

Phạm-hoàng Hộ



Cây cỏ Việt Nam



Quyển I
Tập I

Khuyết thực vật, Loài, Hoa cánh-rơi đến Tiliaceae



An Illustrated Flora of Vietnam

1991

Phạm-hoàng Hộ

Cây cỏ Việt Nam

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển I
Tập I

Hoa-cánh-rơi từ Sterculiaceae đến Fabaceae

1991

**Copyright © 1991 by
PHAM HOANG HO
All Right Reserved**

*Xin tặng những ai, còn sống hay đã chết trong tù
vì Tháng tư năm 1975 đã quyết định ở lại để tiếp tục
đóng góp cho đất nước.*

*Tặng hương hồn Giáo sư Nguyễn-duy-Xuân,
nguyên-Viện trưởng Đại học Cần Thơ, mất ngày
10/XI/1986 tại trại Cải tạo Hà-Nam-Ninh.*

*Tặng hương hồn những ai trên Biển Đông, đã chết
nghẹn ngào.*

P R E F A C E

This illustrated Flora of Vietnam is actually the third edition of "Illustrated Flora of South Vietnam" originally published by the South Vietnamese Ministry of Education in 1969. A second edition was published in two volumes in 1970 and 1972, respectively.

Teaching and research activities in diverse disciplines require a knowledge of the local Flora. The importance of illustrated documentation is critical in a country such as Vietnam where access to libraries and herbariums is limited.

Consequently, the use of illustrations has been emphasized in this work. Fundamental characteristics of each species are illustrated in order to facilitate sample identification. For maximum accuracy, nearly all the illustrations were carried out by the author. Each figure is accompanied by a brief written description. Our objective was not to produce a large volume. If need be, specialists can refer to more detailed scientific publications.

Many of the illustrations are based on living plant samples. This is particularly the case for plant species native to the southern portion of Vietnam. The first edition of this book dealt primarily with species common to that particular geographic area. Illustrations for many of remaining species are, however, based on herbarium samples. We have relied heavily on samples from the Herbarium at Saigon, currently the National Herbarium of Vietnam, and samples housed at the French " Muséum national d'Histoire naturelle de

Paris". I would like to acknowledge the important role the latter institution played in the development of this edition. The six years spent in its "Laboratoire de Phanérogamie" allowed me not only to study samples unavailable in Vietnam's herbaria (approximately 3,000 species) but also gave me access to the Muséum's extensive library. Through the library's collection I was able to bring to light the current binomial nomenclature for the most of the species covered by this edition. Again, I would like to thank the Muséum's staff for its generosity and support.

The species will be presented in the following order: Pteridophyta, Gymnospermae; Dialypetalae, Apetalae, Gamopetalae, and finally the Monocotyledonae.

Indochina is one of the most floristically diverse regions on this planet. The number of known vascular plants species in Vietnam, cited in literature or present in herbaria, is in excess of 10,500. We estimate that there are actually closer to 12,000 species present.

The intent of our work is two-fold. First, we hope that the three volumes of this publication will result in a more rapid cataloguing of Vietnam's floral diversity, prior the extinction of many of its plant species. Secondly, this publication will be use to ecologists, ethnobotanists, herbalists, phytochemists, etc. in their ongoing important research efforts.

Phạm-hoàng Hộ

1991

LỜI MỞ ĐẦU

Thựcvậthúng Việtnamb có lẽ gồm vào 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch ở đất liền, nghĩa là không kể các Rong, Rêu và Nấm.

Tôi có cái điểmphúc là có cộhội để học hỏi được vào 10.500 loài hiện đã biết.

Bộ sách " Cây cỏ Việtnamb " này có thể xem như là kỳ in lần thứ ba của quyển "Cây cỏ Miền nam Việtnamb" (với phần dưốctính do bạn Nguyễn-văn Dương) do bộ Quốcgia Giáo dục Việtnamb Cộnhòà ấn hành cách đây 31 năm.

Nó được thực hiện qua bốn giai đọan:

Giai đọan đầu tiên là giai đọan của quyển Cây cỏ in kỳ nhất, mô tả vào 1.650 loài thông thường của Miền nam Việtnamb. Đó là giai đọan còn mòmắm, học hỏi một thựcvậthúng chưa quen thuộc đối với một sinhviên vừa tốt nghiệp từ vùng xalạ mới về.

Giai đọan thứ hai là giai đọan của kỳ in lần thứ hai của bộ Cây cỏ. Số loài lên được đến 5.328. Đó là giai đọan mà tôi xem như là vàngson của một nhà thựcvậthọc Việtnamb chúngta. So với bâygiờ, lúc ấy tôi yên ổn làm việc, có nhiều phương tiện cá nhân cũng như của nonnước và nhất là được sự khuyến khích của mọi giới, bạn bè cũng như chánh quyền.

Giai đọan thứ ba gồm vào 2.500 loài nghiên cứu sau 1975, trong thời kỳ sống trong áovọng là sẽ thấy đất nước đi lên. Giai đọan đi xe đạp, ăn gạo hẩm, tưởng "hoa sẽ nở trên đường Quê hương". Trong giai đọan này, bộ Cây cỏ được nói rộng cho toàn cõi Việtnamb.

Giai đọan thứ tư là giai đọan vừa hiếm có vừa đau khổ nhất. Hiếm có cho một nhà thựcvậthọc, nhất là người Việtnamb, đã lựclạo cây cỏ ở nước nhà, lại được ở lại nghiên cứu tại Viện Bảotàng Thiềnnhiên Quốcgia Paris, bảotàng chứa một thầotập phong phú vào bậc nhất thế giới, với vào 8-10 triệu mẫu vật cây cỏ. It nhất cho Việtnamb, nó là khotàng duy nhất, vì chứa hơn 10.000 loài thu được ở nước ta. Trong sáu năm làm việc ở Viện ấy, không một ngày nào mà khi chiều ra về, dù trời đông âm-u lạnh lẽo, hay chiều hè vắng vẻ nóng khô, mà tôi không thốt ra câu " Thật là một ngày tuyệt " vì đã biết

thêm cho Việt Nam ít nhất là một loài hiếm, lạ hay mới!

Trong giai đoạn chót này, tôi bắt đầu thêm cho bộ Cây cỏ được trên 3.000 loài.

Chính giai đoạn chót này là một cái may hiếm có cho một nhà thực vật học nếu không nói là cho Việt Nam. Nhưng nó được bù lại bằng một sự đau khổ khôn lường. Đau khổ vì rời quê hương mà không hy vọng trở lại. Đau khổ vì xa gia đình thân yêu, vĩnh biệt mẹ hiền đã trọn đời hy sinh cho các con. Đau khổ vì thấy đất nước thân yêu đang ở trong một nỗi khổ khôn lường, một sự nghèo khổ tẻ, một sự tuyệt vọng thương tâm.

Số loài mô tả sẽ vào 10.500. Tôi sẽ ráng cố gắng để đóng khung sự mô tả tất cả các loài ấy trong 3 quyển, mỗi quyển thành hai tập. Nên tôi chỉ để các chia khoá phân loại khi nào cần thiết cho các họ hay các giống quá nhiều loài. Với một số loài tôi cố gắn cho bản danh (basionyme: tên được đặt ra đầu tiên) để có thể định hướng khi loài chuyển giống, và các đồng danh còn thường gặp.

Cũng như tôi đã viết, bộ Cây cỏ còn xa sự hoàn hảo. Nhưng tôi hy vọng rằng với hình vẽ và sự mô tả bắt đầu cho từng loài, các nhà thực vật học sau này có thể đứng trên nó để thấy xa hơn, và duyệt lại, bắt đầu: phân loại là một sự chính lý không cùng.

Trước khi dùng bút, tôi xin nói lên đây lòng tri ân sâu xa nhất của tôi đối với Viện Bảo tàng Thiên nhiên Quốc gia Paris. Nhờ sự thông cảm, giúp đỡ của Giáo sư Giám đốc Ph. Tacquet, của Hội đồng Giáo sư, cũng như sự nâng đỡ của những người thầy, người bạn, như Giáo sư J.L. Hamel, Giáo sư D. Mohlo, ông R.D. Hoogland, ông Maurice Schmid, ông J.E. Vidal, tôi được một sự tiếp nhận nồng hậu, có một sự yên ổn vật chất, chuyên môn và tinh thần để thực hiện những điều mà lúc nhỏ dù đi đến đâu tôi cũng không dám mơ ước: nô lệ của một thuộc địa, học ở một trường thường, ở một tỉnh nhỏ, bao giờ dám nghĩ đến tạo một quyển sách dù nhỏ bé; mê cây cỏ quanh nhưng bao giờ nghĩ đến biết cây cỏ cả nước! Đặc biệt tôi tri ân bạn Schmid mà lòng vạ tha thật là cao cả, thật là đáng phục: không có sự trợ giúp của ông, chưa chắc giai đoạn bốn của công trình này đã được thực hiện tốt đẹp.

Tôi không quên tri ân nước Canada đã tiếp nhận tôi trong những lúc khó khăn nhất.

PHẠM-HOÀNG HỘ

1991

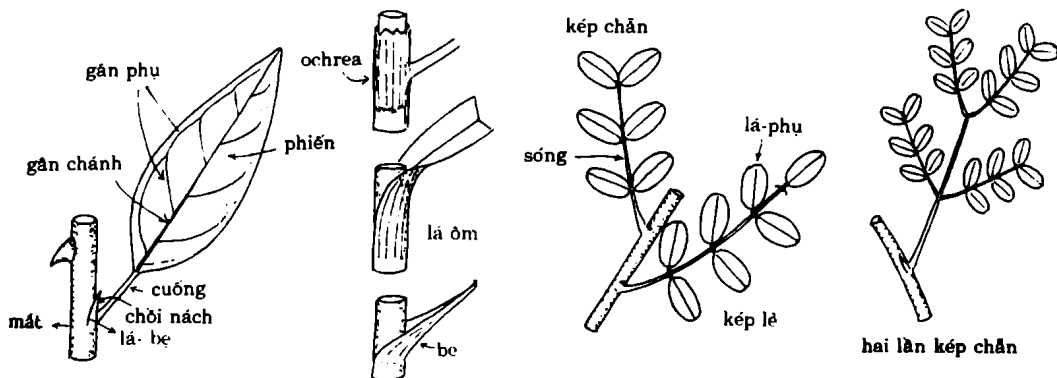
VÀI DANHTỪ THỰCVẬT

CỦ

Bộ phận dinh dưỡng nào ở dưới đất và phù ra. Ví dụ: củ Hành (do bẹ lá), củ Gừng, Khoai-ngọt (do thân), củ Sắn (do rễ). Khi củ chứa nhiều bột ta có một khoai: khoai Mì, khoai Lang. Khi ở trong không khí, một phần của đáy thân phù to ra ta có một giả hành (họ Lan, pseudobulb).

THÂN

Bộ phận mang lá. Cây có thân mềm không có cơ cấu hậu lập liên tục gọi là cỏ : Móng tay, Bạc-hà, Dудú. Cây cứng có nhánh, không cao lắm (dưới 7m) gọi là tiểu mộc (shrub, treelet): Cách, Nguyệt quế, Đinh lăng. Những cây như Dầu, Sao, Xoài là đại mộc. Cây hay cỏ có thể là dây: bò như Rau-muống, leo quấn như Bìm-bìm, leo nhờ vòi như Nho, Khó qua, hay trườn như Bông giáy, Giun. Thân ở dưới đất gọi là cành (rhizome), ví dụ: cỏ Cựa-gà *Panicum repens*, Ngải hoa *Canna*, Bồ-đồ... Khi cây sống một năm hay ít hơn, ta có cây nhất niên (annual); khi sống 2 năm ta có cây lưỡng niên (biennial), sống lâu hơn ta có cây daniên (perennial).



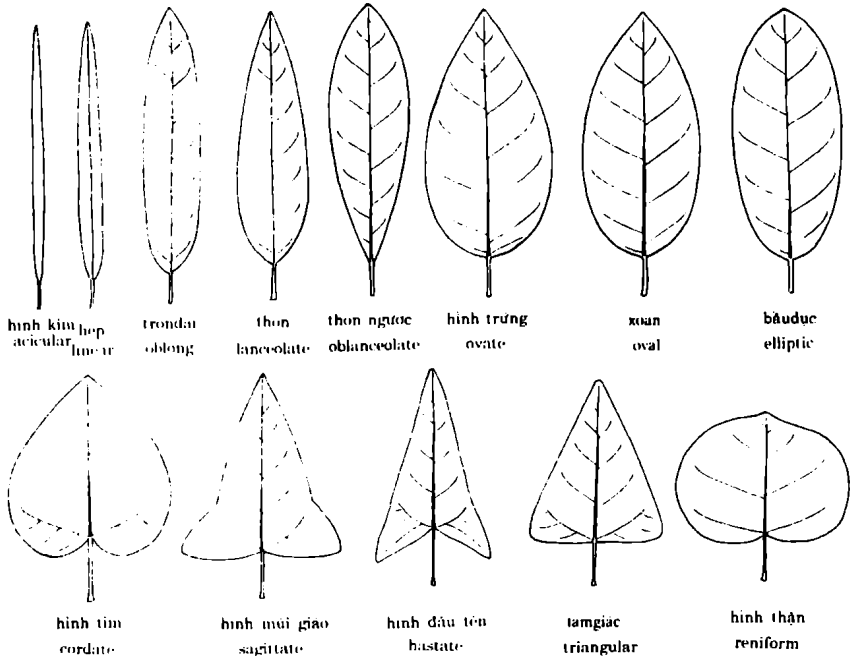
Hình 1 : Hình thể và cơ cấu của lá.

LÁ

Do một cuống (petiole) mang lấy một phiến (limbe).

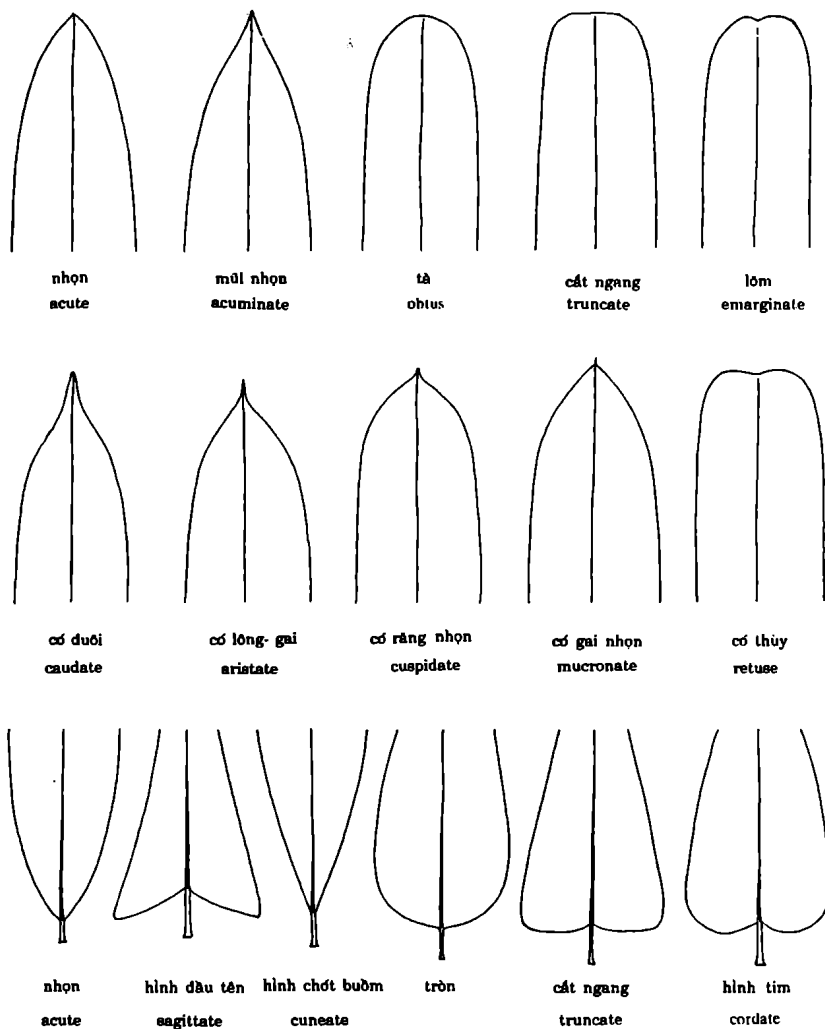
a - **Hìnhthể:** đơn khi nào chỉ có một phiến duy nhất, ví dụ như lá Xoài, Đu đủ; kép là khi nào phiến do lá nhỏ gọi là lá-phụ (leaflet) làm thành (hình 1), ví dụ như Đậu. Lá phụ có thể kép và có tên là thúdiệp (lá-phụ bậc nhất) và mang tamdiệp. Ví dụ lá Mắc cở có 2-4 thúdiệp mang nhiều tamdiệp (lá-phụ bậc nhì). Tamdiệp có thể kép và mang túdiệp (vài Bignoniaceae). Lá đơn có thể nguyên khi bia thẳng, đều (Xoài, Mận) hay có răng như Hùng..., có khía hay thùy (lobate) như Xakê; lá-phụ cũng thế.

Về hìnhthể, xem hình 2 và 3.



Hình 2 : Hìnhthể của lá.

b - **Gân:** gân là bộ xương của lá. Có hình lông chim (pinnate) khi nào gân phụ đi từ một gân chính, và gân song hành với nhau, ví dụ: đơn: Xoài, Ổi, Ổt; kép: Mắc cở, hay theo hình chân vịt (palmate) khi đi từ một điểm như các ngón chân của Vịt; ví dụ: đơn, Bìm bìm; kép, lá Gòn... hay hình lọng (peltate) khi cuống gắn ở trong phiến: Sen, Đạliên, dây Mối *Stephania*

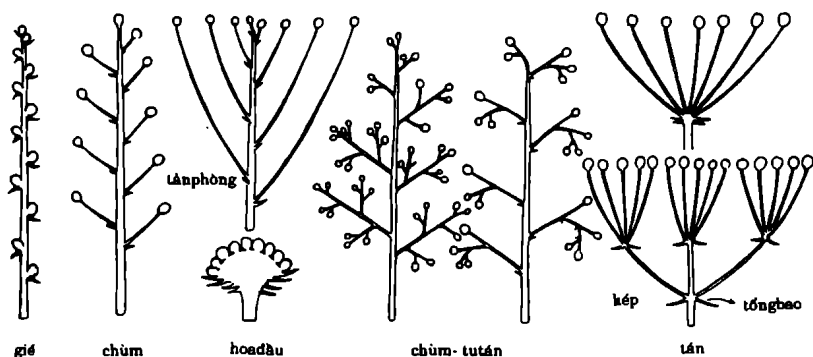


Hình 3 : Hìnhthé của lá.

LÁ-BÈ

Bè (sheath) là phần đáy của cuống dẹp ra và ôm lấy thân (hình 1). Ví dụ: bè Dừa, bè Bạc -hà, rau Cần. Lá-bè là phiến nhỏ mọc hai bên nách lá (hình 1). Ở Hòa bản, chỗ bè tra vào phiến thường có một miếng mỏng ôm lấy thân, gọi là mép (ligule). Ở họ Răm Polygonaceae, có một ống ôm lấy thân (ocrea, hình 1). Ở nhiều loài, lá-bè biến thành gai; lúc ấy mỗi lá có 2 gai ở nơi gắn, ví dụ như ở Mắc cồ.

Ở nhiều loài họ Đậu, lá-phụ có lá-bè phụ (stipelle).



Hình 4 : Các thứ phát hoa.

PHAT- HOA

Hoa có khi cô độc như Sen, Sứ, mọc ở chót nhánh như Sứ hay ở nách lá như Bông-dừa. Thường nhiều hoa ghép nhau thành một phát hoa (hoạtụ, inflorescence):

a - Chùm (raceme) khi nào có một trục mang nhiều hoa có cọng dài hay ngắn. Ví dụ: vài Comngươi, Sôđúa (hình 4).

b - Gié (spike) khi nào có một trục mang hoa không cọng. Ví dụ : Huệ, Mã đề.

c - Tán (ombel) khi nào hoa đơm ở một điểm và có cọng đưa các hoa lên ngang nhau. Ví dụ: Ngô, Đinh lăng.

d - Tánphông (corymb) giống tán, song hoa gắn dài trên một trục thay vì một điểm.

đ - Hoadầu (đầutrạng, hìnhđầu, capitule) khi các hoa không cọng, gắn quanh một trục phù ra gọi là đế phát hoa; ví dụ: Cúc

e - Tután (cyme) là một phát hoa phân nhánh đều. O tután nhịphân (dichasium), từ mắt đi ra hai hoa khác, hay hai trục mang hoa gần như thế. Ví dụ: *Statice*.

O tután đơnphân (monochasium), ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh; tután hình đuôi bòcạp, hay đuôi mèo, khi từ mắt chỉ có một hoa hay một trục và hoa luôn luôn gắn một bên. Ví dụ: Vôi voi.

ê - Chùm tután (panicle), dùng theo nghĩa rộng, phát hoa kép, là một chùm mang tután hay phát hoa khác. Ví dụ: Cách, Xoài, Ngọc nữ...

Tután có thể ngắn và gắn chung lại thành một trục gọi là cụm (glomerule). Ví dụ như phát hoa của Húng, của *Callicarpa*.

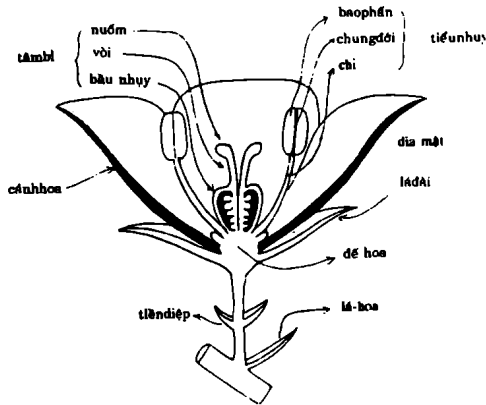
HOA

Hoa mọc ở nách một lá; lá ấy gọi là lá hoa (bract, hình 5).

Hoa có thể không cọng (peduncle) hay có cọng. Cọng mang 2 hay 1 phiến gọi là tiêndiệp hay lá-hoa phụ (prophylls hay bracteole).

Phần của hoa :

1 - Đài (calyx) là các phiến ngoài nhất của hoa. Thường xanh, do các lá đài (sepal)



Hình 5 : Các phần của hoa.

làm ra

2 - Vành (corolla) là các phiến ở trong đài. Do các cánh hoa (petal) thường có màu.

Các lá đài hay cánh hoa có thể dính nhau hay rời nhau. Khi dính, phần rời là tai (lobes), phần dính là ống.

3 - Nhụy đực là bộ phận sinh dục đực của hoa. Nó do tiểu nhụy (stamen) làm ra. Mỗi tiểu nhụy do một chi (filament), mang bào phấn (anther) chứa phấn hoa; phần chịu hai bào phấn là chung đới (connective).

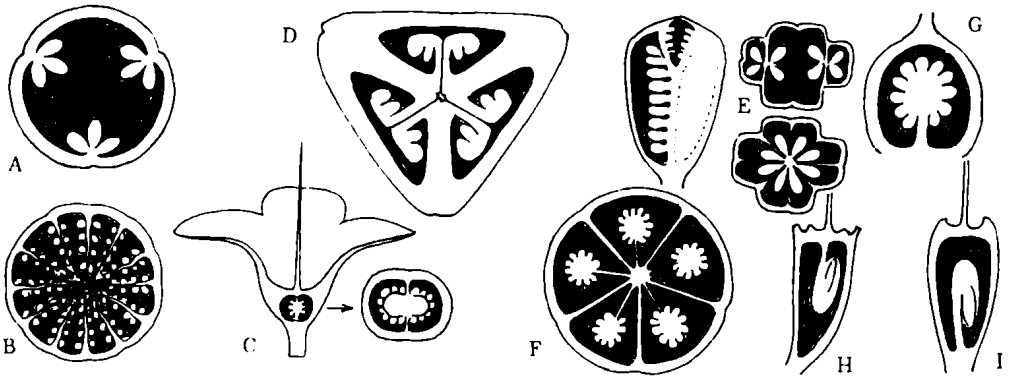
4 - Nhụy cái là bộ phận sinh dục cái. Ở vài hoa, để thấy nó do nhiều đơn vị gọi là tâm bì (carpel) làm thành. Như ở *Sagittaria*, Hường, Sứ, nó do nhiều tâm bì.

Hoa vừa có bộ phận đực và bộ phận cái là hoa lưỡng phái (bisexual); khi chỉ có nhụy đực hoặc nhụy cái mà thôi, ta có hoa đơn phái (unisexual). Cây đồng chu (monocious) là khi nào có hoa đơn phái, hoa đực và hoa cái ở cùng một cây (ví dụ: Khổ qua, Dừa, Bắp. Cây biệt chu (dioecious) khi hoa cái ở một cây còn hoa đực ở một cây khác (ví dụ: dây Mối, Thối lốt, *Vallisneria*...). Hoa tạp phái (polygamous) khi nào có hoa đực, hoa cái và hoa lưỡng phái.

5 - Định phôi (placentation) là cách gắn của noãn vào thaitòa. Định phôi có thể trục mô (parietal) khi các thaitòa ở phía ngoài thành của bầu nhụy; trục trực (axile) khi chúng ở phía trục của bầu noãn; trục tâm (central) giống trục trực mà ngăn không có; tán lạc (diffus) khi noãn gắn khắp cùng trong tâm bì. Ở Húng, Cúc, noãn gắn từ đáy (basilar). Ở họ Nho, Chanh, noãn, trái lại gắn ở nóc buồng noãn và ta có noãn treo (pendent ovule).

TRÁI

Trái mọng (fleshy) khi nào phần ngoài hạt mềm đi (Chuối, Dừa). Đó là một quả (berry) khi tất cả phần ngoài mềm đi; khi phần trong cứng và bao lấy hạt, ta có một quả hạch (drupe); phần cứng bao lấy hạt hay nhiều hạt là nhân (stone, pyrena): Cà na, Dừa, Xoài, Cóc...



Hình 6 : Các thứ thaitoà.

Ổ Thơm, Mãng cầu, phiquả hợp lại làm như một trái: đó là một trái kép. Ổ Đào- lộn-hột, cái mà ta gọi là trái thật ra là cuống hoa phỉ ra (giàquả). Ổ Mít, múi mà ta ăn là do đài hoa phỉ mập ra.

Quả khô khi phần ngoài mỏng và khô. Đó có thể là:

1 - Bếquả (achene) khi nào nó không nở (tự khai) ra. Dụcquả (samara) khi nào bếquả có cánh: Chunbầu, Sao...

2 - Nang (capsule) khi nở ra. Manhnang (follicle) khi nó nở bằng một lần: trái Sứ, Đạihồi, Bôngdừa...

Quảđậu (pod) khi nào nó nở bằng hai lần, cho ra hai mảnh mang nhiều hột: họ Đậu. Hạpquả(pyxis) khi nó nở như một cái ô bằng một nắp tròn: Mãđê, Sam.

Silic như trái Cải, là một nang nở dọc ra từ đáy thành hai mảnh, chứa lại ngăn giả với hai đỉnhphôi mang hột ở hai bên.

HỘT

Vịtri và đặctính của hột giúp ta suy ra đặctính của noãn thựcsinh, dãosinh, treo, đứng v.v....

Tù-y (aril) là mô chứa trứliệu pháttriển từ tế, vùng quanh nơi gắn cán phôi; ví dụ: Nhân, Chùm bao... Mông (caruncle) là một mô pháttriển ở noãnkhẩu, ví dụ ở Euphorbiaceae: khi to, ta gọi nó là già-tù-y (arillode) ví dụ ở *Polygala*, *Evonymus*.

BẢN PHÂN LOẠI TỔNG QUÁT

- 1a - cây không hoa (không tiểunhụy)
- 2a - không có thân đứng mang lá
- 3a - không có diệp lục **Nấm**
- 3b - có diệp lục
- 4a - do Rong và Nấm hợp lại **Địa-y**
- 4b - bộ phận sinh bào tử rất nhỏ; thực vật sống trong nước, ít khi ở đất ướt, vô cây **Rong**
- 4c - bộ phận sinh bào tử rõ rệt (bào tử nang) tròn; cỡ nhỏ ở đất ẩm, vô cây, trên lá **Đài thực vật**
- 2b - có thân mang lá
- 3a - không rễ thiết thọ
- 4a - thực vật xanh
- 5a - thực vật nhỏ (có thể thông dài) **Đài thực vật**
- 5b - thực vật cứng, cao (Psilotales) **Khuyết thực vật**
- 4b - thực vật nâu, ở biển **Rong**
- 3b - có rễ **Khuyết thực vật**
- 1b - cây có hoa (hay có tiểunhụy, coi chùng hoa cái)
- 2a - tiểu noãn trần; hạt không ở trong trái kín **Lôát tử**
- 2b - tiểu noãn trong tâm bì, tâm bì có nướm; hạt trong trái **Bit tử**
- 3a - gân lá thường song hành; hoa thường tam phân, mầm một tử diệp **Đơn tử diệp**
- 3b - gân lá thường lông chim hay chân vịt; hoa thường 4-5-phân; mầm 2 tử diệp **Song tử diệp**
- 4a - hoa có đài xanh và vành thường có màu
- 5b - vành do cánh hoa rời **Hoa-cánh-rời**
- 5b - vành do cánh hoa dính nhau (xem thêm Cucurbitaceae) **Hoa-cánh-dính**
- 4b - hoa không có vành, hay hoa trần **Hoa-vôcánh**

K H U Y Ê T T H U C V Ậ T

- 1a - cỏ không rễ, không lá hay lá như vảy **Psilotaceae**
- 1b - cỏ có rễ có lá
- 2a - thân có đốt để gãy; lá teo, và nhánh theo luânsinh; gié ở chót nhánh **Equisetaceae**
- 2b - thân không như trên
- 3a - cỏ nổi; bào tử nang tròn
- 4a - cỏ không rễ (lá chìm, tua dạng như rễ) **Salviniaceae**
- 4b - cỏ có rễ **Azollaceae**
- 3b - cỏ hay cây phụ sinh hay ở đất
- 4a - thân bò ở đất; lá do 4 lá phụ gắn ở một điểm **Marsiliaceae**
- 4b - cây có thân to hoặc dạng như Dừa
- 5a - ba mô 2 mảnh **Dicksoniaceae**
- 5b - ba mô không như trên hay vắng
- 6a - nang quần tròn, nhỏ **Cyatheaceae**
- 6b - nang quần dài theo 2 bên gân chính **Blechnaceae**
- 4c - thân không như trên
- 5a - bào tử nang to mọc ở nách lá đầu thân
- 6a - thân ngắn lá dài hẹp, đất ẩm, bùn **Isoetaceae**
- 6b - thân dài, lá ngắn
- 7a - một thú bào tử nang **Lycopodiaceae**
- 7b - tiểu bào tử nang ở trên, đại ở dưới **Selaginellaceae**
- 5b - bào tử nang nhỏ mọc thành nang quần ở mặt dưới lá hay bìa lá
- 6a - lá kép, leo quấn, dạng như thân dài **Schizeaceae**
- 6b - lá không leo quấn
- 7a - lá non không uốn cong như đuôi mèo **Ophioglossaceae**
- 7b - lá non uốn như đuôi mèo
- 8a - bào tử nang không vòng
- 9a - bào tử nang không vòng **Angiopteridaceae**
- 9b

9b - bào tử nang có vòng sôsinh, do một nhóm tế bào

Marattiaceae

8b - bào tử nang có cọng

9a - vòng sôsinh

10a - gân phụ tụ do

Osmundaceae

10b - gân phụ thành mạng không gân tù

Parkeriaceae

9b - vòng đầy đủ

10a - vòng ngang; bào tử nang chín cùng một lúc trong nang quần

11a - vòng ở đỉnh; bì uốn vào thành baomô

Schizeaceae

11b - bào tử nang ít, không baomô

Gleicheniaceae

10b - nang quần xéo hay theo kinhtuyến; bào tử nang chín rời rạc hay tù đáy

11a - vòng xéo, liên tục

12a - phiến lá mỏng, thường do 1 lớp tế bào

Hymenophyllaceae

12b - phiến lá không nhu trên

13a - lá kép, ráng không vảy, không lông

Plagiogyraceae

13b - lá đơn

14a - lá lưỡng hình

Cheilopleuraceae

14b - lá không lưỡng hình

Dipteraceae

11b - vòng theo kinhtuyến:

11b

11b - vòng theo kinhtuyến

12a - nang quần phủ trọn mặt dưới lá

13a - lá có lông hình sao ở 2 mặt

14a - căn hành bò; lá xa nhau (*Pyrrisia*)

Polypodiaceae

14b - căn hành ngắn, lá gần nhau (*Elaphoglossum*)

Aspleniaceae

20 - Cây cỏ Việt Nam

- 13b - lá không có lông hình sao, lưỡng hình
- 14a - lá bất thụ không gân giữa, có 3-5 gân dọc **Cheilopleuraceae**
- 14b - lá bất thụ có gân giữa
- 15a - cành hành có vảy dạng lưới; lá đơn, cách nhau (*Leptochilus*) **Polyodiaceae**
- 15b - vảy không dạng lưới
- 16a - gân phụ rời hay tạo mạng không gân tù (*Lomariopsidoidae*) **Aspleniaceae**
- 16b - ổ có gân tù (*Hemigramma, Quercifilix*) **Aspleniaceae**
- 12b - nang quả dọc theo gân phụ hay thành vòng nang quả
- 13a - phụ sinh; lá đơn, dài; trắcty với bào tử nang (*Vittarioidae*) **Adiantaceae**
- 13b - ở đất; lá kép
- 14a - mặt dưới lá có lông ở gân; ổ không gân tù (*Dictyocline*) **Thelypteridaceae**
- 14b - mặt dưới lá không lông, có bột, hay có lông nâu dày, hay có vảy rái rác **Adiantaceae**
- 12c - nang quả hay vòng nang quả
- 13a - không baômô, không bia phủ vào thành giả baômô
- 14a - lá phụ hình quạt; nang quả nhiều nhỏ **Dipteraceae**
- 14b - không như trên
- 15a - lá đơn một lần xẻ hay kép
- 16a - lá phụ nhỏ; lá có lông phún **Grammitidaceae**
- 16b - phụ sinh hay ở đất, không lông phún ở lá **Polyodiaceae**
- 15b - lá 2 lần xẻ hay kép, có lông đơn bào; nang quả tròn **Thelypteridaceae**
- 13b - có baômô hay giả baômô (bia uốn vào)
- 14a - nang quả ở bia hay gần bia
- 15a - cành hành, lá có lông đơn hay đạ bào **Dennstaedtiaceae**
- 15b - cành hành có vảy, vảy có khi rất hẹp như lông
- 16a - lá hẹp dài; vòng nang quả dọc theo bia (*Vittarioidae*) **Adiantaceae**
- 16b - lá không hẹp dài

17a - baomô miệng hướng về bìa

18a - cuống không đốt; thúdiệp không đốt; baomô dài, vảy rất hẹp (Lindseoidae) **Dennstaedtiaceae**

18b - cuống hay thúdiệp có đốt **Davalliaceae**

17b - miệng baomô không hướng về bìa

18a - nangquần gắn trên một thùy xếp vào của bìa **Adiantaceae**

18b - nangquần được bìa xếp vào bảo vệ (Pteridoideae)

Adiantaceae

14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá:

14b

14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá

15a - cọng nangquần dài, ngay hay cong

16a - vảy ở đáy cuống hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ X; baomô dài, ngay **Aspleniaceae**

16b - vảy ở đáy cuống không hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ U; baomô cong, cắt ngang gân phụ **Athyriaceae**

15b - nangquần tròn

16a - lá đơn, cuống có đốt; baomô hình thận **Osmundaceae**

16b - lá không như trên

17a - sóng không rãnh ở lưng **Aspleniaceae**

17b - sóng có rãnh ở lưng

18a - lá không lông, gân hình mạng; baomô hình lọng (*Cyrtomium*, *Cyrtogonellum*) **Dryopteridaceae**

18b - lá có lông

19a - lông đơn bào, ít nhất cũng ở gân chánh; baomô tròn hay hình thận

20a - đáy cuống phù, có vảy nâu đỏ (*Hypodematium*)

Aspidiaceae

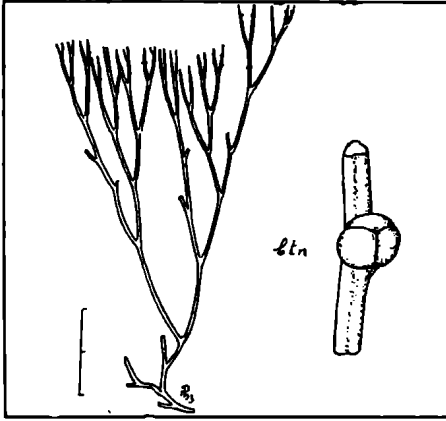
20b - đáy cuống không phù, không vảy nâu đỏ

Thelypteridaceae

19b - có lông đabào (*Ctenitis*)

Aspidiaceae

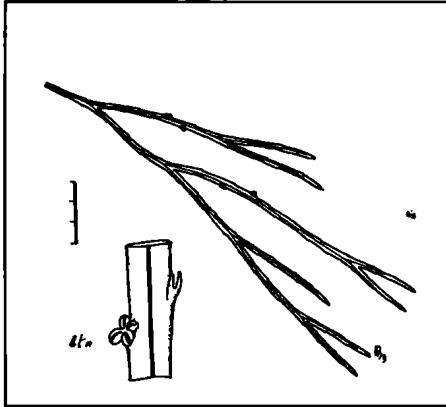
PSILOTACEAE : họ Lóatùng.



1- *Psilotum nudum* (L.) Beauv. Lóatùng trần
 Bụi nhỏ, không lông, không rễ, có căntrạng. Thân xanh, chia nhánh luơngphân nhiều lần, cao 20-80 cm; phần non có 3 cạnh tròn. Lá rất nhỏ, như vảy, xoan. Bàotùnang ở cạnh, tròntròn, có cọng rất ngắn, màu vàng; buồng 3, nõ dọc. $2n=200$.

Đất ẩm, cát: Cao lạng, Hà nội, đến Poulo-Panjang.

Terrestrial or epiphytic; stem rootless, dichotomous, triquetre; leaves reduce to scales



2 - *Psilotum complanatum* Sw.. Lóatùng dẹp.
 Cỏ phụngh, dài đến 1 m; cãnhành không rễ; thân dẹp, rộng đến 3 mm, dày 0,2 mm, không lông, không lá, xanh, luơngphân nhiều lần; lông có gân giữa. Bàotùnang ở bìa thân, tròntròn; bàotử một thú.

Phụngh treo trên vỏ cây, ở vùng nóng; tìm lại ở Việt Nam.

Epiphytic; stem rootless, flattened, dichotomous, aphyllous.

LYCOPODIACEAE : họ Thạchtùng.

Giống *Lycopodium* nay có thể tách ra làm 3 giống như sau:

1a- thân chia nhánh bằng chẻ hai đều, chỏ không có thân chánh; lá thụ và lá thường như nhau, lá thụ không rộng, không hình lõng *Huperzia* Bernh.

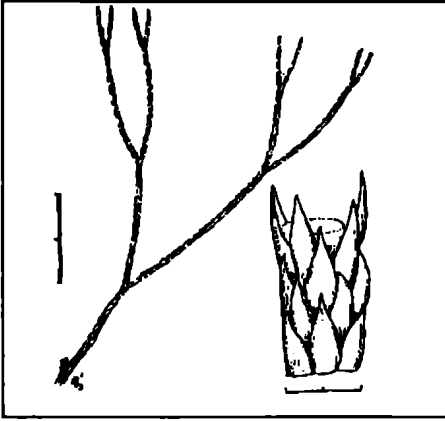
1b- thân chia nhánh không đều, có chỏ bờ, có thân chánh và nhánh; lá thụ khác lá thường, thành chùy dài:

2a- chùy đứng, có cọng hay không, ở lưng của thân, hay thông

Lycopodium L.

2b- chùy thông và có cọng hay đứng và cởđộc

Lycopodiella Holub.

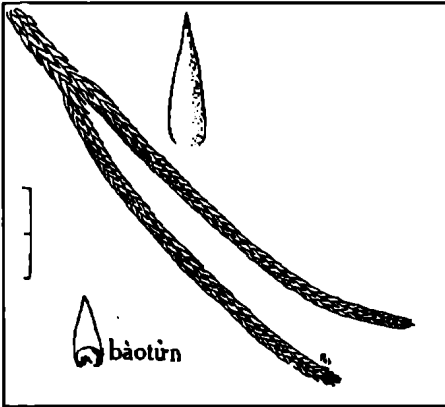


3 - Hyperzia cancellata (Spring) Trevis. Thạch tùng bới

Cỏ phụ sinh thông, dài đến 40cm, 2-4 lần lưỡng phân đều; thân to 2mm, được lá nằm phủ lấy. Lá mập, dai, nhọn, dài 3-4mm, rộng 0,75mm. Chùy ở chót nhánh, hẹp hơn phần không thụ, với bào tử diệp dài vào 1,5mm. Bào tử nang tròn tròn, hai mảnh như nhau.

Núi cao: Sapa.

Epiphytic, stem dichotomous; leaves 3-4mm long; strobile narrow (*Lycopodium cancellatum* Spring).

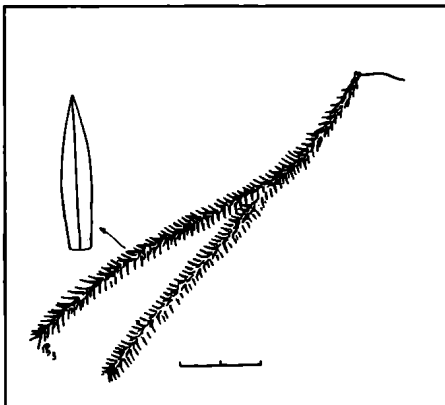


4 - Huperzia carinata (Poir.) Trevis. Thạch tùng sóng.

Cỏ phụ sinh; thân thông, 1-4 lần lưỡng phân, dài 20-80cm, rộng cỡ 2mm; lá dài 1cm, tam giác hẹp, sắp áp ào thân. Chùy ở ngọn; bào tử diệp như lá thường, song ngắn hơn; bào tử nang hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Trung nguyên: BTN.

Epiphytic, stem forked; leaves 1cm long, appressed and narrow, merging into sporophylls (*Lycopodium carinatum* Desv).

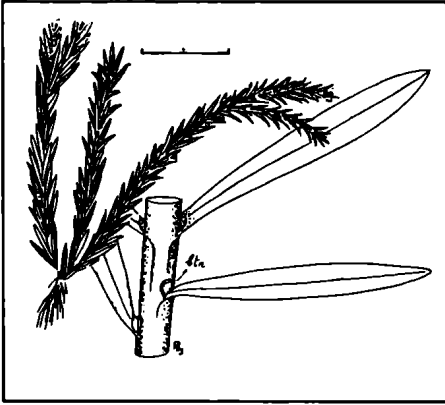


5 - Huperzia chinense (Christ) Ching. Thạch tùng Trung quốc.

Cỏ ở đất; bụi nhỏ, cao 10-15cm, 1-2 lần lưỡng phân; thân to 1-1,5mm, hình trụ. Lá nhiều, mọc vòng, hẹp dài 4-7mm, rộng 1mm, nhọn, bì uốn xuống, gắn dính vào thân. Bào tử nang ở nách lá gần ngọn, hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Thác Angkroet, Đà Lạt.

Terrestrial, leaves appressed; sporangium on stem upper part (*Lycopodium chinense* Christ).

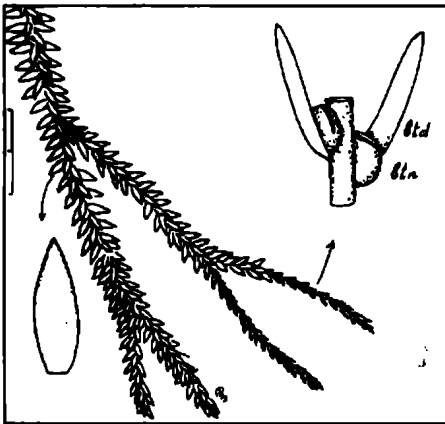


6 - Huperzia hamiltonii (Spring) Trevis. Thạch tùng Hamilton.

Cỏ phụn sinh, thân đứng hay thông, dài đến 50cm, chia nhánh lưỡng phân, to vào 1,5mm. Lá bày ra, hẹp dài, do 6-15x3-5mm, láng. Phần thụ ở 1/2 trên của thân, với bào tử diệp y như lá thường nhưng hơi nhỏ hơn; bào tử nang hình thận, với 2 mảnh bằng nhau.

Trên thân cây có rêu, trên đá, núi cao: BT.

Epiphytic or epilithic; leaves narrow; sporangium at the upper part of stem (*Lycopodium hamiltonii* Spring).

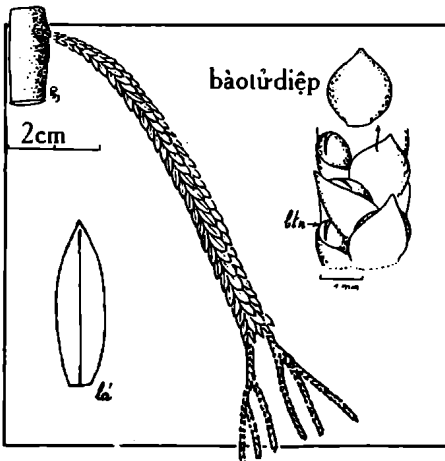


7 - Huperzia subdisticha Mak. Thạch tùng song đỉnh

Cỏ phụn sinh có thân dài 30-40cm, lưỡng phân, rộng 2-3mm. Lá dài 7-10 mm, rộng đến 4mm, bì uốn xuống, gắn thẳng góc vào thân. Chùy ở đầu nhánh, hẹp, dài; bào tử nang rộng 1,7mm cao 1,2mm.

Tam Đảo. Có khi xem như là *H.hamiltonii*.

Epiphytic; sporophylls a little more narrow than vegetative leaves.

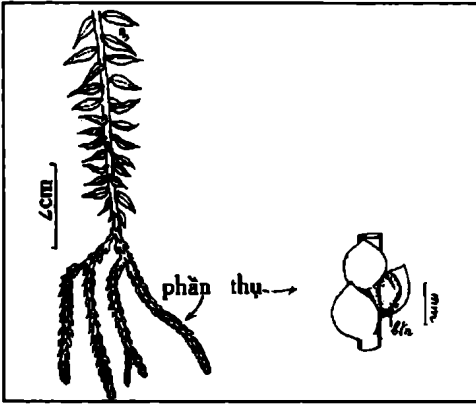


8 - Huperzia obovalifolia (Bon.) Thạch tùng xoan ngược.

Cỏ phụn sinh có thân thông dài 20- 30cm, 2- 3 lần lưỡng phân. Lá xoắn-óc, xoan, dài 1cm, thường nằm vào thân, gân giữa rõ. Chùy dài 15 cm, 1- 2 lần lưỡng phân; bào tử diệp nhỏ, xoan tròn, nở bằng 2 mảnh y nhau.

Núi cao: Quảng trị, Nha Trang, Đà Lạt.

Epiphytic; leaves appressed; strobiles very narrow, forked (*Lycopodium obovalifolium* Bon.).

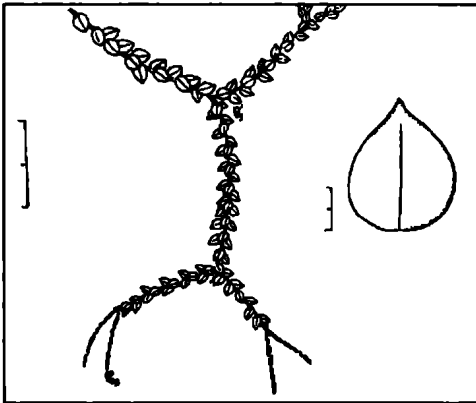


9 - Huperzia phlegmaria (L.) Roth. Rêu cây.

Cỏ phụn sinh có thân thông, dài 30-100 cm, 1-4 lần lưỡng phân to 3mm. Lá xoan tamgiác, rộng nhất ở đáy, dài 6-13mm, gắn thẳng góc vào thân. Chụy ở ngọn nhánh, dài có khi đến 16cm; bào tử diệp nhỏ, dài cỡ 1mm, cỡ với bào tử nang; bào tử nang nở làm 2 mảnh như nhau.

Rừng vùng núi cao: Langbian; I.

Epiphytic pendent 20-25cm long; strobile narrow, 2-3-forked (*Lycopodium phlegmaria* L.).

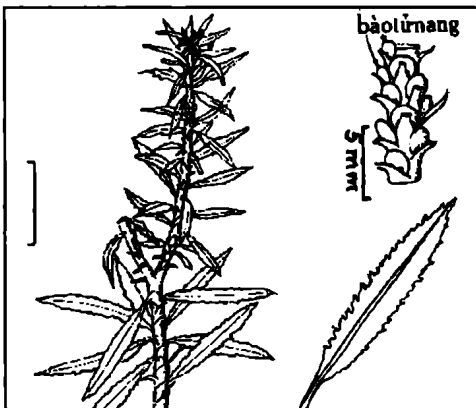


10 - Huperzia salvinoides (Herter) Alston. Thạch tùng bèo.

Cỏ phụn sinh có thân lưỡng phân đều, to vào 1mm. Lá nhỏ, gắn theo 4 hàng, xoan, vào 1mm, dày, cứng, gân như không có. Chụy 2 ở ngọn nhánh, hẹp với bào tử diệp nhỏ; bào tử nang tròn tròn, tự khai bằng 2 mảnh bằng nhau.

Rừng, BT.

Epiphytic pendent; leaves broadly ovate, 5-10mm (*Urostachys salvinoides* Herter).

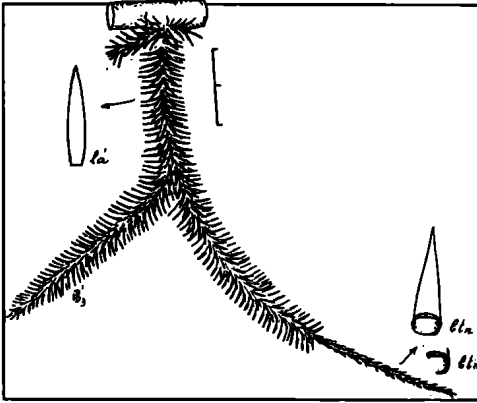


11 - Huperzia serrata (Thunb.) Trevis. Thạch tùng răng

Cỏ ở đất. Thân đứng, cao 8-20 cm, đơn hay lưỡng phân 1-2 lần. Lá thon hẹp, vào 2-3 x 0,4cm, tương đối mỏng, gân giữa rõ, bìa có răng không đều. Bào tử nang ở nách lá không khác lá thường, hình thận, màu vàng tươi.

Núi từ 1.000m trở lên: Sapa, Đà Lạt.

Terrestrial; leaves narrowly lanceolate, irregularly serrate; sporangium at stem upper part (*Lycopodium serratum* Thunb.).

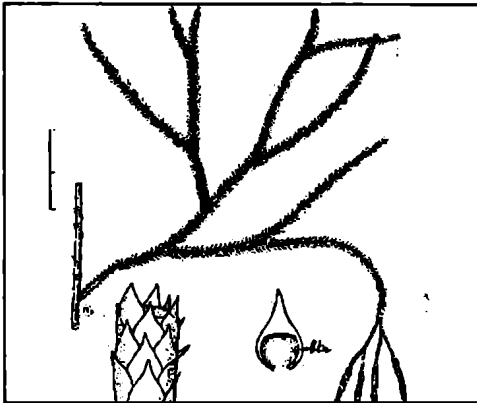


12 - Huperzia squarrosa (Forst.) Trevis.
Thạch tùng vảy

Cỏ phusin; thân thông, dài 30-70cm, 1-2 lần lưỡng phân, to 4-5mm. Lá hẹp, nhọn, thường đứng ra, bìa nguyên. Chuỳ ở chót nhánh; bào tử diệp không khác lá thường, chỉ hơi nhỏ hơn; bào tử nang hình thận, nở thành 2 mảnh không bằng nhau.

Than cây, đá ẩm, vùng núi: Phú Khánh, Đà Lạt.

Epiphytic; stem 1-2-forked; leaves narrow, acute, 10-15 cm long; strobile narrow (*Lycopodium squarrosus* Forst.).

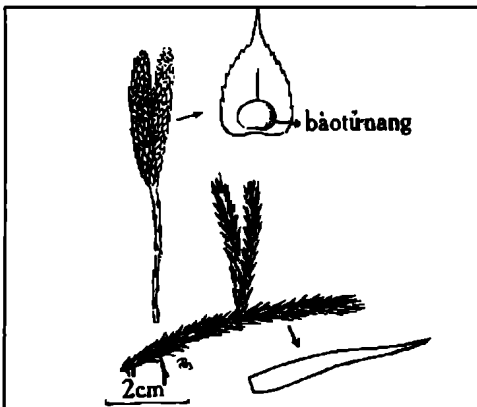


13 - Lycopodium casuarinoides Spring.
Thạch tùng dương.

Cỏ ở đất; thân hơi trườn, dài, cứng, rộng cỡ 2 mm, lưỡng phân đều. Lá thưa, hình kim ở trên thân, song đỉnh ở nhánh. Chuỳ ở nhánh cạnh, dài 2 cm; bào tử diệp khác lá thường, nhỏ rộng hơn.

Vùng núi cao : Sapa, Đà Lạt.

Terrestrial; strobile stalked, narrow; sporophylls very different from vegetative leaves.

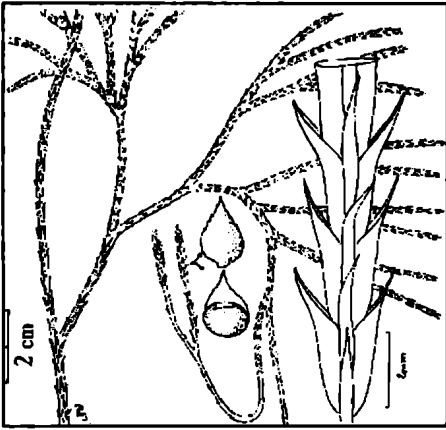


14 - Lycopodium clavatum L. Thạch tùng dùi

Cỏ ở đất; thân bò, mang nhánh đứng cao 10-250cm, rộng cỡ 2mm, lưỡng phân. Lá hẹp, hơi óp vào thân, có mũi dài. Chuỳ có cọng dài, hẹp; bào tử diệp khác lá thường; bào tử nang hình thận, nở bằng 2 mảnh. $2n=50, 68$.

Nơi ẩm, trảng, vùng núi: Sapa, Dalat. Bào tử lợi tiểu, trị kiết.

Terrestrial; strobile long stalked, sporophylls yellow, very different from vegetative leaves.

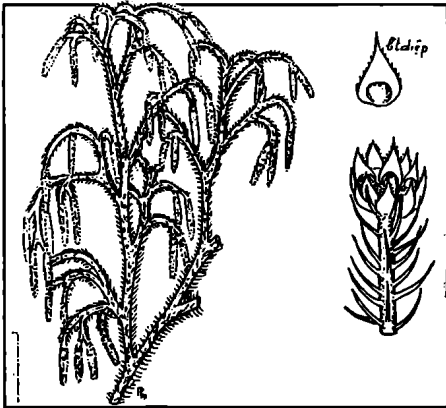


15 - *Lycopodium complanatum* L.. Thạch tùng dẹp; American Club.

Cỏ ở đất ẩm; thân bò, có rễ bất định; nhánh lưỡng phân theo hình quạt. Lá sắp theo 4 hàng, hình vảy-gai, áp vào thân, dài 3-4mm; ở nhánh ngang, lá hơi dẹt. Chùy ở chót nhánh, có cọng rõ, dài 2,5-3cm; bào tử dẹt xoan, có răng, có mũi; bào tử nang hình thận, nở thành 2 mảnh bằng nhau.

Lợi tiểu bổ gan. Núi cao: Cao lạng, Hoàng Liên Sơn, Đà Lạt.

Terrestrial; leaves in 4 rows; strobile with sporophylls different from vegetative leaves.



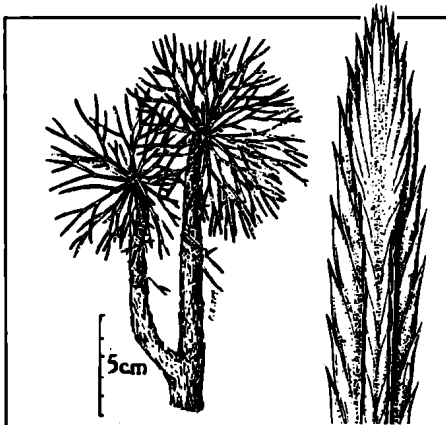
16 - *Lycopodiella cernua* (L.) Franco & Vasc.. Thạch tùng nghiêng.

Cỏ ở đất, thân bò rồi đứng cao 20 - 60cm, rộng đến 5mm. Lá như vảy hẹp. Chùy ở ngọn nhánh, thông, màu vàng, dài đến 1cm; bào tử dẹt khác lá thường, xoan tam giác, có rìa lông; bào tử nang xoan ngang, nở bằng 2 mảnh.

Khấp cao độ, nơi ẩm: BTN. Dừng trang trí.

Terrestrial; strobile pendulous with sporophylls pale yellow, ciliate at margin (*Lycopodium cernuum* L.).

SELAGINELLACEAE : họ Quyển bá.

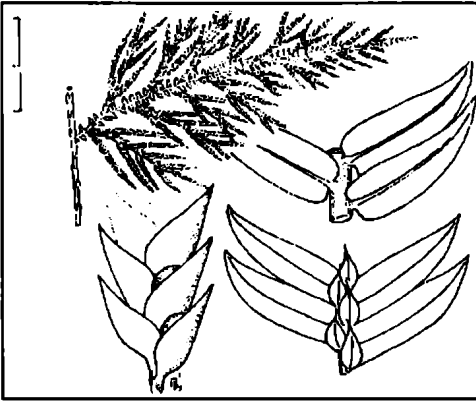


17 - *Selaginella tamariscina* (Beauv.) Spring. Quyển bá trường sinh

Cỏ có thân dẹp; nhánh thành bó như một thân giả to, phần chót lưỡng phân nở bày ra trên mặt đất lúc ẩm, và xếp cuộn lại lúc khô. Lá như vảy nhọn, dẹt ở mặt dưới. Bào tử dẹt hình tam giác; đại bào tử to 400 μ , tiểu bào tử to 50 μ .

Trên đá, đất khô dựa biển đến 500 (2.000) m; BT.

Tufted reviviscent herb with caudex formed by aggregated leafy branches (*Stachygynandrum tamariscinum* Beauv.).

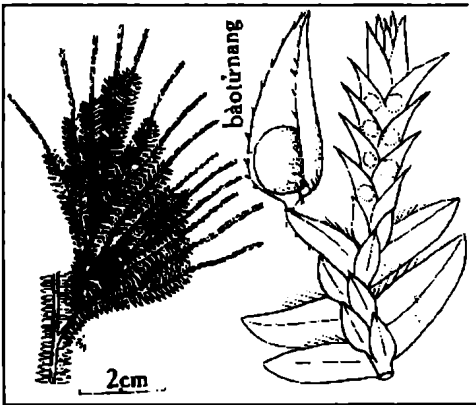


18 - *Selaginella bififormis* A.Br. ex Kuhn. Quyển bá hai-dạng

Cỏ có thân bò rồi đứng, mang nhiều nhánh lông chim, có lông mịn. Lá cạnh gần như đối xứng, dài 3mm, bia trên có ria lông hay không, đáy cắt ngang, có tai, hình phẳng; lá bụng nhỏ hơn, xoan, có mũi. Chuỳ dài 7-8mm, có 4 cạnh; bào tử diệp xoan; đại bào tử nang mang 4 đại bào tử to 500 μ ; tiểu bào tử to 50 μ .

Rừng dày trung nguyên, B đến Phú Khánh.

Stem prostrate then erect, strobile 7-8mm long; sporophylls monomorphic

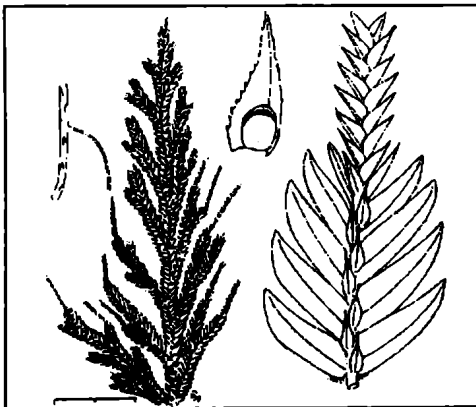


19 - *Selaginella doderleinii* Hieron.. Quyển bá Doderlein

Cỏ có thân đứng trên đáy nằm, cao đến 35cm, có cãnh dài ở đáy thân; nhánh lưỡng phân, mang lá giữa nhọn, nhỏ hơn lá cạnh, lá cạnh có ria lông ở bia trên. Chuỳ hẹp, dài; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 380 μ , tiểu bào tử 30 μ .

Núi cao: Mậuson, Sapa, Phú., Lâm đồng.

Stem decumbent at base; branch 8cm wide; sporophylls monomorphic, aristate, ciliate.

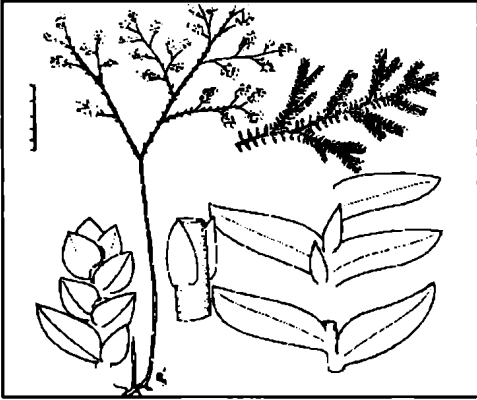


20 - *Selaginella flabellata* Spring. Quyển bá quạt

Cỏ có thân cao 20-30cm, rộng 2-3mm, màu rơm, dạng tam giác; nhánh dài 20-40cm, mang lá thon, nhánh phụ dài 6-8cm, lưỡng phân. Lá mặt trên xanh, mặt dưới trắng; lá cạnh thon, bất xứng, bia nguyên, đáy có ria lông ở phía dưới, lá trên thon hẹp có mũi dài. Chuỳ ở chót nhánh, dài 1-1,5cm; lá thụ bia có răng; bào tử nang...

Núi cao, ẩm: Bạch mã.

Erect herb; leaves glaucous underneath; sporophylls monomorphic, denticulate.

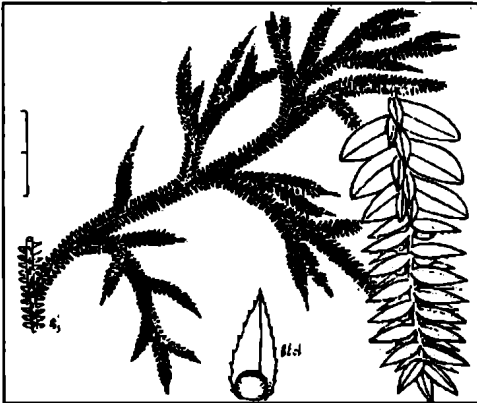


21 - Selaginella pubescens (Wall.) Spring.
Quyển bá lông

Cỏ có căn hành có vảy (lá) hình khiên, mang cãnh dài ở đáy; thân đứng không nhánh đến 2/3 trên, rồi lưỡng phân, mang nhánh lông chim, có lông. Lá cạnh bất xứng, dài 2mm, bìa không rìa lông, lá bụng xoan thon hơi hình phẳng. Chuỳ ở ngọn, 4 cạnh, dài 2-3mm; bào tử diệp xoan rộng; đại bào tử 450 μ , màu nâu dợt; tiểu bào tử 35 μ .

O đất, rừng bán thay-lá hay hõnhộp bình nguyền.

Rhizome short; erect stem pubescent, ramified on upper 2/3 (*Lycopodium pubescens* Wall.)

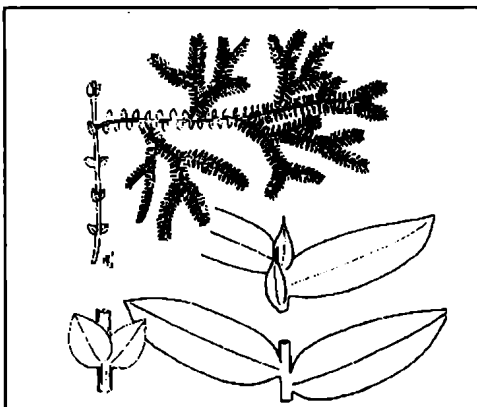


22 - Selaginella petelotii Alston. Quyển bá Petelot

Cỏ đứng cao 25cm, thân to 1,5mm, màu rơm hay sậm, mang nhiều nhánh; cãnh dài ở đáy thân. Nhánh cách nhau vào 1,5cm. Lá cạnh dài 2,5mm, bất xứng, phân nửa trên hình tim và có răng ở đáy; lá bụng nhỏ, đáy có tai. Chuỳ có 4 cạnh; bào tử diệp có răng và mũi; đại bào tử to 380 μ , trắng, tiểu bào tử 20 μ , trong.

Rừng, 1200-1500m: Bình trĩ thiên, Quảng nam-Đàn ằng.

Erect herb; lateral leaves asymmetric, upper half cordate and denticulate; sporophylls monomorphic.

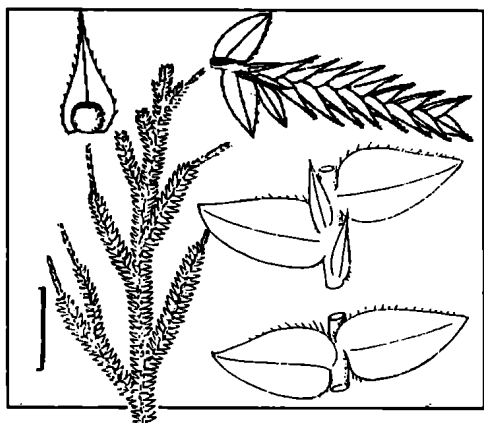


23 - Selaginella uncinata (Desv.) Spring.
Quyển bá

Thân bò, dài đến 50cm, có căn hành dài và to; nhánh ngắn, 2 lần kép lông chim. Lá ở thân cách nhau, cao đến 5mm, bất xứng, ở nhánh lá dưới đáy tròn ở trên, hình tim ở phía dưới, bìa không lông; lá trên tròn dài xoan bất xứng. Chuỳ dài đến 2cm; bào tử diệp như nhau, bìa nguyên; đại bào tử vào 375 μ , tiểu bào tử 32 μ .

Caolạng.

Creeping herb; strobile up to 2cm long with sporophylls homomorphic (*Lycopodium uncinatum* Desv.).

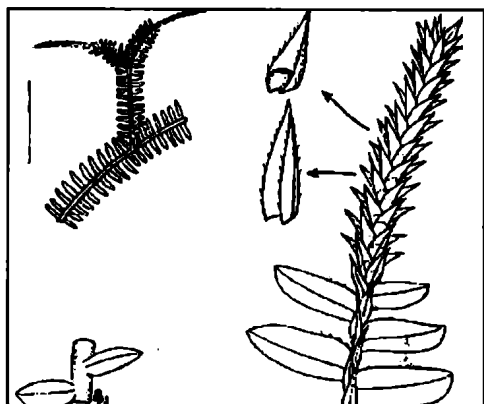


24 - *Selaginella repanda* (Desv.) Spring
Quyển bá tran.

Cỏ nhỏ, cao 10-15cm; thân nằm hay đứng, to 1mm, vàng vàng, mang cãnh dài ở đáy thân; nhánh xoan tròn dài, mang lá cạnh xoan bất xứng, dài 2,5mm, bì có rìa lông, nhất là phía trên; lá bụng hẹp nhọn. Chùy ở chót, có 4 cạnh; bào tử diệp có răng nhọn; đại bào tử to 250 μ , tiểu bào tử 27 μ .

Phổ biến ở rừng bình nguyên, 100-1000m: Bình trí thiên

Creeping or erect herb; lateral leaves ciliate; sporophylls monomorphic, lanceolate, keeled (*Lycopodium repandum* Desv.).

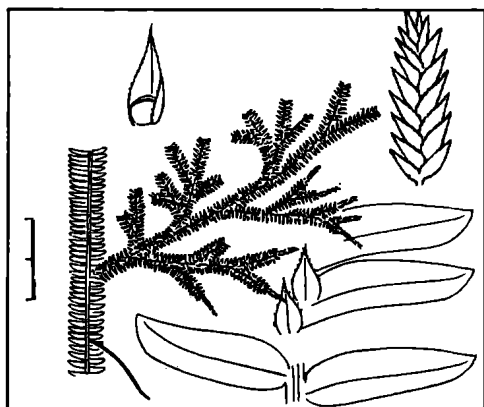


25 - *Selaginella roxburghii* (Hook. & Grev.) Spring.
Quyển bá Roxburgh.

Cỏ có thân đứng cao đến 35cm, mang nhiều nhánh và cãnh dài lưỡng phân ở phần dưới; nhánh cách nhau vào 2cm, mang lá cạnh trái đứng ra, cao 5mm, có rìa lông ở phía trên, và lá trên xoan thon nhọn, nhỏ hơn. Chùy ở chót, có 4 cạnh, bào tử diệp có răng; đại bào tử nang mang 4 đại bào tử to vào 375 μ .

Rừng trung nguyên: Phú khánh.

Erect herb; lateral leaves ciliate at the upper half; sporophylls monomorphic, denticulate (*Lycopodium roxburghii* Hook. & Grev.).

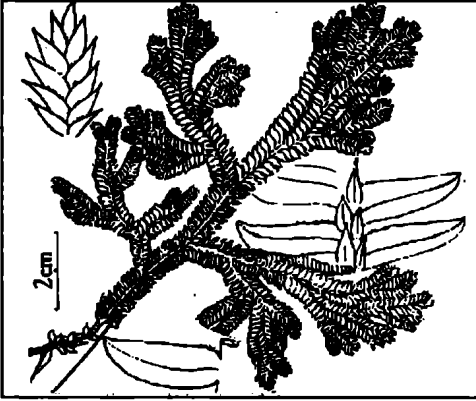


26 - *Selaginella intermedia* (Bl.) Spring.
Quyển bá trung gian.

Cỏ có thể bò dài mang nhánh đứng cao đến 50cm; thân màu vàng nâu, to 2-2,5mm, mang ở 2/3 dưới nhiều cãnh cứng và lá dưới to, gần thẳng góc, lá trên nhỏ, xoan. Nhánh lưỡng phân 1-3 lần, mang cũng hai thứ lá, lá trên nhỏ, có rìa lông. Chùy dài đến 2cm; bào tử diệp như nhau, thon nhọn, bì có răng nhỏ.

Kích thước lá thay đổi; màu lục ten đồng đến đỏ; vùng Đà Lạt.

Erect herb; leaves often metallic green to reddish; sporophylls monomorphic (*Lycopodium intermedium* Bl.).

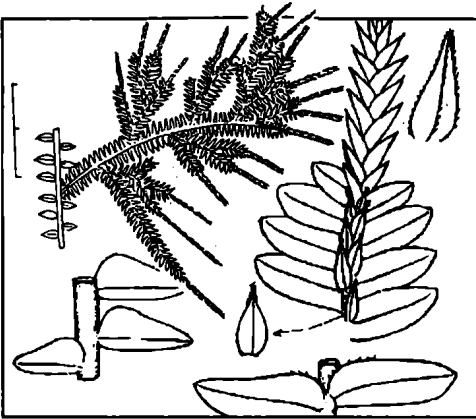


27 - *Selaginella rolandi-principis* Alston. Cỏ Hoa-dá.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao đến 40cm, đáy thân có cãnh dài, mang lá cạnh dài 5-6mm bìa trên có ria lông, chót tầ, khác lá giữa nhỏ, chót có mũi. Chuỳ với bào tử diệp một thú, bìa nguyên; đại bào tử to 375 μ , tiểu bào tử 20 μ .

Rừng vùng núi, cao độ vào 1500m.

Stem prostrate then erect; strobile with monomorphic ciliate sporophylls.

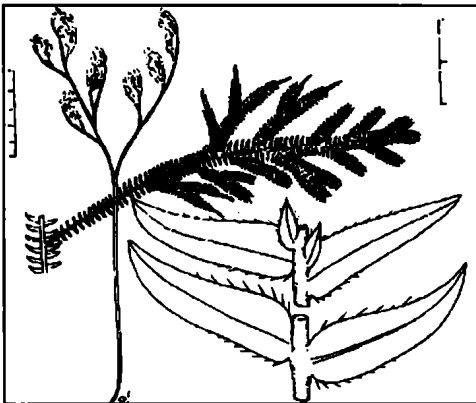


28 - *Selaginella trachyphylla* A.Br. ex Hieron. Quyển bá nhám.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao đến 30cm, to 1,5mm, màu da nâu, mang cãnh dài ở gần đáy; nhánh cách nhau vào 2cm. Lá cạnh bất xứng, dài 5mm, mặt trên nham nhám, bìa trên có ria lông và răng ở trên, lá bụng hẹp thon nhọn, có mũi có lông. Chuỳ 4 cạnh, dài 1-1,5cm; bào tử diệp có ria lông ở bìa và sóng; đại bào tử to vào 380 μ ; tiểu bào tử 30 μ .

Rừng dày vùng núi trên 1000 m; B đến Quảng nam-Đan bằng.

Stem prostrate then erect; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

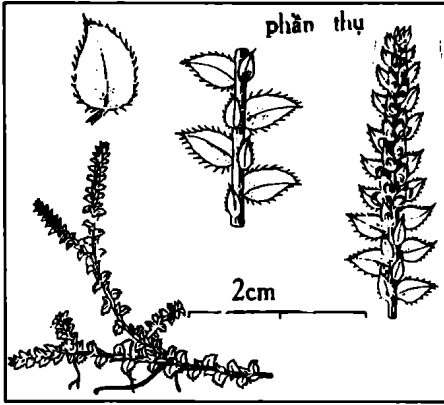


29 - *Selaginella ostenfieldii* Hieron.. Quyển bá Ostenfield.

Cỏ có thân đứng từ một thân nằm ở đất, cao 5-10cm, không nhánh đến 1/3 trên rồi lưỡng phân; cãnh dài ở trên đất, to 2mm. Lá cạnh bất xứng dài 2,5mm, bìa ria lông ít. Chuỳ có 4 cạnh, dài đến 2 cm; bào tử diệp y nhau, tam giác bìa có lông thưa; đại bào tử to 500 μ ; tiểu bào tử 30 μ .

Rừng bán thay-lá: núi Chứa chan.

Stem erect from creeping part; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

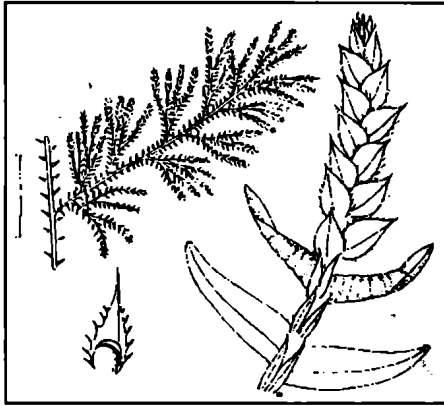


30 - *Selaginella nipponica* Franch. & Sav.. Quyển bá Nhật.

Cỏ bò có cành dài. Lá ở thân chính thưa, lưỡng hình, gân giữa yếu hay vắng, bìa có lông; lá ở nhánh cũng lưỡng hình, lá giữa xoan. Chùy ở ngọn; bào tử diệp thưa, một thú, xoan, bìa có rìa lông; tiểu bào tử to 40 μ , cam, đại bào tử to 200 μ , màu vàng tái.

Dựa lộ ở Ninh Hoà (hình theo de Vol).

Main stem creeping forming dense mats; sporophylls monomorphic, broadly ovate, ciliate.

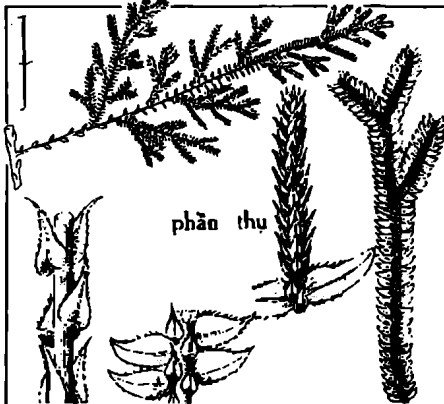


31 - *Selaginella mairei* H. Lev.. Quyển bá Maire.

Cỏ có cành mềm chành chịt ở đất và đáy thân, đứng, không nhánh đến 1/2 hay 1/3 đáy thân, màu rơm, to 1-2 mm. Nhánh dài, mang lá cạnh đáy bất xứng, dài 2mm, nhân ngang lúc khô; lá bụng nhỏ hẹp, có tai nhọn ở đáy. Chùy dài 6-8mm, 4 cạnh; bào tử diệp có răng ở bìa; đại bào tử 350 μ , tiểu bào tử 37,5 μ .

Trên núi vôi ở Vinh phủ.

Leaves on stem monomorphic; sporophylls monomorphic, denticulate.

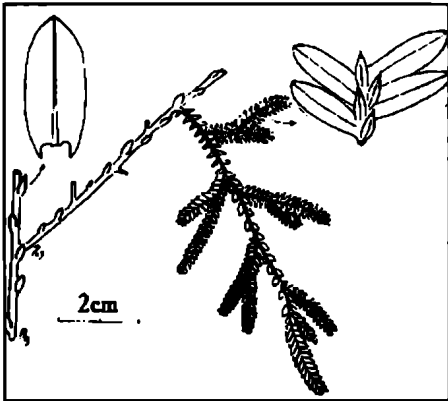


32 - *Selaginella moellendorffii* Hieron.. Quyển bá Moellendorf.

Cỏ đứng cao đến 50cm, không lông, không nhánh ở phần dưới của thân; thân chính vàng rơm, mang lá y nhau, thưa; lá ở nhánh lưỡng hình, lá bìa hơi hình tam giác, có rìa lông, lá giữa có mũi nhọn. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử diệp y nhau, nhọn, có rìa lông.

Loài gần *S. involvens*, khác ở lá giữa ở nhánh có mũi; trên đá, nơi rập (hình theo de Vol).

Main stem erect; strobile 5-15mm long; sporophylls monomorphic, ciliate at margin.

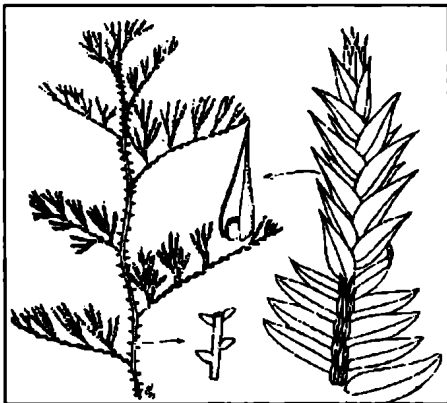


33 - Selaginella willdenowii (Desv.) Baker.
Quyển bá Willdenow.

Cỏ có thân trườn, dài đến 3-4m, mang cẫndài và lá thưa, một thứ. Nhánh tamgiác, dài đến 60cm. Lá lục tươi màu lam kimkhí (cutin có hạt nhỏ) ở mặt trên, không lông. Chùy dài đến 3 cm; bào tửdiệp một thứ, rộng; đại bào tử to 360 μ , tiểu bào tử 30 μ .

Rừng 10-800m: Caolạng, Cônson.

Creeping stem to 3-4m long; leaves metallic green; sporophylls monomorphic (*Lycopodium willdenowii* Desv.).

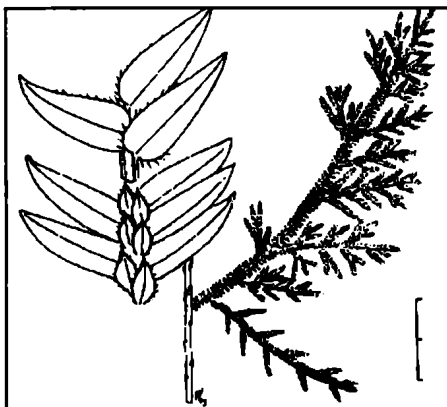


34 - Selaginella helferi Warb.. Quyển bá Helfer.

Cỏ có thân leo dài đến 2m, to 3mm, mang nhánh dài đến 20cm. Lá cạnh bấtxúng, dài 3mm, bìa không rìa lông; lá bụng thon hẹp, đáy có tai nhỏ. Chùy dài đến 2cm; bào tửdiệp một thứ, thon, bìa trắngtrắng; đại bào tử to 250 μ , tiểu bào tử 32 μ .

Núi ở B và núi Dinh; người Lào dùng để gọi đầu.

Creeping stem to 2m long bearing monomorphic leaves and sporophylls.

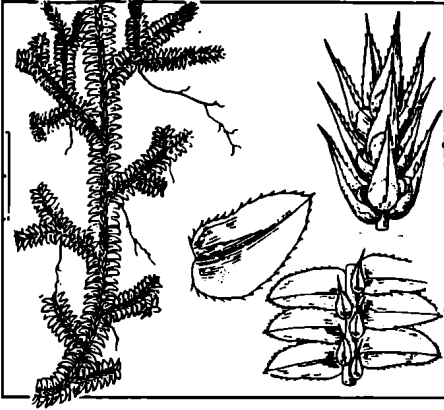


35 - Selaginella argentea (Hook. & Grev.) Spring.
Quyển bá bạc.

Cỏ đứng, cứng; thân đứng cách nhau, có lá cạnh như lá giữa, đáy có tai, có lông. Lá dưới xoan thon hay trònđài hình phẳng, có lông ở bìa; lá trên xoan, đáy hơi hình tim hay có tai; bìa lá lục bạc đẹp. Chùy ở chót nhánh, thiết diện vuông, có bào tửdiệp như nhau.

Bắc và Trungbộ.

Erect herb; stem with monomorphic leaves and sporophylls (*Lycopodium argenteum* Wall. ex Hook. & Grev.).

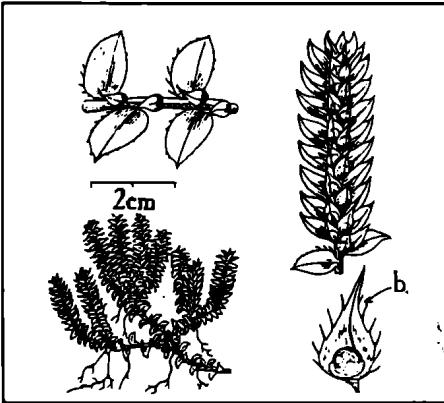


36 - *Selaginella boninensis* Bak.. Quyển bá đảo Bonin.

Cỏ có thân chánh bò, có cẩđài, mang nhánh dài 2-3cm. Lá cạnh trònđài, có ria lông, đầu nhọn; lá giữa có mũi dài, bia có lông. Chùy ngắn; bào tửđiệp hơi lưỡng hình; đạibào tử to 300 μ , tiểubào tử 35 μ .

Đảnằg (h. theo de Vol).

Stem creeping, branch 2-3cm long; sporophylls slightly dimorphic strongly keeled.

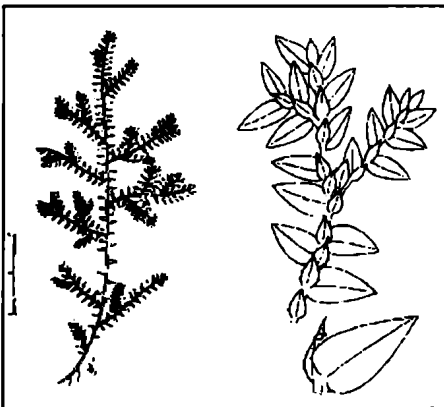


37 - *Selaginella ciliaris* (Retz.) Spring. Quyển bá ria.

Cỏ có thân chánh bò dài 3-10cm, vàng rom, mang cẩđài. Lá lưỡng hình, lá cạnh bất xứng, bia có ria lông, lá giữa có mũi. Chùy dài 5-10mm; bào tửđiệp lưỡng hình, bia có lông dài; đạibào tử 250 μ , màu vàng lợt, tiểubào tử 25 μ .

Rừng ẩm, Nam (hình theo de Vol).

Creeping small herb; leaves dimorphic; sporophylls dimorphic, ciliate (*Lycopodium ciliarum* Retz.)

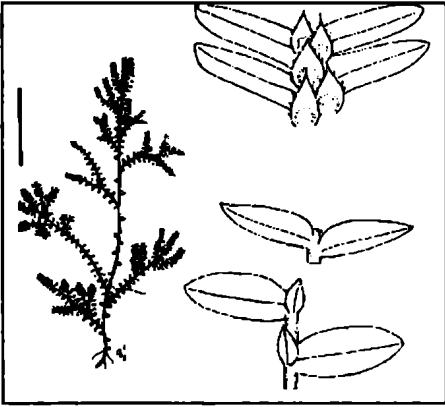


38 - *Selaginella chrysochaulos* (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá thân -vàng.

Cỏ mảnh; cẩnhằnh bò có củ nhỏ, đơ 2-3mm; thân đứg mảnh, cao 25cm, to 1mm. Nhằnh không lông. Lá nhỏ, lá cạnh dài 2mm, bất xứng; lá bụng xoan, bia có rằg mịn, chót nhọn. Chùy dài 5mm; bào tửđiệp dưới xanh, bia trên có rằg mịn; bào tửđiệp (bụng) nhọn, bia có ria lông hay rằg; đạibào tử to 275 μ , tiểubào tử 40 μ , cam hay đơ.

Núi cao: Hoằngliẻnson.

Fine herb; rhizome with tubercles; strobile 5mm long, sporophylls dimorphic (*Lycopodium chrysochaulum* Hook.& Grev.).

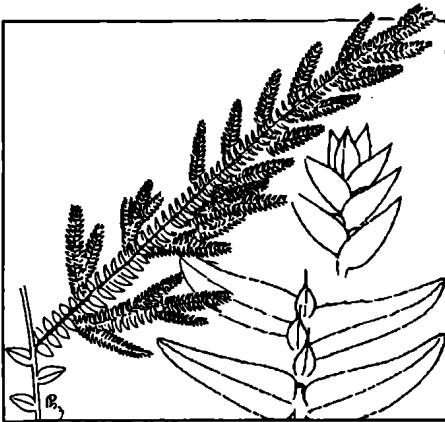


39 - *Selaginella chrysorrhizos* Spring. Quyển bá rế-vàng.

Cỏ nhỏ yếu, cao vào 15cm; cẩndài ở 1/4 thân; thân màu vàng sậm; nhánh không lông. Lá cạnh dài 2mm, bấtxúng, bia trên có răng mịn ở ngọn; lá trên xoan bầuđục có mũi nhọn. Chùy từng cặp ở chót nhánh, dài 6mm; bào tửđiệp trên xoan tamgiác, bia có ria lông dài; đại bào tử to 250 μ , nâu.

Ở đất ẩm, đá có bùn, trung nguyên: Vinh.

Fine herb 15cm high; leaves and sporophylls dimorphic, upper sporophylls ciliate at margin.

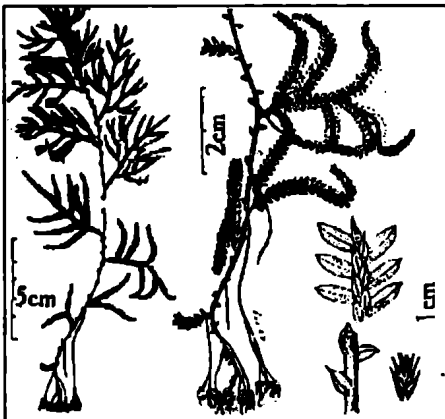


40 - *Selaginella decipiens* Warb.. Quyển bá ào.

Cỏ có thân đứng, không nhánh ở 1/3 dưới (30cm), to 1,5mm. Nhánh không lông. Lá cạnh bấtxúng, dài đến 4mm, bia nguyên hay có răng ở đáy, lá bụng xoan có mũi dài. Chùy dài 5mm; bào tửđiệp 2 thứ, bào tửđiệp trên (bụng) trong, xoan tamgiác, bào tửđiệp dưới (lưng) xanh, xoan trònđài; đại bào tử trắng, to 300 μ , tiểu bào tử 20 μ , vàng rơm.

Dựa suối :Bavi.

Herb ramified on upper 2/3, glabre; sporophylls dimorphic.

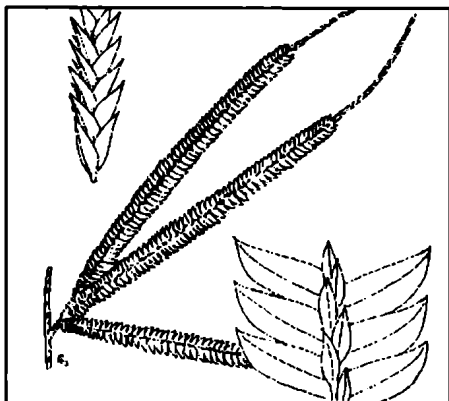


41 - *Selaginella delicatula* (Desv.) Alst.. Quyển bá yếu.

Cỏ đứng, cao 10-50cm, không lưỡngphân, có cẩndài. Thân vàng, mang lá một thứ, thưa; ở nhánh, lá bên cao 2,2mm, lá giữa nhỏ. Chùy hẹp dài 5-35mm; bào tửđiệp một thứ; đại bào tử to 350 μ , tiểu bào tử 27 μ .

Khắp cùng, 5-1.000m: BTN.

Main stem erect, to 50 cm high; sporophylls monomorphic, entire at margin (*Lycopodium delicatulum* Desv.).

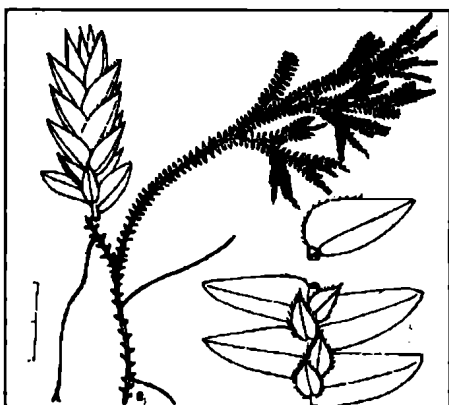


42 - *Selaginella dolichoclada* Alst.. Quyển bá nhánh-dài

Cỏ có thân cao 30-80cm, nâu hay đỏ, mang một thứ lá, nhỏ, thưa. Nhánh dài hai lần hơn ngang; lá cạnh cao cỡ 3,5mm. Chùy hẹp, dài đến 1,5cm; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 375 μ , tiểu bào tử 35 μ .

Rừng : Bavi, HSB, đến T.

Main stem 30-80cm long with monomorphic leaves; strobile long, sporophylls monomorphic.

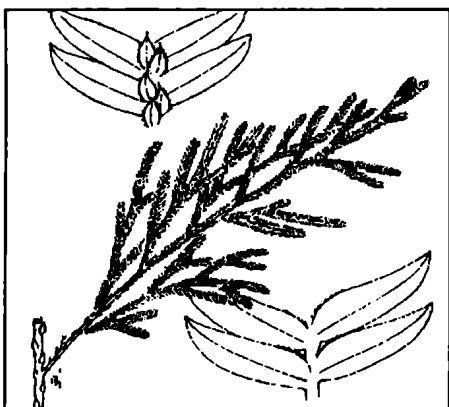


43 - *Selaginella effusa* Alst.. Quyển bá rải.

Cỏ cao đến 20cm; thân to 1mm, màu rơm hay vàng; cãnh dài ở đáy thân; nhánh xoan. Lá cạnh cao 2mm, bất xứng, đáy hình tim; lá trên xoan nhọn, bìa có răng. Chùy 1-2 ở ngọn, dài vào 5mm; bào tử diệp dưới có bìa trên có răng, bào tử diệp trên mỏng trong, xoan tam giác; đại bào tử trắng, to 375 μ , tiểu bào tử 45 μ , vàng.

Vùng núi cao: Hoàng Liên Sơn.

Small herb 20cm high; leaves ciliate, lateral leaves asymmetric; sporophylls dimorphic.

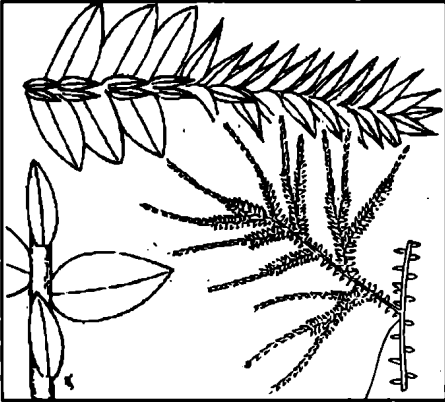


44 - *Selaginella frondosa* Warb.. Quyển bá đầy-lá.

Cỏ có thân đứng cao đến 60cm, chia nhánh ở 1/2 trên, mang một thứ lá; nhánh lưỡng phân đều, mang 2 thứ lá, lá giữa nhỏ, xoan, lá bìa cao 4mm, mặt dưới như bạc. Chùy ở ngọn nhánh, dài 4-30mm; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 300 μ .

Rừng ở cao độ thấp đến 1.000 m.

Herb to 60cm high, main stem with monomorphic leaves; strobile to 3cm long, sporophylls monomorphic.

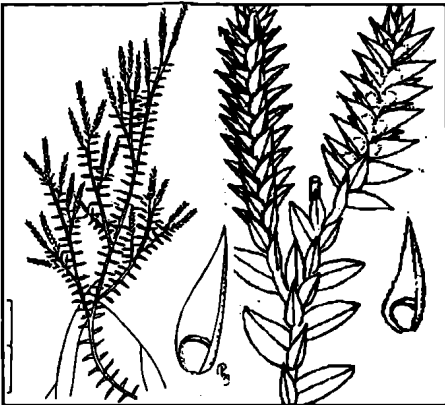


45 - *Selaginella griffithii* Spring. Quyển bá Griffith.

Cỏ có cành hành và đáy thân bò, phần đứng không nhánh ở 1/2 dưới (4-6cm); nhánh tam giác xoắn. Lá cạnh dài đến 5mm, bất xứng; lá bụng thon nhọn, có mũi. Chuỳ ở ngọn nhánh, có 4 cạnh, hẹp, dài đến 1,5cm; bào tử diệp một thứ, dài 2mm, xoắn nhọn, có sóng; tiểu bào tử màu cam, to 20 μ .

Rừng, nơi đất ẩm, dựa suối, bình nguyên.

Stem prostrate at base, branchless to upper half; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

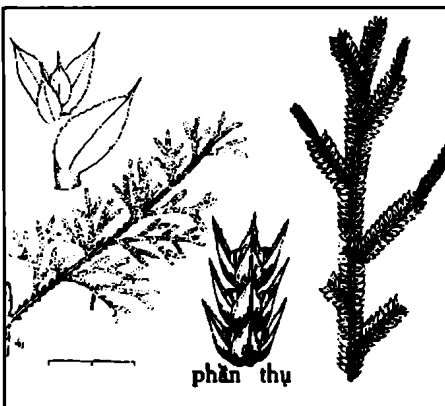


46 - *Selaginella heterostachys* Bak.. Quyển bá dị chùy.

Thân cao 20cm, to 0,75mm; cành dài ở 1/3 dưới; nhánh không lông. Lá cạnh gần đứng, cao 2,5mm, bất xứng, bìa trên có răng mịn, lá bụng xoắn thon, bìa có răng nhỏ. Chuỳ 1-2 ở ngọn nhánh, dài 1-1,5cm; bào tử diệp dưới xanh, có răng ở phía trên, bào tử diệp trên trong, bìa có răng; đại bào tử to 275 μ , tiểu bào tử 45 μ , vàng.

Rừng tre, rừng luôn luôn xanh: HLS.

Main stem creeping to semi-erect; strobile 1-1,5cm long; sporophylls dimorphic, minutely ciliate.

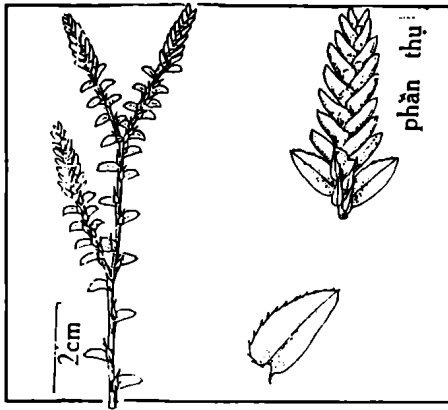


47 - *Selaginella involvens* (Sw.) Spring. Quyển bá quán.

Cỏ có thân không nhánh ở 1/2 dưới, cao 40 cm; cành hành bò dài; nhánh mảnh. Lá ở thân chẵn một dạng, đáy có tai, bìa co lông; lá ở nhánh lưỡng hình, dày, lá cạnh mặt dưới trắng, bìa trên mỏng, có răng, bìa dưới dày, lá giữa nhỏ. Chuỳ ở ngọn nhánh; bào tử diệp một thứ, có răng nhỏ; đại bào tử to 320 μ , tiểu bào tử 25 μ .

Rừng từ 10 đến 2.100 m (hình theo de Vol).

Main stem erect; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic (*Lycopodium involvens* Sw.).



48 - Selaginella leptophylla Bak.. Quyển bá lá mỏng.

Cỏ đứng cao 5-10cm, thân vàng rơm, không lông, mang lá thưa, lưỡng hình, bia có lông; nhánh mang lá giống ở thân. Chùy ở ngọn nhánh, dài 3-10mm; bào tử diệp lưỡng hình, lá trên có hai 1/2 không bằng nhau; tiểu bào tử màu cam, to 33 μ , đại bào tử vàng, to 200 μ .

Nơi rập (hình theo de Vol).

Small herb; main stem with dimorphic leaves; strobile with dimorphic sporophylls.

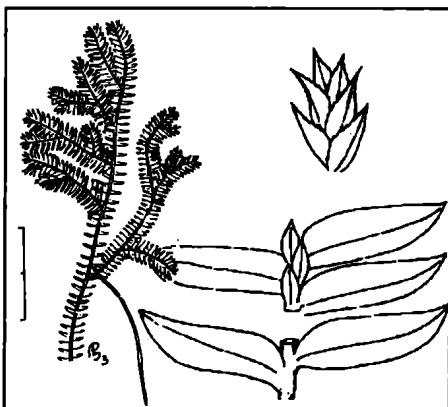


49 - Selaginella minutifolia Spreng.. Quyển bá vidiệp.

Cỏ nhỏ, thân mảnh, cao 5-10cm; cẩ dài ở 1/3 dưới của thân; thân màu rơm. Lá thưa ở thân chính, xéo, xoan, không lông, xoan, bia không răng. Chùy ở ngọn, dài 4mm; bào tử diệp lưỡng hình, bào tử diệp trên có mũi nhọn, bia có lông; bào tử nang xoan.

O đất, rừng hỗn hợp.

Small herb; main stem with dimorphic leaves far apart; sporophylls dimorphic.

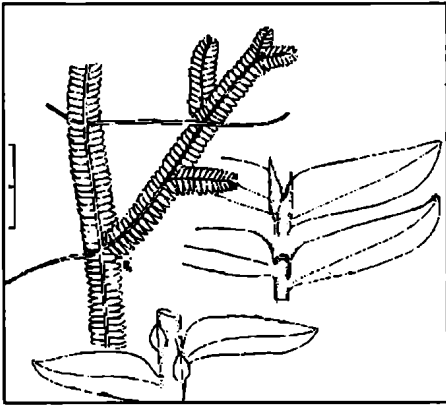


50 - Selaginella monospora Spring. Quyển bá đơn bào tử.

Cỏ nhỏ nhưng thân có thể dài đến 45cm, nằm, có rễ bất định, rồi đứng, vàng vàng, to đến 2mm, mang lá cạnh khít nhau, gần thẳng góc cẩ dài dài, to đến 1mm. Lá dưới dài 4,5mm, bia trên có răng nhỏ, đáy bất xứng, lá trên xoan, có răng nhỏ, hay nguyên, có mũi. Chùy dài 6mm; bào tử diệp lưỡng hình, có răng, lá dưới xoan tam giác; đại bào tử to 300 μ , tiểu bào tử 25 μ .

Vùng núi: từ Tam Đảo đến Đà Lạt.

Stem long creeping, then erected; leaves almost entire on margin; sporophylls monomorphic

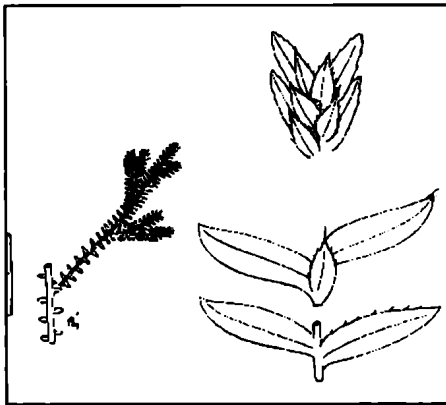


51 - *Selaginella ornata* (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá diện.

Thân dài đến 25 cm, mang ở 2/3 dưới nhiều cãnh dài; nhánh xoan. Lá dưới khít nhau hay hơi chồng lên nhau; lá trên xoan tròn dài, có mũi, đáy có răng nhỏ. Chùy 1-2 ở ngọn nhánh; bào tử diệp lưỡng hình, bào tử diệp dưới xoan, bào tử diệp trên tròn dài thon; đại bào tử to 300 μ , tiểu bào tử 30 μ .

Sông Đà, Bavi.

Stem to 25cm; leaves almost imbricate; strobile at branch apex, sporophylls dimorphic (*Lycopodium ornatum* Hook. & Grev.)

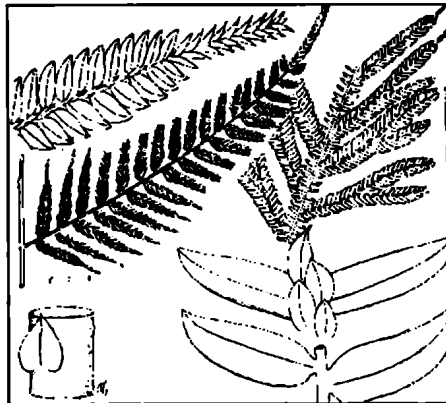


52 - *Selaginella pennata* (D. Don) Spring. Quyển bá lòng chim.

Cỏ nhỏ, đứng cao đến 30cm; thân có sóng, to 1,5-2 mm, mang lá gần thẳng góc, thưa; cãnh dài ở 1/2 dưới. Lá cách nhau; lá dưới có bìa trên có răng, đáy bất xứng, lá trên bầu dục có mũi dài, có răng. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử diệp 2 thú, bào tử diệp dưới to hơn; đại bào tử to 500 μ , tiểu bào tử 160 μ .

Trên đất, rừng dày, nhất là dựa suối, trung nguyên.

Herb to 30 cm high; leaves far apart on stem; sporophylls dimorphic (*Lycopodium pennatum* D. Don).

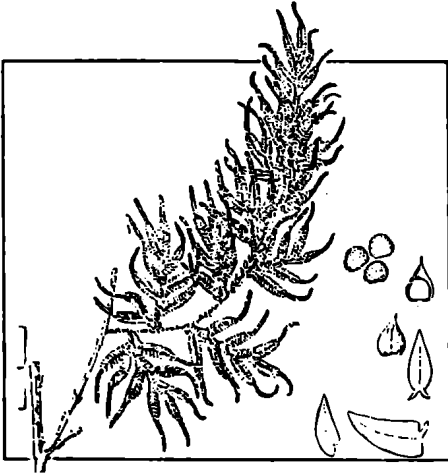


53 - *Selaginella picta* A. Br. ex Baker. Quyển bá dóm.

Cỏ đứng cao 30 cm, có cãnh; thân to 3mm, màu rơm hay sậm.; nhánh thon nhọn. Lá cạnh tròn dài, dài 4mm; lá trên xoan cong, mặt trên trắng trắng hay xanh (f. viridis). Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 1 cm, 4-cạnh; bào tử diệp một thú, xoan hình tim; đại bào tử to 250 μ , nânâu, tiểu bào tử 30 μ .

Rừng vùng núi: B đến Đà Lạt.

Herb to 30 cm high; brach lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

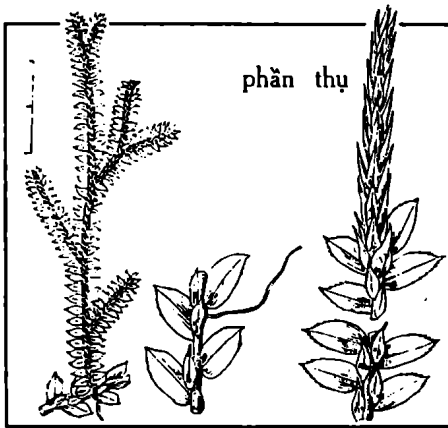


54 - *Selaginella pseudopaleifera* Hand.-Mazz.. Quyển bá dạng-cỏ.

Cỏ có thân không nhánh ở 30cm đáy, mang candelai lưỡngphân; nhánh có lông mịn. Lá cạnh tròn dài tamgiác, cao 3,5 mm, đáy trên có tai, hình lưới phẳng; lá trên xoan bầu dục, nhỏ. Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 2 cm, 4-cạnh; bào tử diệp một thú, xoan tamgiác; đại bào tử , tiểu bào tử 30 μ .

B đến Thanhhoá (hình theo Alston)

Stem without branches to 30 cm from base; branches hairy; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic.

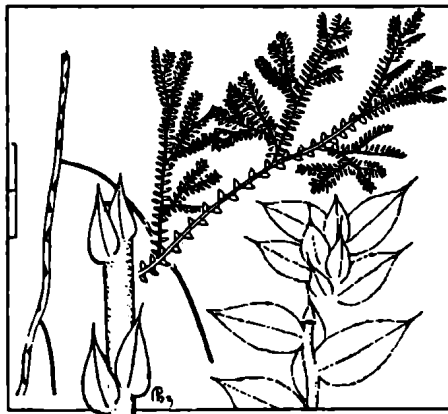


55 - *Selaginella remotifolia* Spring. Quyển bá lá-thưa.

Cỏ có thân chánh bò, màu vàng rom, dài 5-30 cm, mang candelai ở đáy. Lá ở thân và nhánh lưỡng hình, có răng ở 1/2 trên. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử diệp một thú, hẹp nhọn, bì có lông; đại bào tử to 540-700 μ , tiểu bào tử 45 μ .

Miền Trung (hình theo de Vol).

Creeping herb; strobile 5-10 mm long, sporophylls monomorphic narrowly ovate, ciliate (*S. japonica* Miq.).

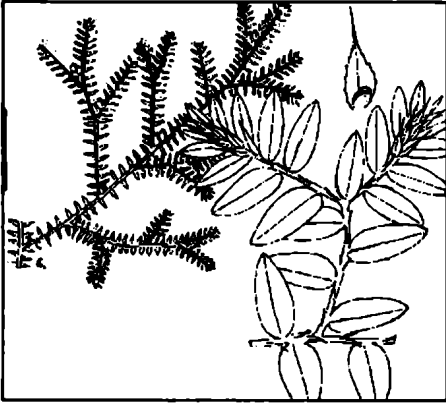


56 - *Selaginella siamensis* Hieron. Quyển bá Xiêm.

Cỏ có cành cứng; thân nằm , mau mất lá; nhánh cạnh dài. Lá cạnh dài 2 mm, có mũi dài, phân nửa trên có đáy hình tim, lá trên xoan có mũi dài. Chùy có 4 cạnh; bào tử diệp một thú, xoan tamgiác, có mũi; đại bào tử to 375 μ , trắng, tiểu bào tử to 35 μ .

Phủ quốc.

Creeping; main stem bearing monomorphic leaves; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

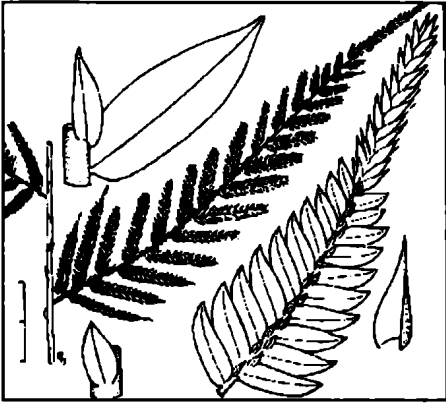


257 - *Selaginella tenuifolia* Spring. Quyển bá lá nhỏ.

Cỏ nhỏ, cao vào 15 cm, thân to 1mm, màu rơm, có cẩndài ở đáy. Lá cạnh dài 2,5 mm, bầu dục, bìa nguyên; lá bụng nhỏ, có răng mịn, có mũi. Chùy dài đến 5 mm; bào tử diệp dưới bất xứng, tròn dài, bìa có răng nhỏ, bào tử diệp trên đối xứng, xoan tam giác, có mũi; đại bào tử to 250 μ , trắng; tiểu bào tử to 28 μ , màu cam.

Miền Trung.

Small herb; leaves glaucous; strobile 5 mm long, sporophylls dimorphic.



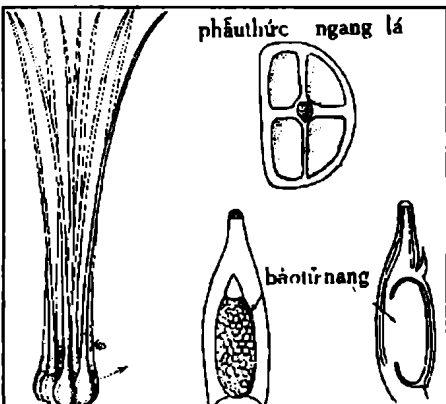
58 - *Selaginella wallichii* (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá Wallich.

Cỏ có thân bò; thân đứng cao đến 50 cm, to 3mm, có cẩndài ở đáy; nhánh tròn dài. Lá cạnh thon nhọn dài 3mm, gấn xéo, bất xứng; lá bụng nhỏ, đáy ngoài có tai nhỏ. Chùy ở ngọn, dài 6-15mm, 4-cạnh; bào tử diệp như nhau, tam giác; đại bào tử to 250 μ , nâu.

Gần suối, rừng, cao độ trung: B đến Bàna.

Stem erect, to 50 cm high; branches lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic (*Lycopodium Wallichii* Hook. & Grev.).

ISOETACEAE : họ Thủy phi



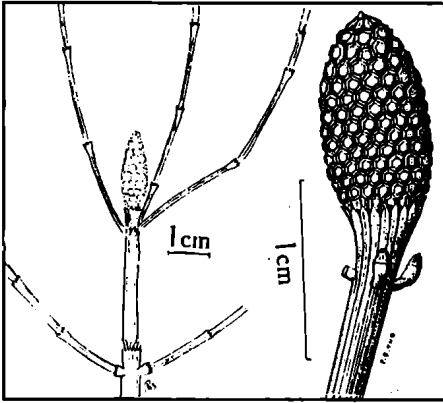
59 - *Isoetes coromandeliana* L.f.. Thủy phi.

Cỏ nhỏ dạng như Kiệu; thân ngắn, đen, daniên. Lá cao 10-20 cm, như kim dài, có một mặt phẳng, một mặt tròn, có 4 bộng dài, rộng ở đáy, nơi có lỗm mang bào tử nang. Đại bào tử trắng; tiểu bào tử rất nhỏ, có gai nhỏ.

Nơi trũng ngập, trắng; Đà Nẵng, Quinhon.

Perennial herb; stem corm-like; leaves acicular bearing sporangium at enlarged base

EQUISETACEAE: họ Mọtặt

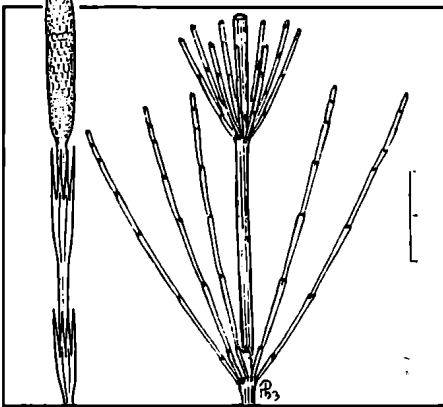


60 - Equisetum ramosissimum Desv.ssp. *debile* (Vauch.) Hauke. Mọtặt yếu.

Cỏ có cành dài; thân cao đến 1 m, rộng 5-10 mm, màu lục, có 6-3 rãnh, dễ gãy ở mắt. Lá thành luống sinh ở thân có 6-30 răng thấp, màu sẫm. Chùy xoắn tròn dài ở ngọn, chót có mũi nhỏ ngắn; vây mang bào tử nang hình khiêng; bào tử có 4 dảnh.

Nơi ẩm, từ 900 m trở lên: Đà Lạt.

Stem articulated; sheath green, teeth 6-30; strobile terminal ovoid-oblong (*E. debile* Roxb. ex Vauch.)



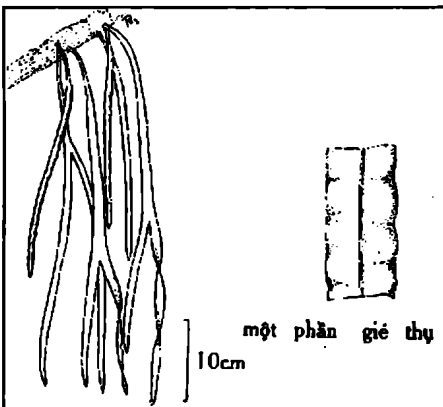
61 - Equisetum diffusum D.Don. Mọtặt trải.

Cỏ có cành dài; thân màu lục, bông trừ ở mắt, có 6-12 cạnh; nhánh nhiều ở mỗi mắt. Lá thành bao nhỏ, mỏng, có răng cao nhọn hay thon, xanh hay nâu. Chùy hình trụ dài ở chót nhánh, không mũi; bào tử tròn, có 4 dảnh.

Đất ẩm, vùng núi cao, B: Lào cai, Sapa.

Stem articulated; sheath green with teeth 4-10; strobile terminal cylindrical.

OPHIOGLOSSACEAE : họ Rang Xàthiệt.

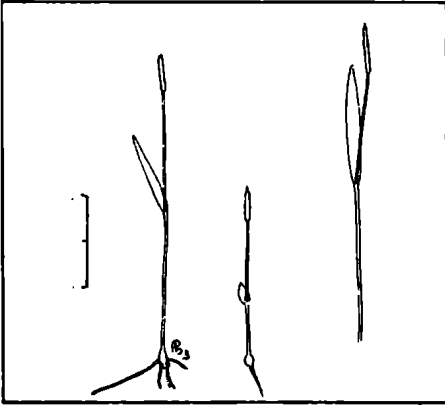


62 - Ophioglossum pendulum L.. Xàthiệt thông.

Cỏ phụ sinh; cành dài có vây. Phiến không cứng, dài đến 150 cm, rộng 1-5 cm, dày, không gân giữa. Gié dài hơn cứng, 5-15 cm, mang rất nhiều bào tử nang (đến 200 cặp) màu vàng lợt.

B đến Nha Trang, Đà Lạt.

Vegetative frond pendulous, bifurcated; spike 5-15 cm long; sporangium immersed.

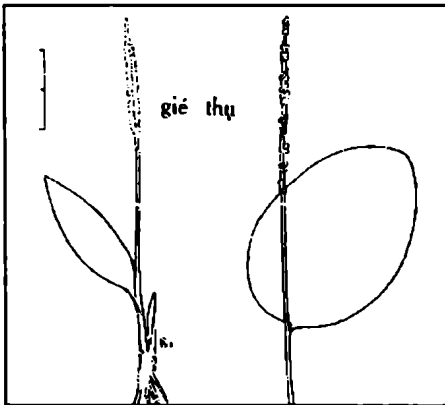


63 - *Ophioglossum gramineum* Willd..
Xàthiệt hoảbản.

Cỏ ở đất, nhỏ, có củ nhỏ, thân 1-2, đứng, cao 6-8cm. Lá hẹp thon, không cuống, dài 1-3 cm; gân mịn làm thành ổ dài. Gié (phần thụ) đứng dài 1-1,2cm trên một cọng dài 2-3,5cm.

Đá ẩm, rừng thay lá: Huế.

Fronde narrowly lanceolate, sessile; spike erected, sporangium immersed.

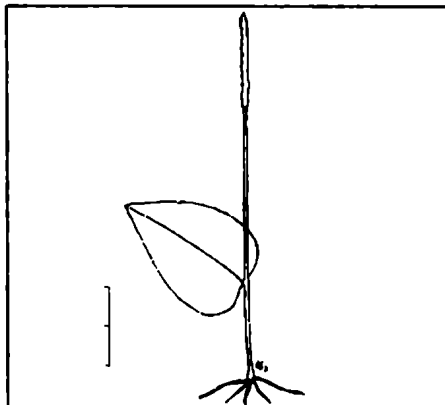


64 - *Ophioglossum petiolatum* Hook..
Xàthiệt có-cuống.

Cỏ cao 10-25 cm; cành hình trụ, rễ thường có củ hình. Cuống cao bằng nửa cây; đáy phiến tròn hay tà, dài 2-7 cm, mập, thắt lại ở đáy thành cuống. Gié dài 2-4 cm, trên cọng dài 5-12 cm, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất: Lào cai, Sapa, Đồng bằng B đến Huế, Đà Nẵng.

Frond shortly stalked, ovate-elliptic; spike erected.

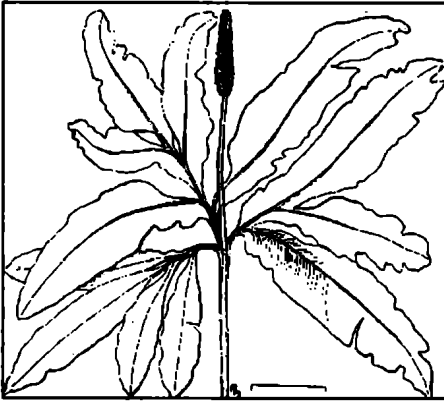


65 - *Ophioglossum reticulatum* L..Xàthiệt mạng.

Cỏ có cành mang vảy đen. Cuống dài 3-7 cm; phiến tròn hay hình tim, dài 1-6 cm, rộng 1,5-2,5 cm, dày, mập, gân không rõ. Gié dài 1-3 cm, cọng dài hơn phiến, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất nơi ẩm rập: núi Hòn-hèo (Nhatrang).

Fronde orbicular to cordiform; spike erected, sporangium immersed.

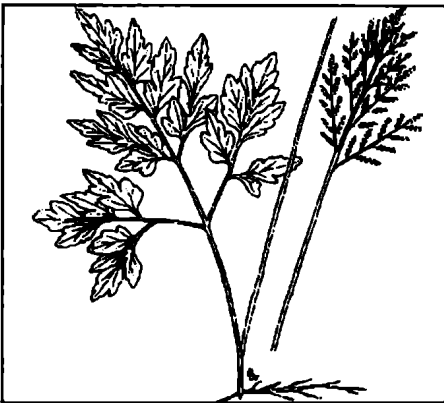


66 - *Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook..
Ráng Trùng-gié.

Cỏ có cành ngắn mang rễ to. Cuống đứng, cao độ 20-30 cm, phiến có thùy dài bầu dục dài, mỏng, gân khít nhau, đơn hay chẻ hai. Phần thụ hình gié đứng, dài 10-15 cm; bào tử nang từng nhóm, trên một cọng ngắn.

Ở đất, bình nguyên; lá non ăn được; Yên Bái, Đà Lạt.

Frond 3-partite, veins free, forking; fertile segment long stipitate (*Osmunda zeylanica* L.).



67 - *Botrychium daucifolium* Wall. ex Hook. & Grev. Ẩm địa lá-carốt.

Ráng ở đất, cao 40-60 cm. Cuống dài 10-30 cm mang lông trắng ở đáy; phiến bất thụ tam giác dài đến 20 cm, rộng đến 25 cm, 3 lần xẻ; các đoạn xoắn, đầu tà, mỏng, không lông. Phần thụ cùng cỡ với phiến bất thụ, dạng chùm-tụ tán thưa, gắn ở cuống lá, dài.

Núi cao: Sapa.

Sterile segments compound, membrae nuda, glabrous; fertile segments panicle-like, inserted on stipe.

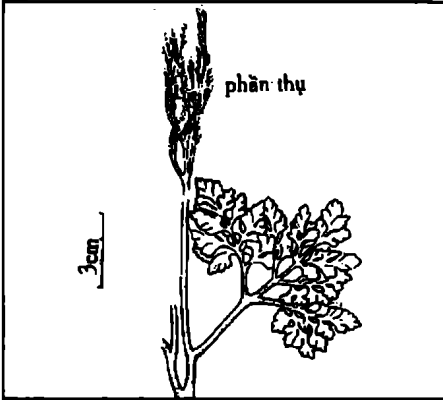


68 - *Botrychium lanuginosum* Wall. ex Hook. & Grev.. Ẩm địa nhung.

Ráng ở đất, cao 60-70 cm, có cành ngắn. Cuống dày, đáy có lông trắng; phiến không thụ cao đến 30 cm, 3 lần xẻ, thùy dài 5-7 cặp, đoạn có đầu nhọn, mập mập, không lông. Phần thụ như gắn trên phiến không thụ, dạng chùm-tụ tán dài 6 cm; bào tử nang không cọng; bào tử màu vàng lợt.

Núi cao: Sapa (hình theo FRPC).

Leaflet glabrous, a little thick; panicle shorter than frond.



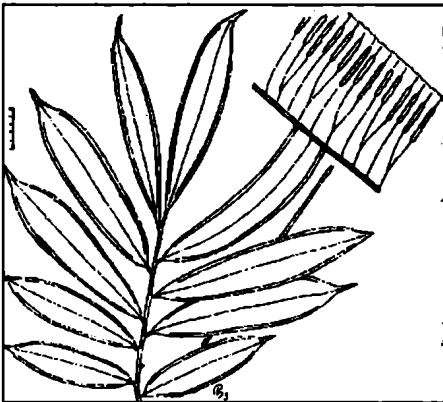
69 - Botrychium ternatum (Thunb.) Sw. Ámđịa chẻ-ba.

Ráng nhỏ,cao 15-20 cm; cãnhành ngắn, đứng. Lá có phiến tamgiác, 2-3 lần xẻ, dày, mập, không lông, cuống dài 4-6 cm. Phần thụ gắn trên cuống, hình chùm-tụ tán dài hơn phiến; bào tử nang không cọng; bào tử không màu.

Ở đất ,vùng núi cao:Sapa, Đàlạt (hình theo T.-Bl. et Chr.).

Fronnd coriaceous, glabrous; panicle inserted on stipe, longer than the frond (*Osmunda ternatea* Thunb.)

ANGIOPTERIDACEAE: họ Hiếndực.

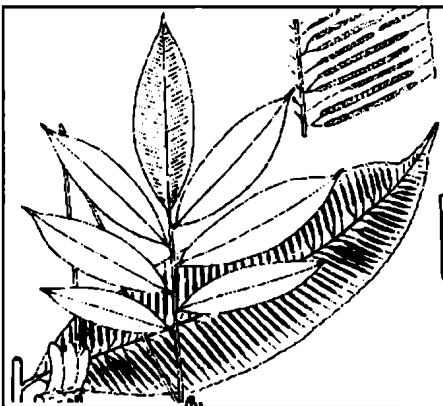


70 - Archangiopteris cadieri Tard. & Christ. Cỗhiến Cadiere.

Ráng to; cuống cao nânâu, trần; phiến một lần kép, dài vào 40 cm; thúđiệp thon,to vào 20-25x5 cm, đáy như đốixúng, chót có mũi dài đến 3cm, gân phụ đơn và chẻ hai 1 lần, cách nhau cỡ 2 mm> Nangquần dài, có vảy như chi, hung; bào tử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

Bìnhhtrịthiên.

Fronnd simpy pinnate, pinna caudate; sorus near margin.

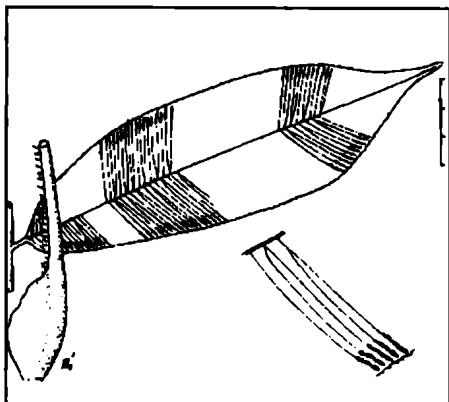


71 - Archangiopteris subintegra Hay.. Cỗhiến nguyên.

Ráng to; cãnhành bờ ngắn (9cm),to vào 4 cm. Cuống đến 70 cm, có vảy thon, daáy có tai như lábẹ; phiến một lần kép, thúđiệp trônđài, 20-25x3-5cm, có cuống dài đến 7 mm; gân phụ đơn và chẻ hai,bia nguyên hay có răng nhỏ. Nangquần dài theo gân phụ, dài vào 1 cm, giữa gân giữa và bia; bào tử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

Rừng ẩm, núi cap: Sapa.

Fronnd simply pinnate; pinna oblong; sorus long.

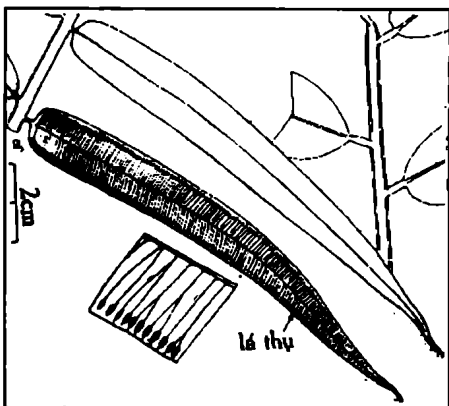


72 - *Archangiopteris tonkinensis* (Hay.) Ching. Cổ điển Bắc bộ.

Răng to; cănhành bò xéo; vảy thon nâu. Cưỡng dài 40-45 cm, có lông, đáy có tai dạng lá bé có thùy; phiến một lần kép; thúdiệp mọc xen, cưỡng 4-5 mm, phiến tròn dài, bìa có răng nhỏ, gân phụ chẻ hai, cách nhau cỡ 1,5mm. Nangquần dài 7-8 mm, ở phía gần bìa, 2-3mm; bào tử tròn, màu vàng lợt, hay không màu, có gai nhỏ.

Tam đảo.

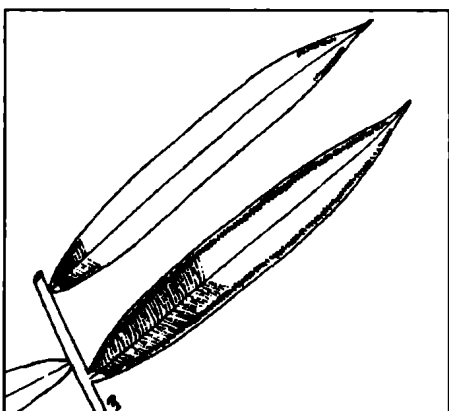
Frond unipinnate, stipe auriculate at base; sorus short, near margin (*Angiopteris tonkinensis* Hay.)



73 - *Angiopteris polytheca* Tard. & Chr.. Hiểm dục nhiều-bao.

Răng to. Sóng của lá vuông, màu vàng rơm; thúdiệp mọc xen, sóng có cánh, mang tamdiệp tròn dài thon, đến 20x2-2,5 cm, bìa có răng nhỏ, dai, cứng, màu lục đậm, trần, gân phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần dài 3 mm, mang 25-30 bào tử nang; bào tử tròn, không màu.

Lào: Tránninh; VN ? (*A. caudatiformis* non Hier., Phamhoang 1970).

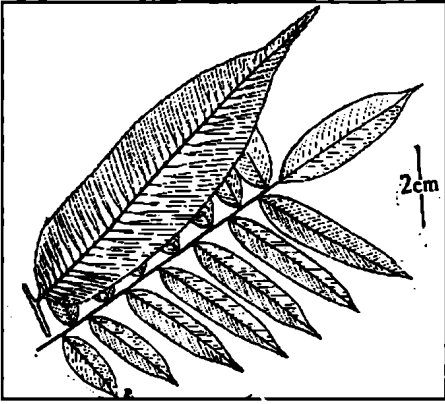


74 - *Angiopteris evecta* (Forst.) Hoffm.. Hiểm dục chỏ.

Phiến 2 lần kép; sóng thường có cạnh; thúdiệp có cưỡng dài đến 3 cm; tamdiệp nhiề, tròn dài, không cưỡng phụ, đến 11 x 1,5 cm, daitai, gân phụ nhiều mịn, chẻ hai và đơn; bìa nguyên. Nangquần đến bìa hay cách bìa vào 1 mm; bào tử tròn, trong, không màu.

Sapa, Bavi đến BTT.

Frond 2-pinnate; pinna sessile on often winged rachis, entire at margin (*Polypodium evectum* Forst.).

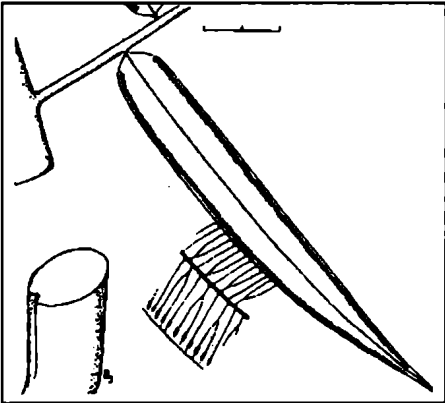


75 - *Angiopteris annamensis* C.Chr. & Tard. Hiể dục Trungbộ.

Cò có cãnhành ngắn, mang cuống lá còn lại. Lá cao đến 70-80 cm;phiến 1-2 lần kép; thúdiệp bầuduc, có thể dài đến 15 cm, bìa có răng mịn. Nangquần cách bìa cò 0,5mm, gồm 8-12 bào tử nang.

Ô đất: Quangtrị, Đảnằg.

Frond 1-2-pinnate, pinnae caudate, dentate at margin.

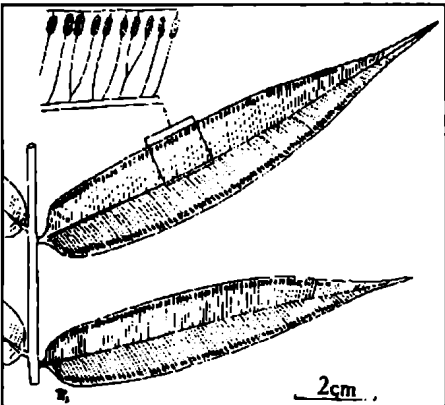


76 - *Angiopteris caudatiformis* Hieron.. Hiể dục có đuoi.

Cò có cãnhành ngắn. Lá 2 lần kép; sóng vàngvàng; thúdiệp vào 30 cặp, thon, có cuống có vảy; tamdiệp hẹp, to vào 10x1,5 cm, mọc xen hay đối, cách nhau vào 3 cm, bìa có răng, đầu thành mũi dài. Nangquần dài 1,5 mm, gần bìa, 7-10 bào tử nang trong nangquần

Vùng núi cao, N.

Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 1,5 cm wide..

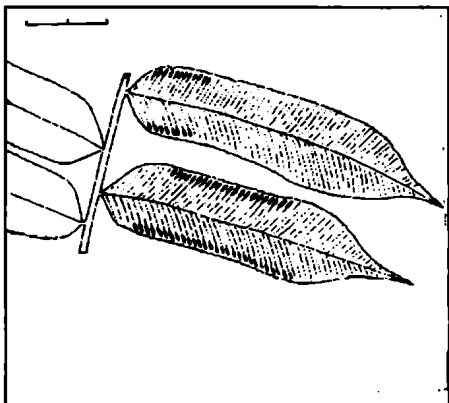


77 - *Angiopteris cochinchinensis* de Vriese. Hiể dục Nambộ.

Cò có cãnhành ngắn. Lá hai lần kép, sóng nâuâu; thúdiệp dài 50 cm, mang vào 20 cặp tamdiệp dài, trònđài thon, dài 6-10 cm, rộng 2 cm, đầu nhọn. Nangquần gần bìa, chú 10- 12 bào tử nang.

Quangtrị, Thửathiên, Đảlậ

Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 2 cm wide.

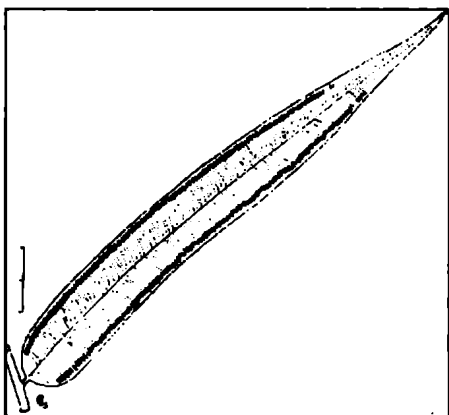


78 - *Angiopteris confertinervia* Ching & Tard..
Hiëndực có-hàng

Cỏ có cành hành ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp chót to cả, tròn dài, đáy tà bất xứng, đến 9 x 2 cm, hai bìa gần như song hành, có răng nhỏ, chót nhọn, mỏng, hơi daidai; gân phụ mịn. Nangquần dài đến 8 mm, thành hàng nhỏ ngắn, cách bìa 0,5-1 mm; bào tử tròn, màu đỏ.

Thái nguyên.

Fronde 2-pinnate; pinnae 9 x 2 cm, oblongate acuminate caudate; synangium to 8 mm long.

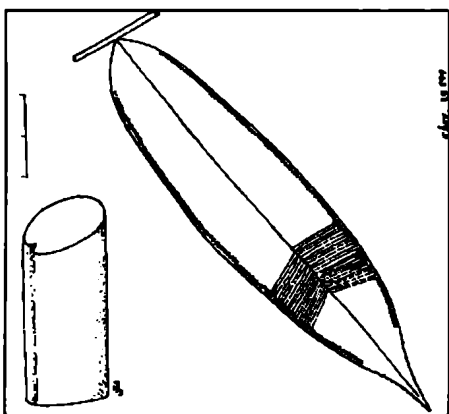


79 - *Angiopteris hookeriana* de Vriese. Hiëndực Hooker.

Cỏ có cành hành ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp có cuống dài đến 1 mm, thon, to đến 14 x 1,7 cm, đáy tròn, rộng, chót có răng; gân phụ đơn và chế hai. Nangquần khít nhau, gần bìa, mang 15-17 bào tử nang; bào tử tròn màu vàng tái.

Hà Sơn Bình.

Fronde 2-pinnate; pinnae 14 x 1,7 cm, stalked to 7 mm; synangium with 15-17 sporangium.

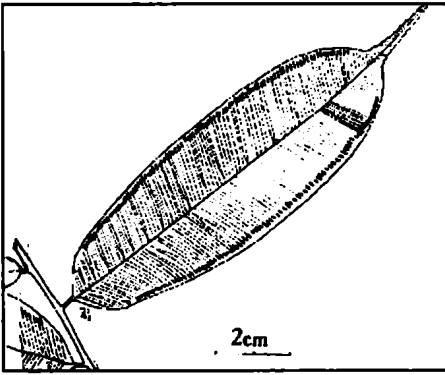


80 - *Angiopteris magna* Ching ex Tard. & Chr..
Hiëndực đại.

Răng to. Lá cao đến 3 m; cuống to bằng cườm tay; phiến 2 lần kép, thúdiệp dài đến 75 cm; sớng thúdiệp tròn, không cánh; tamdiệp không cuống phụ, tròn dài thon, tamdiệp chót to hơn cả, đến 15 x 4 cm, mũi dài, chót có răng, màu lục tái, gân phụ đơn và chế hai. Nangquần khít bìa, dài 1 mm, do 15-20 bào tử nang; bào tử tròn, không màu hay vàng lợt.

Nhật Trang, núi Chúa Chấn.

Fronde 2-pinnate; pinnae to 15 x 4 cm, acuminate; synangium 1 mm, sporangium 15-20.

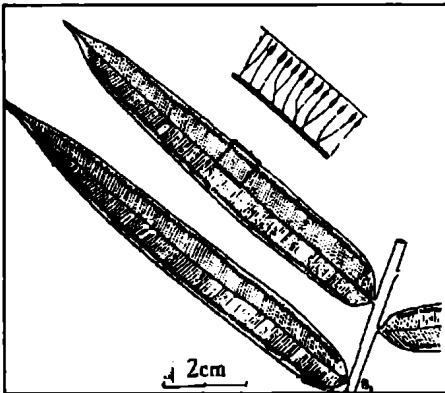


81 - *Angiopteris palmaeformis* (Cav.) Chr. Hiếndục cọ.

Lá dài 40-50cm; cuống đứng, màu vàng đậm; thúiệp mang 6-7 cặp tamdiệp hình trònđài chót có đuôi dài, bia có răng mịn, gân phụ cách nhau cỡ 1mm, một đơn, một chẻ hai. Nangquần cách bia 1 mm, dài vào 1mm.

Bồ suối, rừng : Quảngtrị.

Frond 2-pinnate; pinnae oblong caudate; synangium 1mm long (*A. angustifolia* Presl.).

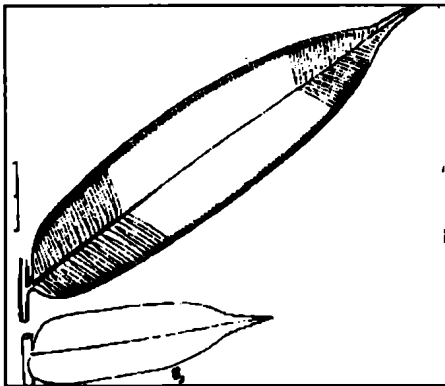


82 - *Angiopteris repandula* de Vriese. Ráng ma.

Ráng to. Lá hai lần kép; tamdiệp trònđài, rộng 1,5-2,5 cm, dài 8 cm, bia dợn hay có răng tà, đầu nhọn. Nangquần vào 1 mm, chứa 10-12 bào tử nang.

Quảngtrị.

Frond 2-pinnate; pinnae 8 x 1,5-2,5cm, acuminate; synangium 1 mm long.



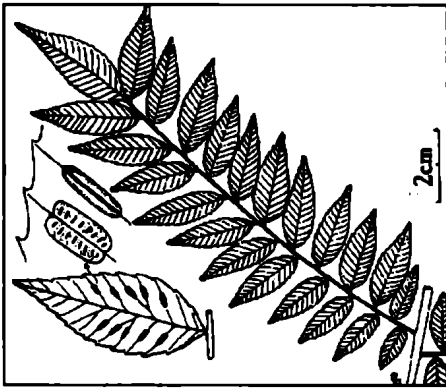
83 - *Angiopteris yunnanensis* Hiern. Hiếndục Vännam.

Ráng to. Cuống có rãnh, nâu nâu, láng; phiến hai lần kép; tamdiệp dưới nhỏ hơn, không cuống, đáy bất xứng, hình tim một bên, thúiệp trên có cuống, trònđài thon, đáy tà, chót có đuôi có răng, đến 13 x 3 cm, nâu mặt trên, mặt dưới nâu denden. Nangquần dài 1-1,2mm, khít nhau, sát bia; bào tử tròn không màu.

Dựa suối: Lào cai, Cao lạng, Sapa, Bavi.

Frond 2-pinnate; pinnae sessile or subsessile, oblong; synangium near margin.

MARATTIACEAE : họ Mái liệt.



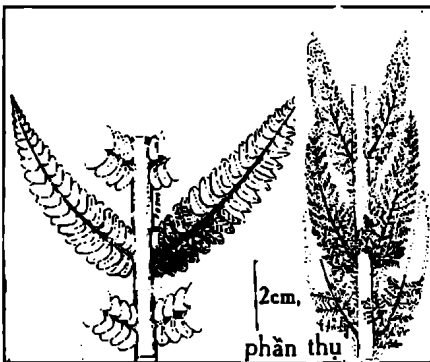
84 - Marattia pellucida Presl. Ráng Mái liệt.

Ráng đẹp, cao đến 1,5 m; cành hình cầu. Cuống có mụt; sống có cánh thấp; thú diệp mọc xen hay đối, bìa có răng nhọn, gân đơn, đều. Nang quần cách bìa, độ 10-40; bào tử nang dính nhau, xanh xanh.

Rừng luôn luôn xanh: Đà Lạt, Nha Trang; lá non ăn được.

Stem globose; frond tripinnate, stipe winged; sporangium fused into synangium.

OSMUNDACEAE : họ Ráng Ất minh.

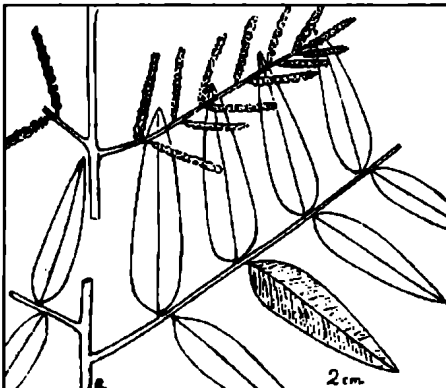


85 - Osmunda cinnamomea L. Ráng Ất minh quế.

Bụi mang hai thứ lá. Lá thường cao 40-100 cm, hai lần kép, thú diệp dài 9-10 cm, không lông, tam diệp có bìa nguyên. Lá mang bào tử khác hẳn, dài 20-50 cm, mang nhiều lông hoe và đen, dài, và bào tử nang dính nhau.

Núi cao nơi ẩm-ướt: Đà Lạt; III; rễ dùng trồng Lan.

Frond dimorphic, the fertile separate from the sterile, 2-pinnate, 40-100 cm high.

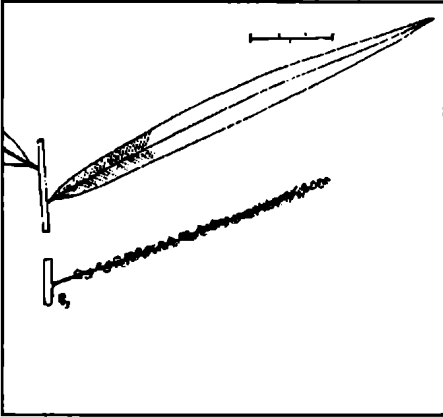


86 - Osmunda japonica Thunb. Ráng Ất minh Nhật.

Bụi. Cuống dài đến 50 cm, màu rơm, trần; phiến dài đến 70 cm, hai lần kép; thú diệp mọc xen ở phía dưới; tam diệp xoan thon dài, đến vào 5 x 2 cm, đáy rộng, không lông, dài; gân phụ chẻ hai nhiều lần. Lá thụ cũng kép 2 lần, thú diệp rất hẹp.

Mẫu Sơn, Sapa.

Frond 2-pinnate, fertile frond separate from sterile; pinnule articulate to rachis.

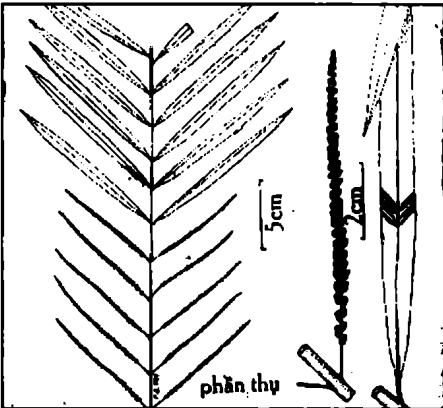


87 - *Osmunda javanica* Bl. Ráng Ấtminh Java.

Ráng ở đất. Cành hành to, đứng, cao 30-50 cm. Lá dài đến 3 m, một lần kép; thú diệp to đến 30 x 3-4 cm, chót thon, đáy chót buồm, gân lưỡng phân, ngay; cuống dài 15-30 cm, nâu hay màu rơm. Thú diệp thụ ở phần giữa của lá, như là gié dài; nang quần nhiều ở bì. $n = 22$

Nơi ẩm, vùng núi: B.

Frond unipinnate, with the pinnae dimorphic, the fertile one in the middle part



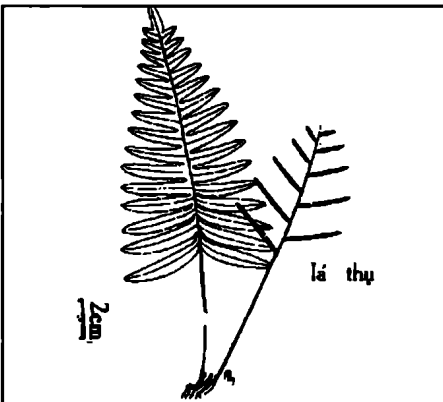
88 - *Osmunda vachellii* Hook. Ráng Ấtminh Vachell.

Ráng to có cành hành ngắn, thân cao 20-40 cm, màu rơm. Lá một lần kép, cao 40-90 cm; lá phụ hẹp to 10-15 x 1-1,5 cm, có cuống, bì nguyên; lá phụ thụ ở đáy lá, mang bào tử nang, có thụ tròn; bào tử nang dính nhau.

Nơi ẩm dựa suối, vùng núi cao: Uônbi, Nhatrang, Đà Lạt.

Frond unipinnate; pinnae dimorphic, the fertile one in the lower part of frond.

PLAGIOGYRACEAE : họ Bìnhchu.

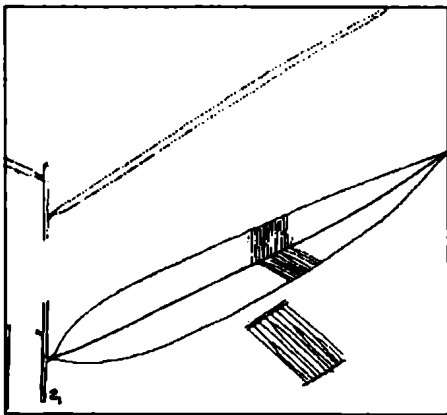


89 - *Plagiogyra adnata* (Bl.) Bedd.. Ráng bìnhchu.

Ráng ở đất, thường gặp trên cát; thân đứng, ngắn. Cuống dài cỡ 25 cm, màu vàng; phiến dài đến 35 cm, không lông; phiến thụ có lá phụ rất hẹp hơn phiến không thụ, dài 5-10 cm. Nang quần thành hàng, được bì xếp vào thành giả-baomô che.

Rừng vùng núi cao: Caol., Bạch má, Bàn, Hòn-bà.

Frond glabrous, dimorphic, the fertile pinnae narrow, 5-10 cm long (*Lomaria adnata* Bl.)

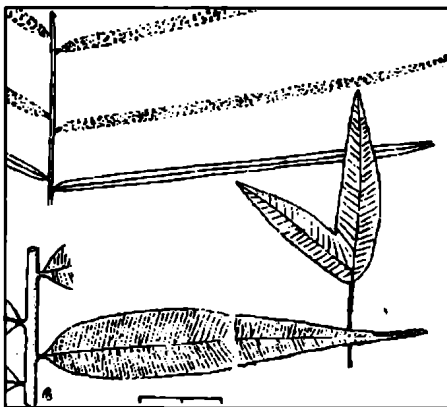


90 - *Plagiogyra euphlebia* (Ktze) Mett. Binhchu gân-rô.

Ráng ở đất; cãnhành dày, đứng, không vảy. Lá không thụ có cuống dài đến 35 cm, phiến đến 60 cm; thúdiệp mọc xen, 10-15 cặp, ngang, to 9-14 x 2-2,5 cm, gân phụ lưỡngphân, bìa có răng mịn; thúdiệp chót rời. Lá thụ mang thúdiệp hẹp, dài 10-12 cm, chót nhọn.

Vùng Đalạt.

Terrestrial; frond dimorphic; pinnae oblong lanceolate, the fertile one very narrow, 10-12 cm long (*Lomaria euphlebia* Ktze).

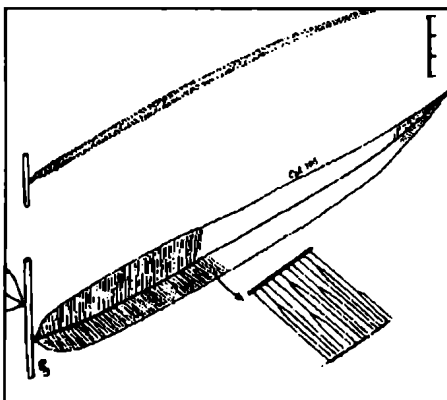


91 - *Plagiogyra gigantea* Ching. Binhchu khổng lồ.

Ráng ở đất; cãnhành không vảy. Cuống đến 40 cm, phiến đến 80 cm, một lần kép; thúdiệp thon, đến 15 x 2 cm, bìa có răng nhỏ, gân phụ đơn và chẻ hai; thúdiệp ở đáy không teo nhỏ. Lá thụ mang nhiều thúdiệp hẹp, dài đến 10 cm; bào tử túdiện, màu vàng lợt.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnae lanceolate, fertile pinnae one very narrow, to 10 cm long.

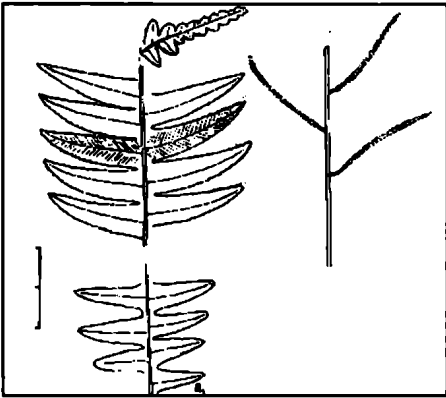


92 - *Plagiogyra maxima* C. Chr. Binhchu đại.

Ráng ở đất; cãnhành không vảy. Lá không thụ dài đến 1,5m, cuống vào 50 cm, có 3-4 cặp cù ở đáy; thúdiệp mọc xen, vào 20-22 cặp, to 25-28 x 2 cm, hình phăng, bìa có răng mịn, gân phụ lưỡngphân, lá phụ chót tудо. Lá thụ mang thúdiệp dài đến 30 cm; nangquần không có baomô.

Núi cao: Sapa.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnae to 28 x 2 cm little falciform, fertile pinnae very narrow.

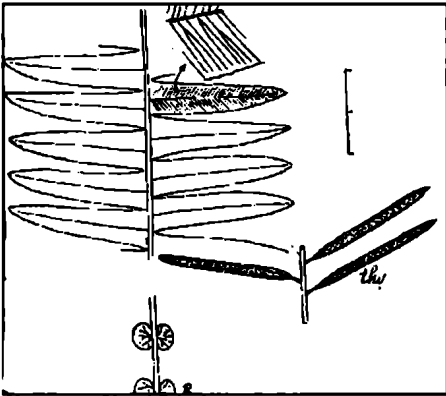


93 - Plagiogyra petelotii Copel.. Binhchu Petelt.

Bụi cao vào 40 cm; cǎnhành nhỏ, đứng, cao vào 2 cm, không vảy, có nhiều rễ bao. Lá có cuống dài 4-10 cm; phiến thon, không lông, thúdiệp dưới nhỏ, từ từ dài thành thúdiệp thon nhọn, hơi quót dài 2,5-3 cm, bìa có răng, gân phụ mịn, lưỡngphân. Lá thụ riêng, với thúdiệp dài 2-4 cm, rộng 1-2 mm.

Sapa; VII.

Terrestrial; frond lanceolate, progressively shortened on the lower part; fertile pinnae very narrow.

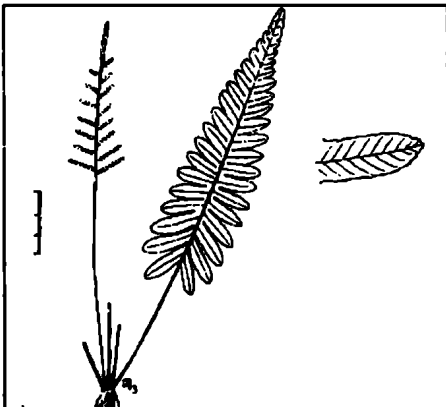


94 - Plagiogyra stenoptera (Hance) Diels.. Binhchu cánh-hẹp.

Bụi đứng; cǎnhành ngắn, không vảy. Lá to, dài 50-70 cm (cuống 18-25cm); phiến tròn dài thon, thúdiệp dưới hình tai tròn, thúdiệp trên hình phẳng tây, bìa có răng nhỏ, gân phụ khít, lưỡngphân. Lá thụ rộng; thúdiệp thụ dài 3-4 cm, rộng 2-3mm; bào tử túdiện, vàng.

Vùng núi cao; Sapa, Đàlạt.

Terrestrial; lower pinnae orbicular, fertile pinnae narrow (*Blechnum stenoptera* Hance).

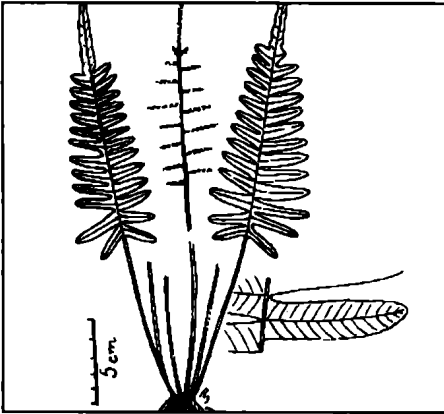


95 - Plagiogyra parva Copel.. Binhchu nhỏ.

Bụi nhỏ; cǎnhành ngắn, dài vào 3 cm, không vảy, được rễ đenden bao lại. Lá dài đến 20cm; cuống 3-5 cm; phiến xoan thon, không lông, thúdiệp dưới xụ, từ từ hướng lên, chót có thùy; gân phụ chẻ hai, bìa có răng nằm. Lá thụ riêng, thúdiệp thụ dài 2 cm, rộng 1-2mm.

Vùng núi cao: Sapa, ; VII.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnate on the lower part, fertile pinnae very narrow.



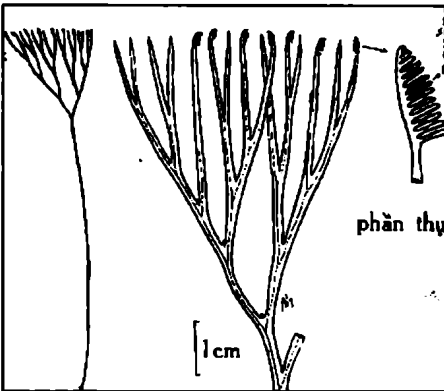
96 - *Plagiogyra yunnanensis* Ching. Bìnhchư Vânnam.

Ráng ở đất; cãnhành ngắn, không vảy; bụi dày. O lá không thụ, cuống dài 5-10cm; phiến thon dài 7-17 cm, xẻ gần đến sống thành 20-25 cặp đoạn hẹp, 1,5-2,5 x 0,5 cm, dày, dai, bia có răng nằm thấp, gân phụ đơn. Lá thụ to hơn, cuống dài 10-20 cm, thúdiệp dài 2-3 cm, rộng 1-1,5mm.

Sapa.

Terrestrial; frond almost pinnatisected, fertile frond with narrow pinnae.

SCHIZEACEAE : họ Bồngbồng.

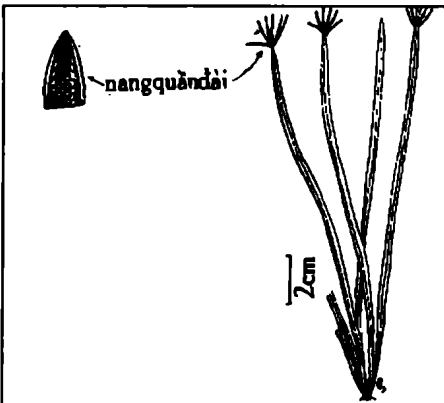


97 - *Schizea dichotoma* (L.) J.E.Sm.. Ráng A-diệp chẻ.

Cỏ nhỏ, có cãnhành bờ ngắn, mảnh. Lá cao 10-40 cm, lưỡngphân trong một phẳng; đoạn dày, cứng, chót mang ở một bên 5-10 cặp quầndài dài với 2 hàng bào tử nang.

Cát ẩm duyên hải : BTN.

Terrestrial; frond fan shaped dichotomous, coriaceous; sorophore at the end of segments (*Acrostichum dichotomum* L.).

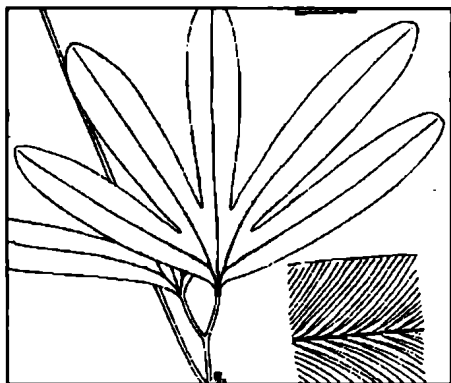


98 - *Schizea digitata* (L.) Sw.. Ráng A-diệp đơn.

Ráng ở đất có thân ngắn. Lá đơn, đẹp, có cạnh, dài đến 45 cm, rộng 3 mm, không lông, dai, cứng. Nangquầndài hình bàn tay, chụm ở chót lá, dài đến 2-3 cm, mang 2 hàng bào tử nang.

Cát ẩm trắng, 1-1.000m, miền Nam đến Phú quốc.

Terrestrial; frond erect, to 45 cm long, sorophore 3-6 at the end (*Acrostichum digitatum* L.).

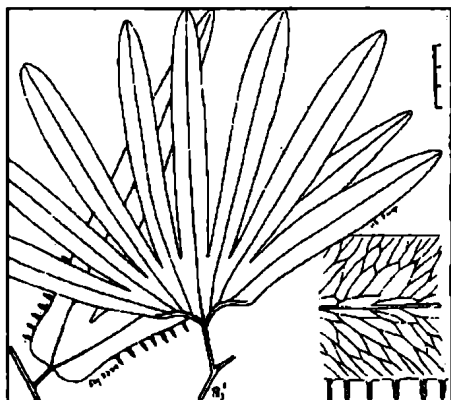


99 - *Lygodium digitatum* Presl. Bôngbông ngón.

Ráng leo dài. Lá có cuống dạng thân dài đến 50 cm, mang thúdiệp gồm 2 tamdiệp co phiến hình bàn tay, đáy tà, dài đến 12 cm, thùy rộng vào 2 cm, bia nguyên, gân phụ chẻ hai từ đáy. Lá thụ mang nangquầndài ở 2 bên.

Tri-an.

Climbing rachis; pinnae palmate, veins bifurcate.

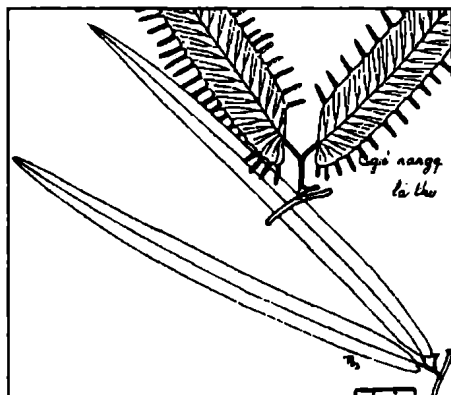


100 - *Lygodium subareolatum* Christ. Bôngbông ổ.

Ráng leo. Lá có 2 thú phiến; phiến trẻ hình quạt, dài 25-35 cm, xẻ hình bàn tay thành thùy rộng 2-3 cm. Phiến thụ mang thúdiệp có cuống (1 cm) chẻ hai hay ba thành đoạn dài, màu óliu lúc khô, gân phụ làm thành 2-3 hàng ổ mỗi bên; nangquầndài dài 3 mm, ở phần đáy của thùy.

Caolạng.

Climbing; rachis, pinnae pedate-palmate, vein forming 2-3 rows of areola.

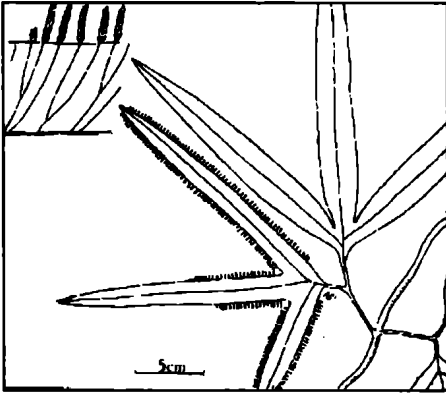


101 - *Lygodium auriculatum* (Willd.) Alst. Bôngbông tai.

Ráng leo. Lá không lông; cuống chung của thúdiệp dài 1cm; đáy tamdiệp bấtxung, hình tim sâu ở một bên, nhọn ở bên kia, gân phụ mịn, lưỡngphân; tamdiệp thụ hẹp hơn, dài 11-15 cm, rộng 1,2-1,6 cm, mang nhiều nangquầndài dài 5-7 mm, màu nâu sậm.

Vùng Huế, Tri-an.

Climbing rachis; segment narrow asymmetrical at base (*Ophioglossum auriculatum* Willd.).

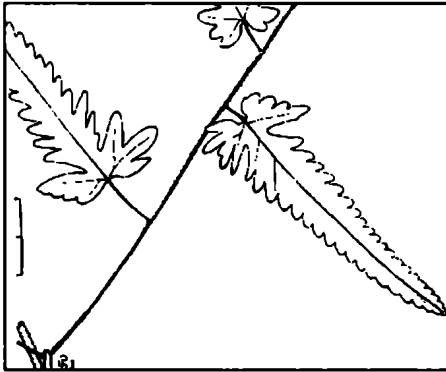


102 - *Lygodium conforme* C. Chr.. Bôngbông hợp.

Ráng leo. Lá có thể dài đến 10 m; cuống thúiệp 2-4 cm; tamdiệp gân chân vịt, dài đến 25 cm, thùy rộng đến 2-3 cm, không lông; gân phụ chẻ hai, không tiếp giao vào nhau. Lá thụ như lá thường; nangquầndài dài 1-3mm.

Khắp cùng BTN, vườn, bụi, khắp cao độ.

Climbing rachis; segments trilobate; sporangiophores 1-3 mm long.

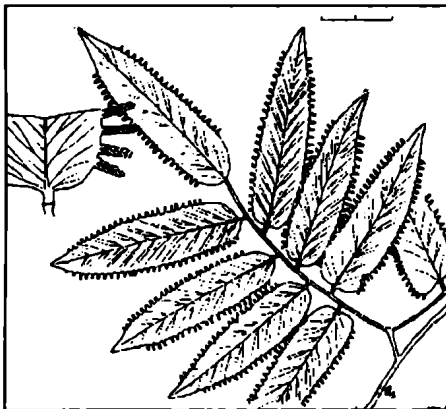


103 - *Lygodium colaniae* C. Chr. & Tard.. Bôngbông Colani.

Ráng có lá leo. Lá dài đến 40 cm; sóng to 2mm có lông mịn; tamdiệp 6-12 cặp, có cuống không có đốt, đáy hình tim, có tai, dài 8-10 cm, mỏng, không lông, xanh đậm, gân phụ chẻ hai, tụo, thúiệp chót từ từ hẹp trên sóng.

HSB: Chọbò.

Climbing rachis; pinnae 6-12 pairs, stalk not articulated.

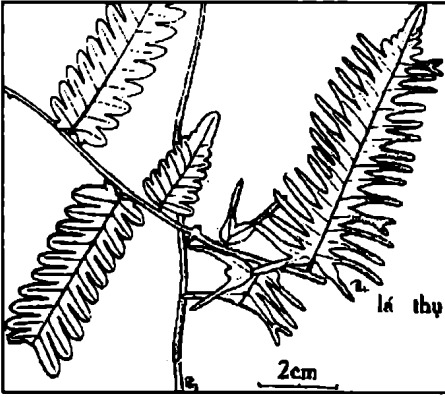


104 - *Lygodium salicifolium* Presl. Bôngbông lá liểu.

Ráng có cãnhành bò, ngắn. Lá leo có thúiệp mang 3-6 cặp tamdiệp dài vào 5 cm, rộng vào 1 cm, đầu nhọn, mặt trên láng, gân phụ mịn, 1-2 lần chẻ hai; cuống có đốt; tamdiệp thụ không khác, mang nangquầndài dài 4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp cao độ, T N; IV-IX.

Climbing rachis; pinnule with articulated stalk.

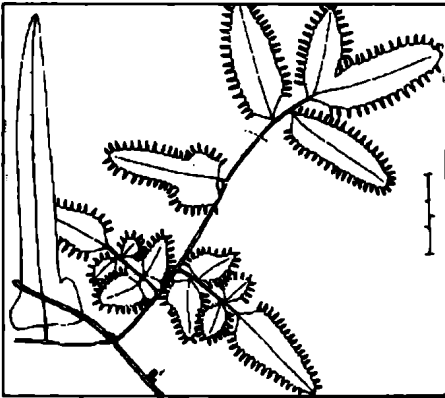


105 - *Lygodium polystachyum* Wall. ex Moore. Bôngbông nhiều-khía.

Ráng leo. Lá leo dài nhiều mét; thúdiệp mang 8-12 cặp tamdiệp gần nhau; tamdiệp có cuống không đốt, bia có thùy đều tròn, mặt có lông nâu denden. Tamdiệp thụ hơi hẹp hơn; nangquầndài dài.

Ven rừng bình và trungnguyên: Bắc đến Nhatrang

Climbing rachis; pinnule with stalk not articulated.



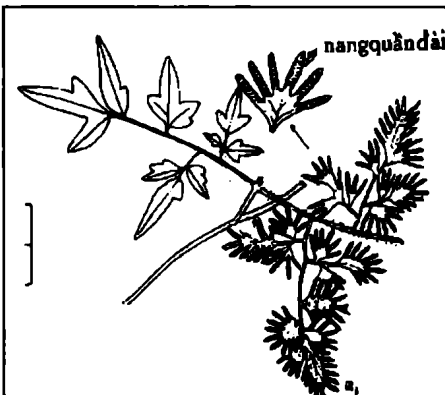
106 - *Lygodium flexuosum* (L.) Sw.. Bôngbông dũ.

Ráng leo. Lá dài; thúdiệp mang 3-4 cặp tamdiệp cạnh rộng 1-2 cm, cuống không có đốt, dài; tamdiệp đáy thường kép, bia có răng tà; sóng thường có lông. Tamdiệp thụ khác tamdiệp thường, hơi ngắn hơn; nangquầndài dài đến 1 cm.

Khắp cùng, khắp cao độ. Var. *alta* Cl.: tamdiệp rộng, bia nguyên, đáy hình tim; var. *setulosa* T.Bl. & Chr.: gân lá có lông dài, xám.

Trị tiểu khó, đái đau, lợi sữa, đắp trị ghè loét.

Climbing rachis; fertile pinnae a little narrower than sterile pinnae (*Ophioglossum flexuosum* L.).

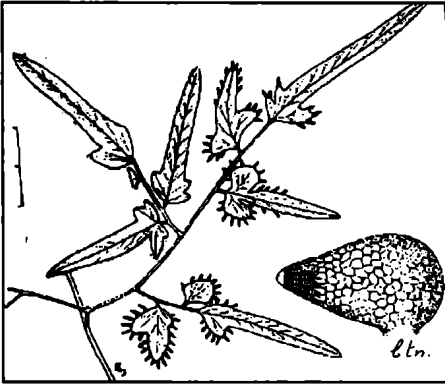


107 - *Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw.. Bôngbông Nhật.

Ráng có lá leo. Thúdiệp cách nhau 5-10 cm, dạng tamgiác, mang tamdiệp có cuống không có đốt, tamdiệp chót đơn, tamdiệp cạnh xẻ hay kép, có lông ngắn; sóng có cánh ở chót. Tamdiệp thụ hẹp; nangquầndài dài 3-5mm.

Vườn, lùm bụi, 0-700 m, BTN.

Climbing rachis; fertile pinnule much narrower than sterile pinnule (*Ophioglossum japonicum* Thunb.).

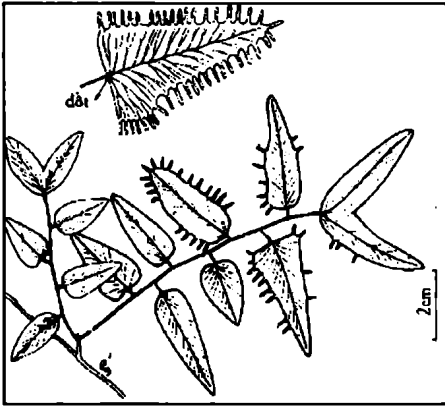


108 - *Lygodium microstahyum* Desv. Bôngbông gié-nhỏ.

Ráng có lá leo, dài. Thúiệp từng cặp, có tamdiệp hẹp hơn ở *L. japonicum* và tamdiệp chót dài, bia nguyên hay có răng nhỏ, mịn. Các tamdiệp thụ ít teo như ở *L. japonicum*; nangquầndài có thể khá dài.

BTN.

Climbing rachis; terminal pinnule elongated, fertile pinnules slightly narrower than sterile pinnule.



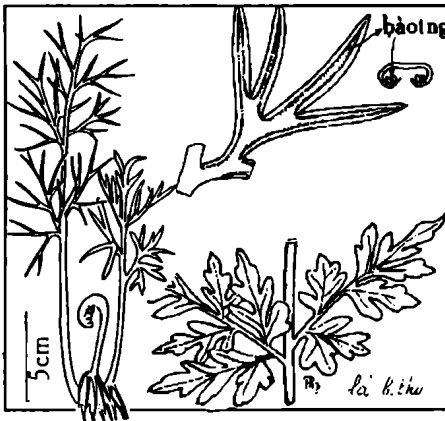
109 - *Lygodium scandens* (L.) Sw. Bôngbông leo.

Ráng có lá leo dài nhiều mét. Thúiệp mang 2-6 cặp tamdiệp cạnh, và tamdiệp chót thường chẻ hai; tamdiệp mỏng, cứng, không lông, cuống có đốt. Tamdiệp thụ ngắn, tamgiác; nangquầndài dài 3-4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp cao độ: BTN.

Climbing rachis; pinnule articulated at stalk.

PARKERIACEAE: họ Gạtnai.

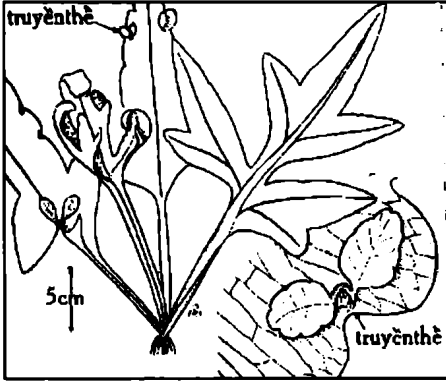


110 - *Ceratopteris thalictroides* (L.) Brongn. Ráng Gạtnai; Water fern.

Bụi nhấtniên ở đất; cãnhành ngắn, đứng. Lá cao 20-60 cm, lá không thụ (hình dưới) có l-phụ rộng, không lông, lá thụ có lá-phụ chẻ thành đoạn hẹp, chẻ hai. Bào tử nang không cọng, ở hai bên bia lá và được bia lá xếp vào thành giá-baomô bảo vệ.

Trên bùn, ruộng, khắp cùng.

Helophytic; fertile frond with segment narrow, margin folded on sorus (*Acrostichum thalictroides* L.).



111 - *Ceratopteris pteridoides* Hook.. Ráng Gặtnai nổi.

Ráng nổi, cao 10-40 cm. Lá kép, xanh tươi, không lông, cuống hình máng xối. Bìa mang nhiều truyệnthê có lá, mọc cho ra cây mới. Lá thụ hẹp; bào tử nang với vòng rất nhỏ.

Trồng để trang trí hồ cá.

Flotting fern, cultivated for aquarium.

ADIANTACEAE : họ Nguyệt xỉ.



112 - *Onychium lucidum* Spr.. Dềxi suốt.

Cành ngắn. Phiến tam giác thon, dài 20-40 cm, 3-4 lần xẻ; thùy dài đến 20 cm, mỏng, mềm, không lông; sóng có cánh; cuống dài 20-40 cm, vàng vàng, trần, không có đốt trên cành. Phần thụ không phù rộng; nang quả nâu ở mặt dưới các đoạn, không bao mô.

Caolạng, Sapa.

Fronde 20-40 cm; rachis winged; fertile part brown, sorus exindusiate.

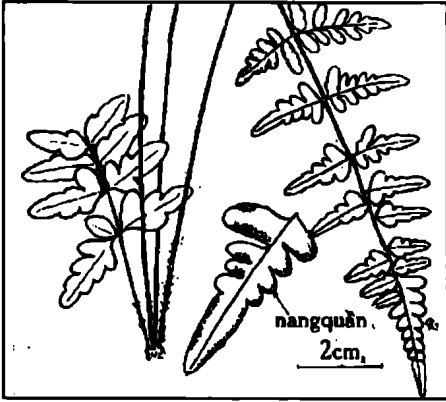


113 - *Onychium siliculosum* (Desv.) C.Chr. Dềxi giác.

Bụi cao 40-80cm. Lá dẹt; cuống dài 20-30 cm; phiến tam giác thon, 3-4 lần kép, phiến không thụ do những thùy rất hẹp (rộng vào 0,5 mm) lưỡng phân, không lông, mỏng, cứng. Lá thụ do những thùy rộng vào 2mm; nang quả vàng tái, 2 hàng hai bên, có bìa lá che lại.

Laichâu, Đàlat, Biênhoà. Var. **chrysocarpum** (C.Chr.) T.-Bl. et Chr.: nang quả vàng nghệ. Quảngtrị, Biênhoà.

Fronde 20-30 cm high; rachis not winged; fertile part light yellow, sorus exindusiate (*Pteris siliculosum* Desv.).

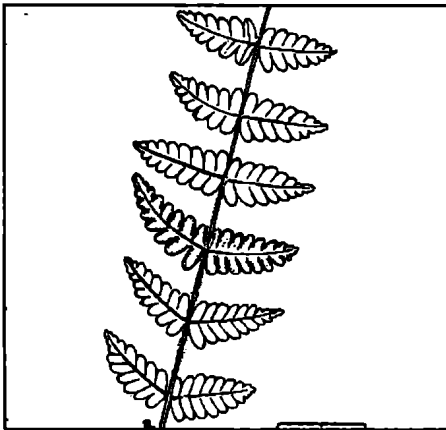


114 - *Cheilanthes belangeri* (Bory) C. Chr.. Ráng Thầnmô Belanger.

Bụi ở đất; cănhàng ngắn. Lá mọc chụm, cao 20-50 cm; cuống đen, có vảy dài 2-3mm nâu, ở đáy; thúdiệp mọc đối, không lông, tươngđối mỏng. Nangquần dài theo bìa uốn vào.

Đất nghèo, nơi trắng: Nhatrang, Thùđức, Biênhòa

Rachis black with brown scale; pinnae opposed, submembranous; sporangium on margin (*Pteris belangeri* Bory).

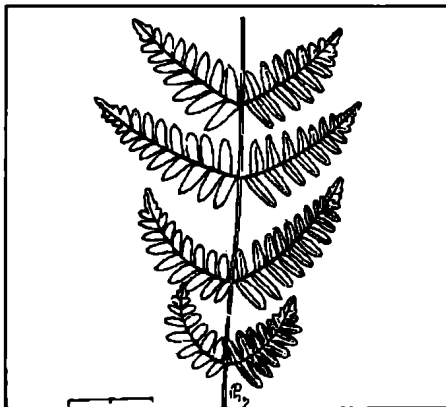


115 - *Cheilanthes chusana* Hook.. Thầnmô Chusan

Bụi; cănhàng ngắn, vảy thon, nâu. Cuống 2-4cm, nâu tím, có vảy; phiến 15-30cm, thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới có cuống và chẻ sâu, thúdiệp trên không cuống và chẻ cạn. Thúdiệp thụ hơi hẹp; baomô dọc theo bìa và được bìa uốn vào chechở; nangquần dài.

B: Đòngdăng, Kiệnkhe.

Scales brown; pinnae opposed; sporangium on margin.

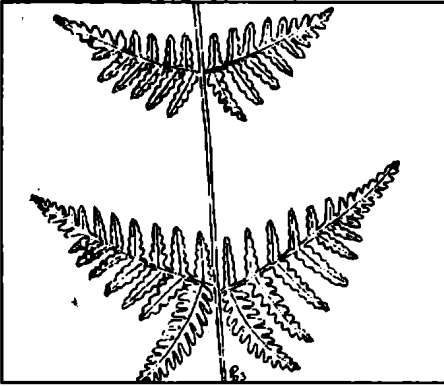


116 - *Cheilanthes mysurensis* Wall. Thầnmô Mysur.

Cănহàng ngắn. Lá chụm, cao 10-20 cm; cuống dài 2-3 cm mà thời, đenden, có vảy ở dưới; phiến trònđài, hai lần kép; thúdiệp cách nhau cỡ 1 cm, dài vào 1 cm, bìa có răng tà. Nangquần dọc theo bìa, dính nhau khi trưởngthành; baomô giả do bìa uốn vào.

B.

Inferior pinnae shorter than middle pinnae; sporangium on margin.

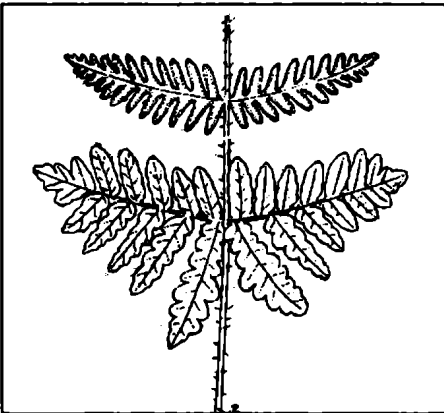


117 - Cheilanthes farinosa (Forssk.) Kaulf.Thảm mô bột.

Bụi; cãnhành ngắn. Cuống dài 10-30cm, tím, láng, dày có vảy mau rưng. Phiến 5-30 cm; thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới hai lần kép; một tamdiệp dưới chẻ lông chim; sóng và gân chánh tím, không vảy, hai mặt như có bột phủ. Nangquần tròn, baomô nâu, do bìa lá xếp vào, liênkề nhau; bào tử vàng lợt.

Trên đá, rừng hỗn hợp.

Scales caducous; frond farinous; inferior pinnae with segments pinnatifid (*Pteris farinosa* Forssk.).

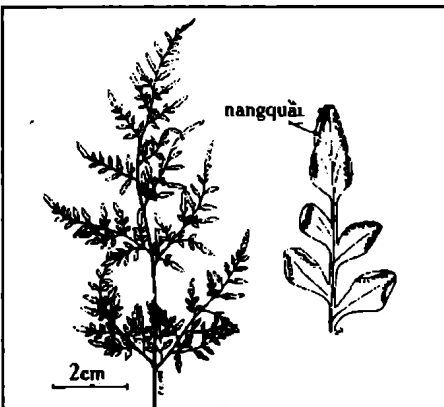


118 - Cheilanthes subrufa Bak.Thảm mô hung.

Bụi cao 25-30cm; cãnhành ngắn; vảy 2 thứ, một có gân đen, một có ria hình tay; cuống nâu đậm, có vảy; phiến 5-12cm; thúdiệp dưới 2 lần kép, thùy tròntròn, mặt dưới như do bột phủ, có vảy. Nangquần dọc theo bìa, hoe nâu hay vàng; baomô hình thận hay liên tục do bìa xếp vào, xám lợt.

Kê đá vôi, núi cao: Sapa.

Inferior pinnae bigger, with basisopic segment longer than the upper one.

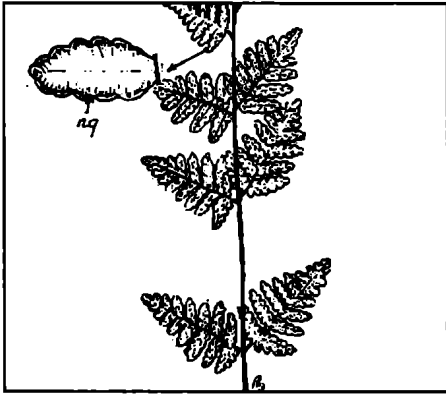


119 - Cheilanthes tenuifolia (Burm.f.) Sw.Thảm mô lá-mảnh.

Bụi ở đất; cãnhành có vảy hoe, mang vài lá. Cuống cao 15-20cm, mịn, láng, đen, to 1 mm; phiến tamgiác cao 15-20 cm, 3 lần kép; thúdiệp dưới mọc đối; thúdiệp có thùy. Nangquần liên tục theo bìa, được bìa uốn vào thành giả-baomô.

Rừng còi, cao độ thấp: BTN.

Frond 3-pinnate; segments narrow; sporangium with false-indusium (*Trichomanes tenuifolia* Burm.f.).

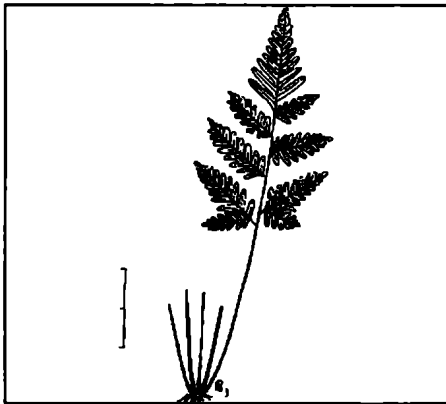


120 - *Notholaena velutina* Tard. & C.Chr.. Ráng Somô.

Bụi nhỏ, cao 10-30cm. Cứng mịn, nâu đen, láng, có lông ở đáy; phiến hai lần kép, rộng 3-4 cm; thúdiệp mọc đối, tamgiác, mặt trên có lông sát như nhung xám, mặt dưới có lông dày vàng. Nangquần trần ở bìa.

Dựa trên đá: Nhatrang đến Biênhòa. Chịu khô giỏi, khi trời sắp mưa tươi trở lại.

Stipe black brown; frond 2-pinnate; appressed hairs at upper surface, yellow dense hairy underneath.

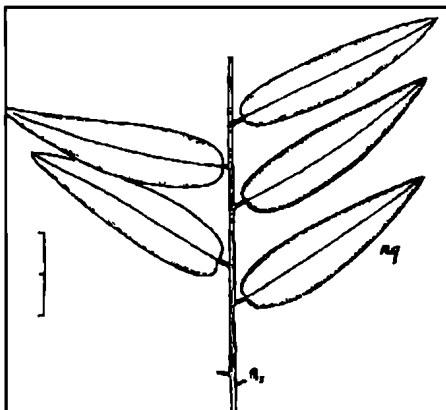


121 - *Pellea nitidula* (Hook.) Bak.. Dạixi.

Bụi; cãnhành ngắn; vảy thon, vàng đỏđỏ, có một gân giữa denden. Lá cao đến 27 cm; cuống 7-12 cm denden; phiến 2 lần kép hay xẻ; thúdiệp dưới mọc đối hay gần như đối, thù dài, nguyên ở bìa. Nangquần dài theo bìa; baomô tái, dọc theo bìa.

Duyênhải B: Quảngyên, Hảlong.

Stalk blackish; frond 2-pinnate; indusium pale on margin.

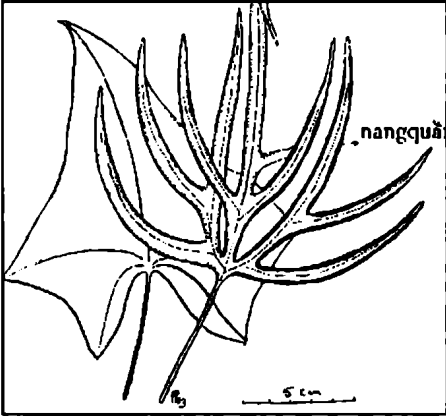


122 - *Pellea timorensis* v.A.v.R.. Dạixi Timor.

Bụi; cãnhành ngắn mang lá gần nhau; vảy hẹp, dài, bìa có răng, gân giả màu cam. Cứng đen láng, dài 12-20 cm; phiến một lần kép, dài 12-30 cm; thúdiệp có cuống ,10-15 cặp, bìa uốn xuống hay có răng thấp, đáy tròn hay hình tim. Nangquần dọc theo bìa; bào tử vàng lợt, láng.

O đất: núi Điện-bà, Tâyninh.

Stalk black; frond 1-pinnate, pinnae roundish or cordate at base; sorus elongate on margin.

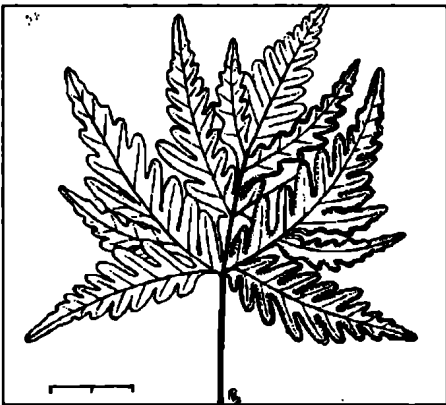


123 - *Doryopteris ludens* (Hook.) J. Sm. Ráng Đinhba.

Có cănhàng bò ở đất, to 1,5-2 mm, có vảy dài 2 mm. Cuống đen, dài 20-70 cm; phiến dài cỡ 15 cm; sóng có cánh giữa 2 thùyđiệp; lá-phụ rộng 1 cm, gân phụ rất nhỏ, thông vào nhau thành hình mạng.

Trên đất, rừng dày, bình và trungnguyên: Lạngson, Dilinh, núi Dinh (hình theo T.-Blot).

Stalk black; frond pentagonal, fertile frond narrowly lobate; sorus on margin (*Pteris ludens* Wall.ex Hook.).

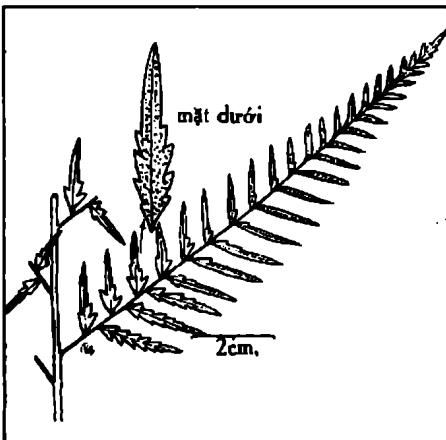


124 - *Doryopteris concolor* (Langsd. & Fisch.) Kuhn. Ráng Đinhba cùng-màu.

Bụi; cănhàng bò; vảy thon, vàng lợt, có gân giả. Lá có cuống dài 5-20 cm, tím tím; phiến hơi tamgiác hay ngũgiác rộng, 2 lần xẻ; thùyđiệp 3-5 cặp, thùyđiệp dưới to, xw sâu thành thùy trònđài, nâu, gân chánh tím, gân phụ nhỏ, tụt. Nangquần dọc theo bia.

Phúkhánh: Trại-cá.

Stipe purple; frond triangulate or pentagonal; sorus on margin (*Pteris concolor* Langsd. & Fisch.).

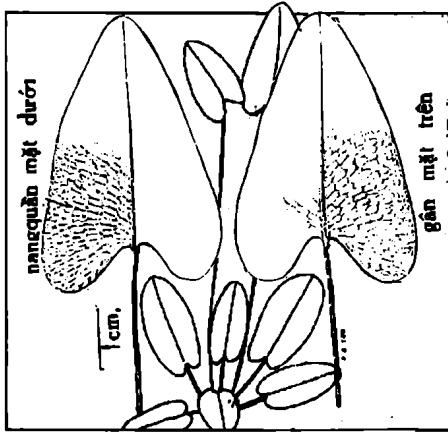


125 - *Pityrogramma calomelanos* (L.) Link. Ráng Chòchanh.

Ráng ở đất; cănhàng ngắn, có vảy nâu, nhọn. Cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, 3 lần kép; lá-phụ mặt dưới như có bột trắng. Nangquần dọc theo gân, trần, phủ gần như trọn mặt dưới.

Trồng và hoang gần bờ nước, 0- 500 m, góc Trung-Mỹ: Qtrị, Bàolộc, Sài Gòn, Đờngtháp...

Frond farinous at the under surface; sporangium covering all the under surface (*Acrostichum calomelanos* L.).

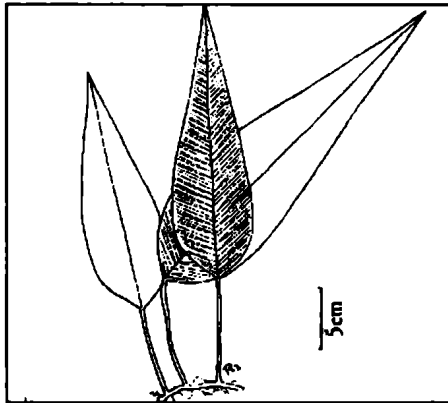


126 - *Hemionotis arifolia* (Burm.f.) Moore. Ráng Hoanxi.

Ráng ở đất; cành ngắn, có vảy nâu. Cuống nâu-đen; phiến tamgiác mũi-giáo, đáy hình tim, dài 4-8 cm, gân phụ hình mạng. Nangquần dọc theo gân phụ, trần; lá thụ thường hơi nhỏ hơn lá không thụ.

O đất, trên đá có bùn, rừng háo-ấm, bình nguyên: Địnhquán, Châuđốc, Cônson.

Fertile frond a little smaller than sterile frond; sorus naked on the reticulated veins (*Asplenium arifolium* Burm.f.).

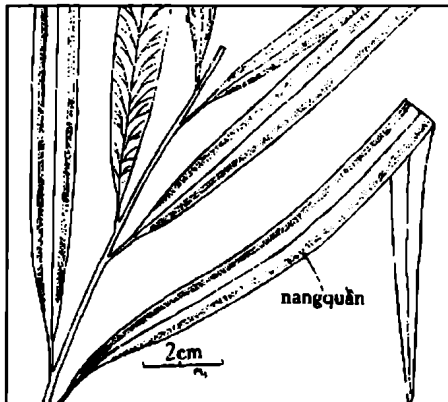


127 - *Syngamma alismifolia* (Presl) J.Sm.. Ráng Liệntụ.

Ráng ở đất, có cành nằm, có vảy đen. Cuống dài 20-50 cm, sóng 20-50 cm; phiến rộng 6-11 cm, thon, đầu nhọn, đáy tròn, gân phụ songhàng, 7-9 mỗi cm, chẻ hai và thông nhau ở gần bia. Nangquần không baomô, dài theo gân phụ.

Dựa sông, vùng gần biển: Phúquốc.

Frond lanceolate; veins furcate; sorus naked on the veins (*Diplazium alismifolium* Presl).

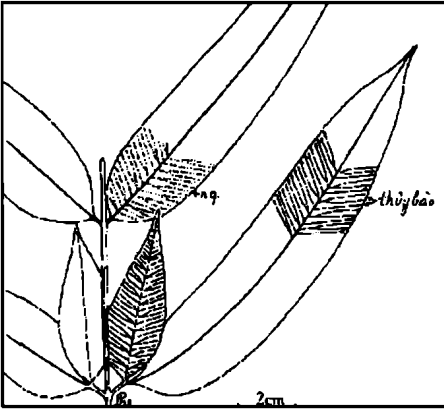


128 - *Taenitis blechnoides* (Willd.) Sw.. Ráng Daidực.

Ráng ở đất, có cành bò, có vảy. Cuống dài 30-50 cm, nâu; sóng mang 3-5 thùy dài đến 30cm, rộng 2cm, dày, hẹp ở thùy; nangquần có vệt và độ rộng thay đổi, song song theo bia và cách bia.

O đất ráo, bình và trung nguyên.

Terrestrial; frond 1-pinnate; sorus forming 2 rows parallel to margin. (*Pteris blechnoides* Willd.).

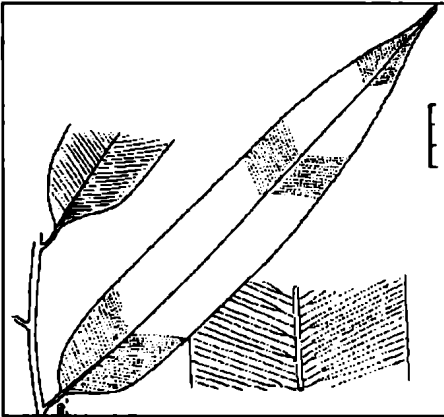


129 - Coniogramme fraxinea (D. Don) Diels.
Ráng Trầntự.

Ráng có cãnhành mang lá cách khoảng. Cuống vuông, 40-60 cm, lóng, nâu đậm; phiến dài 30-50cm, mang 3-7 cặp thúdiệp mọc đối, dày, xanh dợt; thúdiệp dưới kép do 3 tamdiệp, bìa có răng tà; gân cách nhau cỡ 1,5 mm, đơn hay chẻ hai, đầu có thủybào gần bìa; nangquần tròn dọc theo gân phụ.

Rừng dày , núi cao: Lâmđồng.

Fronde far apart; pinnae opposed, hydathodes near margin; sorus on veins (*Diplazium fraxineum* D. Don)

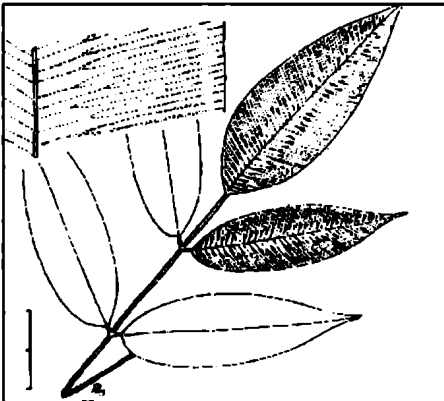


130 - Coniogramme macrophylla Hieron.. Trầntự lá-to.

Lá to; phiến xoan dài 55 cm; thúdiệp dưới có cuống dài, thúdiệp trên không cuống; phiến trònđài, dài đến 30 cm, đáy bấtxúng, chót có đuôi, bìa dợn, uốn xuống; mặt dưới có gân chẻ hai từ đáy. Nangquần dọc theo gân phụ, gần trọn (5/6) gân, nâu; bìa lá có thủybào; bào tử túdiện, màu vàng lợt.

Bavi.

Pinnae with hydathodes near margin, sorus reaching almost margin.

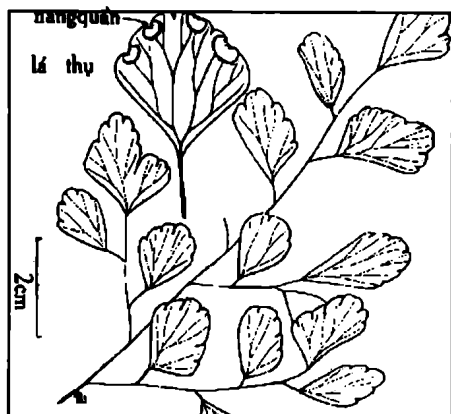


131 - Coniogramme petelotii Tard.-Bl.. Trầntự Petelot.

Ráng to; cãnhành to 8 mm; vảy nâu. Cuống dài 25-40 cm, màu xám vàng , có vảy nhỏ. Phiến dài 30-45 cm, xoan trònđài, mang 2-3 cặp thúdiệp dài đến 25 cm, có cuống phụ dài đến 0,5 cm, mỏng, dai, gân phụ đơn và chẻ hai. Thủybào cách bìa vào 7 mm Nangquần ở 2/3 trên gân phụ.

Trên cát, suối : Sapa.

Pinnae with hydathodes near margin; sorus on 2/3 of vein.

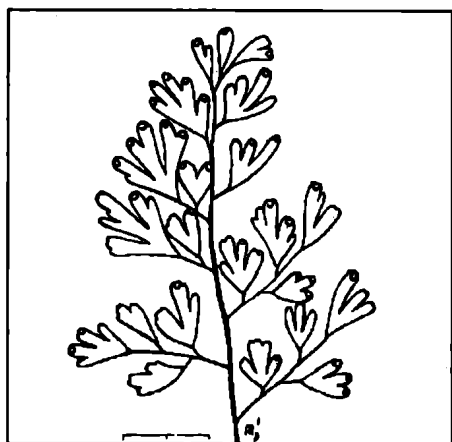


132 - *Adiantum capillus-veneris* L. Tóc Vện; Venus hair Fern; Chevelure de Vénus.

Bụi cao 30-50cm; căn hành bò. Lá 3-4 lần kép; sóng mịn đen, láng chói; phiến dài 15-35cm; thúdiệp bậc chót có cuống, mỏng, không lông, đáy tamgiác, gân hình quạt, bìa ngoài có thùy. Nangquần hình thận ở bìa lá. $2n=24,30$.

Trên đá, kẽ đá; Quảng Bình; thường trông làm kiếng

Delicate fern; rachis black; segments glabrous, membranous; veins dichotomous; sorus near margin.

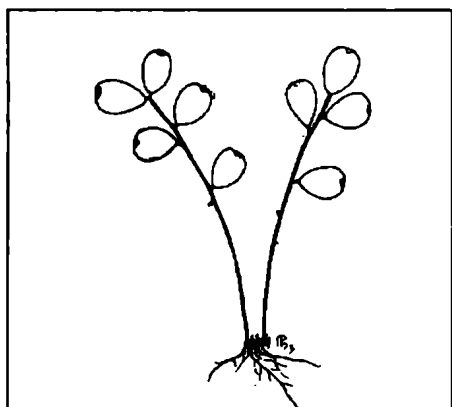


133 - *Adiantum capillus-veneris* var. *laciniata* Chr.

Thú này khác thú trên ở chỗ thúdiệp bậc chót hẹp và chẻ sâu thành thùy hẹp.

Trồng làm kiếng.

Cultivar with segments more deeply lobate.

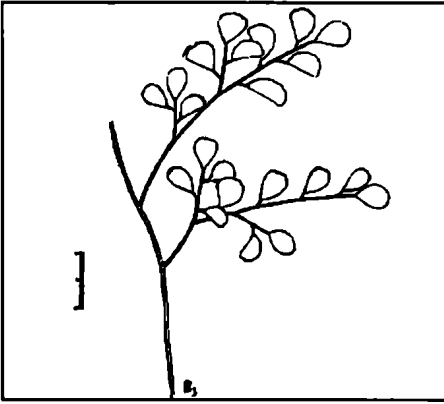


134 - *Adiantum gravesii* Hance. Nguyệt xỉ Graves.

Ráng nhỏ; căn hành đứng ngắn. Lá nhiều, cao 5-7 cm; cuống mạnh, đen, láng, đáy có vảy. Thúdiệp 2-3 cặp, mọc xen, xoan tròntròn, nhỏ, do vào 5-7 mm, nâu nâu, gân 8-9 cặp, chẻ hai. Nangquần một mỗi thúdiệp, hình thận, baomô nâu.

Caolạng.

Small fern; frond 5-7 cm long; pinnae ovate with 1 sorus at apex.

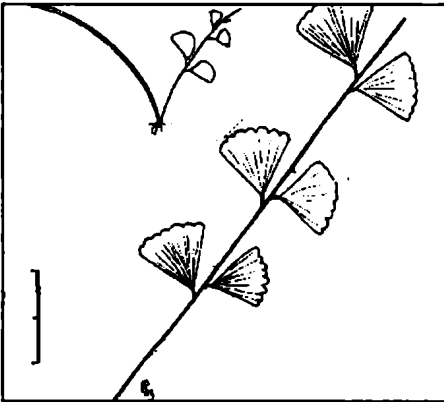


135 - *Adiantum klossii* Gepp. Nguyệt xỉ Kloss.

Cỏ đứng; phiến tamgiác xoan, to 12-15x10-12 cm, 3 lần kép; túdiệp mọc xen, hơi tròn và bán nguyệt, rộng 8-10 mm, bìa trên có răng, không lông, mặt dưới màu hơi mốc; gân phụ mịn, lưỡngphân; nangquần 3-5, nhỏ, khít nhau hay dính nhau; cuống có lông mịn, đen, lằng, dài 20 cm.

Vào 200 m, Phúkhánh.

Frond 3-pinnate; segments dimidiate, glabrous; sorus 3-5.

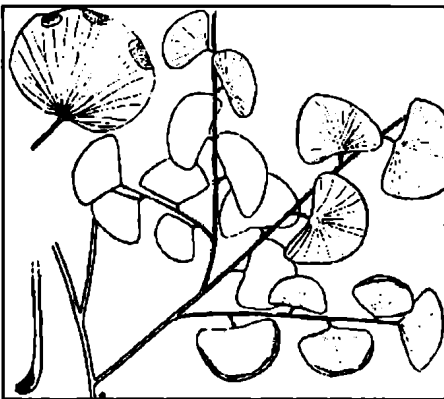


136 - *Adiantum erylliae* Hance. Nguyệt xỉ Eryllii.

Cành đứng; vảy thon nâu đỏ. Lá nhiều; cuống đến 2-5 cm; thúdiệp 3-5 cặp, mọc xen ở trên, có cuống phụ dài đến 5 mm, hình quạt tamgiác, to 1-2 x 1,5-1,8 cm, cắt ngang ở đầu, dày, gân phụ 8-9, chẻ hai; nangquần gần nhau, hình thận dài; baomô nâu; sóng thương mọc thành cầuhình ở chót.

B.

Frond pinnate, proliferous; pinnae fan-shaped; sorus kidney-shaped.

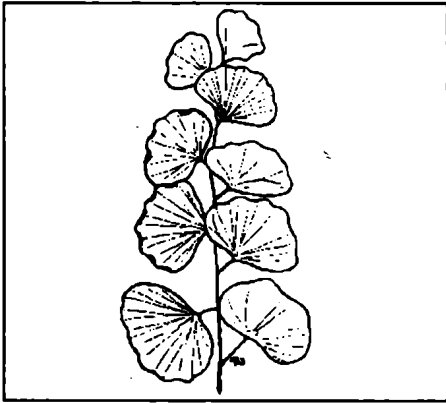


137 - *Adiantum induratum* Chr.. Răng nguyệt xỉ cứng.

Cành bò. Lá cao 25-55 cm; cuống tím, lằng, có vảy ở đáy; cuống phụ và sóng có lông thưa; phiến tamgiác, 3 lần kép; túdiệp dày cứng, lục dợt, hình quạt, gân phụ mịn, lưỡngphân; nangquần 6-8 ở bìa.

Rừng thưa, trung và cao nguyên, BTN.

Frond 3-pinnate; segments fan-shaped; sorus on upper margin.

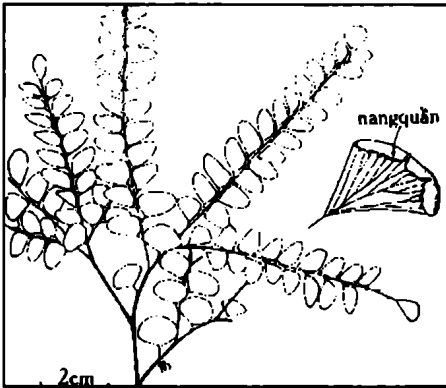


138 - Adiantum semiorbiculatum Bonap. Nguyệt xi bán nguyệt.

Bụi nhỏ; cuống nhỏ, cao 4-10 cm, màu đen, láng, to cỡ 1 mm; phiến cao 10-15 cm, thường mọc thành cây ở chót, cuống thường rất mảnh, dài 1cm; thú diệp mỏng dầy đối xứng, tròn hay cắt ngang, bìa trên tròn có thùy tròn to, sâu hay cạn. Nangquần tròn hay tròn dài.

Nhatrang đến Phanrang.

Small fern; frond pinnate with pinnae membranous, semi-orbicular.

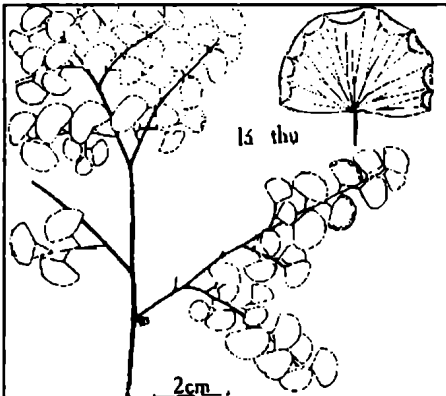


139 - Adiantum flabellulatum L. Cây Vót, Rón đen

Cuống đen, láng, dài 20-30cm, to 1-2 mm, có vảy nâu ở đáy; phiến hình quạt và như lưỡng phân 4-5 lần; thú diệp dài 3-12 cm, mang tam diệp dày, cứng, tam diệp ở đáy có đáy đối xứng, các tam diệp ở trên có đáy bất xứng, đầu tròn, dài 0,5-1,5 cm. Nangquần tròn dài.

Quảng trị, Đà Nẵng.

Frond with stipe blackish, subdichotomous; segments dimidiate.

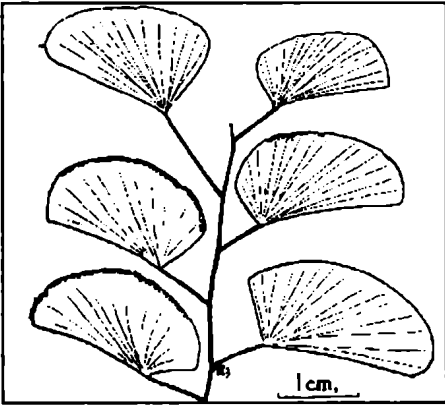


140 - Adiantum stenochlamys Bak. Ráng Nguyệt xi bao-ngần.

Bụi dầy. Cuống cao 10-20cm, rộng 1mm. láng, đen; phiến to 10-15x13cm, mang 3-5 thú diệp mỏng, cứng, dày, đối xứng, đầu tròn, có răng tà; cuống mảnh, không lông; 3-8 nangquần ở bìa, tròn dài.

Đồ sơn, Huế, Nhatrang, Langbian.

Frond 3-4-pinnate; stipe blackish; segments fan-shaped, submembranous.

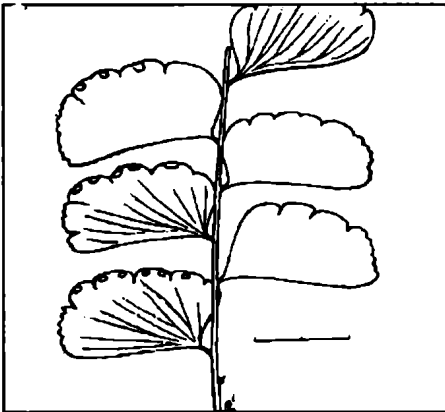


141 - *Adiantum philippense* L. Ráng Nguyệtxi Philuậtân.

Bụi nhỏ, thưa. Cuống đen, láng, cao 5-10 cm, rộng cỡ 1 mm; phiến 10-20 cm; thúdiệp mỏng, rộng thường cỡ 1,5 cm, ít khi 3,5 cm dạng bánnguyệt, đáy bấtxúng, bìa trên tròn, nguyên hay có khía thưa. Nangquần trònđài ở bìa.

Khắp cùng, thường ở kê đá, 1-2.000 m.

Stipe black; pinnae dimidiate, up to 2 cm long.

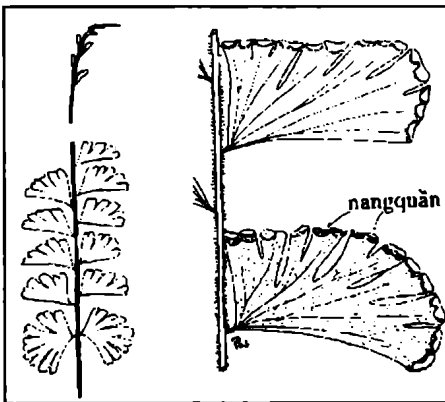


142 - *Adiantum soboliferum* Wall. ex Hook. Nguyệtxi tạo-chồi.

Bụi cao đến 40cm; cãnhành đứng, ngắn. Cuống dài đến 25 cm, nâu đen, không lông, sóng có cạn, chót thường có rế; thúdiệp có cuống, dài 3-4 cm, bấtxúng, một bên nguyên, một bên có thùy cạn (sâu ở lá thụ), thùy có răng nhỏ dài, trần. Nangquần trònđài, vào 2 mỗi thùy, baomô nâu; bàotử túdiện, láng, vàng lợt.

Ở đất, rừng, vào 200 m: Caol., HSB, HT.

Stipe blackish; pinnae dimidiate, to 3-4 cm long.

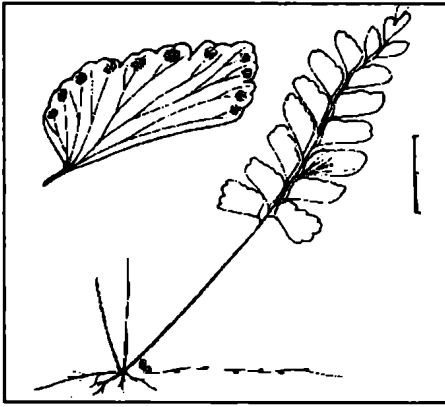


143 - *Adiantum caudatum* L. Nguyệtxi có-đuôi; Trailing Maiden-hair.

Bụi thấp, thường thông. Lá dài 20-40 cm, chót thường thông dựng đất và mọc ra cây khác; cuống và sóng nâu sậm. có lông mịn; thúdiệp có lông, dày, bìa dưới nguyên, bìa trên chẻ nhiều rãnh sâu, có khi rất rìa. Nangquần trònđài ở đầu khía. n=60.

Caolạng, Biênhòa, Phúquốc.

Fronde frequently proliferous; pinnae dimidiate, finely hairy, subcoriaceous, incised.

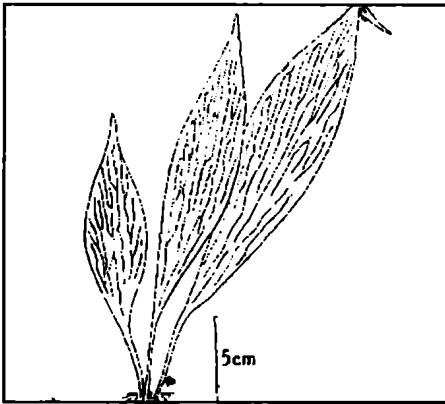


144 - *Adiantum diaphanum* Bl. Nguyệt xỉ suốt.

Cỏ có chồi bò mảnh; rễ có củ nhỏ; vảy thon, nhỏ. Lá chụm; cuống dài 4-15 cm, mảnh, đen, láng; phiến dài 6-20 cm; thùy đập bất xứng, một bên nguyên, một bên có thùy tròn, thùy đập dưới hơi rộng hơn, dài đến 1,5 cm, mỏng, mặt dưới có ít tơ tím; gân phụ hình quạt, chẻ hai nhiều lần. Nangquần tròn, ở gần bia; bào tử túdiện, màu vàng lợt.

Bìnhtrị thiên.

Colony forming; rhizome filiform; rachis blackish; pinnae membranous; setae underneath.

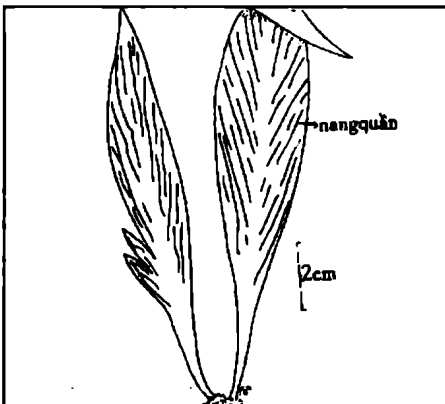


145 - *Antrophyum annamensis* Chr. & Tard. Lưỡi-beo Trung bộ.

Ráng có cánh ngắn; cuống đẹp, dài 3-19 cm; phiến nhọn hai đầu, dày, không lông, rộng 3-9 cm, dài đến 30 cm; gân hình mạng, không có gân chánh. Nangquần hình mạng ở mặt dưới lá, trác ty hình sợi giữa bào tử nang.

Núi: Quảng trị, Bàna.

Frond glabrous, subcoriaceous, to 30 cm long; sorus elongate, reticulated.

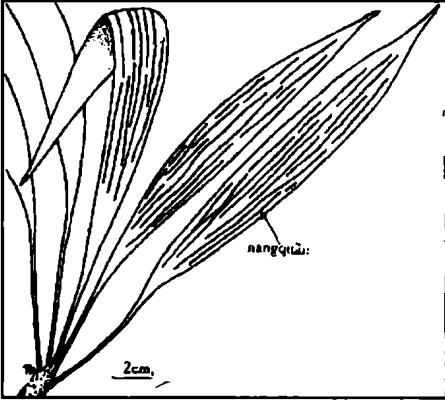


146 - *Antrophyum callifolium* Bl. Ráng Lưỡi-beo lá đẹp.

Ráng có cánh ngắn, dày vảy. Lá dài đến 50 cm, dày, cứng, từ từ hẹp thành cuống đẹp, có cánh. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, ngắn ngoè, ít khi thông vào nhau; trác ty hình sợi.

Trên thân cây, trên đá: Bavi, Đà Nẵng, Langbian.

Frond subcoriaceous, to 50 cm long; sorus elongate on veins, not anastomosed.

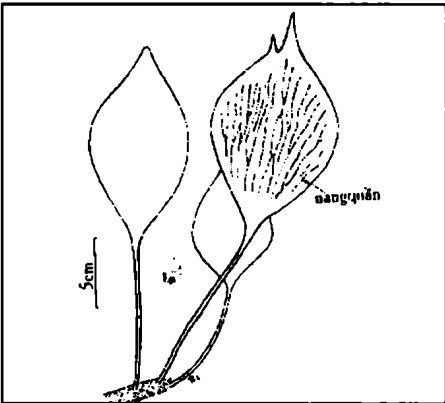


147 - *Antrophyum coriaceum* (D. Don) Wall.. Ráng Luõi-beo dài.

Ráng có cãnhành ngắn, vảy hẹp, nâu đen. Lá hẹp, rộng 2 cm, dài 10-40 cm, rất dày, nhọn hai đầu, không có gân giữa; gân rõ ở mặt trên; cuống đẹp. Nangquần là lần dài rất mịn, lưỡngphân, thông vào nhau; trắcty hình sợi

Núi: Bìnhtrịhiên, Langbian, Phúquốc.

Fronđ 10-40 cm long , thick; sorus elongate on veins, bifurcate.

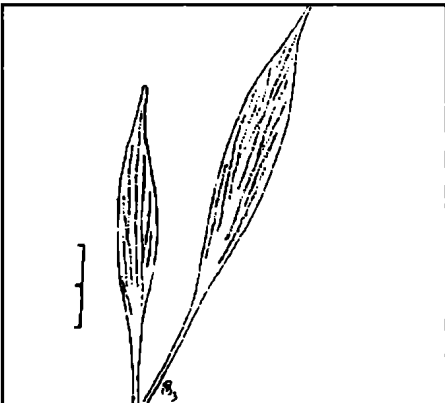


148 - *Antrophyum obovatum* Bak.. Ráng Luõi-beo xoắn.

Ráng có cãnhành ngắn, vảy thon. Cuống dài 6-12 cm, đẹp; phiến xoắn hay hình xoắn bánh bò, dày, có mũi, bìa trên hơi dứng. Nangquần lưỡngphân, thường tiếphợp nhau; trắcty hình đầu ngắn.

Trên thân cây có rêu: Sapa, Nhatrang.

Fronđ ovate acuminate, coriaceous; sorus elongate, anastomosed.

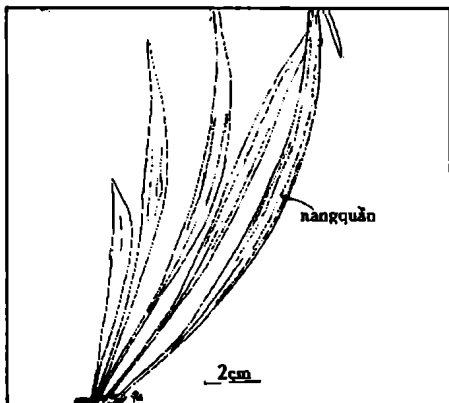


149 - *Antrophyum superficiale* Christ.. Ráng Luõi-beo mặt.

Bụi nhỏ; cãnhành ngắn mang vảy thon nâu. Lá dài 6-10 cm, rộng thường không quá 1 cm, thon nhọn hai đầu, dày, gân giữa thấy ở 1/2 dưới của lá; cuống dài 2-5 cm. Nangquần không chón, dài, chia nhánh ít; trắcty đầu phù.

B, Langbian.

Fronđ to 10 cm long; elongate sorus remotly bifurcate.

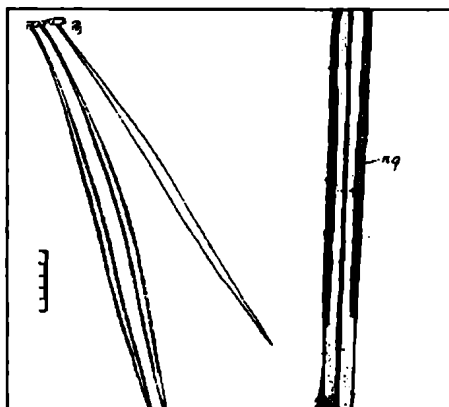


150 - *Antrophyum vittaroides* Bak.. Ráng Lưỡi-beo hẹp.

Ráng có cănhàng ngắn, mang đầy vảy ngắn. Lá thon hẹp, hẹp hơn 1cm, dài 10-25 cm, nhọn 2 đầu, gân tạo thành ổ dài. Nangquần ở mặt dưới lá, làm thành 2 hàng dọc dài hai bên gân chính, ít thông vào nhau.

Bình và trungnguyên, BTN.

Frond lanceolate; veins forming long areoles; 1-2 long sorus each side of middle.

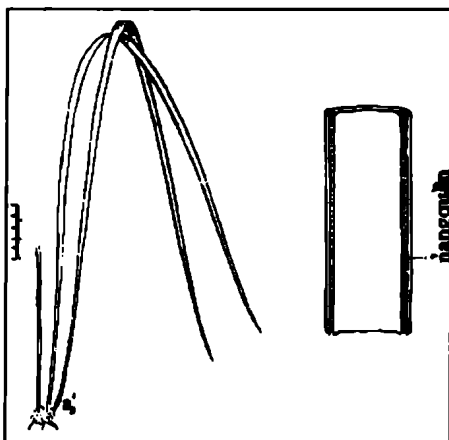


151 - *Vittaria amboinensis* Fee. Ráng Tòtàn Amboin.

Ráng có cănhàng bờ co nhiều vảy hẹp. Lá thường thông, hẹp, dài 20-30 cm, rộng 7-9 mm, dày, gân phụ ít rõ rệt; cuống di 4-6 cm. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, dọc theo dựa bia.

B đến Bàna, Nhatrang, Đàlat.

Epiphytic fern; sorus immersed in underside margin.



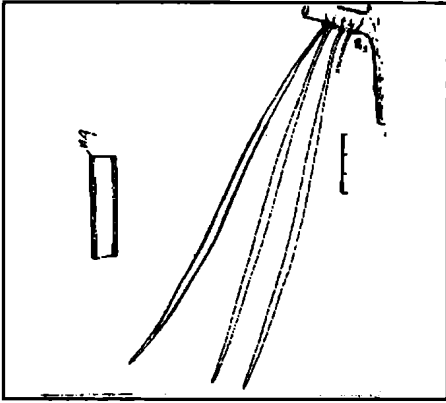
152 - *Vittaria elongata* Sw. Ráng Tòtàn dài.

Ráng phusinhh với cănhàng ngắn hay dài, có vảy nâu. Lá hẹp, dài 40-100 cm, rộng 5-15 mm, gân phụ xéo, khó nhận. Nangquần dọc theo bia, từ đáy đến ngọn lá, có 2 môi hướng ra ngoài. Bào tử láng, màu vàng lợt.

Var. *merrillii* C.Chr.& Tard.: phiến rộng đến 12 mm, gân phụ 3-5; var. *zosterifolia* C.Chr.& Tard.: phiến dài đến 1m, gân không rõ.

Phusinhh thông ở thân cây: BTN.

Epiphytic fern; frond up to 1m long; sorus in a 2-liped groove.

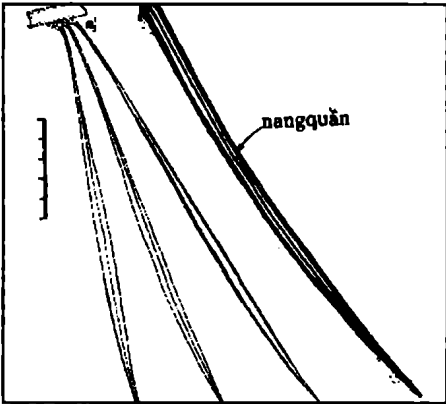


153 - Vittaria ensiformis Sw. Ráng Tồttần dài.

Ráng phụngh; cấnhành bờ, ngắn, có vảy thon, bìa nguyên hay có răng. Lá hẹp, ngay hay cong, dài 5-35 cm, rộng 1,5-8 mm, gân giữa không thấy, từtù hẹp thành cuống. Nangquần nhỏ ở dựa bìa, trong một rãnh sâu.

B đến Lâmđồng.

Epiphytic fern; frond 5-35 cm long; midrib not apparent; sorus in a deep marginal groove (*V.hainanensis* C.Chr.ex Ching).

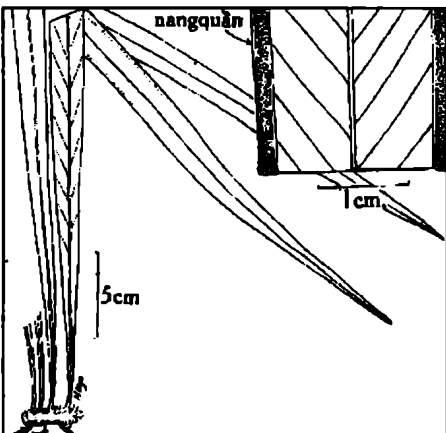


154 - Vittaria flexuosa var. filipes C.Chr. & Tard. Ráng Tồttần dừ.

Ráng phụngh có cấnhành ngắn, mang nhiều rế. Lá có cuống, hẹp, dài 10-40(80)cm, rộng 4-10 mm, gân phụ giữa để thấy,đầu từtù nhọn. Nangquần trong một rãnh gân bìa, bìa cong xuống.

Núi cao: Sapa, Langbian.

Frond with midrib apparent, to 40(80) cm long, sorus in a groove.

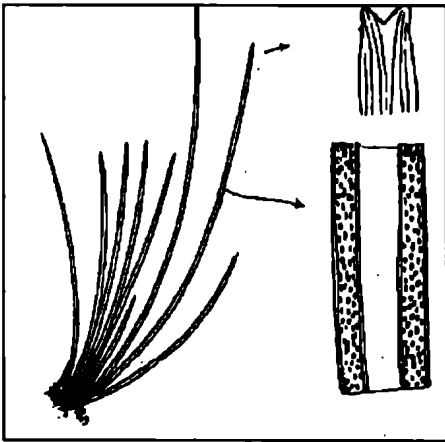


155 - Vittaria forrestiana Ching. Ráng Tồttần Forrest.

Ráng phụngh có cấnhành bờ ngắn, mang vảy thon, nâu, và lá gắn gần nhau. Lá có phiến mỏng, dài 30-40cm, rộng đến 2-3 cm, chót nhọn, đáy từtù hẹp thành cuống dài 5-7 cm, gân phụ rõ, xéo. Nangquần dọc theo hai bên bìa, ở mặt dưới của phiến, không chôn sâu.

Tamđảo, Bàna, vào 900 m.

Epiphytic fern; frond 2-3 cm large, sorus in a superficial groove.



156 - *Vittaria sikkimensis* Kuhn. Ráng Tótần Sikim.

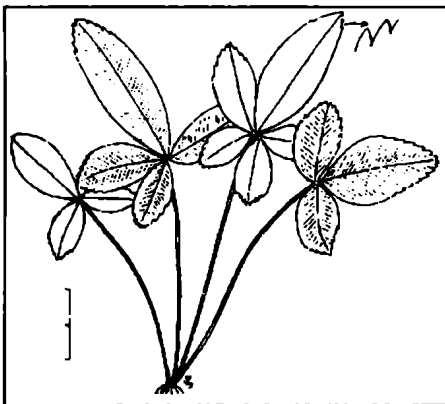
Ráng làm thành bụi nhỏ; căn hành ngắn, có vảy thon nhỏ. Lá dài 5-7 cm, rộng 1,5-2 mm, dày, đầu nhọn, đơn hay chẻ hai; đáy không phân biệt với cuống. Nangquần dọc theo bia, ở mặt dưới trong một rãnh, có 2 baomô dài; bào tử hình thận, vàng lợt, lóng.

Dựa thác vùng núi, vào 900 m: Sapa.

Epiphytic fern; sorus in a marginal 2-lipped groove.

PTERIS L.

1a- lá một lần kép:	139-143
1b- lá-phụ dưới kép hay xẻ sâu:	144-150
1c- lá 2-3 lần kép:	
2a- sóng có cánh:	151
2b- sóng có vảy dạng như lông phún:	152
2c- không như trên:	
3a- cuống mang 3 thúdiệp to: tripartita	
3b- thúdiệp với thùy dài, ít:	153-5
3c- thúdiệp với thùy đều nhiều:	157-159

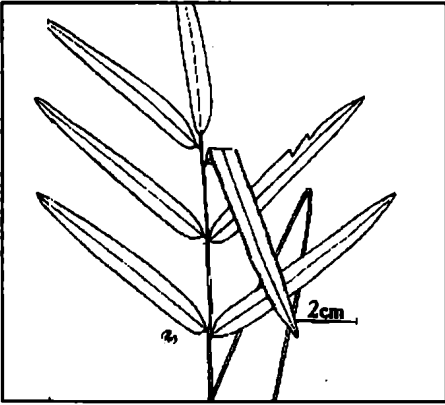


157- *Pteris deltodon* Bak.. Chânxi răng-tamgiác.

Bụi nhỏ có căn hành ngắn đứng. Cuống mảnh, lóng vàng hay đỏđỏ, cao 20-30 cm; phiến do 3-5 lá-phụ gắn gần như ở một nơi, xoan trònđài, dài 3-10 cm, lá-phụ chót to hơn, bìa có răng nhọn, gân thưa, đơn và chẻ hai. Nangquần theo bia, gần đến chót lá-phụ.

Caolạng, Hoàngliênsơn.

Small fern; frond with 3-5 pinnae; sorus marginal, reaching almost the apex

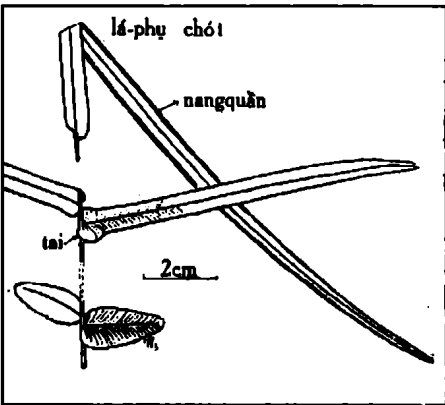


158 - Pteris insignis Mett.. Ráng Chânxi đặcbiệt.

Bụi nhỏ. Cuống nâu-vàng, có ít vảy ở phần dưới; phiến cao đến 60 cm; thúdiệp không cuống, 6-10 cm, rộng 1cm, đáy tròn tà, hơi bấtxung, chót thon, không lông. Nangquần liên tục ở bìa, chứa chót thúdiệp.

Rừng vùng núi: Tamdào, Bavi, Phúquốc.

Frond to 60 cm; pinnae 6-10 x 2 cm; sorus to near apex.

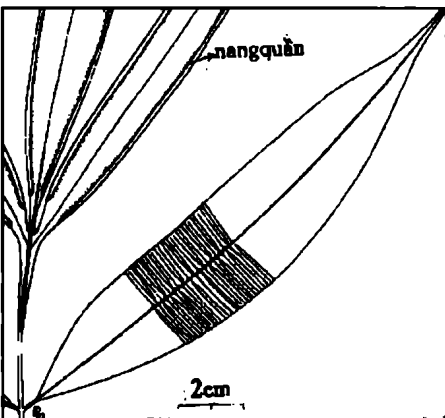


159 - Pteris vittata L.. Ráng Chânxi có-sọc.

Cànhngắn, có vảy dài 5 mm, màu nâu sét. Cuống dài 5-30 cm, có vảy ở phần dưới; phiến do thúdiệp đáy có tai và răng, dài đến 15 cm, rộng 8-12 mm, thúdiệp dưới nhỏ và hơi rộng hơn. Nangquần ở hai bên bìa, không đi đến mũi.

Đất, tường, dựa rạch, 0-2.000 m; BTN.

Pinnae auriculated, sterile one denticulated; sorus to near apex.

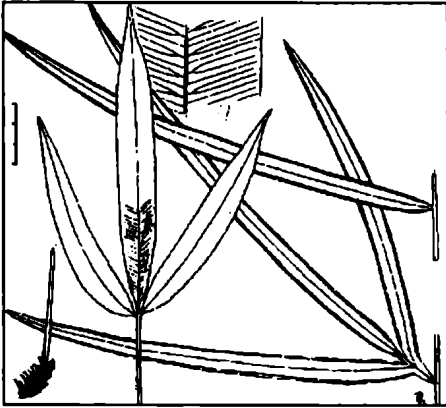


160- Pteris venusta Ktze.. Ráng Chânxi đẹp

Bụi; cànhngắn to 1 cm, ngắn. Lá thụ và không thụ khác nhau; cuống 30-50 cm, vàng hay dodò, láng. Phiến thon, một lần kép, thúdiệp dày, rộng đến 3,5 cm, bìa nguyên, gân phụ dày, đơn hay chẻ hai, thúdiệp trên từ từ hẹp thành cánh, thúdiệp không thụ rộng cỡ 2cm. Nangquần dày, rộng 1,7 mm.

Mấuson, Nam.

Sterile pinnae to 3,5cm large, fertile pinnae narrower.

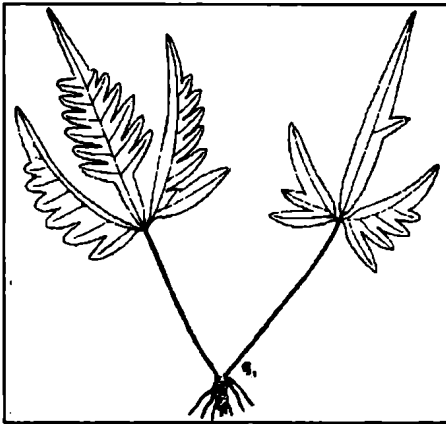


161 - Pteris esquirolii Christ. Ráng Chânxi Esquirol.

Cànhàngh ngắn mang lá thụ và không thụ khác nhau. Cống vàng hay nâu dodò, dài 15-25 cm. Thúdiệp y nhau, thúdiệp không thụ rộng 1-3 cm, thúdiệp thụ hẹp, rộng 12 mm, dài 20-25 cm, gân nâu đỏ, gân phụ đơn và chẻ hai, chót có răng. Nangquần rộng 1 mm.

Rừng dày từ Caolạng, Sapa đến Đờngnai.

Sterile pinnae 1-3 cm large, fertile pinnae 12 mm.

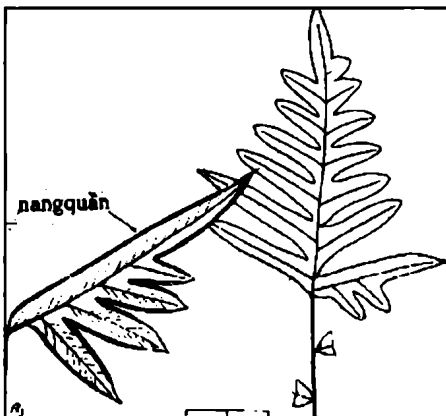


162 - Pteris cadieri Christ. Ráng Chânxi Cadiere.

Bụi ở đất, nhỏ; cànhàngh đứng , ngắn. Cống dài 4-8 cm (17 cm ở lá thụ) có cánh ở trên, vàng hay nâu lằng, trần; phiến do 3 (5) thúdiệp , thúdiệp dưới bấtxúng, một bên có thùy sâu, một bên chỉ có răng; thúdiệp giữa có thùy sâu, gân có gai nhỏ ở mặt dưới. Lá thụ hìnhdạng hơi khác ; nangquần không đến chót thùy; baomô xám; bào tử túdiện, vàng lợt.

Tháinguyên,T; kiếng.

Stipe winged in upper part; inferior pinnae asymetrically lobated..

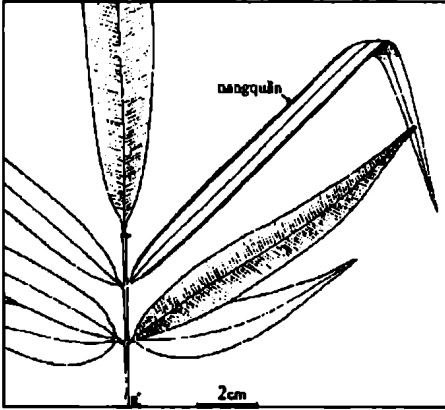


163 - Pteris semipinnata L.. Ráng Chânxi lược.

Cànhàngh bò ngắn, dầy vảy nhọn , dài. Cống dài 20-30 cm, nâu; phiến dài đến 50 cm, mang 1-6 cặp thúdiệp; thúdiệp dưới cả có phân nửa dưới kép; phần trên của phiến một lần kép. Nangquần dài theo bia, không đến chót.

Núi từ 800 m, BTN

Stipe not winged; inferior pinnae asymetrically lobate.

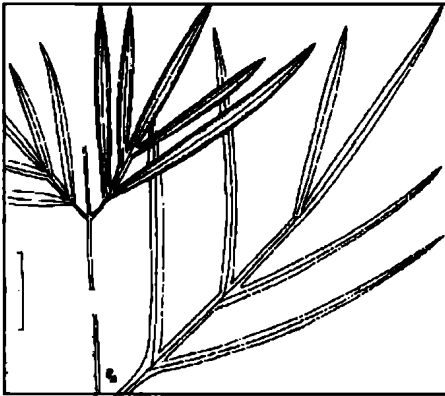


164 - *Pteris plumbea* Chr.. Ráng Chânxi xám-chì.

Cànhàn xéo, ngắn, màu đen. Lá lưỡng hình, lá thụ hẹp. Cống dài 40 cm; thúdiệp không thụ rộng 2-3 cm, dày, xanh đậm, gân khít. Lá thụ hẹp, nangquần dài theo bìa, không đến chót thúdiệp.

Rừng bình và trungnguyên từ Cao Lạng đến Châu Đốc.

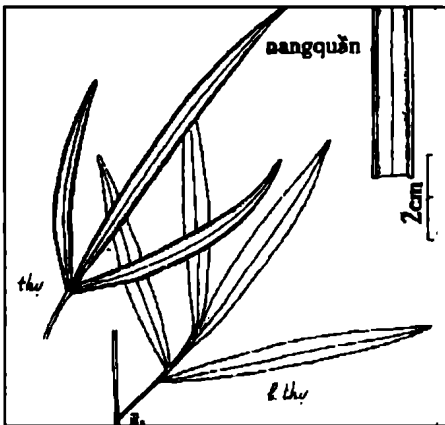
Stipe to 40 cm long; sterile pinnae narrower than fertile one.



165 - *Pteris multifida* Poir.. Sẹo gà, Chânxi nhiều-khĩa; Spider Brake.

Cànhàn ngắn, vảy đen. Lá cao 40-50 cm; cống 15-30 cm, vàng ở phần trên; thúdiệp hay tamdiệp hẹp, rộng 5-6 mm, đầu nhọn, bìa có răng mịn, không lông; thúdiệp chót hìnhthể không khác. Nangquần dài theo bìa, baomô mỏng, hẹp.

Rừng đến 1.000 m, Cao Lạng đến Phanrang. Frond 2-pinnate; segments narrow, glabrous.

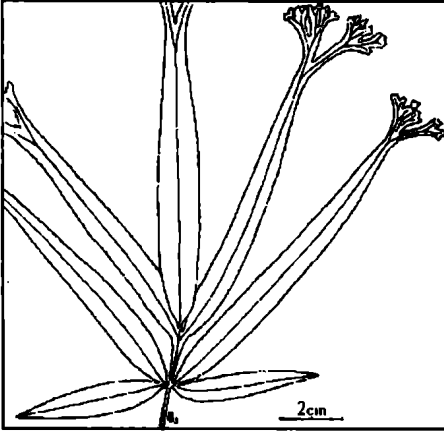


166 - *Pteris cretica* L.. Ráng Chânxi Hylạp; Cretan Brake.

Bụi 50-70 cm. Cống vàng hay nâu, tròn, to 2-3 mm, cứng, dài 30-40 cm, thúdiệp dưới 2-4 tamdiệp, thúdiệp chót rất dài (10-20 cm) giống các thúdiệp cạnh, 2-6 cặp thúdiệp cạnh rộng 1-2 cm (đơn có khi chẻ hai) bìa có răng khi không thụ, có mũi dài 1-2 cm có răng, không lông, gân đơn hay chẻ hai.

Núi cao: Cao Lạng, Sapa đến Đờngnai.

Frond 2-pinnate; sterile pinnae denticulated, a little dimorphic, the fertile pinnae with thinner segments.

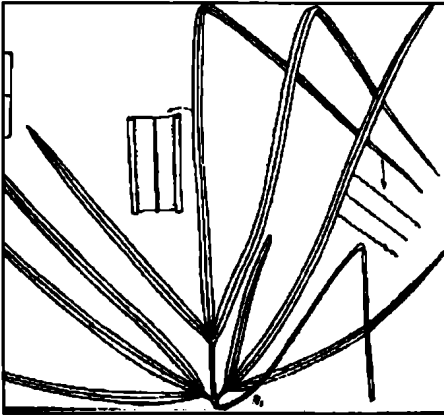


167 - *Pteris cretica* var. *wilsonii* Hort.. Chânxi Wilson; Cretan Brake.

Bụi. Cuống dài 20-40 cm, sóng ngắn; thúdiệp không thụ bìa có răng mịn, rộng đến 1,5 cm, đầu thường chẻ hai nhiều lần trong một phẳng; lá-phụ chót từ hẹp vào sóng. Lá thụ không khác lá thường.

Thường trồng làm kiếng.

Ornamental; pinnae with heavily crested tip.

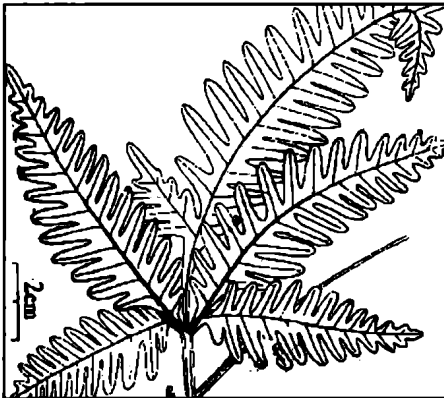


168 - *Pteris henryi* Christ. Ráng Chânxi Henry.

Ráng hơi dị dạng; cãnhàng ngắn. Cuống trần, vàng đỏ hay denden, dài 16-25 cm; phiến thụ to hơn phiến không thụ, mang 2-4 cặp thúdiệp và thúdiệp chót chẻ 2-3, đoạn hẹp dài, dài đến 10 cm, bìa có răng. Nangquần có baomô trongtrong, không đi đến chót đoạn; bàotừ vàng lợt.

Sapa.

Frond a little dimorphic, fertile frond more developed.

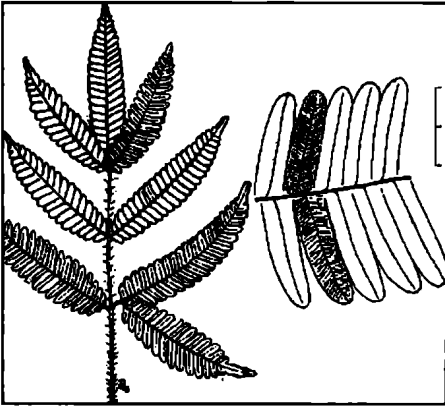


169 - *Pteris grevilleana* Wall. ex Ag.. Ráng Chânxi Greville.

Bụi cao 40-70 cm; cãnhàng ngắn, đứng. Cuống cao 30-40 cm, dài ở lá thụ, láng, màu nâu ở dưới, vàng ở trên, có cánh ở phần trên, mang 1-2 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới có một tamdiệp dưới pháttriển, to; thùy rộng 4-6 mm, cái không thụ rộng hơn cái thụ và có răng, gân phụ ít rõ.

Rừng cao độ trung: Quảng bình, Đà Nẵng.

Stipe winged in upper part; lateral pinnae with a basisopic segment developed.

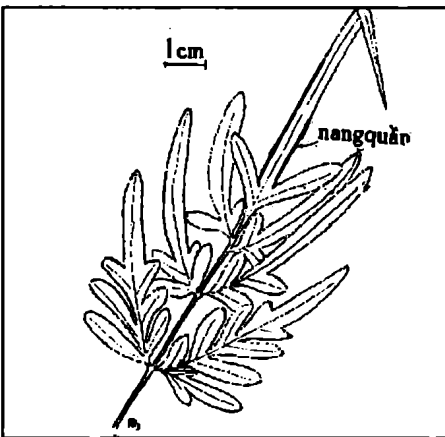


170 - Pteris squamastipes C.Chr.& Tard.-Bl.
Chânxi có-vảy.

Bụi có cãnhành ngắn, có vảy. Phiến xoan trònđài, mang 3-4 cặp thúdiệp dài đến 18 cm, thúdiệp chót xẻ thành đoạn ngay, trònđài, mỏng, nguyên, gân chẻ hai từ đáy, thúdiệp dưới thường mang một tai dạng tamdiệp dài; cuống dài đến 45 cm, có vảy thon hẹp dài, cũng như sóng. Nangquần dọc theo bia của thùy.

Sapa.

Stipe scaled; inferior pinnae with basispic segment developed.

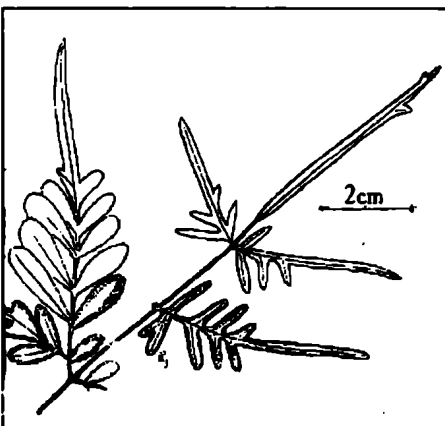


171 - Pteris ensiformis Burm.f.. Ráng Chânxi hình-guôm, cỏ Lương.

Bụi có cãnhành bờ ngắn, có vảy nâu dài cỡ 2mm. Cuống vàng hay nâu, trắng, dài 6-25 cm; phiến 2 lần kép, mỏng, không lông ; lá thụ rộng cỡ 7-10 mm; bia lá không thụ có răng; lá thụ hơi khác lá không thụ.

Khắp Việt Nam, từ bình đến trungnguyên.

Frond a little dimorphic, fertile segments slightly narrower.

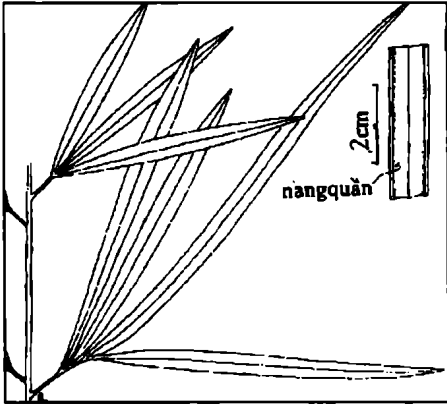


172 - Pteris ensiformis var. *victoriae* Bak.

Bụi; cãnhành bờ , ngắn, có vảy nâu, dài cỡ 2 mm. Cuống vàng hay nâu, dài như trên; phiến 2 lần kép,mỏng, không lông, trở với sọc trắng; lá thụ hẹp hơn lá không thụ, hìnhthể như trên.

Trồng làm kiểng.

Ornamental; frond variegated with white bands.

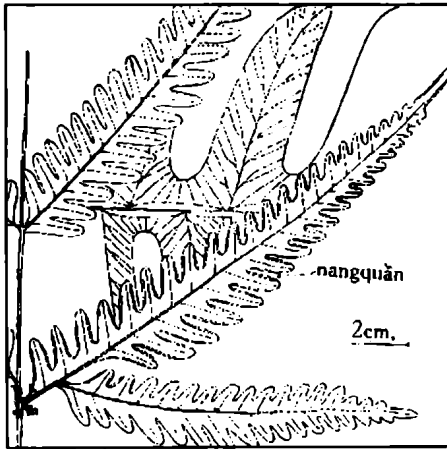


173 - *Pteris heteromorpha* Fée. Ráng Chânxi dị-hình.

Cành đứng ngắn. Cống có rãnh, dài 20-40 cm, vàng, trần. Phiến dài 40-60 cm, mang thúdiệp có 4-6 tamdiệp, 4-6 cặp thúdiệp cạnh thường chẻ hai, thúdiệp thường y như các thúdiệp kia, dài 15-20 cm, rộng 1 cm, dày cứng. Nangquần rất hẹp, dọc theo bia lá.

Rừng ở cao độ thấp: Bà Rịa.

Lateral pinnae often pedate-bifurcate, coriaceous.

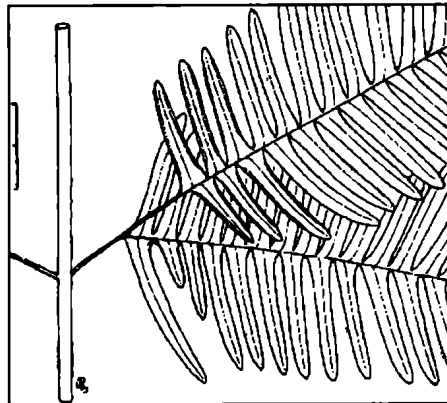


174 - *Pteris biaurita* L.. Ráng Chânxi hai-tai.

Ráng ở đất; cành xéo, bụi to. Cống cao 20-80 cm, màu rơm; phiến thon, 2-3 lần kép, thúdiệp đáy có một tamdiệp hướng về góc phát triển, gân của các thùy thông vào nhau ở phần đáy, cống phụ có gai nhỏ; thúdiệp có khía rộng bằng phân nửa thùy, mỏng song hơi cứng

Rừng dưới 1.500 m: Tuyên Quang, Mạuson đến núi Đình.

Inferior pinnae with a long basisopic segment; veins forming areoles along the costa.

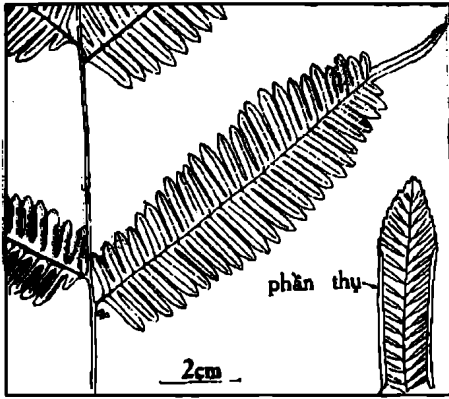


175 - *Pteris blumeana* Ag.. Chânxi Blume.

Ráng ở đất. Lá dài đến 1 m; cống tròn, có rãnh, có mục nhỏ, trần, vàng hay tím tím; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dài cỡ 20 cm, thúdiệp dưới cả có 1 tai hướng xuống phát triển, kép; thúdiệp hẹp dài 3-4 cm, rộng vào 4mm, không lông, lục đậm. Nangquần 2 bên bia; baomô nâu nâu; bào tử túdiệp hơi tròn, nâu nâu.

Giàrai, Đồngnai.

Inferior pinnae with a developed basisopic segment (*P. quadriaurita* Auct., non Retz.)

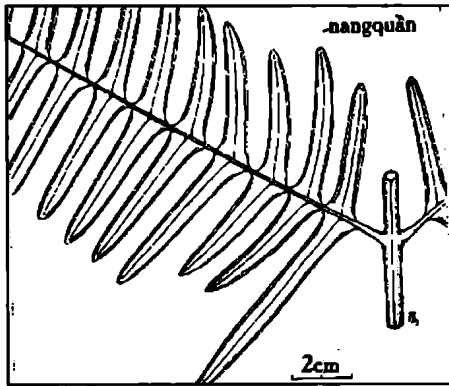


176 - *Pteris decrescens* Chr.. Ráng Chânxi eo.

Ráng ở đất; cǎnhành đứng, ngắn, mang chụm lá. Lá cao 40-60 cm; cuống vàng hay nâu, có mục nhỏ; thúdiệp gần như mọc đối, dài 15-17 cm, đầu bốngnhiên hẹp. Nangquần không chạy đến chót thúdiệp.

Từ Caolạng đến Biếnhòa.

Pinnae subopposed, suddenly narrowed at apex.

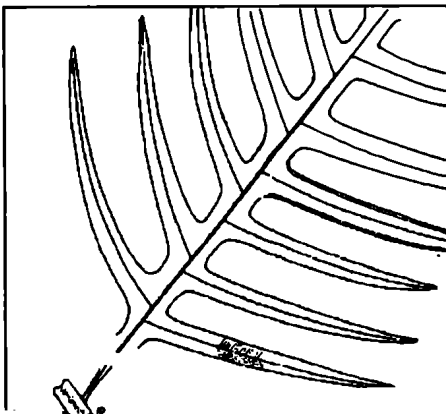


177 - *Pteris excelsa* Gaud.. Ráng Chânxi cao.

Bụi to cao đến 3m; cǎnhành có vảy nâu, cuống trần, xanh, hơi đỏ hay tím, dài đến 1,5 m; phiến tamgiác, hai lần kép đều, dài đến 1,5 m, thúdiệp dài đến 40-45 cm, thúdiệp dưới có 1-2 tamdiệp to 6-7 x 1 cm, chót nhọn. Nangquần rộng 1,5 mm.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Đàlạt.

Big fern; frond 2-pinnate, inferior pinnae with 1-2 basisopic segments developed.

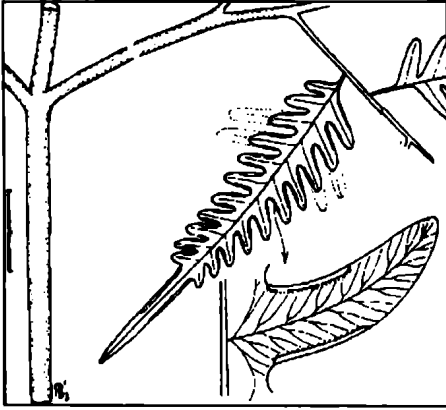


178 - *Pteris finotii* Christ. Ráng Chǎxi Finot.

Lá rất to , có thể cao đến 3 m; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, trần ,mang 3 thúdiệp hình tamgiác. Thúdiệp 2 lần kép, dài đến 20 cm, túdiệp rộng 5 mm, dài đến 6 cm, chót nhọn, mỏng, gân phụ ít lộ. Nangquần rộng cỡ 1mm.

B đến Quảngngãi.

Big fern; pinnae 3 pairs, to 20 cm long, membranous, acute.

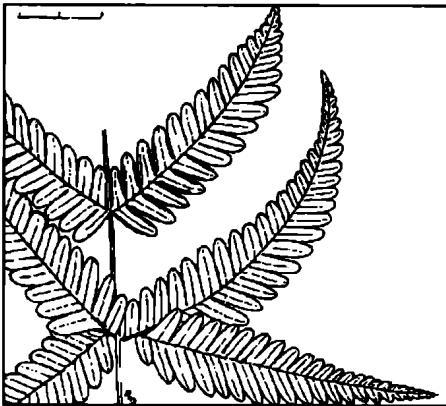


179 - *Pteris tripartita* Sw.. Chânxi chẻ-ba.

Bụi; cànhành đứng. Cuống cao 30-150 cm, vàng đodỏ hay nâu, láng; phiến như do 3 thúdiệp bằng nhau, dài 50-150 cm; tamdiệp chẻ sâu; gân phụ chẻ hai. Nangquần dọc theo bìa, không đến chót; bào tử túdiện, láng, vàng đodỏ.

Đàlat.

Big fern; pinnae 3, 50-150 cm long, segments deeply lobated.

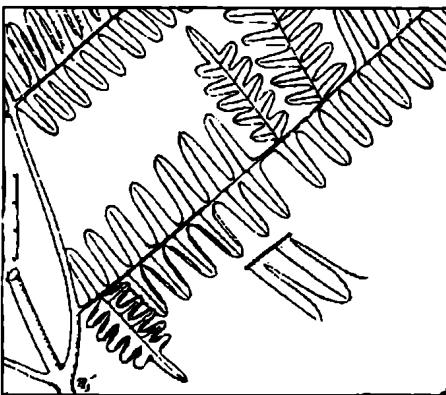


180 - *Pteris khasyana* Hieron.. Chânxi núi-Khasya.

Bụi; cànhành ngắn. Phiến tamgiác thon, dài đến 25 cm; thúdiệp dưới có tai dài; thúdiệp 2-5 cặp, gân như mọc đối, chẻ thành đoạn khít nhau, ngay, đầu tà, bìa nguyên, daidai; cuống 20-30 cm, tím đodỏ, có vảy ở đáy. Nangquần ngắn dọc theo bìa, chừa chót thùy.

Caolạng, Sapa.

Fronđ triangular; inferior pinnae with developed basiscopic segment.

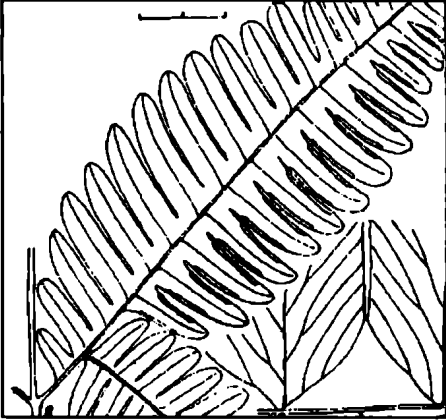


181 - *Pteris longipes* D.Don. Ráng Chânxi cuống-dài.

Ráng to; cànhành đứng to. Cuống dài đến 1 m, to, xám, trần; phiến tamgiác; thúdiệp cách nhau 15-20 cm, hình phẳng; thùy cao đến 1 cm, cuống không lông, thúdiệp chót xẻ sâu. Nangquần ngắn, theo bìa; baomô mỏng, nâu lợt; bào tử đodỏ.

Núi, 600-1.600 m: Caolạng.

Big fern; stipe to 1 m high, fronđ triangular; lobes to 1 cm high

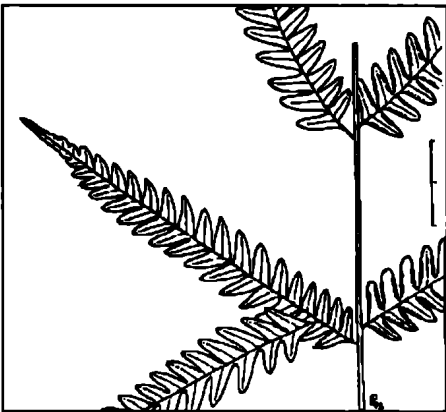


182 - *Pteris linearis* Poir.. Ráng Chânxi hẹp.

Ráng to; cànhhàng xéo. Lá khít nhau, cao 50-150 cm; cuống vàng xám; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thùỳ gần nhau, bia có răng mịn, mỏng hay dày. Nangquần liên tục ở bia, không đi đến chót thùỳ.

Rừng vùng núi, 0-2.000 m, khắp Việt Nam.

Big fern; inferior pinnae with long basisopic segment, membranous or subcoriaceous.

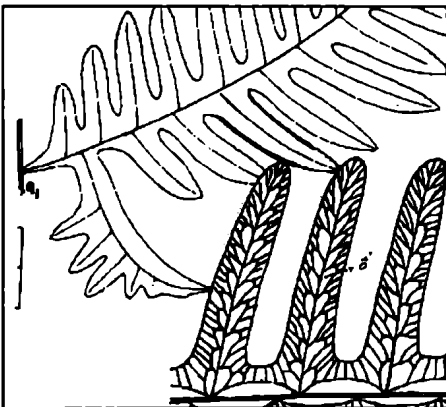


183 - *Pteris oshimensis* Hieron.. Ráng Chânxi Oshima.

Bụi; cànhhàng đứng, có vảy nhỏ, nâu. Cuống dài; phiến tròn dài, dài đến cả mét, thúdiệp chót như thúdiệp cạnh dài vào 10 cm, chẻ thành phiến hơi cách nhau, hẹp, mỏng, rộng 3mm, hơi congcong; thúdiệp dưới có thùỳ có tai, gần như chẻ hai. Nangquần dài theo bia, chừa chót thùỳ.

B

Frond oblong, to 1m high; inferior pinnae with basisopic segment developed.

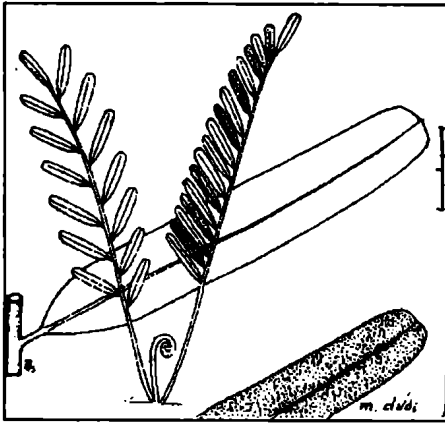


184 - *Pteris porphyrophlebia* C.Chr. & Ching. Chânxi gân-đỏ.

Cuống và sớng tím tím, láng, không lông; cuống dài đến 35 cm; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp 5 cặp, dài đến 40 cm, thúdiệp dưới mang tamdiệp hướng xuống ngắn; gân có gai ở mặt dưới; thùỳ cách nhau, chót tròn, lục đậm, bia có răng, gân phụ tạo thành 1 hàng ổ dài, dọc theo gân. Nangquần không đến chót thùỳ; bào tử tái.

Vùng núi: Tam Đảo, Bạch Mã, Dilinh (h. một phần theo T.-Bl. & Chr.)

Frond to 45 cm long; veins forming areoles along the costa.

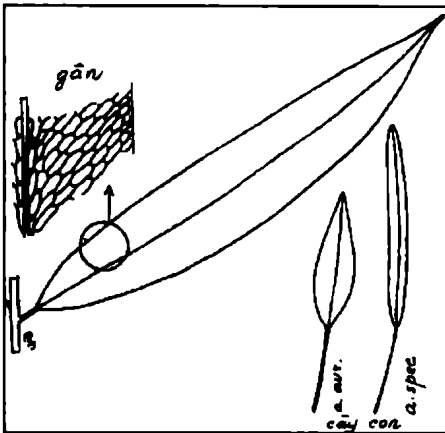


185 - *Acrostichum aureum* L.. Ráng đại; Swamp fern; Fougère des marais.

Ráng thành bụi có thể cao 2 m. Thân ngắn, đứng, to, cho ra nhiều chồi. Lá một lần kép, thúiệp dày, không lông, gân-phụ hình mạng. Nangquần phủ trọn mặt dưới của thúiệp, nâu đỏ, có trácxy xen.

Nơi ẩm lầy vùng nước lợ hay còn triều; sóng của lá dùng làm chổi; đợt non ăn được.

Big terrestrial fern; trunk short; pinnae coriaceous; veins reticulated; sporangium on all under surface.

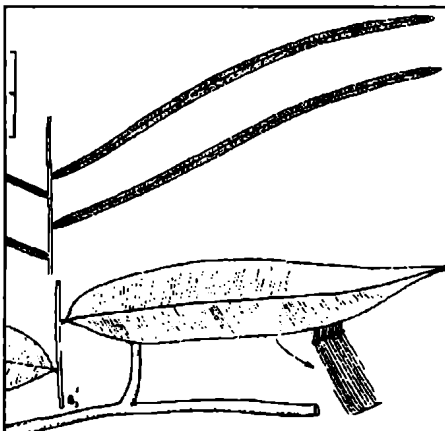


186 - *Acrostichum speciosum* Willd.. Ráng-đại thanh.

Bụi ở đất, cao đến 1,5 m; cành hành có vảy dài 8 mm. Thân ngắn, đứng. Lá không thụ có thúiệp dài đến 30 cm, rộng 4 cm, chót nhọn; cuống-phụ đến 1 cm. Lá thụ có thúiệp to vào 18 x 2-3 cm, nangquần phủ trọn mặt dưới.

Đất ẩm lầy, vùng nước lợ, ít gặp ở VN; cây trẻ có lá đơn, vào 8 x 2,5 cm, còn ở *A. aureum*, lá đúnhi bầu dục hơn, to 22 x 1,7 cm.

Terrestrial fern; pinnae acute; first frond oblong.



187 - *Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.. Chại, Choi.

Ráng có thân leo rất dài, đến 20 m, có vảy đen, thưa. Lá lưỡng hình, dài đến 1 m; thúiệp bầu dục thon, to 12-15 x 2-3 cm, đáy không tròn, bia có răng nhọn. Lá thụ rất hẹp, dài đến 20 cm, rộng 3-4 mm, mang nangquần phủ dày mặt dưới, nâu vàng. n = 70,80.

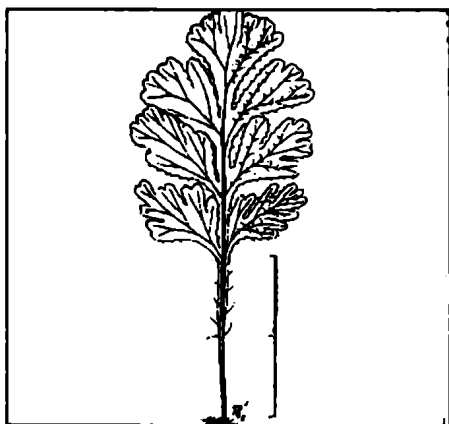
Nơi lầy, ẩm, dựa rạch, suối, 0-400 m; ngó rất dài, dùng làm dây bện dăng; XII.

Long climbing fern; frond dimorphic, to 1 m long (*Polypodium palustris* Burm. f.).

HYMENOPHYLLACEAE : Họ rắng Mạcdiệp.

Các giống:

- 1a - đế không lõm; baomô 2 mảnh; cãnhành mảnh, như không lông
 2b - bìa đoạn nguyên *Mecodium*
 2b - bìa đoạn có răng *Hymenophyllum*
- 1b - đế lõm; baomô hình ống cắt ngang hay có 2 môi
 2a - có gân bìa
 3a - lông ở bìa *Didymoglossum*
 3b - không lông ở bìa
 4a - lá đơn hay có thùy *Microgonium*
 4b - lá kép lông chim *Crepidomanes*
- 2b - không có gân bìa
 3a - cãnhành mảnh, lá cách nhau
 4a - baomô chẻ đến 1/2 *Meringium*
 4b - baomô không chẻ sâu
 5a - mặt dưới có lông dài *Pleuromanes*
 5b - mặt dưới không lông
 6a - cãnhành rất mảnh; lá hình quạt hay lông chim, trục thường
 mọc thành cây khác *Gonocormus*
- 6b - cãnhành không mảnh; lá trung, hình lông chim; trục không mọc
 thành cây khác
 7a - đế thò nhưng không dài *Trichomanes*
 7b - đế thò ra ấ dài *Vandenboschia*
- 3b - cãnhành mảnh, mang lá khít nhau
 4a - lá hình lông chim
 5a - cãnhành bò dài, lá cách nhau *Trichomanes*
 5b - cãnhành đứng hay ngắn, lá chụm *Cephalomanes*
 4b - lá 2-n lần kép
 5a - đoạn mềm và rộng
 6a - cãnhành bò *Trichomanes*
 6b - cãnhành ngắn hay đứng, lá làm thành bụi *Callistopteris*
 5b - đoạn cứng *Solenodesmum*

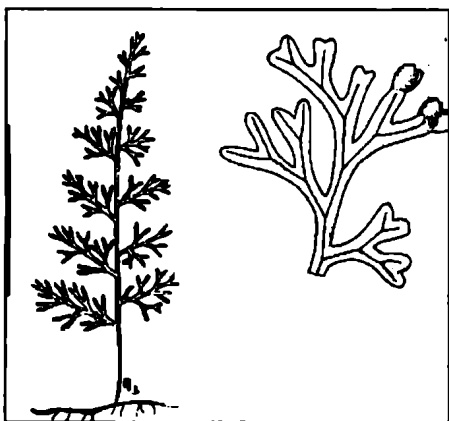


188 - Hymenophyllum barbatum (v.d.B.) Bak.
Mạcdiệp râu.

Cành mìn như chi, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống dài 1-2,5 cm, phần trên có lông và có cánh; phiến cao 3-8 cm; thúdiệp chẻ hình quạt, đoạn có răng nhọn ở bìa, gân có lông dài nâu ở mặt dưới. Nangquần ở chót đoạn ngắn; baomô 2 môi tròn hay nhọn.

Với rêu, trên vỏ cây hay đá; dạng có khi giống *H. exsertum*.

Rhizome filiform; margin denticulated; indusium 2-valved (*Leptoclonium barbatum* v.d.B.).

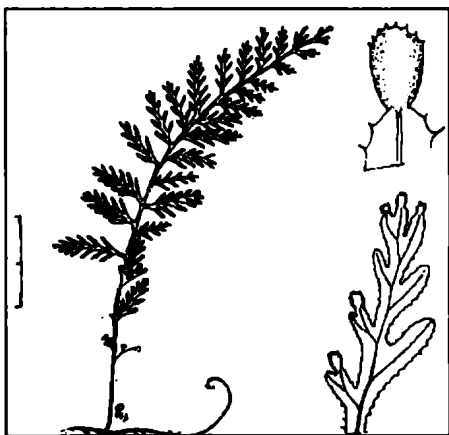


189 - Hymenophyllum fimbriatum J.Sm.
Mạcdiệp rìa.

Răng nhỏ có cành như chi, trần. Lá cách nhau xaxa, cao 5-8 cm; phiến tamgiác thon, 5-6 cm; thúdiệp lưỡngphân thành đoạn mỏng, bìa nguyên hay hơi dợn mà thôi. Baomô có răng nhỏ; bào tử dẹpdẹp, không màu.

Dànăng, Phúkhánh.

Rhizome filiform; margin undulated; indusium 2-valved.

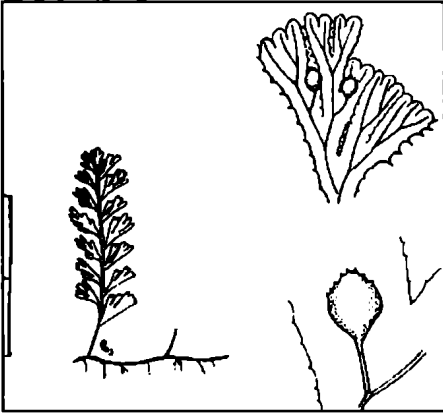


190 - Hymenophyllum khasianum Bak. Mạcdiệp núi Khasya.

Răng nhỏ, có cành như chi, có lá cách nhau vào 1,5 cm, dài 3-10 cm, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp, mỏng, bìa có răng nhọn, gân nhau; gân có lông vàng. Baomô chẻ đến 1/2 thành 2 môi có ria răng.

Sapa.

Rhizome filiform; frond with segments denticulated at margin; indusium 2-valved.

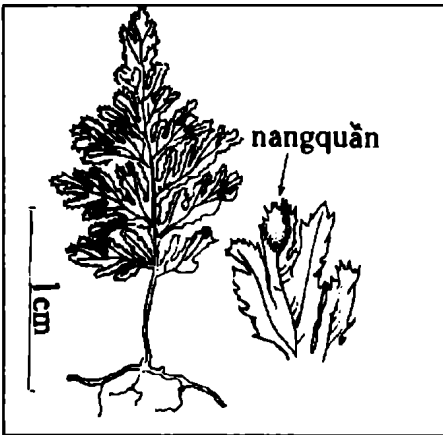


191 - *Hymenophyllum oxyodon* Bak. Mạcdiệp răng-nhọn.

Cànhành bờ như chì, mang lá cách nhau 1,5-2 cm, cao 2-3 cm; phiến trònđài, cao vào 2 cm, thường xẻ thành đoạn lưỡngphân mỏng, bìa có răng nhọn, gân chánh có lông thưa. Baomô có môi xoan, có răng nhỏ, rờ: bàotử túdiện, không màu hay màu vàng lợt.

Caolạng, Sapa, Bavi.

Rhizome filiform; frond with segments denticulated on margin; indusium 2-valved.

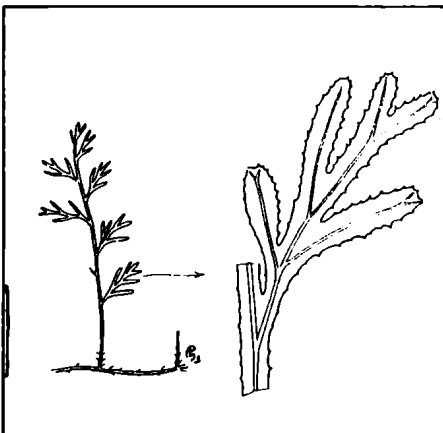


192 - *Hymenophyllum poilanei* Tard. & C. Chr. Mạcdiệp Poilane.

Răng nhỏ; cànhành mảnh. Cuống có cánh; phiến cao vào 1 cm; thúdiệp chót bìa có răng nhọn, đúng; sóng có cánh, mặt dưới có lông đodô ở gân. Baomô 2 mảnh, bìa rách.

Hònbà, Nhatrang (h. theo Tard.& Chr.).

Rhizome filiform; segments with denticulated margin; indusium 2-valved.

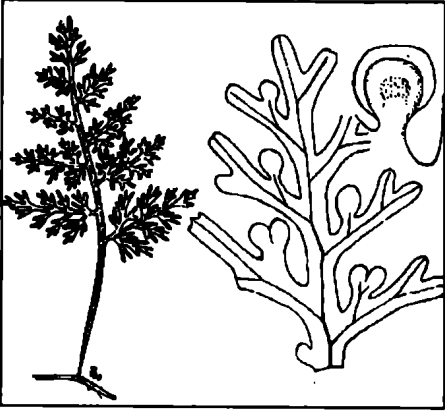


193 - *Meringium denticulatum* (Sw.) Copel. Mạcdiệp có răng.

Cànhành mảnh, có lông mềm nâu; thân đúng, 1-3 cm, có cánh hẹp đến gần đáy. Phiến 2-3 lần kép, dài 3-10 cm, xẻ thành đoạn hẹp hay trònđài, có cánh có răng, rộng 1-3 mm. Nangquần ở chót đoạn ngắn, gắn ở sóng; baomô hình chùy lật ngược, 2 môi tròn hay hơi nhọn.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Stipe and rachis winged; margin denticulated; indusium obconic, cleaf nearly to base; receptacle exserted (*Hymenophyllum denticulatum* Sw.).

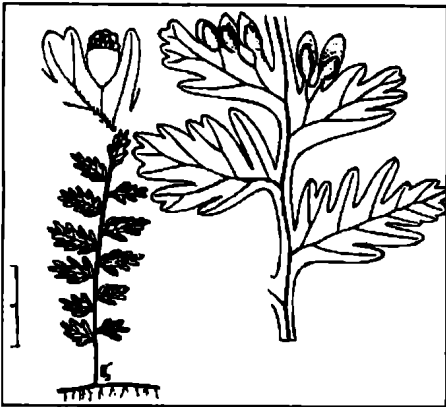


194 - Mecodium badium (Hook. & Grev.) Copel.
Mạcdiệp

Cành nhỏ, có lông dày; thân đứng, trần, to 1mm, có cánh trừ ở đáy, cánh nguyên. Phiến xoan tamgiác, xẻ thành đoạn hẹp, vào 1mm, bìa nguyên, dợn hay không. Nangquần có tổngbao tròn hay hình thận, dài 1,5- 2,5 mm, môi tròn; đế hình đầu, không thò.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Rhizome filamentous; margin entire; indusium 2-valvate, receptacle included (*Hymenophyllum badium* Hook. & Grev.).

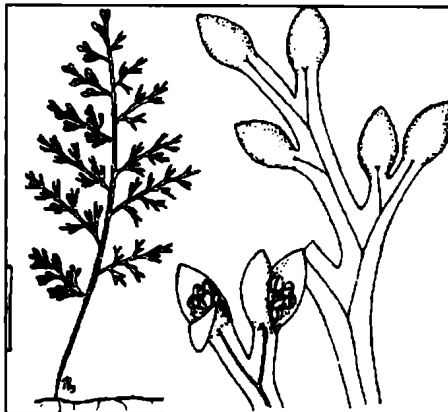


195 - Mecodium exsertum (Hook.) Copel..
Mạcdiệp thò.

Cành như chi, có lông, chia nhánh thưa; thân cao 1,5-5 cm, phần trên có khi có cánh. Phiến 7-10 cm, sóng có cánh; thúdiệp xẻ lông chim, nâu, có lông ở mặt trên của sóng. Nangquần ở cạnh trên của thúdiệp; baomô 2 môi, dẹp, tamgiác xoan, dài 2mm; đế hình dùi.

Trên thân cây có rêu, trung và cao độ.

Rhizome filamentous; segment entire at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum exsertum* Wall. ex Hook.).

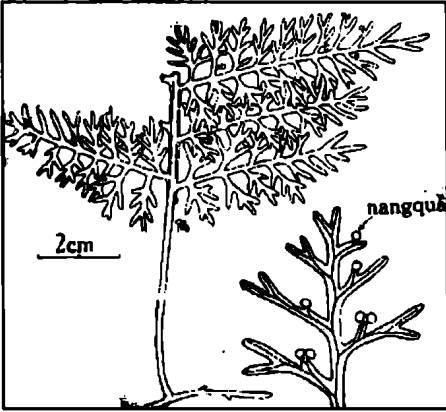


196 - Mecodium javanicum (Spr.) Copel..
Mạcdiệp Java.

Cành bò, mảnh. Cuống dài 3-5 cm, có cánh đến đáy; phiến xoan, 7-15x4-6 cm, sóng có cánh đứng, 3 lần chẻ thành đoạn hẹp, bìa đứng. Nangquần nhiều ở chót đoạn, có baomô chẻ đến đáy thành 2 mảnh; bào tử đagiac, không màu. $2n=78$.

Vùng núi Langbian.

Rhizome filamentous; segments entire at margin; indusium 2-valvate (*Hymenophyllum javanicum* Spr.).

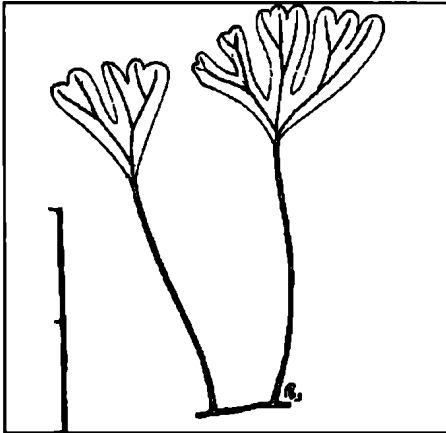


197 - *Mecodium polyanthos* (Sw.) Copel.
Mạcdiệp nhiều-hoa.

Cỏ cao 10-20cm, rộng 5-6 cm, cành và đáy thân không cánh, rộng 1mm; phiến ôliu dợt vàng và cứng lúc khô, tamgiác, 3-4 lần kép, sóng có cánh hẹp có răng, kể cả cánh rộng 1,5 mm; túdiệp rộng 0,8-1mm, không lông, mũi tròn. Nangquần có cọng gần như tròn, rộng 1mm. $2n=56$.

Trên thân cây, đá có rêu, núi cao: Fansipan, Khánhhòa, Đàlạt.

Base of stipe not winged; segment entire at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum polyanthos* Sw.).

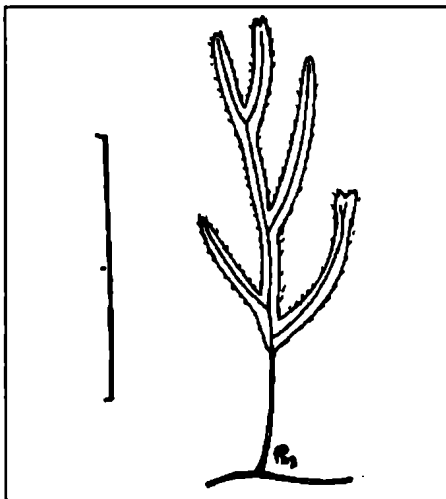


198 - *Sphaerocionium nitidulum* (Prantl) Iwats.

Phụsinh; cành như chi, có lông thưa. Cứng như chi, dài 2-3 cm, có lông thưa; phiến tamgiác ngược, nhỏ, cao 1-2 cm, xẻ 2-3 lần thành đoạn rất mỏng, trong, đầu chẻ hai hay nguyên, rộng vào 2 mm. Baomô ở chót, hình ống, trần.

Sapa.

Rhizome filamentous; segments hairy at margin; indusium valvate, receptacle not exerted (*Gonocormus nitidulum* Prantl)

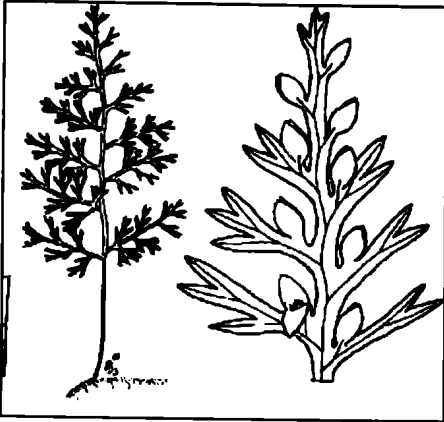


199 - *Trichomanes digitatum* Swartz. Mạcdiệp tay.

Cành như chi, bò, có lông hoe. Lá nhỏ; cuống 5- 20mm, trần; phiến xoắn thon hay hình quạt tamgiác, xẻ 1-2 lần thành đoạn mỏng, trong, hẹp (1-2 mm), bia có ria lông. Baomô ở chót, hình ống có 2 môi cạn.

Bàna, Phúkhánh.

Rhizome hairy; segment ciliate at margin; indusium tubular.

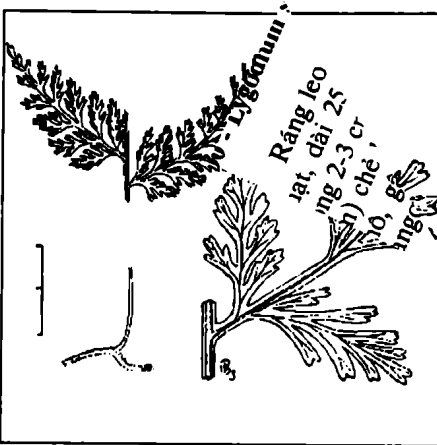


200 - *Trichomanes acutilobum* Ching. Maodiệp thùy-nhọn.

Ráng phụ sinh có căn hành đen, có lông mịn dày, mang nhiều rễ ngắn. Lá cao đến 10 cm, cuống có cánh, sóng có cánh dứng, thúdiệp xẻ thành đoạn nâu lợt, rộng 1,5 mm, cánh dứng, chót nhọn. Baomô ở nách thùy, cao 2,5 mm, chẻ đến 1/2 thành 2 môi nhọn.

Sapa, Bavi.

Rhizome densely hairy; frond to 10 cm; indusium ovate obconic.

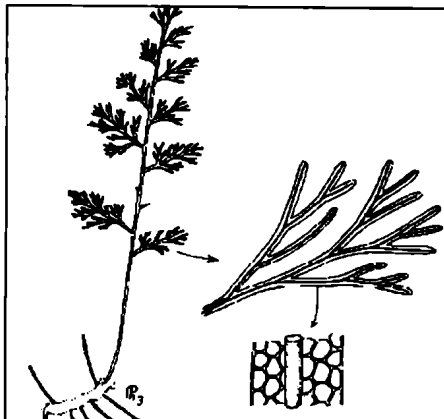


201 - *Trichomanes cystoseiroides* Christ. Maodiệp rong.

Cành hành bò, dày 1,5 mm, mang nhiều lông đen, láng. Lá cao 12-35 cm; cuống đến 5 cm; phiến thon, 3 lần xẻ; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trung to, dài đến 4-5 cm, đoạn hẹp, daidai, denden lúc khô. Baomô có cọng, hình ống, mỏng, rộng, không có 2 môi.

B đến Bìnhtrịthiên, trên đá các thác.

Rhizome black hairy; indusium pedunculate, tubular.

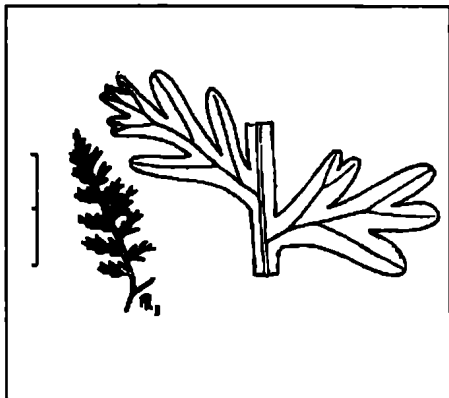


202 - *Trichomanes gemmatum* J.Sm. Maodiệp cặp.

Cành hành to vào 2mm, có nhiều lông hung. Lá gần nhau, dài 10-17 cm, phiến tamgiác thon đến trònđài, 3-4 lần xẻ, lúc khô hung nâu; thúdiệp xoan tamgiác, dài 1,5-2 cm, lưỡngphân thành đoạn hẹp, cứngcứng, gồm gân và 3-4 hàng ở mỗi bên, chót tà. Baomô rất nhỏ, ở nách, miệng cắt ngang.

Trên đá, vào 200 m: Phúkhánh.

Rhizome hairy; indusium small, mouth truncate, entire.

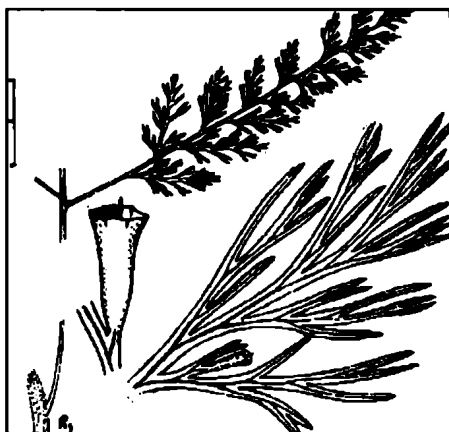


203 - *Trichomanes insigne* V.d. B. Maodiệp đặc biệt.

Ráng nhỏ; cãnhành bờ denden, mảnh như chì. Lá cách nhau, nhỏ, cao 3-4 cm; cuống 5-10 mm, có cánh; thúdiệp chẻ sâu thành đoạn có bìa nguyên, không dợn, chót tà. Baumô rộng, chẻ cạn thành 2 môi tà.

Sapa, Bàna.

Rhizome filiforme, blackish; indusium with 2 obtusate lips.

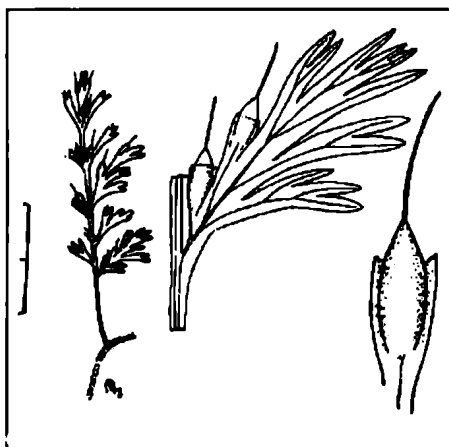


204 - *Trichomanes naseanum* Christ. Maodiệp mũi

Cãnhành bờ, dàydày, to đến 4-5 mm, mang lông nâu dàydày. Lá cách nhau xa, cao đến 40 cm, cuống có cánh hẹp; phiến 3 lần xẻ, thúdiệp xoắn thon, dài đến 8-10 cm, đáy bấtxúng, xẻ thành đoạn daidai, hẹp, chót tà. Baumô ở nách, nâuâu, hình ly, miệng cắt ngang; đế thò.

Sapa đến Phúkhánh.

Rhizome brown hairy; frond dissected; indusium truncate, receptacle extruded.

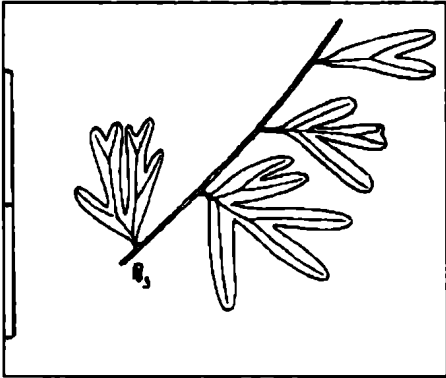


205 - *Trichomanes plicatum* (V.d.B.) Bedd. Maodiệp xếp.

Cỏ nhỏ cao 4-5 cm; cãnhành bờ, như chì, có lông mịn, có nhiều rễ. Lá cao 3-10 cm, cuống 1-1,5cm, có cánh hẹp, sóng có cánh; phiến 3 cm, thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp, nhọn Baumô hình ống, có 2 cánh hẹp; môi nhọn, đế lồi dài.

Trên vỏ cây, đá, suối : Bavi, Bạchmã, 1.200 m.

Rhizome filiforme, winged; indusium tubular, receptacle exserted.

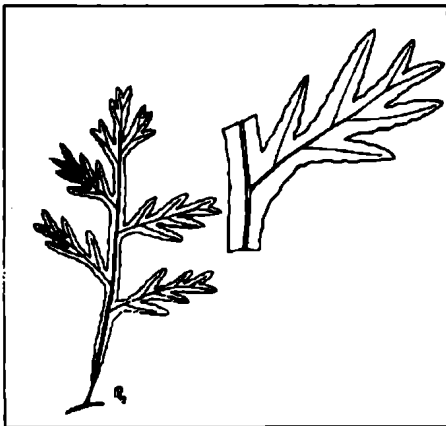


206 - *Crepidomanes kurzii* (Bedd.) Tag. & Iwats.
Ráng Songdiểm Kurz.

Cỏ nhỏ; căn hành bò, mảnh như chỉ, có lông nâu nâu. Lá có cuống rất ngắn; phiến 5-10 mm, xoan hay hình quạt tamgiác, lưỡng phân ít lần thành đoạn hẹp, chót tròn, mỏng, trong, gân giữa rõ, ở bìa có 1 gân bìa. Ba mô 2 môi tròn.

Trên đá ẩm dựa suối, rạch, cao độ thấp: Hà Sơn Bình.

Rhizome filiforme; 1 marginal false veinlet; indusium with 2 rounded lips (*Trichomanes kurzii* Bedd.).

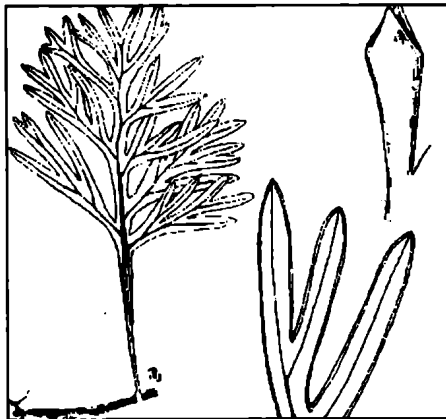


207 - *Crepidomanes latealatum* (V.d.B.) Copel.
Ráng Songdiểm cánh-rộng.

Căn hành như chỉ, bò, nâu. Lá cách nhau, nhỏ, cao 2-3 cm; phiến thon hay xoan thon, cao 2-3 cm, hai lần chẻ thành đoạn hẹp (2mm), bìa dứng, chót nhọn; cuống có cánh ở phần trên. Ba mô chẻ cạn thành 2 môi tà.

Sapa, Bình Trĩ Thiên.

Rhizome filiforme; segment undulated at margin; indusium with 2 obtused lips; receptacle exserted (*Didymoglossum latealatum* V.d.B.).

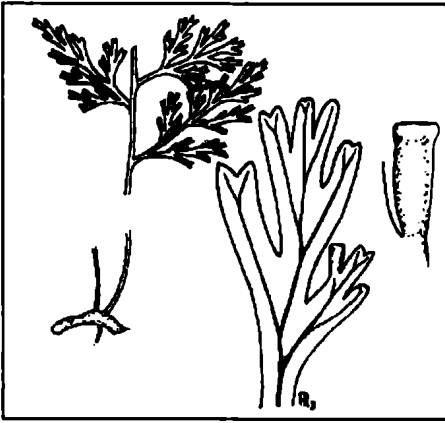


208 - *Crepidomanes bipunctatum* (Poir.) Copel.
Ráng Songdiểm.

Phụ sinh hay rễn đá ẩm; căn hành có nhánh có lông nâu đậm; thân có cánh đến đáy. Lá có phiến dài đến 10 cm, 2-3 lần chẻ, lá-phụ rộng đến 0,5-0,8 mm, không lông. Ba mô hình chùy hay kèn, miệng hai môi, để lồi. n = c.36.

Dựa suối, rừng khắp cao độ, từ BTT vào.

Rhizome rootless; margin entire; indusium obconic, mouth bifid (*Trichomanes bipunctatum* Poir.).

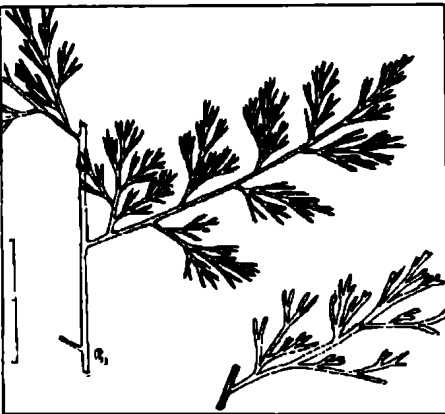


209 - *Crepidomanes birmanicum* (Bedd.) Iwats. Songdiêm Miëndiën.

Cànhàngh bò, to 2-2,5 mm, có lông đenden. Lá cách nhau ,cao cm; phiến tamgiác thon, 2-3 lần xẻ; thúdiệp tamgiác thon dài 2-3 cm, đoạn daidai, hẹp, bìa nguyên, chót tà. Baomô ở nách, hình ống ngắn, miệng cắt ngang, đế lồi.

Đất cát ẩm, đá có bùn : Sapa, Bàna.

Rhizome stout, black hairy; indusium tubular (*Trichomanes birmanicum* Bedd).

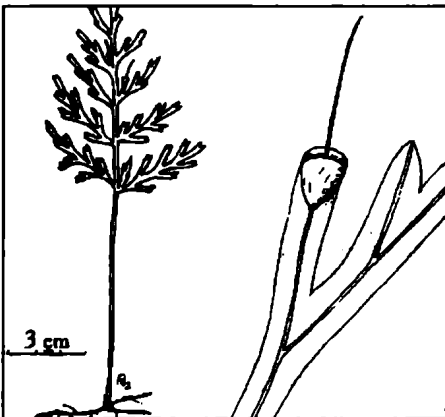


210 - *Crepidomanes maximum* (Bl.) Iwats. Ráng Songdiêm to.

Cànhàngh bò, to 1-2mm, có vảy nâu đậm,dợn. Lá cách nhau , to; cuống 10-25cm, lằng, trần; phiến tamgiác, 15-25x10-15 cm,sóng có cánh hẹp; thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp (0,6 mm), đầu tròn, bìa nguyên, lúc khô nâu khổi đen. Nangquần ở nách các đoạn; baomô hình ống, dài 2 mm, cọng ngắn, miệng rộng, không 2 môi, đế dài 6-8 mm.

Đá ẩm có bùn, cát dựa rạch : Hòn Bà, Đàlat.

Rhizome dark brown, scaled; frond dissected; indusium tubular, truncate (*Trichomanes maximum* Bl.).

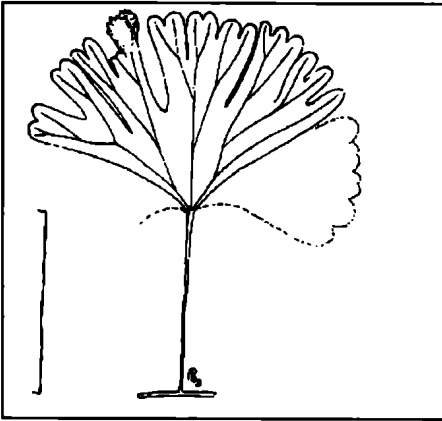


211 - *Crepidomanes pallidum* (Bl.) Iwats. Ráng Trắcmạc.

Cànhàngh bò dài, có vảy vàng. Lá thưa xoan, phiến có đến 15 cm, có vảy dây đỏ; sóng có cánh, cuống không cánh. Nangquần ở phía trên của thúdiệp, miệng cắt ngang, đế lồi.

Phụsinh, thường treo, hay trên đá ẩm : Nhatrang.

Rhizome filiforme, yellow scaled; indusium urceolate; receptacle exserted (*Trichomanes pallidum* Bl., *Pleuromanes pallidum* (Bl.) Presl).

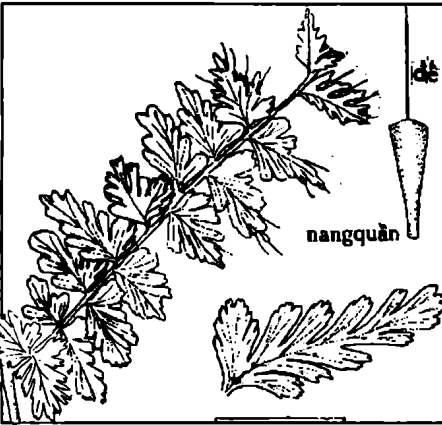


212 - *Gonocormus minutus* (Bl.) Bosch. Ráng Thụmạc nhỏ.

Ráng phụn sinh nhỏ. Thân và sóng dâm nhiều chồi nên hình dạng rất đổi. Lá cách nhau; cuống 2-10 mm, trần, không cánh; phiến hình quạt, to từ 1 đến 5 cm, chẻ đến 1/2 thành đoạn mỏng trong. Nangquần dài, miệng rộng có răng; đế lồi.

Trên vỏ cây, với rêu: Bavi, Cônson.

Fronde small, flabellate, 1-5 cm high; indusium 2-valvate; receptacle exerted (*Trichomanes minutus* Bl.).

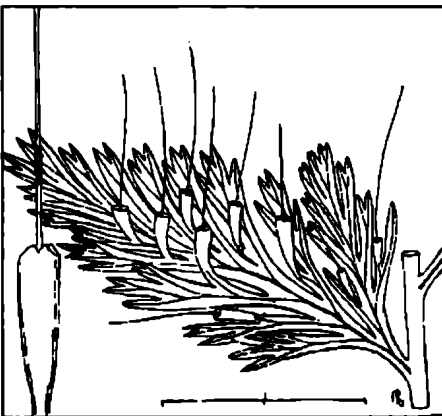


213 - *Vandeboschia auriculata* (Bl.) Copel.. Ráng Đàn-biết.

Cánhành bò, to 1-3 mm, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống ngắn; phiến một lần kép, dài 10-30 cm; thúdiệp ngang, dài vào 2 cm, đáy bất xứng, có răng tròn sâu, thúdiệp thụ gần như có khía. Baomô dài; đế lồi thành sợi dài; bảotử đagiác, trong, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bạchmã, Bana, Nhatrang.

Rhizome elongate; frond pinnately compound; indusium cup-shaped; receptacle longly extruded (*Trichomanes auriculata* Bl.).

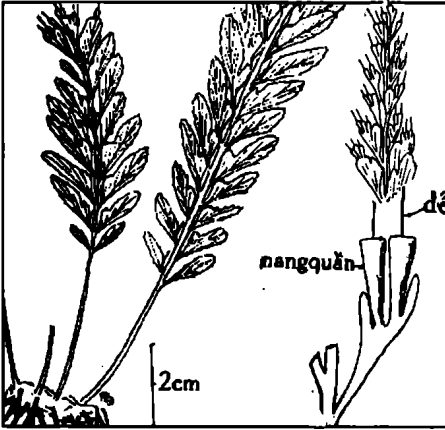


214 - *Vandeboschia radicans* (Sw.) Copel.. Đảnbiết rế

Cánhành dài, mang nhiều rế. Lá to, cao hơn 20 cm, sóng có cánh hẹp; thúdiệp 3-4 cm, xẻ thành đoạn hẹp, nhọn, lúc khô đenden; cuống đến 10 cm, có cánh ở phần trên. Baomô hình ống, miệng không rộng; đế thò dài ra.

Rừng: T.

Elongate rhizome; frond 3-4-pinnatipartite; indusium cylindrical, mouth 4-toothed; receptacle long exerted (*Trichomanes radicans* Sw.).

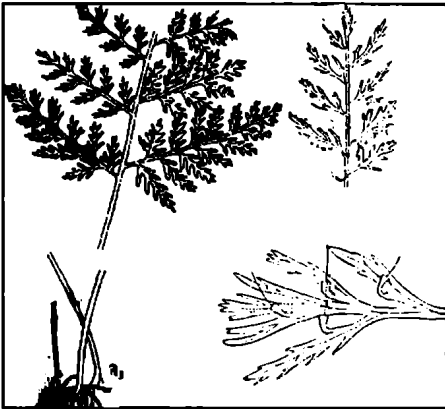


215 - *Cephalomanes javanicum* (Bl.) Van den Bosch. Ráng Dầumặc Java.

Bụi cao 10-20 cm. Cứng dài 3-5 cm, to 1mm, trần; phiến mang thúdiệp có răng, dày, không lông, gắn xéo cỡ 60 vào sóng, đáy nhọn, bấtxung, bìa trên có tai. Nangquần gắn ở chót các thúdiệp trên, hình ly, miệng hở, cao 2-4 mm, rộng 1 mm; đế thô dài.

Trong lòng sông: Phúquốc, Nhatrang.

Rhizome stout; pinna asymmetric; indusium cup-shaped; receptacle exserted (*Trichomanes javanicum* Bl.).

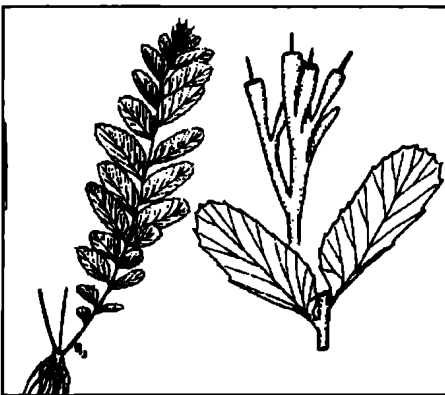


216 - *Cephalomanes obscurum* (Bl.) Copel.. Ráng Dầumặc tối.

Cànhhàng ngắn. Lá có cứng dài 10-20 cm, xám nâu, có lông hoe; phiến 10-20 cm, 2-3 lần kép, dài. Bao mô hình chùy lật ngược; đế lồi dài ra như chi.

Trên đất: Bìnhtrịthiên, Đàlạt, Phúquốc.

Terrestrial; stipe elongate reddish-brown hairy; indusium tubular, truncate; receptacle exserted (*Trichomanes obscurum* Bl.).

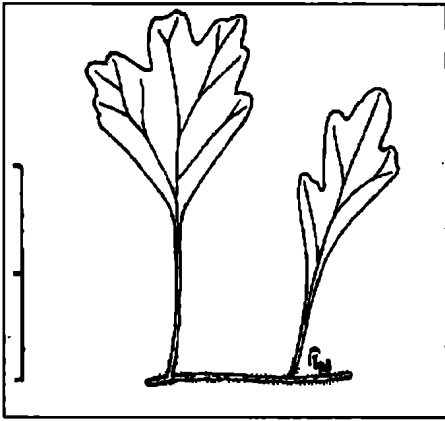


217 - *Cephalomanes sumatranum* (V.d.B.) Copel.. Ráng Dầumặc Sumatra.

Cànhhàng đứng, cao 1-2 cm, dày rế đen và mang nhiều lá, thành bụi nhỏ, cao 10-20 cm. Cứng 4-8 cm, có lông dài, hung; thúdiệp gần như không cứng, trònđài, đáy bấtxung, đầu tròn, gân chẻ hai và tậncùng trong một răng. Baomô ở chót lá, hình ống dài, miệng không răng; đế lồi dài.

Từ BTT đến Phúkhánh, trên suối.

Fronde 10-20 cm high; pinnae sessile; indusium tubular (*Trichomanes sumatranum* V.d.B.).

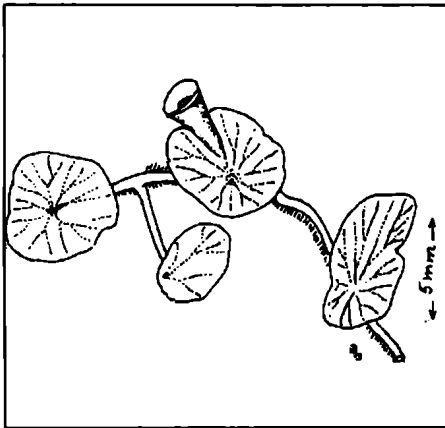


218 - *Microgonium henzaianum* (Hook.) Copel. Vixi Henzai.

Ráng nhỏ; cãnhành bờ dài, mảnh, to 0,2 mm, nâu, có lông đứng, dày, dài 0,2-0,4 mm. Lá cách nhau vào 1cm, có lông ở phần đáy; phiến có thùy tròn, dài 7-12 mm, đáy chót buồm, mỏng, không lông, gân phụ 1-3 cặp. Nangquần ở chót , có baomô dài 1,3-2 mm.

Núi Chúachan.

Fronde minute, membranous, glabrous; indusium 2 mm long (*Trichomanes henzaianum* Par. ex Hook.).

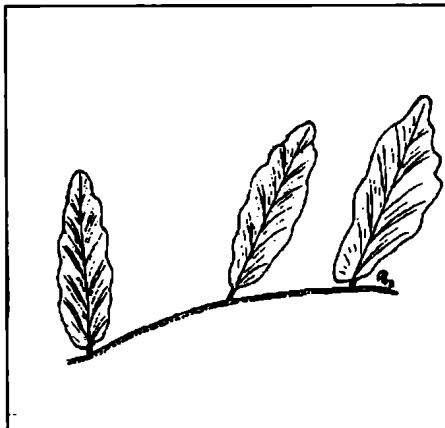


219 - *Microgonium motleyi* V.d.B.. Vixi Motley.

Ráng rất nhỏ; cãnhành bờ như chỉ trên vỏ cây hay đá ẩm. Lá gần như không cứng, phiến gần hình lọng, rất nhỏ, tròn hay tamgiác, đầu lõm, lưỡngphân, to 5-10 mm, bìa dợn hay có thùy, đáy bấtxung, mỏng, gân rõ, lưỡngphân. Baomô cao 5-6 mm, có môi lõm.

Trên gốc cây: Hànaminh, Cônđào.

Fronde minute, peltate; indusium elongate, mouth entire.



220 - *Microgonium sublimbatum* (K.Mull.) V.d.B.. Vixi phiến.

Cỏ nhỏ; cãnhành như chỉ, có vảy denden. Lá nhỏ, dợn, dài 3-15 mm, bìa dợn hay có thùy cạn, gân mịn, lưỡngphân. Nangquần ở chót, 7-8; baomô miệng rộng; bào tử không màu.

Sapa, Nhatrang, Sài Gòn.

Fronde 3-15 mm; margin undulate; indusium terminal, mouth entire (*Trichomanes sublimbatum* K. Mull.).

GLEICHENIACEAE : họ Ráng Tâyson.

Các giống

1a - Lông hình sao hay lông đơn, ngắn; vảy hình lõng; nangquần 2- 4 bào tử nang và trắcty; gân phụ đơn hay một lần chẻ hai *Gleichenia*

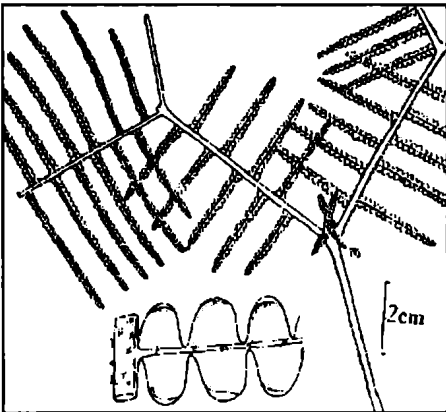
1b - Không có vảy; lông do một chuỗi tế bào và có nhánh ở đáy; nangquần 8-15 bào tử nang, không có trắcty; gân phụ chẻ

2a - gân-phụ chẻ 1 lần

Dipterygium

2b - gân-phụ chẻ 2-3 lần

Dicranopteris

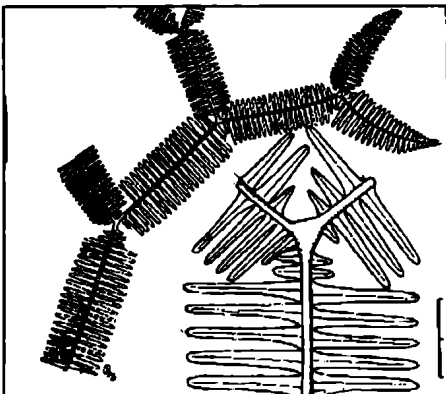


221 - *Gleichenia microphylla* R.Br. Ráng Tâyson lá-nhỏ.

Ráng có cànhhình bò. Cuống nâu, cao đến 80 cm; sóng dài đến 1m, nhiều lần chẻ hai; thúdiệp bậc kế chót dài hẹp, mang đoạn tròntròn, bìa uốn xuống. Nangquần 3-4 ở mỗi đoạn.

Trên đất, nơi trắng, vào 1000m: Nhatrang.

Rhizome creeping; rachis pseudodichotomous; segments small, roundish (*G. semivestita* Labill.).

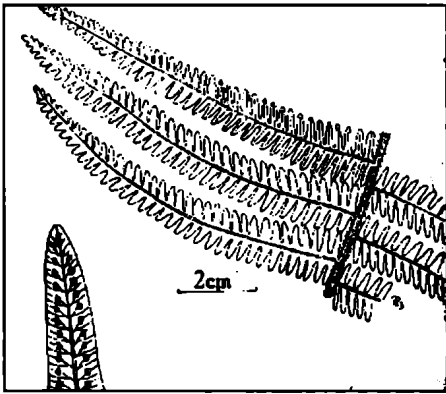


222 - *Gleichenia truncata* (Willd.) Spr. Ráng Tâyson đoạn.

Cànhhình có vảy. Lá dài 1-1,5 m, có cỡ 5 cặp thúdiệp có nạn chẻ hai ở chót; thúdiệp 4-5 lần lưỡngphân; lá-phụ không lông, gắn thẳng góc vào sóng, dài 2cm, rộng 2mm, mặt dưới hơi mốc. Nangquần 3-5 bào tử nang, có lông hình sao quanh.

Dựa suối: Bãna, Hònà, Bảolộc.

Rachis 4-5 time pseudodichotomous; segments 20 x 2 mm, glaucous underneath (*Mertensia truncata* Willd.).

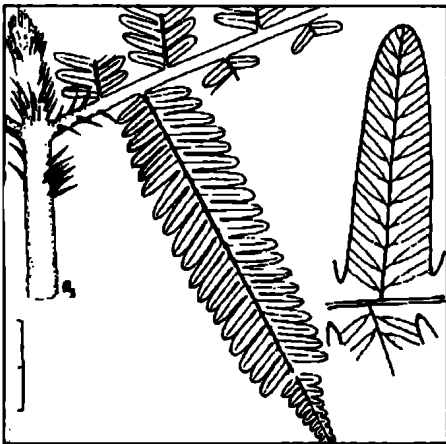


223 - *Diptopterygium blotiana* (C.Chr.) Nakai.
Ráng Tâysơn Blot.

Lá dài 5-6 m; cuống mang thúdiệp 2 bên, thúdiệp lưỡngphân nhiều lần; sớng vàng, có lông hình sao đen, mặt dưới của phiến có lông hình sao ráirác. Nangquần 4-5 bào tử nang.

Dựa súi, rừng dày: Sapa, Tam đảo, Đà Lạt, Biênhòa, Bà Rịa.

Creeping rhizome; frond pseudodichotomous; veins 1-forked; sporangium 4-5 in sorus (*Gleichenia blotiana* C.Chr.).

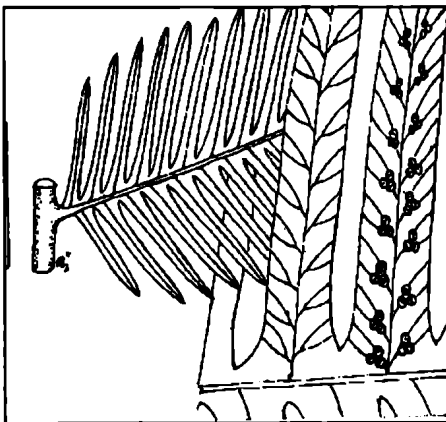


224 - *Diptopterygium chinensis* (Rosenst.) de Vol.. Ráng Tâysơn Tàu.

Lá to, dài đến 7-8 m; cuống và sớng có vảy to, thon, hung, chẻ hai một lần, cho ra thúdiệp dài 1-2 m, mang tamdiệp dài 20-25 cm, không lông, thùy dài 1-1,3 cm, rộng 3-3,5 mm, gân có vảy nhỏ ở mặt dưới, gân phụ chẻ hai, mỏng, màu ôliu. Nangquần 3-4 bào tử nang; bào tử túdiện, không màu.

Sapa.

Frond 1-2-pseudodichotomous; pinnae 20-25 cm long; segments membranous; sorus 3-4 sporangiums (*Gleichenia chinensis* Rosenst.).

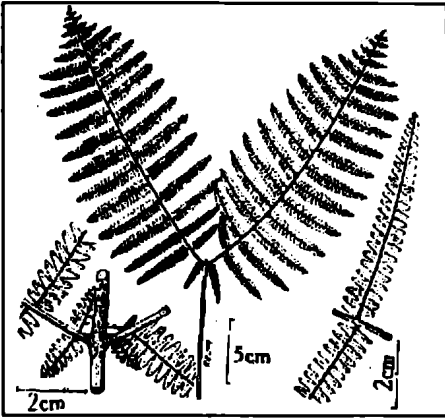


225 - *Diptopterygium laevisimum* (Christ) Nak..
Ráng Tâysơn tái.

Ráng to. Phiến dài đến 1m, chẻ hai đều, nơi chẻ có hai lá nhỏ dạng lábé; tamdiệp xoan thon dài đến 25 cm, mang vào 35 cặp túdiệp dài 1-1,5 cm, rộng 5 mm, trần, cứngcứng, mặt dưới hơi xanh, gân phụ nhiều, chẻ hai. Nangquần vào 3-4 bào tử nang.

Núi cao: Laichâu.

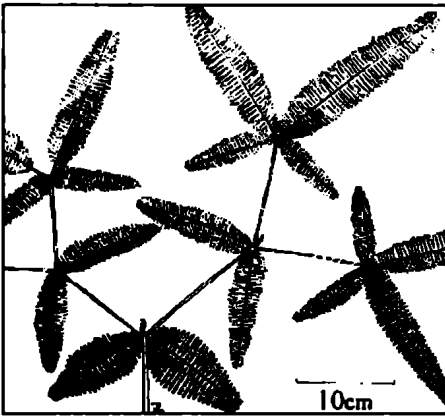
Frond pseudodichotomous; segments obliquous on rachis; vein 1-forked; sorus 3-4 sporangiums (*Gleichenia laevisima* Christ).



226 - *Diptopterium volubilis* (Jungh.) Nakai.
Ráng Tâyson leo.

Cuống nâu, có vảy ở đáy; sọng nâu mang thúdiệp gắn hai bên sọng chánh; thúdiệp chẻ hai; thùy màu mốcmốc mặt dưới, xẻ gần đến sọng, mang vảy nhỏ và nangquần 2-3 bào tử nang. Bàna ,Nhatrang, Đàlạt.

Segment with forked veins; sorus with 2-3 soproangiums (*Gleichenia volubilis* Jungh.).

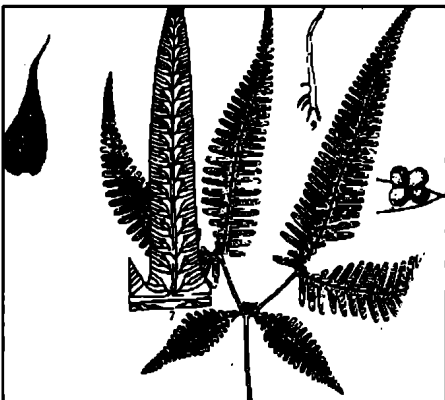


227 - *Dicranopteris linearis* (Burm.) Underw..
Ráng Tâyson ngay, Tế, Vọt.

Cànhành có lông. Lá cao đến 1m, lưỡngphân, thúdiệp chót dài cỡ 30 cm; láphụ rộng 5 mm, dài 3-5 cm, cứng, mặt dưới màu mốcmốc. Bào tử nang vào 8 mỗi nhóm.

Thông thường dựa suối, 5-2000 m: BTN

Frond to 1 m high, pseudodichotomous; segments to 5 cm long, glaucous underneath (*Gleichenia linearis* Burm.).

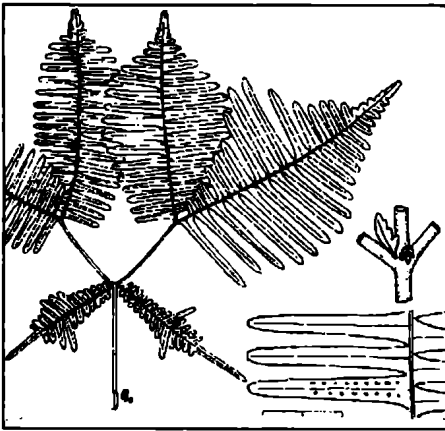


228 - *Dicranopteris dichotoma* (Thunb.) Bernh..
Ráng Tâyson lưỡngphân.

Cànhành bò dài ở đất. Lá đứng, sọng lưỡngphân đến 2(3) lần; nạnh dưới cả có 2 tai thúdiệp chót thon dài; đoạn hẹp dài 2 cm, rộng 3-4mm, không lông, mặt dưới màu hơi mốc, gân phụ thường chẻ hai từ đáy. Nangquần do 7-8 bào tử nang; bào tử tứ diện, không màu.

Vùng núi, B T.(hình theo FPRC).

Rhizome creeping; lobes to 2 cm long, glaucous underneath; veins 3-forked (*Gleichenia dichotoma* Thunb.).



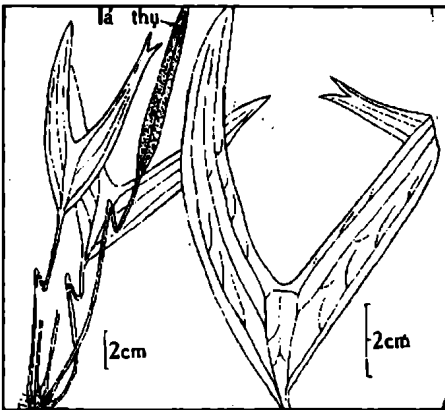
229 - Dicranopteris splendida (Hand.-Mazz.) Tagawa. Ráng Tâyson lộng lẫy.

Cànhàn bò ở đất. Lá cách nhau, sóng lưỡng phân đều 2-3 lần, nạn dưới có hai tai dài; thúdiệp kế chót thon hay xoan thon, chót thon, có thùy rộng 7-9 mm, mặt dưới mốc.

Ven rùng, triển: Caolạng, Đàlạt, Bàrija.

Fron d pseudodichotomous; segments 4-5 cm long, glaucous underneath, veins 3-forked (*Gleichenia splendida* Hand.- Mazz.).

CHEILOPLEURIACEAE : Họ Ráng Thần trác.



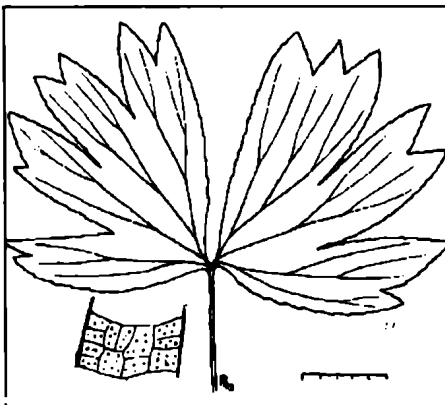
230 - Cheilopleuria bicuspis (Bl.) Presl. Ráng Thần trác.

Cànhàn bò, có lông mịn màu sét. Lá đúng, cuống không có đốt trên cànhàn; phiến lưỡng hình, phiến không thụ rộng, có thùy, dày, không lông, gân phụ lưỡng phân. Lá thụ nguyên, mang nangquần đầy mặt dưới.

O đất vùng núi cao: Sapa, Bàna, Langbian.

Fron d dimorphic; fertile frond narrowly lanceolate (*Polypodium bicuspis* Bl.).

DIPTERIDACEAE : họ Songdục.

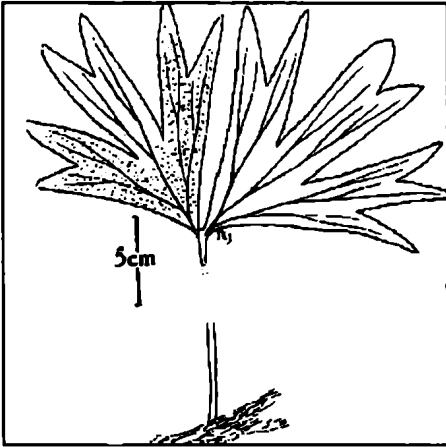


231 - Dipteris chinensis Christ. Songdục Trungquốc.

Cànhàn to, bò, mang lá cách nhau. Cuống dài đến 60 cm. có cánh, có vảy ở dáy; phiến do 2 phiến phụ to, dài đến 25 cm, xẻ cạn, hình quạt, thùy có bia có răng thưa, dai, gân phụ làm thành ổ nhỏ có gân tù. Nangquần nhỏ, không baomô; bào tử hình thận nâu.

Vùng núi cao: Sapa.

Fron d didymous, fan-shaped, lobes denticulated; sorus small, naked



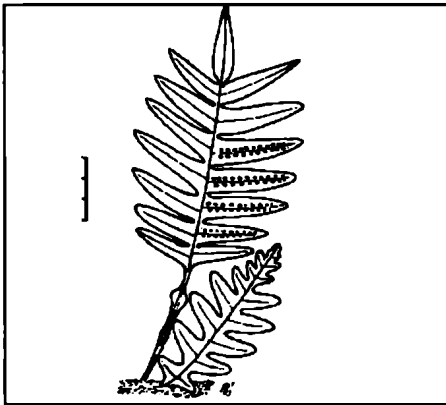
232 - *Dipteris conjugata* (Kaulf.) Reinw.. Songdục đôi

Ráng có cănhình bờ, có vảy đen chói, hẹp. Lá cao 1-2,6m; cuống nâu chói; phiến hình quạt, to 30-60 cm, dày, cứng, mặt dưới thường mốc, gân lưỡngphân. Nangquần rất nhỏ và nhiều, không baomô.

Rừng Thông đến 2000 m: Phúkhánh, Đàlạt.

Frond didymous, fan-shaped, to 30-60 cm long; sorus small, naked (*Polypodium conjugatum* Kaulf.).

POLYPODIACEAE : họ Ráng Đátúc.

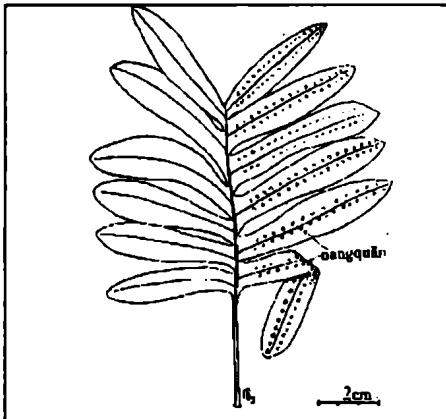


233 - *Drynaria delavayi* Christ. Ráng Duôi-phụng Delavay.

Ráng có cănhình bờ, to 6-10 mm, đây vảy hoe. Cuống dài đến 10 cm, có cánh cho đến gốc, rộng hay hẹp; phiến dài 8-20 cm, trònđài; thúdiệp thon, đến 6-7 x 1,5 cm, dai, không lông. Nangquần hai hàng hai bên gân của thúdiệp.

Đặcđiểm là không có lá húng mùn; trên đá.

Epilithic; rhizome with rufous scales, cymbiform leaves absent; naked sorus.

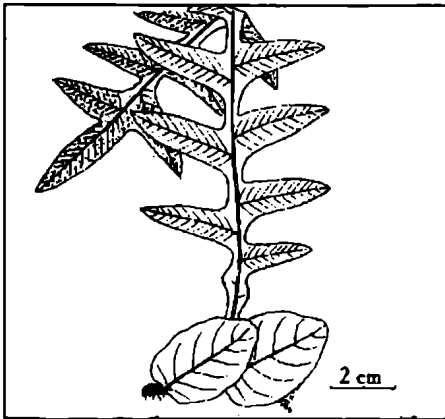


234 - *Drynaria parishii* Chr.. Ráng Duôi-phụng Parish.

Phụsinh có cănhình có vảy hoe. Lá thưa; cuống có đốt ở đáy, dài 7-10cm; phiến do 5-7 cặp thùy rộng 1-1,5 cm, trần. Không có lá húng mùn. Nangquần một hàng hai bên gân, không baomô.

Phanrang, Đàlạt.

Epiphytic; rhizome with rufous scales; cymbiform leaves absent; naked sorus.

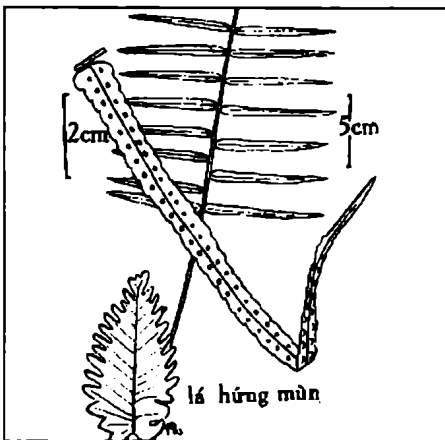


235 - *Drynaria bonii* Christ. Ráng Đuôi-phụng Bon.

Phụ sinh có căn hành có vảy hoe. Lá húng mùn gần như nguyên, xoan, rộng 10 cm. Lá thường có phiến dài 25-45 cm, chẻ sâu thành 3-7 cặp khía, sóng có cánh, cuống 10-20 cm. Nangquần nhỏ, rải rác không đều khắp mặt dưới lá.

Caolạng, Quảng trị, Chưachan.

Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus.

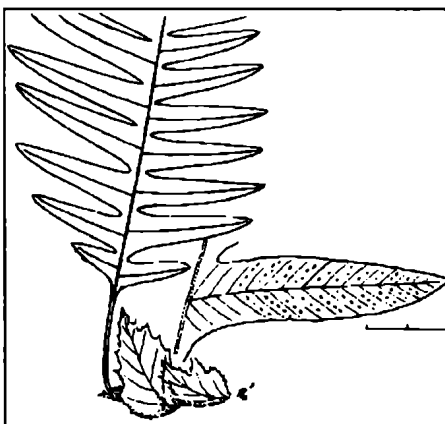


236 - *Drynaria rigidula* (Sw.) Bedd.. Ráng Đuôi-phụng cứng.

Phụ sinh có căn hành bò, có vảy nâu hoe, hẹp. Lá húng mùn có thùy cạn, nhỏ, nhiều, tròn dài. Lá thường cao 80-120 cm; thúdiệp rộng thon hẹp 0,8-1,5cm, bia có răng thưa. Nangquần không baomô.

Núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Bàolộc.

Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus (*Polypodium rigidulum* Sw.).

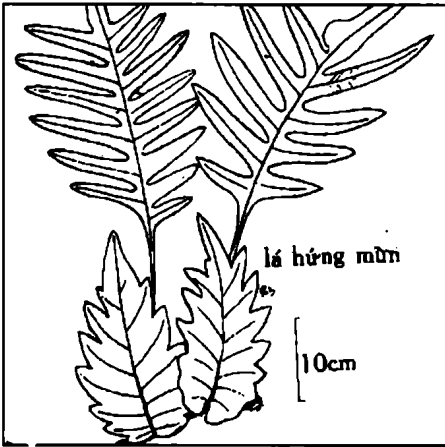


237 - *Drynaria fortunei* (Mett.) J.Sm. Ráng Đuôi-phụng Fortune.

Căn hành bò có vảy thon nâu sét. Lá húng mùn xoan, đáy hình tim, bia có răng nhọn, dài 3-5 cm. Lá thường có cuống ngắn, 4-7 cm, mảnh; phiến dài 10-30 cm; thúdiệp 7-13 cặp. dày, dai, không lông. Nangquần không baomô, hai hàng giữa gân phụ; bào tử vàng lợt, xoan.

Núi: Caolạng, Hànội, Sơnla, Chợtờ.

Epiphytic; ferruginous brown scales; cymbiforme leaves; sorus naked (*Polypodium fortunei* Ktze ex Mett.).

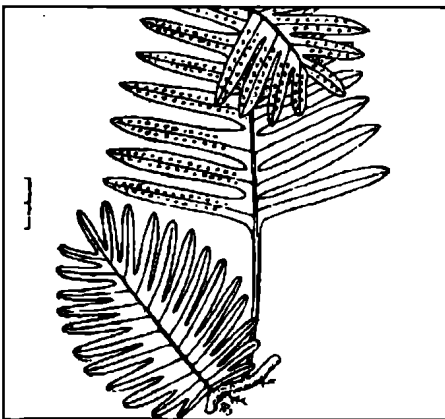


238 - *Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith. Ráng Duôi-phụng lá-sồi.

Phụsinh có cănhàng bò, to, có vảy vàng-dỏ. Lá hừng mùn dài đến 30cm, có thùy cạn, thưa. Lá thường chẻ sâu, cao đến 1,4m; phiến không lông. Nangquần trần, tròn. Rụi vào mùa khô. n=37

Thông thường trên cây, bìnhnguyên: từ Phúkhánh trở vào, Sài Gòn, Cánhơ...

Epiphytic; reddish yellow scales; cymbiform leaves; naked sorus (*Polypodium quercifolium* L.).

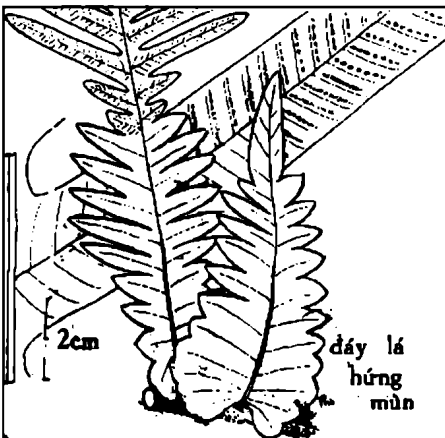


239 - *Drynaria propinqua* (Mett.) J. Sm. Ráng Duôi-phụng gân.

Phụsinh có cănhàng to, bò dài, có vảy thon, dày hình lõng. Lá cách nhau; lá hừng mùn không cuống, hình lông chim, dài 10-20 cm, lá thường có cuống dài 6-20 cm, có cánh hẹp ở 1/2 trên; phiến đến 50 cm, thon, thúdiệp dưới dài nhất, 7-15 x 1-2 cm. Nangquần hai hàng dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô. Bào tử xoan, vàng lợt.

T.

Epiphytic; scaled rhizome; cymbiform leaves deeply lobate; sorus naked (*Polypodium propinquum* Wall. ex Mett.).

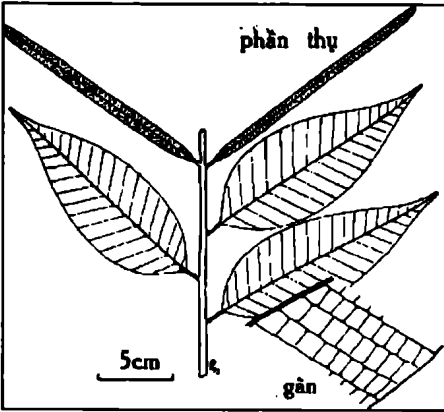


240 - *Aglaomorpha coronans* (Mett.) Copel. Ráng Longcước.

Phụsinh có cănhàng rất to, mang dày vảy. Lá cao hơn 1 m, xẻ gần đến sóng ở phần trên, có thùy cạn ở phần dưới hừng mùn, không lông. Nangquần giữa gân phụ, tròn hay trònđài, nhỏ, thành hàng.

Khắp cùng ở núi cao BTN, trên 600 m.

Epiphytic; thick rhizome; frond with base cymbiforme humus collecting ; sorus naked (*Polypodium coronans* Wall. ex Mett.).

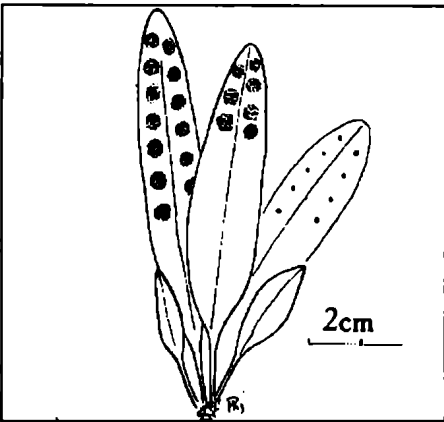


241 - *Photinopteris speciosa* (Bl.) Presl. Ráng Quangdục.

Ráng có cănhàng bò, có vảy thon và nhiều rễ. Lá to, cuống láng, có hai hàng tuyến, có đốt ở đáy; phiến dài đến 90 cm, mang thúdiệp dày, không lông, có mũi, có đốt ở đáy, gân rõ. Thúdiệp thụ ở phần trên, hẹp dài, rộng 3-5 mm.

Bàolộc, Tâyninh.

Stipe with 2 rows of glands; pinnae articulate to rachis; fertile pinnae on upper part (*Leptochilus speciosa* Bl.).

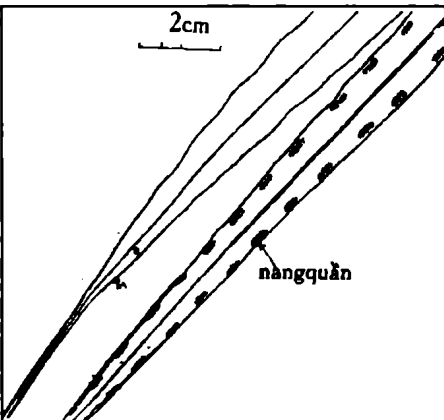


242 - *Paragramma banaensis* (C.Chr.) Ching. Ráng Thuhàng Bàná.

Phụsinh có cănhàng bò, to, ngắn, có vảy hoe. Lá xoan hay hẹp, dài 7-14 cm, trònđai, dai, đầu tà tròn, gân phụ khó nhận. Nangquần tròn to, một hàng ở mỗi bên của gân chánh; trácty như sợi.

Bàná, Phúkhánh, Đàlat.

Red brown scaled rhizome; frond 7-14 cm long; sorus orbicular, filiform paraphyses (*Phymatodes banaensis* C.Chr.).

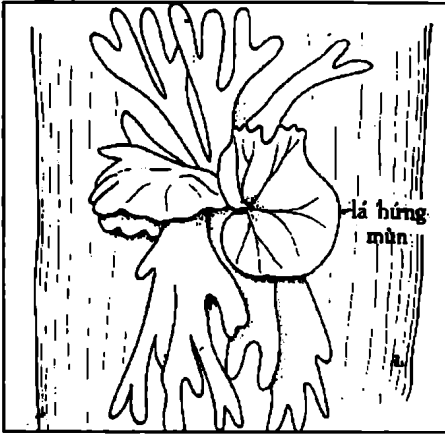


243 - *Paragramma longifolia* (Bl.) Moore. Ráng Thuhàng lá-dài.

Phụsinh có cănhàng to, ngắn, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 3-4 cm, vàng nâu; phiến dài 30-60 cm, dày, dai, gân phụ khó nhận. Nangquần hình thận dài, một hàng ở mỗi bên, gần bia lá.

Phúkhánh, Bàolộc, Chứachan.

Red brown scaled rhizome; sorus long kidney-shaped, near margin (*Phymatodes revoluta* Moore).

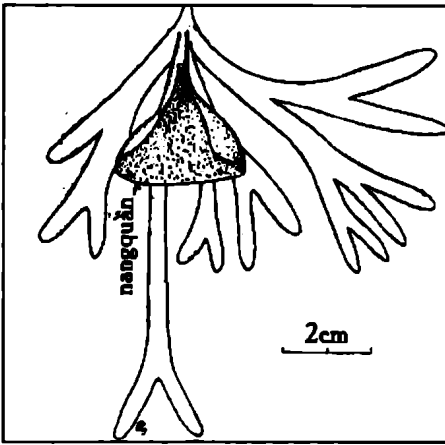


244 - *Platycerium grande* A Cunn. ex J.Sm..
Ờờng.

Phụ sinh to , có lá húng mún to, có thùy sâu hay cạn. Lá thường hình đai lưỡngphân, rộng 2-4 cm, dài đến 1-2 m. Nangquần ở mặt dưới phiến, thường ở nơi chẻ hai, thành bột nâu.

Khắp cùng, khắp cao độ, từ Đà Nẵng trở vào; thường trồng làm kiếng.

Epiphytic with cymbiform humus collecting leaves; sporangium in patches.

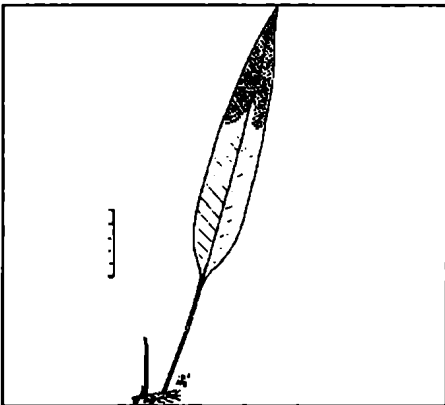


245 - *Platycerium coronarium* (Koen.) Desv.
Ờờng trắng.

Phụ sinh có lá húng mún có thùy. Lá thường hình đai lưỡngphân nhiều lần, dài đến 1-3 m, rộng 2-3 cm, có lông hình sao. Nangquần trên một phiến riêng, hình mũm dứa tròntròn.

Đèo Hảivân, Địnhquán.

Like the precedent; fertile part in solitary cup-shaped lobe (*Osmunda coronaria* Koen.).

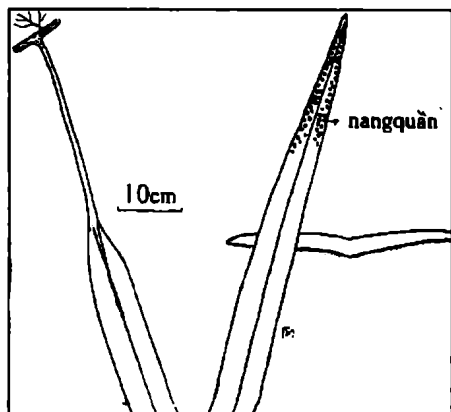


246 - *Pyrrosia bonii* (Christ) Ching. Ráng Hóamac Bon.

Cànhành bò, mảnh, ngắn, mang vảy thon. Lá cách nhau, cuống dài 10-17 cm, có đốt ở đáy; phiến đến 24 x 4 cm, bia nguyên, uốn xuống, dày, dai, mặt trên trần, mặt dưới mang 2 thứ lông dày trắng. Nangquần ở 1/3 trên của phiến, thành hàng xéo; bào tử láng, vàng lợt.

Caolạng, Mậuson, Võxá.

Fronde with 2 kinds of hairs; sorus in superior 1/3 underleaf (*Niphelobus bonii* Christ).

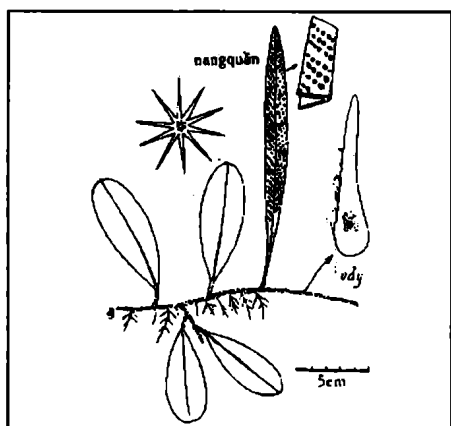


247 - *Pyrrosia flocculosa* (D. Don) Ching. Ráng Hòamạc cợn.

Ráng phụngh có cãnhành ngắnmang vảy vàng. Lá to; cuống 8-15 cm, hơi vuông, có lông dày, có đốt ở đáy; phiến hẹp dài, 15-30 x 2-4 cm, dày, dai, mặt dưới có lông dày trộn với lông nâu, gân phụ không rõ. Nangquần choán 1/2 hay 2/3 trên; bào tử xoan vàng lợt.

Núi cao: Lào cai, Huế, Đà lạt.

Frond with 2 kinds of hairs; sorus in 1/2-2/3 superior of underleave (*Polypodium flocculosum* D.Don).

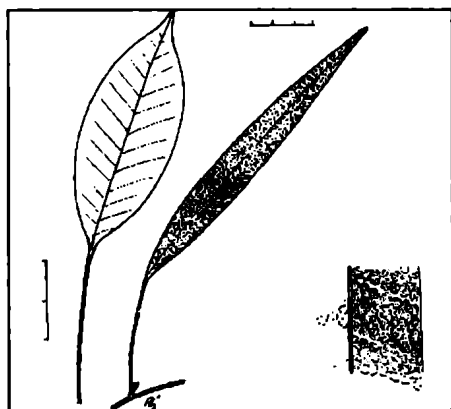


248 - *Pyrrosia laneolata* (L.) Farw. Ráng Hòamạc thon.

Phụngh; cãnhành nhỏ, mang vảy thon, màu nâu dợt hay hoe. Lá cách nhau, cuống ngắn (1-4 cm), có đốt ở đáy; phiến không thụ bầudực, thụ hẹp hay thon, rộng 0,5-1cm, quắn, dày, dai, mặt dưới có lông hình sao. Nangquần 4-6 từ gân đến bìa.

BTN: Caolạng, Sài gòn, Côn sơn.

Dimorphic frond with stellate hairs; sorus 4-6 by line on underleaf (*P. adnescens* Ching).

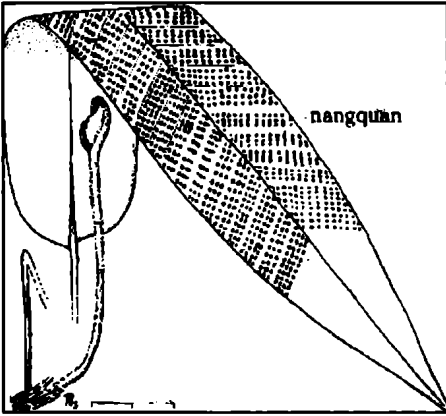


249 - *Pyrrosia lingua* (Thunb.) Farw.. Ráng Hòamạc lưỡi; Tongue Fern.

Cãnhành bò dài mang vảy thon, bìa dợn. Cuống 2-10 cm, mảnh, có đốt ở đáy; phiến hơi dadạng, tròn dài, nhỏ hay hẹp thon dài, 8-20 cm, dai, gân phụ rõ, mặt trên gân như không lông, mặt dưới có lông hình sao vàng hoe. Nangquần phủ trọn mặt dưới, nâu đỏ đậm; bào tử xoan, nâu lợt.

Trị giun Fasciolopsis (sán lá nước). Núi: Caolạng, Sapa đến BTT.

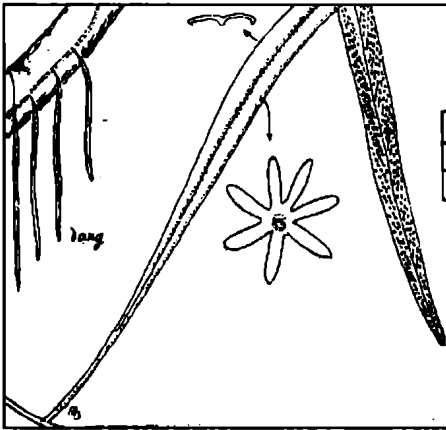
Frond dimorphic, fertile frond more smaller; many cultivars (*Acrostichum linguum* Thunb.).



250 - *Pyrrosia lingua* var. *heteracta* (Kuhn) Hovenk. Hòamạc lưỡi.
 Phụn sinh có cãnhành có vảy nâu, thon. Cuống lá dài 20-25 cm, có đốt ở đáy; phiến dày, đến 25 cm rộng đến 5,5 cm, mặt dưới dày lông xám trắng, đầu tròn hay nhọn. Nangquần dày, cách nhau bởi gân phụ.

Từ Hòn Bà, Càná đến Đạ Lạt, Bảolộc.

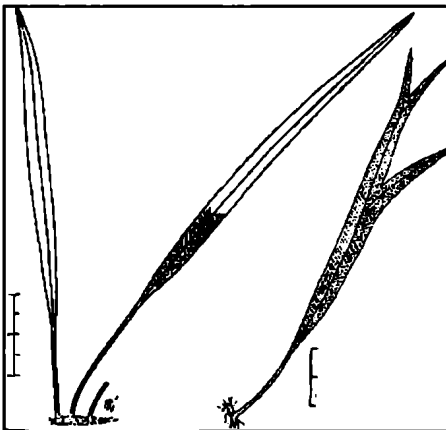
Rhizome with lanceolate brown scales; underleaf with withish hairs (*P. eberhardtii* (Chr.) Ching).



251 - *Pyrrosia longifolia* (Burm.) Morton. Ráng Hòamạc lá-dài.
 Phụn sinh có cãnhành bò, có vảy tròn, nằm, trung tâm đen, bia nâu, mau rụng. Cuống dài 3-5 cm, có đốt ở đáy; phiến không lưỡng hình, dài đến 60-100 cm, rộng 1-2 cm, dày, không lông trừ ở nangquần. Nangquần nhỏ, ở 1/2 hay 1/3 trên của mặt dưới lá, 6-8 mỗi hàng dọc.

Binhnguyên đến 900m, BTN.

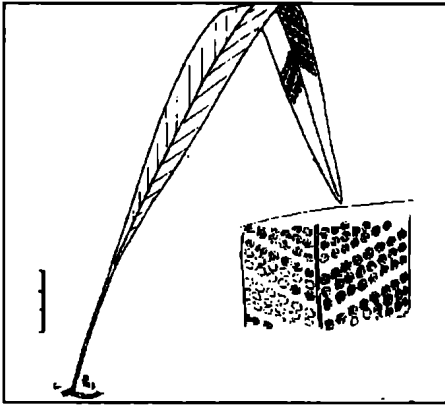
Epiphytic pendulous fern; frond shiny, to 1m long; sorus small (*Acrostichum longifolium* Burm.).



252 - *Pyrrosia porosa* (Presl) Hovenk. Ráng Hòamạc có-lổ.
 Cãnhành bò, to vào 4 mm, có vảy thon. Lá có cuống có đốt ở đáy, dài 5-6 cm, có cánh hẹp ở phần trên; phiến thon hẹp, đến 35x 2,5-3 cm (có thể hẹp 5-6mm), gân phụ xéo. Nangquần thành hàng xéo, 5-8 mỗi hàng, phủ đầy mặt dưới của phiến; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa.

Rhizome with light brown scales; frond to 35 cm long; sorus 6-8 by row (*Niphilobus porosus* Pr.).

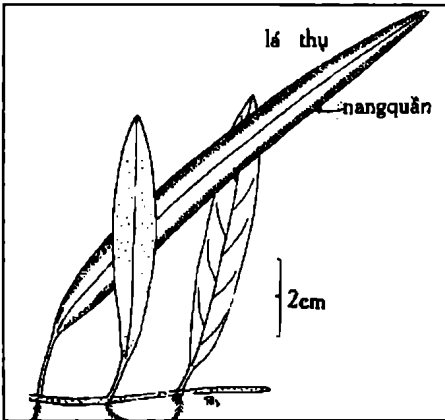


253 - *Pyrrosia porosa* var. *tonkinensis* (Gris.) Hovenk..

Cànhàn bò to 2-3mm, có vảy nâu lợt, thon. Lá gần nhau, dài đến 30 cm; cuống có đốt, có cánh đến đáy; phiến uốn, rộng 7-10 mm, dày, dai, mặt trên có vài lông hình sao, có thủybào, mặt dưới có lông dày, hoe. Nangquần 2-3 hàng mỗi bên; bào tử xoan vàng lợt.

Núi cao: Laichâu, Caolạng, Bavi.

Rhizome with light brown scales; stipe winged to base (*Nipholobus tonkinensis* Gris.).

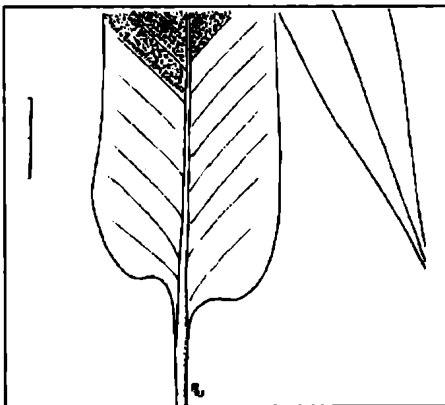


254 - *Pyrrosia piloselloides* (L.) Price. Ráng Hòamạc đựcxi.

Phụsinh có cànhàn bò dài, to cỡ 1 mm, có vảy nâu. Lá hơi cách nhau, dịdạng; lá không thụ bầuđục hay trònđài, dày, cuống có đốt ở đáy; lá thụ hẹp, mang nangquần thành hai dải dài, có trắcty hình sao.

Binhnguyên, BTN.

Fronndimorphic, fleshy; sorus elongate to near margin, with stellate paraphyses (*Pteris piloselloides* L.).

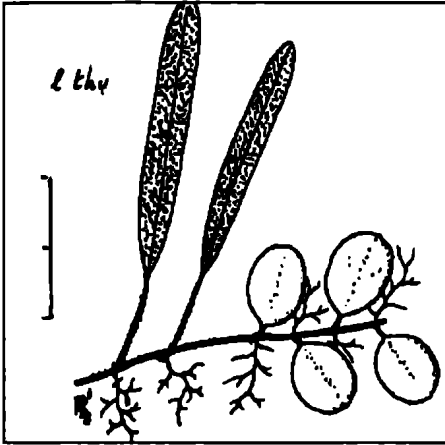


255 - *Pyrrosia shaereri* (Bak.) Ching. Ráng Hòamạc Shearer.

Cànhàn bò, ngắn, mang nhiều rễ và vảy thon. Lá gần nhau; cuống dài đến 20 cm, trần, láng, có đốt ở đáy; phiến 15-30 x 3-7 cm, dày lõm một bên, mặt trên có thủybào và vài lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao màu gạch. Nangquần khít nhau, sau hòa vào nhau.

Laichâu, Sapa, Hànamninh.

Rhizome short; scales lanceolate; frond to 30 cm long, stellate hairy

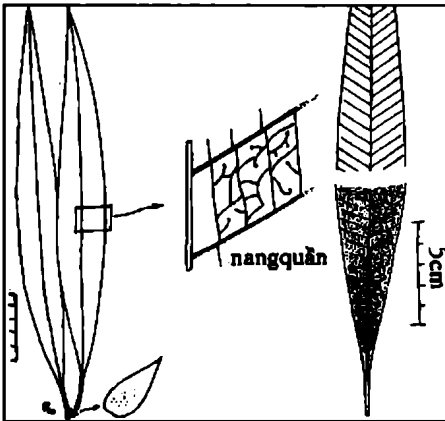


256 - *Pyrrosia nummularia* (Sw.) Ching. Ráng Hòamac tiền.

Ráng phusin, có cãnhành bờ dài, mảnh, to 1mm, mang nhiều rễ denden; vảy nhỏ. Lá không thụ xoan, dài 12-15 mm, nâu nâu. Lá thụ tròn dài, dài 3-4cm, rộng 4-6 mm, mặt dưới do nangquần phủ dày, nâu; cuống dài 1-1,5 cm, có đốt ở đáy.

TN.

Frond dimorphic, sterile frond ovate-orbicular, to 3-4 cm long (*Acrostichum nummularium* Sw.).

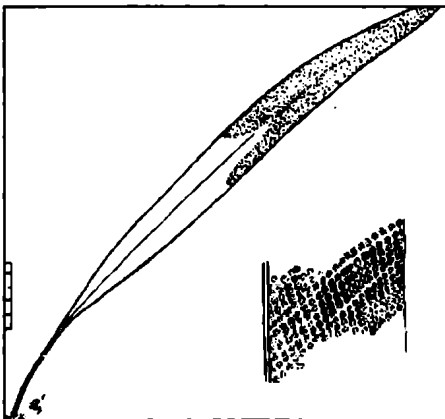


257 - *Pyrrosia stigmosa* (Sw.) Ching. Ráng Hòamac héo.

Phusin hay trên đá, có cãnhành bờ ngắn, to 5-7 mm, mang lá mọc khít nhau; vảy nâu, thon hẹp. Lá cao 60-80 cm; cuống có rãnh dài 3-10 cm, có nhiều lông hoe, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, 20-80 x 2,2-8,5 cm, đầu nhọn, dày, quần lúc khô, mặt dưới có lông hình sao dày hoe. Nangquần khít, không thành hành rõ rệt. n=37.

Sonla, Cáná, Pongour, Phú quốc.

Frond 60-80 cm long; stipe short; rufous dense stellate hairy underneath (*Polypodium stigmosum* Sw.).

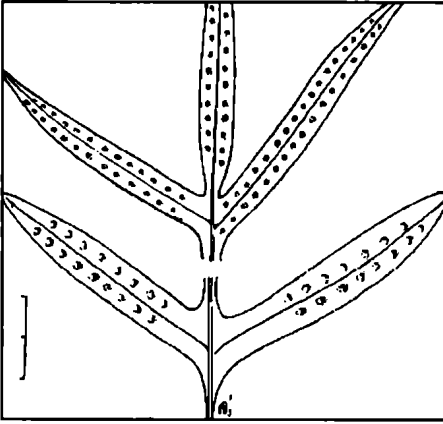


258 - *Pyrrosia subfurfuracea* (Hook.) Ching. Ráng Hòamac cám.

Ráng có cãnhành ngắn, có vảy hoe, hẹp. Lá to; cuống dài đến 25 cm, có ít lông hình sao, có đốt ở đáy; phiến to, đến 60-80 x 7-10 cm, mặt dưới xanh hay trắng (lúc non); gân phụ gần xéo, mảnh. Nangquần thành hàng dọc, 4-6 hàng giữa hai gân phụ hay phủ tròn mặt dưới; bào tử xoan, láng.

Trên đá, vùng núi, B: Caolạng, Mấuson, Sapa.

Rhizome with rufous scales; frond to 80 cm long; sorus covering all underside (*Polypodium subfurfuraceum* Hook.).

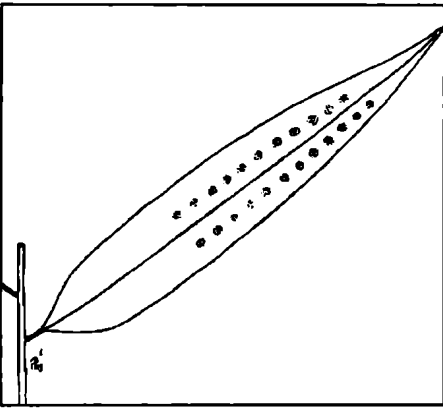


259 - Phymatosorus longissimus (Bl.) Pic.-Ser. Ráng Thuhàng rất-dài.

Cànhành bờ, ngắn, to 5-6 mm; vảy thon, hình lõng. Lá có cuống dài 30-100 cm. láng; phiến 30-100cm, với vào 15 cặp thúdiệp to 7-12 x 1-2 cm, thon, mang 2 hàng nangquần tròn hay xoan-thon, chôn sâu ở mặt dưới, lồi cao ở mặt trên, gần gân giữa; gân phụ làm thành ổ to cạnh gân và nhiều ổ nhỏ. Bào tử xoan, láng, không màu.

Vùng núi: Tam Đảo, Dànăng.

Peltate scales; frond 30-100 cm long; sorus prominent on upper surface (*Phymatodes longissima* J.Sm.).

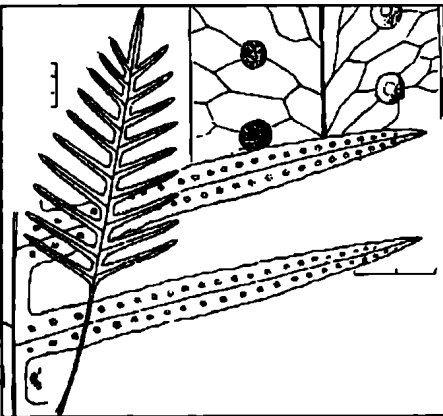


260 - Phymatosorus lucidus (Roxb.) Pic.-Ser. Ráng Thuhàng sáng.

Cànhành bờ dài có vảy. Cuống đến 40cm, trần, màu rơm; phiến dài đến 45 cm, thúdiệp dưới mọc đối, có cuống, thúdiệp trên mọc xen, không cuống, đến 20 x 2-2,5 cm dày, dài, nâu denden mặt trên. Nangquần 2 hàng ở phần trên của thúdiệp, tròn, gần gân. Thúdiệp chót dạng như thúdiệp cạnh.

Núi cao: Caolạng, Sapa.

Frond 45 cm long; pinnae coriaceous, stalked; sorus on upper half (*Phymatodes lucidus* Roxb.).

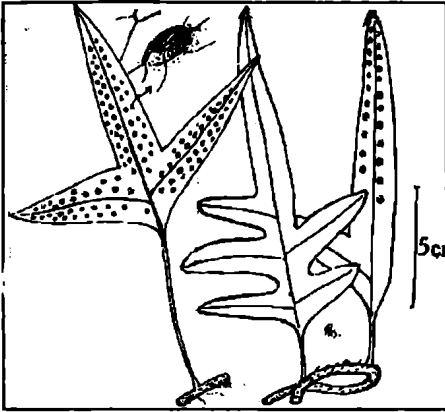


261 - Phymatosorus nigrescens (Bl.) Pic.-Ser. Ráng Thuhàng đen.

Ráng to; cànhành bờ, có vảy thon nâu. Cuống dài 20-80 cm, màu rơm, đáy có vảy; phiến to, 30-80 x 20-40cm, xẻ thành 7-15 cặp thùy thon hẹp, dài 20-30 cm, bìa dúng, mỏng, không lông, gân phụ tạo thành ổ có gân tù. Nangquần lõm sâu ở mặt dưới, lồi ở mặt trên, giữa gân chánh và bìa; bào tử xoan, không màu.

Binhtrịthiên, Phúkhánh, Đờngnai.

Scales lanceolate, brown; frond to 80 x 40 cm, lobes 20-30cm long (*Phymatodes nigrescens* Bl.).

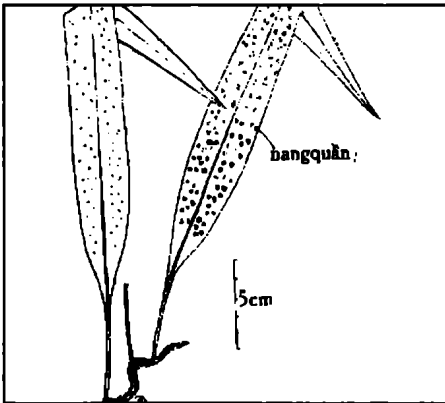


262 - *Phymatosorus scolopendria* (Burm.) Pic-Ser. Ráng Thuhàng rít.

Phụ sinh hay trên đá. Cànhành dày, đen, ít vảy. Cuống dài đến 40 cm, láng; phiến thon hay có 3 thùy hay xẻ lông chim, dài đến 20-80 cm, dày, hơi dai, không lông, gân phụ khó thấy rõ. Nangquần tròn hay tròn dài, một hàng gần gần gân chính ở thể non, 2-3 hàng ở thể già.

B đến Đàlạt, Dilinh, Cônson, Uminh.

Fronde lanceolate to pinnatifid, glabrous; sorus round or oblong (*Phymatosorus scolopendria* Burm.).

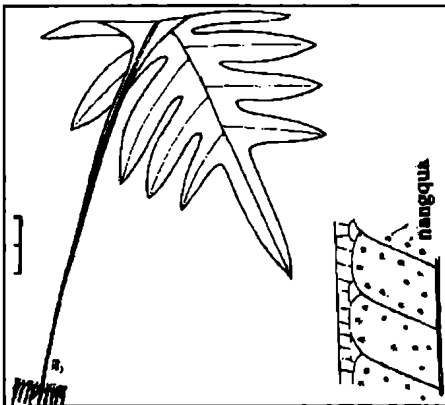


263 - *Microsorium brachylepis* (Bak.) Nak. Ráng Viquần vảy-ngắn.

Cànhành dài có vảy hoe, khít nhau, thon. Cuống dài 5-6 cm, có cánh ở 1/2 trên, có đốt ở đáy; phiến hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2-3 cm, dày, gân phụ khó nhận. Nangquần rải rác, nhỏ, nhiều.

Bachmã, Phúkhánh, Đàlạt, Langbian.

Stipe winged on upper part; frond coriaceous, veins not apparent; sorus small, irregularly scattered (*Polypodium brachylepis* Bak.; *M. buergianum* (Miq.) Ching).

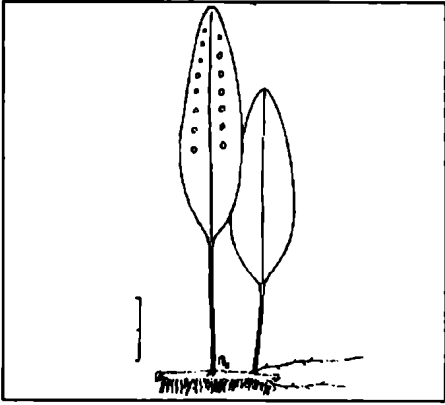


264 - *Microsorium hancockii* (Bak.) Ching. Viquần Hancock.

Cànhành bò mang nhiều rễ; vảy tamgiác. Lá khít nhau, có cuống cao 10-20 cm, có cánh rộng, đáy có đốt; phiến cao đến 40 cm, mỏng, xẻ thành 3-nhiều thùy, bìa hơi dứng, gân phụ rõ rệt. Nangquần nhỏ, không đều, rải rác.

Vùng núi cao: Tamdão, Sapa.. đến Phúkhánh, Đàlạt.

Triangular scales; winged stipe; frond membranous, deeply 3-n-lobate; sorus small

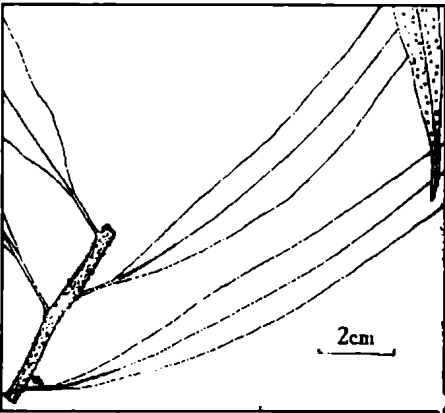


265 - *Microsorium henryi* (Chr.) Kuo. Viquần Henry.

Ráng phụngh; cãnhnh bờ như chỉ, to 2-3 mm, denden, rế mọc khít nhau, dạng như bàn chải. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống màu rom, dài 3-7 cm, có đốt ở đáy; phiến bầuduc dài, dài 6-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm. Nangquần không baomô ở mặt dưới, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bào tử xoan, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bàná

Frond elliptic 6-10 cm long; sorus naked in 2 rows

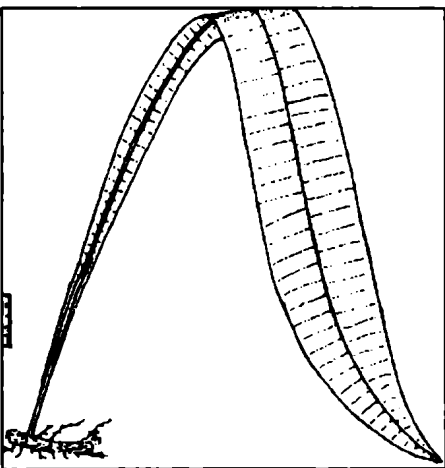


266 - *Microsorium hymenodes* (Ktze) Ching. Ráng Viquần mỏng.

Cãnhnh leo cao 3-4 m, có vảy thon. Lá mọc cách nhau đều, 1-2 cm; cuống 1(3)cm, có đốt ở đáy; phiến mỏng, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, xanh lợt lúc khô, bìa dúng, gân phụ khó thấy. Nangquần nhỏ, không đều, rải rác.

Laichâu, Bàná.

Frond narrowly lanceolate; veins not apparent; sorus small, depressed (*Polypodium hymenodes* Kuntze).

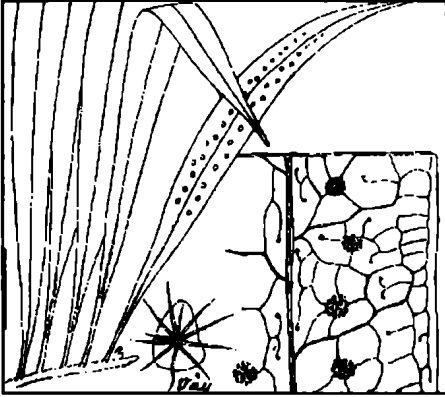


267 - *Microsorium membranaceum* (D. Don) Ching. Ráng Viquần mạc.

Cãnhnh bờ dài, dày vảy nhỏ, nâu; ráng không lông. Lá to, dài đến 90 cm, rộng đến 10 cm, có đốt ở đáy; phiến từ từ hẹp trên cuống, phần trên có cánh, dài đến 25 cm, rất mỏng, lúc khô ôliu đậm, gân phụ nhiều, như thẳng góc với gân chánh, đi đến bìa Nangquần nhỏ, nhiều, giữa gân phụ; bào tử xoan, không màu.

Trên đá vôi ẩm, núi cao : Santavan.

Frond to 90 cm long; veins perpendicular to costa; sorus numerous, small (*Polypodium membranaceum* D. Don).



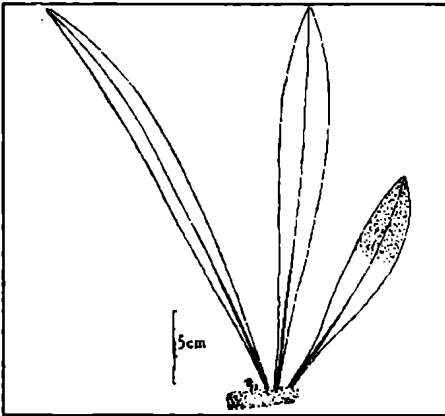
268 - *Microsorium normale* (D.Don) Ching. Ráng Viquần thẳng-góc.

Cànhàngh bò dài, to 3-4mm, mang lá cách nhau cỡ 1cm; vảy xoan, có một túm lông nâu ở mặt đối diện với nơi gắn. Lá cao 25-30cm, rộng 2,5cm, thon nhọn, đáy tù từ hẹp trên cuống dài 1-1,5cm, vàng rơm; phiến mỏng, gân phụ rất mịn, tạo thành ổ không đều. Nangquần to so với các loài khác, đến 2mm (có khi 3mm) thành một hàng hay 2 hàng ổ mỗi bên, ở nơi chụm của 3-4 gân.

Gialai-Côngtum; III.

Fronde 25-30cm long, membranous; sorus in 1(2) row along the costa (*Polypodium normale* D.Don).

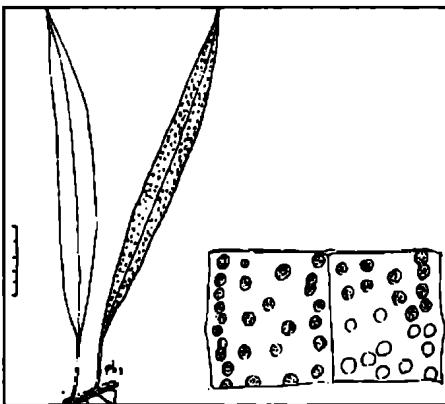
269 - *Microsorium punctatum* (L.) Copel. Ráng Viquần đốm.



Cànhàngh bò to, dày rễ bao quanh; vảy hình lõng. Lá dài 20-120 cm, có cuống có cánh, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, chót thon tà, đáy tù từ hẹp trên cuống, rộng 2-5 cm. Nangquần rất nhỏ, nhiều, không thành hàng rõ rệt, ở phần trên của lá.

Vùng núi, từ Cao Lạng, Bả Lộc đến Định Quán.

Stipe winged; frond 20-120 cm; sorus small in distal underleaf (*Acrostichum punctatum* L.).

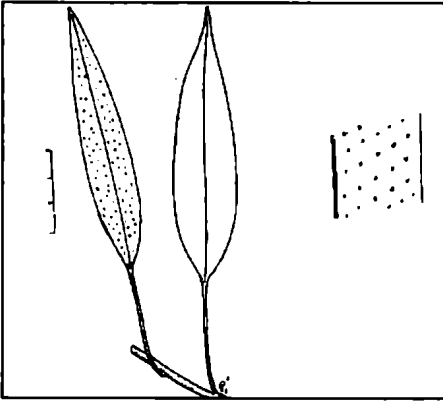


270 - *Microsorium steerei* (Harr.) Ching. Ráng Viquần Steere.

Cànhàngh bò dài, to vào 5mm, có vảy hình lõng denden. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài 2,5- 4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, dài 20-40 cm, rộng 3,2-3,7cm, mũi nhọn, đáy tù từ hẹp trên cuống, bia dợn sóng, dày mập, mặt dưới dày nangquần tròn to 1-2 mm; bào tử xoan, không màu.

Vùng núi: từ Cao Lạng đến Bạch Mã.

Fronde to 25 cm long, decurrent at base; sorus small, scattering on underleaf (*Polypodium steerei* Harr.).

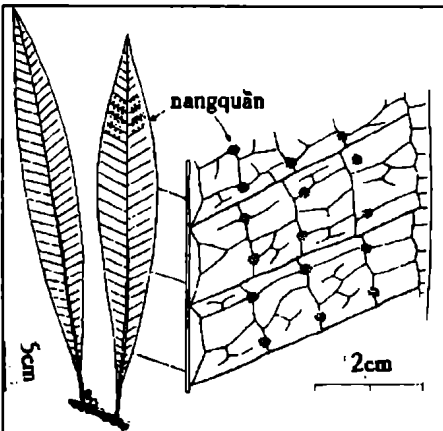


271 - *Microsorium superficiale* (Bl.) Ching. Ráng Vi-quần mặt.

Cànhàn bò, to vào 3 mm, mang lá cách nhau; vảy nâu, thon rộng. Cuống 5-14 cm, mảnh, tròn, có đốt ở đáy; phiến thon, rộng đến 4cm, có khi có đuôi rờ, dài 2 cm, dày, mập, denden lúc khô, mặt dưới mang nangquần tròn, thành hàng không đều. Bào tử xoan, không màu.

Sapa, Pia-ouac (Caol.).

Fronđ thick, cuminate to caudate; sorus small on irregular rows (*Polypodium superficiale* Bl.).

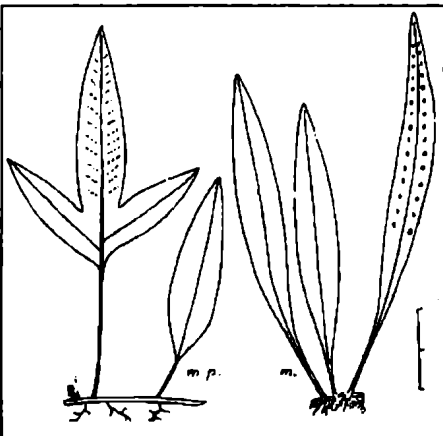


272 - *Microsorium zippelii* (Bl.) Ching. Ráng Vi-quần Zippel.

Cànhàn bò; vảy nâu, thon, đáy hình lõng. Cuống ngắn, denden, có đốt ở đáy; phiến thon, cao 40-60 cm, nhọn hai đầu, dày, daidai hay mập, bìa dúng: gân phụ nhiều, gân tam cấp tạo ổ có gân tù. Nangquần nhỏ, 2 hàng đều.

Vùng Langbian.

Fronđ 40-60 cm long, subcoriaceous; sorus in 2 rows between veins (*Polypodium zippelii* Bl.).

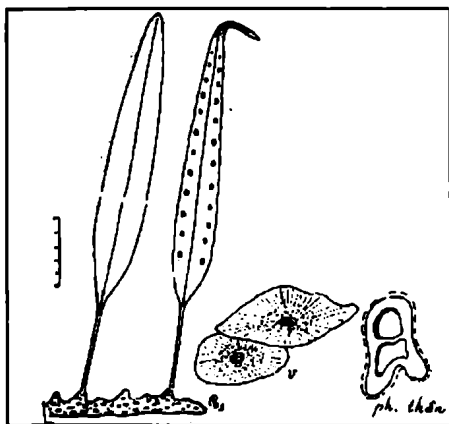


273 - *Microsorium pteropus* (Bl.) Copel. Ráng Vi-quần chân-có-cánh.

Cànhàn to, bò, có vảy thon, nâu. Lá gần nhau; phiến nguyên hay có 3 thùy, thon hẹp, nhọn 2 đầu, dài 10-25 cm, rộng 2,5 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống dài 2-6 cm, mỏng, rộng, denden lúc khô; gân giữa gân phụ có ổ rờ. Nangquần nhỏ, thành hàng 2 bên gân-phụ; bào tử xoan, không màu.

Trên đá dựa thác, có thể bị chìm một thờigián, vào 500 m: từ Caolạng đến QnĐnặng.

Fronđ trilobate or not (var. *minor* (Bedd.) Ching); sorus small, in 1 row parrallel to costa (*Polypodium pteropus* Bl.).



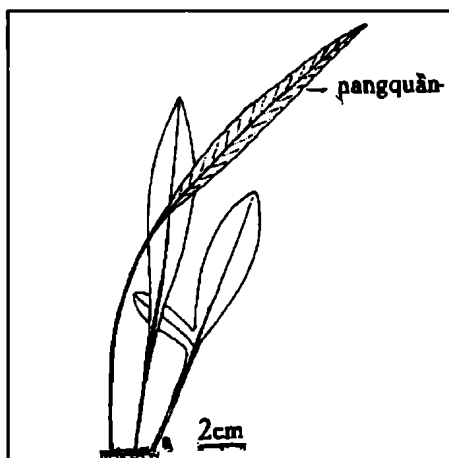
274 - Myrmecopteris sinuosa (Hook.) J. Smith.
Ráng Nghìxi.

Cànhàn to, có bông chứa kiến, mang vảy tròn, hình lõng, đen ở giữa. Lá lưỡng hình; lá không thụ ngắn và rộng, lá thụ dài đến 40 cm, rộng 2-3 cm, dày, bia đúng, gân phụ rõ; cuống 1-6 cm, nâu. Nangquần xoan, chôn sâu trong phiến, gần bia hơn gân chánh.

Phúkhánh, Dilinh, Sôngbé, Phúquốc.

Rhizome with ant galery; peltate scales; frond slightly dimorphic; sorus ovate (*Phymatodes sinuosa* Wall. ex Hook.).

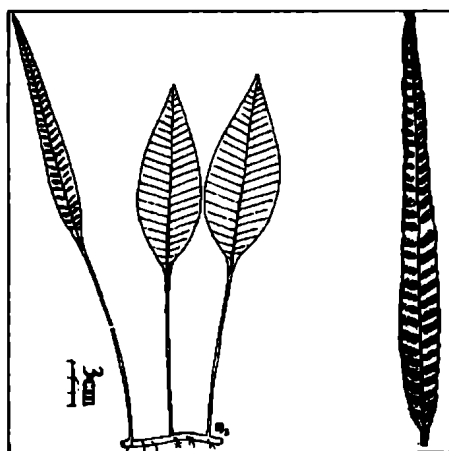
275 - Colysis bonii Chr. ex Ching. Ráng Cốtý Bon.



Cànhàn có nhiề rễ; vảy thon. Lá thưa; cuống dài 5-13 cm, có cánh ở phần trên; phiến thon, nguyên hay có tai, dài 7-15 cm, dày, cứng, gân phụ làm thành nướm để nhận. Lá thụ hẹp, có khi chẻ ba; nangquần đi đến bia.

Dựa suối, đường Nhatrang đi Ninhhoa; I

Frond dimorphic. entire or lobate; sorus reaching margin.

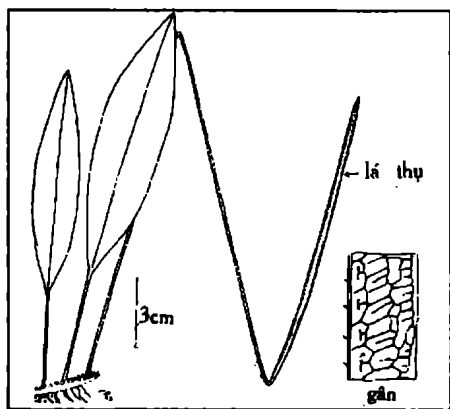


276 - Colysis pedunculata (Hook. & Grev.)
Ching. Ráng Cốtý có-công.

Cànhàn có vảy thưa, thon. Lá không thụ to, cuống 2-20cm, có cánh ở 1/2 trên; phiến dài 10-30 cm, rộng 3-7 cm, mỏng. Lá thụ rất hẹp, cuống dài hơn, đến 40 cm, phiến cũng dài hơn, đến 20 cm, bia đúng; nangquần thành dải xéo.

Cà ná, Đàlạt.

Frond dimorphic; stipe angular on upper part; sorus oblique (*Ceterach pedunculata* Hook. & Grev.).

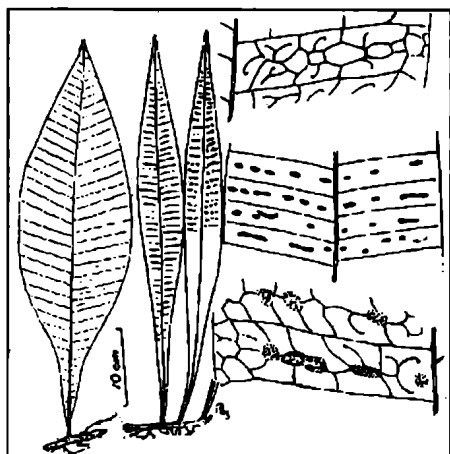


277 - *Colysis poilanei* C.Chr. & Tard.. Ráng Cối Y Poilane.

Cànhành bò dài; vảy đen. Lá lưỡng hình; lá không thụ nhiều dạng, đơn hay do 3 lá-phụ mỏng, trần, gân phụ rất mịn, tạo ổ có gân tù. Lá thụ hẹp, phiến dài 12-15 cm, đơn hay do 3 lá-phụ. Nangquần dài, xéo.

Phúkhánh.

Frond dimorphic, sterile frond simple or with 3 leaflets, fertile frond linear.

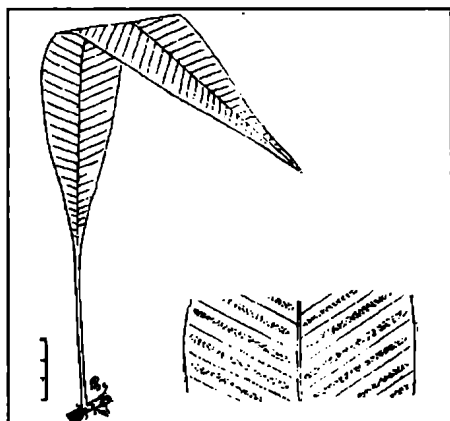


278 - *Colysis hemionitidea* (Wall.) Presl. Ráng Cối phai.

Cànhành bò dài, to 2 mm, có vảy thưa. Lá thon hay xoan thon, cao 40-50 cm, rộng 5-8 cm, cách nhau 2-3,5 cm; cuống ngắn. 2-6 cm; phiến mỏng, chót nhọn, đáy tù hẹp trên cuống thành một cánh rộng, gân phụ cách nhau cỡ 6 mm, tạo thành ổ có gân tù. Nangquần tròn dài, dính nhau khi rụng nhau.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Đà Lạt...

Frond decurrent-winged at base; sorus oblong, often confluent (*Polypodium hemionitideum* Wall.).

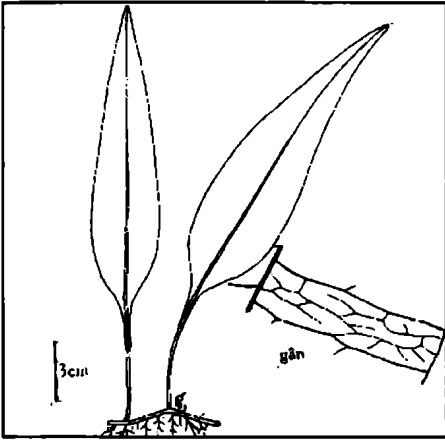


279 - *Colysis wrightii* (Hook.) Ching. Ráng Cối Wright.

Cànhành bò, mang rế ngắn; vảy sậm màu. Lá cách nhau; cuống 3-6 cm; phiến dài đến 20 cm, rộng 4 cm, lúc khô nâu đen, không lông, gân phụ nhiều, cách nhau cỡ 6mm, ổ 2 hàng có gân tù chẻ hai. Nangquần nhiều, thành dải giữa gân phụ, đi từ gân giữa đến bia.

Caolạng, Bắcgiang, Tamđảo, Chợgành, QnĐà Nẵng.

Frond 20 x 4 cm; sorus continuous between lateral veins.

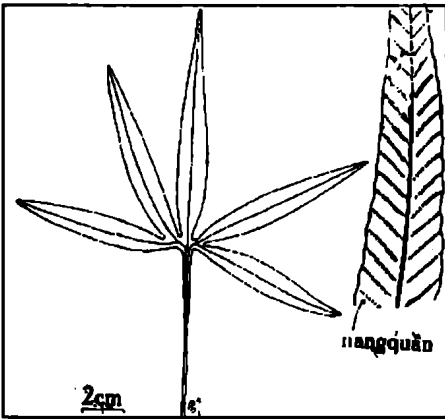


280 - *Colysis wui* (C.Chr.) Ching. Ráng Cối Wu.

Cànhhình bò, có vảy thon nâuâu. Cứng nâu đen, có cánh; phiến thon rộng, bìa đúng, không lông, hơi dai, denden lúc khô, gân phụ tạo ổ dài, có gân tù. Nangquần đi từ gân đến bìa, liệntục.

Bắcgiang, Quảngtrị, Vọngphu, Đà Nẵng.

Stipe winged on upper part; sorus in continous row reaching margin (*Polypodium wui* C.Chr.).



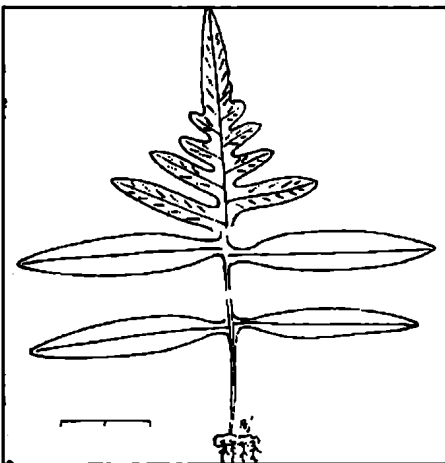
281 - *Colysis digitata* (Bak.) Ching. Ráng Cối ngôn.

Cànhhình bò, to 2-3 mm, vảy ít, hình tamgiác. Lá có cứng dài 20-35 cm, có cánh ở phần trên; phiến thường chẻ chân-vịt làm 5 phần, ít khi làm 3, dày, bìa đúng, gân phụ không rõ. Nangquần xéo, đi đến bìa.

Var. *annamensis* Tard.: cứng có cánh dài, thúdiệp hẹp (1-2,5 cm).

Bạchmã, Đà Nẵng, Phúkhánh, Bàná.

Stipe winged on upper part; frond palmatipartite; sorus reaching margin (*Gymnogramme digitata* Bak.).

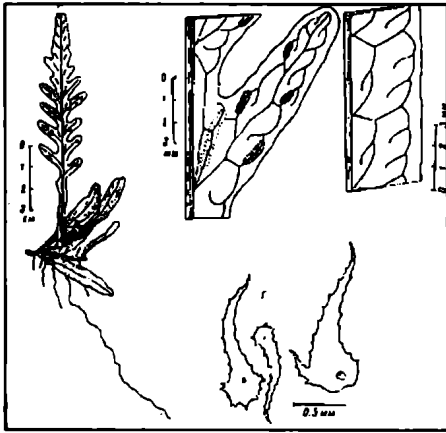


282 - *Colysis dissimialata* (R.Bon.). Ráng Cối cánh-ấn.

Cànhhình to 2-3 mm, mang ít vảy, vảy tamgiác. Cứng mảnh, dài đến 15 cm, màu rơm, có cánh nhỏ đến đáy; phiến dài đến 20 cm, thúdiệp vào 10, đáy hẹp, daidai, lúc khô denden. Nangquần dài, không đến bìa; bào tử hình thận, không màu.

Vùng núi: Cao Lạng, Sapa.

Stipe winged to base; sorus not reaching margin (*Polypodium dissimialata* R.Bon.).

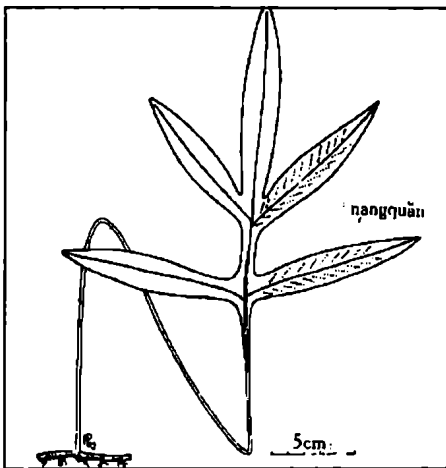


283 - Colysis chilangensis Tụ. Ráng Cốiý Chilang.

Cànhàn bì; vảy thon nhon, dài đến 2mm. Lá lưỡng hình; lá không thụ xé lông chim, dài 10-12 cm, rộng 2-2,5cm, gân tạo thành ổ có gân tù. Nangquần tròn dài. ở giữa đoạn gân; bào tử hình thận, không màu.

Rừng vùng núi: Cao lạng (hình theo Tụ).

Stipe winged to base; frond pinnatifid; sorus oblong.

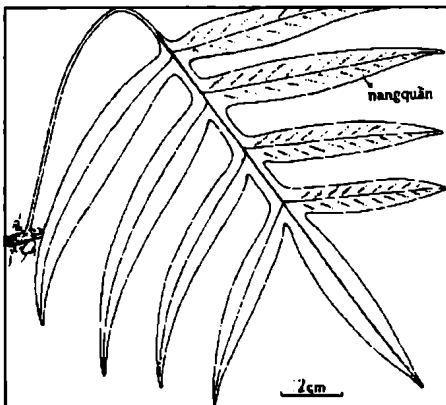


284 - Colysis longipes Ching. Ráng Cốiý cuống dài.

Cànhàn bì, to 4-6 mm, đen; vảy thon, nâu. Lá có cuống nâu, dài bằng 1,5-2 lần phiến, dài 20-30 cm, phần trên có cánh; phiến gồm thường 5(7) thùy thon, dày, bìa nguyên, gân phụ khó nhận. Nangquần ngắn, cách xa bìa.

Hòn bà, Phú Khánh.

Stipe winged on upper part; sorus reaching margin.

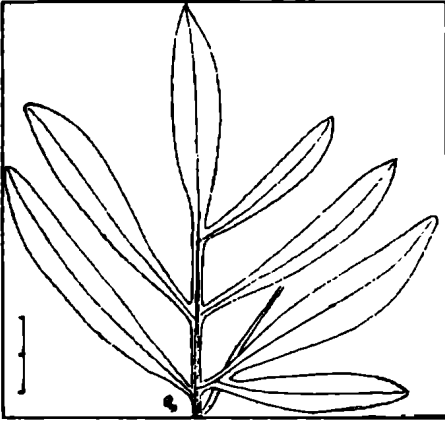


285 - Colysis pothifolia (D.Don) Presl. Ráng Cốiý bầu dục.

Cànhàn đen, ngoằn ngoèo, mang lá thưa; vảy thon, đen. Cuống lá dài 15-30 cm, phiến do thường 5 thùy (có thể đến 21), sóng có cánh ở đáy, rộng 5mm, thon, dày, bìa nguyên; gân phụ tạo ổ rõ. Nangquần đến gần bìa.

Núi cao từ B đến Lâm đồng.

Frond shortly decurrent; sorus to near margin (*Hemionotis pothifolia* D.Don).

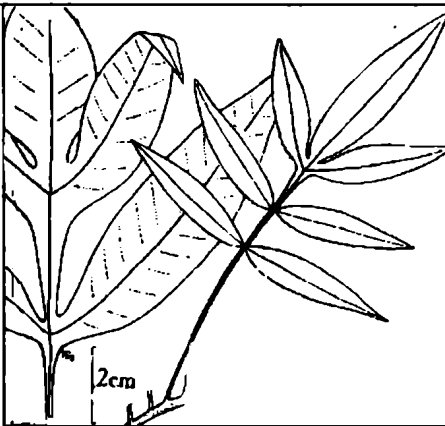


286 - *Colysis pothifolia* var. *boisi* (Chr.) C.Chr.& Tard.. Ráng Cối bấu đục.

Cành dài mang nhiều rễ dài. Lá cách nhau; vảy thon, đen. Cuống dài vào 20 cm; phiến như trên, với thúdiệp xoan ngược, đầu tù đáy hẹp, thúdiệp dưới đặcbiệt là có một thùy hướng xuống; màu lục dợt lúc khô.

Quảng trị.

Like the precedent, but with lower pinnae bifide.

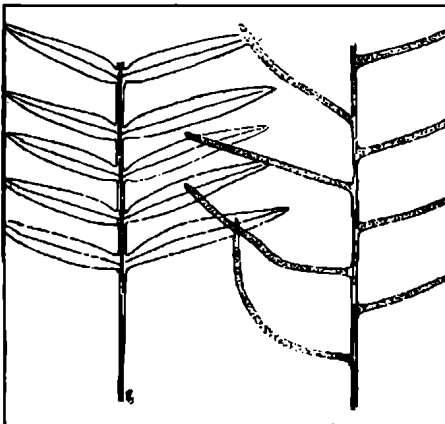


287 - *Colysis longisora* Ching. Ráng Cối nangquần-dài.

Ráng có cành bò, to, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 15-30 cm, trần; phiến xoan, mang 3-4 cặp thúdiệp thon dài 10-15 cm, mỏng, sóng có cánh hẹp. Nangquần xéo, mảnh, dài đi đến bia.

Bắc giang, Hànamninh, Đàlat, Bàolộc.

Stipe winged; pinnae membranous elliptic lanceolate.

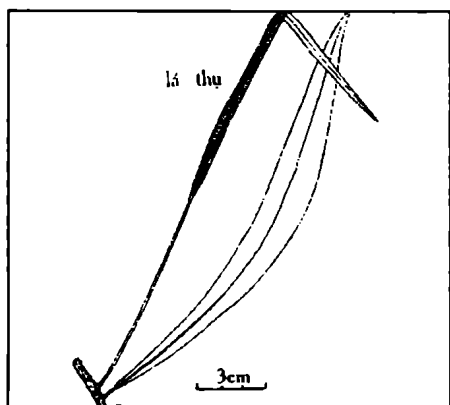


288 - *Colysis semialata* (R.Bon.) Ching. Ráng Cối cánh-hẹp.

Cành bò, có vảy. Lá có cuống dài 5-7 cm, có cánh hẹp; sóng có cánh hẹp; phiến dài 10-15 cm, thúdiệp cặp, thon hẹp, dài 4-5 cm, rộng đến 1 cm, hẹp ở đáy nhưng không có cuống. Lá thụ với thúdiệp rất hẹp, dài 4-5 cm, dây nangquần ở mặt dưới.

Bắc giang.

Stipe & rachis winged; fertile frond with pinnae very narrow (*Gymnogramme semialata* R.Bon.).

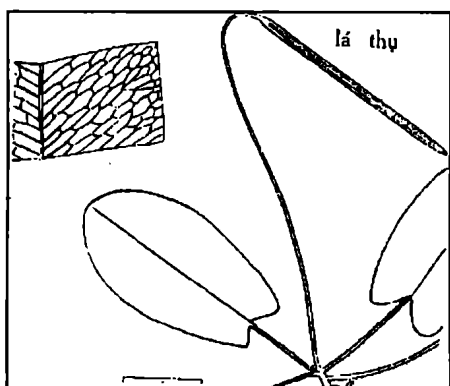


289 - *Leptochilus axillaris* (Cav.) Kaulf. Ráng Bạchthiệt nách.

Cành leo, vảy ít. Lá không thụ có cuống ngắn, có đốt ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, rộng 2,5-3 cm, bìa ngay, mỏng, gân phụ mảnh. Lá thụ rất hẹp và dài, vào 30-40 cm, cuống dài 15 cm. Nangquần phủ tròn hai bên gân chánh.

Caolạng, Quảng trị.

Frond dimorphic, sterile frond shortly petiolated, fertile frond narrow, stipe long; (*Acrostichum axillaris* Cav.).

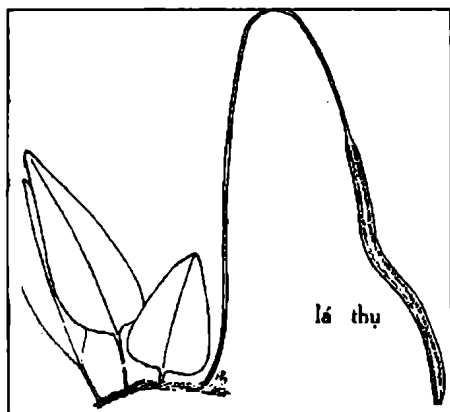


290 - *Leptochilus cordatus* (Christ) Ching. Ráng Bạchthiệt tim.

Phụ sinh, cành bò có vảy thon, nâu. Lá lưỡng hình, lá bất thụ xanh đậm, đầu tròn, đáy lõm, mỏng, trần; gân phụ rất mảnh, tạo hình ổ nhỏ. Lá thụ hẹp, cuống dài đến 20 cm, mang nangquần phủ tròn hai bên gân chánh.

Huế.

Frond dimorphic, sterile frond ovate, cordate at base and more shortly stiped (*Drymoglossum cordatum* Christ).

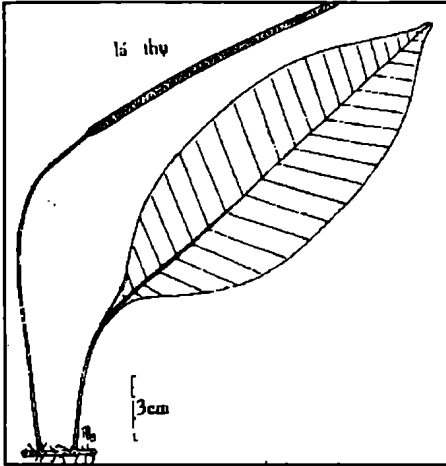


291 - *Leptochilus minor* Fée. Ráng Bạchthiệt nhỏ.

Ráng ở đất; cành mang nhiều rễ. Lá không thụ có cuống dài 1-2,5 cm, có cánh, đáy có đốt; phiến tamgiác dài đến thon, dài đến 10 cm, rộng 2 cm, gân phụ tạo mạng. Lá thụ có phiến dài đến 20 cm, rộng 1-3 mm.

Hànamninh, Phúkhánh.

Terrestrial; frond dimorphic, sterile frond ovate lanceolate, shortly stiped; sterile frond linear (*Dendroglossa minor* (Fée) Copel.).

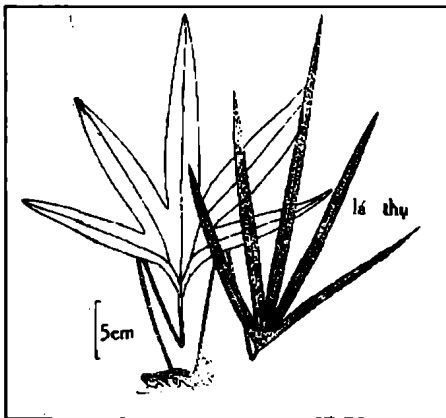


292 - Paraleptochilus decurrens (Presl) Copel.
Ráng Songbạchthiết.

Cànhhình bò , vảy thon. Lá thưa, lá không thụ xoắn trònđài hay hình muỗng, hơi dày, dài đến 25 cm, rộng đến 7,5 cm, gân phụ cách nhau cỡ 1 cm, đi đến bìa; cuống dài đến 10 cm, có cánh ở trên. Lá thụ rất hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2-4 mm ở phần mang nangquần.

Từ Hãnaminh đến Langbian

Fronddimorphic, sterile frond oblong or lanceolate with veins reaching margin (*Anapausia decurrens* Presl).

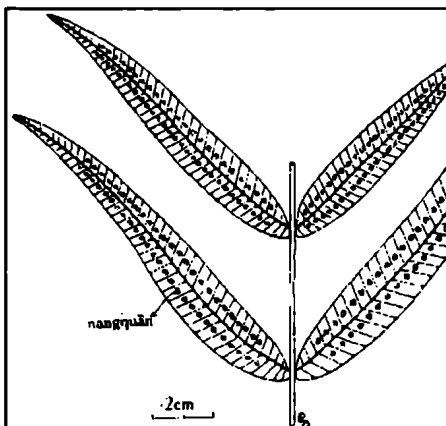


293 - Christiopteris tricuspis (Hook.) Christ.
Ráng Kiếtdục.

Cànhhình bò, dày vảy nâu hoe, thon. Cuống 15-40 cm; phiến không thụ hình tamgiác, hay hình chân vịt, cao 20-35 cm, thùy nhọn, dày, dai. Phiến thụ với thùy hẹp, rộng 5-10 mm, mặt dưới được nangquần phủ tròn.

Bàna, Đàlạt.

Fronddimorphic, fertile frond narrow-lobate; scales lanceolate, red-brown (*Acrostichum tricuspis* Hook.).

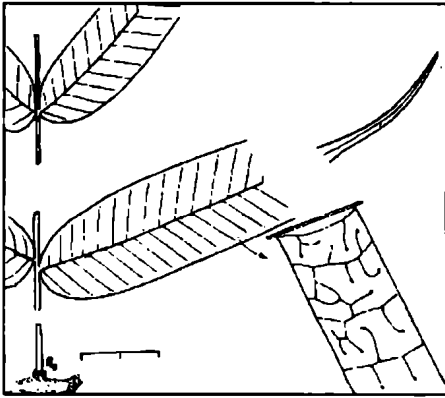


294 - Arthromeris amplexifolia (Christ) Ching.
Ráng Tiếtdiệp lá-ôm.

Cànhhình dày, bò dài; vảy thon. Lá cao 60 cm; cuống nâu đậm, có đốt ở đáy, cao cỡ 25-30 cm, kép lẻ; 3-7 cặp thúdiệp cạnh mọc đối, không cuống, đáy hình tim không đều, bìa dày, gân phụ dễ thấy, đều. Nangquần to, tròn, một hàng dọc theo gân chánh.

Vùng Đàlạt.

Stipe articulate on base; pinnae asymmetric at base; sorus rounded, 1 row near costa (*Poly podium amplexifolium* Christ).

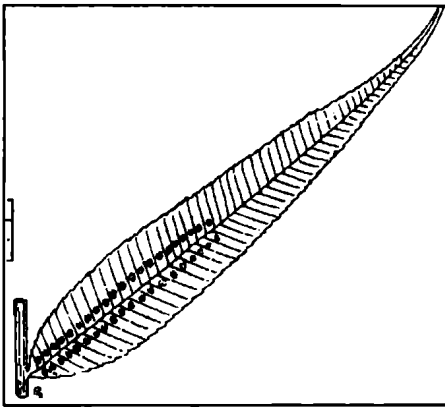


295 - Arthromeris lungtauensis Ching. Tiétdiệp Lungtau.

Phụsinh; cãnhành bò dài, to 4-7 mm, dây vảy hoe, nhỏ. Cuống có đốt ở nơi gắn vào thân, mảnh, dài đến 10 cm; phiến đến 30 cm, mang 6 cặp thúdiệp không cuống, chót thon dài, đáy hình tim bấtxung, vào 15-18 x 2,5 cm, mỏng, không lông, gân phụ tạo ổ thành tầng và có nhiều gân tù. Nangquần tròn, 3-4 hàng mỗi bên gân giữa.

Núi cao, B: Fansipan, 2600 m.

Stipe articulate; sorus in 3-4 rows between the veins

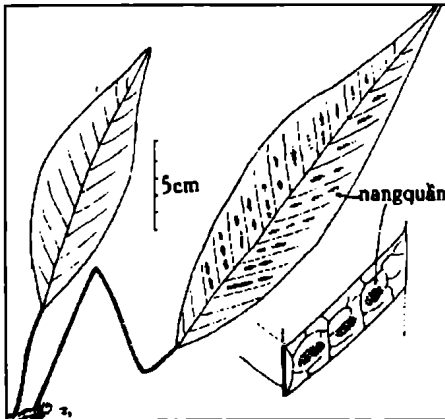


296 - Arthromeris wallichiana (Spreng.) Ching. Ráng Tiétdiệp Wallich.

P hụsinh; cãnhành bò, to, có vảy nâu hoe. Cuống 3-10 cm, xám, trần, có đốt nơi gắn vào thân; phiến 30-40 cm, mang vào 6 cặp thúdiệp bầuduc thon, vào 20 x 4cm, chót nhọn, đáy có răng, không lông, mỏng, dai, bia nguyên hay có răng, không lông, mỏng, dai, nâu lúc khô, gân phụ khó nhận. Nangquần giữa 2 gân phụ, một mỗi bên dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô.

Pia-ouac.

Stipe articulated; pinnae slightly asymmetric, entire or dentate on margin (*Polypodium wallichianum* Spreng.).

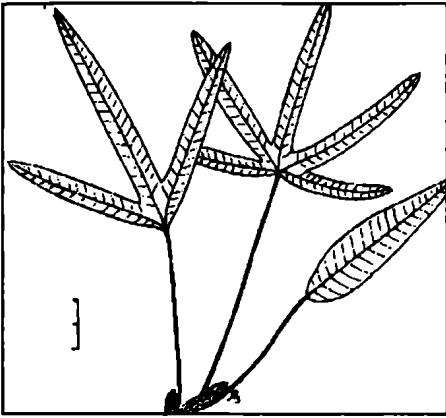


297 - Selligee heterocarpa var. lateritium (Bak.) Tag. Ráng Saliên.

Phụsinh; cãnhành bò dài; vảy đáy rộng, chót hẹp. Lá thưa, cao 10-30 cm; cuống trần, dài ở lá thụ, có đốt ở gần đáy; phiến dai, cứng, không lông, nâu-đỏ lúc khô; gân phụ rờrệt. Nangquần dăidài, thành một hàng ổ giữa gân phụ.

Bàna, Phúkhánh, Châuđốc, Phúquốc.

Fronde elliptic lanceolate; sorus elongate in areole. 1 row between veins.

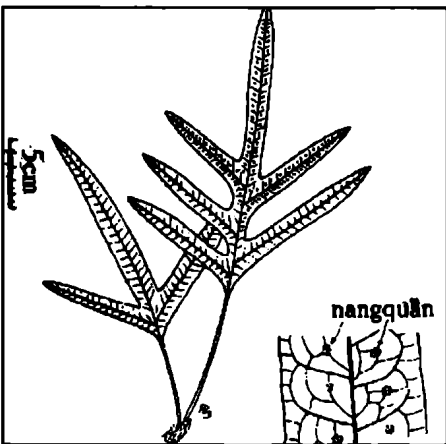


298 - *Crypsinus cruciformis* (Ching) Tag. Ráng Anthùy chũ-thập.

Phụsinh, không lông; cành hành bò, to 3-4 mm, dây vảy nâu hoe, màu rụng. Cứng không vảy, mảnh, dài đến 10 cm, màu rơm, có đốt ở đáy; phiến đơn hay có 3-5 thùy, dài 8-12 cm; thùy hẹp có gân phụ nhiều, mỏng, song dẹt. Nangquần 1 hàng gân gân giữa, tròn, hơi chôn trong phiến; bào tử hình thận, có gai.

Núi cao: Santavan, Sapa, Pia-ouac.

Frond simple or 3-5-palmatilobate; sorus rounded, 1 row each side of costa (*Polypodium cruciformis* Ching).

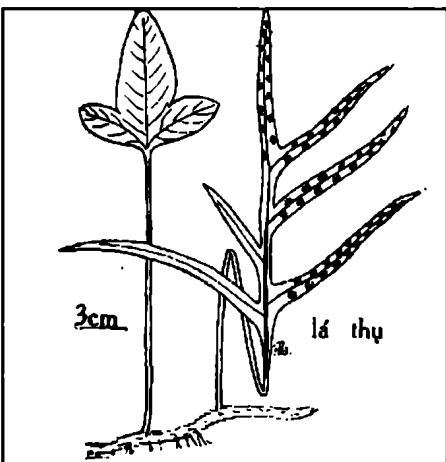


299 - *Crypsinus nigrovenius* (Ching) Tagawa. Ráng Anthùy gân-đen.

Ráng có cành hành ngắn, bò, dây vảy xoan thon, nâu sẫm. Cứng mảnh, dài 3-6 cm, trần, có đốt ở đáy; phiến 3-7 thùy hẹp dài, chót thon, bìa có răng nhỏ, dày, mặt trên có tuyến, nhất là ở gân chính. Nangquần nhỏ, ở giữa một gân phụ.

Sapa.

Frond 3-7-lobate; sorus in 1 row each side of costa (*Phymatodes nigrovenia* Ching).

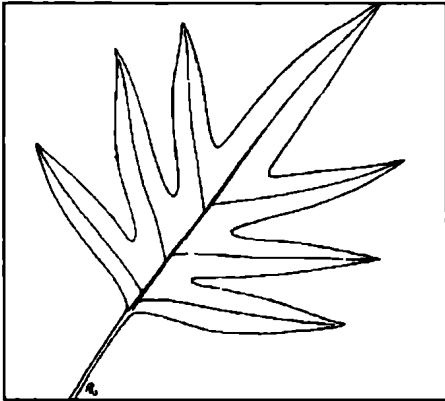


300 - *Crypsinus trilobus* (Hout.) Copel. Ráng Anthùy ba-thùy.

Phụsinh; cành hành bò, có vảy tròn. Lá có cứng dài; phiến lưỡng hình; phiến bất thụ có 3 thùy, rất dày, dai; phiến thụ chẻ thành 5-7 thùy hẹp, mặt dưới mang nangquần tròn hay tròn dài, chôn sâu trong phiến.

Bàna, Phúkhánh, Đàlat, Dilinh.

Frond dimorphic, fertile frond with narrow lobes; sorus rounded or oblong (*Polypodium trilobum* Houtt.; *Phymatodes triphylla* (Jacq.) Chr. & Tard.).

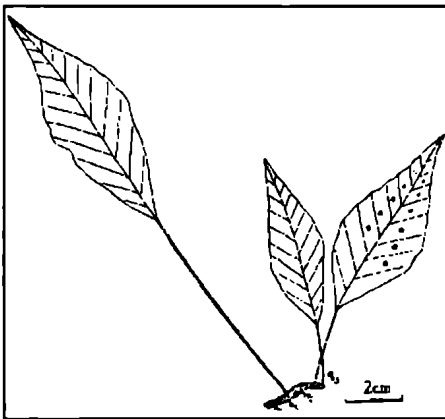


301 - *Crypsinus oxylobus* (Wall.) Copel. Ráng Anthùy thùy-nhọn.

Cànhành to 5-6 mm, vảy hoe, thon. Cứng vàng đỏ hay đen, dài 15-20 cm, láng; phiến tamgiác, cao 15-30 cm, xẻ thành 3 hay nhiều thùy nhọn, dày, gân-phụ nhỏ, nhiều; bia nguyên. Hai hàng nangquần tròn, gần phía gân chính.

Sapa, Phúkhánh, Langbian, Đàlạt.

Frond with 3-n acute lobes; sorus in row near costa (*Polypodium oxylobum* Wall.).

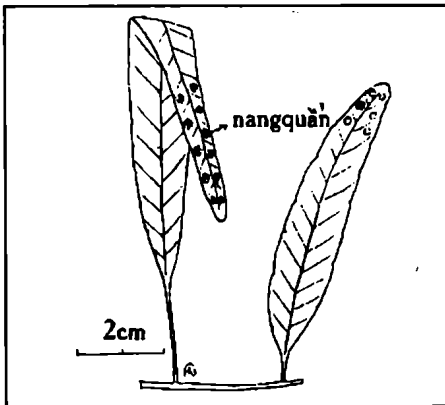


302 - *Crypsinus griffithianus* (Hook.) Copel. Ráng Anthùy Griffith.

Phụsinh; cànhành bò, có vảy nhỏ, thon, hoe. Lá có cứng mạnh, dài 4-10 cm; phiến trônđài thon, nhọn hai đầu, dai, không lông; gân phụ rõ, gần như ngay, songhàng nhau Nangquần tròn, ở gần gân giữa hơn bia.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Phúkhánh.

Frond elliptic lanceolate, coriaceous, glabrous; sorus round nearer costa than margin (*Polypodium griffithianum* Hook.).

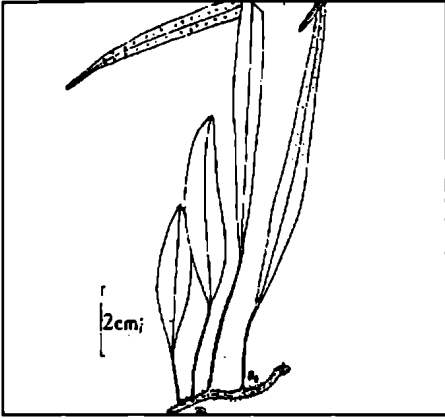


303 - *Crypsinus rhynchophyllus* (Hook.) Copel. Ráng Anthùy có-mũi.

Phụsinh hay trên đá; cànhành bò, mang vảy màu sét, thon. Cứng nâu, dài đến 10 cm; phiến lưỡnghình; phiến bắtthụ xoan, không lông, mang gân-phụ rõ. Phiến thụ hẹp, dài hơn, mang nangquần tròn, ở 1/3 trên.

Sapa, Đàlạt.

Frond with more or less long stipe; fertile part slightly narrower (*Polypodium rhynchophyllum* Hook.).

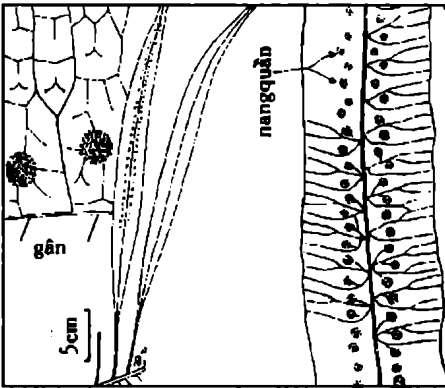


304 - *Crypsinus subtriquetrum* (Chr.) Copel.
Ráng Anthùy ba-cạnh.

Cànhành rộng 1-2 mm; vảy thon, nâu. Lá lưỡng hình; lá không thụ rộng và nhỏ, phiến dài 3-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm; lá thụ hẹp, cuống dài hơn (đến 15 cm), phiến hẹp (1,5 cm), dài đến 30 cm. Nangquần nhỏ, gắn thành 1 vài hàng không ngay.

Hanoi, Phúkhánh, Đôngnai thượng.

Frond slightly dimorphic, fertile frond more elongated, to 30cm long; sorus in 1-n rows (*Microsorium subtriquetrum* (Chr.) Chr. & Tard.)

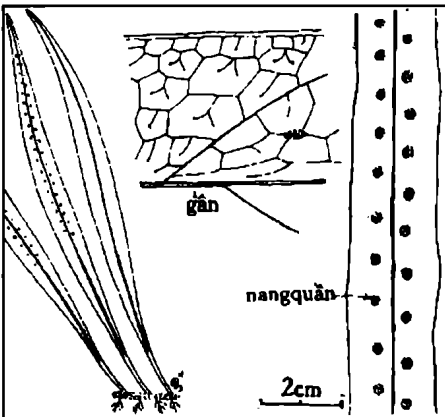


305 - *Lepisorus chapaensis* C.Chr. & Tard. Ráng Quầnlân Sapa.

Dựa suối hay phusin; cànhành bò, hơi đẹp, rộng 6-7 mm. Lá cách nhau khoảng 2-4 cm, dài 50-70 cm, rộng 3,5 cm, mỏng, bìa đúng. Nangquần tròn, rộng đến 3mm, gắn đến 10-13 cm cách đáy phiến.

Caolạng, Sapa, Langbian.

Frond 50-70 cm, membranous; sorus rounded, 1 row near costa.

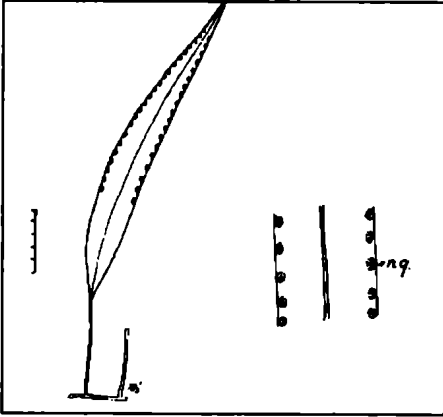


306 - *Lepisorus excavatus* Ching. Ráng Quầnlân lôm.

Cànhành to 6-7 mm, có vảy khít, láng. Lá nhấtniên, cao 30-50 cm, rộng 3-3,5cm, dày, gân phụ rất mịn, tạo ổ có gân tù. Nangquần ở 1/2 trên, thưa (cách khoảng nhau cỡ 12 mm), tròn, tạo những lõm thấy ở mặt trên của phiến.

Đàlạt.

Frond 30-50 cm; veins forming areoles; sorus in 1 row near costa.

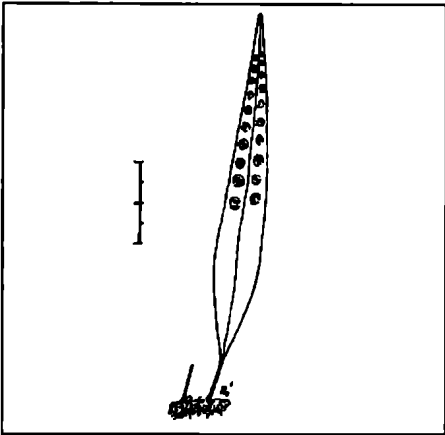


307 - *Lepisorus macrosphaerus* (Bak.) Ching. Ráng Quầnlân cầu-nhỏ.

Cànhành mảnh (4mm), mang lá cách nhau; vảy tròntròn, nâu. Cuống mảnh, dài 6-15 cm; phiến đến 25-50 x 2,5-4 cm, dai, đầu nhọn, gân phụ mịn. Nangquần dày, tròn hay xoan, gắn gần sát bia, làm thành điểm ở mặt trên.

Làocai, Sapa...

Frond lanceolate, 25-50 cm long; sorus near margin (*Polypodium macrosphaerum* Bak.).

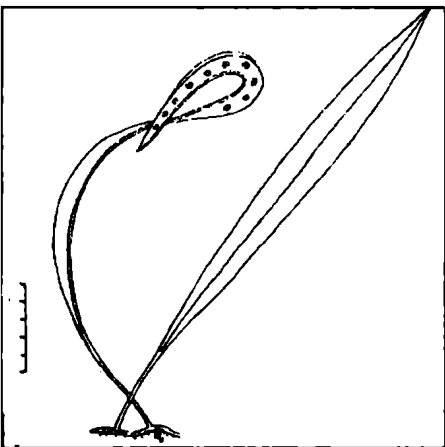


308 - *Lepisorus megasorus* (C.Chr.) Ching. Ráng Quầnlân dóm-to.

Ráng phụsinh, có cànhành bò dài, to 4-6 mm, có vảy xoan, mang lá cách nhau 1-2 cm. Cuống dài 2-5 cm; phiến to 15-20 x 2,5-3,5 cm dai, lục dợt lúc khô, gân phụ không rõ. Nangquần to tròn; bào tử hình thận, không màu.

Sapa, Caolạng (Pia-ouac).

Frond 15-20 cm long; venation obscure; sorus developed, rounded (*Polypodium megasorum* C.Chr.).

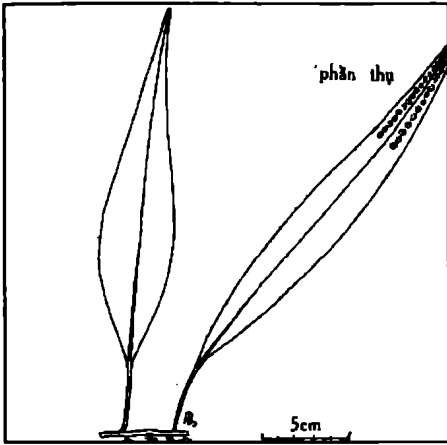


309 - *Lepisorus nudus* (Hook.) Ching. Ráng Quầnlân trần.

Ráng có cànhành bò, dài, to vào 1,5 mm, có ré ngắn, và vảy. Lá không thụ dài 30-35 cm, cuống tròn, dài 4-5 cm; phiến rộng 2 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, dày, gân phụ không rõ. Lá thụ xếp dọc; nangquần tròn, nhỏ, 1 hàng mỗi bên gân chánh, cách nhau cỡ 10 mm.

Rừng, cao độ 100-1200 m, Boloven; VN?.

Frond 30-35 cm long; fertile frond folded; sorus round, 1 cm far apart (*Pleopeltis nudus* Hook.).

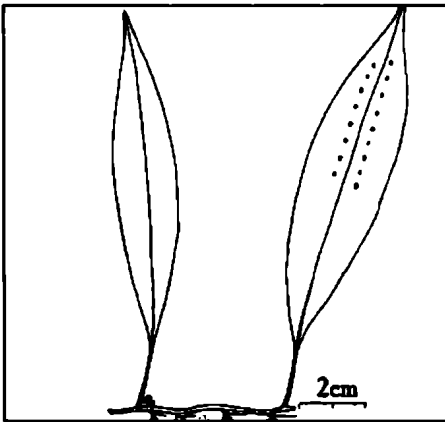


310 - *Lepisorus obscurovenulosus* (Hay.) Ching. Ráng quầnlân gân-mò.

Cànhành có vảy thưa, vảy hai màu. Lá dày, không rụng, dài đến 50 cm, rộng đến 4-5 cm, đầu nhọn, gân khó nhận; cuống dài 3-5 cm. Nangquần ở 1/3 chót, tròn, rộng 3mm, không ở gần bìa; bào tử tròn hay xoan, vàng tái.

Caolạng, Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

Frond thick, to 50 cm long; venation obscure; sorus on upper 1/3, nearer costa than margin; (*Polypodium obscurovenulosum* Hay.).

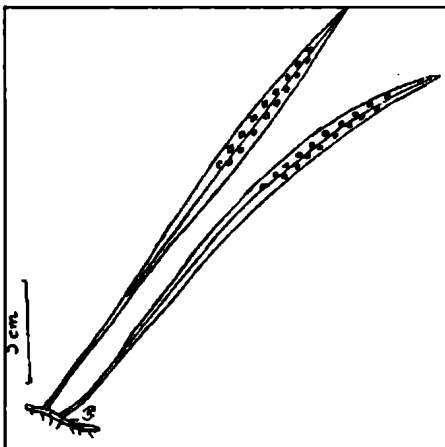


311 - *Lepisorus subrostratus* (Hook.) C.Chr.& Tard. Ráng Quầnlân có-mũi.

Phụsinh; cànhành mảnh, to 0,8-1 mm, mang lá rất thưa, cách nhau 4-5 cm; phiến bầudục, hơi dày, mập, dài 6-10 cm, gân phụ rất mịn, khó thấy; cuống 1-2 cm. Nangquần tròn, ở phân-nửa trên của phiến.

Caolạng, Sapa, Đờngtrị, Bạchmã, Bàna.

Fronds far apart, thick, venation obscure; sorus on upper half (*Polypodium subrostratus* Hook.).

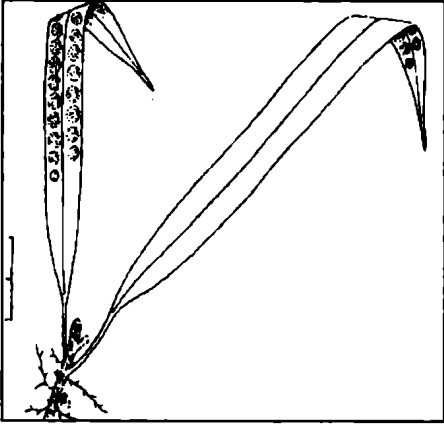


312 - *Lepisorus sublinearis* (Tak.) Ching. Ráng Quầnlân hẹp.

Cànhành bò dài, to vào 2 mm, vảy nâu tươi. Lá cách nhau vào 1cm; cuống dài 1-2 cm; phiến dài 30-40 cm, rộng 1-1,5 cm, đáy phiến từ từ hẹp trên cuống, gân phụ không rõ. Nangquần xoan dày, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Đèo Lô-quí-Hồ, Sapa.

Frond 40 cm long, decurrent on stipe, venation obscure; sorus on upper half; (*Polypodium sublinearis* Bak. ex Tak.).

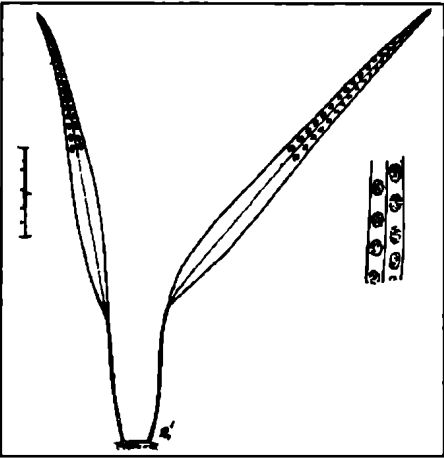


313 - *Lepisorus thunbergianus* (Kaulf.) Ching.
Ráng Quầnlân Thunberg.

Cànhàn bì dài, to vào 2 mm, vảy khít nhau, hẹp dài, trung tâm nâu-đỏ, bia đỏ. Cuống dài vào 2 cm; phiến dài 10-20 cm, rộng 1-2 cm, dày, dai, uốn, lúc khô lục đậm. Nangquần tròn, to, hai bên gân giữa, gần nhau; bào tử tròn hay hình thận, màu vàng lợt.

Núi cao: Sapa, 1200 m.

Frond 10-20 cm long, thick, venation obscure; sorus developed, round or ovate (*Pleopeltis thunbergianus* Kaulf.).

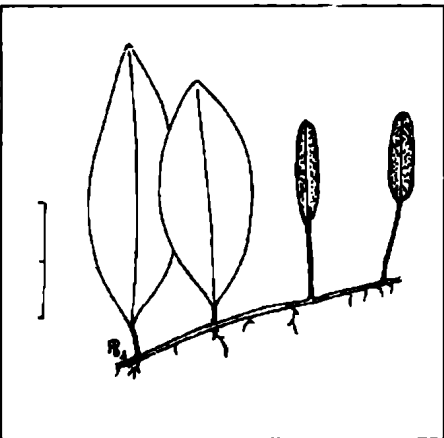


314 - *Lepisorus ussuriensis* (Reg. & Maak) Ching.
Ráng Quầnlân Ussuri.

Cànhàn bì, to 2-3mm, vảy xoan thon. Lá gần nhau, thường nhỏ, dài không hơn 10 cm, có khi to (phiến 20-30 x 1,5-2 cm), rộng ở phần dưới, chót nhọn, dày, gân không rõ; cuống dài 1-3cm. Nangquần tròn hay xoan, ở phần 1/2 trên của lá; bào tử hình thận hay xoan.

Sapa.

Frond narrowly lanceolate, 10-30 cm long, thick; venation obscure; sorus orbicular or ovate (*Pleopeltis ussurensis* Reg. & Maak).

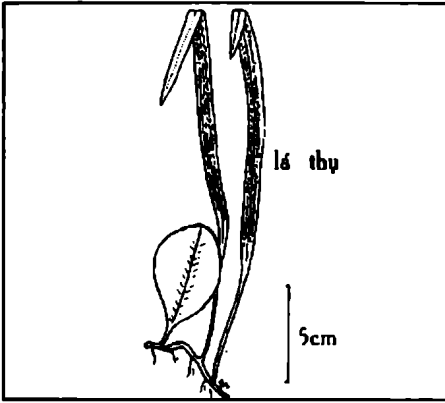


315 - *Lemmaphyllum carnosum* (Hook.) Presl.
Ráng Mảnhdiệp dày.

Phụsinh có cànhàn mảnh bì dài; vảy thưa, nhỏ, đáy hình lõng. Lá lưỡng hình; lá bắtthụ to, cuống 4-8 mm, phiến xoan bầu dục xoan thon, to 3,5-5 x 1,5 cm; gân phụ tạo ổ không đều, mặt dưới có vảy hình sao rải rác. Lá thụ nhỏ hơn, cuống dài đến 1,5 cm, phiến tròn dài, vào 15 x 4 mm, mặt dưới đầy nangquần; bào tử xoan hình thận, không màu.

Vùng Đalạt.

Frond small, dimorphic, sterile frond bigger, shortly stiped (*Drymoglossum carnosum* J.Sm. ex Hook.).

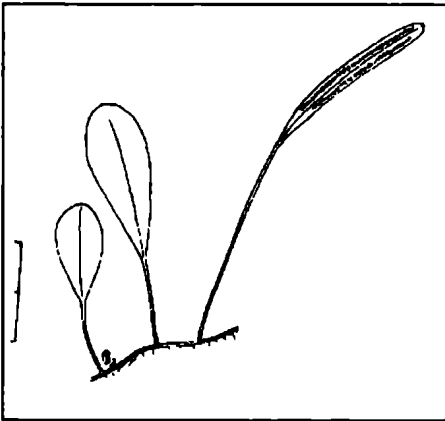


316 - Lemmaphyllum microphyllum Presl. var. microphyllum Presl. Ráng Mánhdiệp lá-nhỏ.

Phụ sinh; cǎnhành bò dài, mảnh. có vảy nâu đỏ. Lá lưỡng hình; lá bất thụ soan ngược, dài vào 1-2 cm; lá thụ hẹp. dài 5-10 cm, mang nangquần dọc theo hai bên gân giữa.

Vùng núi cao: B,Thườathiên.

Epiphytic; fronds dimorphic, sterile frond obovate.

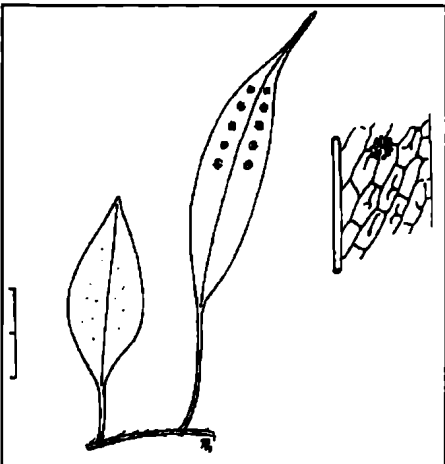


317 - Lemmaphyllum microphyllum var. obovatum C.Chr. Ráng Mánhdiệp xoan.

Phụ sinh; cǎnhành mảnh, bò dài; vảy thưa. Lá lưỡng hình; lá bất thụ có cuống dài 1,5-2 cm; phiến hình muốn, to 2-3,5 x 1-1,2 cm. Lá thụ có cuống dài hơn, 4-5 cm; phiến hẹp, 35 x 4 mm; nangquần thành 2 dài dài dọc theo gân chính.

Quảngtrị.

Var. with sterile frond obovate; coenosorus not confluent around apex.

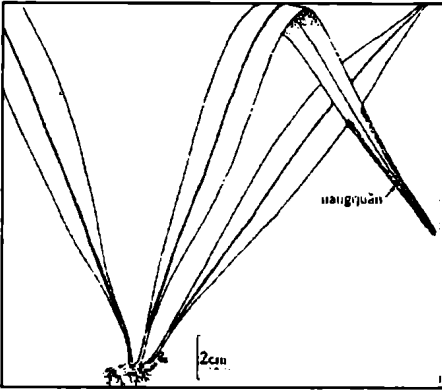


318 - Lemmaphyllum rostratum (Bedd.) Tegaw. Ráng Mánhdiệp mũi.

Cǎnhành bò, dài, mảnh, có vảy thưa, thon hẹp, nhỏ. Lá lưỡng hình; lá bất thụ soan thon, to vào 4 x 1,6 cm, gân phụ thành ổ nhỏ dọc, xéo, có gân tù, như da, không lông. Lá thụ có cuống dài hơn; phiến trònđài thon, có mũi dài, đến 7 x 1,7 cm. Nangquần 2 hàng dọc theo gân giữa, ở 1/2 trên của lá.

T.

Fertile frond oblong, caudate (*Polypodium rostratum* Bedd.).

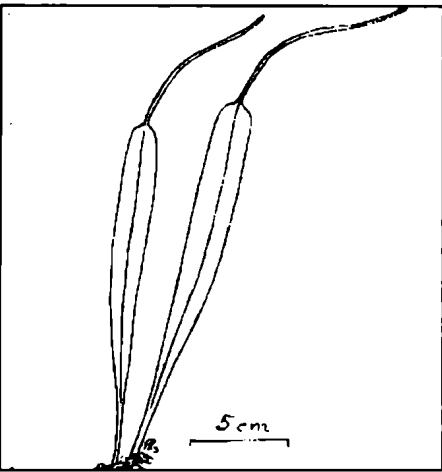


319 - *Belvisia annamensis* (C.Chr.) Tụ. Ráng Maclân Trung.

Phụ sinh; cãnhành to 4-6mm, bia vảy có rìa lông; rễ nhiều. Lá cao 30 cm, rộng đến 2,5- 3 cm, từ hẹp ở đầu thành phần thụ, đáy có thể rộng đến 6-8 mm, cao đến 10-20 cm, dày, dai như da, gân phụ không thấy rõ; cuống có đốt.

Sapa, Quảng trị, đèo Hải vân; IX.

Fronde coriaceous, venation obscure, progressively attenuated to fertile part (*Hymenolepis annamensis* C.Chr.).

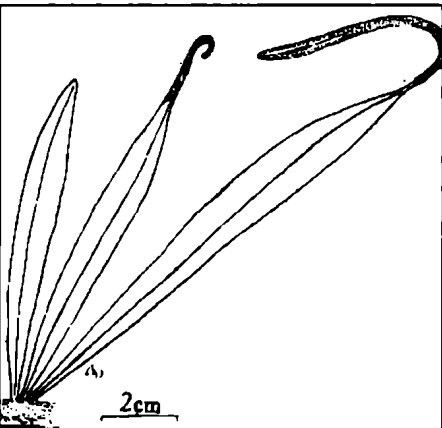


320 - *Belvisia henryi* (C.Chr.) Tegaw..Ráng Maclân Henry.

Cãnhành bờ ngắn, có nhiều rễ; vảy đen, chót thon. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống dài 2-4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, đáy từ hẹp thành phần thụ rất hẹp như đuôi, dài 5- 20 cm, rộng 1-5 mm; bào tử vàng tái.

Ta-yang-ping, 1200 m, Sapa.

Fronde oblanceolate abruptly narrowed into linear fertile part (*Hymenolepis henryi* C.Chr.).

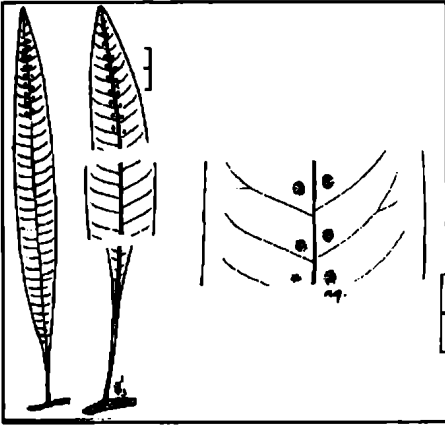


321 - *Belvisia revoluta* (Bl.) Copel.. Ráng Maclân uốn.

Cãnhành ngắn, có vảy nhiều. Lá dài 15-30 cm; cuống có vảy nâu đỏ, bia nguyên, dẹt; phiến rộng 1-2 cm, màu lục dợt, bia uốn xuống, mang ở đầu phần thụ dài đến 10-15 cm, hơi rộng hơn chót không thụ của phiến.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Langhanh.

Fronde with fertile part narrow, long to 10-15 cm (*Hymenolepis revoluta* Bl.).

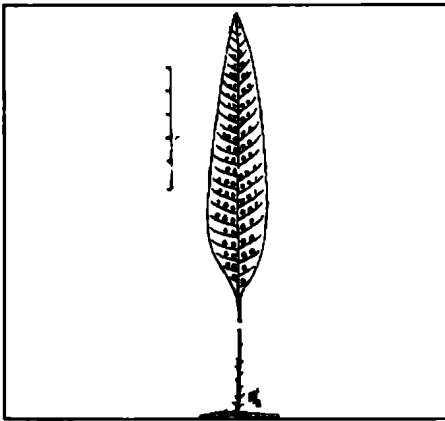


322 - *Neochheiropteris normalis* (D. Don) Tag. Ráng Tânbúcdục.

Cànhành bò, to 3-4 mm, có vảy mỏng, dài 4-6 mm. Cuống dài 10-30 cm; phiến mỏng, cứng, thon, to 25-40 x 4-7 cm, rộng dưới giữa, từ từ hẹp trên cuống, gân phụ 20-30 cặp, mặt dưới có vảy nhỏ. Nangquần 1 hàng dọc theo gân giữa, lúc non có trắcty hình lông.

Nơi rập, vùng núi.

Frond membranous, with small scales at under surface; sorus near costa (*Polypodium normale* Thunb.).



323 - *Neochheiropteris phyllomanes* (Christ) Ching. Ráng Tânbúcdục.

Cànhành bò; vảy nâu. Lá cách nhau; phiến xoan tròn dài hay tamgiác, to 13-25 x 5-12 cm, dai, mặt dưới có vảy, gân phụ đi đến bìa, giữa gân phụ ổ không rõ lắm, có gân tù. Nangquần tròn dài, có khi thon, 2-3 hàng dọc theo gân chánh; bào tử hình thận, vàng tái.

Caolạng, Sapa, Bavi, Thanhóa.

Frond coriaceous, with small scales underneath; sorus 1-3 near vein (*Polypodium phyllomanes* Chr.).

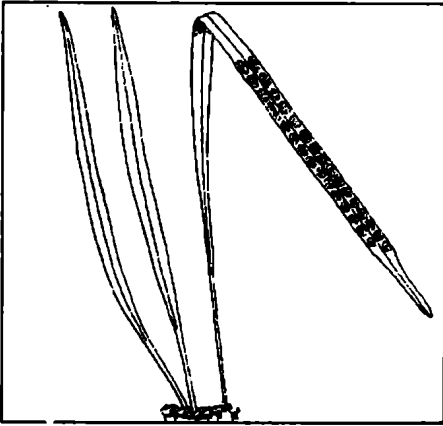


324 - *Neochheiropteris sapaensis* Tụ. Ráng Tânbúcdục Sapa.

Cànhành bò dài, vảy hẹp, nhọn, ria, nâu đen. Phiến hẹp dài, nhọn, to 10-35 x 0,4-1,6 cm, daidai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân hình mạng, khó nhận. Nangquần tròn hay bầu dục, 2 hàng gân gân giữa; trắcty hình lông; bào tử hình thận, vàng.

Núi cao: Sapa (hình theo Tụ).

Frond narrowly lanceolate, hairy underneath; sorus 2 rows near costa.

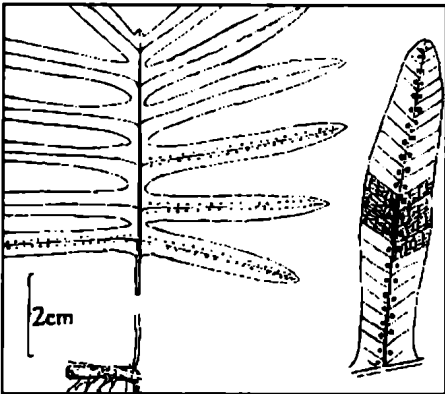


325 - *Polypodium fasciatum* (Bl.) Presl. Ráng Dátúc bó.

Phụ sinh hay trên đá dựa suối, rạch; cănhánh bò dài, to 2,5 mm, có rễ dày bao quanh; vảy dài. Lá đơn, cách nhau 6-20 mm, cao 15-25 cm, rộng 7-10 mm, đáy phiến tù hẹp trên cuống; cuống có đốt trên cănhánh. Nangquần phủ 4/10 trên của mặt dưới lá, trừ chót, xoan, không baomô.

Thái nguyên.

Frond long to 25 cm, stipe articulate; sorus in upper half, except top (*Grammitis fasciatum* Bl.).

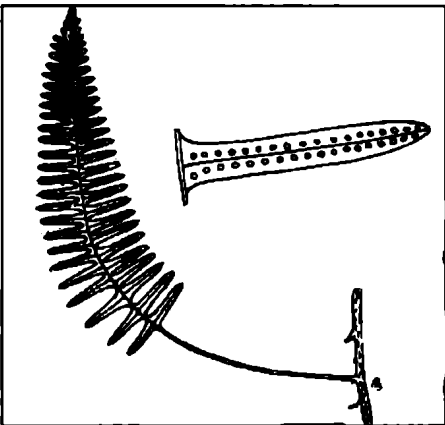


326 - *Polypodium amoenum* (Hook. & Grev.) Mett. Ráng Dátúc vui.

Căn hánh có vảy, mang lá thưa. Lá cao đến 30-70 cm; cuống 10-30 cm; phiến có khía sâu gần tới cuống, chia thành thùy hẹp 1-1,5 cm, dài 10-15 cm, dày; gân phụ làm thành ổ bên gân chánh. Nangquần thưa, gần gân chánh. $2n = 36, 37$.

Núi cao: B đến Phúkhánh, Phú quốc.

Frond with pinnae 10-15 cm long; sorus near costa (*Gonophlebium amoenum* Hook. & Grev.).

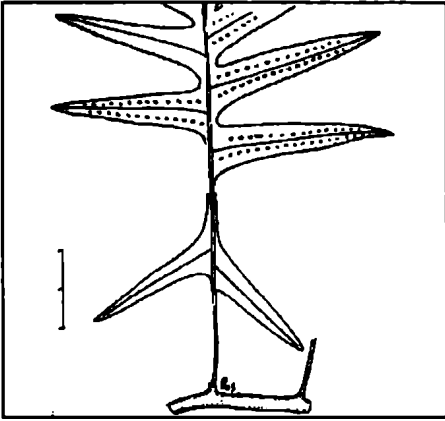


327 - *Polypodium bourretii* C. Chr. & Tard. Ráng Dátúc Bourret.

Ráng ở đất, trên đá; cănhánh to 4 mm, bò dài; vảy mau rưng. Lá có cuống dài 15-20 cm, không lông, màu rơm; phiến 20-40 cm, một lần kép, thúdiệp 20-25 cặp, dài vào 5 cm, gắn thẳng góc vào sống, mỏng, có lông datế bào thưa, sống có lông mịn, gân phụ tạo 1(2) hàng ổ. Nangquần 2 hàng dọc theo gân của thúdiệp.

Trên nóc động đá vôi: Sơnla, Chợbò.

Frond with lobes to 5 cm long, membranous, with multicellular hairs; sorus near costa.

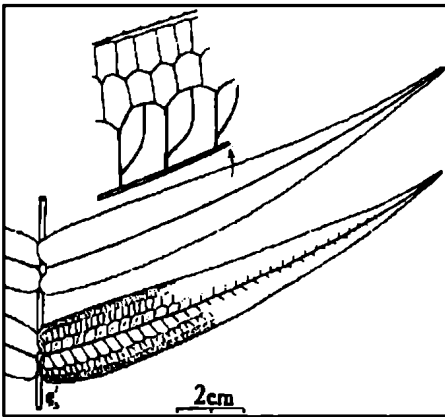


328 - *Polypodium nipponicum* Mett. var. *watti* Bedd. Ráng Datúc Watt.

Cànhành bò, to 3-4 mm, trần. Lá cách nhau 2-3 cm; cuống mảnh, màu rơm, dài đến 25 cm; phiến dài 20-35 cm, thúdiệp đến 30 cặp, đáy từ từ hẹp trên sóng thành cánh mỏng, mặt dưới có lông trắng, bìa có răng nhỏ, gân phụ tạo thành ổ dài theo gân. Nangquần tròn, gắn gần gân.

Laichâu.

Frond pinnate with lobes acute, white hairy underneath.

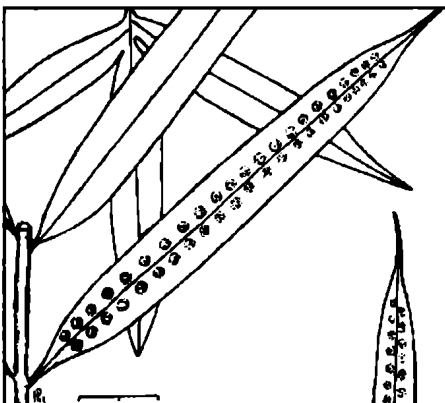


329 - *Polypodium argutum* (Hook.& Grev.) Mett. Ráng Datúc mịn.

Cànhành dài, bò, vảy nâu. Cuống nâu, dài 10-15 cm; phiến dài đến 60 cm; thúdiệp mọc đối, mỏng, nhọn, bìa có răng tà, đáy có tai, đen lúc khô trừ gân chánh không lông, thúdiệp dưới không nhỏ hơn. Nangquần hai bên gân chánh.

Núi cao: Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

Frond with pinnae cordate at base, denticulated on margin; sorus near costa (*Goniophlebium argutum* Hook.& Grev.).

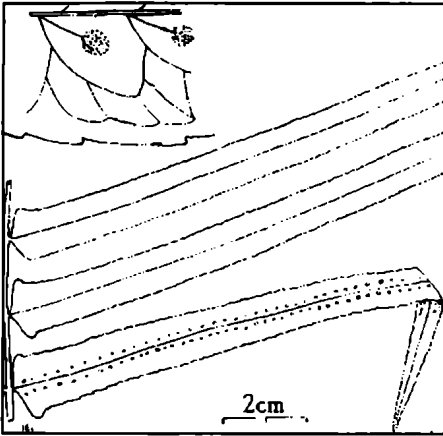


330 - *Polypodium liorhizum* Wall. ex Mett.. Ráng Datúc rế-láng.

Cànhành bò. Lá dài đến 60 cm; cuống và sóng không lông; phiến 1 lần kép, thúdiệp dài đến 18 cm, chót có đuôi nhọn, dài 1-2 cm, rộng 1,5 cm, mặt trên nâu xoan, mặt dưới nâu. Nangquần to 3-4 mm, lồi, gắn gần gân giữa.

Vào cao độ 500 m: Hoàngliênsơn.

Frond 1-pinnate; pinnae caudate; sorus near costa.

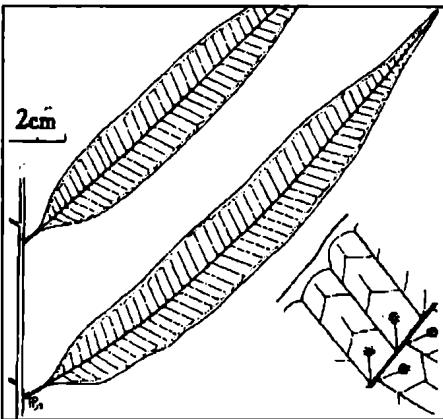


331 - *Gonophlebium subauriculatum* (Bl.) Presl. Ráng Dátúc tai-nhỏ.

Cànhành bò, màu mốc trắng, vảy hoe, quăn. Lá thưa; cuống vàng, dài 20-30 cm; phiến dài 20-60 cm, thúdiệp mọc ngang, cách nhau cỡ 2 cm, dài 10-15 cm, rộng 16-20 mm, mỏng, đáy có tai, bìa có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn. $n = 37$.

Phụsinh hay ở đất. Rừng thông, Phúkhánh, Langbian.

Frond with pinnae 10-15 cm long, articulate at base (*Polypodium subauriculatum* Bl.).



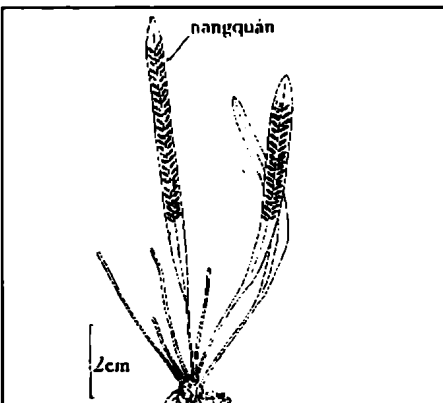
332 - *Gonophlebium persicifolium* (Desv.) Bedd.. Ráng Dátúc râm.

Cànhành to, mang vảy màu hoe. Cuống vàng sậm, dài 15-40 cm, có rãnh; phiến 50 x 20-40 cm, thúdiệp rất nhiều, cách nhau 4-5 cm, có cuống dài 1-1,5 cm, bìa có răng tà, gân phụ làm thành nhiều buồng hai bên gân. Nangquần gần gân chánh. $n = 17$.

Phụsinh hay ở đất. Đảnăng, Phúkhánh, Langbian, Bảolộc.

Frond to 50 cm long; pinnae light green, stalked (1-1,5cm) (*Polypodium persicifolium* Desv.).

GRAMMITIDACEAE : họ ráng Lâmbài.

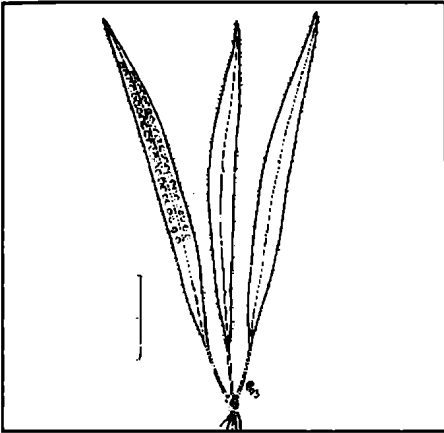


333 - *Grammitis adpersa* Bl. Ráng Lâmbài rairác.

Bụi cao 5-10 cm, cànhành ngắn, vảy thon rộng, nâu. Lá có cuống ngắn (1-1,5 cm) từu rộng thành phiến dày, đầu tà, gân phụ khó nhận, mặt không lông trừ gân chánh có lông phún. Nangquần trôndài, gấn xéo hai bên gân chánh. Bảotử hình thận, vàng tái.

Núi: Bạchmã, Bana, Phúkhánh.

Frond thick, venation obscure, glabrous except costa long hairy; sorus oblong, oblique (*Grammitis subvenosa* (Bak.)Chr. & Tard.).

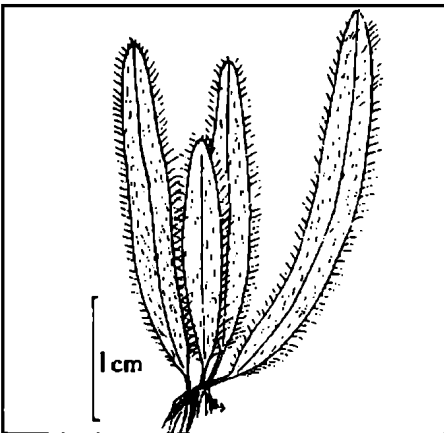


334 - Grammitis congener Bl. Ráng Lâmbài đồngloại.

Cànhành bờ dài; vảy thon nâu. Lá gần nhau; cuống 1-3 cm, mảnh; phiến nhỏ, dài cỡ 10 cm, rộng 6-8 mm, nhọn 2 đầu, có lông hung ở gần bìa và bìa rìa, gân phụ không rõ. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chánh, mặt dưới lá, gần gân; bào tử tròn, vàng tái.

Hà Nội, Langbian.

Frond acute in 2 ends, rufous-brown hairy, venation obscure.

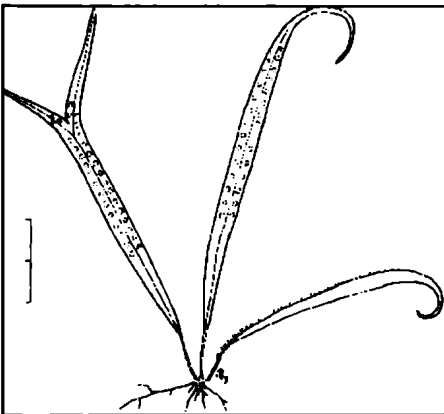


335 - Grammitis cuneifolia Copel. Ráng Lâmbài chót-buồm.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; cànhành ngắn, có vảy, mang nhiều rễ. Lá trònđài, đầu tà tròn, đáy chót buồm, mỏng, đẫy lông hoe dài, gân phụ không rõ; cuống ngắn. Nangquần tròn, một hàng ở mặt dưới lá.

Núi cao: Phúkhánh.

Frond membranous, rufous hairy, venation obscure.

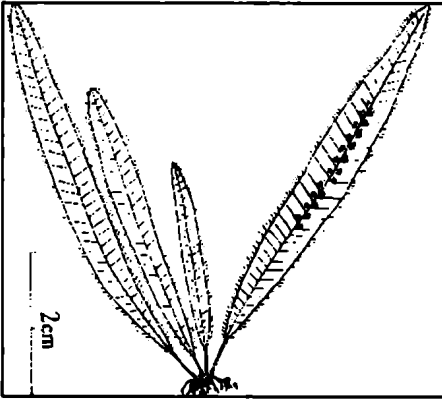


336 - Grammitis dorsipila (Chr.) C.Chr. & Tard. Ráng Lâmbài lung-có-lông.

Thân đứng, ngắn; vảy thon, màu sét. Cuống 1-1,5 cm, mảnh, đẫy có vảy; phiến hẹp thon, dài 2-6 cm, chót nguyên hay chẻ hai, nhọn 2 đầu, dày, dai, gân và bìa có lông cứng denden, mặt dưới có lông dài. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chánh mặt dưới, cách nhau 2-4 mm, có lông dài; bào tử tròn, không đều, có diệp lục.

Binhtrịthiên, Bàna.

Frond acute or bifide, blackish hairy; sorus long hairy (*Polypodium dorsipilum* Chr.).

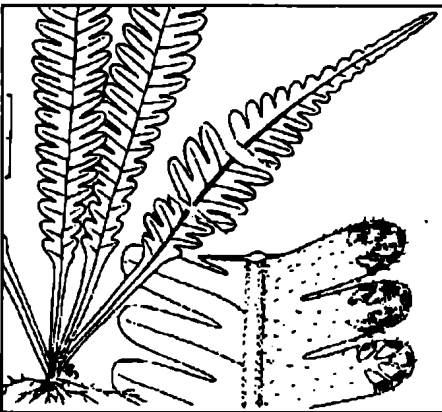


337 - Grammitis lasiosora (Bl.) Ching. Ráng Lâmbài nangquần-cổ-lông.

Phụ sinh; bụi cao 5-10 cm, cành ngắn, vảy thon. Cuống 1-4 cm, nhỏ; phiến mỏng, bìa hơi dúng, dài đến 10 cm, rộng 0,4-1 cm, có lông dài hoe; gân phụ rõ, xéo, gần songhàng nhau. Nangquần tròn, hai hàng sát theo hai bên gân chính.

Caolăng, Bàna, Phúkhánh.

Frond membranous, rufous long hairy; sorus near costa (*G. pusilla* var. *lasiosora* Bl.).

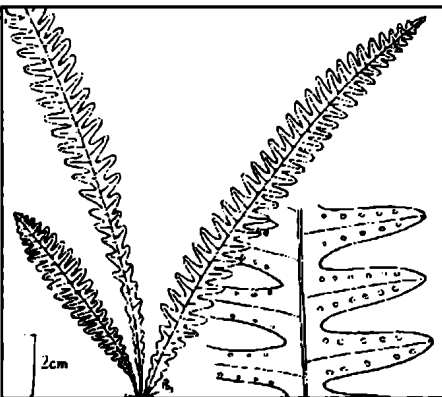


338 - Ctenopteris alata (Bl.) Holtt. Ráng Trâmđục cánh.

Cành ngắn; vảy hẹp, dài 5 mm, nâu. Lá dài 20-30 cm, rộng 2-3,5 cm, đáy nguyên, phần giữa có thùy rộng 3 mm, tròn, rãnh sâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu đỏ, chót thon nhọn dài, gân phụ khó nhận. Nangquần vào 3-5 ở đầu thùy, cách bìa, chôn, miệng không dành. Lúc khô đỏđỏ.

Núi miền Nam.

Frond decurrent in winged stipe; sorus 3-5 at apex of lobes (*Davallia alata* Bl.).

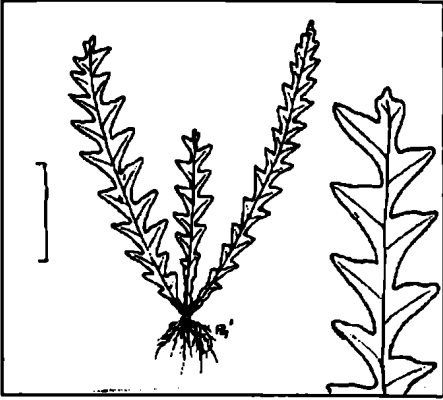


339 - Ctenopteris barathrophylla (Bak.) Parris. Ráng Trâmđục lá-thắm.

Bụi nhỏ, cao 15-20 cm, cành bò, nhiều rễ, vảy thon, bìa có gai nhỏ. Lá có cuống ngắn, có đốt ở đáy, từ từ có cánh và rộng thành phiến; thùy đầu tròn, mỏng, mặt dưới có ít lông ngắn, mang hai hàng nangquần chôn hơi sâu trong phiến.

Phúkhánh, Càntho.

Frond pinnatifid, decurrent; sorus round, deeply immersed (*Prosaptia khasyana* (Hook.) Chr. & Tard.).

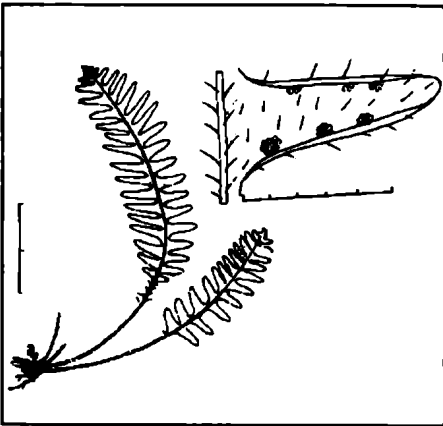


340 - *Ctenopteris denticulata* (Presl) C.Chr. & Tard. Ráng Trâmđục có-răng.

Bụi nhỏ có cành đứng, ngắn, rễ mảnh, dài. Lá cao 3-6 cm, mang thùy tamgiác, đáy tù hẹp trên sóng, bia trên có 1 răng, chót tròn, daidai, không lông, gân phụ không rõ. Nangquần trònđài., 1-3 mỗi thùy.

Vongphu, Nhatrang.

Small epiphytic fern; lobes glabrous with a big teeth on upper half; sorus 1-3 (*Polypodium denticulatum* Presl).

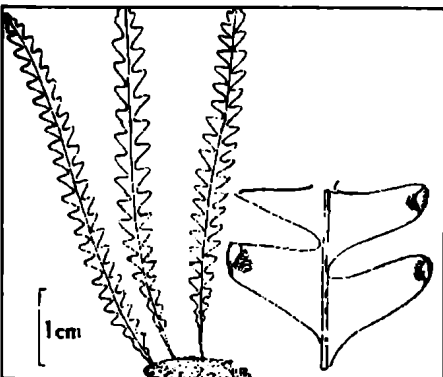


341 - *Ctenopteris mollicoma* (Nees & Bl.) O.Ktze. Ráng Trâmđục lông-mềm.

Bụi nhỏ trên vỏ cây; thân ngắn. Lá có cuống dài 2-5 cm, mảnh, nânâu, có lông cứng dodó; phiến 6-10 cm, thúiệp tamgiác thon, cao 1,5 cm, đáy lồi trên sóng thành cánh, bia uốn xuống, dai, gân không rõ, sóng và thúiệp có lông mềm. Nangquần trần, tròn, ở gần bia, 6-7 cặp; bào tử tròn, vàng.

Núi cao: Phúkhánh.

Frond with reddish hairs; sorus 6-7 by lobe (*Polypodium mollicomum* Nees & Bl.)

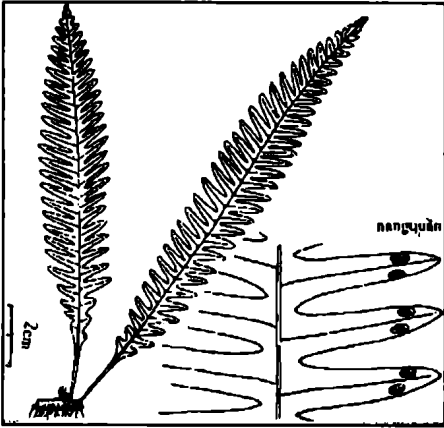


342 - *Ctenopteris nhatrangensis* C.Chr. & Tard. Ráng Trâmđục Nhatrang.

Bụi cao 4-10 cm; cành bò, ngắn, nhiều; vảy trònđài thon. Lá rộng 5-6 mm, do nhiều thùy tamgiác, không lông, dày, đầu tròn, bia hơi uốn xuống, xè đến sóng, sóng đen. Nangquần 1(3) ở mỗi thùy.

Nhatrang, trên đá giữa suối, vào 700m.

Frond glabrous, almost pinnatifid; sorus 1(3) by lobe.

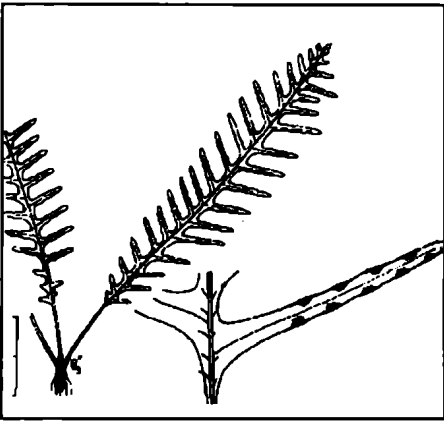


343 - Ctenopteris obliquata (Bl.) Copel. Ráng Trâm dục xéo.

Cành bò, lá khít; vảy thon, bìa có gai từng cặp. Lá cao 10-50 cm, rộng 2-2,5 cm, cuống 1-2 cm; thù hình tamgiác, dày, các thù dưới lẫn lộn nhỏ, gân chánh có lông, bìa có lông ít, mỏng. Nangquần 2-3, gắn trong một lỗ sâu, miệng không lông.

Nhatrang, Đàlat, trên đá.

Frond membranous, hairy on margin; sorus 2-3, immersed (*Polypodium obliquatum* Bl.).

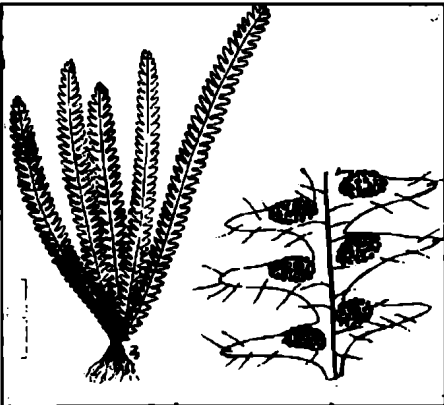


344 - Ctenopteris repandula (O.Ktze) O.Ktze. Ráng Trâm dục nở.

Bụi cao 5-12 cm; thân ngắn. Cuống rất ngắn, cỡ 1 cm, có cánh; phiến có thùy hẹp, dài vào 1 cm, bìa hơi dứng giữa các nangquần 5-7 mỗi thù, có bìa uốn vào che, sóng có lông nâu tươi, rải rác, gân không rõ. Bàotử tròn, vàng lợt.

Rừng, trên đá: Hòn Vọngphu, 1300 m.

Frond decurrent into winged stipe; lobes narrow; sorus on margin (*Polypodium repandulum* O.Ktze).

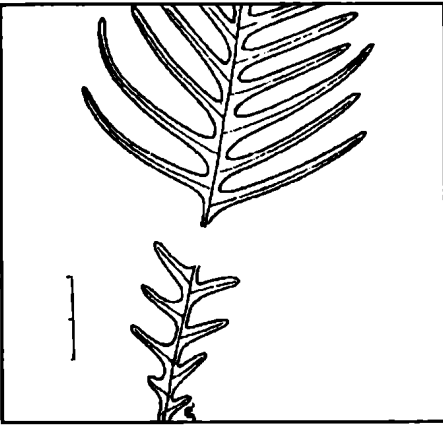


345 - Xiphopteris sikkimensis (Hieron.) Copel.

Bụi phụninh; thân đứng, ngắn, rế nhiều, chụm ở đáy. Lá 7-10 cm, rộng 1 cm, không cuống rõ rệt; phiến xẻ thành thù sâu tamgiác, mỏng, 2 mặt có lông dài denden, to cứng; sóng đen, gân không rõ. Nangquần bầu dục tròn dài ở phía đáy thù, một ở mỗi thù.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

Epiphytic; frond thin, blackish hairy; sorus elliptic oblong on acropetal part of lobe (*Polypodium sikkimensis* Hieron.).

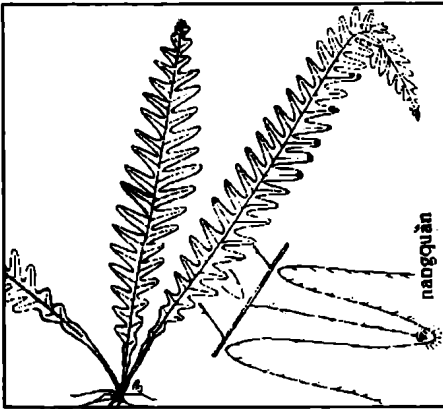


346 - *Prosaptia stenobasis* Bak.. Ráng Tiềnrám đáy-hẹp.

Bụi; cãnhành ngắn; lá gần nhau; vảy thon, Lá có cuống ngắn có cánh; phiến không lông, dài đến 40 cm, mang thúdiệp dưới teo, thúdiệp trung dài đến 4 cm, rộng 7-8 mm, cứng, xanh, mỏng. Nangquần ở gần bìa, chôn trong phiến, miệng có lông.

Hòn Bà.

Stipe winged, short; lobes to 4 cm long, membranous; sorus near margin.

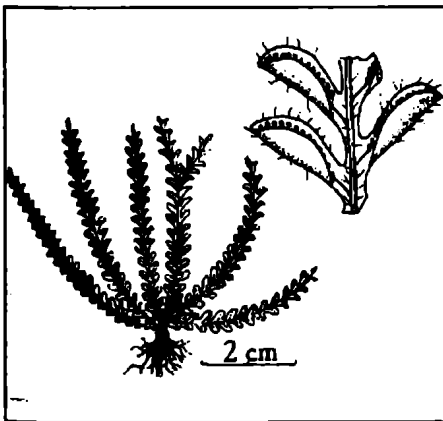


347 - *Prosaptia urceolare* (Hay.) Copel..Ráng Tiềnrám bình.

Cãnhành đứng, ngắn mang bụi cao 10-20 cm, vảy thon, có gai. ống 1-2 cm, có cánh, phiến mỏng, rộng 2 cm, thùy đầu tròn, bìa có ít lông. Nangquần thường ở đầu thùy, trong một rãnh mà bìa cao và có lông

Núi cao: Sapa, Bạch má, Bàna, Hòn Bà.

Stipe winged; lobes triangular, membranous; sorus near top (*Polypodium urceolare* Hay.).

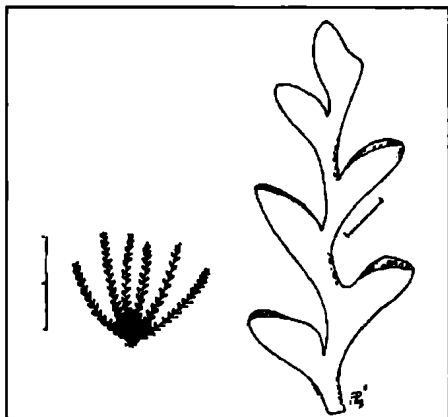


348 - *Calymnodon gracilis* (Fée) Copel.. Ráng Mạchnha thanh.

Phụsinh nhỏ, thành bụi; cãnhành ngắn mang vảy thon. Lá cao 2-4 cm, có lông dài, hoe, chẻ sâu, sóng có cánh. Nangquần được thùy của lá xếp hai bảo vệ.

Nhatrang; ở C.asiaticus Copel. khía to hơn thùy lá (hình theo T.-Blot & Chr.).

Small epiphyte; frond rufous hairy, pinnatisected; sorus protected by the folded half segment (*Plectopeltis gracilis* Fée).

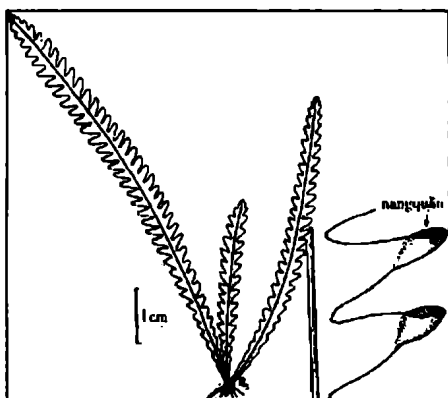


349 - *Calymnodon asiaticus* Copel. Ráng Mạchha Achau.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; cǎnhành ngắn, nhỏ. Cứng có cánh, không có đốt ở đáy; phiến mang thúdiệp nhỏ, mọc xen, đáy hơi hẹp, lá thụ có thúdiệp xếp hai ôm lấy một nangquần tròndài ở chót. Bào tử tròn, nâu, có một sóng ở xíchđạo.

Phụsinh ở vùng núi: Bạchmǎ, Bàna.

Small epiphytic fern; sorus protected by the folded half segment.

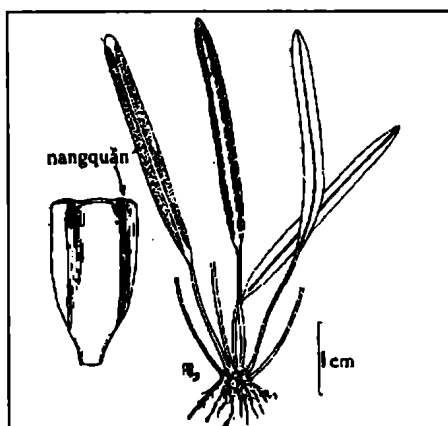


350 - *Acrosorus streptophyllus* (Bak.) C.Chr.& Tard. Ráng Đỉnhquần .

Phụsinh; cǎnhành đứng, ngắn; vảy thon, nâu. Lá cao vào 7-50 cm, rộng 6-8 mm, từtụ hẹp ở đáy, dày, gân phụ không thấy rõ, do những thùy tamgiác, hơi nhọn. Nangquần tròn, có bìa lá uốn vào bao lấy.

Rừng còi, Nhatrang.

Fron 7-50 cm long, coriaceous; lobes triangular; sorus protected by fused sides of fertile tip (*Polypodium streptophyllum* Bak.).

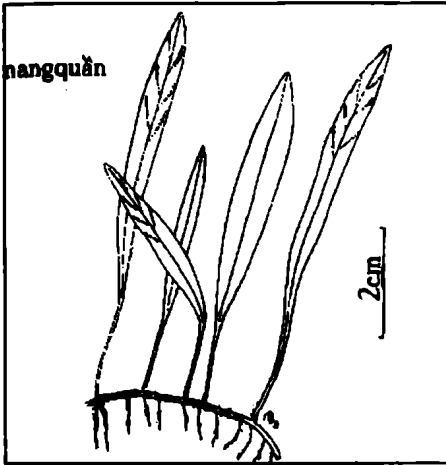


351 - *Scleroglossum pusillum* (Bl.) v.A.v.R. Ráng Cươngthiệt.

Phụsinh. Bụi cao 5- 13 cm; cǎnhành ngắn; vảy thon. Lá có cứng dài 2-3 cm; phiến dày, đầu tròn, không lông, chỉ trừ ở gân chánh. Nangquần dọc theo bìa trong một rãnh sâu; bào tử có diệplục.

Núi cao: Bàna, Phúkhánh, Đàlạt.

Fron coriaceous, glabrous except costa; coenosorus intramarginal in a deep groove; spore green (*Vittaria pusilla* Bl.).

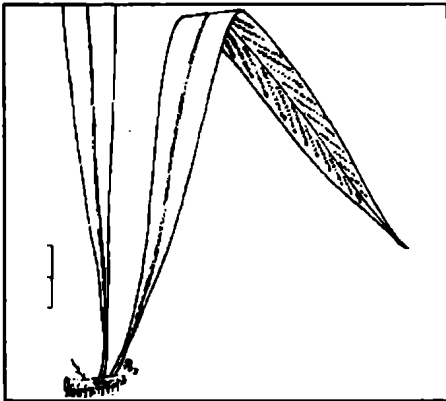


352 - *Loxogramme acrosropa* (Chr.) C.Chr. Ráng Songtự đỉnh-rộng.

Cànhành mảnh, to 1mm, bò, có vảy hình lõng, nâu. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 6-9 cm, dày, nhọn hai đầu; gân không rõ rệt; cuống dài 1-2 cm. Nangquần 3-6, dài, xéo ở phần trên của lá, không baomô.

Trên đá có rêu: B, Quảngbinh, Nhatrang.

Fronde coriaceous, acuminate; sorus 3-6, elongate, oblique, without indusium (*Polypodium acrosropum* Chr.).

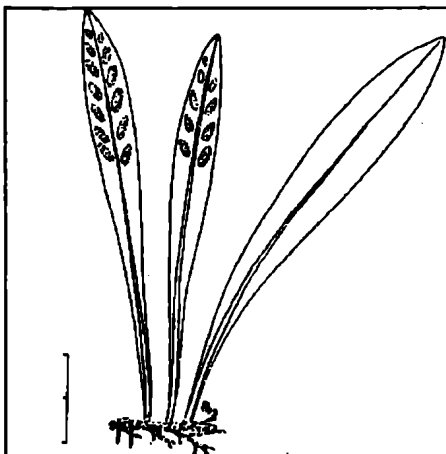


353 - *Loxogramme avenia* (Bl.) Presl. Ráng Songtự núi-Aven.

Cànhành bò, ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau, có cuống 1-2 cm, nâu, không cánh; phiến hẹp thon, nhọn hai đầu, đáy tù hẹp trên cuống, dày, trần, gân không rõ. Nangquần dài, xéo hai bên gân chánh, phủ 1/2 trên của lá.

Sapa, Nhatrang.

Fronde narrow lanceolate, tip not winged; oblique, elongate sorus in upper half (*Grammitis avenia* Bl.).

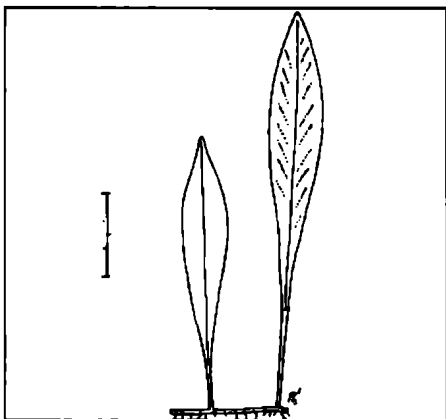


354 - *Loxogramme chinensis* Ching. Ráng Songtự Trungquốc.

Cànhành bò dài, to 2-3 mm, dày vảy thon, nâu. Lá cách nhau vào 1 cm, cao đến 10 cm, thon ngược, đáy tù hẹp thành cuống ngắn hay vắng, đầu tù, dài, gân giữa mảnh, gân phụ không rõ. Nangquần tròn dài, hai bên gân chánh, ở 1/2 trên của mặt dưới lá; bào tử tròn, láng, vàng lợt.

Núi cao vào 1500 m: Sapa, Langbian.

Fronde lanceolate; stipe short or absent; sorus oblong, oblique.



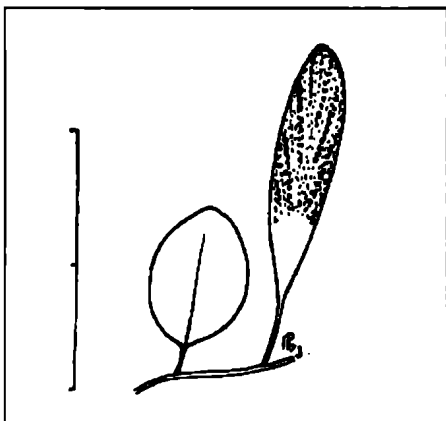
355 - Loxogramme salicifolia (Mak.) Mak.. Ráng Songtự lá-liều.
Ráng Songtự lá-liều.

Ráng phusin; cãnhành ngắn hay dài, có vảy. Lá thưa hay khít nhau; cuống ngắn hay dài 4-6 cm; phiến hình dâm, thon, nhọn 2 đầu. Nangquần dài xéo ở mặt dưới của lá.

Thường xem như là hai loài: ở *L. involuta* (D.Don) Presl, cãnhành ngắn, cuống ngắn, lá thụ lặn ngược.

Sapa.

Fronde spathulate lanceolate; sorus about 1cm long, oblique (*Gymnogramme salicifolia* Mak.).

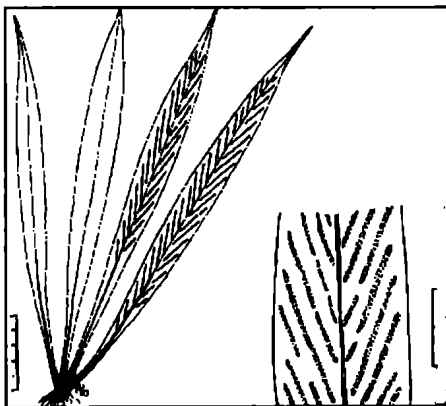


356 - Loxogramme lankokiensis (Rosenst.) C.Chr. Ráng Songtự Langkok.

Cãnhành mảnh, bò dài; vảy nhỏ, thon, đáy hình lõng. Lá cách nhau; cuống ngắn, 2-4 mm, lá bấtthụ tròn xoan, đáy có khi hình tim, bìa dợn; gân không rõ. Lá thụ có cuống dài, phiến tròn dài hẹp, 2-3 x 0,5 cm; nangquần xéo, dài. 3-4 mỗi bên, phủ gần trọn phần trên của mặt dưới của lá.

Núi cao: Langkok, Bavi.

Fronde dimorphic, fertile frond oblong with sorus oblique (*Polypodium lankokiensis* Rosenst.).



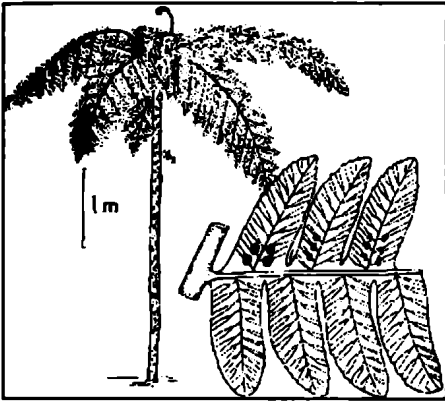
357 - Loxogramme scolopendria (Bory) Presl. Ráng Songtự rít.

Ráng có cãnhành ngắn; vảy thon, khít nhau. Lá dài đến 30 cm, rộng 2,5 cm, cuống rất ngắn, có cánh; phiến lá dày, nhọn hai đầu, bìa hơi uốn xuống, thường quán xuống; gân lồi ở mặt dưới, gân phụ không rõ rệt. Nangquần dài, xéo.

Cà ná, Dankia.

Fronde coriaceous, acuminate, involute; sorus elongate, oblique (*Grammitis scolopendria* Bory; *L. involuta* Presl).

CYATHEACEAE : họ Ráng Tiêntọa.



358 - *Cyathea contaminans* (Hook.) Copel. Ráng Tiêntọa bản.

Thân cao đến 6m. Lá to; cuống dài đến 1 m, có gai nhỏ, nâu ở dưới, dợt hay vàng ở trên; phiến dài đến 3-4 m, 3 lần kép; sóng của thú hay tamdiệp màu rơm, láng hay có ít lông; tamdiệp xẻ gần đến gân chánh; mặt dưới la hơi mốcmốc, vàng nâu lúc khô. Nangquần gắn gân chánh.

Thân dùng trồng Lan; rừng ẩm: Quảngtrị, Đà Nẵng, Phúkhánh.

Trunk to 6 m high; frond 3-pinnate; segments glabrous or with few hairs; sorus near costa (*Alsophila contaminans* Wall. ex Hook.).

359 - *Cyathea chinensis* Copel. Ráng Tiêntọa Trungquốc.

Ráng có thân đứng cao đến 5 m; vảy dài đến 3,5 cm, nâu đậm, láng. Lá 3 lần kép; thúdiệp dài đến 50 cm, sóng có rãnh, màu hung, tamdiệp dài vào 5 cm, rộng 13 mm, xẻ sâu thành thùy trònđài thon, đầu tà, bia có răng, mặt trên lục nâuđỏ, mặt dưới xám, sóng và gân chánh có vảy nhỏ dài. Nangquần gắn gân giữa.

Ven rừng, vùng núi, vào 100-1500 m. Thân dùng trồng Lan.

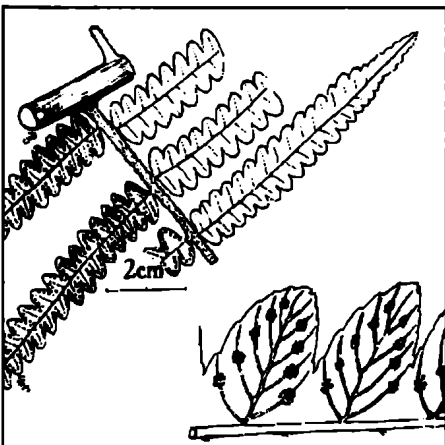
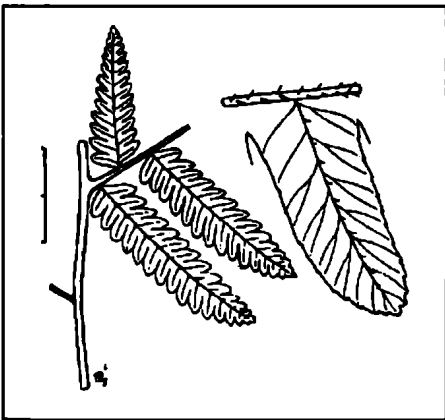
Trunk 5 m high; frond 3-pinnate; segments scaled on veins; sorus near costa.

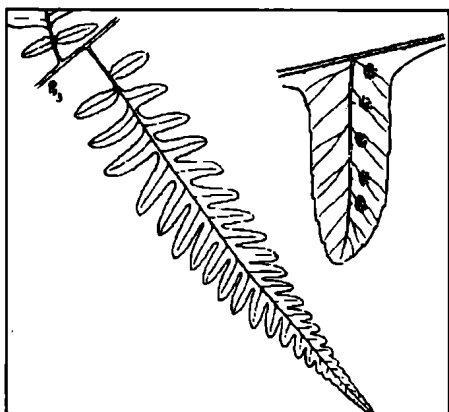
360 - *Cyathea gigantea* (Hook.) Holtt. Ráng Tiêntọa khổng lồ.

Thân cao đến 5 m. Cuống đen, láng, nhám, có vảy thon; phiến to, dài đến 2-3 m, 3 lần kép; sóng của thúdiệp có lông dày, kíchcơm, nâu; tamdiệp dày 7-12 cm, có thùy sâu đến 1/2 hay 2/3. Nangquần gắn theo chữ V.

Rừng ẩm: Cao Lạng, Bavi, Quảngtrị, Đà Lạt. Thân dùng trồng Lan.

Trunk 2-5 m high; stipe black; frond 3-pinnate, rachis hairy; sorus on vein middle (*Alsophila gigantea* Wall. ex Hook.).



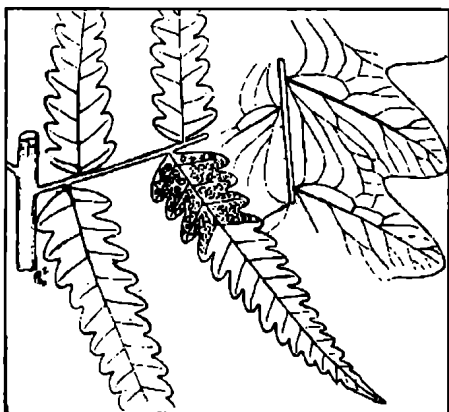


361 - *Cyathea metteniana* (Hance) C.Chr. Ráng Tiêntoạ Mettenius.

Ráng to song có thân ngắn hay vắng; vảy thon, nâu. Cứng nâu đen, láng, không có vảy ở đáy; phiến tamgiác, tamdiệp vào 10 x 3 cm, thon nhọn, cứng 1 cm, thù sâu, có răng nằm, gânphụ chề 2(3) và đơn, mặt trên có lông ở gân, đenden, mặt dưới không lông, nâu, cứng. Nangquần tròn, nơi chề của gân phụ; bào tử nang giữa trắcty.

Núi cao vào 1300 m: Pia-ouac(Caol.)

Trunk short or absent; stipe blackish brown; pinnules stalked; sorus near costa (*Alsophila metteniana* Hance).

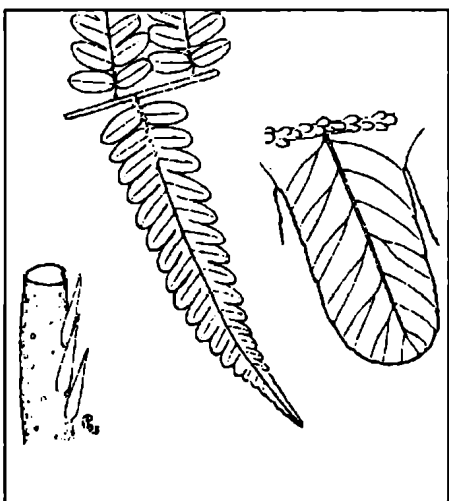


362 - *Cyathea podophylla* (Hook.) Copel. Ráng Tiêntoạ có-cứng.

Thân cao 1-2 m. Cứng có vảy dài ở đáy; phiến 1-2 lần kép, sóng thúdiệp nâu, có lông ở trên mà thôi; tamdiệp có thù xoan tamgiác, không lông; gân-phụ hòa vào nhau và tạo ổ. Nangquần ở gần gân phụ giữa, trên gân phụ.

Vùng núi: Đà Nẵng, Đà Lạt.

Trunk 1-2 m high; stipe hairy above; segment glabrous; veins forming areoles (*Alsophila podophylla* Hook.).

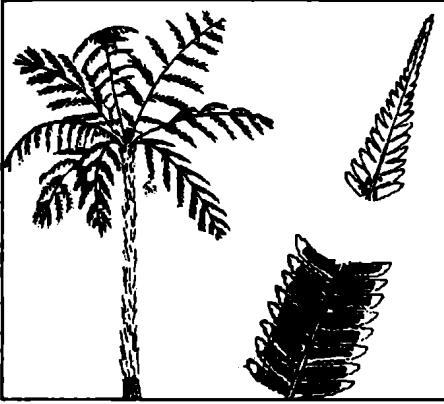


363 - *Cyathea salletti* Tard.& Chr. Ráng Tiêntoạ Sallett.

Ráng to có thân cao 3-4 m. Cứng dài 80 cm, đen ửng đỏđỏ, có vảy mỏng, to, dài đến 2 cm; phiến dài 2-3 m, sóng gần như không lông, 3 lần kép; thúdiệp dài 30 cm, gân có vảy ở mặt dưới; tamdiệp nâu mặt trên, ôliu vàng mặt dưới, gân có vảy to tròn, gân phụ 7-8 mỗi bên, đơn và chề hai, dai, dòn. Nangquần 3-4 cặp mỗi thù, trần.

Hòn Bà.

Trunk 3-4 m high; frond 3-pinnate, stalk with long scales; sorus 3-4 by lobe.

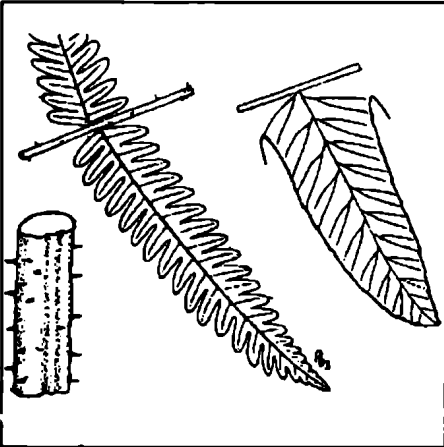


364 - *Cyathea latebrosa* (Hook.) Copel. Ráng Tiêntọa rộng.

Thân cao nhiều mét, to 10-15 cm. Cuống nâu đậm, láng, có gai; phiến 3 lần kép; thúdiệp dài 60-80 cm, tamdiệp moc đối, không cuống, xẻ còn cỡ 1mm đến gân chánh, mặt dưới nâu, mang hai hàng nangquần hai bên gân chánh. n = 69.

Rừng ẩm, vùng núi.

Trunk several m high; stipe brown spinous; frond 3-pinnate; segment narrow (*Alsophila latebrosa* Wall. ex Hook.).



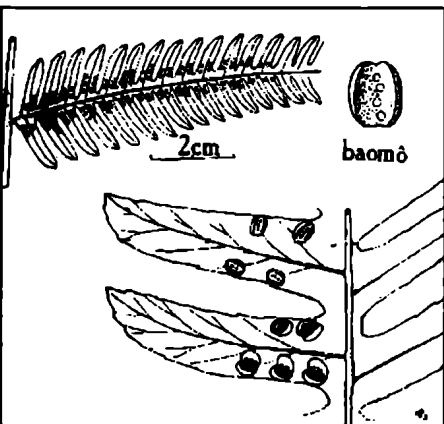
365 - *Cyathea spinulosa* Wall. ex Hook. Ráng Tiêntọa gai-nhỏ.

Ráng to; thân cao 1-3 m, to 15 cm. Cuống nâu, có gai cao 2-3 mm, và vảy nâu láng; sóng dài 2-3 m, có gai nhỏ, nâu; tamdiệp vào 7 x 2 cm, gắn xen nhau, gân có lông thưa ngắn, costula không lông, có ít vảy, gânphụ của thùy chẻ hai đều. Nangquần có baomô tròn, phủ cả nangquần lúc non, mau rụng.

T.

Spinous stipe and costula with few scales; indusium caduc.

THYRSOPTERIDACEAE : họ Cắtu.



366 - *Cibotium barometz* (L.) J.E.Sm. Ráng Cắtu, Kimmao, Cắtich.

Thân đứng to, mang một lớp lông hoe dày. Lá cao 2-4m; cuống nâu, to 1-2 cm; phiến rộng 60-80 cm, ba lần kép, thùy có răng thưa, mặt dưới mốc. Nangquần có baomô hai mảnh, màu nâu.

Núi cao độ trên 900m, BTN. Lông dùng cầm máu.

Stem stout, erect, densely brown softy hairy; frond 3-pinnate; indusium 2-valved (*Polypodium barometz* L.).

DENNSTAEDTIACEAE : họ Dàngtiết.

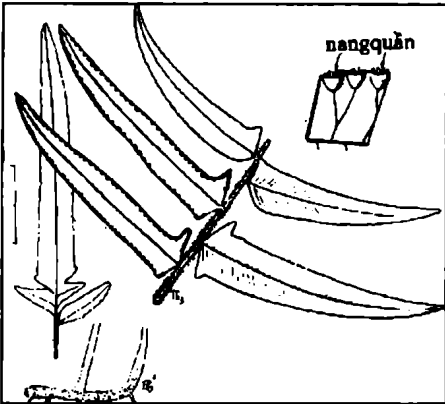


367 - *Dennstaedtia scabra* (Hook.) Moore. Ráng Dàngtiết nhám.

Ráng ở đất; cãnhành bò, dày 2-3 mm, có lông. Cuống lá dài 25-45 cm, có lông ở đáy, màu đỏđỏ; phiến tamgiác dài 25-45 cm, thường mỏng, có ít lông; gân phụ tụđo. Nangquần ở chót thùy lá-phụ, trong kẽ răng, to 0,8 mm.

Vùng núi cao, nơi ẩm, BTN. Var. *glabrescens*, cao 1,2 m, cuống lá không lông, nâu.

Terrestrial; rhizome creeping; indusium cup-shaped (*Dicksonia scabra* Wall. ex Hook.).

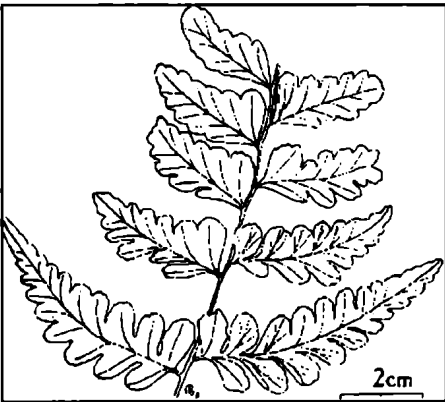


368 - *Microlepia hookeriana* (Hook.) Presl. Ráng Vilân Hooker.

Cãnhành bò, có lông vàng. Lá cao đến 80 cm, cuống dài đến 30 cm, có lông; thúdiệp hình phẳng nhọn, đáy có tai ở phía trên, chót thon dài, bìa nguyên. Nangquần ở bìa, nhiều; baomó hình túi.

Núi cao : B đến Phúkhánh.

Terrestrial; rhizome creeping; pinnae falciforme, veins free; indusium half cup-shaped (*Davallia hookeriana* Wall. ex Hook.).

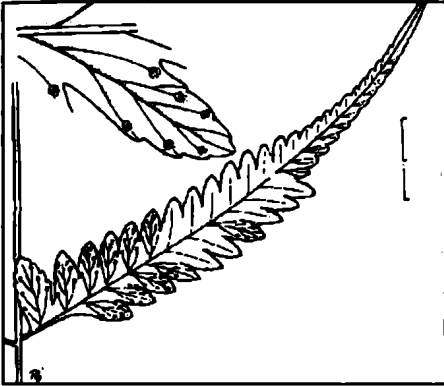


369 - *Microlepia marginata* (Houtt.) C.Chr. Ráng Vilân bìa.

Ráng ở đất. Lá cao đến 1 m; cuống dài 30-60 cm, vàng; phiến một lần kép, thúdiệp không lông, có thùy sâu, dày. Nangquần ở gần bìa; baomó to, có lông.

Caolạng, Bavi, Quảngtrị, Bạchmã.

Terrestrial; rhizome creeping; veins free; indusium half cup-shaped (*Polypodium marginatum* Houtt.).

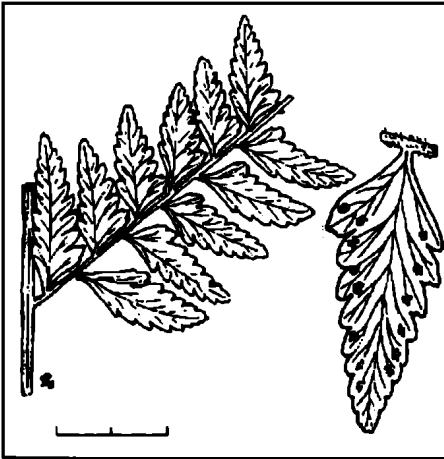


370 - *Microlepia calvescens* (Hook.) Presl. Ráng Vilân sói.

Ráng có cành hành bò, có vảy. Lá cao đến hơn 1 m, 1 lần kép; thúiệp dài 10-13 cm, có cuống ngắn, đáy bất xứng, thùy ở đáy trên to hơn và dưới hơn thùy ở phía dưới, có răng; gân và gân phụ có lông, gân phụ 3-4 cặp, đơn. Nangquần trên gân phụ, gần bìa; baomô bán nguyệt, không lông, 2 môi, môi trong nhỏ.

Đà Nẵng, Đà Lạt.

Terrestrial; rhizome creeping; indusium half cup-shaped (*Davallia calvescens* Wall.ex Hook.).

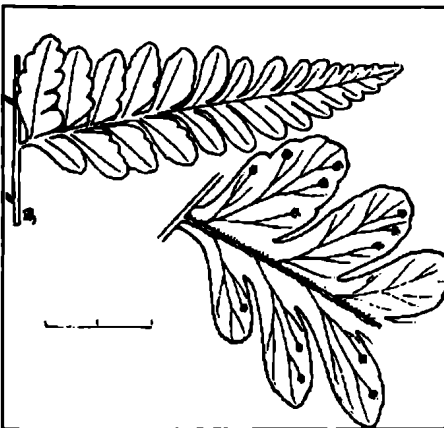


371 - *Microlepia herbacea* Ching ex Tard.. Ráng Vilân cỏ.

Cành hành bò, to 3mm, có lông nâu. Cuống đến 60 cm, màu rơm xám, sóng có rãnh cạn; phiến đến 80 cm, xoan, 2 lần kép, thúiệp đến 25 cm; tamdiệp tamgiác, đáy bất xứng, chót nhọn, xẻ thành thùy cạnh có răng hay không, gân phụ chẻ hai. Nangquần ở chót gân, nhỏ; baomô bán nguyệt, có lông; bào tử túdiện, vàng lợt.

Nơi có mùn; Huế, Đà Nẵng.

Terrestrial; rhizome creeping, hairy; indusium half cup-shaped.

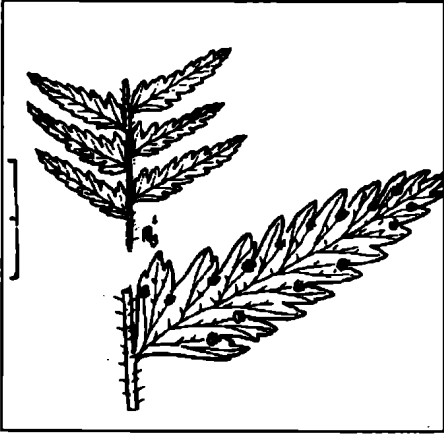


372 - *Microlepia trapeziformis* (Roxb.) Kuhn. Ráng Vilân

Cành hành bò, nâu, có lông nâu đen, cứng. Lá cách nhau, to; cuống đến 1 m, vàng xám, trơn; phiến to, 3-4 lần kép; thúiệp dài đến 30 cm, tamdiệp 6-7 cm, bất xứng, tamdiệp trên đều hơn; túdiệp có thùy sâu, tròn tròn, gân phụ chẻ hai 2 lần, mỏng, cứng, gân có lông dày, nâu, nâu ở đáy. Nangquần nhỏ, ở chót một gân phụ, hình thận; baomô không phù tròn; bào tử túdiện, không màu.

Núi từ 800 m: Sapa, Bavi đến Đà Lạt, Dilinh.

Terrestrial; rhizome black, brown hairy; indusium small half-cup-shaped (*Davallia trapeziformis* Roxb.).

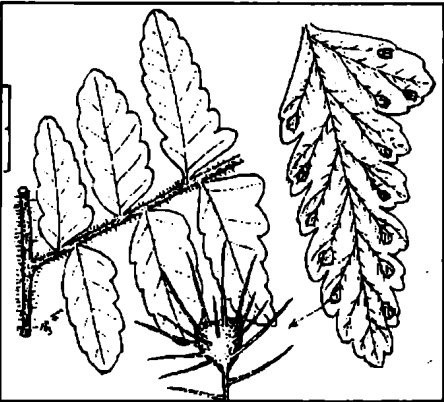


373 - *Microlepia pilosula* Wall. ex Presl. Ráng Vilân lông-mịn.

Ráng nhỏ, cãnhành bò, nâu nâu. Lá gần nhau, cuống 40-80cm; phiến đến 90cm, tròn dài thon, 3-4 lần kép; thúdiệp dài 20-30cm, mọc xen, sóng có lông phún; thúdiệp vào 2cm, có thùy nhọn có răng, gân và gân phụ có lông, gân phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, gân các cấp có lông trắng dài. Nangquần 1-2 mỗi thùy, ở chót 1 gân phụ, tròn, nhỏ; baomô rộng hơn dài, mỏng, có nhiều lông trắng; bào tử túdiện, không màu.

Caolạng, Sapa, Nhatrang.

Terrestrial; frond white hairy; indusium hairy (*Davallia pilosula* Wall.).

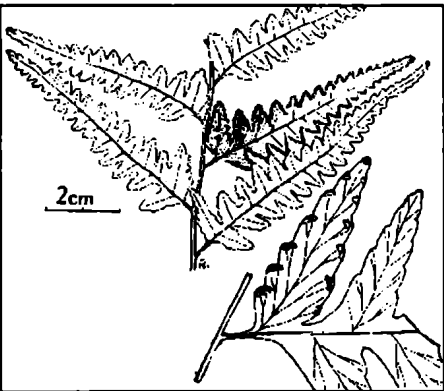


374 - *Microlepia obtusifolia* Hay. Ráng Vilân lá-tà.

Cãnhành bò, có vảy khít, hung. Lá có cuống dài 30-50 cm; phiến 2 lần kép; tamdiệp bấtxúng, mỏng song cứng, có thùy sâu, gân phụ chẻ hai, có lông. Nangquần ở chót 1 gân-phụ, có lông dài; baomô hình chén, dày lông; bào tử có 4 mặt lõm, màu vàng lợt.

Vúng núi : Sapa, Phúkhánh.

Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium long hairy (*M. pseudostrigosa* var. *tripinnatifida* Tard.& Chr.).

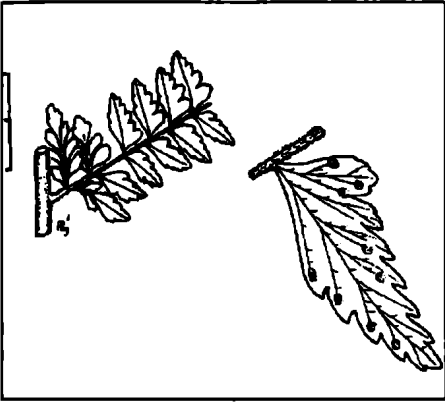


375 - *Microlepia platyphylla* (D.Don) J.Smith. Ráng Vilân lá-dep.

Ráng ở đất; cãnhành có lông. Cuống vàng, không vảy; phiến to, hình tamgiác tròn, không lông, dày, 2 lần kép; thúdiệp dài đến 50 cm; tamdiệp dài đến 12 cm. Nangquần ở bia, baomô rộng 1,5 mm.

Caolạng, Sapa, Đàlạt.

Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; sorus near margin (*Davallia platyphylla* D.Don.).

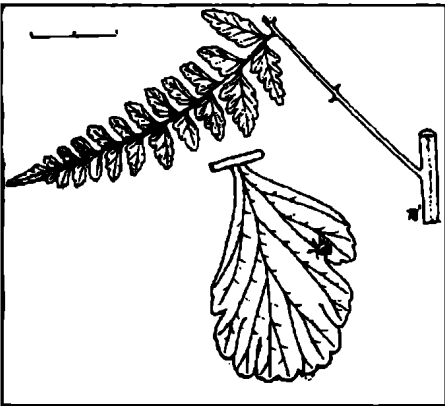


376 - *Microlepia strigosa* (Thunb.) Presl. Ráng Vilân nhám.

Cànhàngh bò, to 5 mm. Cướng dài 15-60 cm, màu rơm nâuâu, có lông; phiến dài đến 90 cm, thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp hình bánhbò bấtxúng, bia trên xé thành thùy có răng, daidai, gân phụ có lông cứng, trắng. Baomô hình chén, có lông hay có vài to.

Rừng dày , trung và caonguyên, BTN.

Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium half cup-shaped (*Trichomanes strigosa* Thunb.).

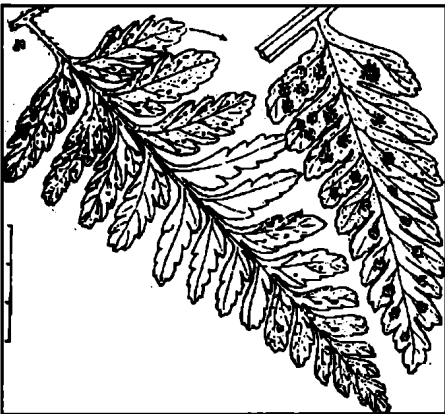


377 - *Microlepia speluncae* (L.) Moore. Ráng Vilân to.

Cànhàngh bò, to 7mm. Lá có thể dài đến 3 m; cướng dài đến 1 m, vàng hay nâu, có lông trắng, dài; phiến có lông mịn, nằm. Nangquần ở kê răng, baomô nhỏ, thòso. n = 84-7.

Dựa suối, vúng núi: Làocai, núi Dinh, Châuđốc, Cônson.

Terrestrial; rhizome creeping; frond large, 3-pinnate, hairy; indusium rudimentary (*Polypodium speluncae* L.).

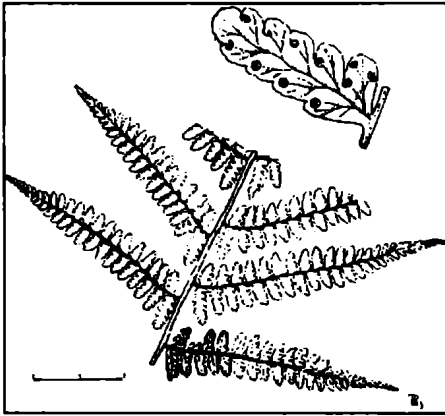


378 - *Microlepia speluncae* var. *pyramidata* (T.-Bl.) Christ. Ráng Vilân to.

Bụi cao đến 1 m. Lá có sóng và cướng phụ có lông; thúdiệp tamgiác dài 20-30 cm; cướng 1 cm; túdiệp tròndài, có thùy nhọnnhon, cứng cứng, có lông ở gân phụ. Nangquần nhỏ.

Khác var. *speluncae* trên ở túdiệp tròndài thay vì xoan. Caolạng, Hàsonbình, Đòngnai.

Terrestrial; rhizome creeping; frond oblong, 3-pinnate; indusium rudimentary.

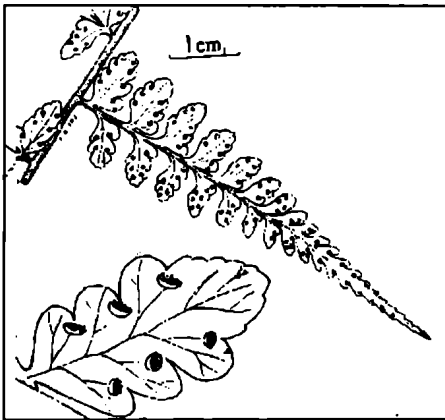


379 - *Hypolepis punctata* (Thunb.) Mett. ex Kuhn. Ráng Hălân có-dốm.

Cànhàngh bò. Lá thua, dài 1-3 m; phiến 4 lần kếp, bia thúdiệp găn nhu nguyên, có lông trắng ở gân mà thối. Nangquần ở găn bia, trong nách kê thù; baomô nhỏ, không phủ nangquần.

Nơi âm lầy, trắng: Sapa, Bavi, Cónson.

Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, with small indusium (*Polypodium punctatum* Thunb.).

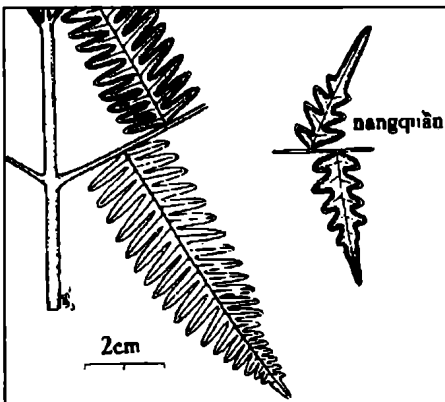


380 - *Hypolepis tenuifolia* (Forst.) Bernhard. Ráng Hălân lá-nhỏ.

Cànhàngh ở đăt, có lông đodò, mang lá cách xa nhau. Cúống dài đến 100 cm; phiến dài đến 150 cm, hình tamgiác, 4-5 lần kếp, có lông thua và tuyến nhỏ, bia có răng. Nangquần đơn; baomô không rưng ở bên trong.

Vùng núi cao: Bana, Langbian.

Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, indusium half cup-shaped (*Lonchitis tenuifolia* Forster).

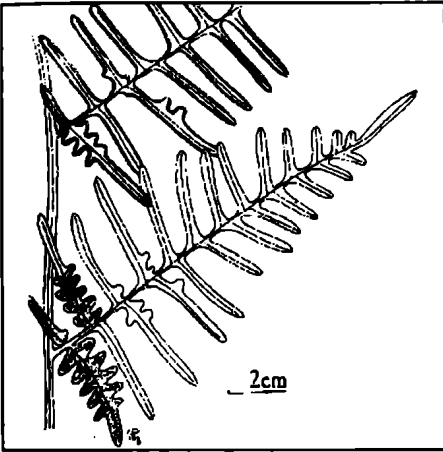


381 - *Pteridium aquilinum* (L.) Kuhn. subsp. *aquilinum* var. *wightianum* (Ag.) Tryon. Ráng Dạidục

Ráng to; cànhàngh ngàm ở trong đăt, không vảy, không lông. Lá rất to, cao đến 2 m ; cúống vuôngvuông, cao đến 1 m; phiến 2 lần kếp, tamdiệp mọc đối, túdiệp cao 1-2 cm, rộng hơn khoảng giữa chúng. Nangquần dài theo bia, có bia uốn vào và baomô nhỏ bảovệ. n= 52.

Thôngthường vùng núi, BTN. Có 2 thể: f. *glabra* T.-Bl. & Chr., lá không lông; f. *lanuginosum* Hook., lá có lông dàydày.

Terrestrial big fern; frond coriaceous; sorus marginal with double indusium (*Pteris aquilinum* L.).

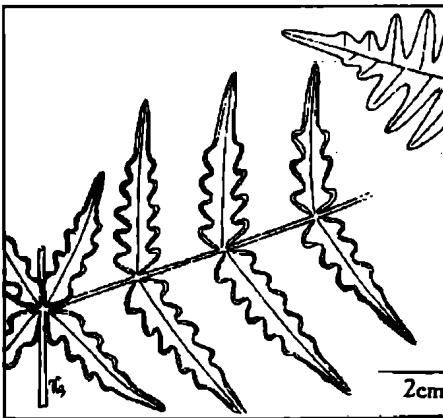


382 - *Pteridium aquilinum* subsp. *caudatum* var. *yarrabensis* Domin. Ráng Đai dục rau.

Cànhàngh ngàmh như trên. Cường nâu đặmh ở đắy; phiếnh cao đếnh 2 m, hìnht tamgiácl, 3 lần képl, thúdiệpl hẹp, rồng bằngh nửa khoảng giũa chũng, mặth đườih lá có lỏngh nâu đợth.

Cỏnson.

Lobes more far apart, and shorter (*P. esculentum* (Forst.) Cok.).

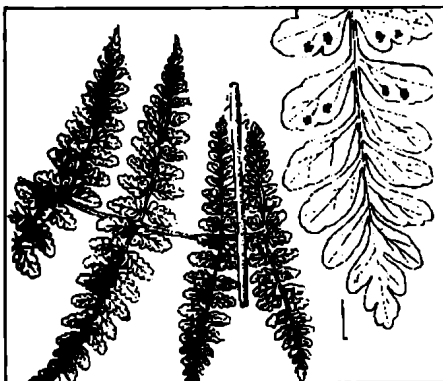


383 - *Histiopteris incisa* (Thunb.) J.Sm. Ráng Nguvi.

Cànhàngh bò có vắy. Lá cao hơn 2 m; cường 0,5-1,5 m, lắng nâu; phiếnh dàih vớđịnht, hơn 2 m, 3 lần képl, thúdiệpl chắnh mợc đốih, dàih đếnh 50 cm, có tamdiệpl ở đắy trồng giống như mặth lá-bẹ, dàih đếnh 50 cm; tamdiệpl mợc đốih, dàih 15-20 cm, có khi đầuh chẻ hai như đườih cá; túdiệpl mỏng, rồng bằngh khoảng giũa chũng. Nangquầnh dàih theo biạ, đượch biạ uốn vào bắovệ.

Núi, đếnh 2000 m, nơi ẩmh từ Caolắng, Sapa, đếnh Đắlạth.

Terrestrial; rhizome long creeping; sorus marginal, with only reflected false-indusium (*Pteris incisa* Thunb.).



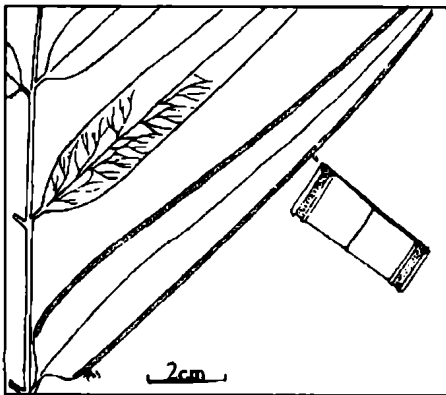
384 - *Monachosorium henryi* Christ. Ráng Tuquầnh.

Bụi to; cànhàngh bò, có lỏngh đớ cứng. Lá mợc gắnh nhau, cao 80-150 cm; cường nâu; phiếnh trắnggiácl 3-4 lần képl; thúdiệpl chớth có đầuh trồnh, đắy nhỏnh. Nangquầnh trắnh, ở chớth 1 gắnh phụ.

Sapa, Bavi, Langbian, Đắlạth; (hìnht theo T.-Bl. & Chr.).

Terrestrial; rhizome ascending, brown hairy; frond 3-4-pinnate; sorus exindusiate (*Polypodium subdigitatum* Bl. sens. Clarke).

LINSEOIDEAE : họ-phụ Liênsơn.

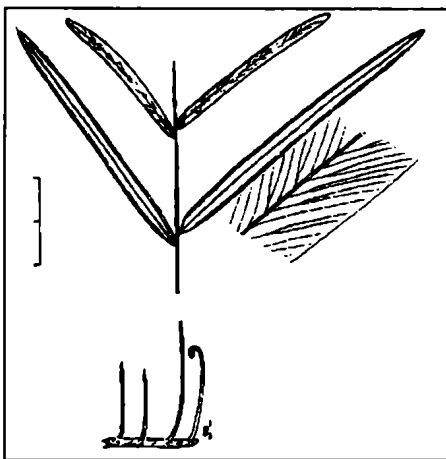


385 - *Lindsaea ensifolia* Sw. Ráng Liênsơn guôm.

Cànhàn bò. Lá mọc gần nhau; cuống dài 15-30 cm, vàng rơm; phiến một lần kép; thúdiệp dày, mọc đối, dài 7-12 cm. Nangquần dọc theo 2 bia, có baomô và giả-baomô.

Bìnhnguyên đến 1400 m, BTN. Kíchthước có thể rất nhỏ ở điềukiện xấu.

Creeping rhizome; pinnae symmetrical; sorus with double indusium.

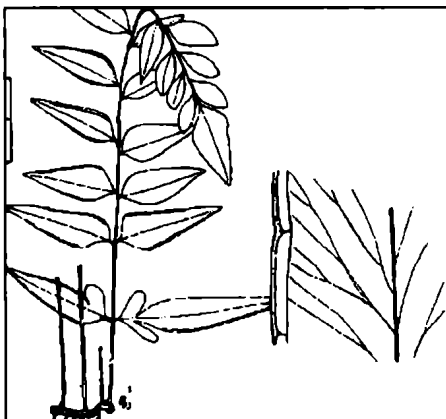


386 - *Lindsaea walkerae* Hook. Ráng Liênsơn Walker.

Cànhàn bò, to 3-4mm, có vảy nhỏ, đen. Lá cao 40-50 cm; cuống đen, láng, dài 10-20 cm; phiến 1 lần kép, dài 20-30 cm; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, dài 6-10 cm, rộng 6-10 mm, dàydày, gân phụ xéo, chẻ hai. Nangquần dọc theo sát bia; baomô mỏng; bào tử nâu.

Hàiphòng, Thủđúc.

Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium membranous.

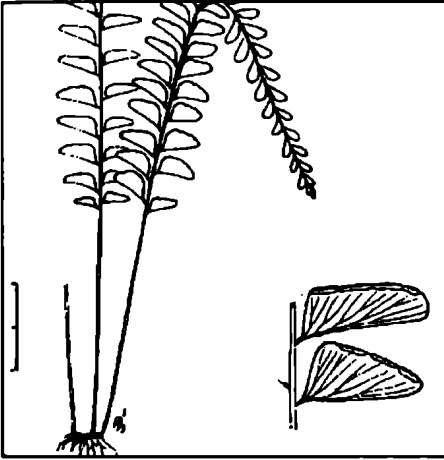


387 - *Lindsaea heterophylla* Dryand. Ráng Liênsơn dịdiệp.

Bụi cao đến 35 cm; cànhàn to 2-3 mm, ngoànngoạo. Lá cách nhau vào 7-10 mm; cuống mảnh, dài 5-15 cm, màu rơm, láng; phiến dài đến 15 cm; thúdiệp dưới có thể kép, thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, vào 3 x 1 cm, óliu xám, gân-phụ chẻ hai 2-3 lần. Nangquần dài theo bia; baomô mỏng, trắngtrắng.

Rừng dày: Đábạc (Phúquốc).

Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium whitish.

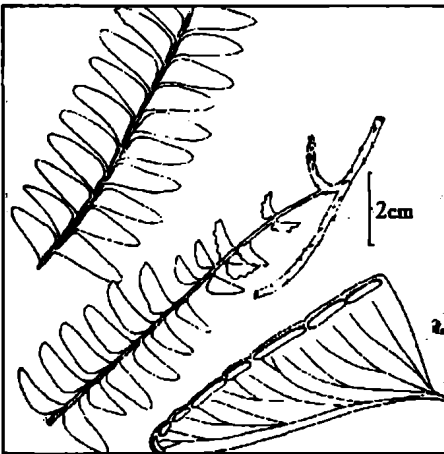


388 - *Lindsaea lucida* Bl. Ráng Liênsơn sáng.

Bụi đến 30 cm; cãnhành ngắn, to 1,5 mm; vảy rất hẹp, dài 3 mm. Lá khít nhau; cuống mảnh, dài 3-10 cm, màu rơm, láng; phiến to 15-20 x 1,5 cm; thúdiệp mỏng, dài 7-17 mm, rất bấtxúng, bia dưới gần như ngay. Nangquần hẹp, sát theo bia trên.

Đất có đá, đất ráo, gần suối, rạch: Tháinguyên.

Pinnae dimidiate; sorus elongate, on upper margin.

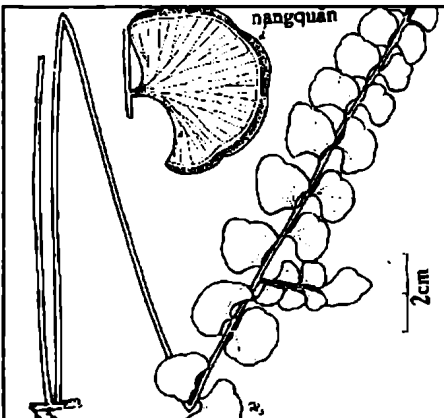


389 - *Lindsaea oblanceolata* v.A.v.R. Ráng Liênsơn thon-nguộc.

Cãnhành leo dài, mang vảy to 3 x 0,5 mm, nâu. Phiến dài đến 40-50 cm; thúdiệp đến 50 cặp, thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên hình guom dài 2 cm, bia trên dứng. Nangquần liên tục, dài ở bia trên, không dưng bia.

O đất hay leo thân cây, vùng núi 100-1500 m: Hòn Bà, Đà Lạt.

Rhizome long creeping; pinnae dimidiate; sorus elongate on upper margin.

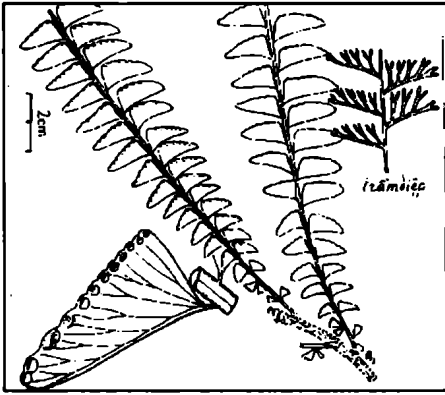


390 - *Lindsaea orbiculata* (Lamk.) Mett. ex Kuhn. Ráng Liênsơn tròn.

Cãnhành ngắn, to 1,5mm, mang vảy nhỏ, thon hẹp, vàng. Cuống dài 5-20(50) cm; phiến dài 20-45 cm; thúdiệp dài 1-2 cm, rộng 7 mm, gân lưỡngphân. Nangquần ở bia, trong kẽ lá, thường liên tục.

Rừng cao độ thấp đến trung, BTN.

Pinnae fan-shaped; sorus elongate on upper margin (*Adiantum orbiculatum* Lamk.).

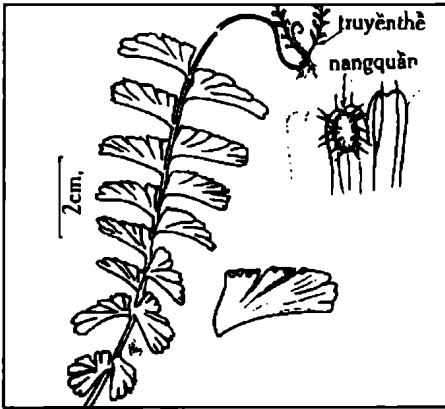


391 - *Lindsaea repens* (Bory) Thw.. Ráng Liênsơn bò.

Cành bò trên cây, to 2-3mm, mang vảy nâu 2-3 mm. Lá dài 50 cm, rộng 3-4 cm; thúdiệp mỏng, xanh đậm, hình buồm, bia dưới nguyên, bia trên có răng tròn, gân rõ rệt. Nangquần tròn, ở mỗi răng, to 1mm, nâu. Trầmdiệp 15 cm, với thúdiệp rìa, khía chẻ hai.

Trung và cao nguyên, 900-1500 m: Hòn Bà, Dìlinh...; XII.

Creeping rhizome; bathyphylls dissected; pinnae dimidiate; sorus ovate near upper margin (*Dicksonia repens* Bory).

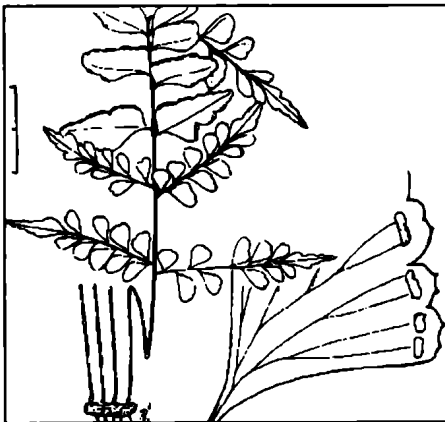


392 - *Lindsaea odorata* Roxb. Ráng Liênsơn thơm.

Cành bò, có vảy nâu. Lá cao 20-45 cm; cuống có rãnh; phiến 1 lần kép; thúdiệp mỏng cứng, bia dưới nguyên, bia trên có 3-4 thùy. Nangquần dài, một trong mỗi thùy. Đầu lá thường mọc ra cây khác (truyền thể).

Ở đất, vùng núi: Cao Lạng, Sapa, Phú Khánh, Đà Lạt.

Frond proliferous; pinnae membranous, firm; sorus elliptic; indusium hairy (*L. cultrata* Auct. non (Willd.) Sw.).

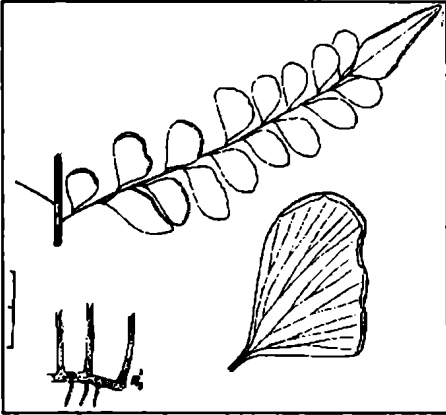


393 - *Lindsaea chienii* Ching. Ráng Liênsơn Chien.

Bụi cao 20-30 cm; cành to 3-4 mm, vảy dài 2 mm. Đáy cuống mảnh, nâu đậm, láng, cuống dài 8-18 cm; phiến to 10 x 6-7 cm, tam giác; thúdiệp mỏng, óliu; gân phụ chẻ hai 2-3 lần, thùy có 1-2 răng. Nangquần dài cách bia 1-1,5 mm; baomô mỏng, cách bia 1 mm.

Trên đất ráo, rừng dày, cao độ: Bàna, Phú Khánh, Đà Lạt.

Frond 2-pinnate; segment dimidiate; sorus elongate, 1-1,5 mm to margin.

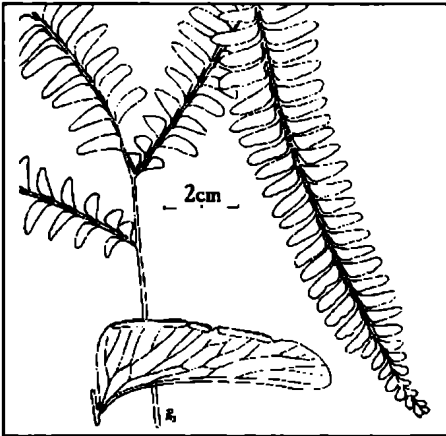


394 - *Lindsaea austrosinica* Ching. Ráng Liênsơn Nam-Trungquốc.

Bụi cao 60-70 cm; cǎnhành to 3-4 mm, đấy vầy nhỏ, nầu đậm. Cường dài đến 40 cm, nầu lắng ở trên, có vầy ở dưới; phiến 20-30 cm; thúdiệp dài 10-13 cm; tamdiệp óliu đậm, vầo 1,6 x 1 cm, gần phự mầnh, chề 3-4 lần. Nangquầ sắtbia, có baomồ mồng, sắtbia.

Rừng, vầo 700m: Phứkhánh.

Frond 2-pinnate; pinnule dimidiate; sorus near upper margin.

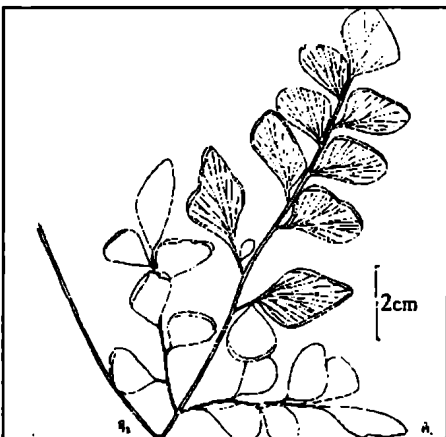


395 - *Lindsaea lobata* Poir. in Lam. Ráng Liênsơn thùy.

Ráng có cǎnhành bờ ngắn. Lá gần nầu; cường nầu, dài 15-20 cm; phiến 2 lần kếp, mang 1-5 thúdiệp; tamdiệp hình phần tắy, dài 1-1,5 cm gần phự tiếpgiáo vầo nầu. Nangquầ dài theo bia trên.

Vùng núi: Đầnnắng, Cồngtum, Nhatrang.

Frond with 1-5 pinnae; segment dimidiate; sorus elongate near upper margin (*L. davaloides* Bl.).

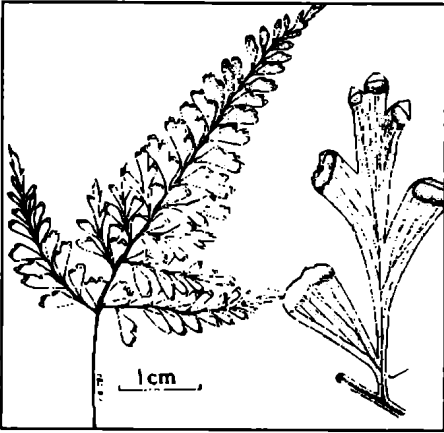


396 - *Lindsaea javanensis* Bl. Ráng Liênsơn Java.

Ráng có cǎnhành bờ, mang lá cách nầu. Lá có cường dài 15-30 cm, tím; thúdiệp dưới kếp; tamdiệp hình bầnh bờ, bia có rắng. Nangquầ dài, đính nầu ở bia trên; baomồ nguyền.

Ở đấ, trung và caonguyề, từ Caolắng đến Phứquố.

Frond with inferior pinnae bearing dimidiate pinnules; sorus almost contiguous on upper margin.

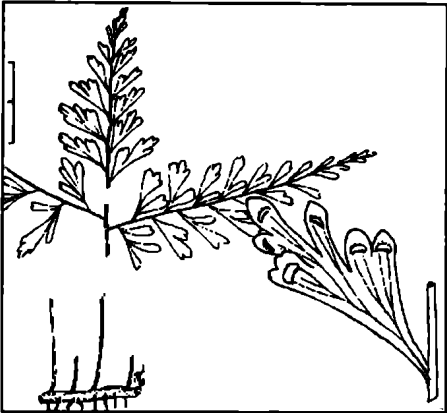


397 - *Lindsaea bouillodii* Christ. Ráng Liênsơn Bouillod.

Cànhành to 2-3 mm, vảy như kim. Cuống dài 10-15 cm, có 4 khía, tím hay màu rơm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp mỏng, có bìa trên có răng nhọn khi bắtthụ, tà khi có nangquần. Nangquần dài, baomô hơi có răng.

Phúkhánh, Đàlạt, Nam.

Pinnule cuneiforme; sorus oblong on upper end, near margin.

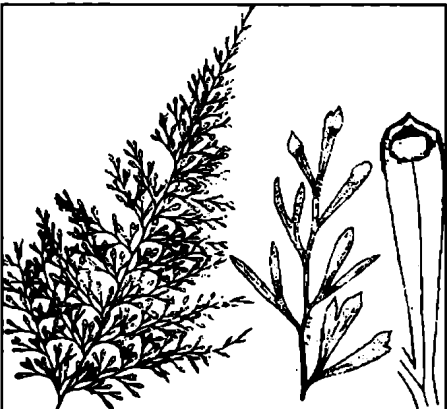


398 - *Lindsaea annamensis* Krammer. Ráng Liênsơn Trungbộ.

Cànhành ngoànngoạo, ngắn, to 3-4 mm, có vảy mảnh, nâu. Cuống dài 10-22 cm, mảnh, nâu lọt ở trên, có vảy ở dưới; phiến to 10-15 x 6-10 cm, 2-3 lần kép; thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp, mỏng, daidai, ôliu đậm hay dợt. Nangquần ngang, cách bìa 1-2 mm; baomô mỏng, cách bìa; bàotử nâu.

Trên cát, 1800 m: Phúkhánh.

Pinnule cuneiforme; sorus oblong, 1-2 mm to margin.

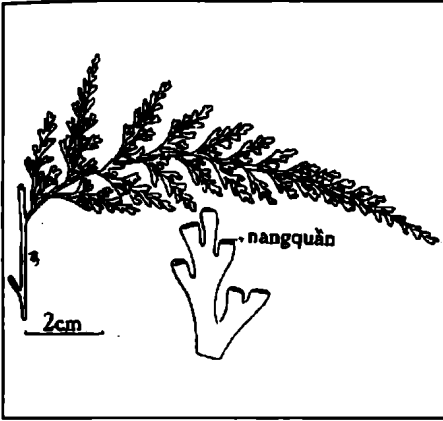


399 - *Lindsaea dissectiformis* Ching. Ráng Liênsơn xẻ.

Cànhành bò, vảy nâu. Là cao 40-50 cm, 3-4 lần kép; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, có rãnh; phiến cao 20 cm; thúdiệp dưới mọc đối, cọng có cánh; túdiệp hình muỗng dài, hẹp 0,3-0,5 mm, đầu nhọn. Nangquần ở ngọn túdiệp, baomô mỏng; bàotử vàng đậm.

Dựa lộ, bờ: Nhatrang, Đàlạt, Bảolộc.

Fronde 3-4-pinnate; segments narrow, cuneiforme; sorus oblong, indusium membranous.



400 - Sphenomeris chinensis (L.) Max.. Ráng Ôphi.

Cànhànghò, có vảy nâu. Lá cao 30-80 cm; cuống màu nâu dợt; phiến 3-4 lần kép; thúdiệp dài 3-10 cm, túdiệp dày, hình muỗng, cắt ngang ở chót. Nangquần 1-2 ở chót, hình đĩa; bào tử màu nâu sậm. n = c.147

Thôngthường dựa lộ, muống, vùng núi: Thủathiên, Đànẵng, Đàlạt.

Terrestrial; pinnules cuneiform; indusium fixed by base and side (*Trichomanes chinensis* L.).



401 - Taipeididium gracilis (Bl.) v.A.v.R.. Ráng Tâybiên.

Cànhànghò có vảy nhỏ, nâu đen. Lá cao 50-60 cm; cuống nâu đen, có bốn cạnh, láng ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp dưới mọc đối, tamdiệp hẹp, dày, láng, bia có răng thưa. Nangquần có hai môi, ở đáy răng.

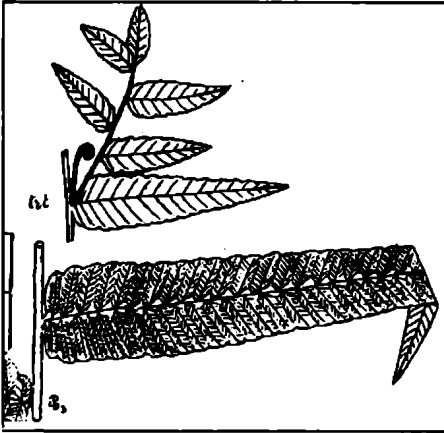
Nhatrang.

Terrestrial; rhizome creeping; scales blackish brown; indusium half cup-shaped, firm (*Davallia gracilis* Bl.).

THELYPTERIDACEAE : họ Ráng Thụđực.

- 1a - sóng lá có cầuhành *Ampelopteris*
- 1b - sóng lá không có cầuhành
- 2a - gâncánh củathúdiệp không lồi ở mặt trên; gânpụ chẻ hai, chót không đến bia
- 3a - vảy ở thân có lông ở bia, không có trên mặt; thúdiệp dính nhau bằng phần cánh của sóng *Phegopteris*
- 3b - vảy có lông ở mặt; sóng có cánh hẹp hay không cánh
- 4a - vảy ở sóng ráirát, không tận cùng bằng một lông
- 5a - lá thường hai lần kép *Pseudophegopteris*
- 5b - lá thường 1 lần kép *Metathelypteris*
- 4b - vảy ở sóng tậncùng bằng một lônggai *Macrothelypteris*
- 2b - gâncánh củathúdiệp lồi ở mặt trên, gân thường đôi, chót đến bia
- 3a - thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn, hay bằng thúdiệp trên
- 4a - cầnhàn bờ dài; mặt dưới gân có vảy dẹp, không lông 5a

- 5a - gân-phụ thông nhau; cọng bào tử diệp có lông đầu phù *Cyclosorus*
- 5b - gân-phụ tựa do không lông đầu phù ở cọng bào tử nang *Thelypteris*
- 4b - căn hành ngắn hay đứng, nếu bò dài thì không vảy đẹp, không lông như trên
- 5a - gân-phụ tựa
- 6a - mặt dưới lá có lông máu *Cyclogramma*
- 6b - mặt dưới lá không lông máu
- 7a - nang quần dọc theo gân, không ba omô; bào tử nang có tơ nhỏ *Stegnogramma*
- 7b - nang quần không dọc theo gân, có ba omô
- 8a - cỏ nhỏ; bào tử có cánh *Coryphopteris*
- 8b - cỏ to; bào tử không có cánh *Amphineuron*
- 5b - gân không thông vào nhau
- 6a - nang quần dọc theo gân; bào tử nang có tơ; bào tử có gai *Stegnogramma*
- 6b - nang quần không bò dọc theo gân; bào tử thường không gai
- 7a - thú diệp có thùy sâu; bào tử sậm *Amphineuron*
- 7b - thú diệp có thùy không đến 1/2; bào tử tái
- 8a - bào tử trilete *Trigonospora*
- 8b - bào tử monolete *Pronephrium*
- 3b - thú diệp dưới nhỏ rờ rệt, hay cọng bào tử nang có lông đổng tế bào
- 4a - cọng bào tử nang có lông hình trụ, có tuyến tròn có cọng; bào tử nang không có tơ *Christella*
- 4b - cọng bào tử nang không lông hình trụ, không tuyến tròn không cọng; thú diệp dưới rất nhỏ
- 5a - gân-phụ tựa
- 6a - mặt dưới có lông nhọn *Cyclogramma*
- 6b - mặt dưới không lông nhọn
- 7a - bào tử nang cọng ngắn; căn hành đứng *Coryphopteris*
- 7b - bào tử nang có cọng nhỏ có tuyến hay tơ gần vòng; bào tử tái *Sphaerostephanos*
- 7b - gân-phụ tiếp giao
- 6a - ít thú diệp teo; ít nhất một cặp gân-phụ dưới tiếp giao; bào tử sậm màu *Amphineuron*
- 6b - nhiều thú diệp teo; nhiều cặp gân-phụ tiếp giao; bào tử nâu lợt *Sphaerostephanos*

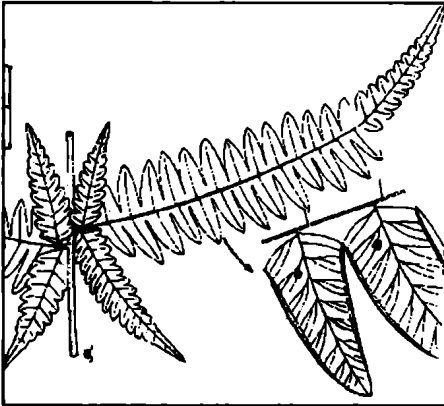


402 - *Ampelopteris prolifera* (Retz.) Copel. Ráng Thudục dâm-chồi.

Cành hành bò dài, to 4 mm, mang lá nhóm thành bụi, và thường mọc thành cây con ở nách lá phụ chột; vảy tamgiác, vàng. Cuống dài 5-20 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 1 lần kép; thúdiệp không cuống, bìa có thùy cạn, mỏng nhưng daidai, gân phụ nhiều, các gân tam cấp, thông vào nhau thành một gân giữa gân phụ. Nangquần ở chót gân phụ, không baomô; bào tử xoan, vàng lợt.

Dựa suối, vùng núi, BTN.

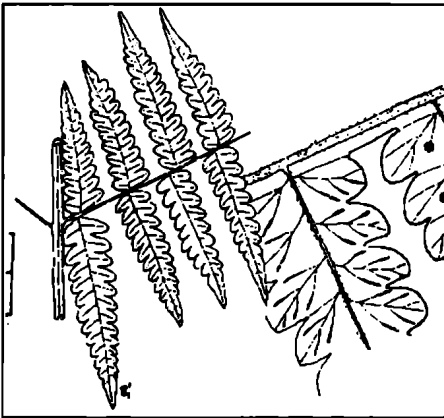
Frond proliferous, to 1 m long; pinnae membranous; veinules anastomosed; sorus exindusiate (*Hemionotis prolifera* Retz.).



403 - *Pseudophegopteris aurita* (Hook.) Ching. Ráng Thudục có-tai.

Cành hành bò có vảy nâu hung. Cuống dài 20- 35 cm. nâu lằng, có vảy ở phần dưới; phiến dài đến 70 cm, 2 lần kép; thúdiệp đối hay như đối, dài đến 20 cm, mang ở đáy 1 cặp tamdiệp to, congcong, phần còn lại có thùy sâu, dàydày, gân chánh có lông ở mặt trên, bìa uốn xuống. Nangquần nhỏ, không baomô; bào tử hình thận, vàng tái. Sapa.

Frond with sub-opposed pinnae, inferior pinnae with a pair of developed pinnule; sorus exindusiate (*Gymnogramme aurita* Hook.).

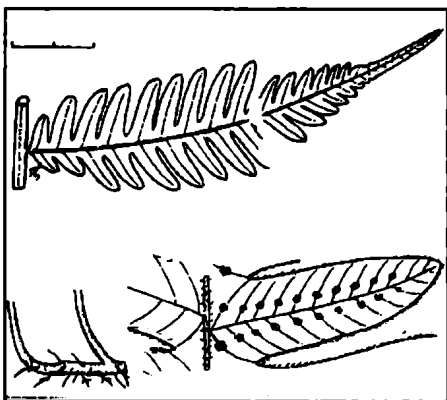


404 - *Pseudophegopteris pyrhorachis* (O.Ktze) Ching. Ráng Thudục sóng-lửa.

Ráng to; cành hành bò. Lá gần nhau; cuống nâu đậm, dày lông ở đáy; phiến dài đến 45 cm, 2 lần kép; tamdiệp có lông, sóng có cánh, gân phụ dày ở mặt trên, không đi đến bìa, ôliu nâu đậm lúc khô. Nangquần nhỏ, ở chót gân phụ, không baomô; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Sapa.

Frond with sub-opposed pinnae; stalk winged, hairy; sorus exindusiate (*Polypodium pyrhorachis* O.Ktze).

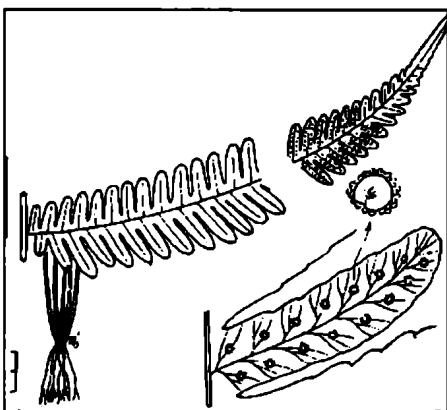


405 - Cyclogramma omoiensis (Bak.) C.Chr. Ráng Thước Omói.

Ráng to; cànhhình nằm, to đến 8- 10 mm. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống cao 60-80 cm, denden, có vảy; phiến dài 60-80 cm; thúdiệp thon dài, đến 16 x 3 cm, có đuôi dài, mặt trên thùy không lông trừ ở bìa, nâu đen, mặt dưới nâu, có lông nâu ở gân và bìa. Nangquần gần gân giữa, không baomô; bào tử nâu đậm.

Ráng to hơn *C.flexilis*; Sapa, 1600 m.

Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, caudate, brown hairy; sorus on veins, exindusiate (*Polypodium omoiensis* Bak.; *Thelypteris flexilis* Auct. non Ching).

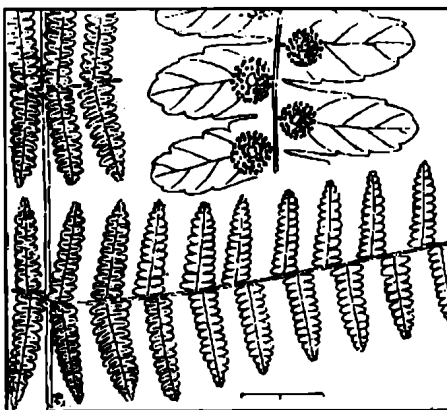


406 - Metathelypteris singalanense (Bak.) Ching. Ráng Thước Singalan.

Bụi; cànhhình đứngngắn, vảy thon, có lông ở mặt, do tế bào có vách đen, nộidung vàng. Cuống 30-60 cm, mảnh; phiến dài 30-45 cm, 2 lần xẻ; thúdiệp không cuống, mọc đối ở phía dưới, thùy nguyên, không lông, gân phụ chẻ hai. Nangquần nhỏ, ở giữa gân chánh và bìa; baomô nhỏ, không lông; bào tử vàng lợt.

Rừng ở cao độ trung; Bàna.

Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, glabrous; indusium small, glabrous (*Nephrodium singalanense* Bak.).

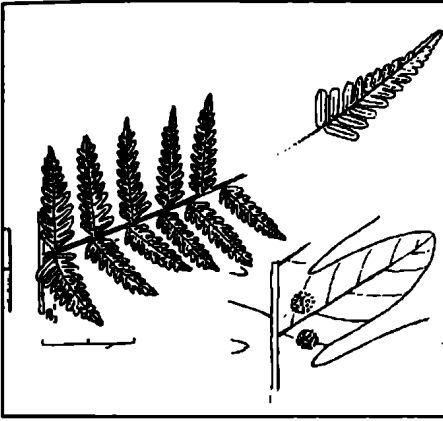


407 - Metathelypteris flaccida (Bl.) Ching. Ráng Thước mềm.

Cànhhình ngắn, đứng. Lá chụm; cuống dài 10-30 cm; phiến dài 30-40 cm, 2 lần kép; thúdiệp 10-15 cặp, dài 6-10 cm, cuống ngắn; tamdiệp dài 2-3 cm, có thùy sâu, mỏng, có lông trắng ở 2 mặt, có răng nằm thưa, gân phụ 3-4 cặp, chẻ hai. Nangquần tròn ở gân gân của tamdiệp, có baomô mau rụng, có rìa lông; bào tử xoan, nâu.

Núi vào 1200 m: Sapa, Bàna.

Frond 2-pinnate; segments white hairy; indusium caducous (*Aspidium flaccidum* Bl.).

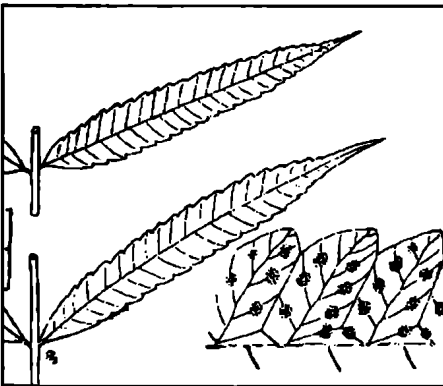


408 - *Macrothelypteris torresiana* (Gaud.) Ching. Ráng Thudục lông.

Cànhàng ngắn, xéo, mang lá gần nhau, to; vảy tận cùng. Cuống dài 50 cm, phần trên láng màu rơm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác thon, dài 30-90 cm, 3 lần xẻ; thúdiệp xen, sóng có cánh ở phần chót, thùy thon, mỏng, mặt trên có lông trắng. Nangquần tròn, nhỏ, không baomô hay có baomô nhỏ; bào tử xoan hay hình thận.

Ven rừng dựa lộ, bình và trungnguyên, BTN.

Frond tripinnate; segments membranous, white hairy; indusium small or absent (*Polystichum torresianum* Gaud.; *Thelypteris uliginosa* (C.Chr.) Ching)

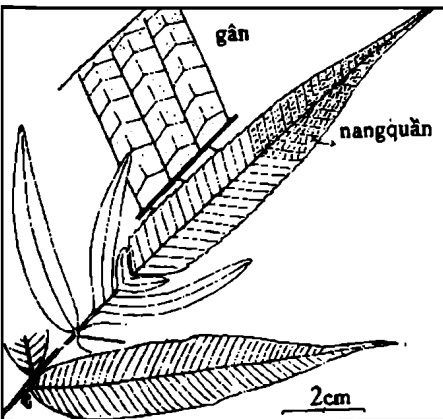


409 - *Cyclosorus angustipinnata* C. Chr. & Tard.. Ráng Chuquần thúdiệp-hẹp.

Lá một lần kép; thúdiệp thon nhọn ở chót, thon ở đáy, có cuống phụ ngắn, thùy hơi nhọn, có lông thưa; gân phụ 4-5 cặp mà 3 thông với 3 đối diện để làm ra một gân ngang. Nangquần ở giữa gân phụ; baomô nhỏ; bào tử nang có lông đầu tiết.

T.

Pinnae lanceolate acuminate; sorus on costule; small indusium.

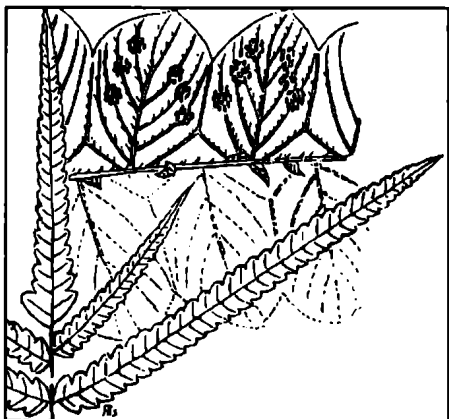


410 - *Cyclosorus cuspidatus* (Bedd.).. Ráng Chuquần có-mũi.

Cànhàng bò, mang lá cách nhau cỡ 1-2 cm; vảy mau rưng. Lá có cuống 20-50 cm, màu vàng xám; phiến tamgiác, kép lẻ, thúdiệp chót giống các thúdiệp cạnh, dày, có mũi dài 1-2 cm, bìa có răng tà, mặt trên có hạt nhỏ (carbonat calcium); gân phụ thông vào nhau. Nangquần dính nhau từng cặp.

Trungnguyên: Nhatrang, Bảolộc.

Pinnae acuminate caudate; sorus fused to the opposed (*Meringium cuspidatum* Bedd.).

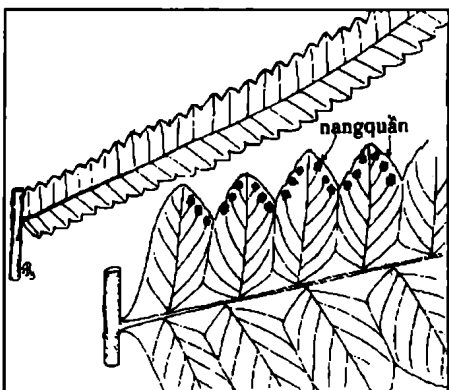


411 - Cyclosorus gongylodes (Schkur) Link. Ráng Chumô có-phù.

Ráng ở đất; cành hành to 4 mm, bò dài. Cống dài 40-75 cm, trần; phiến dài đến 50 cm, không lông ở mặt trên; thúdiệp ở đáy không nhỏ, các thúdiệp khác không cống, dài cỡ 10-12 cm; một cặp gân phụ thông vào nhau. Nangquần gắn trên vào giữa gân phụ.

Đất cầmthù trắng, dựa rạch...

Pinnae 10-12 cm long, glabrous in upper surface; sorus with caducous indusium (*Aspidium gongylodes* Schkur).

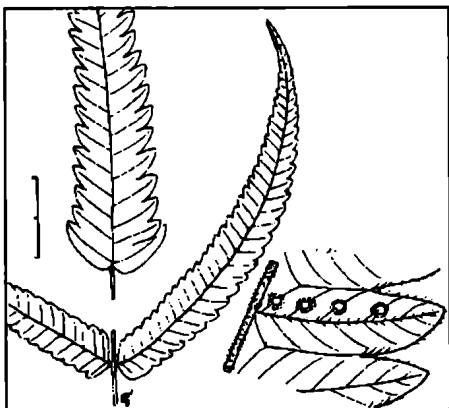


412 - Cyclosorus interruptus (Willd.) Ito. Ráng Chuquần giã đoạn.

Ráng có cành hành bò. Cống dài 40-60 cm, nâu nâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 1 m; thúdiệp dài 20 cm, rộng 18 mm, có khía sâu đến 1/3 phiến, mỏng; gân có lông ở mặt trên, 2-3 cặp gân phụ thông vào nhau. Nangquần ở trong thùy mà thôi.

Phúkhánh, Hòn Bà, Càn Á, Chúachan, Cónson.

Fronde to 1 m long; pinnae not deeply lobate; sorus in the lobes (*Pteris interruptus* Willd.).

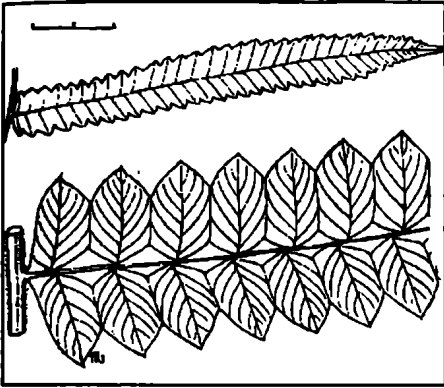


413 - Cyclosorus latipinna (Hook.) Tard.-Blot. Ráng Chuquần thúdiệp-rộng.

Bụi; cành hành xéo hay đứng. Cống ngắn, 10-20 cm; phiến 5-20 cm; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên to đến 10 x 1,5 cm, thúdiệp chót to cả (đến 13 x 2,5 cm), mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới có lông ở các gân và bia, gân phụ 5-7 cặp mang nangquần ở giữa, baomô dày, còn lại.

B đến Phanrang.

Pinnae to 10 cm long, inferior pinnae reduced, terminal pinna largest; indusium persistent (*Nephrodium latipinnum* Hook.).

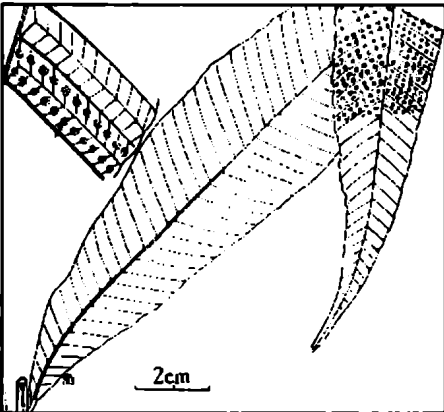


414 - *Cyclosorus papyraceus* (Bedd.) T.-Bl. ex T.-Bl. & Chr. Ráng Chuquàn giấy.

Cành hành bò. Cứng 40-50 cm, nâu nâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 80 cm; thúdiệp dưới nhỏ thành tai, thúdiệp giữa to 11-17 x 1,1- 1,4 cm, mỏng, thùy có mũi nhọn, 2-3 cặp gân thông vào nhau; tuyến ở gân phụ, sóng có lông mịn. Nangquần nhỏ.

Langbian, Dran.

Inferior pinnae reduced to auricles; costulae glandulous; indusium small (*Nephrodium papyraceum* Bedd.).

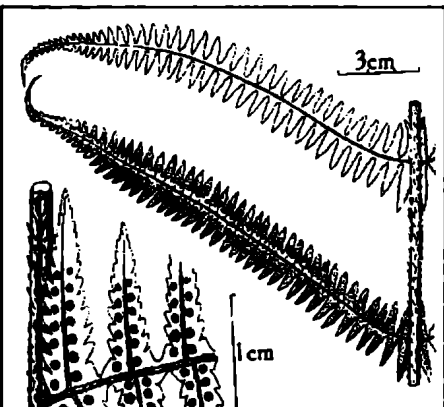


415 - *Cyclosorus philippinarum* (Fée) Copel. Ráng Chuquàn Philuật-tân.

Cành hành ngắn, nằm, to 1 cm; vảy nâu đậm denden. Cứng dài đến 80 cm, vàng sậm; phiến dài đến 1 m, mang 3-7 cặp thúdiệp mỏng, mọc đối ở dưới, bầu dục có mũi, bia nguyên hay có răng tròn, sóng và gân có nhiều lông; gân phụ 8-14 cặp, thông vào nhau. Nangquần tròn; bào tử nang có lông.

Rừng luôn luôn xanh: Caolạng, Sapa, Đà Nẵng.

Pinnae 3-7 pairs, membranous, elliptic, acuminate; sorus on middle of costulae (*Abacopteris philippinarum* Fée).

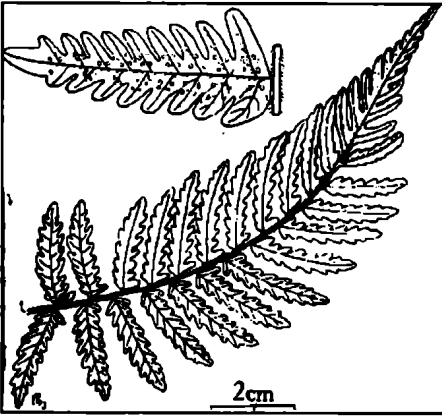


416 - *Thelypteris banaensis* C.Chr. & T.-Blot. Ráng Thudục Bàna.

Ráng ở đất. Cứng có mặt nâu, có vảy nhỏ, hẹp; phiến cao 75 cm, thon; thúdiệp thưa nhau, mọc đối, sóng màu nâu, dai, gân có lông, gân phụ bậc chót tước. Nangquần tròn, không baomô.

Bàna (hình theo T.-Blot & Chr.).

Pinnae opposed, coriaceous, veins free; sorus exindusiate.

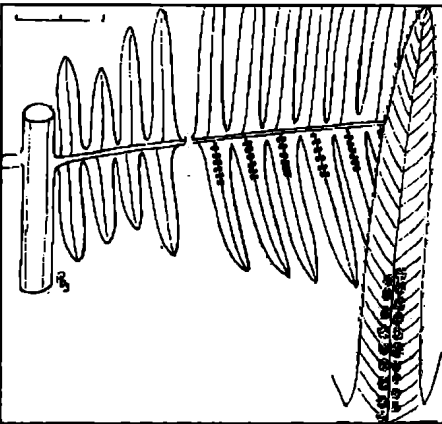


417 - *Thelypteris ciliata* (Benth.) Ching. Ráng Thudục lông.

Bụi dày; cãnhành ngắn, đứng. Cuống vàng, dài 5-25 cm, có lông mịn trắng và vảy hình lông. Phiến 10-60 cm; thúidiệp dưới dài bằng thúidiệp trên, mỏng, có khía sâu, thùy dưới to, nguyên, gân phụ tụdo, cuống, gân đều có lông trắng. Nangquần tròn, baomô hình lọng có lông.

Sapa, Bavi, Cùbi, Nhatrang.

Peltate scales; pinnae membranous with white hairs; veins free; indusium peltate, hairy (*Aspidium ciliatum* Wall. ex Benth.).

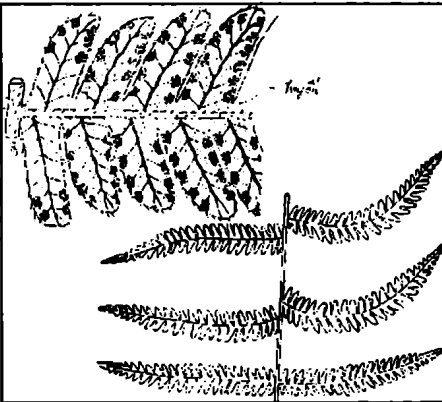


418 - *Thelypteris erubescens* (Hook.) Ching. Ráng Thudục đỏ.

Ráng to; cãnhành bò, to. Lá gần nhau, to cuống dài đến 1-2 m, không lông, tím tím; phiến dài 1-2 m, rộng 20-50cm; thúidiệp nhiều, mọc đối, dài đến 40 cm, thùy thon nhọn, gân không lông trừ ở bìa và mặt trên, gân phụ nhiều, đơn, không thông vào nhau. Nangquần gắn ở gần gân chánh, không baomô; bàotử tròn, vàng đậm.

Núi cao: Laichâu, Sapa.

Big fern; stipe 1-2m long; pinnae opposed; sorus near costa, exindusiate (*Polypodium erubescens* Wall. ex Hook.).

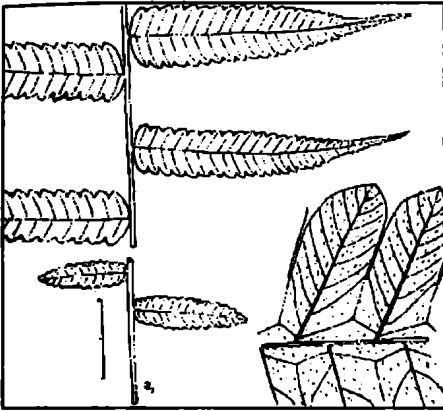


419 - *Thelypteris glanduligera* (Ktze) Ching. Ráng Thudục có-tuyến.

Ráng có cãnhành bò. Lá có cuống vàng; phiến dài 20-25 x 8- 10 cm; thúidiệp cách nhau 2-5 cm, rộng 0,5- 1,2 cm, cao 7-10 cm, mỏng, có nhiều tuyến nhỏ màu cam rải rác; thùy nguyên, gân chánh có lông trắng, gân phụ không thông vào nhau. Nangquần gần bìa; baomô nhỏ.

Vùng núi cao : Caolạng, Đàlạt.

Fronde 20-25 cm long; pinnae membranous, orange glandulate; sorus near margin; indusium small (*Aspidium glanduligerum* O. Kuntze.).

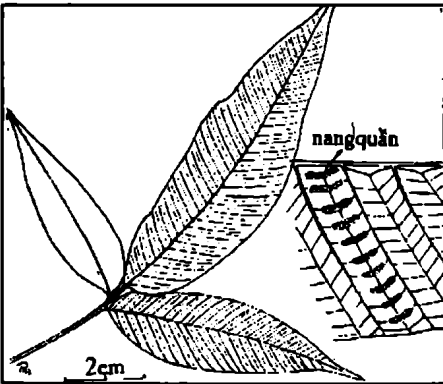


420 - *Thelypteris lebeufii* (Bak.) Panigrahi. Ráng Thudục Lebeuf.

Cànhnh bò dài, to 2mm. Cuống đến 45 cm, có lông thưa, màu rơm nâuâu; phiến 40-50 cm; thúdiệp gần thẳng góc, đáy hơi nhỏ, thúdiệp chót tamgiác, gân phụ 9-12 cặp, một cái thông với gân đốidiện. Nangquần cạnh gân chánh; baomô nhỏ, mau rụng, có lông phún; bào tử nang có lông đầu phũ; bào tử xoan hay hình thậ.

Dưa rạch bìnhnguyên.

Inferior pinnae smaller; sorus near costa; indusium small, caducous (*Polypodium lebeufii* Bak.).

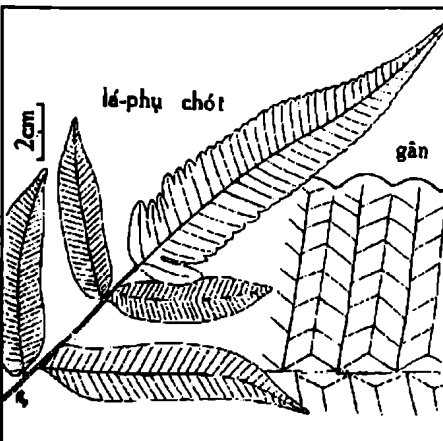


421 - *Thelypteris triphylla* (Sw.) Iwats.. Ráng Thudục ba-lá.

Ráng có cànhnh bò dài, to 3mm, có lông dày; vảy thon hẹp. Cuống màu xám vàng, mảnh, dài 10-20 cm; phiến do 3 thúdiệp dài, bìa dúng, gân phụ 8-12 cặp, thông vào nhau cả. Nangquần trônđài dài theo gân phụ, thường thông với nangquần đốidiện.

Dưa rạch: B đến Thủathiên, Đànẵng, Bàolộc.

Frond with 3 pinnae; sorus fused to the opposed (*Meniscum triphyllum* Sw.).

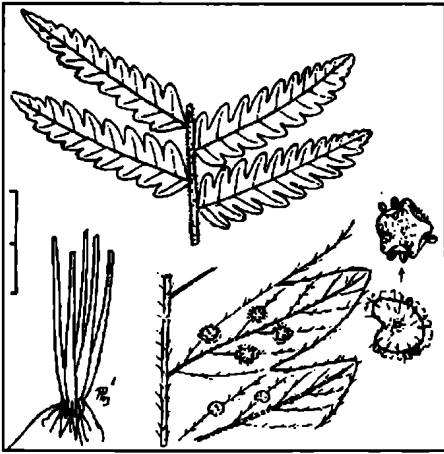


422 - *Thelypteris triphylla* var. *parishii* (Bedd.) Iwats..Ráng Thudục Parish.

Ráng có cànhnh bò. Cuống màu vàng, dài 20-24 cm; phiến hình tamgiác; thúdiệp chót rất to, thúdiệp cạnh 3 cặp, có mũi, dày, tất cả gân phụ bậc chót (5-7 cặp) thông vào nhau; nangquần thông nhau.

Rừng: Quảngtrị, Giárai, Chúachan.

Pinnae 3 pairs, terminal pinna developed; sorus fused (*Meniscum parishii* Bedd.).



423 - Trigonospora calcarata (Bl.) Holtt. Ráng Tamgiáctử vôi.

Bụi nhỏ; cãnhành rất ngắn. Lá có cuống dài 20 cm, có lông mịn dày trắng; phiến xoan, to vào 15 x 6 cm, một lần kép; thúdiệp không cuống, dài 3-5 cm, mặt trên có lông ở các gân và bìa. Baomô ở giữa gân phụ, hình thận tròn, có lông, không rụng; bào tử có 3 cạnh.

Quảng bình.

Fron 15 x 6 cm; indusium kidney-shaped, hairy; spores trilete (*Aspidium calcaratum* Bl.).

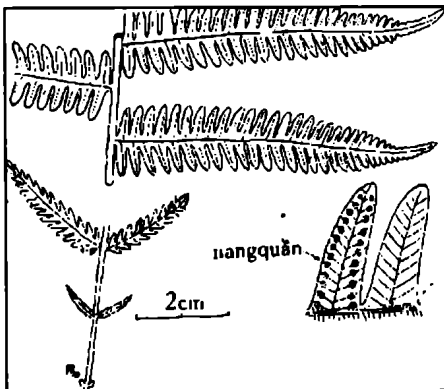


424 - Trigonospora ciliata (Benth.) Holtt. Ráng Tamgiáctử có lông.

Bụi cao 30- 40 cm. Lá có cuống mảnh, dài - cm, không lông, có vảy ở đáy; phiến dài 10-60 cm; thúdiệp dài 4-6 cm, thùy sâu, có lông trắng nhiều; gân phụ mang nangquần ở giữa, có baomô có lông dài, không rụng; bào tử màu vàng lợt, có 3 cạnh.

Vùng ẩm, nơi thường bị ngập, vùng núi: Sapa đến Phúkhánh.

Fron 10-60 cm long; indusium kidney-shaped, hairy; spore trilete (*Aspidium ciliatum* Benth.).

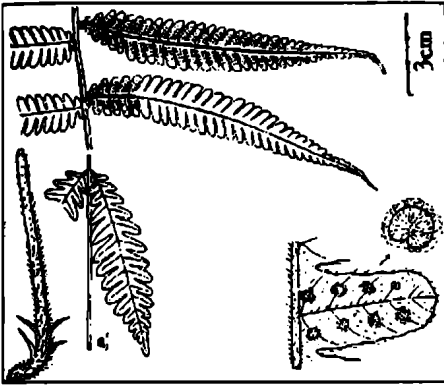


425 - Pseudocyclosorus xylodes (Ktze) Ching. Ráng Giáchuquần cây.

Ráng có cãnhành dày, đứng. Lá mọc chụm, cao 80-130 cm; cuống vàng xám; thúdiệp dài 10-15 cm, thúdiệp dưới bông nhỏ thành u, các sóng và gân có lông trắng. Nangquần tròn trên gân phụ, hơi gân bìa; baomô không lông.

Đàlat, Bàrja.

Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae very contracted; sori orbicular, indusium glabrous (*Aspidium xylodes* O.Kuntze).

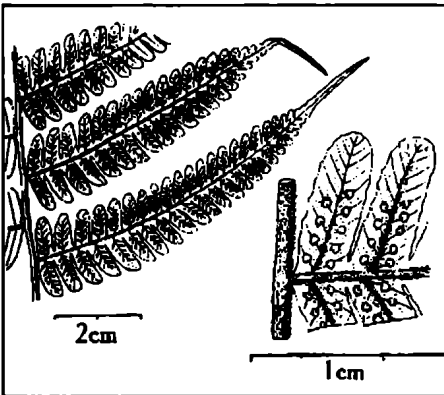


426 - *Coryphopteris hirsutipes* (Cl.) Holtt. Ráng Dinhđục chân-lông.

Lá cao đến 60 cm; cuống denden, có lông và nhiều vảy trắngtrắng ở đáy; phiến 20-35 cm; thúdiệp dưới đáy hẹp lại và xụ; mặt trên lá có lông trắng và tiết, gân phụ không thông vào nhau. Nangquần tròn; baomô nhỏ, hình thận, đầy lông.

Tamđảo, Bàna.

Fronđ 20-35 cm long; inferior pinnae a little shorter, refracted; indusium hairy (*Nephrodium gracilescens* var. *hirsutipes* Cl.).

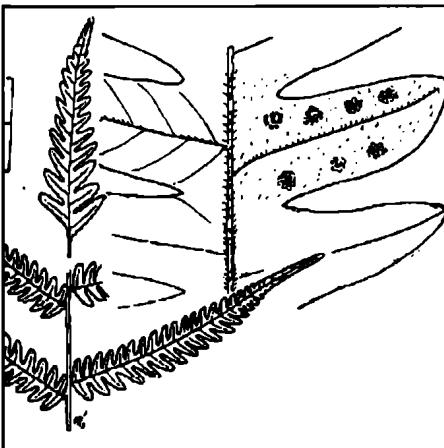


427 - *Coryphopteris petelotii* (Ching) Holtt. Ráng Dinhđục Petelot.

Cànhhàng đứng. Lá cao đến 70 cm; cuống dài 30 cm, có lông trắng ở đáy; phiến 2 lần chề ở đáy, mỏng, sóng và gân có lông trắng cứng; thúdiệp dưới ngắn hơn, gân phụ không thông vào nhau. Nangquần hình thận, baomô có lông.

Vùng núi ở Phúkhánh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Fronđ 70 cm long; inferior pinnae shorter; indusium hairy (*Thelypteris petelotii* Ching).

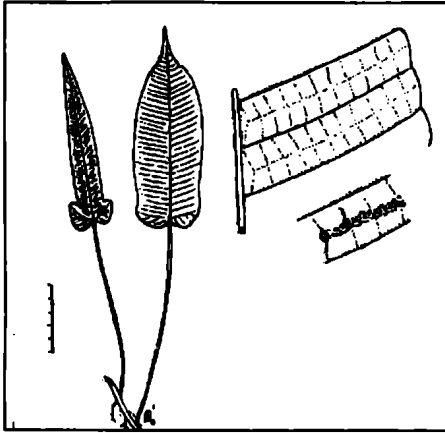


428 - *Coryphopteris falciloba* (Hook.) Ching. Ráng Dinhđục thùy-hình-phăng.

Cànhhàng ngắn mang lá chụm nhau. Cuống 4-20 cm, mảnh, màu rơm, đáy có vảy thon; phiến to 30-50 x 15-25 cm, 1 lần kép, thúdiệp cách nhau 1,5-2 cm, thùy không cuống, vào 10 cặp, đo 6 x 1 cm, mặt trên có lông trắng ở gân, mặt dưới có lông thưa, thùy daidai, chề sâu, gân phụ đơn, không thông vào nhau. Nangquần nhỏ, gân bia; baomô mau rụng; bào tử xoắn, vàng lợt.

Caolạng, Sapa, Cùbi.

Fronđ 30-50 cm long; veins simple, 10 pairs; indusium caducous (*Lastrea falciloba* Hook.).

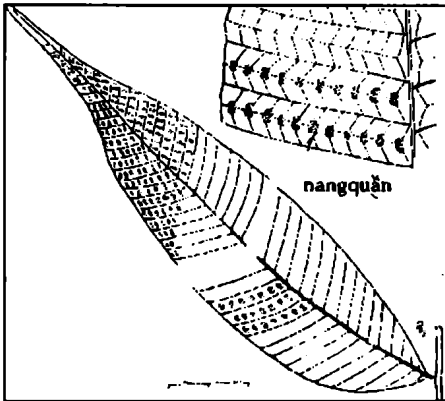


429 - Pronephrium simplex (Hook.) Holtt.. Ráng Tiềnthận đơn.

Cànhành bờ, mảnh, to 3-4 mm. Lá cách nhau 1-2cm; cuống dài hơn phiến; phiến trònđài, đến 15 x 4 cm, đáy hình tim, thường có thùy lớn, bìa có răng to, chót nhọn, gân phụ cách nhau vào 5 mm, gân thúcáp thôngvào nhau làm ra một gân trunggian, các gân có lông mịn. Lá thụ hơi hẹp hơn.

Đànằg.

Frond often lobate at base, stalk long; sorus fused (*Meniscum simplex* Hook.).

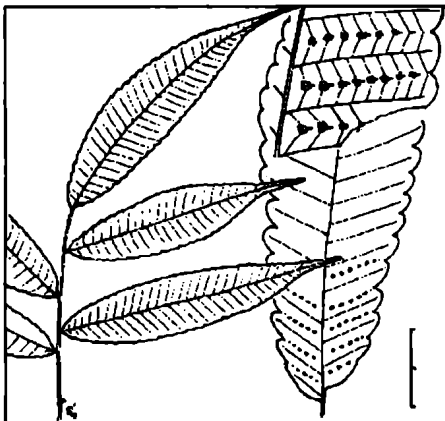


430 - Pronephrium lakhimpurens (Rosenst.) Holtt.. Ráng Tiềnthận Lakhimpur.

Ráng có cànhành bờ, có vảy màu rặng. Lá cách nhau; cuống đến 50 cm, màu rơm xám, đáy có vảy; phiến dài 20-60 cm; thúđiệp gân như mọc đối, cách nhau vào 3 cm, dài 13-20 cm, chót có mũi dài 2-3 cm, dai, mặt dưới có hạt vôi; gân phụ 6-15 cặp. Nangquần tròntròn hay trònđài, dính nhau từng cặp.

B đến Phúkhánh.

Frond 20-60 cm long; pinnae caudate, asymmetric at base; sorus fused by pair (*Dryopteris lakhimpurens* Rosenst.; *Cyclosorus cuspidata* (Bedd.) Tard.).

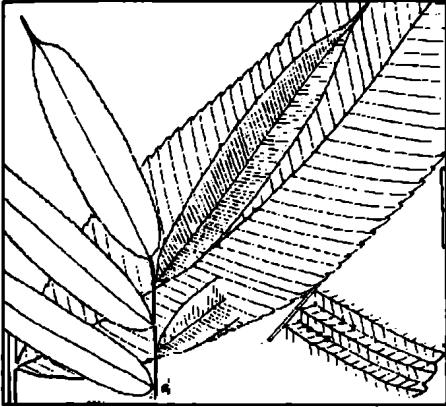


431 - Pronephrium megacuspe (Bak.) Holtt.. Ráng Tiềnthận mũi-to.

Bụi có lá hơi cách nhau; vảy thon, vàng. Cuống dài 50- 70 cm; phiến do tươngđối ít lá-phụ, trònđài thon, đến 15 x 3,5 cm, mỏng, đáy bấtxúg, chót có mũi dài 3 cm; gân phụ thông vào nhau ở nơi gắn nangquần và cho ra một mũi. Nangquần có lông trắng; bào tử hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao, B đến Bàna.

Frond with few pinnae; pinnae caudate, asymmetric at base; sorus fused by pair (*Polypodium megacuspe* Bak., *Cyclosorus megacuspe* (Bak.) T.-Bl.).

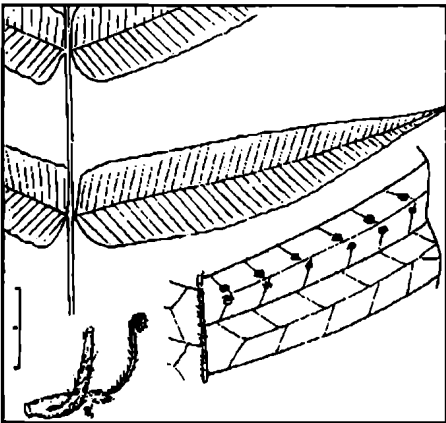


432 - *Pronephrium repandum* (Fée) Holtt. Ráng Tiềnthận uôn.

Ráng to. Cuống màu rơm, dài 30-40 cm; phiến dài 40-60 cm; thúiệp to 25 x 5 cm, mỏng, lông nhỏ lục xám; gân phụ nhiều, cách nhau 3,5-4 mm, gân phụ bậc chót nhiều thông vào nhau tạo thành một gân giữa dài, đi đến bìa. Nangquần ở nơi giáp của gân phụ, nhỏ, có baomô.

Giống *Cyclosorus urophyllus*, loài này không baomô, và nangquần có lông nhiều.

Frond to 60 cm long; pinnae membra nous; sorus on vein end (*Goniopteris repandum* Fée).

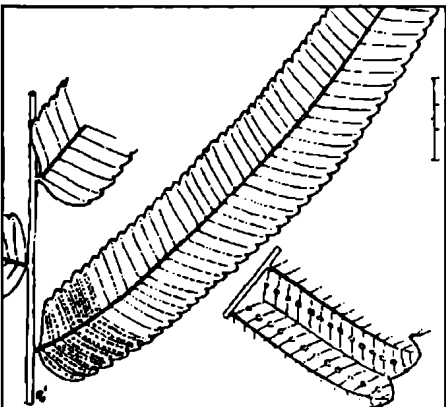


433 - *Pronephrium crenulatum* Holtt. Ráng Tiềnthận có-răng.

Cànhhàng bờ dài, to 6-7 mm, có vảy nâu. Cuống mảnh, dài 20-40 cm, đáy có vảy màu rơm lằng, có rãnh; phiến dài 23-30, một lần kép, thúiệp 6-8 cặp, đối hay xen, thúiệp chót hơi to hơn thúiệp cạnh; thúiệp cạnh đáy bấtxúng, phân nửa dưới to hơn, mỏng, xanh đậm, không lông trừ ở gân giữa, gân phụ nhiều, gân phụ bậc chót thông vào nhau. Nangquần gắn gần phần giữa.

Langbian.

Frond 20-30 cm long; pinnae membra nous; sorus on distal part of vein (*Cyclosorus lineatus* var. *uniformis* Ros.).

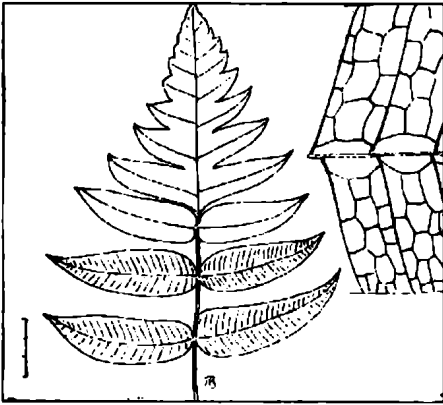


434 - *Pronephrium nudatum* (Roxb.) Holtt. Ráng Tiềnthận trần.

Cànhhàng bờ, to 5 mm; vảy nâu đậm. Cuống dài 0,5-1 m; phiến dài bằng, một lần kép lẻ; thúiệp mọc xen, dài đến 50 cm, rộng đến 3-5 cm, đáy bấtxúng, chót thon, mỏng; gân bậc chót 15-20 cặp, thông vào nhau thành một gân giữa. Nangquần giữa gân phụ; baomô mau rụng; bàotử vàng nâu.

Vùng núi cao, BTN.

Frond to 1 m high; pinnae to 50 cm long; sorus on midle of vein (*Polypodium nudatum* Roxb.).

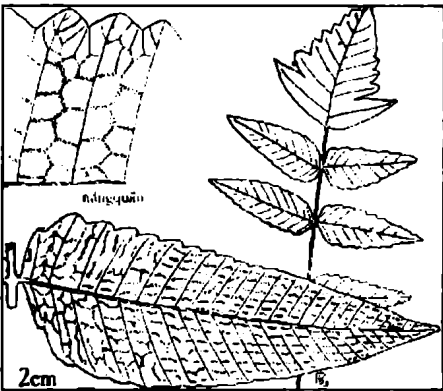


435 - Stegnogramma griffithii (Moore) Iwats.,
Ráng Bactự Griffith.

Ráng có cãnhành ngắn, dây vảy nâu thon, bìa có gai. Cuống dài 10-30 cm, màu rơm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác; thúdiệp chót tamgiác, có thùy, nhọn, thúdiệp cạnh không cuống, dài 8-10 cm, bìa nguyên hay dợn, 2 mặt có lông, gân phụ làm thành 2-3 hàng ổ mỗi bên. Nangquần hình mạng, không baomô.

Hoàngliênsơn.

Frond pinnate: veins forming 2-3 rows of areoles; sorus reticulated (*Dictyocline griffithii* Moore.).

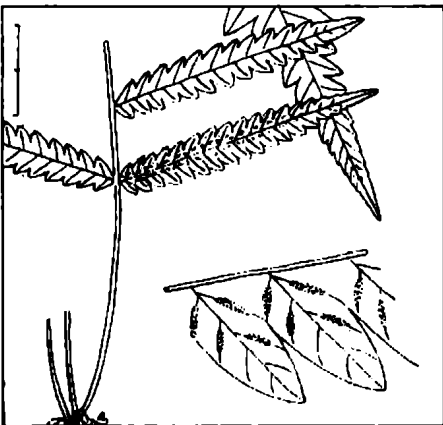


436 - Stegnogramma dictyoclinoides Ching. Ráng Bactự nhại.

Ráng có cãnhành ngắn. Lá cao 25-55 cm, dây lông trắng, dài; thúdiệp thon, bìa có răng tã; gân phụ bậc chót thông vào nhau 3-5 cặp. Nangquần ngoảngoạo dọc trên gân phụ, màu nâu; bào tử nang có tơ; bào tử có gai nhỏ.

Nhatrang, Đàlạt.

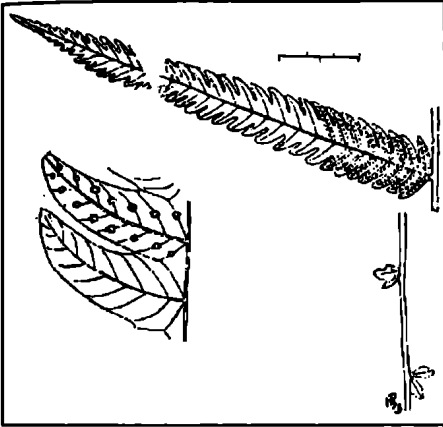
Frond pinnate 25-55 cm high; veins forming areoles.



437 - Stegnogramma sclallani (Chr.) Ching
Ráng Bactự.

ò có cãnhành ngắn. Lá chụm; cuống 10-18cm, màu rơm xámxám, có lông, có vảy ở đáy; phiến 15-20 cm; thúdiệp 8-10 cặp, không cuống, chẻ cỡ 1/3 thành thùy thonthon, hơi cong; gân chánh, phụ và bìa có lông trắngtrắng; gân phụ 4 cặp, rời nhau. Nangquần ở trên gân phụ, dài, không baomô; bào tử xoan, nâu đậm.

Frond 15-20 cm; veins whitish hairy; sorus elongate, exindusiate (*Leptogramma sclallani* Chr.).

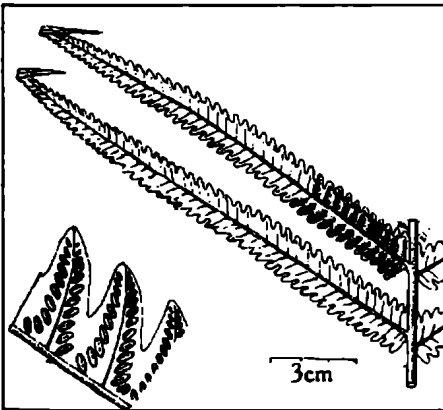


438 - *Sphaerostephanos heterocarpus* (Bl.) Holtt.. Ráng Cầutràng dịquả.

Ráng có cănhàng đứng. Cuống dài 30-60 cm, màu nâu; phiến dài 30-60 cm; thúdiệp dưới teo thành tai, thúdiệp giữa dài 8-12 cm, rộng 1,6 cm, đáy trên hơi to, thùy có đầu nhọn; một cặp gân thông nhau. Nangquần 6-10 cặp; bao mô không lông.

Đanăng, Dilinh.

Pinnae inferior very reduced; one pair of veins fused (*Aspidium heterocarpum* Bl.).

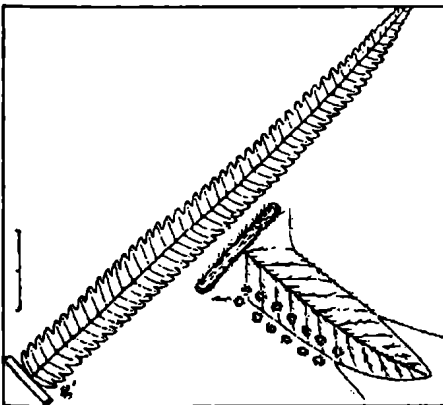


439 - *Sphaerostephanos polycarpus* (Bedd.) Copel.. Ráng Cầutràng đaquả.

Ráng có cănhàng đứng. Cuống màu vàng rơm, đáy có lông dày; phiến cao 0,6-1,5 m; thúdiệp dài 5-26 cm, chẻ đến 1/3, gân có lông trắng, gân phụ thông vào nhau 2-5 cặp, mặt dưới lá có tuyến nhỏ, vàng. Nangquần dài, baomô có lông và tuyến.

Nhatrang (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Pinnae 5-26 cm long; lobes with 2-6 veins fused to opposed (*Mesochlaena polycarpa* Bedd.).

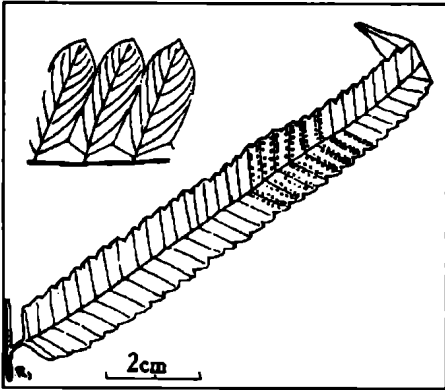


440 - *Sphaerostephanos unitus* (L.) Holtt.. Ráng Cầutràng đơn.

Ráng có cănhàng bờ dài, mang lá cách nhau. Cuống dài 15-30 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 70 cm; thúdiệp chót có hìnhthể khác thúdiệp cạnh, thúdiệp cạnh dài 12-15 cm, rộng 1,3-2 cm, dai, thùy nhọn, sóng có lông mịn, mặt dưới có lông dài ở các gân; gân phụ 7-10 cặp, mang nangquần gân bia. Baomô nhỏ, còn lại.

Vùng núi: B, Langbian.

Pinnae 12-15 cm long, lobes with 7-10 vein fused to the opposed (*Polypodium unitum* L.).

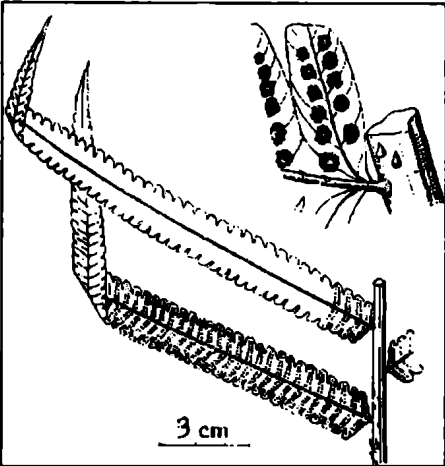


441 - Sphaerostephanos validus (Tard.-Blot) Holtt.. Ráng Cầutràng mạnh.

Ráng có cânanh bờ. Cuống dài đến 80 cm, có vảy ở đáy, vàng và có lông ở trên; phiến dài đến 90 cm; thúdiệp dưới có cuống, dài, khía sâu cỡ 1/3 phiến, thù nguyên hay có răng, 3 gân thông vào nhau; thúdiệp chót hơi khác; nangquần giữa gân phụ.

Tamđảo, Cáná, Đàlạt.

Pinnae stalked; lobes with 3 veins fused to the opposed (*Dryopteris validus* Tard.-Blot).

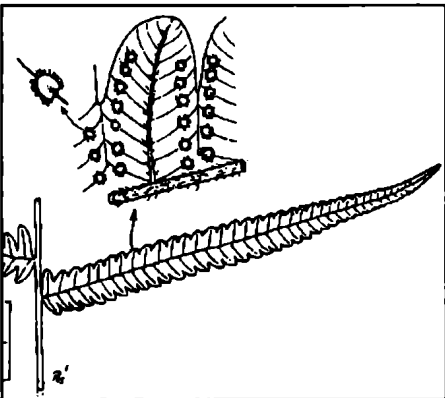


442 - Pneumatopteris truncatus (Poir.) Holtt.. Ráng Khixi cát-ngang.

Ráng to. Lá có cuống dài đến 1 m, vuông, mang vảy nâu; phiến dài 60 cm; 30-40 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới bóng nhỏ lại, không lông, 2 cặp gân phụ dưới tiếpgiao nhau. Nangquần tròn, giữa gân phụ.

Bắccan, Hoàbinh, Bavi, vùng Đàlạt; (hình theo Tard.-Blot & Chr.).

Pinnae 30-40 pairs, inferior pinnae very reduced, lobes with 2 veins fused to the opposed (*Polypodium truncatum* Poir.; *Cyclosorus lepidopoda* Chr. & Tard.).

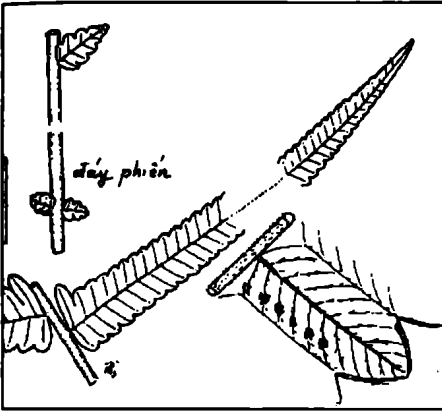


443 - Christella acuminata (Holt.) Lev.. Ráng Cầulần nhọn.

Cánhnh bờ dài; là cách nhau. Cuống dài đến 40 cm, vuôngvuông, màu rôm, có lông thưa; phiến thon, dài đến 45 cm; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, dài 12-15 cm, thúdiệp dưới không teo; thù nhọn, gân và phiến có lông, 2 cặp gân phụ thông vào nhau; nangquần gần bìa hơn gân giữa, baomô không rụng.

Vùng núi từ B đến Bàna.

Fronde to 45 cm long; inferior pinnae not reduced; sorus near margin; indusium persistent (*Polypodium acuminatum* Holtt.).

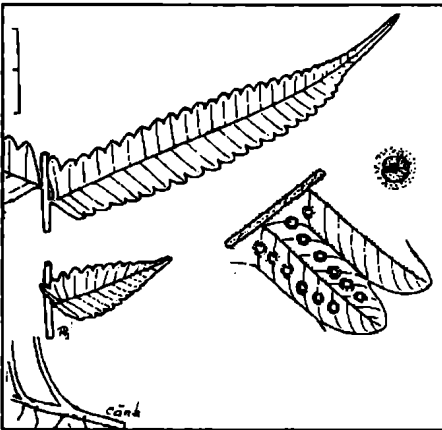


444 - *Christella arida* (D. Don) Holtt. Ráng Cùlàn khô.

Ráng có cành hành bò mang lá cách nhau. Lá cao đến 1 m; cuống dài 30 cm, có lông mịn; phiến dài đến 50 cm hay hơn, có nhiều thùy hẹp dài 6-10 cm (thùy hẹp dưới rất nhỏ) rộng 1-2 cm, dẹt, sóng có lông; mặt dưới có lông ở gân; nang quả ở giữa gân phụ; bào mô không lông, màu rưng.

Vùng núi, B.

Inferior pinnae very reduced; veins anastomosed to the opposite; indusium glabrous, persistent (*Aspidium aridum* D. Don).

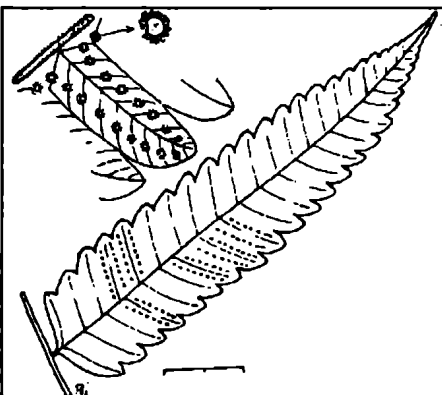


445 - *Christella balansae* (C. Chr.) Holtt. Ráng Cùlàn Balansa.

Cành hành bò dài, có lông mịn. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 50-70 cm; cuống 10 cm; phiến tròn dài thon, thùy hẹp cạnh to đến 10 x 2 cm, có tai hướng lên, thùy tà, có lông mịn vàng ở các gân, gân phụ mang nang quả ở giữa; bào mô nâu, còn lại, có lông; bào tử nâu.

Bavi.

Pinnae long to 10 cm, inferior pinnae reduced; veins with yellow hairs; indusium hairy (*Cyclosorus balansae* C. Chr.).

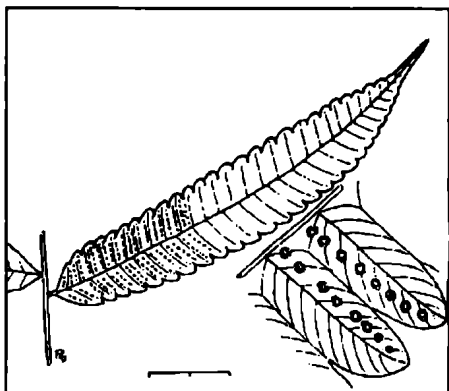


446 - *Christella calvescens* (C. Chr. & Tard.) Holtt. Ráng Cùlàn sỏi.

Rng có cành hành bò, to 5-6 mm, có vảy thưa. Lá gần nhau, cao đến 90 cm; cuống đến 50 cm, không lông hay có ít lông; phiến xoắn, thùy hẹp 3-8 cặp, đến 13 x 3 cm, cuống ngắn, không lông, trừ ở gân chính có lông mịn, gân phụ mang nang quả ở giữa, bào mô không rưng.

Caolạng, Bavi.

Pinnae shortly stalked, large to 3 cm; indusium persistent (*Cyclosorus calvescens* Ching ex Chr. & Tard.).

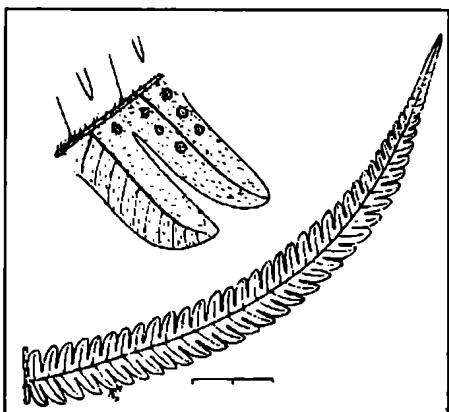


447 - *Christella euphlebia* (Ching) Holtt. Ráng Cùlàn gân-rô.

Ráng có cãnhành bờ, mang lá cách nhau, cao đến 1 m; cuống dài đến 50 cm, không lông; phiến tamgiác; thúdiệp có cuống ngắn, to 10-15 x 2-2,5 cm, chót có mũi dài, dai, không lông trừ ở gân chánh, gân phụ mang nangquần ở giữa; baomô hình thận, không lông. Lá-phụ chót có một cặp tai to.

Lạngson.

Pinnæ shortly stalked; indusium persistent, glabrous (*Cyclosorus euphlebius* Ching).

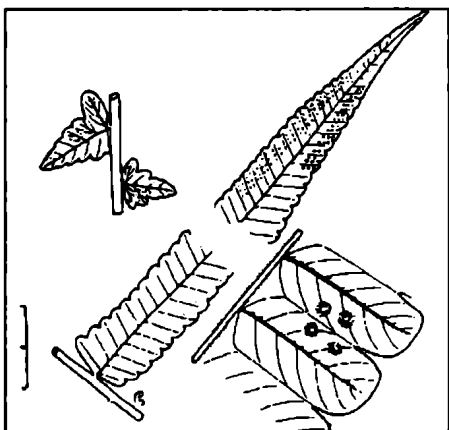


448 - *Christella molliuscula* (Kuhn) Iwats. Ráng Cùlàn mềm.

Ráng có cãnhành xéo, mang lá khít nhau. Lá to; cuống dài 20-40 cm, có lông ngắn, dày; phiến dài 30-60 cm; sóng có lông trắng; thúdiệp nhiều, congcong, dài đến 15 cm, rộng 1,5- 2 cm, mỏng, có lông trắng, mỗi thùy có 7-9 cặp gân; nangquần giữa gân phụ, baomô có lông.

BTN.

Fronde 30-60 cm long; pinnæ to 15 cm long, white hairy; indusium hairy (*Aspidium molliuscula* Kuhn).

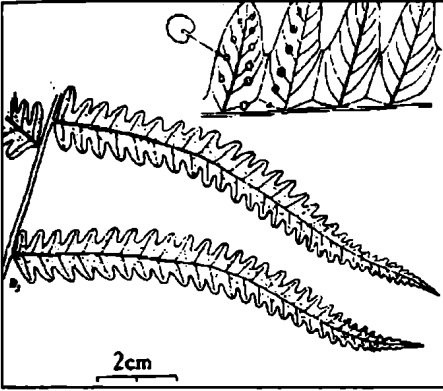


449 - *Christella papilio* (Hope) Holtt. Ráng Cùlàn bướm.

Ráng có cãnhành xéo, mang lá gần gần nhau. Cuống dài 10-15 cm, trần; phiến trônđài thon, to 40-60 x 15-20 cm; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp lớn to vào 10-15 x 1,5 cm, chót nhọn dài, mỏng, không lông; gân có lông mịn ở mặt dưới. Nangquần giữa gân phụ; baomô không rụng; bào tử hình thận.

Caolạng, Bắcçan...

Fronde to 60 cm long; pinnæ membranous, inferior pinnæ reduced; indusium persistent (*Nephrodium papilio* Hope).

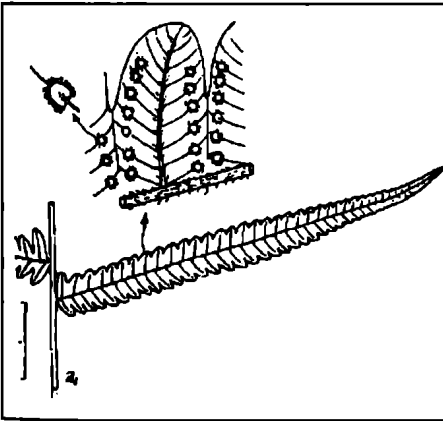


450 - *Christella parasitica* (L.) Lev.. Ráng Cùlàn.

Ráng có cãnhành bò, ngắn. Lá gần nhau; cuống dài 20-40 cm, màu rơm, có lông trắng; phiến thon dài 30-60 cm; thúdiệp không cuống, gắn thẳng góc vào sóng, thúdiệp dưới không nhỏ, dài 10-15 cm, thùy có 1 gân phụ thông với gân đốidiện. Nangquần ở giữa gân phụ; baomô có lông mịn; bào tử xoan, vàng.

BTN.

Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae not reduced; veins anastomosed 1 pair; indusium hairy (*Polypodium parasiticum* L., *Cyclosorus dentatus* (L.) Ito).

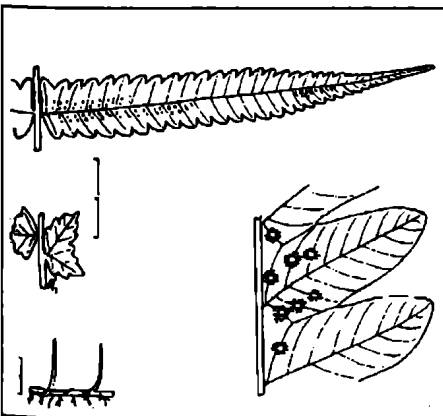


451 - *Christella sophoroides* (Thunb.) O.Ktze. Ráng Cùlàn hòe.

Ráng có cãnhành bò, mang lá mọc cách nhau, thưa. Cuống dài đến 50-60 cm ; phiến dài đến 60 cm, mang thúdiệp không cuống, dài đến 12 cm, rộng đến 13mm, có thùy cạn; gân có lông thưa. Nangquần ở 1/3 chót của gân phụ; baomô hình thận tròn.

Caolang.

Frond to 60 cm long; one pair of veins anastomosed; indusium rounded.



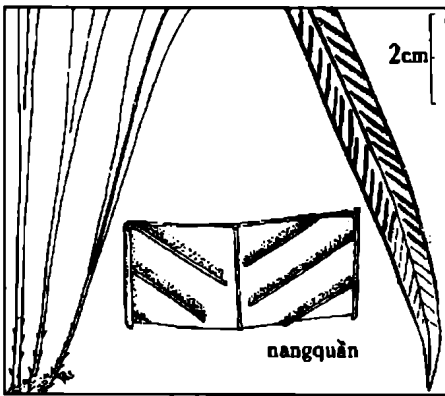
452 - *Christella subpubescens* (Bl.) Holtt.. Ráng Cùlàn có-lông.

Ráng có cãnhành bò, dài. Lá cách nhau; cuống dài 20 cm; phiến dài 60 cm; thúdiệp không cuống, gắn thẳng góc vào sóng, thúdiệp dưới teo như tai, thúdiệp trên dài 10-13 cm, thùy cạn, 6-8 cặp gânphụ mỗi thùy, 2 cái dưới thông với đốidiện. Nangquần giữa gân phụ; baomô không rụng; bào tử màu vàng lợt.

B đến Phanrang.

Pinnae 10-13 cm long inferior pinnae reduced; indusium persistent (*Thelypteris subpubescens* Bl.).

ASPENIACEAE : họ Canxi.

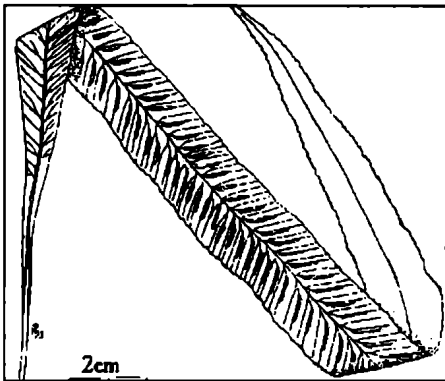


453 - *Asplenium ensiforme* Wall. ex Hook.f. Ráng Canxi hình-guom.

Ráng phụnsh. Cànhành mang nhiều rễ; vảy nhọn, denden. Lá dài đến 35 cm; cuống tútù rộng thành phiến, có vảy ở đáy; phiến dày, dài, rộng 2 cm, gân phụ không rõ, bìa uốn xuống, chót nhọn, mặt dưới có lông. Nangquần rộng 1 mm, màu sôcôla.

Rừng, 100-2000 m. từ Sapa đến Đàlạt. Địnhquán.

Frond narrowly lanceolate, margin involute, hairy underneath; sorus elongate, oblique.

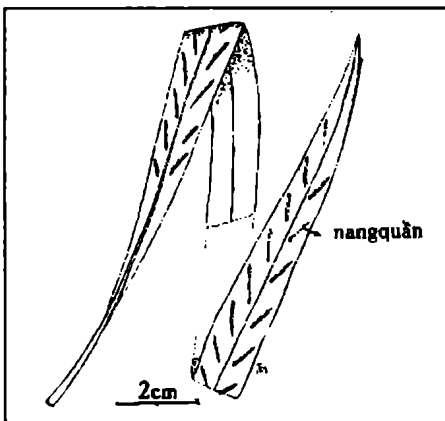


454 - *Asplenium griffithianum* Hook. Ráng Canxi Griffith.

Ráng phụnsh. Cànhành ngắn. Lá dài 15-35 cm; cuống ngắn, tútù rộng thành phiến rộng đến 2,2 cm, dày song mềm, bìa có răng tròn hay nguyên, gân phụ lưỡngphân, nhánh trên của gân mang một nangquần dài, cách bìa.

Caolạng, Bavi, Đàlạt, Braian.

Frond narrowly lanceolate, margin not involute; sorus remote to margin.

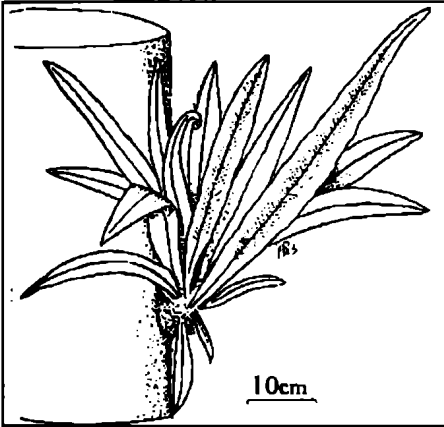


455 - *Asplenium scortechinii* Bedd. Ráng Canxi Scortechin.

Ráng làm thành bụi phụnsh. Lá thon hẹp, dài 30-40 cm, rộng 2 cm, hơi dày, gân phụ lưỡngphân, không thông vào nhau; cuống mang vảy to. Nangquần dài, xéo, không đi đến bìa; baomô màu vàngvàng. $n = c.72$

Rừng luôn luôn xanh: Tamđảo, Nhatrang, Đàlạt, Phúóctuy.

Frond narrowly lanceolate, subcoriaceous; sorus remote to margin.

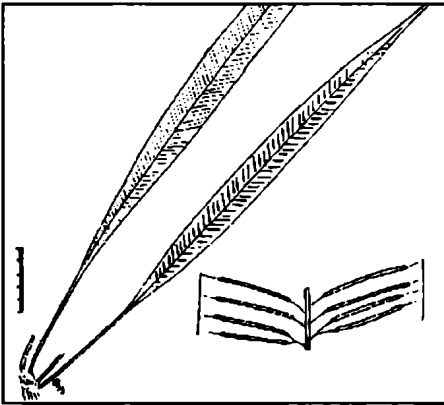


456 - *Asplenium nidus* L.. Ráng O-phụng.

Ráng phụn sinh to, đẹp; cãnhành ngắn. Lá mọc thành bụi, có phiến dày, thường màu lục tươi, không lông, láng, thon dài, hai chót nhọn, rộng đến 20 cm (30 cm ở var. *musifolium* (Mett.) C.Chr.), dài đến 1,5 m; cuống ngắn, có nhiều vảy. Nangquần dài, khít nhau, đi từ sóng đến gần bìa.

Rừng luôn luôn xanh, 5-2000 m, BTN.

Epiphytic common big fern; frond to 1,5 m high; sorus remote to margin.

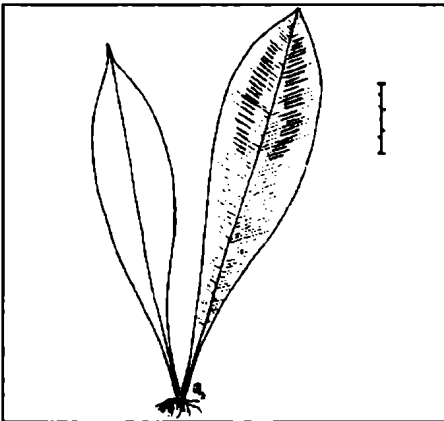


457 - *Asplenium colaniae* Tard.-Blot. Ráng Canxi Colani.

Ráng có cãnhành ngắn, mang vảy nâu đỏ, hình khiên. Lá có cuống dài 20-30 cm, có vảy ở đáy; phiến thon, dài 20-30 cm, rộng 3-4 cm, dài, bìa uốn xuống, đáy tù từ hẹp thành cánh dọc trên cuống; gân-phụ chẻ hai và đơn. Nangquần dài, đến gần bìa; bào tử nâu vàng.

Từ B đến Bìnhrịthiên.

Lamina involute on margin, decurrent on the winged stipe.

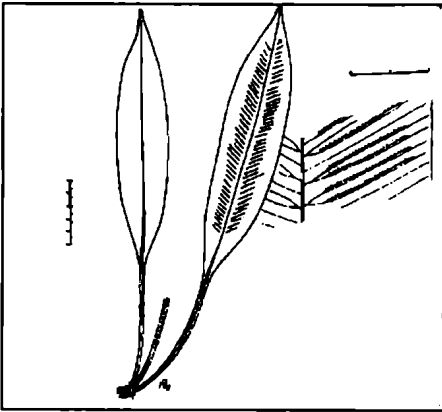


458 - *Asplenium antrophyoides* Chr. Ráng Canxi bầudục.

Ráng có cãnhành to vào 7 mm, dài đến 40 cm, vảy nâu, hình muỗng, đo vào 4 x 4 mm. Là hình muỗng, rộng 2,5 cm, tù từ hẹp thành cuống có cánh; gân phụ gần 60 độ vào gân chánh, cách nhau 1,5 mm, lưỡngphân ở giữa, và tạo một gân bìa cách bìa 0,5 mm. Nangquần cách gân chánh 3-5 mm.

Rừng dày, vùng núi cao, trên vôi.

Lamina spatulate, decurrent to winged stipe; sorus remote to rachis and margin.

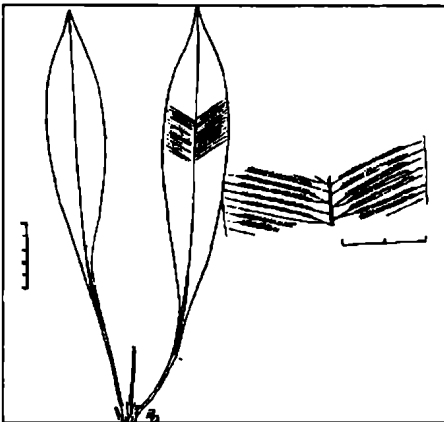


459 - *Asplenium grevillei* Wall.ex Hook. & Grev.. Ráng Canxi Greville.

Cành rất ngắn, đứng; vảy thon, nâu, dài đến 5 mm, bìa có lông. Lá dài đến 45 cm; cuống nâu đậm, có cánh dài đến đáy; phiến mỏng hay dàydày, mặt dưới màu nâu lợt, gân phụ gần 60 độ vào gân chánh, cách nhau vào 1 mm, lưỡng phân từ gần gân giữa, tạo một gân bìa cách bìa 1,5 mm. Nangquần đi đến gần gân chánh.

Rừng, bình đến cao nguyên.

Fronde to 45 cm long, with long winged stipe.

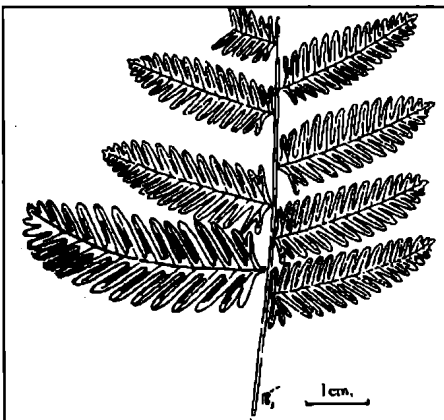


460 - *Asplenium humbertii* Tard.- Bl.. Ráng Canxi Humbert.

Ráng rất giống hai loài trên; bụi có cành ngắn. Cuống có cánh rộng 3 mm từ 1/2 trên, từ rộng thành phiến; phiến dài 15-20 cm, rộng 2,3-4,8 cm, chót đột ngột hẹp thành mũi; gân phụ lưỡng phân từ đáy, tạo một gân bìa cách bìa 0,5 mm.

Rừng dày, vào 500 m.

Like *A. grevillei* but with stipe winged from superior half.

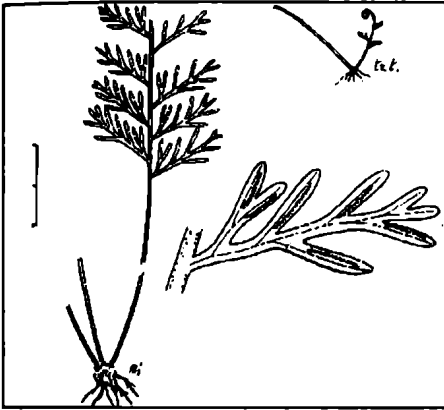


461 - *Asplenium thunbergii* Kuntze. Ráng Canxi Thunberg.

Bụi cao 40-50 cm. Lá có cuống dài 10-15 cm; phiến thon, thường mọc thành cây con ở chót (cành); thúdiệp xẻ sâu đều, như một lần kép, thùy ở đáy chẻ hai hay ba, dày, láng, mang một nangquần dài.

Song-ca. Thủy có thể rất thưa.

Fronde often proliferous; pinnae with basal lobes 2-3-lobate (*A. belangeri* non Bory, O.Ktze).

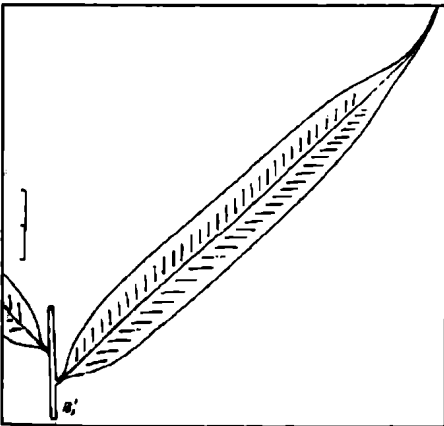


462 - *Asplenium prolongatum* Hook.. Ráng Canxi nổi-dài.

Bụi; cãnhành ngắn, có vảy màu lợt. Lá thường mọc thành cãnhành ở chót sống; cuống dài 10 cm; phiến hẹp, to 10-20 x 2,5- 3 cm; thúdiệp daidai, xẻ thành đoạn hẹp (1-1,5 mm); nangquần dài, một trong mỗi thùy. Baomô xám: bào tử xoan hay hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao: B, Đàlạt.

Lamina often proliferous; pinnae pinnatisected.

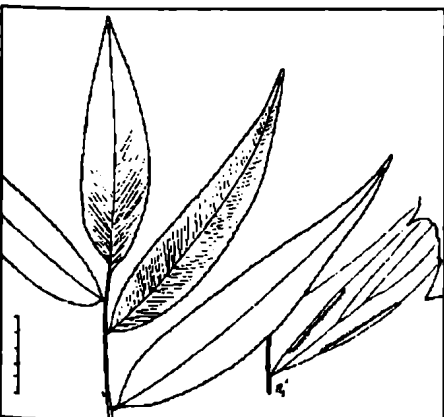


463 - *Asplenium loriceum* Chr. Ráng Canxi giáp.

Ráng có cãnhành ngắn, có vảy denden. Lá một lần kép; cuống dài 20-40 cm, có vảy nâu đen ở đáy; thúdiệp cạnh 3-7 cặp, dài 15-20 cm, chót thon nhọn, có cuống, mỏng, gânphụ đơn và chẻ hai. Nangquần không đến bìa; bào tử xoan hay hình thận.

Từ Bìnhtrịthiên đến Phúkhánh.

Lamina 1-pinnate; pinnae stalked, caudate.

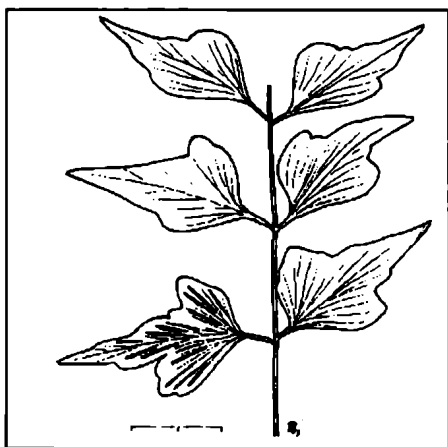


464 - *Asplenium fraxinifolium* Presl . Ráng Canxi lá-Trần.

Ráng có cãnhành đúng. Lá có cuống xám nâu, dài 15-25 cm, có vảy ở đáy; phiến kép lẻ; thúdiệp xoan thon, dài 15-30 cm, có cuống, bìa có răng nhọn, xéo, dai; gân phụ nhiều, lưỡngphân. Nangquần dài, hẹp; baomô mỏng,

Vùng núi, B.

Lamina 1-pinnate; pinnae ovate-lanceolate, 15-30 cm long.

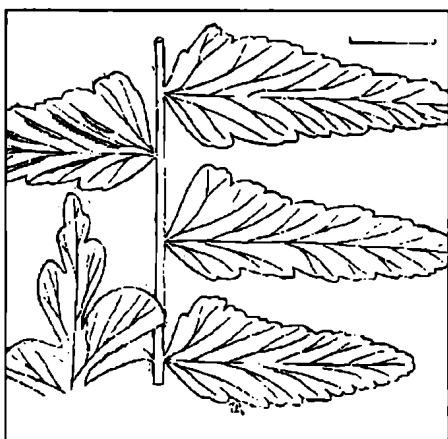


465 - *Asplenium saxicola* Rosenst.. Ráng Canxi ở-dá.

Ráng có cành ngắn, có vảy denden, thon. Lá 1 lần kép; cuống cứng, dài 10-20 cm, denden, có vảy ở đáy; phiến dài 10-18 cm; thúdiệp cạnh 3-6 cặp, hình bánbò có thùy, dài đến 5 cm, gân hình quạt. Nangquần dài; bào tử xoan hay hình thận, màu sậm.

Từ Caolạng đến Phúkhánh.

Stipe blackish; pinnae 3-6 pairs, to 5 cm long, coriaceous.

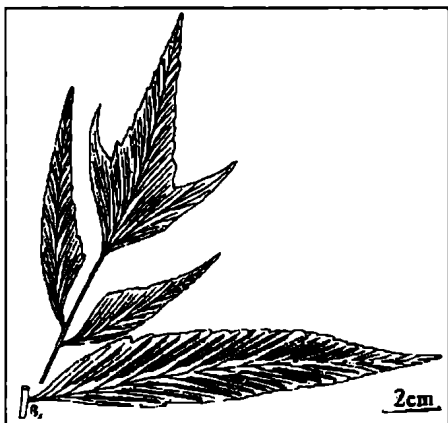


466 - *Asplenium crinicaule* Hance. Ráng Canxi thân-có-lông.

Cành ngắn, dày vảy nâu hay đen, tamgiác, có mũi dài > Cuống dài 8-12 cm, to 0,5-2 mm, đen, có vảy; phiến 1 lần kép, dài đến 50 cm; thúdiệp khôngcuống, bấtxúng,cao 1-5 cm, đáy trên có tai, bia có răng tròn, nghiền, cứng. Nangquần dài gần đựng bia.

Trênvỏ cây, đá có rêu, rừng bìnhnguyên đến 100m; Caolạng, Quảngtrị, Phúquốc.

Pinnae sessile, 1-5 cm long, asymmetric, coriaceous.

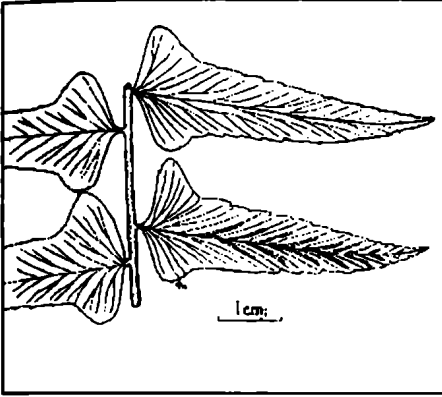


467 - *Asplenium falcatum* Lamk. Ráng Canxi hình-phăng.

Ráng có cành đứng, vảy nâu, láng. Lá cao 25-55 cm; cuống cao 10-40 cm, đen, láng,dòn; phiến mang 2-7 cặp thúdiệp dày, đáy hơi bấtxúng, mũi rất nhọn, có gân giữa, bia có răng to. Nangquần rất hẹp (0,4mm).

Trên thân cây: Đà Nẵng, Nha Trang, Côn Sơn.

Stipe black, shining; pinnae 2-7 pairs, coriaceous, acuminate.

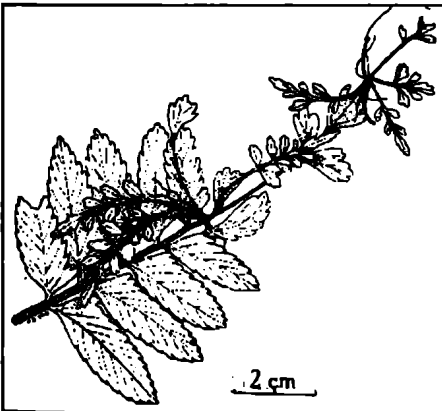


468 - *Asplenium longissimum* Bl. Ráng Canxi rất-dài, Dón lông.

Ráng có cănhàng bò, ngắn, to 5 mm; vảy nâu đen, tamgiác. Lá rất dài, đến 2 m, rộng vào 8- 11 cm, chót thường có cầuhàng; cuống dài 40-60 cm, có vảy ở đáy; thúdiệp dày, nhọn, đáy có 2 tai, tai trên to, bia có răng tròn to, gân phụ rất xéo. Nangquần xéo. Hai hàng hai bên gân chánh. $n = 72$.

Bàolộc, Uminh.

Lamina often proliferous, to 2 m long; pinnae auriculate, acuminate.



469 - *Asplenium tenerum* Forster. Ráng Canxi nhỏ.

Ráng có cănhàng ngắn, mang vảy to cỡ 3 mm. Chùm là dài 20-50 cm; phiến 1 lần kép; thúdiệp xanh, mỏng hay dày, không lông, đáy tamgiác, bấtxúng, bia có răng. Nangquần dài. Thường mang truyệthế ở chót lá.

Trên vỏ cây hay đá, 900-2000 m: Sapa, Biênhòa.

Frond often proliferous; pinnae membranous, glabrous.

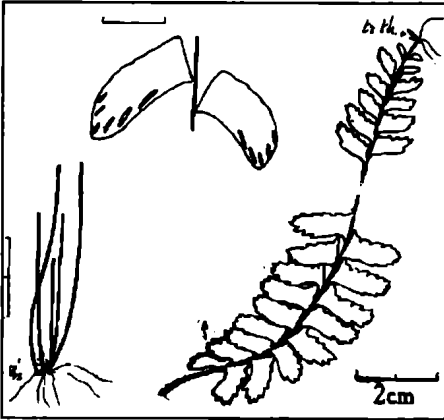


470 - *Asplenium wrightii* Eaton in Hook. Ráng Canxi Wright.

Ráng có cănhàng nằm hay đứng; vảy nâu, thon. Cuống xám, dài 15-20 cm; phiến một lần kép, cao 20-30 cm; thúdiệp dày, hình phẳng tây, đáy có tai ở trên, bia có răng; gân đều, gân phụ chia làm 3-4 nhánh, một nhánh mang nangquần. Thúdiệp chót hẹp, chẻ sâu.

Caolạng, Sapa, Bavi, Nhatrang.

Rhizome horizontal or erected; pinnae falciforme, acute at apex.

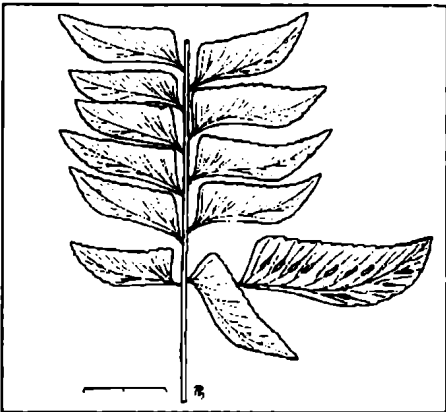


471 - *Asplenium normale* D. Don . Ráng Canxi thường.

Ráng có căn hành ngắn, đứng; vảy dài vào 4 mm, đen, bia nâu. Lá mọc chụm, dài 25-45 cm; cuống đen, láng; thúdiệp hình phẳng tây, bấtxúng, dài 1,5- 3 cm, bia có răng đầu tròn. Nangquần thành 2 hàng songhàng, không giáp với bia. $n = c.36$.

O đất, vùng núi, từ B đến Đàlạt.

Rhizome short; pinnae falciforme, obtus at apex.

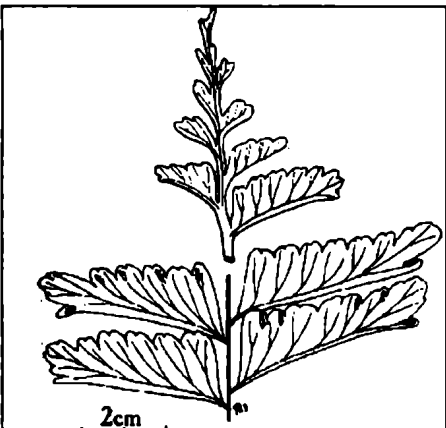


472 - *Asplenium obscurum* Bl.. Ráng Canxi mờ.

Ráng có căn hành mập, xanh, dài, mang lá cách nhau. Cuống xám hay nâu, không láng; phiến dài đến 10 cm; thúdiệp gần thẳng góc vào sóng, hình phẳng tây, rất bấtxúng, gân phụ lưỡngphân, một chi mang nangquần tròn dài, dài cỡ 3 mm, giữa gân giữa và bia.

Rừng dày, trên đá ẩm, cát ẩm, 900-1600 m.

Fronde far apart on rhizome; pinnae dimidiate; indusium 3 mm long.

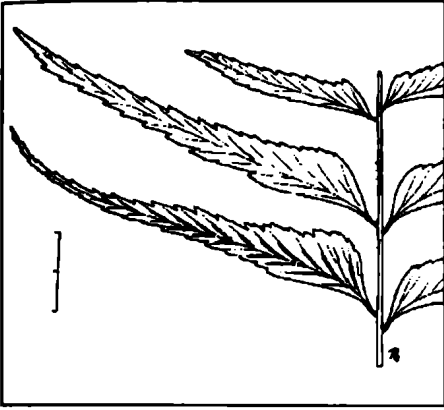


473 - *Asplenium cheilosorum* O.Kuntze ex Mett. Ráng Canxi có-môi.

Ráng có căn hành bò, mang lá mọc gần nhau; vảy nâu. Cuống nâu đen, láng, dài đến 40 cm, rộng 1,5mm; phiến 1 lần kép; 20-50 cặp thúdiệp mỏng, bia dưới nguyên, bia trên có thùy có răng, đầu phiến thường có cấuhành. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy.

Dựa hay trên suối: Sapa, Cao Lạng, Sơnla, Quảngtrị, Đà Nẵng.

Rhizome creeping; stipe black brown; lamina often proliferous; pinnae dimidiate, membranous; sorus on margin.

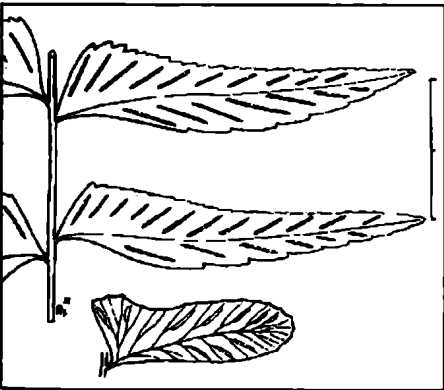


474 - *Asplenium lepturus* J.Sm.. Ráng Canxi đuôi-mòng.

Ráng phụn sinh. Lá cao 40 cm; cuống 15-40 cm, mảnh, nâu, láng; phiến với cỡ 30 cặp thúdiệp hình phăng tây, dai, dày, bìa có răng, bấtxúng, chót rất nhọn. Nangquần to (rộng 1,3mm) mọc xéo hai bên gân chánh.

Hònbà, Vọngphu.

Lamina with about 30 pairs of falciforme pinnae; sorus developed.



475 - *Asplenium unilaterale* Lamk. Ráng Canxi một-bên

Cànhành bò dài, to 3-4 mm, nhiều rế, vảy denden hay nâu, dài 4 mm. Lá cách nhau vào 1 cm; cuống 10-25 cm, màu rơm hay đodó; thúdiệp hình phăng tây, bìa có răng thưa, mòng, lục tươi:

-thúdiệp gắn thẳng góc; do hơn 2 lớp tế bào, có bìkhẩu; dựa suối, nơi rập

var. **unilaterale**

-thúdiệp gắn xéo; phiến rất mòng, trong , do 2 lớp tế bào, bìkhẩu ít hay vắng, thúysin chim

var. **udum** Atk.

Soft herb; rhizome creeping; pinnae membranous, very thin (var. *udum*).

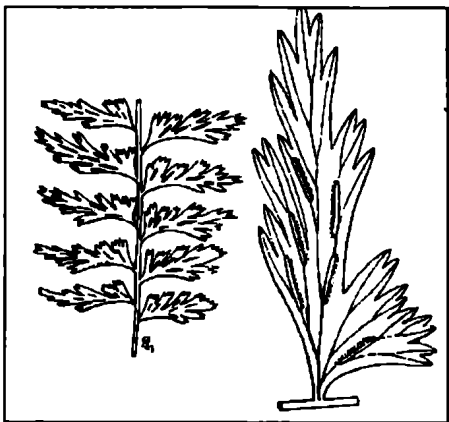
476 - *Asplenium eberhardtii* Tard.-Bl. Ráng Canxi Eberhardt.

Ráng có cànhành ngắn, có vảy láng, denden. Lá có cuống dài 10 cm, nâu nâu, dày có vảy; phiến 1 lần kép trừ thúdiệp đáy kép, dài 15-20 cm; thúdiệp đối hay xen, cỡ 13 cặp, bấtxúng, phía dưới nguyên, phía trên xé, mòng, dai; gân hình quạt hay chẻ 2-3. Nangquần dài.

Langbian.

Rhizome short; lamina with under pinnae pinnate; sorus elongate.



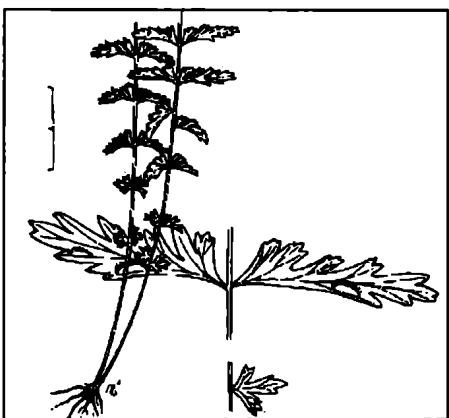


477 - *Asplenium laciniatum* D. Don. Ráng Canxi te.

Ráng có căn hành ngắn. Lá thành bụi cao 20-35 cm; cuống dài; phiến rộng 4-5 cm, thúdiệp dưới hơi ngắn một chút; thúdiệp trung dài 2-2,5 cm, bấtxúng, phía trên nảy nở, thùy sâu có răng nhọn. Nangquần dài.

Vùng núi cao: Sapa.

Lamina with pinnae 2-2,5 cm long, dimidiate.

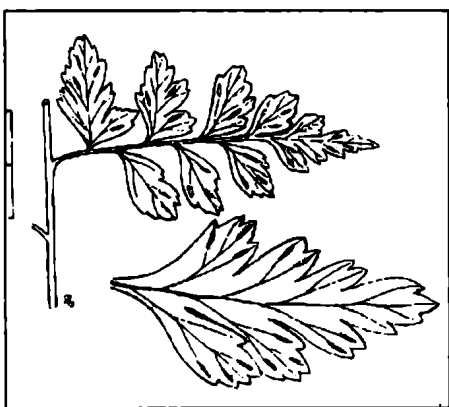


478 - *Asplenium formosum* Wilson. Ráng Canxi đẹp.

Ráng có căn hành ngắn. Lá thành bụi nhỏ, cao; cuống dài 4-8 cm, mảnh; thúdiệp ở đáy nhỏ, thúdiệp giữa vào 1-1,5 cm, thon dài, bấtxúng, phía trên pháttriển, thùy 2-3 răng, không lông. Nangquần ngắn; baomô bầuduc.

T.

Pinnae dimidiate, inferior pinnae a little smaller, glabrous; sorus elliptic.

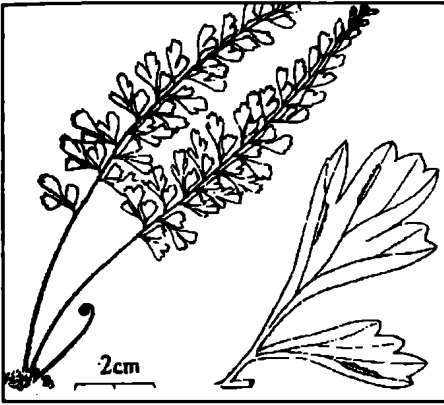


479 - *Asplenium affine* Sw.. Ráng Canxi gần.

Ráng cao 50 cm. Căn hành ngắn, bò, vảy hẹp dài đến 15 mm, nâu đậm. Cuống nâu rơm, sậm, dài 25-30 cm, không rãnh; phiến dài 25 cm, xoan tamgiác, 20-25 thúdiệp tầng cao tầng đốngián, thúdiệp dưới dài 10 cm, chót nhọn, hẹp, cách nhau 2-2,5 cm; tamdiệp cao 1,5-2 cm, đầu tà, tròn, có răng, đáy bấtxúng, phía ngọn to, không lông. Nangquần 7-8, dài 5 mm.

Sapa, đến Uminh, trên mùn hay cây có rêu, 100-1300m.

Lamina 25 cm long, 2-pinnate; segments asymmetric, glabre; sorus 5 mm long (*A. spathulinum* J.Sm ex Hook., non Kuntze).

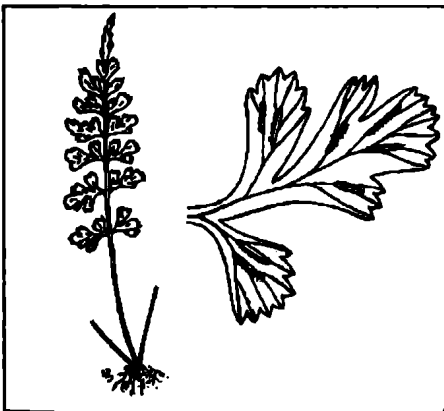


480 - *Asplenium varians* Wall. ex Hook. & Grev.. Ráng Canxi thay-đổi.

Ráng có cãnhành ngắn; vảy hẹp, dài, nâu. Cuống dài 3-10 cm; phiến trònđài hẹp, 2 lần kép; thúdiệp tamgiác, đầu có thùy; tamdiệp cao 5-10 mm, mỏng, tamgiác, đầu có răng, có khi chẻ làm 3 thùy. Nangquần rộng.

Vùng núi cao: Sapa, Quảngtrị, Đà Nẵng.

Lamina 2-pinnate; segments glabrous, membranous, 5-10 mm long.

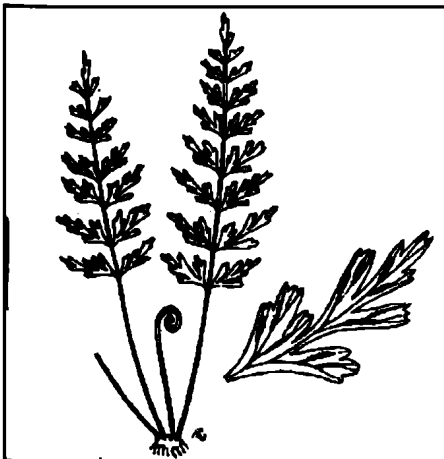


481 - *Asplenium sarelii* Hook.. Ráng Canxi Sarel.

Ráng có cãnhành đứng, ngắn, có vảy tamgiác. Lá có cuống xanhxanh, cứng, dài 3-7 cm, đáy có vảy to; phiến dài 4-8 cm; thúdiệp 6-8 mỗi bên, mọc đối, dài vào 1 cm, dai, mặt trên láng, gân phụ lồi. Nangquần dài; bào tử xoan, nâu đậm.

Vùng núi cao B: Sapa.

Small fern; frond 2-partite, segments 1 cm long, coriaceous.



482 - *Asplenium praemorsum* Sw.. Ráng Canxi cụt.

Ráng có cãnhành ngắn, có vảy thon, láng, denden. Lá có cuống dài vào 10 cm, nâu; phiến 10-30 cm; thúdiệp mọc đối ở phía dưới, dài 1-1,5 cm, bấtxung, dai, gân rất lõm vào lá. Nangquần dài; baomô nâu tươi; bào tử hình thận, vàng nâu.

Phúkhánh, Đà Lạt.

Frond 10-30 cm; pinnae 1,5 cm long, asymetric, coriaceous.

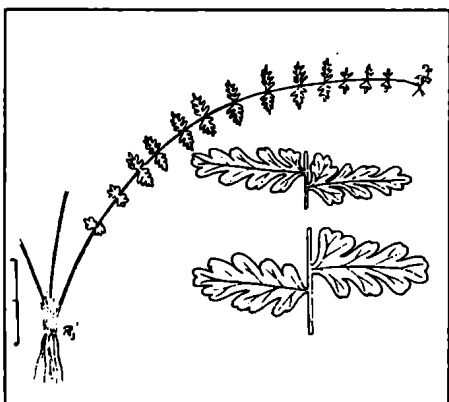


483 - *Asplenium oldhami* Hance. Ráng Canxi Oldham.

Ráng có cánhàng ngắn; vảy thon. Cuống dài 10-18 cm, lúc non đáy có vảy thon, màu rặng; phiến dài 15-20 cm; thúdiệp mọc đối hay xen, dài 3-5 cm, bấtxung, dai, xẻ sâu, gân mịn, sóng đen. Nangquần dài; baomô nâu vàng; bào tử nâu sậm.

Vùng Đalat.

Rhizome short; frond 15-20 cm long; sorus elliptic; indusium yellow brown.

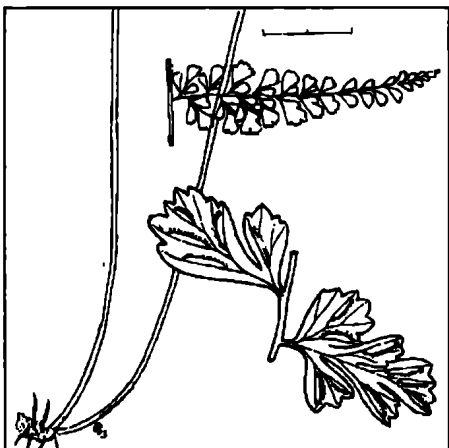


484 - *Asplenium exiguum* Bedd. Ráng Canxi bé.

Ráng có cánhàng bò, ngắn, mang lá khít nhau; vảy thon hẹp, dài đến 7 mm, nâu đậm hay đen. Cuống màu vàng hay đỏdò, láng, dài 5 cm; thúdiệp mọc đối, dưới cả hình tai tròn, thúdiệp trên ngắn, dài 6-7 mm, đầu tròn, mỏng, không lông. Nangquần dài 1-2 mm, thường dính nhau; baomô tái.

Trên đá vôi ẩm, vùng núi cao.

Small fern; inferior pinnae reduce, superior pinnae 6-7 mm long.

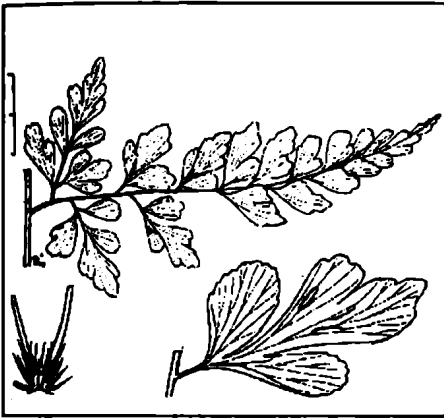


485 - *Asplenium coenobiale* Hance. Ráng Canxi cộngbào.

Ráng có cánhàng ngắn, mang vảy nâu, hẹp nhọn. Lá có cuống dài 6-15 cm, cứng, đen, láng; phiến 2 lần kép, dài 7-12 cm; tamdiệp hình quạt, cao vào 10 mm, dai, gân chẻ làm 3-5 nhánh. Nangquần dài; bào tử hình thận, nâu đậm.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Quảngnam-Đà Nẵng.

Rhizome short; inferior pinnae longest; segments coriaceous; sorus often confluent.



486 - *Asplenium sublaserpitiifolium* Ching ex T.-Bl. & Ching. Canxi lá-Thì-là.

Ráng có cănhàng ngắn, có vảy thon nhọn, nâu đen, láng. Cuống dài 20-30 cm, láng, xám nâu; phiến to, cao 40-70 cm; thúdiệp dài đến 13 cm, 2 lần kép, túdiệp hình bánhò, rất mỏng, lúc khô màu lục, gân phụ hình quạt, lõm. Nangquần dài; baomô mỏng; bào tử xoan, vàng tái.

Đồngđăng, Caolạng.

Erect rhizome; frond 30-80 cm high, segments membranous; sorus narrow

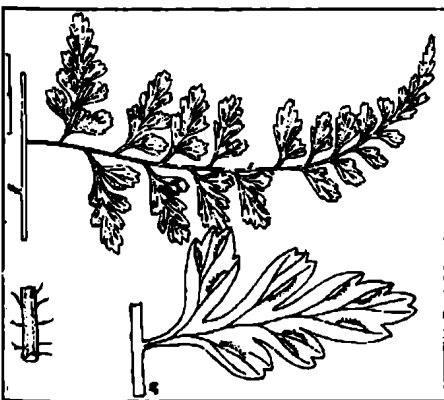


487 - *Asplenium hainanense* Ching. Ráng Canxi Hảinàm.

Ráng có cănhàng ngắn, có vảy nâu, tamgiác thon. Lá có cuống nâu hay đenđen, có rãnh, đáy có vảy; phiến thon dài 8-12 cm; thúdiệp dưới 1 lần kép, tamdiệp hình bánhò dài cỡ 10-13 mm, daidai, gân hình quạt. Baomô dài; bào tử hình thận, vàng nâu.

Binhtrịthiên, Quảngnam-Đànằng.

Small fern; segments subcoriaceous, venation flabellate.

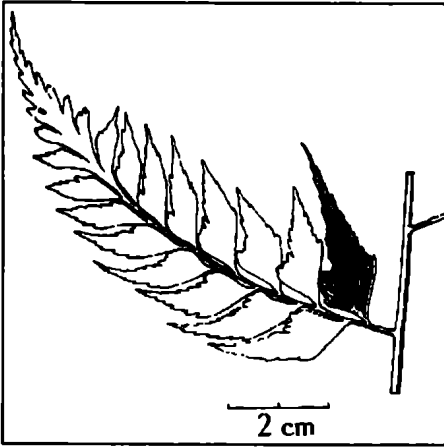


488 - *Asplenium bullatum* Wall. Ráng Canxi bọt.

Ráng có cănhàng đứng, mang vảy thon. Lá có cuống dài 20-30 cm, cứng, xanhxanh, đáy có vảy to; phiến cao 35-50 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 15 cm, hình tamgiác thon; tamdiệp tamgiác, mỏng, sóng có vảy nhỏ, gân phụ hình quạt. Nangquần dài; bào tử xoan, vàng.

Sapa.

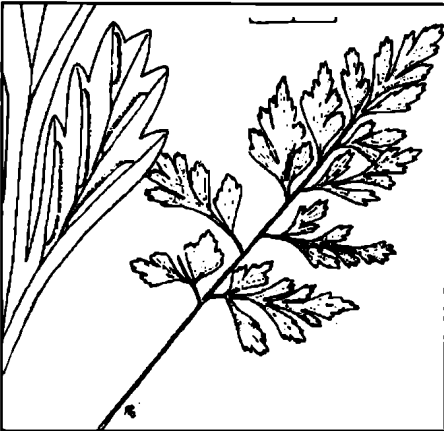
Erect rhizome; segments herbaceous, membranous; sorus elliptic.



489 - *Asplenium nitidum* Sw. Ráng Canxi láng.
Ráng ở đất, có cãnhành ngắn. Lá cao 50-70 cm, không vảy, màu xám nâu; phiến 2 lần kép, tamgiác thon; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, tamdiệp daidai, có cuống, xẻ cạn hay sâu, chót thon. Nangquần dài, hẹp; bào tử vàng.

Nam (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Frond deltoid-lanceolate, 2-pinnate; segments subcoriaceous; sorus elongate, narrow.

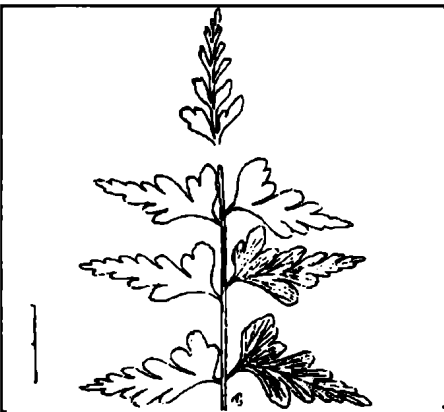


490 - *Asplenium interjectum* Christ. Ráng Canxi chen.

Ráng có cãnhành đứng, dày vảy nâu. Lá mọc chum; cuống dài 5-10 cm, nâu, trần; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới pháttriển nhất, kép với tamdiệp hình bánhbò, xẻ và có răng, thúdiệp trung dài 2-3 cm, mỏng. Nangquần dài, xéo, một trong mỗi gân phụ; baomô mỏng; bào tử xoan, nâu đậm.

Caolạng.

Rhizome erect; frond 1-2-pinnate, 5-8 cm long; segments 2-3 cm long.

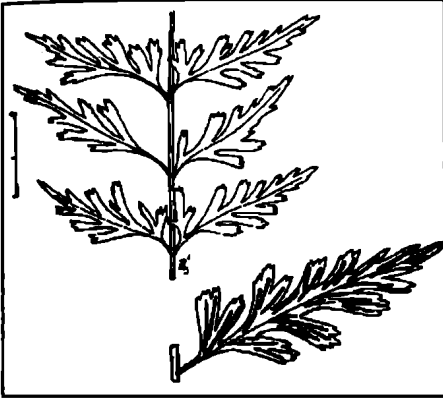


491 - *Asplenium protractum* Tard. & C.Chr. Ráng Canxi tho.

Cãnhành có vảy thon. Lá có cuống dài 10-17 cm, xám hay nâu, không hay có vảy thưa; phiến dài 15-20 cm; thúdiệp xen, vào 20 mỗi bên, hình bướm, bấtxung, thùy tròn, daidai, gân hình quạt. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy; baomô nâu; bào tử vàng sậm.

Langbian, Đàlạt.

Rhizome naked or with few scales; frond 15-20 cm long, 1-pinnate; indusium brownish.

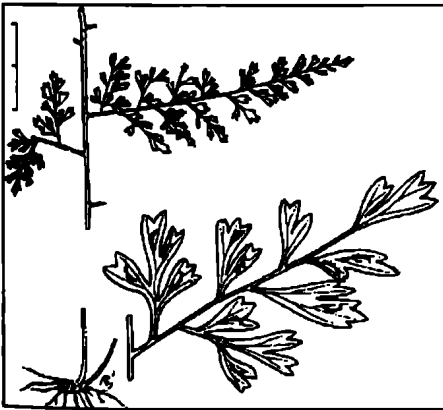


492 - *Asplenium yoshinaga* Mak. Ráng Canxi Yoshinaga.

Bụi; cãnhành ngắn, đứng; vảy hẹp, nhọn, dài 5 mm, nâu, bia ngoài nâu đậm denden. Cuống đến 15 cm, nâu, không láng; phiến thon, dài đến 20 cm; thúdiệp hẹp dài 2-4 cm, xẻ sâu thành đoạn chót nhọn, lúc khô nâu, quán. Nangquần dài, nhiều ở mỗi đoạn; baomô mỏng; bào tử hình thận, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Hoànglienson, Langbian.

Cluster; frond 20 cm high; segments with acute lobes; sorus elongate (*A. planicaule* Wall. ex Mett., non Lowe).



493 - *Asplenium tenuifolium* D. Don. Ráng Canxi lá-nhỏ

Rángcỏ cãnhành ngắn, đứng, vảy nhiều, thon hẹp, dài đến 4 mm, nâu đậm. Lá có cuống xám hay đỏ tím, có vảy ở đáy; thúdiệp mọc xen, dài đến 10 cm, xẻ 2 lần thành đoạn nhỏ, tamgiác ngược, xẻ thành thùy 1-gân. Nangquần 1 trong mỗi đoạn; baomô dài, trắng hay lục dợt.

Dựa suối, nơi ẩm: Sapa, Nhatrang, Braian.

Rhizome short; frond 10 cm high, 3-pinnate; sorus elongate; indusium white.

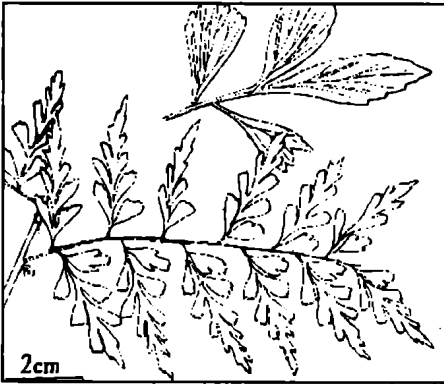


494 - *Asplenium pseudolaserpitiifolium* Ching. Ráng Canxi giả-Thilà.

Ráng ở đất; cãnhành ngắn, vảy nâu đen, đứng. Cuống lá dài 15-30 cm, xám, xanh hay nâu; phiến to 30-60 x 12-18 cm; thúdiệp tamgiác thon, mũi nhọn; tamdiệp đầu tròn hay ít nhọn; tứ hay ngũdiệp đầu tròn, có răng, dày, nâu khi khô. Nangquần dài.

Dànăng, Giárai, Biênhòa. Khác *A. confusum* ở lá không cuộn lại, tamdiệp có cuống dài và đầu không nhọn.

Rhizome short; frond to 60 cm long; segments coriaceous, veins sunkin.

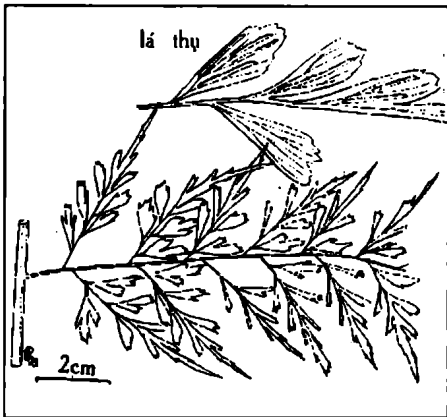


495 - *Asplenium neolaserpitiifolium* Tard. & Ching. Ráng Canxi Tân-Thilà.

Ráng phusinh; cuống dài đến 25 cm, xám; phiến to 50 x 25 cm, tamgiác; thúdiệp hình phẳng tây; tamdiệp hình bánhình, đầu tròn có răng, túdiệp ở đáy thường chẻ ba, lúc khô màu xám xanh. Nangquần dài.

Đànăng. Đặcsắc là phusinh, lá không cuộn lại, túdiệp đầu tròn.

Epiphytic; frond 50 x 25 cm; segment not enroled; vein projecting underneath.

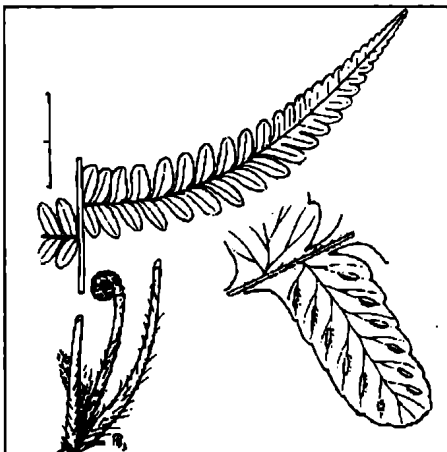


496 - *Asplenium confusum* Tard. & Ching. Ráng Canxi lộn.

Ráng có cãnhành đứng to 3mm, mang nhiều vảy đen, láng, có rãnh; phiến dài 40-60 cm, xoan thon, 3-4 lần kép; thúdiệp dưới mọc đối; túdiệp hẹp, thường cuộn lại, bìa trên và rìa dày hay mỏng, mang nhiều nangquần ngay.

Trên thân cây: Nhatrang, Bảolộc, Cônson, Phúquốc.

Frond 30-80 cm high; segments narrow, enroled; veins sunken, ± waffled.

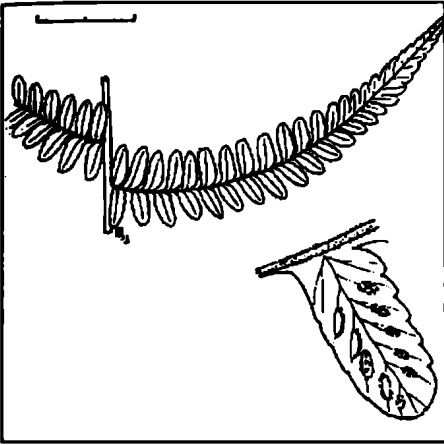


497 - *Athyrium cavalierianum* Christ. Ráng Hùngđục Cavalerie.

Ráng ở đất. Lá hai lần kép; cuống dài 25-50 cm, nâu đen, đáy có vảy nâu; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp vào 15 cặp, dài 20 cm; tamdiệp 5-8 cm, xẻ sâu thành đoạn không lông; baomô hình móng ngựa hay tròn, nâu; bảotừ màu lợt.

Sapa.

Frond 2-pinnate; segments glabrous; sorus short or elongate.

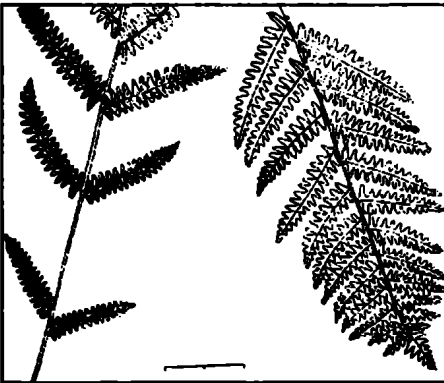


498 - *Athyrium christensenii* Tard.-Bl. Ráng Hùngdục Christensen.

Ráng có cãnhành đứng; vảy dài, nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng, đáy đẽnden; phiến dài 30 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, 15-18 cặp, dài 7-9 cm, gấn ngang, thúdiệp dưới cong xuống, thùy mỏng, gân có vảy nhỏ. Nangquần ngắn; baomô nâu lợt; bào tử nâu.

Hoàngliênsơn.

Rhizome erect; frond to 30 cm long; sorus short, indusium light brown.

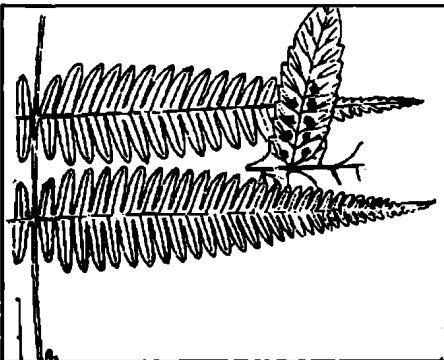


499 - *Athyrium cyclolepis* C.Chr. & T.-Bl. Ráng Hùngdục vảy-tròn.

Ráng có cãnhành bò, to 1,5-2 cm, mang vảy nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm, vàng hay xám xám; phiến dài đến 40 cm, mang cỡ 18 cặp thúdiệp không cọng, 6 x 1 cm, mang tamdiệp rộng 2 mm, bia có răng, hơi cứng. Nangquần hình thận, hòa vào nhau khi trưởng thành; baomô nhỏ.

Đàlạt.

Rhizome to 2 cm large; pinnae coriaceous, 6 x 1 cm; sorus kidney-shaped.

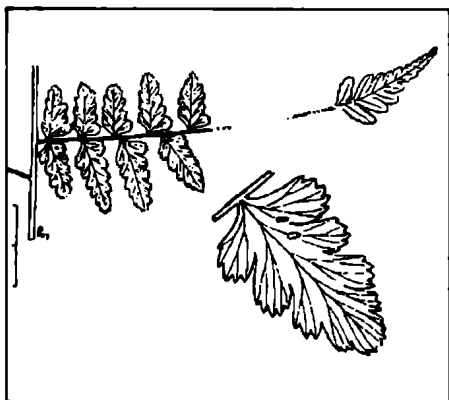


500 - *Athyrium drepanopterum* (O.Ktze) A.Br. Ráng Hùngdục

Lá có cuống dài đến 30cm, vàngvàng, không vảy; phiến dài 30-35 cm; thúdiệp vào 10 cặp, mọc đối, dài đến 8-10 cm, thùy dài đến 1,5 cm, daidai, không lông, bia có răng, nâu nâu, gân phụ hình lông chim. Nangquần tròn, ở giữa gân phụ.

Phúkhánh, Đàlạt.

Stipe 30-35 cm long; segments subcoriaceous; sorus rounded (*Polypodium drepanopterum* O.Kuntze).

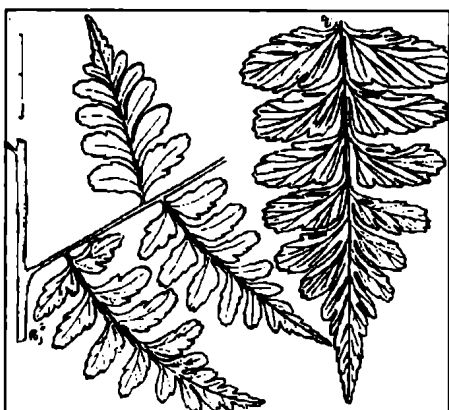


501 - *Athyrium flabellulatum* Tard.-Bl. Rừng Hùngdục quạt.

Rừng có cành đứng. Lá 2 lần kép; cuống 20-50 cm, vàngvàng, đáy có ít vảy; phiến thon dài 20-50 cm; thúdiệp 12-17 cặp, dài 12-15 cm; tamdiệp trònđai, đầu tà, mỏng. Nangquần nhỏ, hình thận; bào tử màu vàng lợt.

Sapa.

Rhizome erect; pinnae 12-17 pairs, membranous; sorus small, spores light yellow

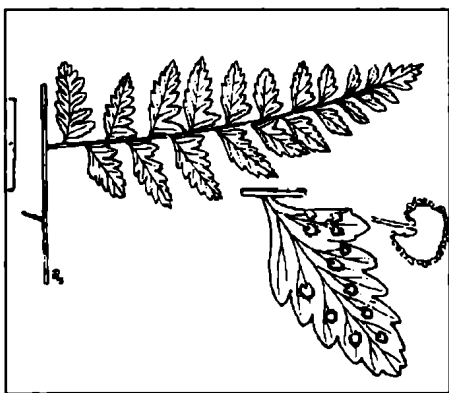


502 - *Athyrium fragile* Tard.-Bl. Rừng Hùngdục dòn.

Lá có cuống dài đến 40 cm, vàng rơm, đáy có vảy to, vàng; phiến 2 lần kép, dài đến 50 cm; thúdiệp vào 15 cặp, mọc xen, dài đến 20 cm, thùymỏng, bấtxung. Nangquần dài hơi cong; baomô vàng nâu; bào tử nâu lợt.

Vùng núi: Caolạng, Hoàngliênsơn.

Stipe with yellow scales ; pinnae 15 pairs, membranous; spores light brown

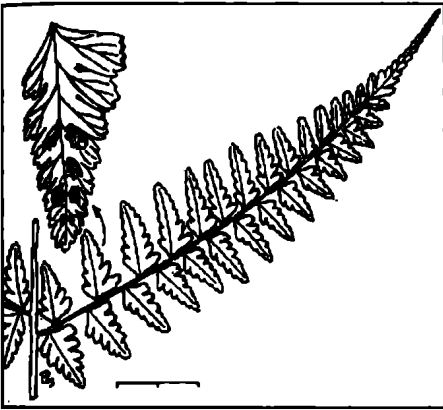


503 - *Athyrium macrocarpum* (Bl.) Bedd. Rừng Hùngdục trái-to

Cành đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàngvàng; phiến 25 x 15cm, 2 lần kép; thúdiệp vào 20 cặp; tamdiệp tamgiác, dài 1,5- 2 cm, bấtxung, mỏng, không lông. Nangquần hình thận; bào tử màu vàng lợt.

B. Var. **atkinsonii** Cl.: lá nhỏ hơn, và 1 lần kép, thúdiệp dài vào 2,5-3 cm; Sapa.

Rhizome erect; pinnules 1-5-2 cm long, glabrous; sorus kidney-shaped (*Aspidium macrocarpum* Bl.).

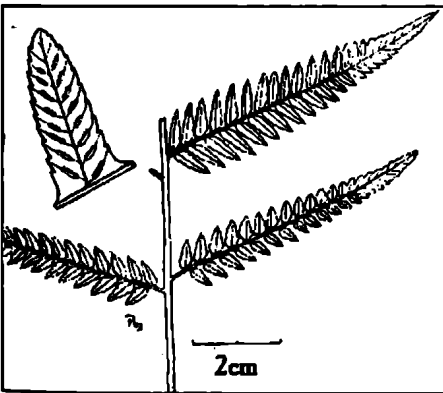


504 - *Athyrium nigripes* (Bl.) Moore. Ráng hùngdục chân-đen.

Ráng có cănhàng đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 10-25 cm, đáy có vảy đen; phiến cao 20-40 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, sóng có cánh và có gai nhỏ; tamdiệp cao 1,5-2 cm, bấtxung, đầu tà, xẻ thành thùy cắt ngang, mỏng, màu lục dợt. Nangquần trònđài.

Sapa, 1700 m; IX.

Rhizome erect; pinnules 1,5-2 cm long, glabrous; sorus oblong (*Aspidium nigripes* Bl.).

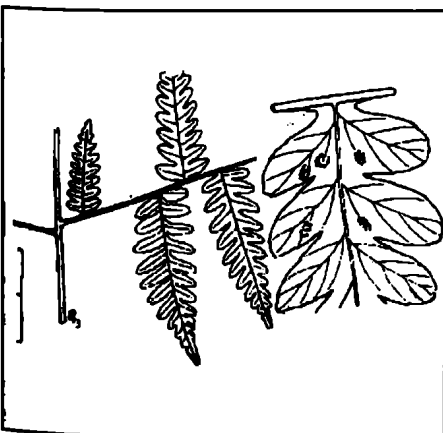


505 - *Athyrium nipponicum* (Mett.) Hance. Ráng Hùngdục Nhật.

Ráng có cănhàng bò. Lá 2 lần kép; cuống dài vào 15 cm; phiến dài vào 25 cm; thúdiệp cách nhau xa, dài 5-6 cm, có cuống; tamdiệp cao 1 cm, dài, không lông. Nangquần dài, hơi cong.

Biênhoa.

Rhizome creeping; pinnae far apart; pinnule 1 cm long; sorus elongate (*Asplenium nipponicum* Mett.).

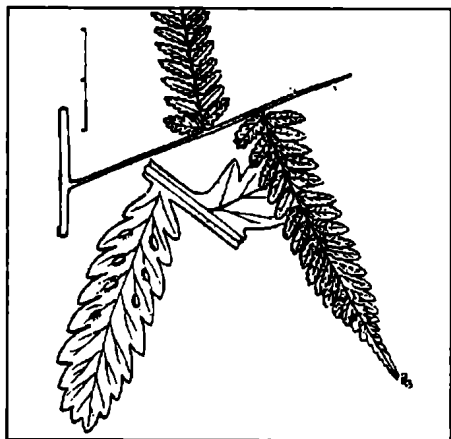


506 - *Athyrium perrotii* T.-Blot. Ráng Hùngdục Perrot.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài; phiến cao 20 cm; thúdiệp gần như mọc đối, cách nhau xaxa; tamdiệp dài 4-5 cm, không cuống, thẳng góc với thúdiệp, chẻ sâu thành đoạn có răng. Baomô bầuđục; bào tử vàng lợt.

Hànamninh.

Frond 20 cm; pinnule sessile, segments dentate; sorus elliptic.

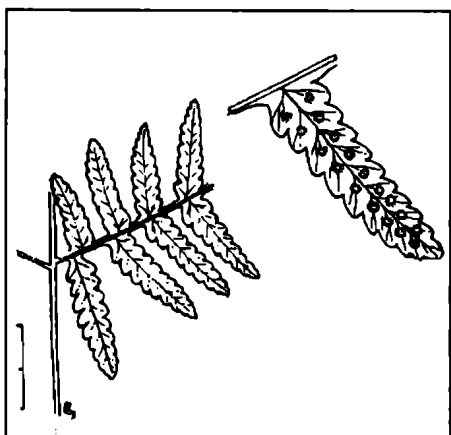


507 - *Athyrium pseudosetigerum* Christ. Ráng Hùngdục như-có-tơ.

Ráng có cành hành bò, có vảy đen; cuống dài 30-70 cm, nâu; phiến tamgiác, 2 lần kép; thúdiệp cách nhau khá xa (10 cm), dài 20-25 cm; tamdiệp có cuống ngắn, dài 10-12 cm, túdiệp chẻ sâu, mặt trên xám ôliu. Nangquần xoan; bào tử xoan.

B đến Quảngbinh.

Rhizome creeping; frond 2-3-pinnate; sorus ovate.

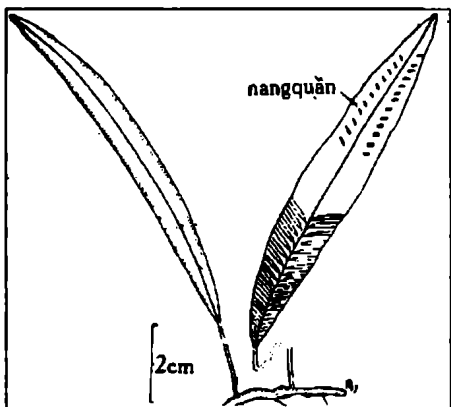


508 - *Athyrium viridifrons* Mak. Ráng Hùngdục xanh.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài 25-35 cm, nâu, đáy có vảy to nâu hoe; phiến xoan thon, dài đến 40 cm, rộng 20-25 cm; thúdiệp vào 10 cặp; tamdiệp dài 2-4 cm, thùy tròntròn, xéo. Nangquần tròn hay hình móng ngựa; bào tử xoan, có màng cao, màu vàng.

Sapa.

Frond 2-pinnate, 40 cm long; sorus rounded or kidney-shaped.

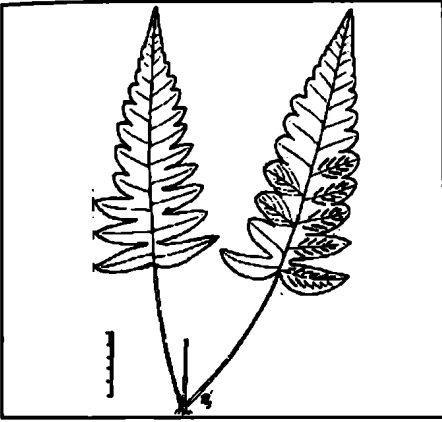


509 - *Diplazium subsinuatum* (Hook. & Grev.) Tag. Ráng Songquần ngoàingoạo.

Ráng có cành hành bò, mang vảy nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm, to 2-3 mm, nâu; phiến nguyên, bìa hơi uốn xuống, gân phụ mịn, thường chẻ làm hai. Nangquần dài, cách bìa và gân chính xa.

Vùng núi cao: Caolạng, Bavi, Phúkhánh, Đàlat.

Rhizome creeping; veins 1-2-furcate; sorus elongate, remote to costa and margin (*Asplenium subsinuatum* Wall. ex Hook. & Grev.; *D.lanceum* (Thunb.) Presl).

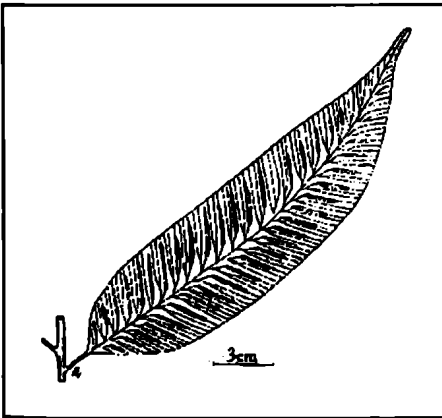


510 - *Diplazium formosanum* Rosenst. Ráng Songquần Đailoan.

Bụi cao 20-35 cm; cǎnhành có vảy. Lá có cuống dài 10-12 cm; phiến dài bằng hai cuống, hình tamgiác thon, xẻ thành thùy sâu ở đáy, từ từ cạn đến chót, bìa thùy có răng nằm nhỏ. Nangquần dài, xéo 2 bên gân của thùy.

B.

Cluster to 35 cm high; frond triangular lanceolate; sorus elongate.

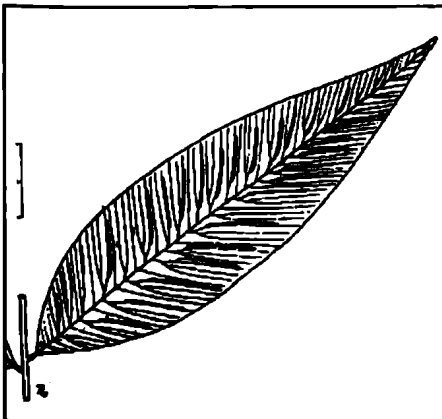


511 - *Diplazium hainanense* Ching . Ráng Songquần Hảinàm.

Cǎnhành có vảy thon, có gai cong> Lá có cuống dài đến 60 cm, xám, trần; phiến 1 lần kép, dài đến 90 cm; 5-6 cặp thúdiệp rất dày như da, gân ít thấy ở mặt trên, đầu có mũi dài 2-3 cm. Nangquần đôi, dài, cách bìa cỡ 2-5 mm.

Tamđảo, Hònbà.

Frond to 90 cm long; pinnae 5-6 pairs, coriaceous, stalked.

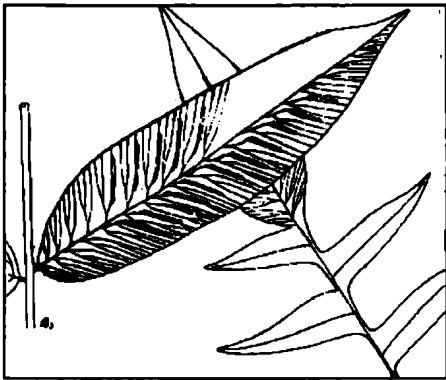


512 - *Diplazium bantamensis* Bl. Ráng Songquần Bantam.

Ráng có cǎnhành đứng. Lá có phiến 1 lần kép, mang thúdiệp có cuống ngắn, bầuđục thon, bìa nguyên, gân phụ xen nhau đơn và lưỡngphân 1-2 lần. Nangquần dài, cách bìa cũng như cách gân chánh.

Chợbò, Hảsonbinh..

Frond 1-pinnate; pinnae shortly stalked, entire; sorus elongate.

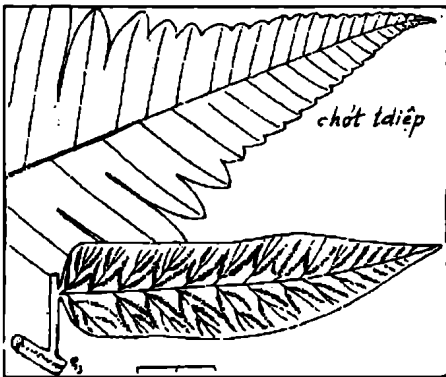


514 - *Diplazium lobbianum* (Hook.) Moore. Ráng Songquần Lobb.

Ráng có cănhàng đứng, có nhiều rễ to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu, trần; phiến dài đến 60 cm, mang thúiệp nguyên, có cuống ngắn ở dưới, không cuống ở trên, rời dính thành sóng có cánh, đáy bấtxưng, dày, gân chẻ thành 3-4 nhánh. Nangquần đi gần gân chánh đến 2/3 cách bia.

Hònbà, Phúkhánh.

Fronde 60 cm high; pinnae entire, asymmetric at base; superior pinnae adnate to rachis (*Asplenium lobbianum* Hook.).

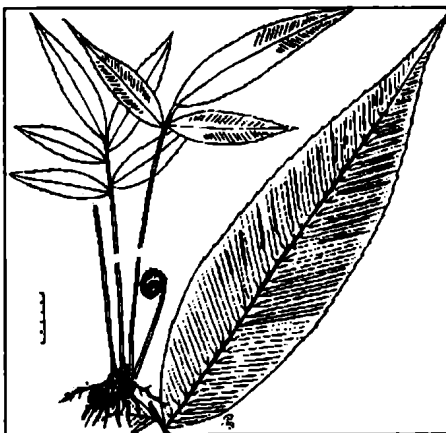


515 - *Diplazium stenochlamys* C. Chr. Ráng Songquần bao-hep.

Ráng có cănhàng ngắn, đứng. Lá có cuống trần, dài đến 50 cm; phiến 1-2 lần kép; thúiệp dài đến 30 cm, thúiệp tamgiác thon, dài 5 cm, có thùy, mỏng hay dai, không lông. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bào tử tròn dài hay ngắn, hình thận.

Vùng núi: Hoàngliênsơn, Bavi.

Erect rhizome; sorus elongate, often fused near margin.

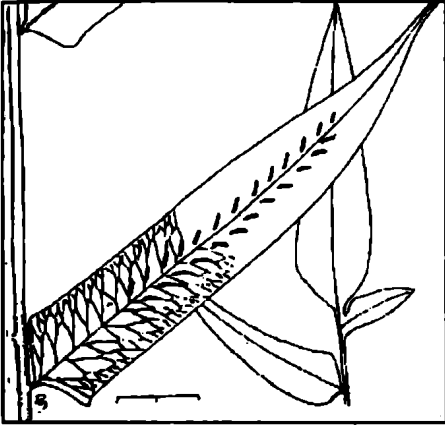


516 - *Diplazium crassiusculum* Ching. Ráng Songquần thô.

Ráng có cănhàng đứng, Lá có cuống dài 15-20 cm, nâu đen, có rãnh; phiến do 3-5 thúiệp, bia nguyên hay có răng rất tà, dày; gân phụ lưỡngphần 1-2 lần. Nangquần ngắn, cách bia và gân chánh xa.

Vùng núi: Mảuson, Đàlạt.

Rhizome erect; pinnae 3-5, entire or dentate at margin; sorus relatively short.

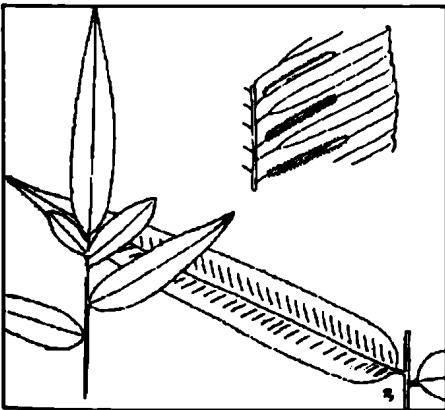


517 - *Diplazium javanicum* (Bl.) Mak. Ráng Songquần Java.

Ráng có cãnhàng ngắn, đứng; vảy nâu, dài. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài đến 80 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp mọc xen, dài đến 15 cm, rất mỏng, không lông, gân phụ tạo thành 2 hàng ổ lụcgiác hai bên gân chánh. Nangquần dài, gắn gần gân chánh; bào tử xoan, vàng đậm.

Núi cao, B: Sapa.

Pinnae membranous; veins forming 2 rows of areoles.

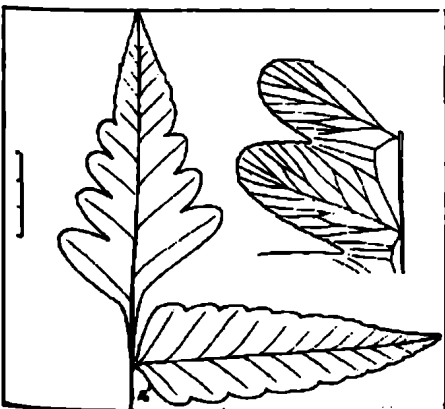


518 - *Diplazium platyklamys* C. Chr.. Ráng Songquần mảnh-dẹp.

Lá có cuống dài 40 cm, màu vàng rơm, không lông; phiến 1 lần kép, dài đến 35 cm; thúdiệp 11-12 cặp, dài 10 cm, đáy bấtxưng, daidai, gân phụ đơn và lưỡngphân. Nangquần dài bằng 1/2 gân phụ; baomô nâu; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Dànăng.

Terminal pinnae entir; sorus elongated; indusium dark brown.

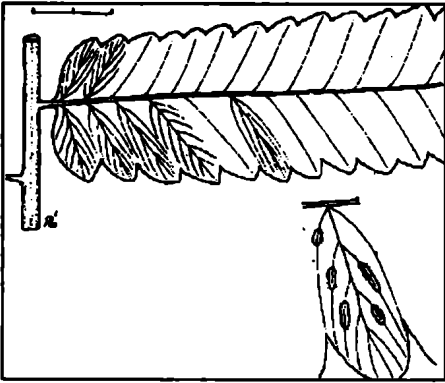


519 - *Diplazium heterophlebium* (Bak.) Diels. Ráng Songquần dị-mạch.

Cãnhàng hơi bò có vảy rộng ,tà. Lá có cuống dài 15-30 cm, nâu sậm, có vảy; phiến dài 15-50 cm, mang 6-8 cặp thúdiệp dài 8-15 cm, đáy cắt ngang hay hơi thon, hay có tai, mỏng, sóng có vảy; thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bào tử vàng dodó.

Mường-sen, Lòocai, HLS

Creeping rhizome; stipe with dense scales; veins anastomosed; sorus elongate (*Asplenium heterophlebium* Mett. ex Bak.in Hook.).

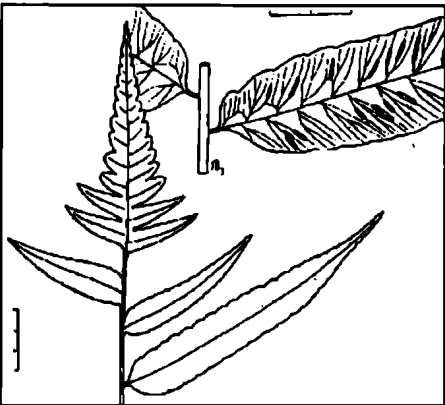


520 - *Diplazium megaphyllum* (Bak.) Christ., Ráng Songquần lá-to.

Lá to cao đến 1-5 m; cuống dài đến 60 cm, to, có vảy to, nâu nâu, quăn, láng; phiến thon; thúdiệp vào 15 mỗi bên, dài đến 20 cm, thúdiệp dưới có cuống, đáy bấtxung, bìa có răng to, dai hay daidai, gân phụ 4-6 cặp trong thùy. Nangquần ngắn; bào tử to, hình thận, màu vàng lợt.

Caol., HLS, Bavi, Hòn Bà.

Frond to 1,5m high; pinnae to 20 cm long, coriaceous to subcoriaceous; indusium short (*Asplenium megaphyllum* Bak.).

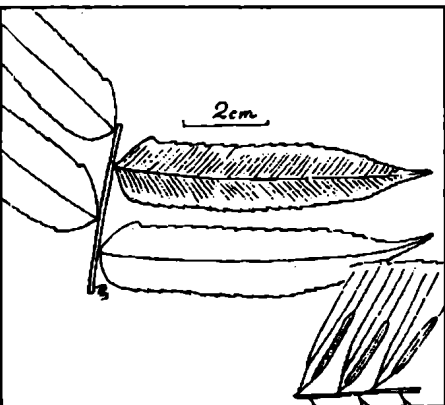


521 - *Diplazium pinnatifido-pinnatum* (Hook.) Moore. Ráng Songquần xê.

Cànhhàng ngắn; vảy mỏng, nâu nâu. Lá 1 lần kép; cuống dài 25 cm, vàng rơm. có vảy ở đáy; phiến dài 25 cm, mang 3-6 cặp thúdiệp mọc xen, thúdiệp dưới có cuống, dài 7-12 cm, bìa có răng tà, thúdiệp chót có thùy nhọn, dai, gân phụ bậc chót ở đáy thường tiếpgiao nhau.

B đến Bìnhtrịhiên.

Rhizome short; frond 25 cm long; pinnae stalked; sorus elongate (*Asplenium pinnatifido-pinnatum* Hook.).

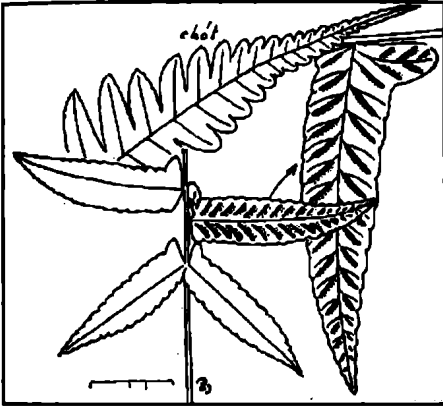


522 - *Diplazium hirtipes* Christ. Ráng Songquần chân-có-lông.

Bụi cao 60 cm; cànhhàng ngắn, có vảy denden, thon. Lá có cuống dài 25 cm, có rãnh, màu vàng rơm ở trên, denden ở dưới, và có vảy đen, quăn; phiến 1 lần kép, dài 30 cm; thúdiệp vào 10 cặp, đáy bấtxung, 8-11 cm, bìa có thùy cạn, mỏng, sóng và mặt dưới có vảy. Nangquần dài bằng 1/2 gân phụ.

Dựa đường mòn, Hasonbinh.

Stipe with lanceolate blackish scales; frond 30 x 20 cm, membranous.

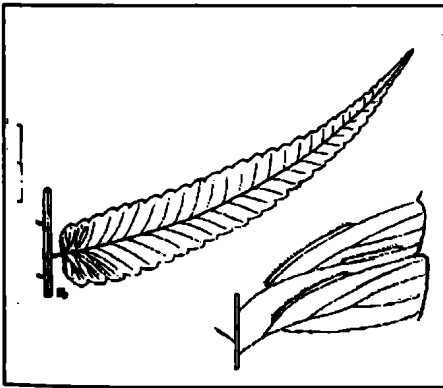


523 - Diplazium pullingeri J. Sm. Ráng Songquần Pullinger.

Cànhhàng đứng, mang lá chụm, một lần kép; cuống cao 10-20 cm, có vảy nâu nâu; phiến dài 20-30 cm; thúdiệp 15-20 cặp, đáy bấtxung, bìa nguyên hay có răng tròn, mặt trên đen lúc khô; gân phụ chẻ hai. Nangquần dài bằng 2/3 gân; bào tử nang một hàng, gân như không cộng.

Rừng còi: Sapa, Bavi.

Rhizome ascending; frond 20-30cm; pinnae asymmetric, rachis and costa bearing scales.

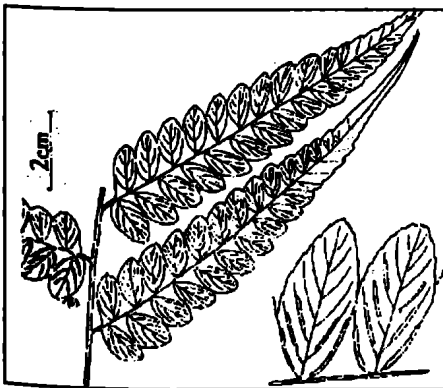


524 - Diplazium mettenianum (Miq.) C.Chr. Ráng Songquần Mettenius.

Cànhhàng bò, vảy nhỏ, đen, láng. Lá gần nhau; cuống dài 35 cm, cứng, nâu đậm; phiến 1 lần kép, dài đến 40 cm, mang vào 12 cặp thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, đi đến 10 cm, đáy bấtxung, bì có thùy cạn, daidai; thúdiệp chót có thùy sâu. Nangquần dài, có cái dài bằng gân phụ; bào tử lọt màu.

Hoàngliênsơn, Tamđảo.

Creeping rhizome; pinnae scaled, subcoriaceous; sorus elongate (*Asplenium mettenianum* Miq.).

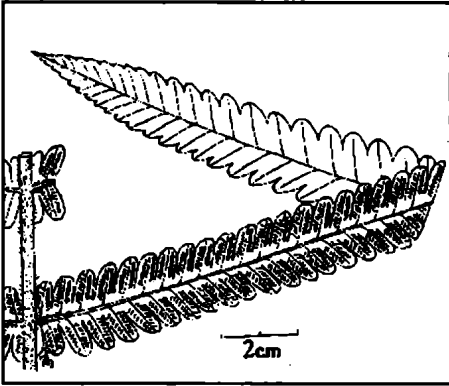


525 - Diplazium maximum C. Chr. Ráng Songquần cực-to.

Ráng to; cànhhàng đứng thành thân, vảy rất nhọn. Cuống to, cao 0,5-1 m; phiến cao đến 2 m; thúdiệp dài đến 40 cm, mang tamdiệp thưa, mọc xen, dày hay mỏng, có khía sâu 1/3; gân phụ không thông vào nhau (như ở *D.esculentum*). Nangquần rộng, không đựng bìa.

Hơi đa dạng. Vùng núi cao: từ Caolăng, Sapa, đến Đàlạt.

Erect rhizome; frond to 2 m long; pinnae to 40 cm long, sorus elongate.

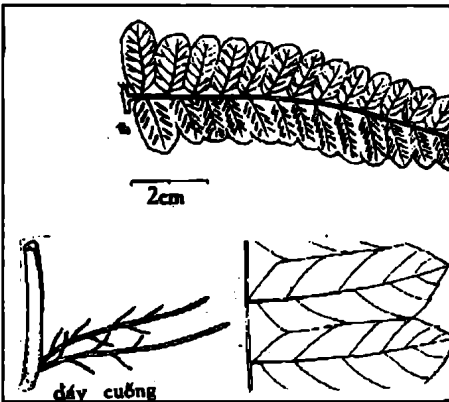


526 - *Diplazium sorzogonense* (Presl) Presl. Ráng Songquần Sorzogon.

Ráng to. Lá cao đến 1,5 m; cuống cao 60-80 cm, có vảy vàngvàng; phiến một lần kép; thúdiệp dài 20-25 cm, rộng 3-4 cm, dai, xẻ thành thùy sâu, đều; sóng có vảy. Nangquần dài, 7-8 ở mỗi bên của gân chánh của thùy.

Caolạng, Hòn Bà.

Frond large; stipe with yellow scales; pinnae to 25 cm long; sorus to near margin (*Asplenium sorzogonense* Presl).

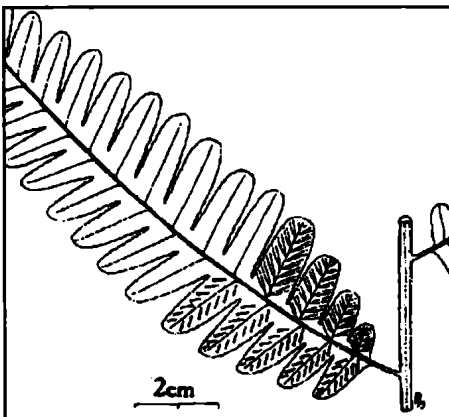


527 - *Diplazium esculentum* (Retz.) Sw.. Ráng Songquần rau; Edible Fern.

Ráng to, có cãnhành đứng, cao đến 30 cm, có vảy dài đến 1 cm, có chồi. Lá dài 1-1,3m; cuống đen, có vảy; phiến 2 lần kép; tamdiệp rộng cỡ 1,5 m; 4 cặp gân phụ thông vào nhau.

0-2000 m, nơi ẩm-ướt, trảng, BTN; đadang. Lá non ăn được, như măng tây.

Ascending rhizome with rufous scales; frond to 1,3 m long, 2-pinnate; pinnae 8-10 x 2 cm (*Hemionitis esculenta* Retz.).

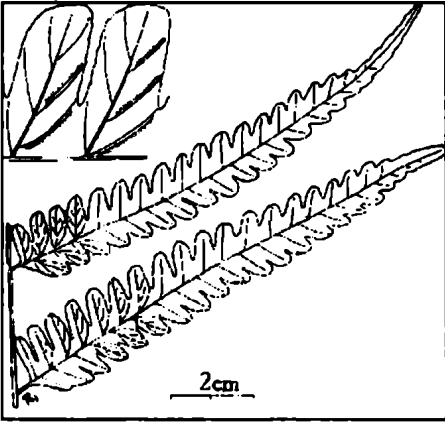


528 - *Diplazium tomentosum* Bl.. Ráng Songquần lông.

Ráng có cãnhành ngắn, có rễ to. Lá mọc chụm nhau; cuống dài 10-25 cm, nâu nâu, có vảy; thúdiệp dưới có cuống ngắn, bấtxúng ở đáy, thùy sâu đến 1/3-1/4 cách đáy, dai, gân phụ trong thùy không tiếpgiao cùng nhau. Nangquần dài.

Huế, Nhatrang, Sài Gòn.

Rhizome short; pinnae asymmetric at base; sorus elongate.

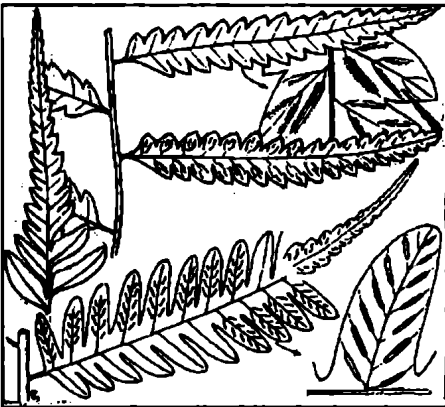


529 - *Diplazium malaccense* Presl. Ráng Songquần Malaca.

Cuống cao 30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp vào 10 cặp, mỏng, cứng, có cuống dài 3-7 mm, đáy bấtxúng, thùy sâu, bia nguyên hay có răng nhỏ; thúdiệp chót hìnhthể khác, có thùy sâu. Nangquần dài đựng gân giữa và bia.

Đồng bằng B, Đà Nẵng, Nhatrang.

FronD 30-50 cm; pinnae stalked, asymetric, at base; sorus reaching margin.

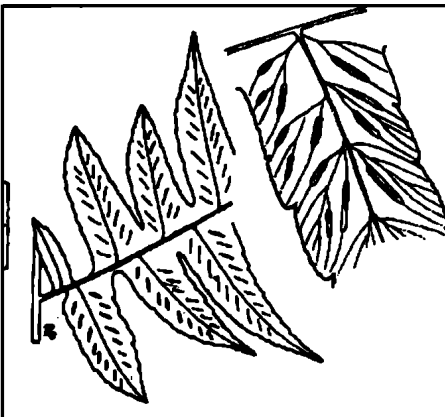


530 - *Diplazium christii* C.Chr.. Ráng Songquần Christ.

Ráng có cãnhành ngắn, đáy mang rế to, đen. Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp nâu lảng đến đenden mặt trên, nâu mặt dưới, xẻ cạn hay sâu. Nangquần dài, 2-8 mỗi bên gân của thùy.

Rừng dày: núi Bàna, 1500 m.

Rhizome with black roots; pinnae asymetric, at base; sorus elongate.

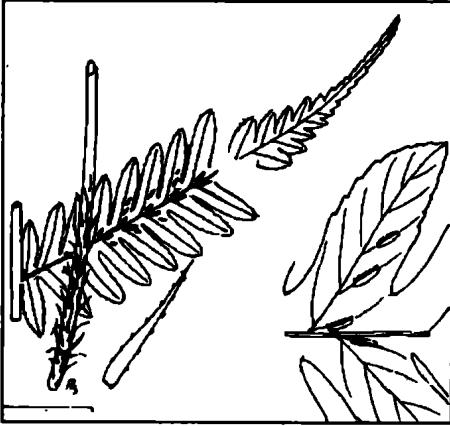


531 - *Diplazium petelotii* Tard.-Bl.. Ráng Songquần Petelot.

Cuống dài 20-30 cm, to, cứng, đenden, phần dưới có vảy nâu lợt, lảng; phiến dài 60 cm, mang 10-12 cặp thúdiệp dài đến 25 cm, xẻ gần đến gân giữa thành thùy thon nhọn, bia có răng, daidai; thúdiệp ngọn có thùy nhọn. Nangquần dài; bào tử vàng lợt.

Caolạng.

FronD 2-pinnate, 60 x 30 cm; pinnae stalked, 25 cm long.

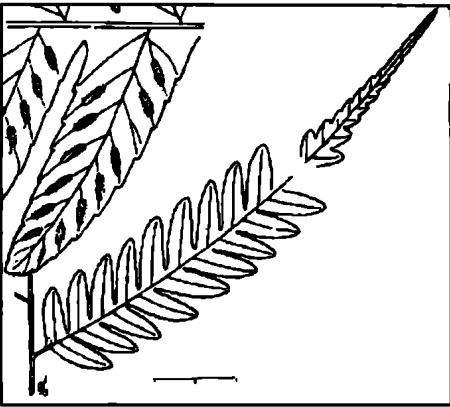


532 - *Diplazium stoliczkae* Bedd. var. *hirsutipes* Bedd. Songquần Stoliczk.

Cuống dài 30 cm, nâu nâu, dày sậm, có nhiều vảy dài, nâu hoe, ngắn; phiến dài 75 cm; thúdiệp xẻ sâu gần đến sống, thùy thon bìa có răng, daidai, gân chánh có vảy nhỏ. Nangquần tròn dài, ngắn.

Vùng Langbian.

Stipe with long rufous scales; pinnae sessile; sorus short.

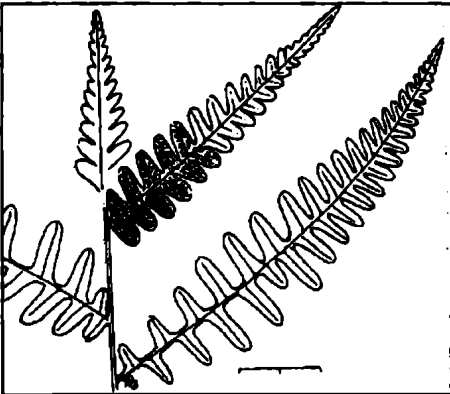


533 - *Diplazium latifrons* v.A.v.R.. Ráng Songquần lá-rộng.

Cànhành bò, có vảy to, đen, láng. Lá cách nhau, có cuống dài đến 45 cm, màu vàng rơm; phiến to 20-40 x 12-25 cm; thúdiệp 8-12 cặp, thúdiệp dưới kép, dài đến 15 cm, rộng 4-6 cm, chót nhọn, thùy dài 1,5-2 cm, dai, không lông, bìa có răng nhỏ. Nangquần dài, trên gân phụ, đơn ít khi chẻ hai; bào tử vàng lợt.

Vùng núi: Caolăng, Sapa, Bavi, Bàna, Đàlat.

Rhizome creeping; pinnae to 15 cm long, glabrous; veins simple.

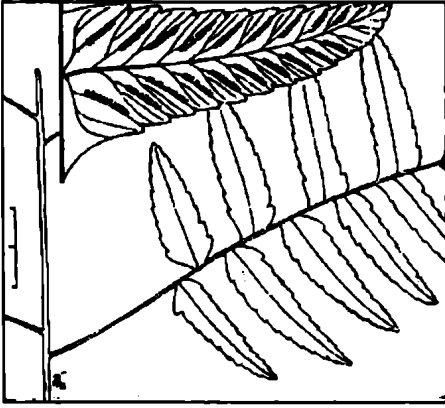


534 - *Diplazium decurrenti-alatum* (Hook.) C.Chr.. Ráng Songquần cánh.

Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài đến 50 cm, rộng 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc đối hay xen, dài đến 15 cm, congcong, mang tamdiệp cao vào 1 cm, dính nhau bởi một cánh thấp, mỏng, lục dợt lúc khô. Nangquần dài theo gân phụ, và phủ đầy mặt dưới của thùy.

Rừng còi: Sapa, Nam; VII.

Pinnules membranous, far apart, connected by the wing of rachis (*Gymnogramme decurrenti-alata* Hook.).

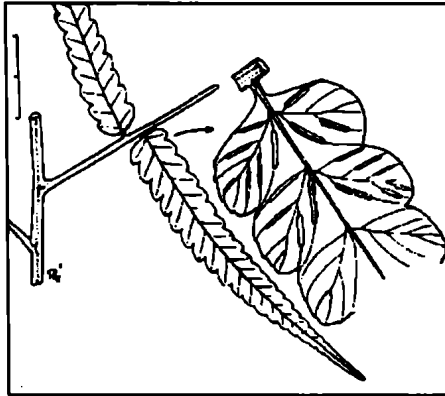


535 - *Diplazium nudicaule* C.Chr. Ráng Songquần đáy-trần.

Cànhàn bì, dày; vảy vàngvàng. Lá cách nhau, to; cuống đến 40 cm, nâu, đáy có vảy to; phiến 2 lần kép, dài đến 80 cm, mang thúdiệp có cuống dài, mọc xen, dài đến 35 cm; tamdiệp đáy bấtxúng, bìa có răng to, nằm, mỏng hay daidai. Nangquần dài; baomô vàngvàng; bào tử hình thận, vàng lợt.

Hoàngliênsôn, Tamđào.

Stipe with scales at base; frond 80 x 45 cm; pinnae long stalked.

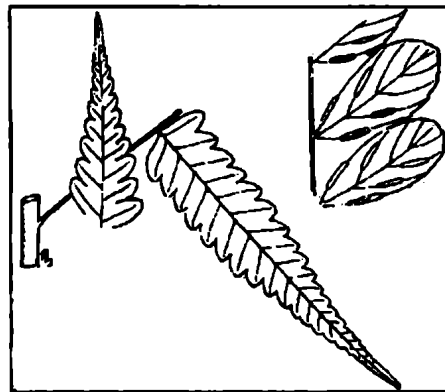


536 - *Diplazium urainense* Rosenst.. Ráng Songquần Urain.

Ráng khá to. Lá có phiến 2 lần kép, dài 60-80 cm, chót tamgiác có thùy sâu; thúdiệp đến 30-35 cm; tamdiệp mọc xen, có cuống dài 1-2 cm, thon nhọn, dài 5-8 cm, rộng 10-13 mm, có thùy cạn, có răng nhỏ, gân phụ bậc chót 2-3 cặp mang nangquần dài.

Rừng BT.

Frond 60-80 cm high, 2-pinnate, glabrous; sorus elongate.

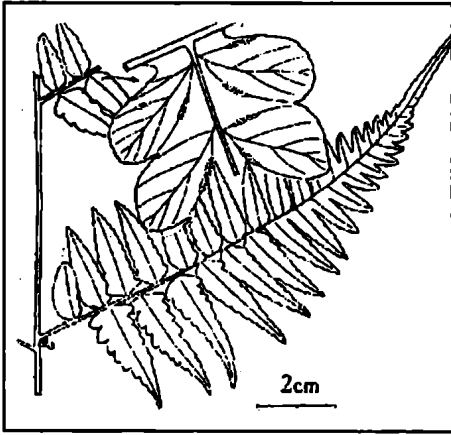


537 - *Diplazium calogramma* Christ. Ráng Songquần tự.

Lá 2 lần kép; cuống to; phiến to; thúdiệp mọc xen, dài đến 50 cm, mang vào 15 tamdiệp dài đến 8-9 cm, có thùy cạn, dai, sóng có lông tiết; gân phụ 4-5 cặp. Nangquần dài bằng 1/2-1/3 gân phụ; bào tử hình thận, vàng lợt.

HSB: Chọbò.

Pinnae coriaceous, to 50 cm long; sorus elongate, very narrow.

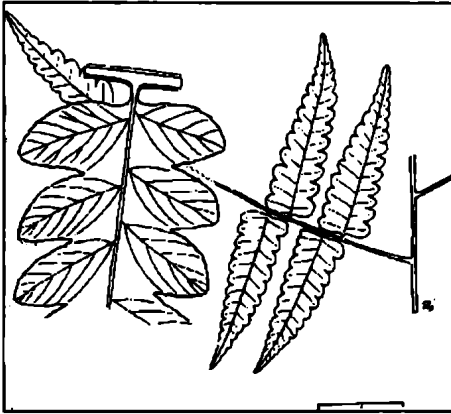


538 - *Diplazium opacum* (D.Don) Christ . Ráng Songquần mịt.

Cành đứng. Lá có cuống nâu, dài 30 cm, có vảy vàng lợt sọc đen; phiến 2 lần kép, to vào 50 x 25 cm, mang vào 10 cặp thùy dẹt gần như mọc đối, dài 10-12 cm, thùy dẹt chót tamgiác có thùy, mềm, mỏng, hay daidai. Nangquần dài, ở gần gân chánh; bào tử hình thận, vàng.

Vùng núi cao: Sapa, Đà Lạt.

Erect rhizome; rachis black; pinnae about 10 pairs, subcoriaceous; sorus short (*Hemionotis opacum* D.Don).

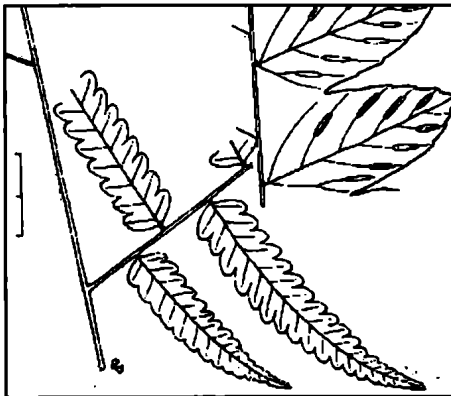


539 - *Diplazium virescens* O. Kuntze. Ráng Songquần trở-xanh.

Ráng có phiến lá 2 lần kép; thùy dẹt có cuống dài đến 1-2,5 cm; tamdiệp có cuống 1-2 mm, dài 4-5 cm, rộng 1-3 cm, xẻ đến vào 1/2 thành thùy tròn, có răng thấp; gân phụ bậc chót 4-6 cặp, đơn và chẻ hai. Nangquần dài.

Sapa.

Frond 2-pinnate; rachis winged; sorus elongate.

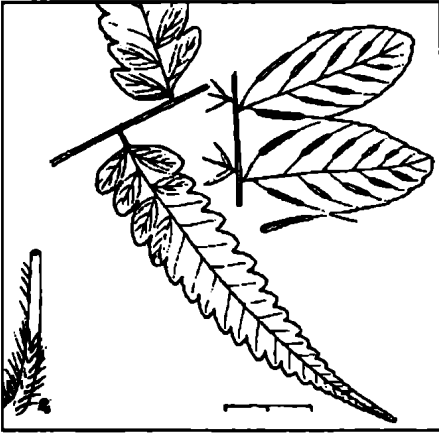


540 - *Diplazium conterminum* Christ . Rng Songquần nơi-gần.

Lá có cuống nâu lợt hay vàng, có rãnh; phiến dài đến 80 cm, mang 4-5 cặp thùy dẹt dài đến 20 cm, thùy dẹt dưới cả 1 lần kép, mang tamdiệp dài vào 10 cm, có thùy mỏng. Nangquần rất ngắn, gần như xoan, ở giữa gân phụ; bào tử xoan, vàng nâu.

Binhtrị thiên.

Frond 2-pinnate at base; pinnae to 20 x 7 cm; sorus short.

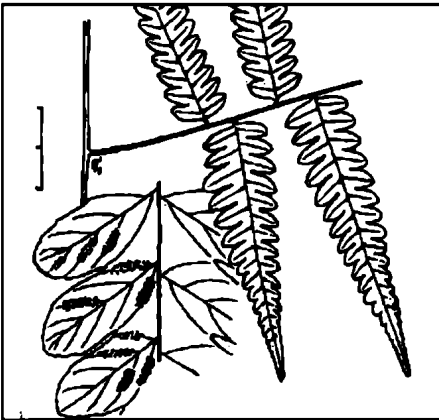


541 - *Diplazium crinipes* Ching . Ráng Songquàn chân-dây-tóc.

Cuống dài 40-50 cm, đáy mang nhiều vảy dài, nâu, quăn, mỏng; phiến to 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, dài đến 40 cm, mang tamdiệp có cuống, thon hẹp, dài đến 10 cm, dai, gân phụ 6-7 trong mỗi thùy. Nangquần dài, cái dưới cả dài bằng 1/2- 1/3 gân phụ; bào tử không màu.

B.T.

Frond 2-pinnate; pinnae to 40 cm long; sorus elongate.

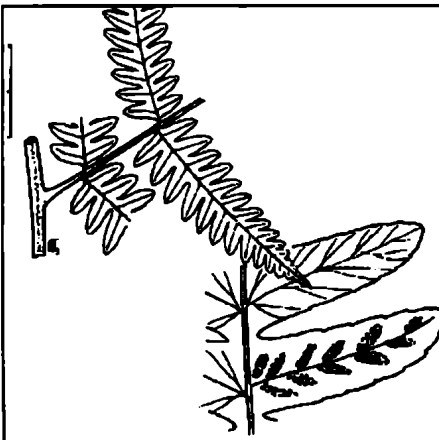


542 - *Diplazium torrentium* (Cl.) Tard.-Bl.. Ráng Songquàn thác.

Cành đứng, to; vảy đen, lu. Lá có cuống to, đen ở đáy, vàng ở trên; phiến dài đến 45 cm, rộng 25 cm; thúdiệp vào 10 cặp, thúdiệp dưới kép dài đến 25 cm; tamdiệp có cuống, có thùy sâu, bìa có răng, mỏng, dai, không lông. Nangquần dài; baomô mau rụng; bào tử xoan, vàng lợt.

Núi cao: Sapa.

Erect rhizome; stipe black on lower part, yellow in upper; frond 45 x 25 cm; sorus oblong (*Asplenium torrentium* Clarke).

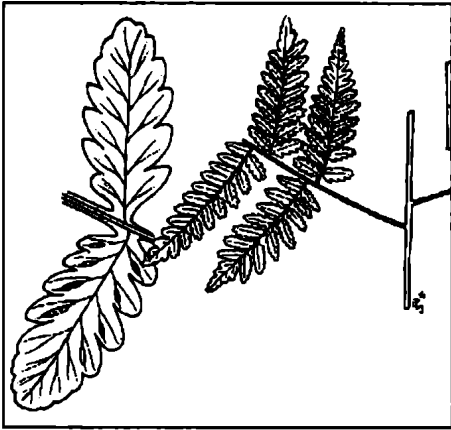


543 - *Diplazium sikkimense* C.Chr.. Ráng Songquàn Sikkim.

Ráng có cành đứng, to, có vảy gần như đen. Lá có cuống to, dài đến 1m, cứng, có rãnh; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thúdiệp có gai nhỏ mặt dưới, dài đến 80 cm, mang 10-18 tamdiệp thon nhọn, xẻ sâu thành thùy có răng, dai, gân phụ 5 cặp, chẻ Nangquần dài, bằng 1/2 gân phụ; bào tử hình thận, vàng đậm.

Caolạng (Pia-ouac), Hoàngliênsơn.

Rhizome erect; frond 90-120 cm high, with small spines underneath; sorus short, narrow.

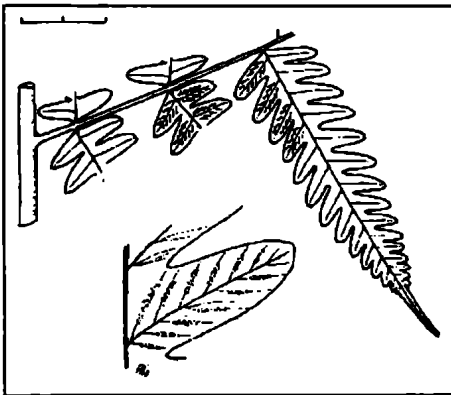


544 - *Diplazium chinense* (Bak.) C.Chr.. Ráng Sơn quần Trung quốc.

Lá có cuống dài vào 30 cm, màu vàng rơm, trần, không đốt; phiến tamgiác, dài vào 35 cm, mang vào 10 cặp thùy diệp mọc xen, dài 10-12 cm; tamdiệp khít, gần dính nhau, mỏng, không lông; gân phụ chẻ hai. Nangquần dài; baomô vàngvàng, không rụng.

Langson.

Fronde 2-pinnate, deltoide, 35 x 25 cm; pinnae herbaceous; sorus narrow (*Asplenium chinense* Bak.)

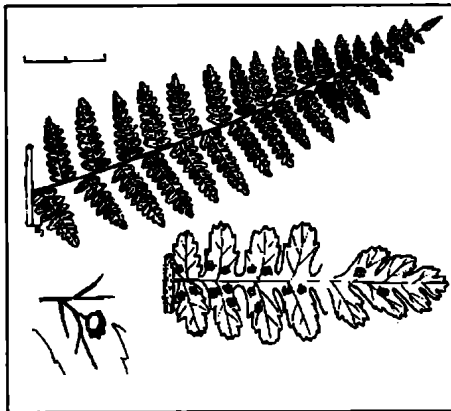


545 - *Diplazium polypodioides* Bl.. Ráng Sơn quần đa-túc.

Lá to; cuống láng, nâu ở phía dưới, vàng ở phần trên, dài đến 2m, có gai nhỏ, các cuống phụ cũng vậy; phiến dài đến 1,5m, 2 lần kép; tamdiệp chẻ gần đến gân thành thùy rộng 3,5 mm, cao 8 mm, mang nangquần hai bên, nangquần dưới to hơn cả; bào tử xoan, vàng lợt.

Quảng trị, Đà Nẵng, Langbian.

Stipe with spines; frond to 1,5 m high, 2-pinnate (*D. asperum* Bl.).



546 - *Cystopteris tenuisecta* (Bl.) Mett.. Ráng Phệ xi xê-mảnh.

Cành hành ngắn, mang vảy to, màu sét. Cuống vàngvàng, dài đến 50 cm, có vảy và lông có đốt; phiến dài đến 50 cm; thùy diệp dài 15 cm, một lần kép, các sóng và gân có lông có đốt, thùy mỏng. Nangquần tròn, nhỏ, baomô tròn hay tròn dài; bào tử vàng lợt, xoan.

Hoàng liê sơn.

Rhizome short; frond 20-50 cm; pinnae with articulated hairs; indusium rounded or ovate (*Aspidium tenuisecta* Bl.).



547 - *Hypodematium crenatum* (Forsk.) Kuhn.
Ráng Hạ có răng.

Bụi; cành xéo, to cỡ 1 cm, vảy nhiều, thon dài, hung, láng. Lá có cuống dài 35 cm, nâu nâu, có rãnh; phiến dài đến 40 cm; thúdiệp 13-17 cặp, như đối ở dưới, xen ở trên, dài đến 20 cm; thùy chót tròn dài thon, vào 1-1,5 cm, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng. Nangquần 3-4 cặp; baomô đầy lông trắng. Lan-mat, HNN.

Cluster; rhizome with long rufous scales; pinnae 13-17 pairs, hairy underneath; indusium white hairy (*Polypodium crenatum* Forsk.).

DRYOPTERIDACEAE : Họ Mọcxì.

- 1a - lá thường hai lần kép (ít khi 1 lần); gân chánh trong rãnh (trừ *Didymochlaena*); gân phụ tụt; lá thường có vảy, ít khi có lông **Dryopteridoideae:**
 - 2a - lá có lông có đốt ở mặt trên của gân và sóng *Acrophorus*
 - 3a - baomô hình chén cạn *Diacalpe*
 - 3b - baomô hình cầu, cứng, dính trọn vào đế, bị nangquần phủ cả *Didymochlaena*
- 2b - không có lông có đốt
 - 3a - nangquần dài, thúdiệp có đốt vào trục, gần như bánnguyệt *Cyrtomium*
 - 3b - nangquần tròn, thúdiệp không có đốt
 - 4a - baomô tròn
 - 5a - lá một lần kép, thúdiệp hay có răng nhỏ, không răng nhọn *Cyrtogonella*
 - 6a - gân phụ tiếpgiao vào nhau *Polystichum*
 - 6b - không tiếpgiao vào nhau *Arachniodes*
 - 5b - lá 1-2 lần kép, bia lá thường có răng rất nhọn *Dryopteris*
 - 4b - baomô ở đáy thùy, tròn hay hình thận
 - 5a - trục không tùu hẹp; anadromous nghĩa là tamdiệp to là cái hướng lên trên *Tectarioideae:*
 - 5b - trục tùu hẹp vào trục to hơn, catadromous hay có tamdiệp đáy hướng xuống to hơn *Quercifilix*
- 1b - lá (1) 2 (3) lần kép, gân chánh nổi ở mặt trên và thường có lông; gân phụ tụt hay tiếpgiao vào nhau; thường có lông datébào **Tectarioideae:**
 - 2a - lá luônghình; nangquần trọn mặt dưới *Quercifilix*
 - 3a - lá do 3 lá- phụ

- 3b - lá do 5-n lá-phụ
- 2b - lá không lưỡng hình
- 3a - gân phụ tựa

Hemigramma

4a - thúdiệp không đốt vào sóng; nangquần tròn hay hình thận

5a - không có răng ở đáy thùy

Ctenitis
Ctenitopsis

5b - có răng ở đáy thùy

Pteridrys
Cyclopeltis

4b - thúdiệp có đốt; baomô hình lõng

3b - gân phụ hay tam cấp thông vào nhau

4a - có răng trong thùy

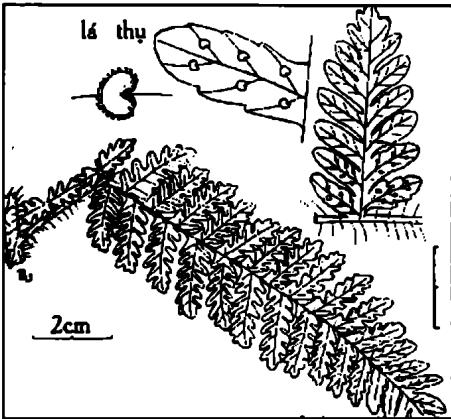
Pleonema

4b - không răng trong thùy

5a - thúdiệp dưới có thùy

5b - thúdiệp dưới không thùy, hoặc nếu có thì thùy đáy hướng xuống dài nhất

Tectaria

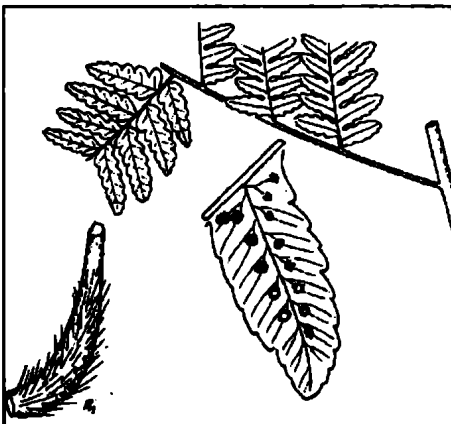


548 - *Ctenitis decurrenti-pinnata* (Ching) C.Chr. & Tard.. Ráng Trâmxi

Cànhàn xéo. Lá có cuống chánh và phụ mang nhiều vảy đen, hẹp, dạng như lông, dài 5-7 mm; phiến dài đến 70 cm, 3 lần kép ở đáy; thúdiệp mỏng, dòn, có khía sâu, đáy tùtù hẹp ở một bên, gân có vảy như cuống. Nangquần hai hàng trong mỗi thùy, tròn; baomô hình thận.

Hònbà.

Scales like black hairs; frond 3-pinnate; rachis, costa rufous hairy (*Dryopteris decurrenti-pinnata* Ching).

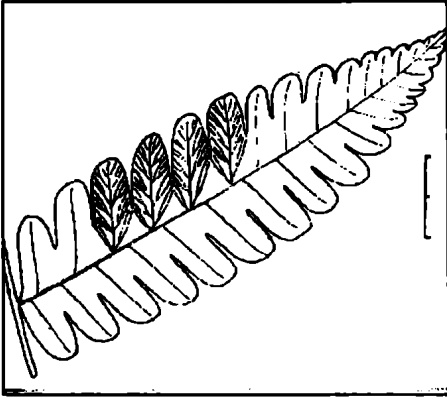


549 - *Ctenitis membranifolia* Ching & Wang. Ráng Trâmxi mỏng.

Cànhàn đứng; vảy thon. Lá nhỏ; cuống màu rơm, dài 20 cm, có vảy hung; phiến dài đến 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp 7-12 cặp, dài; sóng và gân có vảy và lông, mỏng; tamdiệp chẻ sâu thành thùy có răng, gân phụ 8-10 cặp, chẻ ha. Nangquần nhỏ, gần gần giữa; baomô tròn, mau rụng.

Rừng ở B.

Stipe with long rufous scales; sorus round; indusium caduc.

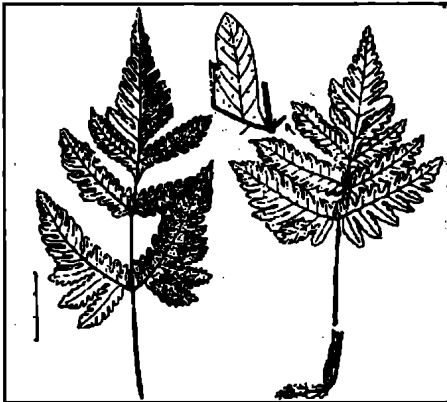


550 - *Ctenitopsis austrosinensis* (Chr.) C.Chr. & Tard.

Lá có cuống to, dài đến 40 cm, nâu đậm, có vảy to; phiến dài đến 70 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, tròn dài thon, dài đến 13-17 cm, rộng 4-5 cm, xẻ đến 1/2 thành thùy đầu tà, gân-phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, lúc khô màu lục denden, sóng và gân có lông hung. Nangquần không baomô; bào tử xoan, vàng tái.

Caolang, Chợbò, Vòxá.

Stipe with big brown scales; rachis with pluricellular rufous hairs; sorus oblong, exindusiate (*Tectaria austrosinensis* C.Chr.).

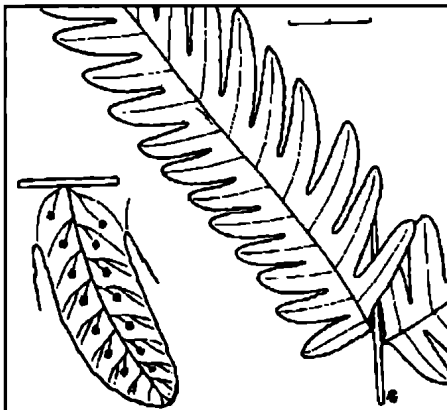


551 - *Ctenitopsis colaniae* C.Chr. & Tard.. Ráng Songtrâmxi Colani.

Bụi có cănhàng đứng; vảy thon, đen do tế bào vách dày đen. Lá hơi lưỡngghinh; cuống denden, láng, dài 10-18 , có vảy ở đáy; phiến tamgiác , cao 10-15 cm, 2 lần kép; thúdiệp 2-5 cặp, mặt trên có lông thưa, có đốt, nâu đodò, bìa có ria lông. Lá thụ có các thùy hơi hẹp hơn; baomô mau rưng; bào tử tròn hay xoan, màu vàng lợt.

Hồabình (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Tuft; scales blackish; frond deltoid, 10-15 cm long; articulate hairs upperside; indusium caducous.

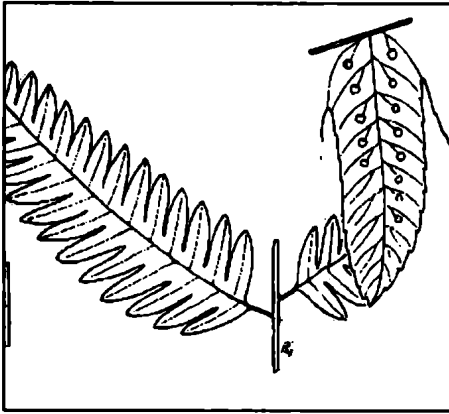


552 - *Pteridrys australis* Ching. Ráng Mộcdục nam.

Cànhàng xéo, mang lá gắn khít nhau; vảy nâu. Cuống dài 30-80 cm, màu rom xámxám; phiến dài 40-80 cm, 2 lần kép; thúdiệp 14-16 cặp, không cuống, dài đến 30 cm, rộng 3-4 cm; thùy xám đậm, gân có lông. Nangquần có baomô mỏng, có lông hay không.

Núi từ B đến Quảngtrị.

Inferior pinnae asymetric, at base; rachis, costae hirsute; sorus round.

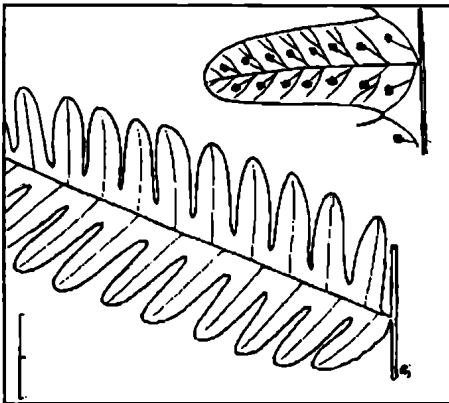


553 - *Pteridrys cnemidaria* (Chr.) C.Chr. & Ching. Ráng Mộcđục bao-chân.

Bụi; cànhành xéo. Lá có cuống trần, màu rơm; phiến to, dài đến 1,5 m; thúdiệp dài đến 30 cm, rộng 5-6 cm, cuống dài 1cm, gần như mọc đối, thùy có 10-15 cặp gân chẻ hai, bia có răng. Baomô hình thận tròn, mỏng; bào tử tròn, màu vàng tái.

Chaoxan, Đờngnai.

Frond to 1,5 m long; upper surface with reddish hairs; kidney-shaped rounded indusium (*Dryopteris cnemidaria* Chr.).

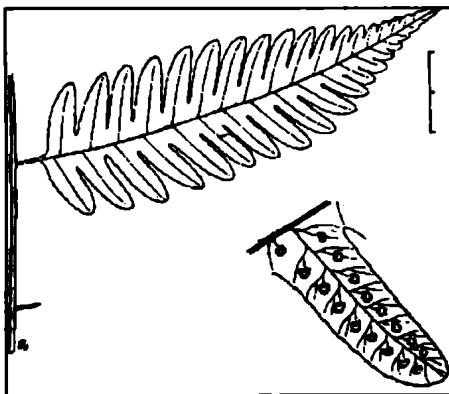


554 - *Pteridrys microthecia* C.Chr. & Ching. Ráng Mộcđục vi-bao.

Ráng không lông. Lá có cuống dài đến 70 cm, nâu nâu; phiến dài đến 1 m; thúdiệp vào 10 cặp, dài đến 28 cm. rộng 3-4, cuống dài 1-2 cm, đáy bấtxúng, thùy dày, denden, gân phụ 7-9, chẻ hai. Nangquần nhỏ; baomô nhỏ hình thận; bào tử tròn, vàng tái.

Bavi.

Frond glabrous; sorus naked or with small kidney-shaped indusium.

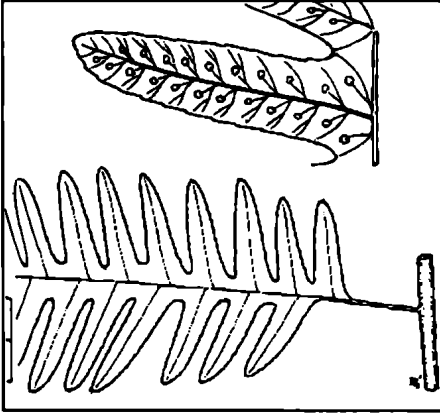


555 - *Pteridrys syrmatice* C.Chr. & Ching. Ráng Mộcđục lè.

Bụi; cànhành xéo hay đứng; vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 30 cm, trần, màu rơm; phiến dài 35 cm; thúdiệp 6-10 cặp, có cuống dài đến hơn 1-1,5 cm, xẻ sâu thành thùy bia có răng; gân 5-6 cặp mỗi thùy, chẻ hai hay 3. Baomô hình thận tròn, mỏng.

Đờngnai; Chaoxan.

Cluster; frond 35 x 25 cm; pinnae stalked; indusium kidney-shaped.

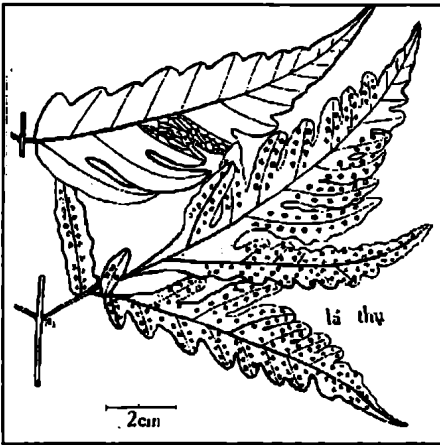


556 - *Pteridrys zeylanica* Ching. Ráng Mộc dục Tichlan.

Bụi; cǎnhành xéo, có vảy. Lá có cuống dài đến 70 cm, vàng xám, có vảy ở đáy; phiến to, cao đến 1,5 m, 2 lần kép; thúdiệp dài đến 25 cm, có cuống dài 1-1,5 cm; thùy mỏng, gân 10-15, chẻ hai. Baomô mỏng, hình thận.

B,T.

Stipe 50-70 cm; frond to 1,5 m; pinnae stout; indusium kidney-shaped.

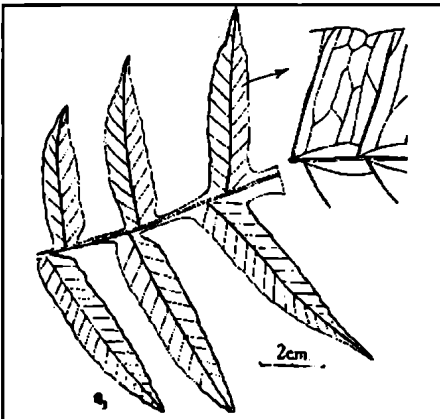


557 - *Tectaria brachiata* (Z. & M.) Morton. Ráng Yếmdục có-nhánh.

Bụi; cǎnhành ít khi bò. Cuống dài 30-60 cm, vàng nâu, láng; phiến tamgiác, cao đến 35 cm, mang 2-4 cặp thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới hình bướm, thúdiệp chót hình bánbò, có khía sâu. Thúdiệp thụ nhỏ và xẻ hơn, mang nangquần to thành hàng; baomô không rụng.

Rừng vùng núi: B đến Nhatrang, Càná.

Frond 50 cm high; costa hairy; fertile frond a little smaller; sorus numerous, indusium brown (*Aspidium brachiatum* Zoll. & Moore).

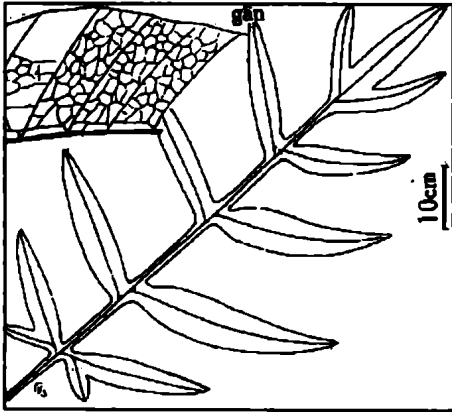


558 - *Tectaria cumingiana* (J.Sm.) C.Chr. & Tard. Ráng Yếmdục Cuming.

Ráng to. Lá có cuống dài 30 cm, nâu, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 2 lần kép, đầu xẻ sâu; sóng thúdiệp có cánh, tamdiệp không dày, không lông, bia có răng thấp, gân phụ tạo ổ. Nangquần ở đầu gân phụ, không baomô.

Nhatrang.

Frond to 1 m long, 2-pinnate; sorus in rows, without indusium (*Dictyopteris cumingiana* J.Sm.).



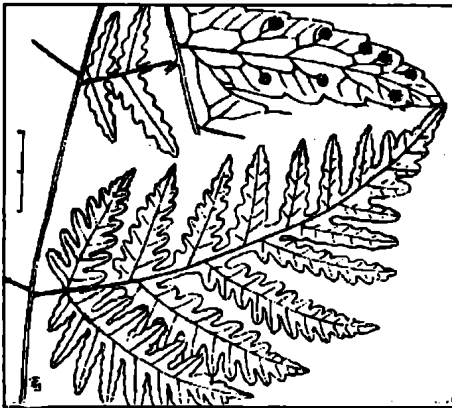
559 - *Tectaria decurrens* (Presl) Copel..

Ráng Yếmdục cánh.

Cànhàng đứng. Lá có cuống dài 20-30 cm, có cánh tới đáy; phiến dài đến 1 m, xẻ sâu gần đến sống; 3-8 cặp thùy mỏng, bìa nguyên hay dúng; gân phụ mịn như tóc, làm thành buồng. Nangquần thành 2 hàng đều bên gân phụ; baomô nâu, không rụng.

Caolạng, Tamđảo, Cùbi, Cõnson.

Big fern with stipe winged to base; frond 1 m long (*Aspidium decurrens* Presl).

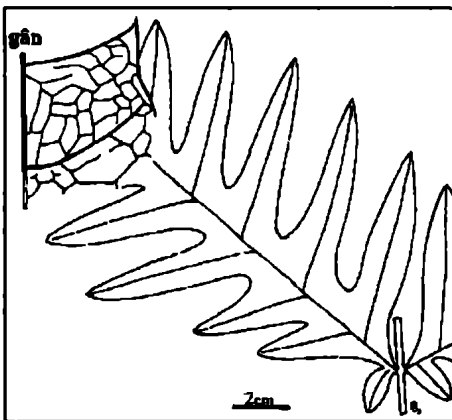


560 - *Tectaria devexa* (Mett.) Copel.. Ráng Yếmdục dõc.

Cànhàng đứng. Lá có cuống màu rơm, dài 20-30 cm; phiến dài 60 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc gần như đối, congcong, thúdiệp dưới cả to, to đến 11 x 7 cm, phân nửa dưới to hơn phân nửa trên; tamdiệp xẻ sâu thành thùy có răng tròn; gân phụ tạo thành một hàng ổ dọc theo gân giữa. Nangquần tròn, ở gần bìa; baomô không rụng; bàotử xoan.

B đến Binhtrịhiền.

Rhizome erect; pinnae to 11 x 7 cm; veins forming a row of areoles; indusium persistent (*Aspidium devexum* Mett.).

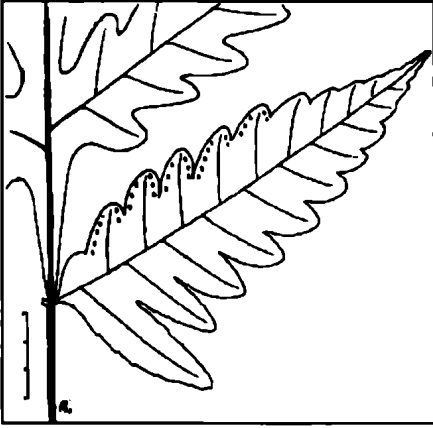


561 - *Tectaria dubia* (Bedd.) Ching. Ráng Yếmdục hồ-nghi.

Lá có cuống dài đến 80 cm, nâu đỏ; phiến dài đến 90 cm, hai lần kép ở đáy; thúdiệp 5-7 cặp, cứng, không lông, thúdiệp dưới dài nhất, đến 30 cm mang một thùy dưới to; thúdiệp chót tamgiác, có khía sâu. Nangquần thành 2 hàng bên gân phụ.

Caolạng, Bavi, Nhatrang, Đõngnai.

Frond to 90 cm long, glabrous; veins forming areoles (*Aspidium dubium* Bedd.).



562 - *Tectaria ebenina* (Chr.) Ching. Ráng Yémdục mun.

Cành đứng. Lá có cuống dài 60 cm; cuống và sống có cánh, đen mun, láng; phiến dài 70 cm, 2 lần kép; thúiệp dưới dài đến 30 cm, có cuống, thúiệp trên không cuống, bất xứng, 1/2 dưới to hơn, thùy tròn tròn, mỏng, các thúiệp trên dính nhau bằng một cánh rộng, mỏng; gân-phụ nhiều hàng ở ngũgiác. Nangquần nhỏ ở gân bia thùy; baomô nâu; bào tử vàng lợt.

Vùng núi: Caolạng.

Stipe and rachis black, winged; sorus small; indusium brown (*Aspidium ebeninum* Chr.).

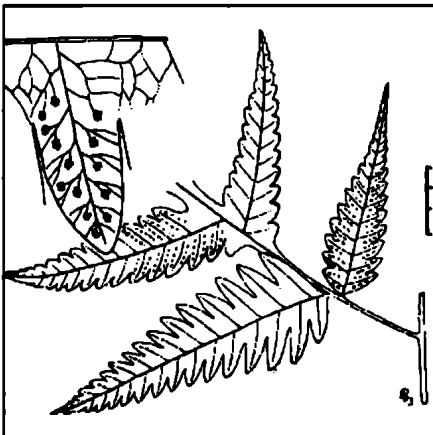


563 - *Tectaria fuscipes* (Bedd.) C.Chr. Ráng Yémdục chân-hoe.

Lá có cuống dài mang nhiều vảy thon nhọn; phiến 2 lần kép; thúiệp hình bướm, bất xứng, kép ở đáy với một cặp thúiệp, thùy thon, có răng nằm, gân-phụ 5-8 cặp chẻ hai hai 1-2 lần. Nangquần tròn, ở giữa gân giữa và bia; bao mô tròn.

Hànamninh.

Stipe long, with lanceolate scales; frond 2 pinnate; indusium round (*Aspidium fuscipes* Bedd.)

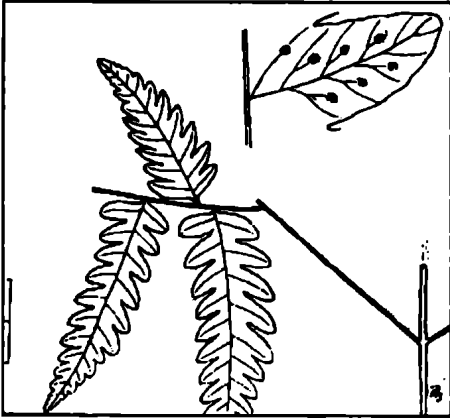


564 - *Tectaria griffithii* (Bak.) C.Chr. Ráng Yémdục Griffith.

Lá to; cuống to bằng chiếc đĩa, dài đến 90 cm, có vảy nâu; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thúiệp mọc xen, có cuống dài đến 35 cm; tamdiệp có phía dưới phát triển hơn tamdiệp ở trên, hình bướm cao, dài 10-12 cm, có thùy thon; gân phụ dưới thông vào nhau, gân phụ trên chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn, to, tậncùng 1 gân-phụ; Baomô lâu rụng.

Rừng ở Cônson.

Frond to 120 cm long; pinnules glabrous, membranous; indusium persistent (*Nephrodium griffithii* Bak.).

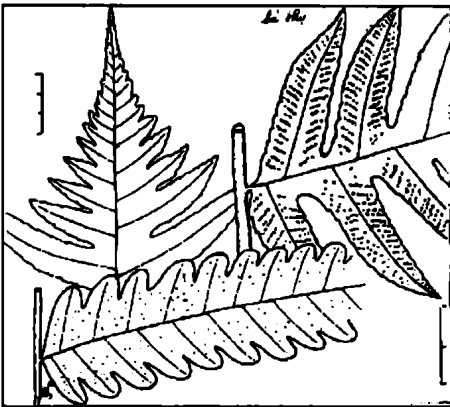


565 - *Tectaria ingens* (Alk.) Holtt.. Ráng Yémdục khổng lồ.

Ráng ở đất, to. Lá có phiến 3 lần kép; cuống của thúdiệp, tamdiệp mảnh, dài; thúdiệp dài, xẻ thành thùy sâu, bìa có răng nhỏ, cạn, mỏng, mặt trên denden, gân-phụ chẻ hai 1 lần. Nangquần tậncùng một gân-phụ, tròn, nhỏ.

B.

Terrestrial; frond 3-pinnate; segments membranous; sorus small (*Ctenitopsis ingens* Alk.).

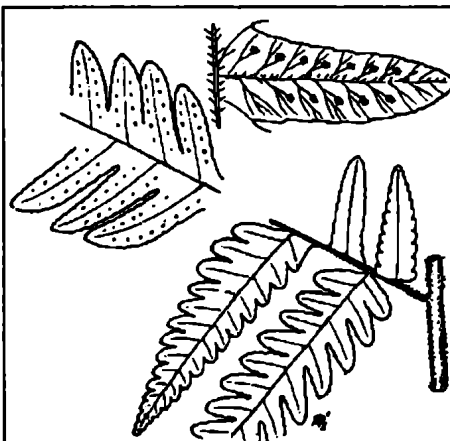


566 - *Tectaria irregularis* (Presl) Copel.. Ráng Yémdục không-đều.

Ráng ở đất thành bụi to. Lá có phiến 2 lần kép; thúdiệp có cuống dài; tamdiệp to đến 20 x 3 cm, mỏng, bìa có thùy sâu, gân ở đáy thông vào nhau, mỏng, bìa có ria lông. Lá thụ có thùy sâu hơn, bìa có răng; nangquần hình thận ở chót gân tù, sắp thành hàng không đều.

B,T.

Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; sorus small in irregular rows (*Polypodium irregularis* Presl).

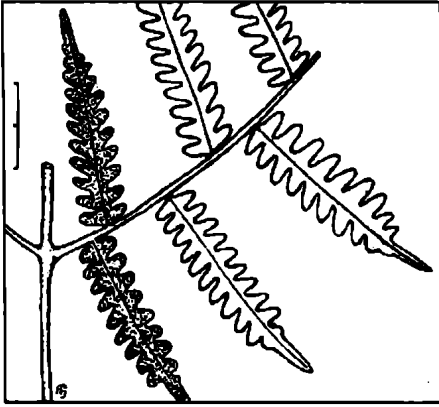


567 - *Tectaria kusukusensis* (Hay.) Kuo. Ráng Yémdục Nhật.

Ráng ở đất. Lá có cuống có lông mịn; phiến 2 lần kép; thúdiệp dài, kép ở phần dưới, có thùy sâu ở ngọn; tamdiệp có thùy sâu, xoan, bìa có răng, sóng và gân có lông, gân -phụ chẻ 1-3 lần. Nangquần nhỏ, tròn.

Quảngninh.

Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; rachis and costa hairy; sorus small (*Dryopteris kusukusensis* Hay.).

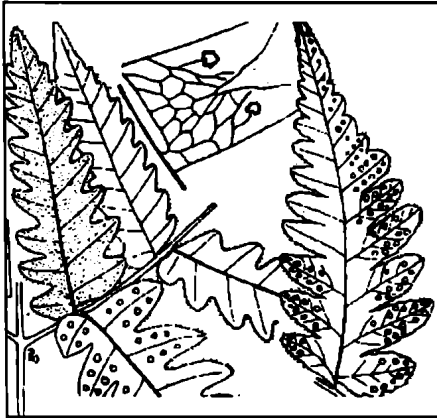


568 - *Tectaria leuzeana* (Gaud.)Copel.. Ráng Yémdục Leuze.

Rángto; cãnhành đứng, to. Lá có cuống dài đến 1 m, dáy có vảy; phiến dài đến 2 m, 3 lầnkép; thúdiệp mọc đối, mang tamdiệp cách nhau, dài 7-13 cm, gần như đốixung, có thùy tròntròn, mặt dưới có tuyến tròntròn màu cam, gân-phụ tạo thành 1 hàng ổ. Nangquần ở gần bia; baomô mau mát; bào tử xoan, vàng lợt.

B và B Trungbộ.

Costa and costulae with orange glands; sorus near margin; indusium fugace.

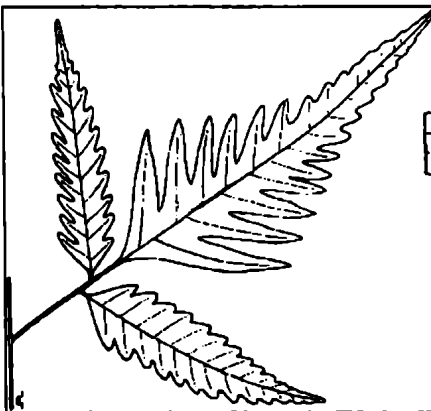


569 - *Tectaria coadunata* (J.Sm.) C.Chr.. Ráng Yémdục chung-lại.

Lá có cuống vàng hay nâu đỏ, láng, có vảy ở đáy, nâu đỏ, dài; phiến dài đến 1m, mang thúdiệp dài 20-40 cm, mỏng, có lông trắng, dáy dưới to; gân phụ tạo 1 hàng ổ dài. Nangquần to, baomô hình thận hay tròn, ở chót một gân tù; bào tử vàng lợt.

Rừng dày 350-1500 m: Sapa, Quảngtrị.

Stipe yellowish; frond to 1 m high, white villous; indusium kidney-shaped (*Saganea coadunata* J.Sm.; *T. macrodonta* (Fée) C.Chr.).

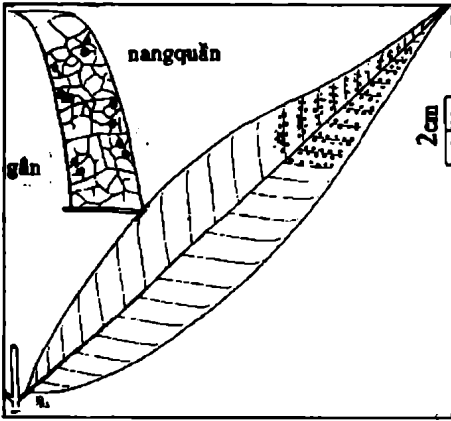


570 - *Tectaria phaeocaulis* (Rosenst.) C.Chr.. Ráng Yémdục thân-nâu.

Cãnhành ngắn, xéo hay bò; vảy nâu đậm , dài 7 mm ;lá có cuống nâu, láng; phiến to; thúdiệp mọc đối, 45 x 30 cm, tamgiác rộng, thúdiệp dưới to nhất, dài đến 15-18 cm, kép với 1 cặp tamdiệp có thùy cạn, và tamdiệp chót có thùy sâu, mỏng. Nangquần 2 hàng theo gân, tròn, to 1,5 mm; baomô nhỏ, có lông.

Vùng núi: Haininh.

Stipe brown; frond 40 x 30 cm; pinnae to 18 cm long, membranous; sorus round, 1,5mm (*Aspidium phaeocaulis* Rosenst.).

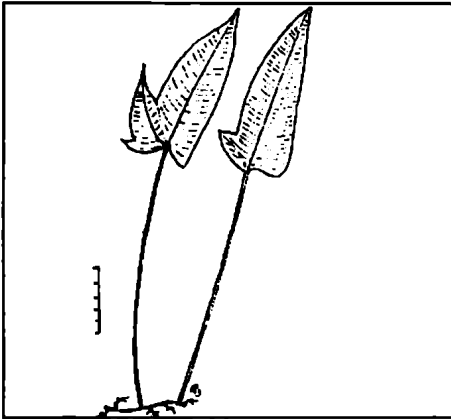


571 - *Tectaria polymorpha* (Hook.) Copel.. Ráng Yếmdục đa-dạng.

Cànhành bờ, ngắn, mang vảy nâu dợt, dài 5-7mm. Cuống dài 40-60 cm, nâu; phiến dài 30-40 cm, mang lá-phụ chót rộng đến 30 x 7 cm, lá-phụ cạnh 2-5 cặp, dài 23 cm ở đáy. Nangquần nhỏ; baomô mau rưng.

Trungnguyên, BTN đến núi Cấm.

Pinnae 2-3 pairs; sorus small; indusium caducous (*Aspidium polymorphum* Hook.; *T. trifolia* (Wall.) C.Ch.).

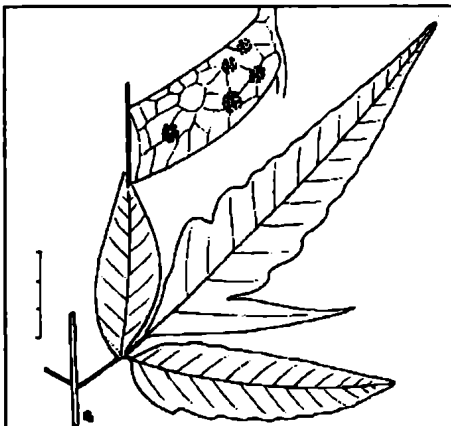


572 - *Tectaria quinquefida* (Bak.) Ching. Ráng Yếmdục xê-năm.

Cànhành xéo; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống dài 50-60 cm, nâu, có cánh, đáy có vảy; phiến tamgiác thon, có 1-2 thùy ở đáy mỗi bên, bìa nguyên hay dợt, dai, không lông; gân-phụ tạo thành ổ trong đó có gân tудо. Nangquần nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; bào tử vàng lợt.

Bắckan, Hoàobình, Thủpháp đến BTT.

Fronde 20-25 cm high, glabrous, subcoriaceous; sorus numerous, small (*Nephrodium quinquefidum* Bak.).

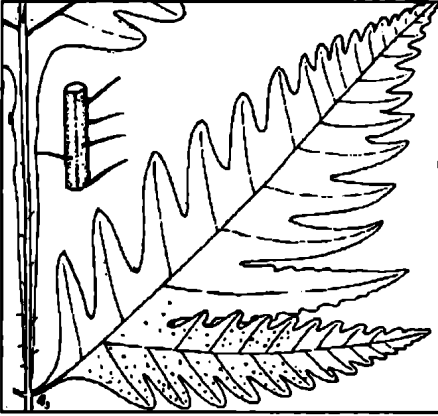


573 - *Tectaria simonsii* (Bak.) Ching. Ráng Yếmdục Simons.

Cànhành đứng; vảy thon, nâu đen. Lá có cuống tím đen, lóng, dài đến 50 cm, đáy có vảy; phiến tamgiác cao 30 cm; 1-2 cặp thúdiệp dài đến 20 cm, thúdiệp dưới kép với tamdiệp dưới dài đến 10 cm, mỏng; gân-phụ tạo thành nhiều ổ có gân tù. Nangquần rất nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của gân-phụ; baomô mau rưng; bào tử xoan, vàng.

Vùng núi cao: Caolạng, Tuyênquang, Sapa.

Stipe and rachis black, shining, thin; sorus numerous; indusium ephemeral (*Nephrodium simonsii* Bak.).

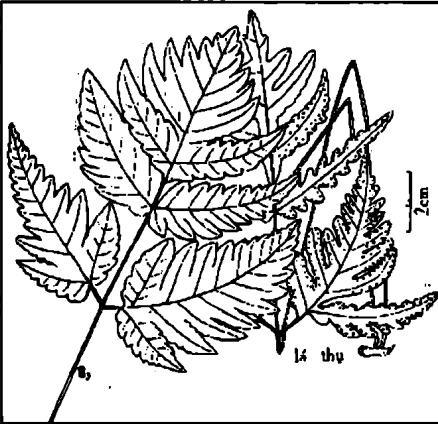


574 - *Tectaria stenoptera* (Bak.) Ching. Ráng Yémdục cánh-hẹp.

Cànhành đứng, mang lá gần nhau, to. Cuống đen, dài 25-30 cm, có vảy hẹp dài; phiến dài đến 35 cm; thúiệp dưới có cuống, thúiệp trên không cuống, mỏng, gân thông vào nhau thành nhiều ổ; sóng có cánh to cho đến thúiệp dưới. Nangquần nhỏ, nhiều; baomô mau rụng.

Làocai, Bavi, Binhtrịhiên.

Stipe black, with scales; pinnae decurrent as wing on stipe; indusium ephemeral (*Nephrodium stenopterum* Bak.).

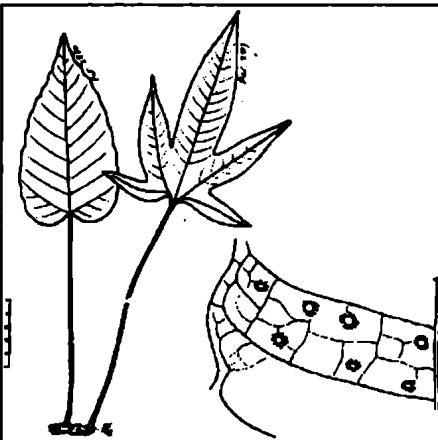


575 - *Tectaria stenosemioides* C.Chr. & Tard.. Ráng Yémdục hạt-nhỏ.

Cànhành bò, to vào 2-3 mm; vảy nâu. Lá cách nhau cỡ 1 cm, lá thụ có các thùy hẹp hơn; cuống dài 10-20 cm, vàng; phiến tamgiác; thúiệp dưới hình buồm, đáy dưới to, mỏng; thúiệp trên không cuống; sóng có lông. Nangquần nhỏ, nhiều.

Quảngtrị, Đà Nẵng.

Fertile frond a little smaller; rachis and costa hairy.

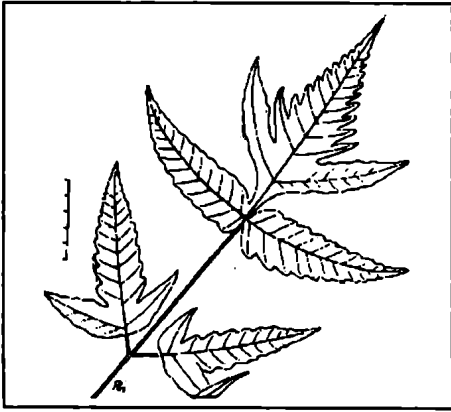


576 - *Tectaria subpedata* (Harr.) Ching. Ráng Yémdục có-chân.

Cànhành ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống 20-25 cm, màu rơm nâu nâu, đáy có vảy; phiến dài đến 20 cm, hình tim ở đáy, không hay có thùy sâu, mỏng, gân có lông phún, gân phụ thành ổ có gân tù. Nangquần 2 hàng, tậccùng gân-phụ trong ổ; baomô không rụng; bàotử nâu vàng.

Vùng núi: Caolạng, Tuyênquang.

Stipe 20-25 cm; costa, costulae hirsute; indusium persistent (*Nephrodium subpedatum* Harr.).

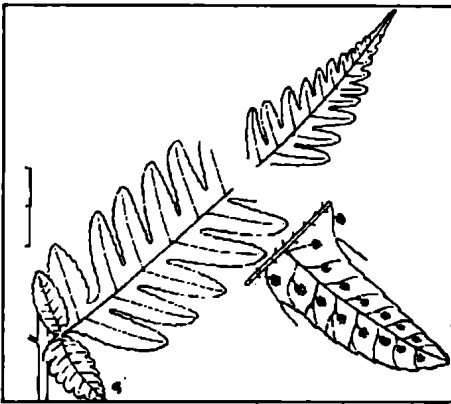


577 - *Tectaria subtriphylla* (Hook. & Arn.) Copel.. Ráng Yếmdục 3-lá.

Cànhành bờ; vảy thon, nâu đậm. Lá cách nhau; phiến dài đến 40 cm, một lần kép với 1-2 cặp thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới dài, daidai, bìa có rìa lông, gân-phụ tạo thành ổ không đều, có gân tù. Nangquần nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; baomô nhỏ; bàotử nâu.

Caolàng, Bắcgiang, Hànội, Binhtrịthiên.

Fronnd not dimorphic; stipe yellowish; sori small; indusium small (*Polypodium subtriphyllum* Hook. & Arn.).

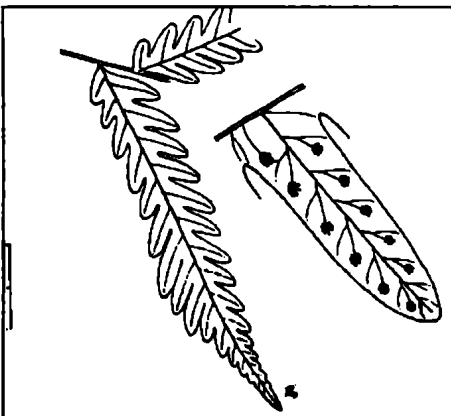


578 - *Tectaria tamdaoensis* (Ching) Holtt.. Ráng Yếmdục Tamđào.

Lá có phiến 1-2 lần kép, to 30-40 x 20 cm; sóng denden, có lông phún; thúdiệp 8 cặp, mọc đối, dài 15, rộng 4 cm, thúdiệp dưới to hơn cả, sóng có ít lông, thùy sâu, có răng nằm, mỏng, òliu nâu, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần 7-8 mỗi bên; baomô vàng.

Tamđào.

Fronnd to 40 x 20 cm; inferior pinnae with separate basal pinnule (*Dryopteris tamdaoensis* Ching).

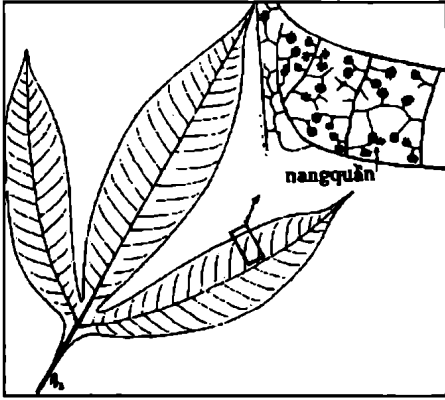


579 - *Tectaria trichotoma* (Fée) Ching. Ráng Yếmdục thê-ba.

Cànhành bờ. Lá có cuống dài; phiến 3 lần kép; lá phụ gần như không cuống, mỏng, khônglông, xẻ hơn 2/3 thành thùy trònđài, bìa nguyên; gân phụ chẻ hai, một nhánh mang nangquần ở chót. Nangquần tròn, baomô nhỏ.

Đànằng.

Rachis and pinnules glabrous; veins forked; indusium small (*Aspidium trichotomum* Fée).

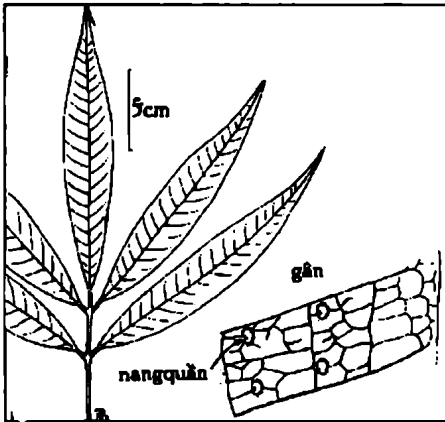


580 - *Tectaria triglossa* C.Chr. & Tard.. Ráng Yémdục ba-luôi.

Cànhành bờ, có vảy. Lá cao 70-85 cm; cuống có cánh rộng 3-5 mm; phiến nguyên hay chẻ ba, gân-phụ bậc chót tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ, rất nhiều; baomô hình thận.

Quảngtrị, Huế.

Stipe blackish, winged; frond simple or 3 partite, herbaceous; indusium persistent.

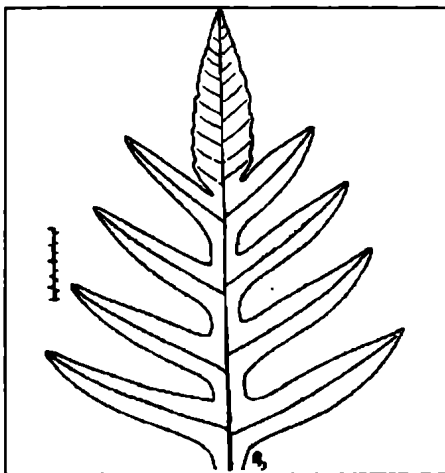


581 - *Tectaria variabilis* Tard. & Ching. Ráng Yémdục thay-dổi.

Cànhành bờ; vảy thưa, thon vàng. Lá có phiến nguyên hay do 1-3 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới có thể kép, bia nguyên, dày, không lông, màu xám lục lúc khô. Nangquần nhỏ, rảirác; baomô dơđỏ, tròn.

Nhatrang Bana, Đà Nẵng.

Frond simple or 1-2-pinnate, coriaceous; indusium reddish, caducous.

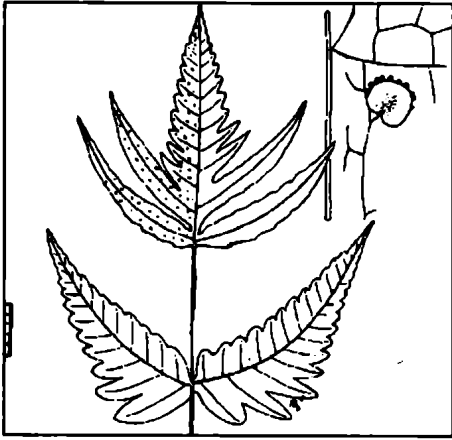


582 - *Tectaria vasta* (Bl.) Copel. Ráng Yémdục

Cànhành bờ hay đứng; vảy nâu đậm dài đến 16 mm. Lá gần nhau; cuống dài 20-60 cm, có cánh rộng 1-2 cm; phiến dài đế 1m, có 3-6 cặp thùy nhọn, dài đến 25 cm, mỏng, gân-phụ tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ nhiều, thường dính nhau; baomô nâu, không rụng; bào tử xoắn, vàng lợt.

Rừng, cao độ trung: QuảngnamĐà Nẵng, Phúkhánh, Đờngnai...

Stipe 30-60 cm winged; frond to 1 m high; sorus small; indusium brown, persistent (*Aspidium vasta* Bl.).

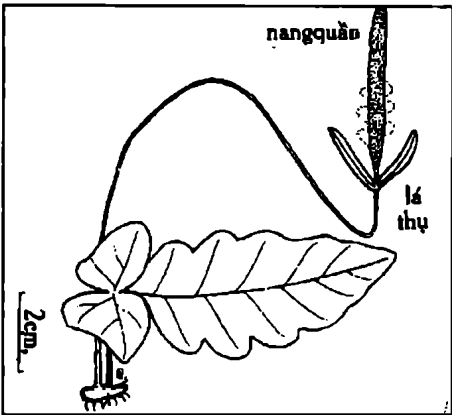


583 - *Tectaria yunnanensis* (Bak.) Ching. Ráng Yémdục Vânnam.

Ráng to, có cãnhành bò. Lá có cuống dài đến 1 m, nâu đỏ, có vảy cứng; phiến to, đến 150 x 100 cm; thúdiệp dưới congcong, bấtxúng, phân nửa dưới to hơn, có thùy sâu hơn, mỏng; gân-phụ tạo ổ. Nangquần ở chót 1 gân tù, có baomô hình thận, to, không rụng.

B.

Creeping rhizome; stipe to 1 m; frond to 1,5 x 1 m, glabrous (*Nephrodium yunnanensis* Bak.).

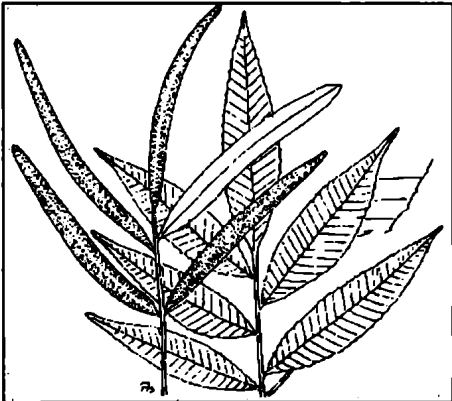


584 - *Quercifilix zeylanica* (Houtt.) Copel.. Ráng Cốtụ Tichlan.

Ráng nhỏ; cãnhành ngắn,bò hay đứng; vảy nâu đậm. Lá lưỡnghình, lá không thụ rộng, có lông, mang ở đáy một cặp thúdiệp hình tai, bấtxúng. Lá thụ hẹp, mang nangquần phủ trọn cả mặt dưới.

Caolạng, Hàsonbình, Thùathiên, ở kê đá hay trong rừng dày.

Frond hairy, dimorphic; sporangium covering all under surface (*Ophioglossum zeylanicum* Houtt.).

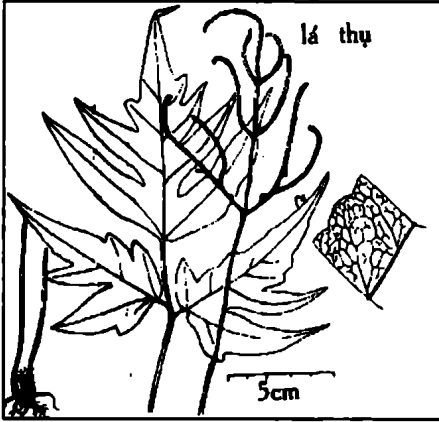


585 - *Hemigramma decurrens* (Hook.)Copel.. Ráng Bántụ.

Cãnhành ngắn, có vảy thon. Lá có cuống tròn, nâu đen; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, trònđài thon, thúdiệp dưới cả to, dài 6-7cm, bìa có răng nhỏ; gân-phụ nhiều ngay, tậncùng đến bìa. Thúdiệp thụ hẹp dài; nangquần phủ trọn mặt dưới.

Rừng thưa: Sontây, Bavi, Bìnhrịthiên.

Pinnae subcoriaceous, shortly stalked; sorus covering all under surface (*Gymnopteris decurrens* Hook.).

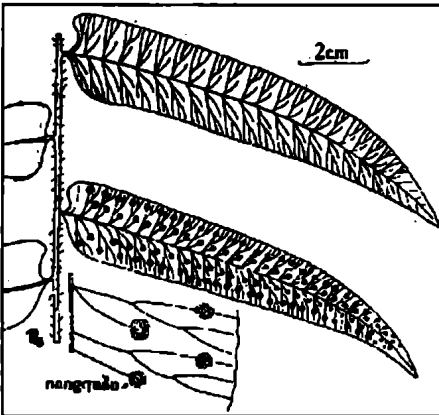


586 - *Hemigramma pentagonalis* (R. Bon.) C. Chr.
Ráng Bántự ngũgiác.

Ráng có cănhàng ngắn, đứng. Lá không thụ có phiến ngũgiác, mỏng; cuống có vảy ở đáy và lòng dày, nâu. Lá thụ 1-2 lần kép, với thúdiệp rất hẹp (2 mm) mang nangquần phủ trọn mặt dưới.

Bìnhđịnh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Stipe, rachis with blackish hairs; frond dimorphic (*Leptochilus pentagonalis* R. Bon.).

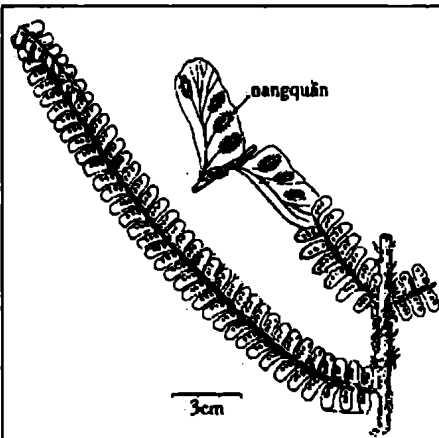


587 - *Cyclopeltis crenata* (Fée) C. Chr. Ráng Lọngmò.

Cànhàng xéo; vảy nhiều, vàng lợt. Lá có cuống dài 30-40 cm, vàng, có rãnh, mang vảy hẹp, dài, khắp cùng; phiến kép lẻ; thúdiệp 10-15 cặp, cứng, bìa có răng tà, có đốt ở cuống phụ, đáy có một tai; gân-phụ chia làm 4-5 nhánh, mấy nhánh dưới không đi đến bìa. Nangquần tròn, baomô hình lọng có trungtâm đen.

B đến Sài Gòn.

Rhizome short; pinnae articulate, glabrous; sorus in 2 rows; indusium brown (*Hemicardion crenatum* Fée).

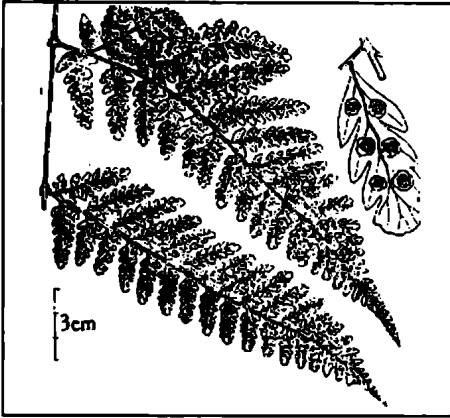


588 - *Didymochlaena truncatula* (Sw.) J. Sm.
Ráng Song-y.

Ráng ở đất; thân ngắn, đứng, mang nhiều lá. Lá có sóng chung dài 60-150 cm, nâu lợt, mang hai thứ vảy; phiến xoan, 2 lần kép; lá-phụ có đốt vào sóng, phiến bấtxúng, một bên bìa như ngay, đầu tròn, dài cỡ 2 cm. Nangquần dài 2-3 mm; baomô bầuđục.

Rừng ẩm, 600-1200 (hình theo T.-Blot & Chr.).

Rhizome erect; 2 kind of scales; frond 2 pinnate, 60-150 cm long; sorus oblong, sunken (*Aspidium truncatulum* Sw.).

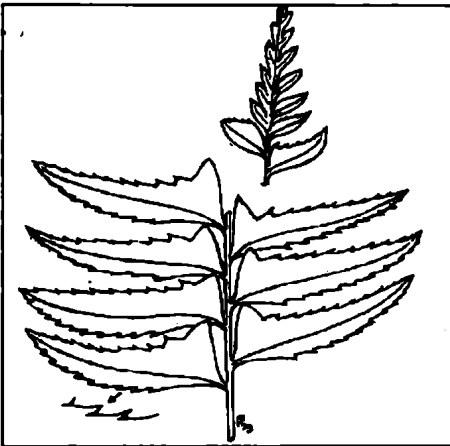


589 - *Diacalpe aspidioides* Blume. Ráng Xuyênquần.

Ráng ở đất; cǎnhành ngắn, đứng. Lá cao cỡ 50 cm; cuống màu vàng hay đỏ, có vảy dài 4-8 mm; phiến 4 lần kép, xanh đậm, có lông mịn; thúdiệp bậc chót có đầu tà, có thùy sâu. Nangquần trên giữa gân-phụ, baomô hình cầu, đỉnh tròn vào đế.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Vinhphú, Langbian (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Terrestrial fern; frond 4-pinnate, sorus round, indusium globulous, thick.

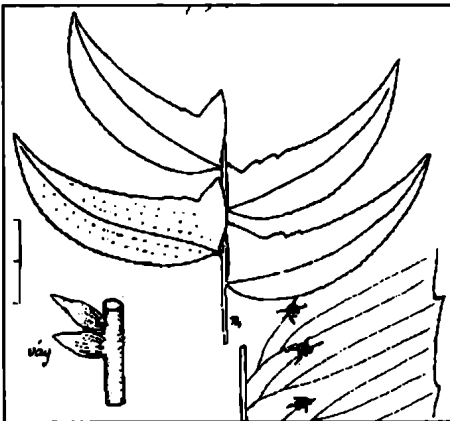


590 - *Polystichum acutidens* Christ. Ráng Dahàng rǎng-nhọn.

Bụi có cǎnhành đứng; vảy thon. Cuống dài 15-17 cm, màu rơm, có vảy to; phiến dài đến 25 cm; thúdiệp 30-40 cặp, gǎn ngang, hình phǎng tây, dài 2 cm, thúdiệp dưới không nhỏ, bấtxúng, đáy trên có tai, bia có rǎng có mũi nhọn; gân phụ chẻ hai, ở tai hình lông chim. Nangquần tròn, phía bia; baomô mau rưng.

Sapa, Muồng-xen

Pinnae falciforme, acute, 3 cm long, inferior pinnae not smaller.

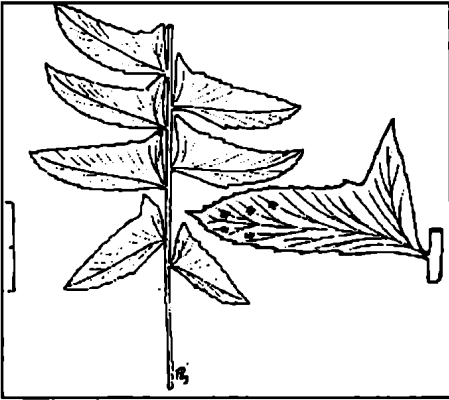


591 - *Polystichum chingae* Ching. Ráng Dahàng Ching.

Bụi; cǎnhành ngắn có vảy nâu, thon rộng. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài 25-35 cm; thúdiệp gǎn thẳng góc, hình phǎng tây, cong, dài 6-8 cm, bấtxúng, 1/2 trên to, có tai; thúdiệp dưới teo, thúdiệp chót tamgiác, dai, sóng và mặt dưới có vảy nằm rìa; gân-phụ xẻ 2-3. Nangquần nhỏ, 2 hàng mỗi bên gân; baomô tròn, mau rưng.

B.

Pinnae falciforme incurved, acute, 6-8 cm long; inferior pinnae reduced.

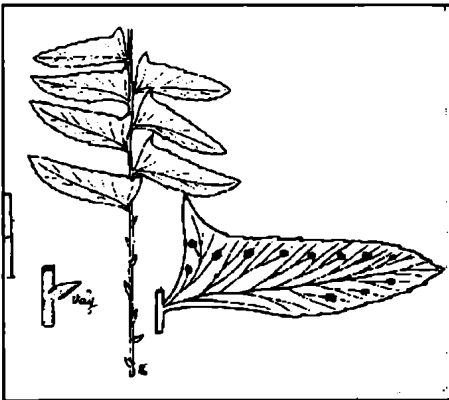


592 - *Polystichum deltodon* (Bak.) Ching. Ráng Dahàng rãng-tamgiác.

Bụi có cănhàng đứng, vảy thon, màu lợt. Lá có cuống màu rơm, dài 4-6 cm, có vảy; phiến dài 20 cm; thúdiệp hình phăng tây, đầu nhọn, gần thẳng, dài 2,5-3 cm, đáy trên có tai, bìa có răng; thúdiệp dưới nhỏ hơn và xụ. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô hình lõng.

Binhtrịthiên.

Pinnae 2,5cm long, inferior pinnae a little maller, refracted; sorus small (*Aspidium deltodon* Bak.).

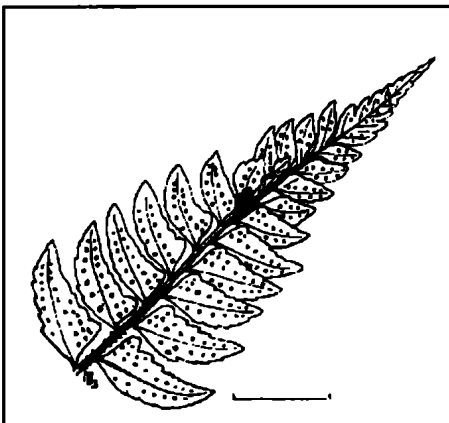


593 - *Polystichum dielsii* Christ. Ráng Dahàng Diels.

Bụi có cănhàng đứng; vảy thon, ngắn, nâu đỏ, bìa lợt. Lá có cuống dài 2-4 cm, nâu rơm, có vảy; phiến 12-18 cm; thúdiệp gần thẳng, hình phăng tây, dài 1-1,5cm, mỏng, có tai ở phía trên, bìa có răng thấp; gân-phụ chẻ hai, gân ở tai lõng chim. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô mau rưng.

Laichâu, Sapa.

Fronde small, stipe with red-brown scales; inferior pinnae not smaller.

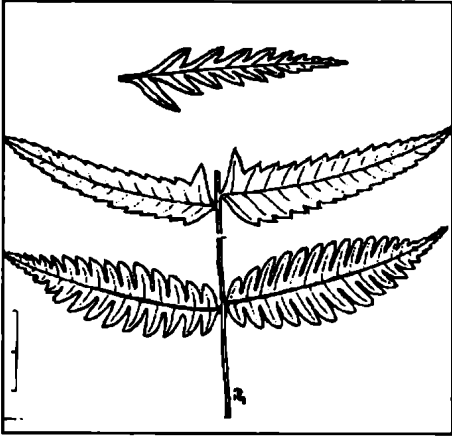


594 - *Polystichum indochinense* Tard. & C. Chr. Ráng Dahàng Đôngduong.

Ráng có cănhàng đứng, to. Lá có cuống dài 35 cm, có vảy khít, một thứ rộng, 2 màu, một thứ hẹp; phiến dài 45 cm, ở đáy thúdiệp dài và kép, bìa có vảy. Nangquần có baomô hình khiên.

Núi cao từ CaoLạng đến Lâmđồng (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Fern to 80 cm high, scales dimorphic; inferior pinnae pinnate.

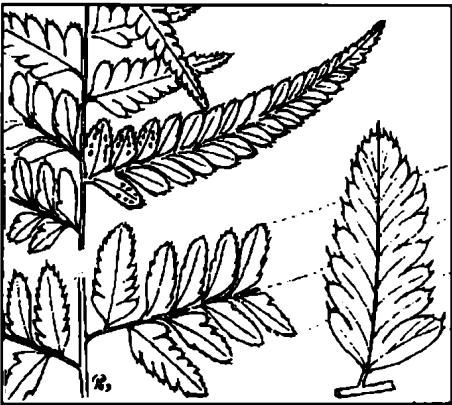


595 - Polystichum tussimense (Hook.) J.Sm. Ráng Dahàng Tussim.

Bụi có cành ngắn; vảy thon, gần như đen. Lá có cuống dài 15-30 cm, có 2 thứ vảy, nâu đen; phiến dài 35 cm, thúdiệp dưới chẻ sâu, thúdiệp trung có răng nhọn, dài đến 8 cm, đáy có tai nhỏ, dai, sóng và đáy gân giữa có vảy nhỏ, đen. Nangquần nhỏ, 2-6 bên gân giữa; baomô hình lõng; bào tử xoan, nâu tươi.

Sapa.

Stipe with blackish brown scales; inferior pinnae pinnatilobate (*Aspidium tussimense* Hook.).

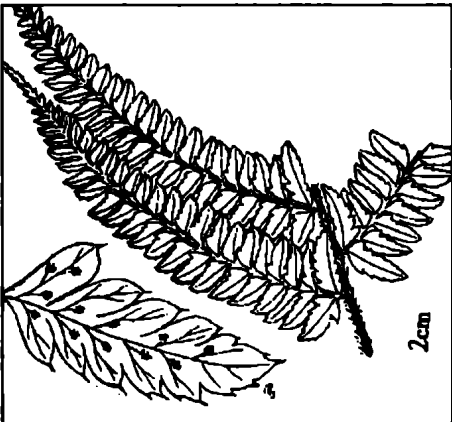


596 - Polystichum amabile (Bl.) J.Sm. Ráng Dahàng để-thương.

Lá có cuống dài đến 35 cm; phiến dài 35 cm, rộng 25 cm ở đáy, đột nhiên hẹp ở phần giữa thành phần thon; thúdiệp đáy dài 15 cm, cặp tamdiệp đáy hơi to, mặt trên không lông, nâu lợt, mặt dưới nâu xám, sóng vàng nâu, có vảy nâu đậm dài, bia có răng nhọn như gai. Nangquần tròn, baomô hình lõng.

Đà Lạt.

Fern to 70 cm high; rachis with brown long scales; lobes acute toothed (*Aspidium amabile* Bl.).

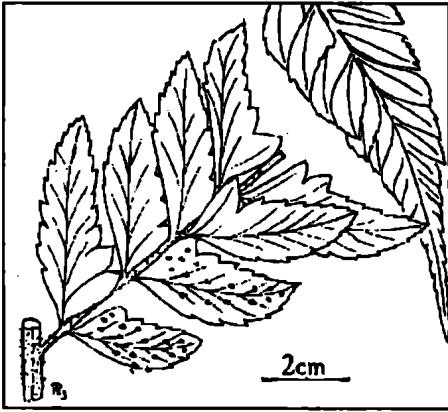


597 - Polystichum biaristatum (Bl.) Moore. Ráng Dahàng hai-lông-gai.

Bụi cao 0,8-1 m. Lá có cuống dài 40-50 cm, nâu lợt, mang rất nhiều vảy nâu đen; phiến 2 ln kép, dài 40-60 cm; thúdiệp cách nhau cỡ 2 cm, dài đến 17 cm; tamdiệp cao, nâu lúc khô, đầu thùy có một hay hai mũi như lônggai. Nangquần tròn.

Langbian.

Fronde to 1 m high; lobes acute aristed (*Aspidium biaristatum* Bl.).

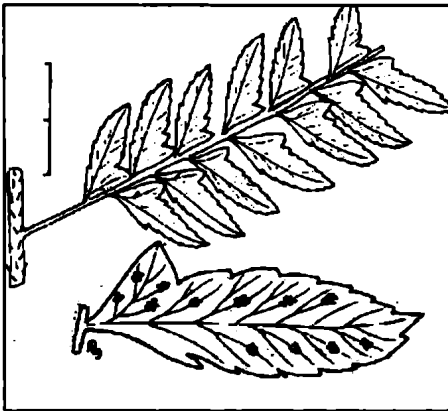


598 - *Polystichum grande* Ching. Ráng Dahàng to.

Bụi có cãnhành đứng. Lá có cuống dài 40-50 cm, mang vảy nâu, dài 1-1,5 cm, nhiều ở đáy, thưa ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp hình phẳng tây, tamdiệp dày, dài 2-2,5 cm, có răng rất nhọn, có tai ở đáy trên, mặt dưới có vảy hẹp. Nangquần nhỏ.

Núi Bàna.

Frond to 90 cm high, 2-pinnate; pinnae to 20 cm long.

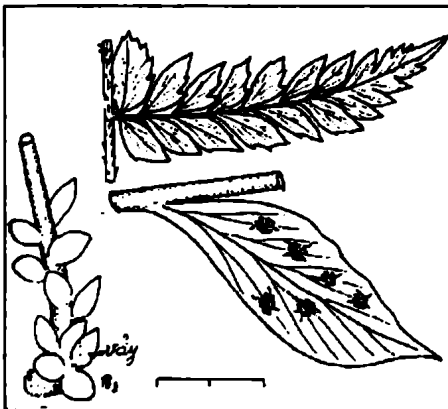


599 - *Polystichum semifertile* (Clarke) Ching. Ráng Dahàng bán-thụ.

Bụi có cãnhành đứng; vảy nâu hay hung. Lá có cuống dài 30 cm, mang 2 thứ vảy; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới mọc xen, và hơi ngắn hơn thúdiệp trung (25 cm); tamdiệp dài, hình phẳng tây bấtxúng, có răng, có tai nhỏ; thúdiệp thụ hơi nhỏ đi; nangquần nhỏ, tròn, có baomô; bào tử xoan, vàng lợt.

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt.

Frond to 45cm long; fertile pinnae a little smaller; sorus round, with indusium (*Aspidium acutidens* var. *semifertile* Clarke).

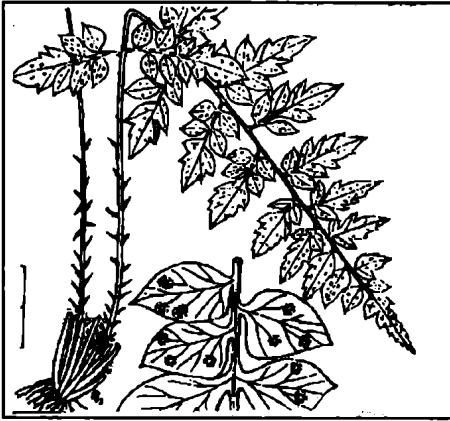


600 - *Polystichum squarrosum* (D.Don) Fée. Ráng Dahàng vảy.

Bụi có cãnhành đứng; vảy hung. Lá có cuống dài 20-25 cm, màu rơm, đáy có vảy rộng to và hẹp; phiến dài 40-60 cm, 2 lần kép; thúdiệp dài vào 10 cm, thúdiệp dưới hơi teo, tamdiệp hình bánhbò nhọn, dài, bia dợn; gân-phụ 3-4 cặp. Nangquần tròn, thường khít nhau; baomô mau rưng; bào tử xoan, vàng lợt.

Tamđảo, N.

Fern to 80 cm high; stipe with big ovate and small scales (*Aspidium squarrosum* D.Don).

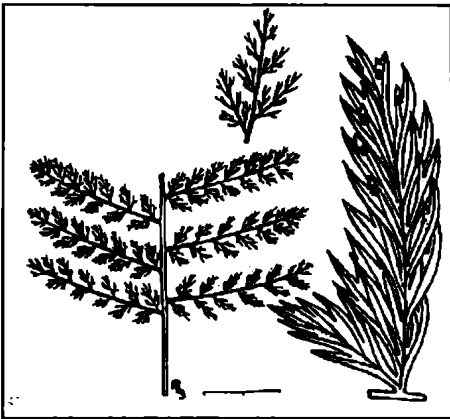


601 - *Polystichum chunii* Ching. Ráng Dahàng Chun.

Bụi có cănhàng ngắn, vảy nâu lợt. Lá có cuống dài 8-12 cm, mang hai thứ vảy; phiến 2 lần xẻ ,dài đến 30 cm; thúdiệp 30-35 cặp, thúdiệp dưới kép; thùy xoan nhọn, dai, gân-phụ 2-3 cặp. Nangquần nhỏ chót một gân-phụ; baomô nhỏ, dai; bào tử xoan, vàng lợt.

Mậuson, Pia-ouac, Sapa.

Stipe with two kinds of scales; frond often proliferous; indusium small.

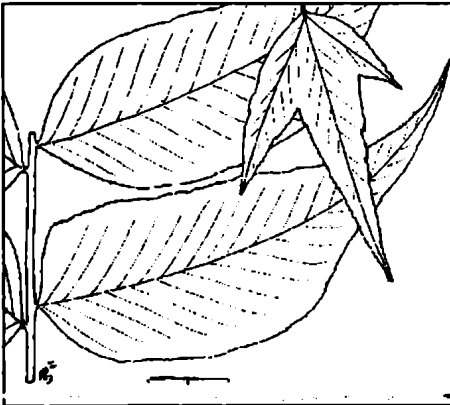


602 - *Polystichum wattii* (Bedd.) C.Chr.. Ráng Dahàng Watt.

Bụi có cănhàng ngắn. Lá có cuống màu rom, dài đến 10 cm, có vảy thưa; phiến dài 20 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài 2-3 cm, mang tamdiệp xẻ sâu thành thùy hẹp nhọn, có khi chẻ hai ở chót, trần. Nangquần tròn, nhỏ, ở thùy nhỏ của đoạn; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa.

Fern to 20 cm high; frond tripinnatifide; segments narrow, aristate (*Aspidium wattii* Bedd.).

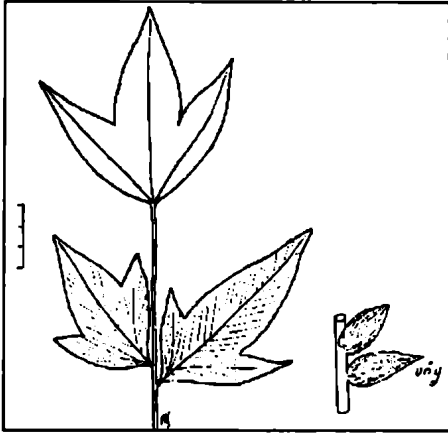


603 - *Cyrtomium caryotideum* (Wall.) Presl. Cungxi dungdinh.

Bụi có cănhàng ngắn, đứng; vảy màu sậm, với tế bào thành đen, nộidung nâu đỏ. Lá có cuống dài 10-30 cm, màu rom nâu, mang vảy ở đáy; phiến dài 20-50 cm; thúdiệp 3-6 cặp, dài 10-15 cm, hơi cong, dai, bìa có răng mịn; gân-phụ tạo thành nhiều hàng ó; thúdiệp chót có tai to. Nangquần 4-5 hàng 2 bên gân chánh, bào tử tròn hay xoan, nâu đậm.

Sapa.

Terminal pinnae trilobate, lateral pinnae 3-5 pairs (*Aspidium caryotideum* Wall. in Hook.& Grev.).

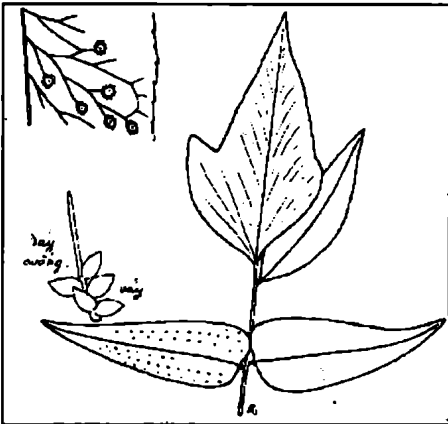


604 - *Cyrtomium devexiscapulum* (Koidz.) Ching. Cungxi lung-nằm.

Bụi có cành đứng, đúng; vảy nâu. Lá có cuống dài 15-30 cm, màu rơm nâu nâu, có vảy to nâu; phiến dài 30 cm; thùy dài 10 cm, mọc xen, bìa nguyên, dày; thùy phía chót 3 thùy, dài, gân phụ nhiều. Nangquần nhiều hàng hai bên gân; baomô hình lõng; bào tử xoan, vàng.

B.

Stipe with brown big scales; pinnae almost entire at margin.

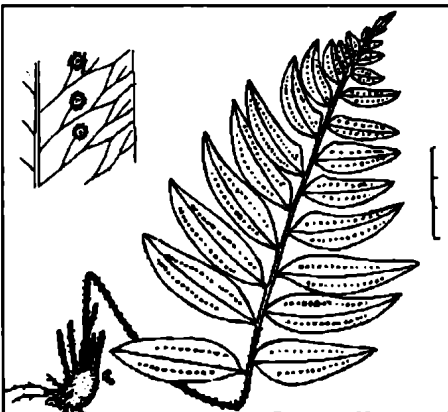


605 - *Cyrtomium fortunei* J.Sm.. Cungxi giàu.

Bụi có cành đứng. Lá có cuống dài 9-20 cm, dày vảy hung; phiến dài 15-30 cm, mang nhiều cặp thùy dài 5-8 cm, đáy tròn hay cắt ngang bất xứng, bìa nguyên hay có răng nhỏ ở phần trên, dài, lục đậm lúc khô, gân phụ nhiều, tạo thành nhiều hàng ổ; thùy phía chót có 3 thùy. Nangquần tản cùng một gân phụ bậc chót; baomô hình lõng; bào tử xoan, vàng nâu.

Caolang, Yên xá.

Stipe with rufous ovate big scales; pinnae numerous; indusium peltate.

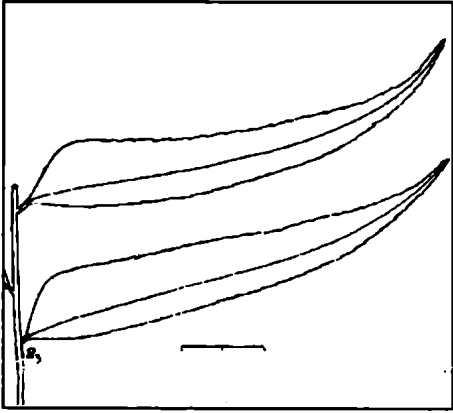


606 - *Cyrtomium fraxinellum* (Chr.) Chr. Cungxi trần.

Bụi có cành đứng; vảy thon, nâu đỏ. Lá có cuống dài 25-40 cm, có rãnh, xám vàng, có vảy; phiến dài 20-30 cm; thùy 10-14 cặp, dài 8-13 cm, bìa nguyên, dày, gân-phụ khó nhận, chẻ 2-3, thông vào nhau gần bìa. Nangquần nhỏ, tròn, 2 hàng 2 bên gân; baomô hình lõng mau rụng; bào tử xoan, nâu đậm.

Sapa.

Stipe with reddish brown scales; pinnae coriaceous, sorus in 2 rows, indusium peltate, ephemeral (*Aspidium fraxinellum* Chr.).

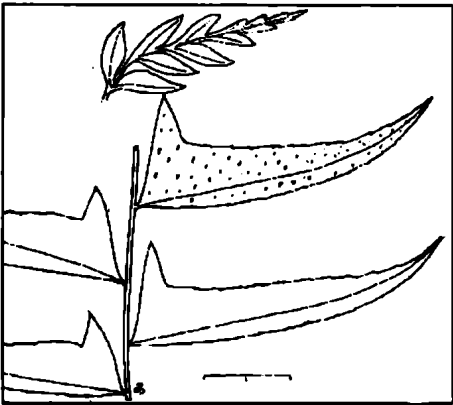


607 - *Cyrtomium hookerianum* (Presl) C.Chr.
Cungxi Hooker.

Bụi có căn hành đứng. Lá có cuống dài 30 cm, màu rom xám, có ít vảy vàng lợt; phiến dài 30 cm; thúdiệp hình phẳng, congcong, dài đến 12 cm, bìa có răng nằm, gân phụ mịn, tạo thành 1 hàng ở 2 bên gân, trong ổ có 1 gân tù. Nangquần nhỏ, 2 hàng 2 bên gân; bào tử xoan.

Sapa.

Pinnae stalked, long falciforme, 12 x 2 cm; sorus small (*Lastrea hookeriana* Presl).

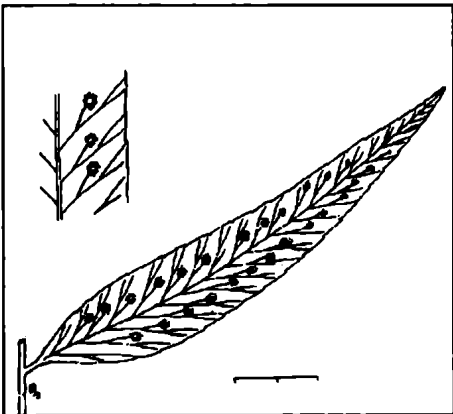


608 - *Cyrtomium vittatum* C.Christ. Cungxi dai.

Bụi có căn hành đứng, vảy tái, thon. Lá có cuống dài 30 cm, có rãnh, màu rom, có vảy; phiến dài 30 cm; thúdiệp gần thẳng, dài vào 7 cm, hình phẳng tây, 1/2 trên có tai tamgiác nhọn, dày, gân-phụ làm thành 2-3 hàng ổ. Nangquần nhỏ, tròn, tậncùng 1 gân-phụ; baomô mau rung.

BT.

Tuft to 60 cm high; pinnae with triangular, auricle at acroscopic base.

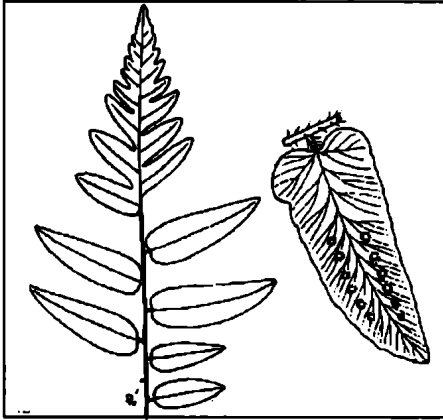


609 - *Cyrtogonellum tenuium* Ching.
Songcungxi.

Bụi có căn hành ngắn, đứng. Lá có cuống dài 15-20 cm, có vảy tròntròn, nâu bìa ria; sớng cũng có vảy; phiến dài 20-3 cm rộng 13-15 cm; thúdiệp 16-25 cặp, thúdiệp dưới dài 7-8 cm, thúdiệp chót xẻ lông chim, đáy ít bấtxúng, hình chót bướm; gân-phụ lưỡngphân, không thông vào nhau. Nangquần hai hàng dọc theo gân chánh, tậncùng một gân-phụ.

Trên vùng vôi, nơi ẩm, 700m, Pia-ouac.

Tuft to 50 cm high; pinnae 7-8 cm long, veins not anastomosed; indusium greyish brown

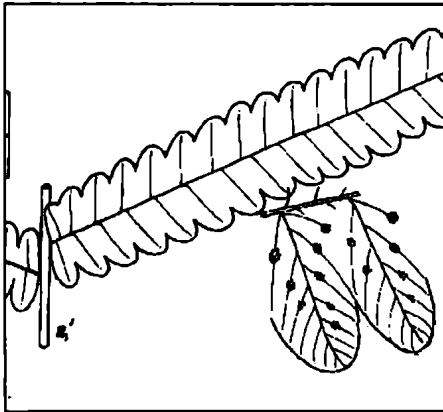


610 - *Dryopteris cyclopeltidiformis* C.Chr. Ráng Mỗxi mái-tròn.

Bụi có cănhàng đứng; vảy thon hẹp, đỏ đậm. Lá có cuống và sóng có vảy denden; phiến thon, dài 8-12 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon đáy cắt ngang hay hơi hình tim, bìa có răng tà, gân-phụ lưỡngphân 1-2 lần. Nangquần 1 hàng dọc theo gân giữa trên giữa một nhánh gân-phụ; baomô mau rụng.

Bàna.

Frond unipinnate; scales blackish; pinnae almost entire; indusium ephemeral.

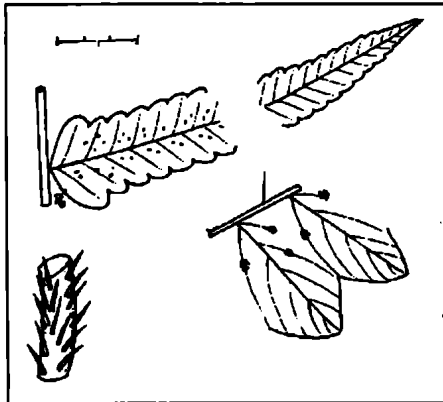


611 - *Dryopteris scottii* (Bedd.) Ching. Ráng Mỗxi Scott.

Bụi có cănhàng đứng; vảy hẹp, denden. Lá có cuống dài 20-35 cm; phiến dài 25-35 cm, 1 lần kép; thúdiệp mỏng, dài đến 10-15 cm, rộng đến 2cm, bìa có thùy cạn; gân có lông thưa; gân-phụ đơn. Nangquần tròn, không baomô; bàotử xoan, có mục.

Núi cao: Sapa, Langbian.

Frond 1-pinnate; scales lanceolate, blackish; pinnae 10-15 x 1,5-2 cm, membranous; sori exindusiate (*Polypodium scottii* Bedd.).

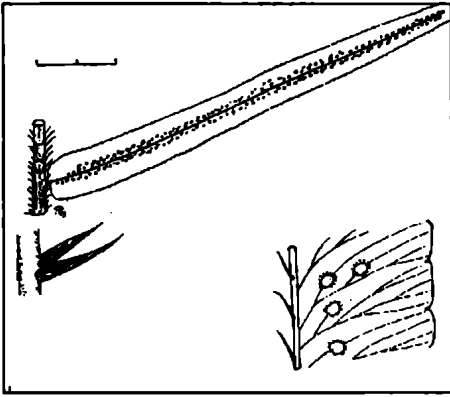


612 - *Dryopteris liankwangensis* Ching. Ráng Mỗxi Langkwang.

Bụi có cănhàng đứng; vảy thon, vàng. Lá có cuống to đến 1,5 cm, mang nhiều vảy nâu đỏ; phiến dài đến 1 m; thúdiệp dài đến 20 cm, rộng đến 2-3 cm, mỏng, sóng có ít vảy. Nangquần không baomô; bàotử vàng.

B, Đàlạt.

Big fern; scales dimorphic, brown; frond to 1 m long; pinnae to 20 cm; sori exindusiate.

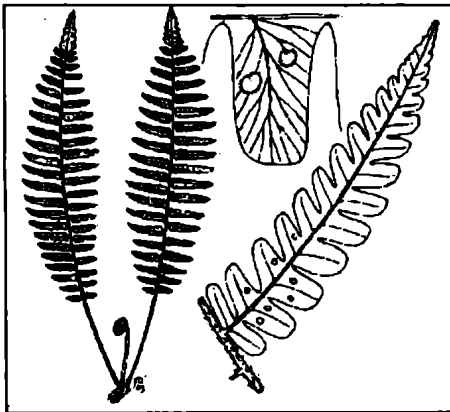


613 - *Dryopteris stenolepis* (Bak.) C.Chr.. Ráng Mọcxi váy-hep.

Ráng có căn hành đứng, có váy thon nhọn, to, nâu đậm. Lá có cuống và sống có váy thon dài đen đặc sác; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon hẹp, dài 9-14 cm rộng đến 1,5 cm, gân-phụ lưỡng phân 2-3 lần, bìa có thùy tà rất nhỏ. Baomô tròn, không rụng

Núi cao: Sapa.

Tuft; scales narrow brown or black; stipe straw yellow; pinnae 12 x 2 cm; indusium round, persistent (*Polypodium stenolepis* Bak.).

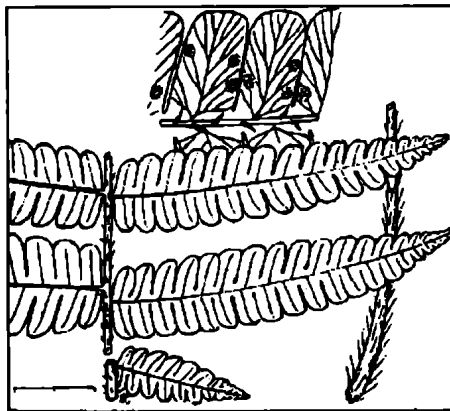


614 - *Dryopteris chrysocoma* (Christ) C.Chr.. Ráng Mọcxi lông-hoe.

Bụi có căn hành bò, ngắn; váy hoe. Lá có cuống dài 20-30 cm, có váy; phiến bầu dục dài; thúdiệp không cuống, thon, vào 9 x 4,5 cm, xẻ sâu thành thùy xoắn đều hơi tà ngang, rộng có lông, gân-phụ lưỡng phân, mặt trên nâu dợt, mặt dưới nâu tươi. Nangquần 1-2 mỗi bên gân chánh của thùy; baomô hình thận.

Núi cao : Lào cai.

Frond 1-pinnate; scales rufous; pinnae deeply pinnatifid.

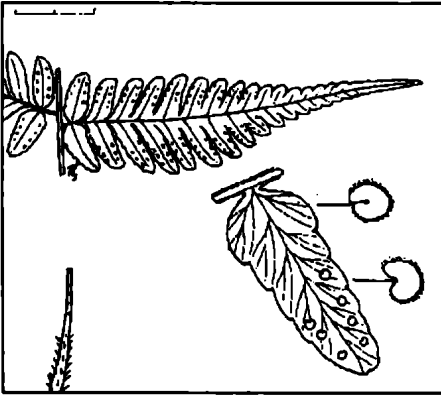


615 - *Dryopteris palacea* (Sw.) C.Chr.. Ráng Mọcxi sạn.

Lá có cuống dài 10-20 cm, 2 cm ở trên nâu, ở phần gần đáy có nhiều váy hẹp, denden; phiến dài 20-30 cm, gần như 2 lần kép; thúdiệp dài vào 20 cm, thúdiệp dưới nhỏ; thùy sâu gần đến gân, mỏng, dai, sống và gân có váy hẹp denden, gân-phụ 1 lần chẻ. Nangquần tròn; baomô nâu, tròn hay hình thận; bào tử xoắn, vàng lợt

B.

Frond 2-pinnate; stipe with dense blackish brown scales; indusium brown, persistent.

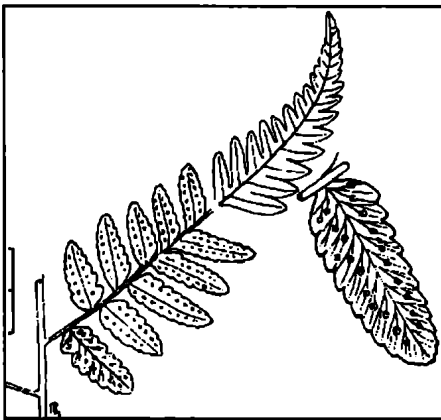


616 - *Dryopteris assamensis* (Hope) C.Chr. & Ching. Ráng Mộcxi Assam.

Ráng mọc thành bụi, có cành đứng; vảy thon do tế bào hẹp. Lá có cuống có vảy ở đáy; phiến thon, dài 15-25 cm; thùy cặp 10-14 cặp, dài 5-7 cm, tamdiệp có răng, có vảy đáy phủ ở gân mặt dưới. Baomô và nangquần dày.

Sapa, Nhatrang

Fronde 15-25 cm long; costa with scales; pinnules decurrent (*Nephrodium assamensis* Hope).

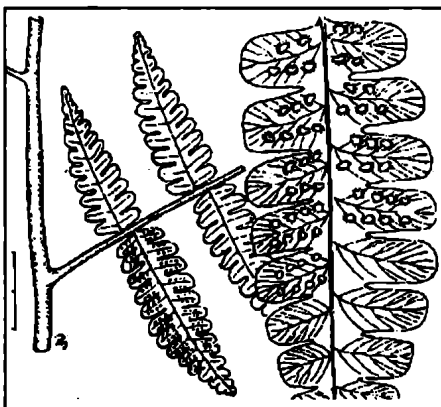


617 - *Dryopteris polita* Rosenst. Ráng Mộcxi thanh.

Bụi có cành đứng; vảy thon. Lá có cuống dài 30-40 cm, dây có vảy; phiến tròn dài thon, dài 30-40 cm; thùy cặp dài 6-20 cm, tamdiệp dưới dài đến 3 cm, dai, bìa có răng, xám ôliu lúc khô. Nangquần nhỏ, không baomô.

Sapa, Bắcgiang, Lâmđồng.

Fronde 3-pinnate; scales lanceolate; stipe 30-40 cm long; segment glabrous; sorus exindusiate.

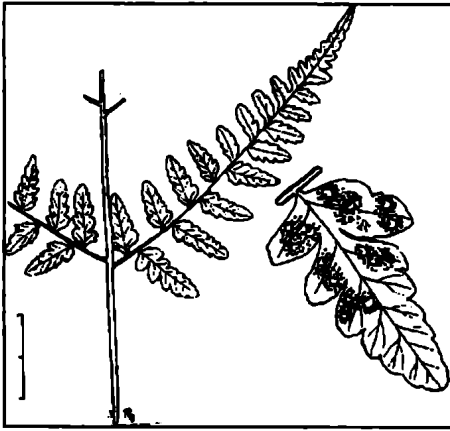


618 - *Dryopteris boryana* (Willd.) C.Chr. Ráng Mộcxi Bory.

Ráng to. Lá có cuống dài vào 50 cm, có rãnh, có vảy nhỏ; phiến dài đến 80 cm, 3 lần kép; thùy cặp mọc xen, mang vào 20 cặp tamdiệp; tamdiệp dài cỡ 4 cm, thùy đầu tròn, mỏng, gân có vảy nhỏ, gân-phụ chẻ hai. Nangquần tròn; baomô lâu rụng; bào tử nâu sậm.

Vùng núi cao : Sapa.

Big fern; frond 80 cm, 3-pinnate; pinnules herbaceous, brownish; sorus persistent (*Aspidium boryanum* Willd.).

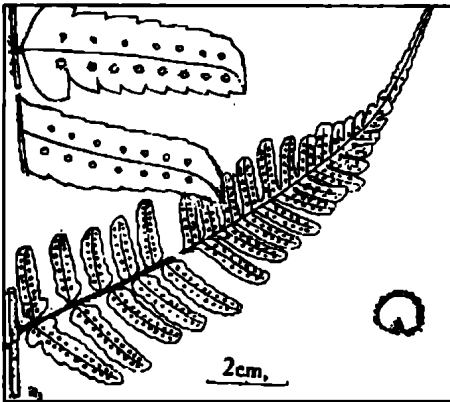


619 - *Dryopteris cochleata* (D. Don) C. Chr.. Ráng Mộc xi xoắn.

Bụi có cành hành xéo; vảy thon, vàng. Lá có cuống dài 15-20 cm; phiến xoắn thon, dài đến 20-40 cm; thùy dài 6-10 cm, đoạn dài đến 2 cm, mỏng, không lông. Nang quần to, phủ gần cả mặt dưới; bào mô hình thận.

Sapa.

Frond 20-40 cm, 3-pinnate; pinnules glabrous; sorus confluent (*Nephrodium cochleatum* D. Don).

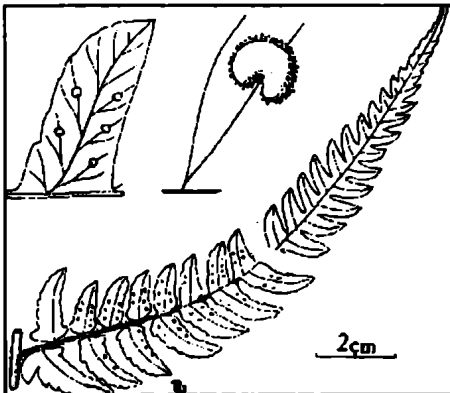


620 - *Dryopteris fuscipes* C. Chr.. Ráng Mộc xi cứng-nâu.

Bụi có cành hành đứng. Lá có cuống dài đến 35 cm, có nhiều vảy nâu; phiến tam giác thon, dài đến 45 cm, 2 lần kép ở đáy; thùy dưới to 15 x 3-4 cm mang tamdiệp 2 x 0,1 cm, đầu cắt ngang, đáy có 2 tai, các tamdiệp dưới có cuống, ở trên không cuống, sóng có vảy nâu đen. Nang quần tròn.

Vùng núi: Đờng đảng, Bavi, Nha Trang.

Frond 45 cm, 3-pinnate; costa with brown scales; indusium brown.

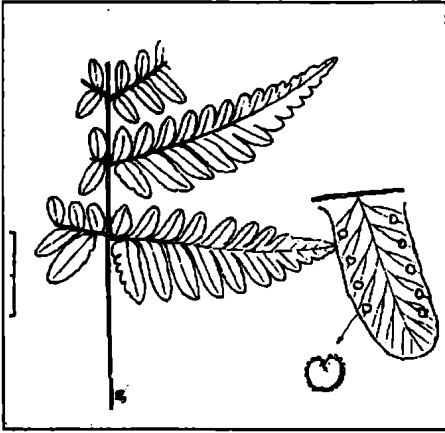


621 - *Dryopteris yabei* Hay.. Ráng Mộc xi Yabe.

Bụi cao cỡ 70 cm. Lá có cuống vàng, dài 30-40 cm, có vảy ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, 2 lần kép; thùy cách nhau cỡ 3-5 cm, cuống ngắn, đầu nhọn; tamdiệp có đáy dưới to, tamdiệp khác bia có răng, đầu có mũi nhọn. Nang quần tròn; bào mô hình thận, không rụng.

Mậu Sơn, Phú Khánh, Dran.

Frond to 70 cm; inferior pinnae asymmetric at base; indusium brown, persistent.

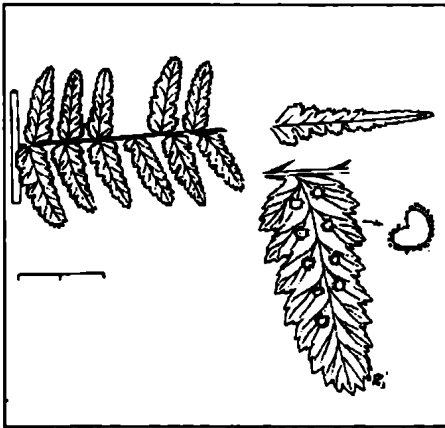


622 - *Dryopteris subtriangularis* (Hope) C.Chr.. Ráng Mọcxi tamgiác.

Bụi có cănhàng đứng, vảy thon hẹp, bia có răng. Lá có phiến tamgiác, dài vào 15 cm, thúdiệp gần như mọc đối; tamdiệp hướng xuống dài hơn tamdiệp hướng lên, có vảy đáy phù ở mặt dưới cạnh gân chánh. Nangquần nhỏ; baomô hình thận, nâu.

Núi ở miền Bắc.

Stipe straw colored, with narrow lanceolate black scales; frond widely deltoid (*Nephrodium subtriangularis* Hope).

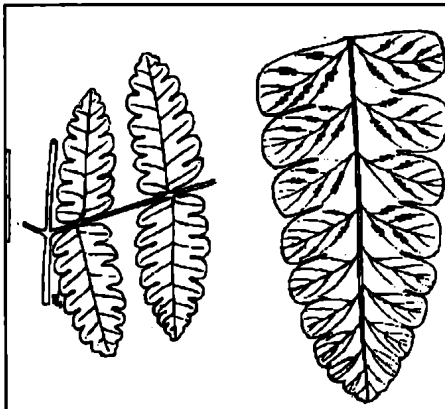


623 - *Dryopteris odontoloma* (Moore) C.Chr.. Ráng Mọcxi miệng-răng.

Bụi có cănhàng đứng; vảy đáy rộng, chót nhọn. Lá có cuống dài 15-25 cm; phiến tròn dài, dài 25-45 cm; thúdiệp dài 7-12 cm; tamdiệp dài 1,5-2,5 cm, bia có thùy và răng rõ, daidai, sóng thường có vảy. Nangquần nhỏ; baomô hình thận.

Sapa.

Erect rhizome; pinnae with denticulate glabrous lobes; indusium kidney-shaped (*Lastrea odontoloma* Moore).

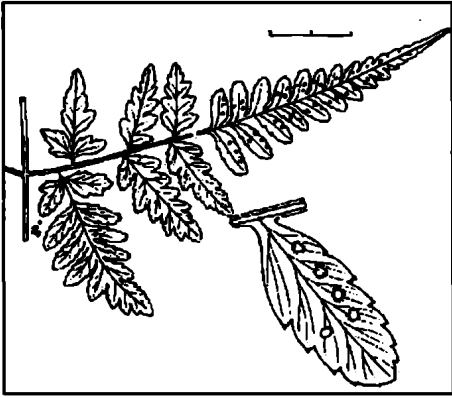


624 - *Dryopteris yaoshanensis* (Vu) Ching. Mọcxi Yaoshan.

Ráng to. Lá cao đến 1 m; phiến dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp có cuống ngắn; tamdiệp gần như đốidiện, cách nhau 3-4 cm, có thùy sâu đến 1/2, đầu tà, cắt ngang, mỏng, gân-phụ 3-4 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi. Nangquần dài, dài theo 1-3 gân phụ dưới.

Núi cao 1500 m: Sapa.

Fern to 1 m high; frond 2-pinnate, membranous; sorus elongate.

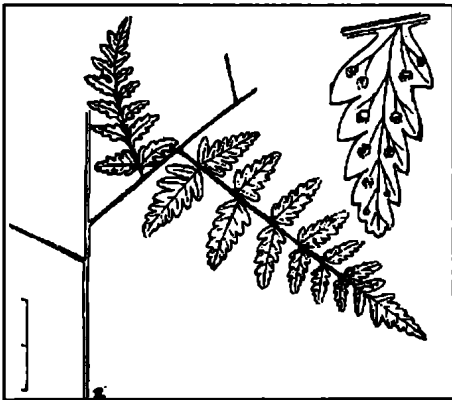


625 - *Dryopteris sparsa* (D. Don) O. Ktze. Ráng Mọcxi ráirác.

Bụi có cánhành xéo; vảy thon. Lá có phiến dài 30-60 cm; thúdiệp có cuống, dài 10-15 cm; tamdiệp mỏng, dai, nâu nâu, bìa có răng. Nangquần tròn; baomô hình thận, không rụng; bào tử vàng.

B đến Hòn Bà, Langbian: nơi ẩm lầy vùng núi.

Basiscopic basal segment bigger; segment with acute lobes; indusium persistent (*Nephrodium sparsa* D. Don).

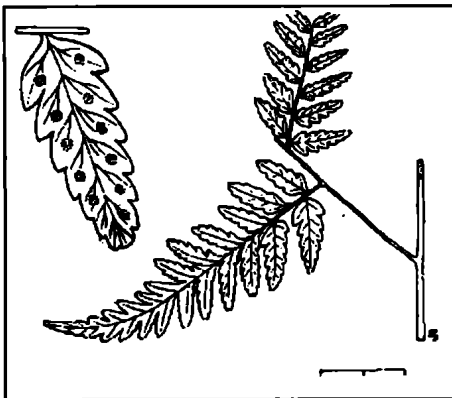


626 - *Dryopteris chinensis* (Bak.) Koidz. Ráng Mọcxi Trungquốc.

Cánhành đứng; vảy vàng, hẹp dài. Lá có cuống dài 40 cm, vàng rom, có vảy ở phần đáy; phiến tamgiác, dài đến 25 cm, 3-4 lần kép; tamdiệp đáy hướng xuống to hơn, cọng có cánh nhỏ, thúdiệp chót mỏng, không lông; gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn; baomô tròntròn, không rụng.

Vùng núi: Đalat.

Fronđ 3-4-pinnatipartite, to 25 cm high; rachis narrow winged; segment glabrous; indusium persistent (*Nephrodium chinensis* Bak.).

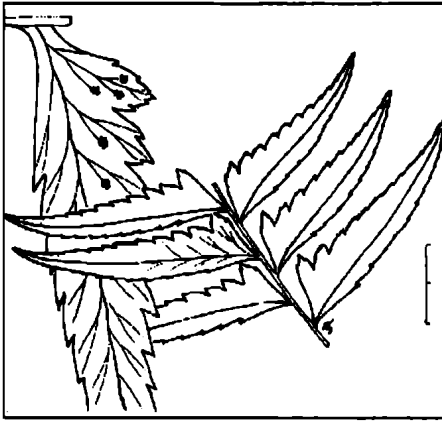


627 - *Dryopteris chapaense* C. Chr. & Ching. Ráng Mọcxi Sapa.

Ráng có cánhành bờ. Lá có cuống dài, màu rom, không có đốt ở đáy; phiến 3 lần kép; tamdiệp sóng không có cánh; thúdiệp lúc khô màu ôliu xám, có thùy sâu, gân-phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần gần như tròn, tậncùng một gân-phụ; baomô mau rụng.

Vùng núi cao, 1800m : Sapa.

Fronđ 3-pinnate; rachis not winged; indusium ephemeral.

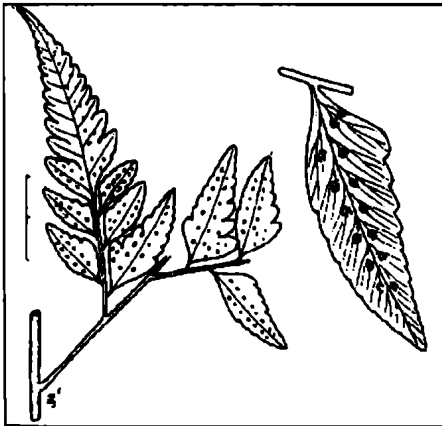


628 - *Arachniodes assamica* (Kuhn) Ohwi. Ráng Thùxi Assam.

Cànhành bò, ngắn. Lá có cuống dài 30-60 cm, nâu lợt, phần dưới có vảy; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 25 cm; tamdiệp hình bướm, đáy bấtxúng, nhọn, dài 4-6 cm, dai, răng to sâu. Nangquần tròn, 1 hàng trừ trong tai ở đáy; baomô tròn hay hình thận; bào tử nâu sậm.

Caolạng.

Frond 2-pinnate; pinnules glabrous, subcoriaceous; indusium round (*Aspidium assamicum* Kuhn).

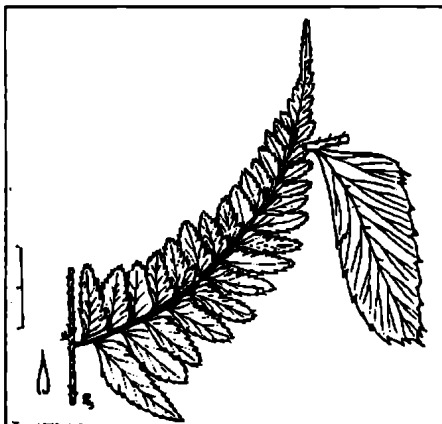


629 - *Arachniodes cavaleriei* (Christ) Ohwi. Ráng Thùxi Cavalerie.

Cànhành xéo hay đứng. Lá có cuống màu rơm xám, dài đến 60 cm, phần đáy có vảy; to, nâu, khi rụng để lại sẹo lồi; phiến tamgiác dài 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài 20-25 cm; túdiệp dày, đáy bấtxúng, không lông, bia có răng tròn, nâu lúc khô. Nangquần tròn, 2 hàng; baomô mau rụng.

Núi cao: Sapa.

Stipe straw-yellow; frond 2-pinnate, segment coriaceous; indusium caducous (*Aspidium cavaleriei* Christ).

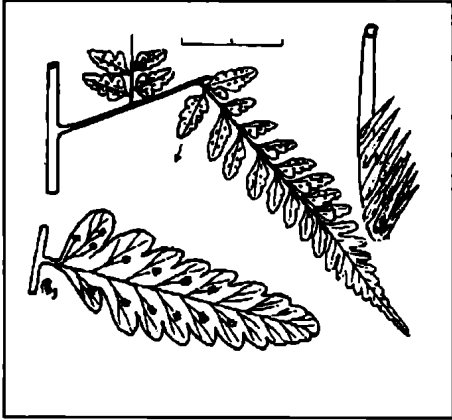


630 - *Arachniodes chinensis* (Rosenst.) Ching. Ráng Thùxi Trungquốc.

Cànhành bò, mang lá cách nhau. Cuống mang vảy hẹp, khít ở phần dưới, thưa ở phần trên, màu nâu; phiến tamgiác, to vào 25 x 20 cm., 2 lần kép; thúdiệp dưới thường mang cặp tamdiệp dưới kép; tamdiệp đáy bấtxúng, bia có răng nhọn; cuống các cấp mang vảy hẹp, nâu đen. Nangquần tròn, cứng; baomô hình thận.

Caolạng, Phúkhánh.

Frond 25 x 20 cm, 2-pinnate, subcoriaceous, glabrous, acute denticulate (*Polystichum amabile* var. *chinensis* Rosenst., *Rumohra chinensis* (Ros.) Ching).

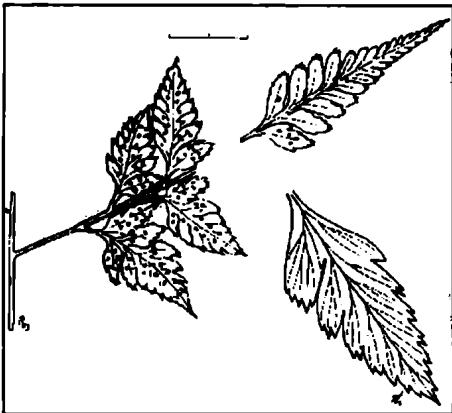


631 - Arachniodes hasseltii (Bl.) Ching. Ráng Thùixi Hasselt.

Lá có cuống dài đến 65 cm, phần trên màu rơm xám, trần, phần dưới nâu nâu, có vảy to, thon; phiến tamgiác, dài 35 cm, 3 lần kép; thúidiệp dài đến 35 cm; thúidiệp có cuống, đáy bấtxúng, thùy tròn, lúc khô xám lam. Nangquần tậncùng 1 gân-phụ, không baomô; bào tử xoan, vàng lợt.

Caolạng, Sapa... đến Hòn Bà.

Fern to 1 m high; stipe with lanceolate scales; pinnules herbaceous, glabrous; sorus exindusiate (*Polypodium hasseltii* Bl.).

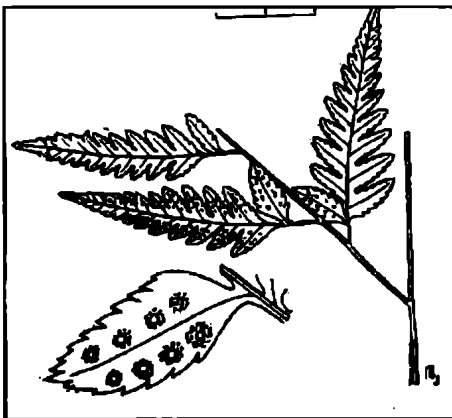


632 - Arachniodes henryi Chr.) Ching. Ráng Thùixi Henry.

Ráng thành bụi; cãnhành đứng. Lá cao 60-95 cm có cuống dài 30-45 cm, màu nâu nâu, mang ở đáy những vảy nâu; phiến 4 lần kép; thúidiệp, dày, dai, thúidiệp dưới đáy bấtxúng. Nangquần nhỏ.

Rừng caodộ: Đà Nẵng, Nhatrang, Đà Lạt.

Fern to 95 cm high; frond 3-4 pinnate subcoriaceous, segment acutely toothed (*Polystichum henryi* Chr.; *Rumohra simulans* Ching).

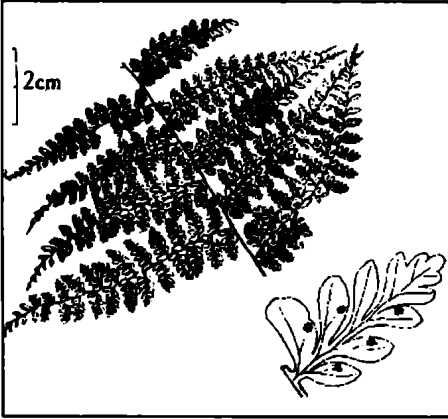


633 - Arachniodes speciosa (D. Don) Ching. Ráng Thùixi đẹp.

Ráng thành bụi có cãnhành đứng. Lá có cuống dài; phiến dài đến 60 cm, tamgiác; thúidiệp dài đến 20 cm; tamdiệp xoan, mặt trên xám xám, mặt dưới nâu, bia có răng nhọn. Nangquần 2 hàng; baomô hình thận tròn; lâu rụng.

Dựa suối, Đà Lạt.

Erect rhizome; frond to 60 cm high, 3-pinnate, thick, coriaceous; indusium persistent (*Aspidium speciosum* D. Don, *Rumohra speciosa* D. Don.) Ching).



634 - *Acrophorus stipellatus* (Wall.) Moore. Ráng Đĩnhđài.

Ráng có cãnhành ngắn, đứng, có vảy. Lá to, thành chụm; cuống dài đến 1 m; phin lần kép; thúdiệp 3-4 cặp, dài đến 50 cm, thúdiệp chót mỏng. có ít lông, gân trong thùy chẻ hai và đơn. Nangquần tròn, trên gân-phụ.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Phúkhánh.

Tuft; stipe to 1 m high; frond 3-pinnate; pinna to 50 cm long; sorus round (*Davallia stipellata* Wall.).

LOMARIOPSIDACEAE :họ Suxi

1a - lá đơn; cuống có đốt vào cãnhành; phusin hay ở kẽ đá

Elaphoglossum

1b - lá kép (đơn ở *B.sinuata*); cuống thường không có đốt vào cãnhành

2a - ráng ở đất; cãnhành thường ngắn, lá gần nhau

3a - gân phụ tạo ổ

Bolbitis

3b - gân phụ không tạo ổ

Egenolfia

2b - cãnhành leo hay ráng phusin

3a - gân phụ rời nhau

4a - thúdiệp có đốt vào sớng; có trầmdiệp

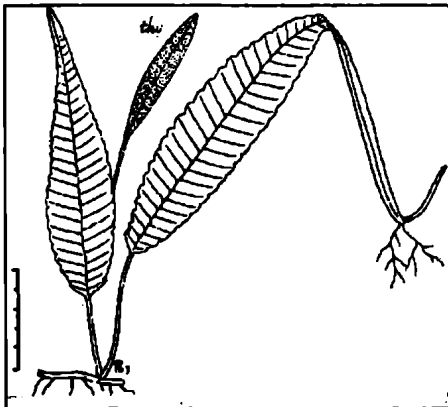
Teratophyllum

4b - thúdiệp chót không có đốt; không có trầmdiệp

Lomariopsis

3b - gân phụ tiếpgiao vào nhau

Lomagramma

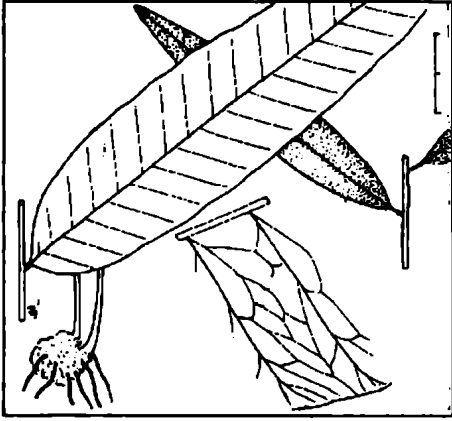


635 - *Bolbitis annamensis* C.Chr. & Tard.. Bíchxi Trungbộ.

Ráng không lông, có cãnhành bò, có vảy. Lá có cuống dài 2-7 cm, mảnh; phiến đơn, thon, ít khi kép, dài đến 25 cm, bia nguyên hay có răng to tà, đáy từ từ hẹp trên cuống, mỏng, đen lúc khô. Lá thụ có cuống dài đến 30 cm, phiến nhỏ, mặt dưới đáy nangquần; bào tử xoan, vàng.

Thường có cãnhành ở chót lá. Thùaluu (Btt), Đạlat.

Glabrous fern; frond dimorphic; sporangium covering all under surface.

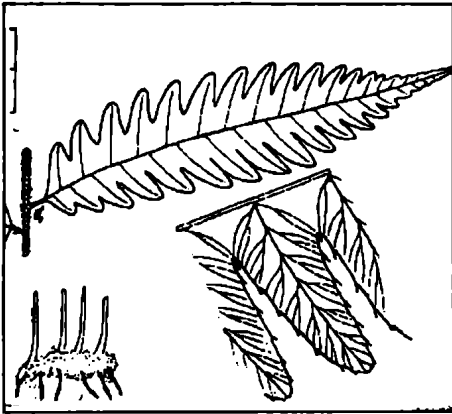


636 - *Bolbitis cadieri* (C. Chr.) Ching. Ráng Bíchxi Cadière.

Cành hành ngắn, to, có vảy. Lá có cuống dài 15-25 cm, nâu nâu, đáy có vảy, dai, bìa nguyên, giữa gân-phụ là ổ có gân tù, lúc khô dẹt. Lá-phụ thụ nhỏ hơn, mặt dưới đầy nangquần; bào tử tròn; xoan.

Từ Cao Lạng để Quảng Nam Đà Nẵng.

Creeping rhizome; pinnae to 20 x 5 cm, fertile pinnae smaller (*Gymnopteris cadieri* C. Chr.).

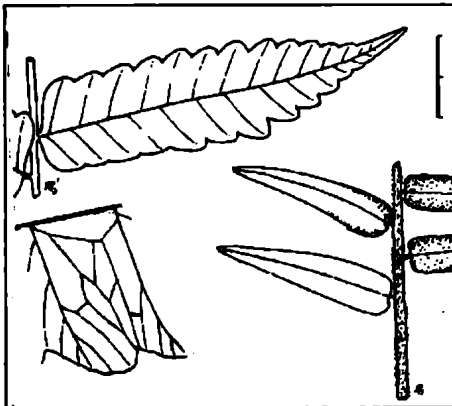


637 - *Bolbitis tonkinensis* (Chr. & Ching) Iwats. Ráng Bíchxi Bắc bộ.

Cành hành nằm có nhiều vảy phủ. Cuống và sóng cũng có vảy nhiều, nhỏ, màu vàng dơ. Lá 1 lần kép; thú diệp có cuống rõ, phiến tròn dài thon, dài vào 10 cm, rộng 2-3 cm, mỏng, mặt trên đen, mặt dưới nâu, có thùy sâu đến 1/2, có răng nhỏ, nhọn; gân-phụ lưỡng phân 2 lần, không tạo ổ.

Rừng: Cao Lạng.

Rhizome creeping, covered by yellow scales; pinnae stalked; veins bifurcate, not anastomosed (*Egenolfia tonkinensis* Chr. & Ching).

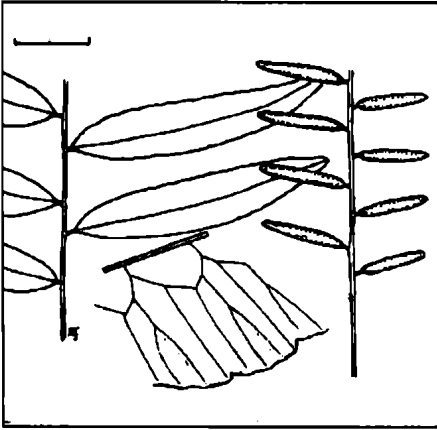


638 - *Bolbitis christensenii* (Ching) Ching. Ráng Bíchxi Christensen.

Bụi có cành hành đứng to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu xám, đáy có nhiều vảy nâu; phiến dài đến 60 cm mang 7-10 cặp thú diệp có cuống ngắn, tròn dài thon, dài đến 18 cm, bìa có thùy; gân-phụ có 3-4 hàng ổ không có gân tù. Lá-phụ thụ nhỏ, dài 4-7 cm, mặt dưới đầy nangquần; bào tử xoan, vàng lợt.

Cao Lạng, Hà Sơn Bình.

Tuft to 1 m high; scales brown; pinnae stalked; areoles without free veinlets (*Campium christensenii* Ching).

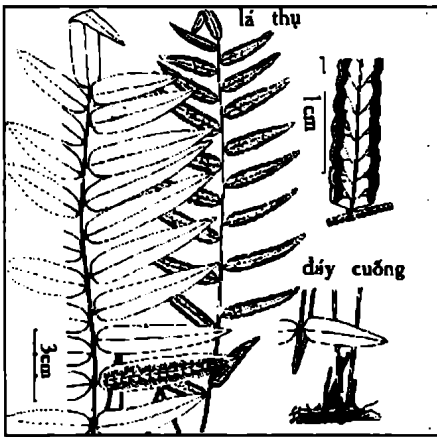


639 - *Bolbitis crispatula* (Cl.) Ching. Ráng Bíchxi quần.

Lá một lần kép; cuống dài; phiến có thúdiệp mọc xen, có cuống dài 2-3 mm, phiến tròn dài thon, mỏng song dai, đáy bất xứng, bìa có thùy cạn; gân-phụ tạo thành thnh ổ to bên gân giữa, và ổ dài phía ngoài. Lá thụ 1 lần kép; thúdiệp nhỏ, hẹp, bìa nguyên, mặt dưới đầy nangquần.

Đồngnai.

Frond uni-pinnate; pinnae oblong lanceolate; fertile pinnae smaller.

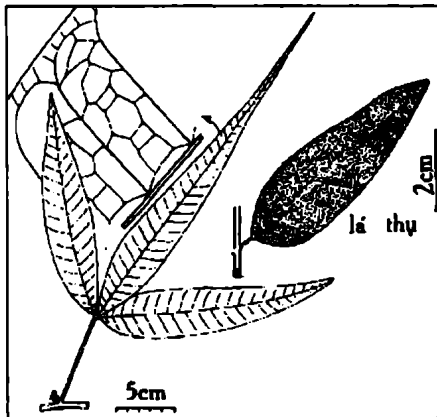


640 - *Bolbitis crispatula* (Cl.) Ching var. *copelandii* (Ching) Hennipan. Ráng Bíchxi Copeland.

Cànhhàng bò. Lá cao 60 cm; cuống có vảy ở đáy; phiến mang thúdiệp mỏng, dài 10-12 cm, bìa có răng, gân phụ làm thành ổ hai bên. Lá thụ có cuống dài hơn, thúdiệp hẹp; nangquần dọc theo bìa và cách bìa.

Núi Chúachan, Điệnbà (hình theo T.-Bl. & Chr.).

Frond to 60 cm high; pinnae subsessile; sorus in ondulate row near margin (*B. copelandii* Ching).

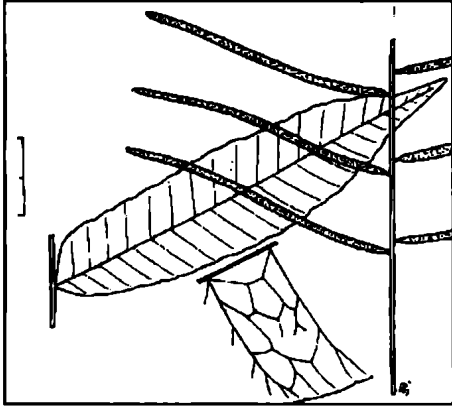


641 - *Bolbitis heteroclita* (Presl) Ching. Ráng Bíchxi dạng-lạ.

Cànhhàng bò; vảy thon. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng, có vảy thưa; phiến hình thay-đổi, do 1-3 cặp thúdiệp có cuống, mỏng, bầu dục, bìa có răng hay dúng, gân-phụ làm thành 3 hàng ổ; thúdiệp chót có mũi rất dài, đặc sắc. Thúdiệp thụ nhỏ; nangquần đầy mặt dưới.

Khá phổ biến từ Caolạng đến Đàlạt, Trĩan...

Frond with 3-7 pinnae, terminal pinnae lengthly caudate; fertile pinnae ovate lanceolate (*Acrostichum heteroclitum* Presl).

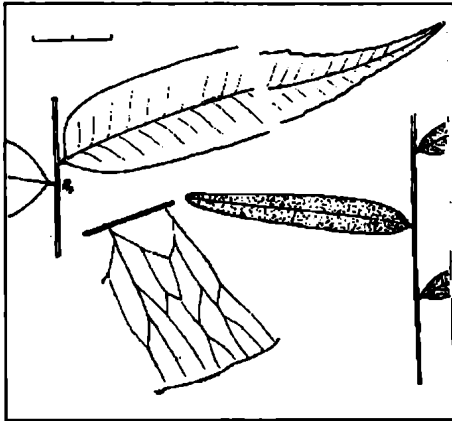


642 - *Bolbitis prolifera* (Fée) C.Chr. & Tard. Ráng Bíchxi sinh-sôi.

Cànhàn bì, ngắ. Cò khòng lòng; cuốg dài 15-25 cm, màu ròm, có vảy; phiến thon dài đế 30 cm; thúđiệp vào 7-10 cặp, mọc xen, gắ như khòng cuốg, dài vào 10 cm, dai dai, màu lục lúc khò; gắ-phụ tạo 4-6 hằhng ổ, ổ dướ tamgiác, ổ có gắ tù. Thúđiệp thụ rất hẹ, mặt dướ đầ nangquầ; bàotử xoan, nâu.

Biềnhòa.

Fronđ to 30 cm high, glabrous; pinnae 7-10 pairs; terminal part often proliforous (*Heteroneuron proliferum* Fée).

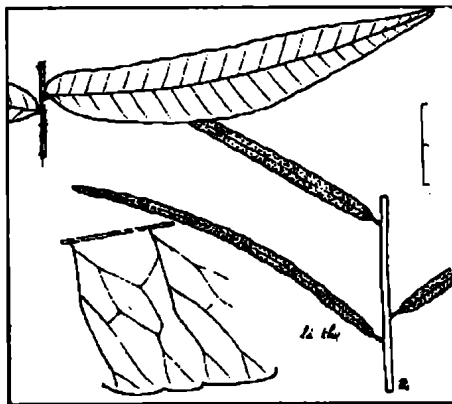


643 - *Bolbitis scalpturata* (Fée) Ching. Ráng Bíchxi chạ.

Cànhàn bì, có vảy. Lá có cuốg tròn, dài; phiến thon, mang thúđiệp có cuốg ngắ (2-3 mm), tròndài thon, chòt nhò, bì có rằg thấ hay dụn, đắy tròn tà, bấtxứg; gắ-phụ tạo thành ổ dài. Lá thụ có thúđiệp nhỏ, hẹ hơn, mặt dướ đầ nangquầ.

B.

Rhizome creeping; pinnae shortly stalked, fertile pinnae smaller and narrower (*Heteroneuron scalpturata* Fée).

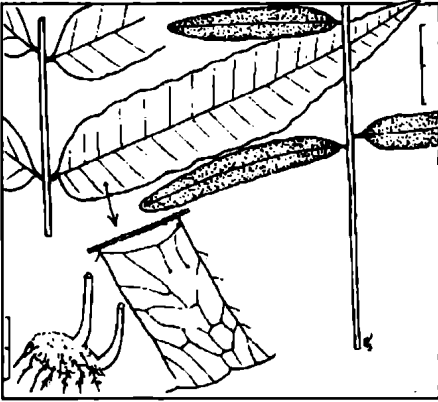


644 - *Bolbitis semicordata* (Bak.) Ching. Ráng Bíchxi bántạ.

Cànhàn bì, có vảy. Lá có cuốg khòng có đót ở đắy, cuốg và sỏg có vảy nhỏ, thon; phiến mang thúđiệp thon to 10 x 1,7 cm, thon, bì dứg, đắy rất bấtxứg, hằhng tim ở 1/2 trờ, tà ở 1/2 dướ; gắ tamcấp tạo ổ khòng gắ tù. Thúđiệp thụ hẹ, dài 8-9 cm, rỏg 3-4 mm, mặt dướ được bàomỏ phủ trỏn.

Vùng núi, BTN.

Pinnae sessile, 5-6 cm long, base asymmetric, upper half cordate (*Acrostichum semicordatum* Bak.).

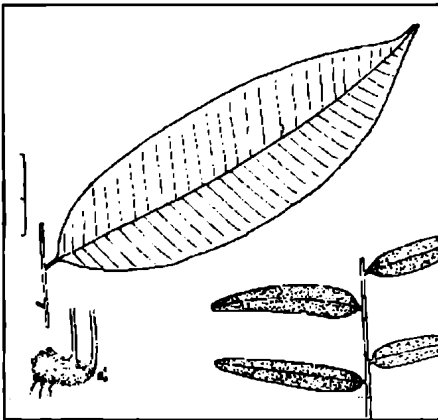


645 - *Bolbitis subcordata* (Copel.) Ching. Ráng Bíchxi hơi-tim.

Cànhhàng ngắn, to, có vảy thon, denden. Lá có cuống có rãnh, nâu nâu, dài đến 60 cm, có vảy nhỏ ở đáy; phiến dài đến 45 cm, 1 lần kép; thúiệp 5-7 cặp, dài đến 20 cm, cuống ngắn, bia có thùy cạn, mỏng; gân-phụ tạo ổ có gân tù. Lá thụ có thúiệp hẹp hơn, dài đến 10 cm, rộng 1 cm, mặt dưới nangquần phủ đầy; bào tử xoan hay tròn, vàng.

Tam Đảo, Btt, Qn Dn. Đà Lạt.

Scales blackish, lanceolate; pinnae stalked, margin undulated; fertile pinnae 10 x 1 cm (*Campium subcordatum* Copel.).

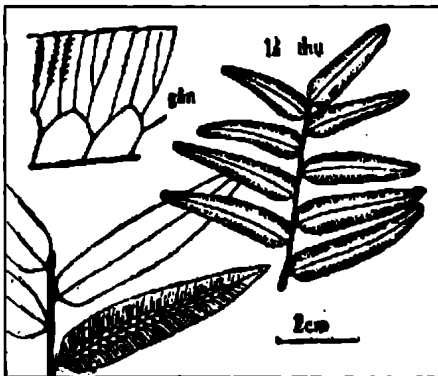


646 - *Bolbitis virens* (Hook. & Grev.) Schott var. *compacta* Henip. Ráng Bíchxi dày.

Ráng cao đến 60 cm; cànhhàng to, ngắn, dày vảy. Lá khít nhau; cuống có rãnh, dài đến 25 cm, đáy có vảy; phiến mang 10-14 cặp lá-phụ có cuống-phụ, tròn dài xoan, đến 12 x 3 cm, đáy bất xứng, không lõng, bia có răng nhỏ, lúc khô nâu lợt. Lá thụ hẹp nhỏ, dài vào 4 cm, mặt dưới đầy nangquần.

Giàray, Đờngnai.

Fern to 60 cm high; pinnae 10-11 pairs, to 12 x 3 cm; fertile pinnae to 4 cm long (*Acrostichum virens* Hook. & Grev.).

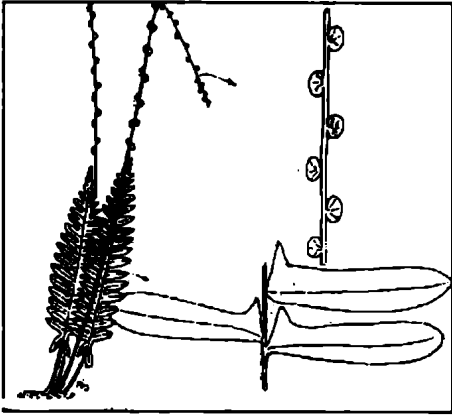


647 - *Bolbitis hookeriana* (Hook.) Iwats.. Ráng Bíchxi Hooker.

Ráng có cànhhàng ngắn, mang vảy thon, nâu. Lá cao 30-65 cm, có cuống xám xám, có vảy; phiến dễ mọc cho ra cây khác (cànhhàng); thúiệp dài 4-6 cm, dai. Phần thụ hơi hẹp; nangquần tròn, gắn rất gần nhau thành hình chuỗi.

Biên Hòa, Côn Sơn.

Fern to 65 cm high; scales brown, lanceolate; frond often proliferous (*Polybotrya hookeriana* Hamilt. ex Hook.).

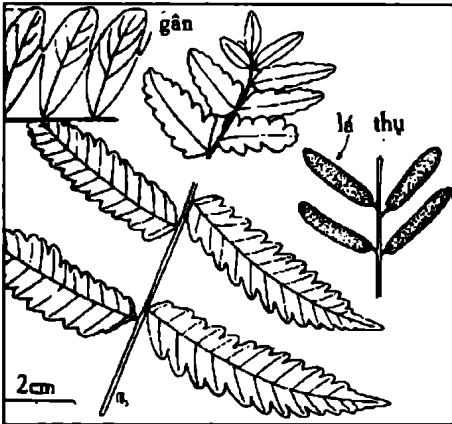


648 - *Bolbitis appendiculata* (Wildd.) Iwats. Ráng Bichxi có-phụ bộ.

Cành nằm. Lá lưỡng hình. Lá bất thụ cao 20-25 cm, rộng 4,5 cm; thú diệp to vào 2 x 0,7 cm, đáy có tai tam giác ở phần trên, thú diệp đáy thường xụ xuống. Lá thụ cao hơn lá bất thụ, dạng khác, với thú diệp rất nhỏ, tròn, to 2mm.

Công tum, Dilinh, Cônson.

Frond dimorphic ; fertile frond with pinnae reduced to entire or crenulate auricles (*Acrostichum appendiculatum* Willd.).

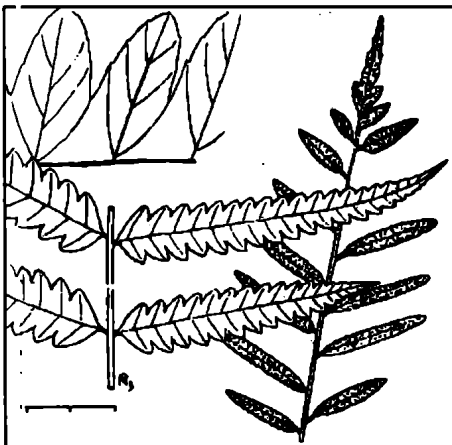


649 - *Egenolfia asplenifolia* Fée. Ráng O-nỏ

Bụi, có cành ngắn. Lá có cuống dài 10-15 cm, xám, có vài vảy nâu ở đáy; phiến dài 30-35 cm; thường có cầu hình ở chót; thú diệp vào 30 cặp, dài 3-5 cm, có bìa có răng hay thùy tròn, đáy bất xứng. Thú diệp thụ tròn dài, hẹp, nhỏ hơn.

Vùng núi từ Phú Khánh đến Phú Quốc.

Frond to 35 cm long, often proliferous; pinnae pinnatilobate, asymmetrical at base.

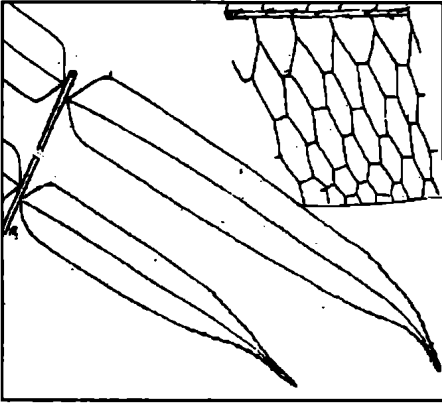


650 - *Egenolfia sinensis* (Bak.) Maxon. Ráng O-nỏ Trung quốc.

Cành bò, có vảy nâu lợt, thon, bìa có răng. Lá cao đến 1 m; đáy cuống có vảy; thú diệp mọc xen, có cuống ngắn, phiến vào 10-13 x 1,5 -2,5 cm, dày, dai, có thùy cạn, tặc cùng bằng một răng to; gân-phụ không chẻ. Lá thụ hẹp, đến 25 x 4 mm, mặt dưới do nang quần phủ dày; bào tử tròn, vàng lợt.

Sapa.

Fern to 1 m high; pinnae acute, to 10-13 x 1,5 2,5 cm; fertile pinnae to 25 x 4mm (*Acrostichum sinensis* Bak.).

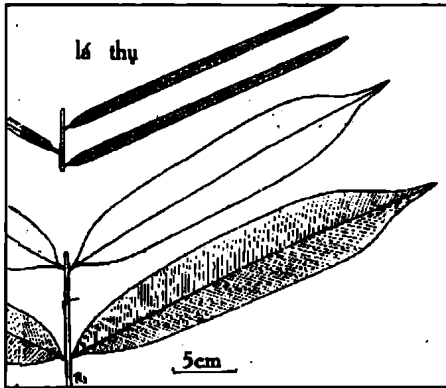


651 - *Lomagramma matthewii* (Ching) Holtt.. Ráng Gióitự.

Cànhành bò, trần, màu rơm xám. Lá mọc cách nhau, lưỡngghinh và có trầmdiệp dạng khác. Lá thường dài vào 35-40 cm; thúdiệp 24-25 cặp, không cuống, thúdiệp dưới ngắn hơn, thúdiệp giữa dài vào 11-12 x 1,6 cm, chót nhọn, bia có răng nhỏ, đáy tà, ít bấtxúng, gân-phụ tạo thành nhiều hàng ổ lụcgiác, màu lục đậm, mỏng; sóng và gân có vảy nhỏ dạng bọt. Lá thụ có cuống dài 15-20 cm, thúdiệp dài đến 20 cm, mặt dưới dầy nangquần.

Caolạng (Pia-ouac), Hoàobình.

Rhizome creeping, naked; pinnae 24- 25 pairs; veinlets forming areoles (*Campium matthewii* Ching).

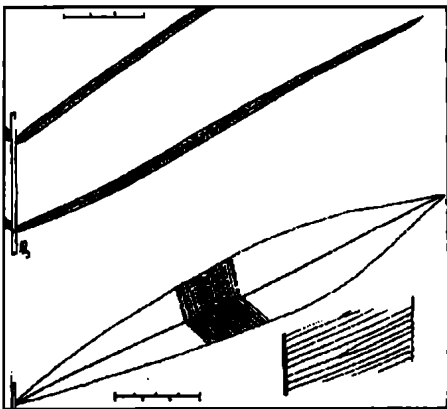


652 - *Lomariopsis lineata* (Presl) Holtt.. Ráng Songgiói.

Ráng có cànhành bò, có nhiều vảy hình long, thon, nâu. Lá có cuống có vảy ở đáy; thúdiệp dài đến 30 cm, bia nguyên, gân-phụ tудо, chót thúdiệp có mũi, rộng đến 5 cm; cuống-phụ có đốt. Nangquần phủ trơn mặt dưới lá.

Quảngtrị, Quảngnam, Cônson.

Rhizome with numerous scales; pinnae 5 cm large, articulate at base (*Offersia lineata* Presl; *L. cochinchinensis* Fée).

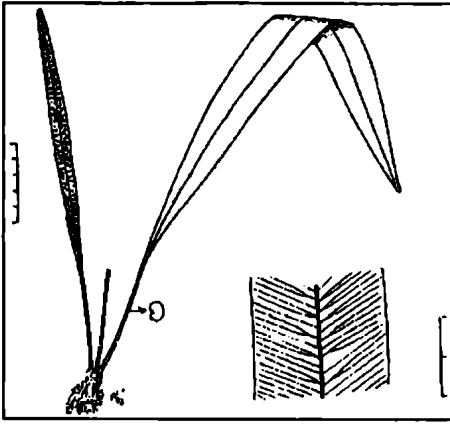


653 - *Lomariopsis spectabilis* (Ktze) Mett. Ráng Songgiói rõ.

Cànhành bò, có nhiều vảy đáy hình long. Lá dài đến 50 cm; lá-phụ vào 12 cặp, gần như đối, thon ngược, đến 20-25 x 3 cm, đáy bấtxúng, cuống-phụ có đốt, dài đến 1mm, gân-phụ đơn và chẻ hai, cách nhau vào 1 mm, mặt trên lục đen, bia có răng mịn; lá-phụ chót rộng 2,5 cm, từ từ hẹp đến chót. Lá thụ có thúdiệp hẹp, rộng 4-6 mm.

Sông Gianh, Phúkhánh.

Creeping rhizome with dense scales; pinnae 1,5- 2 cm large, articulate at base (*Lomaria spectabilis* O.Kuntze).

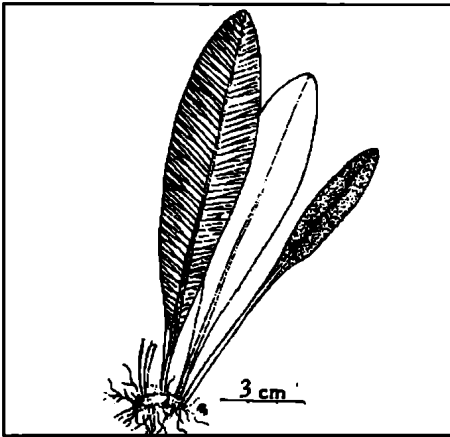


654 - *Elaphoglossum angulatum* (Bl.) Moore.
Ráng Mãngthiệt cạnh.

Cànhàn to, dày rế và vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 10 cm, có rãnh, có vảy mỏng ,to, vàngvàng; phiến thon dài, đầu nhọn, đến 10-30 x 3-6 cm, bìa uốn xuống, trần; gân-phụ cách nhau cỡ 1cm, đơn và chẻ hai. Lá thụ có cuống dài hơn, mặt dưới đầy nangquần.

Fan-si-pan.

Rhizome bearing roots and lanceolate brown scales; frond 10-30 cm long; fertile frond smaller (*Acrostichum angulatum* Bl.).

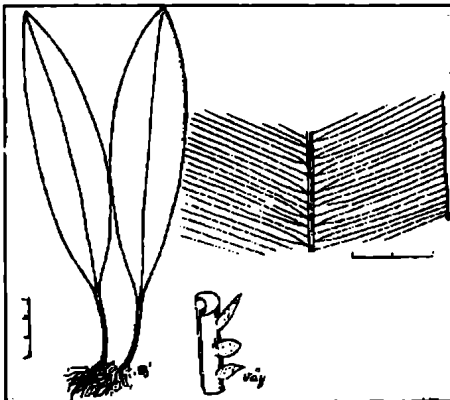


655 - *Elaphoglossum annamense* Tard. & Chr..
Ráng Mãngthiệt Trungbộ.

Ráng phusin, có cànhàn bờ ngắn; vảy to, hoe, mềm. Lá có cuống có đốt ở đáy, có vảy; phiến thon, dài 25-40 cm, đáy tù hẹp trên cuống, chót tà tròn. Phiến thụ có cuống dài hơn, mặt dưới đầy bào tử nang.

Hònbà, Nhatrang, Bảolộc (hình theo Tard. & Chr.).

Rhizome creeping, with roots & red brown scales; frond to 25-40 cm long, decurrent on base; fertile frond smaller.

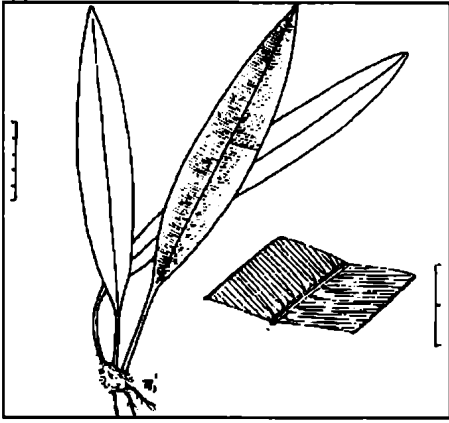


656 - *Elaphoglossum austrosinicum* Matthew & Christ.
Ráng Mãngthiệt Nam-Trungquốc.

Cànhàn to, dày vảy hung. Lá có cuống dài 7-10 cm, có nhiều vảy, to; phiến xoan bầu dục, to, đến 20-30 x 4-7 cm, đáy tù hẹp trên cuống, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ cách nhau vào 1 mm, mặt dưới có vảy hình sao thưa đều.

Núi, Saravane, Lào; VN?

Rhizome with red brown scales; frond 20-30 cm long, shortly decurrent at base; stellate scales underneath.

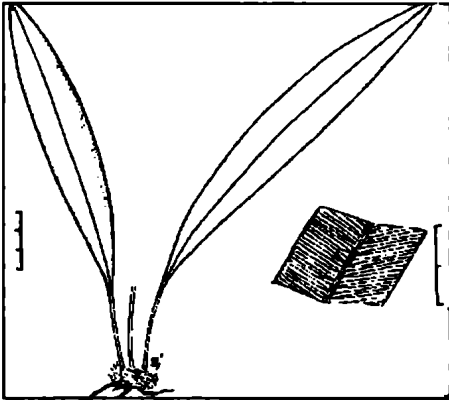


657 - *Elaphoglossum malayense* Holtt.. Ráng Mãngthiệt Mălai.

Cànhànhto 6-8 mm, dày vảy nâu, thon. Lá có cuống dài 5-16 cm, có rãnh, có vảy ở đáy; phiến thon, dài 10-50 cm, rộng 4(8) cm, dày, bìa uốn xuống, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ đơn và chẻ hai. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới dày nangquần; bào tử tròn, nâu.

Bàna.

Rhizome with brown scales; frond 10-50 cm long shortly decurrent at base; fertile frond little narrower (*E. callifolium* Auct. non (Bl.) Moore).



658 - *Elaphoglossum marginatum* (Fée) Moore. Ráng Mãngthiệt bìa.

Cànhànhbò ngắn,dày vảy nâu. Lá có cuống dài 5-8 cm, có rãnh, màu rơm nâu, đáy có vảy; phiến trònđài hẹp, to 20 x 3 cm, đầu tròn, đáy nhọn, bìa uốn xuống, dày, dai, gân-phụ ít rõ, cách nhau vào 1 -1,5 mm, mặt dưới có vài vảy đáy phù. Lá thụ có cuống dài hơn, mặt dưới dày nangquần; bào tử xoan, vàng lợt.

Trên thân cây, đá, rừng, cao độ 1500-2000 m: Pia-ouac (Caol.), Vọngphu.

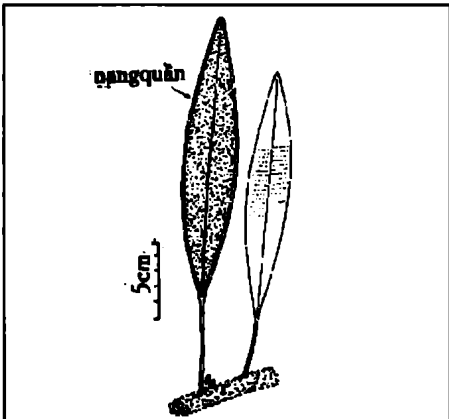
Rhizome creeping with brown scales; frond 20 x 3 cm involute; fertile frond a little narrower (*Acrostichum marginatum* Wall. ex Fée; *E. conforme* (Sw.) Schott sens. Bedd.).

659 - *Elaphoglossum stelligerum* (Bak.) Moore ex Alst. & Binn.. Ráng Mãngthiệt sao.

Phụsinh có cànhànhbò, vảy hẹp, hoehoe. Lá có cuống có vảy ở đáy; phiến to, vào 20 x 5 cm,thon, bìa nguyên, hơi mỏng, daidai, có nhiều lông hình sao hoe. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới dày bào tử nang.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt.

Rhizome creeping covered by brown scales; frond 20 x 5 cm, stellate hairy (*Acrostichum stelligerum* Bak.; *E. yunnanense* (Bak.) Chr.).



DAVALLIACEAE: họ Ráng Đà hoa.

1a - cuống có đốt rõ; cành hành đối xứng búcxá

2a - có baomô

3a - lá thụ đơn

Oleandra

3b - lá thụ kép

4a - kép 1 lần

Arthropteris

4b - kép 2 lần

Humata

2b - nangquần trần

Gymnogrammis

1b - cuống không có đốt

2a - cuống phụ có đốt; cành hành bò, ráng leo

Nephrolepis

2b - cuống-phụ không có đốt

3a - baomô dính ở đáy và hai bên thành ống

Davallia

3b - baomô gắn ở đáy

4a - lá có lông tiết

Davallodes

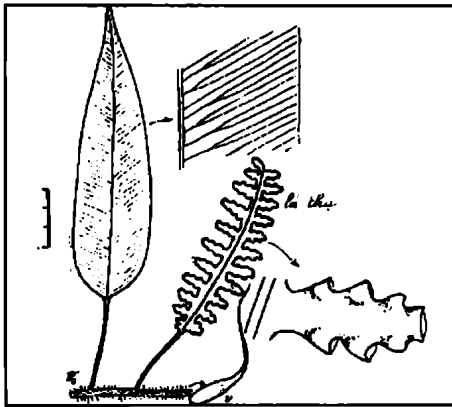
4b - lá không lông tiết, 2-5 lần xé

5a - phiến mỏng

Leucostegia

5b - phiến dày, dai; cành hành có đối xứng bụng-lưng

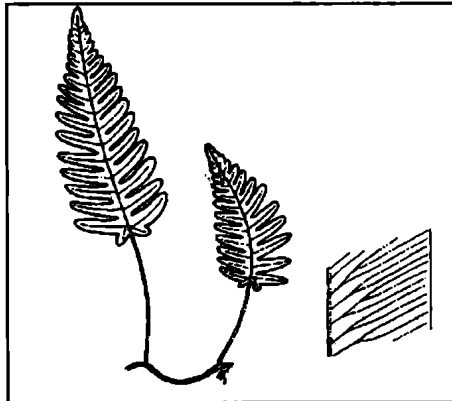
Rumohra



660 - *Humata heterophylla* (Sm.) Desv.. Ráng Thối djiệp.

Cành hành to 2 mm, bò dài, đầy vảy phún, nâu hung đậm. Lá djiệp, cách nhau 1-4 cm. Lá bất thụ không lông, nâu láng, trần, dày, dai, to 15 x 3 cm, chót thon, đáy tròn; gân-phụ mịn, đơn và chẻ hai nhiều lần. Lá thụ chẻ lông chim thành thùy cò răng, mang nangquần ở răng, tròn dài, nằm ngang; bào tử tròn hay xoan, vàng lợt hay không màu. n = 40

Trên nhánh đạimộc rừng dày: Phú quốc, Côn Sơn.



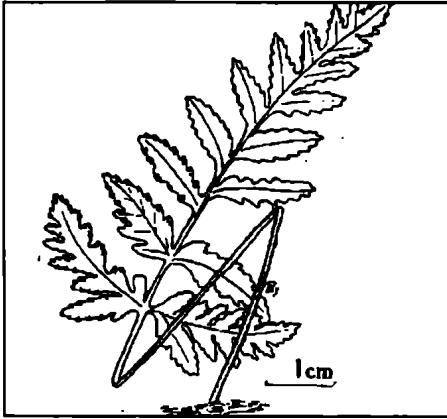
Sterile lamina broadly oblong; fertile lamina deeply pennatilobate (*Davallia heterophylla* Sm.).

661 - *Humata pectinata* (J.Sm.) Desv.. Ráng Thối lông-chim.

Cành hành bò, mảnh, mang nhiều vảy nâu, nằm. Lá cách nhau 1-1,5 cm, nhỏ; cuống dài 2-8 cm; phiến vào 6-15 x 2,5- 5 cm, dày, dai, trần, xé sâu thành thùy cao vào 1 cm, thùy dưới có 1 tai nhỏ hướng xuống, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần ở chót gân-phụ.

Nambộ đến Phú quốc.

Erect leathery frond 6-15 cm long, thick, coriaceous, inferior pinna auriculated (*Davallia pectinata* Desv.)

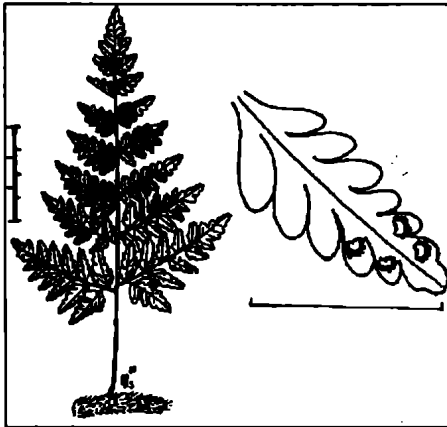


663 - Humata repens (L.f.) Diels. Ráng Thối bò.

Phụ sinh có cănhàng to 1,5 mm, bò, có vảy hình lòng, nâu, dài đến 8 mm. Lá có cuống dài 6-9 cm, có vảy; phiến tamgiác, 2 lần kép, dày, dai, không lông; gân-phụ tụdo. Nangquần gần bia; baomô bánnguyệt, dày, rộng cỡ 1 mm.

Trên thân cây, đá ráo, vùng núi 100-1500 m, BTN.

Frond thick, coriaceous, glabrous; inferior pinnae deeply pinnate (*Adiantum repens* L.f.).

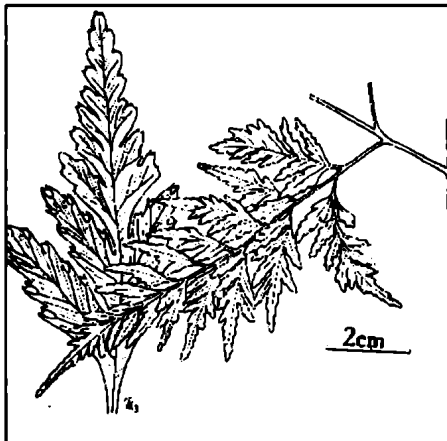


664 - Humata tyermanni Moore. Ráng Thối Tyerman; Silver Hare, s-foot.

Cànhhàng bò dài, bị vảy vàngvàng phủ, vảy có đáy hình lòng. Lá có cuống dài 7-20 cm, nâu dodò; phiến tamgiác, dài đến 9-16 cm, 3-4 lần kép, dày, dai, không lông. Nangquần 1 ở mỗi thùy; baomô rộng hơn cao; bào tử không màu, có điểm mịn.

Sapa.

Frond 3-4-pinnate, coriaceous, glabrous; scales dense, yellowish.

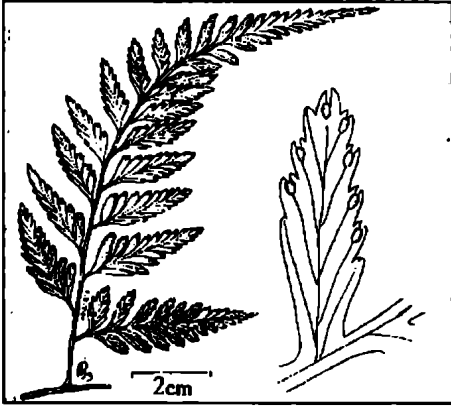


665 - Davallia denticulata (Burm.f.) Mett. ex Kuhn. Ráng Đahoa có răng.

Phụ sinh có cănhàng to 5 mm, có vảy hình lòng thon, nâu. Lá có cuống dài đến 15 cm; phiến dài hơn, hình tamgiác, 4 lần kép, không lông. Nangquần nhỏ, giữa hai răng; baomô hình chén, dài 1 mm. n = 40

Trên thân cây, đá, rừng bìnhnguyên: từ Nhatrang đến Phúquốc.

Fern to 1 m high; brown peltate scales; lamina 3-4-pinnate (*Adiantum denticulatum* Burm.f.).

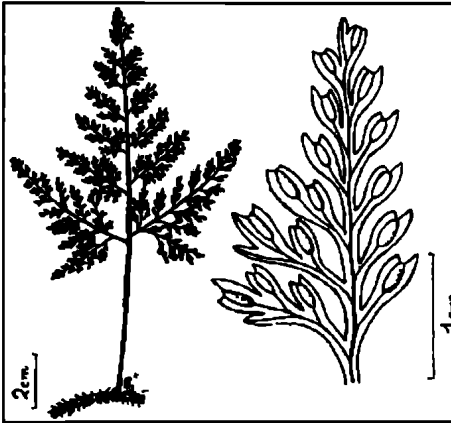


666 - *Davallia divarcata* var. *orientalis* (C.Chr. em. Wu) Tard. & C.Chr. Ráng Đàhoa chẻ.

Phụ sinh hay trên đá, có cănhàng to 1 mm, có vảy hình lõng, dài 6-12 mm, nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm; phiến dài hơn cuống, xanh đậm, cứng, không lông, 3 lần kép. Nangquần nhỏ, tậncùng một gân-phụ; baomô hình chén, dài 0,6 mm, đỉnh ở đáy và hai bên vào lá.

Rừng đến 800 m, BTN.

Fern to 1,2 m high; rhizome with dark colored, coarse pelted scales; lamina 3-pinnate.

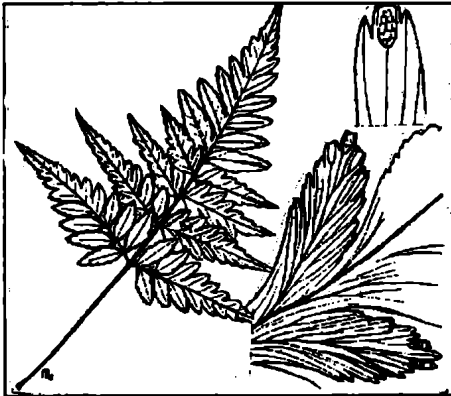


667 - *Davallia lorrainii* Hance. Ráng Đò-út, ráng Đàhoa Lorrain..

Ráng có cănhàng bò dài, to vào 2 mm, mang vảy denden, bia có lông. Lá có cuống dài 6-15 cm; phiến ngũgiác, dài 10-20 cm, thúdiệp dưới to hơn cả, có tamdiệp dưới hướng xuống dài, mỏng, daidai, trần, xẻ thành đoạn hẹp, sóng có cánh. Nangquần trònđài, ở chót thùy; baomô hình trụ, dài 3 lần hơn ngang; bào tử hình thận, không màu.

Nhatrang, Langbian, Bàolộc.

Frond 10-20 cm high, membranous, glabrous; rachis winged; indusium cylindrical.

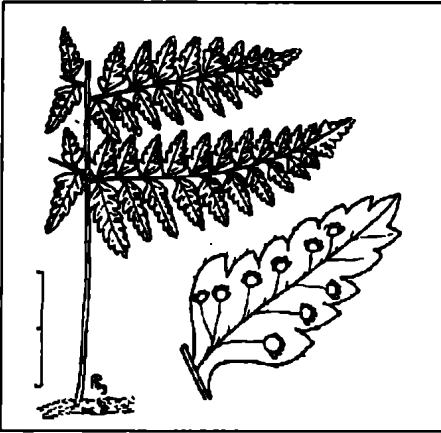


668 - *Davallia solida* (Forst.) Sw. var. *sinensis* (Ching) C.Chr. Ráng Đàhoa Trungquốc.

Cănchàng bò dài, có vảy nâu đen dính sát. Lá có cuống dài 15-20 cm, đáy có vảy; phiến tamgiác, dài 20-35 cm, 2 lần kép; tamdiệp cứng, không lông, có răng nằm, gân-phụ lưỡngphân. Nangquần ở chót 1 gân-phụ; baomô hình trụ, dài bằng hai ngang, giữa 2 mũi của thùy lá.

Rừng dày, trên thân cây, đá ẩm: Sapa, Đòngnai, Cônson.

Frond 20-35 cm, coriaceous; scales black brown; indusium cylindrical.

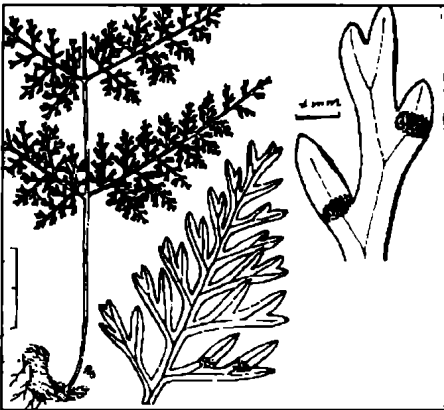


669 - Davalodes membranulosum (Hook.) Copel.
Ráng Songđàhoa mỏng.

Cànhàngh bò dài, to 3mm, có vảy nâu, đáy hình lõng. Lá cách nhau, cao hơn 10 cm; cuống dài 3-5 cm; phiến tamgiác, dài đến 15 cm, 3 lần chẻ; thúidiệp 3-5 cm; tamdiệp tamgiác thon, có răng; gân có ít lông. Nangquần tậncùng 1 gân-phụ; baomô mỏng, tròn hay xoan, gắn ở đáy.

Phụsinh hay trên đá, vùng núi, 600-2000 m; Sapa.

Creeping rhizome, sparsely scaled; fronds far apart, hairy underneath on veins (*Davallia membranulosum* Hook.).



670 - Gymnogrammitis dareiformis (Hook.) Ching. Ráng Lôatụ

Ráng có cànhàngh bò, to 3-5 mm, dầy vảy hung. Lá có cuống có đốt trên cànhàngh, dài 6-12 cm, màu rơm; phiến thon, dài 10-20 cm, 3 lần xẻ; thúidiệp dưới như đối, mang tamdiệp xẻ thành đoạn hẹp, không lông, bìa cuốn, mỏng. Nangquần tròn, không baomô; bàotử hình thận, đodô.

Phụsinh hay trên đá có rêu, vùng núi cao : Sapa.

Creeping rhizome; brown scales; frond bright green, 3-pinnatifide; sorus exindusiate (*Polypodium dareiformis* Hook.: *Araiostegia dareiformis* (Hook.) Copel.).

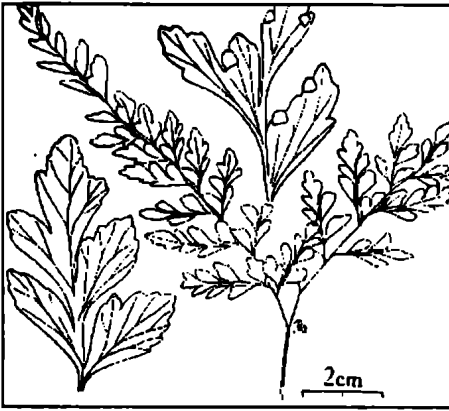


671 - Araiostegia pulchra (D.Don) Copel.. Ráng Axi đẹp.

Ráng có cànhàngh bò, to 5 mm, có vảy màu hoe. Lá cao đến 70 cm; cuống đến 35 cm, màu rơm, không vảy; phiến 3-4 lần kép; thúidiệp có đoạn hẹp, nhọn, mỏng, không lông, màu nâu lúc khô. Nangquần ở chót một nhánh gân phụ; baomô bánnguyệt.

Rừng dày, núi cao: Đàlạt.

Fern to 70 cm high; frond 3-4-pinnate; indusium semi-orbicular (*Leucostegia pulchra* D.Don).

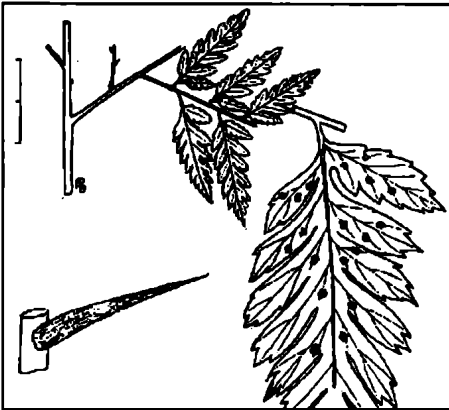


672 - *Leucostegia immersa* (Hook.) Presl. Ráng Bạch xỉ chìm.

Ráng có cành hành bò dài, thường ở đất hay trên thân cây, to đến 1 cm, có vảy thon, dài đến 4 mm. Lá dài đến 80 cm; cuống láng; phiến tam giác, 3-4 lần kép, không lông, xanh lợt; thùy điệp bất xứng. Nang quả ở đoạn chót của gân-phụ; bào mô hình thận, nâu lợt, gắn ở đáy vào lá.

Rừng ẩm, 1000-1800m: Sapa, Langbian.

Fern to 1 m high; frond 3-4-pinnate; segments glabrous; indusium semi-orbicular (*Davallia immersa* Wall. ex Hook.).

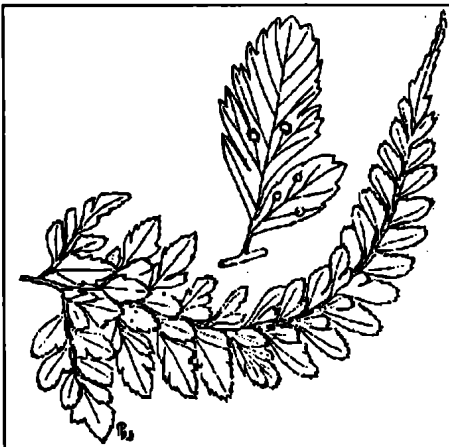


673 - *Rumohra aristata* (Forst.) Ching. Ráng Kiêu dục râu.

Ráng có cành hành bò; vảy thon, dẹt. Lá có cuống dài đến 40 cm, màu rơm xám xám; phiến dài 30 cm, tam giác, 3-4 lần kép; thùy điệp dài đến 20 cm; tam điệp kép dài 10 cm; thùy bậc chót dày, dai, láng, có răng nhọn. Nang quả nhỏ; bào mô mau rưng; bào tử xoan hay tròn, màu vàng lợt.

Hải vân.

Blackish lanceolate scales; frond to 30 cm long, 3-4-pinnate; segments with aristate teeth (*Polypodium aristatum* Forst.).

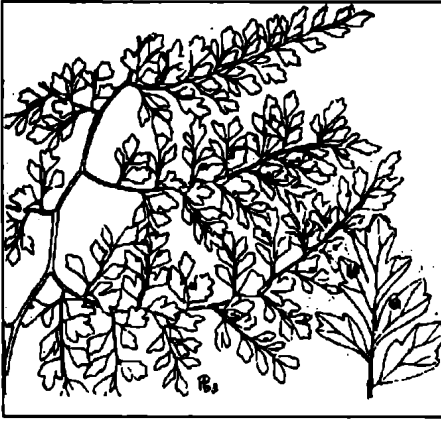


674 - *Rumohra callipteris* (Chr.) C.Chr.. Ráng Kiêu dục đẹp.

Cành hành mọc xéo. Lá có cuống dài đến 45 cm, nâu láng, mang vảy ở đáy; phiến không lông, tam giác, to 30-50 x 25-30 cm, cặp thùy điệp dưới 3 lần kép; tứ hay ngũ điệp cứng, bìa có răng nhọn, đáy ít bất xứng, gân lông chim hay lưỡng phân. Nang quả tròn; bào mô hình thận.

Vùng núi cao, từ Cao Lạng đến Bàna, Đà Lạt.

Frond 3-4-partite subcoriaceous glabrous (*Dryopteris callipteris* Chr.).

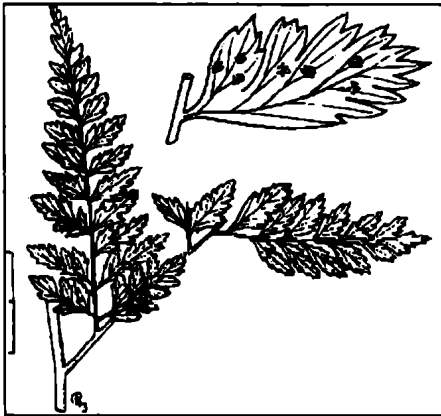


675 - Rumohra diffracta (Bak.) Ching. Ráng Kiềudục xụ.

Bụi cao 80-100cm. Cứng lá dài 40-60 cm, vàng, láng chói, có vảy ở đáy; phiến hình tamgiác, 4 lần kép, cứng thúdiệp xụ xuống; ngudiệp mỏng, quán lại khi khô, không lông, xanh mang 1-2 nangquần nâu, có baomô hình thận không rụng.

Vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Dankia, đường Đàlạt đi Buônmethuột.

Frond 3-4-pinnate, rachis sinuate, stalk refracted, segments herbaceous (*Nephrodium diffractum* Bak.).



676 - Rumohra festina (Hance) Ching. Ráng Kiềudục vôi.

Cànhhình có vảy thon, nâu đen. Lá có cứng dài đến 60 cm, trần trừ ở đáy có vảy denden; phiến tamgiác thon, dài đến 50 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp tamgiác dài 4 - 6 cm; thùydai, có răng không mũi; cứng, sóng và gân có vảy nâu lợt. Nangquần nhỏ, tròn; baomô nhỏ.

Rhizome with lanceolate blackish scales; frond to 50 cm long, 3-4-pinnate, coriaceous (*Aspidium festinum* Hance).

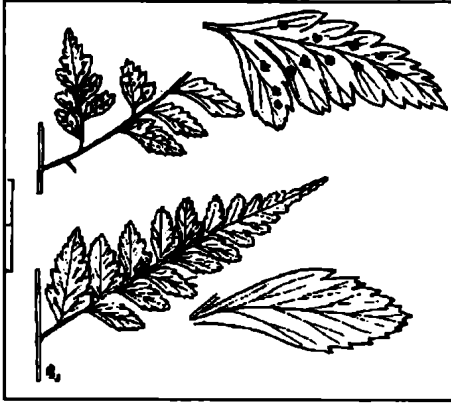


677 - Rumohra grossa Tard.-Bl. & Ching. Ráng Kiềudục rộng.

Ráng có cànhhình to 3-4 cm, có vảy đỏđỏ, dúng. Lá có cứng dài 40-50 cm, vuôngvuông, mang nhiều vảy ở đáy; phiến tamgiác dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp ở đáy có cứng, dài 25 cm, chót nhọn; thúdiệp dày, cứng, bia có răng nhọn, xanh dợt, khi khô nâu. Nangquần tròn; baomô mau rụng.

Quảngnam-Dànằg, Nhatrang.

Reddish scales; frond to 50 cm high, thick, coriaceous; indusium ephemeral .

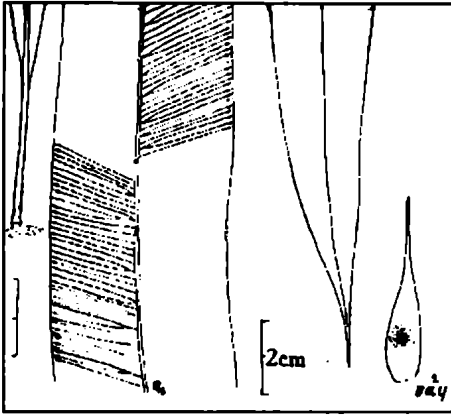


678 - Rumohra hainanensis Ching. Ráng Kiểudực Hảinảm.

Ráng có cấnhảnh mọc xéo, mang vảy thon hẹp. Lá hơi dịdiệp; cuống nâu nâu, có rãnh, có vảy nâu nâu; phiến 2 lần kép, dài 20-30 cm; thúdiệp dài đến 10 cm, thùy chót có răng nhọn. Thủy ở lá thụ hơi hẹp hơn; nangquần tròn nhỏ; baomô hình thận, mau rụng; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa, Phúkhánh.

Frond 20-30 cm long, 2-pinnate, fertile segments narrower; indusium caducous, kidney-shaped

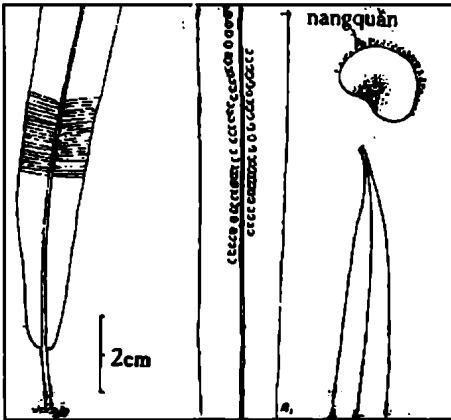


679 - Oleandra musifolia (Bl.) Presl. Ráng Trứcxỉ lá-chuối.

Ráng có cấnhảnh bò, to 5-6 mm, có vảy nâu, thon nhọn, dài 8-10 mm. Lá có cuống có đốt ở đáy, dài 3 cm; phiến to 30-50 x 2-5 cm, bìa không dính, gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chánh. Nangquần tròn, gắn thành một hàng cạnh gân chánh; baomô 2 mm.

Trên thân cây, kể đá, 800-1500 m: Côngtum, Phúkhánh, Đàlạt, Diệnbà.

Stipe articulate at base; frond 20-50 x 2-5 cm; sorus round (*Aspidium musifolium* Bl.).

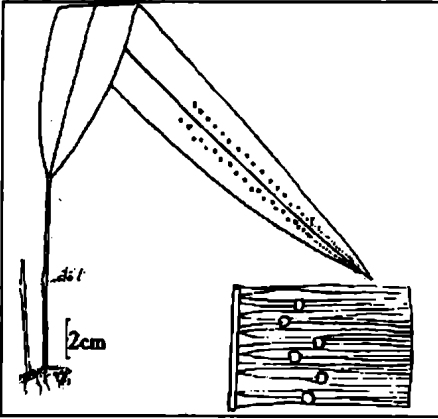


680 - Oleandra pistillaris (Sw.) C.Chr. Ráng Trứcxỉ Trướcdào.

Ráng có cấnhảnh leo, to 1 cm, có vảy đen, dài 5 mm. Lá có cuống ngắn, dài 1-3 cm, có đốt ở đáy; phiến to 10-50 x 1-4 cm. nhọn 2 đầu, bìa nguyên; gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chánh. Nangquần thành hàng, gắn gân chánh; baomô hình thận, to 2mm.

Trên thân cây, rừng, cao độ 700-1500 m: Phúkhánh, Đàlạt, Bảolộc.

Stipe articulate at base, scales black; frond 10-30 x 1-4 cm, sorus kidney-shaped (*Aspidium pistillaris* Sw., *Oleandra neriformis* Auct. non Cav.).

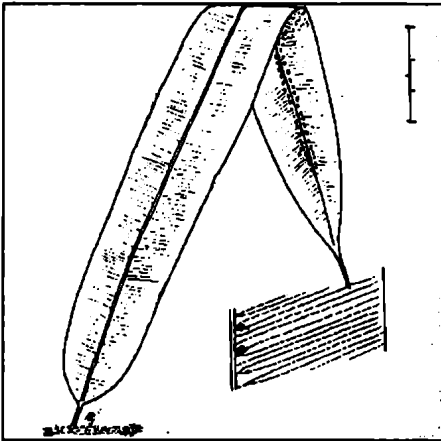


681 - *Oleandra undulata* (Willd.) Ching. Ráng Trúcxí đúng.

Ráng có cănhình bò to 3-5 mm, có lông cứng, denden nằm, và vảy thon, dài đến 7 mm. Lá có cuống dài, có đốt ở cách đáy 4-7 cm; phiến đến 30 x 4,5 cm, có lông ở gân. Nangquần thành một hàng sát gân chánh; baomô hình thận, to 2 mm, có lông hay không.

Phụsinh hay ở đất: Uônbi, Đờngnai, Phúquốc.

Stipe articulate at 4-7 cm from base; indusium in 2 rows, kidney-shaped (*Polypodium undulatum* Willd.).

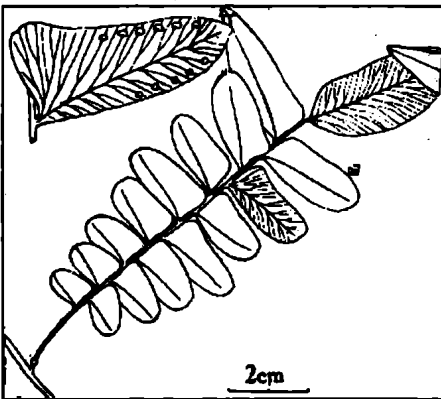


682 - *Oleandra wallichii* (Hook.) Presl. Ráng Trúcxí Wallich.

Ráng có cănhình bò, dài, có vảy xám đậm, hình lòng. Lá chụm 1-3, có cuống dài 1-6 cm, có rãnh, có đốt ở đáy; phiến dài đến 25 cm, đáy tròn, chót tà, có đuôi, có lông nâu lợt; gân mịn, đơn và lưỡngphân. Nangquần hai bên gân chánh, hình thận, to 1,5 mm; bàotử xoan, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Sapa.

Stipe short, articulate at base; frond to 25 cm long, caudate, indusium kidney-shaped (*Aspidium wallichii* Hook.).

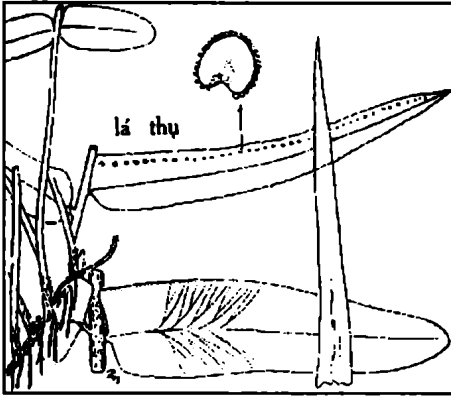


683 - *Arthropteris palisotii* (Desv.) Alston. Ráng Tiétxí Palisot.

Ráng có cănhình bò, dài, to 1,5 mm, mang lá cách nhau. Cuống dài 2-3mm, có 2 đốt ở đáy; phiến dài 8-10 40 cm; thúdiệp gần như không cuống, thẳng góc vào sóng, bia nguyên hay có răng tròn. Nangquần tròn, hay hình thận, trên gân-phụ, gần bia.

Caolạng, Bìnhrịthiên, Càná.

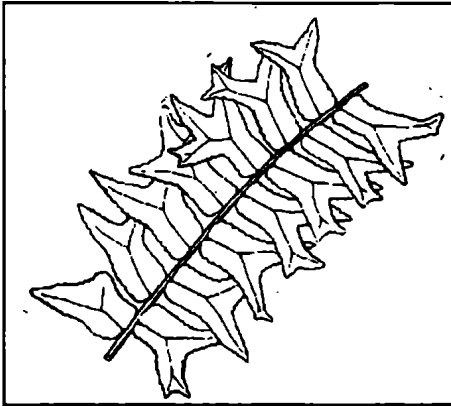
Rhizome long creeping; stipe articulate; pinna subcoriaceous; sorus kidney-shaped, near margin (*Aspidium palisotii* Desv., *Arthropteris oblitera* Auct. non (R.Br.) J.Sm.).



684 - *Nephrolepis biserrata* (Sw.) Schott. Ráng Thậnlân hai-thứ-răng; Coarse Sword Fern.

Ráng ở đất hay thương phùng trên *Elaeis*, *Arenga*. Lá có cảnhành đứng, có vảy, cho nhiều chồi. Lá rất dài, có cuống ít lông; lá-phụ gần như không cuống, rộng 1,5-2,2 cm, có tai ở phần trên của đáy. Lá thụ hẹp hơn lá-phụ thường, rộng 1-1,5 cm; nangquần nâu, không gần bia.

Rừng ẩm hay lầy, dựa suối, đồng bằng. Frond 30-100 cm long; scales narrow lanceolate; fertile pinnae a little narrower (*Aspidium biserratum* Sw.; *N.acuta* Presl).

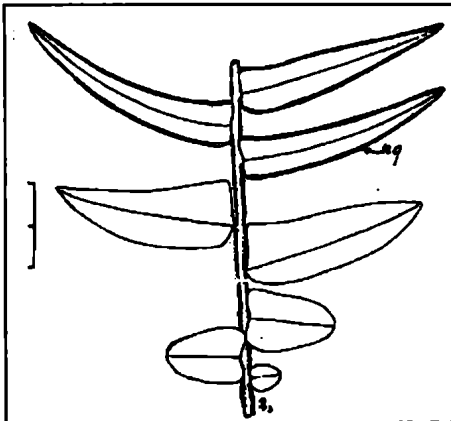


685 - *Nephrolepis biserrata* var. *furcans* Bail.. Ráng Thậnlân chẻ, Fish-tail Fern.

Bụi dày, cao 40-60 cm, có chồi dài. Lá có thúdiệp màu lục tươi hay lục dợt, dai, cứng, không lông, đáy tròn hay hình tim, đầu chẻ 1-2 lần.

Thường trồng làm kiếng.

Cultivar. with pinnae 1-2-furcate.

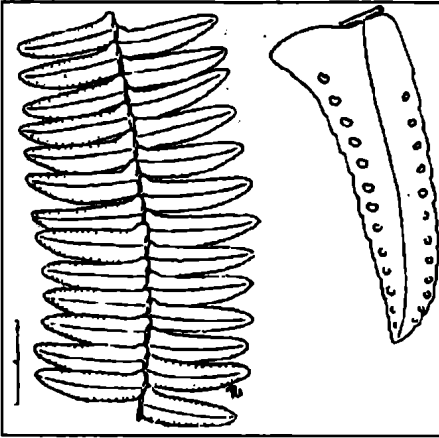


686 - *Nephrolepis acutifolia* (Desv.) Christ. Ráng Thậnlân lá-nhọn.

Ráng có cảnhành ngắn. Lá có cuống dài đến 10 cm, có vảy có thể dài đến 2 cm, lầnlầ ngắn, nhỏ đến chót lá, nâu đậm; phiến dài đến 75 cm; thúdiệp đến 50 cặp, nhỏ, xoan ở dưới, hình phẳng ở giữa, đến 8 x 1,3 cm, bia nguyên, gân-phụ mảnh, tудо. Nangquần liên tục ở bia; baomô rộng 1 mm, nâu, không lông.

Tìm lại ở Việt Nam, nơi trảng, bìnhnguyên.

Inferior pinnae reduced; sorus contiguous on margin (*Lindsaea acutifolia* Desv.).

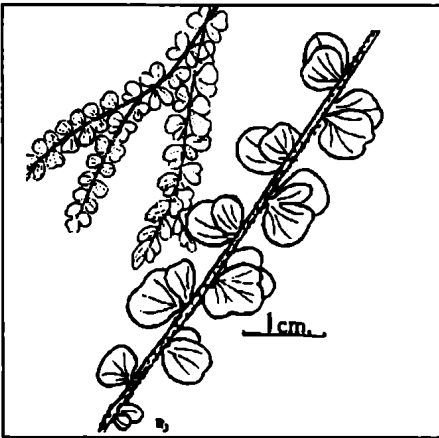


687 - *Nephrolepis cordifolia* (L.) Presl. Ráng Cốt-cần, Thậnlân lá-tim; Fishbone Fern.

Bụi dày có củ tròn, nhiều; vảy hẹp màu dợt. Lá có cuống dài 4-20 cm, vàng, đến; phiến dài đến 1m, mang nhiều thúdiệp dày, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, đáy hình tim, có tai ở trên. Nangquần hình thận; baomô nâu.

Ở đất, đá hay trên thân cây, 1-2000 m: Cùbi, Đănăng, Nhatrang, Đàlạt; kiếng.

Small tuber on root; frond to 1 m long; pinnae auriculate (*Polypodium cordifolium* L.).

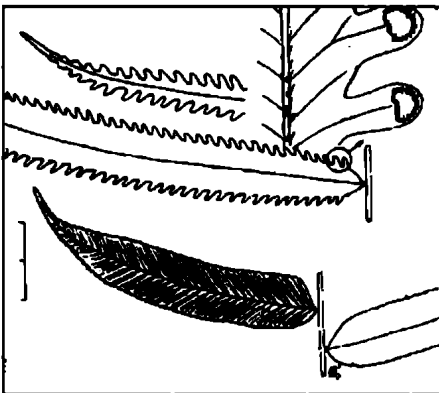


688 - *Nephrolepis cordifolia* var. *duffii* Moore. Ráng Thậnlân Duff.

Bụi dày, có củ tròn nhỏ. Lá dài 40-50 cm, hẹp, chót sóng thường lưỡngphần, mang thúdiệp nhỏ, hình quạt, gân chân vịt, màu xám đậm. Không gập lá thụ.

Trồng làm kiếng, đến Đàlạt.

Frond with small button-shaped pinnae and crested frond tips.

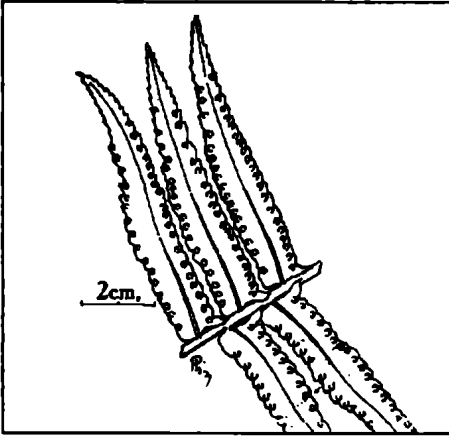


689 - *Nephrolepis davallioides* (Sw.) Kuntze. Ráng Thậnlân nhọn.

Ráng có cãnhành ngắn, to 1 cm; vảy nhiều, nâu sậm, dài đến 2,5mm. Lá mọc gần nhau; cuống màu rơm, dài đến 30 cm; phiến dài đến 1 m, rộng 30 cm; thúdiệp đến 15 x 2 cm, bìa nguyên; thúdiệp trên thụ, bìa có thùy, chót mỗi thùy là nangquần tròn; baomô tròn, to 1,5 mm.

Má-lai-á,nam Tháilan; có lẽ có ở N.

Frond to 1 m long; fertile pinnae with sorus in small lobes; indusium kidney-shaped (*Aspidium davallioides* Sw.; *N.acuminata* (Houtt.) Kuhn).



690 - *Nephrolepis exaltata* (L.) Schott. Ráng Thậnlân đứng-cao.

Ráng thường phusin, có cãnh đứng, mang nhiều lá một lần kép; thúdiệp dài 11 cm rộng 1-1,5 cm, đáy có tai nhỏ, nhọn, thúdiệp thụ có răng rờ rệt hơn cái không thụ; baomô hình thận nhỏ.

Hoang và có nhiều thú trồng.

Epiphytic; erect rhizome; pinnae with acute acroscopic auricle (*Polypodium exaltatum* L.).

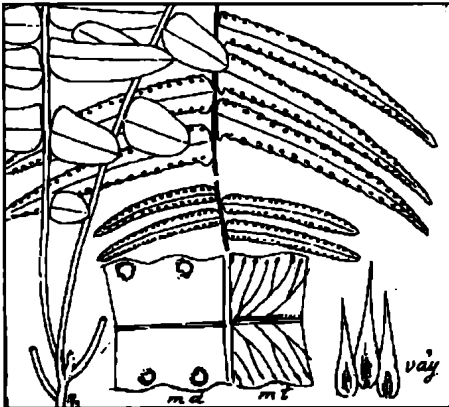


691 - *Nephrolepis exaltata* var. *whitmanii* Hort. Ráng Thậnlan Whitman.

Bụi dày, màu lục tươi hay dợt màu. Lá dài 20-30 cm, mảnh, yếu, thường cong, 3 lần kép; cuống dài 5-7 cm; thúdiệp đến 20-25, dài 4-6 cm; tamdiệp nhỏ, mảnh, không lông, dài lắm là 1 cm, rộng 2-2,5 mm, tạo ra một lá với nhiều phiến nhỏ, xinh.

Trồng làm kiếng.

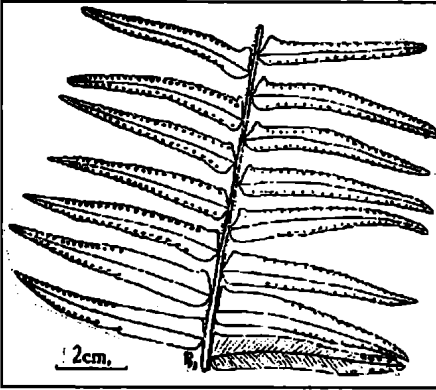
Var. with 3-pinnate frond.



692 - *Nephrolepis falcata* (Cav.) C.Chr.. Ráng Thậnlân phẳng; Weeping Sword Fern.

Bụi có cãnh có vảy tròn, đen. Lá có cuống dài 10-15 cm, màu vàng xanh; phiến dài 60-200 cm, mang thúdiệp hình phẳng tây, mỏng, xanh dợt lúc khô, không cuống, chót nhọn. Nangquần tròn, gân bia. Trên đá, bìnhnguyên: Nhatrang, núi Chúachan.

Cluster; pinnae numerous, falcate, 6 x 1,5 cm, membranous (*Tectaria falcata* Cav.).

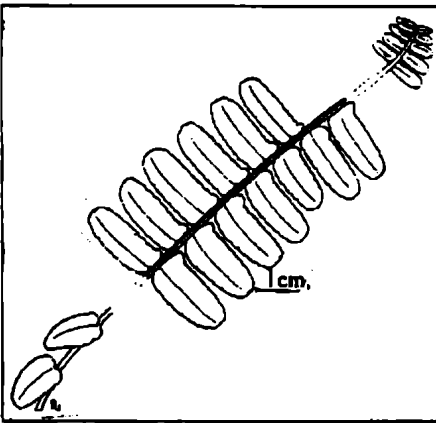


693 - *Nephrolepis hirsutula* (Forst.) Presl. Ráng Thânlân có-lông.

Bụi có cànhhình có chồi, và vảy thon. Lá có cuống dài 10-50 cm, láng, nâu lợt; phiến dài đến 1m, sóng và gân chánh của thúdiệp có nhiều vảy nhỏ như lông đứng dày, màu vàng hoe; thúdiệp hình phẳng tây, dày, bìa có răng. Nangquần tròn.

Caolạng đến Cùbi, Đà Nẵng, Nhatrang.

Frond to 1 m long; rachis and pinnae bearing numerous small scales (*Polypodium hirsutulum* Forst.).



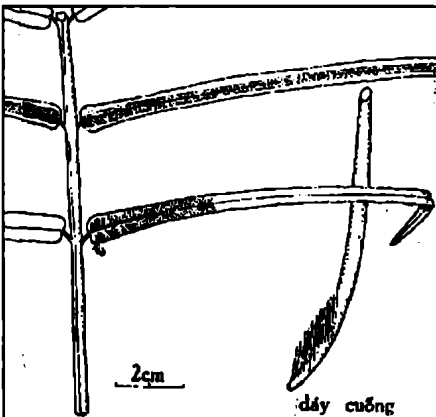
694 - *Nephrolepis radicans* (Burm.f.) Kuhn. Ráng Thânlân dâm-ré.

Ráng có cànhhình bò, leo rất dài, to 1,5-2,5 mm, mang vảy đen, bìa nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm; phiến dài đến 80 cm; thúdiệp không cuống, tròn hai đầu to đến 4 x 1 cm, không lông. Baomó hình thận, nhỏ, denden.

O đất hay leo ở cây, nơi ẩm, bờ nước, N.

Long climbing fern; pinnae round at apex, small acroscopic auricle at base (*Polypodium radicans* Burm.f.).

BLECHNACEAE: Họ Ráng Dừa.

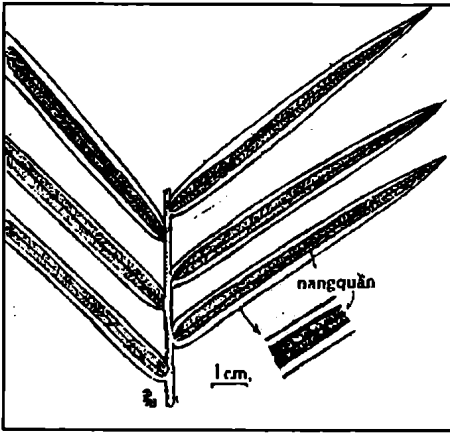


695 - *Blechnum indicum* Burm.f. Ráng Dừa An.

Thân đứng, to. Lá cao 80 cm; cuống dài 20 cm, có nhiều vảy cứng, dài nâu đậm ở đáy; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc đối, có cuống dài 2-3 mm, rộng 5-6 mm, bìa có răng nhỏ, dày, gân-phụ songhình, khít nhau. Nangquần sôcôla dài theo hai bên gân chánh, dày, thường phủ cả mặt dưới của lá.

Bìnhnguyên (vùng phèn, Rạchgiá), đến cao độ trung (rừng Thông), TN.

Erect trunk; frond 1-pinnate; pinnae stalked, denticulate; coenosorus along midrib (*B. serulatum* Auct., non Bedd.).

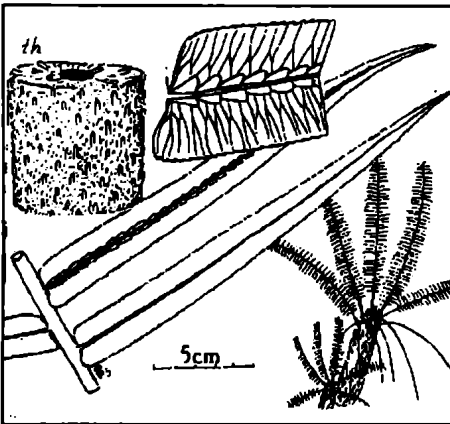


696 - *Blechnum orientale* L. Ráng Dừa đông.

Ráng có thân to, đứng cao đến 1,2 m, có vảy to, nâu. Lá to, cao đến 1-2,5 m; phiến một lần kép; thúdiệp dài đến 25 cm, không cuống, dày, cứng, không lông, chót nhọn. Cộngnangquần dài theo 2 bên gân chính.

Thành đám, dựa suối, bụi, bình và trung nguyên, BTN.

Trunk to 1,5m; frond 1-pinnate; pinnae entire on margin; coenosorus along midrib.

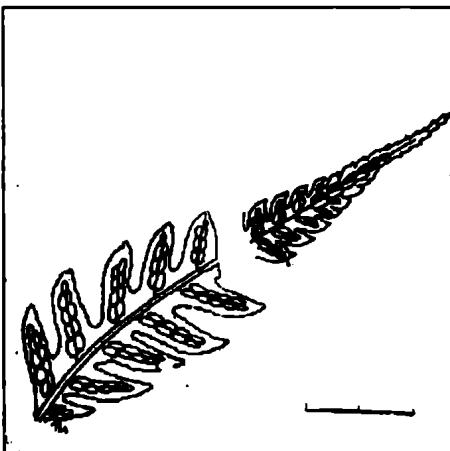


697 - *Brainea insignis* (Hook.) J. Smith. Ráng Biệtxi.

Ráng có thân đứng to 10 cm, cao 0,3-1 m, có vảy hẹp. Lá có phiến thon, dài, một lần kép; thúdiệp lưỡng hình; thúdiệp bất thụ rộng, gân-phụ tạo thành một hàng ở hai bên gân chính. Thúdiệp thụ hơi hẹp hơn; nangquần không baomô, ở vị trí của các ổ của gân-phụ.

Rừng Thông, rừng thưa; chịu đựng sự cháy rừng; bình nguyên B, Đà Lạt, Phú quốc.

Tree fern to 1 m high; pinnae 10 cm long; veins forming a row of areoles along costa (*Boweringia insignis* Hook.).

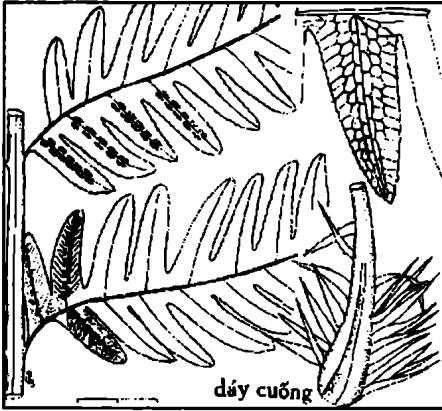


698 - *Woodwardia cochinchinensis* Ching. Ráng Bích họa Nambô.

Bụi. Lá cao đến 1,2 m; cuống dài 20-40 cm, màu dợt, mang vảy dài; phiến 1 lần kép, mang thúdiệp dài 15-20 cm, có vảy ở gân chính; gân-phụ làm thành những ổ dọc theo gân. Nangquần bầu dục dài, dọc theo gân chính và phụ; baomô nâu.

Vùng núi cao: Cao lạng, Hòn Bà, vùng Đà Lạt.

Rhizome erect; frond to 1,2 m high; sorus contiguous, in chain-like arrangement.

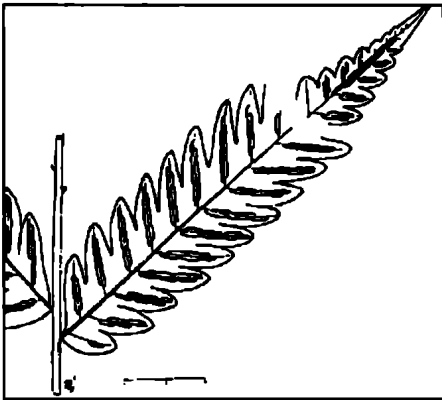


699 - Woodwardia unigemmata (Mak.) Nak. Ráng Bích họa một-chồi, Quán chúng.

Ráng có căn hành đứng. Lá to cao đến 1 m; cuống dài 20-25 cm, đáy có nhiều vảy thon, to, đẹp, mỏng; phiến tròn dài; thú diệp mọc đối, dài 20-25 cm, mang nhiều thùy xéo, bìa có răng nhọn, gân-phụ làm thành hai hàng ổ dài theo gân chính. Nangquần tròn dài, dọc theo gân chính.

Sapa.

Rhizome creeping; stipe 25-50 cm; frond thickly textured, 2-pinnatifid; sorus elongated, separated (*W. radicans* var *unigemmata* Mak.).

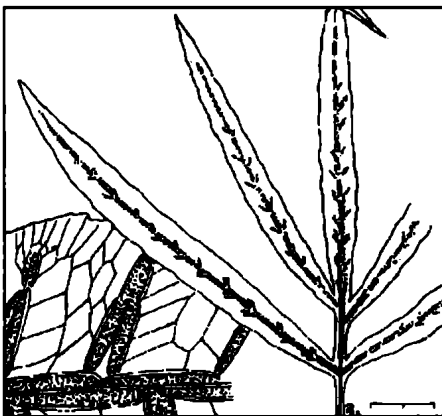


700 - Woodwardia japonica (L.f.) J.Sm. Ráng Bích họa Nhật.

Ráng có căn hành đứng. Lá to; cuống không có đốt; thú diệp mọc xen, tròn dài, chót thon, đáy bất xứng, dài 15-20 cm, rộng vào 3 cm, xẻ chỉ đến 1/2 thành thùy thon, bìa nguyên, gân-phụ tạo thành ổ. Nangquần tròn dài nằm sát hai bên gân chính, chôn trong phiến.

Vùng núi cao: Lạng Sơn, Đà Lạt.

Erect rhizome; pinnae altern lobate to 1/2; sorus in chain-like arrangement (*Blechnum japonicum* L.f.).



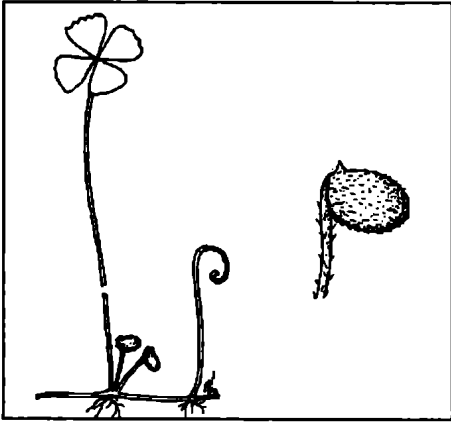
701 - Woodwardia harlandii Hook. Ráng Bích họa Harland.

Căn hành bò, mang lá cách nhau. Cuống dài 30-50 cm, màu rơm ở phía trên, đáy mang vảy nâu, quăn; phiến lưỡng hình, phiến bất thụ hơi nhỏ, đơn hay có ít thùy; lá thụ có thú diệp thon hẹp, to vào 20 x 2,5 cm chót thon nhọn, đáy tù hẹp trên sóng có cánh, dày, dai; gân phụ thông vào nhau và tạo ổ. Nangquần chôn trong phiến, dài và thông vào nhau.

Núi Bà na.

Rhizome creeping; frond dimorphic; fertile frond with pinnae 20 x 2,5 cm; sorus elongate, fusionned.

MARSILEACEAE : Họ Rau-dệu.

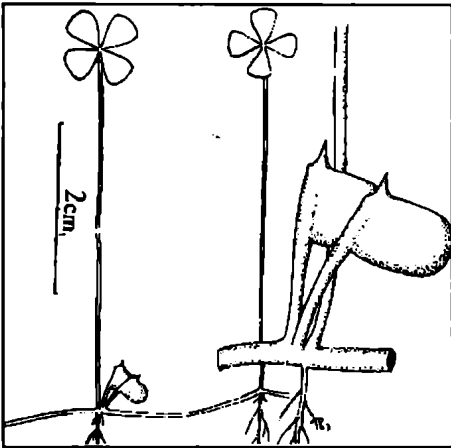


702 - *Marsilea crenata* Presl. Rau Dệu răng.

Cỏ bò nhỏ; cănhình mảnh, dài, chia nhánh, có lông nâu mịn. Lá cách nhau; cuống cao 2-8 cm, đến 30 cm ở nơi chìm, mảnh, màu rơm, đáy nâu, có lông thưa hay không; lá-phụ 4, bia ngoài có răng tà hay không răng, dài 5-20 mm, không lông. Bàotừquả 1-2, trên cọng ngắn, dài 2-5 mm, có lông datế bào mau rụng.

Thông thường ở ruộng, đất ẩm lầy, cao độ dưới 1000 m.

Creeping; leaves cruciform, leaflets dentate at the end; pedicel of sporocarp inserted near stipe.

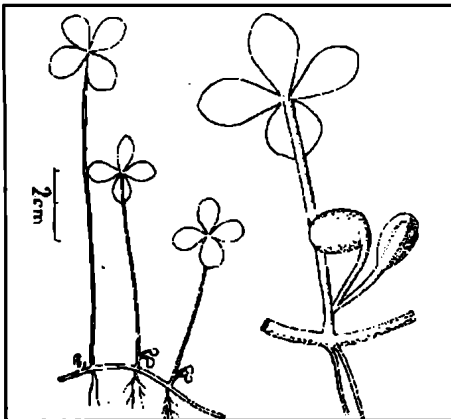


703 - *Marsilea minuta* L. Rau Dệu nhỏ.

Cỏ nhỏ hơn loài trên. Cuống cao lắm là 3cm; phiến cao 4-5 mm, bì ngoài nguyên hay có răng nhỏ. Bàotừquả thường gắn thành cặp (có khi đến 6), cọng không dính vào đáy cuống. $2n = 40$.

Thông thường ở ruộng, khắp cùng.

Creeping rhizome; leaves cruciform; pedicels of sporocarps not inserted on the stipe.



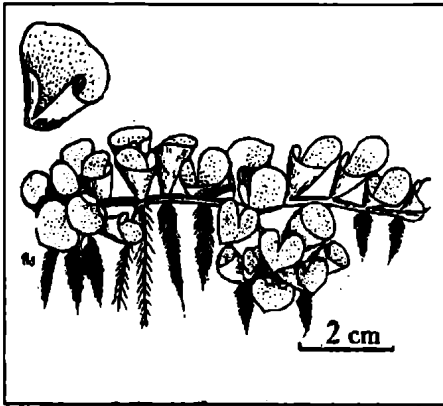
704 - *Marsilea quadrifolia* L.. Rau Dệu bốn-lá.

Cỏ có cănhình bò dài. Lá có cuống dài đến 17 cm; phiến lá-phụ dài đến 2 cm, không lông, không răng. Bàotừquả mọc trên đáy cuống lá, thường chụm 2-4, không lông nhám. $2n = 32$.

Nơi ẩm lầy, ruộng, khắp cùng; I-III. Lợi tiểu, trị bạch đái, mắt ngũ.

Creeping; leaves cruciform; pedicels of sporocarps adnate to base of stipe.

SALVINIACEAE : họ Bèo-tai-chuột.



705 - *Salvinia cucullata* Roxb. Bèo-tai-chuột, Bèo ong; Floating Water Fern.

Thùysinh nổi, không rễ nhưng có 2 thùy của lá chìm rìa thành đoạn hẹp, dài, mảnh, dạng như rễ. Thân có lông, mang ở mỗi mắt một lá mà 2 thùy chìm nổi trên, và hai thùy khísinh hình quạt, dảnh, đứng, mặt trên có mụn nhỏ. Bàotừquả mang đạibàotừnang và tiểubàotừnang, ở nách lá.

Thông thường ở ao hồ, rạch nơi nước ít chảy, BTN.

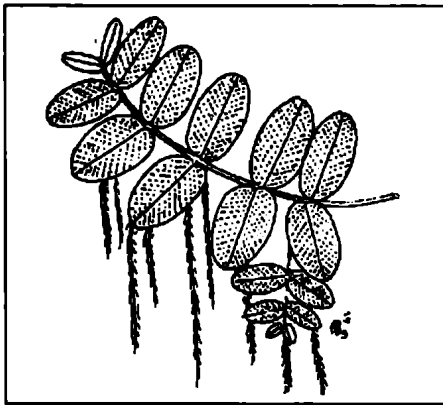
Floating fern; fronds with 2 laciniate lobes like roots, and 2 erect fan-shaped .

706 - *Salvinia natans* (L.) All. Bèo

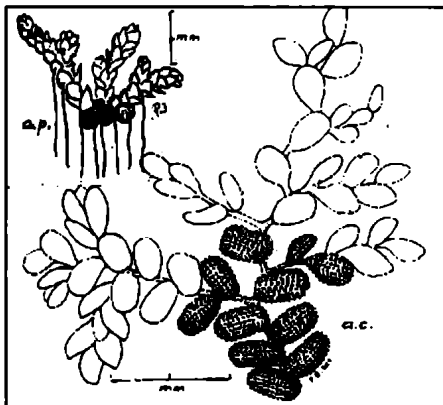
Thùysinh nổi cũng không rễ nhưng có 2 thùy của lá chìm rìa thành đoạn hẹp mảnh dạng như rễ. Thân bò, mảnh, có lông. Lá có 2 thùy chìm nổi trên, và hai thùy nằm trái ra, xoan tròn dài, dài đến 12 mm, đáy tròn, gân nhiều mang ở mặt trên nhiều chụm lông mịn, mặt dưới đây lông nâu đỏ, chói. Bàotừquả nhóm 4-8, mang đạibàotừ và tiểubàotừnang.

Ao, hồ, B: Hànội.

Leaves with lobes oblong, to 10-15 mm long, papillate on upper surface; sporocarps globose (*Marsilea natans* L.).



AZOLLACEAE : Họ Bèo Dâu.



707 - *Azolla pinnata* BR. Bèo Dâu; Water Velvet.

Tân nổi, màu lục hay đỏđỏ. Thân mang rễ không có rễ phụ. Lá gần nhau, gắn theo 2 hàng kếtlớp, có 2 thùy, thùy dưới chìm, thụ. Bàotừquả mang đạibàotừnang và tiểubàotừnang (hình a.p.). Khắp cùng ở ao, ruộng (*A.imbricata* Nak.).

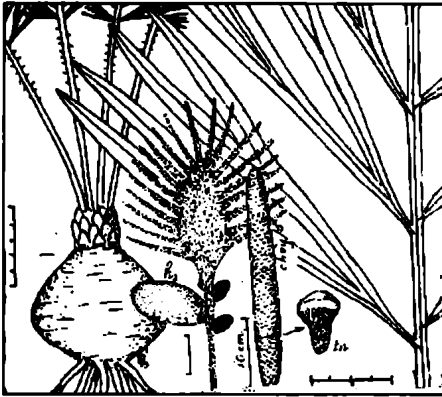
A. carolina Willd.(hình a.c.) cũng có ở nước ta; tân nhỏ hơn. lục hay tía lúc già, mặt trên có mụn nhỏ; rễ dài đến 5 cm.

Floating fern; leaves imbricating (a.p.), papillate on upper surface (a.c.); sporocarp globose.

G Y M N O S P E R M A E : L ó a t ử .

- 1a - cây với lá kép lông chim , dạng cây dừa nhỏ; lá tiênkhai đuôi mèo **Cycadales**
- 1b - lá hình quạt, rụng theo mùa; chỉ có hạt bán ở nước ta (Bạch quả, *Gingko biloba*) **Gingkoales**
- 1c - lá gân lông chim như của Songtùdiệp **Gnetales**
- 1c - không như trên **Coniferales**
- 2a - hạt nhiều, không có tử-y; chùy khô; mầm 2-n-tùdiệp
- 3a - lá và vảy gắn xoắn-ốc
- 4a - vảy ở chùy rời nhau
- 5a - hạt 2 ở mỗi vảy, có cánh **Pinaceae**
- 6a - chồi ngắn mang lá; chùy đực nhiều; vảy dài hơn hạt **Pinus**
- 6b - ít khi có chồi ngắn; chùy đực thường côđộc
- 7a - chùy đực, vảy từ từ rụng từ phía dưới **Abies**
- 7b - chùy không như trên
- 8a - chùy đực nhóm, chùy cái to **Keteleeria**
- 8b - chùy đực côđộc; cánh bao trọn hạt **Tsuga**
- 5b - hạt 1 mỗi vảy; chùy to; nhánh ngang; Tr **Araucaria**
- 4b - vảy ở chùy và láhoa dính nhau; vảy 2-5 hạt **Taxodiaceae**
- 5a - lá thon rộng; noãnkhẩu phía dưới **Cunninghamia**
- 5b - lá như vảy hay kim; noãnkhẩu hướng lên
- 6a - vảy có u ở bìa **Glyptostrobus**
- 6b - vảy không u **Taxodium**
- 3b - lá và vảy mọc đối hay vòng; tùdiệp 2 **Cupressaceae**
- 4a - vảy mềm, 1-2 nõn **Juniperus**
- 4b - vảy cứng chõng lên nhau
- 5a - hạt không cánh; tiểunhụy 6-12 **Thuja**
- 5b - hạt có 2 cánh không bằng nhau
- 6a - vảy đẹp, mỗi mang 2 tâmbi **Calocedrus**
- 6b - vảy dày, liênmảnh, mỗi mang nhiều tâmbi **Fokienia**
- 4c - vảy cứng không chõng lên nhau
- 5a - noãn nhiều mỗi vảy; hạt có cánh; baophấn 3-5 buồng; chùy 2 năm mới chín **Cupressus**
- 5b - noãn 2-4; chùy chín cùng năm; cánh hạt rộng; baophấn 2-3 buồng **Chamaecyparis**
- 2b - hạt 1-2 trong tử-y mập, hay trở thành như phiquả, quảnhâncứng; tùdiệp 2
- 3a - baophấn 2-túi **Podocarpaceae**
- 3b - baophấn 3-9-túi
- 4a - nhánh xen hay như đối; vảy 1-noãn; hạt xoan **Taxaceae**
- 4b - nhánh mọc đối
- 5a - lá có 2 dải mốc trắng có lông hai bên gân giữa rộng; chùy cái 1 nõn **Amentotaxaceae**
- 5b - lá có dải mốc trắng rộng hơn dải xanh; chùy cái có nhiều vảy, mỗi vảy 2 noãn, nhưng hạt 1-2; hạt tròn **Cephalotaxaceae**

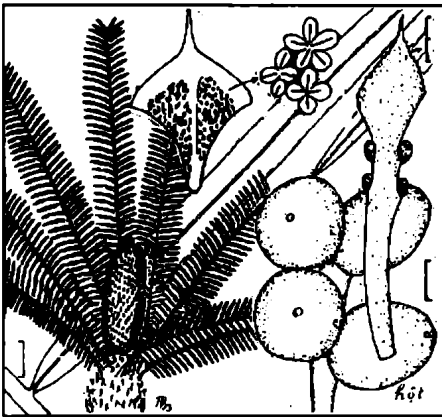
CYCADACEAE : Họ Thiến tuế

708 - *Cycas micholitzii* Dyer. Thiến tuế lá-chè.

Thân cao 0,5-6,5m, đáy phù như củ. Lá dài 0,6- 3 m; lá-phụ đặc sắc, một lần chẻ hai, cứng, rộng 2 cm, dài đến 20 cm; đáy cuống có gai. Biệt chu; chùy đực dài 15- 30 cm, tiểu hụy nhiều, có mũi ngắn, ba phần có mũi ngắn và 2 mũi cạnh. Vây cái hình bánh bò xoan, có khía sâu; noãn 4; hạt xoan.

Hải., Bmt, GI Ct, Lâm đồng.

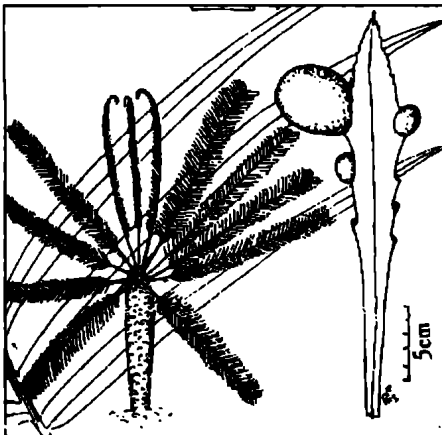
Stem 0,5-6,5 m high, base swollen; leaflet bifurcate; carpophyll deeply partite.

709 - *Cycas circinalis* L.. Thiến tuế tròn.

Đại mộc cao đến 12 m, thân to 40-50 cm. Lá dài đến 2,5 m; thùy tiếp đến 100 cặp, to, dài đến 35 cm, rộng 1,5 cm; thùy tiếp dưới là gai. Chùy đực đứng, bầu đực, to, ở ngọn; tiểu hụy nhiều, có mũi dài đến 1 cm. Vây cái có răng không sâu, có mũi dài đến 5 cm; noãn 4. Hạt xoan, to 3 x 2,5 cm, đỏ khi chín.

Phước.

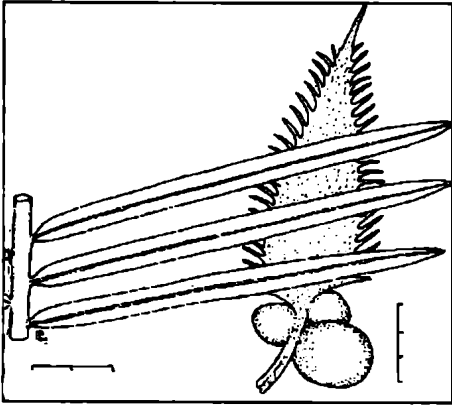
Stem to 12 m high, not swollen at base; leaflets 35 x 1,5cm; carpophyll shortly dentate.

710 - *Cycas rumphii* Miq.. Thiến tuế Rumphius; Fern Palm.

Cây có thân cao 1-6m, tằn dày. Lá phụ dài 20-30 cm, rộng 1-1,5 cm, chót không gai. Chùy đực chứa rất nhiều tiểu hụy. Hoa cái do vây màu vàng, dài 25-40 cm, phiến thon hẹp hay bầu đực, có mũi dài; noãn không lông, cho ra hạt nâu, to 3-5 cm. $2n=22$

Sinh cảnh hồ, dựa biển miền Trung đến Đồng Nai; I-XII. Hạt độc song có thể làm bột.

Stem 1-6 m high, not swollen at base; leaflets 2-30 x 1-1,5 cm; carpophylls oblanceolate shortly toothed.

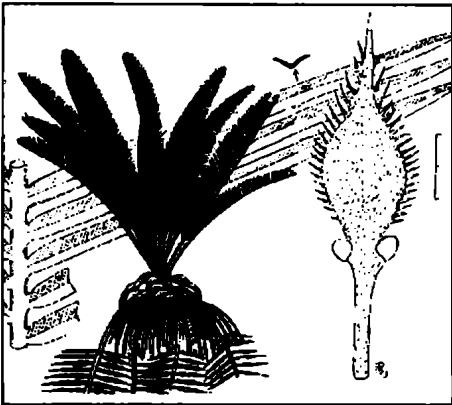


711 - *Cycas revoluta* Thunb.. Thiênguế uốn, Vântuế; Sago Palm.

Cây có thân cao 0,3-1,5 m, chia nhánh. Lá to, dài 60-80 cm, lá-phụ dài 12-16 cm, rộng 4-7mm, bìa uốn xuống, đầu nhọn như gai. It khi có hoa; vây cái dài hơn 20 cm, có phiến xoan thon, có thùy sâu và dây lông vàng; noãn có lông, cho ra hạt màu cam.

Thường trồng làm kiếng, gốc Nhậtbổn; thân có thể cho bột. $2n=22$.

Cultivated; stem 0,3-1,5m, ramified; leaflets 12-16 x 0,4 - 0,7 cm, carpophylls ovate lanceolate.

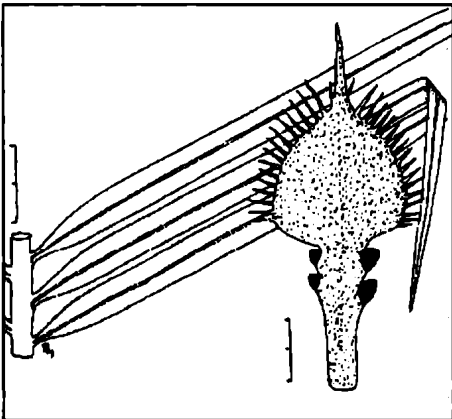


712 - *Cycas immersa* Craib. Thiênguế gân-chim.

Cây có thân cao đến 90 cm. Lá dài cỡ 70 cm; lá-phụ dài 15 cm, rộng cỡ 7 mm, chót có gai, mặt trên lôm ở gân chánh. Chùy đực to, báudục, cao đến 21 cm, rộng 8 cm, tiểunhụy nhiều. Hoa cái do vây dày lông, có phiến rìa, dài 6 cm, trên cọng dài 4 cm, mang 2 noãn mà thôi.

Miền Trung; Cheoreo.

Stem to 90 cm high; pinnae 15 x 0,7 cm; carpophylls bearing 2 ovules.

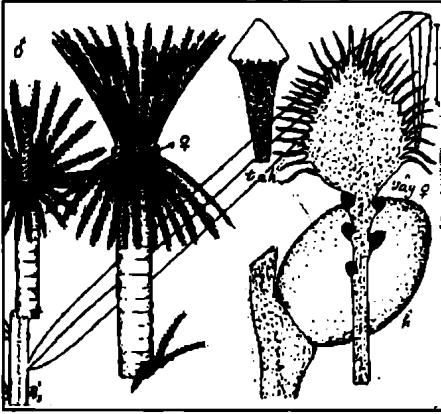


713 - *Cycas inermis* Lour.. Thiênguế không-gai.

Tiểumộc cao 1,5 m, không nhánh. Lá dài 1,5m, không gai; thúdiệp dạng Kimgiao, to 15 x 1 cm, phẳng, không lông. Chùy đực đứng, rộng 10 cm; tiểunhụy nhiều, mang đến 100 túi-phấn. Vây cái xoan hẹp, có rìa dài; noãn 4, cho ra hạt to đến 4 cm, hung.

Rừng, Đờngnai.

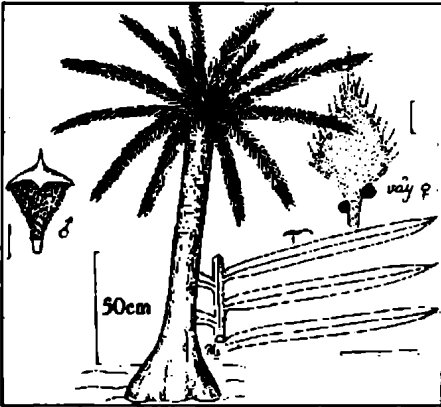
Stem 1,5 m high; pinnae 15 x 1cm; carpophylls ovate; ovules 4; seeds 4 cm long.

714 - *Cycas pectinata* Griff.. Thiêntuế lược.

Thân cao 1-3 m, 1-2 lần chia nhánh; gốc phù rộng đến 50 cm; lá khi rụng để lại theo hình bánhồ. Lá dài đến 2 m, có gai ở cuống; thúdiệp to 20 x 1,5 cm. Chùy đực cao 20-30 cm, đứng; tiểuhụy nhiều. Vây cái có cọng dài, xoan; hạt vàng, to 3-4 cm.

Rừng bán-thay-lá, rừng còi: Phúkhánh, Thuậnhải, Hàtiên.

Stem 2 m high, ramified; pinnae 20 x 1,5 cm; carpophylls on long stalk; seed 3-4 cm long.

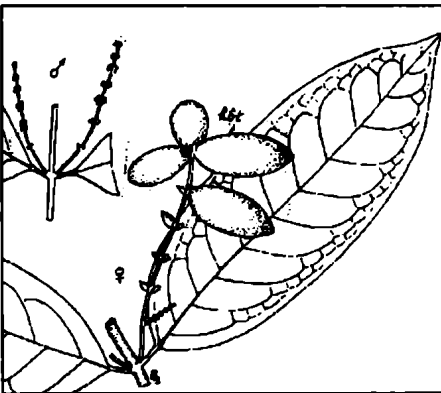
715 - *Cycas siamensis* Miq.. Thiêntuế Xiêm.

Thân cao 1-4,5 m, phù to như củ ở góc; tàn thưa. Lá dài 50- 90 cm, mang vào 50-70 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 20 cm, rộng 7-9 mm, chót có mũi; sóng tròn, có lông. Chùy đực mang rất nhiều tiểuhụy có mũi nhọn. Vây cái dài 5-7 cm, phiến xoan-thon, có 10 khía sâu, có lông dày, cam; noãn 2.

Nam.

Stem abruptly swollen at base; leaves to 90 cm long, leaflets to 20 cm; carpophylls obovate, with long process, ovules 2.

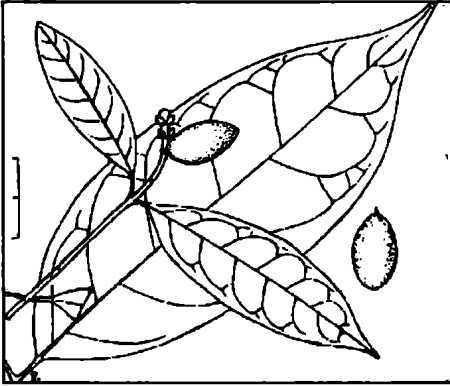
GNETACEAE : họ Gấm.

716 - *Gnetum gnemon* L. var. *domesticum* (Rumph.) Margf. Gấm, Bét.

Đạimộc khá to, song có khi trườn; nhánh không lông. Lá mọc đối, trònđài, đến 16 x 8,5 cm, không lông, lúc khô nâu tươi; cuống vào 1 cm. Pháthoa đồngchu; pháthoa đực là gié mang luânsinh hoa đực cách nhau không che tất cả trục. Gié cái cho ra hạt xoan bầudực, to 18-25 x 11-15 mm, vàng hay đodỏ, có lông mịn như nhung.

Lá nấu canh rất ngọt. Vọngphu, Cônson.

Tree or climbing shrub; leaf elliptic, opposed; monoecious; seeds elliptic, reddish.

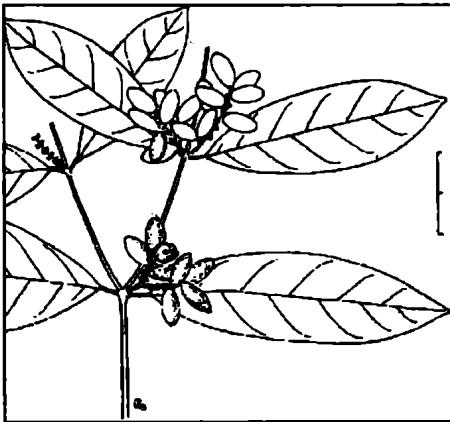


717 - *Gnetum gnemon* L. var. *griffithii* Margf. Bét, Phác nang.

Bụi 1,5 m hay dây trườn, to, dài đến 25 m. Lá không lông, lúc khô nâu vàng, to, dài 15-20 cm, tròn dài có mũi nhọn, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 8-10 mm. Pháthoả đực...Pháthoả cái chia nhánh một lần, dài 5 cm (10 cm khi hạt chín); hoa 6-8 ở mỗi mắt. Hạt đỏ lúc chín, tròn dài hay hình thoi, cao đến 2,5 cm.

Lá nấu canh rất ngọt; có lẽ là rau Sắng Chùa Hương. Hàsonbình, Đảclác.

Long climbing shrub; female spike 5-10 cm long; seeds 2,5 cm long, red.

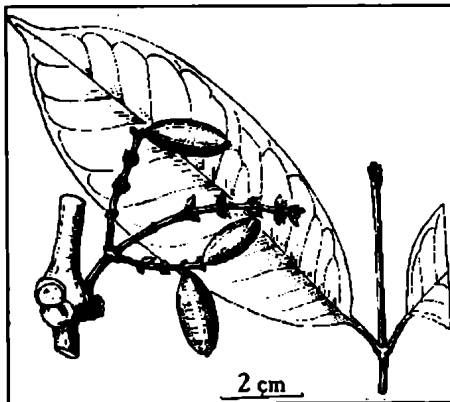


718 - *Gnetum gnemon* var. *tenerum* Margf. Bét, Gám.

Tiểumộc đứng, cao 3 m; nhánh mảnh, không lông, đầu tà ít khi tròn, hơi mỏng, dai, hai mặt một màu, nâu lợt lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 7 mm. Gié đơn; cọng dài 1-1,5 cm, phần thụ dài 8-12 mm, to 2 mm; ở gié cái luầnsinh thua (cho thấy trực). Hạt dài 1,5 cm, có lông như nhung.

Thường dựa suối: Côngtum; IV, 2-4.

Erect shrub 3 m high; spike short; seeds 1,5 cm long, velvety.

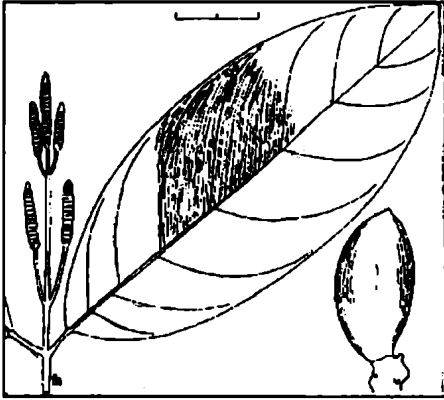


719 - *Gnetum formosum* Margf. Gám đẹp.

Tiểumộc trườn; nhánh không lông. Lá mọc đối có cuống dài vào 1 cm; phiến tròn dài, to đến 12 x 5 cm, chót có mũi ngắn. Pháthoả cái là gié chia nhánh, dài 5 cm, cho ra hạt không cọng, xoan dài, nhọn hai đầu, vào 2,5 x 1 cm, đỏ, láng lúc chín.

Hàsonbình, Thanhhoá, miền Trung (hình theo FGI).

Climbing shrub; spike ramified; seeds 2,5 x 1 cm, red, smooth.

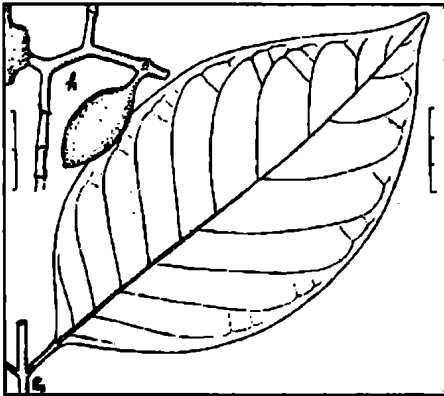


720 - *Gnetum gneumonoides* Brongn.. Gấm bét.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá mọc đối, to , dài đến 20 cm, xám úng đỏ mặt dưới, mặt trên như có sợi song song, mịn giữa gân phụ (8 cặp); cuống dài 1,2 cm. Pháthoa ở ngọn; gié đực dài 1-2 cm, rộng 4 mm, hoa đực 1 tiểuhụy. Hạt to 5-6 x 2 cm; tửdiệp 2.

Rừng dày thường trên vôi, đến 500 m..

Erect shrub; leaves large, coriaceous; panicle of spikes; seeds ovoid, 5-6 x 2 cm.

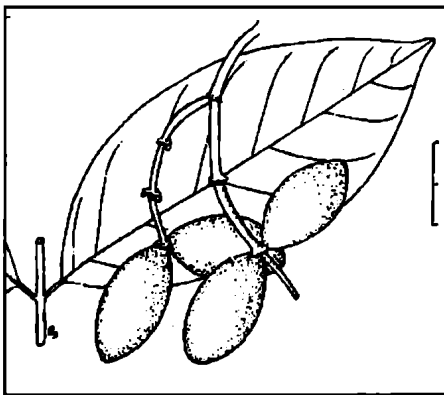


721 - *Gnetum leptostachyum* Bl. var. *latifolium* Margf.. Dây Sốt.

Tiểu trườn, to, dài đến 30-40 m, không lông. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, to dài đến 20 cm, láng, nâu denden lúc khô, gân-phụ vào 10 cặp. Pháthoa đực chia nhánh, dài 2-4 cm. Pháthoa cái chia nhánh; hoa giữa lông dày. Hạt dài 2-3 cm, xoan bầu dục, hơi cong.

Vỏ cho sợi chắc. Núi cao: Lâm đồng : IV.

Woody climber, glabrous; femelle inflorescence ramified, densely hairy; seed stalked.

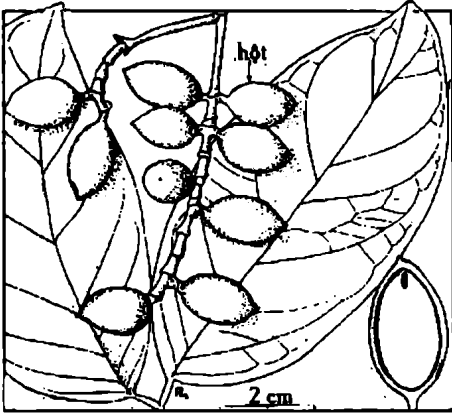


722 - *Gnetum leptostachyum* Bl. var. *elongatum* Margf.. Sốt, Gấm.

Tiểu mộc leo cao; thân to đến 25 cm. Lá mọc đối, có phiến to , chót có mũi ngắn, không lông, denden, hay nâu lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống dài vấp 1 cm. Biệtchủ; gié đực chia nhánh, dài đến 30 cm, thường ở thân già. Pháthoa cái to, chia nhánh, dài đến 25 cm; hoa vào 6 mỗi mắt, giữa lông dày. Hạt to, không cọng, dài đến 3 cm, đỏ lúc chín, trên lông dài 1,5-2 cm.

Núi cao : HSB, Hảivân, Bìnhthuận; IX.

Woody climber; femelle inflorescence 25 cm long, densely hairy; seeds to 3cm long, red.



723 - *Gnetum latifolium* var. *funiculare* (Bl.) Margf.. Gấm cọng.

Tiểu mộc trườn, to, dài đến 15 m, không lông. Lá có phiến bầu dục, to đến vào 12 x 5-6cm, đầu tù, dày, láng, nâu lúc khô, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1cm. Biệt chu; phát hoa đực dài đến 12 cm, chia nhánh, phần đáy bắt thụ dài; hoa vào 50 mỗi luânsinh. Gié cái có lông thưa. Hạt xoan, dài 1,5-2,5 cm, có cọng dài 5-7 mm, đỏ lúc chín.

Vỏ cho sợi; hạt ăn được; thân cắt ngang cho nhựa dùng như nước uống. Rừng, 0-300 m: Tâyninh; V.

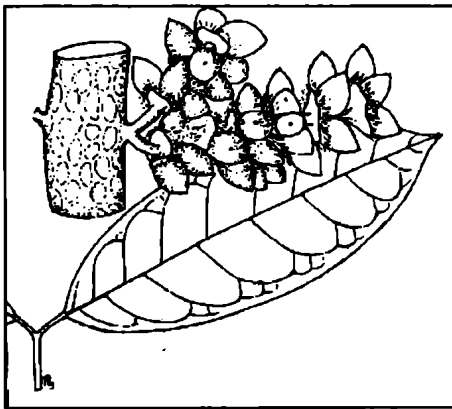
Woody climber; inflorescence ramified, hairy; seeds stalked.

724 - *Gnetum macrostachyum* Hook.f. Gấm chùm-to.

Tiểu mộc leo. Lá có phiến dài 15-20 cm, láng, dai, dày, nâu lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Phát hoa đực không nhánh, dài 5 cm; hoa đực giữa lông dày. Phát hoa cái ở thân già, không nhánh, dài 7-9 cm, mỗi mắt chứa 8-9 hoa giữa lông dày. Hạt bầu dục, nhỏ, dài 2 cm, không cọng, có lông nâu.

Từ BTT vào đến Đờngnai; XII-II, 12-3.

Woody climber; leaves stiff coriaceous; spikes woolly; seed sessile, 2 cm long.

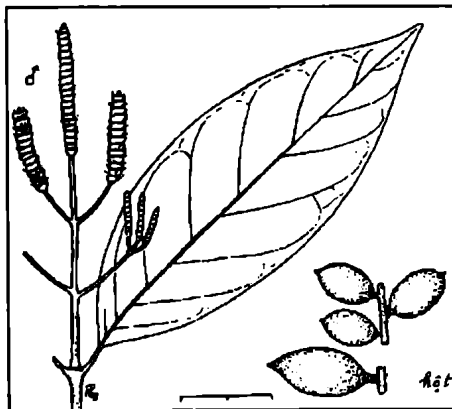


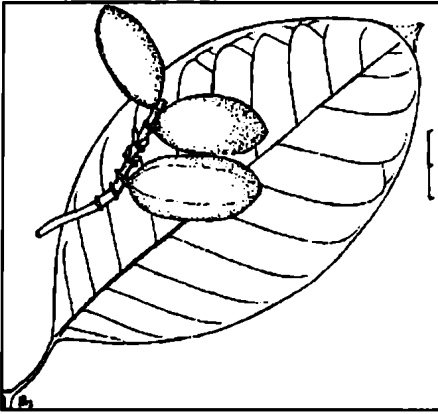
725 - *Gnetum montanum* Margf.. Gấm núi, Sốt núi.

Tiểu mộc leo; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến bầu dục thon, trung, vào 11 x 4 cm, gân-phụ 6-7 cặp, lúc khô đen láng hay nâu đậm; cuống vào 1 cm. Biệt chu; phát hoa đực ở nách lá và ngọn, dài 6-8 cm; gié dài 2-3 cm, rộng 4 mm; hoa vào 20 mỗi luânsinh. Phát hoa cái ở ngọn; hạt xoan, dài 1,2-2,6 cm, rộng 9-12mm, có cọng ngắn.

Vùng núi, BTN, như Bảolộc; II-IV, 3-6.

Woody climber; dioecious; seed shortly stalked, to 2,6 cm long (*G.indicum* (L.) Merr.).





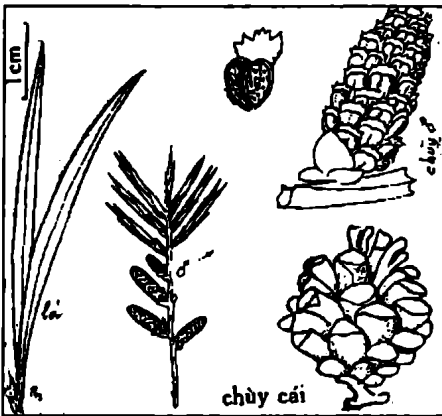
726 - *Gnetum montanum* Margf. var. *macrocarpum* Margf.. Gắm hạt-to.

Dây leo to, dài đến 20 m; mắt phù, không lông. Lá trong giống lá Gáo, dầu tà, lúc khô mặt trên ửng đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-10 cặp. Biệtchu. Gié đực ở nách, hai lần chia nhánh, dài 8 cm; hoa vào 20 mỗi mắt. Gié cái chia nhánh 2-3 lần; hạt xoan tròn dài, dài 3 cm, cọng rất ngắn.

Núi cao: Sapa, Bana.

Woody climber; leaves obtuse; inflorescence ramified; seeds sessile, to 3 cm long.

PINACEAE : họ Thông.

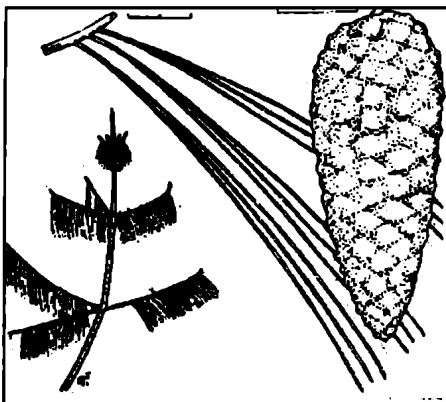


727 - *Pinus krempfii* H.Lec.. Thông Sri.

Đại mộc rất to, tàn không giống Thông mà giống Songtúdiệp, cao hơn các cây quanh. Lá từng cặp, dẹp, thon hẹp, rộng 2-4 mm, dài 6-7 cm. Chùy đực dài 1-2 cm; tiểu nhụy 2 ba phần. Chùy cái xoan, dài 4-6 cm, nâu đỏ; hạt có cánh dài 7 mm.

Rừng luôn luôn xanh núi cao : Đà Lạt, Hòn Vọng Phu.

Large tree; leaves flat, 2-4 mm large; cones 4-6 cm long; seeds winged, 7 mm long.

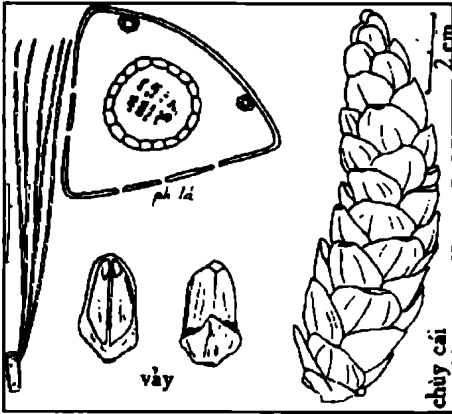


728 - *Pinus patula* Schiede & Deppe. Thông rù.

Đại mộc trung. Lá như kim, nhóm 3, dài 10-13 (20) cm, rộng 1mm, xụ; bẹ ngắn, nâu. Chùy đực chụm, dài 1-2 cm. Chùy cái, cần 3 năm mới trưởng thành, dài 8cm, rộng 3,5 cm ở đáy; hạt có cánh mỏng.

Trồng nhưng không thông thường, ở Dilinh, Đà Lạt, vì dạng lạ; I-II.

Cultivated as ornamental; leaves by 3, dropping.

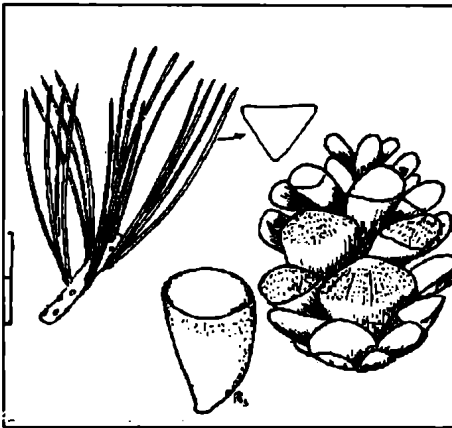


729 - *Pinus dalatensis* Ferré. Thông Đà Lạt, Thông 5-lá.

Đại mộc cao đến 40 m, gốc to đến 1,5 cm. Lá như kim, chụm 5, dài 4-10 cm, có 3 cạnh, có răng rất mịn. Chùy cái trưởng thành dài 5,5 x 10,5 cm, rộng 2,5- 3,5 cm; vảy rất mau rụng, dài 2,5 cm; hạt có cánh dài 2,5 cm.

Rừng đỉnh núi, 1500- 2400 m : Đà Lạt, Ngọc Linh (hình theo Ferré).

Tree to 40 m high; leaves by 5, long to 10 cm; cones 5,5-10,5cm; seed winged 2,5 cm long.

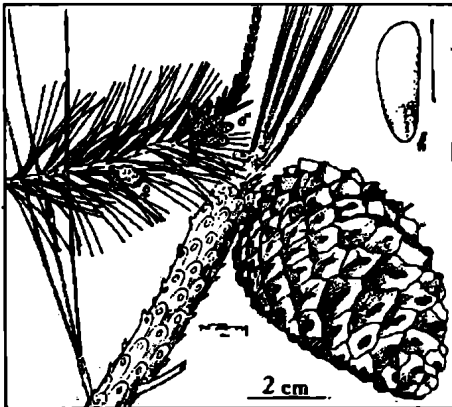


730 - *Pinus kwangtungensis* Chie ex Tsiang. Thông Quảng Đông.

Đại mộc cao đến 20 m; thân nhỏ, đường kính đến 50 cm. Lá như kim, chụm 3-5, dài 3,5-7 cm, thiết diện tam giác, rộng 1,5 mm, cho thấy 2-3 ống tiết. Chùy cái trưởng thành xoắn, to 5-15 x 3-6 cm, nâu đỏ; vảy to 1,5 x 3 cm, phần rún vàng láng; hạt có cánh, 0,8-1,2 x 1-2 cm.

Rừng với cây lá rộng, trên với: Hòa Bình, Hà Sơn Bình.

Tree 10-20 m high; leaves by 3-5, 3,5-7 cm long; cone 5-14 x 3-6 cm ; seeds winged. 1-2cm long.

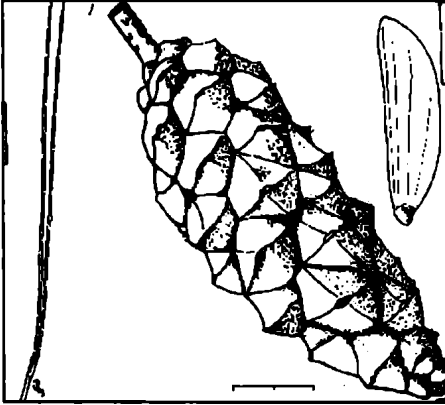


731 - *Pinus kesiya* Royle ex Gordon. Thông 3-lá.

Đại mộc cao đến 30m. Lá như kim, gắn từng chụm 3, dài 15-20 cm. Chùy đực dài 1-2 cm; tiểu thụ nhiều. Chùy cái lúc trưởng thành, còn lại ở cành, dài đến 8,5 cm, rộng 4-5 cm; hạt dài 5mm, cánh mỏng, dài 1,5-2 cm.

Rừng Thông, rừng hỗn hợp vùng núi : Cao Lạng, Quảng Ninh, Đà Lạt...; I-IV.

Tree to 30 m high; leaves by 3, 15-20 cm long; cones 2,5 x 5 cm; seeds winged (*P. khasya* Royle).

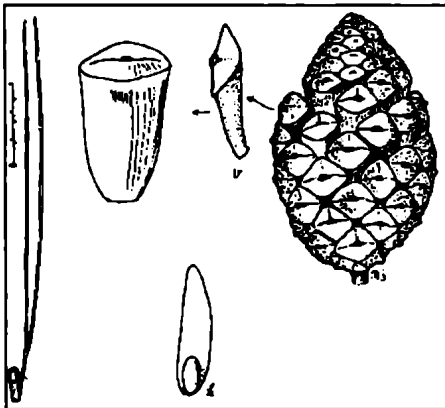


732 - *Pinus merkusiana* Cool. & Gauss.. Thông 2-lá.

Đại mộc cao đến 50 m. Lá gắn từng nhóm 2, dài 18-25 cm. Chùy đực dài 1-2 cm. Chùy cái lúc trưởng thành mau rụng, dài đến 10 cm, rộng 2,5-3,5 cm, vảy hơi dẹp; hạt dài 5-7 mm, cánh mỏng, dài 2-3 cm.

Mù thường được khai thác. Cao độ thấp đến trung: B đến Dilinh, Bàolộc.

Tree to 50 m high; leaves by 2, 14-24 cm long; cones to 10 cm long; seeds with 2-3 cm long wing (*P. merkusii* Jungh. & de Vriese).

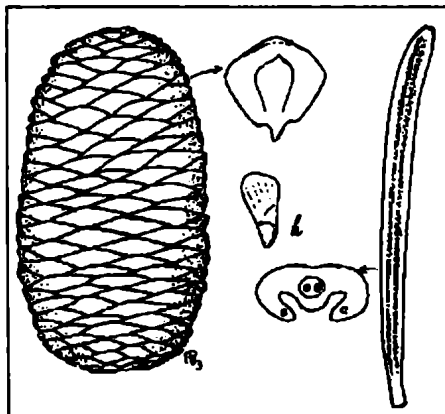


733 - *Pinus massoniana* D. Don. Thông đuôi ngựa; Red Pine.

Đại mộc 15-20 m, thân có đường kính đến 80 cm, vỏ xám đỏ, tróc thành mảy. Lá như kim, từng cặp 2, dài 12-20 cm, thiết diện bán cầu với 5-9 ống tiết, bẹ cao 7-8 mm. Chùy đực dài 5-8 mm, tiểu hụy nhiều. Chùy cái non đỏ, vảy 2 noãn; chùy chín nâu sậm, dài 5-7 cm, vảy có mặt hình thoi, phía trên tròn, móm; hạt nâu lợt, có cánh dài 1,5 cm.

B: Hàtuyên, Quảng Ninh, Thanhhoá; IV, 11-12.

Tree 15-20 m high; leaves 2 in a fascicle, 12-20 cm long; seeds with 2 cm long wing.

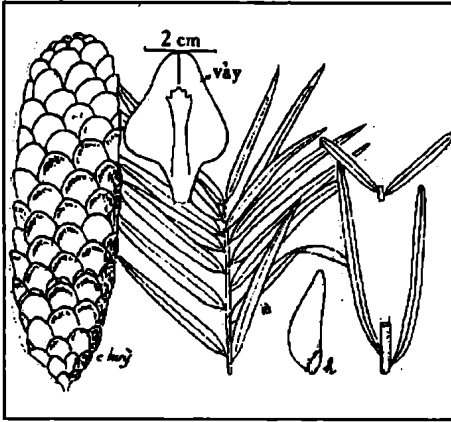


734 - *Abies nukiangensis* Chen & L.K. Fu

Đại mộc. Lá gắn xoắn ốc, dẹp, dài có 2 rãnh dọc màu móm mốt mặt dưới. Chùy đực cõ đợc. Chùy cái trưởng thành to, đứng; vảy xoan rộng, mỏng, từ từ rụng từ phía dưới; hạt 2 mỗi vảy, có cánh rộng ở chót.

Núi cao, B.

Tree; leaves spirally inserted, glaucous underneath; female cone erect; seeds s 2 by scale, winged.

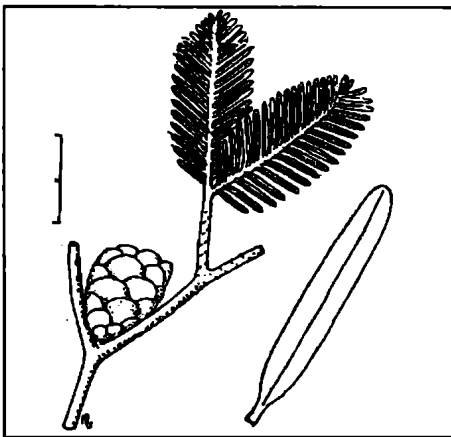


735 - Keteleeria evelyniana Masters.. Dusam.

Đại mộc cao đến 40 m. Lá đẹp, hẹp, đầu nhọn ở nhánh dài, tù tròn ở nhánh ngắn, mặt dưới có 2 dải trắng (bích hầu). Chùy cái dài 15-20 cm; vảy mỏng, cứng, không rụng, đầu tù hay tròn, đỏ nâu; hạt láng, đen, có cánh dài 15 mm.

Rừng trên 600m, dựa suối : B, vùng Đà Lạt. Gỗ tốt; resin có vị thuốc.

Tree to 40 m high; mature cone erect; scales persistent, seeds 2, winged (*K. davidiana* Beissn., *K. dopiana* Flous.).

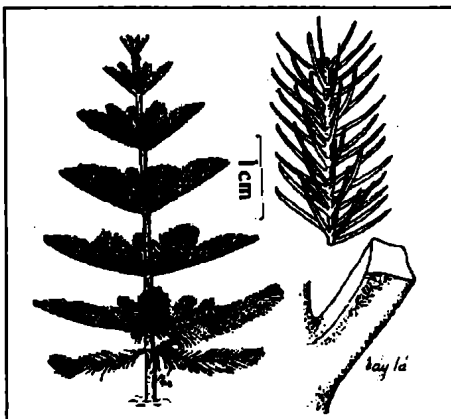


736 - Tsuga yunnanensis (Franch.) Mast.

Đại mộc. Lá đẹp, dài 10-14 mm, rộng 1,5 mm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới mốc mốc. Chùy đực cô độc, dài. Chùy cái nhỏ, cao 2-2,5 cm, rộng 1-1,2 cm; vảy mỏng, rộng, đầu tròn, mang 2 hạt mỗi vảy; hạt có cánh bao vòng.

Núi cao 2000-2500 m: Fan-si-pan; IX.

Tree; leaves linear, 1,2 cm long; males catking solitary; mature cone 2,5 cm high; winged seeds, 2 by scale (*Abies yunnanensis* Franch.).

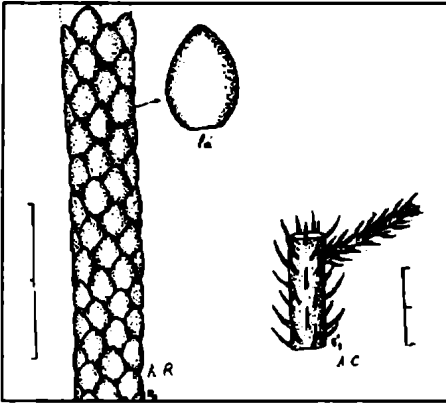


737 - Araucaria columnaris (G.Forst.) Hook.. Vương tùng; New Caledonia Pine.

Đại mộc 4-25 m, mang nhiều luân sinh 6 nhánh mọc ngang (tàng chữ Vương), rất đẹp, nhánh bậc chót đứng xéo hay thông. Lá hẹp như kim, dài cỡ 1 cm, có 4 cạnh tù. Chùy cái to, chưa gặp ở Việt Nam.

Kiểu, gốc Tân-Caledonia, nơi đây nó cao đến 60 m; ta phải nhập cảng hạt, hoặc chiết mà trồng, mọc to tốt ở Bảo lộc.

Beautifully cultivated tree with verticillate diageotropic branches (*A. cookii* R.Br.).



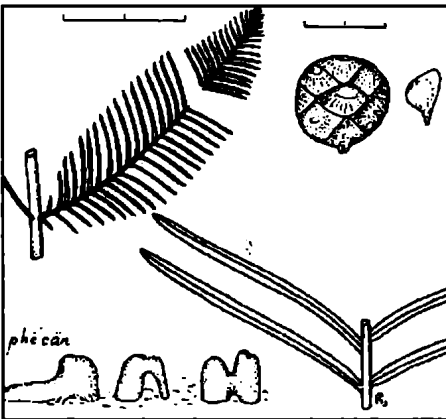
738-739 - Vài loài *Araucaria* trồng:

Araucaria cunninghamii D. Don (Hoop Pine): nhánh ngang, lá xanh đậm, hình kim congcong, có 3 cạnh, nhọn, dài 7-15 mm, rộng 1 mm, gắn theo 8 hàng; chùy to bằng trứng gà; ở Ucchâu, cao đến 60 m (hình A.C.).

Araucaria rulei F. Muell. ex Lindl.: nhánh ngang, phủ do lá đẹp, xoan thon, dài 7-8 mm, rộng 4 mm (hình A.R.).

Araucaria klinkii Laubenf.: nhánh có lá còn lại như gai; lá cứng, lằng, dài 3-4 cm, rộng 1 cm, đầu có gai nhọn.

TAXODIACEAE : họ Bụt mọc.

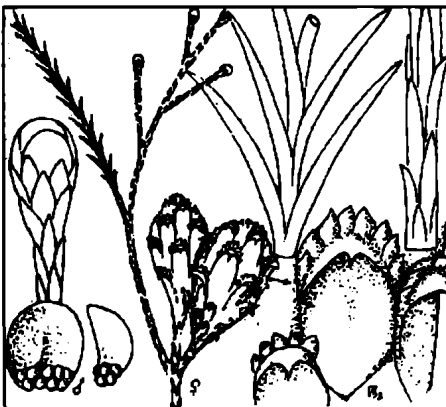


740 - *Taxodium distichum* (L.) Rich.. Bụt mọc; Cyprès-chaue.

Đại mộc sống nơi ẩm lầy, có rễ thành phécăn hình đầu gối; nhánh mảnh. Lá như kim, đẹp, hai mặt một màu, dài 15, rộng 1 mm; các lá từ từ ngắn đến ngọn nhánh. Chùy cái hình đầu tròn, to 2 cm; vây dính nhau, mỗi vây mang 2-5 hạt có cánh nhỏ.

Trồng ở Hà Nội, thảo cầm viên Sài Gòn.

Cultivated tree; geniculated pneumatophores; female cone globulous; seeds winged (*Cupressus distichus* L.).

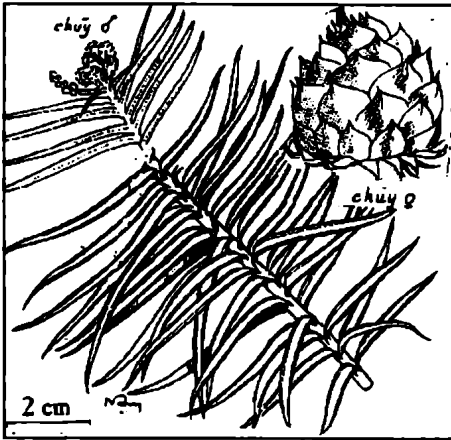


741 - *Glyptostrobus pensilis* (Staurt.) Koch.. Thông nước, Hraal.

Đại mộc to; vỏ xốp; phécăn hình đầu gối. Nhánh hai dạng, một với lá hình vây ôm nhánh, một với lá hình kim dài 5-7 mm. Chùy đực nhỏ ở ngọn nhánh; vây với 6-9 túi phần ở dưới. Chùy cái chín cao 2,2 cm, rộng 1,6 cm; vây có gai tròn ở đầu và một gai ở giữa; hạt có cánh.

Dựa suối : Buôn- hồ, BMT.

Big tree with pneumatophores; cones with spinous scales; seeds winged (*Thuja pensilis* Staurt.).

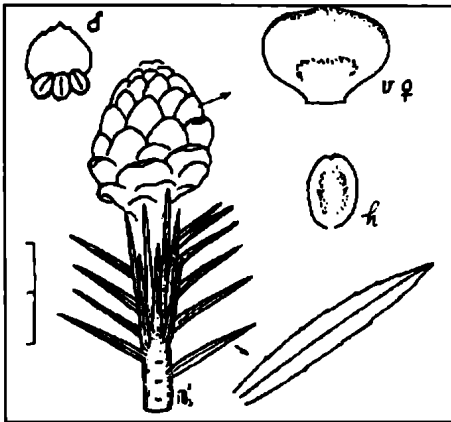


742 - *Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook.f. Xa-mu, Thông mù.

Đại mộc trung; nhánh ngang hay thông. Lá nhọn, đến 3-7 cm, có 3 gân, mặt dưới mốc mốc hai bên gân chính. Chùy đực chụm ở chót nhánh. Chùy cái to 3,5-4 cm; vảy mỏng; hạt 3 ở mỗi vảy, dài 2,5 cm, có cánh hẹp.

Núi cao, B; Tr ở Đà Lạt. Gỗ nhẹ nhưng bền, tốt.

Tree; leaves glaucous beneath; mature cones ovoid; scales aristate, seeds 3, winged (*Pinus lanceolata* Lamb.; *C. sinensis* R.Br.).

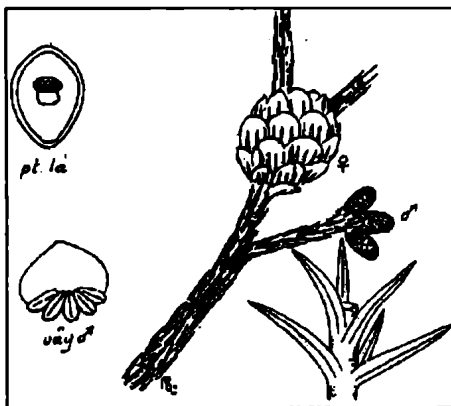


743 - *Cunninghamia konishii* Hay.. Thông-mụ Nhật.

Đại mộc to; thân có đường kính đến 2,5 m, vỏ nâu, tróc thành mảy. Lá hẹp, dài vào 2 cm, rộng 2,5 mm, nhọn. Chùy đực ở chót nhánh, dài 1,5-2 cm, vảy 3 tiểunhụy. Chùy cái dài vào 2,5 cm; vảy chứa 3 hạt đẹp, có cánh hẹp, dài 3,5 mm.

B.

Tree; leaves 2 cm long; matures cones globose ovoide, 2,5 cm long; seeds 3-2 by scale, narrowly winged.



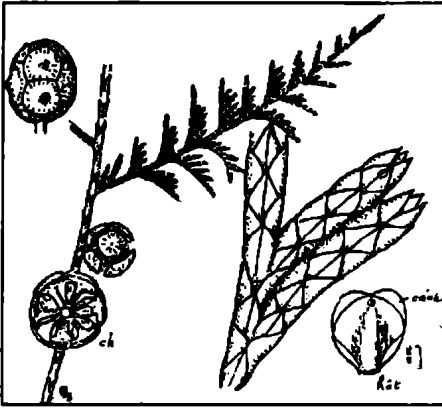
744 - *Cryptomeria japonica* (L.) D. Don. Antiết.

Đại mộc cao đến 60 m, thân to đến gần 2 m; vỏ nâu đỏ, nứt dọc, dày cóchang. Lá nhọn, cong cong, một thú, gắn xoắn-ốc theo 5 hàng, dài 6-20 mm. Chùy đực ở ngọn, cõđộc. Chùy cái hình cầu, to 1-3 cm, chín trong năm, song lâu rụng; hạt 2-5/ vảy, có cánh, to 4-8 x 2-3 mm; tửdiệp 3(4).

Tâynguyên.

Big tree; leaves spirally inserted in 5 rows; seeds 2-5/ scale; cotyledons 3 (*Cupressus japonicus* L.).

CUPRESSACEAE : Họ Tùng.

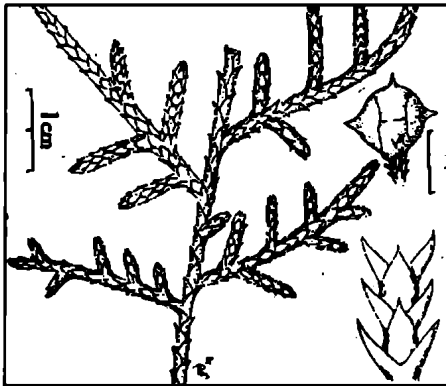


745 - *Chamaecyparis funebris* (Endl.) Franco. Hoàng đàn rủ, Ngọc-am; Weeping Thuja.

Đại mộc cao 20 m; vỏ láng, đỏ đỏ; tầng rậm, hình thoi; nhánh mảnh, hơi thông, các nhánh phụ trong một phẳng. Lá hình vảy có 1 túi tiết, gắn theo 4 hàng, không lông, cao 2-3 mm, lục dợt. Chùy đực tròn dài; tiểu thụ với 2-6 baophấn. Chùy cái tròn, 2 năm mới chín, to 1-2 cm; vảy thường mốc trắng, denden lúc khô, mỗi vảy mang 3-8 hạt nâu đỏ, có cánh, dài 4 mm.

Vùng khô núi cao, trên 1000 m, B.

Tree 20 m high; leaves scale-like; mature cones globose; scales pelted; seeds winged (*Cupressus funebris* Endl.).

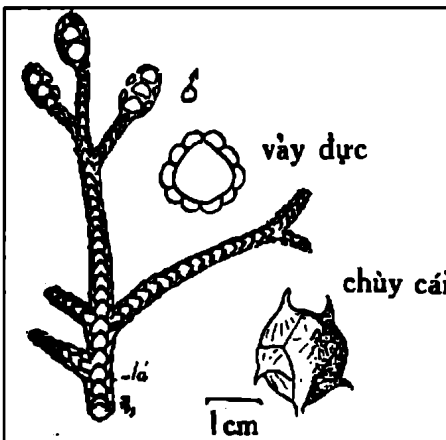


746 - *Cupressus lusitanica* Mill. Tùng mốc; Portuguese Cypress.

Đại mộc đến 15 m; vỏ nâu đỏ. Lá xanh mốc mốc tươi, cao 2 mm, gắn thành 4 hàng đối diện, đầu nhọn, không ốp vào nhánh; nhánh hơi dẹp. Chùy cái hình đầu tròn, to 12mm, vảy có mũi nhọn.

Tr ở núi. So với *C.torulosa*, lá xanh mốc, đầu nhọn và dảnh, nhánh đẹp hơn.

Cultivated tree 15 m high; pelted scales pointed in the top.

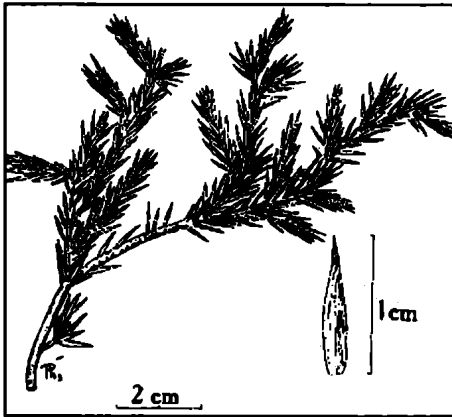


747 - *Cupressus torulosa* D. Don. Tùng có- ngán; Cypress; Cyprés.

Đại mộc trung, tầng hình kim tự tháp; nhánh hình trụ, không dẹp, có 4 cạnh. Lá như vảy, mọc theo 4 hàng đối diện. Chùy đực vàng vàng, dài 5-6 mm; vảy hình khiên mang túi phấn quanh. Chùy cái xanh, hình cầu, to 13 mm, cần 2 năm mới chín; vảy 6-8, chót có mũi nhọn..

Tr ở núi cao, thông thường ở Đà Lạt.

Cultivated tree; branchlet 4-angled; scales pelted, pointed in the top.

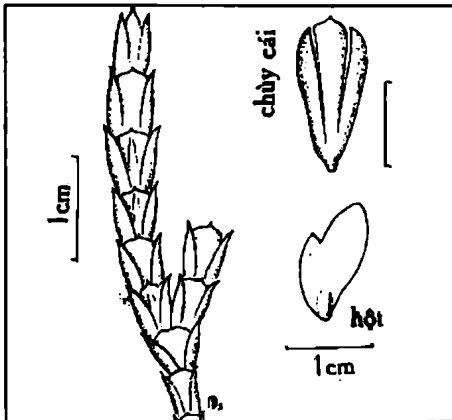


748 - *Sabina chinensis* (L.) Ant.. Tùng sà; Chinese Juniper.

Đại mộc cao đến 20 m; vỏ nhánh đodò. Lá như kim, xanh mốcmốc, dài 1 cm, rộng 1,5-2,5mm, chót nhọn; lá ở nhánh già hình vảy có một tuyến to ở giữa. Trái xanh đen lúc chín, to 5-10 mm; hạt 1. $2n = 22$.

Kiếng, có nhiều thứ.

Cultivated small tree; leaves dimorphic; mature cone fleshy (*Juniperus chinensis* L.).

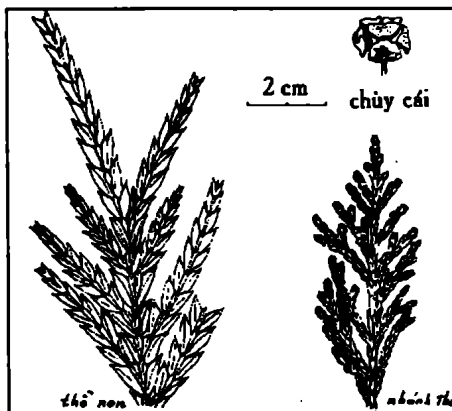


749 - *Calocedrus macrolepis* Kurz. Tôhạp bách.

Đại mộc to; nhánh trong một phẳng, đẹp, mang lá như vảy gắn 4 mỗi luânsinh; nhánh trẻ hơi khác nhánh già. Chùy đực tròn dài. Chùy cái chín dài 16-18 mm, do 5 vảy dài, dày, mọc đối; hạt từng cặp, có cánh dài 15 mm; tử điệp 2.

Rừng vùng Đà Lạt. Gỗ dùng làm nhan thơm, lâu mục, dùng làm hòm.

Tree; leaves scale-like; mature cone oblong, 4-valved; seeds winged (*Libocedrus macrolepis* (Kurz) Benth. & Hook.).

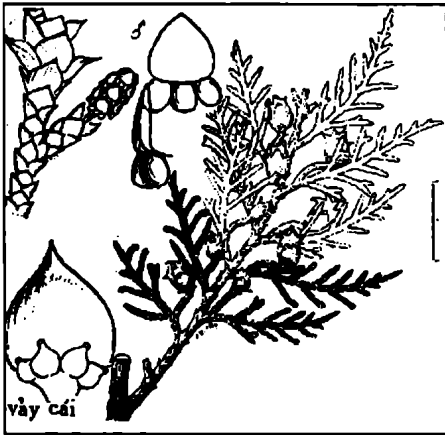


750 - *Fokienia hodginsii* Henry & Thom.. Pêmu.

Đại mộc cao 20 m; nhánh đẹp. Lá ở nhánh trẻ (h. bên trái) là vảy đẹp, mỏng, đầu nhọn, lá ở nhánh già (h. bên mặt) nhỏ hơn, cong vào thân. Chùy tròn, to 1,5-2,2 cm, vảy hình khiên; hạt 2, vàng rơm sậm, cao 6 mm, hai cánh một to, một nhỏ.

Chùy cái cần 2 năm mới chín. Rừng cao độ 900-1700 m: B đến Phú Khánh. Gỗ làm hòm, đồ mỹ nghệ.

Tree 20 m high; cones globulous 2,2 cm large; seeds 2 by scale, 6 mm long.



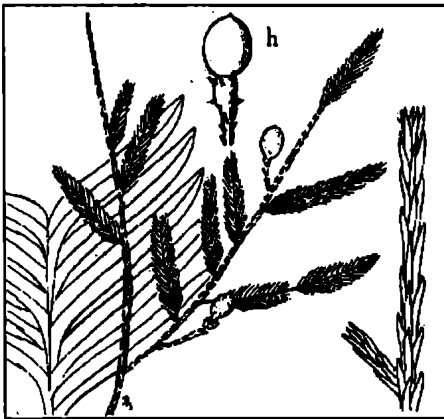
751 - *Thuja orientalis* L.. Trắc-bá, Trắcbádiệp; Chinese Arbor-vitae.

Đại mộc nhỏ, mang nhánh từ gốc; nhánh dẹp trong một phẳng. Lá như vảy, sắp theo 4 hàng, có một tuyến to ở đáy. Chùy đực có vảy mang 6-12 tiểu hụy. Chùy cái ngắn, do 3-4 cặp vảy xoan rộng, có mũi; hạt nâu, dài 5 mm, không cánh.

Trồng làm kiếng; ít có hoa ở khí hậu ta. Dùng làm thuốc cầm-máu (ho ra máu) tốt.

Esteemed cultivated small tree (*Biota orientalis* (L.) Endl.).

PODOCARPACEAE : họ Kim giao.

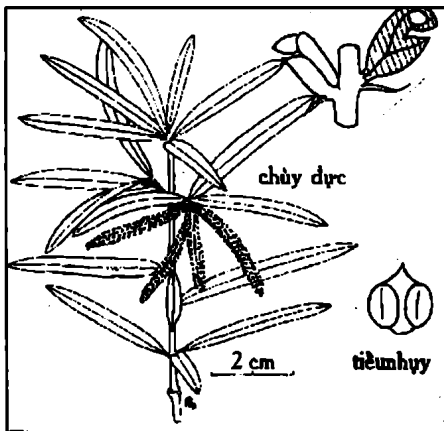


752 - *Podocarpus imbricatus* (Bl.) de Laubenf.. Thông-nang, Kim giao kết-lợp.

Đại mộc to, thân thẳng, cao đến 30 m. Lá ở cây nhỏ (h.bên trái) trong một phẳng, dài 10-12 mm; lá ở cây lớn rất ngắn. Chùy đực 1-2, dài 1 cm. Chùy cái ở ngọn nhánh; hạt tròn, đỏ khi chín, to 5-6 mm, dạng trái tiêu.

Rừng ẩm, vùng núi, 300-2400 m: Sapa, Quảng trị, Phú Khánh, Đà Lạt; I-IV, 3-9.

Tree; leaves dimorphic; male spikes 1-2; seeds red, 5-6 mm long (*Podocarpus imbricatus* Bl.).

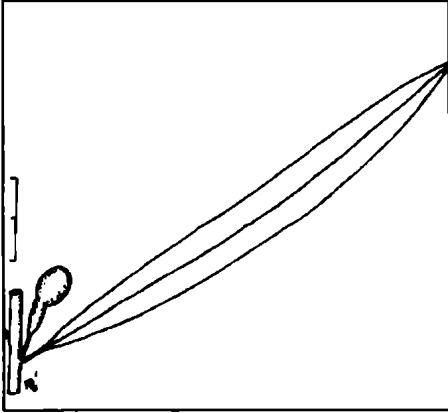


753 - *Podocarpus brevifolius* (Thunb.) D. Don. La-hán-tùng, Thông-tre lá-ngắn.

Đại mộc nhỏ, vỏ nứt dọc; nhánh non xanh. Lá mọc xen, dài 2-7 cm, rộng 1 cm, xanh dợt ở mặt dưới, không lông. Chùy đực hình gié dài bằng lá, màu vàng rồi trắng; tiểu hụy có mũi nhọn. Noãn cô độc trên một đế phù mập, xanh.

Rừng 1000-1500 m: Quảng ninh, Hà sơn bình; Tr. Gỗ khá đẹp.

Small tree; leaves narrow lanceolate 6-7 x 1 cm (*P. macrophyllus* non (Thunb.) D. Don, Phamhoang).

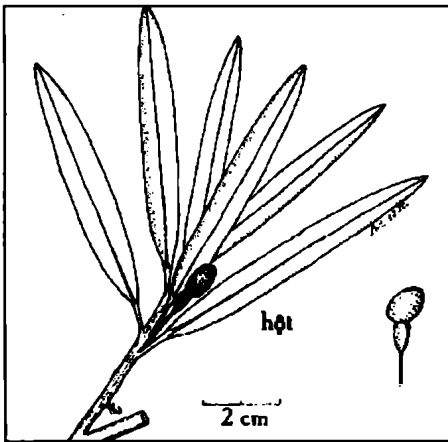


754 - *Podocarpus neriifolius* D. Don. Thông-tre, Kingiao Trước-đào; Faux Pemou.

Đại mộc to, cao đến 30 m. Lá mọc xen, thon hẹp ở nhánh ngắn, dài 6-10 cm, rộng 8-10 mm, ở nhánh dài, dài và rộng hơn. Hoa đực dài 2,5-5 cm, vàng-vàng. Hoa cái cô độc, trên một cọng dài; hạt xoan, dài 8-13 mm, màu lam.

Rừng ẩm lầy, 600-1500 m: Yên Bái, Hà Nam Ninh, Vĩnh Phú, Đà Lạt, Bảo Lộc.

Tree to 25 m high; leaves 6-10 x 0,8-1 cm; seeds 8-10 mm long, blue.

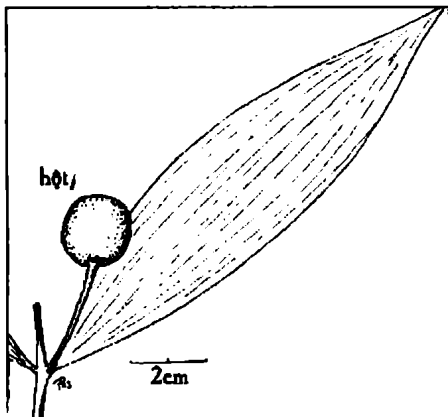


755 - *Podocarpus annamensis* Gray. Kingiao Trung bộ.

Đại mộc; nhánh non có cạnh, vỏ nhánh già màu xám hoe. Lá dày, cứng, hơi cong, đầu nhọn, dài 8-15 cm, rộng 8-12 mm, lúc khô nâu ở mặt trên, đỏ ở mặt dưới. Hoa cái có cọng 1 cm; hạt dài 8-10 mm, phần phôi dài bằng.

Đèo Braian, 1800 m, núi Dinh.

Tree; leaves 8-15 x 0,8- 1,2 cm; seeds to 10 mm long.

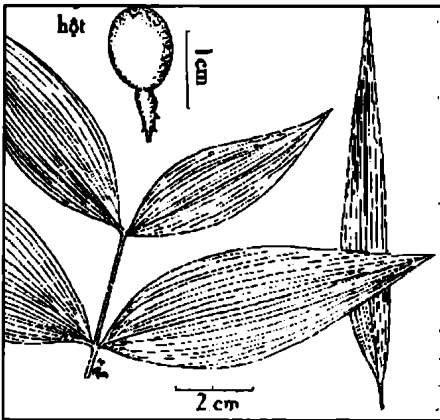


756 - *Decussocarpus fleuryi* (Hick.) de Laubenf. Kingiao Fleury.

Đại mộc. Lá mọc đối, thon, to, dài 15-18 cm, rộng 4-5 cm; cuống dẹp, ngắn. Hoa cái ở nách lá, trên một cọng dài 2 cm, cho ra hạt tròn, to 15-18 mm, màu lam đậm.

Vĩnh Phú, Bàng, Càn Á.

Tree; leaves 15-18 x 4-5 cm; seeds globulous, to 18 mm diameter (*Podocarpus fleuryi* Hick.).

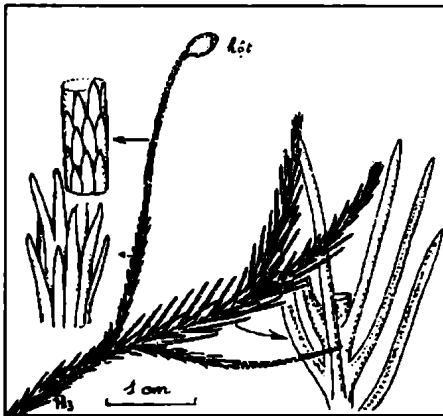


757 - *Decussocarpus wallichianus* (Presl) de Laubenf.. Kimgioa Wallich.

Đại mộc đến 35 m. Lá mọc đối, thưa, xoan đến thon, dài 7-8 cm ở nhánh ngắn, 10-12 cm ở nhánh dài, đáy tròn đến nhọn, gân-phụ khít nhau. Hạt tròn, dò tím, to đến 18mm, trên đế mập dài 1cm.

Rừng: B trên đá vôi, Phúquốc; V, 11-12.

Tree to 35 m high; leaves 7-8 x 3-4 cm; seed globulous to 18 mm diameter, bluish purple (*Podocarpus wallichianus* Presl).



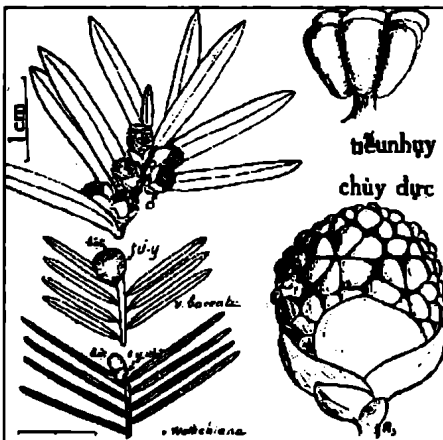
758 - *Dacrydium elatum* Wall. ex Hook.. Bạch đàn, Hoàng đàn già.

Đại mộc to, thân thẳng. Lá ở thân non hình kim có 3 cạnh, dài 2-2,5 cm, càng ngày càng ngắn ở thân già để có hình vảy dài cỡ 1 mm. Biệt chu. Chùy đực dài 7-8 mm. Hoa cái cho ra một hạt hơi dẹp, to 4 x 3 mm.

Rừng vùng núi cao từ B đến Hòn Bà, Đà Lạt, bình nguyên ở Phúquốc; III, 10-3.

Tree; leave needle-like, shorter in old branch; seed 4 x 3 mm (*D. pierrei* Hick.).

TAXACEAE : họ Thanh tùng.

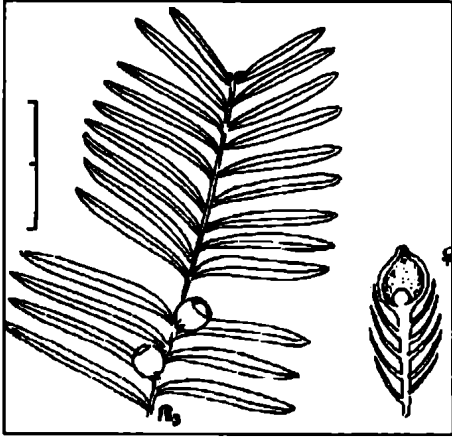


759 - *Taxus baccata* L. var. *wallichiana* (Zucc.) Hook.. Thanh tùng; Yew; If.

Đại mộc đến 20 m; nhánh hơi thông, vỏ non hơi nứt dọc, vàng vàng. Lá hẹp, dài 3,5 cm (ở var. *baccata*, là ngắn hơn), rộng 2-3 mm, đầu hẹp, nhọn, đáy bất xứng, mặt dưới màu vàng nâu lúc khô. Chùy đực trắng; tiểu nhụy mang 5-6 bao-phấn. Hạt có tử-y đỏ ôm lấy phần dưới.

Núi từ 1500 m: Phúkhánh, Đà Lạt.

Tree; leaves in 2 ranks, 2 greyish bands beneath; seed enclosed by scarlet cup-like aril (*Taxus wallichiana* Zucc.).

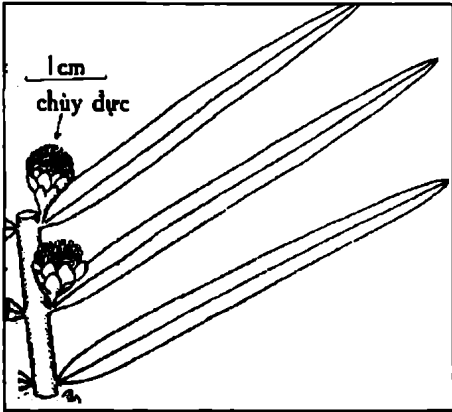


760 - *Taxus celebica* (Warb.) H.S.Li. Thanhùng dám.

Đại mộc đến 15 m, thân to đến 1m, vỏ đỏ đỏ, nhánh sà. Lá hẹp, hơi cong hình phẳng tây, đo 15-27 x 2-2,5 mm, lục tươi, mặt dưới có 2 sọc vàng vàng, lúc khô màu sét mặt dưới, nâu láng mặt trên, gân chánh lõm. Hạt to 6-7 x 3-4 mm, có tử-y đỏ đỏ bao cao.

B.

Tree; leaves 15-27 mm long, 2-2,5 mm large (*Cephalotaxus celebica* Warb.).



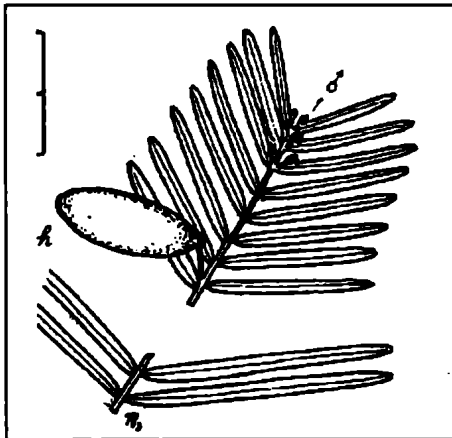
761 - *Taxus fortunei* (Hook.f.) Ravens. Thanhùng Fortune.

Đại mộc; nhánh non màu nâu vàng chói lúc khô, nhánh già màu nâu. Lá như gươm, chót thon, dài 7-8 cm, rộng 4-5 mm, mặt dưới có 2 dải trắng. Chùy đực to cỡ 1 cm; tiểu hụy 3(5). Chùy cái có vảy 2 noãn.

Núi cao, BT.

Tree; leaves 7-8 x 0,4- 0,5 cm; male cone 1cm large.

CEPHALOTAXACEAE : Họ Đinhtùng.

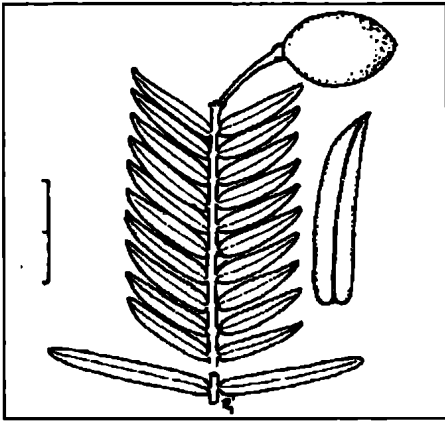


762 - *Cephalotaxus mannii* Hook.f. Đinhtùng Mann.

Đại mộc ; nhánh có vỏ màu đỏ. Lá dài 3,5-4, 5 cm, rộng 3 mm, mặt dưới có 2 dải trắng, lúc khô màu nâu đậm. Chùy đực ở nách lá, rộng 3-4 mm, trên một cọng dài 7 mm. Chùy cái có vảy 2 noãn. Hạt to , trong tử-y mập, dạng quảnhân cứng dài đến 4 cm.

Dạng giống *T. baccata*, song lúc khô mặt dưới lá vẫn trắng. Bavi, Quảng trị.

Tree; leaves in 2 ranks, with glaucous stomatic bands underneath.

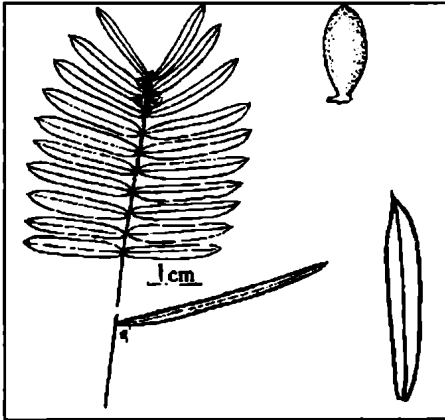


763 - *Cephalotaxus oliveri* Masters. Dinhтùng Oliver, Phi lược bé.

Tiểumộc; nhánh nâu đỏ. Lá ở trong một phẳng; lá ở nhánh non dài đến 5 cm, rộng 6-7 mm, ở nhánh già, dài 2,5-3cm, rộng 3-4 mm, mặt dưới có 2 sọc trắng, lúc khô xám nâu ở mặt trên. Chùy cái chứa 2 noãn; hạt trong tử-y, xoan, dài 4 cm, trên rộng dài 1,2-1,5 cm.

Núi cao, 1000-1500 m: Ngọc-Pan, Langbian; IV-V, 9-10 năm sau.

Small shrub; leave in 2 ranks, 5 x 0,7 cm; drupe-like seeds, to 4 cm long.



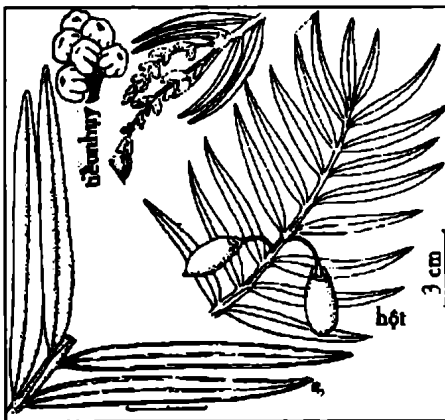
764 - *Cephalotaxus drupacea* Sieb.& Zucc.. Dinhтùng nhân-cứng.

Đạimộc; nhánh có vỏ đen, dày lông mịn, có sọc dọc hoe. Lá dài 2-2,5 cm. rộng 3-4 mm, chót có mũi nhọn, dài 1-2 mm, mặt dưới có 2 dải trắng. Chùy đực mang tiểunhụy 3(5) baophấn. Chùy cái có vảy 1-2 noãn; hạt trong tử-y, dài 2,5 cm.

Hòn rao, T.

Tree; leaves 25 x 4 mm; stamen 2-5 anthers; drupe-like seed 2,5 cm long.

AMENTOTAXACEAE : họ Détùng.

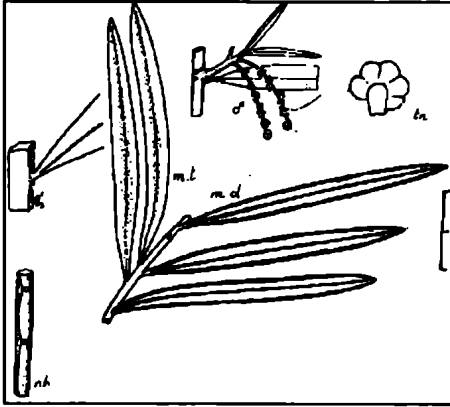


765 - *Amentotaxus argotaenia* (Hance) Pilg.. Détùng sọc-trắng.

Đạimộc nhỏ; thân rộng đến 30 cm. Lá thon hẹp hơi cong, dài 5-7 cm, chót nhọn, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có 2 dải màu xám bạc, bia uốn xuống. Chùy đực có tiểunhụy 3-6 túi phấn. Chùy cái mang 1 noãn cho ra hạt cứng trong tử-y màu đỏ cam rồi đỏ đậm.

Vùng núi cao (hình một phần theo Kanehira).

Small tree; leaves with 2 broad stomatic bands underneath; drupe-like seed red (*Podocarpus argotaenia* Hance).

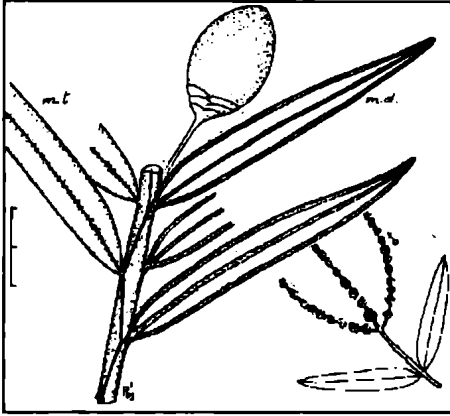


766 - Amentotaxus poilanei (de Ferré & Rouane) Fergus.. Dinh tùng Poilane.

Đại mộc đến 20 m, thân to đến 1 m; nhánh mọc đối, không lông, tròn, có lần nối liền các cuống; chồi búp xoắn, vảy tamgiác có mũi. Lá mọc đối, cuống ngắn (1-5mm), cách nhau 5-12 mm, to 50-80 x 5,5-8,4 mm (dài 7-12 lần hơn ngang) mặt dưới có 2 dải dốt. Phát hoa đực dài 25-45 mm; tiểu nhụy hình lồng, 4-8 túiphấn.

Cao hơn tre, ở rừng tre: Ngọc Pan.

Tree 20 m high; leaves 50-80 x 5,5-8 mm; male spike to 45 mm long, anthers 4-8 (*A. yunnanensis* var. *poilanei* de Ferré & Rouane).



767 - Amentotaxus yunnanensis Li. Dinh tùng Vân Nam.

Đại mộc cao 15-20 m, đường kính vào 25 cm; nhánh tròn, kích cộm, nâu vàng, có lần nâu chạy từ đáy cuống đến cuống dưới. Phiến đến 4-10 x 1-1,5 cm (dài 3-9,3 lần ngang), hơi hình phẳng tây, bìa uống xuống, gân giữa lõm, mặt dưới có sọc sậm ở bìa rộng 2 mm. Nhụy đực 5-8 baophấn., Chùy cái chứa 1 noãn cho ra hạt trong từ-y đỏ tím, dài 2,2-2,8cm.

Rừng 700-1500 m : Sapa, Quảng Ninh.

Tree 20m high; ramified male inflorescence to 15 cm long; drupe-like seed purple, 2,8 cm long.

S O N G T U D I E P

MAGNOLIACEAE : họ Dạ hợp.

1a - lá có đầu như cắt lõm ngang; hoa 3 lá dài; dục quả

Liriodendron

1b - lá không như trên

2a - hoa ở chót một nhánh ngắn

3a - thuài dài ra ở trái, trái cách nhau

Michelia

3b - trái mập dính nhau

4a - tâm bì nhiều hơn 10

Paramichelia

4b - tâm bì 9

Tsoongiodendron

2b - hoa ở ngọn nhánh, to

3a - tâm bì 2-3, dính nhau, manh nang dày

4a - hoa lưỡng phái

Pachylarnax

4b - hoa đơn phái

Kmeria

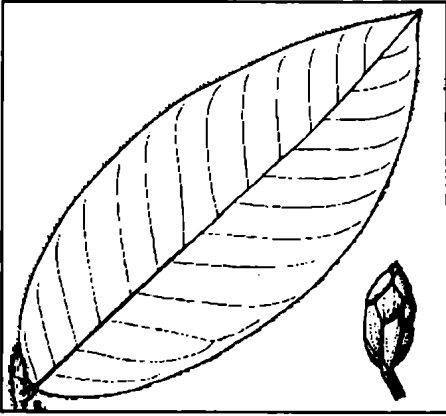
3b - tâm bì nhiều hơn 3

4a - noãn 2 mỗi tâm bì

Magnolia

4b - noãn hơn 4

Manglietia

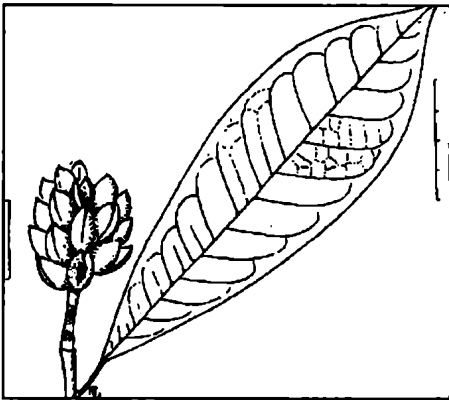


768 - *Manglietia blaensis* Gagn.. Mảnhliệt Bảolộc.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh non dày lông vàng. Lá có cuống dài vào 1 cm; phiến bầuđục, to 13 x 6 cm, không lông ở mặt trên, có lông trắng ở mặt dưới. Cọng hoa dài 2 cm; phiến hoa 9; tiểuhụy nhiều; tâmbì 12, n-noãn. Manhnang thành đầu xoan.

Rừng vùng Bảolộc (hình trái theo Dandy).

Tree to 20 m high; young branches rufous hairy; petals 9; carpels 12; follicles.

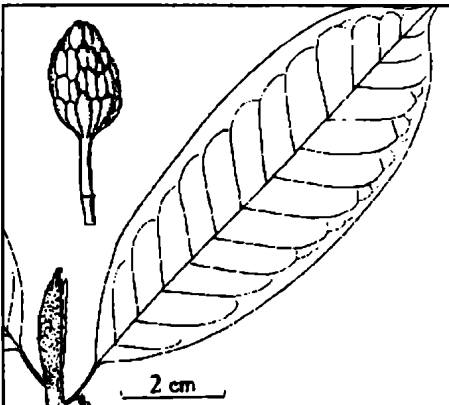


769 - *Manglietia chevalierii* Dandy. Giới Chevalier.

Đạimộc cao vào 20 m ; thân to 30-35 cm ; nhánh không lông. Lá có cuống dài 2 cm ; phiến thon ngược, to 17 x 6 cm, dai, không lông, lúc khô màu xám nâu, gân chánh lõm, gân phụ lồi mịn ở mặt dưới nâu vàng. Hoa ở chót nhánh; tâmbì nhiều, n-noãn. Manhnang cao 1,3 cm, đơm thành chùy to 3 x 3 cm.

Rừng vùng Bảolộc, Dran, Đàlạt.

Tree to 20 m high; branches and leaves glabrous; carpels numerous; follicles 1,3 cm high.

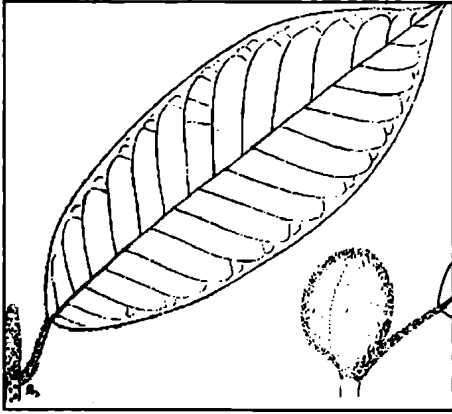


770 - *Manglietia conifera* Dandy. Vàngtâm.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có ít lông hoe. Lá có cuống dài đến 2,5 cm, không lông; lá-bẹ dày lông vàng, mịn; phiến dài đến 20 cm, dai, láng, không lông, gân phụ 15-18 cặp. Hoa ở ngọn nhánh, trắng; láđài và cánhhoa 11, cao 2,5 cm; tiểuhụy nhiều; tâmbì làm thành khối bầuđục. Manhnang thành khối xoan, cao 4-5 cm.

Rừng vùng núi: Bavi, Hàsonbinh, Quinhơn, Bảolộc; 9.

Tree 15 m high; branches and stipules hairy; tepals 11, white; follicles.

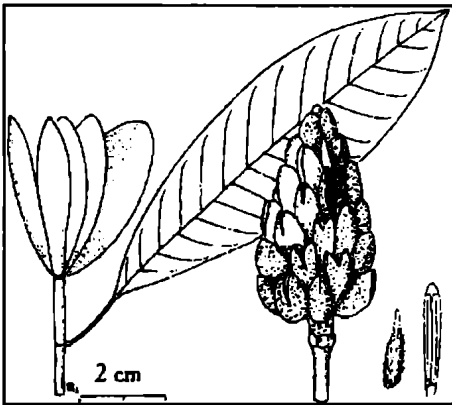


771 - Manglietia dandyi (Gagn.) Dand.. Dạng Dandy.

Đại mộc cao đến 15 m; thân to đến 20-25 cm. Lá có phiến to, có dạng lá Tai-nghe. dài 20-25 cm, dày, cứng, gân phụ 13-16 cặp, gân tam cấp tạo thành mạng dày; cuống dài 3 cm, lá bẹ mau rụng; chồi cao 3 cm, dây lông hoe đỏ. Nụ xoan, dây lông hoe đỏ, cao 3-4 cm; phiến-hoa 8-9; tiểunhụy 5-6 hàng, có lông hoe; thùy dài vắng, tâm bì nhiều, đáy có lông hoe, noãn 2.

Đèo Lô-qui-Hồ, 1800m, Sapa

Tree 15 m high; branch rufous hairy; leaves waffled; petals 8-9; carpels rufous hairy (*Magnolia dandyi* Gagn.).

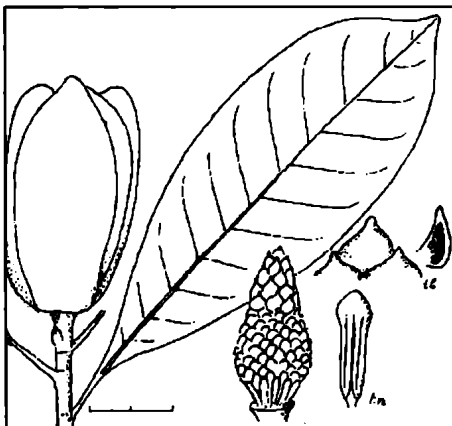


772 - Manglietia duclouxii Fin. & Gagn.. Giới Ducloux.

Đại mộc nhỏ, không lông. Lá có cuống dài 2 cm, khi rụng để lại sẹo lá tròn; phiến bầu dục hẹp, to vào 10-13 x 3-4 cm, gân phụ 13 cặp. Hoa ở chót nhánh, trắng, cao 4-5 cm; cánh hoa cao 2-3 cm, bầu dục, hương; tiểunhụy nhiều, chung đôi thành mũi tam giác; tâm bì nhiều, có lông, noãn hai hàng. Manh nang đơn thành chùy.

Vùng Dàlat; III.

Small tree; flowers white; carpels hairy; follicles.

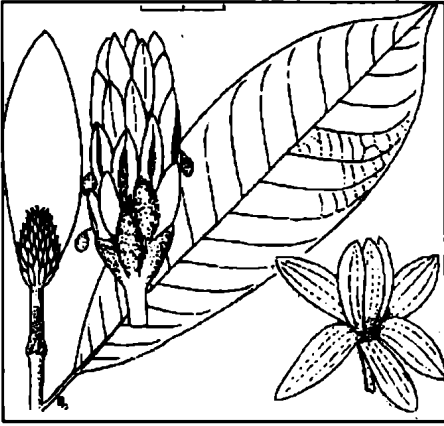


773 - Manglietia fordiana (Hemsl.) Oliv.. Giới Ford.

Đại mộc. Lá có cuống dài 1,5 cm; phiến xoan ngược bầu dục, to vào 12 x 4,5 cm, chót tà, đáy tù hẹp trên cuống, dày, dai, gân phụ 11-13 cặp. Hoa ở chót nhánh, to, cao 5-7 cm; cánh hoa bầu dục; tiểunhụy nhiều, chung đôi có đầu hình chùy; tâm bì nhiều noãn.

Rừng vùng núi (hình theo Hooker).

Tree; leaves coriaceous; flowers 5-7 cm high; carpels numerous.

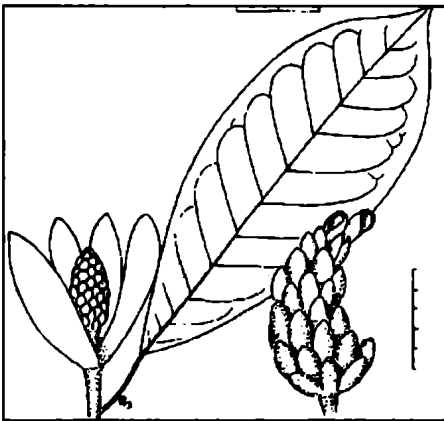


774 - *Manglietia insignis* (Wall.) Bl. Giới đá.

Đại mộc. Lá có cuống dài 1,7 cm; phiến xoan thon ngược, to 7-14 x 3,5- 5 cm, chót tà, đáy nhọn, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu vàng, gân phụ và tam cấp hơi lồi. Hoa ở chót nhánh, nụ không lông; cánh hoa dài 5-6 cm; tiểuhụy nhiều, trên hùgdài dài 1,2 cm; tâmbì nhiều, trên trục mang dài 1,7 cm. Manhngang dày, có mục như đá; hạt 5-6 mm.

Sapa.

Tree; leaves glabrous; bud glabrous; petals 5-6 cm long; follicles (*Magnolia insignis* Wall.).

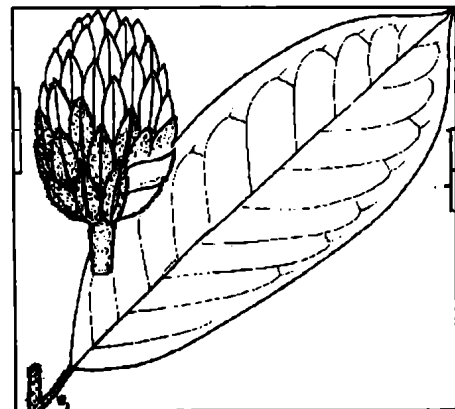


775 - *Manglietia phuthoensis* Dandy. Mồ Phútho.

Đại mộc; nhánh không lông, nâu xám. Lá có cuống dài 2 cm; phiến xoan thon ngược, to 17 x 6 cm, đầu tà, đáy nhọn, không lông, nâu, hai mặt gần như một màu, hay mặt trên nâu đen, gân phụ 13-15 cặp, mịn. Hoa ở chót nhánh; cánh hoa cao 4,5 cm; tiểuhụy nhiều; nhụy cái cao 2 cm. Mammnhngang xoan, cao 2 cm, đơm thành khối cao 10 cm, cứng.

Vinhphú.

Tree; branches and leaves glabrous; petals 4,5 cm long; follicles 2 cm high.

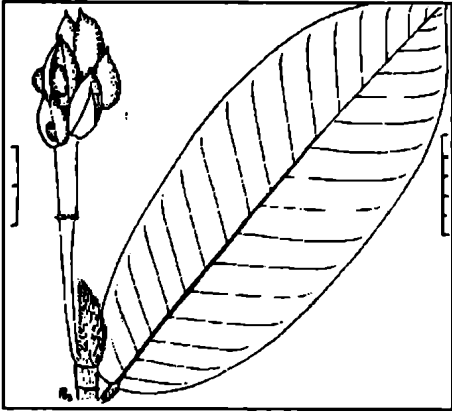


776 - *Manglietia rufibarbata* Dandy. Giới xanh.

Đại mộc; nhánh có lông hoe dày. Lá có cuống dài 2-3 cm, dày lông hoe; phiến thon rộng, đến 24 x 8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe, gân phụ 13-15 cặp. Hoa ở chót nhánh, cao 3-3,5 cm; phiến hoa 11-12, cao 3-4 cm; tiểuhụy nhiều, cao 11-12 mm; nhụy cái xoan. Mảnhngang cao 1 cm.

Núi Ngọcdung, Quảngýn; 11, 2.

Tree; branches, leaves underside, carpels rufous hairy; flowers 3-3,5 cm high; tepals 11-12.



777 - *Magnolia annamensis* Dandy. Cây Dưa.

Đại mộc; nhánh non có lông vàng lợt. Lá có cuống ngắn; lá chét có lông dày ở mặt ngoài; phiến bầu dục, tròn ở đáy, to, dài đến 28 cm, gân phụ 13-21 cặp. Lá hoa gắn liền dưới hoa và bao lấy nụ; tâm bì 13, có lông vàng, 2-noãn. Manh nang cao 12-15 mm.

Hòn Bà, Bảo Lộc. Var. *affinis* Gagn.: cây cao 25m; lá to, có lông dày ở mặt trên; hoa màu ngà, thơm rất dịu; trái chín 4-7, không lông, làm thành khóm tròn; Bắc Bảo Lộc.

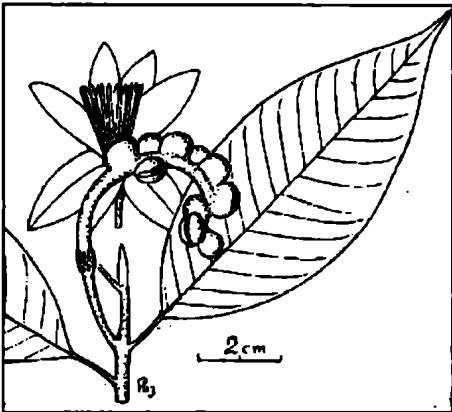
Tree; branches yellowish hairy; leaves to 28 cm long; carpels 13, yellowish hairy 2-ovulated

778 - *Magnolia cachcartii* (Hook.f.& Th.) Noot.. Dạ hợp Cachcart.

Đại mộc cao vào 10 m, đường kính vào 20 cm. Lá có cuống dài 1-1,3 cm; phiến bầu dục thon, đến 10 x 4 cm, có mũi, không lông, láng, gân phụ rất mịn, 14-17 cặp, cách nhau 4-5 mm. Hoa đối diện với lá; cọng dài 3 cm; phiến-hoa cao 3-3,5 cm; tiểu nhụy nhiều. Manh nang tròn tròn, rộng 5-8 mm, cứng, đơm trên một đế dài, cong cong.

Đèo Lô-qui-Hồ, Sapa, 2000m; 7.

Tree 10 m high; leaves glabrous; follicles globulous, on a long receptacle.

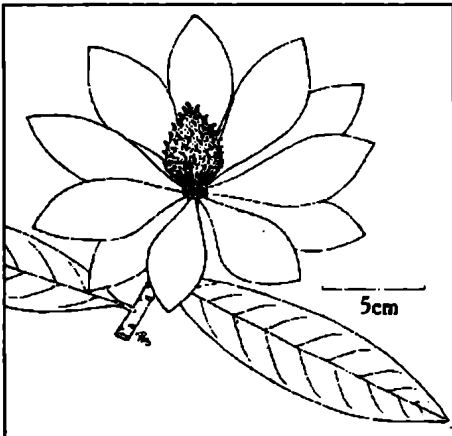


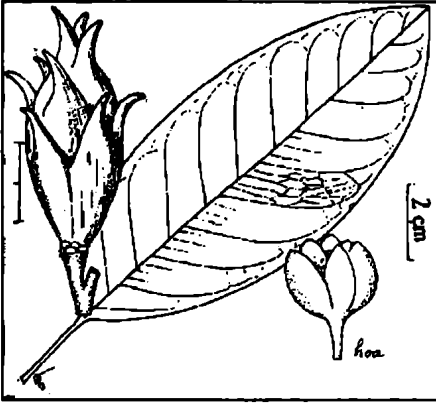
779 - *Magnolia grandiflora* Hook. & Thoms.. Dạ hợp hoa-to; Southern Magnolia.

Đại mộc nhỏ. Lá có cuống dài đến 3 cm; lá chét dài, có lông mặt ngoài; phiến dày, xanh đậm, mặt dưới có lông dày lúc non. Hoa ở ngọn nhánh, to; cánh hoa trắng, cao 6-8 cm; tiểu nhụy rất nhiều; tâm bì có lông dày, chứa 2-noãn. Manh nang đơm thành chùy; hạt có tú-y đỏ.

Trồng ở Đà Lạt vì hoa đẹp; I-XII.

Cultivated tree; big flowers white; carpels numerous, hairy .



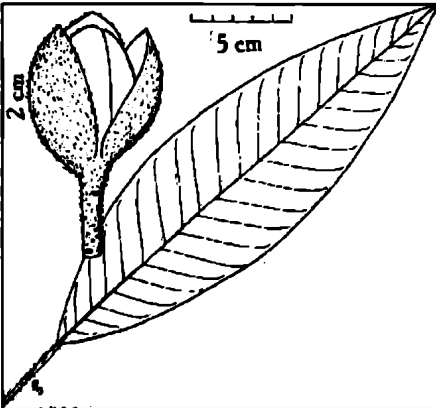


780 - *Magnolia candollei* (Bl.) Keng var. *candollei*. Dại họ Nhatrang.

Đại mộc cao đến 15 m, thân to 45 cm; nhánh non có lông. Lá có cuống dài 4-5 cm, đáy phù, lábe có lông dày mặt ngoài; phiến bầu dục, to, đến 20 x 10 cm, láng, không lông, gân phụ 9-10 cặp. Hoa ở ngọn, cọng có lông dày; phiến-hoa 9, tiểuhụy nhiều, tâmbì 12-13, không lông. Trái dính nhau, cứng, có mỏ cong.

Rừng vùng Nhatrang vào 400-600 m; 10.

Tree 15 m high; branches hairy; leaves glabrous; petals 9; carpels 12-13, glabrous (*Talauma candollei* Bl.; *T.nhatrangensis* Dandy).

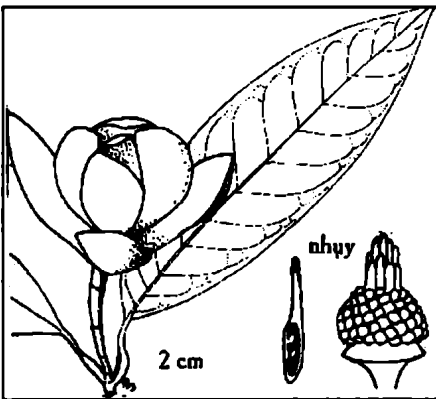


781 - *Magnolia champacifolia* Dandy ex Gagn. Dại họ lá-sú.

Đại mộc cao vào 8 m, thân to 15 cm ở gốc; nhánh to, đầy lông như tơ xám vàng. Lá to trông giống như lá Sú, dài đến 30 cm, mặt dưới đầy lông trắng, nằm; gân phụ cách nhau vào 1 cm; cuống dài 3-4 cm, đầy lông. Hoa ở ngọn nhánh; nụ đầy lông láng chói; phiến-hoa 9-10, cao 4 cm; tiểuhụy nhiều thành 6 hàng, dài 1 cm; tâmbì thành 3 hàng, đầy lông, noãn 2 cặp.

Vọngphu, 1300m.

Tree 8 m high; branches greyish silky hairy; petals 9-10, 4 cm high; carpels hairy.

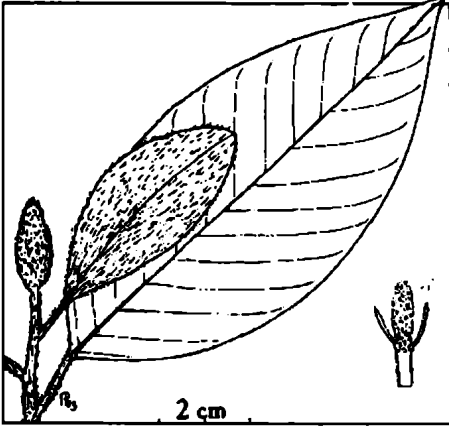


782 - *Magnolia coco* (Lour.) DC. Cây Trúng-gà, Dại họ nhỏ; Coco Magnolia.

Cây nhỏ, cao 1-4 m, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, nhọn hai đầu, dài 15-17 cm, dày, dòn; cuống 8-15 mm. Hoa cô độc, to; dài xanh rồi trắng, không lông; cánhhoa 6, trắng, tiểuhụy nhiều, tâmbì nhiều, 2-noãn, gắn theo đường xoắn ốc, không lông.

Tr gốc Tân-Guinea; hoang ở Cúcphương ? ; I-XII. Hoa dùng ướp trà.

Shrub 1-4m high, glabrous; flowers white; carpels glabrous, 2-ovulated (*Liriodendron coco* Lour.).



783 - *Magnolia eriosepta* Dandy ex Gagn.. Dạng ngấn-lông.

Đaimộc cao 5m, to 13 cm ở gốc; nhánh to 6-7 mm, dày lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 12-20 cm, dạng lá Dầu, lúc non dày lông vàng, dày, lúc trưởng thành láng mómóc; cuống dài 2-3 cm, lábe dày lông. Hoa ở chót nhánh, rộng 1-2 cm; nhị cao 3 cm, dày lông; hoa cao 3 cm; tâm bì 3 hàng, có lông nằm ngược, dày; noãn 2.

Bàna, 1200 m; VII. Var. *poilanei* (Dand.) Gagn.: lá nhỏ hơn, lông ngắn hơn và mau rụng, tâm bì không lông nằm ngược; Càná.

Tree 15 m high; branches yellow hairy; flowers 3 cm high; carpels densely hairy, 2-ovulated.

784 - *Magnolia hodgsonii* (Hook. & Thoms.) Keng. Dạng Hodgson.

Đaimộc to; nhánh không lông, mómóc. Lá có phiến rất to, dài đến 20-25 cm, rộng 10-12 cm, dai, không lông, lúc khô màu lục dợt, gân phụ 13-16 cặp; cuống dài 3 cm. Hoa ở chót nhánh; láhoa mau rụng; lá đài 3, dài 7 cm; cánh hoa 6, trắng; tiểuhụy nhiều, đẹp; tâm bì không lông. Manhnang hình thoi, cao 3cm, đơm thành chùy cao 7 cm; hạt 2 mỗi manhnang, vàng cam, láng, dài 12 mm, đẹp.

Đàlat; 12-1.

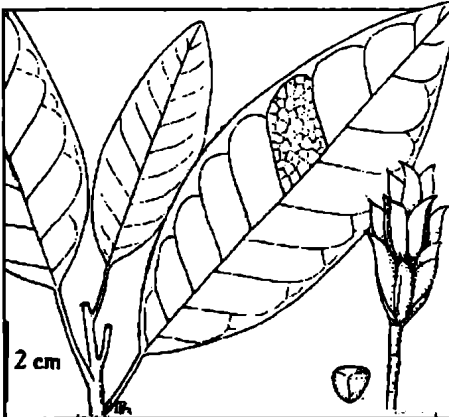
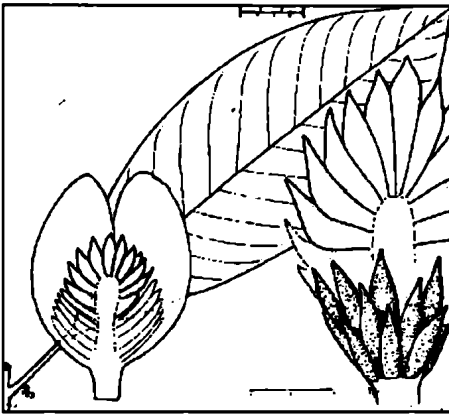
Big tree, glabrous; sepals 7 cm, petals white; follicles 3 cm high, 2-seeded (*Talauma hodgsonii* Hook. & Th.).

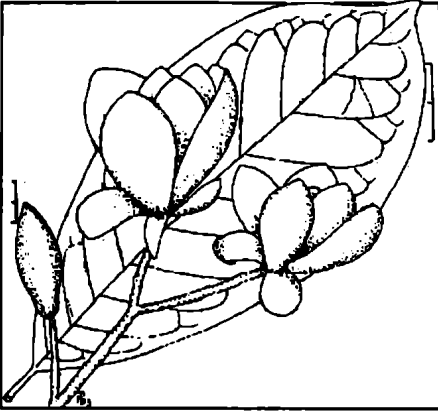
785 - *Magnolia nana* Dandy. Dạng lùn.

Tiểumộc cao 1 m, không lông. Lá có phiến dày, dai, dài đến 15 cm, đến 15 cm, mặt trên láng, mạng gân lồi rõ lúc khô; cuống dài 2,5 cm, đáy phù. Hoa ở chót nhánh; nhị trong 2 lá-hoa; rộng 2,5 cm ở trái; phiến hoa 9; tâm bì 15, noãn 2. Trái cao 4 cm; tâm bì chín có mô cong trên trái to.

Vọngphu 1300 m; 11.

Shrub 1 m high, glabrous; petals 9; carpels 15, 2-ovulated; follicles.



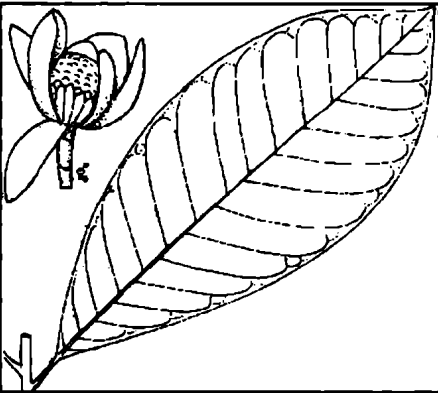


786 - *Magnolia x soulangeana* Hort.. Dạ hợp hương.

Đại mộc nhỏ, có lá rụng vào mùa đông và hoa hiện ra (IV-VI) trước lá. Lá có phiến xoan ngược, dài 7,5-15 cm, mặt dưới có lông mịn thưa ở gân, chót có mũi. Hoa rộng đến 15 cm. có các phiến-hoa hương đậm mặt ngoài, trắng ứng hương mặt trong; tiểu hụy nhiều, tâm bì nhiều.

Do sự lai giữa *M. denudata* x *M. liliflora*, gốc Trung quốc; có nhiều cultivar.; Tr ở Sapa.

Cultivated deciduous small tree; flowers to 15 cm large, dark pink outer, white into.

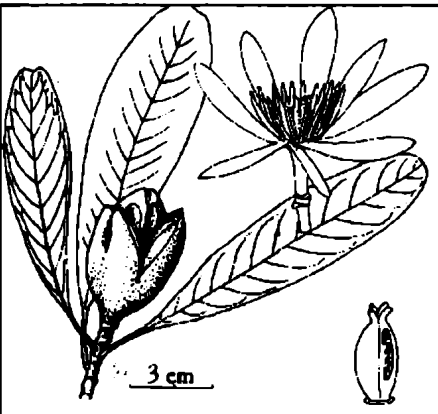


787 - *Magnolia talaumoides* Dandy. Dạ hợp bông.

Tiểu mộc cao 2-3 m, hay đại mộc nhỏ; thân không hay ít nhánh. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, dài đến 25 cm, dai, không lông, gân phụ 12-17 cặp; cuống 1 cm. Hoa ở chót nhánh, trắng, rộng 3-4 cm; cánh hoa hơi nhỏ hơn lá đài; tiểu hụy nhiều; tâm bì nhiều, có lông lúc non, noãn 2.

Hải Vân, Vọng Phu (hình hoa theo Fin. & Gagn.).

Small tree; leaves glabrous; flowers white; petals smaller than sepals; young carpels hairy (*Talauma fistulosa* (Dand.) Fin. & Gagn.).

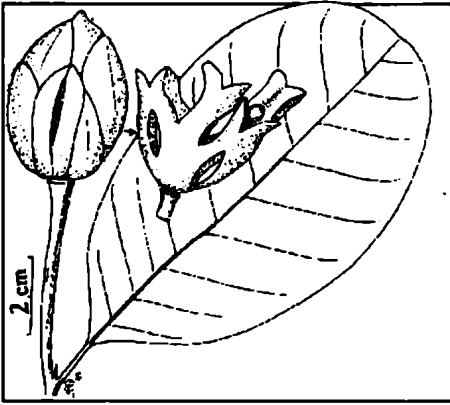


788 - *Pachylarnax precalva* Dandy. Sói-gỗ.

Đại mộc cao 25 m. Lá có phiến thon ngược, đầu tròn, tà hay lõm, to 24 x 4 cm, nâu lục lúc khô, láng; gân phụ 12-14 cặp; cuống yếu, dài 2 cm. Cọng dài 1 cm ở chót nhánh; 9 phiến hoa không lông, cao 3-3,5 cm; tiểu hụy nhiều; tâm bì 2-3, dính nhau. Trái cao 5-6 cm, nõ làm 2-3 mảnh dày, cứng như gỗ.

Rừng vào 400-1800 m, Bàna; (hình một phần theo Gagn.).

Tree 25 m high; leaves glabrous; tepals 9; carpels 2-3, adherent.

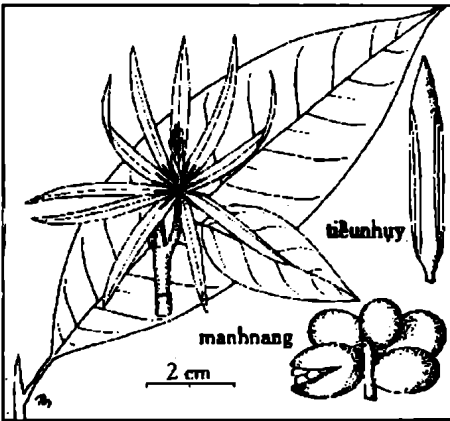


789 - *Kmeria duperreana* (Pierre) Dandy .
Miềnmộc.

Đạimộc cao đến 30 m. Lá có phiến bầu dục, không lông, láng, dai, dài đến 15-20 cm; gân phụ 10-18 cặp; cuống 12-15 mm, theo lá tròn. Hoa cô độc ở ngọn nhánh, đơnphái; phiến-hoa 6, phiến trong màu trắng; tiểuhụy nhiều, bao-phần có mùi; tâm bì 2-noãn, khi chín dính nhau, nở thành 2 mảnh; hạt 1-2, có từ-y.

Cambot; N?.

Tree to 30 m high, leaves glabrous, thin-coriaceous; flowers white, unisexual; carpels adherent (*Magnolia duperreana* Pierre).

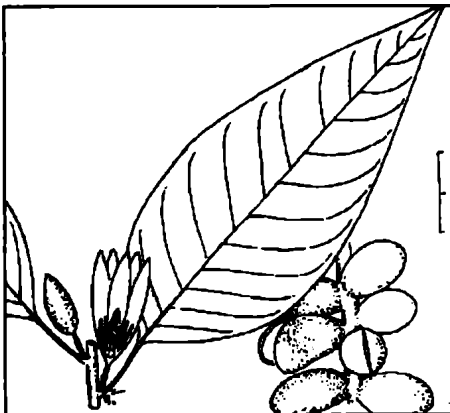


790 - *Michelia alba* DC. Ngoclan trắng, Sứ ;
Champaca.

Đạimộc cao 10-15 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 15-25 x 4-9 cm, xanh tươi; lábẹ có lông trắng. Hoa trắng, ở chót một nhánh ngắn dạng cọng ở nách lá, rất thơm, cao 3 cm, cánhhoa 8-12, tiểuhụy nhiều. Manhnang chín chứa 1-8 hạt xám. It khi có trái .

Trồng phổ biến ở đồng bằng miền Nam; IV-IX. Rể lợi kinh, vỏ xem như hạnhhiệt, hoa trán kinh...

Cultivated tree, 15m high; flowers white, odoriferous.

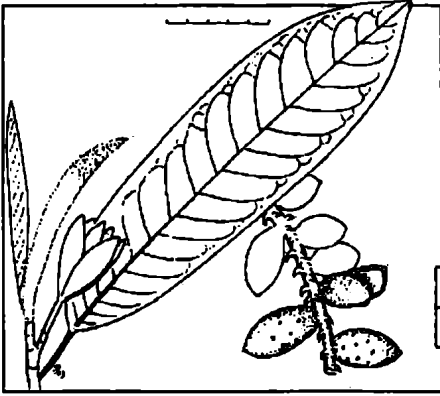


791 - *Michelia champaca* L. Ngoclan ngà, Sứ
vàng; Champaca.

Đạimộc cao đến 35 m. Lá có phiến xoan hay xoan thon, to 10-20 x 4-9 cm, chót nhọn hay có mũi, có lông thưa 2 mặt, gân phụ 10-13 cặp; cuống 2-4 cm, theo của lábẹ dài hơn 1/2 cuống. Nụ hình thoi, cao 3-4 cm; cọng 1-2 cm; cánhhoa vàng camcam, dài 4-4,5 cm; tiểuhụy dài 1'5-2 cm. Manhnang xoan, cao 1-2 cm trên thudài dài 6-9 cm.

Trồng ở B, Đàlat. Hoa rất thơm.

Tree to 35 m high; flower like precedent species but light orange colored.

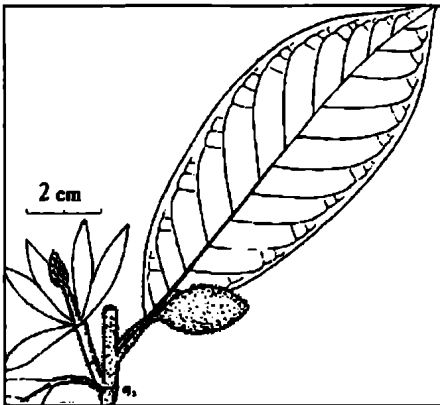


792 - *Michelia aenea* Dandy. Sứ đồng.

Đại mộc. Lá có phiến bầu dục dài, to vào 26 x 8 cm, dày, cứng, không lông, mặt trên nâu hay xám, mặt dưới hoe đỏ và có mạng gân tam cấp rõ; cuống dài 3 cm, láβε to, dài đến 12 cm, dày lông tơ hoe. Nụ đầy lông tơ hoe đỏ; hoa cao 3,5- 4 cm. Manh nang cao 2 cm, rộng 1,2 cm, có bikhẩu rõ, trên thudài dài ra nhiều.

B T.

Tree; leaves glabrous, coriaceous; stipules and bud rufous hairy; flowers 3,5 4 cm high; follicles 2 cm long.

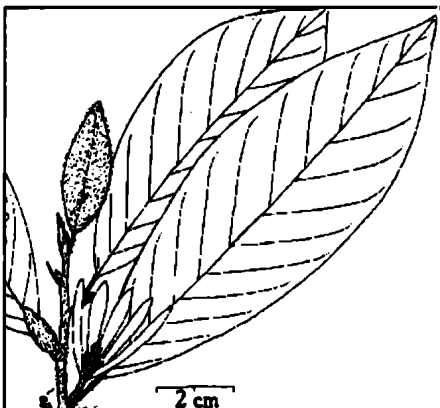


793 - *Michelia balansae* (A.D.C.) Dandy. Giới Balansa.

Đại mộc; nhánh non, nụ, gân mặt dưới lá như nhung hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục, to vào 10 x 4 cm, gân phụ 10-12 cặp, dày, mặt dưới nâu đỏ. Hoa có đài xanh, có lông; cánh hoa thon, dài 3 cm, tiểuhụy nhiều, thudài có lông, tâmbi nhiều. Trục mang trái dài 7-9 cm; manh nang cao 2 cm; hột 2.

Rừng thưa : Bavi, Tuyên quang, Thanh hoá.

Tree; branches, bud, underleaves rufous red velvety; petals 3 cm long; follicles 2 cm long (*Magnolia balansae* A.D.C.; *Michelia baviensis* F.& G.).

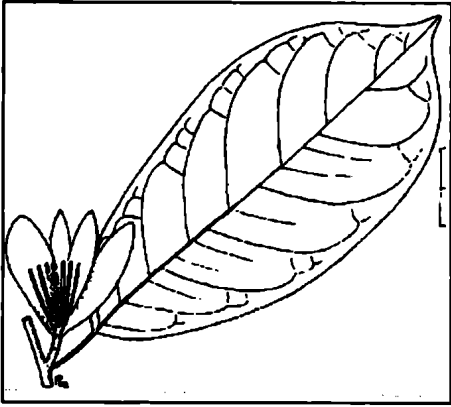


794 - *Michelia braianensis* Gagn.. Sứ Braian.

Đại mộc cao 25 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, nụ đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầu dục thon, mặt trên không hay có lông mịn, mặt dưới có lông sát nâu, gân phụ 6-4 cặp; láβε cao 3,5 cm. Hoa trên một cọng cao 1 cm ở nách lá, cao đến 5 cm, phiến hoa cỡ 20, tiểuhụy cao 1 cm, baophấn có mùi; thudài và tâmbi (20) có lông tái.

Dilinh; II.

Tree 25 nm high; branches, buds brownish yellow hairy; flowers 5 cm high; carpels hairy.

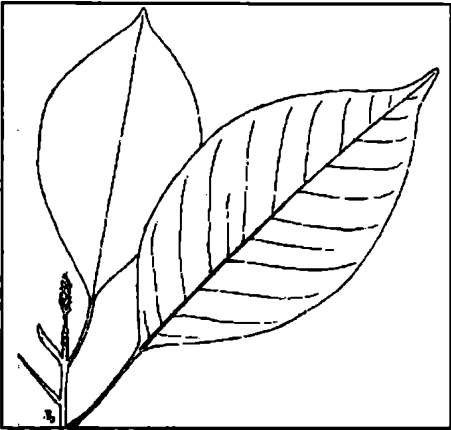


795 - *Michelia chapaensis* Dandy. Bông sứ Sapa.

Đại mộc; nhánh kịch cộm, không lông, đenden hay xám đen. Lá có phiến dày cứng, xoan hay xoan thon ngược, vào 11 x 5 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn 8-9 cặp; cuống dài 1,7-2 cm. Hoa ở chót nhánh ngắn từ nách lá; cánh hoa cao 2,5-3 cm, tiểu hụy nhiều, cao 1,7 cm; phần cái cao 1,2 cm, mang nhiều tâmbi.

Sapa.

Tree; branch glabrous; leaves coriaceous; flowers 2,5-3 cm long; stamens 1,7 cm long.

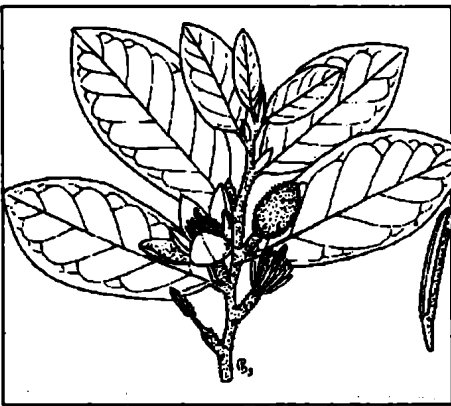


796 - *Michelia constricta* Dandy. Bông Sứ đèo.

Đại mộc; nhánh mảnh, đenden, không lông. Lá có phiến xoan, to 8-11 x 4-5 cm, đáy hơi tù từ hẹp trên cuống, gân phụ 10-12 cặp, gân tam cấp lồi ở 2 mặt, tạo ổ mịn, mặt trên nâu hơi ửng đen, mặt dưới nâu đỏ; cuống 2,5-3 cm; lá bẹ có lông mịn, dày. Hoa ở ngọn nhánh; tâmbi gắn theo đường xoắn ốc, không lông.

Đèo Mangiang (Nghịabinh); XI.

Tree; branches blackish, glabrous; venation prominent on upper and lower surfaces; carpels glabrous.

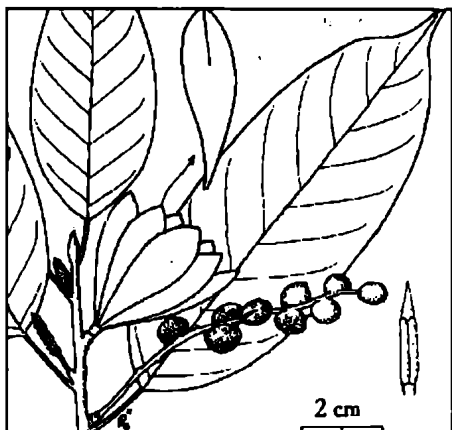


797 - *Michelia figo* (Lour.) Spreng. Tùitiêu.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh non có lông hoe, vỏ xám tro. Lá có phiến dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe lúc non; cuống ngắn, có lông. Hoa cở đực ở chót một nhánh rất ngắn; dài đầy lông; cánh hoa vàng vàng, dài 1,5 cm; tiểu hụy nhiều; thủaì mang tâmbi không lông. $2n=38$.

Trồng vì hoa; I-XII.

Cultivated shrub, 1-2 m high; underleaf rufous hairy; flowers ivory-colored, strongly fragrant; carpels glabrous (*Liriodendron figo* Lour.).

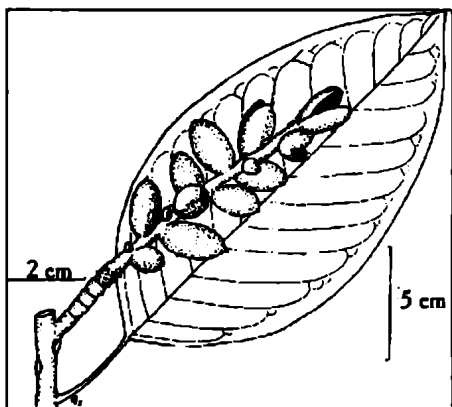


798 - *Michelia floribunda* Fin. & Gagn. Sú nhiều-hoa.

Đại mộc 7-20 m, gốc to 8-10 cm. Lá có phiến không lông, to 14 x 3 cm, chót có mũi nhọn; cuống dài 2 cm. Hoa cô độc ở chót nhánh ngắn ở nách lá; lá hoa có lông dày; hoa to, cánh hoa vàng tái, to 3-4 x 1-1,3 cm; tiểu hụy nhiều, chung đôi nhọn. Tâm bì chín to bằng đầu dứa, gắn thành gié, 1-2 hạt.

Đến 2200 m: Bàolộc; I, 7.

Tree 7-2 m; leaves glabrous; petals 3-4 x 1-1,3 cm; stamens acute; follicles globulous.

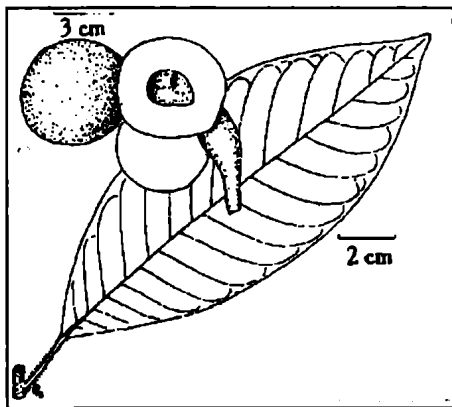


799 - *Michelia foveolata* Merr. ex Dandy. Gié lá-láng.

Đại mộc cao 25 m, gốc rộng 30 cm; nhánh non có lông màu đồng đỏ. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 20 x 9 cm; cuống dài 3,5 cm. Nụ trong 3-5 lá hoa dày lông; 9-12 lá đài và cánh hoa; tiểu hụy dài 2 cm; tâm bì nhiều, dày lông. Trái dài 2 cm; gắn thành gié dài 10 cm.

Vùng núi, 400-1400m: Hàtinh, Nghệtinh, Bàna, Tnguyên; III-V, 7-8.

Tree 25 m high; bud red hairy; tepals 9-12; follicles to 2 cm long (*M. fulgens* Dand.).

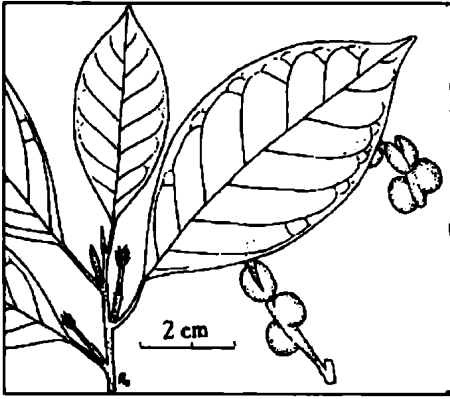


800 - *Michelia gravis* Dandy. Sú gỗ.

Đại mộc cao 20 m; nhánh non, lá, cuống như nhung nâu hay hoe. Lá có phiến xoan, to 13 x 4 cm, như da, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung nâu đỏ, gân phụ mịn, 14-17 cặp; cuống dài 3-3,5 cm, dây hơi phù, có lông hoe vàng. Gié mang trái to bằng trứng gà, quài dày, có bích khẩu, cứng như gỗ; hạt 7, to 1 cm, dày 6mm.

T.

Tree 20 m high; branches, stipules, petiole velvety; fruits globulous to 5-6 cm diameter.



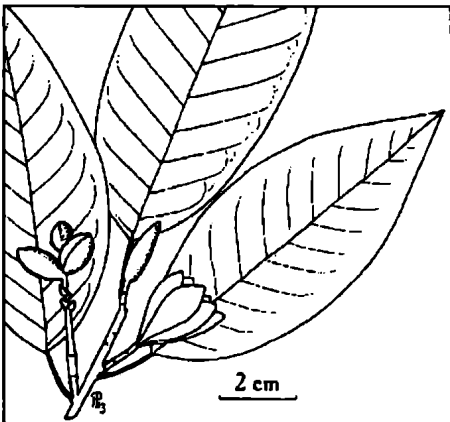
801 - *Michelia hypolampra* Dandy. Rờ vành.

Đại mộc cao đến 30 m, vỏ không nứt, xám; nhánh không lông, lúc khô đen. Lá có phiến trung, không lông, dày, láng; cuống dài 1,5 cm, lábe dày lông xám trắng. Hoa có 3 láhoa; cọng dài 0,5 cm; phiến-hoa 9, tãmbi 9-10, dày lông xám chói, noãn hơn 10. Trái bằng đầu dứa.

Sapa, Thanhhoa, Nghệtin, Langvây (Qt.):

4.

Tree to 30 m high; leaves subcoriaceous; carpels 9-10, hairy.

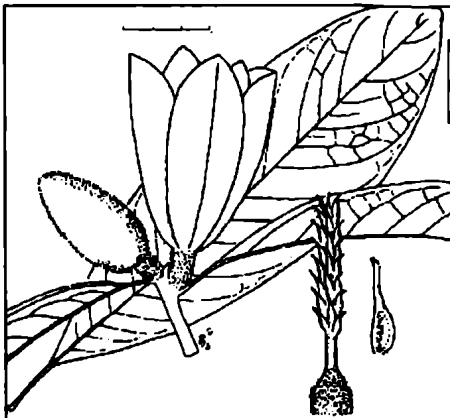


803 - *Michelia kisopa* Buch.-Ham. ex DC. Sứ Côngtum.

Đại mộc; nhánh không lông, vỏ xám. Lá có phiến bầu dục, trung, không lông, hơi cứng, đầu nhọn, mặt dưới màu dợt, gân phụ 10-12 cặp, rất mịn; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa có cánhhoa cao 3,5 cm, hẹp ở phần dưới; tiểuhụy dài 1,3 cm. Trái cao 1,3 cm, hột 1, nâu, hơi hình thận, cao 7mm.

Côngtum; 9. Loài rất gần *M. mediocris*.

Tree; branches glabrous; petals 3,5 cm high; follicles 1,3 cm long, 1-seeded.

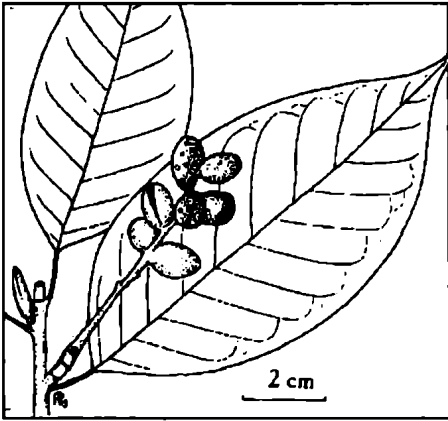


804 - *Michelia martinii* (Lev.) Dandy. Sứ Martin.

Đại mộc; nhánh kịchcộm, đen. Lá có phiến to, xoan ngược, to 15 x 4,5 cm, dày, dai, mặt trên nâu, gân phụ và gân tam cấp lồi; cuống dài 2 cm. Nụ dày lông dày hoe; cánhhoa to 7,5 x 3 cm, màu ngà; tiểuhụy nhiều, dài 2-3 cm; tãmbi nhiều, không lông.

B: San-Ta-Van.

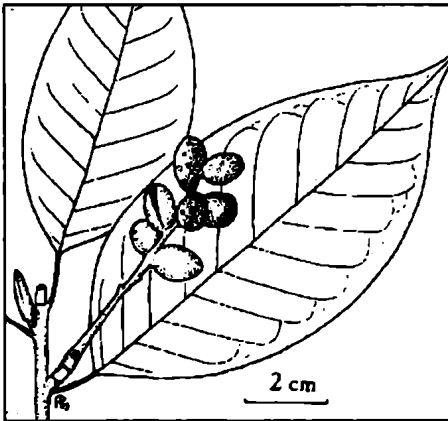
Tree; leaves to 15 x 4,5 cm; bud dense rufous hairy; petals to 7,5 x 3 cm carpels glabrous.

**805 - *Michelia masticata* Dandy. Dui.**

Đại mộc cao 10-18 m, nhánh không lông. Lá có phiến to, dài 20 cm, không lông, dày láng, đầu tròn, gân phụ 10-12 cặp; cuống dài 2 cm. Nụ trong 3-4 lá hoa, có cọng; 6 lá đài và cánh hoa giống nhau; 12-18 tâm bì. Trái dày, cao 2-3 cm.

Quảng trị; vỏ dùng ăn trà.

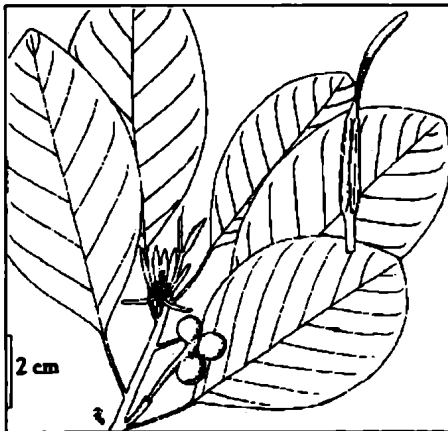
Tree to 18 m high; branches, leaves glabrous; tepals 6; carpels 12-18, follicles 3 cm long.

**806 - *Michelia mediocris* Dandy Sứ trung.**

Đại mộc 12-15 m, gỗ trắng, lõi vàng, nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, to 10 x 4,5 cm, chót có mũi, không lông, gân phụ mịn; cuống dài 1-1,5 cm, lá bé có lông vàng. Hoa nhỏ, trên một nhánh rất ngắn; 9-10 lá đài và cánh hoa. Trái dài 2 cm.

Quinhơn, Công tum, Bàolộc; 8-9.

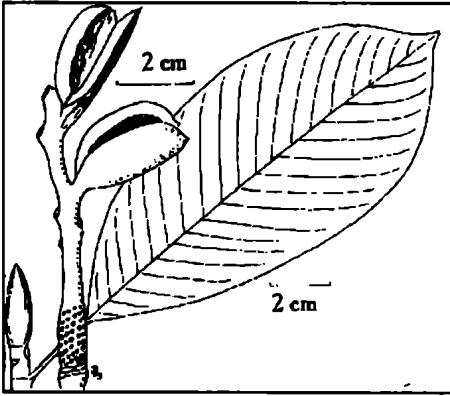
Tree to 25 m; branches yellow hairy; leaves glabrous; tepals 9-10; follicles 2 cm long.

**807 - *Michelia subulifera* Dandy. Sứ mũi.**

Đại mộc cao hơn 8m; thân to 13 cm ở gốc; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến dai cứng, không lông, dài 6-13 cm, gân phụ 9-10 cặp, mịn, mạng gân rõ ở mặt trên; cuống 2,5 cm. Hoa rất thơm, trên nhánh cao 1-3cm; lá hoa 3, nụ dày lông, lúc khô nâu; phiến hoa 8-9, trắng, cao 2 cm; tiểu nhụy dài 5 mm, có mũi dài. Manh nang tròn, to 7mm.

Vọng phu, 1600m; V, 5.

Tree 8m; leaves glabrous; flower odoriferous, white; follicles 7 mm.

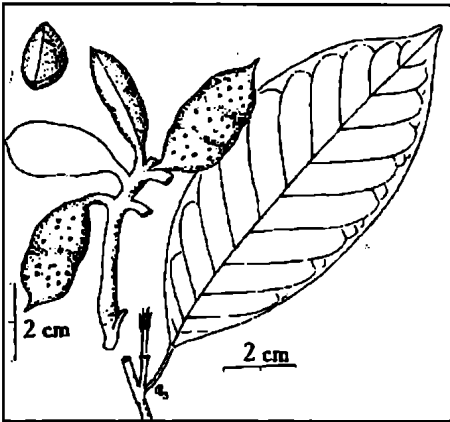


808 - *Michelia tignifera* Dandy. Quán hoa.

Đại mộc cao 10 m; đường kính 20-30 cm; nhánh kích cộm, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to đến 15 x 6 cm, dày như da, cứng, láng, gân vào 20 cặp, mảnh, mặt trên nâu vàng lúc khô; cuống to, dài 3-4 cm, không lông, lá bé có lông dày. Hoa ở chót nhánh; nụ có 3-4 lá hoa; phiến hoa 9; tâm bì 15-16, có lông. Đế mang trái to, dài đến 10 cm; manh nang dày, cứng như gỗ, cao 3 cm, có cọng.

Sapa; 8. Gỗ mềm, làm váng.

Tree 10 m high; leaves glabrous; tepals 9, carpels 15-16; follicles thick walled.

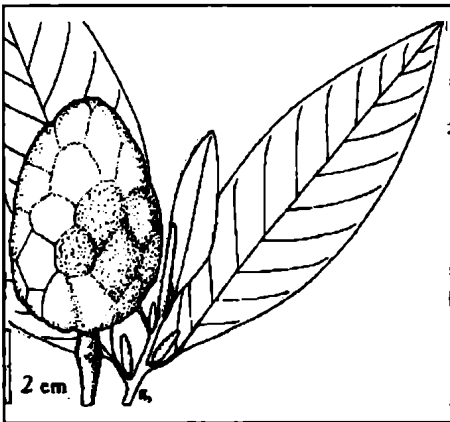


809 - *Michelia tonkinensis* Chev.. Giỏi ngọt, Giỏi lúa.

Đại mộc ; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, trung dài vào 10 cm, đáy nhọn, láng, gân phụ 11 cặp, hai mặt nâu vàng lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Manh nang to, thắt lại ở đáy thành như có cọng ngắn, cao 3-4 cm, có bikhẩu to, quảnh dày; hạt 2-3, to 1 cm.

Yên Bái; 3.

Tree, glabrous; follicles thick walled, pedunculated, 2-3-seeded

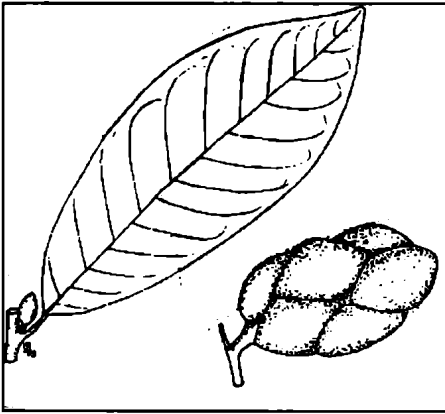


810 - *Paramichelia baillonii* (Pierre) Hu. Kúi-dui.

Đại mộc cao 20-30 m, gốc to 80 cm; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon hơi hẹp, không lông, đầu nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm; thọc lá tròn, lá bé cao 2-3 cm; lá bé cao 2-3 cm. Trái mập, dính nhau thành khối cứng như chùy, quảnh sùsi.

Vùng núi, dựa suối, 600-1200 m: Quảng trị; VI, 6. Vỏ đắng, hạnhiệt.

Tree, 20-30 m high; leaves glabrous; follicles forming hard ovoid mass (*Magnolia baillonii* Pierre).



811 - Tsoongiodendron odorum Chun. Giỏi thơm.

Đại mộc nhỏ; nhánh non, chồi, cuống có lông tơ trắng. Lá có phiến bầu dục, to đến 12 x 4 cm, đầu tù, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm. Hoa to, thơm; phiến hoa 9, tiểu nhụy nhiều, tâm bì 9, trên một thụ đài. Trái to, dài 12 cm, do nhiều tâm bì dính, mỗi tâm bì chứa 3-11 hạt đỏ, tròn.

Caolăng, Hànamninh, Quảngninh, Nghệtinh; IV, 9-10.

Small tree; branches, petioles silky white hairy; tepals 9; carpels 9 giving ovoide fruit; seeds red.

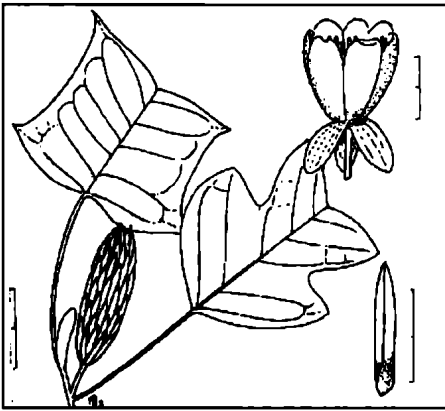
812 - Liriodendron chinense (Hemsl.) Sargent.

Cây Tulip; Chinese Tulip-tree; Tulipier.

Đại mộc đến 25 m; thân to 90 cm; vỏ nâu xám; nhánh không lông, denden. Phiến như cắt ngang ở đầu, mỏng, không lông, dài 10-18 x 12-20 cm, mặt dưới mốcmốc; cuống dài 7-14 cm, lá bẹ 3,5 x 1 cm. Hoa to 5 cm; lá đài 3, cánh hoa 6, vàngvàng, đáy tia, cao 4 cm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì gắn theo xoắn-ốc. Trái là manhnang cao 2,5-3 cm, thành khối cao 7-8 cm; hạt có cánh.

Lào cai.

Tree to 25 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, perianth 3-merous; follicles (*L.tulipifera* var. *chinense* Hemsl.).



ANNONACEAE : họ Mãng cầu.

1a - tâm bì dính nhau; hợp quả to (**Annonineae**)

Annona

1b - tâm bì rời nhau

2a - lá đài kết lợp hay liên mảnh; cánh hoa 1-2 luân sinh, kết lợp ít nhất 1; cây đứng

Uvarieae:

3a - lá đài kết lợp; đại hay tiểu mộc

4a - noãn 6 hay nhiều hơn

5a - đế hoa phẳng; gân chánh lõm ở mặt trên

Sageraea

5b - đế hoa lồi; gân chánh lồi ở mặt trên; hoa ở trên thân già

Stelechocarpus

4b - noãn 1; hoa lưỡng phái

Enicosanthellum

3b - lá đài liên mảnh; dây trườn

4a - hoa gắn ngoài nách lá hay ở thân già; cánh hoa gần bằng nhau

5a - cánh hoa trong có cọng hẹp

Rauwenhoffia

5b - cánh hoa trong đáy rộng

6a

- 6a - cánhhoa thường to, dài 1-4 cm, hoa nở trái ra *Uvaria*
 6b - cánhhoa thường nhỏ, dưới 8 mm, ít khi nở trái ra *Cyathostemma*
- 4b - chùm-tụtán ở ngọn; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài; tâm bì một noãn *Ellipeia*
- 2b - lá dài liên mảnh; cánhhoa (6-4-3) liên mảnh
- 3a - cánhhoa như nhau; tiểu nhụy nhiều **Unoneae:**
- 4a - cánhhoa trái ra ở phần trên hẹp, phần dưới áp vào nhụy; 3 cánhhoa trong rơi chung như dính nhau
- 5a - dây trườn; hoa gắn trên mấu cong, tâm bì tương đối ít; noãn 2 *Artabotrys*
Cyathocalyx
- 5b - đại mộc; tâm bì 1-n noãn gắn theo 2 hàng
- 4b - cánhhoa trái từ đáy
- 5a - trái như râu chuối *Desmos*
 6a - 2 luân sinh cánhhoa *Dasymaschalon*
 6b - luân sinh cánhhoa trong vắng
- 5b - trái không như râu chuối *Meiogyne*
 6a - trái có bì cứng, dày 6-7 mm
 6b - trái có bì mỏng (1mm), có cọng
 7a - chung đôi có đầu phẳng hay mô; hạt 1-5 *Polyalthia*
 7b - chung đôi có mũi đứng; hoa rất thơm; hạt 2-12 theo 2 hàng *Cananga*
- 3b - thường cánhhoa trong nhỏ hơn và vẫn khít nhau (như dính nhau) **Xylopieae:**
Anaxagorea
- 4a - manh nang
- 4b - không là manh nang *Xylopia*
- 5a - đại mộc; baophần có ngăn ngang
- 5b - dây leo
 6a - tụtán hay chùm-tụtán ở chót nhánh; gân tam cấp hình thanh thang gắn thẳng góc vào gân phụ *Fissistigma*
 6b - hoa ở nách; gân tam cấp không như trên
 7a - hạt đen, nhỏ *Mitrella*
 7b - hạt láng chói *Melodorum*
- 3c - thường cánhhoa ngoài nhỏ và dạng lá dài; cánhhoa trong rời hay dính nhau ở phần trên thành như cái mũi **Miliuseae:**
Orophea
- 4a - cánhhoa trong dính nhau thành mũi
 4b - cánhhoa trong không như trên
 5a - lá dài và cánhhoa ngoài giống nhau; vòi nhụy dài *Miliusa*
 5b - lá dài không giống cánhhoa ngoài; 2 luân sinh cánhhoa giống nhau; vòi nhụy vắng *Alphonsea*
- 3d - cánhhoa trong dài hay ngắn hơn cánhhoa ngoài, và dính thành mũi, có cọng hẹp, dài; tiểu nhụy có chung đôi phủ đầu baophần **Mitrephoreae:**
5a
- 4a - cánhhoa trong ngắn hơn ngoài

5a - tiểu mộc leo

Oxymitra

5b - đại mộc

6a - hoa ở nách lá; hạt 1-2; ba phần có ngăn ngang

Goniothalamus

6b - hoa ngoài nách lá; hạt 4-8

Mitrephora

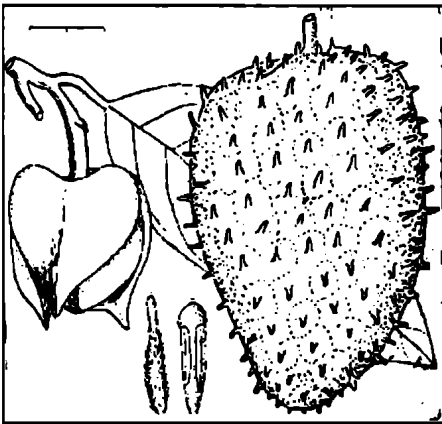
4b - cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài

5a - hoa lưỡng phái; cánh hoa trong có rộng ngắn

Popowia

5b - hoa đơn phái; cánh hoa trong có rộng dài

Pseuduvaria

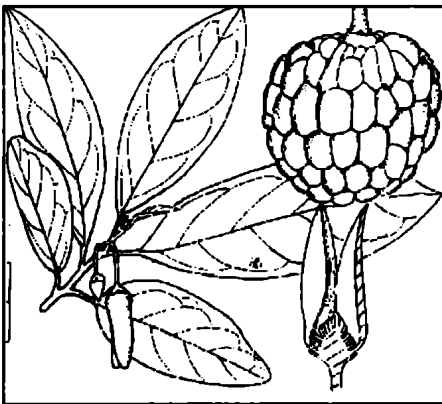


813 - *Annona muricata* L. Mãng cầu xiêm; Soursop; Corossol.

Tiểu mộc hay đại mộc đến 8 m; vỏ có nhiều bích hầu nhỏ, nâu, chồi hoe. Phiến láng, thơm, xanh đậm, gân phụ 7-8 cặp. Hoa ở thân hay nhánh già, to; lá dài xanh, nhỏ; cánh hoa ngoài vàng vàng, 3 x 2,5 cm, cánh hoa trong hơi nhỏ hơn, vàng vàng; nhụy đực và cái làm thành khối tròn rộng cỡ 1,5 cm. Quả kép, to đến 20-20 cm, xanh, có nhiều gai nạt; hạt nâu đen, láng.

Trồng để lấy trái ngon, 1-1000m; lá làm giavị, có tính trấn-an nhẹ; I-XII, 1-12.

Cultivated for its big green, acidulate syncarps.

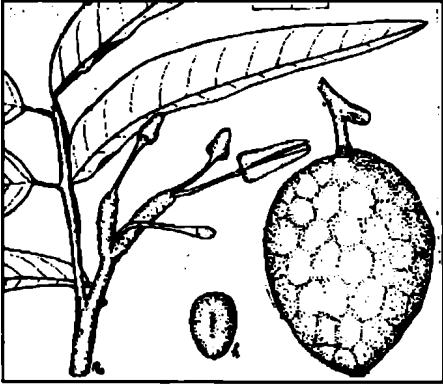


814 - *Annona squamosa* L. Mãng cầu ta, Mãng cầu dai, Na; Sugar-apple, Sweet-sop; Pomme-cannelle.

Tiểu mộc nhỏ; vỏ có bì-khẩu nhỏ, tròn, trắng. Lá xanh tươi, mặt dưới mốc mốc, gân phụ 6-7 cặp; Hoa hẹp, đối diện với lá; rộng 2-3 cm; lá dài xanh cao 1-2 mm; 3 cánh hao dài 2 cm, rộng 3-4 mm; tiểu nhụy nhiều, cao 1 mm. Quả kép, xanh-mốc, quài dễ tróc, to 5-9 cm (nặng đến 350 g), nạt trắng, hạt đen.

Trồng lấy trái ngon; hạt hơi độc, sát côn trùng; II, 7-9.

Cultivated for its globulous estimate greenish sweet syncarps.

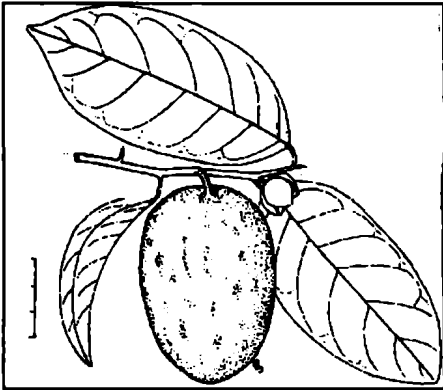


815 - *Annona reticulata* L.. Bìnhbát; Coeur-de-boeuf.

Tiểumộc to, cao đến 7 m, nhánh có lông mềm. Lá có phiến tròn dài đến thon, dài đến 20 cm, không lông; cuống vào 1 cm. Hoa 2-10, trên một trục ngắn, vàng, cánh hoa hẹp; tiểuhụy và tâmbì nhiều. Phi quả kép, to 5-12 cm, muối có mặt hơi lõm, nâu hay đốm; hạt nâu đen.

Hợpquả ngon; gốc Perou, có trồng ở Sài Gòn song hiếm; hạt trị kiết, và sátcôn trùng.

Cultivated but unfrequently in Saigon, for its edible syncarps.

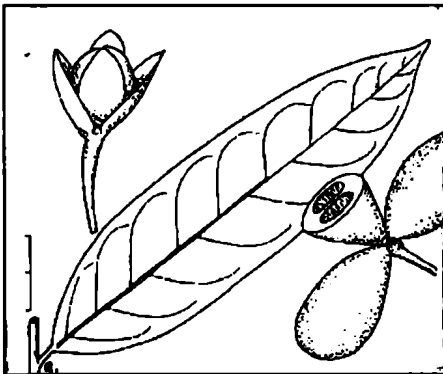


816 - *Annona glabra* L.. Nê, Bìnhbát nước; Mangrove-Annona, Alligator-Apple, Monkey-Apple.

Tiểumộc 2-5 m. Lá không lông, xoan hay trôn dài, không lông; gân phụ 8-9 cặp. Hoa vàng, rộng 2 cm; cánh hoa dài 2-3 cm, có bột đỏ ở mặt trong; tiểuhụy nhiều. Trái dài 7-10 cm, vàng xanh, không gai nạt, nạt trắng; hạt nâu đen.

Trái ăn được song lạt. Dưa bờ rạch nơi có nước lợ; I-XII.

Helophyte 2-5 m high; leaves glabrous; flowers yellow, 2 cm across; syncarps greenish, 7-10 cm long.

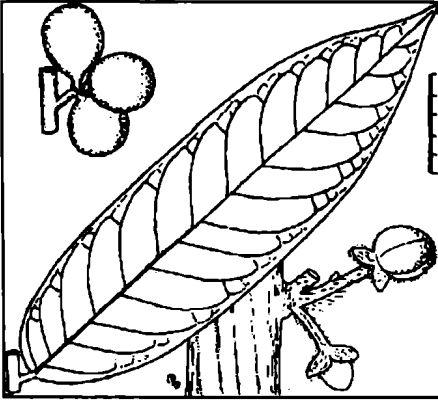


817 - *Stelechocarpus cauliflorus* (Scheff.) R.Fr..

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến trôn dài, to 10-15 x 2,5-3,5cm, gân-phụ 9-10 cặp, gân chánh to 1-2 mm, lồi ở mặt trên; cuống dài 8-10 mm. Hoa đơnphái, hoa cái thành pháth hoa ở thân, to; lá dài kếtlớp; luân-sinh cánh hoa 2, kếtlớp; hoa đực có đế hoa lồi mang nhiều tiểuhụy, hoa cái có tâmbì rời, noãn hơn 6 mỗi tâmbì. Trái bầu dục.

Rừng dày bìnhnguyên; (hình theo Ic.Bog.).

Small tree; leaves oblong; flowers unisexual, female flowers cauliflorous; carpels 6-n-ovulated

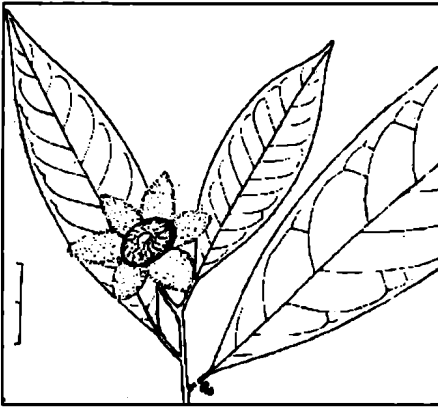


818 - *Sageraea elliptica* (A.D.C.) Hook. & Thoms. Săng-mây.

Đại mộc cao 20 m. Lá có phiến to, dài, không lông, xanh đậm, láng ở mặt trên. Cọng ở thân già; hoa đơn phái; cánh hoa ngoài to, bìa có lông; 12-15 tiểu hụy; vào 9 tâm bì. Quả bầu dục, dài đến 2,5 cm; hạt 8-10, theo 2 hàng.

Rừng dày bình nguyên; Biên Hoà, Châu Đốc, Phú Quốc; V. Vỏ tróc thành phiến mỏng như giấy (hoa theo Pierre).

Tree 20m; leaves glabrous; cauliflorous; flowers unisexual; carpels ca 9 (*Uvaria elliptica* A.D.C.).

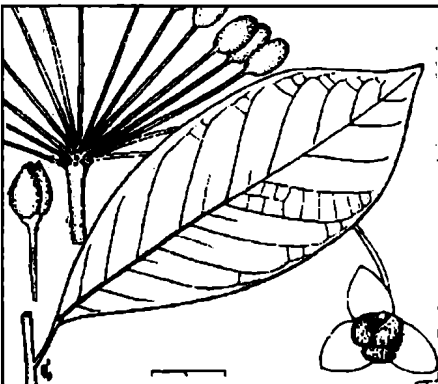


819 - *Enicosanthea petelotii* (Merr.) Bân.

Tiểu mộc; nhánh tròn, lúc non có lông hoe nằm, nhánh già nứt theo lần mịn. Lá có phiến tròn dài thon hai đầu, dài 10-15 cm, dày như da, mặt trên không lông, láng, mặt dưới nâu nâu, có ít lông, gân-phụ mịn, 10-12 cặp; cuống 6-10 mm, có lông sát. Hoa có độc, có lông mịn dày; cánh hoa dài 2-2,5 cm; tiểu hụy nhiều; tâm bì nhiều, có lông, 1-noãn.

Núi trên 900 m: Sapa, Quảng Nam; III-IV.

Small tree; branches and leaves underneath hairy; carpels 1-ovulated (*Polyalthia petelotii* Merr.).

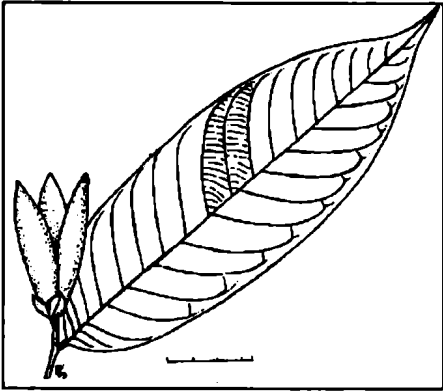


820 - *Enicosanthea plagioneura* (Diels.) Bân.

Đại mộc, nhánh non có lông, mau không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, đầu tù hay nhọn, mặt trên sậm, không lông, gân lồi 2 mặt, 8-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 0,6-1 cm. Hoa ở ngọn, có độc, cọng 1-4 cm; cánh hoa xoan, cao 3 cm, rộng 2 cm, có lông mịn mặt ngoài; tiểu hụy nhiều; tâm bì có lông, noãn 1, gắn ở đáy. Trái xoan, dài 12-15 mm.

Quảng Nam.

Tree, young branches pubescent; flowers solitary; carpels hairy; fruits 1-seeded (*Polyalthia plagioneura* Diels.).

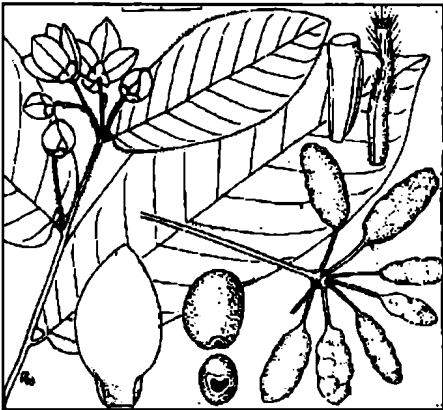


821 - *Friesodielsa fornicata* (Roxb.)D.Dao.
Cuôm-chài.

Dây leo cao 3-4 m; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến to, dài 20-25 cm, mỏng, mặt dưới mốcmốc, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 17-19 cặp; cuống 5-10 mm. Hoa to, như đối diện với lá; lá đài to, cao 1 cm, có lông; cánh hoa ngoài cao 3-3,5 cm, cánh hoa trong 6-7 mm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì có lông. Trái xoan, có lông nằm hoe; hạt 1.

Đàn bằng; IV.

Climbing; young branches hairy; external petals 3,5 cm long; fruit ovoid, rufous hairy (*Oxymitra fornicata* Hook. & Thoms.).

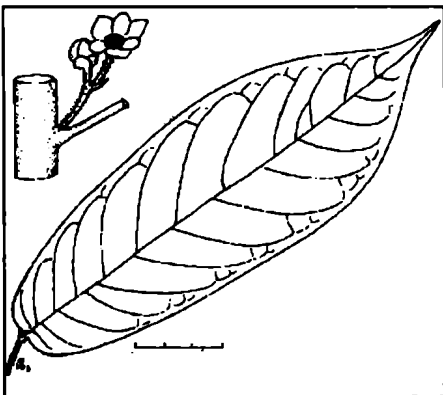


822 - *Anomianthus dulcis* (Dun.) Sinclair.
Vò dan hoa.

Cây leo cao 4-5 m; nhánh non mảnh, có lông vàng. Lá có phiến có lông hình sao ở mặt dưới, tà hay lõm ở đầu. Hoa rộng 2 cm, vàng, gấn ở nách hay ở ngọn; cánh hoa 3-5 lần dài hơn lá đài, cánh hoa trong có 2 tuyến ở bìa đáy; n tâm bì, nuốm có lông. Trái không lông, có eo giữa hạt; hạt 1-6, đỏ chói.

Bình nguyên gần biển; V-VI.

Climbing; branches yellow pubescent; leaves stellate hairy underneath; internal petals with 2 glands; seeds red (*Uvaria dulcis* Dunal).

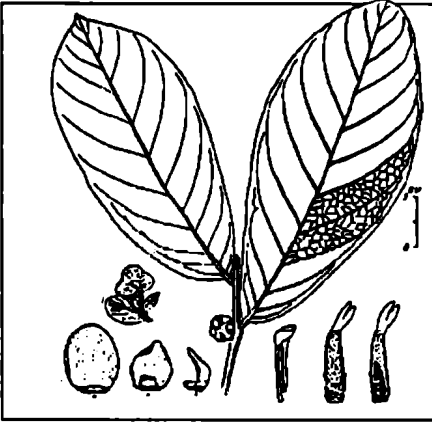


823 - *Cyathostemma wrayi* King. Huyệthùng Wray.

Dây dài 5-10 m; chồi non có lông mịn hình sao. Lá có phiến thon, to 15-30 x 6-10 cm, chót nhọn, đáy hình tim, mỏng như giấy, không lông, gân-phụ 11-14 cặp; cuống ngắn (5 mm) có lông. Pháth hoa 2-3 hoa, ở ngoài nách lá rụng hay đối diện với lá; cọng hoa không tiềndiệp ở giữa; lá đài 3 mm, cánh hoa vàng, dài vào 1 cm; tiểu nhụy cao 1,5 mm. Trái xoan, dài 1,5 cm, đỏ; hạt 2 hàng, 2-3.

Bàolộc.

Climbing; branches stellate hairy; petals yellow; fruits red; seeds in 2 rows.

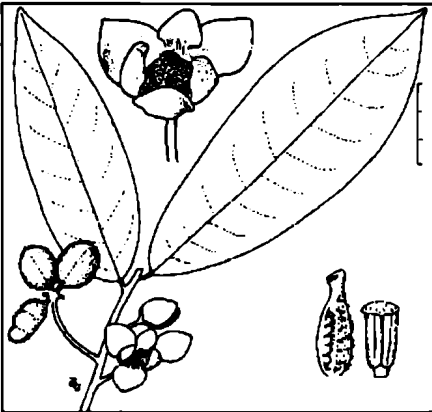


822 - *Cyathostemma vietnamense* Bân.
Huyệthùng Việt-nam.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến xoắn ngược đến tròn-dài, to 13-17 x 5-7 cm, lục tái lúc khô, mặt dưới có ít lông hình sao, gân phụ 10-13 cặp, cuống 4-5 mm. Hoa ngoài nách lá; rộng 2-3 mm, tiêndiệp nhỏ; cánhhoa 6, to 6 x 4 mm, vàng xanh, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 13-15, noãn 4-6.

Hoàngliênsơn; (hình theo N.T.Bân).

Climbing; branches brown hairy; flowers green yellow; internal petals smaller.

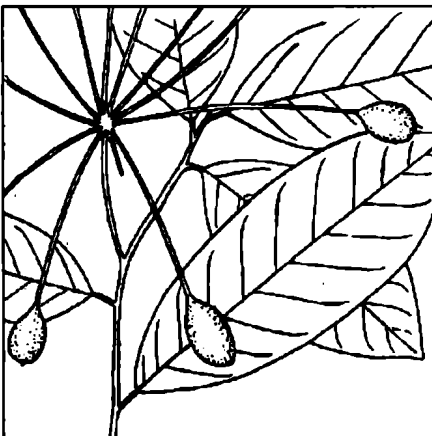


825 - *Rauwenhoffia siamensis* Scheff. Dù-dè

Tiểumộc đứng hay leo; nhánh mang lông hình sao. Phiến lá dài, mặt dưới có lông nâu. Hoa vàng, cóđộc hay từng cặp, đốidiện với lá; ládài xanh hơi dính nhau, 6 cánhhoa rời, vàng; tiểuhụy lép như tiểuhụy thụ. Phi-quả ngắn; hạt 5-7, dài 7mm.

Trái ăn được. Rừng còi dựa biển.

Erect or climbing shrub; leaves underneath brown with stellate hairs; flower yellow.

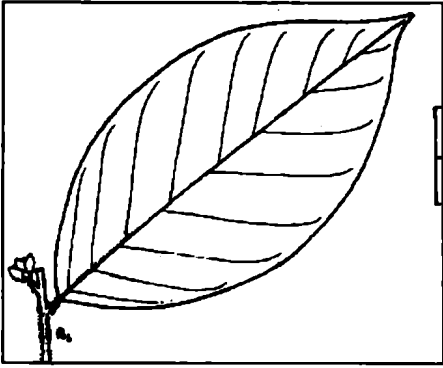


826 - *Uvaria boniana* Fin. & Gagn.. Bờ-quả Bon.

Tiểumộc leo; nhánh không lông. Lá dài 8-12 cm, nâu lúc khô, mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới có lông ở gân phụ; cuống 8-10 mm. Hoa ngoài nách lá; rộng 2,5-3 cm, có tiêndiệp ở giữa; ládài tròn, cánhhoa 6, cánhhoa trong hơi nhỏ, chót có lông; tiểuhụy nhiều; tâmbì có lông. Trái xoắn, dài 1,5-2 cm, trên rộng dài 4-5 cm; hạt 5-8.

Hàng rào: Vinhphú, Hnn, Q.yên; X.

Climbing; branches glabrous; leaves stellate hairy underneath; pedicels 3 cm; berries velvety up to 2cm long.

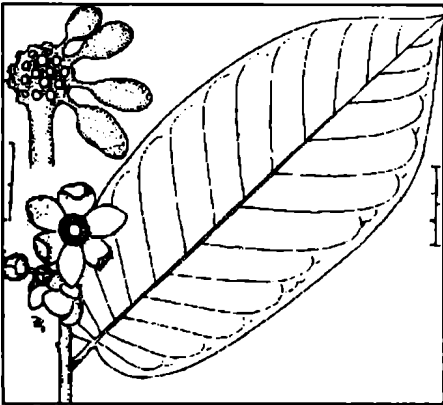


827 - Uvaria calamistrata Hance. Bòquả quần.

Tiểumộc; nhánh non có lông dày vàng, nhánh già xám đen. Lá có phiến xoan, dài 9-10 cm, mặt trên có lông vàng ở gân chánh, gân chánh và phụ (8 cặp) lõm, mặt dưới nâu hồng đẹp; cuống 4-5 mm, có lông. Hoa ngoài nách lá; cọng hoa 6-8 mm; hoa nhỏ; 3 lá đài nhỏ, liênmảnh; cánhhoa 6, như nhau.

B.

Shrub; branches dense rufous pubescent; leaves pink brown underneath; flowers small.

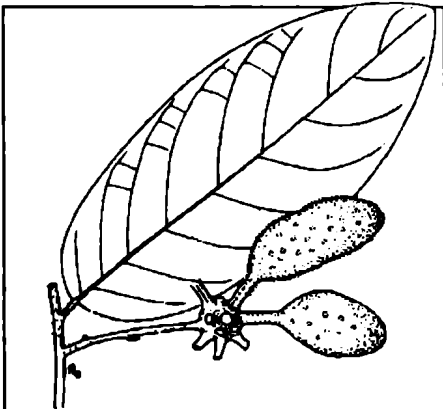


828 - Uvaria cordata (Dun.) Wall. ex Alston. Bòquả lá-to.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe. Lá hình tim ở đáy, mặt dưới có lông hình sao hoe, dày. Hoa 2-4 ở ngọn hay đối diện với lá; lá đài liênmảnh, 6 cánhhoa đỏ bầm, như nhau; tiểunhụy ngoài lép; tâmbì nhiều. Quả xoan, không lông, hơi có eo; hạt 8-10.

Bìnhnguyên: Quảngtrị, Biênhòa, Châuđốc.; VII-VIII.

Big climbing; branches rufous pubescent; leaves rufous hairy underneath; flowers dark red; berries glabrous (*U. macrophylla* Roxb.).

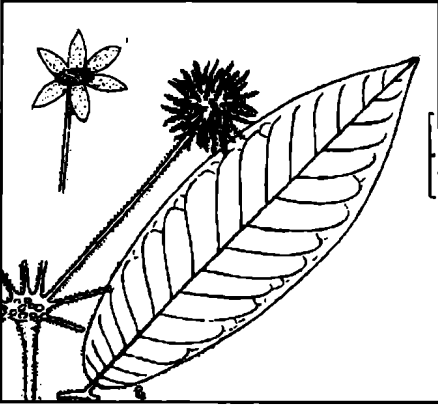


829 - Uvaria dac Pierre ex Fin. & Gagn. Bòquả Dac.

Tiểumộc trườn; nhánh ngay, có lông hình sao nâu hoe. Lá dài 12-15 cm, có lông cứng vàng hoe, lúc già mặt trên láng; cuống 4-6 mm. Hoa đối diện với lá, to 3-4 cm, có lông, cọng có 1 tiêndiệp; lá đài liênmảnh, cánhhoa như nhau; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, 2 hàng 10-12 noãn. Quả to 4 x 2,7 cm, có lông mịn, chứa 5-6 hạt.

Trái ăn được. Côngtum: Dactô; IV-V.

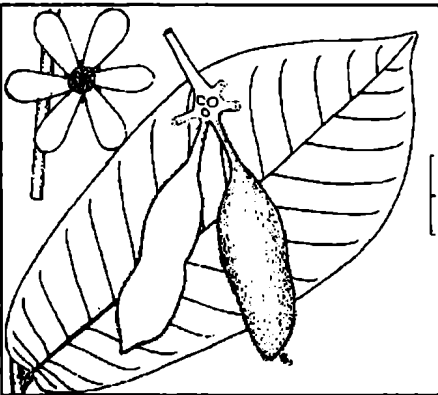
Climbing; branches rufous stellate hairy; flowers 4 cm across; berries pubescent.



830 - *Uvaria fauveliana* Pierre ex Ast. Bòquả Ast.

Tiểumộc trườn; nhánh già nâu đen, có bikhầu trắng, nhánh non có lông dày nâu đỏ cũng như cuống và mặt dưới lá. Hoa có 3 lá đài liềnmảnh, 6 cánhhoa, nhiều tiểuhụy, nhiều tâmbì. Chụm to 15 cm, mang trái có râu như Chômchôm, có lông hoe đỏ, to 1,3 cm, không kể râu, cọng dài đến 5,5 cm; hạt 8-10, 2 hàng xen kẽ, láng.Bàna, Vọngphu, Phúquốc.

Climbing; branches, leaves under neath..red brown pubescent; berries red, bearded.

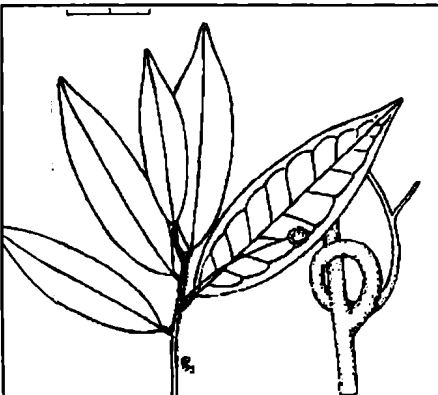


831 - *Uvaria grandiflora* Roxb.. Chuối-con-chồng.

Cây trườn; nhánh non có lông hoe. Lá to dài 15-20 cm, lúc non đầy lông vàng, lúc già nâu, màu ôliu lúc khô, gân 16-18 cặp, có lông ở mặt trên, mặt dưới như nhung vàng. Hoa còđộc, to, có 2 tiêndiệp to; láđài liềnmảnh, tamgiác nhọn; cánhhoa 6, đỏ tươi, thơm ngàongạt, cánhhoa trong to hơn, cao 3,5 cm; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, noãn vào 30. Trái dài 4-6 cm, có eo cạm; hạt nhiều, theo 2 hàng, xen kẽ.

Thanhhoa, Đànẵng, Bảolộc,Đồngnai.

Climber; branches rufous pubescent; internal petals 3,5 cm long; fruits 4-6 cm long.

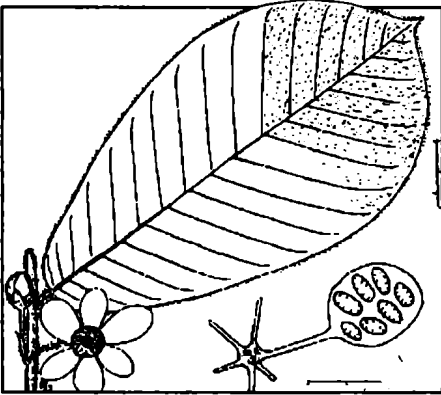


832 - *Uvaria flexuosa* Ast. Bòquả congquẹo.

Tiểumộc leo cao 5-6 m; nhánh mảnh, có lông mịn hình sao hoe. Lá nhỏ, dài 6-10 cm, mỏng, gân phụ 8-9 cặp rất mịn, mặt dưới nâu, láng; cuống 2-3 mm. có lông hình sao. Cọng như chỉ dài 3 cm; nụ cao 6 mm, có lông mịn; láđài liềnmảnh, tròn, có lông hoe; cánhhoa ngoài tròn, to 4 mm, có lông, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tâmbì nhiều, noãn 6, thành 2 hàng.

Rừng, 1500-1700 m, Vọngphu; V.

Hooked climbing shrub; branches finely stellate hairy; pedicels filiform; petals 4mm long.

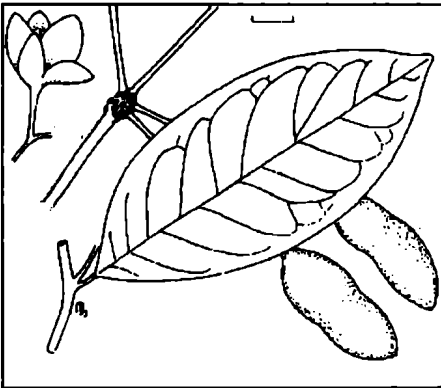


833 - Uvaria hamiltonii Hook.f. & Thoms..
Bồ quả Hamilton.

Tiểu mộc trườn; nhánh non và cuống dày lông hoe. Lá có phiến xoan ngược, rộng, to, dài đến 20 cm, đáy tròn hay hơi lõm, gân phụ 14-16 cặp, có lông nằm mịn; cuống 5 mm. Hoa ở nách lá rụng, 1-2; cọng dài 2,5 cm, có 1 tiềndiệp nhỏ; ládài liênmảnh, dài 4-5 mm, cánhhoa ngoài cao 13 mm, có lông mịn; tiểuhụy nhiều. Trái tròn to 2 cm, có cọng dài bằng.

Rừng ẩm Hasonbình; V.

Climber; branches, petioles rufous hairy; external petals 13 mm long; fruits ca 2cm long.

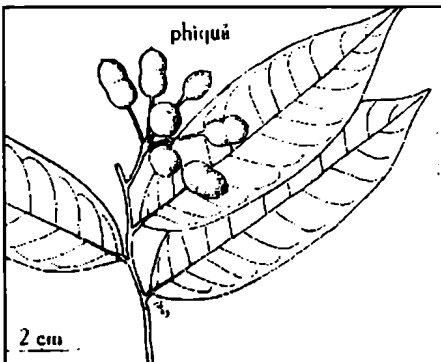


834 - Uvaria lurida Hook. f. & Thoms.. Bồ quả tái.

Cây trườn; nhánh mảnh, lúc non có lông hình sao hoe. Lá có phiến trung, vào 10 x 4 cm, dai, láng, gân như 2 mặt một màu, gân phụ 7-10 cặp; cuống 8-10 mm. Hoa 1-2, đốidiện với lá, nhỏ; cọng 8 mm; ládài liênmảnh, có mục nhỏ; cánhhoa 6, xoan tròn, có lông dày; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều có lông. Trái chín có eo cạn; hạt 6-7, theo 1 hàng.

Rừng vào 800m: Hảivân, Đờngnai; IX.

Climber; branches stellate red hairy; flowers small, petals hairy; fruits 6-7 seeded.

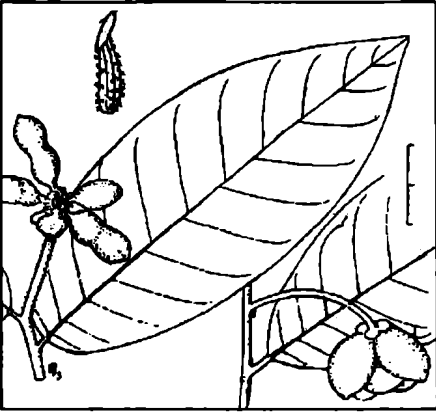


835 - Uvaria micrantha Hook. f. & Thoms..
Bồ quả bông-nhỏ.

Dây trườn; nhánh mảnh, có lông dày hoe. Là xanh đậm ở trên, hoe ở dưới, không lông trừ ở gân chánh, gân phụ mịn. Hoa 1-3, đốidiện với lá, nhỏ; cánhhoa 6, nhỏ, cánhhoa trong thon nhọn; n tâmbì cho ra phi quả xoan, không lông, cao 1-1,3 cm, chứa 1-6 hạt đỏ.

Huế, Cáná đến Tâyninh, Phúoctuy, Phúquốc; VII.

Climber; branches finely stellate hairy; leaves glabrous; berries ovoid; seeds red .

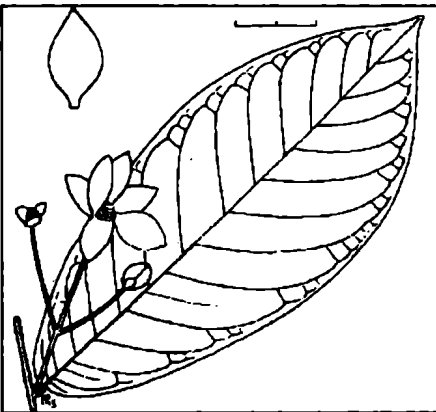


836 - Uvaria microcarpa Champ. ex Benth. & Hook.f. Bòquả trái-nhỏ.

Tiểumọc trườn, cao 4-5 m; nhánh già đen, nhánh non đầy lông vàng. Lá có phiến dài 10-15 cm, láng, mặt trên óliu đậm, gân phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống có lông mịn, dài 10-15 mm. Hoa 1-2 ngoài nách, cọng vào 1 cm; lá đài có lông hình sao, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, bằng nhau, to bằng 3 lá đài; tiểunhụy lép ở lớp ngoài; tâmbì có lông hình sao. Trái có cọng, dài 2,5 cm; hạt đến 17.

Quảngtri, Huế, Sôngbé, Cônson; VI-VII.

Climber; branches, ovary.. yellow hairy; berries to 2,5 cm long

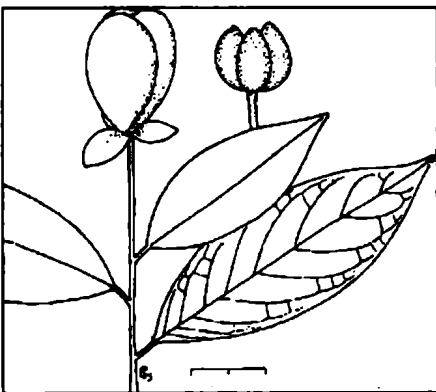


837 - Uvaria pachytila Merr.. Bòquả phiến-dày.

Bụi cao đến 2 m; nhánh mảnh, có lông vàng. Lá có phiến to, xoan thon ngược, đến 14 x 6 cm, mặt trên nâu, gân chánh có lông, mặt dưới có lông màu vàng, gân phụ 13-15 cặp; cuống 6-8 mm, có lông vàng. Pháthhoa ở ngọn và nách; cọng dài, tiêndiệp ở giữa; hoa thơm, to, cao 2,5-3 cm; lá đài tamgiác, cao 5 mm, cánhhoa ngoài tamgiác, cánhhoa trong to hơn, hình bánhò, cao hơn 2 cm.

Đàlat.

Shrub; branches, leaves underneath yellow hairy; pedicels long; internal petals to 2 cm long.

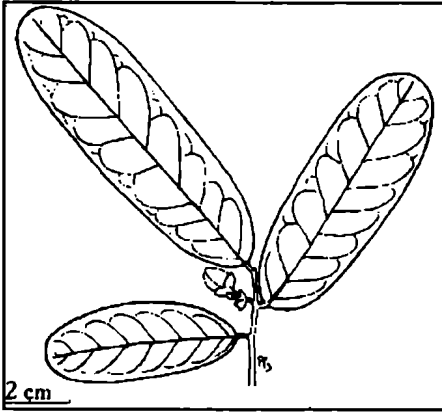


838 - Uvaria petelotii Exell. Bòquả Petelot.

Tiểumọc; nhánh mảnh, khôngl óng, denden. Lá có phiến bầuduc hẹp., đến 9 x 3,5 cm, không lông, mặt trên láng, nâu denden, mặt dưới nâu xám, gân phụ mịn 8-9 cặp; cuống đến 1-1,5 cm. Hoa ở chót nhánh, to; lá đài 3, liênmảnh, đến 1,5 cm, cánhhoa 6, cánhhoa ngoài hơi to hơn, dài đến 3-4 cm; tiểunhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan dài 1,6-2 cm.

B.

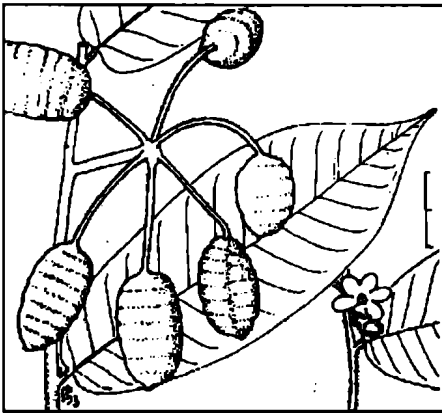
Shrub; branches and leaves glabrous; internal petals to 4 cm long; berries ca 2 cm long.



839 - Uvaria pierrei Fin. & Gagn.. Bòquả Pierre
Tiểumộc trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến tròn 2 đầu, mặt trên óliu lúc khô, mặt dưới có lông hình sao, gân mịn, 8-9 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa 1-2 đốidiện với lá hay ở chót nhánh, to cỡ 1 cm; láđài liênmảnh, cánhhoa 6, tiểunhụy nhiều. Trái...

Phuổctuy.

Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; limb oblong obtuse; flowers 1 cm across.

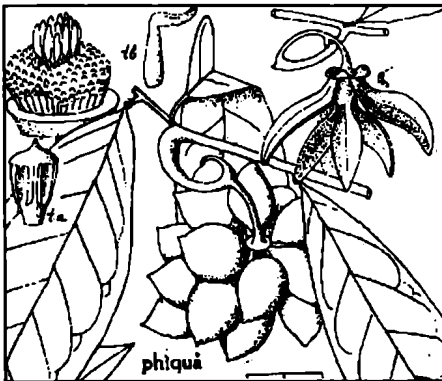


840 - Uvaria rufa Bl.. Bòquả hoe.

Tiểumộc trườn; chồi non có lông nâu-hoe dày, dài. Lá có phiến có mũi, dày, mặt trên xám bạc, nhámnhám, mặt dưới có lônghình sao nâu vàng; cuống 3-4 mm, có lông nâu dày. Pháthoa 1-3 hoa, ngoài nách lá hay đốidiện với lá; láđài liênmảnh, dính nhau đến 1/2; cánhhoa đỏ đậm; đế có lông. Phiquả trên một cọng dài 1-4 cm, có lông hình sao nâu; hạt 10-20, theo 2 hàng.

Rừng còi, rừng thưa, đến 700m: Côngtum, Biênhòa; V, 5.

Climber; branches densely brown hairy; flowers dark red; fruits stellate brown pubescent.

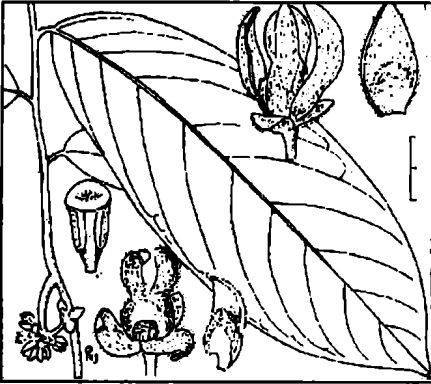


841 - Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhandare. Dây Côngchúa, Móng-rồng; Climbing Ylang-ylang; Ylang-ylang de Chine.

Dây leo to. Lá có phiến thon, không lông. Pháthoa gần như đốidiện với lá, mang 2 hoa, sau cong trở thành mấu đặcsắc; láđài 3, có lông; cánhhoa 6, hẹp, vàng, đáy hình muỗng, 3 cánhhoa trong hơi dính nhau ở đáy; tiểunhụy nhiều. Tâmbì chín vàng, tròntròn, nhiều hạt.

Trồng vì hoa rất thơm mùi dục; XII, 6.

Cultivated climber for its fragrant yellow flowers (*Annona hexapetala* L.f.; *A. odoratissimus* R.Br.; *A. uncinatus* (Lam.) Merr.).

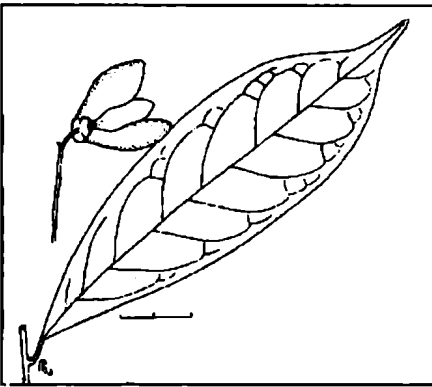


842 - *Artabotrys aeneus* Ast. Côngchúa đồng.

Dây leo to, dài đến 30m; nhánh không lông, nâu khói đen. Lá có phiến tròn dài, dài 14-20 cm, dài, không lông, nâu, gân phụ 10-14 cặp; cuống dài 6-8 mm. Pháthoá đốidiện với lá, có lông hay không; hoa khá nhiều; cọng 6-10 mm; cánhhoa màu đồng, xoan thon, cánhhoa ngoài 15 x 6 mm, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 10.

Thùathiên.

Hooked big climbing; branches, leaves glabrous; petals copper colored, pubescent outside.

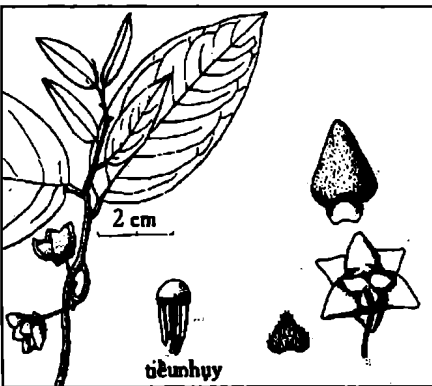


843 - *Artabotrys brevipes* Craib. Côngchúa chân-ngấn.

Dây trườn, dài đến 15 m; nhánh non mảnh, có lông mịn nằm. Lá có phiến không lông, láng, nâu lúc khô, chót có đuôi, đáy tùtù hẹp, gân phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Chùm đốidiện với lá, 2-3 hoa cao 2-3 cm; láđài tròn, cao 1cm; cánhhoa ngoài tròn dài, có lông như nhung, dài 3,5 cm, rộng 1,1 cm, cánhhoa trong ngắn hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 11-13, không lông, noãn 2.

Savannakhet, Lào; VN ? ; I.

Climber; branches appressed hairy; leaves glabrous; raceme oppositifoliate; internal petals a little smaller.

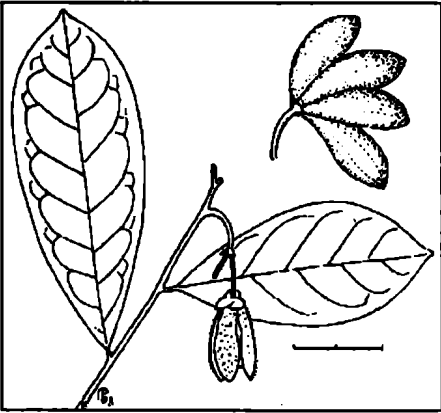


844 - *Artabotrys fragrans* Ast. Côngchúa thơm.

Dây leo cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài hay thon, láng mặt trên, có lông dài ở mặt dưới, gân chánh có lông nhiều. Hoa có lông vàng; cánhhoa dài 14 mm, rộng 9 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì 4-7. Trái dài 4 cm, không lông, 1 hột.

Braian (Lâmđồng) (hình theo Ast).

Hooked woody climber; leaves hairy underneath; flowers yellow hairy, fragrant; berries 4 cm long.

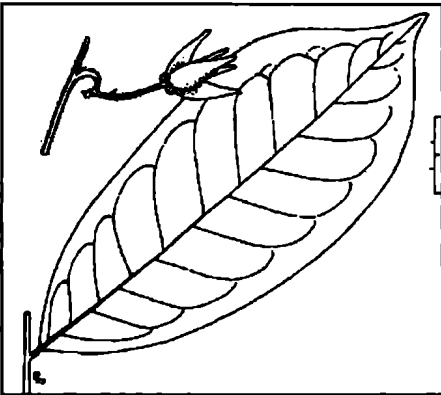


845 - *Artabotrys harmandii* Fin. & Gagn. Côngchúa Harmand.

Dây trườn, cao 3-4 m; nhánh đen, nhẵn mịn. Lá có phiến không lông, xoan ngược, đầu tà hay tròn, đáy tùtù hẹp, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới vàngvàng lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống 3-5 cm. Pháthoa 1-2 hoa, trên nhánh ngay lúc đầu sau cong; hoa vàngvàng; láđài tamgiác, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, cao 2,5 cm, có lông ở ngoài; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10. Trái hình dùi, rộng 1 cm, dài 3,3 cm; hạt 2.

T.

Climber; branches finely fissured; leaves glabrous; petals 2,5cm long; fruits 2-seeded.

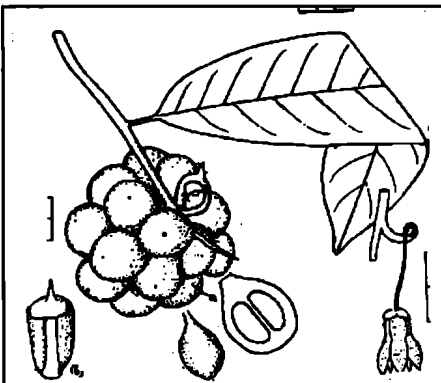


846 - *Artabotrys hongkongensis* Hance. Côngchúa Hồngkông.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông vàng, nhánh già đen. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 13-20 x 6-8 cm, mỏng, nâu đậm, gân phụ lớn ở mặt trên, 11-13 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. Pháthoa ở chót một máu, có lông vàng; cọng hoa dài 1,5 cm; láđài tamgiác, cao 2-3 mm; cánhhoa cao 1,5cm.

B.

Hooked climber; branches, flowers yellow pubescent; leaves membranous; petals 1,5 cm long.

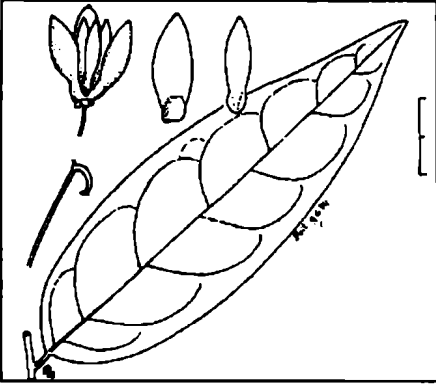


847 - *Artabotrys intermedius* Hassk.. Côngchúa trung-gian.

Dây leo to. Lá có phiến trònđài, không lông; cuống ngắn. Cọng hình móc đốidiện với lá; hoa có cánhhoa thon hẹp, dài vào 2 cm, có lông mịn; tiểunhụy có mũi; tâmbì hơn 20, không lông, cho ra trái xoan hẹp hay rộng, có vòi nhụy còn lại xéoxéo; hạt 1-2.

Nhatrang, Chứachan, Biênhòa, Tâyninh, Phúquốc; IV, 4.

Big hooked climber; leaves glabrous; flowers 2 cm long; carpels glabrous.

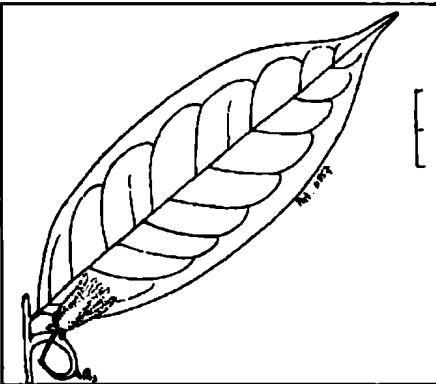


848 - *Artabotrys pallens* Ast. Côngchúa tái.

Tiểumộc đứng hay trườn, cao 3-4 m; nhánh xámxám, không lông. Lá có phiến bầuđục thon, dài 13-18cm, dày, lúc khô xanhxanh, gân phụ mịn, 8-10 cặp; cuống 6-8 mm, không lông. Pháthhoa đốidiện với lá, trên nhánh hình móc, dài cỡ 1 cm; láđài xoan nhọn; cánhhoa ngoài 15 mm, cánhhoa trong ngắn hơn, màu vàng tươi; tiểunhụy nhiều; tâmbì 8, không lông.

Phanrang.

Hooked climber; flowers yellow; external petals 15 mm long.

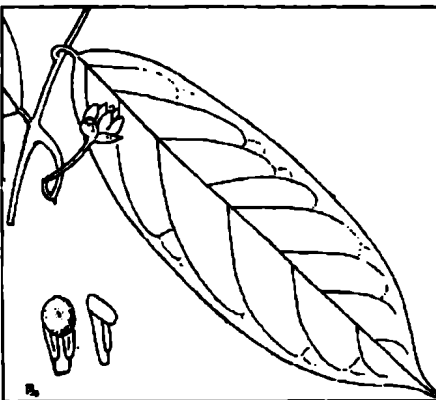


849 - *Artabotrys petelotii* Merr.. Côngchúa Petelot.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông mịn như nhung vàng, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến trònđài, vào 13 x 4,5 cm, mỏng, chót có đuôi, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân phụ 8-9 cặp; cuống 5-6 mm. Pháthhoa ở nhánh lá rụng; cọng dài 1 cm; láđài tamgiác dài 3-4 mm, cánhhoa tamgiác hẹp, dài vào 2 cm, dày lông như nhung.

Bắcgiang.

Hooked climber; branches yellow velvety; external petals velvety



850 - *Artabotrys vinhensis* Ast. Côngchúa Vinh.

Dây leo 4-5 m; nhánh non có lông hoe, nhánh già nâu, có bikhấu. Lá có phiến trònđài, to 13 x 4,5 cm, mặt trên không lông, màu ôliu láng lúc khô, mặt dưới nâu dợt, có lông nằm, gân phụ 7-8 cặp; cuống 4-7 mm, đen. Móc đẹp, có lông, đốidiện với lá; cọng hoa 1,3 cm; láđài xoan, có lông ở ngoài; cánhhoa 13 x 6 mm, có lông; tiểunhụy cao 1,5 mm; tâmbì 6-8, có lông; đế lồi.

Vinh, Côngtum; II- V.

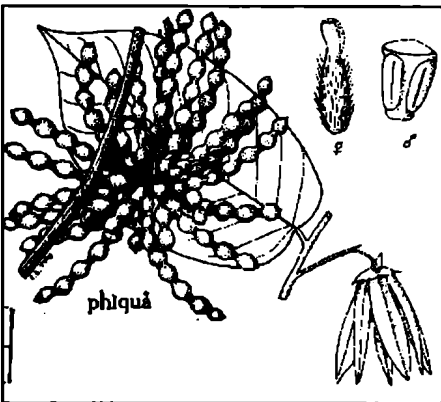
Climber; branches rufous apprimed hairy; petals 13 x 6 mm, hairy



851 - Desmos chinensis Lour. Gié Trungquốc.
Tiểumộc trườn; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, mọc ở mặt dưới, đáy tròn hay hình tim. Hoa thường đốidiện với lá; cánhhoa 6, màu lục vàng, dài đến 8 cm, rộng 1-2 cm; tiểunhụy cao 1,5 mm; tâmbì nhiều. Phi quả không lông, hình chuối 1-4 hột.

Ven rừng, bụi, cao độ thấp.

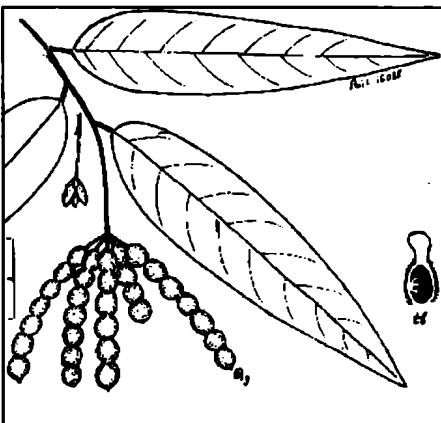
Climber; branches brown pubescent; leaves glaucous underneath; petals green yellow (*Unona discolor* Vahl.).



852 - Desmos cochinchinensis Lour.. Gié Nambộ.
Tiểumộc leo; nhánh non có lông sét hay trắngtrắng. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, có lông vàng nằm ở mặt dưới. Hoa ngoài nách lá, vàng tươi, thơm; cánhhoa dài, có lông; tâmbì có lông, cho ra chụm trái như xâu chuối, có lông nhiều hay ít, đỏ lúc chín.

Lá dùng làm tăng sự tiết sữa. Rừng còi:B, Thùđúc, Biênhòa; VI-VII.

Climbing; branches whitish or rusty-red hairy; petals hairy ; fruits red.

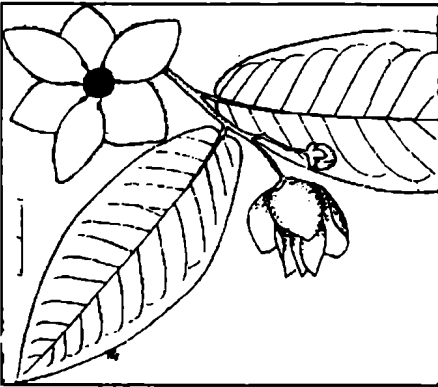


853 - Desmos dinhensis (Fin. & Gagn.) Merr.. Gié núi-Dinh.

Tiểumộc trườn; nhánh ngang, không lông. Lá có phiến thon, đáy tròn, không lông, mặt dưới màu tươi. Hoa ở ngọn, trên cọng dài 1-5 cm; cánhhoa 6, dài 3-3,5 cm, hẹp, có lông nằm; tâmbì có lông ở đáy, cho ra chụm trái dạng xâu chuối.

Hàivân, Côngtum, Biênhòa, Phướctuy.

Climber; branches glabrous; pedicels long; petals 3,5 cm long (*Unona dinhensis* Pierre ex Fin. & Gagn.).

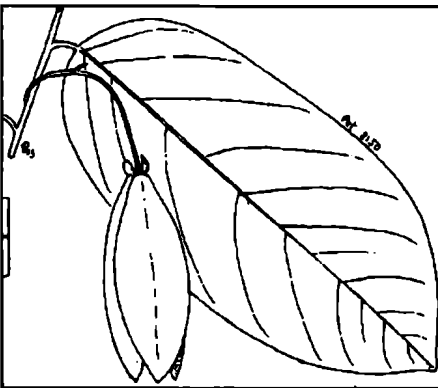


854 - *Desmos dumosus* (Roxb.) Safford . Gié bụi.

Tiểumộc trườn; nhánh và mặt dưới lá có lông hình sao mịn. Lá có phiến bầu dục thon, đáy tà hay tròn. Hoa ở ngọn hay đối diện với lá; cánhhoa xoan hay thon, vàng cam, có lông; tâm bì có lông; noãn 5-9. Trái dài 2-3 cm, hình xâu chuối, 2-3 hạt.

Nhatrang, Saigon, Châuđốc; V,5.

Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; flower orange; moniliforme fruits 2-3-seeded (*Unona dumosa* Roxb.).

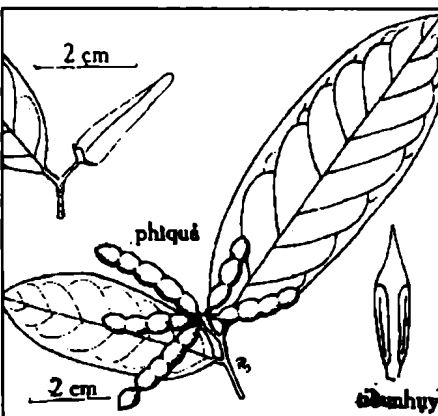


855 - *Desmos pedunculatus* (A.DC.) Bán. Gié có-cọng.

Nhánh non không hay có lông thưa. Lá có phiến to, bầu dục to 12 x 6 cm; đáy tròn, đầu tà, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân phụ 8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn, có lông. Hoa ngoài nách lá; cọng dài 4-4,5 cm, có một tiêndiệp ở giữa; hoa to, lấđài 4mm, cánhhoa thon, to 5 x 2 cm.

Từ Lạngson, Hànamninh đến Quảngnam-Dànlảng.

Branches glabrous; flowers extraaxillary; petals 5 x 2 cm (*Unona pedunculosa* A.DC.).

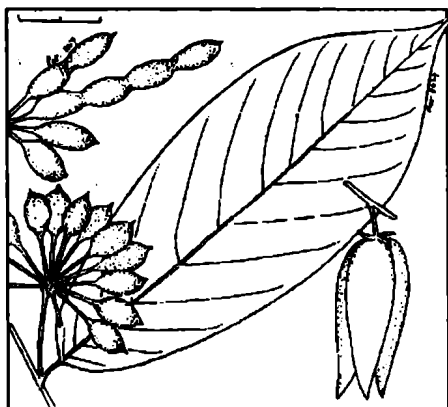


856 - *Dasymaschalon robinsonii* Ast. Maoquá Robinson.

Tiểumộc 2m; nhánh non lúnphún lông hoe dài. Lá có phiến không lông, gân phụ 7-9 cặp. Hoa to ở chót nhánh, trên cọng ngắn, có 1 tiêndiệp; lấđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, dài đến 2,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâm bì 11. Trái hình chuối, 4-5 hạt.

Khánhhòa.

Shrub 2 m high; branches rufous hispid; petals 2,5 cm long.

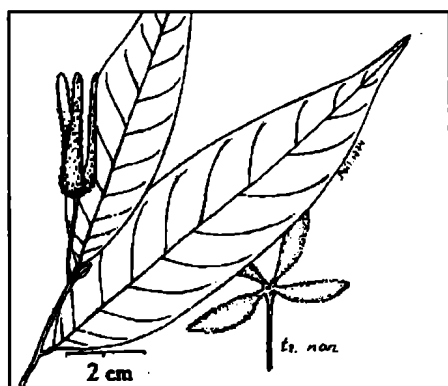


857 - *Dasymaschalon rostratum* Merr. & Chun. Maoquả có-mò.

Tiểumọc đứng hay trườn; nhánh nâu hay denden. Lá có phiến to 20 x 6 cm, mặt dưới mốcmốc, có lông nằm, gân phụ 10-13 cm; cuống 7-8 mm. Hoa cõđộc ở nách lá, cọng 1-2 cm; láđài nhỏ; cánhhoa 3, dài 3-5 cm, có lông mịn; tiểuhụy và tâmbì nhiều. Trái hình chuối, hột 1-4.

Rừng luônluôn xanh: từ HLS, Lào., đến Trảngbom; VII, 12.

Shrub erected or climbing; leaves glaucous, appressed hairy underneath; petals to 2,5 cm, hairy (*D.glaucum* Merr.& Chun).

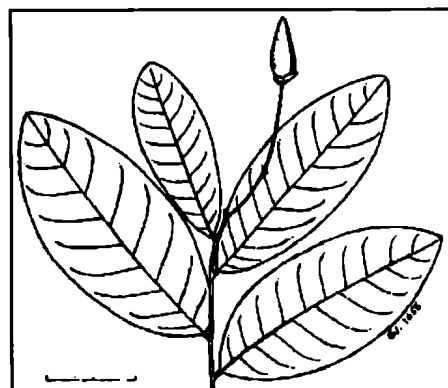


858 - *Dasymaschalon sootopensis* Craib. Maoquả Lào.

Tiểumọc cao đến 7,5 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, nhọn, dài đến 20 cm, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 9-10 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 7-8mm. Cọng dài 1,5-3 cm ở nách lá ngọn hay ngoài nách; hoa to, cao 3 cm, có lông; láđài cao 3mm; cánhhoa 6, hẹp; tiểuhụy nhiều; tâmbì 8, có lông hoe; noãn 7, một hàng. Trái có lông mịn nằm, đốt dài đến 2 cm; hột màu lợt, dài 1,8 cm.

Trungbộ; VI, 6.

Small tree; branches glabrous; leaves glaucous underneath; petals up to 3 cm long.

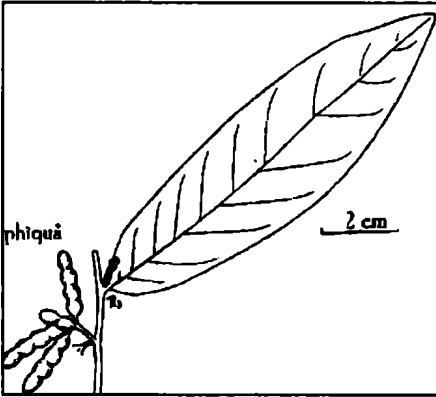


859 - *Dasymaschalon evrardii* Ast. Maoquả Evrard.

Bụi thấp; nhánh sà, lúc non có lông. Lá có phiến nhỏ, dài 6-8 cm, không lông, trong giống lá *Litsea cubeba*, nâu ở mặt trên, mốc ở mặt dưới, gân mịn, rõ, vào 10 cặp; cuống 1-2 mm. Cọng nhu chi, dài 3-4 cm, có tiêndiệp ở 1/3 dưới; láđài 3, không lông; cánhhoa 3, cao 1 cm, không lông; tiểuhụy nhiều; tâmbì 4 mà thoi. Trái do 1-2 đốt tròn, không lông.

Phanthiết.

Small shrub; branches glabrous; pedicels 3-4 cm long; fruits 1-2 seeded.

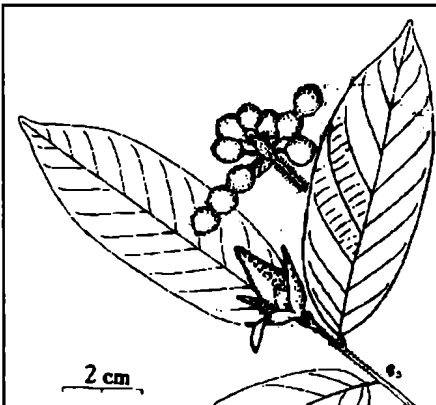


860 - *Dasydaschalon lomentaceum* Fin. & Gagn.. Maoquá có-ngấn.

Bụi cao 3 m; nhánh dẹt. Lá có phiến bầu dục hẹp, mọc ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách lá ở chót nhánh; lá đài 3, nhỏ; cánh hoa 3 thon, dính nhau ở đáy; tâm bì có lông. Trái nâu, hình chuối, có lông; hạt 1-5, láng, trắng có sọc nâu.

Dựa sông Đờngnai; IV-V.

Shrub 3 m; leaves glaucous underneath; petals 3, coherent in under parts.

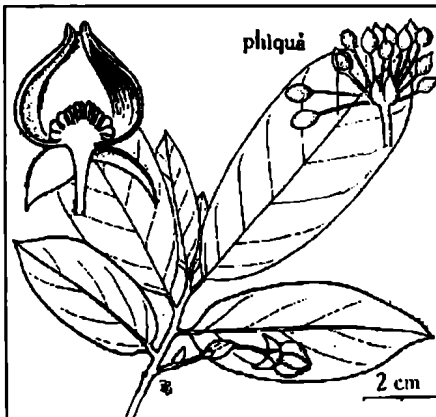


861 - *Dasydaschalon macrocalyx* Fin. & Gagn. Maoquá đái-to.

Bụi cao 1-2 m; nhánh non có lông trắng trắng. Lá có phiến bầu dục hơi hẹp, lông màu tro ở mặt dưới; cuống 4-6 mm. Hoa ở ngọn; lá đài 3, nhỏ; cánh hoa 3, cao 2 cm, có lông ở mặt ngoài. Trái như chuối, có lông trắng trắng; hạt 1-3, vàng vàng.

Đờngnai, Tâyninh, Lựctinh, Cònsơn; III.

Small shrub; branches whitish pubescent; petals 3 to 2 cm long; fruits moniliform, white pubescent.

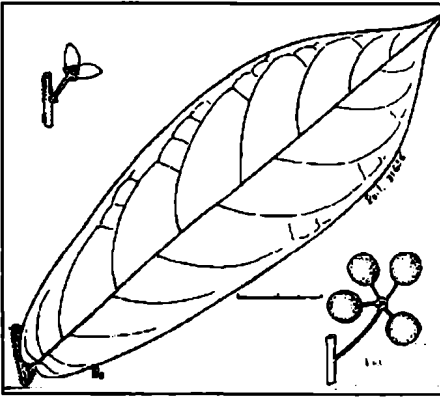


862 - *Polyalthia cerasoides* (Roxb.) Benth. & Hook.. Cây Nóc, Ran, Quầndầu trái-tròn.

Daimộc nhỏ; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầu dục hơi xoan ngược, mỏng, có lông mịn ở mặt dưới. Hoa ở nách lá, có tiềndiệp to giữa cọng; lá đài tamgiác; cánh hoa vàng; tiềnhụy nhiều; tâm bì có lông cho ra những trái tròn, 1 hạt láng.

Ninhhoa, Càná, Phanthiết, Chầudốc; III-IV, 1-10.

Small tree; flowers yellow, fruits 1-seeded (*Uvaria cerasoides* Roxb.).

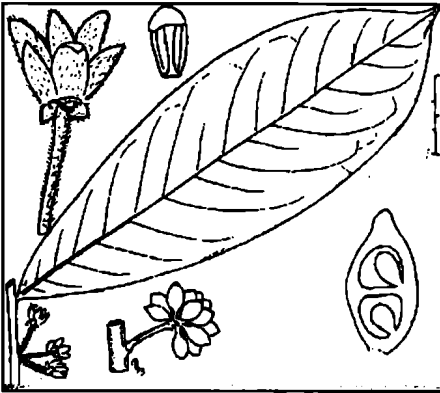


863 - *Polyalthia clemensorum* Ast. Quảnhâu Clemens.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non đầy lông xám. Lá có phiến to, dài 20-25 cm, không lông ở mặt trên, lúc khô màu ôliu, đáy hình tim, gân phụ 9-10 cặp; cuống ngắn, có lông dày. Hoa cõđộc ở nách lá hay ngoài nách; cọng dài 5-7 mm, có tiềndiệp ở đáy; ládài tamgiác; cánhhoa ngoài dài 7 mm, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiểuhụy nhiều, cao hơn rộng; tâmbì có lông, noãn 2.

Quảngnam.

Shrub; branches gray hairy; external petals shorter; fruits 1 seeded.

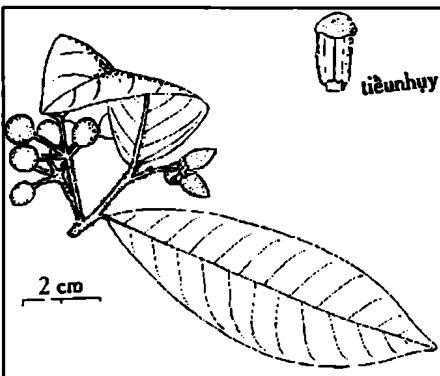


864 - *Polyalthia corticosa* (Pierre) Fin. & Gagn. Cây Hột-quít, Quảnhâu vô-day.

Đạimộc 20m; nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầuđục thon, không lông, mặt dưới màu dợt; cuống ngắn. Hoa vàngvàng, gắn trên cọng mọc xen với lá; cánhhoa dày, thon, dính nhau ở đáy; tâmbì có lông cho ra chụm những trái xoan, chứa 2 hột.

Đànảng, Dilinh, Biênhòa.

Tree to 20 m high; branches brownish appressed hairy; flowers yellow (*Unona corticosa* Pierre).

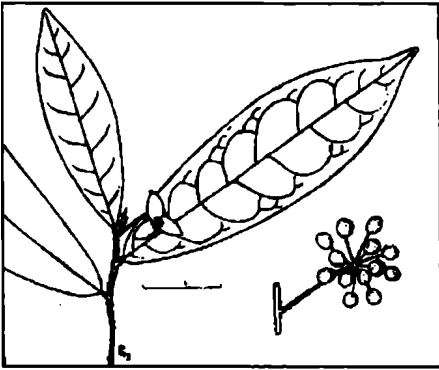


865 - *Polyalthia evecta* (Pierre) Fin. & Gagn. Quảnhâu chỏ.

Bụi; nhánh yếu, có lông vàng, dày. Lá có phiến xoan thon ngược, có lông mềm vàng ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách hay đốidiện với lá; cánhhoa trong to hơn cánhhoa ngoài; tâmbì có lông, cho ra chụm những trái tròn có mũi, 1 hột.

Từ Sài Gòn đến Bảrija (hình theo Pierre).

Shrub; branches yellow dens hairy; leaves yellow hairy underneath; fruits 1-seeded (*Unona evecta* Pierre).

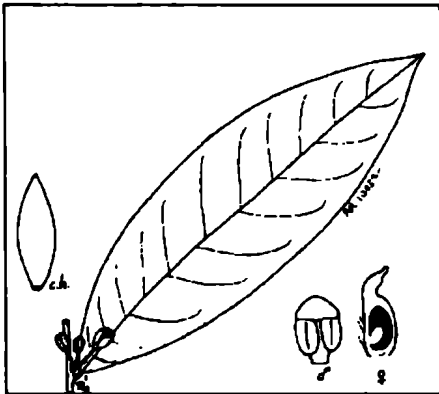


866 - *Polyalthia evecta* var. *baochianensis* (Pierre) Fin. & Gagn. Quảnh đầu Bào chánh.

Bụi nhiều nhánh mảnh, có lông dày mịn. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to 9-12 x 2,5-3 cm, đầu tù, đáy hơi tròn, mặt dưới có lông nhiều, gân phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 mm, có lông. Hoa có trục đối diện với lá; cọng mảnh, có lông; cánh hoa cao 6-10 mm; tâm bì 40-60, 1-noãn. Trái tròn, to 4 mm

Dựa sông Đồng nai.

Branches dense shortly hairy; leaves underneath hairy (*Unona baochianensis* Pierre).

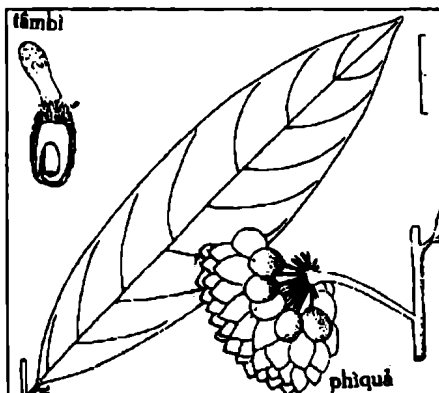


867 - *Polyalthia floribunda* Ast. Quảnh đầu nhiều bông.

Đại mộc cao 12 m; nhánh không lông, denden. Lá có phiến thon, to 10-15 x 4 cm, mỏng, không lông, xanh xanh, láng láng, gân phụ vào 12 cặp; cuống ngắn, dài 4-5 mm. Hoa ở nách lá; cọng 6-8 mm; lá đài xoan, bia rìa lông; cánh hoa thon, dài 8 mm; không lông; cánh hoa trong hẹp, hơi dài hơn; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 7, có 2 hàng lông; noãn 1.

Phan rang.

Tree 12 m high; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; axillary flowers 1-5.

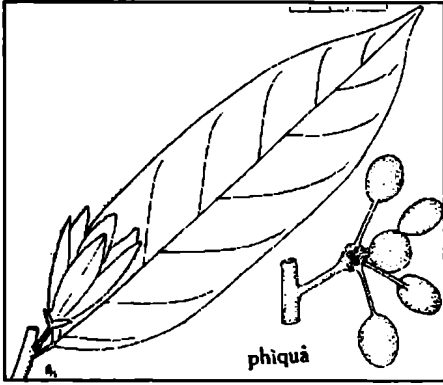


868 - *Polyalthia hancei* (Pierre) Fin. & Gagn. Quảnh đầu Hance.

Bụi cao đến 6 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, không lông, láng, gân phụ 6-8 cặp. Hoa có trục ở nhánh non; lá đài tam giác, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa to 3,5 x 1 cm, bia có lông; tâm bì có lông, 1-noãn. Trái có cọng dài, xoan hay bầu dục, có mũi; hạt 1, nâu, láng.

Trị an, Biền hòa; VI, 3 (hình trái theo Pierre).

Shrub; branches and leaves glabrous; petals 3,5 x 1 cm, ciliate (*Uvaria hancei* Pierre).

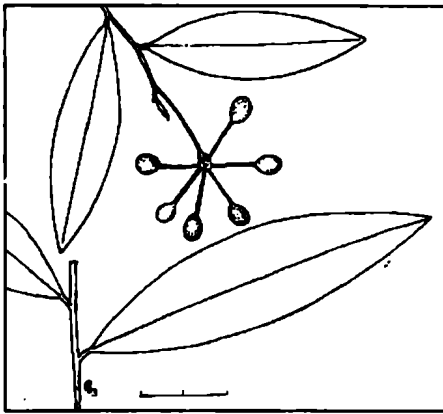


869 - *Polyalthia harmandii* (Pierre) Fin. & Gagn.
Quầnđầu Harmand.

Đại mộc 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, to, dài đến 25 cm, không lông; cuống 1-1,5 cm. Cọng hoa có 2 tiêndiệp; hoa có cánh hoa hẹp, mỏng; tâm bì có lông. Trái có cọng dài bằng, xoan, có lông ngắn, 1-hột.

Biên hòa; III, 3.

Tree 10 m; branches and leaves glabrous; fruits short hairy (*Unona harmandii* Pierre).

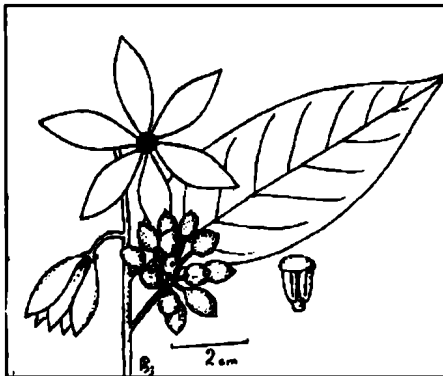


870 - *Polyalthia intermedia* (Pierre) Bân.
Quầnđầu trung gian.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, to 5-8,5 x 1,4-2,2 cm, hai đầu nhọn, không lông, mặt trên đen, mặt dưới nâu lúc khô, gân phụ không rõ; cuống dài 3-4 mm. Hoa có đực ở gần ngọn; cọng mảnh, dài vào 1,5 cm. Trái xoan, cao 6 mm, trên cọng dài 1 cm.

N.

Leaves to 8,5 x 2,2 cm, glabrous above; fruits ovoid 6 mm long (*P. evecta* var. *intermedia* Pierre).

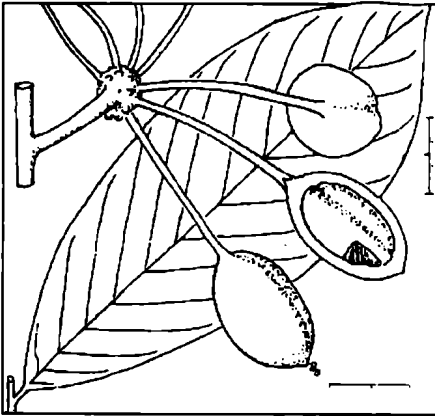


871 - *Polyalthia jenkinsii* Benth. & Hook.f.
Quầnđầu Jenkins.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, sớm không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 10-17 cm, không lông, nâu ôliu mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân phụ 7 cặp; cuống dài 5-7 mm. Hoa to 1(2), ngoài nách lá; cọng 1 cm, có lá hoa nhỏ; láchai nhỏ tròn, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa cao 2 cm thon, không hay có lông mịn; tâm bì nhiều, noãn 1. Trái tròn dài, có mũi mũi, dài 1-1,5 cm, không lông, trên cọng dài 1,5 cm.

Ninh hòa.

Small tree; branches soon glabrous; leaves glabrous; petals 2 cm long.

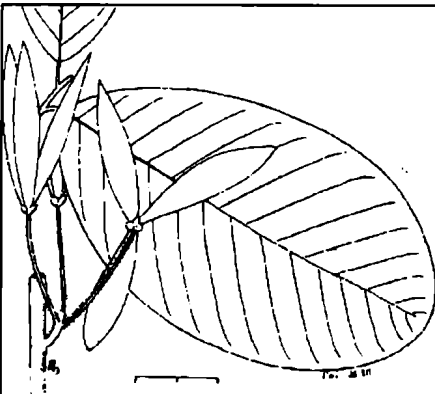


872 - *Polyalthia jucunda* (Pierre) Fin. & Gagn.
Mã-trinh.

Đại mộc 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to, có lông mềm ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chụm ở nhánh già, có lông hoe; cánh hoa 6 hẹp, có lông; tâm bì không lông. Trái xoan, có mũi, trên rộng dài; hạt 1.

Từ Quảng trị, Vọng phư, đến Biênhòa, Phú quốc; VII, 2.

Tree to 15 m; branches glabrous; petals narrow, hairy (*Unona jucunda* Pierre).

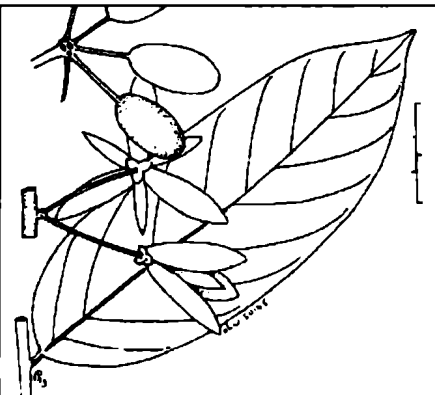


873 - *Polyalthia kratiensis* Bân. Quảnh đầu Kratié.

Lá có phiến xoan rộng, đầu tròn có mũi ngắn hay không, to vào 10 x 5 cm, gân phụ 14-15 cặp; cuống dài 5-6 mm, có ít lông. Pháth hoa dài 1 cm ở nhánh già, rộng 3 cm, có lông mịn; hoa to; lá dài nhỏ; cánh hoa thon nhọn, dài 3,5 cm.

Kratié, Cambốt; VN ?; II.

Leaves glabrous, broadly ovate; petals up to 3,5 cm long.

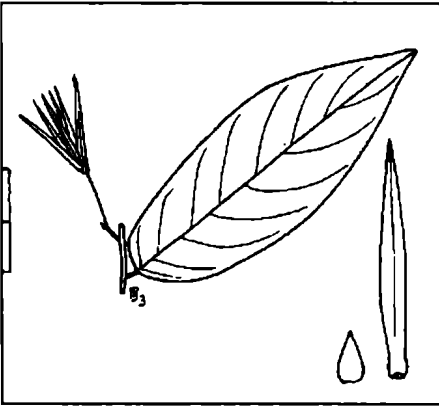


874 - *Polyalthia lauii* Merr. Quảnh đầu Lau.

Lá có phiến bầu dục dài, to, do 10-20 x 4-6 cm, mặt trên óliu nâu, mặt dưới nâu, gân phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. Hoa to, trên tán ngắn; rộng hoa mảnh dài; lá dài xoan, cao 3-4 mm; cánh hoa ngoài dài 2,5 cm, cánh hoa trong nhỏ hơn; tiểu hụy nhiều. Trái xoan bầu dục, trên rộng dài bằng, to 2,5 x 1,5 cm.

T.

Leaves to 20 x 6 cm; external petals to 2,5 cm long; fruits 2,5 x 1,5 cm.

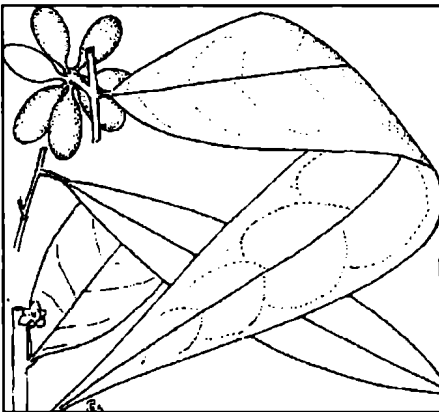


875 - *Polyalthia lawii* Fin. & Gagn. Quầndầu Law.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, trung, to 7 x 2,5 cm, đáy tròn, đầu tẻ, gân phụ 7 cặp, không lông; cuống mảnh, dài 4-5 mm. Hoa trên cọng mảnh, dài 2 cm; đài nhỏ, lá đài tamgiác; cánhhoa hình dao-găm dài 2-2,5 cm; tiểuhụy nhiều.

T.

Branches and leaves glabrous; peduncles filiform; petals narrow, to 2,5 cm long.

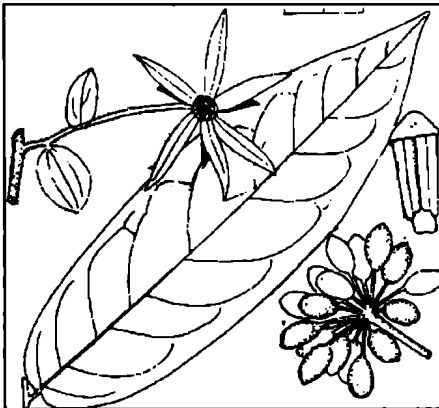


876 - *Polyalthia littoralis* (Bl.) Boerl. ssp. *tristis* (Merr.) Bân. Quầndầu duyênhài.

Tiểumộc; nhánh, lá không lông. Lá có phiến thon dài, to 10-17 x 2,5- 4 cm, mặt trên ôliu trắng, gân phụ khó nhận, mặt dưới lục trắng; cuống 6-10 mm. Hoa 1-2 ngoài nách lá, nhỏ, rộng 1 cm; lá đài tamgiác nhỏ; cánhhoa 3, cánhhoa trong nhỏ; tiểuhụy nhiều; tâmbì 1-noãn. Trái bầu dục, cao 15-17 x 8-10 mm.

Phúkánh, Thuậnhải, sông Đồnghnai; I, 1.

Shrub; branches and leaves glabrous; leaves to 17 x 4 cm; flowers 1 cm across (*Unona tristis* Pierre).

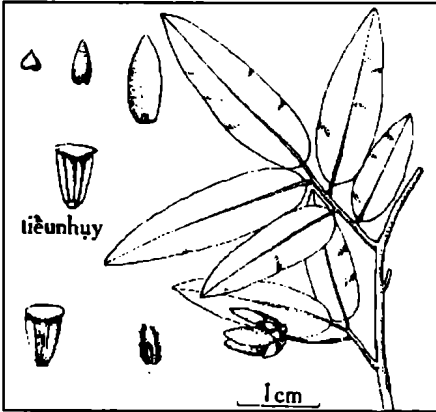


877 - *Polyalthia luensis* (Pierre) Fin. & Gagn. Quầndầu Sông-Lu.

Đạimộc cao 8 m; nhánh non có lông hoe mịn. Lá có phiến thon hẹp, đến 13 x 4 cm, đáy tròn hơi lõm, có lông ở gân mà thôi; cuống 4-5 mm. Hoa nhỏ gắn trên nách lá; lá đài hẹp, nhọn; cánhhoa hẹp, dài bằng hai lá đài; tâmbì có lông. Trái nhiều xoan dài vào 1 cm, 1-hột.

Sôngbé, Sàigòn, Đồnghnai; III, 4 (hình một phần theo Pierre).

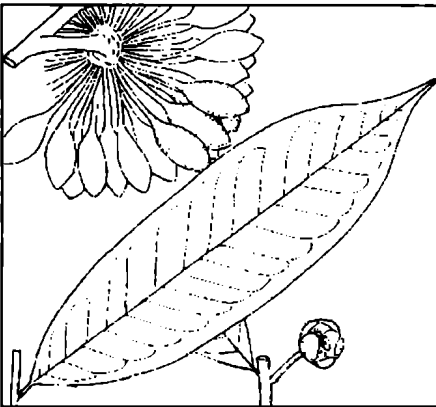
Tree 8 m; branches pubescent; leaves hairy on nerves; tepals narrow (*Unona luensis* Pierre).

**878 - Polyalthia minima** Ast. Quầndầu nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh màu dợt. Lá có phiến bầuđục hẹp, to vào 2,5 x 0,8 cm đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới có lông nằm, nhiều ở gân giữa, gân phụ 6 cặp; cuống 1-2 mm. Hoa còđộc ngoài nách lá, trên cọng dài; láđài 3, tamgiác; cánhhoa 6, cánhhoa trong to, dài 3-5 mm; tâmbì nhiều, 1-noãn.

Cà ná (hình theo Ast).

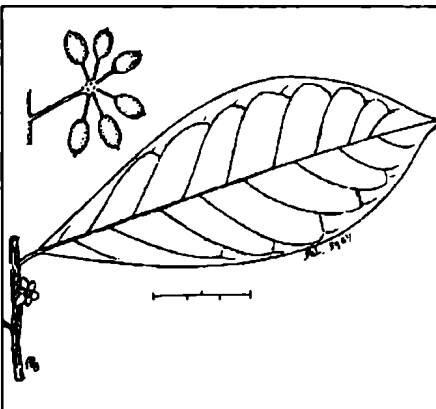
Small shrub; leaves small, rounded or cordate at base; internal petals 3-5 mm long.

**879 - Polyalthia modesta** Fin. & Gagn. Quầndầu trung.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến trònđài, đến 13 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, không lông; cuống 4-6 mm. Hoa đốidện với lá, trên cọng ngắn; láđài nhỏ; cánhhoa xoan, y nhau; tiềnhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông dày. Trái xoan, đodò, 1-hột, trên cọng dài hơn.

Trungbộ.

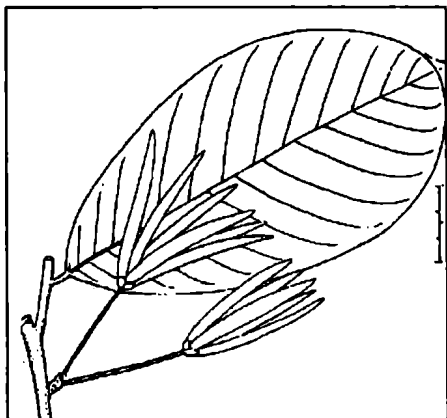
Shrub; branches glabrous; leaves glabrous; petals ovate; fruits reddish.

**880 - Polyalthia nemoralis** A.DC.. Ràn rừng.

Tiểumộc; nhánh màu xám đen. Lá có phiến thon ngược, đáy nhọn, đầu tà, dài 9-14 cm, không lông, gân phụ 9-11 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa ngoài nách lá, nhỏ, rộng cỡ 1 cm, trên cọng rất ngắn; láđài tamgiác, có lông mặt ngoài; cánhhoa 6, cao bằng 3 lần láđài, có lông ở mặt ngoài, cánhhoa trong dài hơn; tiềnhụy nhiều; tâmbì có lông, 1-noãn. Trái 5-5, tròn, đỏ, 1-hột.

Bavi, Bắcthái; IV-VII, 7-12.

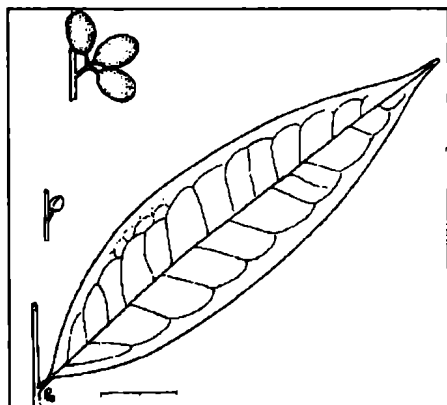
Shrub; leaves glabrous; pedicels short; fruits red.



881 - Polyalthia obtusa Craib.. Quầndầu tà.

Nhánh tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược, đến 15 x 8,5 cm, đầu tròn, có mũi ngắn hay không, đáy tà, gân phụ 12-16 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthoả ngoài nách lá; trục ngắn; cọng hoả dài; láđài tamgiác, cao 5-7 mm; cánhhoả hẹp dài đến 5 cm; tiểunhụy nhiều, tâmbi nhiều.

Branches glabrous; leaves obtuse or acuminate at apex; petals up to 5 cm long.

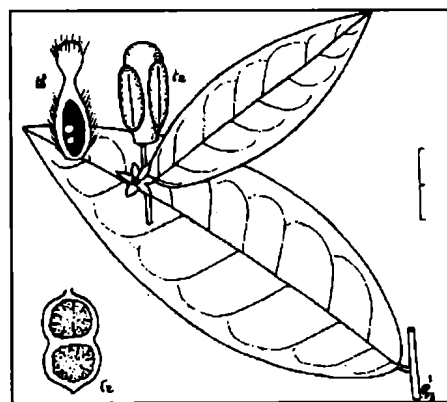


882 - Polyalthia oligogyna Merr.. Quầndầu ít-tâmbi.

Tiểumộc 4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông ngắn, màu không lông, đenden. Lá có phiến thon, to 10-15 x 3,5- 4 cm, đầu nhọn, đáy tà, màu lục tái, mặt trên không lông, gân chánh lôm, mặt dưới không hay có ít lông nằm, gân phụ mịn, 8-12 cặp; cuống 4-5 mm. Hoả nhỏ; cọng 3-4 mm; láđài tamgiác nhọn, không lông; cánhhoả như nhau, mặt ngoài có lông; tiểunhụy nhiều; tâmbi ít. Trái xoan, dài vào 1 cm.

T.

Shrub to 4m high; young branches hairy; flowers small; petals pubescent outer.

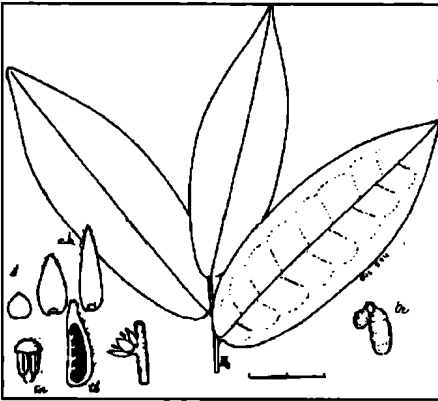


883 - Polyalthia parviflora Ridley. Quầndầu hoả-nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; chồi non có lông mịn. Lá có phiến xoan đến thon, dài 7-11 cm, đáy hẹp hay tròn, mặt trên nâu, gân khó nhận, mặt dưới có gân lồi, 8-10 cặp; cuống có lông mịn. Hoả ngoài nách lá, cọng rất ngắn, 2 mm, có lông; láđài 3 mm có lông; cánhhoả 6, trắng, 6 x 2 mm; tiểunhụy nhiều, cao 1 mm; noãn sào có lông, cao 1 mm, 2-noãn. Trái không cọng, vào 12, xoan, có mũi; hột 1-2.

Bìnhnguyên, từ Quảngtrị đến Châuđốc; II.

Small shrub; branches puberulent; pedicels short; petals white, 6 x 2 mm; fruits ca 12 (*P.debilis* Fin. & Gagn.).

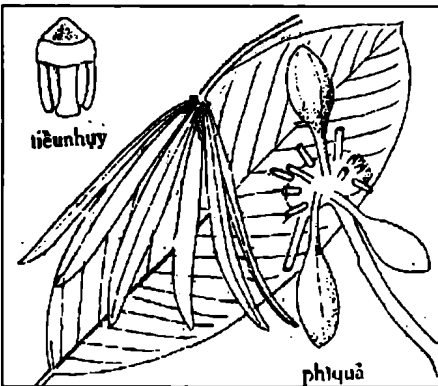


884 - *Polyalthia sessiliflora* (Ast) Bân. Quầndầu hoa-không-cọng.

Nhánh non có lông sát hung, mau không lông, nhiều bihầu. Lá có phiến bầuđục, to 10 x 3 cm, chót thon, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 10 cặp, rất mịn; cuống 2-3 mm. Hoa như không cọng, cao 8-9 mm; láđài có lông mịn mặt ngoài; cánhhoa thon, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong hơi dài hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì vào 12, có lông thưa. Trái hình trụ, không lông, dài 12 mm, 1-3-hột; hột 6 mm, tròn.

Nhatrang, Bìnhlợi (Sàigòn).

Branches rufous pubescent; tepals pubescent outside; fruits glabrous (*Desmos sessiliflora* Ast).

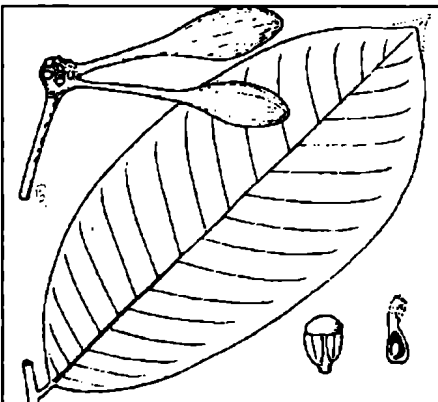


885 - *Polyalthia simiarum* Benth. & Hook.f. Quầndầu khi.

Đaimộc nhỏ, 12 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầuđục, dài 15-18 cm, không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới nâu đỏ, gân phụ 8-10 cặp. Cọng 1-3 ở nhánh già; cánhhoa hẹp, dài đến 4 cm, thường tiếptục pháttriển; tâmbì không lông. Trái không lông, có cọng dài gần bằng; hột 1.

Biênhòa; V-X (hình theo Pierre).

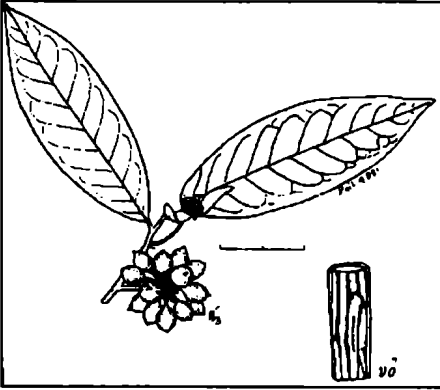
Small tree; branches puberulent; flowers on old branches; petals to 4 cm; carpels glabrous; fruits 1-seeded.



886 - *Polyalthia simiarum* subsp. *cochinchinensis* Bân.

Thú này khác thú *simiarum* trên ở lá hơi rộng hơn, gân thưa và đứng hơn; trái có cọng dài hơn.

Nambộ.



887 - Polyalthia suberosa (Roxb.) Thw.. Quầndầuvỏ-xốp.

Tiểumộc 2-4 m; nhánh không lông, nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầuđục thon, dài 5-8 cm, không lông, láng, mặt trên xám lục, mặt dưới nâu lúc khô, gân phụ 11 cặp; cuống ngắn. Hoa trên cọng 1,3 cm, có tiểndiệp ở đáy; láđài xoan, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong dài bằng hai cánhhoa ngoài, có lông mặt ngoài; tiểnhụy nhiều; tâmbì nhiều, 1-noãn. Trái tròn, có mũi, to 5-6mm, đỏ lúc chín.

Trái ăn đượcv. Rừng ven suối, Phanrang; III, 3.

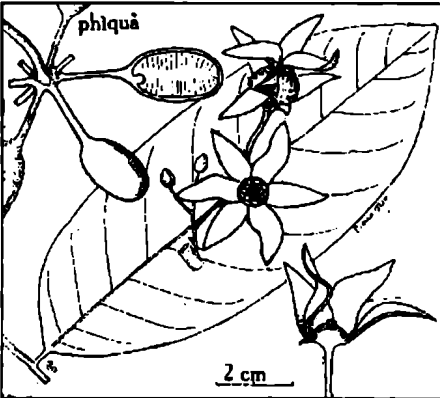
Shrub up to 4 m; branches with thick corky bark; outer petals longer than internal petals; fruits red (*Uvaria suberosa* Roxb.).

888 - Polyalthia thorelii (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndầuthorel.

Đaimộc cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầuđực dài, đến 13 x 5 cm, không lông, gân phụ 10-13 cặp; cuống 6-8 mm. Tụ tán ở nách; hoa nhỏ, có cánhhoa bầuđực, bằng nhau; có lông nằm; tiểnhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan, 1-hột, trên cọng dài bằng.

Vỏ đắgv, dùng cho bịnh baotử. Vùng Sài Gòn, Tâyninh; VI, 6-7.

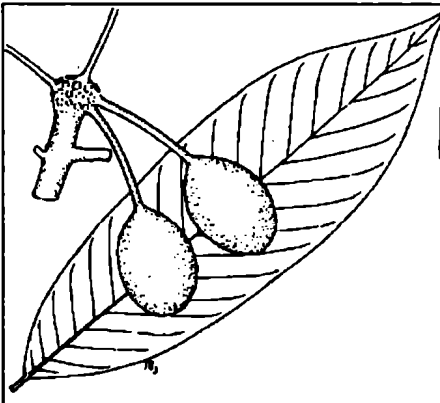
Treelet up to 30m; leaves glabrous; petals elliptic, appressed hairy (*Unona thorelii* Pierre).

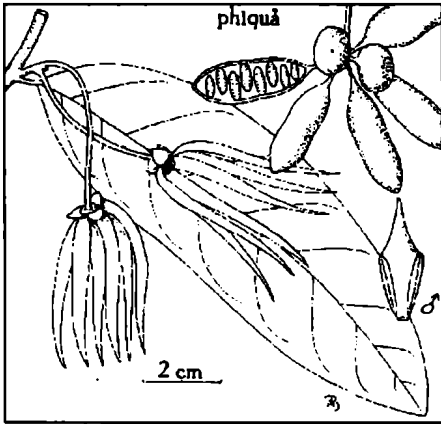


889 - Polyalthia viridis Craib. Quầndầuxanh.

Đaimộc cao 6-15 m; nhánh non dày lông, mau không lông. Lá có phiến thon, to, 20-33 x 6-8 cm, mỏng, không lông, màu lụclục, gân phụ 10-18 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống to, dài 8 mm. Pháthoav không cọng, trên nhánh già; cọng hoa dài 1,5 2,5 cm; láđài tamgiác, mặt ngoài có lông; cánhhoa hẹp, 2-3 x 0,4 cm; tiểnhụy ngắn; tâmbì không lông. Trái dài 2,8 cm, 1-hột.

Tree up to 15 m high; branches densely pubescent; inflorescence sessile; petals up to 2,5 long.



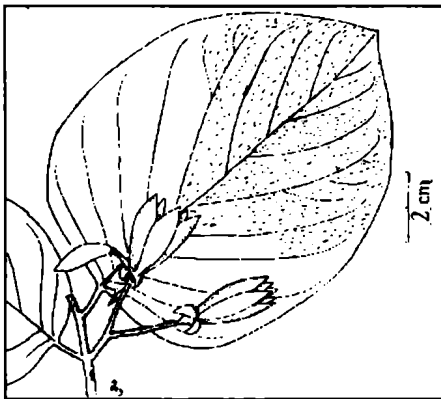


890 - *Cananga odorata* (Lamb.) Hook.f. & Thoms. Cây Côngchúa, Ngoclan tây; Ylang-ylang.

Đạimộc khá to; vỏ xám tro; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, không lông; gân phụ 9-10 cặp; cuống 7-9 mm. Hoa trên nhánh ngắn, rộng dài; lá đài 3, nhỏ; cánhhoa 6, thon hẹp, vàng-xanh, rất thơm; tiểuhụy nhiều, ngắn, chungđôi thành mũi cao; tâmbi 7-9 cho ra phiquả có rộng, chứa 10-12 hạt.

Trồng khắp nơi ở miền Nam; I-XII.

Big tree; branches glabrous; flowers strongly fragrant, yellow green (*Uvaria odorata* Lamb.).

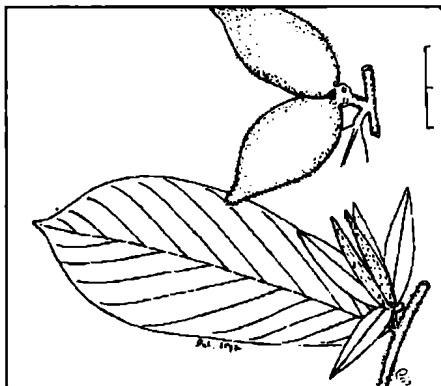


891 - *Cananga latifolia* (Hook.f. & Thoms.) Fin. & Gagn. Cây Côngchúa lá-rộng.

Đạimộc 25 m; nhánh có lông dày vàngvàng. Lá có phiến hình tim, có lông dày trắng ở mặt dưới; cuống 1 cm. Hoa 1-3 đốidiện với lá, rất thơm; láđài lặn ra; cánhhoa hẹp, vàng xanh; tâmbi nhiều, cho ra phiquả có eo, chứa 3 hạt.

Rừng: Tâyninh, Thủđức, Biênhòa.

Tree up to 25 m high; leaves white dense pubescent underneath; flowers strongly scented (*Unona latifolia* Hook.f. & Thoms., *C. brandi sianum* (Pierre) Saff.).

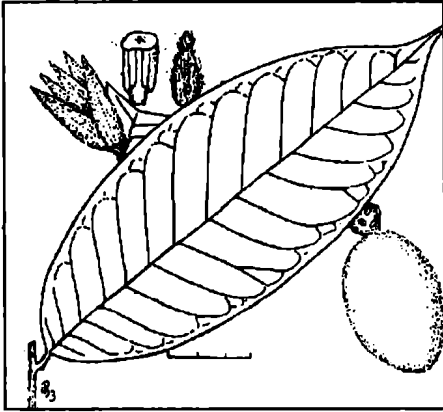


892 - *Meigyne monogynos* (Merr.) Bân. Cây Bánthu.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non có lông mịn, đen. Lá có phiến lục dẹt, mặt dưới có lông mịn ở gân, gân phụ 11 cặp; cuống ngắn. Rộng 6 mm, có lông nâu; hoa cao 3,5 cm; láđài ; cánhhoa ngoài rộng 1 cm, mặt ngoài có lông hoe nằm, cánhhoa trong hẹp hơn. Trái có quảnh dày; hạt 8-10.

Rừng ẩm; Sontây; VIII.

Small tree; branches pubescent; petals with appressed hairs; pericarp thick (*Desmos monogynos* Merr.).

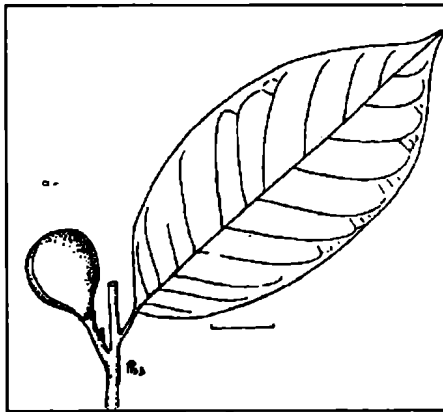


893 - *Meiogyne subsessilis* (Ast) Sincl. Bầnthú không-cọng.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông rời không lông. Lá có phiến to, dài 13-23 cm, rộng 5-10 cm, không lông, láng, ôliu xám mặt trên lúc khô, gân phụ 9-15 cặp, ít rõ ở mặt trên; cuống có lông mịn, dài 4-7 mm. Hoa cò đực ở nách hay ngọn; cọng rất ngắn; lá đài tamgiác có lông ở mặt ngoài; cánh hoa thon, có lông; noãn 10-18, 2 hàng. Trái xoan, có lông, quả dày; hạt vào 8.

Bìnhtrị thiên.

Tree up to 10 m; flowers solitary, hairy; pericarp thick (*Cyathocalyx subsessilis* Ast).

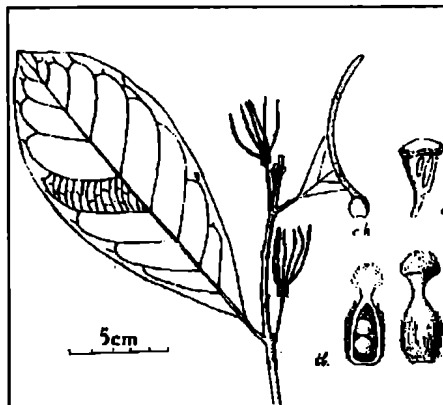


894 - *Cyathocalyx annamensis* Ast. Bát đài Trung bộ.

Đại mộc đến 10 m; nhánh có ít lông. Lá có phiến không lông, láng, thon hay bầu dục, dài 12-17 cm, mặt trên ôliu nâu lúc khô, gân phụ 10 cặp; cuống dài 1 cm. Hoa 1-3 ngoài nách hay đối diện với lá; cọng 4 mm; lá đài dính nhau ở đáy; cánh hoa có lông ở 2 mặt; tiểu nhị nhiều; tâm bì duy nhất, noãn 16-18, hai hàng. Quả to, tròn tròn, rộng 1,5-2 cm; hạt vào 8 theo 2 hàng.

Phú Khánh; 10.

Tree up to 10 m; leaves glabrous; carpel 1; berry; seeds 8.

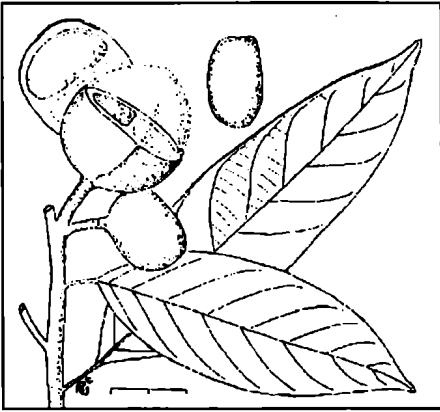


895 - *Cyathocalyx filiformis* Ast. Bát đài như-chì.

Đại mộc cao 10 m; nhánh nâu đen. Lá có phiến bầu dục thon ngược, không lông ở mặt trên, mặt dưới có ít lông ở gân; cuống 1 cm. Hoa 2-4, đối diện với lá; cánh hoa như chì, dài đến 7 cm, có lông ở mặt ngoài; tiểu nhị nhiều, tâm bì 6.

Bàolộc (hình theo Ast).

Tree 1m high; leaves underneath sparsely pubescent on nervs; carpels 6.

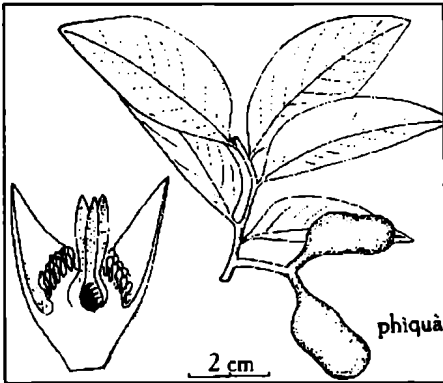


896 - *Cyathocalyx sumatranus* Scheff. Bắtdài Sumatra.

Nhánh tròn, cứng, có lông sét, sau không lông, có bikhẩu trắng. Lá có phiến bầuđục dài, to 11-18 x 4-6 cm, chót hơi nhọn, mặt trên láng, không lông, gân mịn, mặt dưới có lông sét; cuống 5 mm. Hoa có láđài cao 7-8 mm; cánhhoa 6, dài 4-6 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông phún, noãn 2 hàng. Trái tròntròn, to 4 x 3,5 cm, có 1 sớng thấp; quầbì dày cứng.

Côngtum, Đờngnai.

Branches ferruginous pubescent; leaves ferruginous pubescent underneath; fruits to 2,5 cm diameter.

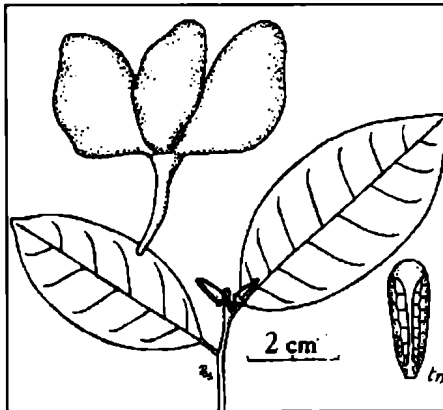


897 - *Xylopia pierrei* Hance. Giền, Giền-trắng.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến không lông trừ ở gân giữa dò, mặt dưới mốcmốc, cuống ngắn. Hoa nhỏ; láđài dính nhau; cánhhoa hẹp, có lông dày; tiểuhụy ngoài lép, baophấn có ngắng ngang; tâmbì 3. Trái xoan, có eo, hột 1-3.

Phướctuy, Phúquốc; I-III.

Tree to 20 m; branches glabrous; leaves glaucous underneath; flowers small, hairy.

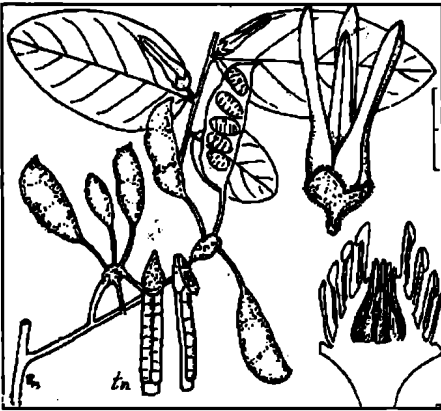


898 - *Xylopia nitida* Ast. Giền lắng.

Đạimộc cao đến 18 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầuđục tà 2 đầu, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 5 mm. Hoa ở ngoài nách lá, nhỏ, cao 8-9 mm; cánhhoa trong dài; n tiểuhụy, buồng phấn có vách ngắng ngang; tâmbì 5. Trái có eo; hột 1-4, nâu dợt, có từ-y.

Ninhhòa (hình theo Ast).

Tree to 18 m high; branches glabrous; leaves glabrous; anthers cloissoned; carpels 5.

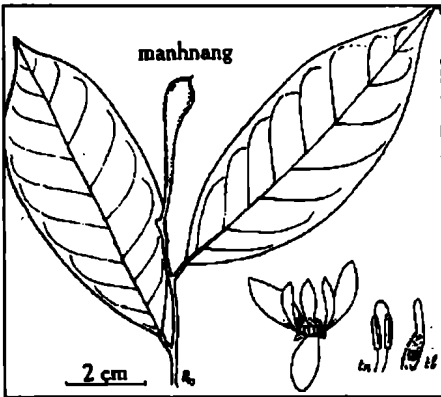


899 - *Xylopia vielana* Pierre ex Fin. & Gagn. Giên đỏ.

Đaimộc 20 m; nhánh non mọc. Lá có phiến xoan, có lông vàng và mómóc mặt dưới; cuống 4 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cánhhoa dính nhau trước khi nở, hẹp, có lông dày; tiểuhụy ngoài lép, baophấn có ngãng ngang. Trái có eo; hạt 3-5, có từ-y.

Hàivân, Côngtum, Nhatrang, Đờngnai, Tâyninh; V-VII, 5.

Tree 20m high; leaves glaucous yellow hairy underneath; anthers cloisonned.

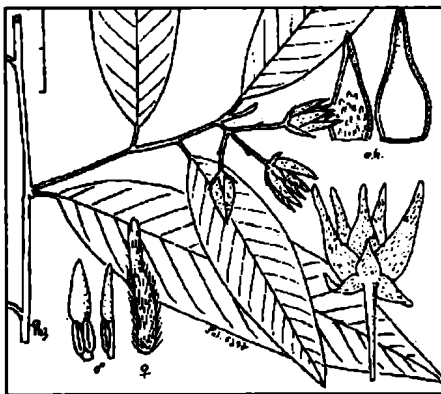


900 - *Anaxagorea luzonensis* A.Gray. Cây Dầu-ngổng.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá có phiến bầuduc xoan rộng, không lông, mặt dưới màu dợt; cuống dài 0,5-0,7 cm. Hoa trắng, đốidiện với lá, có cọng dài; lầdài nhỏ; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài; tâmbì có lông. Manhnang có cọng; hạt 2.

Rừng ảm: Ninhhòa, Đờngnai, Cônson; VI-I.

Shrub; leaves glabrous; pedicels long; carpel 1, hairy; follicle 2-seeded.

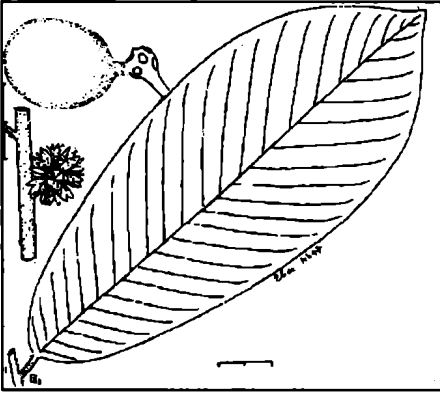


901 - *Fissistigma acuminatissima* Merr..Cáchthu nhọn.

Dây trườn, dài 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, đáy tà, chót nhọn, to vào 11 x 3 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu dà, gân phụ 16-18 cm; cuống 1 cm. Tán 3 hoa ngoài nách lá; cọng 1,3 cm, có tiềndiệp ở giữa; lầdài 5 mm, có lông mịn ở mặt ngoài; tiểuhụy 2mm, có mũi to; tâmbì có lông vàng dài, cao 4 mm.

Santavan, 700m, Phanrang 1000m; IV, 10.

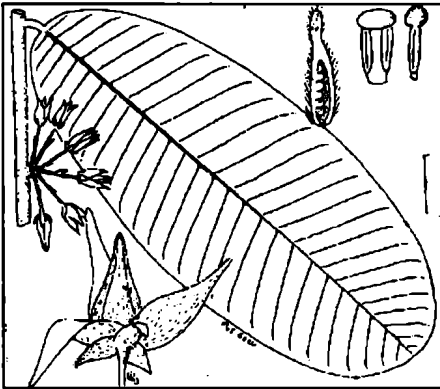
Climbing; branches glabrous; leaves to 11 x 3 cm; umbel; flowers pubescent.



902 - Fissistigma balansae (A. DC.) Phamhoang., n.c.. Cáchthư Balansa.

Dây trườn; nhánh có lông dày mịn, denden. Lá to, bầu dục dài, dài đến 29 cm, gân phụ 23-30 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe dày; cuống đến 1,5 cm, có lông hoe. Pháthoá như chụm dày, thường gắn ngoài lá, cọng có thể ngắn; hoa nhỏ, dài 6 mm; phiến hoa tamgiác, có lông mặt ngoài; tiểuhụy nhiều, không ngắn ngang. Trái xoan, có lông nâu vàng. Vinhphủ; V.

Climbing; branches, leaves underneath dense rufous pubescent; glomerule; flowers small, fruits yellow pubescent (*Melodorum balansae* A.DC. 1904, Bull.Herb. Boissier:1070).

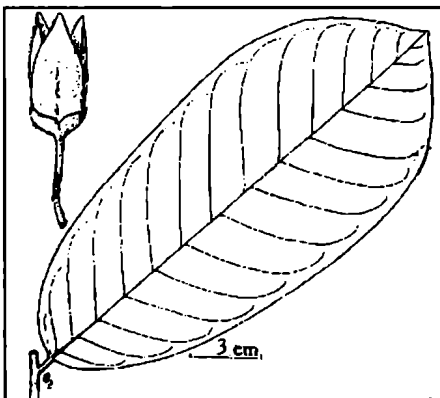


903 - Fissistigma bracteatum Chatt.. Cáchthư lá-hoa.

Dây trườn; nhánh non có lônghoe. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, bầu dục hay xoan, tròn 2 đầu, gân phụ đến 32 cặp, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu, gân lổ thành mạng; cuống 1 cm, có lông. Tán ở nách lá rụng; láhoa giữa các cọng, cao 4mm; cọng dài 1 cm; láchdài 6 mm, xoan rộng; cánhhoa 17 mm, mặt ngoài có lông, mặt trong không; tiểuhụy 1,5mm; tâmbì 10, cao 3mm, có lông vàng, noãn vào 7.

Caolạng; III

Climbing; branches rufous pubescent; leaves to 25 cm long; sessile umbels, carpels 10 (*F.multinerva* Merr.).

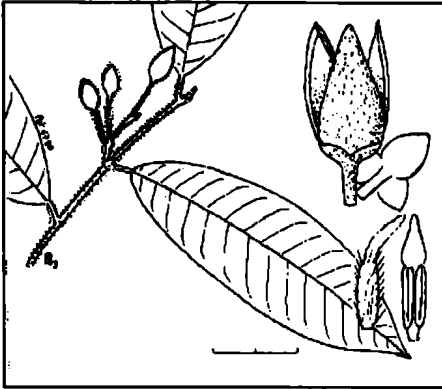


904 - Fissistigma pallens (Fin. & Gagn.) Merr.. Cáchthư tái.

Cây trườn; nhánh to khônglông, denden. Lá có phiến to, mốcmốc và có lông nằm ở mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa cóđộc, hay nhóm 3, đốidiện với lá, cọng 4 cm; 3 cánhhoa trong ngắn; tâmbì nhiều, mang vào 30 noãn, gắn theo 2 hàng. Hột lảng.

Bén-trâm, Quảng-yên.

Climbing; branches glabrous; leavers underneath appressed hairy; flowers 1-3; internal petals shorter (*Melodorum pallens* Fin. & Gagn.).

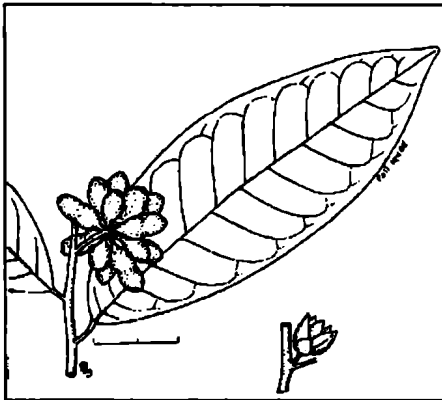


905 - *Fissistigma cupreonitens* Chun. Cáchthư chói-dồng.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe. Lá thon, đáy tròn, chót nhọn, to 8-9 x 2,5 3 cm, mặt trên xám chì, gân mịn khó nhận, mặt dưới màu như mặt trên, gân mịn, 15-17 cặp; cuống 5-7 mm. Tán có lông hoe; chùm có cọng 4-8 mm; cọng hoa 1-1,5 cm, có tiêndiệp; ládài 4 mm, tamgiác, có lông mịn; cánhhoa ngoài cao 2 cm, có lông trắngtrắng mặt ngoài, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểuhụy có chungdối nhọn, 2 mm; tâmbì 3 mm, có lông nâu.

Rừng thưa: Tháinguyên; III.

Climbing; branches rufous hairy; petals 2cm long, white hairy outside.

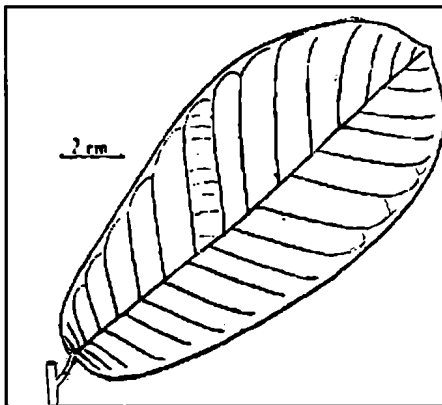


906 - *Fissistigma fruticosum* (Lour.) Sincl. Cáchthư dâm-chồi.

Cây cao 3 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay thon dài, hơi mỏng, lúc khô hoặc ôliu xám hoặc vàng nâu, gân mịn, 11 cặp. Hoa cởđộc ở nách lá, cao 1 cm; ládài rộng; cánhhoa thon, có lông. Trái dày, có cọng ngắn (2-3 mm); hột 1 (2).

Biênhòa; IX.

Shrub 3m high; flowers solitary, 1 cm high; petals pubescent (*Melodorum fruticosum* Lour.).

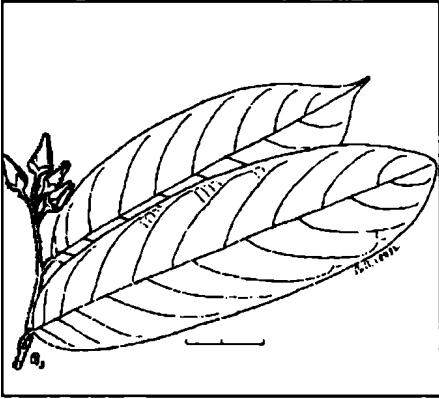


907 - *Fissistigma latifolium* (Dun.) Merr.. Dát-nèo, Cáchthư lá-rộng.

Dây leo cao; nhánh có lông dày, hoe. Lá có phiến bầuđục, dài 20 cm, đáy hình tim, dài, mặt dưới có lông dày, hoe; cuống 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn; cánhhoa tamgiác tà, không lông; tâmbì có lông cho ra trái tròn hay xoan, có lông như nhung; hột 10-12, láng.

Rừng thưa: Đảnnăng; 3.

Climbing; branches, leaves underneath rufous villous; petals glabrous; fruits globose or ovoid (*Melodorum latifolium* (Dun.) Hook. & Th.).

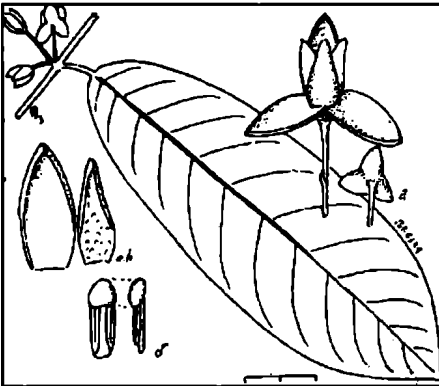


908 - *Fissistigma oldhami* (Hemsl.) Merr..
Cáchthu Oldahm.

Dây leo; nhánh mảnh, lúc non hoe đỏ. Lá có phiến trònđài, đầu tròn hay tà, mặt trên sôcôla hay nâu đậm, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm, có lông hoe. Chùm ở ngọn đốidiện với lá hay ở nách lá; cọng dài bằng hoa; láđài dính ở đáy; cánhhoa ngoài dài bằng 4 láđài, có lông; tâmì nhiều, noãn 6, theo 2 hàng. Trái tròn, to 1,5 cm, có lông mịn hoe; hột 1-4, lằng.

Quảngtrị.

Climbing; branches rufous hairy; petals pubescent; fruits globose to 1,5 cm large (*Melodorum oldhami* Hemsl.).



909 - *Fissistigma petelotii* Merr.. Cáchthu Petelot.

Dây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to, dài đến 17-18 cm, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu, gân phụ 10-13 cặp; cuống 1 cm. Tán đốidiện với lá, 3-4 lá; cọng 1,5 cm; nụ cao 1 cm; láđài tamgiác, dính nhau 1/3 dưới; cánhhoa không lông, có mụn mịn cao 7mm, cánhhoa trong 5 mm; tiểunhụy 1,3 mm, chungđôi lồi thành đầu to; tâmì có ít lông.

Hoành; III.

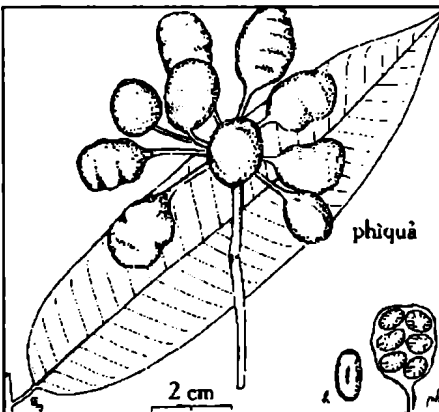
Climbing; branches, leaves glabrous; petals glabrous, internal petals 5 mm.

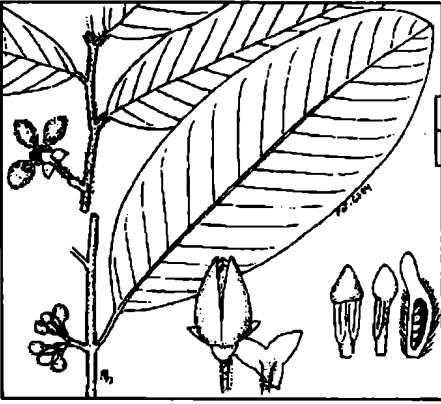
910- *Fissistigma poilanei* (Ast) Tsian & Li.
Cáchthu Poilane.

Dây leo cao 2 m; nhánh non không lông, denden. Lá có phiến trònđài, dai gần như không lông, gân phụ 14 cặp; cuống 7-9 mm. Pháthoa đốidiện với lá, 2-8 hoa; hoa dài 4-5 mm, cánhhoa có lông nhiều ở mặt trong; tâmì 8, noãn 6-8. Trái đen, gần như tròn, không lông, hột 2 hàng, lằng.

Trại-mát, Bào lộc; 8.

Climbing; leaves glabrous; leaves almost glabrous; petals dense pubescent into; fruits black (*Melodorum poilanei* Ast).





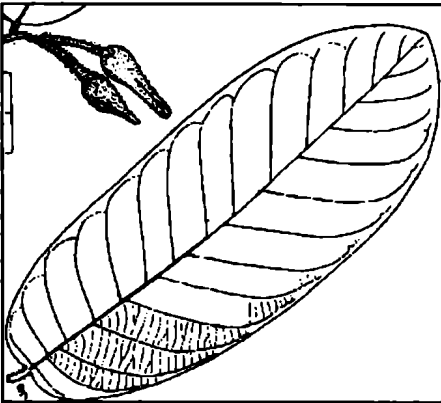
911 - Fissistigma polyanthoides (A.DC.)

Phamhoàng n.c. Cáchthư đa-hùng.

Cây trườn; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầu dục tròn dài, tà 2 đầu, mặt dưới có lông hoe dày; cuống 12 mm. Chùm đóidiện với lá; cánhhoa có lông ở mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ; tâmbì 4 noãn. Trái tròn, có lông như tơ, to 2-3 cm.

Braian, Bào lộc; III-IX, 5-10.

Climbing; branches, fruits pubescent; petals pubescent outside (*Melodorum polyanthoides* A.DC.: 1904, B.H. Boissieu: 1070).



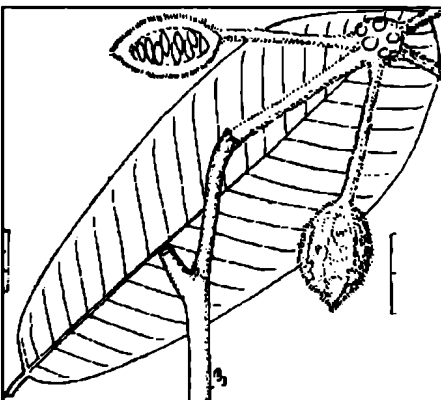
912 - Fissistigma rubiginosa (A.DC.) Merr.

Cáchthư sét.

Cây trườn; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến bầu dục dài, to, có lông hoe nằm mặt dưới, cũng như cuống. Hoa thường 2 ở nách lá; cánhhoa tamgiác dài, có lông hoe ở mặt ngoài; tâmbì có nhiều lông.

Phú quốc; V.

Climbing; branches, leaves underneath, flowers rufous hairy (*Melodorum rubiginosum* Pierre).



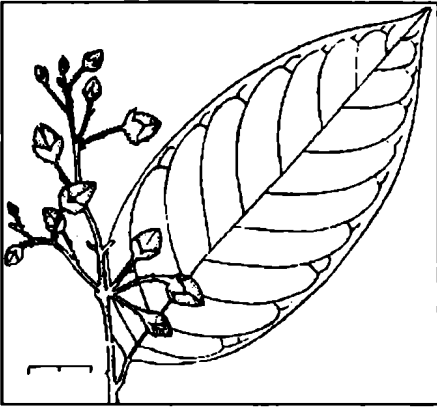
913 - Fissistigma thorelii (Fin. & Gagn.) Merr.

Cáchthư Thorel.

Cây trườn; nhánh có lông dày hoe. Lá có phiến to, thon ngược, có lông dày mặt dưới, gân phụ nhiều, hơn 20 cặp. Pháthoa có lông dày, 1-5 hoa; 3 cánhhoa ngoài hẹp, cánhhoa trong tamgiác. Trái có u, có lông hoe trên cọng dài; hột 6-8.

Hàivân, Bào lộc; V.

Climbing; branches, leaves underneath rufous dense hairy; fruits on long peduncles (*Melodorum thorelii* Pierre ex Fin.& Gagn.).

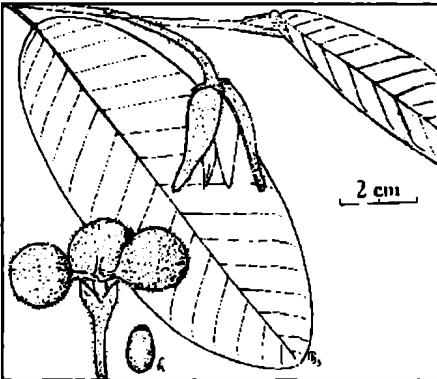


914 - Fissistigma tonkinensis (Fin. & Gagn.)
Phamhoàng n.c.. Cáchthư Bắcbộ.

Tiểumọc trườn; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 14-17 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân phụ 9-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthhoa ở ngọn hay ở nách lá ngọn, ít hoa; nụ to, có lông; ládài 3, nhọn; cánhhoa 6, cánhhoa trong xoan thon; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, cò lông, vói nhụy cong ra ngoài; noãn nhiều, theo 2 hàng.

Quảng-yên.

Climbing; branches glabrous; leaves pubescent underneath; carpels pubescent
(*Melodorum tonkinensis* Fin.& Gagn., *Bull.Soc. Bot.,Fr.,Mem.4:* 135).

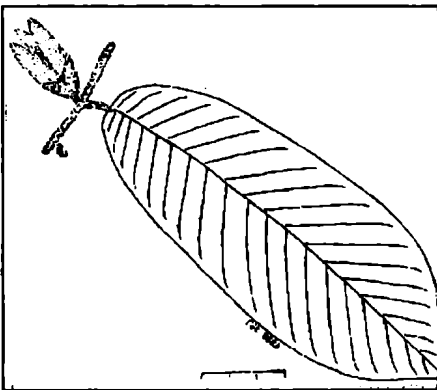


915 - Fissistigma villosum (Ast) Merr..Cáchthư có-lông.

Dây leo to; nhánh có lông như nhung hoe. Lá có phiến xanh đậm, to, gân phụ 14-16 cặp, mặt dưới dợt, có lông mịn. Hoa thông, đốidiện với lá; cánhhoa cao 2,5-3 cm, cánhhoa ngoài có lông hoe mặt ngoài, cánhhoa trong đỏ, hơi mập; tiểuhụy đỏ, cao 2,2 mm; tâmbì vàng. Trái to 18 mm, có lông vàng; hạt 4-5, đen, lằng, to 11 x 7 mm.

Rừng lầy Côngtum, Bàolộc; IV-V, 5.

Big climber; branches rufous velvety; petals to 3 cm long,internl petals red (*Melodorum villosum* Ast.).

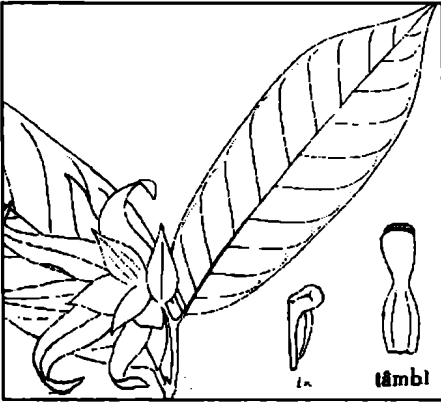


916 - Fissistigma villosissima Merr.. Cáchthư rất-lông.

Nhánh non có lông vàng. Lá có phiến to, bầuduc trònđài, dài đến 20 cm, mặt trên không lông, màu sôcôla hay gần như đen, mặt dưới nâu có lông dày, gân phụ vào 23 cặp, lồi; cuống 1 cm, vàng. Hoa đốidiện với lá; cọng ngắn, tiêndiệp dày lông hoe; ládài đầy lông hoe; cánhhoa dài 2 cm; tiểuhụy và tâmbì nhiều.

Tháinguyên; XI.

Branches, leaves underneath, flowers dense yellow rufous hairy.

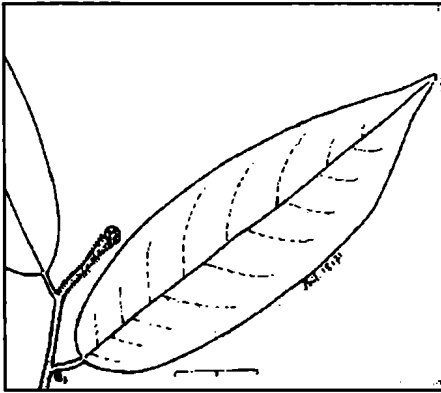


917 - Melodorum hahnii (Fin. & Gagn.) Bân. Mậthương Hahn.

Dây trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến thon chót nhọn, mặt dưới có lông hình sao; cuống ngắn. Hoa đối diện với lá, cọng ngắn; cánh hoa to, bằng nhau, dài 4,5 cm; tiểu nhụy có đầu thò cao; tâm bị có lông, noãn 5-9. Trái...

Trung bộ.

Climbing; leaves lanceolate, stellate hairy underneath; petals 4,5 cm long; carpels hairy (*Unona hahnii* Fin. & Gagn.).

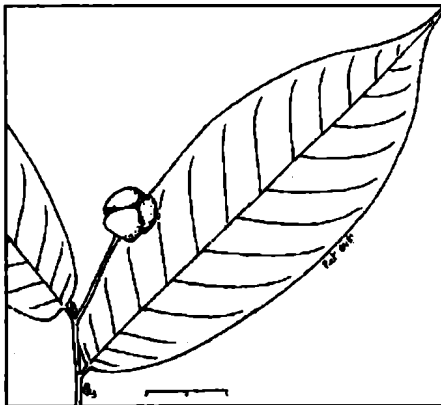


918 - Melodorum kontumense Bân. Mậthương Côngtum.

Nhánh mảnh, đen, có bì khẩu tròn trắng. Lá có phiến bầu dục, đáy tròn, đầu thon, đo 12 x 3,5 cm, mặt trên không lông, lu, màu sôcôla đậm, gân phụ không rõ, có lông, mặt dưới như nhung nâu, gân phụ 7-8 cặp; cuống 8mm, có lông nâu. Cọng ở chót nhanh dài 2,5 cm, có lông nâu

Côngtum: giữa Plei-krong và Ta Bai.

Branches blackish, with white lenticelles; leaves coriaceous, brown villos underneath; flower 1, oppositifoliate.

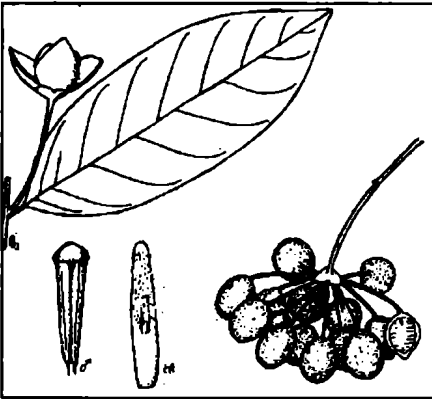


919 - Melodorum vietnamense Bân. Mậthương Việt Nam.

Nhánh non đen, nhánh già xám. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to 13 x 4,5 cm, nhót có mũi, đáy tròn, như da, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân phụ 12 cặp; cuống 4-6 mm. Cọng đối diện với lá ở chót nhánh, dài 2-3 cm; hoa to 1,5-2 cm; lá đài nhỏ; cánh hoa 6, cánh hoa trong hơi nhỏ hơn ngoài.

Lạng sơn; V.

Branche blackish; leaves coriaceous; flowers oppositifoliated, 2cm across; internal petals smaller.

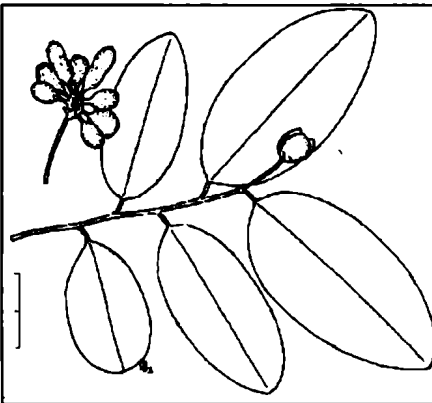


920 - *Mitrella mesnyi* (Pierre) Bân. Comngươi.

Đại mộc nhỏ, cao 9-10 m, tàng dày; nhánh không lông, đen. Lá có phiến bầu dục, dài 8-11 cm, không lông, mặt trên láng, gân phụ 8-9 cặp; cuống 6-7 mm. Hoa trên cọng dài 3-3,5 cm, tiêngiệp 1, ở giữa; lá đài tamgiác, dính nhau ở đáy; cánhhoa ngoài xoan rộng, cứng, cao 1,5 cm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều, có lông. Trái tròntròn láng, tím đen, nạc ngọt chua (như Sắn); hạt 1, dài 7-8 mm, sần.

Rừng còi: Đồngnai, Tâyninh, Phúquốc; III, 5.

Tree to 10 m; branches and leaves glabrous; external petals 1,5 cm long; berries blackish purple, 1-seeded (*Unona mesnyi* Pierre; *Popowia diospyrifolia.*, *P. aberrans* Pierre).

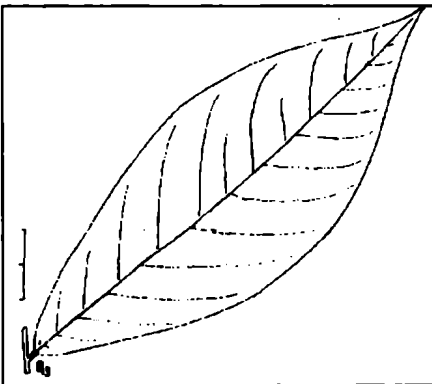


921 - *Mitrella touranensis* Bân.

Dây leo; nhánh không lông, nâu đen. Lá có phiến bầu dục, đáy tròn chót tà, xám, láng mặt trên (dạng lá phụ của Gô), nâu đẹp mặt dưới, gân rất mịn, khó nhận; cuống 5-6 mm. Hoa cóđộc ở chót nhánh; cọng 1,2 cm; nụ tròn, to 1 cm; láđài 3, không lông; cánhhoa 6, cánhhoa ngoài cao 1 cm; tâmbì mang 2 hàng 2-8 noãn. Trái 1(2)-hột, xoan hay dàidài, có eo, đen, sần.

Đànăng, Hòn-tre (Nhatrang).

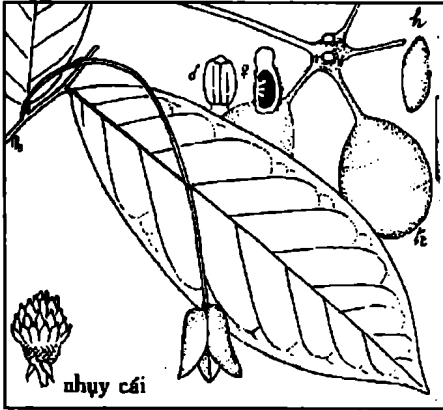
Climbing; branches glabrous; leaves ovale obtuse; berries black, 1(2)-seeded.



922 - *Miliusa acropetala* Mạiliểu cánhhoa nhọn.

Lá có phiến mỏng, xoan thon ngược, to, dài đến 15-18 cn, chót nhọn, đáy hẹp, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 3-4 mm.

(Pierre 114, dưới tên *M. robusta*).

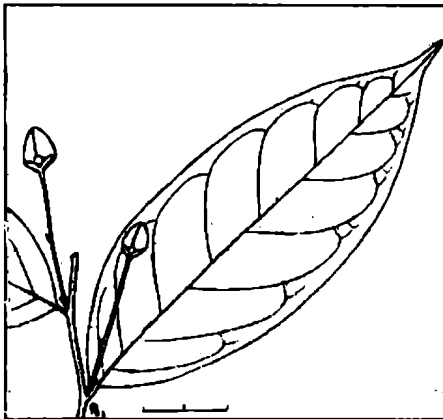


923 - Miliusa baillonii Pierre. Mạiliểu Baillon.

Đạimộc đờsộ, cao đến 35 m, lá rụng mùa khô; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầuđục xoan ngược, có ít lông dài mịn, cuống ngắn. Cọng hoa ở nách hay ngoài nách, dài; cánhhoa ngoài nhỏ, dạng lấđài, cánhhoa trong dài hơn; tâmbì 10-12, có 5 noãn. Trái xoan, dài vào 2 cm.

Chúachan, Biênhòa, Chầudốc; III-V.

Big tree; branches appressed hairy; pedicel long; external petals sepaloid.

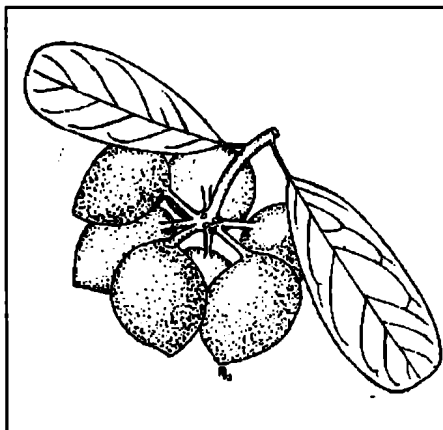


924 - Miliusa balansae Fin. & Gagn.. Mạiliểu Balansa.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hoe. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, dài 12-15 cm, gân phụ 8 cặp, mịn, mặt trên láng, mặt dưới có lông nằm thưa; cuống 5-6 mm. Cọng ở nách dài 3-4 cm, 1 tiêndiệp ở 1/3 dưới; lấđài tamgiác, mặt ngoài có lông phún; cánhhoa ngoài bằng lấđài, cánhhoa trong to hơn; tiểunhụy nhiều; noẫnsào...

Bavi, Muồngthon.

Shrub; branches rufous hairy; pedicel long; external petals sepaloid.

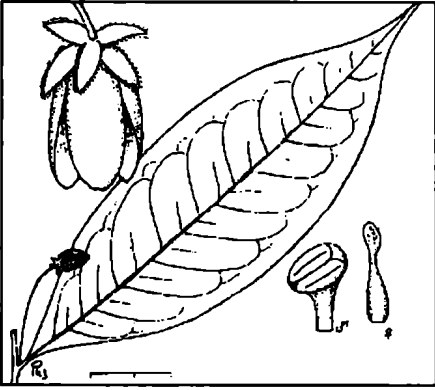


925 - Miliusa banghoiensis Ast. Mạiliểu Ba-ngòi.

Tiểumộc 4 m; nhánh non mịn, có lông sát. Lá có phiến bầuđục, đầu tròn hay lõm, không lông, gân phụ 10-12 cặp; cuống 4-8 mm. Tụtán 1-2 hoa, cọng yếu; cánhhoa ngoài nhỏ, như lấđài, cánhhoa trong dài 5 mm, xoan, không lông; tâmbì 7. Trái tròn to 7-10 mm, không lông, đỏ màu hồngquân, nạt vàng ngọt ngon; hột 1-4.

Ba-ngòi, Càná; 11

Shrub 4m high; branches appressed hairy; leaves glabrous, round or emarginate at apex; internal petals 5 mm long; fruits red purple.

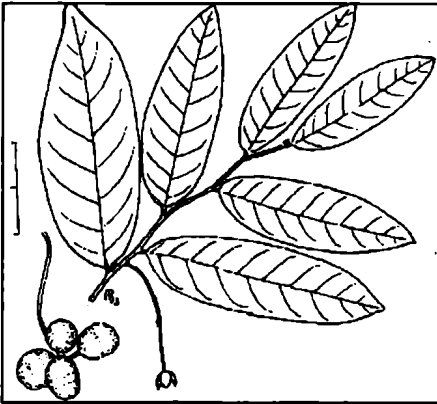


926 - *Miliusa campanulata* Pierre. Mạiliểu chuông.

Đạimộc nhỏ, đến 8m; nhánh mảnh, vàngvàng, không lông. Lá có phiến bầuđục thon, chót có đuôi nhọn, đáy tùtù hẹp trên cuống, mỏng, hai mặt gần như một màu óliu, chót có đuôi nhọn, gân phụ vào 10-11 cặp, cong xa bìa; cuống 4-5 mm. Cọng như chỉ dài 2-2,5 cm, ở nách lá; láđài không lông, có rìa lông; cánhhoa ngoài như láđài, cánhhoa trong to, dạng như cái chuông; baophấn như tròn; tâmbì vào 10, không lông hay có ít lông, noãn1.

Dak-ngon, Côngtum; III-V.

Tree to 8 m high; branches glabrous; leaves membranous; pedicel filiform; external petals sepaloid.

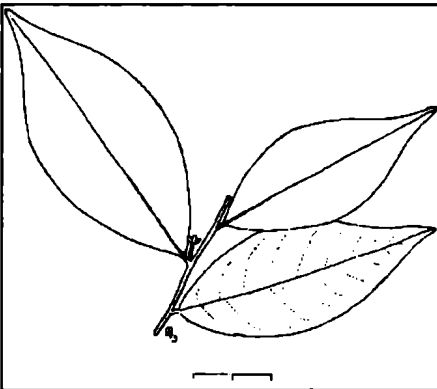


927 - *Miliusa elongata* Craib. Mạiliểu dài.

Tiểumộc; nhánh non có lông dày, hoe; vỏ đỏ nâu. Lá có phiến bầuđục trònđài, hơi bấtxúng ở đáy, dài đến 13,5 cm, có lông ở gân giữa mặt trên, mặt dưới ít lông. Hoa ở nách, trên cọng dài, có lông hoe; cánhhoa ngoài nhỏ, cánhhoa trong dài 14 mm, dính nhau đến 5 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều. Trái xoan, to vào 1 cm.

Quảngtrị.

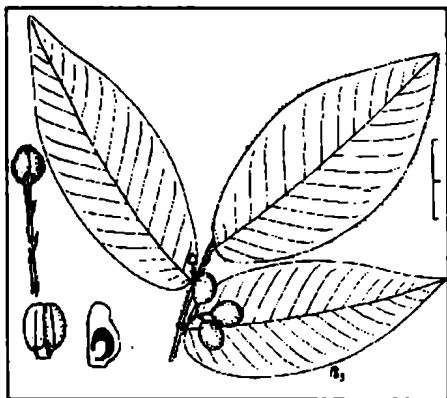
Shrub; branches rufous puberulent; leaves hairy upper side on midrib; pedicel long; internal petals 14 mm long.



928 - *Miliusa fusca* Pierre. Mạiliểu sậm.

Đạimộc cao đến 15 m; nhánh non có lông mịn, vàng, nhánh già đen. Lá có phiến nhỏ, dài đến 7,5 cm, rộng 3-5 cm, chót nhọn thành đuôi, không lông, mặt trên xám, mặt dưới nâuđỏ, gân phụ không rõ, 8-10 cặp; cuống ngắn, có lông vàng. Cọng ở nách lá dài đến 1 cm; hoa nhỏ; láđài tamgiác, mặt ngoài có ít lông; cánhhoa ngoài như láđài, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiểunhụy bầuđục; tâmbì không lông, noãn 1. Cambốt; IV-V.

Tree to 15 m high; branches yellow pubescent; leaves glabrous; flowers small on short pedicel.

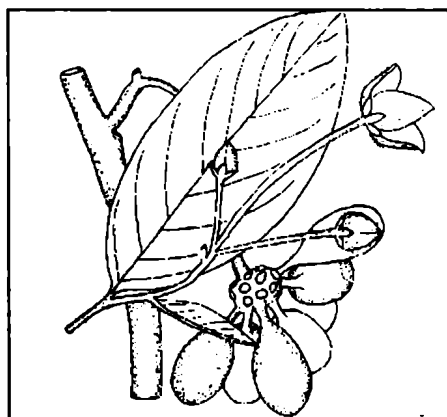


929 - *Miliusa mollis* Pierre. Mạiliểu mềm.

Đại mộc cao 10 m, vắn xanh mùa khô; nhánh mịn, có lông dày vàng. Lá có phiến bầu dục, hơi bất xứng ở đáy, có lông vàng mềm ở mặt dưới, bìa có lông mịn; cuống ngắn. Hoa nhỏ, cao 4-5 mm, ở nách lá; cánh hoa ngoài như lá đài, cánh hoa trong to hơn; tiểu nhụy và tâm bì nhiều. Trái xoan, không lông, to cỡ 1 cm.

Châu đốc: núi Dày; III.

Tree; branches dense yellow pubescent; flowers small; berries ovoid, to 1 cm diameter.

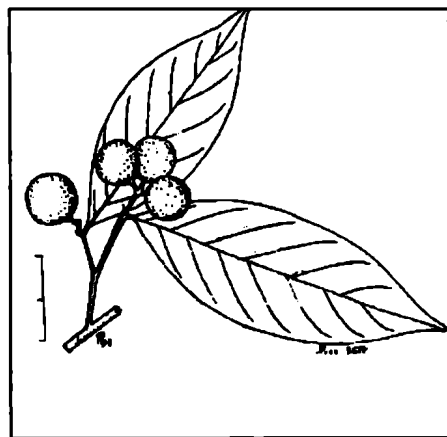


930 - *Miliusa velutina* Hook.f. & Th.. Mạiliểu lông.

Đại mộc cao 20-25 m, mọc mau, lá rụng mùa khô; nhánh to, lông như nhung vàng lúc non. Lá có phiến bầu dục, nhỏ ở nhánh có bông, có lông ở hai mặt; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở ngọn nhánh; cánh hoa ngoài như lá đài, cánh hoa trong rất to hơn, có lông dài. Trái xoan, có lông dày; hạt 1-2.

Vùng rừng lầy: Bảo Lộc, Tây Ninh, Châu đốc; II (hình theo Pierre).

Tree to 20-25 m, deciduous; branches yellow velvety; flowers hairy; fruits tomentose, 1-2-seeded.

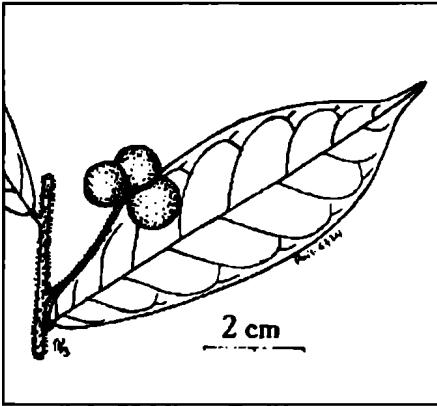


931 - *Orophea harmadiana* Pierre. Tháp hình Harmand.

Tiểu mộc; nhánh mịn, có lông nằm. Lá có phiến bầu dục, nhọn hai đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông nằm, gân phụ 7 cặp; cuống có lông nằm. Hoa ở chót nhánh nhỏ. Trái 3-5 mỗi hoa, gần như tròn, đỏ, to 6-8 mm.

T N.

Shrub; branches, leaves underneath appressed hairy; berries red.

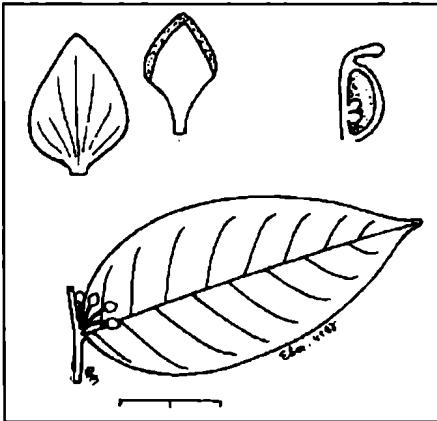


932 - *Orophea hirsuta* King. Thápnhin lông.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá đầy lông hoe. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, chót có mũi, đáy tròn hay hình tim, mặt trên không lông, gân phụ 10 cặp; cuống ngắn. Cọng hoa trên nách, dài 2-3 cm, có tiêndiệp; ládài có lông phún; cánhhoa ngoài 3, hình bánhbò, có lông ở ngoài, cánhhoa trong dài 5mm, dính nhau ở trên thành mui; tiểunhụy 6; tâmbì 3-5, không lông. Trái 3-4, hình cầu, to 1cm, vàng khi chín.

Càna, 600 m, Chúaachan; V-VII, 5-8.

Shrub 4 m high; branches, leaves underneath rufous hairy; internal petals coherent at top; berries yellow.

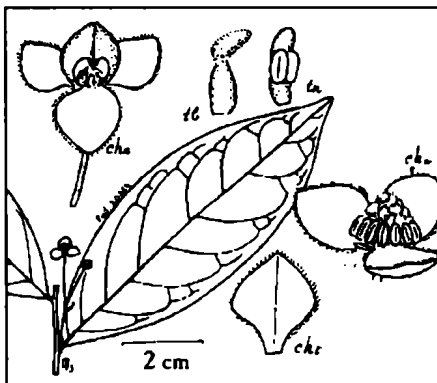


933 - *Orophea multiflora* J.Ast. Thápnhin nhiều-hoa.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh mau khônglông, denden. Lá có phiến bầuđục xoan, đáy tròn, đầu tà nhọn, to 6-8 x 3,5 cm, mỏng, không lông, nâu đậm, gân phụ 8-10; cuống 2-3 mm. Pháthoa 3-5 hoa, ở nách; 2 láhoa có ria lông; ládài có lông; cánhhoa ngoài 2 lần dài hơn cánhhoa trong hình bánhbò đáy hẹp, tạo thành một mui; tiểunhụy 10, theo 2 luânsinh; tâmbì 3.

Sonla.

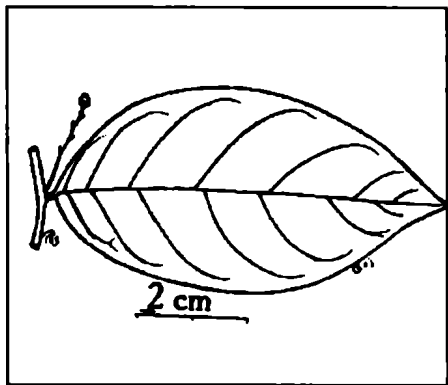
Shrub 4 m; branches glabrous; leaves shortly petiolated; stamens 10; carpels 3.



934 - *Orophea polycarpa* A.DC.. Thápnhin nhiều-trái.

Đạimộc 5-8 m; nhánh non có ít lông nằm. Lá có phiến bầuđục thon, có lông nằm mặt dưới, gân phụ 8 cặp; cuống ngắn, 3mm. Pháthoa 1-2 hoa trên cọng mảnh như chi; hoa nhỏ; ládài 3, tamgiác có ria lông; cánhhoa ngoài cao 4 mm, có ria lông, cánhhoa trong không ria lông, gắn dính nhau thành mui che phần thụ; tiểunhụy 10-12, chungđôi như dùi; tâmbì có nướm rộng. Trái một hạt, to bằng đầu dứa. Biênhòa.

Small tree; branches, leaves underneath with few appressed hairs; internal petals forming dome.

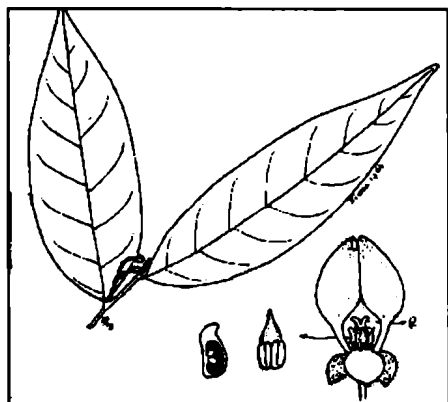


935 - *Orophea polycarpa* var. *undulata* (Pierre)
Ast. Tháp hình dứng.

Tiểu mộc; nhánh nành, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, mặt trên láng, gân phụ 6-7 cặp; cuống 3 mm, không lông. Cọng phách hoa ngoài nách lá, mảnh nhu chi, mang 5-7 tiêndiệp, rồi 1-2 hoa nhỏ; lá đài có lông mặt ngoài; cánh hoa 6, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 6, tâmbì 12, không lông, mang 2 noãn thụ, 4 lép.

Biên hòa.

Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; inflorescence few-flowered; stamens 3; carpels 12 (*Orophea undulata* Pierre).

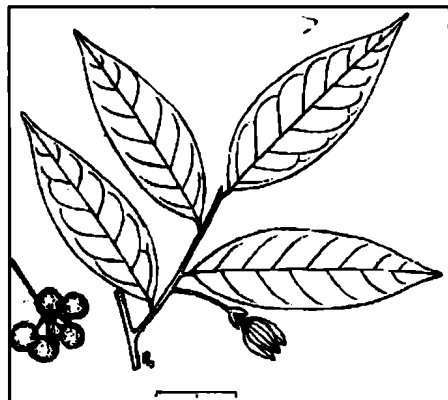


936 - *Orophea thorelii* Pierre. Tháp hình Thorel.

Đại mộc cao 4-8 m; nhánh non mảnh, nhỏ, có lông mịn. Lá có phiến thon, không lông, lúc non đỏ, dài 8-10 cm, gân phụ 6 cặp; cuống rất ngắn. Phách hoa 2 hoa; cánh hoa trong hình bánbò đáy hẹp, dính thành mui che phần thụ; tiểunhụy 6, tâmbì 3-4, noãn 2.

Tây ninh.

Small tree; branches pubescent; leaves glabrous; inflorescence 2-flowered; stamens 6; carpels 3-4.

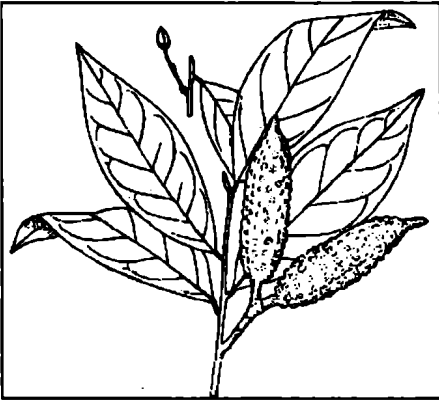


937 - *Orophea tonkinensis* Fin. & Gagn.
Tháp hình Bắc bộ.

Tiểu mộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến nhỏ, thonthon, dài 5-6 cm, không lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, 1mm. Cọng phách hoa ngoài nách lá, dài 1,5 cm, có 1 tiêndiệp; lá đài thon, có rìa lông; cánh hoa ngoài thon cao 1,2 cm, cánh hoa trong tạo thành mui; tiểunhụy 6, tâmbì 6, không lông, noãn 2. Trái hình cầu, to 6-7 mm; hạt 1.

Ninh bình.

Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; stamens 6, carpels 6.

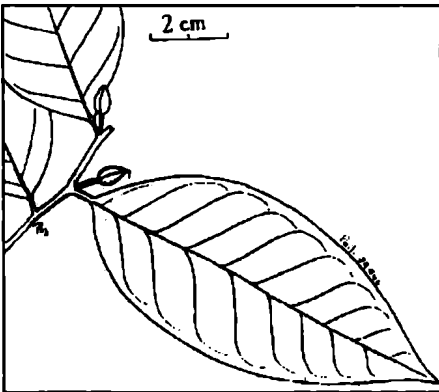


938 - *Alphonsea boniana* Fin. & Gagn. Anphong Bon.

Tiểumộc 2 m; nhánh non có lông nằm, nhánh già đenden. Lá có phiến xoan thon, nhọn 2 đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, mặt dưới có ít lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống ngắn. Hoa côđộc, đóidện với lá, có 1 tiêndiệp trên cọng; ládài dính nhau nhiều; cánhhoa 6, như nhau, cao 4-5 mm; tiểunhụy 15-20; tâmbì 1-2, dày lông. Trái có lông, có mọt; hạt 2 hàng, 12-13.

Ninhbinh (hình theo Gagnepain).

Shrub; branches appressed hairy; flower 1, on long peduncle; petals 6, equal; carpels 1-2.

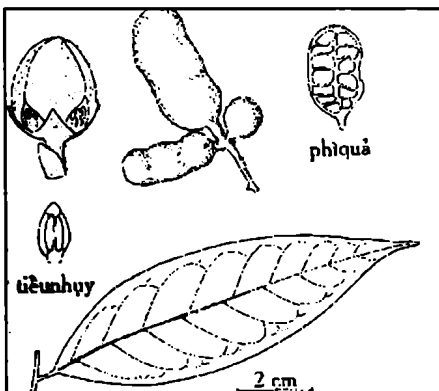


939 - *Alphonsea gaudichaudiana* (Baill.) Fin. & Gagn.. Anphong Gaudichaud.

Nhánh yếu, có lông nằm, rồi không lông, xám tro. Lá có phiến bầuđục thon, dài 6-8 cm, không lông, gân phụ 9-12 cặp; cuống 7-9 mm. Hoa ngoài nách lá, có lông vàng; cánhhoa tamgiác, bằng nhau; tiểunhụy 6; tâmbì 2-3, vòỉ ngắn, có lông; noãn 7-8.

Bàna, Nhatrang.

Branches rufous appressed hairy; leaves glabrous; petals 6, equal; stamens 6; carpels 2-3 (*Bocagea gaudichaudiana* Baill.).

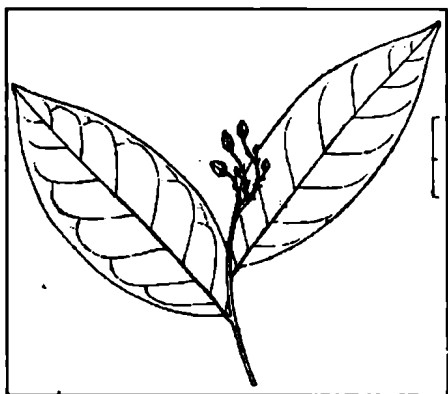


940 - *Alphonsea philastreana* (Pierre) Fin. & Gagn.. Anphong nhiều-trái.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thonthon, vào 10 x 3 cm, không lông; cuống 4-5 mm. Chùm 3-8 hoa, đóidện với lá; cọng ngắn; cánhhoa 6, giống nhau, có lông hoe; tâmbì 6, cho ra trái xoan, có eo, có lông dày; hạt 2 hàng.

Bàrja; III - V..

Tree 15 m high; branches rufous pubescent; leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 6 (*Bocagea philastreana* Pierre).

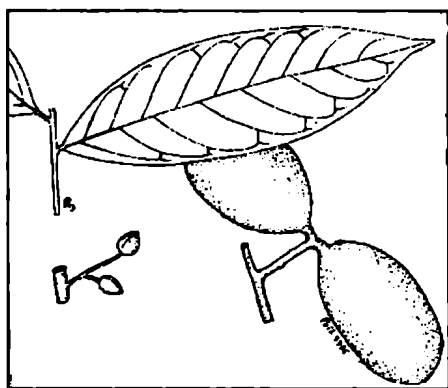


941 - *Alphonsea squamosa* Fin. & Gagn. Anphong tróc-vảy.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 8-10 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông nằm, vàng ở gân; cuống ngắn. Pháthoá ngoài nách lá, mang 1-2 hoa; cọng có tiêndiệp nhỏ; láđài có lông ở ngoài; cánhhoa 6, nhu nhau, có lông ở mặt ngoài; tiêunhụy vào 30; tâmbì 1(2-3), noãn 10.

Ninhbinh (hình theo Gagnepain).

Small tree; branches yellow pubescent; petals 6, equal; carpels 1(3).

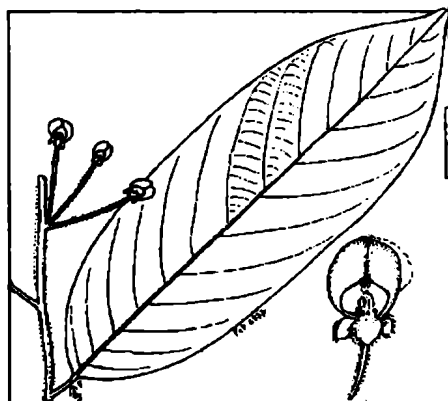


942 - *Alphonsea tonkinensis* A.DC. Anphong Bắcbộ.

Đại mộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, dài 10-13 cm, không lông, gân phụ 9-10 cặp; cuống 3-4 mm. Hoa 1(2), đốidiện với lá; nụ nhọn; láđài nhỏ; cánhhoa hơi nhọn, có túi ở đáy; tâmbì có lông; noãn 11-12. Trái xoan, hơi có eo; hạt nhiều.

Vùng núi, 500-1000 m: Bavi, Braian; XII.

Small tree; branches and leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 1-2.

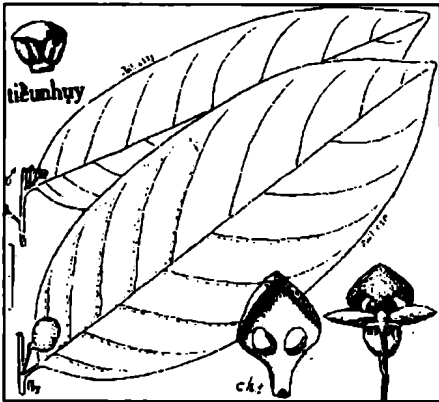


943 - *Pseuduvaria indochinensis* Merr. Giãbồ Đôngdương.

Cây đứng; nhánh đen, có lông rất mịn. Lá có phiến trònđài, to đến 18 x 6 cm, mặt trên không lông, xám ôliu, mặt dưới có lông mịn, xám ôliu, gân phụ 13 cặp; cuống dài 8-10 mm. Tán 3-5 hoa đơnpái; hoa đực nhỏ, không tâmbì; cọng hoa 1,5 cm, có lông vàngvàng; cánhhoa trong có cọng, chót dính nhau thành tháp; tiêunhụy nhiều, nhỏ; tâmbì có lông.

Hòaibinh; IV.

Shrub ?; branches, leaves underneath puberulent; flowers unisexual; internal petals forming dome.

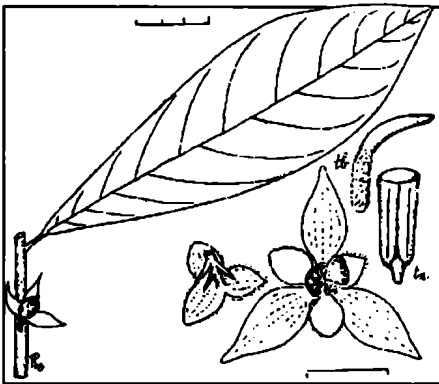


944 - *Pseuduvaria parviflora* (Ast) Bân. Giãbồ hoa-nhỏ.

Tiểumộc cao 4m; nhanh không lông, denden. Lá có phiến tròn dài hay thon, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 5-6 mm. Hoa ở nách lá, 3-4, đơnphái, hoa đực nhỏ, 5-6 mm; cánhhoa có lông, 3-4 hàng tiểuhụy. Trái tròn, to 12 mm; hạt nhiều.

Vongphu.

Shrub 4 m high; branches, leaves glabrous; flowers unisexual; internal petals forming dome (*Mitrephora parviflora* Ast).

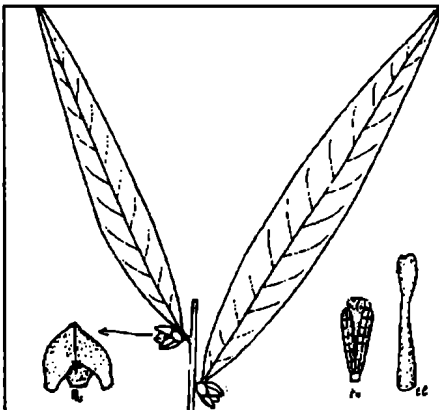


945 - *Goniothalamus donnaiensis* Fin. & Gagn. Giãcđế Đờngnai.

Bụi cao 4 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon ngược, chót có mũi, đáy tù từ hẹp, có lông ở mặt dưới. Hoa ở nách hay nhánh vừa rụng lá; cánhhoa trong nhỏ hơn và dính nhau ở trên, dài 2-2,5 cm; tiểuhụy có ngăn ngang ở buồng phần; tãmbì có lông, noãn 1-2.

Nhatrang, Cà ná, sông Đờngnai; III.

Shrub; branches rufous pubescent; internal petals smaller; anthers cloisonned.

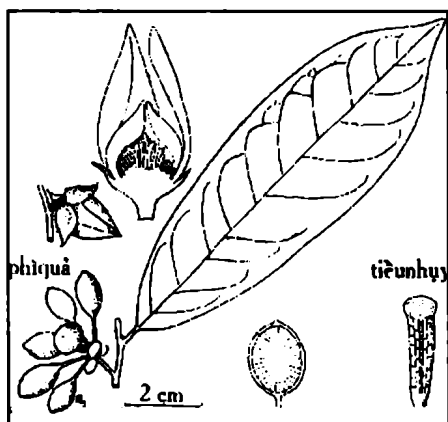


946 - *Goniothalamus elegans* Ast. Giãcđế thanhlich.

Tiểumộc 2 m; nhánh xám đen. Lá có phiến hẹp thon, lúc già không lông, gân phụ 10-12 cặp; cuống 4-6 mm. Hoa cõđộc ở nách lá; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, chót dính nhau thành tháp; tiểuhụy nhiều, baophần với nhiều ngăn ngang; tãmbì nhiều, 1-noãn.

Trung (hình hoa theo Ast).

Shrub 2 m high; leaves glabrous; internal petal smaller; anthers cloisonned.

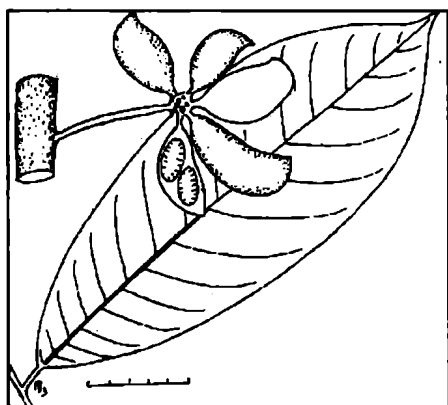


947 - *Goniothalamus gabriacianus* (Baill.) Ast. Giácđế Sài Gòn.

Bụi; nhánh non có lông. Lá có phiến trònđài, daidai, không lông, dạng lá Trà; cuống 5 mm. Hoa còđộc, trên cọng ngắn; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, dính nhau ở trên thành tháp; tiềnhụy nhiều, baophần có ngăn ngang; tâmbì nhiều, 1-noãn. Trái xoan, dài 11 mm; hạt 1-2.

Ninhhòa, Đờngnai, Thủđức, Cônson; II-IX.

Shrub; leaves glabrous; petals pubescent outside; anthers cloisonned (*Oxymitra gabriaciana* Baill.; *G. saigonensis* Pierre).

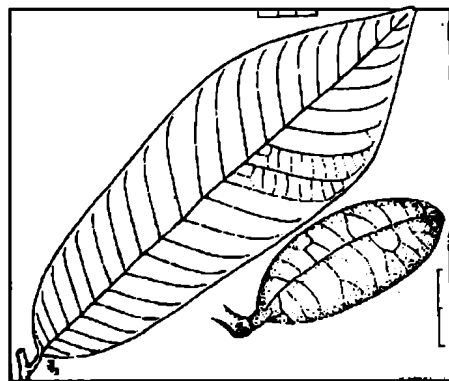


948 - *Goniothalamus macrocalyx* Bân. Giácđế dài-to.

Đạimộc cao 7-8 m; thân to 20-25 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầuđục xoan ngược, to đến 25 x 10 cm, dây từtù nonh, không lông, gân phụ 12-13 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa còđộc ở nách lá rụng; cánhhoa liênmảnh, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiềnhụy nhiều, dài, baophần ngăn ngang; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái thành chụm dày to 5 cm, vàng lúc chín, không lông; hạt 2.

Vào 500 m, Chợbò.

Tree 8 m high; leaves to 25 cm long; flowers small; anthers cloisonned; fruits yellow, glabrous.

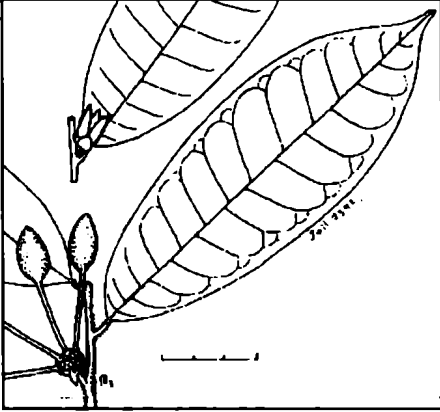


949 - *Goniothalamus multiovulatus* Ast. Giácđế nhiều-noãn.

Đạimộc cao 8 m; nhánh chữ chỉ, kịchcộm, không lông. Lá có phiến to, dài 30-40 cm, không lông, mặt trên láng, nâu đậm lúc khô, gân phụ 16-20 cặp; cuống 1,2 cm, to, không lông. Hoa còđộc ở hay trên nách lá; cọng 1 cm, có 6 tiềndiệp ở đáy; lấđài dính nhau ở đáy; cánhhoa cao 1,5 cm, cánhhoa trong nhỏ và dính nhau thành tháp. Trái chín dài 4,5-5,5 cm; hạt 2-4, màu tươi.

Thùathiên, Đà Nẵng.

Small tree; branches glabrous; leaves to 35-40 cm long; petals 1,5 cm long; anthers cloisonned; fruits to 5,5 cm long.

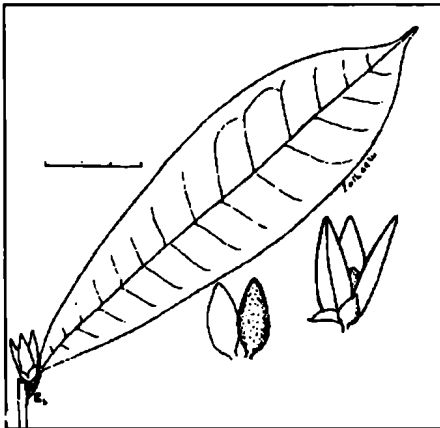


950 - *Goniothalamus tamirensis* Pierre ex Fin. & Gagn.. Giácđé Tamir.

Bụi cao 5-6 m; nhánh non đầy lông hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục dài, dài 12-17 cm, lúc non đầy lông như nhung ở gân, lúc già mặt dưới đầy lông hoe, gân phụ 14 cặp; cuống 8 mm. Hoa 1-2 ở nách; cọng ngắn; lá đài rời nhau, tamgiác, có lông sét mặt ngoài; cánhhoa 1 cm, thon hay hình bánhình, cao 1 cm, cánhhoa trong nhỏ, có lông hoe; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, không lông, noãn 1-2. Trái xoan nhọn, 1,5 cm, trên cọng dài 1-2,5 cm; hạt 1.

1-500 m: Thủathiên, Đà Nẵng, Lựctỉnh.

Shrub; branches rufous hairy; external petals 1 cm long; anthers cloisonned; fruits 1-seeded.

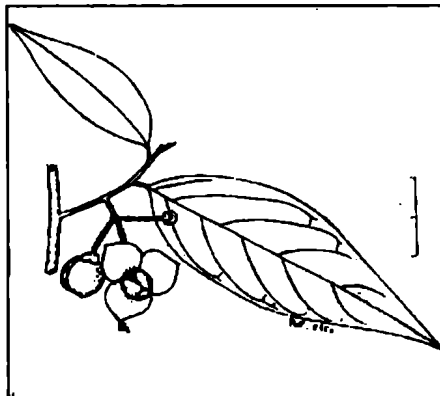


951 - *Goniothalamus touranensis* Ast. Giácđé Đà Nẵng.

Tiểumộc 3 m; nhánh có lông hoe, rời denden. Lá bầu dục dài, dài 20 cm, có đuôi dài vài 1 cm, gân phụ rất mịn, 14-15 cặp; cuống 1 cm, denden. Hoa cởđộc ở nách lá; cọng ngắn; lá đài cao 1cm; cánhhoa ngoài cao cỡ 2 cm, có lông mịn, cánhhoa trong nhỏ hơn, dính nhau ở trên thành tháp; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái trònđài, dài 2 cm, đầu nhọn; hạt 2, màu tươi.

Dạng giống *Eurya turfosa*. Hảivân, Bàna; 900-1500m ;VII, 7.

Shrub; branches rufous pubescent; petals 2cm long; anthers cloisonned; fruits 2 cm long.

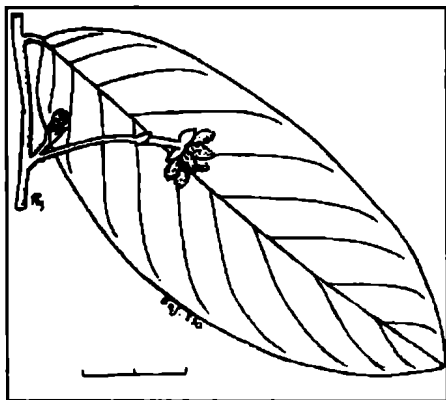


952 - *Mitrephora calcarea* Diels. Mạodài móng.

Đạimộc; nhánh mảnh không lông. Lá có phiến thon tròn dài, chót nhọn, không lông, láng, gân phụ 5-8 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. Tụ tán 3 hoa trên nhánh non, đốidiện với lá. Hoa rộng 2 cm; lá đài 3, nhỏ, xoan; cánhhoa ngoài xoan rộng, cao 15 mm, cánhhoa trong nhỏ, đáy hẹp như cọng, tạo tháp; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, noãn 6.

Rừng thưa ; Hoà bình.

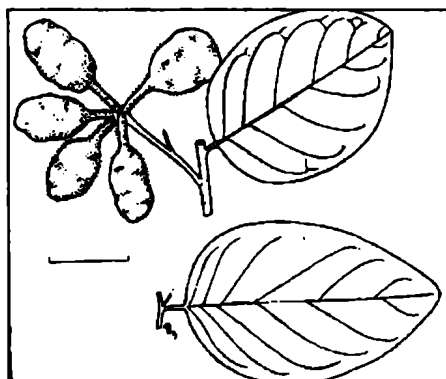
Tree; branches, leaves glabrous; umbel; flowers 2 cm across; internal petals smaller.



953 - *Mitrephora maingayi* Hook. & Th.. Mạodài Maingay.

Đại mộc cao 6-15m; nhánh non đầy lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 8-14 cm, đầu tằm, ôliu nâu lúc khô, gân phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm. Pháthoá ngoài nách lá, hoa 2, to, cọng dài 2-3 cm, có tiềndiệp ở 1/2 trên; ládài dính nhau ở đáy; cánhhoa ngoài tròn, cao 13 mm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn, có cọng, dính nhau thành tháp; tâmbì nhiều, noãn 1-4. Trái xoan rộng, rộng cỡ 2cm; hột 4, dẹpdẹp.

Tree; branches hairy; leaves glabrous; external petals 13 mm; fruits broadly ovoid, 4-seeded.

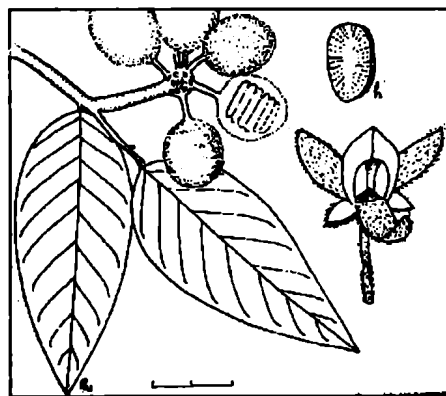


954 - *Mitrephora pallens* Ast. Mạodài tái.

Tiểu mộc 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông mịn, tươi. Lá có phiến nhỏ hay trung, xoan rộng, dài 4-7 cm, đầu tằm, đáy tròn, gân phụ 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 3-5 mm, có lông mịn. Pháthoá 2 hoa đốidiện với lá, cọng mảnh; ládài xoan nhọn, có lông vàng mặt ngoài; cánhhoa ngoài có lông, cánhhoa trong có cọng; tâmbì nhiều, noãn 6 theo 2 hàng. Trái tròntròn, màu đất sét, có lông mịn, hơi có u-nần.

Hòn-tre, Nhatrang.

Shrub; young branches pubescent; flowers 2, extra-axillary, pubescent; fruits yellowish, pubescent.

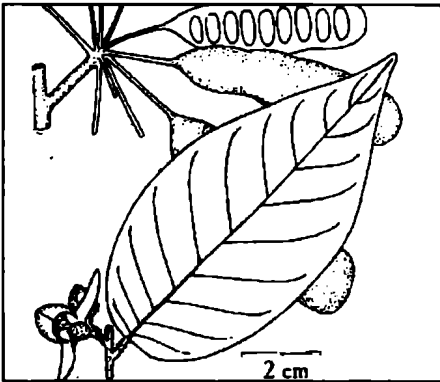


955 - *Mitrephora thorelii* Pierre. Mạodài Thorel.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh ngang, có lông hoe, dày. Lá có phiến giống lá Sao, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm, hoe hay ứng hoe; cuống có lông hoe. Chụm 2-5 hoa; cánhhoa trong ngắn hơn cánhhoa ngoài, chót dính nhau thành tháp; tiềnhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan hay tròn, có lông dày, có eo, 1-2(6) hột.

Bàrja, Tâyninh, Cônson; IV.

Tree 20 m high; branches, leaves underneath rufous hairy; glomerule extra-axillary, 2-5- flowered; fruits densely pubescent.

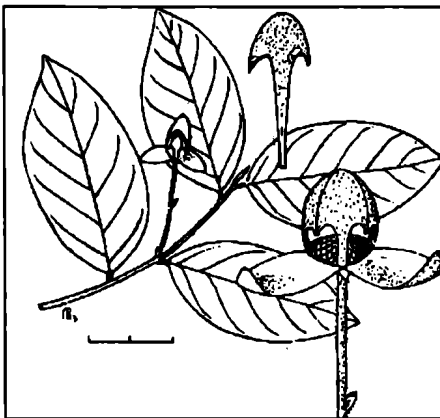


956 - *Mitrephora thorelii* var. *bousingoniana* (Pierre) Fin. & Gagn.. Mạodài Bousigon.

Dạimộc 10-15 m, như trên. Lá cũng giống như lá Sao, mặt dưới ít lông hơn. Hoa nhiều hơn, trên một cọng ngắn, ngoài nách lá; cánhhoa có lông vàng ở 2 mặt, ngắn hơn trên; tâmbì có nuốm không vôi và to hơn. Trái xoan, có lông, có ngắn, hạt 1-6.

Sôngbé, Triạn, Biênhòa (hình trái theo Pierre).

Tree 15 m high; glomerule extraaxillary; petals yellow hairy; fruits pubescent (*Mitrephora bousingoniana* Pierre).

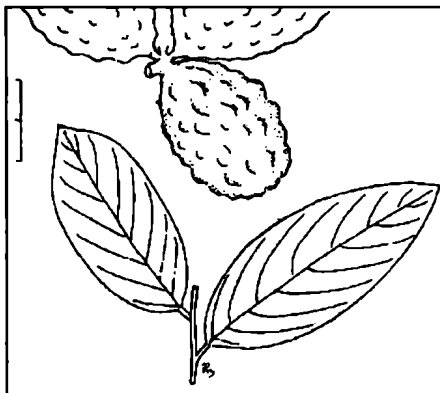


957 - *Mitrephora thorelii* var. *microphylla* Fin. & Gagn.. Mạodài lá-nhỏ.

Dạimộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến xoan, nhỏ, đo vào 5,5 x 2,7 cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe, gân phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa cóđộc, đốidiện với lá; cọng dài 2-3 cm, có lông mịn, và 1 tiêndiệp ở giữa; láđài như nhung, xoan tròn; cánhhoa ngoài xoan thon, cánhhoa trong cao 1 cm, có cọng, chót dính nhau thành tháp, mặt ngoài có lông mịn. Trái tròntròn, có eo; hạt 1-6.

Son-hải; VIII.

Leaves small, 5,5 x 2,7 cm, membranous.

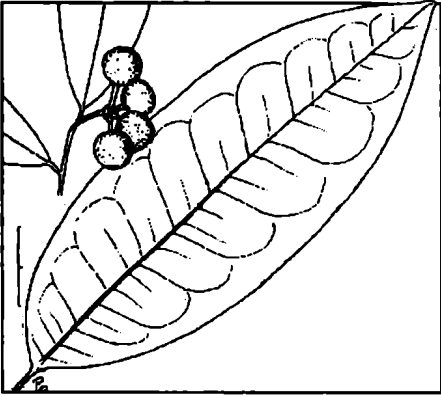


958 - *Mitrephora thorelii* var. *verrucosa* Bân. Mạodài mụt.

Dạimộc to, cao đến 30 m; thân rộng đến 50 cm. Lá có phiến bầudục, nhỏ, 7 x 3 cm, đáy tròn hay tà, chót tà, mặt trên nâu xám, mặt dưới vàngvàng, gân phụ 9 cặp; cuống 6 mm. Trái to 4 x 3 cm, trên cọng ngắn, vàng, có phần nâu, có mụt-u.

Càná, 700-800m; 10.

Fruits 4 x 3 cm, verrucose, brown pruinose.

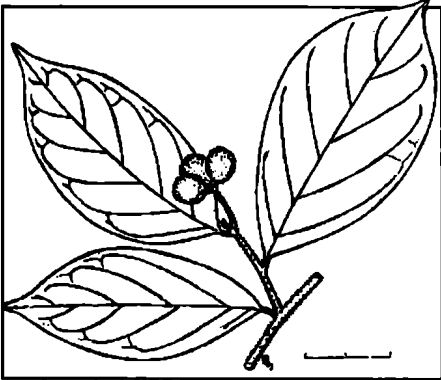


959 - Popowia cambodiana Fin. & Gagn. Bô-bốt Cambốt.

Bụi cao 3-4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông denden. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to vào 12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm ngấn, gân phụ 10-15 cặp, cong cách bìa; cuống 1-2 cm. Hoa xen với lá, lưỡng phái; lá dài dính ở 1/3 dưới; cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài, có cọng ngắn; tâm bì 1(2), có lông dài. Trái tròn to vào 1 cm, 1-hột.

Châu đóc; IV.

Shrub; leaves glabrous; flowers solitary; internal petals longer, shortly clawed.



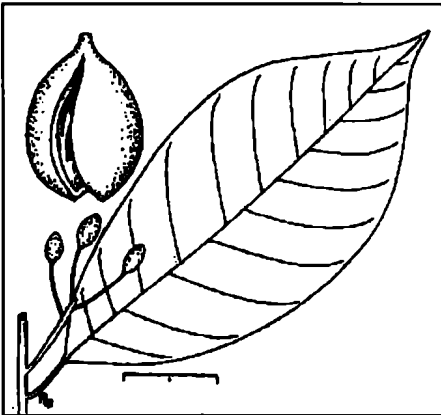
960 - Popowia pisocarpa Endl. Bô-bốt hạt-đậu.

Đại mộc 6-8 m; nhánh non có lông mịn, denden. Lá có phiến xoan, xoan ngược, trung, dài cỡ 6-7 cm, lúc khô lục xám, gân phụ 4-6 cặp; cuống ngắn, có lông mịn. Hoa đối diện với lá, 1-3, cọng ngắn, có tiền diệp ở 1/2 dưới; lá dài có lông mặt ngoài; cánh hoa trong tạo hình tháp; tiểu nhụy 12-18; tâm bì 5-6, có lông, 1-noãn. Trái hình cầu, to 8-10 mm, có lông mịn.

Đồng-cơ-bạt, Quảng tri, Phú Khánh; V, 4-5.

Tree 6-8 m high; internal petals longer than external, shortly clawed, forming dome; fruits puberulent.

MYRISTICACEAE : họ Đậu-khấu.

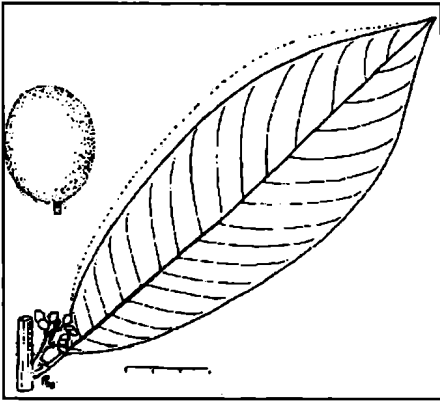


961 - Myristica fragrans Houtt. Đậu khấu.

Đại mộc cao 10 m, không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 10 -15 x 3-7 cm, không lông, mặt trên nâu láng, mặt dưới cà phê sữa; cuống dài hơn 1 cm. Phấn hoa ngoài rách lá, cọng dài; nụ nâu tươi; hoa không cánh hoa, hoa đực có dài 3 răng; tiểu nhụy 10-15, dính nhau thành đầu; hoa cái có một tâm bì, 1-noãn đứng. Nang 2-mảnh, hột 1, có từ-y ria.

Trồng song hiếm ở nước ta; hột và từ-y (nhục đậu khấu), giúp tiêu hóa và làm ngủ.

Cultivated tree, 10m high, glabrous; flowers dioecious; aril laciniate, medicinal.

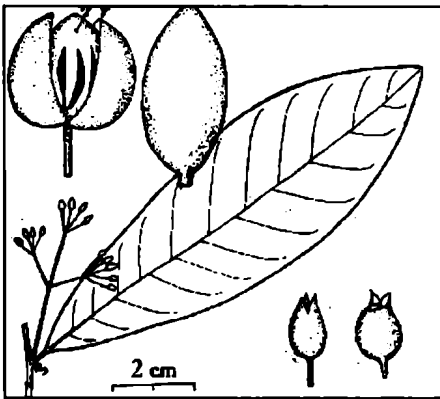


962 - *Myristica guatterifolia* A.DC. Đạukhấu Cônson.

Đạimộc; nhánh non có cạnh, có lông như nhung màu hung. Lá có phiến bầu dục, to 18 x 3-4 cm, mặt trên nâu ôliu lu, gân lóm, mặt dưới nâu đỏ, gân phụ ngắn, 13-18 cặp; cuống 12-15 mm. Pháthoa ngắn, đầylông hoe; hoa đơnpái biệtchu, không cánhhoa. Nang hình trứng to 3 x 2,5 cm, có lông mịn hoe; hạt 1, tròntròn, có từ-y.

Cônson.

Tree; branches, inflorescence, capsule rufous velvety; flowers dioecious.

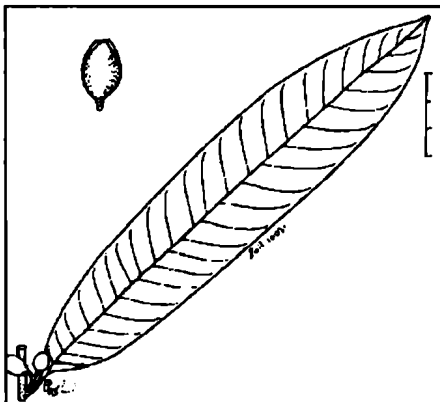


963 - *Myristica iners* Bl. Đạukhấu lười.

Đạimộc cao 10-36m; vỏ đen xám; gỗ trắng; nhánh non không lông, nâu đỏ. Lá có phiến hơi đạodạng, to 10-20 x 3-6 cm, dai, lúc khô màu dợt hay đậm ở mặt trên, gân phụ 15 cặp; cuống 5mm. Biệtchu, hoa không cánhhoa; hoa đực có lông mịn, cao 7-8 mm; baophấn 9-10. Trái chín vàng lợt, không lông, to 6-8,5 x 4-4,5 cm; hạt to 4-5 cm, nâu đen, có từ-y đỏ chói.

Bàrija.

Tree to 36 m high; branches, capsule glabrous; anthers 9-10; aril red-brown.

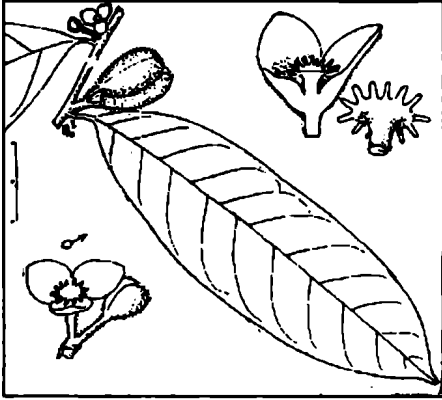


964 - *Knema erratica* (Hook.f & Th.) Sincl. Máu-chó lưu-linh.

Đạmộc cao 15 m; vỏ nút dọc. Lá có phiến thon ngược, to, dài 15-32 cm, rộng 4 cm, mỏng, mặt dưới không lông, gân phụ 14-16 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa ngắn; biệtchu, hoa đực có 11-13 baophấn gắn thành đĩa hình lõng. Nang dài 1,5-2 cm, đầylông; từ-y chệ ở ngọn.

Rừng vùng núi, 600-1500, Trungbộ; XII-II.

Tree 15 m high; leaves glabrous; dioecious; capsule hairy; seed arillate (*Myristica erratica* Hook.f. & Thoms.).



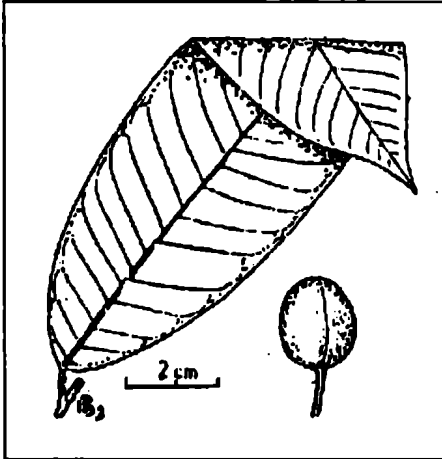
965 - *Knema globularia* (Lamk.) Warb.. Máu-chó cầu.

Tiểu mộc cao 5 m ; nhánh nhóm 4-5, vỏ nứt dọc mịn. Lá có phiến bầu dục, to 12-15 x 3-5 cm, dày, cứng, không lông, mặt dưới màu rất đỏ, mốcmốc; gân phụ 14-19 cặp; cuống 10-13 mm. Biệtchu; tán ở nách; rộng 3mm, 7-10 hoa, nụ 3-4 mm, có lông hoe; baophấn 9-13. Nang tròn dài, to 1,5-2 x 1,3-1,5 cm, có lông hoe dày; hạt có từ-y.

Hạt trị bệnh ghê và da. BTN; XII, 12.

Shrub 5 m high; leaves glabrous, coriaceous; umbel dioecious; flowers, capsule rufous hairy (*Myristica globularia* Lamk.).

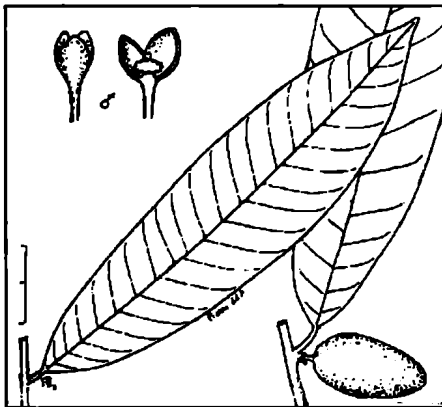
966 - *Knema elegans* Warb.. Máu-chó thanh.



Nhánh non có sọc mịn, đợt non có lông vàng đỏ. Lá có phiến to, đến 20 x 6 cm, dày như da, không lông ở mặt trên, mặt dưới gân phụ rờ rệt, 21-24 cặp, màu lợt; cuống 1 cm, để lại sẹo tròn ở thân. Biệtchu. Trái gần như tròn, dài 20-25 cm, có lông vàng đỏ, khi khô có mạng.

Rừng ẩm, Bạch má; 4.

Branches yellow pubescent; leaves glabrous; capsule yellow red hairy.

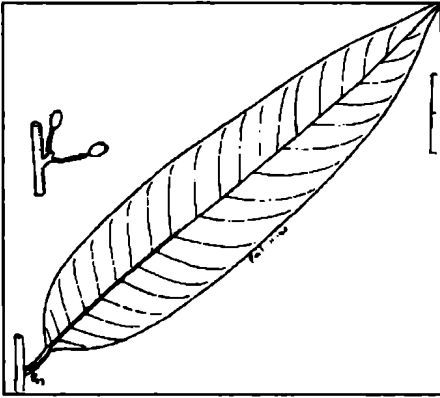


967 - *Knema lenta* Warb.. Máu-chó thẩukinh.

Đại mộc cao 9-20 m; nhánh non có sọc dọc và lông màu sét. Lá có phiến thon, dài 132-25 cm, mặt dưới màu cà phê sữa, hơi mốcmốc, gân phụ 18-24 cặp; cuống 4-7 mm, có lông. Biệtchu; pháthoa đục ở sẹo lá rụng, bao hoa 3 mm, 3 thùy, đĩa mang 10-12 baophấn. Trái xoan, 2,5-3 x 1,6 cm, quả dày; hạt 1, có từ-y hơi rìa.

Rừng hỗn hợp, 150-1200 m: Côngtum, Biênhòa; IX-XII, 1.

Tree to 20 m; branches hairy; dioecious; anthers 10-12; capsule.

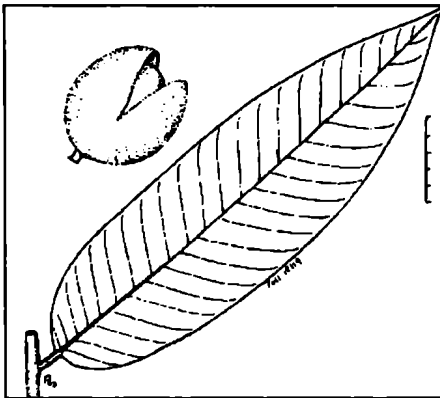


968 - *Knema mixta* de Wilde. Máu-chó trộn.

Đại mộc 15-20 m, có mù dò, có rễ bò dài trên cát; nhánh có lông sét. Lá có phiến thon hẹp, to 10-17 x 2,5-5,5 cm, mặt trên nâu, mặt dưới cạch sữa, mốcmốc, gân phụ 15-20 cặp, gân tam cấp thành mạng; cuống 1 cm. Biệt chu; tán phòng có trục ngắn (1-2mm); hoa có cọng vào 4-8mm, có lông sét; ba phần 8.

Rừng 700 m: Trung bộ; VII.

Tree up to 20 m; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 8.

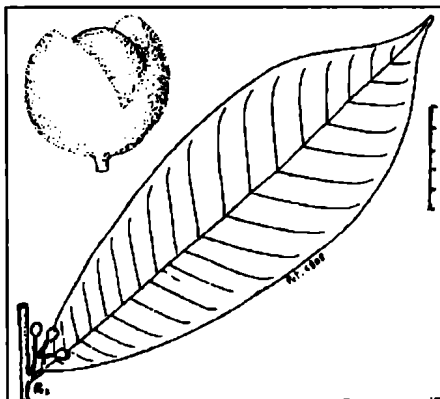


969 - *Knema pachycarpa* de Wilde. Máu-chó trái-dày.

Đại mộc cao 20 m, đường kính vào 25-30 cm; nhánh dày lông dơ sét. Lá to, dài đến 28-30 cm, rộng 8-9 cm, bầu dục hẹp, đáy tròn, chót thon, gân phụ 20-24 cặp, mặt trên nâu sậm, mặt dưới có lông như nhung. Biệt chu; hoa đực có cọng 8-11 mm; ba phần 15-17. Nang xoan tròn, dài 3-3,5 cm, có lông nhung sét.

Rừng vào 1000m: Đà Nẵng, Công tum.

Tree to 20 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 15-17; capsule.

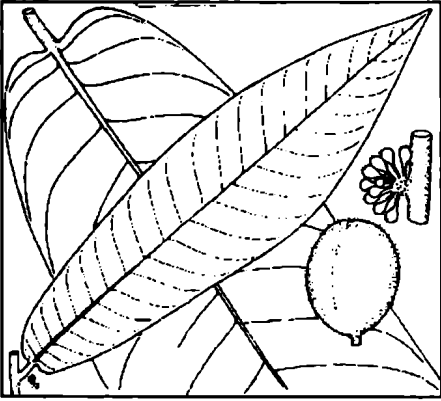


970 - *Knema petelotii* Merr.. Sà-luất, Máu-chó Petelot.

Đại mộc 5-10(20 ?) m; nhánh xám nâu nâu. Lá có phiến to 12-30 x 3-9,5 cm, chót có đuôi 1 cm, mặt trên láng, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 15-25 cặp, gân tam cấp hình mạng mịn. Phá hoa biệt chu, chụm có cọng 5-6 mm; cọng hoa 1 cm, có lông sét, mang lá hoa cách đáy 3mm; nụ 5 mm. Trái bầu dục, cao 26-40 mm, có lông dày sét.

Rừng 800-1200m, B T; IX-X, 4.

Tree 5-10 (20)m high; leaves to 30 cm long; dioecious; capsule ferruginous dense hairy.

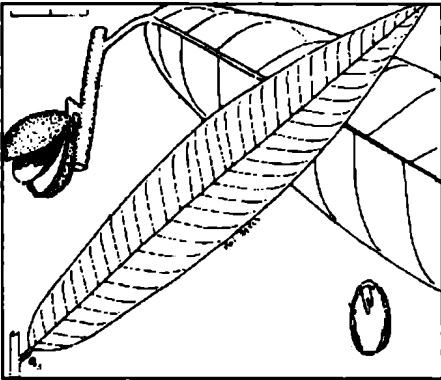


971 - *Knema pierrei* Warb.. Máu-chó Pierre.

Đại mộc 10-15 m; nhánh tròn, lúc non có lông sét dày. Lá có phiến to, dài đến 30-40 cm, rộng 6-9 cm, thon hẹp, đáy tròn hay hơi cắt ngang, mặt dưới mốcmốc, gân phụ hơn 30 cặp, gân tam cấp hình thang; cuống 1-2 cm. Biệt chu; hoa đực chụm, có lông sét, sát (0,5mm), rộng 6-7 mm; bao hoa 4 mm, hình bầu, ba phần 11. Nang 22-26 x 18-20mm, dây lông sét, quả dày 2 mm.

Rừng 300-600m: Công tum, Đồng nai; XII, 4.

Tree to 15 m high; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 11; capsule ferruginous dense pubescent (*K. furfuracea* Auct. non Warb., FGI).

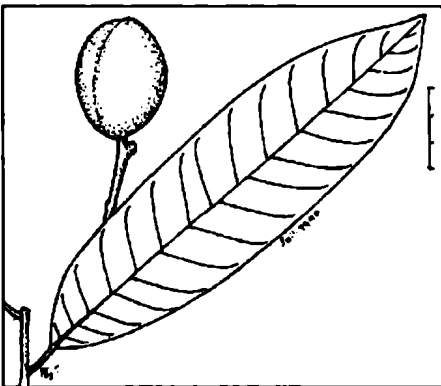


972 - *Knema poilanei* de Wilde. Máu-chó Poilane.

Đại mộc cao 20 m; vỏ nâu-xám, nhánh non có lông. Lá có phiến thon, dài 15-40 cm, rộng 7-13 cm, mặt trên láng, mặt dưới hơi mốc; cuống 1-1,5 cm. Biệt chu; hoa đực đỏ ở trong, cao 7-10 mm, ba phần 13-18; hoa cái 6 mm. Trái 1-3, có lông dày, dài 2,5 - 3,5 cm, trên rộng ngắn (2-3 mm).

Trung bộ.

Tree 20 m high; leaves to 40 cm long; dioecious; anthers 13-18; capsule dense hairy.

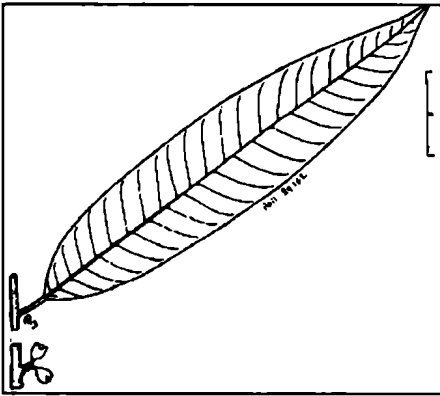


973 - *Knema saxatilis* de Wilde. Máu-chó đá.

Đại mộc 5-15 m; gỗ vàng vàng; nhánh có lông sét, dày, sôcôla, vỏ nhẵn dọc. Lá tròn dài, to 10-22 x 2-4 cm, hai đầu tù, dài, mặt trên nâu lục, mặt dưới caphê sữa mốcmốc, gân nâu, 15-22 cặp; cuống 1,2-1,5 cm. Biệt chu; phách hoa không rộng; hoa đực có rộng 5-8mm, đĩa tiểu nhụy mang 9-10 ba phần. Trái màu nâu dợt, xoan, dài vào 3 cm, có lông mịn sét, trên rộng 1-4mm.

Rừng vào 900-1500 m: Hải vân, Bàna, Quảng namĐà Nẵng; V-IX, 3-9.

Tree 15 m high; branches dense pubescent; dioecious; anthers 9-10; capsule pubescent.

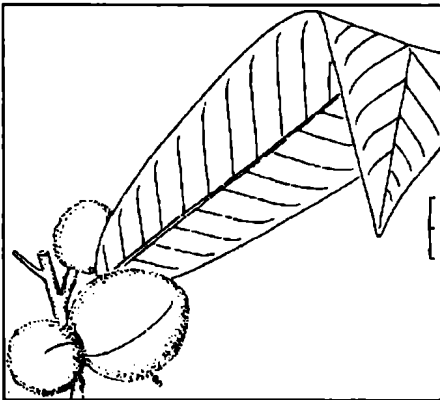


974 - *Knema sessiliflora* de Wilde. Máu-chó hoa-không-cọng.

Đại mộc cao vào 12 m; nhánh mảnh, mau không lông, xám. Lá có phiến thon hẹp, to 11-12 x 2,5 cm, đáy tà, chót thon, gân phụ 22-25 cặp, mặt trên denden, mặt dưới xám mốcmốc, với gân nâu; cuống 1cm. Biệt chu; phát hoa là u cao vào 4-6 mm; cọng hoa 1-2 mm, hay hoa không cọng; hoa cao 2,5-4 mm, dài 3 tai, ba phần 11.

Rừng 300-900m: Bàna.

Tree 12 m high; branches glabrous; leaves 11-12 cm long; dioecious; pedicels short or absent; anthers 11; capsule.

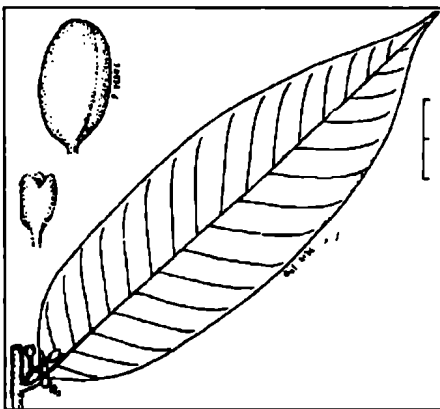


975 - *Knema squamulosa* de Wilde. Máu-chó vảy-nhỏ.

Đại mộc cao 10-12 m; nhánh non có lông hình sao mịn. Lá có phiến dài, to 17-31 x 5-10,5 cm, mặt trên láng, nâu ửng đen, mặt dưới nâu quế, gân lồi, 13-20 cặp; cuống 2 cm. Phát hoa có trục ngắn, biệt chu. Trái 1-2, to, dạng trái Mơ, to vào 3-4 x 2,8 cm, quả có lông sát nâu như nhung, dày 3mm.

Rừng 800m: Ninh hòa, Công tum; 10-11.

Tree 12 m high; branches stellate hairy; leaves to 31 cm long; dioecious; capsule brown velvety.

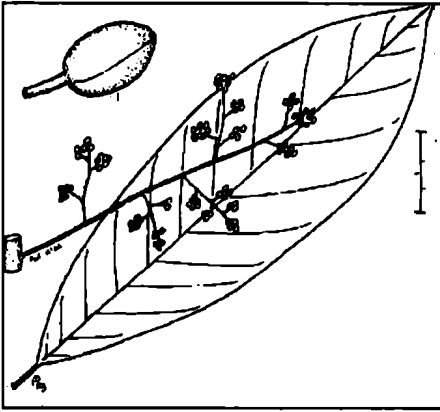


976 - *Knema tonkinensis* (Warb.) de Wilde. Máu-chó Bắc bộ.

Đại mộc vào 8 m; nhánh non to 2-3 mm, đầy lông hình sao sét, vỏ già nứt dọc. Lá có phiến tròn dài, to 14 x 4,5 cm, đáy tròn hay tà, chót thon, gân phụ vào 19 cặp, mặt trên nâu đen, láng, mặt dưới xám nâu, mốcmốc; cuống 5-7 mm. Biệt chu; phát hoa có lông mịn, có cọng 4-6 mm; cọng hoa 3-4 mm; ba hoa cao 6-9 mm, hoa đực có 9 ba phần. Trái xoan bầu dục, có lông dài 1-2 mm, to 2,5-3,5 x 1,8 cm; hạt có từ-y.

Rừng 800-900m: Bavi; VI-VII, 6-7.

Tree 8 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 9; capsule densely hairy.

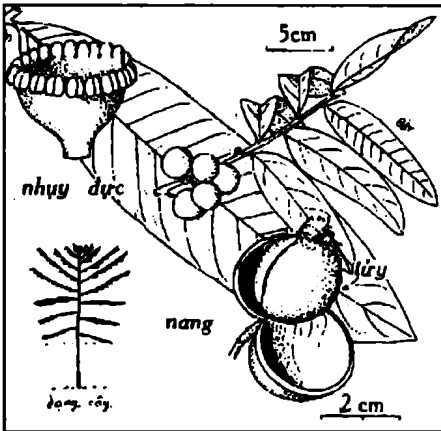


977 - *Horsfieldia amygdalina* (Wall.) Warb.. Xăngmáu hạnhnhân.

Đại mộc cao đến 25 m; nhánh tròn. Lá có phiến bầu dục, 12-20 x 3,5-6 cm, không lông, mặt trên đen lúc khô, mặt dưới đỏ, gân phụ 10-15 cặp, khó nhận; cuống dài 1 cm. Phấn hoa không lông, đực dài 8-10 cm, cái 4 cm. Trái to 20 x 24 mm.

Rừng hỗn hợp: Quảng trị, Bảo lộc, Thủ đức; IV.

Tree to 25 m high; branches glabrous; panicle dioecious; capsule (*Myristica amygdalina* Wall.; *H.tonkinensis* Lec.).

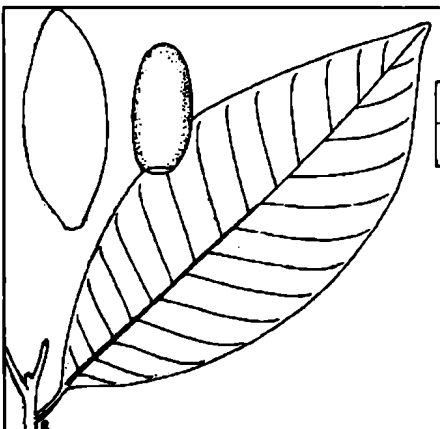


978 - *Horsfieldia irya* (Gaertn.) Warb.. Xăngmáu rạch.

Đại mộc nhỏ; nhánh ngang (hình dưới). Lá có phiến bầu dục dài, dài đến 25 cm, dày, không lông. Chùm-tụ tán ngắn, biệt chu, có lông màu sét; hoa nhỏ; bao hoa 2 mảnh; tiểu nhụy 6-18, dính nhau. Nang màu cam, mảnh 2; hạt tròn có từ-y đỏ, phôi nhũ nhẵn.

Dựa sông, rạch từ nơi có triều đến 1100m; IV-V, 9-11.

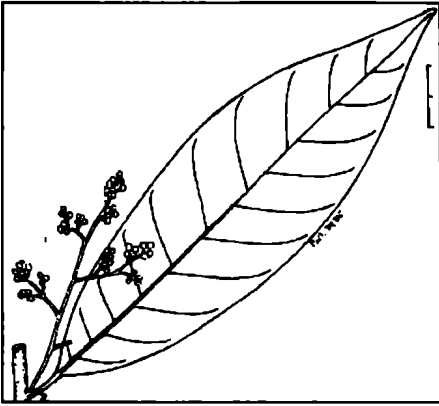
Tree; branches diageotropic; leaves glabrous; panicle dioecious; anthers 6-18; capsule orange.



979 - *Horsfieldia kingii* (Hook.f.) Warb.. Xăngmáu King.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan ngược, to vào 13 x 5 cm, đáy tà, chót thon, gân phụ vào 13 cặp, mặt trên oliu nâu, lu, mặt dưới có gân nâu; cuống 1,5-2 cm. Trái to 5,5 x 2 cm; hạt to 3 x 1,5 cm, có từ-y.

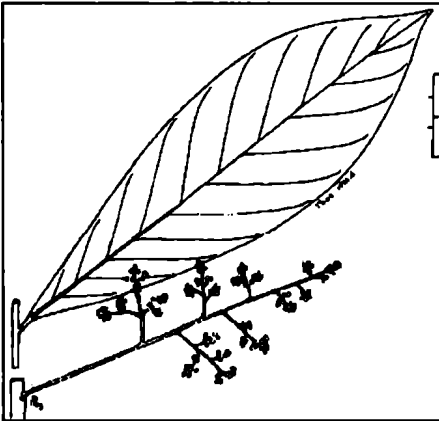
Tree; branches glabrous; leaves glabrous; capsule 5,5 x 2 cm .



980 - *Horsfieldia longiflora* de Wilde Mètuong.
 Đại mộc cao 13-20 m; nhánh có lông nâu xám, sát. Lá có phiến xoan thon ngược, rộng nhất ở giữa, to 18-21 x 6-7,5 cm, mỏng hay daidai, mặt dưới nâu, gân phụ lồi, vào 9-13 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1-1,5 cm, không lông. Chùm-tụ tán ở nách, nhiều hoa, không lông; hoa vàng cadmium; hoa đực với 10-12 tiểu nhị; hoa cái vào 2,5 mm, noãn sào không lông.

Bàna; VI.

Tree to 20 m high; branches pubescent; panicle dioecious, glabrous; flowers yellow; anthers 10-12; ovary glabrous.

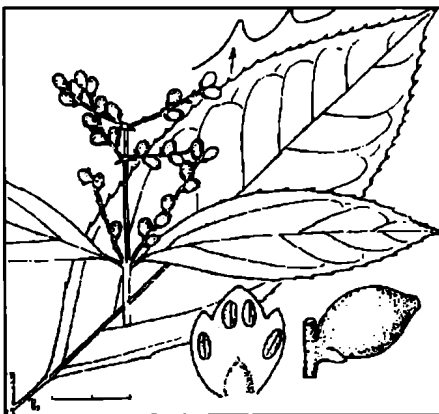


981 - *Horsfieldia thorelii* Lec. Xăng máu Thorel.
 Đại mộc cao 10-20 m; nhánh non to 3-6 mm, không lông, trừ lúc rất non. Lá có phiến thon ngược hay bầu dục, đầu tù, đáy chót buồm, to 13-23 x 4-9 cm, rộng nhất ở phần trên giữa, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới không lông, nâu da, gân phụ 9-13 cặp; cuống 6-17 mm, không lông. Chùm-tụ tán ở trên thẹo lá, nhiều hoa, có lông mịn; cọng hoa có đốt phía hoa hay không. Trái bầu dục, 2-3,2 x 1,5- 2,4 cm, nâu đậm.

T N; I-XII, 1-12.

Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles dioecious; capsule dark brown.

CHLORANTHACEAE : họ Sói.

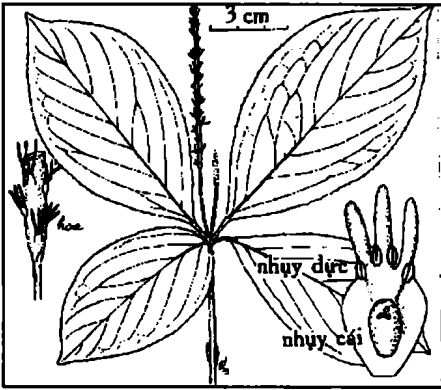


982 - *Chloranthus erectus* (Benth. & Hook.f.) Verdc.. Sói đứng.

Cỏ cao 0,5-2,5 m. Lá có phiến bầu dục, không lông, màu lục tươi, gân phụ 5-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 1-1,5 cm, tím tím. Gié kép ở ngọn; lá hoa màu ngà, 3 thùy; hoa 3; tiểu nhị 3 ba phần trắng, chỉ dính nhau, tiểu nhị giữa 4 túi, tiểu nhị cạnh 3 túi; noãn sào ở nách lá hoa. Quả hạch cứng trắng; hạt nhỏ.

BTN; I-XII .

Herb to 2,5 m high; panicle of spikes; flowers ivory; stamens 3; drupes white (*C. officinalis* Bl.; *C. elatior* Link.).

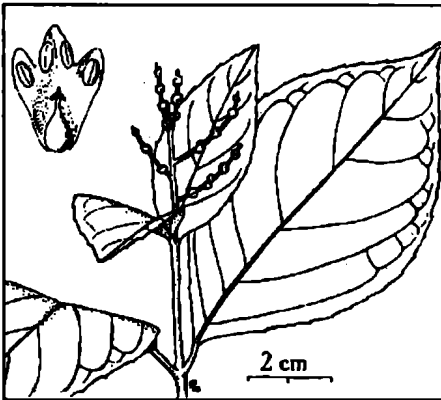


983 - *Chloranthus japonicus* Sieb.. Sói Nhật.

Cỏ nhất niên, cao đến 50 cm, không chia nhánh. Lá 4, có phiến không lông, bìa có răng nhỏ nhọn. Gié đứng, vàng, thơm; hoa trắng; tiểunhụy 3, chung đối rất cao; bầu nhụy 1 buồng, 1-noãn trực sinh treo, vòi nhụy 1, ngắn. Quả hạch cứng nhỏ.

Rừng luôn luôn xanh, núi: Côngtum, Đà Lạt.

Herb to 50 cm high; leaves 4; spikes unramified, yellow; stamens 3; drupes.

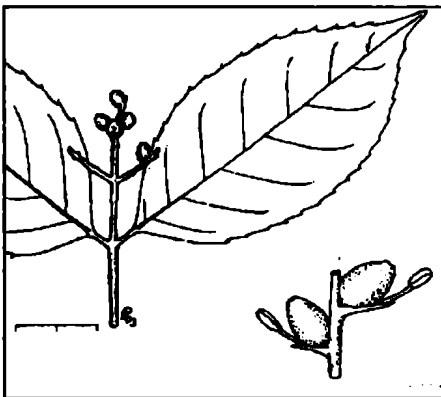


984 - *Chloranthus spicatus* (Thunb.) Makino. Sói gié.

Cỏ cứng, cao 0,5-1,5m; thân tím tím, phủ trên mặt. Lá có phiến xoan rộng, láng, không lông, gân phụ 5-7 cặp, bìa có răng nằm, nhọn; cuống 1-1,5 cm, tím tím. Gié kép ở ngọn, nhánh dài 2-3 cm; lá hoa vàng; hoa có 3 tiểunhụy (4 túi phấn tất cả), xanh hay vàng xanh. Quả hạch cứng, nhỏ, vàng xanh.

Trồng để lấy hoa ướp trà; I-XII.

Herb to 1,5 m high; leaves glabrous; panicle of yellow spikes; stamens 3; drupes greenish-yellow (*Nigrina spicata* Thunb.; *C. inconspicuus* Sw.).

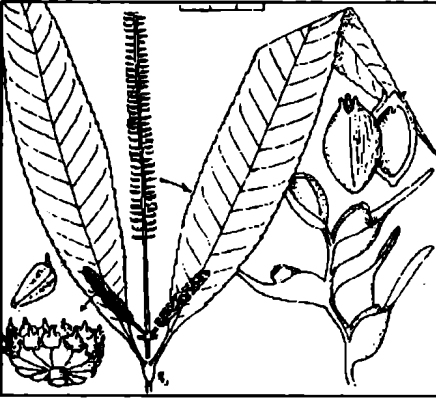


985 - *Sarcandra glabra* (Thunb.) Mak.. Sói nhân.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh tròn, không lông, mọc đối. Lá có phiến dài xoan bầu dục 7-15 cm, chóp nhọn, bìa có răng nhọn, gân phụ 5 cặp; cuống ngắn, 5-8 mm. Gié kép, ít nhánh, nhánh ngắn; hoa nhỏ, không cọng; tiểunhụy 1 (2 túi). Trái nhỏ, đỏ, 6 x 4 mm.

Hoa dùng để ướp trà; Tr và hoang ở núi cao.

Shrub to 2 m high; panicle of spikes; flowers with 1 stamen adnate to ovary; drupe red



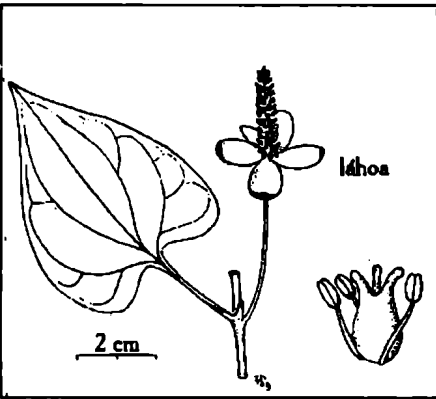
986 - *Hedyosmum orientale* Merr. & Chun.
Mậthương đông.

Cỏ đứng; lông dài 5-7 cm. Lá mọc đối; phiến mỏng, không lông, thon hẹp, to đến 27 x 3 cm, bìa có răng nằm, gân phụ 18-22 cặp, từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 1-1,5 cm có 2 lá bẹ dính nhau thành ống dài 1 cm. Pháthoá dài 3-10 cm, rộng 4 cm; hoa đực có 3 tiểunhụy có mũi; noãn sào 1 buồng, không vòi nhụy, ở nách 1 lá hoa có mũi dài. Nang cao 4 mm.

Mangcành, Côngtum; X, 10.

Erect herb; leaves glabrous; stipules connate in a tube; stamens 3; capsules.

SAURURACEAE : họ Giáp cá.

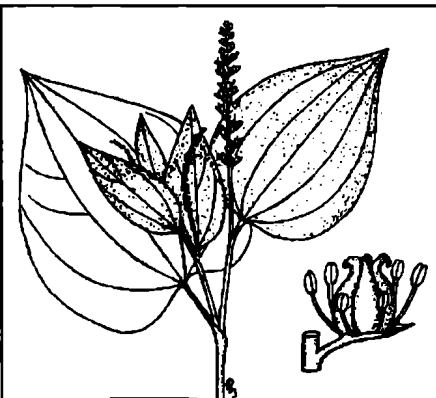


987 - *Houttuynia cordata* Thunb.. Giáp cá.

Cỏ dại, có ngó; thân cao 5-50 cm, không lông. Lá không lông, có vị chua, mùi đặc biệt, gân từ đáy 5; cuống dài 5; gié đối diện với lá, có 4 lá hoa trắng dạng cánh hoa, cao 2-3 cm; hoa đều, trần, lưỡngphái; tiểunhụy 3; noãn sào thượng, 1-buồng, 3-4 đínhphôi trắcmô. Nang nhỏ; hạt nhiều, nhỏ. $2n = ca\ 96$.

Trồng làm rau; II-IV.

Cultivated herb; spike with white involucre; flowers naked; placentation parietal.

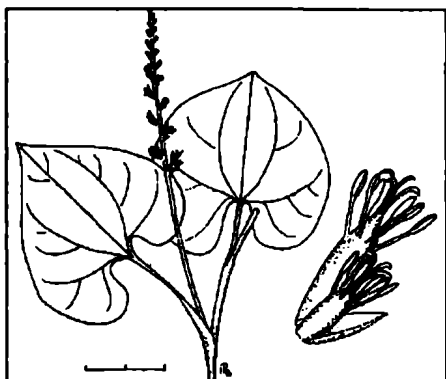


988 - *Saururus chinensis* (Lour.) Baill.. Hàm ếch.

Cỏ đứng cao hơn 1 m. Lá có bẹ, cuống dài 1-2 cm; phiến hình tim, chót nhọn, gân ở đáy 5, mỏng, có lông mịn, có đốm trong. Pháthoá ở ngọn, rộng cao 4-5 mm, ở nách lá dẹt màu; gié trắng, dài 10-15 cm; hoa trần; tiểunhụy 6; tấmbì 3-4, dính nhau ở đáy, vòi nhụy ngắn. Quả; lá hoa hình muỗng; hạt xoan, chót nhọn.

Nơi ẩm lầy: Thủpháp, Hsb.

Herb up to 1 m high; flowers naked, pedunculate; berries (*Spathium chinensis* Lour.).



989 - *Gymnotheca chinensis* Dcne.. Lôagiáp.

Cỏ cao 20-40 cm. Lá có phiến xoan, đường kính 4-5 cm, tròn, đầu tù, đáy hình tim, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến, có bẹ dài. Pháthoả là gié đứng ở nách lá, dài hơn lá, đến 10 cm; láhoa thon; hoa trần, tiểunhụy 6; noãn sào hạ, 5 mm, nhiều noãn, vòi nhụy 3-4.

Dựa sủi: Lạngson; III.

Herb to 40 cm high; flowers naked, inferovary, styles 3-4; stamens 6.

PIPERACEAE : họ Tiêu.

1a - cỏ mềm; lá không lá-bẹ, mọc xen hay mọc đối, mọc vòng; hoa nhỏ; bẻ quả rất nhỏ

Peperomia

1b - cỏ cứng, thường leo; lá có lá-bẹ; phi quả

2a - gié mang hoa thưa, lưỡngphái

Zippelia
Circaeocarpus

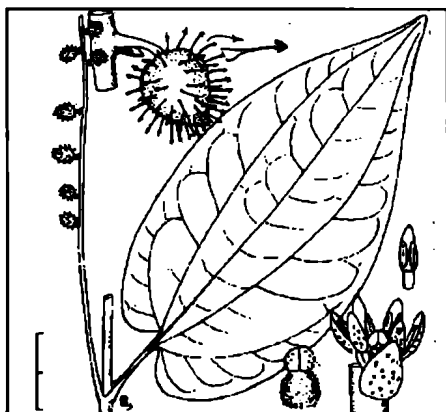
2b - gié mang hoa khít nhau

3a - gié đơn, thường đơnphái

Piper

3b - gié thành tán; hoa lưỡngphái

Lepianthes

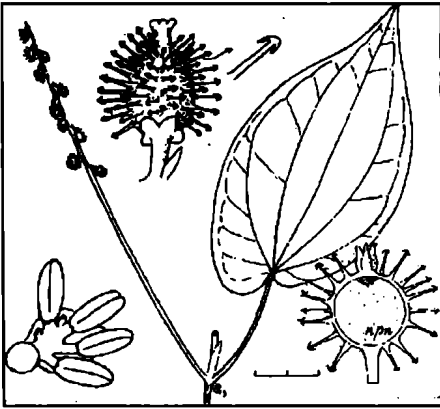


1000 - *Circaeocarpus saururoides* Wu.

Cỏ đứng, không lông, cao 40-60 cm, có tuyến tiết trong; thân mập dòn. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bấtxúng; to 6-17 x 5-10 cm, mỏng, mặt trên láng, khi khô xanh tái, gân ở đáy 5-7; cuống 1,5-5 cm, lá-bẹ mỏng, cao 0,8-2,5 cm. Pháthoả dóiđiện với lá, dài 15-25 cm; hoa thưa, có cọng; tiểunhụy trắng xanh; noãn sào 1-2 mm. Trái hình cầu, to 5 mm, có gai móc.

Bách bộ (hình theo Wu).

Erect herb; leaves ovate, glabrous; flowers bisexual; berries with hooked spines.

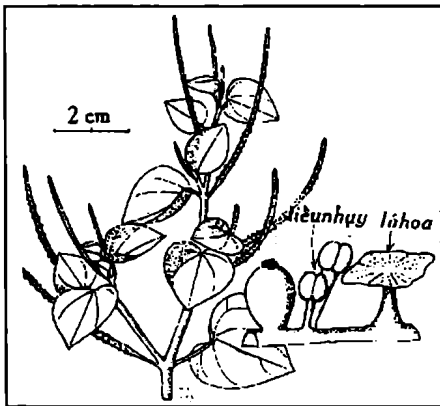


1001 - *Zippelia begonifolia* Bl. in Roem.ex Schult.. Tiêu-rận.

Thân đứng, ít khi có nhánh, cao 30-70 cm, lóng 5-10 cm, không lông, không ống tiết. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bấtxúng, khônglông, mỏng, có đốm trong; gân ở đáy 5-7; cuống 2-4 cm, lábẹ không lông. Gié cao 5-20 cm; hoa thua, lưỡngphái, tiểunhụy 6, noãnào có lông, nuốm 4. Phiquả tròn, to 3-4 mm, có gai móc.

Dựa củngliu, vùng núi: Hànamninh, Phúquốc.

Erect herb, unramified; spike 5-20 cm long; flowers bisexual; berries with hooked spines.

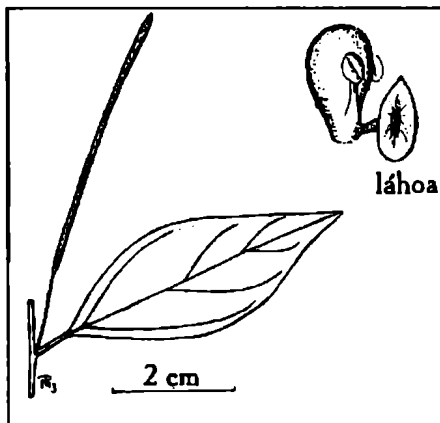


1002 - *Peperomia pellucida* Kunth. Càngcua.

Cỏ nhấtiên, mập, dòn, thơm, cao 5-20 cm; thân gần như không màu, có cạnh thấp. Lá mọc xen; phiến hình tim, láng, gân 5 ở đáy. Gié đứng dài 4-6 cm, mang hoa ở trên, trái ở dưới, hoa trần, rất nhỏ; tiểunhụy 2. Phiquả đen, cỡ 1mm.

Thân và lá dùng làm gói ngon. Trên tường, mái nhà cũ...

Erect succulent herb, 5-20cm high; leaves altern; spikes erect, 4-6 cm high; berries 1mm.

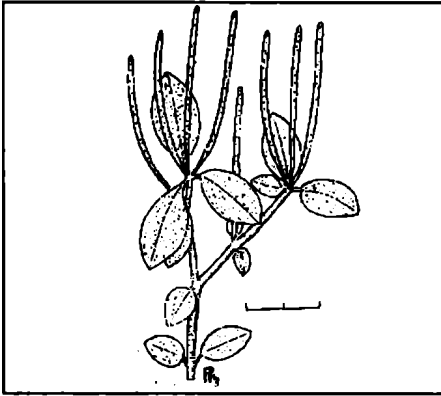


1003 - *Peperomia harmandii* DC.. Càngcua Harmand.

Cỏ bò; thân mềm có lông mịn, to 1-1,5 mm, có rế ở mắt. Lá có phiến thon, dài 2-4,5 cm, ldc non có lông mịn ; lá trưởngthành chỉ có lông ở mặt dưới. Gié đứng, cao 5 cm, không lông; láhoa hình khiên tròn; tiểunhụy 2; noãnào không vòi nhụy. Phiquả nhỏ.

Cônson.

Creeping herb; stem, leaves pubescent; erect spike; stamens 2; berries small.

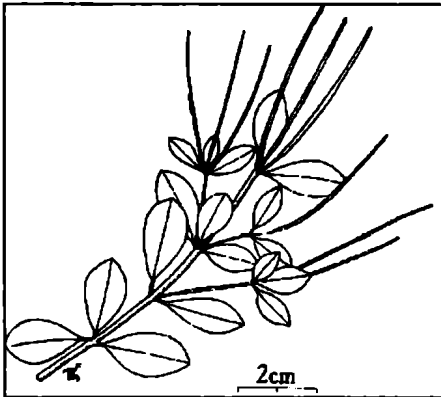


1004 - *Peperomia leptostachya* Hook. & Arn.. Càngua gié-mảnh.

Cỏ phùngnh; thân mập, đứng, có nhiều lông. Lá mọc đối; phiến mập, dày, có lông, gân phụ 5, mảnh. Gié đứng, 1-3, cao 5-6 cm; tiểuhụy 2, baophấn tròn. Phi quả tròn to 0,75 mm.

Vùng núi: Ninhbinh, Đàlat; I-XII.

Epiphytic herb; adult leaves hairy; erect spikes 1-3, 5-6 cm long; small berries.

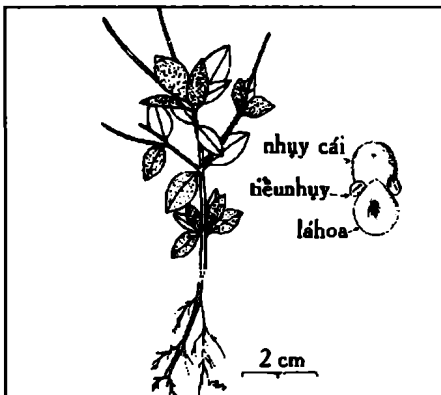


1005 - *Peperomia parvifolia* C.DC.. Càngua ba-lá.

Cỏ cao 20-30 cm, nằm rồi đứng, có rễ ở mắt; thân mậpmập, có lông ở phần non. Lá chụm 3, phiến có lông nâu ở mặt dưới. Gié đứng cao 4-7 cm; hoa nhỏ, tiểuhụy 2. Phi quả nhỏ.

Vùng núi: Giaray; V.

Ascending herb hairy in young parts; leaves by 3, brown hairy underneath; spike 4-7 cm long; stamens 2; berries.

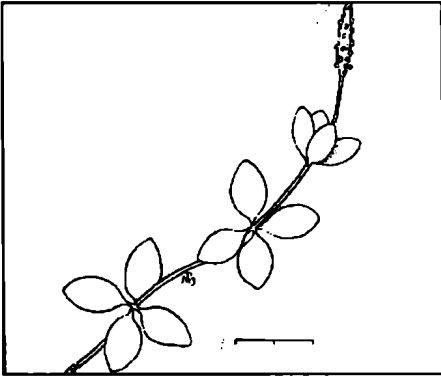


1006 - *Peperomia thorelii* C.DC.. Càngua Thorel.

Cỏ đứng, nhỏ, cao vào 10 cm; thân có lông như nhung màu sét, to vào 1,5 mm. Lá mọc xen; phiến xoan, dài 1-1,3cm, mậpmập, mặt dưới dày lông mịn màu sét. Gié cao 2-6 cm; láhoa hình khiên, tròn xoan, lõm ở giữa; hoa nhỏ, tiểuhụy 2, baophấn xoan. Phi quả to vào 1 mm.

Đàlat; V.

Erect herb, ferruginous velvety, also leaves underneath; spikes 2-6 cm long; stamens 2; berries.

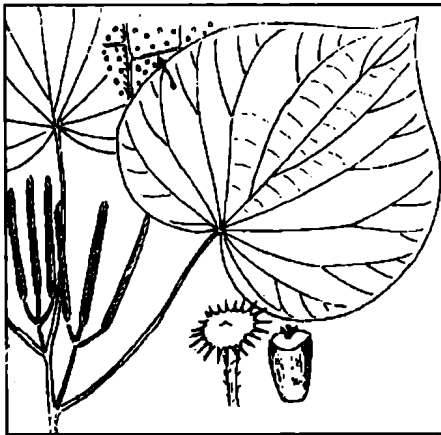


1007 - *Peperomia tetraphylla* (Forst.) Hook. & Arn. Càngcua bốn-lá.

Cỏ phusin; thâm mảnh, mềm, có nhánh. Lá mọc chụm 4; phiến xoan, dài vào 1,5 cm, mập, dòn; cuống ngắn. Gié ở ngọn, trên một cọng mảnh, dài 4-5 cm, có lông mịn; hoa nhỏ, tiểuhụy 2. Phi quả nhỏ.

Rừng ẩm, vùng Đalat; I-III.

Epiphytic herb; leaves verticillate, ovate, 1,5 cm long; spike terminal, 4-5 cm long.

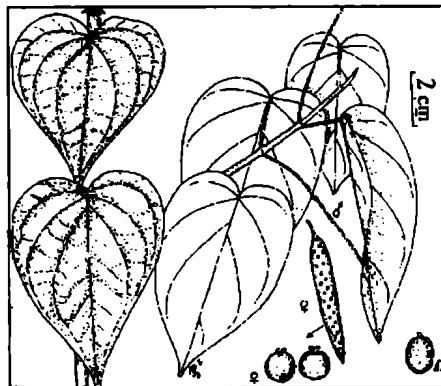


1008 - *Lepianthes umbellatum* (L.) Raf. Lânhoa gié.

Cỏ đứng, cao đến 1 m, không lông. Lá có phiến to, rộng đến 25 cm, dài đến 20 cm, mỏng có đốm trong, mặt dưới có lông mịn ở gân phụ; cuống dài 12-15 mm. Tán có cọng 2 cm; gié 10-12 cm; hoa lưỡngphái; láhoa hình khiên có ria nhọn; tiểuhụy 2, noãn sào không lông, nuốm 3. Phi quả 3 cạnh, cao 0,7 mm.

Rừng dày ẩm: đèo An Khê, Gialai Công tum; XII.

Erect herb to 1 m high; leaves underneath velvety; spikes 10-12 cm long; peltate scales, stamens 2 (*Piper umbellatum* L.).

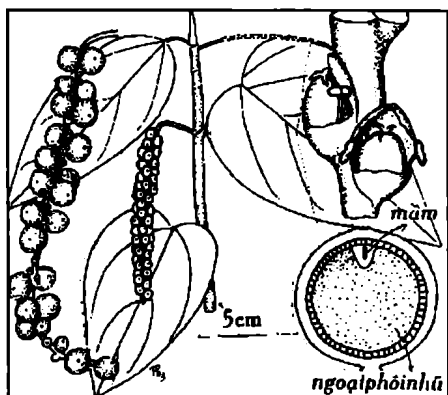


1009 - *Piper betle* L. Tràu; Betel; Bétel.

Cỏ daniên, leo nhờ rễ mấu; lá rộng hơn ở Tiều, thường màu lục tươi hay vàng. Biệtchủ; gié đối diện với lá; gié đục mảnh, láhoa không dính vào trục, tiểuhụy 2; gié cái to đến 1 cm, dài 5 cm hay hơn; nhiều vảy, nuốm 3-5. Phi quả cao 3-4 mm.

Trồng để lấy lá nhai với vôi, cau và thuốc lá ("ăn tràu"); làm tiết mật, vú ngưng tiết sữa; ở Iran, lá xem như làm tăng trí-nhỏ..

Cultivated climber for its leaves, green or yellowish; dioecious; female spike 5 x 1 cm.

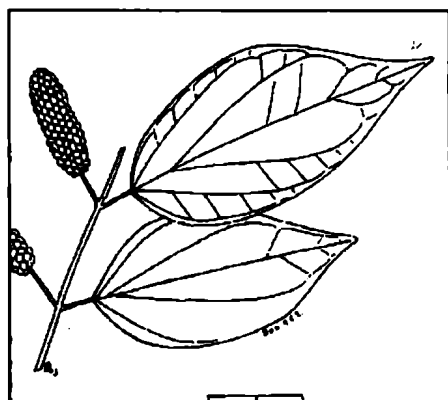


1010 - Piper nigrum L. Tiêu, Hồ tiêu; Black pepper; Poivrier.

Dây leo, không lông. Lá có phiến đối xứng, bầu dục thon, ở thân, đáy hình tim, mặt dưới hơi mốc, gân ở đáy 3, gân phụ khác 2 cặp. Biệt chu, ít khi tạp phái; gié dài gần bằng lá; lá hoa dính vào gié; tiểu nhụy 2, noãn sào có 3 núm. Quả đỏ rồi đen, to 3-5 mm.

Trồng để lấy trái (tiêu vỏ) hay hạt (tiêu sọ), làm gia vị quí; bình đến trung nguyên; I-XII. 2n: 52, 104.

Climber cultivated for its red then black berries 3-5 mm diameter.

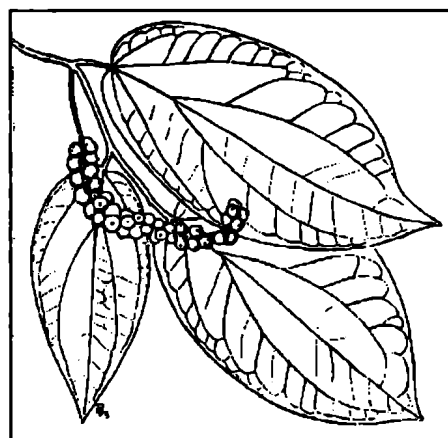


1011 - Piper albispicum C.DC. Tiêu gié-trắng.

Cỏ đứng cao 35 cm; nhánh ngắn, nâu, không lông. Lá có phiến xoắn thon, 5,5 x 3 cm, chót hơi nhọn, đáy tà, gần như đối xứng, có ít đốm trong, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân phụ ở đáy 2, và 1 gân cách đáy; cuống 2 cm. Biệt chu; gié đực dài 1 cm; lá hoa không, tròn, rộng ngắn, tiểu nhụy 2. Gié cái dài 2 cm, rộng 7 mm. Quả tròn, núm 4.

Ninh bình; 11.

Erect herb with short branches; leaves finely hairy; dioecious; female spikes 2 cm long.

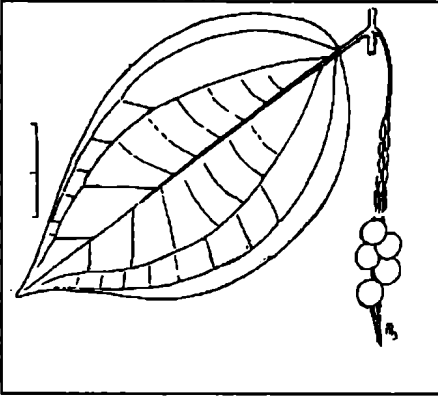


1012 - Piper arboricola C.DC. Tiêu thượng-mộc.

Dây leo dài. Lá có phiến bầu dục, to 10-13 x 5-6 cm, đáy hình tim cạn, gần như đối xứng, gân ở đáy 5, gân phụ khác 1 cặp, không lông; cuống dài 1 cm. Gié dài 5-8 cm, rộng 1-2 cm. Trái hình cầu, to 4 mm..

Rừng ẩm, vùng núi: Datanla; 8.

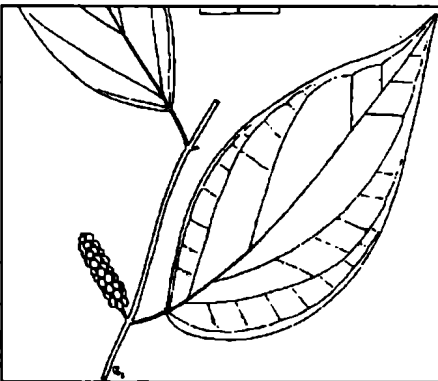
Climber; leaves glabrous, almost symmetrical at base; female spikes 5-8 cm long; berries 4mm.



1013 - Piper baccatum Bl. Tiêu phiquá.

Dây leo đến 20 m. Lá có phiến xoan bầu dục, lá trẻ đối xứng, lá ở nhánh cạnh có đáy bất xứng, gân 5, gân cách đáy 4-5mm, rõ ở mặt dưới, gân phụ khác vắng, mặt trên lu, mặt dưới xám đen, gân phụ lồi. Gié thông, gié đực như chi, dài 6-10 cm, tiểuhụy 4-5; gié cái dài 5-9 cm, láhoa có lông, nuốm 4. Phiquá hình cầu, to 6-7 mm, có cọng rõ, có khi giống và lộn với P.cubeba.

Climber; leaves asymmetric at base; spikes pendulous; berries 6-7 mm, shortly pedicellated.

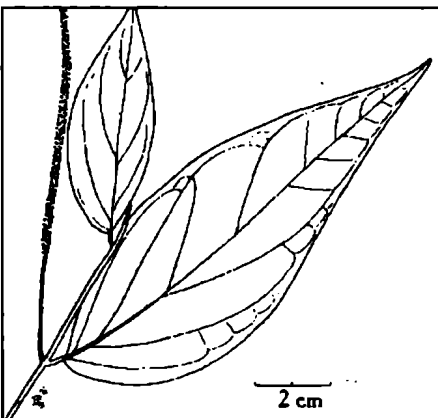


1014 - Piper bavium C.DC. Tiêu Bavi.

Dây leo; nhánh khô đen, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 13,5 x 6 cm, chót nhọn, đáy hơi bất xứng, mỏng, không lông, có đốm trong dọc theo gân, gân phụ 3 cặp; cuống 1,1 cm. Biệtchủ; gié cái ngắn, 20 x 7 mm; láhoa tròn, rộng 0,75 mm. Phiquá rời nhau, tròn, không cọng, không lông, to 2 mm, đen, nuốm 4.

Bavi.

Climber glabrous; leaves asymmetric; female spikes 2 cm long; berries 2 mm, black.

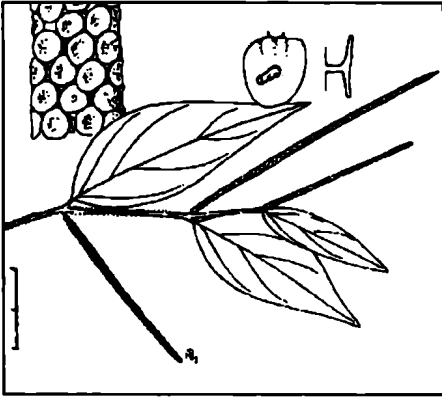


1015 - Piper boehmeriaefolium Wall. ex C.DC. var. tonkinensis A.DC. Tiêu lá-gai.

Bụi; nhánh yếu, đẹp đẽ, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 10-15 cm, đáy tròn bất xứng không lông, gân lông chim, 4-5 cặp; cuống dài 4-6 mm. Biệtchủ; gié đực dài 7-9 cm, thông, láhoa tròn, to 1-5 mm, tiểuhụy 2. Gié cái...

Rừng ẩm vùng núi : Bavi, Bạch má; III-IV.

Cluster; leaves glabrous, asymmetric at base; male spikes 7-9 cm long; stamens 2.

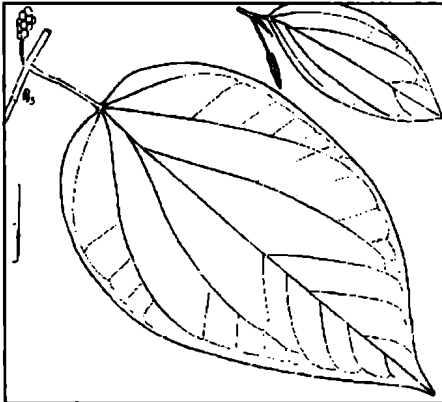


1016 - Piper bonii C.DC. Hàm-ếch rừng.

Cỏ bò leo; nhánh lưỡng phân, có lông dày. Lá có phiến thon, 5,5 x 2,2 cm, đầu nhọn, đáy tà, lúc khô nâu denden, mặt dưới có lông dày, nhất là ở gân; cuống ngắn, 4mm. Biệtchu; gié dài 6-8 cm, có cọng ngắn; vảy hình khiên rộng 1 mm, cọng gắn ở giữa; tiểuhụy 3, bao phấn tròn. Gié cái dài 8cm , rộng 5 mm, trắng. Quả bầu dục, cao 1,5 mm.

Bấm vào đá-vôi : Hsb, Cúcphương.

Creeping herb; leaves dense hairy underneath; spikes 6-8 cm long; stamens 3; berries ovoid, 1,5 mm.

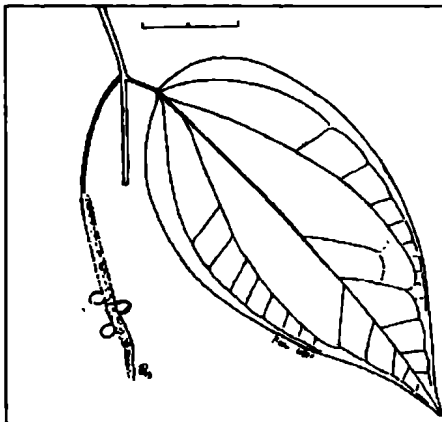


1017 - Piper brevicaule C.DC. Tiêu thân-ngắn.

Dây bò có thân đứng ngắn, cao 35 cm, không lông. Lá ở thân có phiến bầu dục, to 15 x 5 cm, đáy tròn cắt ngang, gần như đối xứng, ở nhánh ngang, lá hẹp dài, mỏng, không lông, gân ở đáy 5, gân phụ khác 3-4 cặp, lúc khô lục nâu nâu; cuống 1,5 2 cm. Gié ngắn, phần thu dài vào 1 cm; láhoa tròn, 0,75 mm, gần như không cọng. Quả tròn, nhỏ, to vào 2 mm, đen lúc khô.

Bavi.

Creeping; erect stem 35 cm high; leaves glabrous, symetric; spike 1 cm long; berries 2 mm.

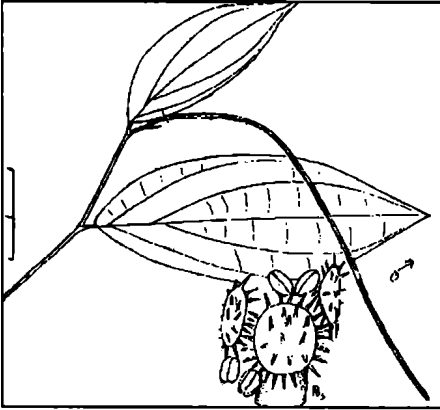


1018 - Piper cambodianum C.DC. Tiêu Cambốt.

Dây leo; nhánh không lông, màu nâu lúc khô. Lá có phiến xoan nhọn, to 10 x 5 cm, chót nhọn, đáy tròn, hơi bất xứng, không lông, có đốm trong, gân phụ ở đáy 2, 1 cách đáy 1 cm; cuống 1cm. Biệtchu; gié cái dài 5 cm, sóng có lông, nuốm 4. Quả tròntròn, to 4 x 3 mm.

Cambốt; VN ?

Creeping herb; branches, leaves glabrous; female spikes 5 cm long; berries 4 x 3 mm.

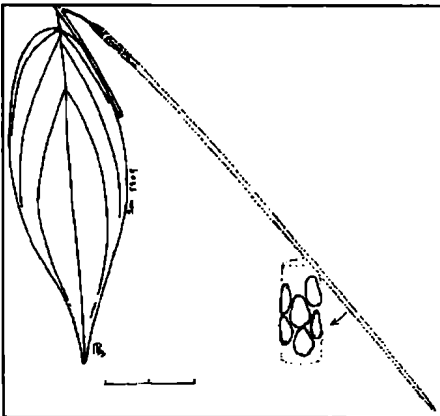


1019 - Piper cf. caninum Bl. Tiêu chó.

Thân mảnh, chẻ hai, lông mảnh, có lông dài. Lá có phiến bầu dục, nhỏ, 8-9 x 3 cm chót tã, đáy hơi bấtxúng, không gân đáy đặcbiệt, mỏng, nâu mặt trên, có lông nâu, mặt dưới nâu xám, có lông dày ở gân; cuống 3-5 mm. Pháthoa ở ngọn, mảnh, dài 12 cm; gié dục có vảy hình lọng có lông, dày; tiểuhụy 2.

Daktung, Côngtum; III.

Stem pseudodichotomous, pubescent; leaves membranous, pubescent; male spikes 12 cm long; peltate scales hairy.

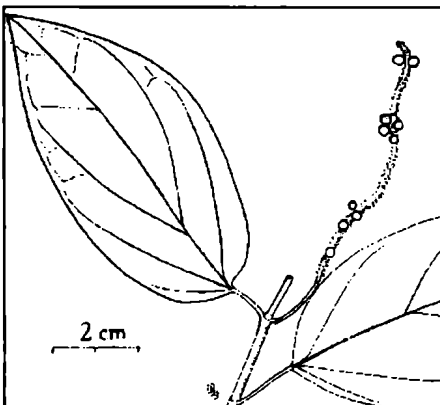


1020 - Piper carnibracteum C.DC. Tiêu láhoamập.

Dây leo; nhánh không lông, denden lúc khô. Lá có phiến xoan trònđài, to 8 x 2,5-3 cm, chót tã hay thon, đáy bấtxúng, một bên tròn, gân phụ 3 mỗi bên, đóm trong nhiều; cuống 6 mm. Biệtchu; gié dục dài đến 17 cm, thông; láhoa trònđài, không lông, rất mập, không cọng; tiểuhụy 2, rất nhỏ, baophấn tròn.

Hànammnh.

Climbing, glabrous; male spikes long to 17 cm, bracts succulent, stamens 2.

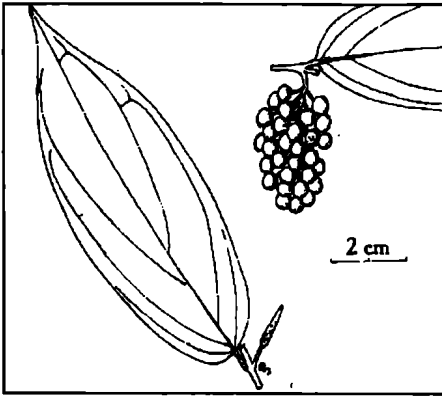


1021 - Piper chaudocanum C.DC. Tiêu Châuđốc.

Dây leo; nhánh không lông, lúc khô denden. Lá có phiến bầu dục, đến 9 x 5 cm, đáy hơi bấtxúng, gân ở gần đáy 1-1,5 cm, 3 cặp, hơi cứng, không lông, lúc khô nâu lợt; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié dài, phần thụ dài 8-16 cm, cọng 3-4 cm; vảy hình khiên, bìa rìa lông, dính vào trục; nuốm 3; tiểuhụy 3, baophấn ngắn hơn chi. Phi quả tròn, to 4 mm.

Côngtum, Đờngnai, Châuđốc; III.

Climber, glabrous; spikes 8-16 cm long; bracts ciliate; stamens 3; berries 4mm.

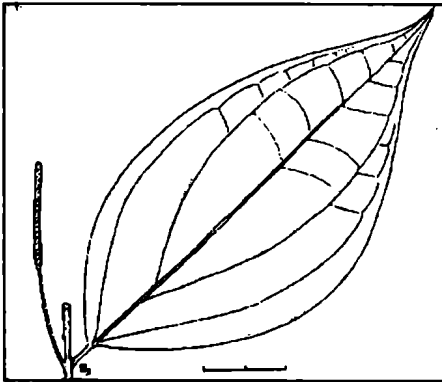


1022 - Piper cubeba L.f.. Tiêu thất; Cubea Piper; Poivre de Cubèbe.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến xoan bầu dục, rộng đến 9,5 cm, gân phụ 4 cặp; cuống dài 3-5 mm. Biệt chu; gié cái dài 3,5-4 cm; lá hoa dính vào trục, noãn sào 4 nướm. Quả rời nhau, tròn, trên một cọng dài 2,5 mm. $2n : 24$.

Trái trị lậu (cubebin:terpen). Bào lộc, Đồng nai.

Climbing; leaves ovate oblong, glabrous; female spikes 3,5-4 cm; berries 2,5 mm, pedunculate.

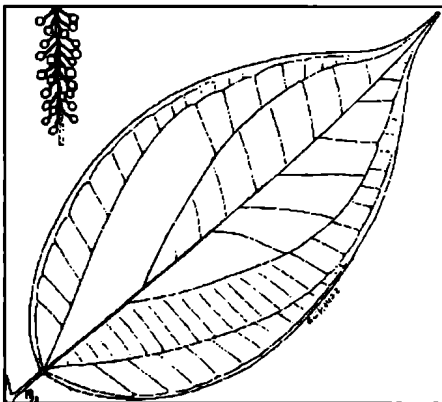


1023 - Piper densum Bl. ? Tiêu dày.

Cỏ đứng; thân không lông. Lá có phiến xoan, to vào 13 x 6,5 cm, chót nhọn, đáy tà, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp ở trên, mỏng, không, mặt trên xám xám, mặt dưới xám trắng trắng; cuống 4-6 mm. Phá hoa đứng, cao 5-6 cm, cọng dài bằng phần thụ.

Công tum; III. Dạng giống *P.hymenophyllum* Miq.

Erect herb; leaves membranous, glabrous; spikes erect, 5-6 cm long, on long stalk.

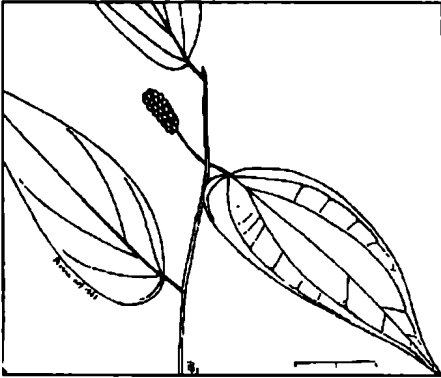


1024 - Piper griffithii C.DC..Tiêu Griffith.

Nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, vào 13 x 6 cm, chót có mũi,

đáy tròn, gân như đối xứng, gân ở đáy 2 cặp, 1 cặp khác cách đáy 2-3 cm, mỏng, không lông; cuống 1-1,5 cm. Gié thụ dài 15 cm, biệt chu; tiểu thụ 2-3. Trái có cọng dài 4-5 mm dặc sác, hình cầu, to 3 mm.

Herb glabrous; leaves almost symmetric; spikes up to 15 cm long; berries pedunculate, 3 mm diameter.

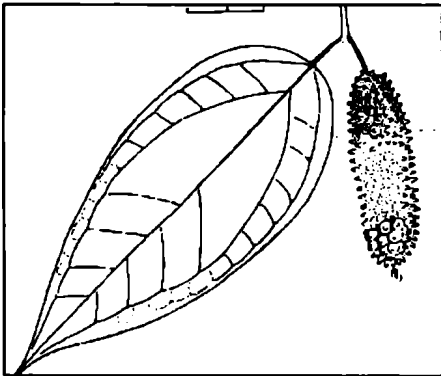


1025 - Piper gymnostachyum C.DC. Tiêu gié-trần.

Cò; nhánh không lông, nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, vào 8 x 3 cm, chót nhọn, đáy bất xứng, một bên hình tim, một bên tà, mỏng, có đốm trong nhỏ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu lợt, gân phụ 3 ở đáy phiến, 2 khác cách đáy vào 2 cm; cuống dài 7 mm. Biệt chu; gié dục dài cỡ 2 cm; lá hoa tròn, gần như không cọng, tiểu hụy 2. Gié cái hình trụ dài cỡ 1 cm, rộng 8 mm; trái tròn to 1,3 mm, đen.

N; 12.

Branches, leaves glabrous; male spikes 2 cm, stamens 2; female spikes 1 cm long; berries black, 1,3mm.



1026 - Piper harmandii C.DC. Tiêu Harmand.

Dây leo; nhánh nâu hình trụ, lông dài 10-12 cm, không lông. Lá có phiến rất mỏng, 8-13 x 3-6 cm, rộng ở 1/2 trên, đáy tròn gần như đối xứng, óliu xám lúc khô, gân ở đáy 5(7), một cặp cách đáy vào 2 cm; cuống 1-1,5 cm. Biệt chu; gié dài 2-3 cm; noãn sào nhận trong trục và dính vào đáy một phần. Quả có vòi nhụy cứng cao 2 mm, đáy dính vào trục, tạo một khối có gai, 5,5 x 2 cm.

Ngọc linh, 1900m; 3.

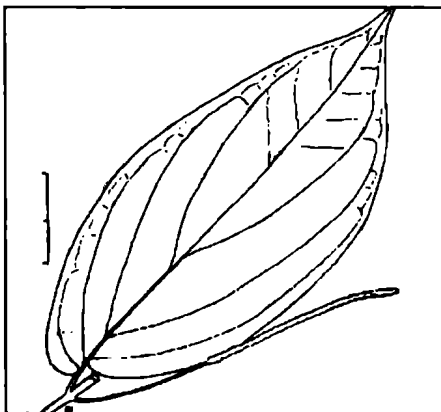
Climbing; leaves membranous; mature female spikes 5,5 x 2 cm; berries adherent to axis.

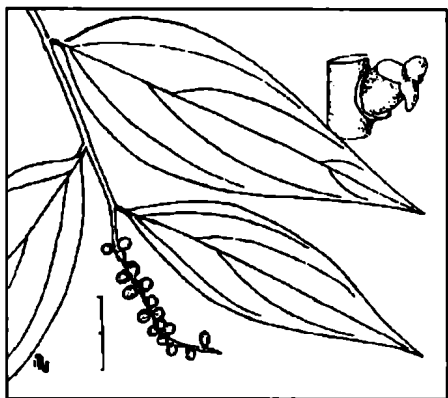
1027 - Piper hymenophyllum Miq ? Tiêu lá-mỏng.

Dây leo; lông dài 10-20 cm, có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, 12 x 5,5 cm, chót tà, đáy bất xứng, một bên tròn, một bên hình tim, gân ở đáy 3, 2 cặp gân phụ khác, mỏng, lúc khô mặt trên đen, mặt dưới nâu đen; cuống 1 cm. Phá hoa dài, phần thụ 4-6 cm, cọng 2,5- 3 cm; vảy hình lõng, có lông, tiểu hụy 2; nướm 3.

Đèo An Khê; IV.

Climbing; stem pubescent; leaves membranous; spikes 4-6 cm long; bracts hairy; stamens 2



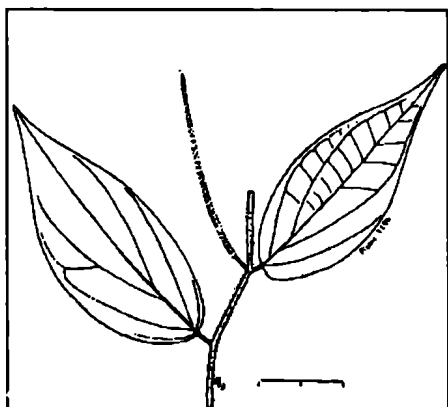


1028 - Piper khasianum C.DC. Tiêu núi-Khasya.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon hay tròn dài bầu dục thon, vào 11 x 4 cm, đáy đối xứng, gân ở đáy 3, gân phụ 2 cặp, mỏng, không lông; cuống ngắn, 4-5 mm. Gié ở ngọn, dài 5-6 cm, biệt chu. Ở hoa cái, noãn sào có 3 noãn to. Trái tròn xoan, vào 5 x 3 mm.

Đèo An Khê, Công Tum; XII.

Climbing; branches glabrous; leaves membranous; spikes 4-6 cm; berries ovoid, 5 x 3 mm.

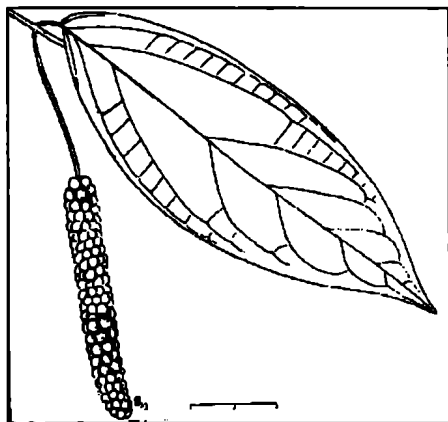


1029 - Piper laosanum C.DC. Tiêu Lào.

Cỏ; nhánh mảnh, có lông mịn; tùy có 1 ống tiết. Lá xoan ngược thon, to 7,5 x 2 cm, chót thon nhọn, đáy bất xứng, mỏng, nhám, đốm trong nhiều, có lông mịn vàng theo gân, gân phụ 3 mỗi bên, gân trên cách đáy 12 mm; cuống 5 mm. Biệt chu; gié đực dài đến 9 cm; lá hoa tròn, to 0,75 mm, gần như không cọng, có lông mặt trên và bia; tiểu thụ 3-4.

Lào: Attopeu; VN ?.

Branches pubescent; leaves asymmetric, hairy on nervs; male spikes 9 cm long, stamens 3-4.

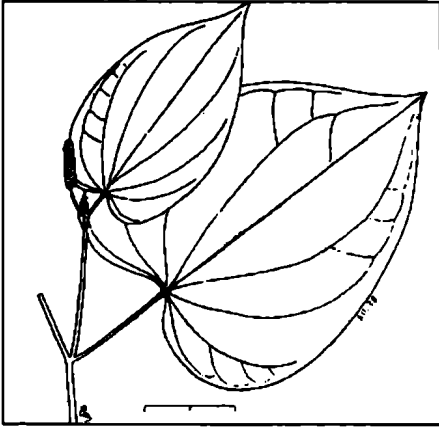


1030 - Piper leptostachyum Wall. Tiêu gié-mảnh.

Dây leo; nhánh không lông, màu tươi. Lá có phiến bầu dục thon, vào 12 x 4,5 cm, đáy tà, bất xứng, một bên hơi hình tim, gân ở đáy 4, gân dọc theo gân chánh 5 cặp, lúc khô xám trắng 2 mặt; cuống 5-10 mm. Gié dài 10-12 cm, phần thụ 2,5- 7cm, dày như một trụ, rộng 1cm. Trái tròn, to 3 mm.

VN ?.

Climbing; branches glabrous; spikes 10-12 cm long; berries 3mm diameter.

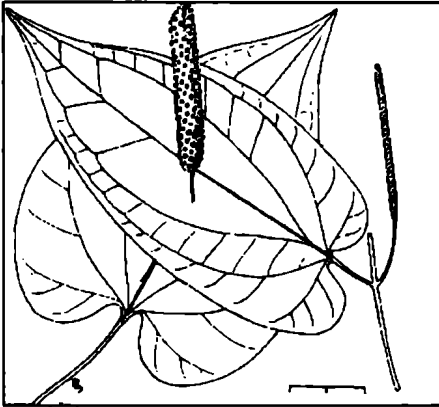


1031 - Piper lolot C.DC.. Lót.

Cỏ có cành nhô dài rồi thân đứng cao 30-40 cm, to 2mm, có rãnh, có lông rất mịn; một ống tiết ở trong tủy. Lá có phiến hình tim, 13 x 9 cm, đáy hơi bấtxung, mỏng, có tuyến trong, mặt dưới có lông mịn ở gân; cuống 2,5 cm. Cọng pháthoả 15 mm; gié cái dài 1 cm; noãn sào không lông, nướm 3.

Núi ở B : Quảng yên, Hà nội.; IX.

Creeping rhizome; erect stem 30-40 cm high; leaves finely pubescent on nervs; erect spikes 1 cm .

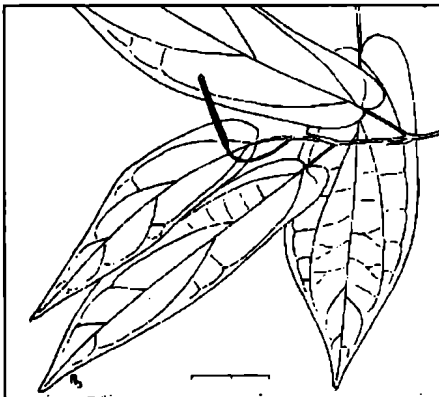


1032 - Piper longum L.. Tiêu dài.

Dây leo; nhánh không lông. Phiến tròn dài xoắn thoi, dài vào 10 cm đáy hình tim, bấtxung ở lá ở nhánh xoắn hẹp hơn, mỏng, mặt dưới có lông mịn dọc theo gân, có đốm trong, gân ở đáy 5-7; cuống dài 1,5 cm. Biệt chu; gié đực dài 5,5 cm, lá hoa tròn, 1,5 mm, trên cọng dài, tiểu nhụy 2. Gié cái dài 1,5 cm, mang quả dính vào trục; nướm 3. 2n: 26,52,44,48.

Tr ở vườn, hàng rào, BTN; trị ho, chống sung, làm dịu đau, lợi kinh. B N.

Climbing; branches glabrous; male spike 5,5 cm long, stamens 2; female spike 1,5 cm long; berries adherent to axis.

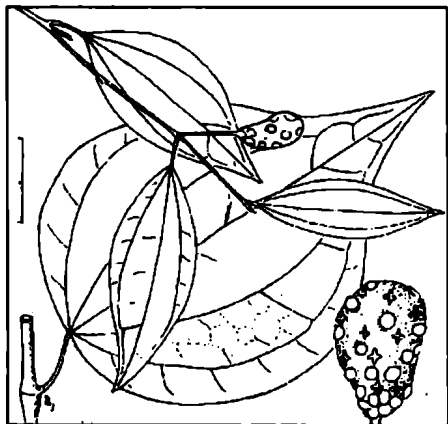


1033 - Piper cf maclurei C.DC.. Tiêu Maclure.

Dây leo; thân có lông dài 10-12 cm; nhánh mảnh. Lá có phiến xoắn ngược thoi, đến vào 10 x 3,5 cm, rất mỏng, không lông, đáy bấtxung, một bên tròn, một bên có tai, gân 1 cặp gần gân đáy, 3 ở mỗi bên; lá bẹ dài 1 cm. Gié dài 2-3 cm, trên cọng dài 2 cm.

Ngoclinh; III.

Climbing; leaves glabrous, to 10 x 3,5 cm, base semiauriculate; spikes 2-3 cm long.

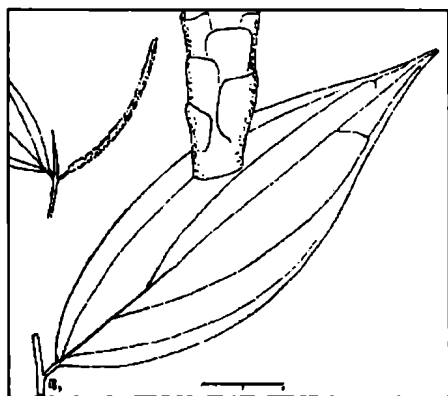


1034 - Piper massiei C.DC.. Tiêu Massie.

Dây leo; nhánh mảnh, đen lúc khô. Lá gần như đối xứng, ở thân có phiến xoan tròn, ở nhánh thon, chót nhọn, không lông, gân ở đáy 5-3. Gié dài 1,2 cm, trên rộng 1,5-2 cm; vảy hình khiên tròn, có rộng ở giữa; noãn sào có 3-4 noãn.

Mangành, Côngtum; VII

Climbing; leaves almost symmetric; spikes 1,2 cm long; bracts peltate, stigmas 4.

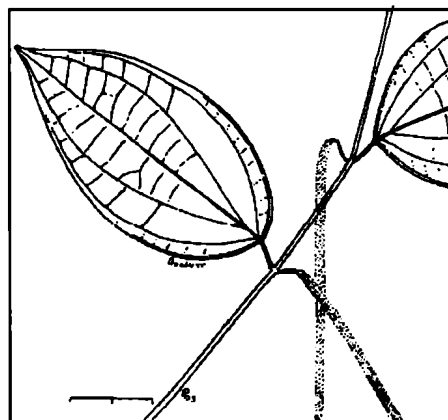


1035 - Piper mekongense C.DC.. Tiêu Cùlong.

Cỏ không leo; lông ngắn, không lông. Lá có phiến thon, vào 13 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tù, dày dầy, xám trắng lúc khô, lá non đen, 1 cặp gân ở đáy, gân phụ khác 1-2 cặp; cuống 5-7 mm. Biệt chu; gié có rộng ngắn, phần thụ 4-5 cm; vảy xoan, đầu cắt ngang, dính nhau ở đáy; tiểu hụy 3; noãn sào không lông, 4 noãn.

Rất gần P.nigrum, khác ở không leo; Côngtum; III.

Erect herb; branches glabrous; spikes 4-5 cm long, on short stalk; bracts truncate at apex; stamens 3; stigmas 4.

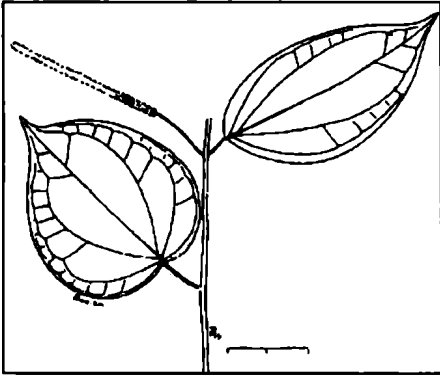


1036 - Piper montium C.DC.. Tiêu núi.

Cỏ leo; nhánh không lông, nâu, to 1,5 mm; thân có 2-4 ống tiết. Lá có phiến bầu dục, to 7,5 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy hơi bất xứng, nhiều đốm trong, gân ở đáy 5, gân phụ trên cách đáy vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Biệt chu; gié dẹt dài 18 cm, rộng 2 mm, sóng có lông; lá hoa tròn to 1 mm, gần như không rộng; tiểu hụy 2.

Ninhbinh.

Climbing; leaves membranous, glabrous; male spikes 18 cm long; bracts orbicular, stamens 2.

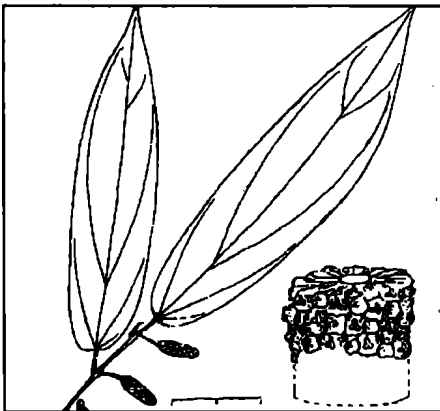


1037 - Piper mutabile C.DC. Tiêu biểnthế.

Cò bò, không lông; thân hình trụ, nâu. Lá có phiến hình tim tròn (lá dưới), hay xoan bầu dục, đáy hơi bấtxung (lá ở nhánh thụ), 5,5 x 4,5 cm, gân phụ 2 cặp, 1 đi từ đáy, 1 đi cách đáy vào 5 mm; cuống 1 cm. Biệtchu; gié đực dài 5,5 cm, rộng 2,2 cm; láhoa xoan tròn dài, 2 x 1 mm; tiểunhụy 3.

Ninhbình.

Creeping, glabrous; leaves cordate or elliptic, almost symetric; spikes 5,5 cm long; bracts ovate-oblong, stamens 3.

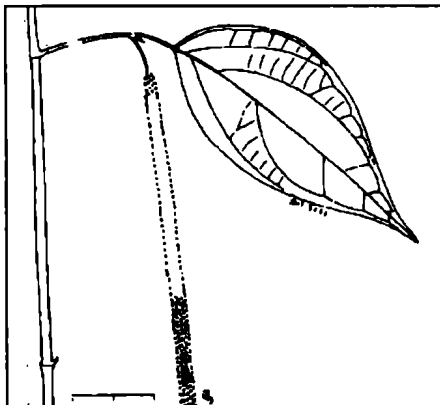


1038 - Piper penangense C.DC. Tiêu Penang.

Dây leo; thân mảnh, có rế ở mắt, có rãnh, khônglông. Lá có phiến mỏng, không lông, có đốm đen, tròn dài, đầu tà, đáy tròn, cắt ngang, ít khi hình tim, ít bất xung, gân ở đáy 1-2 cặp, gân phụ khác 2 cặp, lúc khô lục nâu ở mặt trên, nâu dợt ở mặt dưới; cuống vào 1 cm. Gié xụ; rộng 1 cm; phần thụ ngắn, 1 x 0,4 cm; vảy hình khiên, to 0,8 mm, không lông; noãnào 3 núm.

Côngtưm; IV.

Climbing; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; spikes 1 x 0,4 mm, pendulous; bracts peltate; stigmas 3.

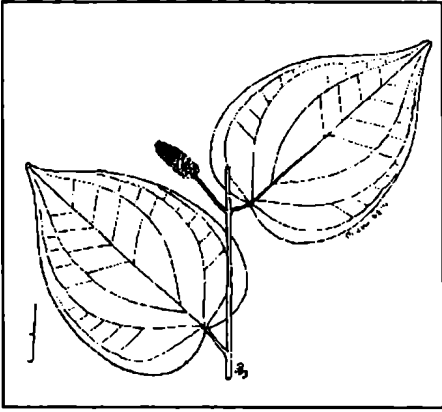


1039 - Piper pendulispicum C.DC. Tiêu gié-thông.

Dây leo; nhánh không lông, to 1 mm, nâu. Lá có phiến xoan thon, to 7-8 x 3,5-4 cm, chót thon nhọn, đáy tà, hơi bấtxung, đốm trong nhiều, gân phụ ở đáy 4, 2 trên cách đáy 15-25 mm; cuống 1 cm. Biệtchu; gié cái thông, dài 13 cm, sóng có lông; láhoa tròn, không lông, rộng khá dài. Quả xoan, to 1,25 mm, khít nhau song rời nhau.

Bavi; 7.

Climbing; branches glabrous; female spikes pendulous, 13 cm long; bracts orbicular; berries ovoid. 1.25 mm diameter.

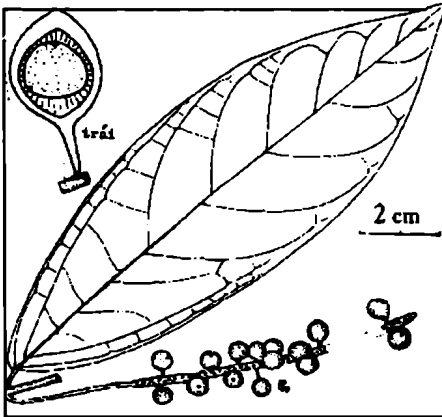


1040 - Piper pierreii C.DC.. Tiêu Pierre.

Thân bò rời đúng cao 40 cm; một ống tiết. Lá nhiều dạng, tròn, xoan bầu dục, đáy hình tim, không lông; cuống 1 cm. Biệtchu; gié cái 11 x 3mm; láhoa tròn, không dính vào trục; noãn sào dính vào trục. Phi quả xoan, dài 1,5 mm; 3 núm đẹp.

Bảo chánh (Đồng nai).

Creeping, erect stem 40 cm high; leaves polymorphous, glabrous; female spikes 11 x 3 mm; stigma 3; berries 1,5 mm.

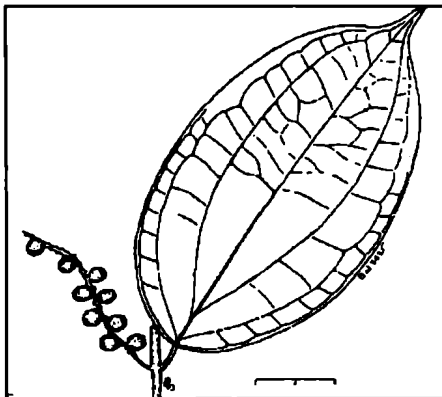


1041 - Piper politifolium C.DC.. Tiêu lá-láng.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến bầu dục tròn dài, đáy bất xứng, gân phụ khá nhiều; cuống 8-10 mm. Biệtchu; gié dài cỡ 8 cm; láhoa tròn, rộng 1 mm; tiểu nhụy 3. Gié cái dài 8-9 cm; noãn sào 4 núm. Phi quả to 5 mm, trên cọng dài 4 mm.

Rừng: Bảo lộc, Đồng nai; 11-3.

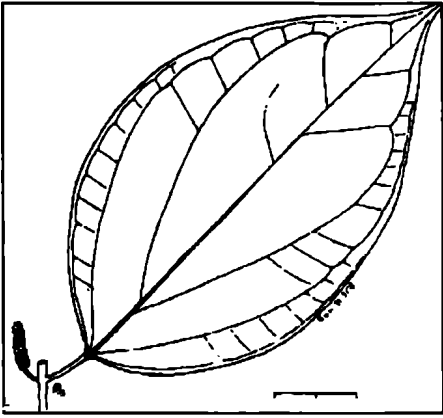
Climbing; leaves glabrous; spikes 8-9 cm long; berries on 4 mm long pedicels.



1042 - Piper pseudonigrum C.DC.. Tiêu dạng-tiểu-đen.

Cỏ không leo; nhánh không lông, to 2 mm, có sọc dọc mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, 14-15 x 6,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà hơi bất xứng, nhiều đốm trong, gân-phụ 2 ở đáy và 1 cặp cách đáy vào 2,5 cm, mặt trên sôcôla sậm, mặt dưới hơi mốc; cuống 4-5 mm. Biệtchu; gié cái vào 4-5 cm, sóng có lông mịn; láhoa không lông, tròn dài. Phi quả thưa, tròn tròn, to 4mm. Bavi; 7.

Branches glabrous; leaves glabrous, almost symetric; female spikes 4-5 cm; berries 4 mm diameter.

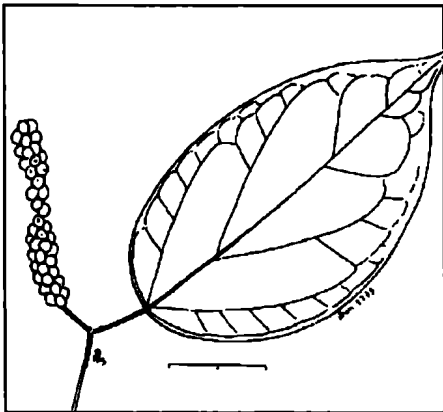


1043 - Piper pubicatum C.DC. Tiêu sóng-có-lông.

Dây leo; nhánh không lông, nâu, to cỡ 3mm. Lá có phiến xoan bầu dục, to 11,5 x 7 cm, chót nhọn, đáy bấtxúng, không lông, mỏng, có đốm trong, nâu ửng đỏ, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp cách đáy 1 cm; cuống vào 2 cm. Biệtchu; gié cái ngắn, dài 2-3 cm, vàng xanh; sóng có lông; láhoa có lông, tròn, to 1mm, có cọng dài có lông. Phi quả tròn, nướm 3-4.

Ninhbình.

Climbing; branches, leaves glabrous; spikes 2-3 cm long; bracts hairy; berries globulous.

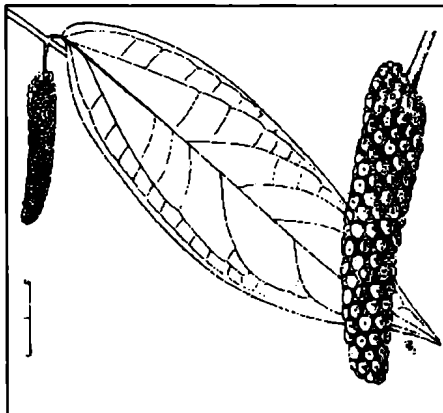


1044 - Piper rubrum C.DC. Tiêu đỏ.

Nhánh không lông, to vào 1mm. Lá có phiến bầu dục thon, to 10 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, đốixúng, mỏng, không lông, nhiều đốm trong, gân ở đáy 3-5, gân phụ khác 3-4 cặp; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié cái dài 6,5 cm; láhoa tròn, không lông, ở giữa có 1 cọng lồi có lông; noãn sào không lông, nướm 3. Phi quả khít nhau, đỏ, khô thì nâu, tròn, to 3mm.

Hànamninh: Yênlong; 12.

Branches, leaves glabrous; leaves membranous, symmetric; female spikes 6,5 cm long; berries red, 3mm diameter.

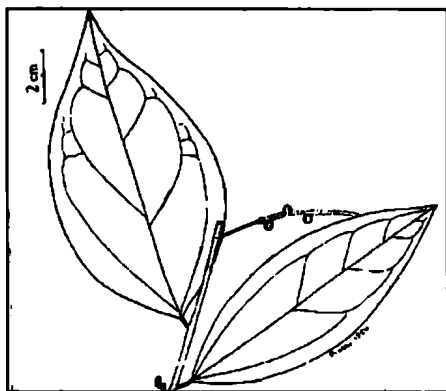


1045 - Piper retrofractum Vahl. Tiêu dọi; Poivre long de Java.

Dây leo; thân to cỡ 2 mm. Lá có phiến tròn dài, đáy hơi bấtxúng, khônglông, có nhiều đốm trong nhỏ. Biệtchu; gié dục dài cỡ 5 cm; tiểunhụy 2. Gié cái dài 3-4 cm, rộng 5-10 mm; noãn sào dính một phần vào trục. Phi quả tròn, khít nhau.

Lăngcốc, Bavi, Nam, trồng ở Sài Gòn.

Climbing; leaves lancolate, base asymmetric; female spike 3-4 cm; berries globulous. (*P.longum* Auct.non L., *P.officinatum* DC.).

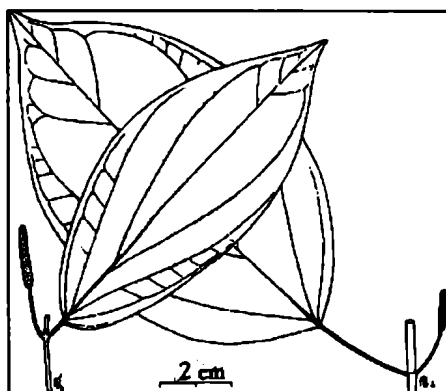


1046 - Piper rufescentibaccum C.DC.. Tiêu trái-hoe.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay thon, đến vào 10 x 6,5 cm, đáy bất xứng, tù hay thon, gân ở đáy 2 cặp, gân phụ khác 3 cặp; cuống ngắn, dài 6-8 mm. Gié ngắn, 3-4 cm; cọng 1,5 cm. Trái hình cầu, to 3-4,5 mm, đỏ.

N.

Climbing; leaves glabrous, symetric; female spikes 3-4 cm long; berries red, 3-4,5 cm diameter.

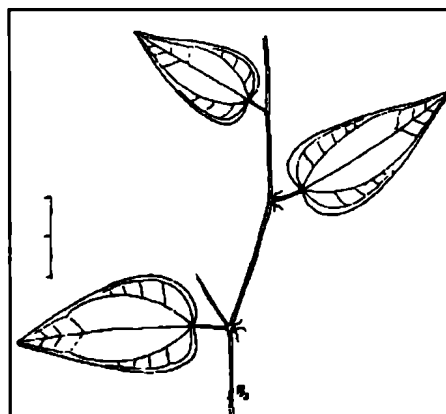


1047 - Piper saigonensis C.DC.. Lót.

Dây bò và đứng cao 50 cm; không lông; thân có một ống tiết. Lá có phiến xoan, rộng đến 8,5 cm, ở nhánh có hoa lá có thể hẹp hơn, đáy bất xứng, không lông, gân phụ 2 cặp gần đáy, 3-4 cặp ở trên. Biệtchu; gié đực 12-17 x 2 mm; láhoa tròn, to 0,75 mm, lúc non hình quặng; không dính vào trục, tiểuhụy 2.

Trồng ở Sài Gòn để lấy lá làm rau giavi.

Creeping with erect stem to 50 cm high; branches, leaves glabrous; male spike 12-17 mm long; bracts urceolate.



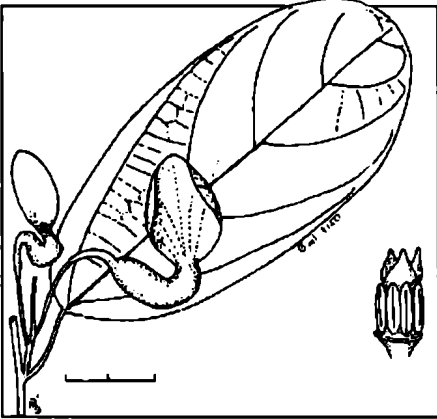
1048 - Piper saxicola C.DC.. Tiêu trên-dá.

Cỏ nhỏ; nhánh non có lông mịn, denden. Lá có phiến xoan, nhỏ, to 6,5 x 2-3 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, hơi bất xứng, mỏng, mặt dưới có lông mịn, gân ở đáy 5, gân phụ khác 3-4 cặp; cuống có lông mịn. Biệtchu; cọng có lông mịn; gié đực dài 5-6 cm, trên cọng dài 5 mm; láhoa tròn bầu dục, có vài lông.

Bò trên đá trắng: Ônbi, Nhatrang; II.

Creeping small herb; branches finely hairy; leaves cordate, pubescent underneath; male spikes 5-6 cm long; bracts elliptic.

ARISTOLOCHIACEAE : họ Phòngkỳ.

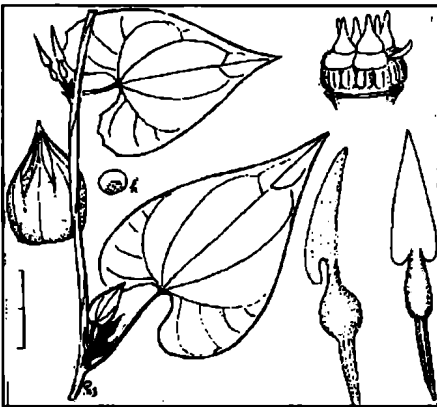


1049 - *Aristolochia balansae* Franch. Sondjich Balansa.

Bụi; thân không lông, denden. Lá có phiến xoan, dài 8-1 cm, đầu tròn, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 4-5 cặp; cuống vào 2,5 cm. Hoa ở nách, có cọng dài 3 cm; bao hoa dài 3-4 cm, có một phiến dài vào 2 cm, đỏ; tiểuhụy 12, trên đó là tràng 3 thùy; noãn sào hạ.

Bavi.

Cluster; leaves glabrous, obtus at apex; flowers red, 3-4 cm long; stamens 12; ovary inferior.

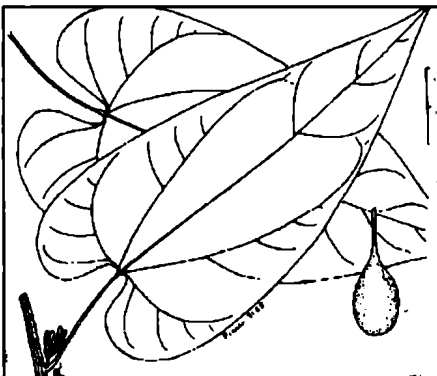


1050 - *Aristolochia contorta* Bge. Sondjich vậ.

Cỏ bò; thân không lông, có rãnh dọc, vậ. Lá có phiến hình tim, vào 7 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy hình tim sâu, mặt trên nhẵn mịn, mặt dưới có lông sát gân từ đáy 5; cuống 2 cm. Chùm ngắn, có lá hoa nhỏ; dài dài cỡ 1 cm, có phù ngắn, 3-4 mm, tậncùng bằng 1 phiến mũi mác; tiểuhụy 9; noãn sào tậncùng bằng 6 thùy. Nang dài 1 cm; hạt có cánh.

Côngtum; III, 3

Creeping; stem glabrous contorted; flowers 1 cm long; stamens 9; capsule 1 cm long.

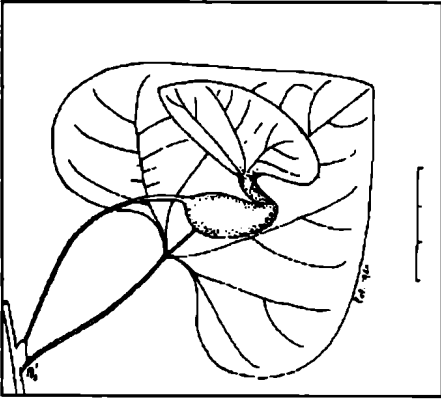


1051 - *Aristolochia dongnaiense* Pierre ex Lec.. Sondjich Đờngnai.

Đây leo quắn; thân mảnh, có lông. Lá có phiến xoan tamgiác, to 9-10 x 8-10 cm, đáy hình tim, có lông ở mặt dưới; cuống 9-10 cm. Hoa trên chùm ngắn ở nách lá; cọng hoa ngắn, cong; bầu hoa 3-5 mm, trên đó là ống 4 mm, rồi phiến xoan, 2 môi, dài vào 8 mm; trên tiểuhụy có vòng 6 nướm. Trái bầu dục, to 2 x 1,5 cm.

N : Biênhòa.

Climbing, pub. escent herb; leaves pubescent beneath; raceme short; stamens 6; capsule 2 x 1,5 cm.

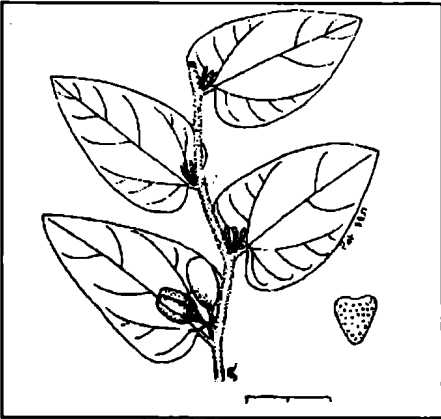


1052 - *Aristolochia elegans* Mast.. Phòng kỷ thanh lịch.

Day leo; thân láng đen, có rãnh dọc. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, to 8 x 10 cm, đáy 3-5 gân, 2 cặp gân phụ trên gân chính, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống đến 5 cm, lábe hình tai. Hoa có cọng dài 5-7 cm, to; dài có ống phù, dài vào 2 cm, phần thối vào 1 cm, và tai to đến 6 cm. Nang.

Trồng ở Hànội; VI.

Cultivated climber; leaves reniform; flowers longly pedicelled, up to 6 cm large.

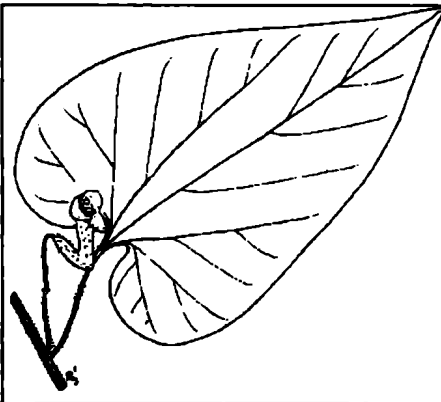


1053 - *Aristolochia harmandiana* Pierre in Lec.. Phòng kỷ Harmand.

Bụi với nhiều thân, cao 40-60 cm; thân mảnh như chì, có lông dày như nhung vàng. Lá có phiến xoan tim, nhỏ, vào 5 x 3 cm, đáy hình tim với 3-5 gân, gân ở trên 3 cặp, bìa uốn xuống, mặt dưới như nhung vàng, mặt trên nâu đen; cuống 4-6 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, dài vào 1 cm, đỏ đậm; ống dài ngay, hẹp; phiến nhỏ, hình môi cong. Nang dài 10-13 mm; hạt dẹp, 2 x 2 mm, có unân, một mặt vàng, một mặt đen.

Lào; tìm lại ở T.

Cluster; stem, leaves underneath rusty velvety; flowers dark red; capsule 10-13mm long.

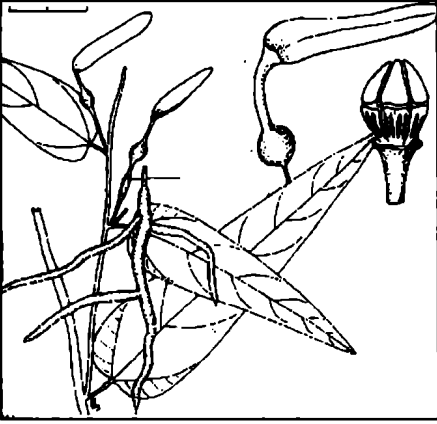


1054 - *Aristolochia heterophylla* Hemsl.. Hân trung phòng kỷ.

Thân non có rãnh, cạnh tròn, có lông mịn, lông dài đến 20 cm. Lá mọc xen, có phiến hình tim thon, to đến 11 x 7 cm, chót thon, gân ở đáy 5, gân phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông thưa, nhám, mặt dưới có lông dày; cuống 3-4 cm. Hoa có cọng dài, có lông; noãn sào có lông dày trắng, ống ít lông.

Chưa gặp ở nước ta.

Stem finely pubescent; leaves cordate, sparsely hairy upper side, densely beneath; flowers hairy.

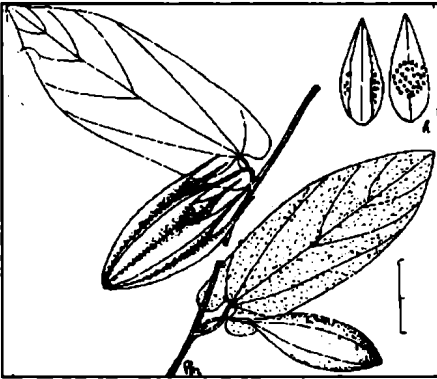


1055 - *Aristolochia indica* L.. Khoai-ca, Sondiçh.

Cỏ đaniền leo quấn, khônglông, có rễ to. Lá có phiến xoan, thon, đáy cắt ngang hay hình tim, 5 gân, gân phụ 4-6 cặp; cuống 1 cm. Hoa 2-3 ở nách; láhoa nhỏ; baohoa không lông, dài 3-4 cm, bầu tròn, phiến hoa trônđài; tiểunhụy 6, nướn 6 nhọnnhon. Nang dài 3-4 cm; hạt có cánh.

Rễ đắng, khaiiv, trị sốt, lải, lợikin, chống đau khớp; BTN.

Small climber, glabrous; flowers green; stamens 6; capsules 3-4 cm long, seeds winged.

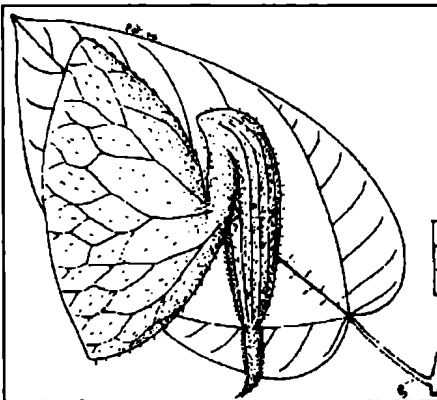


1056 - *Aristolochia kaempferii* Willd.. Sondiçh Kaempf.

Đây leo mảnh; thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầuđục trônđài, vào 8-9 x 3 cm, đáy hình tim có tai, như nhung 2 mặt, nâu mặt trên, vàng mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống 1,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng 1,5 cm. Trái dài 5 cm, rộng 1,5 cm; mảnh 6; hạt dẹp, dài 12 mm, một mặt có thẹo tròn, có mục.

Rừng còi, Phanthiết.

Climber; branches finely pubescent; leaves velvety; capsules 5cm long; seeds flattened.

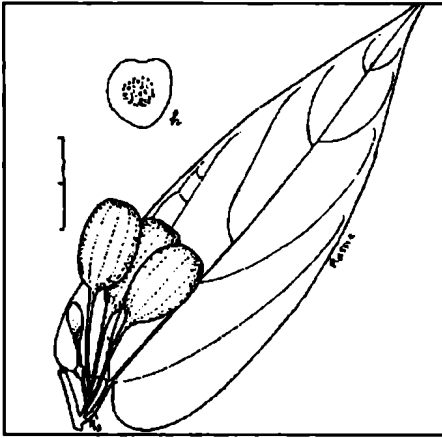


1057 - *Aristolochia petelotii* A.C. Sm.. Sondiçh Petelot.

Cỏ; nhánh non, cuống lá, gân chnh mặt trên có lông vàng. Lá có phiến bầuđục, to, đến 20 x 11,5 cm, đáy hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, gân các cấp tạo thành mạng lờ ở mặt dưới. Hoa to; noãnào 1,5 cm, đầy lông vàng, ống gồm 1 phần ngay, có 10-12 sọc, có lông, một phần giữa hẹp, và phần nở to hình tai rộng 10-15 cm, có gân luỡngphân thành mạng.

Sapa; IX.

Flowers large 10-15 cm; ovary yellow hairy; calice with a long kneed tube.

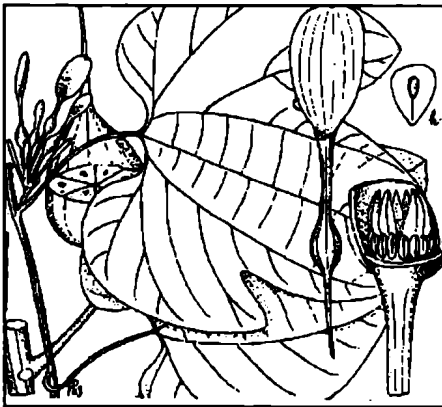


1058 - *Aristolochia pierrei* H.Lec.. Sondich Pierre.

Có thân leo quấn, mảnh, có rãnh dọc. Lá có phiến hình tim thon, vào 5-12 x 4-5 cm, mỏng, không lông, gân ở đáy 5, gân phụ 3 cặp, nâu đen; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách, ngắn; noãn sào có lông; ống dài xéo hay cong; phiến hình phẳng. Trái xoan, 2,5- 4 cm, trên rộng dài 1,5-3 cm; hạt dẹp, tam giác, dài 5mm.

Lào; VN ? ; IV.

Climber; leaves lanceolate; calyx kneed, hairy; capsules 2,5-4 cm long; seeds 5 mm.



1059 - *Aristolochia pothieri* Pierre ex Lec.. Sondich Pothier.

Thân leo quấn, có cạnh. Lá có phiến hình tim, đến 15 x 15 cm, ở nhánh non, không thụ, sau có 3 thụ, lục tươi, có lông rất mịn, gân ở đáy 3, rời 5-7; cuống 5 cm. Tán ngắn ở nách, nhiều hoa đỏ đậm, có lông mịn; ống vào 7 mm, phù ở 1/2 dưới; phiến 17 x 13 mm, có 6 gân; tiểu hụy 12, ba phần 1,5 mm; noãn sào 5mm từ từ hẹp trên rộng, nở 6, cao. Nang có 6 cạnh; hạt dẹp, tam giác tròn.

TN ; X, 10.

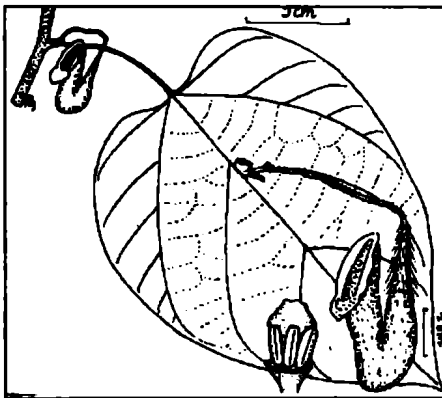
Climber; leaves lobate or not, to 15 x 15 cm, glabrous; flowers red, finely hairy; stamens 12.

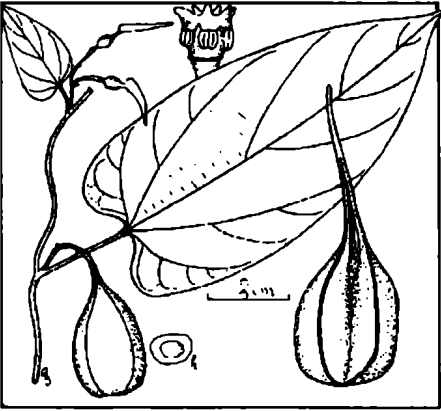
1060 - *Aristolochia cf saccata* Wall.. Sondich dô-bâm.

Dây leo; thân có lông dài 20 cm, to 4 mm, có hay không lông, có cạnh. Lá có phiến hình tim xoan hay thon, đến 20 x 14-15 cm, gân ở đáy 3-5, gân phụ khác 3-5 cặp, mặt trên xám lục, mặt dưới xám trắng; cuống 5-10 cm. Pháthoa có trục 1cm, ít hoa; hoa tím; đài có ống dài 5 cm cong như xếp hai, có lông dài ở phần dưới, miệng xéo có tai ngắn; tiểu hụy 6; nở cao.

Núi Ngọc-Pan, Côngtum; I.

Climber; leaves glabrous; flowers purple; perianth tube kneed, hairy; stamens 6.



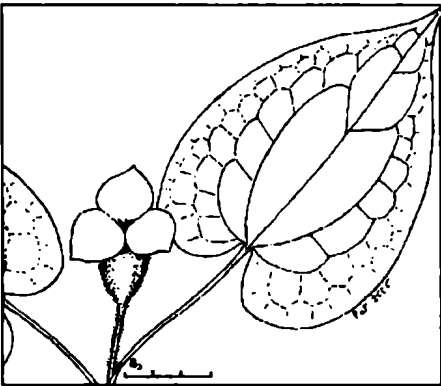


1061 - *Aristolochia tagala* Chamiss. Sondjich

Dây leo quấn; thân như chì to 3 mm., có cạnh. Lá có phiến bầu dục, đáy hình tim, to 10-17 x 5-9 cm, gân ở đáy 5, không lông; cuống 3-6 cm. Chùm ở nách lá; hoa xanh, tương đối nhỏ, có lông mịn mặt ngoài, phiến thon nhọn. Nang rộng 2,5 cm, cao 3-4,5 cm, đầu tù hay cắt ngang; hạt đẹp.

Nam.

Climber; leaves glabrous, to 10-17 cm long; flowers green, pubescent outer; capsules 3-4,5 cm long, seeds winged.

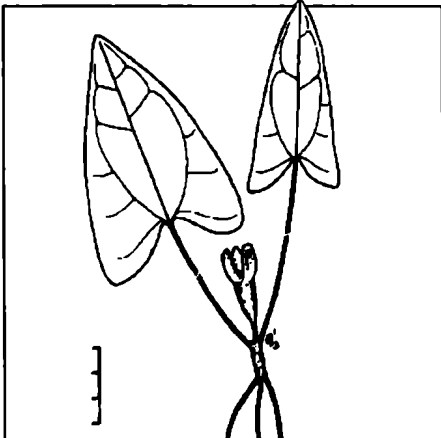


1062 - *Asarum balansae* Franch.. in Morot.

Cành to 4-5 mm; thân nằm rồi đứng, có rễ sợi. Lá 2, hình tim đều, dài 10-12 cm, dạng như lá Trà, láng, dày, mặt dưới có lông dày ở gân, mặt trên có lông luathua; cuống dài 5-8 cm. Hoa rộng 4 cm, rộng và dài có lông đều, tai 3, hình tim vàngvàng có đốm trắng, có lông datế bào; tiểuhụy 12, ba phần dài hơn chi; vòi dính thành trụ, rời ở đầu. Nang thò ra khỏi bao hoa còn lại; hạt nhiều.

Bavi.

Strong rhizome; leaves 2, hairy; perianth lobes ovate, yellowish; capsule.

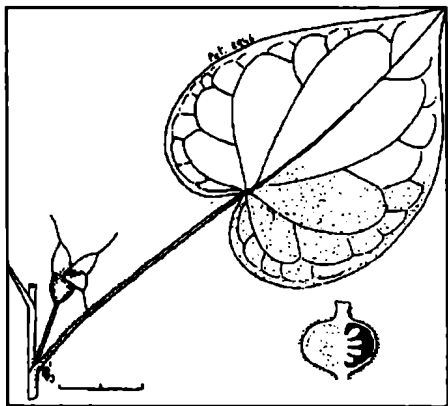


1063 - *Asarum blumei* Duch.. Téhoa Blume.

Cỏ; thân ngắn, dài 1-2 cm, mang ít rễ to 1,5 mm, có ít rễ con. Lá 2; cuống dài đến 10 cm, không lông; phiến hình tim mũi giáo, to 8 x 4 cm, mặt trên xám lục, mặt dưới ửng nâu, gân ở đáy 3(5), gân phụ 2 cặp. Hoa có rộng 1,5 cm; ống 1,5-2 cm; tai 3, tròn dài, cao 1 cm; noãn sào 6 buồng. Nang; hạt nhiều.

B.

Stem 1-2 cm high; roots strong, few; leaves glabrous; perianth lobes 1 cm; ovary 6-locular; capsule.



1064 - *Asarum caudigerum* Hance. Quánchi, Biếnhhoa, Thố-Tếtàn.

Cỏ daniên bò, cho thân đứng cao 10-50 cm; lông dài 7-20 cm. Lá 1-2, có phiến hình tim dài 5-15 cm, có lông, gân ở đáy 5-7, gân ở gân chánh 1 cặp; cuống dài 20-30 cm. Hoa tím, có cọng dài 2-3 cm; baohoa đều, tai 3, chót có đuôi dài đến 1 cm; tiểuhụy 12; noãn sào hạ, 6 buồng. Nang nâu đen; hạt nhiều.

Trị ho, bổ. Núi cao: Caolạng, Sapa, Tamdào, Bavi; III-IV, 5-6.

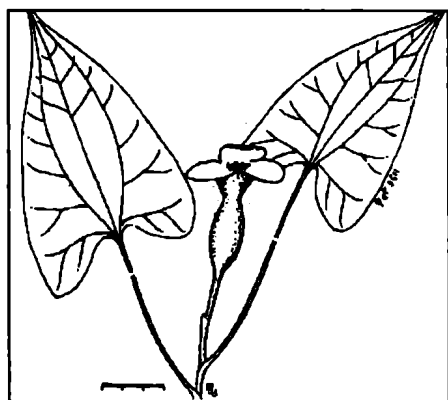
Perenne; leaves hairy; flowers purple, lobes longly caudate; stamens 12; ovary 6-locular; capsule n-seeded.

1065 - *Asarum glabrum* Merr.. Hoa-tiên.

Cỏ daniên, không lông; thân nằm rồi đứng, to 5-6mm. Lá 2-3, to; phiến hình tim tamgiác, dài đến 25 cm, chót có mũi, nhu da, không lông, gân ở đáy 5; cuống dài hơn phiến. Hoa đều, tím; tai dài xoan đầu tròn, 7 gân; ống thác lại ở 1/3 trên. Nang cao 3,5 cm; hạt nhiều.

Núi cao, B: Hls, Vphú, Hsb.; IV-VI, 4-6.

Perenne; leaves glabrous, limb to 25 cm long; hypanthium retracted at upper 1/3; black brown capsule.

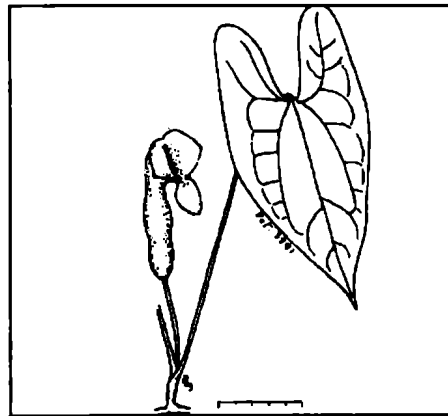


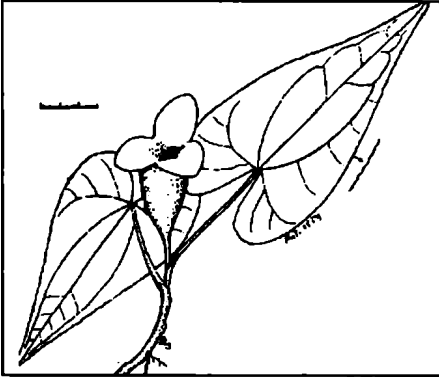
1066 - *Asarum petelotii* O.C.Schmidt. Téhoa Petelot.

Thân bò, to 4-5 mm; thân đứng mang 2 lá. Lá có phiến dạng lá Mòn, hình tim có tai to tròn, đến 21 x 9 cm, không lông, lúc khô màu nâu đỏ; cuống dài hơn phiến. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; baohoa đều; ống cao hơn 7 cm, rộng 1,7 cm, hình vành tai; tiểuhụy 12; noãn sào hạ, 6 buồng. Nang.

Rừng 900 m: Tamdào; VII.

Creeping rhizome; leaves 2, aspect of Arum leaves, to 21 cm long; perianth tube 7 cm long; stamens 12; ovary 6-locular.

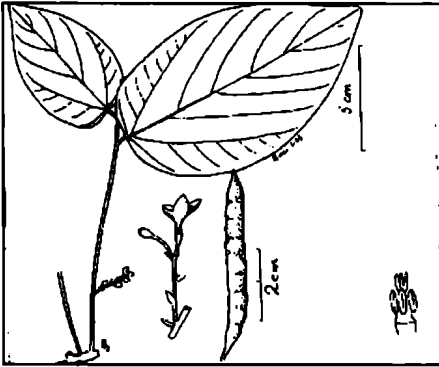




1067 - *Asarum reticulatum* Merr. Téhoa mạng. Thân nằm rồi đứng, có rễ sợi. Lá có phiến hình tim thon, đến 15 x 6 cm, nhu da, không lông, bìa có răng nhỏ không đều, gân ở đáy 7; cuống dài 5-7 cm. Hoa đều có ống cao 3-4 cm, rộng 2-3 cm, tai 3, tròn cao 1,5 cm; tiểunhụy 12; noãn sào 6-buồng.

Trên đất mùn, rừng thưa, vào 1500m: Sapa; IV.

Herb glabrous; leaves chartaceous, glabrous; flower's tube 3-4 cm long, lobes 1,5-2 cm long; stamens 12.



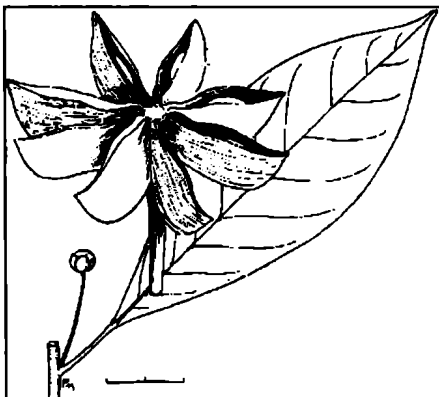
1068 - *Thottea tomentosa* (Bl.) Dinghou. Tót-hoa lông.

Cò có thân ngằm, mang thân đứng ngắn, ít lông, có lông, có rãnh. Lá có phiến tròn dài, to 7-11 x 4,5-6,5 cm, đáy tròn, đầu tù, mặt trên xám nâu, có lông tia mịn, mặt dưới xám nâu, gân phụ 4-5 cặp, gân tam cấp thành mạng mịn rõ; cuống ngắn. Pháthoa dài 4-6 cm, ở nách lá rụng, có lông; lá dài dày, đỏ, chót vàng; tiểunhụy 6; noãn 3. Trái hình trụ dài, 5 x 0,4 cm, hơi có eo giữa hạt (vào 12).

Trên thác, sông Đồngnai; I, 1.

Erect stem short; leaves finely pubescent; inflorescence 4-6 cm; calyx red lobes yellow at apex; capsule.

ILLICACEAE : họ Đại hời.

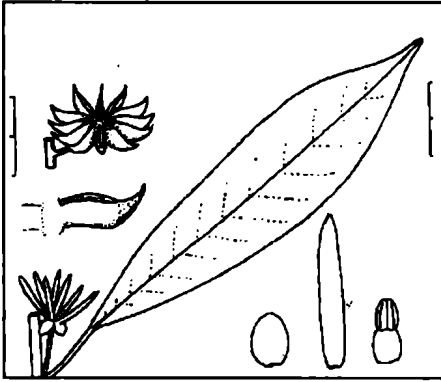


1069 - *Illicium verum* Hook.f. Đại hời thật, Mác-hời; Chinese Anis Tree, Star Anis Tree; Badiane, Anis étoilée.

Đại mộc cao 8-15 m; thân to 25-30 cm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, vào 12 x 4 cm, mặt trên oliu đậm, gân phụ rất mịn, khó nhận, mặt dưới nâu nâu, gân cũng không rõ, đáy từ từ hẹp trên cuống. Hoa trên rộng 2,5 cm, thơm, trắng ở ngoài, hồng ở phía trong, cao 7-8 mm. Manh nang (7) 8 (9), không lông, cao 2,5-3 cm, nâu hồng, rất thơm khi rang; hạt 1.

Trồng ở Caolạng, không gặp hoang; giavị yêu-chuộng; 7-12.

Cultivated; flowers pink into; follicles 8, pink-brown, 1-seeded. (*I. anisatum* Lour.).

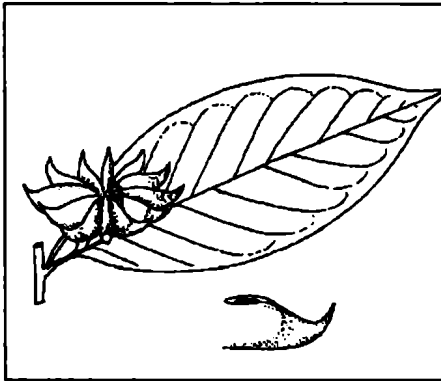


1070 - *Illicium fargesii* Franch. Đại hồi Farges.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược dài, vào 13 x 2,8 cm, dày, không lông, hai mặt nâu, gân phụ không rõ; cuống 2-3 cm. Hoa ở nách lá; bông dài hơn 1 cm; lá đài bầu, cao 8 mm, không lông; cánh hoa hẹp cao 1,5 cm; tiểu nhị nhiều, chỉ ngắn, rộng; tâm bì 10-12, không lông. Manh nang cao 1,4-1,8 cm, huớ thuốc; hạt 1.

Mẫu ở Sapa có lá nhỏ (6 x 2 cm).

Tree; branches glabrous; leaves coriaceous, glabrous; petals 1,5 cm long; follicles 10-12, glabrous.

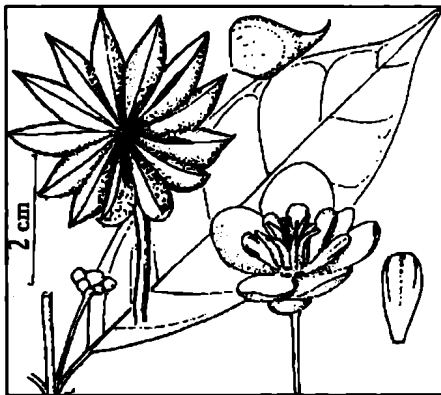


1071 - *Illicium griffithii* Hook.f.& Th. Đại hồi núi.

Đại mộc cao 8-15 m, tán tròn. Lá mọc như chum gần nhau, có phiến bầu dục, đến 10 x 4 cm, dài, không lông nâu mặt dưới lúc khô, gân phụ 9-12 cặp. Hoa ở nách, có độc, thơm đại hồi; lá đài lẫn lộn giống cánh hoa; tiểu nhị nhiều; một luẩn sinh tâm bì. Manh nang 10-13, có mũi cong; hạt 1.

Núi cao; Cao Lạng, Hòa Bình, Vọng Phu, Bào Lọc, Lạng Bian; III-IV; trái có lẽ độc.

Tree 8-15 m high; leaves glabrous; flowers fragrant; carpels 10-13.

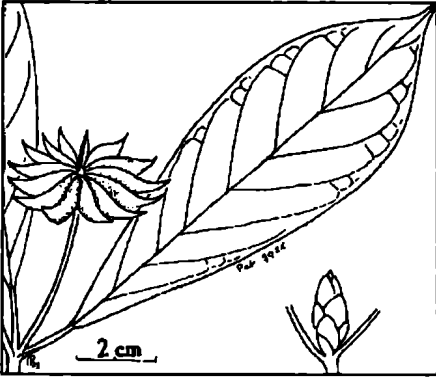


1072 - *Illicium griffithii* var. *cambodianum*. Đại hồi Cambốt.

Đại mộc trung. Lá chum ba, có phiến bầu dục dài, chót nhọn, đến 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân phụ mịn, 6-7 cặp; cuống 1-2 cm. Hoa có độc, bông dài hơn cuống; vành rộng 1,5 cm, cánh hoa 8-11, cao 7 mm; tiểu nhị 8, ngắn; 1 luẩn sinh tâm bì. Manh nang 8-13, có mỏ vuốt; hạt 1.

Núi cao, N: Công Tum, Lạng Bian.

Tree; leaves coriaceous, glabrous; carpels 8-13; follicles 1-seeded.

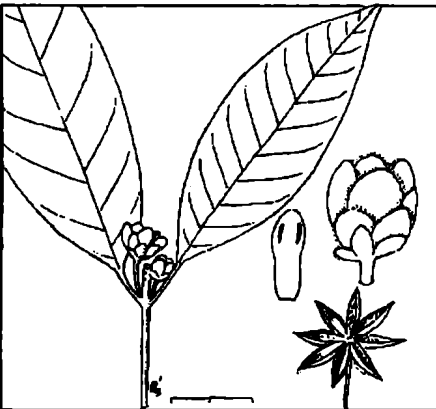


1073 - *Illicium majus* Hook.f. & Th.. Đạihồi to.

Đạimộc; chồi non có vảy kếtlớp to. Lá có phiến thon ngược, vào 13 x 4,5 cm đáy nhọn, hơi dày như da, không lông, lúc khô nâu ôliu; cuống 2 cm. Hoa ở nách lá; tâm bì 14-15. Manhngang cao 2 cm, thon, hơi huốt; hạt 1.

Fansipan 2500 m; 8.

Tree; leaves coriaceous, glabrous; follicles 14-15, long to 2 cm, 1-seeded.

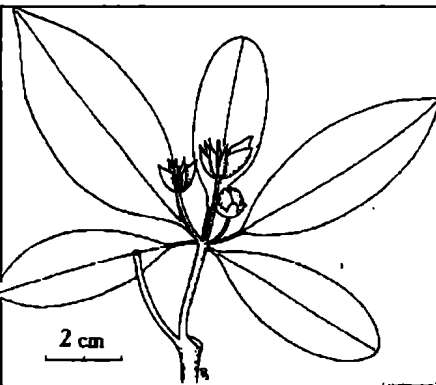


1074 - *Illicium micranthum* Dun.. Đạihồi hoa nhỏ.

Đạimộc nhỏ, 5m; nhánh không lông. Lá có phiến thon dài, 8-12 x 2,2-3,5 cm, mặt trên tái, không lông; cuống 1,3 cm. Hoa cõđộc ở nách lá; cọng dài bằng cuống; láđài có rìa lông, láđài ngoài xoan, cánhhoa 5, vàng cam; tiểunhụy vào 12, thành 2 vòng, chỉ ngắn; tâm bì 7-8. Manhngang nhỏ, cao 10-12 mm; hạt 1.

Núi, T.

Small tree; leaves subcoriaceous; petals orange-red; follicles 7-8, long to 12mm.

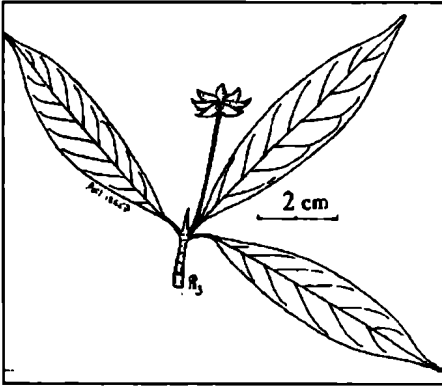


1075 - *Illicium parviflorum* Merr.. Đạihồi hoa nhỏ.

Đạimộc nhỏ, không lông; nhánh denden. Lá mọc chụm, có phiến bầuđục, nhỏ, dài 4-7 cm, chót thường tà hay tròn, gân phụ khó nhận, 5-6 cặp, mặt dưới nâu lúc khô; cuống 12 mm. Hoa ở nách lá, ngòì nâu trong đỏ, to vào 8 mm, trên cọng dài 1 cm; láđài dày; tiểunhụy 15; tâm bì 6-8. Manhngang nhỏ, 1-hột.

Núi: Bạchmã, Bàna; V-VIII.

Small tree; leaves often obtus at apex; flowers red; stamens 15; carpels 6-8.



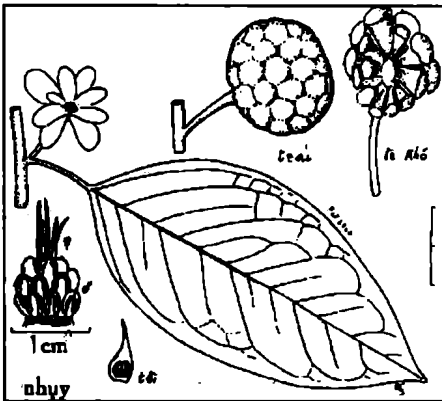
1076 - *Illicium petelotii* A.C.Sm. Đại hội Petelot.

Cây cao 2m; chồi non đốm. Lá có phiến thon, tương đối nhỏ, dài 5-7 cm, không lông, mặt trên óng ánh, mặt dưới nâu sôcôla lúc khô, gân phụ 6-7 cặp, rất mịn khó nhận; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá, có cọng rất dài, cho ra 7 manh nang cao 7-8 mm, 1-hột.

Lô-sui-tông, gần Sapa; 7.

Small tree; leaves glabrous; pedicels long 4-5 cm; follicles 7-8 mm long, 1-seeded.

SCHISANDRACEAE : họ Xunxe.

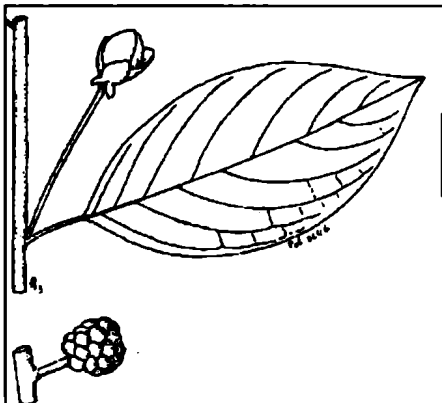


1077 - *Kadsura coccinea* (Lem.) A.C.Sm. Dây Xunxe, Nấm-cơm, Ngũ vị tử nam.

Dây leo rất cao, có nhựa dính; nhánh non có phần mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, vào 10 x 5 cm, mỏng, không lông, gân phụ 7-8 cặp, mặt trên nhu có dầu, nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 1,5-2 cm. Hoa cô độc, cọng 1 cm, mang 2-3 tiền diệp, đỏ, to 12-15 mm, đều, có lá đài ngoài to 5-6 mm, lá đài trên trái dài 1 cm; cánh hoa 5 hẹp; tiểu nhụy n. Trái to giống một Mãng cầu ta nhỏ, ăn được.

Trung nguyên: Bavi, Dilinh, Bàolộc.

Long climber, with latex; flowers red; fruits forming spherical mass (*K. chinensis* Hance).

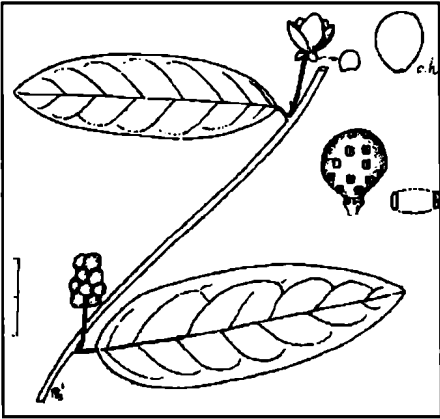


1078 - *Kadsura heteroclita* (Roxb.) Craib. Xunxe tạp.

Dây trườn; nhánh thông, lông dài, không lông. Lá có phiến bầu dục, vào 9 x 4,5 cm, không lông, chót có thể có mũi dài, đáy tù hẹp trên cuống, gân phụ 6-7 cặp, mịn, mặt trên nâu rất đậm, mặt dưới nâu; cuống 1,5 cm. Cọng 3-4 cm; hoa có nụ to vào 1,5 cm; lá lá đài ngoài nhỏ, lá đài trong to; cánh hoa 5, cao 1,5 cm. Trái thành đầu tròn to vào 1,5 cm.

Dựa suối : Lào cai, 700m; III, 3.

Climber; leaves glabrous; petals 1,5 cm long; (*Uvaria heteroclita* Roxb.).

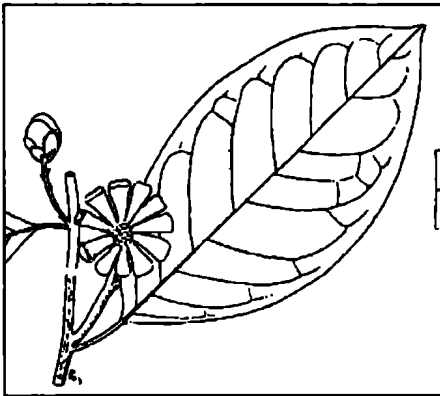


1079 - *Kadsura oblongifolia* Merr.. Xunxe lá-tròn-dài.

Dây leo; thân nâu đậm. có bikhấu thưa. Lá mọc xen, có phiến tròn-dài, to 7-9,5 x 2,5- 5 cm, không lông, gân mảnh, 5-6 cặp, cong cách xa bia, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu nhạt; cuống 6-8 mm, không lông. Hoa cô-độc; nụ tròn; cọng 1,5-1,8 cm, tiêng-diệp gắn vào giữa cọng, nhỏ; lá-dài 3; cánh-hoa xoan, cao 7-8 mm; tiêng-hụy thành đầu tròn. Trái mập, đodò, đom thành khối xoan.

Đường Hà-nội đi Bắc-ninh; XII, 12.

Climber; leaves oblong, glabrous; petals 7-8 mm long, berries reddish (*K.lanceolata* King).

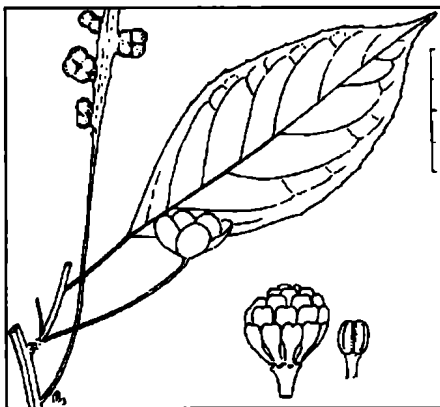


1080 - *Kadsura roxburghiana* Arnott. Xunxe Roxburgh.

Tiểu-mọc leo; nhánh đen, nút dọc đỏ. Lá có phiến bầu-đục, to 13 x 6 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân phụ 8-9 cặp, đáy hơi tù-từ hẹp trên cuống; cuống đến 2 cm. Hoa ở nách, 1-3; cọng dài với 3-4 tiêng-diệp nhỏ; lá-dài có rìa lông; cánh-hoa xoan. Trái thành khối hình cầu to 3 cm.

Trung-bộ.

Climbing; leaves 13 x 6 cm; sepals ciliate; fruits forming globulous mass 3 cm across.

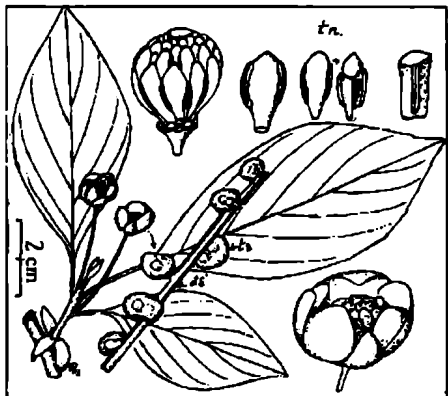


1081 - *Schisandra grandiflora* (Wall.) Hook.f.& Th.. Phán-hùng hoa-to.

Dây leo to; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầu-đục tròn-dài, vào 13 x 5,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng thưa, nhỏ, gân phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Hoa có cọng dài 3,5-4<5 cm; phiến hoa xoan, cao 1 cm; tiêng-hụy thành đầu, chỉ ngắn. Trái trên thu-dài dài thành dải hẹp-dài.

B.

Climbing; flowers on long pedicel; stamens numerous; fruits on long, flat accrescent receptacle (*Kadsura grandiflora* Wall.).



1082 - *Schisandra perulata* Gagn. Phanhùng có vảy-chồi.

Dây leo cao; nhánh non có cạnh lồi, già có vỏ tróc, chồi có 3-4 vảy cao 1,5 cm bao lấy. Lá ở nhánh ngắn, có phiến hình bầu dục hay xoan, hai đầu nhọn, dài 10-15 cm, rộng 5-9 cm, không lông, gân phụ 6-8 cặp; cuống đến 5 cm. Hoa 1-2 ở nách các vảy của chồi, rộng 2-6 cm; đế hoa lồi; lá đài và cánh hoa 8, các cái giữa to; tiểunhụy thành đầu tròn, cao 3 mm, buồng phần 2, xa nhau. Trái mập, trên thu đài dài đến 13 cm, gắn thành gié; hạt 2, dài 4 mm.

Sapa.

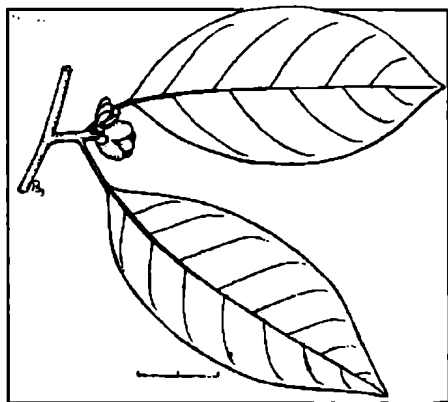
Climbing; perules developed. 1.5 cm high; tepals 8; stamens forming globulous head; fruits on long accrescent receptacle.

1083 - *Schisandra propinqua* (Wall.) Baillon. Phanhùng hợhàng.

Dây leo to; nhánh non láng, có lông mịn; chồi non có vảy to. Lá có phiến thon hay bầu dục, dài đến 11 cm, không lông, gân phụ 7 cặp, không lồi ở mặt dưới; cuống 1,5- 2 cm, mảnh. Đồng chu; hoa ở nách lá, to vào 1,3 cm; nụ hình cầu; lá đài ngoài nhỏ như vảy; tiểunhụy nhóm thành đầu tròn, chung đôi dính vào trục. Ô hoa cái, tâm bị thành đầu tròn.

Núi 1400, Fan-si-pan; VIII.

Climbing; branches finely pubescent; leaves glabrous; flowers shortly pedicelated; stamens in globulous head (*Kadsura propinqua* Wall.).

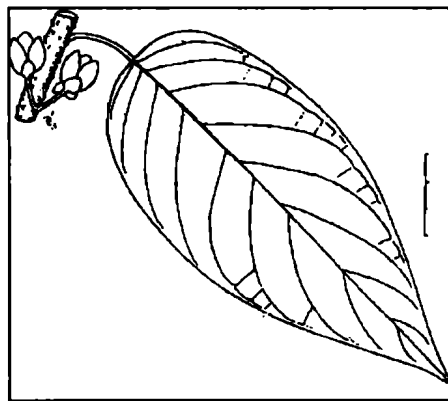


1084 - *Schisandra verrucosa* Gagn. Phanhùng có-mục.

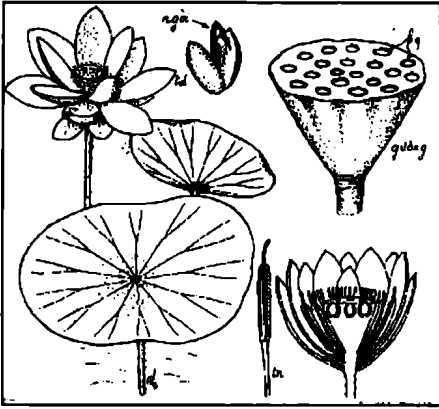
Dây leo to, dài 6-8; thân bằng ngón tay út, vỏ xám hay nâu đốm, có nhiều mục lõi. Lá có phiến tròn dài, to đến 20 x 9 cm, dày tròn, chót thon, gân phụ 8-10, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới ủng đốm; cuống to, dài 1,3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá, thơm thơm; rộng 1 cm; hoa rộng vào 2,5 cm; lá đài lục; cánh hoa 1 cm không lông, dày, màu ngà đậm; tiểunhụy tím.

Lào cai; IX.

Climbing; branches verrucous; flowers 2,5 cm large; petals ivory colored.



NELUMBONACEAE : họ Sen.



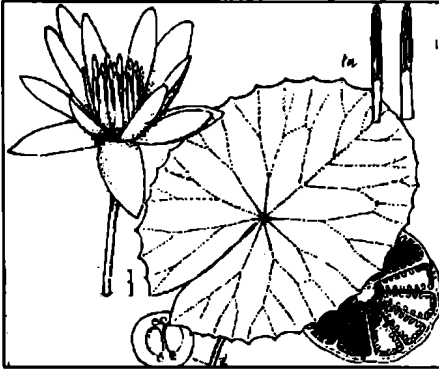
1085 - *Nelumbo nucifera* Gaertn.. Sen; Sacred Indian Lotus; Lotus

Nêthựcvật có củ (cănhành) dài, có ngăn ngang; thân và cuống có bông to dài. Cuống lá tròn có gai nhỏ; phiến hình lõng, to. Hoa to, nhiều phiến hoa trắng hay hồng; tiểuhụy có mũi cong; đế hoa hình chùy (guong) lật ngược, tằmbi ở trong lỗ. Bếquả ("hạt") đen; mầm (ngôi) có màu lục.

Hoa đẹp; ngó, cănhành, bếquả ăn được; tiểuhụy dùng ướp trà; ngôi trấn-an và làm ngù...Tr; hoang ở Angiang; I-XII, 1-12.

Flowers white or purplish; achene black.

NYPHEACEAE : họ Súng.

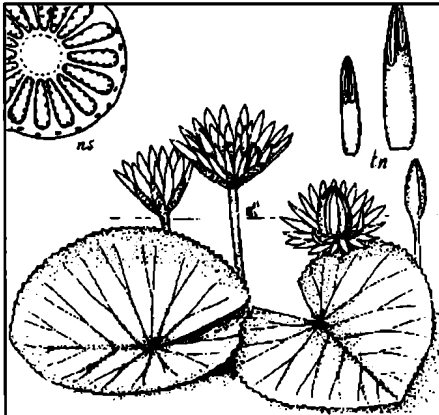


1086 - *Nymphaea pubescens* Willd. L.. Súng trắng; Night Lotus.

Cănhành tròn dài. Phiến rộng 15-35 cm, xanh đậm và láng mặt trên, dày lông mịn nâu ở mặt dưới; cuống có 2 bông to. Hoa rộng 10-20 cm, trắng hay hồng, nở vào sáng; lá dài 4, xanh; cánhhoa 10-15; tiểuhụy đến 100, vàng, rộng, baophần dài hơn chỉ; noãn sào 13-15 buồng.

Ruộng, ao, BTN; I-XII. Lá Súng thường làm co-rút tứcung. *N.lotus* L. (Egyptian Sacred Lotus) có mặt dưới lá không lông

Leaves hairy underneath; flowers white or pink, open the morning.

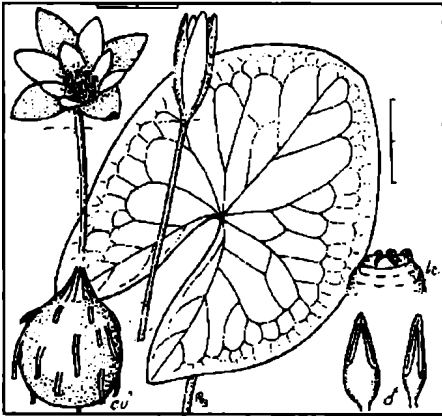


1087 - *Nymphaea rubra* Roxb. ex Salisb.. Súng đỏ, Súng cơm; Indian Red Water-lily.

Cănhành tròn dài, có chồi. Lá có phiến rộng 20-40 cm, nâu đỏ rồi xanh, bìa có nhiều răng. Hoa đỏ, rộng 15-25 cm, nở vào đêm đến 11 giờ sáng; lá dài 7, gân; cánhhoa 12-20, chót tã; tiểuhụy vào 50, chỉ rộng; noãn sào đến 20 buồng.

Thường trồng ở ao vì hoa to và đẹp.

Cultivated; leaves dented at margin; flowers red, opening from night to eleven o'clock.

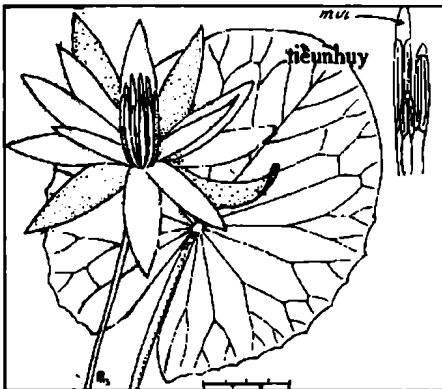


1088 - *Nymphaea tetragona* George. Co, Súng chi, Súng vương.

Cỏ thủy sinh nhỏ; củ đen, đứng. Lá có phiến tròn, nhỏ, 3-8 cm, bia nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân rõ. Hoa trở 12-17h, to 3 cm, đáy vuông, có 4 lá đài xanh, 7-15 cánh hoa trắng; tiểu nhụy cỡ 40, chỉ rộng; không có phụ bộ ở đầu.

Nhỏ nhất giữa các Súng; củ ăn được (mùa vào XII); Đà Lạt, Càn thơ...; IV.

Rhizome short; leaves entire at margin; flowers white, opening the afternoon.

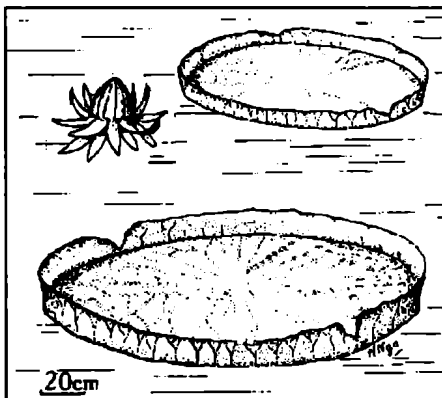


1089 - *Nymphaea nouchali* Burm.f.. Súng lam; Blue Lotus of India.

Cành tròn, có chồi. Lá có phiến tròn hay xoan, bia có răng thưa, mặt dưới không lông, lam tím đậm. Hoa rộng 7-15cm, lam đỏ (hay trắng) nở từ sáng đến trưa; lá đài 4-6, xanh, có đốm, và lông đen; cánh hoa vào 10-15; tiểu nhụy vào 40, chung đôi có mũi vàng cao; tâm bì rời nhau ở gần (ngăn đôi).

Thông thường ở ruộng, ao, 0-1500m; I-XII.

Leaves red beneath; flowers blueish or white, opening the morning (*N.stellata* Willd.).



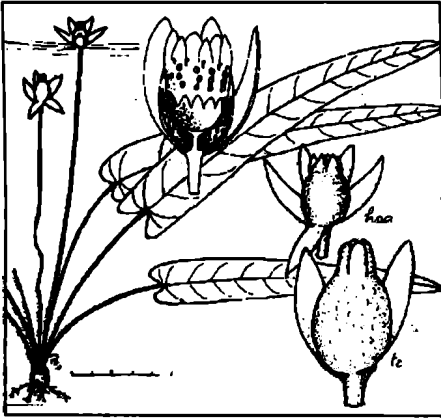
1090 - *Victoria amazonica* (Poep.) Klotzch.. Súng Mexico; Royal Water Lily

Cỏ thủy sinh đảniễn, to. Lá đỏ lợt, rất to, phiến rộng đến 1m, bia vênh lên; mặt dưới đỏ có nhiều gân lồi. Hoa trở đêm, to, rộng 20-40cm; 4 lá đài gần như tròn, dài 7-8cm, nhiều cánh hoa; rất nhiều tiểu nhụy; noãn sào hạ với 30-40 buồng. Trái có nhiều hạt.

Trồng ở Thảo cầm viên, góc Nam-Mỹ; lá có thể chở một người nặng 45kg.

Cultivated ; leaves characteristic; big flowers. (*Nymphaea amazonica* Poep.; *V.regia* Lindl.)

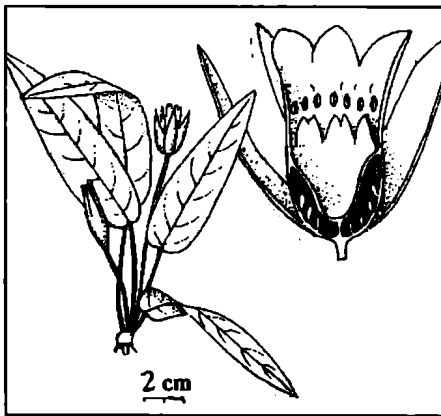
BARCLAYACEAE : họ Biệtliên.



1091 - *Barclaya longifolia* Wall.. Biệtliên lá-dài.
 Thủythựcvật chìm, có củ và có ~~khí~~ có cầuhình. Lá có phiến mũi mát dài, dài 15-30 cm, rộng 3-5 cm, mỏng, không lông; cuống tròn, dài 10-2 cm. Hoa có 5 ládài rời, 8-10 cánhhoa đỏ ở mặt trong, xanh ở mặt ngoài; tiểunhụy lép 20, tiểunhụy thụ nhiều, gắn trên ống vành, **ba**phấn thông; noãnào hạ, đínhphôi tánlạc; **nuóm** 10.

Suối, rạch, vùng núi, N ; Phúquốc; XI-III.

Immersed hydrophyte; petals red inner side; staminode 20; diffuse placentation.



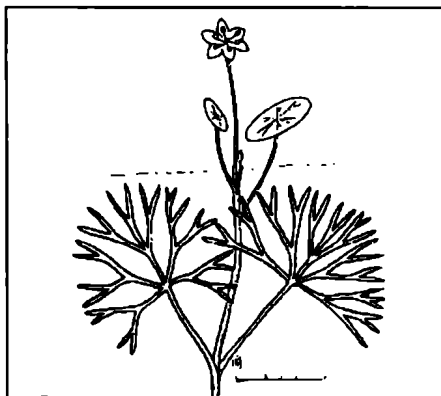
1092 - *Barclaya pierreana* Thor. ex Gagn.. Biệtliên Pierre.

Thủythựcvật chìm, có củ. Lá có phiến thon dài, dài 8-10 cm, đáy tròn hay cắt ngang, vàng đỏở mặt dưới, mỏng; cuống 5-7 cm. Hoa còđộc; ládài 4-5, rời; cánhhoa 4; tiểunhụy lép 10-20; tiểunhụy thụ vào 20; noãnào hạ, 10 buồng, đínhphôi tánlạc.

Suối vùng núi, miền Nam; IV-XI (hình theo Gagnepain).

Immersed hydrophyte; petals and staminodes filiforme; diffuse placentation.

CABOMBACEAE : họ Tiềmliên.



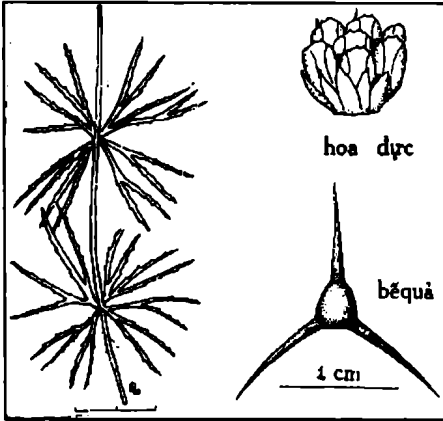
1093 - *Cabomba caroliniana* Gray. Tiềmliên; Finch Grass.

Cỏ thủysinh chìm; thân dài đến 1-2 m. Lá lưỡnhình; lá chìm lưỡngphân thành đoạn hẹp; lá khisinh có phiến hình lõng, nhỏ. Hoa ít thấy, nhỏ, trắng, trổ trong khôngkhí, rộng vào 1 cm, cánhhoa có 2 đốm vàng.

Trồng trong các hồ cá trangtrí; hoang ở Phụnghiệp, Sóctrăng.

Immersed hydrophyte; leaves with segments furcate; flowers white; cultivated but subsponsored in Delta.

CERATOPHYLLACEAE : họ Kimngũ.

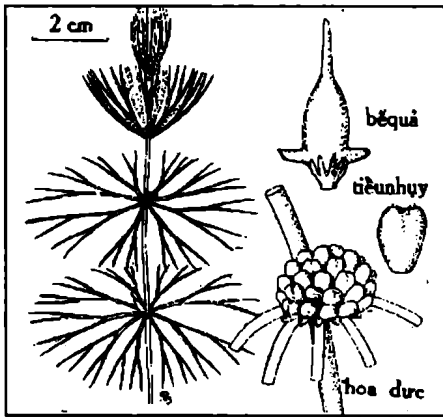


1094 - *Ceratophyllum demersum* L.. Kimngũ.
Đuôi-chồn; Hornwort, Coon tail.

Thùysinh chìm, daniên; nhánh mảnh. Lá 2 ở mỗi mắt, phiến lưỡngphân 3(4) lần, làm thành đoạn cungcứng, bìa có răng. Hoa côđộc ở nách lá, đờngchu; láđài nhiều; vành trắng; tiểunhụy không chỉ, đến 30, thành nhiều luânsinh. Bếquả có mũi nhọn và 2 sừng dài đến 1 cm (f. demersum).

Ruộng, ao, 0-1500m. BTN; II, 2-3.

Immersed hydrophyte; leaves opposed, 3 time furcate; achene with 2 spines.



1095 - *Ceratophyllum submersum* L.. Kimngũ lặn; Hornwort.

Cỏ chìm, có vẻ to hơn và mềm hơn loài trên; lông dài 2 cm. Lá có phiến chẻ 3-4 lần thành đoạn mềm, bìa ít răng. Hoa đực 2, ở nách lá, tròn, láđài chẻ 2-3, tiểunhụy nhiều, đầu có vài lông cứng. Bếquả đodò, cao 4-5 mm, có 2 sừng ngắn.

Phúlâm, Sài Gòn; I.

Leaves with segments softer, less toothed; achene with shorter obtuse spines

RANUNCULACEAE : họ Maocán.

1a - dây leo; lá mọc đối; hoa vôcánh; bếquả có mũi dài có lông

2a - lá không có vôi ở chót

2b - lá có 1-3 vôi ở chót

1b - cỏ; lá thường mọc xen; trái không mũi dài

2a - hoa có móng (cựa) dài

3a - móng do láđài

3b - móng do cánhhoa

4a - hoa đều

4b - hoa lưỡngtrắc

2b - hoa không móng

Clematis

Naravelia

Delphinium

Aquilegia

Aconitum

2b - hoa không móng

3a - hoa vôcánh

4a - lá chânvịt

4b - lá 1-3 lần kép

3b - hoa có cánhhoa

4a - béquả nhỏ 1-hột; hoa vàng

4b - manhngang

5a - có cọng

5b - không cọng

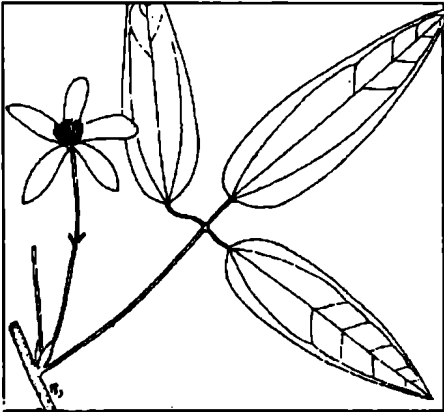
Anemone

Thalictrum

Ranunculus

Coptis

Isopyrum

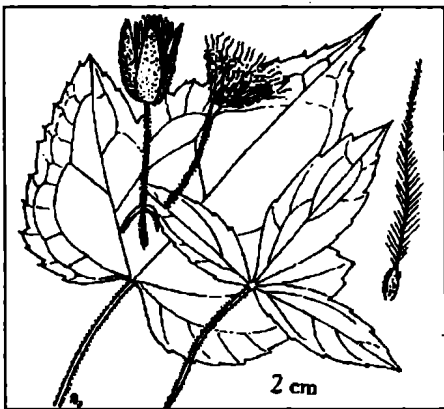


1096 - Clematis armandii Franch. Ônglào Armand.

Dây leo, không lông. Lá do 3 láphụ thon hẹp, to 6-7,5 x 2,5 cm, đáy tròn, dày, bìa uốn xuống, gân ở đáy 3, gân phụ 4-5 cặp. Pháthoa ít hoa; hoa có lấđài to, trắng, dạng cánhhoa, dài đến 2-2,5 cm; tiểunhụy nhiều.

B;IX.

Climber; leaflets lanceolate; sepals petaloid, 2,5 cm long.

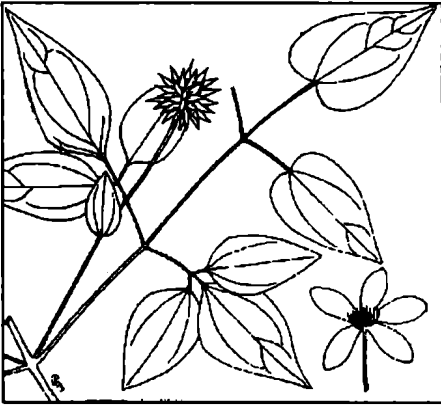


1097 - Clematis buchaniana DC. Ônglào Buchanan.

Dây trườn 5m ; nhánh, pháthoa dày lông mịn vàng hoe. Lá phụ 3, móng, có cuống hay không, đáy hình tim, bìa có răng to, có lông như tơ mặt dưới, gân phụ ở đáy 3-5; cuống có lông mịn vàng. Pháthoa cao 10-30 cm ở nách lá; hoa to, vàng luuhuỳnh, thơm; lấđài 1,5-2 cm, thon, có lông mặt ngoài và 1/2 trên trong; tiểunhụy nhiều, chỉ hẹp. Béquả dài 2,5-3 cm, dây lông tơ.

Caolạng, Sapa, đến Thanhhoa; II.

Climber yellow or red brown pubescent; leaflets sessile or petiolated; flowers yellow (*C. leschenaultiana* DC.).

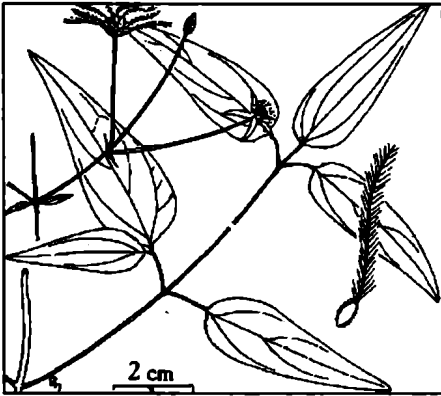


1098 - *Clematis cadmia* Buch.-Ham. ex Wall. Ônglão ten.

Dây leo; nhánh không lông. Lá hai lần kép; lá phụ xoan, 3-4 x 1,5- 2,5 cm, đáy tà, tròn hay hình tim, gân ở đáy 3, mỏng, không lông, cuống phụ dài vào 1 cm. Hoa trên cọng dài, có lá đài trắng dạng cánh hoa; tiểu nhụy nhiều. Trái dôm thành đầu tròn, không có mỏ dài; hạt 1.

Haiphông.

Climber; leaves 2-pinnate; flowers white; achenes without long beak.

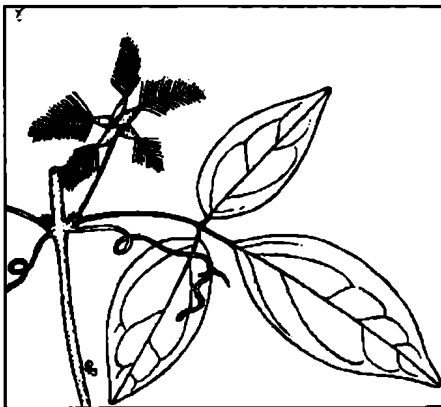


1099 - *Clematis chinensis* Retz. Ruột-gà, Mọt thông.

Tiểu mộc trường, cứng; nhánh tròn, không lông. Lá có sóng dài 20 cm, mang (3) 5 (7) lá phụ có cuống, không lông, đáy tròn, đầu nhọn, đen lúc khô, gân mịn, 3. Tán kép, lưỡng phân, có lá hoa dạng lá; cọng 3-4 cm, nhu chi; lá đài 4, không lông trừ ở bìa, cao 1 cm; tiểu nhụy không nhiều, bao phấn khít nhau, chỉ đẹp; tâmbì có lông. Bế quả dài 2 cm (luôn mỏ).

Chợ gành, Huế.

Branches glabrous; leaflets 3-7; sepals 4, 1 cm long; achenes 2 cm long.

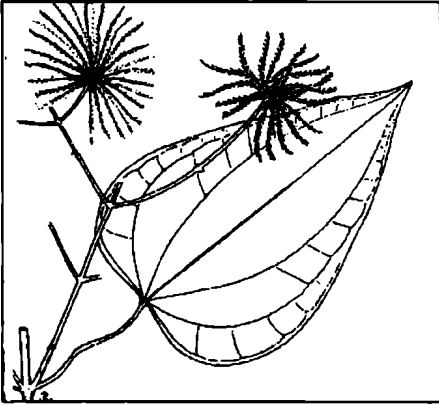


1100 - *Clematis fasciculiflora* Franch. Ônglão hoa-chùm.

Dây trườn; nhánh mảnh, không lông. Lá do 3 lá phụ xoan, không lông, lúc khô nâu đen, gân phụ 3-4 cặp. Chùm ở nách 7-8 hoa; hoa có cọng dài 2,5 cm; lá đài xoan; tiểu nhụy nhiều, không lông; tâmbì có vòi nhụy dài. Bế quả dài 2 cm, kể cả mỏ có lông hình lông chim.

Sapa; 7.

Branches glabrous; fascicule 7-8 flowers; peduncles 2-5 cm; achenes 2 cm long.

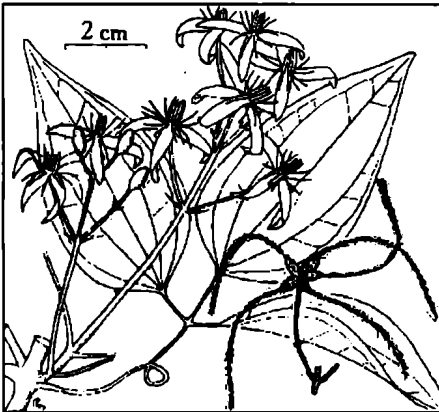


1101 - Clematis fulvicoma Rehd. & Wils.. Ông-lão lông-vàng..

Tiểumộc trườn; dài 4-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến đơn, tamgiác, lục tươi, vào 10-12 x 5-7 cm, đáy cắt ngang hơi hình tim, gân từ đáy 5, gân phụ trên 1 cặp; cuống 3-4 cm. Chùm-tútán, hoa màu lục tươi, hụ cao 1,1 cm. Béquả dài vào 3 cm kể cả mỏ có lông mịn hoe vàng, đẹp.

Tránninh, Lào; VN ?; 11.

Climber 4-5 m long; leaflets glabrous; sepals ovate, greenish; achenes 3cm with fulvous hairy beak.

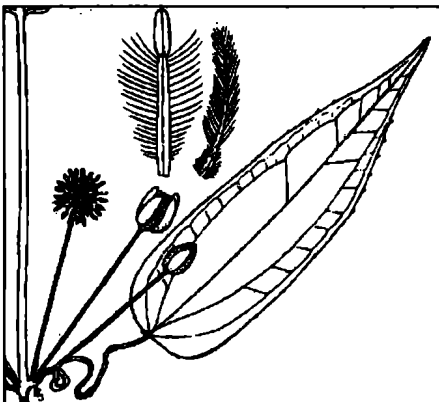


1102 - Clematis granulata (L.) Ohwi. Dây Vàng-trắng, Sơnmục.

Thân trườn, tròn, có lông mịn. Lá-phụ có gân rất mảnh,khó nhận, 5 từ đáy. Pháthoa ở nách; hoa nhiều trắng, thơm; láđài 4, bia ria lông; tâmbì co lông. Béquả có vòi dài, có lông.

Dùng cho đảnbà mới sanh. Lùm, bụi, B đến Nhatrang; VI-VII.

Branches finely pubescent; flowers white; sepals ciliate; achenes up to 3 cm long

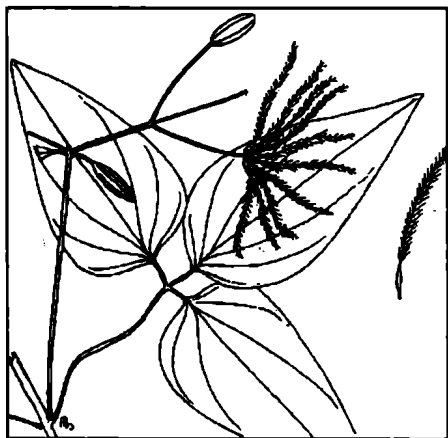


1103 - Clematis henryi Oliv..Ônglão Henry.

Dây leo; nhánh mảnh, to 3mm, lông dài. Lá do một lá-phụ tamgiác, đáy cắt ngang, vào 11 x 3,5 cm, không lông, gân ở đáy 5, bia có ít răng, mặt trên nâu đen; cuống 6-9 cm. Hoa còđộc ở nách lá, cọng dài; láđài 4, cao cỡ 1cm, có lông như nhung trắng ở bia; tiểuhụy nhiều, chi đẹp, có ria lông dài,bạc; tâmbì dày lông. Béquả có mỏ dài có lông.

Trên đá vôi, 1600 m: Sapa; I.

Climber; leaves glabrous; flowers solitary, white; sepals pubescent; filaments hairy.

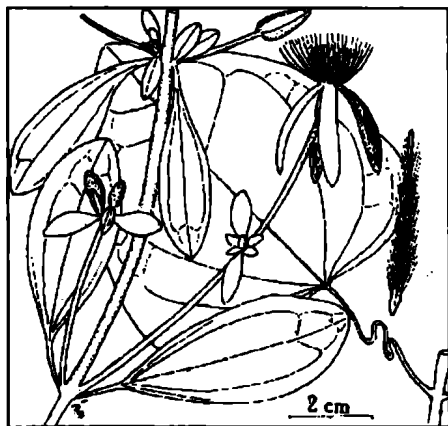


1104 - Clematis loureiriana DC. Ônglão Loureiro.

Dây leo; nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoắn tamgiác, đến 8 x 5 cm, đáy tròn hay cắt ngang, không lông gân 2 cặp đi từ gân đáy; cuống-phụ 1,5 cm. Chùm-tụ tán thưa, nhiều hoa; nụ cao 1,2 cm; tiểuhụy nhiều. Béquả dài 1 cm, mỏ dài 3 cm, có lông mịn dài.

B ; 12.

Climber; leaves glabrous; panicles; button 1,2 cm long; achenes 1 cm, beak 3 cm long.

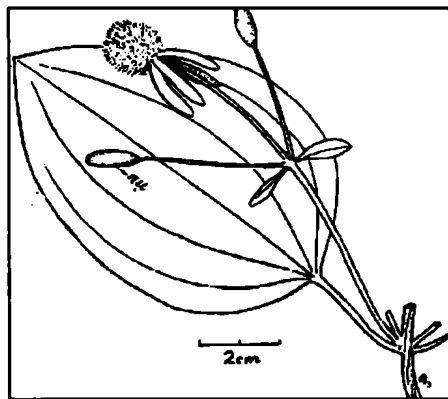


1105 - Clematis petelotii Gagn. Vàng Petelot.

Lông dài 10-2 cm, có nhiều rãnh dọc. Lá ở nhánh thụ hình muỗng, dày như da, không lông, dài 6-8 cm, rộng 2-3 cm, gân chánh 3, gân phụ khó nhận. Nụ cao 2 cm, vàng nâu; láđài 4, dài 2-3 cm, đậm ở mặt trong, nâu ở mặt ngoài; tiểuhụy nhiều, cao đến 2 cm. Béquả làm thành đầu bạc, dài 1 cm.

Poulo-Panjang ; II.

Climber; leaves glabrous, spatulate on fertile branches; sepals brown; achenes 1 cm long.

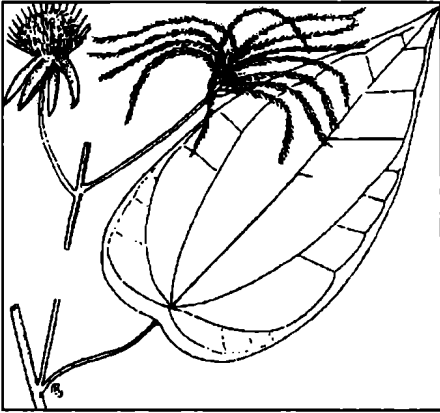


1106 - Clematis smilacifolia Wall. Vàng kimcang, Ônglão.

Thân trườn, vắn, có cạnh. Lá đơn, có khi do 3 lá-phụ. Pháthoa 1-3 hoa ở nách lá, hay thành tụ tán ở ngọn, rất thơm; hoa trắngtrắng, láđài 4, có lông dày ở lưng; tâmbì có lông và vôi nhụy dài 5-6 lần bầu nhụy.

Chữa đau, nhứt mồi. Bụi : Quảngbinh, Phúquốc; XII.

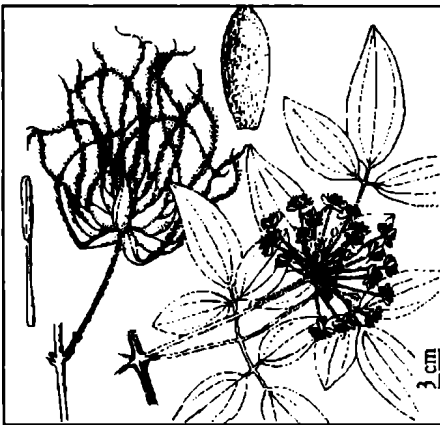
Climber; leaflets 1-3; flowers 1-3, whitish.



1107 - *Clematis subapelta* Wall. Ônglão lọng.
 Dây leo to , thân dài 3-4 m. Lá có phiến to , dài 25 cm, xoan tim, đáy lõm hay hình tim, dày, cuống gắn cách đáy 3-6 mm, nơi gắn tựa ra 5 gân; cuống tròn, leo quấn, dài 6-8 cm. Pháthoa ở nách, dài 20 cm; tután 3-hoa thơm, to; lá đài 5, đỏ ở mặt trong; tiểuhụy nhiều. Tâmbì cho ra bẻquả 5 mm có mỏ dài 5 cm, có lông dài; hạt một.

Vào 900-1000 m : Laichâu.

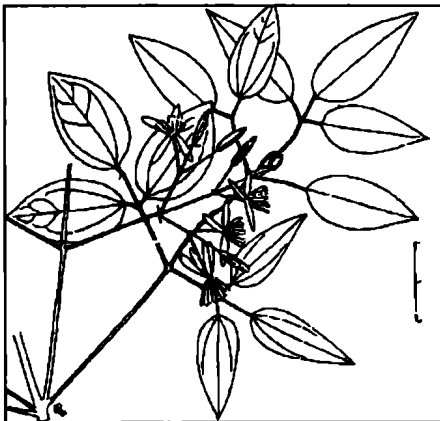
Big climber; peltate leaves; flowers red; akenes to 5,5 cm long with beak.



1108 - *Clematis umbellifera* Gagn. Vàng tán.
 Thân trườn, có lông trắng, ngắn. Lá 2 lần kép, mang 15 lá-phụ bầu dục, nguyên, 3 gân, có lông ngắn, cuống-phụ ngắn. Tán đơn hay kép ở nách lá và ngọn; Lá đài 5, dài 7-8 mm, có lông ở hai mặt; tâmbì nhiều, có lông. Bẻquả có mỏ có lông, dài.

B đến Vinh (hình theo Gagnepain).

Climber; leaflets to 15, shortly pubescent; sepals hairy.



1109 - *Clematis uncinata* Champ. Vàng máu.
 Dây trườn; thân denden, không lông. Lá do 3 tầng lá-phụ nhỏ, xoan thon hẹp hay rộng, to 2,5-3 x 1-1,7 cm, không lông, 3 gân chánh; cuống-phụ dài 4-8 cm. Chùm-tután ở ngọn, nhiều hoa; nụ cao 1 cm; lá đài khi khô đen, trắng ở bìa; tiểuhụy nhiều, cao 6-7 mm.

B.

Climber; branches glabrous; leaflets glabrous; sepals black on dry.

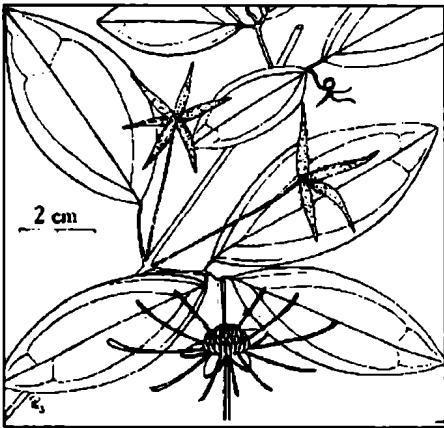


1110 - *Clematis vitalba* L. var. *gouriana* (Roxb.) Fin. & Gagn.. Vàng luôn luôn-xanh.

Dây trườn; nhánh có lông mịn, vàng, có 5-7 cạnh. Lá dưới mang 12-25 lá-phụ, lá ở trên thân mang ít lá-phụ hơn, lá-phụ bầu dục có lông mịn nằm, đáy tròn, chót nhọn. Pháo hoa ở nách, có lông mịn, vàng, dày; hoa rộng 15 mm; lá đài 4; tiểu nhụy nhiều, chỉ đẹp, không lông; tâm bì có lông trắng dài. Béquả có vỏ dài có lông trắng.

Chợ bò, Hnn; III, 3.

Climber; branches finely yellow pubescent; sepals 4; filaments glabrous (*C.gouriana* Roxb.).

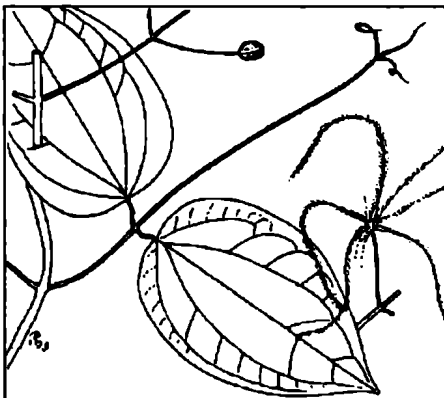


1111 - *Naravelia dasyoneura* Korth.. Bạch tu gân-có-lông.

Dây trườn; thân có nhiều cạnh, có lông nằm. Lá mang 1-3 lá-phụ bầu dục thon, có lông mịn 2 mặt hay chỉ ở gân mặt dưới mà thôi. gân chánh 3; chót lá mang vôi quắn. Hoa thường cò độc, thơm quế; lá đài 5; tiểu nhụy lép dài, đến 17 mm, dạng như cánh hoa, tiểu nhụy thụ nhiều; tâm bì có lông, mang vôi nhụy ngắn, cong. Béquả không vỏ dài.

Lùm, bụi, Luctinh; I-XII.

Climber; leaves pubescent; akenes pubescent, without long beak.

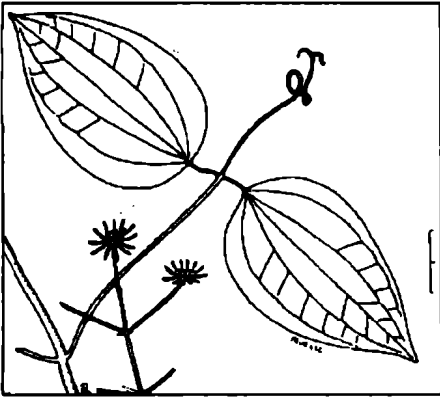


1112 - *Naravelia laurifolia* Wall. ex Hook.f. & Th.. Bạch tu lá-quế.

Dây leo to, cứng. Lá có 2 lá-phụ ít lông, đáy tròn hay hơi lõm, chót lá vôi quắn. Chùm hay chùm-tútán to, trắng; lá hoa nhỏ; nụ cao 8 mm, có lông; lá đài 4, hẹp, trắng; tiểu nhụy nhiều, vòng ngoài lép, dài, tiểu nhụy thụ ở trong, ngắn; tâm bì có lông. Béquả 8 mm, có vôi nhụy dài 4-5 cm, có lông.

Lùm, bụi nơi ẩm: Quảng Nam, Langbian, Sài Gòn, Luctinh.; VI.

Leaflets ovate, sparsely hairy; flowers white; akenes with 4-5 cm long beak.

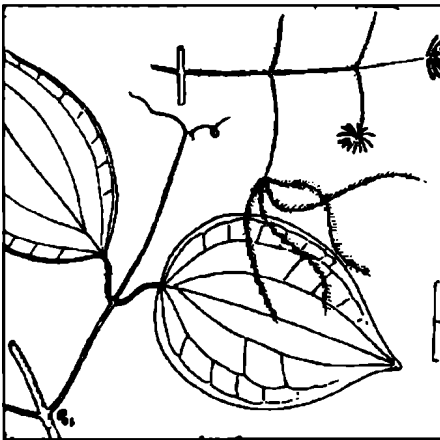


1113 - *Naravelia siamensis* Craib. Bạchtu Xiêm.

Dây leo; nhánh không lông. Lá mang 2 lá-phụ, có khi 4, xoan, vào 8 x 5 cm, đầu tù, đáy tròn hay cắt ngang, mỏng, không lông, chót là vôi chẻ hai. Chùm-tụ tán; nụ denden, dài 3,5-4 mm; hoa rộng 1,5 cm; vòng ngoài tiểuhụy lép dài, vàng xanh; tâm bì có lông tơ trắng.

Lục tinh; VIII-X.

Leaflets 2(4), thin, glabrous; flowers green yellow, 1,5 cm large.

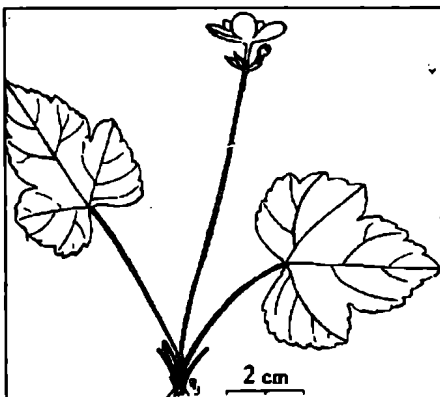


1114 - *Naravelia zeylanica* (L.) DC.. Bạchtu Tichlan.

Dây leo to. Lá do 2 lá-phụ và tậncùng bằng một vôi chẻ; lá-phụ xoan rộng, 5-7 x 5 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân 5 ở đáy và 1 cặp gân-phụ, mặt dưới như nhung, gân tam cấp lồi; cuống-phụ có lông vàng. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, có lông; lá dài 4 mm; tiểuhụy lép hình dùi, dài 1 cm. Béquả 3mm, có mỏ dài 4 cm, có lông vàng.

Bìnhnguyên.

Leaflets ovate, densely pubescent beneath; sepals 4 mm; akenes with 4 cm yellow hairy beak (*Atragene zeylanica* L.).

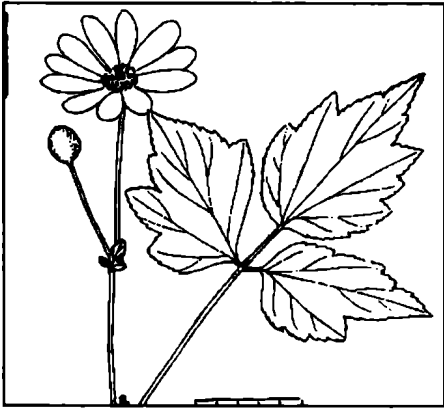


1115 - *Anemone chapaensis* Gagn.. Phongquý Sapa.

Địathựcvật; thân 2-4 cm mang lá chụm ở đất. Lá có cuống dài 10-15 cm, mềm, có lông rải rác; phiến hình tim có 3 thùy, không lông, bìa có răng tròn. Trục mang hoa cao hơn 20 cm; láhoa 6-7, dài 2-3,5cm; lá dài 5, đầu tù hay lõm, cao 12-4 cm; tiểuhụy nhiều; tâm bì không lông, không vôi nhụy. Béquả không cọng, không lông, dẹpdẹp, dài 4-5 mm.

Rừng, 1500 m : Sapa; II.

Geophyte; leaves glabrous; flowers 2,5 cm large; akenes 4-5 mm long.

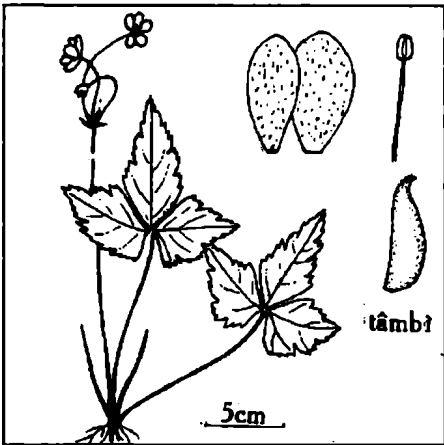


1116 - *Anemone japonica* Sieb. & Zucc.. Phongquỳ Nhật.

Diathực vật daniên, cao đến hơn 80 cm; thân có lông. Lá chụm ở gốc; cuống dài hơn 30 cm; cuống-phụ dài đến 8 mm, có lông mịn; lá-phụ 3, tamgiác tròn hay hình tim, có thùy, bia có răng, mặt dưới trắngtrắng. Pháthoa ở ngọn, có tổngbao do 3 láhoa dạng lá nhỏ; nụ 1 cm, có lông trắng; hoa rộng 3-4 cm; lấđài xoan, dài 1,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi nhụy. Béquả có cọng, dày lông.

Sapa, 1500 m.

Geophyte to 80 cm high; leaves whitish underneath; flowers white; akenes pubescent.

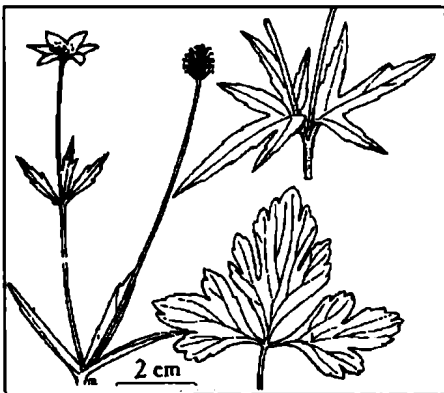


1117 - *Anemone poilanei* Gagn.. Phongquỳ Poilane.

Diathực vật cao 50 cm. Lá chụm ở đất; cuống dài; lá-phụ 3, có lông, có răng; lá-phụ giữa hình bánhình, lá-phụ cạnh bấtxung. Pháthoa có tổngbao do 3 láhoa nhỏ; cọng có lông; hoa trắng; lấđài 5; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, không có vòi-nhụy. Béquả không lông.

Quảngtrị, Phúkhánh, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white, pubescent; akenes glabrous.

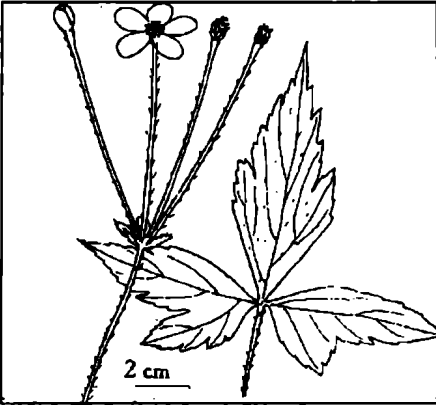


1118 - *Anemone rivularis* Buch.-Ham.. Phongquỳ bò.

Diathực vật cao 30-40 cm, mang 1-3 tầng nhánh mang hoa. Lá dadạng, ở đáy thân, do 3 lá-phụ xoan rộng, không lông, lá trên thân hẹp. Tổngbao do 3 láhoa xẻ, nhọn; hoa có 5-8 lấđài xoan, cao 1,5 cm, mặt trong trắng, mặt ngoài lamlam; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi-nhụy. Béquả cao 12 mm, có mỏ cong.

Laichâu; IV, 4.

Geophyte to 40 cm high; leaves polymorphic; sepals whitish into, purplish outer; akenes beaked.



1119 - *Anemone sumatrana* De Vriese. Phongquý Sumatra.

Diathựcvật 40-50 cm; thân mảnh, gần như không lông. Lá có cuống dài 20-40 cm; lá-phụ 3, thon, có lông, bìa có thùy và có răng; cuống 15-20 cm. Pháthoa có 3-5 láhoa dạng như lá thường; hoa 3-5, có cọng dài 4-5cm; láđài 5, cao 12-15 mm, trắng; tiểunhụy nhiều, vàng luuhuỳnh; tâmbì có vòinhụy ngắn, không lông. Béquả đẹp.

Cát dựa suối: Côngtum, Quảngnam; 1800m.

Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white; stamens yellow; akenes flattened.

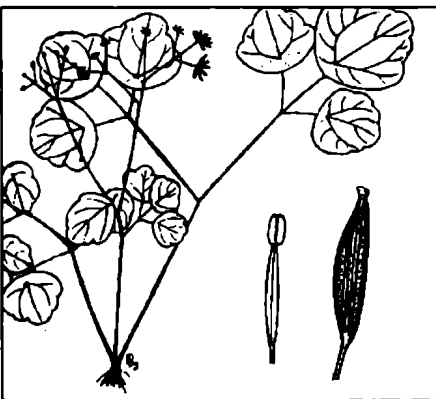


1120 - *Thalictrum foliosum* DC.. Thởhoàngliên.

Cỏ nhỏ, cao 50 cm; thân mảnh, mềm, không lông. Lá 3 lần kép, sóng dài 15 cm; tamdiệp nhỏ dài 1-2,5 cm, không lông, bìa trên có răng to. Pháthoa là chùm-tụ tán rộng, nhiều hoa, nụ to 6-7 mm; láđài ủng tím; tiểunhụy nhiều. Béquả nhỏ, có mỏ.

Tây B; tr ở Sapa, Tamđảo. Rể chứa berberin, có vị thuốc.

Herb; leaves 3-pinnate; panicle pluriflore; sepales purplish.

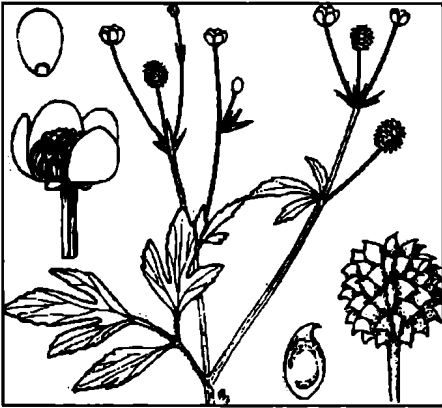


1121 - *Thalictrum ichangensis* Lecoyer ex Oliv.. Thởhoàngliên Trungquốc.

Cỏ nhỏ, cao 15 cm, rể to, thành chùm. Lá ở đáy thân do 3 lá-phụ, lá-phụ bậc chót hình bánhbò, bìa có răng tròn, không lông, gân hình lõng; cuống và sóng mảnh, dài; lá ở thân đơngiản hơn. Pháthoa không tổngbao, ít hoa; hoa nhỏ; láđài 5; cánhhoa vắng; tiểunhụy nhiều. Béquả 6-n, hình thoi có 6 cạnh.

Kẻ đá vôi, 1600-1800 m : Sapa.

Small herb; leaflets peltate; panicle few-flowered; akenes 8-angulated.



1122 - *Ranunculus cantoniensis* DC.. Maocán Thượng hải.

Cỏ nhỏ, daniên; thân có lông. Lá mọc xen, kép 1-2 lần; thùy diệp có thùy, có lông, bia có răng tã; bẹ lá ôm thân. Hoa có đực ở nách và chót nhánh, vàng tươi; lá đài nhỏ; cánh hoa cao cỡ 1 cm, xoan, có 1 vảy tiết ở đáy; tiểu nhụy nhiều; tâm bì nhiều, vòi nhụy ngắn, cho ra một đầu tròn mang bé quả đẹp, nhỏ, 1-hột.

Núi cao trên 1000 m, dựa suối, thác, nơi ẩm : Lạng sơn, Dran.

Herb perenne; leaves pubescent; petals yellow; akenes beaked (*R. japonicus* Langsd. in DC.).

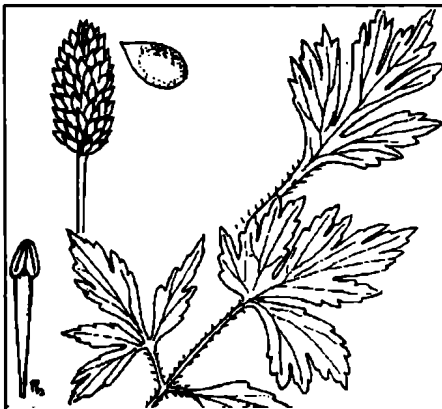


1123 - *Ranunculus diffusus* DC.. Maocán trần.

Cỏ bò; thân đứng thấp, cao 20 cm, có lông. Lá không lông, hình ngũ giác, do 3 lá-phụ có cuống dài 5-10 mm; cuống chung dài 5-7 cm. Phá hoa ở chót nhánh, ít hoa; hoa nhỏ, rộng, vàng tươi; lá đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa có vảy tiết ở đáy; tiểu nhụy nhiều; tâm bì nhiều, rời, có vòi nhụy đẹp. Bé quả đơn thành đầu tròn, to 1 cm.

Bắc cạn.

Creeping herb; leaves glabrous; flowers yellow, 1 cm across; akenes beaked.

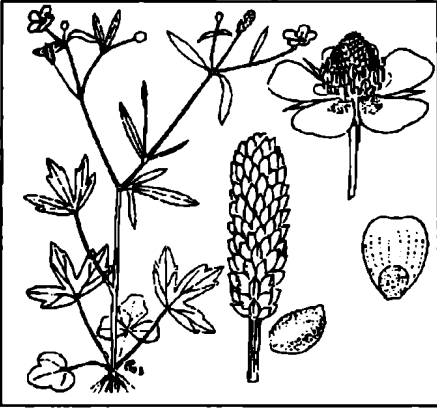


1124 - *Ranunculus pennsylvanicus* L.f.. Maocán Mỹ.

Cỏ đứng, có lông, daniên. Lá có lông đứng vàng; lá dưới do 3 lá-phụ rõ, cuống-phụ dài, lá trên có 3 thùy xẻ. Hoa vàng, thành chùm-tụ tán thưa, có lá; tiểu nhụy có ba phần ngắn, chỉ rộng; đế mang tâm bì hình chùy cao. Bé quả đơn thành trụ cao hay xoan cao, bầu dục nhọn.

Phân biệt với *R. cantoniensis* ở phất trái dài. Tuyên quang, Hà nội.

Erect pubescent herb; flowers yellow; akenes on a long receptacle (*R. tashiroi* Fr. & Sav.; *R. chinensis* Bunze).

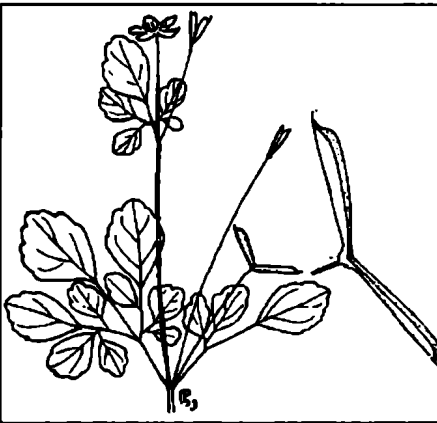


1125 - *Ranunculus scleratus* L.. Maocán sátnhân.

Cỏ nhấtniên, không lông, cao 20-70 cm. Lá dadạng; lá ở đáy xoan rộng, chẻ sâu làm 3-5 thùy; lá trên do 3 lá-phụ rộng hay hẹp. Hoa nhỏ, rộng cỡ 1 cm, vàng tươi; láđài nhọn, có lông mặt ngoài; cánhhoa có vảy tiết ở đáy; tâmbì với với nhụy rất ngắn. Đế hoa dài ra thành trụ mang béquả đẹp, gần như không với nhụy.

Hànoị, Phúthọ, Bavi, Hunghóa; XI.

Annual glabrous herb; leaves polymorphic; flowers yellow; akenes glabrous, on oblong head.



1126 - *Isopyrum sutchuense* (Fr.) Wang & Hsiao. Mế-dạng.

Cỏ daniên, cao 40-50 cm, mang vào 2 tầng lá. Lá kép, với cuống và sóng mảnh; lá-phụ có phiến không lông, đáy chót buồm, đầutròn hay tà,bia có răng tròn. Hoa 1-3; cọng mảnh, dài, trắng, to, rộng 1,5 cm; cánhhoa mỏng; tiểunhụy nhiều; tâmbì không lông, rời nhau. Trái 2, rẻ, có mũi.

Dưa thác: Sapa 1800m; IV, 4.

Perennial; leaflets glabrous; flowers white; follicles, 2 (*I. adiantifolium* Auct. non Hook. & Th.).

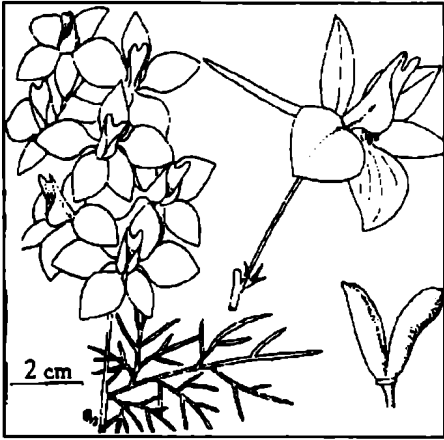


1127 - *Delphinium anthriscifolium* Hance. Tai-thò.

Cỏ cao 60 cm, nhấtniên, không lông. Lá 2-3 lần kép; thúđiệp xẻ sâu thành đoạn xoan cóthùy; lábẹ xẻ. Chùm ở ngọn, ít hoa; hoa tím; láđài 5, láđài trên có móng dài 2 cm; cánhhoa 4, hai trên có móng dài 13 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì 3. Manhnang dài 2 cm; hột tròn, có 1 cánh xoắn 4-5 vòng.

Bắccan.

Annual, glabrous herb; flowers violet; 1 sepal long-spurred; 2 petals short spurred; follicles 3.

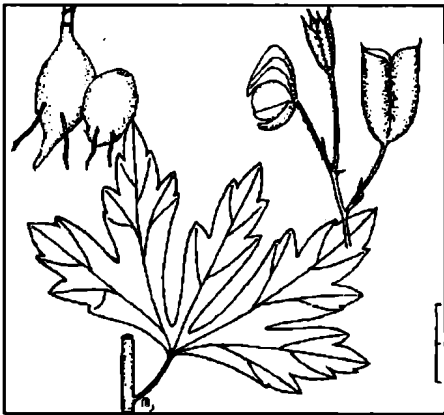


1128 - *Delphinium ajacis* L. Tai-thỏ; Larkspur; Pied d'Alouette.

Cỏ nhất niên cao đến 1 m, không hay có ít lông. Lá xẻ thành phần hẹp, không lông. Chùm ở chót nhánh; hoa xanh, tím tím hay hường, rộng 2-2,5cm; lá đài 5, lá đài sau có móng dài; cánh hoa có móng ngắn, 2 cánh hoa sau dính nhau; tâm bì 1-2. Manh nang 1-2, có lông, hạt nhiều.

Cánh hoa dính nhau có bột dạng chữ hylạp AIA, đọc ra ajax!. Trồng ở Đà Lạt; I-XII.

Annual glabrous cultivated herb; flowers blue, purple or red, spurred.

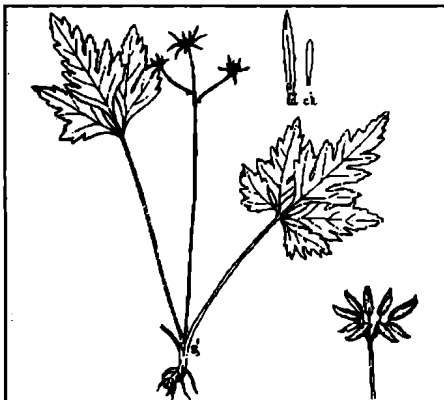


1129 - *Aconitum carmichaeli* Debx. var. *truppelianum* (Ulbr.) W.T. Wang & Hsiao. Ô đầu.

Cỏ cao hơn 60 cm, daniên vì rễ-củ; thân non có lông trắng. Lá có phiến to 5-12 cm, xẻ 3; thùy giữa đơn, thùy cạnh chẻ, có răng to. Pháth hoa ở ngọn, cao 10-20 cm; hoa xanh tím, có cọng dài 2-3 cm; ba hoa lưỡng tính; lá đài trên hình nón dẹp; cánh hoa có móng ngắn. Manh nang dài cỡ 2 cm; hạt có vảy.

Rễ dùng thoa bóp trị nhứt-mỏi, thấp khớp... Sapa, Hâtuyên; VI-VII, 7-8.

Herb with tuberified roots; young stem white pubescent; flowers zygomorphic; follicles.



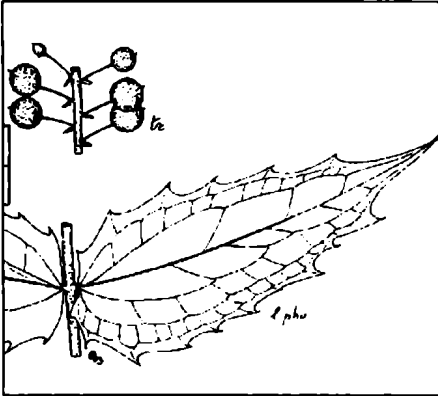
1130 - *Coptis sinensis* Franch. Hoàng liên.

Cỏ daniên cao đến 40 cm; rễ phũ thành củ dài. Lá có phiến ngũ giác, lá-phụ dưới mang một lá-phụ lớn, có khi rời hẳn; cuống dài. Pháth hoa ít hoa; hoa nhỏ, trắng; lá đài hẹp, dạng cánh hoa, cánh hoa nhỏ hơn lá đài, không móng; tiểu nhụy nhiều; tâm bì rời cho ra manh nang dài, trên cọng dài.

Coptis teeta Wall. rất gần loài này cũng được trồng ở B; rễ, chứa berberin, palmatin.. trị sốt và đau bao tử, kiết...

Perennial herb; sepals longer than petals; follicles on long pedicels

BERBERIDACEAE : họ Mãhồ.

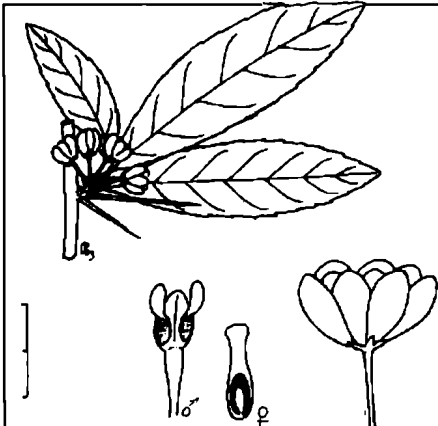


1131 - *Mahonia nepalensis* DC.. Mãhồ, Hoàngliên ởr.

Bụi hay tiểumộc cao đến 5 m. Lá mọc đối, mang 11-25 lá-phụ không lông, cứng, bìa có răng nhọn, đỏ lúc non; lábẹ nhọn. Chùm-tụ tán ở ngọn; hoa vàng; 6 phiến hoa có tuyến mật ở đáy; tiểuhụy 6, chỉ súcứngđộng; tâmbì 1. Quả lam đậm, to 1 cm, 3-5-hột.

Thân, lá chứa berberin, trị mụn, kiết.. Ven rừng, vùng núi cao: Lào cai, Đàlạt; I-XII.

Shrub to 5 m high; leaflets 11-25, coriaceous, glabrous; flowers yellow, stamens thigmonastic; berries blackish blue (*M. annamica* Gagn.).

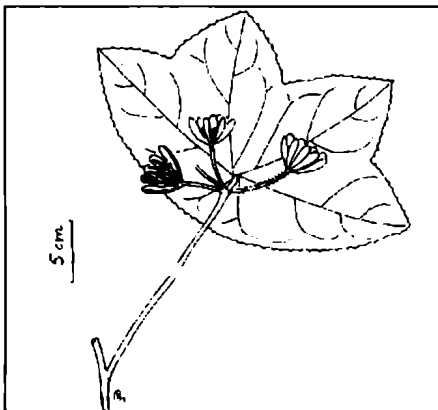


1132 - *Berberis wallichiana* DC.. Nghêu-hoa, Hoàng-mù, Hoàngliên gai.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh khônglông. Lá đơn, bầuđục thon, vào 4-7 x 1-1,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng thưa, dày, cứng, không lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 mm; gai dài 1-2 cm, thường chẻ 3 từ đáy. Chùm hay tánphòng ngắn; cọng 5-7 mm; láđài 9-15; cánhhoa vàng, 5-8 mm; tiểuhụy 6, chỉ súcứngđộng, baophấn nở bằng 2 nắp; tâmbì 1, noãn-1. Quả denden.

Chứa berberin, dùng trị kiết, bệnh mắt. Sapa; 5-6.

Shrub, 2-3 m high; flowers yellow, filaments thigmonastic; berries blackish.



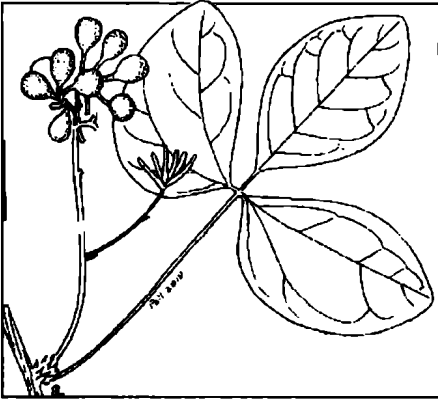
1133 - *Podophyllum tonkinense* Gagn.. Bắcgiácliên, Cuócdiếp.

Cỏ cao đến 60 cm; rễ phù thành củ; nhánh tận cùng với 1 lá (nhấthihoa) nên có dạng cuống dài. Phiến rộng hơn cao, có 4 thùy cạn hay sâu, tamgiác rộng 9-12 cm, bìa có răng; gân ở đáy 6; cuống ngắn. Tán không cọng; cọng hoa dài đến 6 cm; hoa to, đỏ đậm; láđài 8, cao đến 2,5 cm; cánhhoa 6, cao 3-4 cm; tiểuhụy 5, baophấn dài; tâmbì 1, nhiều noãn. Quả đen, to 12 mm, nhiều hột.

Dùng trị rắn cắn, nhọt, mụn. Hls, Laich., Hậttuyên, Chồbờ, Hầnamninh; III-V, 3-5.

Herb to 60 cm high; flowers red; petals 6, long to 3-4 cm; berries n-seeded.

SARGENTEDOXACEAE : họ Hồng đẳng.



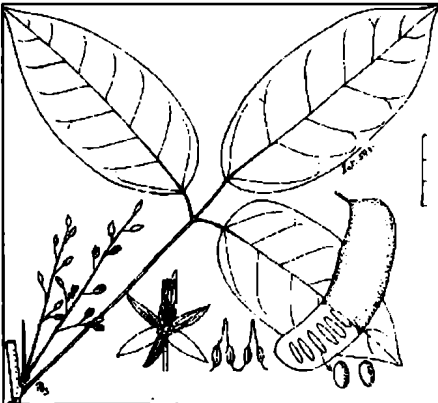
1134 - *Sargentodoxia cuneata* (Oliv.) Rehd. & Wilson. Hồng đẳng, Đại huyết đằng.

Dây leo, dài đến 20 m; chồi có vảy không lông; nhánh non không lông; mủ đỏ như huyết. Lá do 3 lá-phụ, không lông, lá-phụ giữa xoan bánhình, to 7-12 x 3,5-7 cm, gân-phụ vào 4 cặp; cuống chung 7-11 cm. Chùm đực thông; lá đài 6, vàng xanh, dài 10-12 mm; cánh hoa như sợi; tuyến mật; tiểu nhụy 6. Hoa cái có 6 tâm bì. Trái 6-20, mập, có cọng, lam đen, to 8-10 mm; hạt 1,5 mm.

Dùng như bổ huyết, điều kinh. Cao lạng, Hà Sơn bình; III-IV, 7-8.

Big climber; red latex; male raceme pendulous; berries black-blue, 1-seeded

LARDIZABALACEAE : họ Lạc di.

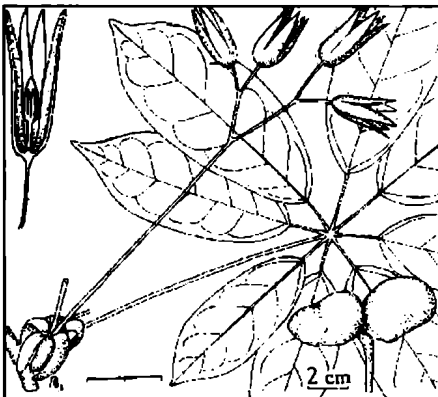


1135 - *Parvatia brunoniana* DC. Bạt-hoa.

Cây trườn hay leo; nhánh non đỏ, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan tròn dài, to 5-9 x 3,5-4,5 cm, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 5-7; cuống-phụ 1-3 cm; cuống chung dài 5-9 cm. Chùm 2-3, dài 4-9 cm; cọng 6-7 mm; hoa có 6 lá đài dài 1 cm, 6 cánh hoa nhỏ (2 mm), 6 tiểu nhụy, chỉ dính nhau; tâm bì lép 3. Hoa cái có 6 tiểu nhụy lép, 3 tâm bì. Trái mập, hình lạp xương; hạt nhiều, nâu đậm, dài cỡ 7-8 mm.

Sapa; VII.

Climber; flowers monosexual; sepals 1 cm long; filaments connected; carpels 3; berries.

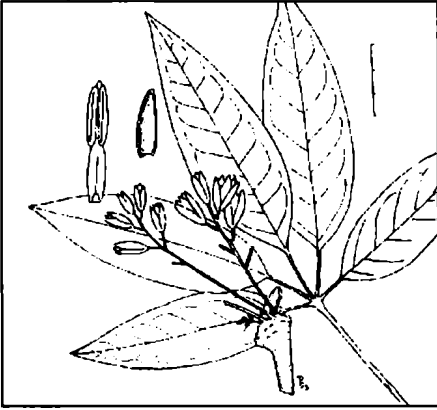


1136 - *Stauntonia cavaleriana* Gagn. Dây Luântôn.

Dây trườn. Lá mọc xen, kép chân-vịt, mang 8 lá-phụ có cuống 1-1,5 cm; phiến dài, không lông. Biệt chu. Phấn hoa thưa; hoa tamphân, vàng xanh ở ngoài, đỏ bầm ở trong; lá đài 6; cánh hoa vàng; tiểu nhụy có chỉ dính nhau thành cột. Trái rộng 2-3 cm, dài 5-6 cm, đỏ lúc chín.

Rừng ẩm, vùng núi: Hải Vân, Bạch Mã.

Climber; leaflets glabrous; flowers dioecious, apetalous; fruits red.

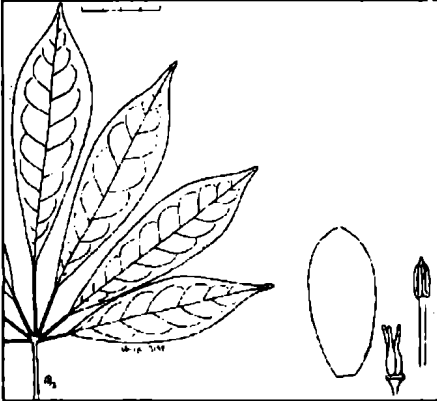


1137 - *Holboellia chapaensis* Gagn..

Dây leo; vỏ trắng. Lá kép chân-vịt, mang 3-5 lá-phụ có phiến tròn-dài, vào 11 x 3,5 cm đáy tà hay tròn, chót nhọn, không lông, dày, gân-phụ 7-9 cặp, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5 cm; cuống 15-18 cm. Chùm cao 5-8 cm, ở nhánh già; hoa trung, dài 1 cm, tamphân, đơnphái; láđài 2 luânsinh, cao 10-12 mm; cánhhoa 6, nhỏ như tuyến; tiểuhụy 6, tâmbì lép 3, cao 2,5 mm.

San-ta-van, Sapa: IV.

Climber; leaflets glabrous; sepals 6, petals reduced; stamens 6.



1138 - *Holboellia grandiflora* Boiss. & Reut..

Dây leo. Lá kép chân vịt; lá-phụ 3-7, phiến thon ngược, to 10-15 x 2,5-4,5 cm, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới hơi mốc trắng, gân-phụ 8-1 cặp, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5-4,5 cm; cuống chung 12-18 cm. Hoa đơnphái, có láđài cao đến 2 cm; tiểuhụy 6, chungđôi có mũi; hoa cái có 3 tâmbì.

San-ta-van, Sapa: V.

Climber; leaflets 3-7, glabrous; flowers with sepals 2 cm long

MENISPERMACEAE : họ Dây-mối.

1a - cuống lá gắn trong phiến (hình lõng)

2a - láđài hay cánhhoa dính nhau

3a - cánhhoa dính nhau

3b - láđài và cánhhoa dính nhau

2b - láđài và cánhhoa rời nhau; baophần trên một đĩa hình lõng

1b - lá hình tim ở đáy

2a - chỉ dính hay không chỉ

3a - baophần gắn trên đĩa hình lõng

4a - láđài, cánhhoa (có thể vắng) dính nhau

4b - cánhhoa dính nhau

3b - baophần không như trên

4a - 6 láđài

4b - 6-9 láđài

2b - chỉ rời

Cissampelos

Cyclea barbata

Stephania

Cyclea

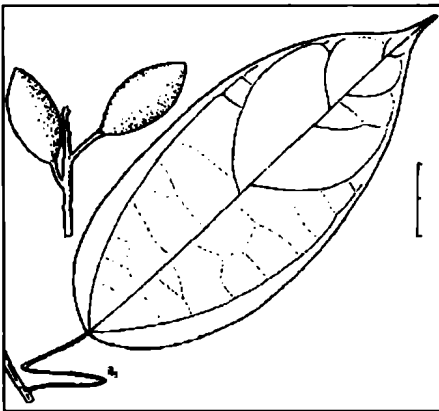
Cissampelos

Parabaena

Pericampylus

3a

- 3a - baophấn nở ngang; chùm-tụtán ở thân to *Diploclisia*
- 3b - baophấn nở dọc
 - 4a - lá tà hay tròn ở đáy *Limacia triandra*
 - 4b - lá hình tim ở đáy *Tinospora*
- 1c - lá không hình tim (có khi đáy lồi lõm)
 - 2a - dây có mù trắng *Tinomiscium*
 - 2b - không có mù trắng
 - 3a - chi tiểuhụy dính nhau; baophấn (20-30) thành đầu tròn
 - 4a - hoa có cọng; baophấn 30-35
 - 5a - đáy lá hình tim *Anamirta*
 - 5b - đáy lá tà, nhọn *Pycnarrhena*
 - 4b - hoa không cọng; baophấn 9-12 *Arcangelisia*
 - 3b - chi rời
 - 4a - baophấn nở dọc
 - 5a - chi rộng hơn baophấn; baophấn có phủ vòng ở đáy *Fibraurea*
 - 5b - chi nhỏ hơn baophấn; baophấn không như trên
 - 6a - trái to hơn 15 mm *Coscinium*
 - 6b - trái nhỏ hơn 15 mm
 - 7a - pháthoa trên nách *Limacia*
 - 7b - pháthoa ở nách *Tiliacora*
 - 4b - baophấn nở ngang, ngắn hơn chi
 - 5a - cánhhoa chẻ hai hay có hai răng *Cocculus*
 - 5b - cánhhoa nguyên;
 - 6a - gié *Pachygone*
 - 6b - không là gié *Cebatha*

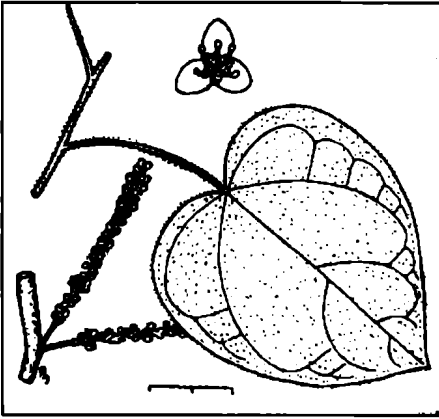


1139 - *Tinomiscium petiolare* Miers ex Hook.f. & Th..

Dây leo to; mù trắng, khô cho ra một gutta-percha (sợi mịn); nhánh non đầy lông quăn nâu hay hoe. Lá có phiến bầu dục, 9-25 x 4-12 cm, đáy có thể hơi lõm, mỏng, cứng; cuống mảnh, dài 3-5 cm. Pháthoa là 2-9 chùm ở thân già, có lông nâu; *hoa thơm, trắng*; cọng 5-7 mm; lá dài 3 ngoài, 3-6 ở trong; cánhhoa 6, nhỏ, ôm tiểuhụy; tiểuhụy 6, rời, baophấn nở ngang. Hoa cái có tiểuhụy lép hình sợi; tâm bị 2-3. Quả hăng cứng 3, bầu dục dẹp dẹp, dài 2,5-4 cm; hạt có phôi nhũ.

Laichâu, Hànamninh..

Climber to 30 m long; branches with brown, undulating hairs; racemes; sepals 3 external 3, internal, 3-6; stamens 6, free; drupes 2,5-4 cm long (*T. tonkinense* Gagn.).

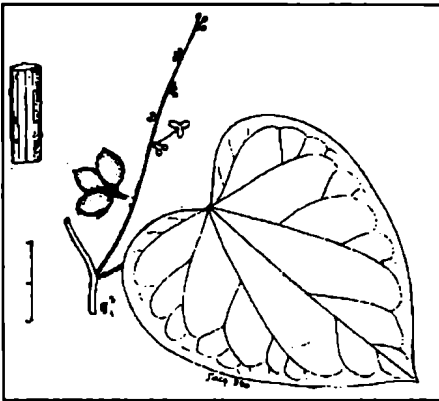


1140 - *Tinospora sinensis* (Lour.) Merr..

Dây leo; vỏ có mủ; thân non có lông mịn; rễ khisinh dài. Lá có phiến xoan tròn, đáy hình tim, to 7-1 x 4-12 cm, có lông dày trắng mặt dưới, gân ở đáy 5; cuống dài 4-9 cm, có lông mịn. Chùm ở nách, dài 3-12 cm; cọng dài hơn hoa; hoa đực có 6 ládài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy. Hoa cái có baohoa như đực, 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng đỏ, to 7-9 x 6 mm, nạc đỏ.

Lá, thân trị phongthấp. Rừng hớnhợp thay-lá, đến 800 m.Nb,N ;I-III, 2-5.

Climber; stem finely pubescent; sepals 6, petals 6; carpels 3; drupe red (*Campylus sinensis* Lour., *T. tomentosa* Miers).

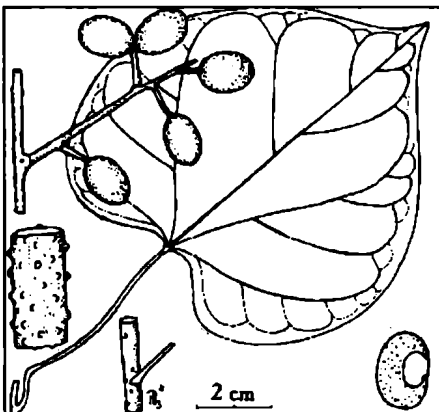


1141 - *Tinospora cordifolia* (Willd.) Hook.f. & Th..

Dây leo có lá rụng theo mùa; thân to bằng ngón tay, vỏ tróc mỏng, màu nâu đỏ. Có theo lồi và bikhấu có hàng. Lá không lông, hình tim, gân ở đáy 5. Chùm đơm lúc không lá; hoa nhỏ, 3 ládài, 3 cánhhoa dài hơn, nhỏ; 6 tiểuhụy; hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 2-3 tâmbì. Trái vàng có đốm dợt, to vào 12-20 mm, có bikhấu; hạt nâu đen.

Trị sốt- rét, giúp tiêuhóa. Ninhbinh, Cánhò, Châuđốc; 12.

Stem with prominent lenticels; leaves glabrous; stamens 6; carpels 2-5; drupes yellow, to 12 mm long. (*cordifolia* Willd.)

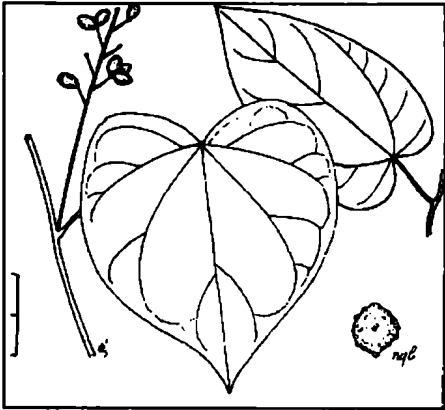


1142 - *Tinospora crispa* (L.) Hook.f. & Th..

Dây leo đến 15 m, không lông; thân có unân, và rễ khisinh dài, mù đắng. Lá có phiến tròn hay xoan, đáy hình tim, 7-14 x 6-12 cm; cuống 5-15 cm. Pháthhoa ở thân già; chùm 10-20 cm. Hoa đực có 6 ládài xanhxanh, 3 cánhhoa, 6 tiểuhụy. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng cam, bầudực, dài 2 cm.

Rừng bìnhnguyên; I-IV, 4-5.

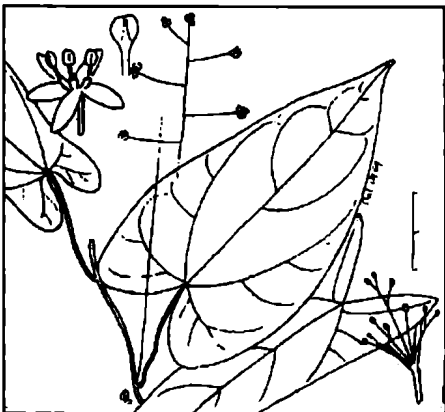
Climber glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes orange-red, to 2 cm long (*Menispermum crispum* L.).



1143 - *Tinospora glabra* (Burm.f.) Merr..

Dây leo không lông; vỏ có mực u dây đó. Lá có phiến hình tim rộng hay xoan tim, 7-12 x 3-10 cm, không lông; cuống 4-8 cm. Chùm đực 10-20 cm; hoa 2-3 ở nách lá, vàng; tiểuhụy 6. Chùm cái dài đến 30 cm; tiểuhụy lép 6; tâmbì 3. Quảnhâncứng đỏ, xoan, dẹt, dẹp, nộiquảbì to 6-8 x 4-5 mm, có unân; phóinhủ hình thận.

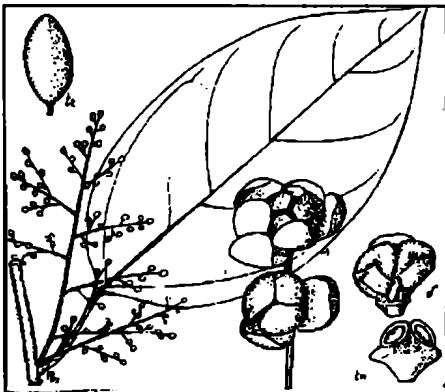
Climber glabrous; stem verrucous; stamens 6; carpels 3; drupes red, pyrenes 6-8 mm long (*glabra* Burm.f.; *T. capillipes* Gagn.).



1144 - *Tinospora sagitta* (Oliv.) Gagn..

Dây leo; thân mảnh, lông dài 10-20 cm, không lông. Lá có phiến thon đầu tên, 10-15 x 2,5-3 cm, đáy có 2 tai lớn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 2-3 cm. Pháthhoa 1 hay chụm ở nách lá, dài đến 20 cm; cọng đơn hay chia nhánh, như chỉ, dài 1,5-2 cm; hoa nhỏ, trắngtrắng; cánhhoa nhỏ, ôm chỉ tiểuhụy. Quảnhâncứng tròn, to 8-10 mm, đỏ.

Climber; leaves cordate sagittate; male flowers with petal filaments (*sagitta* Oliv.; *T. capillipes* Gagn.).

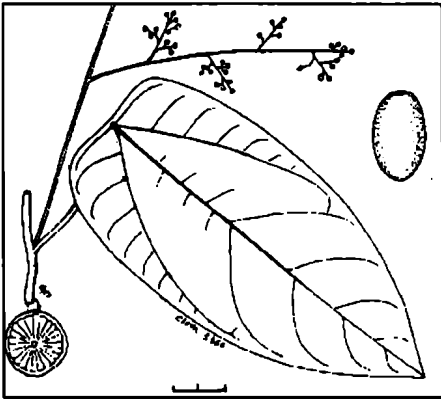


1145 - *Fibraurea recisa* Pierre. Dây Namhoàng, Vànggiang.

Dây rất to, gỗ vàng. Lá có phiến không lông, gân ở đáy 3(5); cuống dài 5-14 cm. Chùm-tụ tán ở nhánh già; 6 láđài, 0 cánhhoa, 3-6 tiểuhụy, chỉ có một phù dưới baophần. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng 1-3, vàng hay cam; nộiquảbì cứng.

Gỗ nhuộm vàng, trị kiết, đái đường, nhứđầu, rế bố. Rừng bìnhnguyên đến 100m; I-V, 4-5.

Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes 1-3, orange or red.

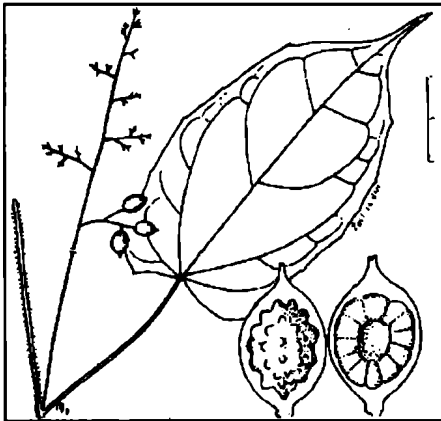


1146 - *Fibraurea tinctoria* Lour. Dây Namhoàng nhuộm, Hoàngđăng.

Dây leo to; gỗ vàng. Lá có phiến xoan đáy cắt ngang, daidai, không lông; cuống gần hơi trong phiến. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa có 3 ládài, 3 cánhhoa, hoa đực có 6 tiểunhụy, chỉ có phù vòng dưới baophấn. Hoa cái có 3 tâmbì. Quảnhâncứng 1-3.

Gỗ nhuộm vàng; chứa palmatin, trị đau mắt; rễ bổ, lợi tiểu. Dìlinh, Địnhquán, Biênhòa; III-VIII.

Big climber; yellow wood; leaves glabrous; stamens 6, carpels 3; drupes.

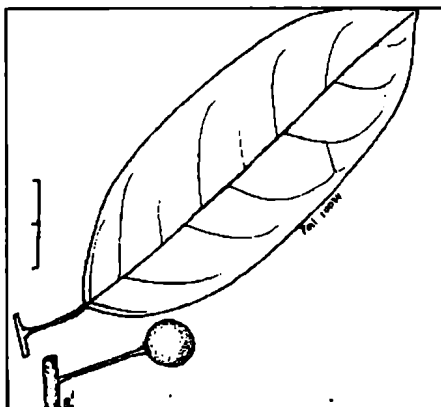


1147 - *Parabaena sagitta* Miers.

Dây mềm, dài 3-5 m, thân mảnh, lông dài. Lá có phiến hình tim hay thon, 11-24 x 6-15 cm, thường đáy phiến có tai nhỏ nhọn, bìa nguyên hay có răng thưa, gân ở đáy 5-7, mỏng, có lông hay không; cuống 5-10 cm. Chùm-tụ tán cao 20-30 cm, nhánh ngắn; ládài 6, ládài ngoài có lông, ngà hay vàng; cánhhoa 6, hai lần nhỏ hơn; tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 2 tâmbì. Quảnhâncứng to bằng đầu dứa, cam; hạt có unân.

450-1400m, hàng rào: Bavi; V.

Climber; leaves glabrous often with small auricles; stamens 6, carpels 2; seed verrucous (*P. racemosa* Gagn.).

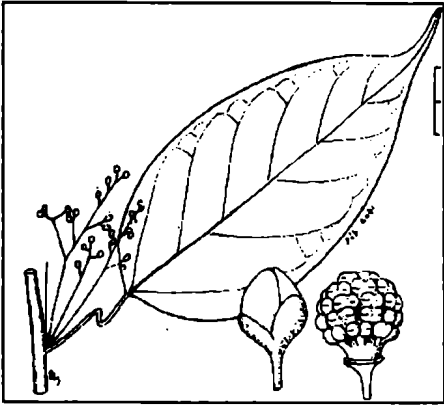


1148 - *Pycnarrhena lucida* (Teijsm. & Binn.) Miq. Phidằng sáng.

Dây leo có thân dài đến 9 m, to đến 5 cm; nhánh non không lông. Lá có phiến trònđài, to đến 10 x 4,5 cm, dày, cứng, không lông, ôliu xám, gân-phụ và tam cấp tạo một mạng mịn lờ lờ; cuống 1,5-2 cm. Hoa đơm thành chùm thưa, rộng 3-5 mm; cánhhoa khác ládài; tiểunhụy có chỉ dính nhau; tâmbì 3. Trái tròn, đỏ, không lông; nộiquảbì mỏng.

Phanrang.

Climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3; drupe red, endocarp thin (*lucida* Teijsm. & Binn.).

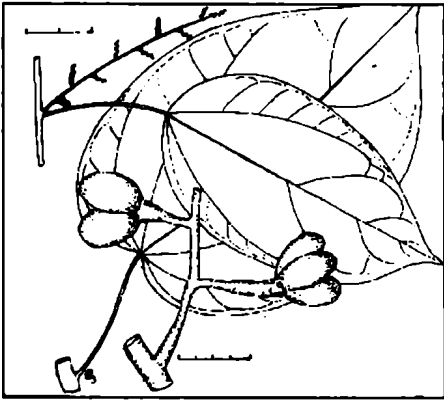


1149 - *Pycnarrhena poilanei* (Gagn.)Forman. Phidăng Poilane.

Dây leo, mảnh; nhánh to 2,5-4 mm. Lá có phiến xoan rộng hay hẹp, to 11-16 x 4-6 cm, không lông trừ ở gân dưới, gân từ đáy 3, các gân lõm ở mặt trên; cuống 5-9 cm, gân như không lông. Chùm kép 2-4 ở nách lá; hoa đực có 6-9 lá đài, 4-5 cánhhoa, 10-25 tiểuhụy thành một đầu. Hoa cái , trái..

Hanoi, Hoabinh, Quangtri, thường ở rừng thưa trên vôi; III.

Climber; leaves glabrous; stamens 10-20 in a head (*Pridania poilanei* Gagn.; *Pr. petelotii* Gagn.).

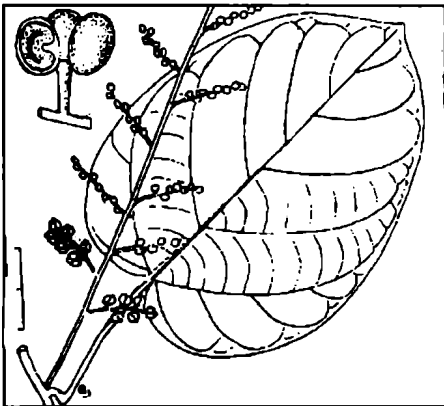


1150 - *Arcangelisia flava* (L.) Merr..

Dây leo to; gỗ vàng tươi, mù vàng; nhánh non không lông, đen, cũng như cuống lá. Phiến to hay trung, 10-25 x 4,5- 19 cm, dai cứng, không lông, mặt dưới có domatie có lông, đáy tròn hay hình tim, gân 5 từ đáy; cuống 3-15 cm, phủ 2 đầu. Chùm-tútán 10-50 cm; hoa đực nhỏ, 3 lá đài ngoài, 3-3 lá đài trong, tiểuhụy thành đầu tròn. Hoa cái có 6 lá đài, tiểuhụy lép như vảy, 3 tâm bì. Trái xoan, dài 2 cm, vàng, trên đế hoa phủ rộng.

Dạng dây giống *A. cocculus*, khác ở gỗ vàng tươi; rừng bìnhnguyên: Biênhòa.

Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens forming globulous head; drupes 2 cm long (*Mirtana flava* L.).

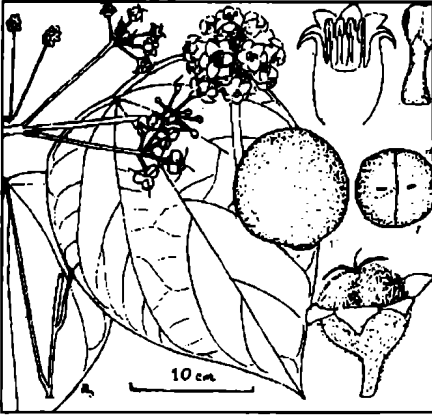


1151 - *Anamirta cocculus* (L.) W. & Arn.. Dây Đôngcầu; Coque du Levant.

Tiểumộcleo to, rộng đến 10 cm ở góc, có mù trắng; vỏ nút, có sube. Phiến hình tim, không lông, 5-7 gân từ đáy. Chùm kép ở thân già, dài 40-50 cm, nhánh 4-6 cm; hoa thơm; lá đài 6, cánhhoa 3, tiểuhụy 20-30 thành đầu. Hoa cái có 3-5 tâm bì cho ra quảnhâncứng tròn, hơi dẹp, to 1,2 cm, trắng hay tím.

Hột rất độc, thuốc cá, trừ chỉ; thân làm sợi. Rừng và ven rừng: Vinh, Langbian, Bả; III-VIII, 6-10.

Big climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3-5; drupes whiter or purple (*Menispermum cocculus* L.).

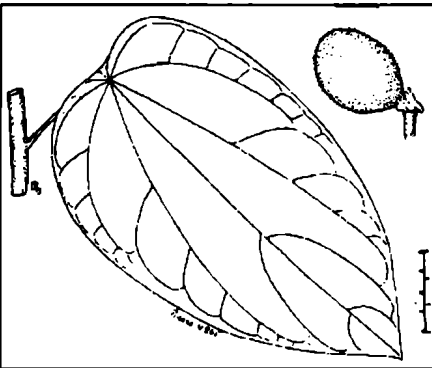


1152 - *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.. Dây Vàngđăng.

Dây leo to, thân rộng 5-7 cm; gỗ vàng; nhánh, mặt dưới lá, phảthoá và trái có lông the quán, trắng. Phiến to đến 25 cm, gân từ đáy 5, trắng mốc mặt dưới; cuống phủ và cong ở đáy. Chùm tán trên thân già; hoa đực có 6 tiểuhụy; hoa cái có tiểuhụy lép, 3 tâmbì có lông cho ra trái tròn, to 2,5 cm.

Côngtum, Lựctinh; XII-III.

Big climber; leaves glabrous; wood yellow; leaves with undulate hairs; stamens 6; carpels 3; drupes to 2,5 cm diameter (*C.usitatum* Pierre).

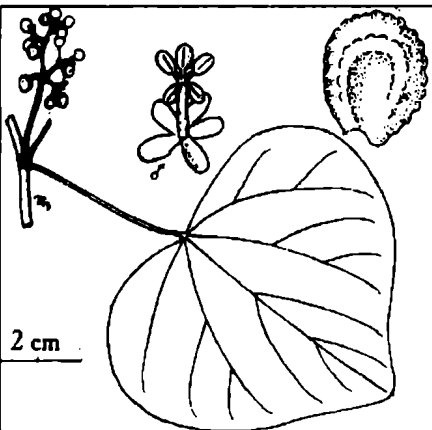


1153 - *Coscinium blumeanum* Miers ex Hook.f. & Th.. Vàngđăng Blume.

Dây leo, thân to. Lá có phiến xoan hay xoan trònđài, to 12-35 x 6-20 cm, không lông, lúc nhỏ như mặt bột, mặt dưới mốc trắng, có lông dày, gân ở đáy 7, gân-phụ 2-5 cặp; cuống 6-20 cm, gân cách bia 1,5-2 cm. Hoadầu to 10-13 cm; hoa đực có 3-6 lấđài, 6 tiểuhụy. Hoa cái có 6 lấđài, 3 tâmbì. Quảnhầncứng xoan, có lông, to 2,5 cm.

Rừng bìnhnguyên.

Big climber; leaves peltate, densely hairy beneath; capitule; stamens 6, carpels 3 ; drupes ovoid.

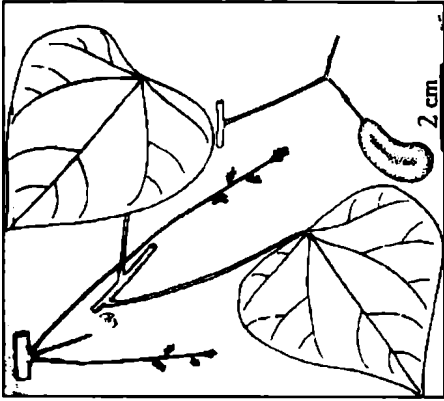


1154 - *Pericampilus glaucus* (Lamk.) Merr.. Dây Châuđào.

Dây mảnh, có lông. Lá có phiến có lông như nhung, trắng ở mặt dưới, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến. Chùm-tútán có lông; hoa có 6-9 lấđài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy, chỉ dính nhau. Hoa cái có 3 tâmbì cho ra trái tròn, đẹpđẹp, to 5 mm, không lông, xanh rồi đen.

Huế, Côngtum, Bảrja, Biênhòa, 1-1000 m; IV-IX, 4-11.

Climber; leaves velvety; flowers pubescent; carpels 3; drupes black (*Menispermum glaucum* Lamk.).



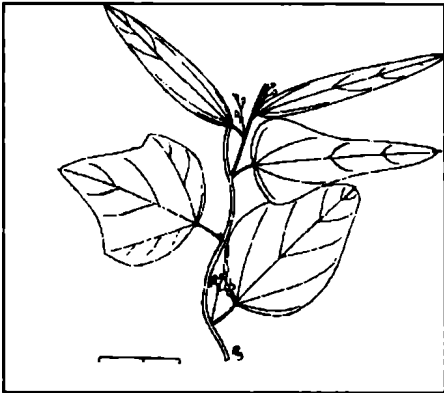
1155 - *Diploclisia glaucescens* (Bl.) Diels. Dây Songbào.

Dây leo, to, thân rộng 4-20 cm, không lông. Lá có phiến xoan tim, to 6-11 x 6-11 cm, đáy ngang hay lõm, có khi hình lõng, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân ở đáy 5. Chùm-tụ tán trên thân già; hoa đực có 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép. Quả hạch cứng tròn dài, hơi cong, dài 15 mm, vàng hay cam.

Rừng còi, ven rừng: Đà Nẵng, Vĩnhphủ, Nha Trang, Cà Ná, Tây Ninh, đến 1200 m.

Big climber glabrous; leaves sometime peltate; stamens 6; drupes oblong, yellow or orange (*D. macrocarpa* (W. & A.) Miers.).

1156 - *Cebatha diversifolia* (DC.) O. Kuntze. Dây Xê-ba



Dây leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến đa dạng, từ thon hẹp (ở nhánh) đến xoan có thùy cạn, hay không thùy, gân ở đáy 5, dài, nâu lợt lúc khô, mặt trên láng. Phấn hoa nhỏ, chùm tán ít hoa; lá đài 6, cánh hoa 6, tiểunhụy 6. Trái 3-6, rời nhau, xoan dẹp dẹp.

Ven rừng, rừng còi, N.

Climber; leaves polymorphous; inflorescence pauciflorous; stamens 6; drupes 3-6 (*Cocculus diversifolius* (DC.) Kuntze).

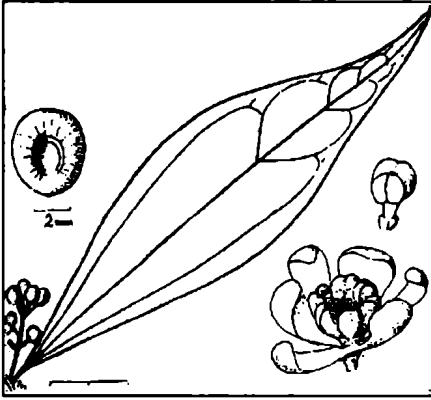


1157 - *Cocculus sarmentosus* (Lour.) Diels. Dây hoàng thanh.

Dây leo, nhỏ. Lá có phiến đa dạng, có lông, nhất là ở mặt dưới, đen lúc khô, gân ở đáy 3-5. Chùm-tụ tán ở nách; lá đài 3-5, cánh hoa 6 chẻ hai, tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tâm bì. Quả hạch cứng đen hay mốc, tròn, to 5-6 mm.

Rẻ lợt ít, hạn nhiệt. Nam; XI-IV.

Climber; leaves polymorphic, pubescent; petals bifid; stamens 6, carpels 6; drupes black (*Nephroia sarmentosa* Lour.).

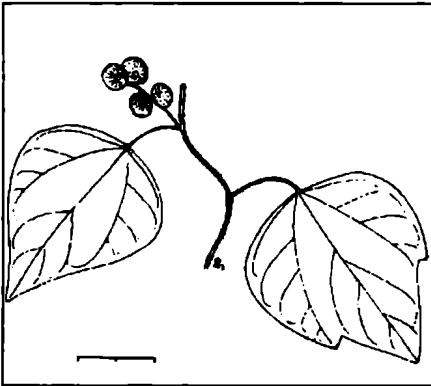


1158 - *Cocculus laurifolius* DC.. Dây Hồ cầu Bãriã.

Bụi đứng cao đến 6 m; nhánh yếu, không lông. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, 7-11 x 3,5-5 cm, không lông, 3 gân chính; cuống 3-10 mm. Chùm-tụ tán; hoa vàng, không lông; 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quả nhũn cứng tròn, dẹp dẹp, to 5 mm.

Hột độc, tác động như curare. 1-1500, Vọngphủ, Nhatrang, Bãriã, Biênhòa; V, 9.

Cluster glabrous; flowers yellow; stamens 6; carpels 6; drupes 5 mm.



1159 - *Cocculus orbiculatus* (Thunb.) DC.. Vảy sam.

Dây leo dài 2-5 m; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến bầu dục hay xoan bầu dục, 4-7 x 2,5- 6 cm, rộng nhất ở 1/2 dưới, đáy tù hay cắt ngang, gân ở đáy 3-5; cuống 1-1,5 cm có lông. Chùm ở nách, dài 2-5 cm; hoa có 3-5 lá đài ngoài, 3 lá đài trong; cánh hoa 6, rìa, chẻ hai; tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 6 tâmbì. Trái chín đen mốc, to 5-6 mm; hột có sóng theo tia.

Bình và trung nguyên, B N; III-IV.

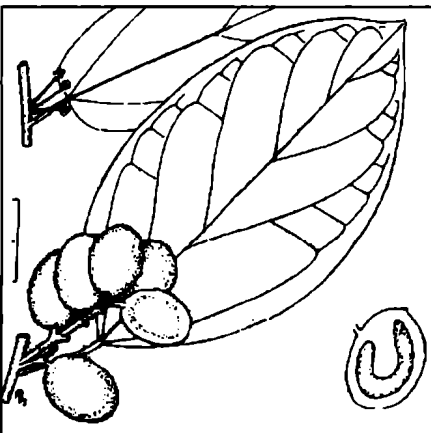
Climber; leaves polymorphic; flowers yellowish; petals bifid; stamens 6, drupes black (*Menispermum orbiculatum* Thunb.; *C.sarmentosus* (Lour.) Diels.).

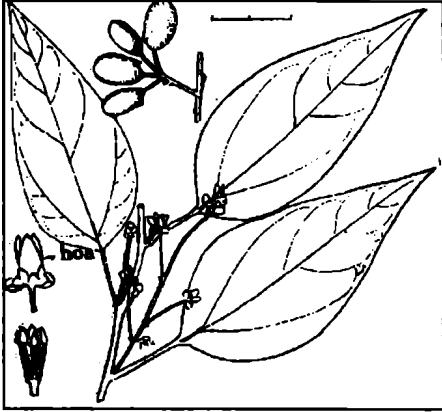
1160 - *Limacia scandens* Lour.. Dây Mễ-gà.

Dây leo 1-2 m; nhánh cứng, lúc non có ống sát. Lá có phiến bầu dục có thể hẹp, hai đầu tù hay hơi nhọn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4 cặp, không lông hay mặt dưới có lông; cuống 1 cm. Phá hoa trên nách, có lông, vàng vàng; lá đài ngoài 3-4, lá đài trong 3-4, cánh hoa 6, không lông; tiểunhụy 6-10, ba phần vương. Hoa cái có 3 tâmbì. Trái xoan, hơi dẹp, có lông mịn, đen lúc chín, to hơn 1 cm; hột to, dài 1 cm.

Từ Quảng trị. Đàng, đến Bảolộc, Tây ninh; XI-III, 5-9.

Climber; leaves glabrous; racemes; flowers yellowish; stamens 6-10, carpels 3; drupes 1-1,5 cm long (*Limacia velutina* Miers.).



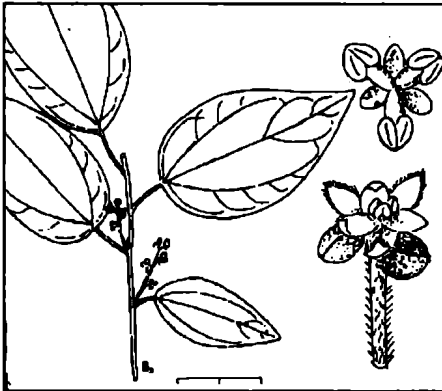


1161 - *Tiliacora acuminata* (Lamk.) Miers. Dây-
xanh nhọn.

Dây trườn, to; nhánh non có lông. Lá có
phiến cứng, vào 9 x 4 cm, chót nhọn hay tù,
không lông, gân từ đáy 3. Chùm-tụ tán mang
hoadâu; hoa vàng; láđài ngoài cao 2,5 mm,
láđài trong to hơn; cánhhoa nhỏ; 6-8 tiểunhụy.
Quảnhâncứng xoan, dài 10-12 mm, đỏ.

Rừng N, Phúquốc; III-VI, 3-7.

Climber; branches pubescent; leaves
glabrous; stamens 6-8; drupes red (*Menispermum
acuminatum* Lamk.; *T. racemosa* Colebr.).

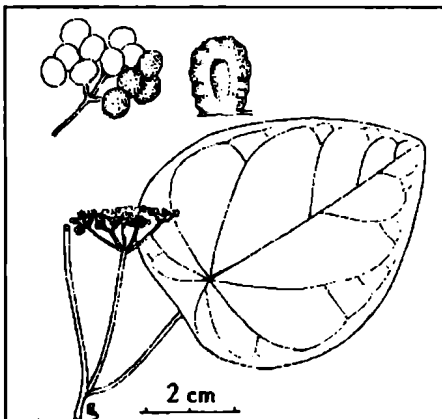


1162 - *Tiliacora triandra* (Colebr.) Diels. Dây-
xanh 3-tiểunhụy.

Dây leo; thân có lông mịn hay không
lông. Lá có phiến xoan, 6-11 x 2-4 cm, gân ở
đáy 3-5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 5-20 mm.
Pháthoa ở nách hay ở thân già, có lông mịn;
hoa đực vàng; cánhhoa 3-6; tiểunhụy 3. Hoa cái
có láđài 2 mm, 6 cánhhoa, 8-9 tâmbì.
Quảnhâncứng đỏ, to 7-10 x 6-7 mm; nộiquảbì
nhân ngang.

Dùng trong thựcphẩm; thân làm sợi; trị
kiết. Rừng, trên vôi, đến 300 m; XII-VI, 12-6.

Climber; branches pubescent or glabrous;
stamens 3; carpels 8-9; drupes red, 10 x 7 mm
(*Limacia triandra* Colebr.).

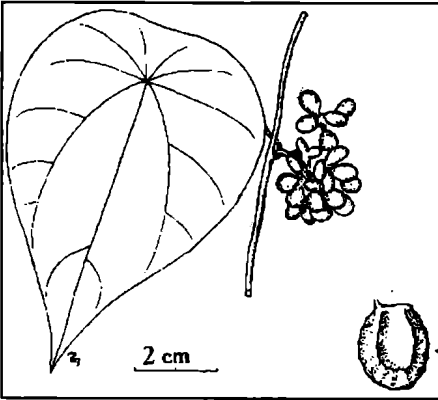


1163 - *Stephania japonica* (Thunb.) Miers.

Dây leo, không lông; thân mảnh. Lá có
phiến hìnhlông; xoan rộng, chót tù, mặt dưới
không mọc, gân nơi gần của cuống 5-7, không
lông; cuống dài 4-12 cm. Tán kép xuấthiện trên
thân có lá; cọng pháthoa và cọng hoa không
lông; tán hình cầu, cọng 2,5-4 cm; hoa đực có
6-8 ladi không lông, 3-4 cánhhoa. Hoa cái với 3-
4 láđài, 3-4 cánhhoa, 1 tâmbì, nuốm ché 3-5.
Quảnhâncứng tròn, to 6-8 mm, đỏ; nhân hình
móng ngựa.

Hànội đến Biênhòa.

Climber glabrous; umbels; anthers on a
peltate disc; drupe red (*Menispermum japonicum*
Thunb.)

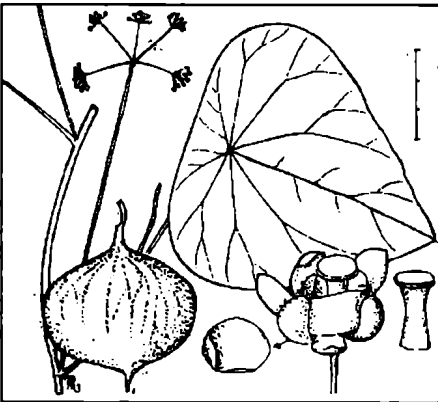


1164 - *Stephania japonica* (Thunb.) Miers. var. *discolor* (Bl.) Forman. Dây Mối, Lôi-tiền, Thiênkimdâng.

Dây leo; thân mảnh, có lông hay không. Lá có phiến hìnhlọng, chó nhọn, đáy không lõm, mặt dưới mốc, gân từ nơi gắn của cuống 7-9. Tán kép; hoa nhỏ, vàng, không cọng; ládài 6-8, cánhhoa 3-4, baophần trên một đĩa. Hoa cái có 1-2 tâmbì. Quảnhâncứng đỏ, to bằng đầu dũa.

Củ đắng (picrotoxin, stephanin..), trị kiết, đau bụng, thông tiểu. Đồng bằng; I-XII.

Climber; branches pubescent or glabrous; umbel; anthers on a peltate disc; carpels 1-2; drupes red (*Menispermum japonicum* Thunb.; *S. hermandifolia* (Willd.) Walp.).



1165 - *Stephania rotunda* Lour.. Bìnhvôi.

Củ tròn (có thể nặng đến 40 kg, mọc vùng đá), cho ra thân leo quấn dài, không lông. Lá có phiến hình lọng to 8-9 cm, mỏngmàng, không lông, bìa hơi dợn, mặt dưới có bốt nhỏ; gân từ nơi gắn 9; cuống dài đến 15 cm. Tán kép; cọng dài 7-9 cm; cọng tán 1,5 cm; cọng hoa 3-4 mm; ládài 6, vàng; cánhhoa 3; baophần 6, gắn thành đĩa. Quảnhâncứng đỏ.

Củ trị mất ngủ, suyễn, đau bụng, kiết. Khắp cùng từ Cao Lạng, Sapa đến Côn Sơn nhất là B; I-XII.

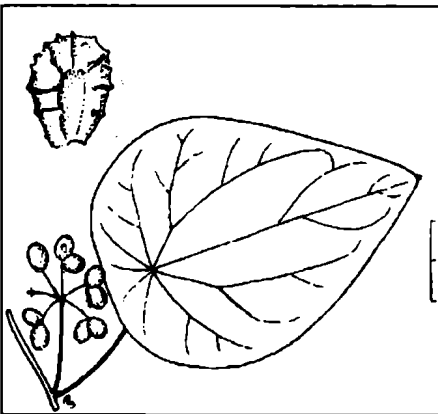
Tuber to 40 kg; leaves membranous; anthers 6 on a peltate disc; drupes red.

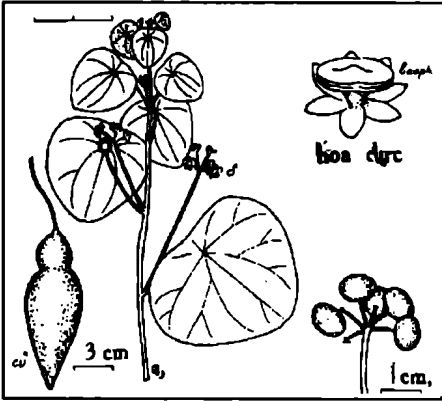
1166 - *Stephania longa* Lour.. Lôi-tiền.

Củ leo không củ song có rễ rất dài, bò, ít rễ-phụ; thân mảnh, cứng, leo quấn, không gai, có nhánh. Lá có phiến hình lọng, xoan rộng, đến 7 x 5 cm, không lông; cuống ngắn hơn phiến. Pháthoa trắngtrắng, không cọng, mang hoadầu nhỏ, 3-8 hoa. Trái xoan, to vào 6 x 4 mm, đỏ; hạt hình móng ngựa có ít cạnh một bên, và u ở bên kia.

Cành, lá trị dai khó. Từ Cao Lạng đến Huế; II-V, 5-8.

Climber; long developed roots; leaves glabrous; drupes ovoid, red, 6 x 4 mm.



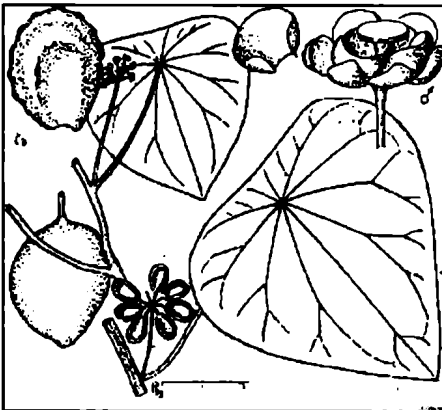


1167 - *Stephania pierrei* Diels. Dây Đồng tiền.

Củ to, nặng đến 4-5 kg; thân dài 2m, mảnh mảnh, không lông. Lá có phiến hình lòng, chót thường tròn, không lông, gân từ nơi gắn 9. Tán đơn; hoa đực có 5 lá đài; không cánhhoa; baophấn trên một đĩa. Hoa cái có 1 lá đài, 2 cánhhoa. Trái tròn dẹp, to 7 mm, đỏ; hạt hình móng ngựa, có sóng theo tia.

Từ Nhatrang, Phanrang, đến Điện-bà.

Tuber to 5 kg weigh; leaves glabrous; umbels; anthers on a peltate disc; drupes 7mm, red.

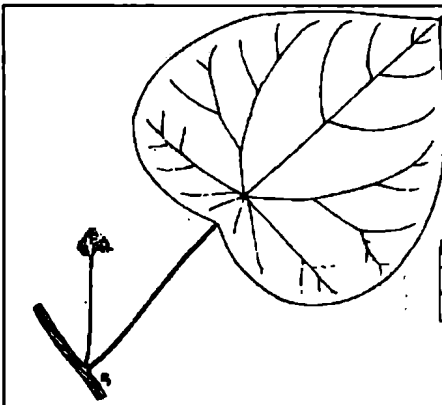


1168 - *Stephania sinica* Diels.

Dây leo quấn, lông tương đối ngắn; củ to đến 10 cm, mang 1-2 thân có rãnh dọc, to đến 8mm; nhánh không lông. Lá có phiến hình lòng, to vào 6 x 6 cm., không lông, mặt dưới dợt màu; cuống dài đến 30 cm. Phát hoa dạng tán, trên rộng 3-4 cm; tụ tán ngắn; rộng hoa vàng nghệ, hoa đực 3-4 mm; lá đài 5-6, cánhhoa 3-4, dày; baophấn trên đĩa. Trái trên rộng 2-5 mm, to 6-7 mm, tròn dẹp; hạt có 15-18 sóng theo tia.

Cônson; VII.

Tuber; glabrous herb; flowers yellow; anthers on a peltate disc; drupes 6-7 mm

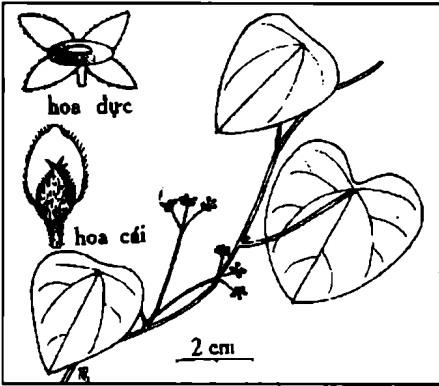


1169 - *Stephania venosa* (Bl.) Spreng.

Dây leo, có củ, mù đỏ; thân màu rơm đỏ, không lông. Lá có phiến hình lòng, đến 12 x 12 cm, mỏng, không lông, lúc khô màu lục, gân đỏ; cuống 4-6 cm. Phát hoa ở nách lá, mang vài tán dày; hoa đực có 6 lá đài, 3 cánhhoa. Hoa cái có rộng, 2 lá đài màu cam. Trái hơi tròn; nhân xoan, có sóng theo tia.

Nam.

Tuber; glabrous herb; flowers orange red; drupes ovoid (*Chypea venosa* Bl.).

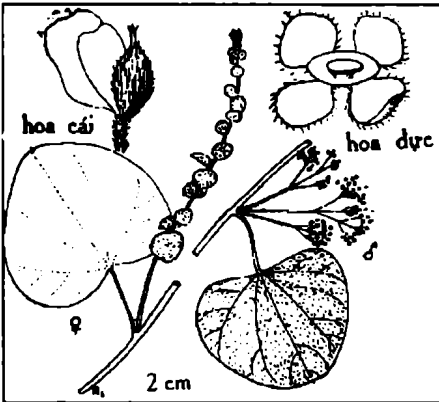


1170 - *Cissampelos pareira* L. Dây Hồ đàng.

Dây cao 1m; nhánh mảnh như chỉ. Lá có phiến xoan tim, chót có một gai mũi nhọn, gân ở đáy 5, có ít lông; cuống dài gần bằng phiến. Tàn phòng đực; hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa dính nhau thành quận, 4 baophấn trên một đĩa. Chùm hoa cái, hoa có 1 lá đài, 1 tâm bì. Quả hạch cứng tròn hơi hình thận, to 5 mm.

Nhatrang đến N.

Climber almost glabrous; anthers 4, on a peltate disc; female flower with 1 sepal, 1 carpel, drupe (*C. poilanei* Gagn.).

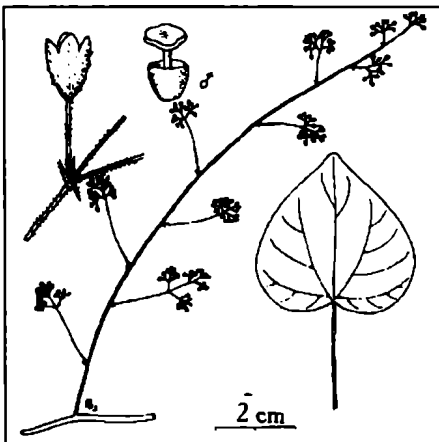


1171 - *Cissampelos pareira* L. var. *hirsuta* (DC.) Form.. Tiét dế, Hồ đàng lông.

Dây leo, nhánh có rãnh, có lông. Lá có phiến xoan tim, có lông như nhung mềm, vàng vàng, gân từ đáy 5. Tàn phòng lưỡng phân đực; hoa có 4 lá đài, 4 baophấn trên một đĩa. Chùm cái; hoa chỉ có 1 lá đài, 1 tâm bì. Quả hạch cứng tròn, dẹp dẹp, đỏ, có lông mịn.

Rễ trị đau bụng, tiểu khó, sỏi thận, bổ, phẩu dương...N.

Climber; leaves yellow velvety; anthers 4, on a peltate disc; carpel 1; drupes red.

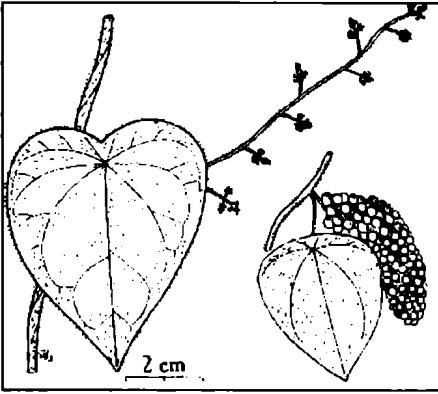


1172 - *Cyclea aphylla* Gagn.. Dây Sâm không-lá.

Dây leo nhỏ; thân mảnh. Lá có phiến hình tim, vào 4 cm, không lông, gân từ đáy 3-5. Pháthoa khi thân chưa lá; pháthoa đực dài 10-15 cm, mang tán 10-15 hoa trắng, nhỏ, 4-phần, lá đài dính nhau, cánh hoa thành một chén, 4 baophấn trên một đĩa hình lõng.

Định quán.

Small climber, aphyllous at floraison; flowers small, white, perianth tetramerous; anthers on a peltate disc.

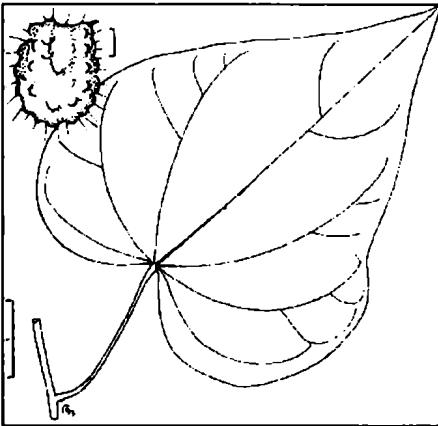


1173 - *Cyclea barbata* Miers. Dây Sâm. Sâm lông.

Dây leo cao đến 5 m, có củ, có lông dày. Lá có phiến hình tim, cuống gắn trong phiến, có lông thưa. Chùm ở nách, mang *houdầu vàng*; hoa nhỏ; hoa đực có 4 lá đài nhiều lông, 4 cánh hoa dính nhau thành đĩa tròn, 4 baophấn trên đĩa. Hoa cái có 2 lá đài, 1 tâm bì. Quả hạch cứng *dỏ*, to 5 mm; nhân có 8 sọc unân.

Tr để lấy lá vỏ làm *stungsâm*; củ đắng (ciclein) hạn nhiệt, lợi tiểu; Nhatrang, N: V-XII.

Climber; leaves peltate; anthers 4, on a disc; female flowers with 2 sepals, 1 carpel; drupe red.

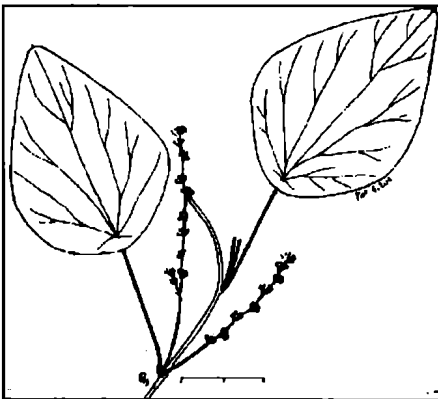


1174 - *Cyclea bicristata* Diels. Sâm hai-sóng.

Dây cao đến 8 m; thân to 1 cm. Lá có phiến hình tim, to 12 x 11 cm, láng ở mặt trên, gân phụ tạo thành mạng dày, mịn mặt dưới, gân ở đáy 7; cuống 5 cm. Pháthoa ở phần già của thân; hoa đực vô cánh, dài dính, baophấn 4-5 trên một đĩa. Hoa cái có cánh hoa cao bằng 1/2 lá đài. Quả hạch cứng tròn, 4mm; nhân có unân.

Bào lộc.

Climber; leaves large, not peltate; flowers on old branches; male apetalous; drupes 4-5 mm.

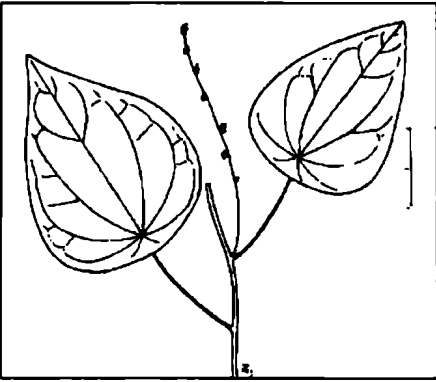


1175 - *Cyclea fansipanensis* Gagn. Sâm Fansipan.

Dây leo, thân như chì, nâu đen lúc khô. Lá có phiến xoan hơi bánhình, hình lòng, dài cỡ 7 cm, gân ở nơi gắn của cuống 5-7, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm. Biệt chu. Chùm-tụ tán cái như gié, dài 10-15 cm; hoa cái nhỏ, 2 lá đài, noãn sào không lông, nuốm chẻ 3. Trái tròn, to 5 mm, hơi dẹp; nhân có 4 hàng u lồi.

Fan-si-pan, Hls : VII.

Stem filiform; leaves glabrous; dioecious; sepals 2, carpel glabrous; drupes 5mm

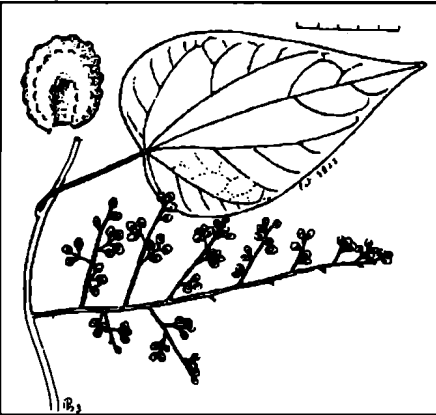


1176 - *Cyclea hypoglauca* (Schauer) Diels. Sâm mặt-duối-mốc.

Dây leo cao vào 2m; thân mảnh, có rãnh dọc, không lông. Lá có phiến hình trứng, vào 6 x 4,5 cm, đầu tù, đáy tròn, gân hình lõng 9, không lông, mặt dưới mốc trắng; cuống 3 cm, mảnh. Gié ở nách lá, dài gần bằng lá; hoa nhỏ, như chụm lại, màu vàng lợt.

Trên đất cát: Hàcôi; VI.

Climber; leaves glabrous, glaucous underneath; long axillary spike-like inflorescence; flowers light yellow.

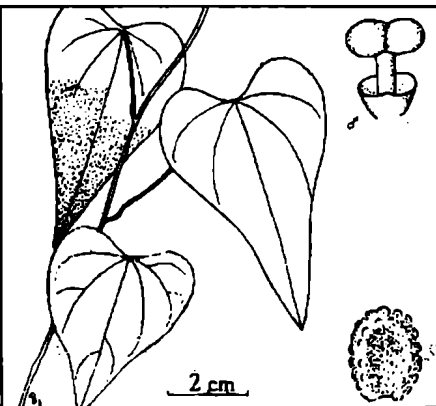


1177 - *Cyclea polypetala* Dunn. Sâm nhiều-cánhhoa.

Dây leo; nhánh to 4mm, lúc non có lông dày. Lá có phiến hình trứng hẹp, đến 18 x 10,5 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, gân như không hình lõng, gân từ đáy 5, dàydày, mặt dưới như nhung nâu, gân các cấp lồi; cuống 5-7 cm. Chùm-tụ tán ở thân không lá, dài đến 25 cm, có lông mịn khời đen; hoa đực có vành hình chén, 4 baophấn trên đĩa; hoa cái có 2 ládài. Trái tròn, hơi dẹp, to 6mm, trắng, lúc khô đen nâu.

Sapa..

Climber; young branches densely pubescent; leaves almost not peltate; long panicle on defoliated parts.

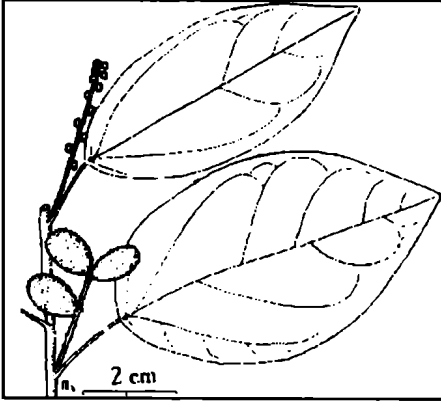


1178 - *Cyclea tonkinensis* Gagn.. Sâm Bắc bộ.

Dây leo cao 2m ; thân mảnh, có lông nằm. Lá có phiến hình tim, chót thon, tai tròn, mặt trên láng, mặt dưới có lông mịn như nhung trắng, gân từ đáy 5-7; cuống 4-6 cm. Pháthoá dài hơn lá; hoa đực có 4 ládài, cánhhoa dính nhau thành chén, baophấn 4, trên một cọng. Quảnhân cứng tròn, dẹpdẹp, to 4-5 mm.

Quảng trị; XI-IV.

Climber; branches appressed hairy; leaves white dense pubescent beneath; inflorescence longer than leaves; drupes 4-5 mm across.

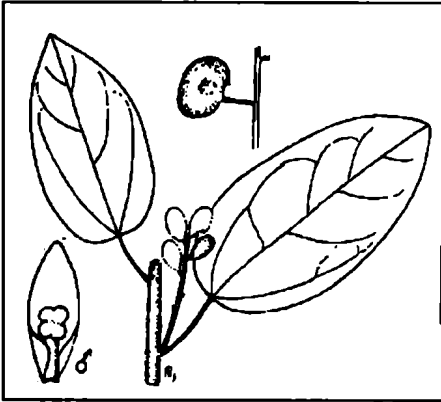


1179 - *Pachygone dasycarpa* Kurz. Dây Hậugiác trái-có-lông.

Dây leo cao 5-6 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, đến 9 x 5,5cm, cuống gắn hơi trong phiến, gân tù dó 5; cuống không lông. Gié đơn; hoa có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy, baophấn nở ngang. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 1,3 cm, có một rãnh vòng, lông mịn, vàng.

Rừng bìnhnguyên: Bàrịa; XII-III, 3-4.

Climber 5-6m; leaves glabrous, peltate; spike; stamens 6; carpels 3; drupes yellow, pubescent.



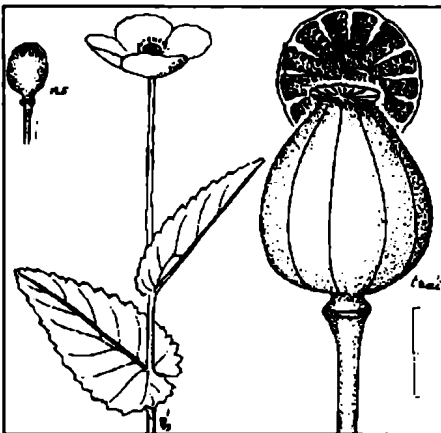
1180 - *Pachygone odorifera* Miers. Dây Hậugiác thơm.

Dây leo cao đến 15 m; nhánh thông, có lông mịn vàng. Lá có phiến bầu dục hay trònđài, 5,5-7 x 3-3,7 cm, đáy tròn hay hơi lõm,, không lông. Chùm; hoa đực trắng hay vàng, có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng hình thận, dẹpdẹp, đen, không lông, to 8-12 mm.

Rừng bìnhnguyên, dựa rạch: Phanrang, Saigòn, Bàrịa.

Climber; leaves glabrous; spikes; stamens 6; carpels 3; drupes glabrous, 8-12 mm long (*P.nitida* Pierre ex Gagn.).

PAPAVERACEAE : họ A phiện.

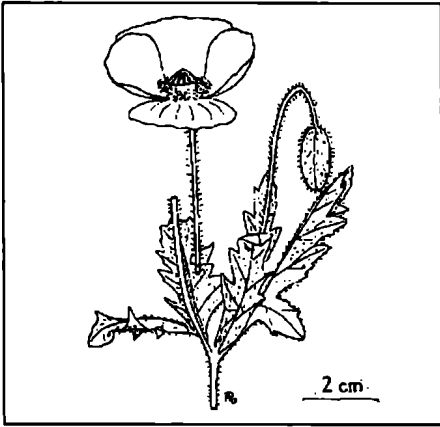


1181 - *Papaver somniferum* L.. ^phiện, Trầu; Opium Poppy; Pavot.

Cỏ nhấtniên, cao 1,5m, có mù trắng. Lá trên không cuống, phiến ôm thân, không lông, màu mốcmốc. Hoa trên cọng dài 10-20 cm, to, nụ dài 2,5 cm; đài mau rưng; cánhhoa 4-5, to, cao 4,5-5 cm, đỏ, tím tím hay trắng trung tâm đậm; tiểuhụy nhiều, nuốm hình mâm có tia. Nang không lông, cao 5-7 cm, nở do lỗ dưới nuốm; hạt nhiều, nhỏ trắng hay đen. 2n = 9.

Điều đau, làm ngủ, trấn luyếnsúc, trị ho..Thuợng B, ít khi trồng ở N. Cây nguyhiểm.

Cultiveted herb; flowers white, purplish or red; big capsule poricidal; small numerous seeds; IV-VI, 6-8.

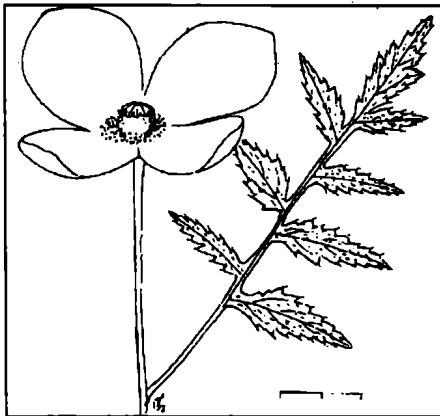


1182 - *Papaver rhoeas* L. Hồng-anh; Corn Poppy; Coquelicot.

Cỏ nhất niên, cao dưới 1 m, có mù trắng, có lông đứng. Lá có cuống; phiến xẻ thành thùy có răng, có lông. Hoa to trên cọng dài; đài mau rụng; cánhhoa 4-5 đỏ thắm đáy đen; tiểuhụy nhiều; noãn hình chùy nhiều tia. Nang cao 1-2 cm, nở do lỗ dưới noãn; hạt nhiều, nhỏ, nâu đen.

Làm ngũ nhệ. Trồng vì hoa ở Đà Lạt.

Cultivated herb for its red beautiful flowers.

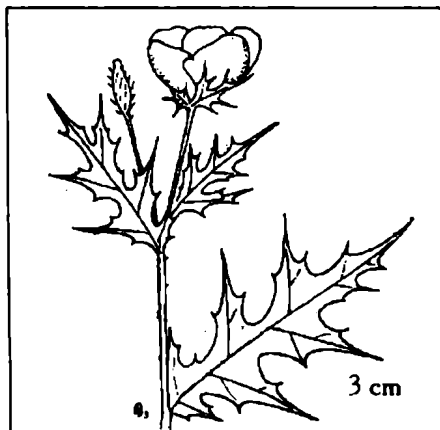


1183 - *Papaver bracteatum* Lindl. Trấu lá-hoa.

Cỏ nhất niên cao 40-70 cm. Lá kép lông chim, mang lá-phụ đến 8 cặp, gần xen hay đối, dài 3-5 cm, có lông phún, bìa có răng nhọn, sóng có cánh. Hoa ở ngọn nhánh, to, rộng đến 10 cm, đỏ; đài mau rụng; cánhhoa 4; tiểuhụy nhiều; noãn sào xoan, không lông, cao 1,5- 2 cm, noãn hình mâm với tia. Nang.

Chứa tebain, có thể biến thành codein trị ho. Trồng thú ở Đà Lạt.

Recently introduced herb, for its interesting alkaloids.



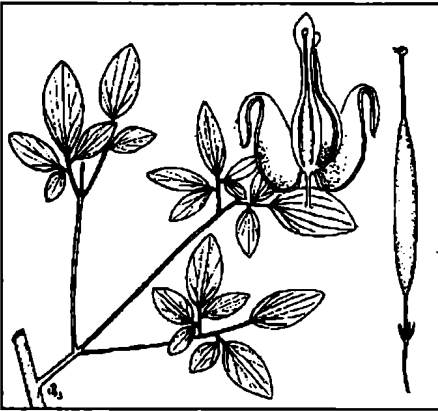
1184 - *Argemone mexicana* L. Gai cua; Prickly Poppy, Mexican Poppy.

Cỏ cao hơn 1 m; nhánh ngang, sà, không lông; mù vàngvàng. Lá không cuống, có phiến có thùy có răng nhọn dài, cứng, không lông, màu mốcmốc, gân trắng. Hoa cò độc ở ngọn, cọng 1-5 cm; lá đài 2-3; cánhhoa 4(6) vàng, to, đẹp; tiểuhụy nhiều; noãn sào không lông, 1 buồng, đínhphôi trắcmô lồi, mang nhiều noãn. Nang có gai, nhỏ; hạt nhỏ, nhiều.

Cỏ dại, gốc Mexico. Hànội.

Herb to 1m high; leaves with acered tooth; flowers yellow; capsule.

FUMARIACEAE : họ Cựa-ri.

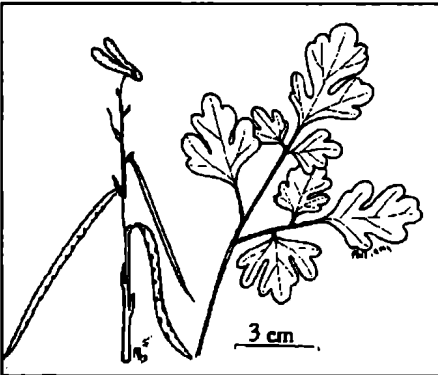


1185 - *Dicentra scandens* (D. Don) Walp.
Songtâm leo.

Cỏ leo mảnh, dài đến 3 m; thân có cạnh. Lá mọc xen, phiến 3 lần kép, với tamdiệp xoan bầu dục, vào 1,5-2 cm. Hoa *thông, đẹp*, dài đến 2 cm, vàng hay tím tím; cọng 2-3 mm, lá hoa hẹp; láchai 2; cánhhoa 4, 2 ngoài *tạo hình tím*, có cựa dánh lên; tiểuhụy 6, nhịtrường; noãn sào 2 tấmbì, đínhpôi trắcmô, mang n noãn. Nang có cọng, vào 20 x 3 mm, nhọn 2 đầu, có vòi nhụy còn lại dài, mảnh mỏng; hạt nhiều, có mọt mịn.

Vùng núi cao, trên 1500 m, B.

Climbing herb; leaflets glabrous; flowers yellow or purplish; 2 petals spurred; stamens 6; capsule n-seeded.

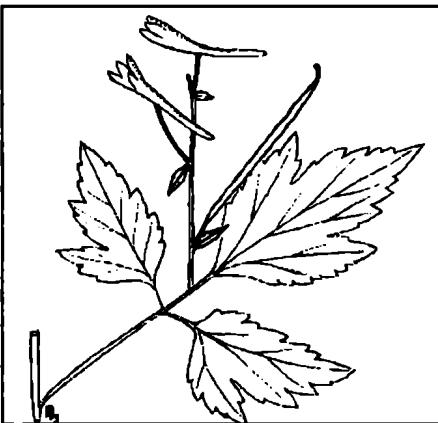


1186 - *Corydalis balansae* Prain. Cựa-ri Balansa.

Cỏ nhất niên cao 50 cm, không lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, 2-3 lần kép, không lông, lá-phụ có thùy tròn, mặt dưới móm móm, gân phụ mảnh. Pháthoa đứng, cao 10-20 cm; hoa nhỏ; láchai 2, dài 2 mm; cánhhoa 4, một có *móng ngắn ở đáy*, có túi ở chót, 2 ở cạnh ôm lấy tiểuhụy và vòi; tiểuhụy 6, chỉ đính. Nang xu, dài 4-6 cm, đầu nhọn; hạt to 2 mm.

Lạngson, Ninhbinh; I-IV, 2-6.

Annual herb 50 cm high; leaves glabrous; petals 4, spurred; stamens 6; fruits 4-6 cm long.



1187 - *Corydalis tenuifolia* Franch.. Cựa-ri lá nhỏ.

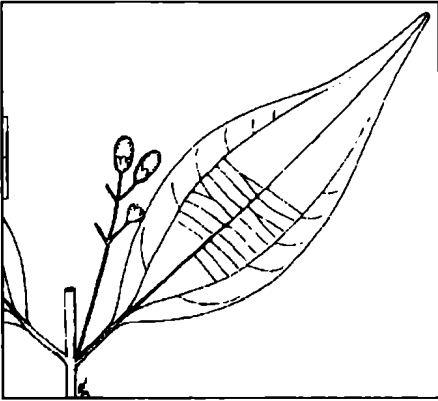
Cỏ nhất niên cao 50 cm, thân mập, không lông. Lá có phiến do lá-phụ có thùy nhọn, và răng cưa; cuống chung dài 7-14 cm, mậpmập. Pháthoa đứng, có láhoa to cao 5-2 mm, có răng; láchai 1 mm; cánhhoa 1 có *cựa dài 1 cm*, một có túi, hai cánhhoa cạnh ôm lấy tiểuhụy và vòi, có cọng. Nang đứng xéo, có mũi, dài 3-5 cm.

Dựa cuồnghuu: Sapa, 1700m.

Annual herb 50cm high; leaves glabrous; petals 4, long spurred; fruit 3-5 cm long.

LAURACEAE : họ Quế.

- 1a - có leoquấn, kýsinh không lá, có diệp lục *Cassytha*
 1b - không kýsinh
- 2a - lá có 3 gân chánh
- 3a - hoadầu nhỏ, dạng 1 hoa
- 4a - hoa 2-phân (4 phiếnhoa, 6 tiểuhụy..) *Neolitsea*
 4b - hoa 3-phân *Lindera*
- 3b - tán có cọng hay không cọng; cọng mập ở trái *Neocinnamomum*
 3c - chùm-tụ tán
- 4a - trái mp to, có cọng to *Caryodaphnosis*
 4b - trái nhỏ, không cọng to phù *Cinnamomum*
- 2b - lá có gân lông chim
- 3a - hoadầu nhỏ
- 4a - baophấn 2 buồng *Lindera*
 4b - baophấn 4 buồng; 9 tiểuhụy thụ, nộihướng tất cả *Litsea*
- 3b - thường là chùm-tụ tán *Alseodaphne*
- 4a - 3 tiểuhụy thụ; trái to *Endiandra*
 4b - 4-9 tiểuhụy thụ
- 5a - biệtchu *Actinodaphne*
 5b - lưỡngphái hay tạpphái
- 6a - trái mập, to *Persea*
 6b - trái thường nhỏ
- 7a - baophấn 2 buồng
- 8a - trái trong baohoa đồngtrường bao trọn, dạng 1 trái *Cryptocarya*
 8b - trái không bị baohoa dẫu
- 9a - tiểuhụy thụ 4, 4 lép *Syndiclis*
 9b - tiểuhụy thụ 9
- 10a - taihoa không đều, rụng sớm *Bielschmiedia*
 10b - tai hoa đều, còn lại ở trái, cọng trái có màu *Dehaasia*
- 7b - baophấn 4 buồng
- 8a - tai hoa rụng sớm *Notaphoebe*
 8b - tai hoa còn lại ở trái
- 9a - tai dày, đứng ôm trái *Phoebe*

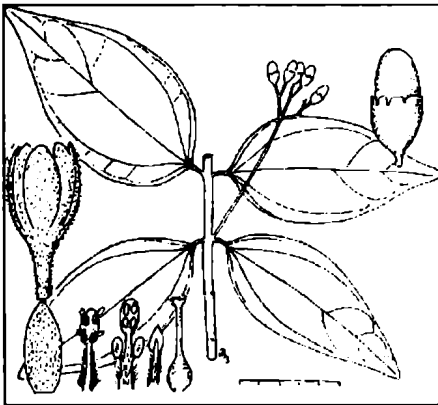


1188 - *Cinnamomum loureirii* Nees. Nhục quế. Quế thanh. Quế quý; Saigon Cinnamon; Cannelier royal.

Đại mộc 12-20 m; vỏ rất thơm; nhánh vuông, không lông, nâu đậm, phiến bầu dục thon, 12-15 x 5 cm, chót thon, đáy nhọn, cặp gân đáy cách đáy 5-7 mm, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu lu; cuống có rãnh, dài 1,5 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 6-7 cm; cọng hoa 6-8 mm; bao hoa có lông sắt. Trái cao 1 cm, tím, nâu lợt lúc khô, bao hoa còn lại có lông sắt.

Vỏ quý, kích thích, giúp tiêu hoá. Rừng Trường Sơn; thường Tr từ Thanhhoá vào; 6-8.

Tree up to 20 m, frequently cultivated : leaves acute at 2 ends, lateral nerves 5-7 mm from base, to tip; fruits 1 cm long (*Laurus cinnamomum* Lour., non L.).

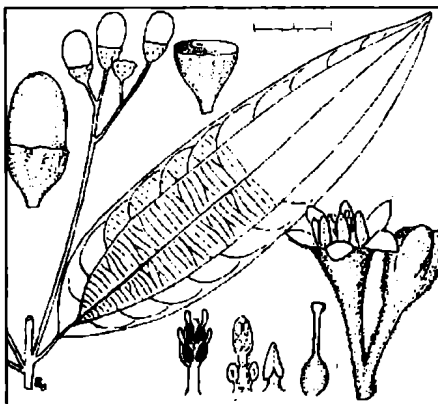


1189 - *Cinnamomum verum* Presl. Quế quan; Cinnamon Tree; Cannelier de Ceylan.

Đại mộc 10-15m; vỏ rất thơm; nhánh đen lúc khô, lúc non có ít lông. Lá có phiến xoan, đến 13-20 x 5-6 cm, xanh đậm, đáy tròn, chót tằm, dày, không lông, 3-5 gân đáy cách đáy 3-7 mm; cuống vào 1 cm. Phấn hoa thưa; hoa vàng dợt; tiêu nhụy trong mạng tuyến ở đáy. Quả cao 8-10 mm, đỏ, có bao hoa còn lại hình chén chẻ cạn.

Vỏ rất thơm; giúp tiêu hóa và giã vị. Tr. và hoang từ Nghệ Tĩnh đến Côn Sơn, Phú Quốc: I-II, 9.

Cultivated tree; leaves ovate oblong, glabrous scent cinnamon; panicle: fruit red (*C.zeylanicum* Bl.).

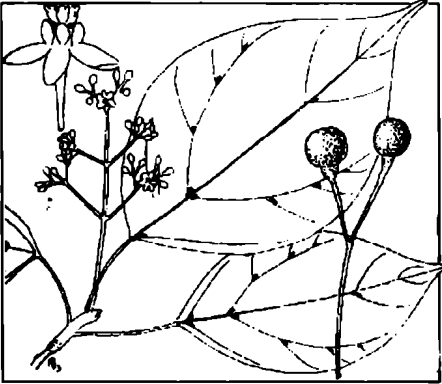


1190 - *Cinnamomum cassia* (Nees) Nees & Eberth.. Quế đơn. Quế bì; Cannelle de Chine.

Đại mộc 15 m; vỏ nhánh xanh rồi nâu dợt. Phiến tròn dài to 15-30 x 2,5-6 cm, thơm, mặt trên láng, mặt dưới hơi mốc, có mụn mịn, gân lồi. Chùm-tụ tán 12-15 cm ở nách lá; hoa có lông rất mịn; tiêu nhụy thụ 12, tiêu nhụy lép 4, chỉ không lông; noãn sào không lông. Trái tròn dài, dài 12-13 mm trên một đầu nguyên.

Quế dày (đến 9 mm); giúp tiêu hóa, tuần hoàn, làm corút tưng, sát trùng. Rừng, rừng còi, đến 500m: T N.

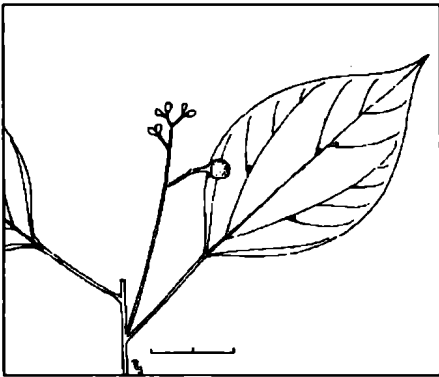
Tree; branches green; leaves with smooth pitting beneath; panicles finely pubescent; fruits 13 mm long (*C.aromaticum* Nees).



1191 - *Cinnamomum camphora* (L.) J.S.Presl.
Longnào: Japanese Camphor Tree; Camphrier.

Đại mộc cao 15 (45) m, lá vô thơm longnào: nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục xoan, chót có mũi, vào 9 x 5 cm, không lông, có tuyến ở trên gân chánh và gân phụ, mặt dưới. Chùm-tútán cao 5-7 cm; hoa vàng; tiểu hụy, 4 luãnsinh, chỉ có ít lông, baophần nở do 4 nắp; noãn sào không lông. Trái tròn tròn to đến 1 cm, trên có hơi phù.

Longnào xa lách côn trùng, tiêu viêm, dùng thoa bóp, làm plastic. Trồng ở Caolang, Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Cánhó...: IV, 10-12. Cultivated tree; leaves glabrous, with domaties; flowers yellow; fruits globulous 1 cm diameter.

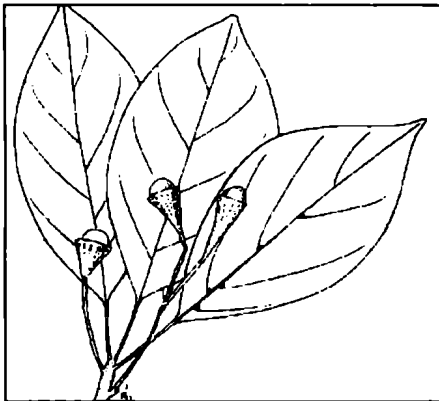


1192 - *Cinnamomum porrectum* (Roxb.) Kost.
Longnào Simmond.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông. Lá trông giống Longnào vì có tuyến trên gân chánh và gân phụ, hơi dày hơn, to 5-7 x 3-4 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi hay ửng đỏ; cuống 1-5-2 cm. Phá hoa ở nách lá, cao 6-10 cm, có lông, ít hoa; cọng hoa 2-2,5 mm; hoa cao 3 mm; 6 phiến hoa có lông 2 mặt; luãnsinh trong tiểu hụy lép; noãn sào không lông. Trái tròn tròn cao 5-7 mm.

Sông Tây. Phú Thọ, Hà Nội.

Tree; leaves glabrous, with domaties; panicles; flowers pubescent; fruit 5-7 mm diameter (*Laurus porrectus* Roxb.; *C. simmondii* Lec.).

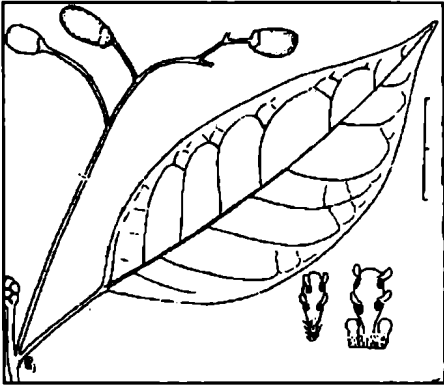


1193 - *Cinnamomum glaucescens* (Buch.-Hamilt.) Drury. Rè hương, Rè mộc.

Đại mộc rất to, cao đến 30 m, thân có đường kính to 1-1,5 m, vỏ đen; nhánh nâu hay ửng đỏ, không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọn, vào 5-8 x 3-4 cm, có tuyến nâu trên gân chánh, gân phụ (3-5 cặp), mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5 cm. Phá hoa dài 4-5 cm. Trái cao 12 mm, trên một đầu to, rộng 12 mm, cao 16 mm.

Nghệ-an, Lang-khoai (Qtr).

Tree to 30 m high; leaves with domaties; fruit 12 mm high, on a accrescent long cupule (*Laurus glaucescens* Buch.-Hamilt.; *C. illicioides* Chev.).

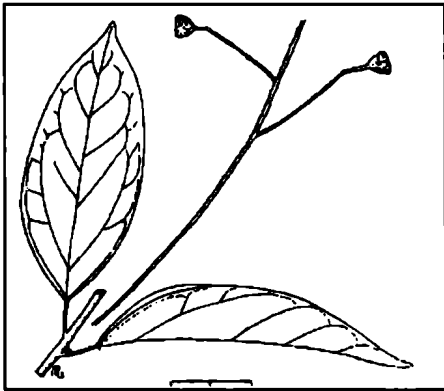


1194 - *Cinnamomum parthenoxylon* Meissn..
Cúmmộc, Rê cúmmộc.

Đại mộc; nhánh non không lông, denden. Lá có mùi Sả, có phiến bầu dục, to 8-9 x 3 cm, chót thon, đáy tà, không có gân đáy phát triển rõ rệt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá; tiểu hụy 12, luân sinh thành tuyến. Trái xoan dài 8-9 mm, có đài còn lại hình chén có thùy cạn.

Đàn bằng.

Tree; branches glabrous, blackish; leaves smelling citronellal oil, without basal lateral nerves developed; fruit ovoid 8-9 mm long.

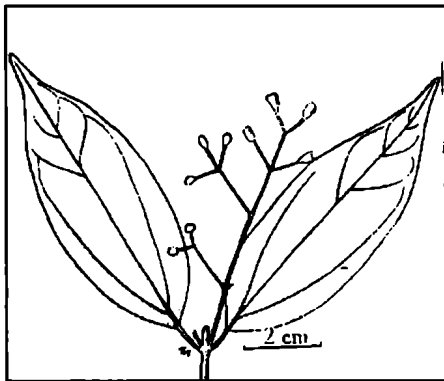


1195 - *Cinnamomum subpenninervium* Kost.. Rê lông-chim.

Đại mộc cao 7-11 m; nhánh nâu sậm. Lá thơm, có phiến bầu dục, to 5-7 x 2-2,5 cm, dài, cứng cứng, thường hơi xếp hai, hai mặt như một màu, nâu, mặt trên láng, cặp gân ở sát đáy phiến chỉ hơi phát triển mà thôi, gân-phụ 4-5 cặp; cuống cỡ 1 cm, nâu đen. Phát hoa ở nách và ngọn, dài hơn lá. Đầu rộng vào 7 mm, miệng cắt ngang. Trái...

Núi Hòn-hèo, Nhatrang; 10.

Tree 7-11 m; leaves with basal lateral nerves slightly developed; cupule on fruit 7 mm large.

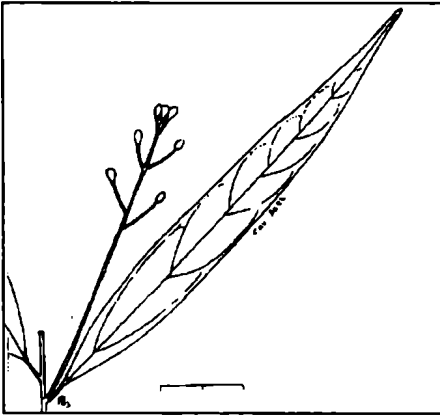


1196 - *Cinnamomum burmannii* (Nees) Bl.. Quế rành, Quế trên, Trènrènràng trắng.

Đại mộc cao 6-11 m; thân thẳng; nhánh không lông, vỏ xám, láng. Lá có phiến bầu dục dài, vào 9-12 x 3-4,5 cm, chót nhọn, có mùi, đáy tà, không lông, xanh đậm ở hai mặt; cuống 8-10 mm. Chùm-tútán ngắn, yếu; bông hoa dài 8 mm. Quả tròn, có mùi, to bằng đầu dứa.

Rừng luôn luôn xanh 500-1500m: Quảng trị, Huế, Nhatrang, Đà lạt; V-VIII.

Tree 4-11m; leaves glabrous; panicle shorter than leaves; fruit 5-7 mm across.

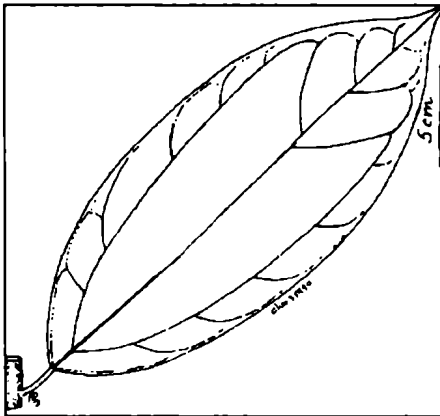


1197 - *Cinnamomum burmannii* var. *angustifolium* (Hemsl.) Allen. Quế lá-hẹp.

Đại mộc; nhánh mảnh, nâu đen, không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-13 cm, rộng 1,5 cm, 2 đầu nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, rất mịn; cuống 6 mm. Pháthoả ở nách lá, dài 8 cm; cọng dài vào 1 cm, có lông rất mịn; nụ 3 mm; hoa xanhxanh; bầu noãn không lông.

B.

Differ from precedent by the narrowly lanceolate leaves.

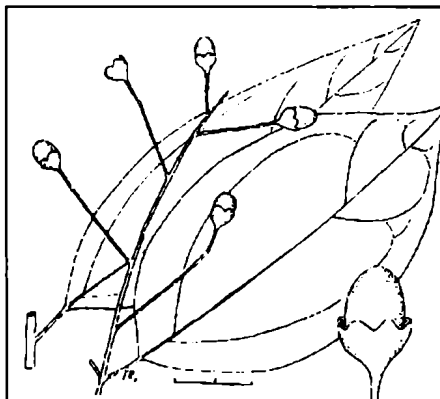


1198 - *Cinnamomum cambodianum* H.Lec.. Quế Cambốt.

Đại mộc; nhánh thô, có vỏ denden. Lá mọc xen hay như đối, có phiến to, dài đến 35 cm, rộng 6,5-16 cm, bầu dục tròn dài, đáy tù hay tròn, chót tròn hay có mũi ngắn, mặt trên nâu ngăm, láng, mặt dưới nâu tươi, gân phụ cạnh tậncùng ở 3/4 trên phiến, lồi ở mặt dưới; cuống to 2-3,5 cm.

Cambốt; T N ?.

Tree; leaves subopposed, large; lateral nerves to 3/4 of lamina, raised beneath; petiole robust, to 3,5 cm long.

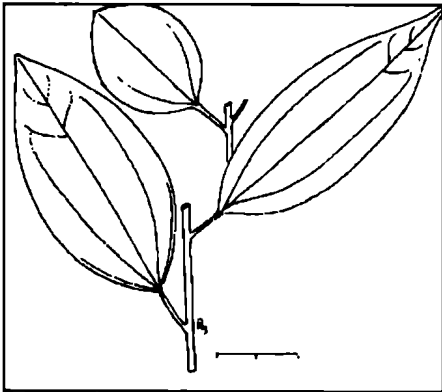


1199 - *Cinnamomum crispulum* Kost. Quế quăn.

Đại mộc 10-12 m; thân to vào 20-25 cm; vỏ nâu tươi. Lá có phiến xoan rộng đến xoan thon, 10-12 x 4-6 cm, cặp gân đáy cách đáy 5-10 mm, gân-phụ khác 2 (3) cặp, mặt trên láng nâu, mặt dưới nâu sậm; cuống 1-1,5 cm. Pháthoả dài bằng hay hơn lá, to, nhánh dài 2-3 cm. Đế do baohoa hình chén, rộng 1 cm, có 5 tai tròn, thấp; trái xoan cao 1,3 cm.

Phanrang.

Tree 12m high; leaves coriaceous, glabrous, lateral nerves 5-10 cm from base; fruits 13 mm long on receptacle 1 cm large.

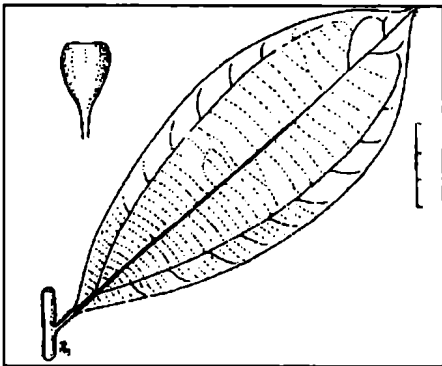


1200 - *Cinnamomum durifolium* Kost.. Qué lá-cứng.

Đại mộc cao 8 m., thân to vào 15 cm; nhánh không lông, đen. Lá thơm; phiến bầu dục, tương đối nhỏ, 4-8 x 3-3,5 cm, dày, cứng, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu quế, gân lồi, cặp gân đáy chạy đến vào 3/4 lá, gân-phụ trên vào 1-2 cặp, rất mạnh, khó nhận ở mặt trên; cuống đen, đẹp, dai 13-14 mm.

Cà ná, 850 m.

Tree 8 m high; leaves ovate, relatively small; lateral nerves up to 3/4 of lamina; petiole blackish.

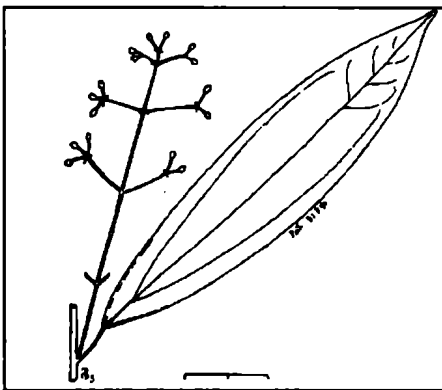


1201 - *Cinnamomum kuntsleri* Ridley. Qué Kuntsler.

Đại mộc; vỏ thơm mùi nhẹ; nhánh như nhung, nâu đỏ. Lá có phiến to, xoan ngược, đến 17 x 7 cm, chót có thể có mũi, mặt trên màu đường thẻ dẹt, mặt dưới có lông mịn như nhung và gân thành mạng rất lồi; cuống dài 1 cm, như nhung, nâu sậm. Đầu bầu bầu, miệng không răng, cao 8-10 mm.

Lào cai, 1500 m.

Tree; branches, leaves beneath, petiole velvety; lateral nerves 1 cm from base; receptacle 8-10 mm high.

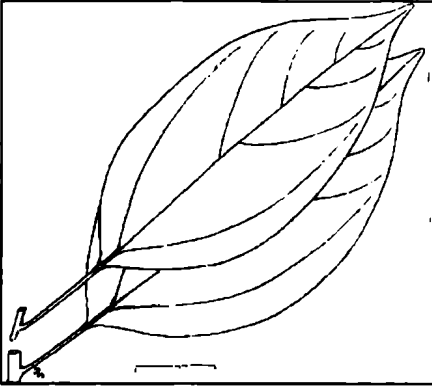


1202 - *Cinnamomum inconspicuum* Kost.. Qué không-rô.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh nâu, mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 8-14 x 2-3 cm, mỏng, không lông, mặt trên xám ôliu, mặt dưới xám ửng nâu, cặp gân cách đáy 1-1,3 cm, chạy đến 3/4 lá, gân-phụ khác 3 cặp; cuống 13 mm, nâu đen. Phát hoa ở nách lá, ngắn hơn lá, mang ít hoa; hoa có cọng, đơm thành tán 3 hoa.

Quảng nam.

Shrub up to 2 m high, glabrous; leaves narrow, lateral nerves 1-1,3 cm from base; panicle, flowers pedunculated, by 3.

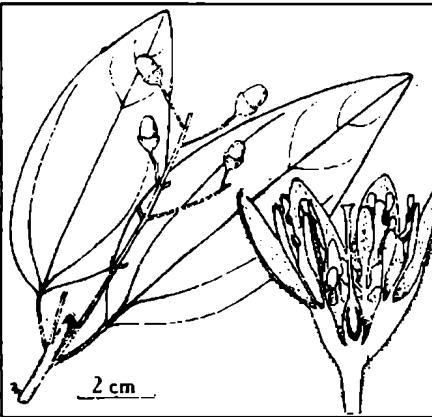


1203 - *Cinnamomum longepetiolatum* Kost.. Qué cuống-dài.

Đại mộc; nhánh to 2-4 mm, nâu, láng. Lá có phiến xoan tròn dài, to 9-12 x 4-6 cm, chót nhọn, đáy tà, hơi tù tù hẹp trên cuống, cặp gân đáy cách đáy 5-10 mm, gân-phụ khác 3 cặp, mặt trên nâu, lu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ lồi; cuống 2-2,5 cm.

Suối Chanh, Phú quốc.

Tree; branches glabrous; leaves glabrous, nerves raised beneath; petiole to 2,5 cm long.

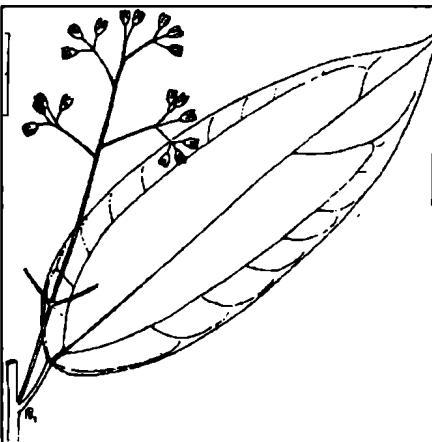


1204 - *Cinnamomum polyadelphum* (Lour.) Kost.. Bộp, Hậu phát, Qué bò-lời.

Đại mộc to; nhánh denden. Lá có phiến xoan bầu dục, vào 11 x 4 cm, không lông, gân-phụ từ 5-12 mm cách đáy, chạy đến 1/3 chót của phiến, gân-phụ khác 2 cặp; cuống 12-17 mm. Chùm-tụtán 8-12 cm; hoa cao 4 mm, đầy lông trắng; phiến 6, có lông mịn; tiểu hụy thụ 9, lép 3. Quả cao 8 mm.

Rất gần *C. tamala*, có cuống dài, lá dày hơn, hoa hơi nhỏ hơn, đầu sâu hơn. Rừng, bình và trung nguyên, đến Phú quốc.

Near *C. tamala*, with petiole longer, leaves more coriaceous, receptacles longer (*Laurus polyadelphus* Lour., *C. litsaefolium* Auct. non Thw.; *C. saionicum* Farw.).

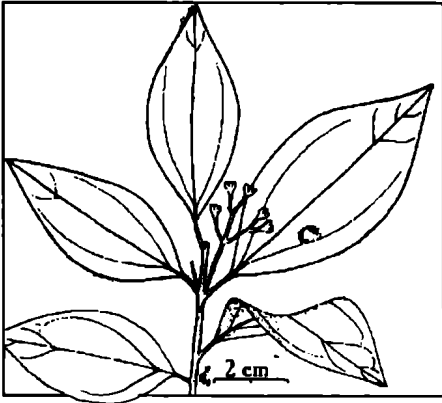


1205 - *Cinnamomum magnificum* Kost.. Qué tuyệt.

Đại mộc 10 m; nhánh đen. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 15-20 x 6-7,5 cm, mặt trên láng óliu nâu, mặt dưới nâu tươi, hơi mốc, cặp gân đáy cách đáy 5-7 mm, chạy đến 1/1-1/5 trên của phiến; cuống đến 15 mm, đen. Phát hoa ở nách lá và ngọn, cao 15 cm, có lông mịn, trắng; cọng hoa mảnh, dài 2 mm; hoa cao 4 mm, màu cphê sữa, để có lông trắng.

Đường Nhatrang đi Ninhhoà, 600 m.

Tree 12 m high; branches blackish; leaves glaucous beneath; panicle 15 cm long; flowers whitish pubescent.

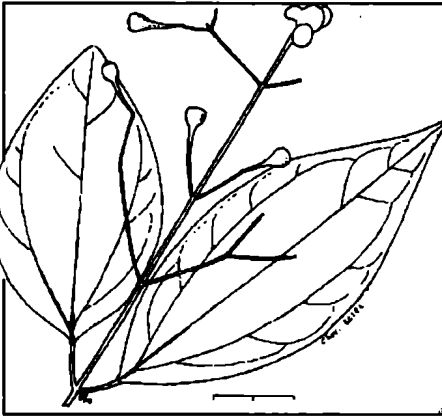


1206 - *Cinnamomum orocolum* Kost.. Quế nơi-mưa.

Đại mộc cao đến 25 m; nhánh non lúc khô đen. Lá mọc xen, hay gần như đối, có phiến xoan, tà 2 đầu, dài 5-7 cm, rộng 3-4 cm, không lông; gân từ đáy cách đáy 5-7 mm; cuống 5-7 mm. Chùm-tútán ngắn, cao 3-4 cm; hoa có cọng, có lông, cao 3 mm, rộng 3-5 mm.

Quảng trị 500-1000m; V.

Tree 25 m high; branches blackish; lateral nerves 5-7 mm from base; flowers pubescent (*C. validinerve* var. *poilanei* Liouho).

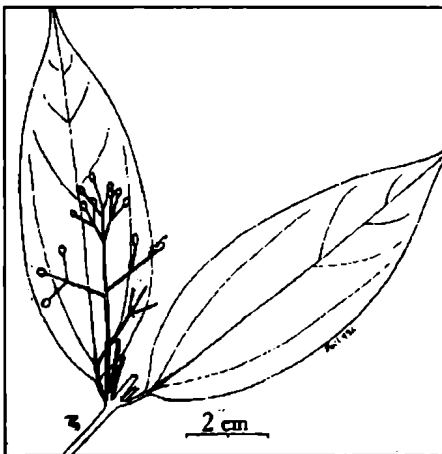


1207 - *Cinnamomum ovatum* Allen. Rê gừng.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh mảnh, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, to 11,5 x 4,5 cm, mặt trên nâu quế sậm, mặt dưới nâu lu, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm, chạy đến 1/5 trên của phiến; cuống 7-13 mm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 12-15 cm. Đầu cắt ngang, to 5-6 mm, trên cọng mảnh, dài 7-11 mm. Lá, pháthoa thường có nốt.

Nghệ tinh, Thamhoá.

Tree 20 m high; leaves glabrous; panicles 15 cm long; receptacle 7 mm, on strong pedicel.

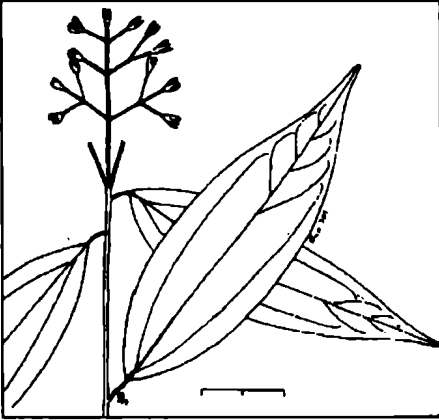


1208 - *Cinnamomum songcaurium* (Ham.) Kost.. Mánhsành.

Đại mộc; nhánh non to vào 2 mm. Lá có phiến bầu dục thon, to vào 10 x 3,5 cm, cặp gần đáy cách đáy 4-5 mm, gân-phụ khác 2 cặp mảnh, khó nhận, láng, mặt dưới ửng nâu; cuống dài 1 cm. Chùm-tútán ở nách lá, thưa, hơi mảnh, ngắn hơn lá; nụ nhỏ, trắng.

Công tum.

Tree; leaves glabrous, 10 x 3,5 cm; panicles axillary; buttons whitish.

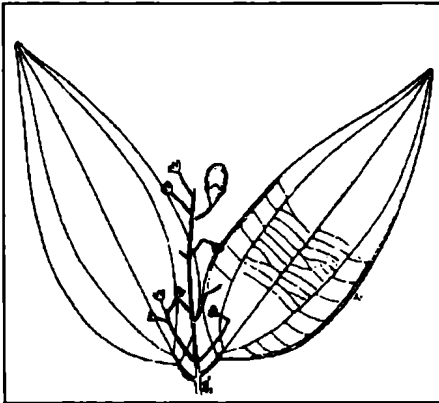


1209 - *Cinnamomum tonkinensis* (Lec.) Chev.
Quế Bắc bộ.

Đại mộc; nhánh mảnh, dẹp dẹp, nâu đen. Lá mọc xen, có phiến bầu dục thon, nhỏ, 7,5-10 x 2,5-3 cm, mặt trên ôliu nâu nâu, gân-phụ không rõ lắm, mặt dưới nâu quế, cặp gân đáy, cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/3 trên của lá; cuống 7-8 mm, đen. Phái hoa ở ngọn nhánh và nách lá, cao 4-5 cm; cọng không lông; hoa cao 5 mm, có lông mịn.

Hanoi, Ninhbinh, Binhtrithien, Danang. Nhiều khi làm với *C. burmannii*.

Tree; leaves glabrous, nervation very fine; panicles glabrous (*C. albiflorum* var. *tonkinense* Lec.).

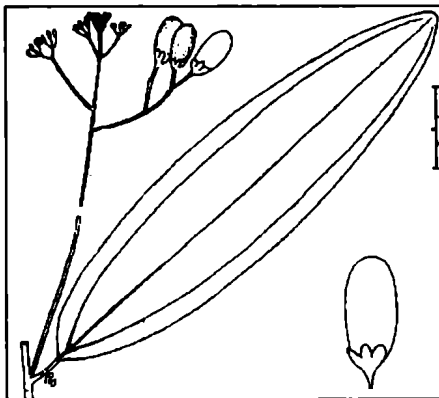


1210 - *Cinnamomum tamala* Nees & Eberm.
Quế.

Đại mộc trung; vỏ thơm quế; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan tròn dài hay thon, đến 20 x 4,5 cm, mặt trên không lông, gân lớn, cặp gân dưới cách đáy đến 1 cm, mặt dưới nâu quế, gân nâu vàng. Chùm-tụ tán 4-6 cm; ba hoa 5-6 mm, có lông tơ; tiểu hụy thụ 9, chỉ có lông, tiểu hụy lép 3, dạng tuyến; noãn sào có lông. Trái bầu dục cao đến 1 cm, trên đầu miệng có răng thấp. $2n = 24$.

Vỏ dùng ăn trà, làm nhai, làm thuốc. Thủ pháp, Ninhthái, Huế.

Tree odoriferous; leaves acute at apex, obtuse at base; flowers pubescent; fruit 1 cm long.

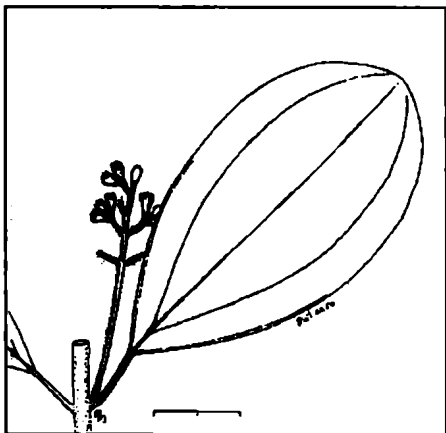


1211 - *Cinnamomum bejolghota* (Buch.-Ham.) Sweet. Quế lá-tà.

Đại mộc cao 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài hẹp; 13-18 x 3,5-5 cm, tà 2 đầu, mặt trên láng, nâu-vàng, gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu hồng hồng, gân chỉ do cặp gân đi từ đáy chạy đến chót; cuống vào 1 cm. Chùm-tụ tán dài, có lá; nhánh ngắn. Trái to, bầu dục, cao vào 15 mm; đầu còn lại nhỏ, có thù tròn tròn.

Dựa súi, Quảngtri; IV, 4..

Tree 10 m high; leaves elliptic oblong, obtuse at 2 ends; fruits ovoid 15 mm long (*Laurus bejolghota* Buch.-Hamilt.; *C. obtusifolium* (Roxb.) Nees.).

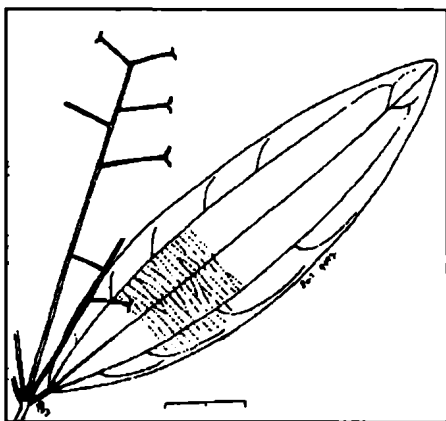


1212 - *Cinnamomum rigidifolium* Kost. Quế lá-cứng.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh hơi kích cộm, lúc non có lông mịn như lọ-nghe, nhánh già nâu-đen. Lá có phiến hình trứng, to 8-9 x 3,5-5,5 cm, đầu tù, tròn, đáy tù, dày cứng, bìa uốn xuống, hai mặt màu đường thè, mặt trên có gân-phụ khó nhận, cặp gân đáy đi đến chót; cuống nâu đen, 2 cm. Chùm-tútán ở nách lá, có lông dày; hoa trắng hay ngà, thơm ngào ngạt.

Bàna, 1500m.

Tree 6 m high; branches blackish; leaves obovate, obtuse at apex, coriaceous; flowers white, fragrant.

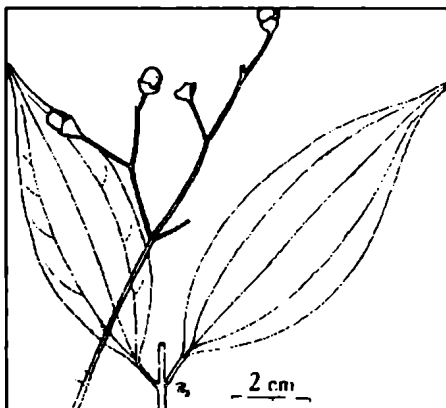


1213 - *Cinnamomum scalarinervium* Kost. Trên gân-hình-thang.

Đạimộc nhỏ, cao 6m, thân to vào 25 cm, nhánh mảnh, nâu, có cạnh, khi già tròn, trắng trắng. Lá có phiến thon, tù 2 đầu, to 11-14 x 3-4 cm, không dày, mặt trên ôliu nâu, láng, mặt dưới nâu quế, gân đáy đi đến chót lá, gân tam cấp hình thang, cách nhau cỡ 1mm; cuống 1cm, nâu đen. Pháthoa ở ngọn, dài 8-9 cm, nhánh dài vào 2 cm.

Bìnhtrị thiên trở vào, cao độ vào 700m.

Tree 6 m; leaves lanceolate, basal nerves reaching tip; long panicles axillary.

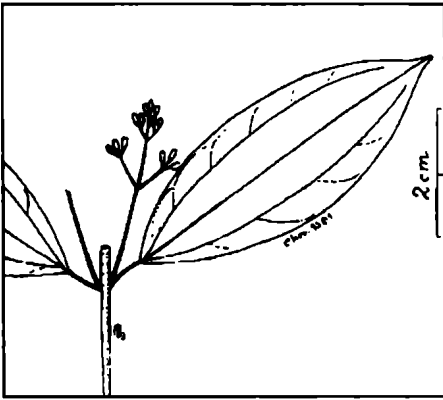


1214 - *Cinnamomum mairei* Levl. Quế bạc.

Đạimộc 10-25 m, vỏ sôcôla, nhánh non đen lúc khô. Lá có phiến bầu dục thon, to 7-11 x 3-4 cm, chót có đuôi, gân cạnh đi từ gần đáy, chạy đến gần chót phiến. Pháthoa là chùm-tútán ở nách lá, dài 6-9 cm; hoa có lông trắng. Trái cao 1 cm, trên bao hoa hình chén rộng 6-7 mm.

Rừng, 500-1100 m: Quảng trị, Càná; V.

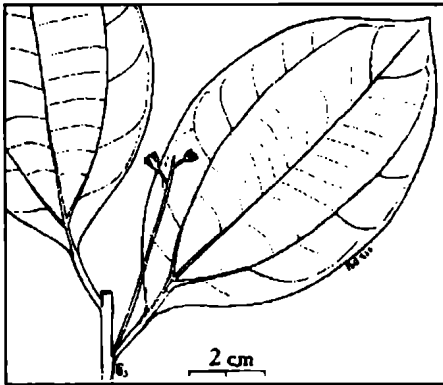
Tree to 25 m; branches black; leaves elliptic acute, lateral nerves up to tip; fruits 1 cm long (*C. argenteum* Gamble).

**1215 - Cinnamomum auricolor Kost.. Rè tia.**

Đại mộc cao 20 m, thân to đến 45 cm; nhánh denden. Lá có phiến bầu dục, to vào 4,5 x 1,5 cm, mặt trên láng, màu cà phê sữa, gân không rõ, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi, gân đáy đi từ gần đáy đến chót phiến; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoả ở nách lá, dài đến 2-4 cm, ít hoa.

Bavi, 800-1200m; VI.

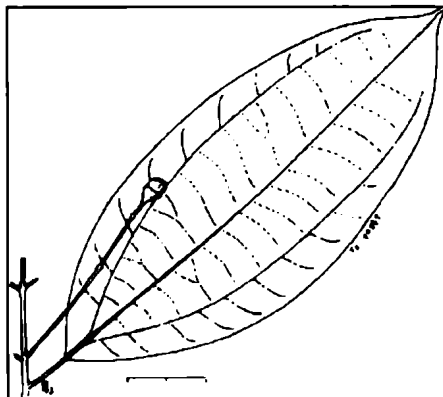
Tree to 20 m high; branches blackish; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; axillary panicles pauciflorous.

**1216 - Cinnamomum bonii Lec.. Rè bông, Qué Bon.**

Đại mộc; nhánh non có lông, nâu, nâu-đen lúc khô. Lá mọc xen, xoan rộng, dài đến 11-13 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông ngắn, khít, gân đáy cách đáy 1 cm. Chùm-tụ tán dài 8 cm; hoa có lông trắng, cao 7-8 mm. Quả dài 1 cm.

Rừng luôn luôn xanh dưới 700m: Hànaminh, Châuốc; III-V.

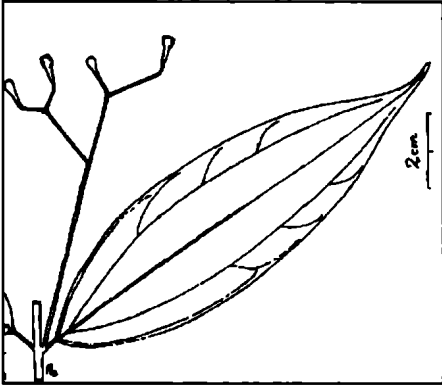
Tree; branches pubescent; leaves alterne, glabrous, lateral nerves up to tip; flowers white pubescent; fruits 1 cm long.

**1217 - Cinnamomum damhaensis Kost.. Rè Dam-hà.**

Đại mộc; nhánh có vỏ màu qué, không lông. Lá có phiến bầu dục, to vào 14 x 5,5 cm, nâu tươi, hai mặt gần như một màu, mặt trên láng, cặp gân đáy đi gần đến chót phiến; cuống 12 mm, đen. Pháthoả ở ngọn; nhánh dài 5-7cm. Trái cao vào 5-7 mm, trên bao hoa có răng thấp.

Quảng-yên, Thủpháp; 4-7.

Tree; branches glabrous; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; fruits 5-7 mm long on short toothed cup.

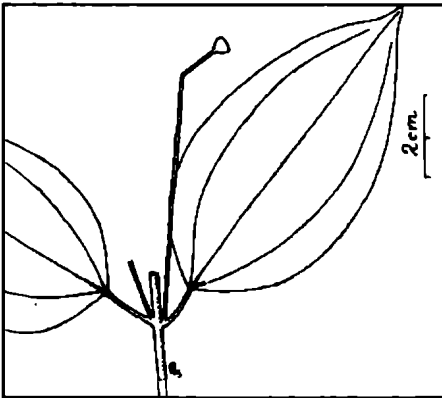


1218 - *Cinnamomum curvifolium* (Lour.) Nees. Quế Ôduốc.

Đại mộc 10 m; nhánh không lông, vỏ màu gỗ đậm. Lá có phiến xoan thon, vào 13 x 4 cm, đầu huốt, đáy tà, cặp gân đáy chạy sát bia, rời 1 cặp cách đáy 4-7 mm, không gân-phụ khác, mặt trên nâu tươi, láng, mặt dưới nâu lợt, gân lồi; cuống đen, dài 8 mm. Phát hoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Trái non cao vài 1 cm, bao hoa miệng cắt ngang, rộng to.

Lào cai, 1500m; 6.

Tree 10 m; branches glabrous; leaves elliptic, acutely curved at apex; fruit 1 cm long (*curvifolium* Lour.).

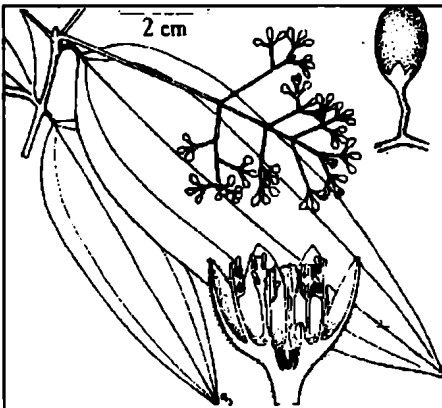


1219 - *Cinnamomum caryophyllus* (Lour.) Moore. Quế rành.

Đại mộc; nhánh đen nâu, không lông. Lá có phiến xoan, to vào 9 x 4 cm, chót có mũi ngắn, đáy tròn, mặt trên láng, màu nâu quế, mặt dưới nâu, cặp gân đáy chạy đến gần mũi lá; cuống dài 15 mm, đen. Phát hoa ở nách lá, dài gần bằng lá. Trái có bao hoa hình chén cao 4mm, miệng cắt ngang.

Rể, vỏ có mùi đinh hương. Núi Dinh; 3.

Tree; root, bark cloves smelling; branches glabrous; lateral nerves up to tip; hypanthium 4 mm in fruit (*caryophyllus* Lour.).

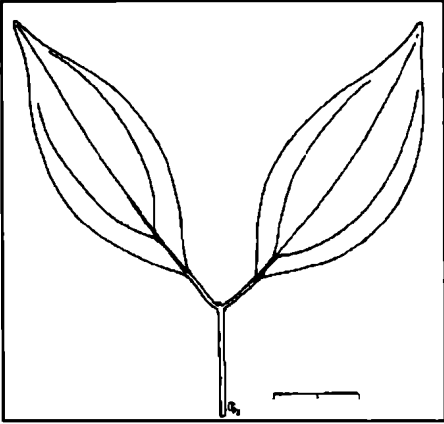


1220 - *Cinnamomum iners* Reinw.. Rẻ hương, Hậphát, Quế rừng.

Đại mộc 4-20 m; vỏ nhánh xanh. Lá có phiến tròn dài, to 15-25 x 2,5- 6 cm, mặt dưới màu hơi mốcmốc, cặp gân đáy chạy đến chót. Chùm-tútán 12-20 cm, ở ngọn nhánh, có lông mịn trắng; phiến hoa có lông trắng, tiểuhụy vàng. Trái tròn dài, dài 12-13 mm, trên bao hoa còn lại đen. $2n = 24$.

Dựa đường nước, rừng, rừng còi: Tuyên quang, Bắc Hải, N.; 1,4. Nhiều cây ở Thủ Đức, Phú Quốc rất giống, thuộc về loài *C. subsericeum* Kost. mà tôi chưa được xem mẫu.

Tree 20 m; bark green; leaves glaucous beneath; flowers white hairy; fruits 13 mm long.

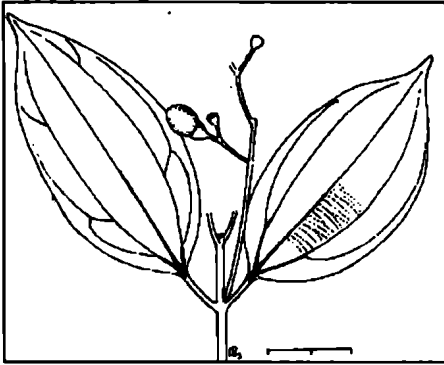


1221 - *Cinnamomum longipes* Kost.. Rẻ cộng-dài.

Đại mộc; nhánh mảnh, lông dài 4-7 cm, ở nhánh non to 1-2 mm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3,5 cm, 2 mặt gần như một màu, mặt trên láng, gân-phụ cạnh cách đáy 8-10 mm, tậncùng ở 1/5 trên phiến; cuống dẹt. Chùm-tụtán; hoa trắng, nhỏ.

Nhatrang, 1650m.

Tree; branches glabrous, internodes 4-7 cm long; leaves glabrous; panicles; flowers white.

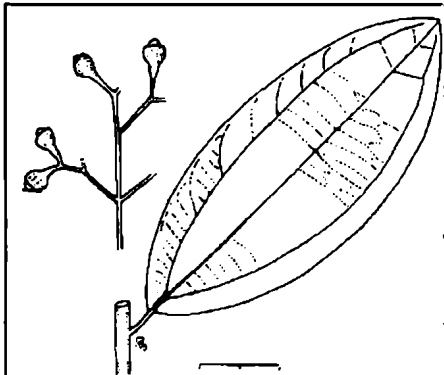


1222 - *Cinnamomum melastomaceum* Kost.. Rẻ Muôi.

Đại mộc đến 12 m; vỏ nâu đen. Lá có phiến xoan bầu dục, to 7 x 3,5 cm, mặt trên nâu ửng đỏ, gân lốm, mặt dưới nâu, cặp gân đáy rất gần đáy, thường cho ra một gân bìa to đặc sắc, bìa uốn xuống; cuống đẹp, dài 12 mm. Pháthoa là chùm-tụtán dài bằng lá. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên bao hoa hình chén, miệng cắt ngang, cao 4-5 mm.

Bạchmá, Buônmethuot, Bãrja; 3.

Tree 12 m high; leaves glabrous, lateral nerves reaching tip; fruits 1cm long, on truncate cup.

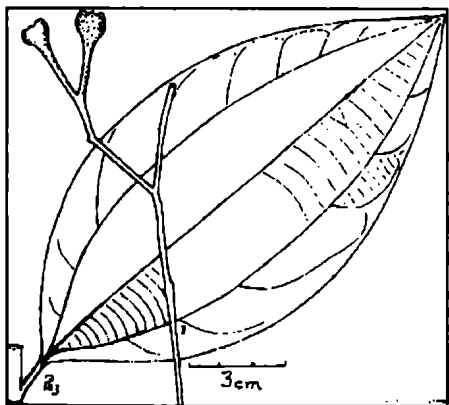


1223 - *Cinnamomum scortechinii* Gamble. Rẻ Scortechin.

Đại mộc cao 15-18 m, thân có đường kính đến 40 cm; nhánh hơi kịchcộm, có lông ngắn có phiến bầu dục, 11 x 4,5 cm, tà 2 đầu, dày, mặt trên nâu đường thê, mặt dưới gân rất lồi, nhu gaufre, cặp gân dưới, cách đáy 6 mm, chạy đến ngọn; cuống 1 cm. Pháthoa ở chót nhánh, dài 5-7 cm. Đậu trên cộng dài 4-7 mm, hình chén cắt ngang, rộng 6-7 mm; trái cao 6-7 mm.

Gỗ cứng. Rừng 800 m: Quảngtrị; 11.

Tree 18 m high; branches shortly pubescent; leaves waffled beneath; fruit 6-7 mm, on a developed cup.

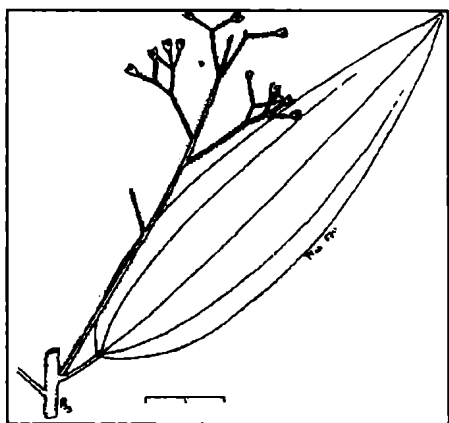


1224 - *Cinnamomum scortechinii* var. *longepaniculata* Liouho.

Đại mộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến xoan rộng, to, 15 x 9 cm, dày, lúc khô nâu vàng mặt trên, mốc mốc mặt dưới, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến ngọn. Chùm-tụ tán thưa, dài; bông hoa 15 mm. Quả ở trái rộng 8 mm, trái đen lúc khô.

Trần Ninh, Lào; VN ? II.

Tree; branches with grooves; leaves coriaceous, glaucous beneath; long panicles; fruits black, 8 mm across.

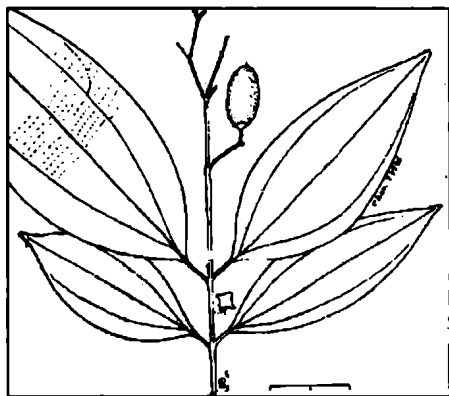


1225 - *Cinnamomum sericans* Hance.
Ôphát, Ôphát tở.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông trắng, nhánh già nâu đậm. Lá gần như mọc đối, có phiến thon, to 9,5-12 x 2,5-3,3 cm, mặt trên nâu dợt xám, mặt dưới nâu rất tươi, cặp gân đáy đi từ đáy đến chót lá, gân tam cấp không rõ, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống 1 cm, nâu đen. Phái hoa đầy lông tơ, dài vào 15 cm; hoa có lông tơ, cao 4 mm.

Đồng Nai, Sông Bé, Phú Quốc; I.

Tree 10 m; branches white pubescent; leaves subopposed, lateral nerves up to tip; panicle silky pubescent; flowers 4 mm high.

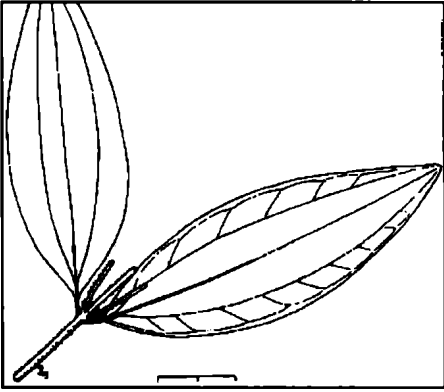


1226 - *Cinnamomum tetragonum* A.Chev.. Rẻ đỏ, Rẻ vuông.

Đại mộc 8-9 m; nhánh non vuông, to cỡ 1 mm. Lá có phiến xoan thon, nhỏ hay trung, vào 13 x 5 cm, nâu tươi, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/4 chót của phiến, gân tam cấp mịn, lồi 2 mặt; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán dài 10-13 cm. Trái xoan, vào 15 x 8 mm, có bao hoa còn lại nhỏ.

Thái Nguyên, Sơn Tây.

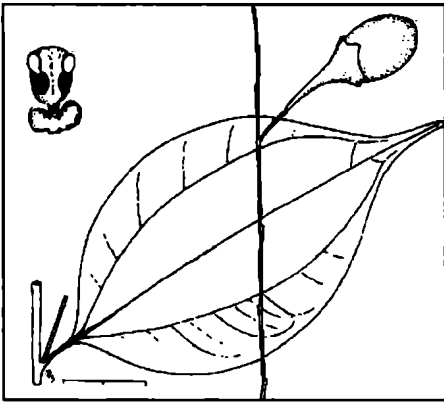
Tree 9 m; branches 4-angled; lateral nerves 3-4 mm from base to tip; panicles 10-13 cm; fruits 15 x 8 mm on small cup.

**1227 - *Cinnamomum tsoi* Allen. Rè Tso.**

Đại mộc 12 m; vỏ thơm; nhánh non, phách hoa, mặt dưới lá đầy lông nhung mạng nhện vàng. Lá có phiến xoắn thon, to 7,5-10 x 2,5-3,5 cm, đầu tù, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm chạy đến chót phiến; cuống dẹp, denden, dài 8 mm. Phách hoa ở nách lá. Trái bầu dục cao 15 mm, rộng 1 cm, trên đầu cứng, cao.

Rừng, trên đất sét: Braian, Lâm đồng; III.

Tree 10 m; branches, leaves beneath, inflorescences araneous yellow velvety; lateral nerves to tip.

**1228 - *Neocinnamomum caudatum* (Nees) Merr..**

Rè, Rè đuôi.

Nhánh mảnh, láng, denden lúc khô. Lá mọc xen, có phiến xoắn rộng, to 10-11 x 6 cm, chót có đuôi, đáy tù, từ từ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, mặt trên nâu quế sậm, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, tam cấp mịn; cuống dài 1 cm. Phách hoa dài 30-40 cm; hoa đơn phái, trắng, có lông mịn; tiểu hụy thụ 9. Trái xoắn, cao 2 cm, trên bao hoa còn lại đồng trường và rộng to, có lông.

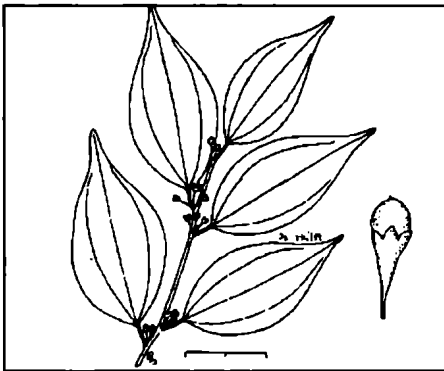
Rừng : Nghêan, Càná; 11.

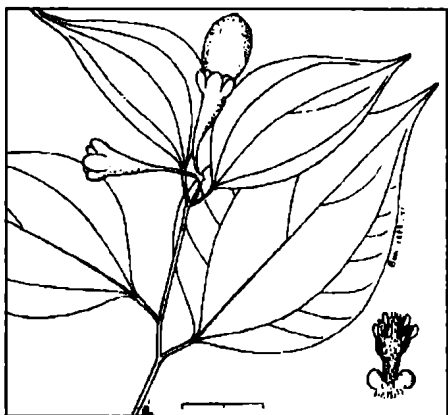
Branches blackish; leaves alternate, caudate; flowers white pubescent, unisexual; fertile stamens 9; fruit 2 cm long (*Cinnamomum caudatum* Nees; *N. poilanei* Liouho).

1229 - *Neocinnamomum delavayi* Lec. Rè Delavay.

Nhánh mảnh, lúc non có lông màu quế, nâu đen lúc già. Lá xoắn thon, 3,5- 4 x 2,2-2,5 cm, chót có đuôi dài, gân từ đáy 3, chạy đến chót, mặt trên màu đường thẻ xám, gân-phụ không rõ, gân tam cấp thành mạng rất mịn (thấy ở lúp), mặt dưới nâu tươi mốc; cuống 6-7 mm. Hoa đơn phái, như chụm ở nách; rộng 6-9 mm; hoa nhỏ; phiến hoa dài 2 mm, không lông hay có ít lông; noãn sào không lông. Trái xoắn cao 12 mm, trên rộng mập, to. B.

Branches blackish brown; leaves alternate acuminate; flowers unisexual, almost glabrous; fruits 1 cm across (*N. parvifolium* (Lec.) Liouho).





1229 - *Neocinnamomum lecomtei* Liouho. Rê Lecomte.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh mảnh, không lông. Lá mọc xen, cách nhau không đều; phiến xoan rộng thon, đến 9 x 5,5 cm, không lông, mặt trên nâu đỏ đậm, gân lõm, gân cạnh từ đáy đến chót phiến, gân chính và phụ lồi, tam cấp mịn, mặt dưới dẹt; cuống 1 cm, không lông. Tán có cọng ngắn; hoa đơn phái; tiểu nhụy thụ 9, có lông, bao phấn 4 buồng. Trái xoan cao 2 cm, trên dài còn lại và cọng to.

Vớ xá, Hátây.

Shrub 3-4m; leaves glabrous; umbels; flowers unsexual; anthers 4 celled; fruits 2 cm long.

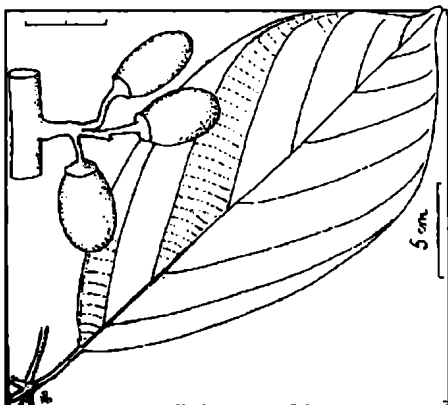


1230 - *Actinodaphne pilosa* (Lour.) Merr.. Mayısai, Bộp lông, Tamtăng.

Tiểumộc 4 m; nhánh có lông dày, nâu nâu. Lá mọc khít nhau, như chum; phiến xoan ngược, to 15 x 6-7 cm, mặt trên láng, không lông, nâu, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 8-9 cặp, nằm; cuống dài 3 cm. Biệt chu; chùm-tán 9-10 cm, mang tán 3-4 hoa; tiểu nhụy thụ 9, chỉ có lông, nhụy cái lép; 9 tiểu nhụy lép ở hoa cái. Quả tròn, đen, to 3-4 mm.

Lá sắc trị đau bụng. Rừng đến 500m, B T; II-III, 8-9.

Shrub 4 m high; branches brown pubescent; flowers dioecious; fruits black, 4 mm.

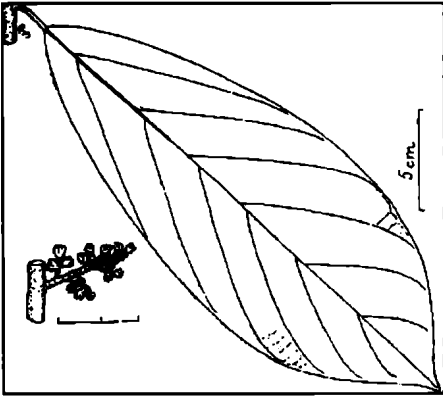


1231 - *Actinodaphne elliptibacca* Kost. Bộp trái-bầu dục.

Đạimộc; nhánh non có lông nâu dày. Lá chum ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 26-34 x 12-17,5 cm, không lông trừ ở gân, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có gân các cấp lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm, có lông nâu. Phấn hoa biệt chu, trục dài 2-3 cm. Cọng trái 1 cm; trái 2 cm, đen, trên đầu rộng 6-8 mm.

Rừng thưa: Sapa, 1500m; 9.

Tree; branches brown densely pubescent; fruits ovoid 2 cm long, black.

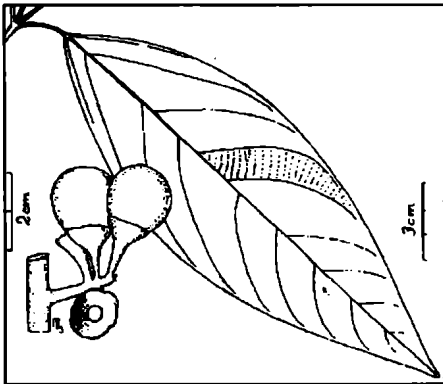


1232 - *Actinodaphne obovata* Bl. Bộ xoan-
ngược.

Đại mộc 5-6 m; nhánh to, lúc non đầy lông
hoe. Lá có phiến hơi dẹt, xoan thon ngược,
to, dài đến 30 cm, lúc non đầy lông hoe, mặt
trên nâu đỏ, gân phụ lồi, mặt dưới nâu
mốcmốc, gân phụ và tam cấp lồi; cuống 2,5-3,5
cm, đầy lông hoe. Biệt chu; chùm-tụ tán cao 1,5-2
cm, có lông hoe sát; hoa cao 3 mm. Trái
bầu dục, dài 2,5 cm, trên bao hoa rộng 6-12 mm.

Núi cao: Laichâu 1200m; IV.

Small tree; branches red-brown dense
pubescent; panicles short; fruits 2,5 cm long.

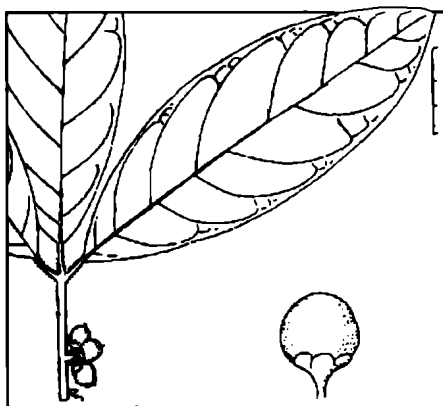


1233 - *Actinodaphne rehderiana* (All.) Kost.. Bộ
Rehder.

Đại mộc cao 15-18 m, đường kính 30-40
cm; nhánh non không lông. Lá chụm ở chót
nhánh; phiến bầu dục thon, to đến 20 x 6 cm,
nhọn 2 đầu, dày dầy, cứng, mặt trên nâu đậm,
gân tươi, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu lợt, gân
chính và phụ (8-10 cặp) lồi; cuống 2-2,5 cm,
nâu. Biệt chu; phát hoa ở nhánh già; trục 1,5 cm.
Cọng trái 1,2 cm; trái tròn tròn, xanh rồi vàng, to
1,5 cm.

Dèo Braian, Lâm đồng; 1.

Tree to 18 m high; branches glabrous;
inflorescences on old branches; fruits yellow, 1,5
cm long (*rehderiana* Allen).

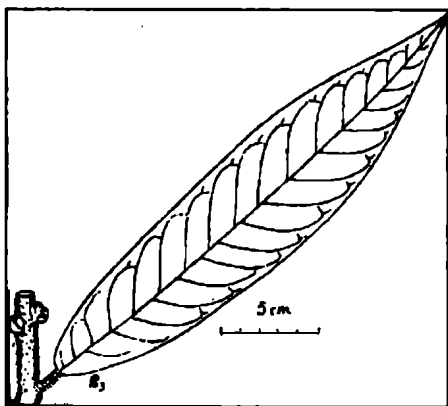


1234 - *Actinodaphne perlucida* C.K.Allen. Bộ
suốt.

Đại mộc 10 m; nhánh có lông dày. Lá
chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục thon, to 11-14
x 4-5,5 cm, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu đậm
hay ôliu xám dợt, mặt dưới nâu đẹp, bìa co
lông; cuống đầy lông. Biệt chu; tán ở nách lá
rụng, không cọng; tiểu nhụy thụ 9, luân sinh trong
nội hướng, bao phấn 4 buồng. Trái đen, hình
cầu, to vào 6-8 mm, co bao hoa còn lại có răng
tròn.

T.

Tree; branches dense pubescent; umbels
sessile; fruits black 6-8 mm across.

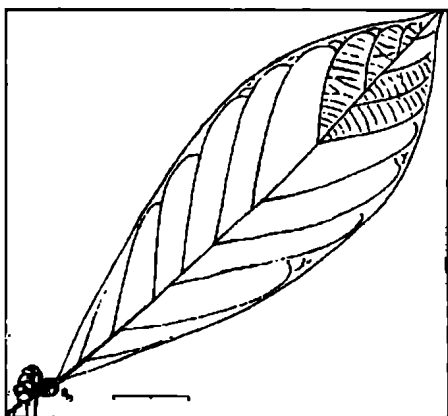


1235 - *Actinodaphne sesquipedalis* Hook.f. & Th.
Bộp dài.

Đại mộc cao 12-15 m; nhánh non kịch cộm, đầy lông vàng; chồi ngọn to. Lá chụm nhau 3-7; phiến thon nhọn, rất dài, đến 30-50 cm, rộng 7-10 cm, mặt trên láng, nâu đậm, mặt dưới hơi mốc, gân mang đầy lông sét; cuống 1,5 cm. Biệt chu; tán ngoài nách, có lá hoa mau rụng, tròn to 5-7 mm, chứa 8-10 hoa, cọng 5 mm; hoa cái có 6 tai có lông; tiểu nhụy thụ 9. Quả hạch cứng tròn 1,5 cm, đỏ, trên bao hoa rộng 1 cm.

Công tum, N.

Tree 1 m high; branches ferruginous dense hairy; leaves long to 40 cm; umbels extra-axillary; drupes 1,5 cm, red.

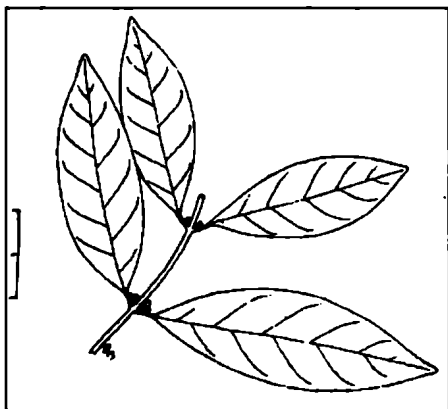


1236 - *Litsea acutivena* Hay. Bồi lồi gân-nhọn.

Đại mộc cao đến 10 m; thân to 13 cm; chồi non có lông màu sét. Lá có phiến xoan thon ngược, vào 15 x 5 cm, gân-phụ 12-13 cặp, mặt trên láng, gân lôm, mặt dưới hơi mốc, gân phụ và tam cấp lồi thành mạng màu sét; cuống dài 1 cm, có lông. Tán to 8 mm, có tổng bao không lông; hoa nhỏ xanh xanh.

Boloven, Lào; IX. T ?

Tree 10 m high; branches glabrous; leaves oblanceolate, glaucous beneath; umbels shortly pedunculate.

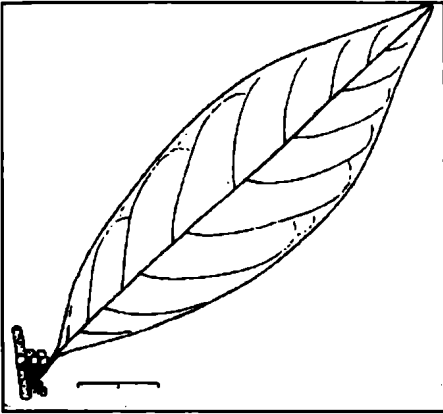


1237 - *Litsea balansae* Lec. Bồi lồi Balansa.

Đại mộc nhỏ, cao vào 6 m; thân to 10-15 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, vào 5-6 x 1,5- 2 cm, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên nâu tươi, mặt dưới hơi mốc; cuống dài 3-4 mm. Tán nhỏ, một vài ở nách lá; cọng ngắn; tổng bao không lông; hoa nhỏ, trắng trắng.

Quảng trị, 800m.

Small tree 6 m high; branches glabrous; leaves glabrous, glaucous beneath; umbels axillary, 1-2.

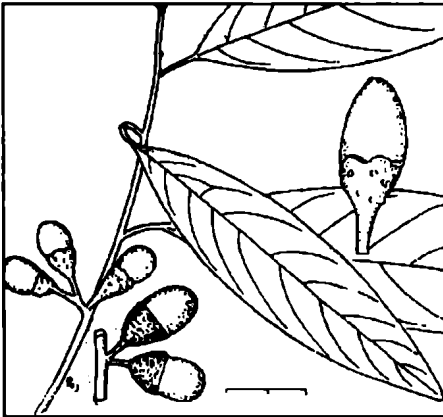


1238 - *Litsea baviensis* Lec.. Bồiì Bavi.

Đại mộc 6-8 m; nhánh có lông sát màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục hay thon ngược, to 15-20 x 3,5-4,5 cm, mặt trên không lông, óliu vàng, mặt dưới trắngtrắng, có ít lông hay không, gân-phụ 7-8 cặp, ít rõ; cuống đen, dài 1,5 cm. Tán ở nách lá, 5-7, cong dài 4-7 mm; tổng bao không lông. Quả tròn to đến 3 cm, trên một chén rộng 3 cm.

Núi cao B: Hànamnh, Nghệthinh, Thanhhoá; VI-VIII, 12-3.

Small tree, 8 m high; branches brown pubescent; leaves sparsely hairy beneath; umbels, involucre glabrous; berries to 3 cm large.

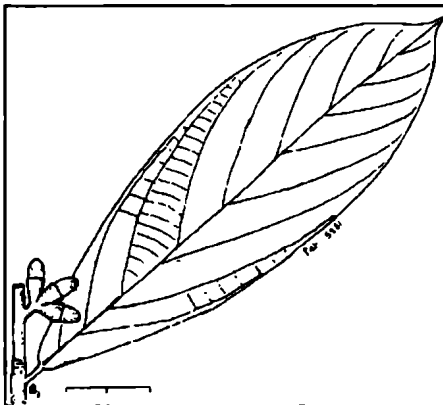


1239 - *Litsea baviensis* var. *venulosa* Liouho.

Nhánh mảnh. Lá có phiến thon dài, to 11-15 x 3,5-4 cm, dài, đầu thon tà, mặt trên óliu vàng, láng, mặt dưới trắng ngà, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm, đen. Tán; cong 7 mm. Trái nâu cao 1 cm, rộng 8mm; đầu có thể rộng 2 cm, đen, dày có bikhầu lồi tròn, trắng.

Côngtum; 4.

Leaves more narrow; berries 1 x 0,8 cm.

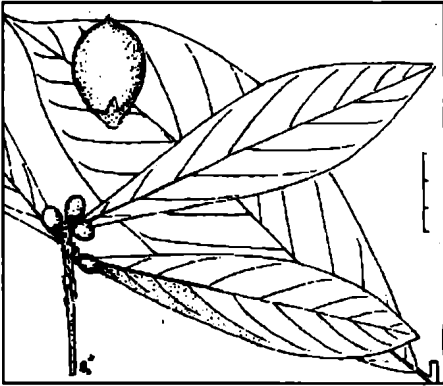


1240 - *Litsea brevipes* Kost.. Bồiì chân-ngắn.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 13 x 4,5 cm, đầu tà, có mũi ngắn, đáy hơi tù hẹp, rồi bỗng hẹp trên cuống; cuống dài 8-9 mm. Tán nhỏ, trên cong ngắn. Trái xoan, dài vào 8-9 mm, vàng, trên đầu khá cao, không cong.

B.

Tree; branches glabrous; leaves 13 x 4,5 cm; umbels shortly pedunculate; berries 8-9 mm long.

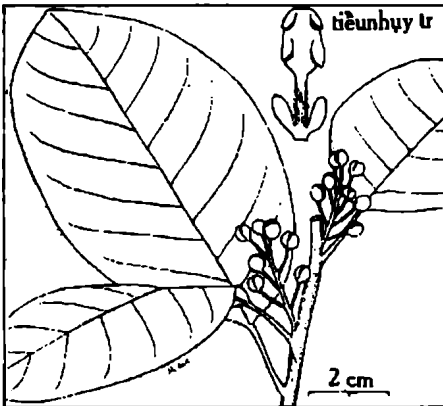


1241 - *Litsea brevipetiolata* Lec.. Bòilời cuống-ngắn.

Đại mộc 7 m; nhánh non dày lông sét. Lá khít nhau ở chót nhánh, có phiến thon hẹp, to 14 x 4 cm, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới dày lông sét đỏ; gân-phụ 16-18 cặp; cuống ngắn, 4-6 mm. Biệt chu; tán ở ngọn và nách lá; cọng 1-1,5 cm, dày lông mịn; nụ 4-6 mm; tiểu nhụy 12. Hoa cái có tiểu nhụy lép thành chỳ, noãn sào không lông. Trái xoan, cao 8-9 mm, bì mỏng, ít hạt.

Ninh Thái, Hà Bắc, Chũachan; VII-XI, 2.

Tree 7 m high; branches ferruginous hairy; leaves oblanceolate rufous pubescent beneath; dioecious; berries 8-9 mm across.

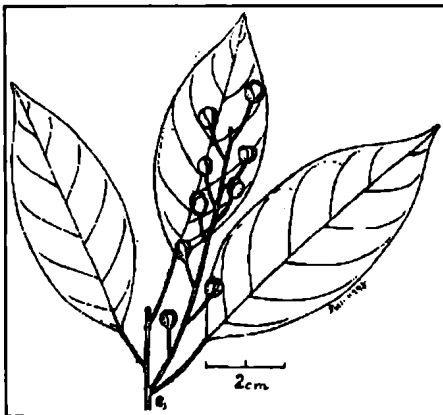


1242 - *Litsea cambodiana* Lec.. Bòilời Cambốt.

Đại mộc cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, bầu dục, dài 11-15 cm, chót tằm, có khi lõm, dai, không lông, mặt trên lục, mặt dưới nâu lúc khô. Chùm tán ở nách, dài đến 20 cm (var. *longeracemosa* Lec.); lá hoa 4, không lông; hoa 4-5, đơn phái; tiểu nhụy thụ 9, Lép 3.

Gỗ trắng. Rừng dưới 1000m từ Gialai-Côngtum vào N; I-II (hình theo Lecomte).

Tree to 20 m high; branches glabrous; leaves ovate elliptic; umbels on to 20 cm long raceme.

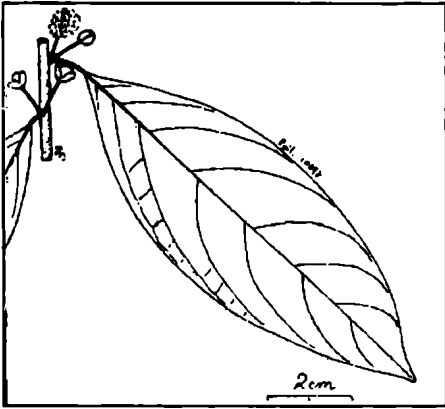


1243 - *Litsea cambodiana* var. *acutifolia* Lec.. Phanlai.

Đại mộc 15m ; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, 8-10 x 3-4 cm, chót có mũi nhọn, mặt trên láng, nâu chanh, mặt dưới tái nâu đỏ, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống dài 2cm. Chùm dài 10-1 cm, mang tán có cọng, nụ của tán to 7-8 mm, có lông mịn; hoa 4-6, đơn phái; tai 6-8, có lông ở mặt ngoài; hoa đực có 9 tiểu nhụy và 3 tiểu nhụy lép.

Quảng trj, 400m.; V.

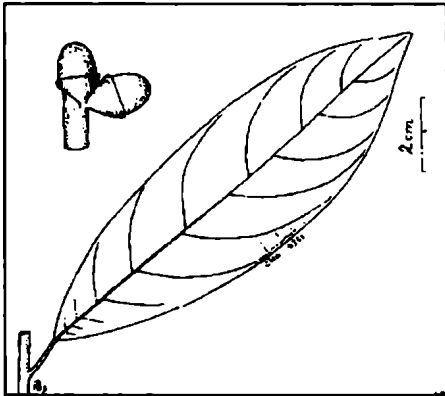
Difert from the var. *cambodiana* by leaves elliptic acute at apex.

**1244 - *Litsea chartacea* (Nees) Hook.f.** Bồ đề da.

Cây nhỏ, cao vào 5 m; thân to vào 30 cm; nhánh già nâu đen. Lá có phiến xoan, to 12 x 4 cm, như da, không lông, mặt trên nâu vàng, mặt dưới nâu vàng tái hơn, gân-phụ 6-7 cặp, gần xéo; cuống mảnh, không lông, đen, dài 12 mm. Tán 2 ở nách lá; cọng dài 1 cm; tổng bao không lông; hoa xanhxanh, ít thơm.

T.

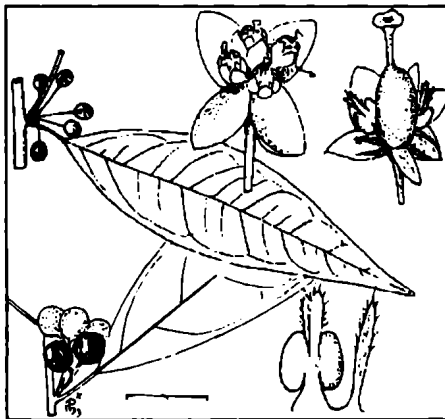
Tree 5 m high; leaves elliptic, chartaceous; umbels 2, peduncule 1 cm long (*Tetranthera chartacea* Nees).

**1245 - *Litsea clemensii* Allen.** Bồ đề Clemens.

Tiểu mộc; nhánh tròn, xám, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to 13-23 x 4-7,5 cm, như da, không lông, mặt trên oliu, gân hơi lồi, mặt dưới nâu nâu, gân lồi, 6-8 cặp, bia uốn xuống; cuống đến 2 cm. Tán có cọng ngắn, cho ra trái to 8 x 4 mm, trên đầu hình chén.

Chân núi Bàna; 6.

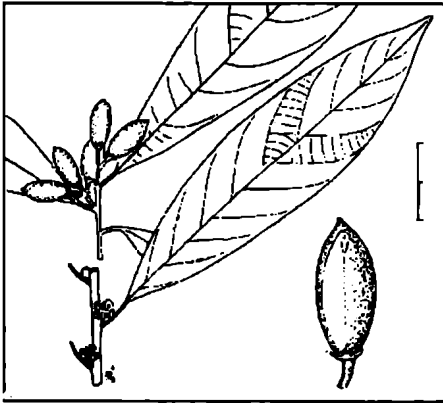
Shrub; branches glabrous; leaves glabrous, margin involute; umbels; fruits 8 x 4 mm.

**1246 - *Litsea cubeba* (Lour.) Pers.** Bồ đề chanh, Màng tang.

Dại mộc nhỏ, vào 10 m; nhánh non đầy lông đen. Lá vô thơm chanh; phiến bầu dục thon, dài 10-15 cm, chót tà hay nhọn, mỏng, có đốm trong, mặt dưới mốc mốc; cuống mảnh, 1,2 cm. Hoadầu đơn phái mang 4-5 hoa; phiến hoa 6, vàng vàng, không lông; tiểu hụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểu hụy lép, 3 là tuyến. Quả đen, tròn, to 5-6 mm.

Trái bổ, thông tiêu, giúp tri-nhỏ. Rừng hỗn hợp, đến 1500 m; X-II, 10-4.

Tree up to 10 m; branches black pubescent; leaves lemon scented; umbels yellow; berries black (*L. citrata* Bl.).

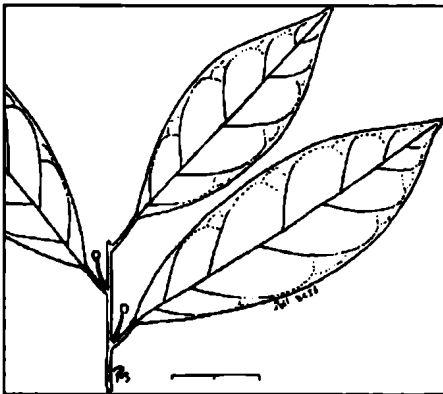


1247 - *Litsea elongata* (Nees) Benth. & Hook.f. Bòilòi dài.

Đại mộc 5-12 m, thân to 15-50 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-12 cm, không lông, mặt trên láng, nâu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân lồi, 9-10 cặp; cuống 1,3 cm, không lông, đen. Tán gần như không cọng; hoa lục tươi, tiểu nhụy vàng.

Công tum; 10-10.

Branches, leaves glabrous; umbel sessile (*Daphnidium elongatum* Wall. ex Nees).

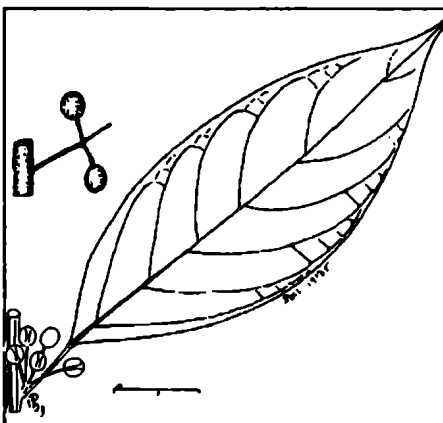


1248 - *Litsea eugenoides* A.Chev. Bòilòi trâm.

Tiểu mộc 5 m, thân to 5-6 cm, nhánh có vỏ sần sùi, xám, nhánh non nâu đen. Lá có phiến xoan, to 8-9 x 2,5-3 cm, dày, bìa uốn xuống, mặt trên nâu vàng láng, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 6 cặp; cuống 1-1,3 cm. Tán cò độc ở nách, trên cọng dài 1 cm.

Tây Nhatrang.

Treelet 5 m; leaves coriaceous, margin involute; umbel axillary, on 1 cm long peduncule.

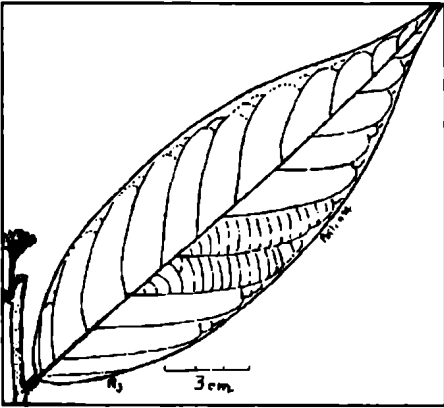


1249 - *Litsea euosma* J.J.Sm. Bòilòi mùi-tốt.

Đại mộc 3-12 m, thơm; nhánh mảnh, có 5 cạnh nhọn, lúc non có lông màu tro. Lá có phiến thon, 8-12 x 3-5 cm, đáy nhọn, mặt trên denden, láng, mặt dưới nâu đỏ có lông thưa, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-2,5 cm. Phá hoa đực ở nhánh ngắn, cọng 1 cm; hoa trắng, bao hoa 6 phiến; tiểu nhụy 9, chỉ 3 mm, bao phấn 1,5 mm; nhụy cái lép. Hoa cái có tiểu nhụy lép. Quả tròn, to 5 mm.

Rừng, dưới 800 m, Vĩnhphú.

Tree 3-12 m; branches greyish pubescent; umbels n, flowers white; fruits 5 mm across.

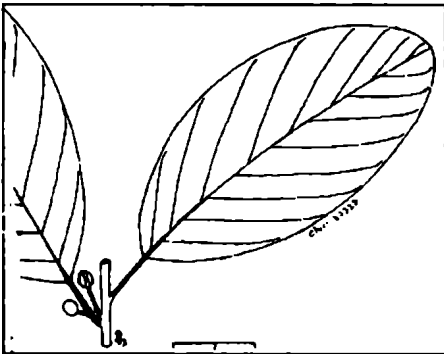


1250 - Litsea ferruginea Liouho. Bồiôi gét.

Nhánh hơi chữ chi, láng, phần non đen lúc khô. Lá có phiến bầu dục thon, dài đến 20-25 cm, rộng 4-5 cm, dẹt lúc khô, mặt dưới nâu mốc, gân rất lồi, có lông dày sét; cuống dài 6-8 mm, có lông sét. Hoadầu; láhoa còn lại; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9, luânsinh trong nộihuống.

Quảng trị.

Branches glabrous; leaves ferruginous hairy beneath; umbels; stamens 9.

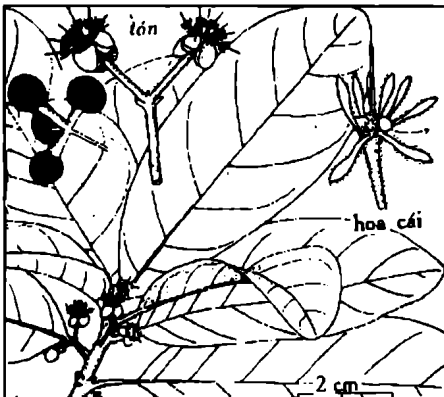


1251 - Litsea firma Hook.f. var. **austroannamensis** Liouho.

Đại mộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 9 x 4,5 cm, đầu tròn, đáy tù tròn, cứng, mặt trên gân lồi, mặt dưới nâu vàng sậm, gân-phụ 8 cặp, gân như thẳng đến bìa; cuống 1,5 cm, đen. Tán ít, ở nách lá, cọng dài 1 cm; láhoa không lông.

Rừng 1200-1500 m: Hòn Bà, Nhatrang; IX.

Tree; branches glabrous; leaves coriaceous; petiole black; umbel, bracts glabrous.

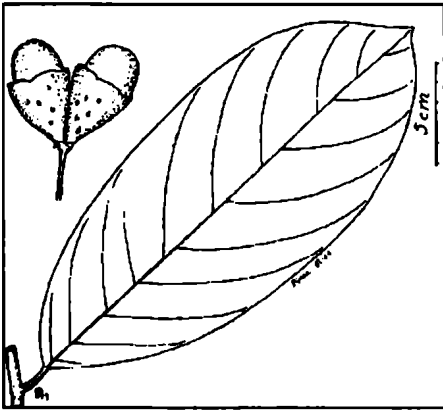


1252 - Litsea glutinosa (Lour.) Rob.. Bồiôi nhót.

Tiểu mộc; nhánh có lông xám. Lá tụ ở chót nhánh; phiến bầu dục hơi rộng, 11-15 x 4-5 cm, đầu tròn hay tù, mặt dưới có lông; cuống 1-1,5 cm, có lông. Chùm ít tán biệt chu; tổng bao có lông; hoa 8-10, vàng; hoa đực thường trần. Phi quả đen, to bằng đầu đũa.

Trái ăn được, vỏ đắp trị sưng vú, cứng cơ; bờ rào, rừng còi, 1-1500 m; BTN; VI-VII, 11-1.

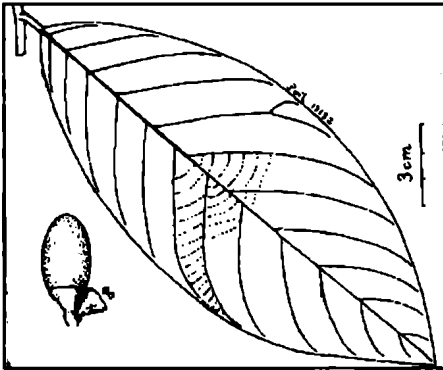
Treelet; branches greyish pubescent; leaves on end of branches; umbels yellow; fruits 5-6 mm, black (*Sebifera glutinosa* Lour.; *Lsebifera* Pers.).



1253 - *Litsea grandifolia* Lec. Bòilòl lá-to.
Đại mộc cao 10-15 m; nhánh to, nâu đỏ, có cạnh tà. Lá mọc xen, có phiến rất to, tròn dài, đến 32 x 12 cm, đầu tà, mặt trên xám nâu tươi, mặt dưới caphê sữa, gân lồi, 7-11 cặp; cuống to 5 mm, dài 1,5 cm, đen. Pháthoả là tán; hoa... Trái xoan, dài 1 cm, rộng 5 mm, trên đầu cao 0,8 cm, có bikhẩu, cọng dài 1 cm.

Núi Dinh.

Tree 10-15 m high; leaves to 35 cm long; fruits 1 x 0,5 cm, on a lenticelled cup.

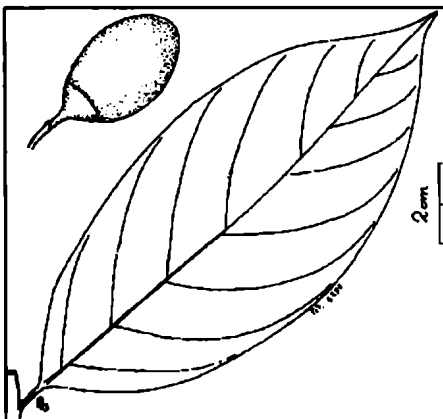


1254 - *Litsea griffithii* Gamble var. *annamensis* Liouho. Bòilòl Trungbộ.

Đại mộc 9 m, to 20 cm; nhánh non có lông nhung sôcôla, có cạnh. Lá có phiến thon bầu dục, đến 18-32 x 8-10 cm, mặt trên lục ôliu, gân lõm, mặt dưới như nhung vàng nâu, gân-phụ lồi, 11-14 cặp, bia hơi uốn xuống; cuống kích cỡ 1,5-3 cm, có lông mịn vàng. Trái cao 2 cm, đen, trên đầu cao 5 mm.

Chợ bò; 9.

Tree 9 m high; branches, leaves beneath velvety; fruits 2 cm long, on 5 mm high cup.

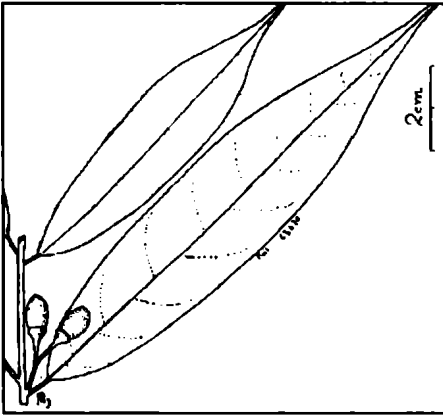


1255 - *Litsea helferi* Hook.f. Bòilòl Helfer.

Nhánh denden, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 6-15 x 5-6 cm, dày dầy, cứng, mặt trên nâu lu, gân tam cấp rất mịn, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoả có cọng 1 cm; tán đục rộng 8 mm, ba hoa đen lúc khô, phiến hoa 6, không lông, tiểu nhụy 12. Cọng trái 1 cm; trái to, cao 3,2 cm, đen, trên đầu rộng 1 cm.

Rừng vào 1000 m: Tam đảo; 12.

Leaves glabrous, subcoriaceous; umbels; perianth lobes glabrous; fruits 3,2 cm long.

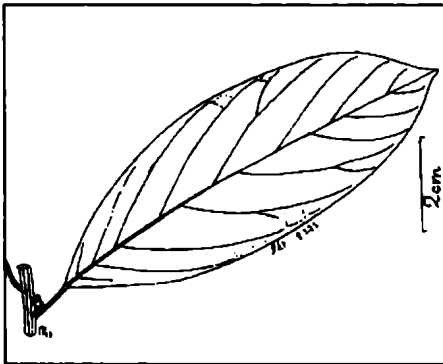


1256 - *Litsea iteodaphne* (Nees) Hook.f. Bòilòi dao.

Tiểumộc mảnh, cao 5 m; thân to 2-3,5 cm, vỏ mỏng; nhánh mảnh, đen, láng. Lá có phiến thon dài, 15 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu dodò, lu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân mịn hay khó nhận, hơn 10 cặp; cuống 6 mm. Tán có lông, rộng 1 cm; hoa có 4 lá đài. Trái xoan, cao 1 cm, lục tươi, có đốm lục đậm, trên đầu cao 4 mm, rộng 1 cm.

Bàolộc: Pnom-Sapoum; 1.

Treelet 5 m; leaves glabrous; umbels pubescent; fruit 1 cm long, on a 4 mm high cup (*Tetranthera iteodaphne* Nees).

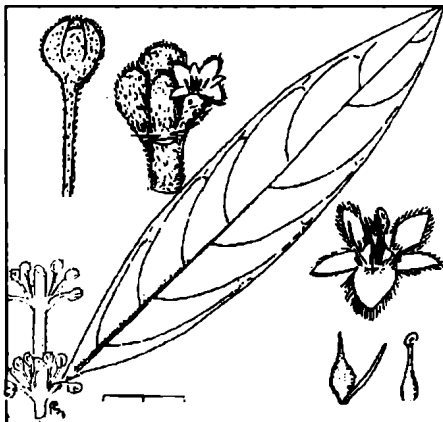


1259- *Litsea laevifolia* Kost. Bòilòi xấu.

Cây cao 1 m; nhánh không lông, có cạnh dọc, màu gỗ. Lá có phiến tròn dài thon ngược, to 8-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu tươi hơi láng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 8 cặp; cuống 12 mm, nâu đen. Tán 1-2 ở nách lá, trên rộng ngắn

Núi voi: Sapa; VII.

Treelet 1 m; branches angled; leaves glabrous; umbels short pedunculated.

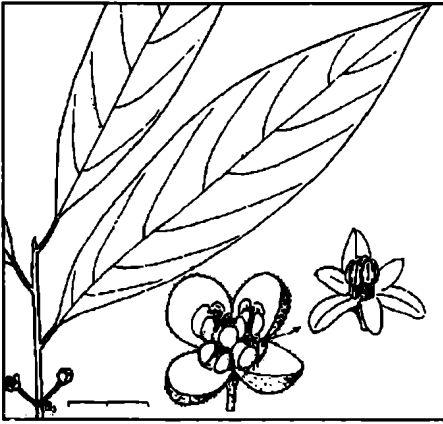


1260 - *Litsea lancifolia* Hook.f. Bòilòi thon.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh có nhiều lông mịn nâu. Lá có phiến mọc đối, phiến thon hẹp, vào 14 x 3 cm, có lông ở gân chánh mặt trên, và ở các gân mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chùm tán ở nách lá, rộng 5-7 mm, tổng bao 4 lá hoa có lông; hoa 5, phiến hoa 6, ria lông; tiểunhụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép như chỉ, và 3 tuyến, noãn sào không lông. Quả to 6-9 mm.

Vỏ chứa laurotetanin. T: Côngtum.

Shrub or small tree; branches, leaves rufous pubescent; umbels glabrous; fruits 6-9 mm across..

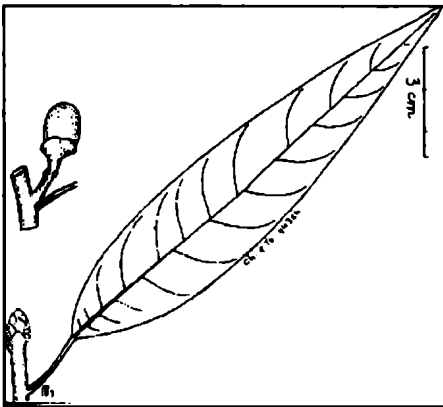


1261 - *Litsea lancifolia* var. *alternifolia* Meissn.. Bòilòi xen.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông, nâu sậm. Lá mọc xen, có phiến thon nhọn, 13 x 3,5 cm, có lông rất mịn, cứng, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu trắng trắng, gân nâu, mảnh, 8 cặp, lồi; cuống 1 cm. Tán ở nách lá rụng, rộng 6-8 mm. Lá hoa có lông mịn, cao 4-5 mm; hoa 4-5, cao 3 mm, lá đài hơi to hơn cánh hoa, tiểu nhụy 9, 3 có tuyến.

Công tum; XI.

Small tree; leaves alterne.

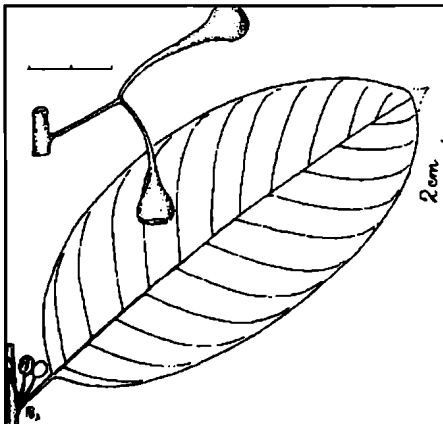


1262 - *Litsea lancilimba* Merr.. Bòilòi phiến-thon.

Nhánh kích cỡ, có cạnh, không lông; chồi có vảy có lông tơ phủ. Lá có phiến thon hẹp, to 17-18 x 4,3-5,5 cm, mặt trên nâu láng, gân lồi, mặt dưới nâu mốc, gân lồi 12-14 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống 2-3 cm, nâu đen. Tán ít hoa; hoa nhỏ; phiến hoa 6, tiểu nhụy 9. Trái cao 13 mm trên đầu cao 4-5 mm.

Công tum.

Branches robust; leaves glaucous beneath; fruits 13 mm long.

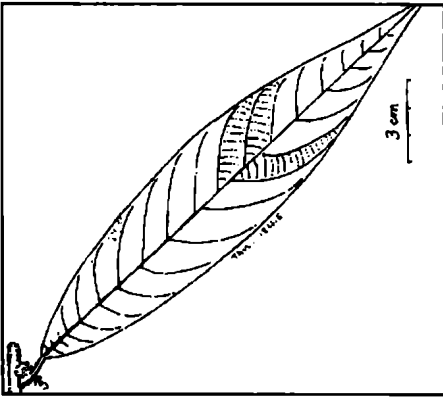


1263 - *Litsea longipes* (Meissn.) Hook.f.. Bòilòi chân-dài.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến bầu dục hay tròn dài, 9-20 x 5-8 cm, đầu tròn hay có mũi, dai, mặt trên nâu láng, gân lõm, mặt dưới nâu vàng hay mốc mốc, gân-phụ lồi, 10-12 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Trái thành tán 3, hình cầu to 1 cm, có rộng dài 2-3 cm, đầu rộng 1,5 cm.

Dựa sông Đồng Nai, Chaoxan.

Branches, leaves glabrous; fruits 1cm, on long cup and peduncle (*Tetranthera longipes* Meissn.).

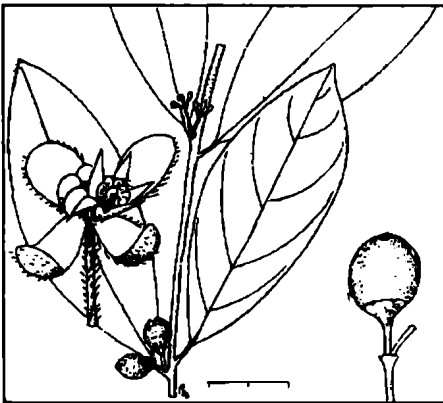


1264 - *Litsea mekongensis* Lec.. Bòilòi Cùulong.

Đại mộc; nhánh to, dày lông phún hoe. Lá mọc xen, có phiến thon, chót nhọn, đáy tà, 15-25 x 4-6,5 cm, mặt trên nâu đậm, láng, có lông ở gân, mặt dưới có lông vàng phún ở gân, nâu đỏ, gân-phụ lồi như gaufre; cuống có lông, dài 7-8 mm. Tán n, có cọng ngắn như chụm ở nách; lá hoa 4, có lông mặt ngoài; hoa 5; phiến hoa 6, tiểu nhụy 9-7.

Hòn bà.

Tree; branches, leaves on nerves beneath rufous hispid; umbels in glomerules; perianth pubescent.

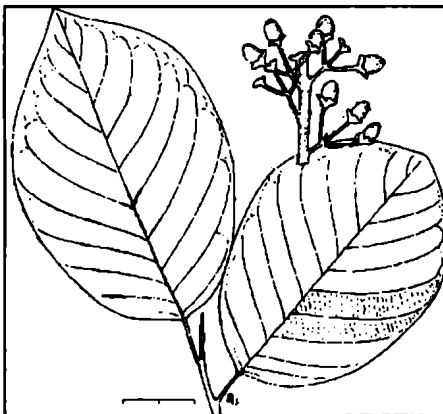


1265 - *Litsea mollis* Hemsl.. Bòilòi mềm.

Đại mộc; thân có lông mịn sát. Lá như mọc đối, có phiến xoan ngược, to 8 x 3 cm, đầu tà, mặt trên nâu sậm, gân mịn, lồi, mặt dưới trắng, lông mịn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 6-8 mm, có lông mịn. Tán 1-3 ở nách lá, cọng 5-8 mm, có lông; hoa 2-5, có lông ở mặt ngoài; 6 tiểu nhụy không lông, 6 tiểu nhụy chỉ có lông. Trái tròn tròn, to 7 mm, đen; hạt 2; bao hoa còn lại có thùy.

Công tum; 4.

Tree; branches puberulent; leaves glaucous beneath; umbels, flowers pubescent; fruits 7 mm, black.

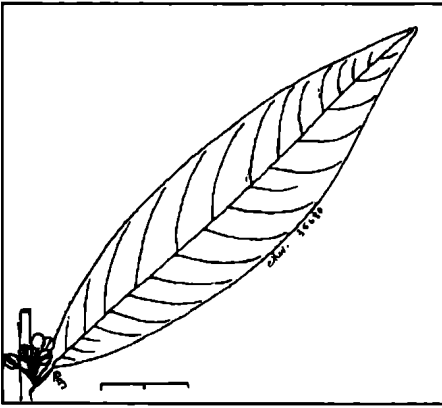


1266 - *Litsea monopetala* (Roxb.) Pers.. Mò giấy, Bòilòi một-cánh hoa.

Đại mộc; nhánh tròn, nâu đen. Lá thơm quế, mọc xen; phiến xoan bầu dục, to 8-10 x 5-6 cm, có lông mịn ở mặt dưới, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 2 cm. Tán trên cọng dài 1 cm; lá hoa 4 không lông. Trái xoan cao vào 1 cm, đen, trên chén có răng thấp.

T r á i chứa laurein. B, Huế, Biên hoà, Lỵc tĩnh, Cõn sõn; III-IV, 4-6.

Small tree; leaves ovate, bruised smelling cinnamon; fruits 1 cm across (*Tetranthera monopetala* Roxb.; *L. polyantha* Juss.).

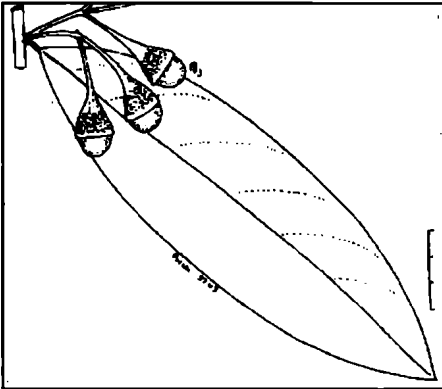


1267 - Litsea multiumbellata Lec. Bời lời đa-tán.

Tiểu mộc 5-7 m; nhánh có lông dày mịn, màu sôcôla. Lá chụm ở ngọn nhánh, có phiến thon, to 10-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới có lông dài sát nâu đỏ, gân -phụ lồi, 12-14 cặp; cuống nâu, có lông mịn dài 6 mm. Tán nhỏ (dạng hoa) nhiều ở nách lá, rộng 4-5 mm, lá hoa 4; hoa 7-8; phiến hoa có lông; tiểu thụ 9. Hoa cái..

Giara; IX.

Tree 5-7 m: branches dense rufous pubescent; umbels numerous; male flowers pubescent.

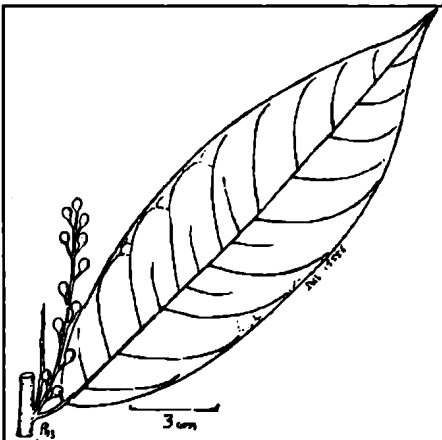


1268 - Litsea myristicaefolia (Meissn.) Hook.f. Bời lời lá-nhục dậu.

Đại mộc nhỏ, gần như không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to 15-17 x 4-5 cm, mặt trên óng láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới ửng nâu, gân rõ, 9-11 cặp, lồi; cuống 1,5 cm. Tán 1-2, có rộng dài 1 cm; phiến hoa 6, không lông; tiểu thụ 10-12. Trái tròn, to 1 cm; đầu có chàm trở khúc khuỷu, trừ phần gần miệng, rộng trái 2 cm.

Chaoxan, Đờngnai.

Tree glabrescent; leaves to 17 cm long; umbels; fruits 1 cm; cup sculptured, on long pedicel (*Cylicodaphne myristicaefolia* Meissn.).

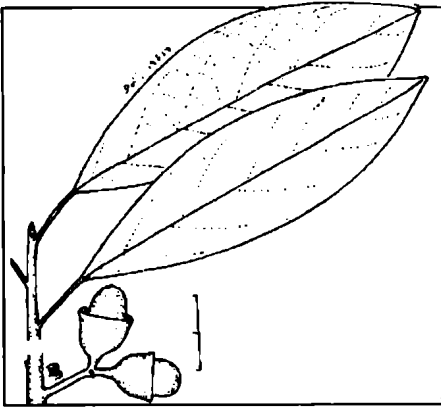


1269 - Litsea panamonja (Nees) Hook.f. Bời lời chùm.

Nhánh không lông, lúc khô màu đen. Lá có phiến bầu dục thon, to, dài hơn 20 cm, như da, không lông, lúc khô óng hay ửng đỏ, mặt dưới hơi mốc mốc, gân-phụ 9-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. Chùm 1-2 ở nách lá, dài 5-7 cm, mang tán có rộng 3-4 mm.

Vinh; VIII.

Branches glabrous; leaves to 20 cm long, coriaceous; racemes 5-7 cm long bearing umbels (*Tetranthera panamonja* Nees).



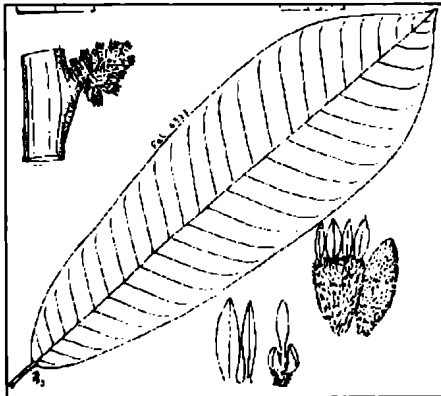
1270 - *Litsea pierrei* Lec. Bòilôi Pierre, Bòilôi vàng.

Đại mộc cao 15-30 m; thân mọc trắng, gỗ vàng, nhẹ. Lá lúc non đỏ; phiến thon, to 12 x 5 cm, nhọn 2 đầu, dày, không lông, gân-phụ 7-10 cặp, bia uốn xuống; cuống 3-3,5 cm. Tán có cọng. Trái chín đỏ, dài 2 cm, rộng 11-14 mm, trên đầu dài 15-18 mm, miệng nguyên.

Caolạng. Thủ Đức, núi Dinh, Phú Quốc; 1-2.

Var. ***grandifolia* Lec.**: lá to hơn, xoan bầu dục ngược.

Tree 10-3m; wood yellow, light; leaves coriaceous; fruits on cup 15-18 mm long (*L. vang* Lec.).

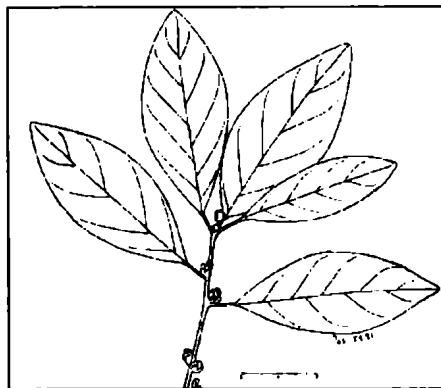


1271 - *Litsea robusta* Bl. Bòilôi mạnh.

Đại mộc nhỏ, cao 5-12 m; nhánh có lông dày. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến bầu dục thon ngược, to đến 20 x 9 cm, đầu tròn, đáy từ từ hẹp, gân-phụ nhiều, 17-20 cặp; cuống 1,5-2 cm. Pháth hoa ngắn, có lông sét; hoa đơn phái, biệt chu; tiểu nhụy thụ 9. Hoa cái, Trái...

Công tum.

Small tree; branches densely rufous pubescent; leaves oblanceolate, to 20 x 9 cm; inflorescences short, dense.

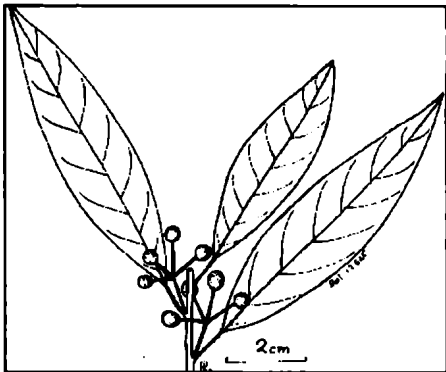


1272 - *Litsea rotundifolia* Hemsl. var. *oblongifolia* (Nees) Allen.

Nhánh không lông, lúc khô đen ở phần non, nâu ở phần già. Lá có phiến xoan, 5 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, mặt trên nâu láng, mặt dưới mốcmố, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-6 mm. Pháth hoa ở nách lá, tán có lá hoa to 2-3 mm, nâu đỏ; hoa 3-4, cọng có lông.

Thái nguyên; VI.

Branches glabrous; leaves glaucous beneath; umbels red brown (*Actinodaphne chinensis* Nees).

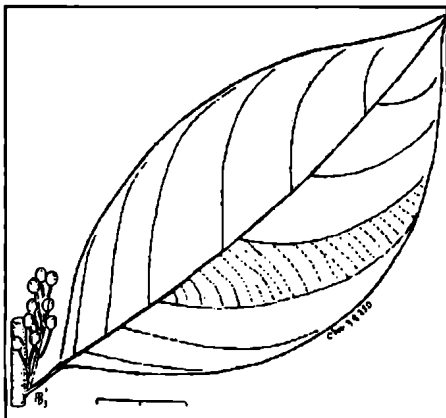


1273 - *Litsea rubescens* Lec. f. *tonkinensis* Liouho. Bồiôi đỏ, Bồiôi Bắc bộ.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh không lông, láng, đen lúc khô. Lá có phiến thon, nhọn, 8-9 x 1,5-2,3 cm, mỏng, lúc khô nâu ửng hồng ở hai mặt, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Trái 4-5, to 4-6 mm, rộng dài 1 cm, rộng chung 1 cm.

Đèo Lô-qui-hồ, Sapa; VII.

Treelet 6 m; branches glabrous; leaves redish on dry state; fruits 4-5 mm across.

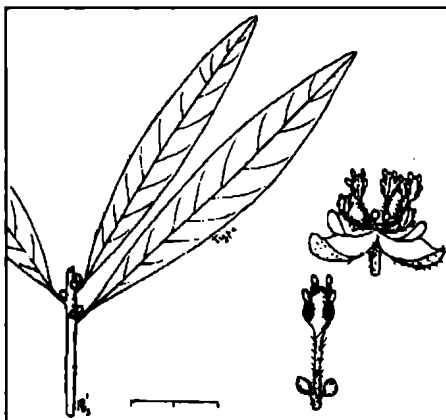


1274 - *Litsea salmonea* Chev.. Bồiôi thịt-cá-hồi.

Đại mộc; nhánh nâu đỏ tươi màu thịt cá Hồi. Lá có phiến xoắn, to 10-16 x 4-6,5 cm, hơi mỏng, mặt trên xám đen, láng, gân lồi, mặt dưới có lông tơ mịn, nâu đỏ tươi, gân lồi, 6-7 cặp; cuống 1,2 cm. Phái hoa là chùm dài 1-2 cm, mang tán có rộng 6 mm; tổng bao không lông.

Nhatrang; Hòn Bà; IX.

Branches , leaves beneath red salmon colored; racemes 1-2 cm long, bearing umbels.

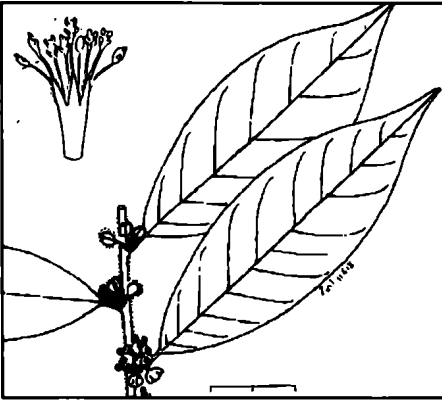


1275 - *Litsea thorelii* Lec.. Bồiôi Thorel.

Bụi cao 2 m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hẹp dài, to 7-9 x 1,6 cm, không lông, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống 4-5 mm, có ít lông. Tán có tổng bao có lông nâu mịn; hoa 1(2); tiểu nhụy thụ chỉ có lông, tuyến có rộng, không tiểu nhụy lép.

N; V-VI.

Bush 2 m high; branches glabrous; leaves narrow; umbels 1(2) flowered; filament hairy.

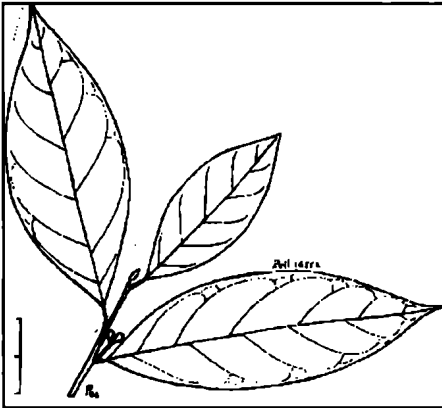


1276 - *Litsea umbellata* (Lour) Merr. Mồ lông, Nham sang, Bồiôi đắng.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông hoe. Lá mọc xen; phiến bầuđục thon ngược, dài 10-15 cm, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm. Chùm tán đơnphái ở nách, tán có cọng, có lông hoe, láhoa 5-6; hoa 5-6, baohoa rìa lông, tiểuhụy 9. Quả tròn, to 5-6 mm.

Vỏ đắng trị mụn (alcaloid). Rừng, 20-1200m, B N.

Small tree; branches, umbels rufous pubescent; perianth ciliate; berries 5-6 mm (*L. amara* Bl.).

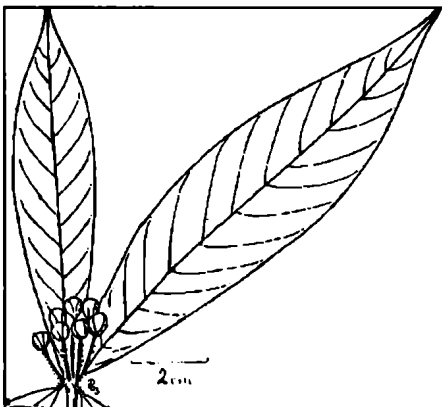


1277 - *Litsea variabilis* Hemsl. Bồiôi biếnthiên.

Tiểumộc 6 m; nhánh mảnh, có lông mịn lúc non. Lá mọc xen ở nhánh non, có phiến bầuđục, vào 8,5 x 3,2 cm, không lông, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới mốcmốc lúc khô, gân-phụ mịn, 6-8 cặp; cuống 6-8 mm, có lông. Tán nhỏ ở nách, trên cọng 2-4 mm, láhoa nhỏ, 5-6; hoa có tai gần như không lông, hoa đực có 9 tiểuhụy, không tiểuhụy lép. Hoa cái có tiểuhụy lép, noãn sào không lông. Quả tròn, dẹt, to 7-8 mm, trên baohoa hình đĩa.

Vào 700 m, Bavi; VIII.

Treelet 6m high; leaves altern and opposed; umbels few on 1 cm peduncle; fruits black, 7-8 mm across.

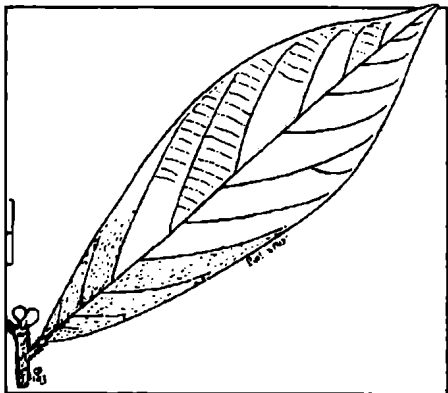


1278 - *Litsea verticillata* Hance. Bồiôi mọc-vòng.

Đạimộc 7-10 m; nhánh non dày lông sét. Lá mọc đối, chụm ở chót nhánh; phiến thon hay xoan thon, to 9-14 x 2,3-5,5 cm, mặt trên láng, nâu đodỏ, mặt dưới dày lông sét hay đỏ; cuống 4-6 mm. Tán biệtchủ ở chót nhánh, cọng 1,5-2 cm, dày lông sét, nụ to 4-6 mm; láhoa 4-5; hoa nhiều mỗi tán, trắng, phiếnhoa mỏng, có lông ở giữa lưng; tiểuhụy 12. Hoa cái có noãn sào không lông. Trái xoan, to 8-9mm.

Rừng tre, Hảbác, Chửchan; VIII-XI, 2.

Leaves ferruginous dense pubescent beneath; umbels on long peduncles; flowers white; fruits 8-9 mm across.

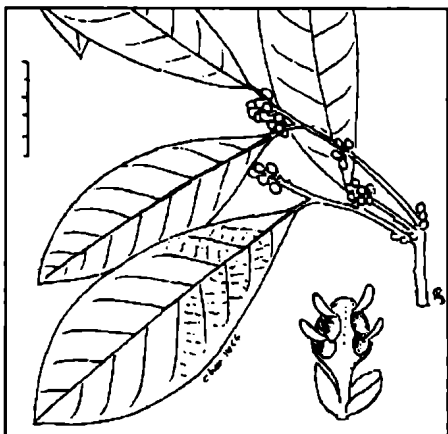


1279 - *Litsea verticillata* f. *annamensis* (Liouho) Allen.

Tiểu mộc cao 5 m, thân to 6-7 cm. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh; phiến thon ngược nhọn, đến 17 x 5 cm, mặt trên láng, nâu, mặt dưới dày lông vàng, gân lồi, 11 cặp; cuống ngắn, to, dài 4-5 mm. Tán chụm ở chót nhánh, cọng ngắn, 3 mm.

Liênchiểu, Dànăng; VIII.

Leaves, yellow hairy beneath; umbels grouped on end of branches, shortly pedonculated.

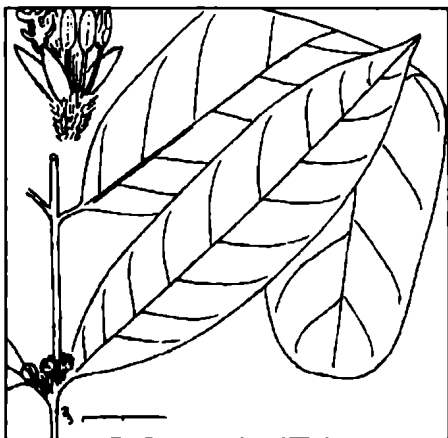


1280 - *Litsea viridis* Liouho. Bờilờ xanh.

Tiểu mộc; nhánh non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến bầu dục thon ngược, to 8-19 x 3-8 cm, gân-phụ 9-12 cặp, lồi ở mặt dưới cuống lõm ở mặt trên, dài 6-12 mm. Chùm mang tán dục có trục ngắn, tán to 4-5 mm, có lông; tổngbao 4-5 láhoa; baohoa 4-7 thùy có lông; tiểuhụy 9, baophấn có mũi to, 3 tiểuhụy trong có tuyến rất to, che cả chỉ.

Bàna; III.

Treelet; branches puberulent; racemes short bearing pubescent umbels.

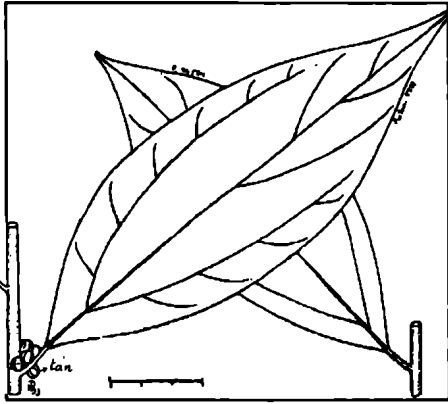


1281 - *Litsea viridis* var. *clemensii* Liouho. Bờilờ Clemens.

Đạimộc; nhánh có lông mịn nâu. Lá có phiến trònđài, đến 18 x 4,5 cm, chót tà tròn hay lõm, dày, cứng, mặt trên nâu đậm, láng, gân lõm, mặt dưới nâu tươi, có lông mịn, gân-phụ và tamcấp tạo mạng mịn, lồi ở hai mặt; cuống 1 cm. Tán 2-5, cọng 6 mm, có lông trắng, láhoa 4, không lông ở mặt trong; đáy baohoa dày lông trắng, tai không lông, cao 2 mm, đỏ; tiểuhụy 6, chỉ có vài lông.

Bàna, Cốngtum.

Tree; branches brown puberulent; leaves acute, obtuse or retuse at apex; perianth pubescent lobes glabrous.

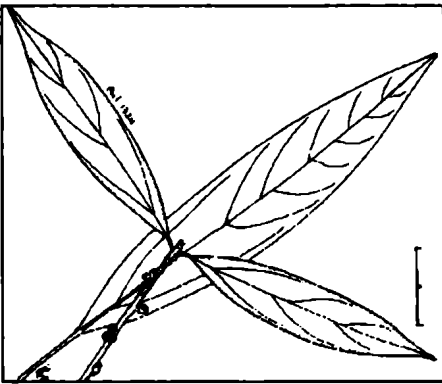


1282 - *Neolitsea alongensis* Lec.. Tânbôi Hạlong.

Đại mộc nhỏ; nhánh tròn, có lông mịn hung. Lá có phiến bầu dục, 10-14 x 5,5-7,5 cm, chót nhọn, dai, gân cạnh đáy, chạy đến 1/2 lá, mặt trên láng, mặt dưới mốcmốc; ở chồi non lá có lông nâu đỏ, ở nhánh già lông nâu đậm và sạt hơn; cuống 12-12 mm. Tán không rộng, 3-5, có lông sạt; hoa nhịphân, biệtchu; phiến 4, có lông, tiểunhụy 6, chỉ có lông ở đáy; nhụy cái lép không lông.

Vịnh Hạlong.

Small tree; branches red brown pubescent; leaves glaucous beneath; flowers monoecious, dimerous.

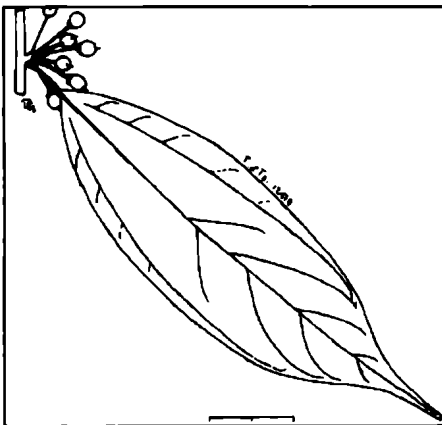


1283 - *Neolitsea angustifolia* Chev.. Tânbôi lá-hẹp.

Tiểu mộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến thon, to 7-12 x 1,5-2,3 cm, dai, không lông, mặt trên nâu ngăm, mặt dưới nâu, gân mịn, rõ, 3-4 cặp, bìa uốn xuống; cuống 6-15 mm. Tán 2-4, chụm ở theo lá vừa rụng, tổngbao có lông; hoa biệtchu, nhịphân.

Rừng vào 900m: Chợbò, Phúkhánh.

Shrub; branches puberulent; leaves glabrous coriaceous; umbels dioecious; flowers dimerous.

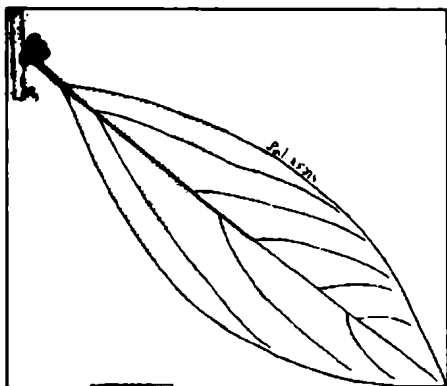


1284 - *Neolitsea aurata* (Hay.) Koidz.. Tânbôi vàng.

Đại mộc 9-10 m, đường kính 20 cm; nhánh non có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, 12-13 x 3,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, mặt trên nâu denden, gân chánh lồi, gân-phụ lõm, mặt dưới nâu vàng láng như tơ, gân lồi, gân đáy chạy đến 3/4 phiến; cuống dài 1 cm, lúc non có lông vàng. Tán ở nách, cho ra trái tròn, to 4-5 mm, trên rộng 12 mm..

Quảngninh.

Tree 1 m high; branches, leaves beneath blond pubescent; umbels; fruits 4-5 mm on 12 mm long pedicels.

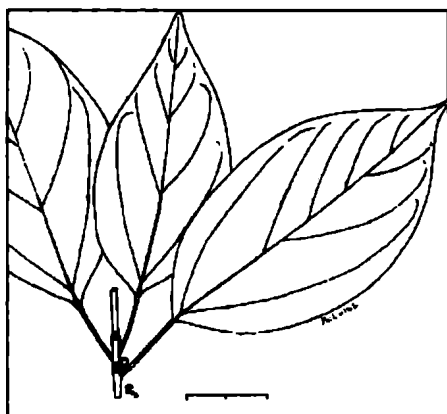


1285 - *Neolitsea cambodiana* Lec.. Tânbôi Cambốt.

Đại mộc 10-15 m; nhánh có lông vàng, nhánh già xám hơi nâu; thò lá lồi. Lá có phiến bầu dục thon, vào 12-14 x 4-5 cm, tà-nhọn 2 đầu, mặt trên ôliu nâu, không lông, gân chánh lôm, mặt dưới có lông nhung vàng, rời không lông và mốt, gân-phụ rất lồi, bia uốn xuống; cuống 1,2 cm, có lông mịn vàng. Tán nhỏ, thành chụm, không lông; tổngbao nhỏ; hoa biệt chu, nhị phân.

Ngọc-Pan, Công-tum; VIII.

Tree 15 m high; branches yellow pubescent; leaves yellow velvety beneath; umbel glabrous.

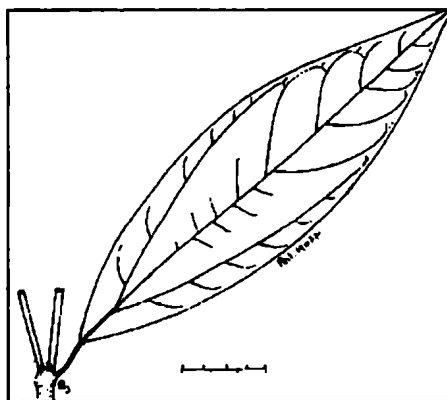


1286 - *Neolitsea chuii* Merr. f. *annamensis* Liouho. Tânbôi Trungbộ.

Đại mộc cao 12 m, đường kính vào 25-30 cm; nhánh nâu đen. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan bầu dục, to 7,5-9 x 3,5-4,5 cm, mỏng song cứng, mặt trên nâu hơi denden hay nâu quế, mặt dưới hơi nâu, gân-phụ lồi, gân tam cấp không rõ; cuống 1,5 cm, không lông. Tán 1 vài ở nách lá, rộng 2 mm; hoa biệt chu, nhị phân.

Rừng đến 700m: Quảng-tri; VII.

Tree 12 m high; leaves membranous, glabrous; umbels shortly pedicelated.

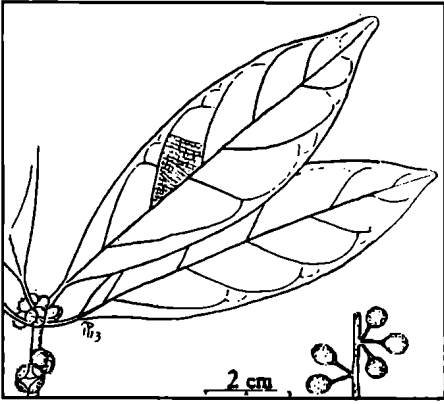


1287 - *Neolitsea cuipala* (D.Don) Mon.. Tânbôi qui.

Nhánh không lông, láng; chồi non có vảy. Lá chụm lại; phiến thon, to 17-20 x 5-7,5 cm, mặt trên màu đường thẻ, không lông, gân chánh, phụ, tam cấp lôm, mặt dưới mốt mốt, gân lồi, nâu tươi; cuống dài 1,5 cm, có lông sát. Tán; hoa biệt chu, nhị phân.

Caolăng: Pia-houac, 1400m

Branches glabrous; leaves 17-20 cm long, glaucous beneath; umbels (*Tetranthera cuipala* D.Don).

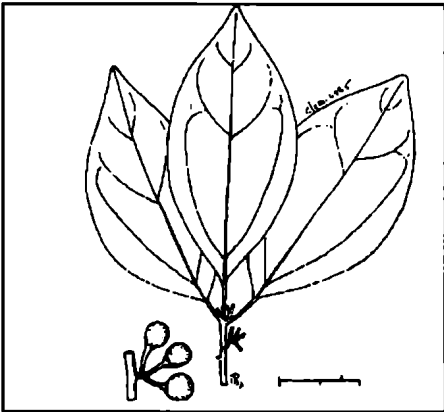


1288 - *Neolitsea eleocarpa* Liouho. Tânbời dầu.

Đại mộc; nhánh non tròn, có lông dày, mịn, nâu hay đen. Lá chụm; phiến bầu dục, to 10 x 3 cm, dai, cứng mặt trên láng, gân làm thành ổ rất mịn, mặt dưới màu lợt, không lông, gân 3-4 mỗi bên; cuống 7-8 mm. Chụm tán không cọng, có lông dày; hoa biệt chu, nhị phân.

Trung phần,

Tree; branches brown or blackish pubescent; leaves glabrous coriaceous; venation reticulated; umbels yellow pubescent.

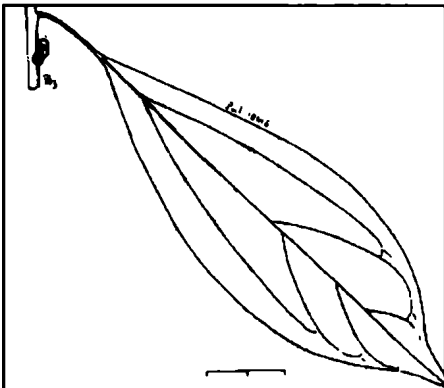


1289 - *Neolitsea merrilliana* Allem. Tânbời Merrill.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, nâu đen, lông vào 1 cm. Lá chụm gần nhau; phiến xoan, trung 7-8 x 3,5-4 cm, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng, 2 mặt có một mạng gân mịn lồi rõ, như lót gạch vuông, mịn, bia hơi uốn xuống; cuống 5-10 mm, đen, không lông. Tán không cọng ở nách, cọng có lông tơ; hoa biệt chu, nhị phân, 4 mm, có lông hoe; cọng 2-3 mm; hoa đực có 6 tiểu hụy; hoa cái nhỏ. Quả tròn, to 6-7 mm, trên cọng dài 6-7 mm.

T.

Tree; leaves glabrous, with apparent fine prominent reticulation; fruits 6-7 mm.

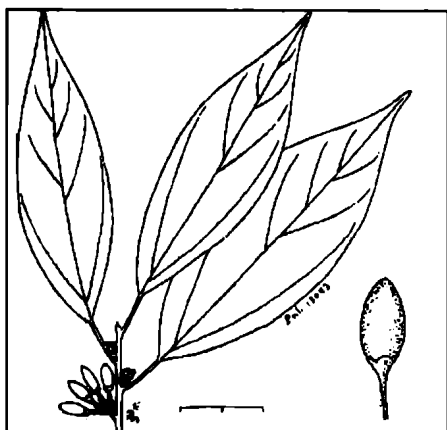


1290 - *Neolitsea poilanei* Liouho. Tânbời Poilane.

Nhánh non dẹp dẹp, đen, lớn lên nâu nâu. Lá có phiến hình muỗng, to 11-13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy chót buồm, ôliu sậm hay đen mặt trên, mặt dưới nâu, gân-phụ đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống dài 1,5-2 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệt chu, nhị phân; tiểu hụy lép và noãn sào có lông, tiểu hụy lép không có túi ở đáy tuyến

T; V.

Leaves oblanceolate, glabrous; umbels sessile; staminodes, ovary hairy.

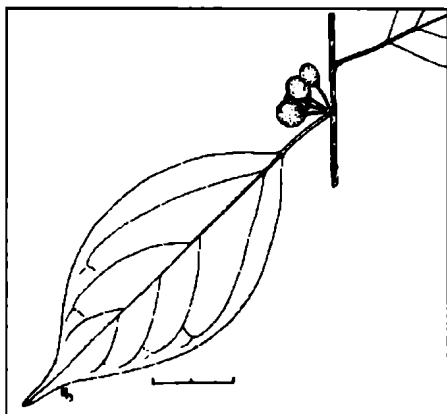


1291 - *Neolitsea polycarpa* Liouho. Tânbời đa-quả.

Tiểumộc cao 3m; nhánh mọc chụm, không lông, lúc khô nâu đen. Lá chụm nhau ở ngọn; phiến thon, to 11 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới mốcmốc, dai, gân lồi, gân đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống 1 cm. Tán cọng ngắn; cọng hoa dài 5-7 mm; hoa biệtchu, nhịphân, có lông sét. Quả cao 6-8 mm.

Chợbò, 1200; 9.

Treelet 3 m high; leaves grouped, glaucous beneath; umbel shortly pedonculated; flowers pubescent.

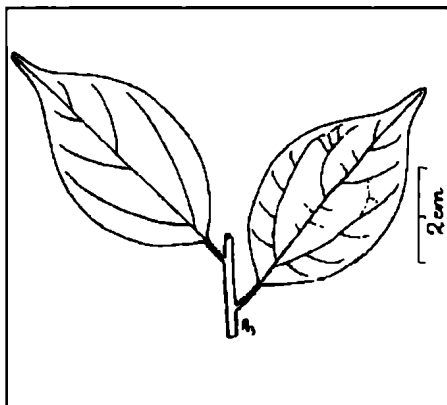


1292 - *Neolitsea zeylanica* Merr.. Tânbời Tichlan.

Đạimộc; nhánh mảnh, đen, không lông. Lá có phiến bầuđục, 10 x 4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, dai, không lông, mặt dưới nâu xám mốcmốc; cuống 1,5 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệtchu, nhịphân. Quả tròn, to 6-8 mm, trên cọng 5-8 mm.

Núi Dinh, Phúquốc.

Tree; branches glbrous; leaves acuminate caudate; fruits globulous, 5-8 mm.

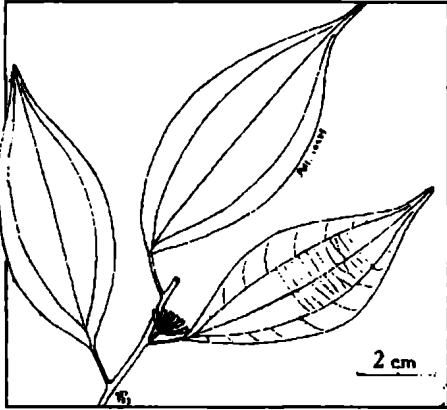


1293 - *Lindera rufa* Gamble. Liêndàn hung.

Nhánh non có cạnh, đầy lông phún hung đỏ. Lá có phiến xoan, vào 6 x 3 cm kể cả đuôi, đáy tròn, mặt trên lu, gân đáy chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khó nhận, mặt dưới đầy lông hung, lúc già mốcmốc, gân-phụ lồi, đầy lông tơ. Hoa nhỏ, biệtchu; hoa đực có 9 tiểuhụy. Quả.

B.

Branches rufous pubescent; leaves caudate; rufous pubescent beneath.

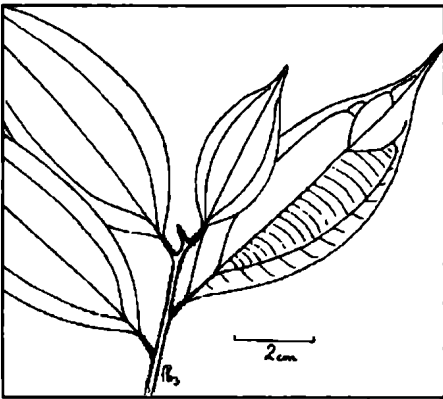


1294 - *Lindera chunii* Merr. Liêndàn Chun.

Nhánh không lông, đen lúc khô. Lá có phiến bầu dục, vào 10 x 3,5 cm, chót có đuôi, gân chánh 3, không lông, lá non vàng ở mặt dưới lúc khô; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthhoa là tán ở nách lá, rộng dài 3mm ; hoa cao 5-8 mm.

Thái nguyên, Quảng trị; II-V.

Branches glabrous; leaves caudate, glabrous; umbels on 3 mm peduncle.

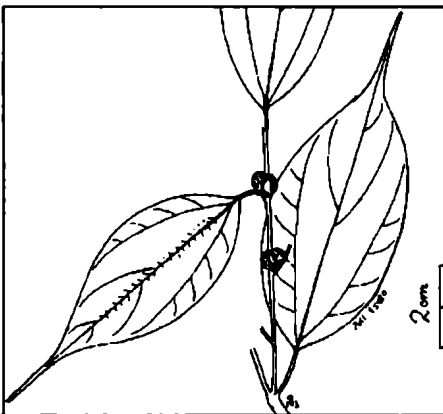


1295 - *Lindera caudata* (Nees) Hook.f. Liêndàn đuôi.

Đại mộc hay bụi; nhánh non, cuống đầy lông mịn màu sét, nhánh già đen. Lá có phiến xoan thon, 8-11 x 3-3,5 cm, gân chánh 3, lõm ở mặt trên, không lông mặt trên, mặt dưới đầy lông hoe dày, gân lồi; cuống dài 7-8 mm. Tán không rộng, ở nách lá; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, có lông; tiểuhụy 9; noãn sào không lông. Trái to 8 mm.

Lào; B T ?

Small tree or bush; branches, petiole ferruginous hairy; umbels sessile; fruits 8 mm across (*Daphnidium caudatum* Nees).

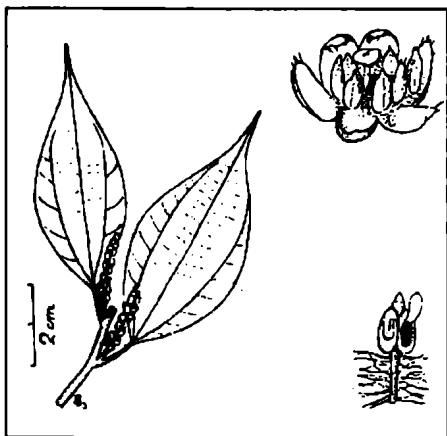


1296 - *Lindera thomsonii* Allen. Liêndàn Thomson.

Đại mộc hay bụi 4-9 m; nhánh mảnh, lúc non có lông dày tơ. Phiến bầu dục, 7-11 x 2,5-4,5 cm, đuôi dài đến 3,5 cm, mặt trên không lông, gân phụ từ gần đáy 2, chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khác 2-3 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1,5 cm, không lông. Tán đực cõ đực ở nách lá; hoa 3-10, vàng, có lông, tiểuhụy 9. Tán cái có lá hoa mau rụng; hoa 4-12, trắng. Trái 1-2, bầu dục dài 5-6 mm, rộng 3mm, đen, trên rộng dài 1cm.

B, Ngọc Pan, 2400 m; XI.

Tree or bush 4-9 m; branches silky pubescent; umbels; flowers white; fruits 5-6 x 3 mm, on 1 cm long pedicels.

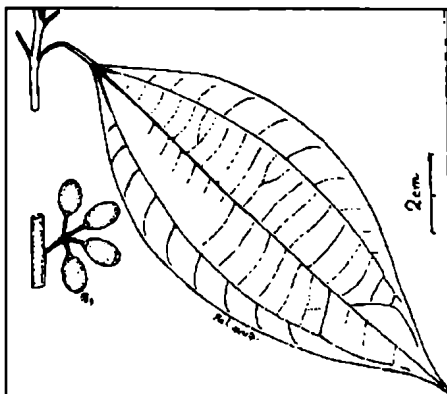


1297 - *Lindera spicata* Kost.. Liễn đàn gié.

Đại mộc 10-15 m, thân rộng hơn 15 cm; nhánh mảnh, có lông sét. Lá song đỉnh; phiến bầu dục thon, đến 7 x 3,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy nhọn nhọn, mặt trên nâu đỏ, gân-phụ lõm, rõ, tam cấp không rõ, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ lồi; cuống mảnh, 5-8 mm. Phá hoa ở nách. có lông dày sét, dài 4 cm, mang tán 1-hoa, có tổng bao đầy lông nâu; hoa xanh; phiến hoa 6, ria lông, cao 1,5-2 mm; tiểu nhụy thụ 9, chỉ đầy lông quán; noãn sào không lông, nuốm to.

Công tum, Langbian; IX-I.

Tree up to 15 m high; branches ferruginous pubescent; raceme of umbels; flowers 1; perianth ciliate; ovary glabrous.

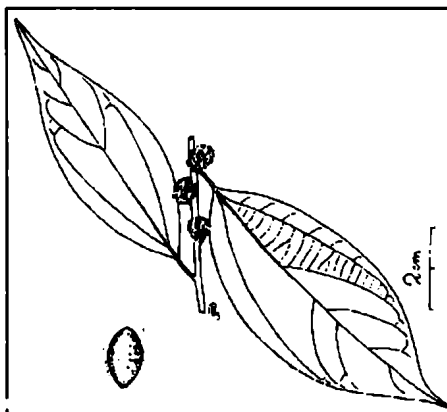


1298 - *Lindera tonkinensis* Lec.. Liễn đàn Bắc bộ.

Cây cao vào 5 m; nhánh tròn, lúc non có lông mịn đỏ, mau không lông, nâu đen. Lá mọc xen; phiến xoan tròn dài, to 12-13 x 5-5,5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên ôliu lục, gân phụ lõm, khó nhận, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, đi đến chót phiến, tam cấp mịn; cuống 1,7 cm. Tán ở phần già, rộng vào 1 cm, có lông; hoa 6; phiến hoa 6; tiểu nhụy thụ 9; hoa cái có bầu nhụy không lông. Trái xoan, cao 9 mm, vàng, trên rộng vào 6-7 mm.

Giống *L. chunii*, nhưng mặt trên không láng, có mũi thay vì đuôi, mặt dưới không mốc. Thủ pháp, Bavi.

Treelet 5m; branches red finely pubescent; leaves ovate acute; fruits 9 mm long, yellow.

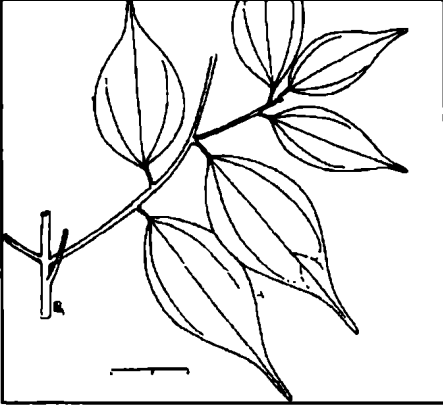


1299 - *Lindera supracostata* Lec.. Liễn đàn gân-lồi-mặt-trên.

Đại mộc to; nhánh không lông, nâu xám. Lá có phiến bầu dục thon, 7-8 x 2,5-3,5 cm, chót có đuôi, đáy nhọn-tà, cứng, mặt trên vàng dợt, lu, mặt dưới trắng trắng, gân vàng; gân-phụ lồi ở hai mặt; cuống 5-6 mm. Tán có rộng ngắn; hoa trắng, có lông. Trái xoan cao 6-8 mm.

Ta-pin-king, 2500m.

Big tree; branches glabrous; leaves elliptic caudate, nerves raised upper and under surface; fruits 6-8 mm long.

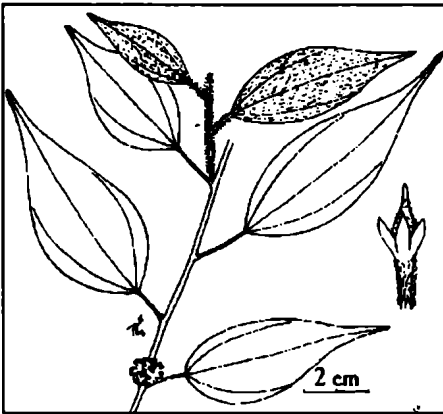


1300 - *Lindera sinensis* (Bl.) Hemsl. Liêndàn Trungquốc.

Nhánh mảnh, không lông, màu nâu sậm đẹp. Lá có phiến xoắn, nhỏ, vào 6 x 2,5 cm kể cả đuôi dài, không lông, mặt trên nâu tươi, gân chánh lôm, gân cạnh chạy đến 2/3 phiến, mặt dưới nâu mốc, gân lồi, nâu; cuống dài 6-7 mm. Hoa trắng. Trái đỏ.

Quảngninh, Huế; II-IV, 9.

Branches glabrous; leaves caudate, glaucous beneath; fruit red.

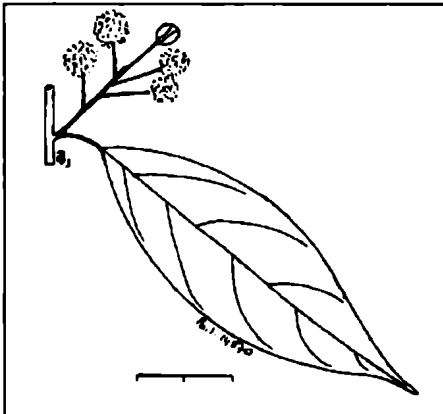


1301 - *Lindera myrrha* (Lour.) Merr. Ôduốc nam, Dầu dẳng.

Đại mộc; nhánh non đầy lông hoe, nhánh già đen, không lông. Lá có phiến xoắn, vào 7 x 2,5 cm, có chót nhọn dài, không lông lúc già, cứng, mặt dưới mốcmốc, gân cạnh đi đến chót phiến; cuống 1,5 cm. Tán 1 ở nách lá; hoa có cọng 3-4 mm, hương; noãn sào có lông. Quả đỏ; hạt 1.

Gỗ cho nhựa lúc xưa dùng xây cất như ximăng. Huế, Càntho; III.

Tree; young branches, leaves rufous hairy; leaves long caudate; flowers pink; berries red.

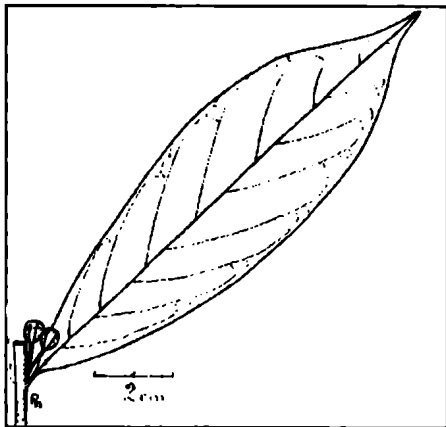


1302 - *Lindera annamensis* Liouho. Liêndàn Trungbộ.

Đạimộc 12-15m, đường kính vào 15-20 cm, nhánh mảnh, nâu, lúc non có lông mịn. Lá thonthon, vào 6,5-8 x 2,2-3 cm, mỏng, mặt trên không lông, nâu đậm hay đen, hơi láng, mặt dưới nâu xám hay nâu, gân-phụ 3-5 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, có lông mịn. Chùm dài 1-2 cm, mang tán có cọng dài 1cm, có lông mịn.

Dakto, Cốngtum; IX.

Tree 15 m high; branches pubescent; leaves glabrous; umbels on 1-2 cm long raceme.



1303 - *Lindera assamica* (Meissn.) Kurz. Liêndân Assam.

Đại mộc 9 m; nhánh tròn, to 3mm, có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, vào 13, 5 x 4 cm, rộng nhất ở 1/2 trên, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu mốc; cuống 4-6 mm; tán thành cặp ở nách lá, tổng bao không lông. Tán cái nhỏ hơn tán đực; phiến hoa 6, bằng nhau; tiểu hụy 9. Trái tròn tròn, to 1 cm.

B.

Tree 9 m high; branches finely pubescent; leaves glabrous; umbels 2; fruits 1 cm diameter (*Asperula assamica* Meissn.).

1304 - *Lindera communis* Hemsl. Liêndân thông thường.

Đại mộc hay bụi nhỏ; nhánh nâu đen, mảnh, có lông thưa. Lá có phiến xoan, vào 7-10 x 3,5-5 cm, chót có mũi, đáy tà, 2 mặt gần như một màu, mặt trên nâu tươi, lu, gân phụ không rõ, mặt dưới có gân chánh, phụ (5-7 cặp) lồi; cuống 6-10 mm, có lông lúc non. Tán nhỏ ở nách lá, mang 5-8 hoa; phiến hoa không lông ở bìa và chót; tiểu hụy 9, chỉ có lông và tuyến không cọng. Quả tròn to 8mm, cọng 4-5 mm, đỏ.

Ninh bình.

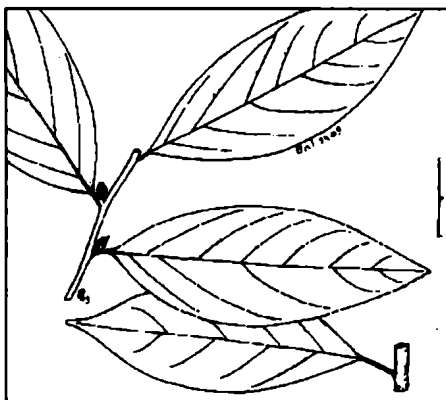
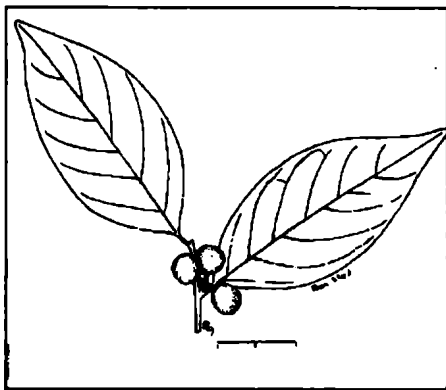
Tree or bush; branches sparsely pubescent; leaves subcoriaceous, glabrous; umbels 5-8-flowered; berries red.

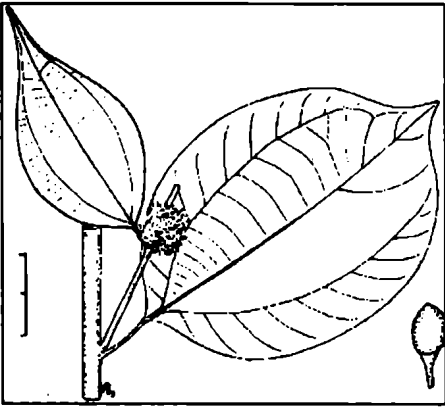
1305 - *Lindera glauca* (Sieb. & Zucc.) Bl. Liêndân mốc.

Bụi; nhánh non chũ chi, xám trắng, nhánh già xám nâu. Lá bầu dục hay xoan thon, 7-10 x 3-3,5 cm, dày, 2 mặt như một màu, mặt trên có gân-phụ mịn, lốm, 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Tán không cọng; bao hoa có lông nằm; hoa 6 mỗi tán; phiến hoa ngắn, có lông nằm; tiểu hụy 9, chỉ không lông.

Var. *nitidula* Lec.: lá nhỏ hơn một ít, gân-phụ rất mịn, mặt dưới nâu mốc. B : Khang Thượng, Hnn.

Thicket; leaves glabrous; umbels sessile, 6-flowered; flowers pubescent (*Benzoin glauca* Sieb. & Zucc.).



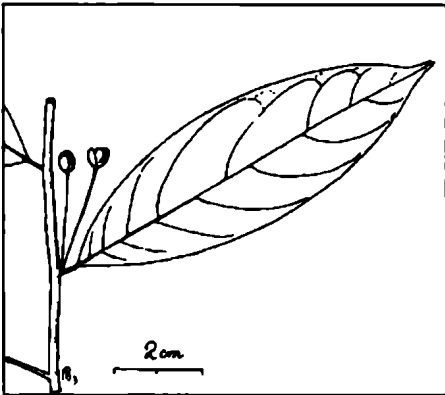


1306 - *Lindera hemsleyana* (Diels) Allen.
Liêndàn lá-mấitiền.

Đạimộc đến 15 m; nhánh không lông, xám. Lá mọc xen, ở nhánh non, phiến xoan bầu dục, 6-8 x 6-7 cm, ở nhánh già xoan, chót có đuôi, gân cạnh cách đáy 3-5 mm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu mốc, có lông thưa; cuống có lông. Chụm tròn, to 1-1,5 cm; hoa có 9 tiểuhụy, chỉ có lông; nhụy cái lép có lông; noãn sào 1 mm. Trái xoan.

Rừng Trung nguyên.

Tree 15 m high; leaves sparsely pubescent beneath; glomerule axillary; fruits ovoid (*L. strychnifolia* S. & Z.).

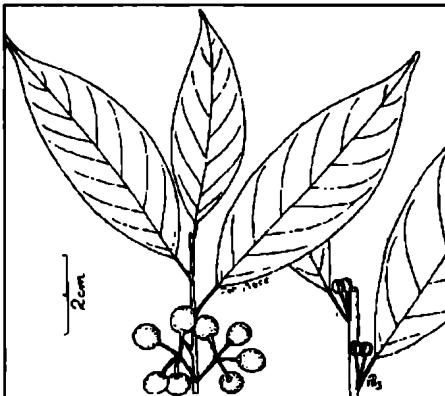


1307 - *Lindera meissneri* King ex Hook.f.
Liêndàn Meissner.

Tiểumộc mảnh, cao 4 m; nhánh và lá không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 9,5 x 3 cm, mặt trên nâu rất sậm, hơi láng, gân chánh lõm, mặt dưới nâu sôcôla, gân chánh, phụ lồi; cuống 3-5 mm, nâu đen. Tán trên rộng mảnh, dài 1,5-2,2 cm, trục có lông tơ, tổng bao mỏng, không lông, lá hoa 4; hoa vào 9; tiểuhụy thụ 9.

Mường-hùm, Lào cai; I.

Treelet 4 m high, glabrous; umbels on 1,5-2,2 cm peduncule, 8-flowered.

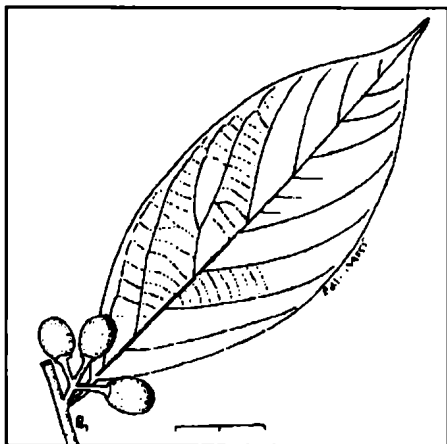


1308 - *Lindera meissneri* f. *lenticellata* Liouho.

Nhánh lúc khô đen, bikhẩu tròn trắng. Lá có phiến bầu dục, to 6-8 x 2-2,7 cm, chót có đuôi, mỏng, mặt dưới mốc, mặt trên nâu đen, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống dài, 1 cm. Tán từng cặp, rộng 1 cm. Trái tròn, to 4-7 mm, trên rộng 7 mm.

Núi cao: Lào cai; XI.

Barck with white rounded lenticelles; leaves caudate, petiole longer.

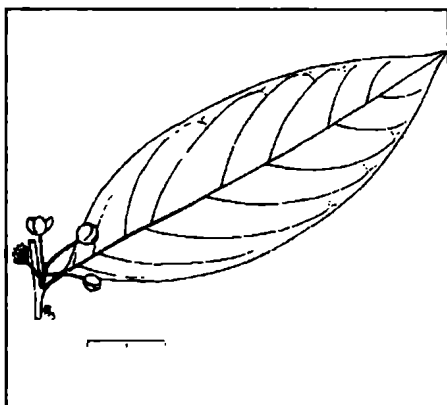


1309 - *Lindera nacusua* (D. Don) Merr.. Liêndàn đôi.

Đại mộc 10 m, thân to vào 30 cm; nhánh non có lông vàng đỏ, nhánh già nâu sậm. Lá có phiến bầu dục, to 5-15 x 4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, mặt trên nâu xám, gân-phụ 6-7 cặp, lôm, mặt dưới có lông sát, nằm, nâu tươi, gân tam cấp rất lồi; cuống có lông, dài 1 cm. Tán. Trái xoan tròn, cao 1 cm; rộng 1 cm.

Sapa, 1900 m; 8.

Tree 10 m high; branches red yellow pubescent; umbels; fruits 1 cm long (*Laurus nacusua* D. Don.; *Lind. bifaria* Benth.).

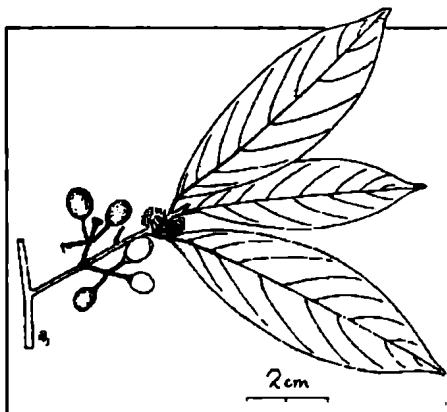


1310 - *Lindera racemosa* Lec.. Liêndàn chùm.

Đại mộc cao 10 m. Lá mọc xen; phiến bầu dục thon, to 10-12 x 4-4,5 cm, không lông, mặt trên, gân-phụ lôm, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, 6-7 cặp; cuống 1 cm. Chùm ngắn mang tán có rộng hơn 1 cm, không lông; hoa có rộng 2 mm, có lông to; phiến hoa 6, dài 2 mm, có tuyến mịn; tiểu nhụy 12, chỉ có lông thưa.

Sontây; IX.

Tree 10 m high; leaves glabrous; short raceme bearing pedonculated umbels; flowers pubescent; stamens hairy.

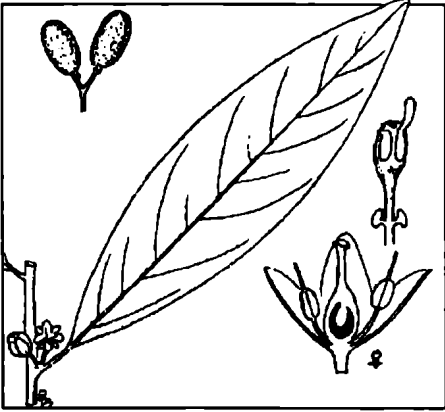


1311 - *Lindera spirei* Kost.. Liêndàn Spire.

Nhánh mảnh, tròn, có lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 8 x 2,5 cm, mặt trên nâu đậm, gân chánh, phụ lôm, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lồi khá rõ; cuống 8 mm, có lông mịn. Tán có rộng dài 6-7 mm. Trái tròn, to 8 mm, trên rộng 5-7 mm.

Tam đảo; VII-XII, 8-12.

Branches glabrous; leaves glabrous; fruits globulous, 8 mm across.

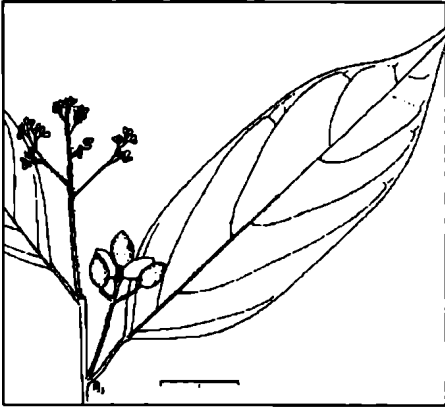


1312 - *Laurus nobilis* L. Bay Laurel; Laurier-sauce.

Đại mộc nhỏ, cao 2-10 m; nhánh không lông. Lá thơm; phiến bầu dục tròn dài thon, to 4-15 x 2-4,5 cm, dày, cứng, không lông; cuống dài 5-15 mm. Tán dạng hoa, 1-5 ở nách lá, cọng 2-12 mm; lá hoa tròn tròn, to 0,7-1 cm; hoa 4-5; lá hoa trắng, cao 4,5-6 mm; tiểu nhụy 8-12, lép ở trong 4; noãn sào không lông. Quả nhỏ.

Gốc Đông-Âu, Tr. làm gia vị.

Cultivated as ornamental, and for condiment.

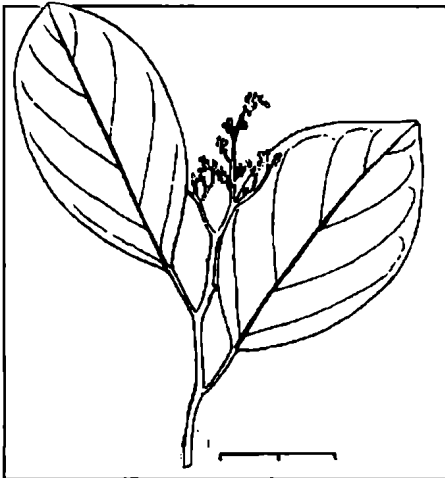


1313 - *Cryptocarya annamensis* Allen. Cà duối Trung bộ.

Đại mộc 10(20) m; nhánh có lông đen sít hay sét. Lá mọc xen; phiến bầu dục hay tròn dài, to (6) 8-9 x (2,5) 3(4,5) cm, dày tà hay tròn, có khi bất xứng, dai, mặt trên không lông, mặt dưới mọc, gân-phụ 4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phấn hoa ở nách hay ngọn, dài 4-9 cm, nhánh có lông sét. Hoa nhóm 3, có lông dày nâu vàng dài 3mm, thụ 2 mm. Bao hoa phù có dạng trái, còn 1 lỗ, đen khi khô, dài 8-10 mm, rộng 5 mm.

Thanh hóa, Quảng trị, Bà lộc; 4.

Tree up to 20 m; branches ferruginous hairy; panicles ferruginous; drupe in perianth accrescent 10 x 5 mm.

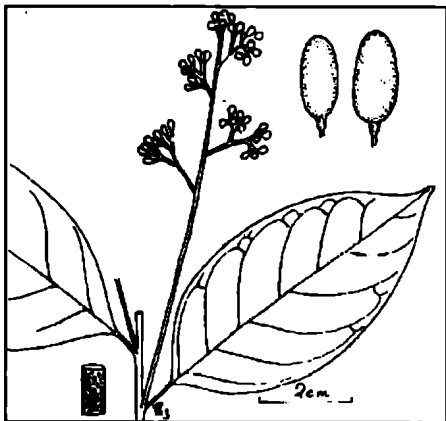


1314 - *Cryptocarya chingii* Ching. Cà duối Ching.

Đại mộc 20 m, to 30-50 cm, vỏ thơm; nhánh có lông tơ vàng xám rồi không lông. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 5-15 x 3-5 cm, mặt trên láng, mặt dưới trắng xám, có lông ngắn, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán 3-5 cm, ở nách và ngọn, dày dầy; hoa rất nhỏ; phấn hoa 6, màu rặng; tiểu nhụy thụ 9; noãn sào không cọng. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường bầu dục, to 15-18 x 10-12 mm, đen lúc khô.

Nghệ tinh, 300-800 m; V-VII, 9-10 (h. theo CGRVN).

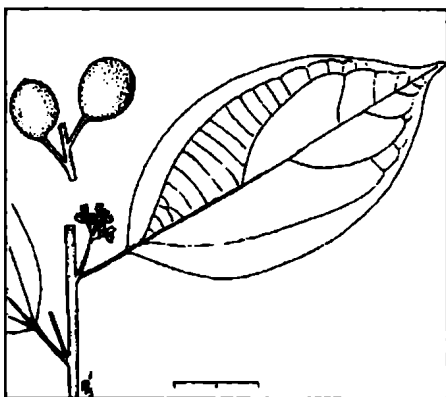
Tree 20 m high; branches yellow grey pubescent; flowers small; stamens 9; drupes in black accrescent perianth 18 x 12 mm.



1315 - *Cryptocarya concinna* Hance. Càduối khéo.

Đại mộc dãn 25 m, to 40 cm, vỏ nâu, không mùi; nhánh không lông, nâu đen, nhánh già có bikhẩu to. Lá mọc xen hay như đối; phiến 4-14 x 1,5-5 cm, bìa nguyên, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn hay nách lá; hoa lưỡngphái; ống baohoa mang 6 phiến; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểuhụy lép 3; noãn sào không cọng. Quảnhân cứng trong baohoa đồngtrường to 1,5-2 x 0,8-1 cm, nâu vàng. Nghệ Tĩnh; III-IV, 7-8.

Tree 25 m high; branches glabrous; leaves pubescent beneath; drupe in accrescent perianth to 2 cm long (*C. lenticellata* Lec.).

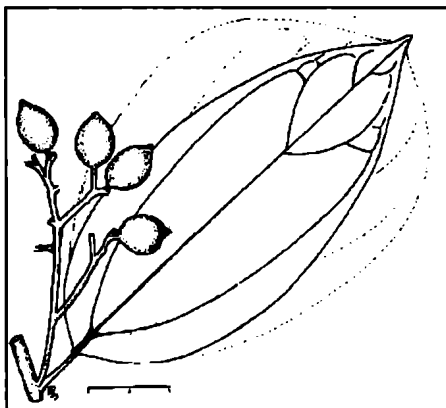


1316 - *Cryptocarya chinensis* (Hance) Hemsl. Càduối Trung Quốc.

Tiểu mộc cao 7 m, đường kính vào 20 cm; nhánh không lông. Lá có phiến xoắn, to 9 x 4,5 cm, chót có mũi, mặt trên nâu tươi, gân-phụ, tam cấp mịn, mặt dưới nâu, gân nâu sậm, gân đáy cách đáy 5 mm, gân tam cấp thành mạng mịn; cuống 1,3 cm. Pháthoa ngắn ở nách, dài vào 2 cm, nhánh vào 1 cm; hoa nhỏ. Quảnhân cứng trong baohoa đồngtrường kín xoắn tròn, to vào 13-15 mm..

B.

Tree 7 m; branches glabrous; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long (*Beilschmiedia chinensis* Hance).

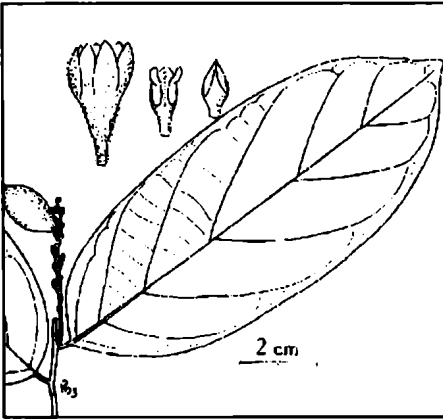


1317 - *Cryptocarya densiflora* Bl. Càduối hoa dầy.

Đại mộc cao 12-15 m, đường kính 30-35 cm, cao 6-8 m không nhánh, gỗ trắng mềm; nhánh non không lông, lúc khô đen. Lá cách nhau; phiến bầu dục, to 13-15 x 4-6 cm, dày, láng, lúc khô nâu gỗ 2 mặt, mặt dưới xám, gân to, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa cao 5 cm; hoa cao 1 cm. Quảnhân cứng trong baohoa đồngtrường xoắn, đầu nhọn, cao 1,5 cm, đen.

Sapa, 1400m.

Tree 15 m high; branches glabrous; leaves coriaceous; panicle 5 cm long; drupes in accrescent perianth 15mm long, black.

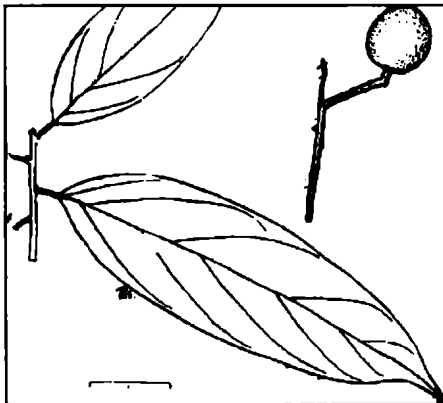


1318 - *Cryptocarya ferrea* Bl. Càduối trắng,

Đại mộc to, cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá bầu dục tròn dài, to 10-25 x 59 cm, mặt trên không lông, mặt dưới nâu ửng đỏ, có lông nằm; cuống có lông. Chùm-tụ tán hẹp ở nách hay ngọn, có lông; hoa nhỏ vàng vàng, cao 2-3 mm; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, chỉ có lông, tiểu hụy lép 3. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường dạng trái cao 15-20 mm.

Từ Yên Bái, Hà Tĩnh, Nghệ An đến Tây Ninh, Bà Rịa; I-XII.

Tree to 30 m high; leaves to 25 cm long; narrow panicle; flowers yellowish; drupe in accrescent perianth 20 mm long.

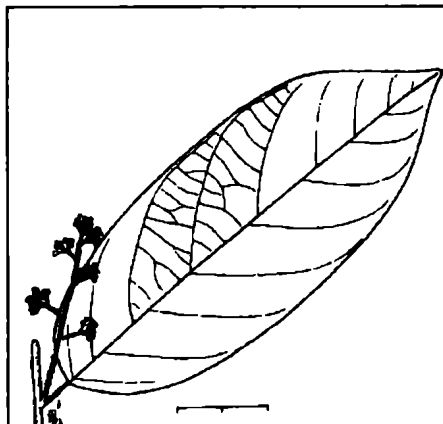


1319 - *Cryptocarya hainanensis* Merr. Càduối Hải Nam.

Đại mộc; nhánh non có cạnh, nâu đậm, có lông sát, già có bích hầu tròn. Lá có phiến thon, to 12 x 3,5 cm, chót nhọn, mỏng, không lông, mặt trên nâu đậm, gân-phụ (4-5 cặp) lõm, mặt dưới ửng nâu, gân-phụ lồi, thường có nốt; cuống vào 1 cm. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường to 15 mm, đen đen.

Gỗ vàng, nhẹ, không bị mối. Bình Nguyên; IV, 8-1.

Tree, wood yellow; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long, blackish.

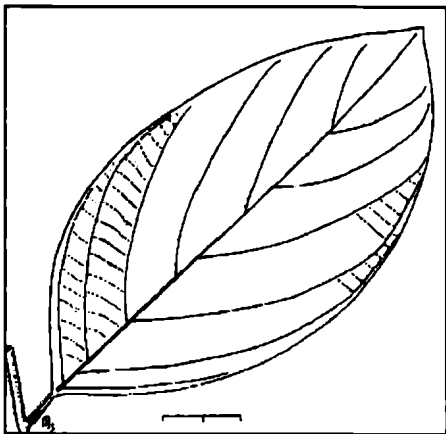


1320 - *Cryptocarya impressa* Miq. var. *tonkinensis* Lec. Càduối Bắc Bộ.

Đại mộc cao 8 m, có nhánh từ 4 m, vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục dài, to vào 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu đà lu, gân-phụ mịn, lồi. Phấn hoa là chùm-tụ tán dài 6-8 cm; trục có lông mịn sét; hoa nhỏ; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, lép 3..

Hà Sơn Bình, Dương Đông (Phước Quốc).

Tree 8 m; leaves glabrous; panicles pubescent.

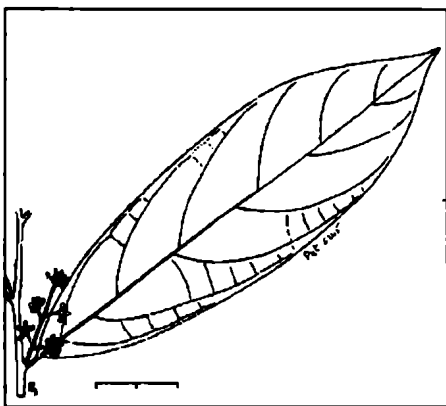


1321 - *Cryptocarya infectoria* (Bl.) Miq.. Càduối nhuộm.

Đại mộc; nhánh và cuống lá dày lông sét đen hay nâu. Lá có phiến xoan rộng, to , 12-18 x 6-7 cm, chót tằm, dày như lá Tai-nghe, mặt trên có các gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, các gân lồi cao; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán dài bằng lá, nhánh thưa; hoa có cọng, ống bao hoa ngắn; tiểunhụy thụ 9. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường dạng trái tròn, to 5-7cm, đen.

B.

Tree; branches ferruginous black hairy; leaves waffled beneath; drupe in accrescent perianth 5-7cm long (*Cylicodaphne infectoria* Bl.).

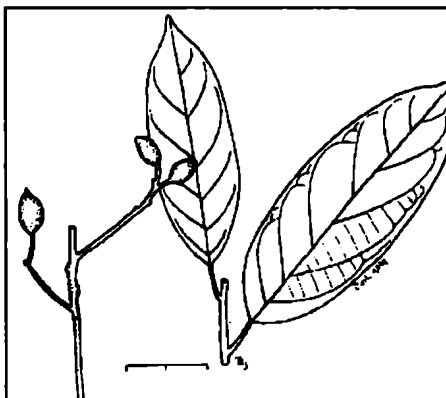


1322 - *Cryptocarya laotica* Gagn.. Càduối Lào.

Đại mộc; nhánh có lông vàng nâu. Lá có phiến tròn dài thon ngược, to 13 x 4 cm, mỏng, mặt trên ôliu, gân chánh và thứ cấp lõm, mặt dưới nâu ôliu, gân các cấp lồi, rất mịn, bia có răng rất nhỏ, hơi uốn xuống; cuống tròn, 8mm. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách lá, có lông vàng; phiến hoa 6, có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9, ba phần 2 túi; tiểunhụy lép 3; noãn sào không lông, noãn treo. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường dạng trái.

Bắc giang; III.

Tree; leaves membranous; panicles finely yellow pubescent; perianth pubescent.

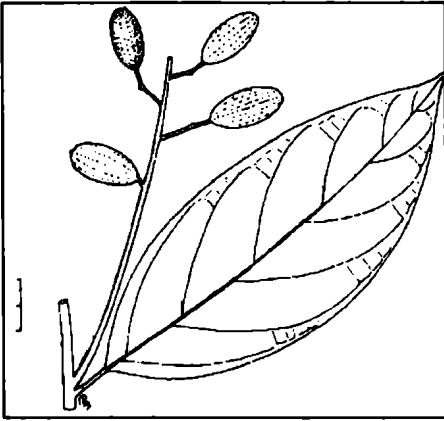


1323 - *Cryptocarya maclurei* Merr. Càduối Maclure.

Đại mộc; nhánh non mảnh, có cạnh, có lông nâu vàng. Lá có phiến bầu dục, to 7-15 x 2,-5 cm, láng như có verni, vàng vàng ở mặt trên, mặt dưới có lông mịn, nâu hoe, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường dạng trái, đen, to 11 x 8 mm.

Cầná

Tree; branches brown pubescent; leaves shining; drupe in black accrescent perianth 1 cm long.

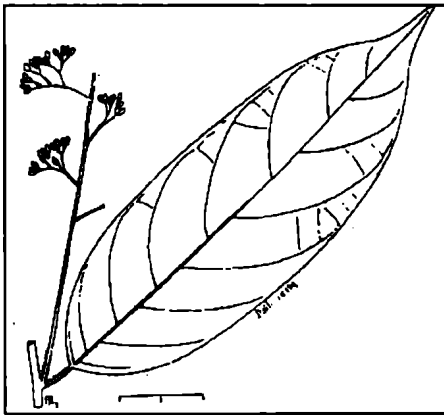


1324 - *Cryptocarya metcalfiana* Allen. Càduối Metcalfi.

Đại mộc cao đế 25 m, to 30-50 cm; vỏ cát nâu vàng, không mùi; nhánh không lông, hay có lông thưa. Phiến bầu dục thon, hay xoan, 8-12 x 2,5-4,5 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. Pháthoả ở nách lá chót; hoả lưỡngphái, nhỏ, nhóm 2-3; ống mang 6 phiến lục vàng; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểuhụy lép 3. Baohoả đồngtrưởng xoan, 2-2,5 x 1-1,2 cm, vàng có nhiều đường dọc; cọng 2-3 mm.

Dưới 800 m: Nghệtĩnh; III-IV, 7-8.

Tree 25 m high; branches glabrous; flowers bisexual; drupe in yellow accrescent perianth 2,5 cm long.

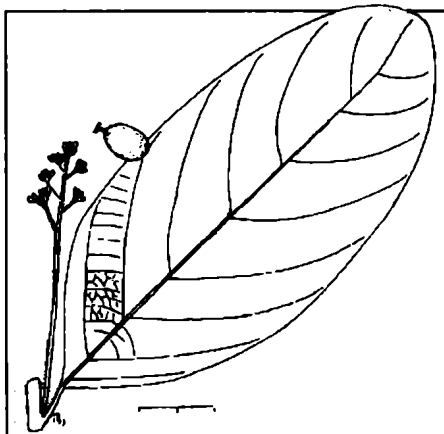


1325 - *Cryptocarya obovata* R.Br. Càduối xoan-guộc.

Đại mộc cao 10 m, đường kính vào 15 cm, vỏ láng; nhánh có cạnh, có lông nâu đậm lúc non. Lá có phiến bầu dục dài, 13 x 4,2 cm, chót có mũi, mặt trên nâu láng, gân ít rõ, mặt dưới nâu đỏ đẹp, có khi mốm mốm; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở nách dài 5-7 cm; hoả có cọng ngắn; nụ cao 3 mm.

Biênhòa; III.

Tree 10 m high; branches dark brown pubescent; leaves glabrous; panicles axillary.

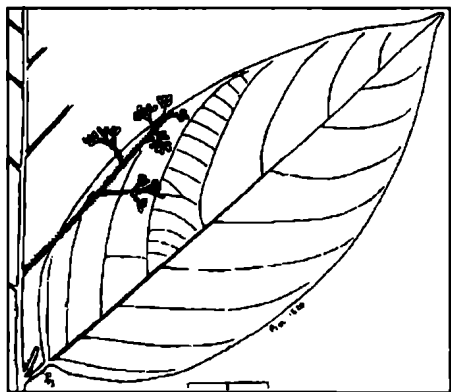


1326 - *Cryptocarya obtusifolia* Merr. Càduối lá-tà.

Đại mộc 9 m, đường kính 20 cm. Lá có phiến bầu dục, to 14 x 6 cm, chót tròn, đáy hơi bấtxung, mặt trên nâu vàng, láng, gân chánh phẳng, phụ lõm, mặt dưới như lá Tai-nghé, nâu vì các gân lồi có lông thành mạng. Chùm-tụtán ở nách, có lông vàng tươi. Quảnhâncứng trong baohoả đồngtrưởng xoan, dài vào 1 cm.

B.

Tree 9 m high; leaves yellow brown waffled beneath.

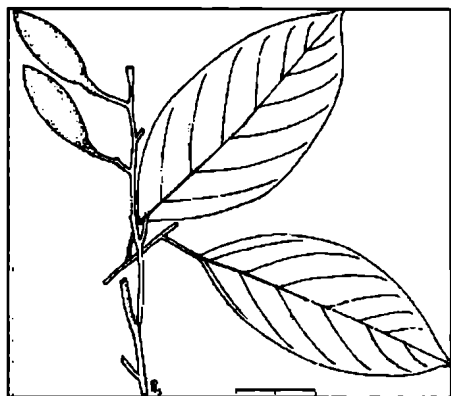


1327 - *Cryptocarya ochracea* Lec. Càduối sét.

Đại mộc 12-20 m; nhánh non, phát hoa dày lông mịn màu sét. Lá có phiến xoan, 9-17 x 3-7,5 cm, mặt trên màu đường thẻ đậm, lu, gân không lồi, mặt dưới nâu đỏ mốc, gân-phụ (8 cặp) tam cấp lồi, gân chính có lông sét; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán to, dài 15-17 cm, ở ngọn và nách, có lông sét; hoa có 6 phiến hoa; tiểu nhụy thụ 9, lép 3; noãn sào không lông.

Biên hòa; II.

Tree up to 20 m high; branches, panicles densely ochraceous pubescent.

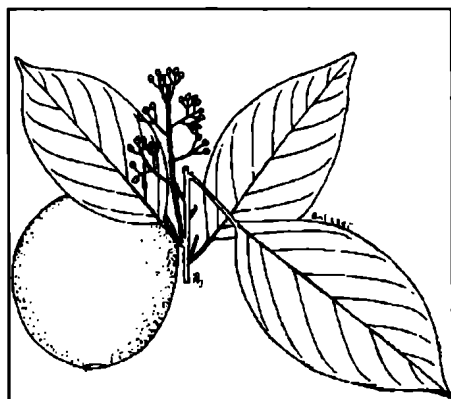


1328 - *Cryptocarya petelotii* Kost. Càduối Petelot.

Đại mộc cao 25-28 m, thân to 50 cm, có chang; nhánh có cạnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan bầu dục, 8 x 4,5 cm, dày, cứng, mặt trên lu, nâu hay nâu đậm, mặt dưới có các gân làm thành mạng lồi nâu vàng, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. Phát hoa ở nách. Bao hoa đồng trường dạng trái cà na, cao 3 cm, đen, trên cộng phù dài 5 mm.

Langkhoa, Quảng trị. 300m.

Tree to 28 m high, with buttresses; leaves waffled beneath; accrescent perianth to 3 cm long.

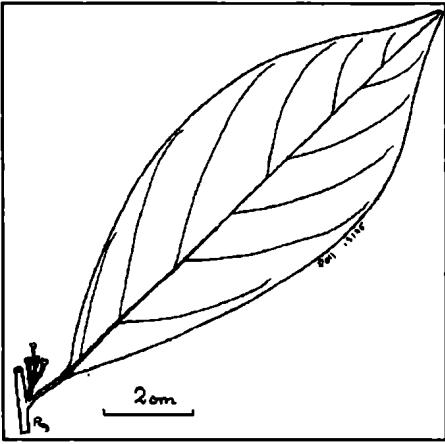


1329 - *Beilschmiedia balansae* Lec. Két Balansa.

Đại mộc cao 10-20 m; nhánh non nâu đen, già dày bích hầu. Lá có phiến xoan, nhỏ, 6-7 x 2,7-3, lúc non dày lông sét, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 cặp, lồi; cuống 1,2-1,5 cm, đen. Chùm-tụ tán ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông vàng vàng; phiến hoa 6; tiểu nhụy thụ 9, tiểu nhụy lép 3. Quả hạch cứng to bằng trái chanh, trên cộng phù to.

Rừng vào 500m : Bavi.

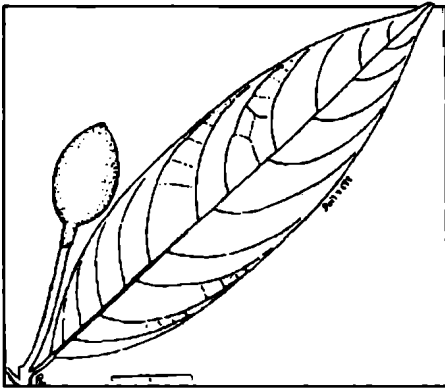
Tree 10-20 m high; young leaves ferruginous pubescent; panicles yellowish pubescent; drupes

**1330 - Beilschmiedia balansae var. multicarpa**

Đại mộc cao 15 m; nhánh nhỏ, lúc khô đen, già xám, dây bikhầu. Lá có phiến bầu dục thon, 12 x 4,5 cm, không lông, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới ửng đỏ, có gân lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5 cm. Phấn hoa ở nách lá, trục dài 1-6 cm; nụ 1-1,5 mm, trên rộng 4-5 mm; phấn hoa có lông mặt ngoài; tiểu nhụy thụ 9, tiểu nhụy lép 3; noãn sào không lông.

Bavi, 500m; IX.

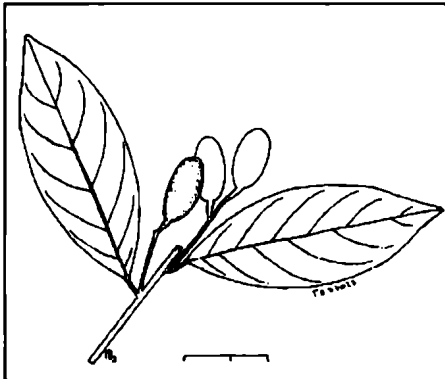
Tree 15 m; leaves glabrous, oblanceolate; panicles 1-6 cm long.

**1331 - Beilschmiedia brevipetiolata Kost..Két cuống-ngắn.**

Đại mộc cao 8 m, thân to 10-13 cm; nhánh hơi mảnh, không lông, nâu, có rãnh. Lá có phiến tròn dài thon, 13-15 x 4-4,5 cm, tà 2 đầu, nâu đẹp hai mặt, gân chính lồi ở mặt trên, gân-phụ 8-10 cặp, tam cấp lồi mịn, mặt dưới gân lồi cả, bìa hơi uốn xuống; cuống 8-9 mm, nâu sậm. Trái xoan, to 2,5 x 1,7 cm, đen, trên rộng dài 6-8 mm.

Dà Nẵng, 500 m; 8.

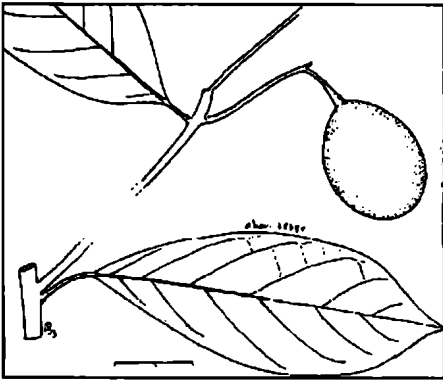
Tree 8 m high; branches glabrous; drupes 2,5 x 1,5 cm, black.

**1332 - Beilschmiedia tsangii Merr..Két Tsang.**

Đại mộc nhỏ, cao 6 m; nhánh mảnh, không lông, nâu. Lá có phiến bầu dục, to 6,5 x 2,5 cm, dài, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm, không lông. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa lưỡng phái; ống bao hoa ngắn, phiến 6; tiểu nhụy thụ 9, bao phấn 2 túi; tiểu nhụy lép 3; noãn sào không rộng. Trái mập, bầu dục, to vào 1,5 x 0,8 cm, trên một rộng phũ.

Hà Nội; 9.

Tree 6 m; branches glabrous; panicles axillary; drupes 1,5 x 0,8 cm.

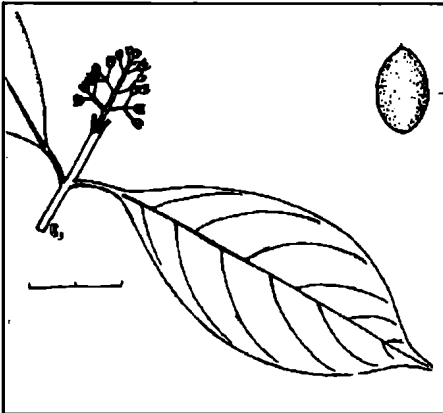


1333 - *Beilschmiedia chevalieri* Kost.. Két Chevalier.

Đại mộc; nhánh kịch còm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoắn ngược, 9-10 x 4 cm, dày cứng, mặt trên nâu, gân chánh lồi, mặt dưới nâu, gân tam cấp ít rõ hay thành mạng mịn; cuống 1-1,5 cm. Pháthoả là chùm-tụtán dài 3-4 cm. Quả hạch cứng mập, xoắn, to 2,5 x 1,5 cm, bì cứng, trên một cọng phù dài 6-7 mm.

Hòn Bà, 1500m:9.

Tree; leaves coriaceous; panicles 3-4 cm; drupe 2,5 x 1,5 cm.

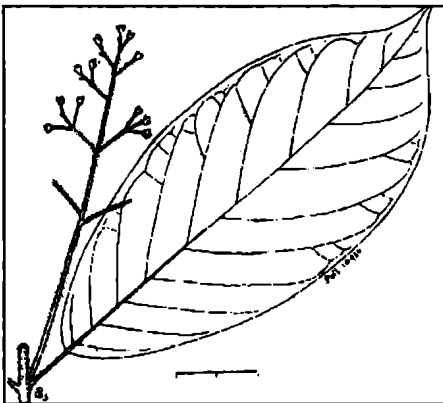


1334 - *Beilschmiedia erythrophloe* Hayata. Két gỗ-dỏ

Đại mộc; nhánh non đen, già xám nâu. Lá có phiến xoắn ngược, vào 8 x 3,6 cm, dày phiến từ từ hẹp trên cuống, cứng, không lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 6 cặp, lồi, mịn; cuống 1,3 cm. Pháthoả ở ngọn, chùm-tụtán cao 2-3 cm; hoa trắng, rất thơm, cao 2-3 mm; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, lép 3. Quả hạch cứng xoắn, cao 1,5 cm.

Giárai, Đờngnai; V.

Tree; leaves glabrous, coriaceous; flowers fragrant; drupes 1,5 cm long.

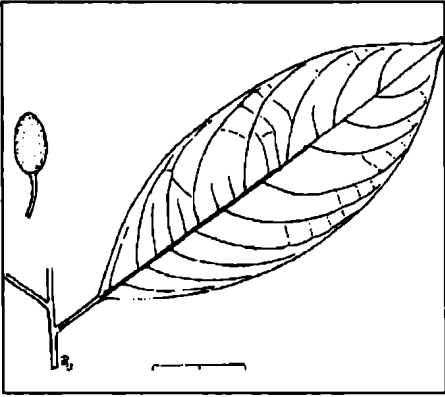


1335 - *Beilschmiedia ferruginea* Liouho. Két..Két sét.

Đại mộc 6-20 m; nhánh non, pháthoả có lông dày màu sét. Lá có phiến bầu dục, vào 13 x 6 cm, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ đỏ, lồi, 9-10 cặp; cuống tròn, đen, dài 1 cm. Pháthoả ở nách lá và ngọn, dài vào 9 cm, nhánh ngắn; hoa lưỡngphái; phiến hoa 6, xoắn, có lông và ria lông; tiểu hụy thụ 9, lép 3; noãn sào không cọng.

Thùathiên.

Tree 6-20 m; branches, panicles rusty ferruginous hairy,



1336 - Bielschmiedia fordii Dunn. Két Ford.

Đại mộc; nhánh nâu đẹp, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 10 x 4,8 cm, cứng, mặt trên nâu đen, hơi láng, gân chánh lõm, mặt dưới nâu, gân rất lồi, gân-phụ vào 8 cặp; cuống 1,2 cm. Chùm-tụ tán. Quả hạch cứng xoan, cao 1,4 cm, đen, rộng phù dài.

Quảng Ninh.

Tree; leaves coriaceous; panicles; drupes ovoid 1,4 cm long, black.

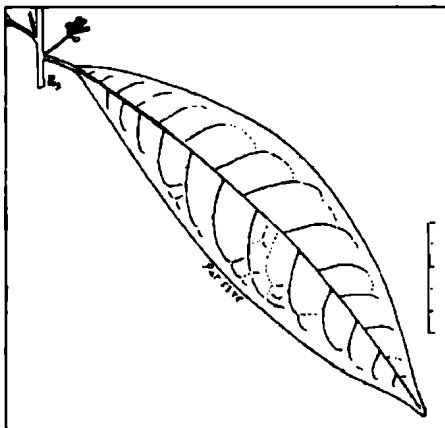


1337 - Bielschmiedia foveolata Kost.. Két lũa.

Đại mộc cao 10 m, không lông; nhánh tròn, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, to 10-15 x 3,5-5 cm, chót có đuôi ngắn, dày, dai, không lông, gân-phụ 7 cặp; cuống mảnh, dài 1,5-2 cm. Tán. Quả hạch cứng tròn to 1,5-2 cm, trên rộng dài 1,5 cm.

Rừng vào 2000m; Sapa; 8.

Tree 10 m high, glabrous; umbels; drupes 1,5-2 cm across.

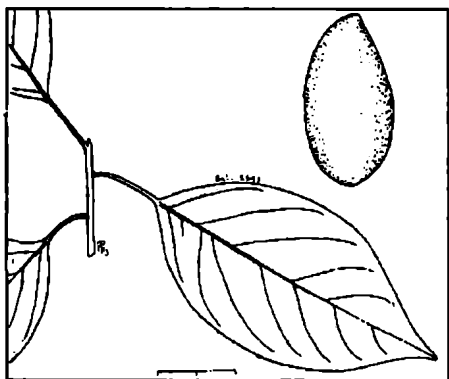


1338 - Bielschmiedia frondosa Kost.. Két lá.

Đại mộc; nhánh mảnh, có lông đen. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to đến 20 x 6 cm, mặt trên nâu sẫm, gân-phụ (13-14 cặp) mịn, không gân bia rõ, mặt dưới hơi lợt hơn; cuống tròn, dài 1,5 cm, đen. Phấn hoa ở nách lá, có trục dài 2 cm, rộng dài 2-3 mm; hoa không lông, cao 3 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1500m; II.

Tree; branches blackish hairy; panicles 2 cm; flowers 3 mm, glabrous.

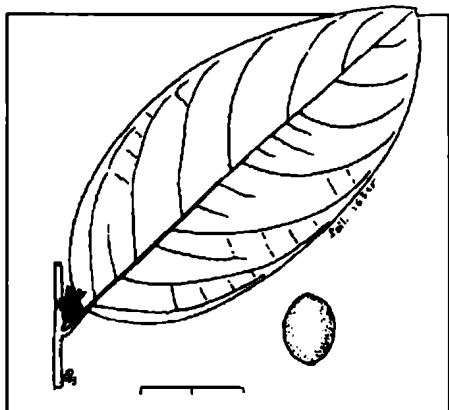


1339 - Beilschmiedia glauca Lea & Law. Két mốt.

Đại mộc nhỏ, cao 7-8 m; nhánh non và già đen, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to 8,5-9,5 x 4,5-5,5 cm, không lông, mặt trên ôliu nâu, gân chánh, phụ (5-7 cặp) lồi, mặt dưới nâu với gân chánh và phụ đỏ; cuống dài 1,5-2 cm. Quả hạch cứng xoan, to bằng trái Cau.

Bavi.

Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; drupes ovoide up to 4 cm long.

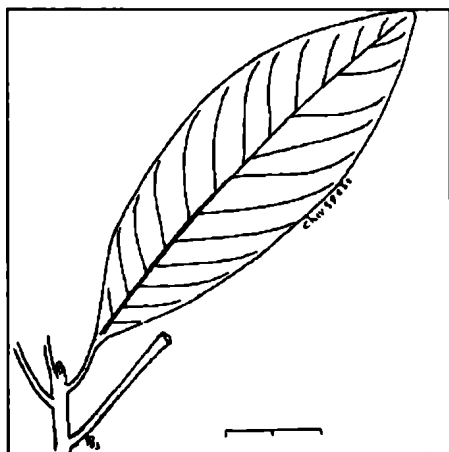


1340 - Beilschmiedia laotica Kost. Két Lào.

Đại mộc cao 5-10 m to 25 cm; nhánh không lông, xám nâu. Lá có phiến bầu dục, to 9 x 4,5 cm, hai mặt nâu lợt, mặt trên không lông, láng, gân chánh lõm, phụ (6 cặp) và tam cấp lồi mịn; cuống đẹp, dài 8 mm. Phái hoa là chùm ngắn (vào 1 cm) ở nách lá; hoa không lông, cao 2 mm, trắng, thơm. Quả hạch cứng xoan, vào 1 cm.

Karom, Phanrang; VI,3.

Tree to 10 m high; branches glabrous; flowers white, odoriferous; drupe 1 cm long.

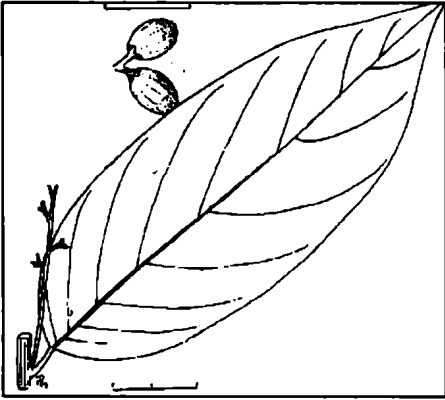


1341 - Beilschmiedia longepetiolata Allen. Sơn dầu, Sơn nghệ, Két cuống-dài.

Đại mộc đến 20 m; nhánh kích cộm, có cạnh, đen. Lá mọc đối hay xen; phiến bầu dục dài, 6-12 x 3-4 cm, đầu tù, đáy từ từ hẹp lên cuống, dày, cứng, mặt trên láng, gân chánh, phụ (8-9 cặp), tam cấp lồi, mặt dưới lu, bìa hơi uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 3 cm, ít hoa, không lông; hoa vàng vàng, phiến hoa 2,5 mm, rộng 5 mm. Trái ừng đen, không lông, to 3 x 2 cm.

Lăng cô, Thuá thiên, Hòn Bà, 1000-1500 m; IV.

Tree 20 m high; leaves coriaceous; flowers yellowish; drupes 3 x 2 cm, black.

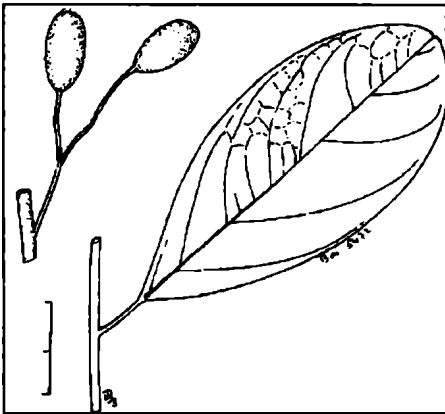


1342 - *Beilschmiedia micranthopsis* Kost. Két hoa-nhỏ.

Đại mộc; nhánh kịch cộm, không lông, có rãnh, già xám nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to đến 16 x 7 cm, cứng, không lông, hai mặt nâu lợt, mặt trên láng láng, gân phụ lôm, mặt dưới gân chánh, phụ (7-8 cặp) lồi, tam cấp mịn; cuống 12-17 mm, không lông. Pháth hoa cao 5-7 cm, không lông. Quả hân cứng xoan, cao 6-7 mm.

Đèo Braian, Dilinh; 2.

Tree; branches, inflorescences glabrous; drupes ovoide, 6-7 mm long.

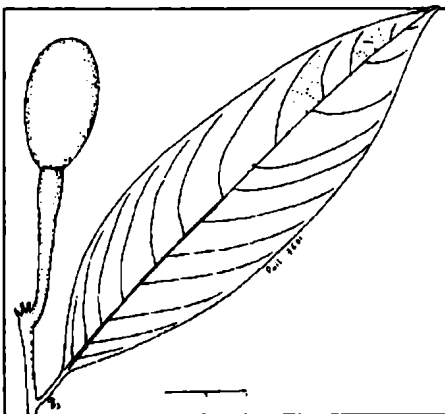


1343 - *Beilschmiedia obovatifolia* Lec. Két lá-xoan ngược.

Đại mộc; vỏ xám, nhẵn dọc. Lá mọc xen hay gần như đối; phiến hình muỗng, to 9 x 4 cm, đầu tù tròn, đáy tù hẹp trên cuống, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp, gân tam cấp thành mạng lồi rõ ở hai mặt; cuống 1 cm. Hoa.. Quả hân cứng xoan dài, cao 1,5-2,5 cm, đen, trên cọng chỉ hơi phù mà thôi.

Bútson, Hátây.

Tree; leaves glabrous; drupes ellipsoid 1,5-2,5 cm long, black.

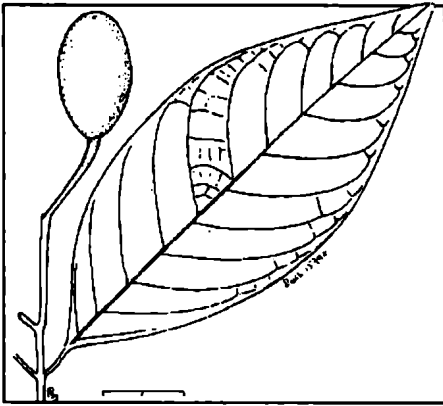


1344 - *Beilschmiedia percoriacea* Allen. Két rất-dai.

Đại mộc đến 12 m, đường kính 25 cm; nhánh không lông, xanh lúc tươi, đen, láng, già nâu. Lá chụm ở chót nhánh, mọc đối hay xen; phiến thon, 15 x 4-6 cm, đáy tù hẹp trên cuống, dai, cứng, nâu hay nâu đậm, láng hai mặt, gân-phụ 8-11 cặp; cuống vào 1-2 cm. Nhánh mang trái dài vào 4,5 cm, không lông. Trái xoan, đen lúc khô, to 4,5 x 1,8 cm, trên cọng dài, to, không lông.

Rừng, Liênchiểu (Đảnăng), 800m.

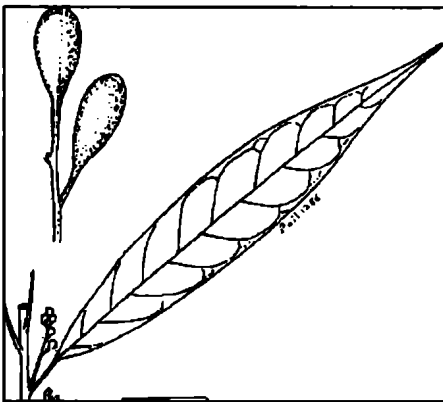
Tree 12 m; branches glabrous; leaves hard coriaceous; drupe ovoid, 4,5 x 1,8 cm.



1345 - *Beilschmiedia pergamentacea* Allen. Két
Đại mộc mảnh, cao vào 10 m, thân vào 10 cm; nhánh mảnh, không lông, lúc già xám trắng, có bích hầu sậm. Lá có phiến xoan thon, vào 19 x 7 cm, mỏng, không lông, mặt trên gân chánh lõm, gân phụ (11-12 cặp) lồi, mặt dưới các gân đều mịn; cuống 1,7 cm, đen, hình trụ. Trái xoan, dài 3 cm, 1-hột.

Rừng vào 1100m.

Grele tree, 10 m high; bark whitish grey; leaves membranous; drupes ovoid, to 3 cm long.

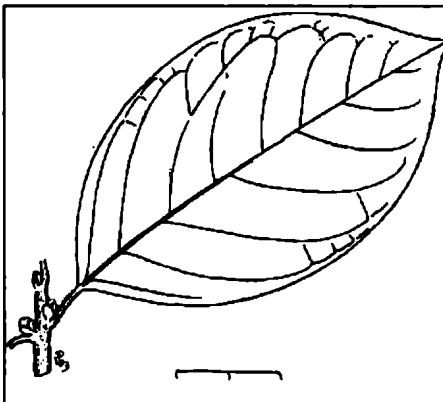


1346 - *Beilschmiedia poilanei* Liouho. Két Poilane.

Đại mộc hay cây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 12 x 2 cm, mũi nhọn dài, dai, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên xám, mặt dưới ửng đỏ lúc khô; cuống dài 1 cm. Chùm ngắn 2-3 cm, mảnh. Quả hạch cứng, xoan dài, vào 2,5 x 1 cm.

Thanhhoá.

Tree or climber; branches glabrous; leaves slightly waffled beneath; drupes 2,5 x 1 cm.

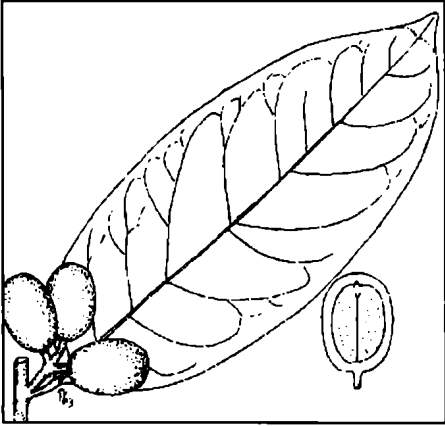


1347 - *Beilschmiedia robertsonii* Gamble. Sang-gia.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn dày, vàng đỏ; chồi có vảy có lông vàng. Lá có phiến xoan rộng, to 8,5 x 5 cm, mặt trên nâu lợt, láng, gân-phụ lõm ở rãnh, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ lồi, bìa hơi uốn xuống; cuống có lông mịn vàng, đến 1 cm. Pháthoa..

Giarai, Đồngnai; XII.

Tree; branches, petioles rufous hairy.

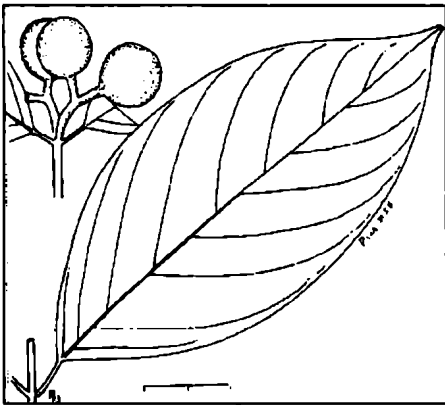


1348 - *Beilschmiedia roxburghiana* Nees.
Chấpchại. Bạchmi.

Đại mộc to, lá rụng theo mùa. Lá thơm thơm có phiến bầu dục, cỡ 12 x 4,5 cm, chót tẻ hay hơi lõm, dày, không lông, xanh đậm; cuống 10-13 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 1-3 cm, có lông dày; phiến hoa hẹp. Quả hạch cứng to bằng ngón tay, dài đến 2 cm, có mốc trắng, tia đen; nạc xanh, mỏng, nhớt nhớt; tử điệp hồng hồng.

Dựa đường nước: Sapa, vườn Thảo cầm Sài Gòn; II, 7-1.

Big tree, deciduous; branches, leaves glabrous; drupes purple black.

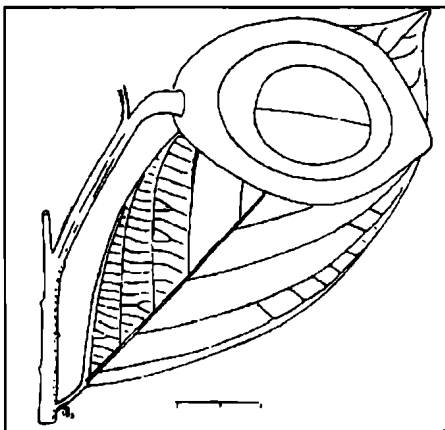


1349 - *Beilschmiedia sphaerocarpa* Lec.
Chấpchoa.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh không lông; chồi có vảy không lông bao lấy. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầu dục xoan, to 10-13 x 4-6,5 cm, đầu có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm. Quả hạch cứng hình cầu to 12-5mm, trên một cọng to 4mm, dài 5-6 mm; nạc mỏng; nhân cứng.

Núi Dinh; 2.

Tree 20m high; branches, leaves glabrous; drupes 15 mm across.

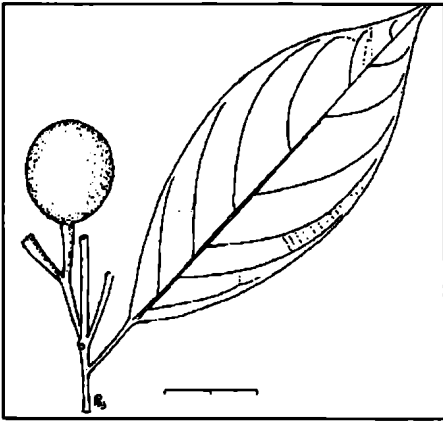


1350 - *Beilschmiedia vidalii* Kost.. Mong.

Đại mộc 10-15 m, thân to 15-25 cm, nhánh non có lông phún hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục tròn tròn, to 13 x 5,5 cm. Mặt trên nâu đỏ, không lông, gân lõm cả, mặt dưới gân rất lồi, có lông, gàufré nâu đỏ; cuống 8-10 mm, có lông vàng nâu. Chùm-tụ tán thưa, cao 2-4 cm; tiểu hụy ngoài 6, có lông, tiểu hụy trong 6, lép. Quả hạch cứng to 6,5 x 5 cm, trên cọng phù dài vào 1 cm.

Bạch mã, Phú Khánh. 1500m; IV-VI, 6-9.

Tree 15 m high; branches rufous tomentose; leaves waffled rufous tomentose beneath; drupe 6,5 x 5 cm.

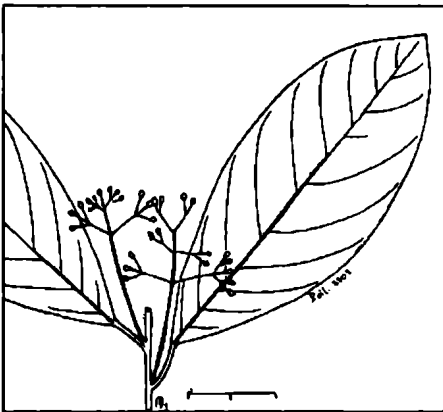


1352 - *Beilschmiedia yunnanense* Hu. Mong Vânnam.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn, già không lông. Lá có phiến bầu dục, to 10-12 x 3-4 cm, chót có mũi hay đuôi dài đến 2 cm, gân phụ 5-6 cặp, lồi, mặt trên không lông, nâu đỏ, mặt dưới nâu vàng vàng; cuống dài 1,5-2 cm. Phá hoa ngắn ở nách lá. Quả hạch cứng tròn tròn, to 2,3 x 2 cm; hạt 1, tròn, to 13 mm.

Rừng thưa, Sapa, 1800m: 8.

Tree; branches finely pubescent; drupes 2,3 x 2 cm.

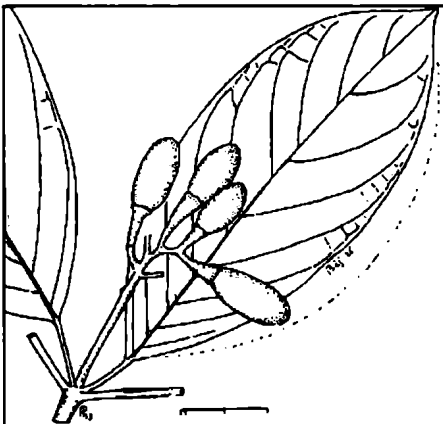


1353 - *Dehaasia annamensis* Kost.. Cà duối Trung bộ.

Đại mộc cao vào 10 m, thân to 10 m; nhánh mảnh, vỏ trắng. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to vào 10 x 4 cm, mặt trên nâu sậm dơ, hơi láng, mặt dưới cùng màu, gân 6-8 cặp; cuống đến 12 mm. Chùm-tụ tán dài 4-5 cm, mảnh; hoa nhỏ; tiểu nhị thụ 9, ba phần 2 túi. Quả có cọng to, có màu.

Nhatrang, V.

Tree 10 m high; branches glabrous, white; panicles 4-5 cm; stamens 9, anthers 2-celled.

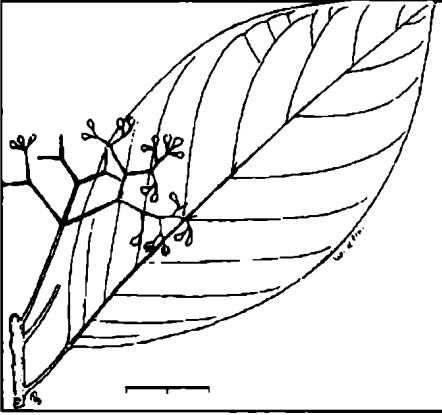


1354 - *Dehaasia caesia* Bl.. Cà duối lục lam.

Đại mộc; nhánh mảnh, xám đen. Lá có phiến bầu dục, to 13-19 x 5,5-10 cm, dày, cứng, mặt trên nâu đậm dơ, lu, gân tươi, mặt dưới nâu, có khi mốc, gân phụ rất lồi, 9-10 cặp, tam cấp mịn; cuống 1,8-2,2 cm. Phá hoa dài 5-7 cm, ở ngọn nhánh; hoa lưỡng phái, nhỏ; phiến hoa 6; tiểu nhị thụ 9, ba phần 2 túi. Quả xoan, cao 2,2 cm, lục ửng lam rồi đen, trên cọng phù to.

Tây ninh, Đồng nai; 5.

Tree; leaves coriaceous, glabrous; berries black, 2,2 cm long.

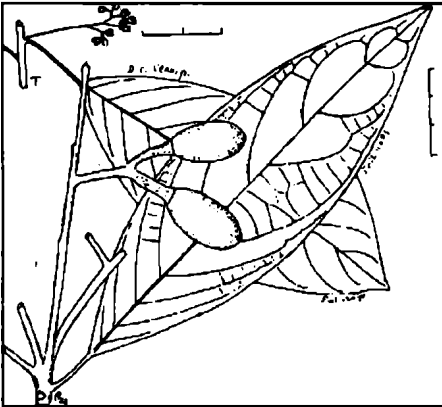


1355 - *Dehaasia cuneata* Bl. Càduối chót-buồm.

Đaimộc 15 m, thân to vào 20 cm, vỏ nhánh trắng. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến xoan thon hay thon, to 9-15 x 4-5,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đậm đỏđỏ, mặt dưới nâu hồnghồng, gân các cấp mịn, lồi; cuống đen, dài 1,5-3 cm. Pháthhoa ở ngọn; hoa có 9 tiểunhụy, baophấn 2 túi. Phi quả xoan dài vào 2 cm, trên cọng to.

Thủđúc. Var. *tenuipetiolata* Liouho: lá nhỏ, xoan ngược, cuống mảnh, dài (hình C.T.): Quảngtrị; 1.

Tree 15 m high; bark of branches white; panicles; berries ovoide, 2 cm long.

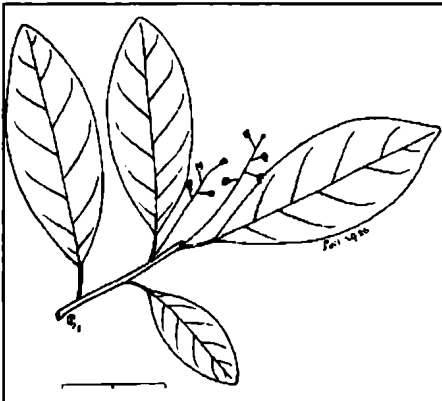


1356 - *Dehaasia cuneata* var. *longifolia* Lec. Càduối lá-dài.

Đaimộc 15 m; chồi có 4 vảy; nhánh không lông, vỏ trắngtrắng lúc khô. Lá mọc chụm ở chót nhánh; phiến thon dài, to 15 x 5,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đậm, đỏđỏ, mặt dưới hồnghồng, gân phụ và tam cấp mịn, lồi; cuống 2,2-3,2 cm, đen. Chùm-tútán không lông; hoa nhỏ, phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9. Phi quả xoan, to 1,5 x 1 cm, cọng to, đỏ.

N.

Tree 15 m high; leaves lanceolate, to 15 cm long; drupes 15 mm long, on red peduncle.

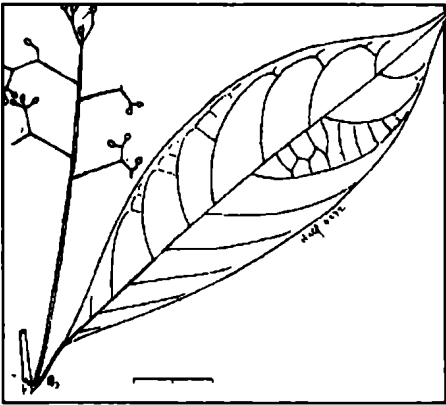


1357 - *Dehaasia curtisii* Gamble. Càduối Curtis.

Bụi 3 m; nhánh xám xám. Lá mọc xen, chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục, hay xoan ngược, to 5-9 x 2,5- 4 cm, đầu tròn đáy nhọn, gân-phụ 10-10 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có mạng; cuống denden, 1 cm. Chùm-tútán mang tután lưỡngphân dài 4-5 cm; cọng hoa không lông; ống baohoa mang 6 phiến xanhxanh; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểunhụy lép 3; noãn sào xoan.

Nhatrang; III.

Bush 3 m high; leaves glabrous; panicles glabrous.

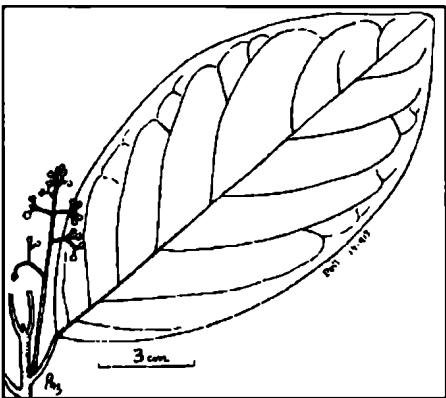


1358 - Dehaasia kurzii King. Càđuối Kurz.

Đại mộc; nhánh mảnh mảnh, vàng vàng, không lông. Lá có phiến xoắn ngược, to 13,5 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, mỏng, mặt trên nâu đậm, lu, mặt dưới mốc hay không, gân chánh, phụ (vào 8 cặp) lồi; cuống đen 1,5 cm. Pháthoả mảnh, ở ngọn. to song ngắn hơn lá, gần như không lông; nụ 2 mm; phiếhoả ngoài nhỏ hơn phiến trong. Quả tròn dài, dài đến 5 cm.

T N.

Tree; branches glabrous, yellowish; panicle shorter than leaves; berries to 5 cm long.

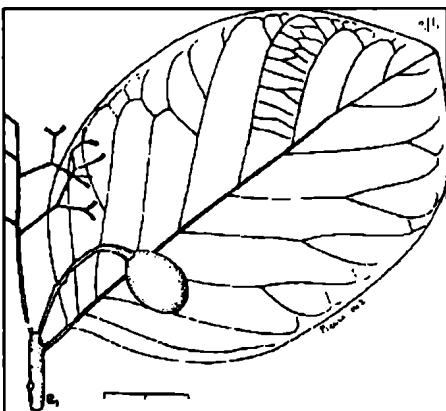


1359 - Dehaasia poilanei Liouho. Càđuối Poilane.

Đại mộc đến 12 m, đường kính đến 20 cm; nhánh dài, mọc chụm. Lá có phiến bầu dục rộng, to 14 x 7 cm, chót tà, mặt trên nâu lằng, như da, mặt dưới mốc, gân-phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụ tán hẹp, cao 5-6 cm, ở nách lá.

T; I.

Tree 12 m; leaves chartaceous, coriaceous; panicles glabrous.

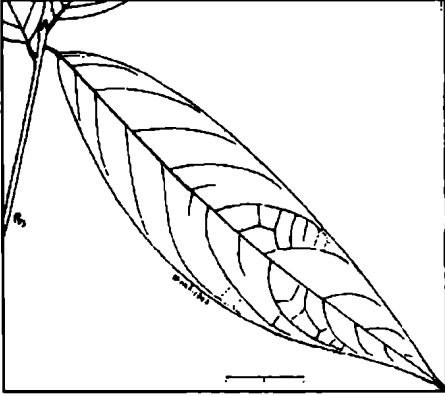


1360 - Dehaasia suborbicularis Lec.. Càđuối tròn.

Đại mộc 15-20 m ; nhánh hơi kịch cỡm, vàng vàng. Lá chụm ở ngọn nhánh; phiến xoắn rộng, gần như tròn, to 16 x 11 cm, như da, mặt trên nâu rất đậm, gân-phụ rất lồi, mịn; mặt dưới mốc; cuống dài 2 cm, hình máng xối, đen. Chùm-tụ tán ở nách hay chót nhánh, dài 6-7 cm, không lông; baohoả 6 tai; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2 túi. Quả xoắn cao 2 cm, đen, trên cọng to.

Thùđúc; III, 3.

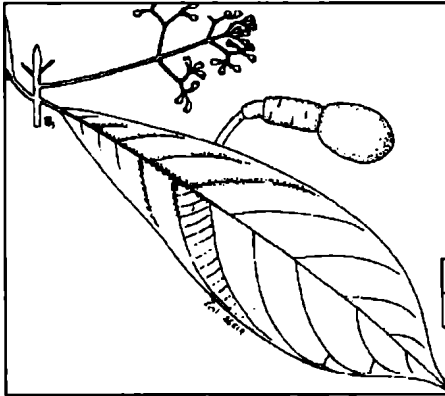
Tree 20 m high; leaves largely ovate, coriaceous, chartaceous; berries to 2 cm long.

**1361 - Dehaasia tonkinensis** Càđuối Bắc bộ.

Đại mộc cao 15 m, vỏ trắng; nhánh mảnh, không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon hẹp, to 13 x 3,5-4 cm, mặt trên màu dà sậm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới dà đen, gân chánh đen, phụ mịn, tươi; cuống đen, dài 5 mm.

Thân suôn, có khổ vừa để dùng làm dà nhà. B.

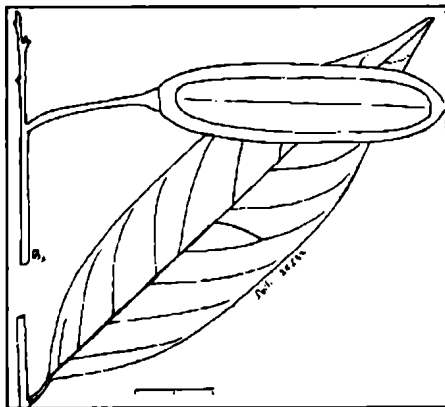
Tree 15 m high; bark white; leaves lanceolate, glabrous.

**1362 - Dehaasia triandra** Merr.. Càđuối tam-hùng.

Đại mộc; nhánh non đen, nhánh già trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 12-14 x 4 cm, mỏng, hai mặt óliu, mặt trên có gân chánh, phụ lõm, mặt dưới có gân tam cấp rõ; cuống 1-1,3 cm, đen. Chùm-tụ tán ở nách lá và ngọn, dài 6 cm, không lông; hoa rộng 2 mm. Phi quả xanh, cao vào 2 cm, trên một cọng phù dài, to.

Binhtrị thiên; VII, 7.

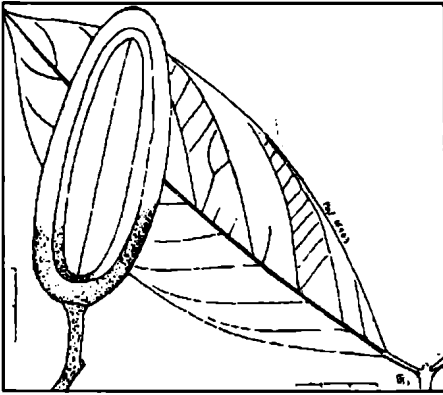
Tree, bark white; leaves membranous; panicles glabrous; berries green, 2 cm long.

**1363 - Endiandra firma** Nees. Khuyếtùng cứng.

Đại mộc cao 10 m; nhánh có cạnh, đen, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 15-20 x 4 cm, chót nhọn, mỏng, không lông, mặt trên nâu sậm, gân chánh lồi, phụ lõm, tam cấp thành mạng rất mịn khít nhau, mặt dưới nâu ứng đỏ, láng, gân như mặt trên; cuống 1,2 cm. Chùm-tụ tán thưa, cao 5 cm; hoa có 3 tiểu nhụy thụ mà thôi, ba phần với 2 nắp. Phi quả tròn dài, 7-8 x 2,2- 2,8 cm, cứng; hạt 1.

Laichâu, 700m; 2.

Tree 10m high; branches glabrous; leaves glabrous; berries to 8 x 2,8 cm.

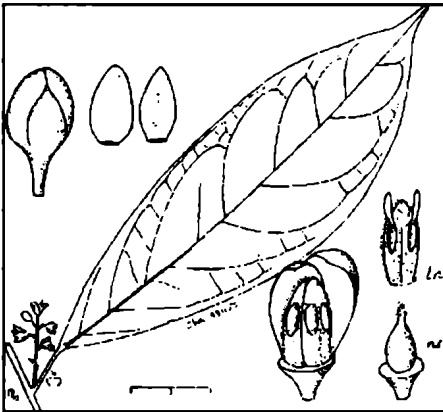


1364 - Endiandra macrophylla Khuyếthùng lá-to.

Đạimộc cao 10 m, thân to vào 15 cm, nhánh có rãnh, denden. Lá gần như mọc đối; phiến bầuđục, to 21-23 x 8 cm, mặt trên nâu lu, gân chánh phẳng, to, phụ (6-7 cặp) lôm, tam cấp thành mạng mịn, khít, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1,6 cm, hình trụ, đen. Quả to 3,5 x 8 cm, ăn được(?); hạt 1.

Lào; VN ?.

Tree 10 m high; branches furrowed, blackish; berries 3,5 x 8 cm .

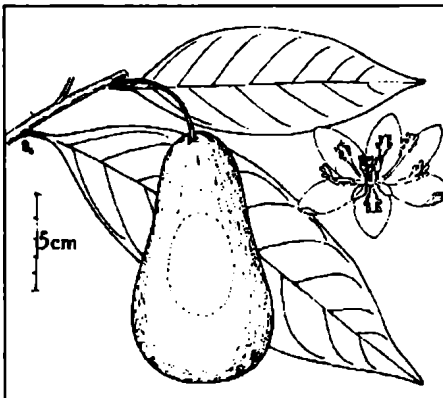


1365 - Endiandra rubescens (Bl.) Miq.. Khuyếthùng đỏ.

Đạimộc 12-15 m; nhánh thật non có lông mịn rồi không lông, nâu, láng. Lá có phiến thon bầuđục, nhọn hai đầu, 12-25 x 4-12 cm, gân-phụ 8 cặp, mịn, dày, khôn lông, nâu ôliu; cuống 1, 2-2 cm. Pháthoa mảnh, cao 4-5 cm, chùm đơn hay mang tután có cọng mảnh 4-6 mm; hoa to 3 mm, trắng rất thơm; phiến 6, mỏng, có tuyến, dài 2 mm; tiểuhụy thụ 3, cao 1,6 mm, có lông dày, baophấn 2 nắp, chỉ không tuyến.

Thủathiên, Phanthiết; IX.

Tree 12-25 m; leaves glabrous; panicles glabrous; flowers 3 mm high.

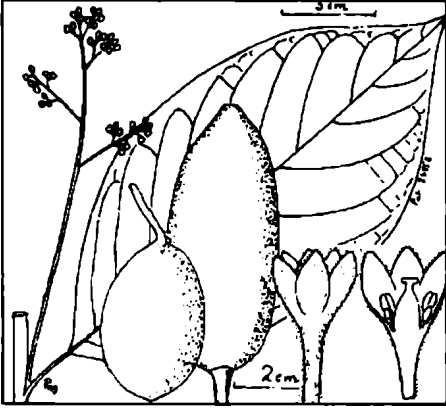


1366 - Persea americana Mill.. Bơ; Avocado; Avocatier.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầuđục dài, không lông, mặt dưới xanh hơi mómóc; cuống dài 1,5- 2 cm. Chùm-tután; hoa vàng lưỡngphái; phiếnhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểuhụy thụ 9, lép 3, thành tuyến, baophấn 4 túi, màu đỏ. Quảhãncứng xanh, hình xấp xỉ hay trứng, dài có thể đến 13 cm; nộiquảbì mỏng, nạc vàngvàng xanh, béo; hạt 1, to.

Trồng vì trái, nhất là ở trungnguyên.

Cultivated for its big drupes.

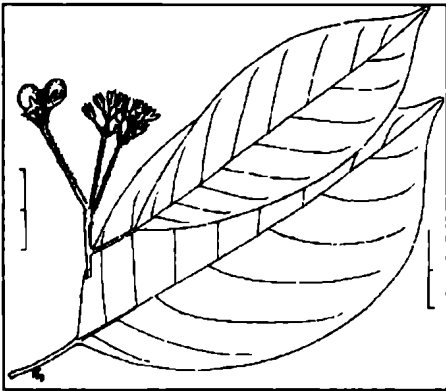


1367 - *Persea mollis* (W.W.Sm.) Kost. Kháo mềm.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to, dài 16-25 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông sát mịn, nâu ửng đỏ; gân phụ 8-9 cặp; cuống dài 3-5 cm. Pháthoả dài 10-30 cm; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, có lông thưa mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9. Trái bầu dục, bầu dục dài, to 5-6 x 2,5-3 cm; hạt 1.

Rừng thưa, Sapa, 500 m; VII, 2.

Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits 5-6 cm long.

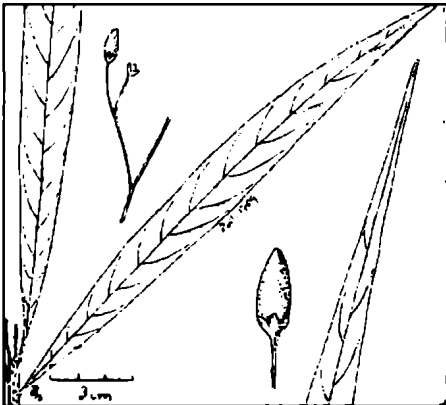


1368 - *Persea velutina* (Champ.) Kost. Kháo lông.

Bụi; nhánh không. Lá có phiến bầu dục, thon ngược, 5-11 x 1,5-3 cm, chót có dưới nhọn, dày, mặt dưới có lông dày hoe, cũng như cuống, bìa uốn xuống; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tútán ở ngọn, dài 2-3 cm; hoa có 6 phiến có lông; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, là tuyến. Trái tròn đỏ, to 4 mm.

Gỗ vàng lợt, nhẹ; vỏ làm nhan. B đến Quảngtrị; X-XII.

Bush; branches, petiole, leaves rufous dense pubescent; panicles; fruits 4 mm.

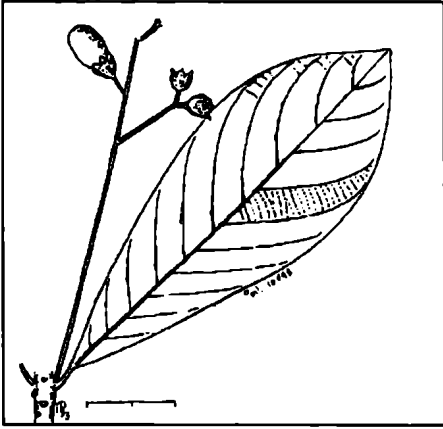


1369 - *Phoebe angustifolia* Meissn. var. *annamensis* Liouho. Sụ lá-hẹp, Giù-gì mờ-cát.

Tiểumộc 2 m; nhánh không lông, có bikhầu tròn, to. Lá hơi chụm ở chót nhánh; phiến thon hẹp như lá Rù-ri, Liễu, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới ung hồng, hơi mốcmốc, gân-phụ 14-17 cặp, đáy tùu hẹp trên cuống; cuốngngắn 1-2 cm. Pháthoả dài bằng 1/3-1/2 lá, ít hoa. Trái cao 1,2 cm, nâu tươi.

Thanhhoá: 8.

Shrub 2 m high; leaves narrow, to 30 cm long; fruits 12 mm long.

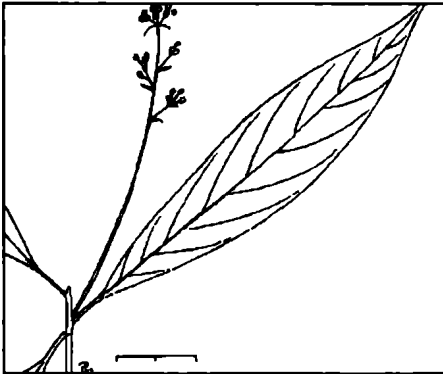


1370 - Phoebe attenuata Nees. Sủ thon.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to 60 cm; nhánh non kichcòm, có lông dày nâu vàng. Lá chum ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 9-12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, nâu đen, mặt dưới nâu đậm, gân chánh, phụ (12-20 cặp), tam cấp rất lồi; cuống 1 cm, có lông. Pháthoả dài hơn lá; hoả có lông dày, rộng 6 mm. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên bao hoả cao 6 mm, cứng.

Đồng-cho, Quảngtrị, 5-600m; 5.

Tree 12 m high; branches brownish pubescent; long panicles; fruits 1 cm long.

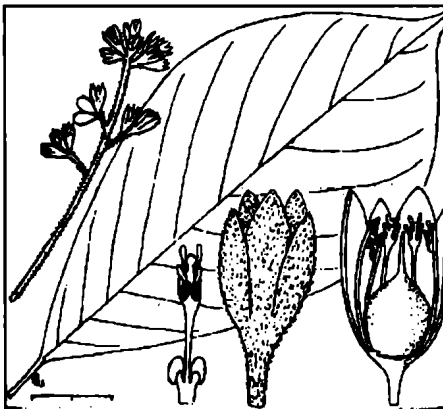


1371 - Phoebe henryi Chun. Sủ Henry.

Đạimộc; nhánh rất non có lông, khi khô denden, nhánh già vô xám. Lá không chum ở chót nhánh; phiến thon nhọn, to 12 x 2,5 cm, mặt trên xám denden, mặt dưới đỏ, gân lồi, 11 cặp; cuống 1 cm. Pháthoả ở nách lá, dài 8 cm, ít hoả; phiếnhoả 6; tiểuhụy thụ 9, lớp 3, dưới thể tuyến.

Quảngtrị; V.

Tree; branches pubescent; leaves acutely oblanceolate; few-flowered panicles.

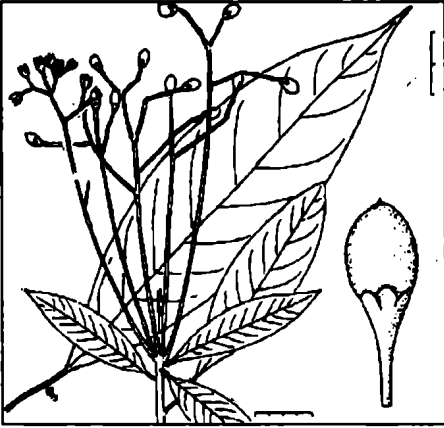


1372 - Phoebe kunstleri Gamble. Sủ Kustler.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầuđục hay xoan ngược, to 20-25 x 8-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 10-14 cặp; cuống 2 cm, có lông. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông; hoả to to, trắngtrắng; phiếnhoả 6, dài 6 mm; tiểuhụy thụ 9, tiểuhụy lớp 3, ngoạihướng; noãnào tròn, không lông.

Thường ven suối: thunglũng sông Hồng, Bavi, Hàsonbinh.

Treelet; branches finely pubescent; flowers white.

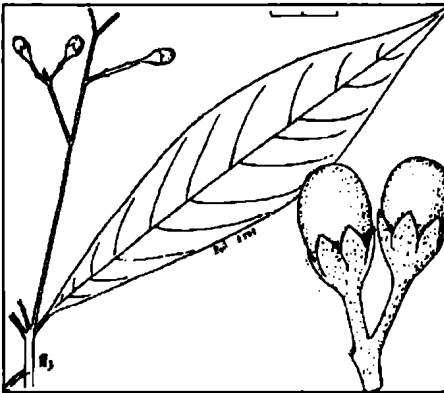


1373 - *Phoebe lanceolata* Nees. Sụ thon.

Đại mộc luôn luôn xanh; nhánh không lông, mảnh, vỏ vàng tái. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, to 13 x 4 cm, có khi đến 21 x 6,5 cm, chót nhọn hay có đuôi, không lông, dai, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đen, gân nâu đỏ, lồi, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 2 cm. Chùm-tútán đứng ở chót nhánh, cao đến 26 cm; hoa cao 2-3 mm, vàng lợt hay trắng; phiếnhoa 6, không lông, bằng nhau; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3. Trái xoan, 1 x 0,7 cm, có baohoa còn lại, cứng có lông và ria lông.

Trung nguyên: Dakto, Côngtum; 4.

Tree sempervirent; branches glabrous; panicles 25 cm long; fruits 1 x 0,7 cm.

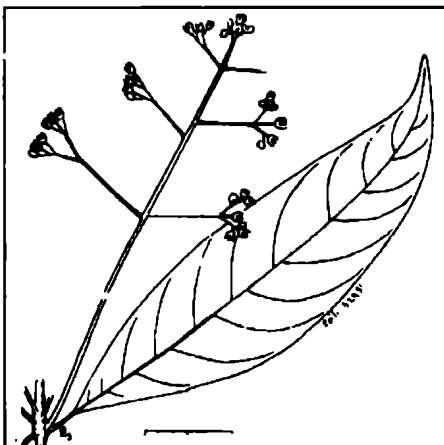


1374 - *Phoebe pallida* Nees. Cha.

Đại mộc nhánh rườm rà, cao 10 m, đường kính 40 cm; nhánh non có lông mịn hay không lông, lúc khô đen. Lá chụm ở chót; phiến thon nhọn, vào 13 x 3 cm, mặt trên xám đen, gân lõm, 10-12 cặp, mặt dưới nâu, gân lồi; cuống 1 cm, đen. Pháthhoa ở ngọn, dài 12 cm; phiếnhoa có lông mịn và ria lông, xoan, cao 8 mm. Quả.

Cà ná, Đồng nai (Giárai).

Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; fruits 8 mm long.

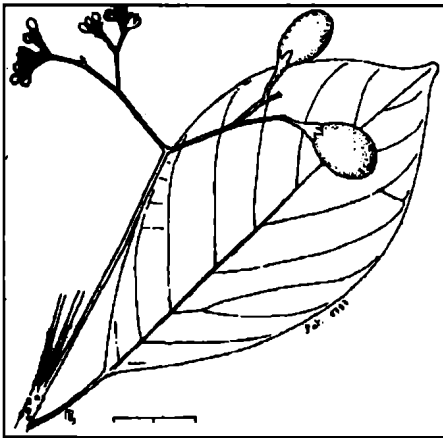


1375 - *Phoebe paniculata* Nees. Sụ chùm-tútán.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh có lông sét nâu, hơi mảnh, nhánh già có bikhấu dẹt dài. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, thường hơi huốt ở chót, vào 12 x 3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân vàngvàng, mặt dưới nâu, gân mịn, tam cấp không rõ; cuống 1 cm, không lông. Pháthhoa dài hơn lá, 15-17 cm; hoa xanhxanh; phiếnhoa 6, có lông; tiểunhụy thụ 9, vàng, tiểunhụy lép 3. Quả bầu dục, dài vào 1 cm.

Côngtum; 1

Treelet 6 m; branches ferruginous dense pubescent; long panicles; fruits ellipsoid 1 cm long.

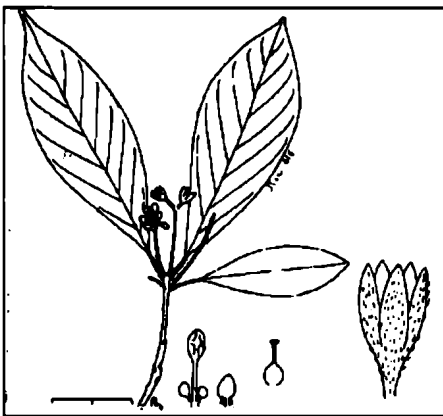


1376 - Phoebe petelotii Kost.. Sụ Petelot.

Đại mộc; nhánh to 4-5 mm. Lá chụm lại ở chót nhánh; phiến xoan thon ngược, to 11-12 x 5-6 cm, dày, mặt trên nâu xám đen, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lõm, mặt dưới gân lồi cả nên hơi gaufré, bìa uốn xuống; cuống 1,5-2,8 cm. Pháthoá ở chót nhánh, cao 12-15 cm, có lông mịn xám; hoa cao 5-7 mm; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9. Quả xoan, cao 1,8 cm.

Sapa, Lâm đồng; IV, 4.

Tree; branches robust; leaves waffled beneath; panicle finely pubescent; fruits 18 mm long.

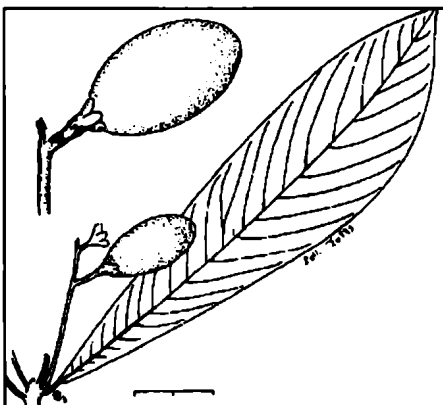


1377 - Phoebe pierrei Lec.. Sụ Pierre.

Đại mộc 15-2 m; nhánh ngoằn ngoèo vì nút và thẹo lá tròn. Lá có phiến nhỏ, 5-7 x 2-2,5 cm, dày chót bướm, dai, mặt trên nâu lu, mặt dưới nâu hơi mốc, bìa uống xuống, gân-phụ 6-7 cặp, rất mịn ở hai mặt; cuống cỡ 1 cm. Pháthoá cao 2-3 cm; hoa cao 6 mm; phiếnhoa 6, có lông xám; tiểuhụy thụ 9, tiểuhụy lép 3, chỉ có lông; noãn sào không lông.

Vùng núi, Cambốt; VN ?

Tree 20m high; leaves small, glabrous; panicles short.

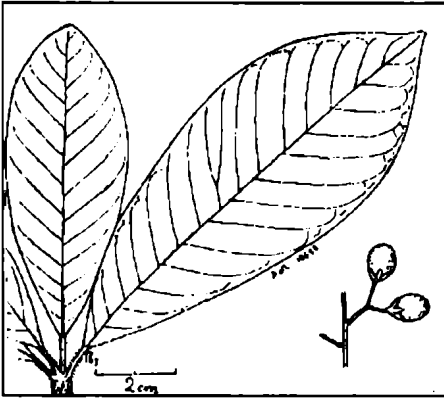


1378 - Phoebe poilanei Kost.. Sụ Poilane.

Đại mộc cao 12-13 m, thân to 40 cm; nhánh kích cộm, nhánh non, pháthoá có lông phún nâu. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to đến 38 x 9 cm, dày từ hẹp trên cuống, gân-phụ đến 20-30 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu dà sậm, lu, có lông sát, gân-phụ, tam cấp lồi; cuống tròn 1,6-2,6 cm. Pháthoá cao 6-20 cm, ở trái dài đến 26 cm. có lông mịn. Quả xoan to đế 4,5 x 2,5 cm, đen, bao hoa còn lại cao 3-5 mm, rộng 5 mm.

Lào cai, 1700m; 12.

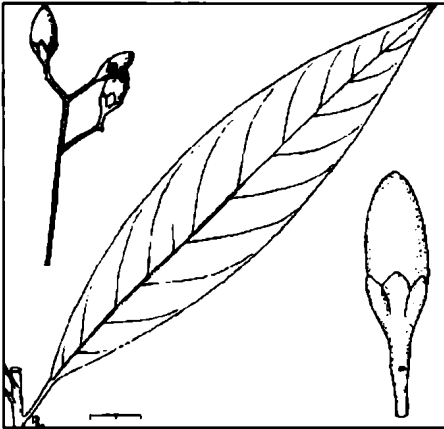
Tree 13 m high; branches robust, brown hispid; leaves to 38 cm long; fruits to 4,5 x 2 cm

**379 - Phoebe sheareri** Gamble. Sù Quảng trị.

Đại mộc cao 10-12 m, thân to 70 cm; nhánh mảnh, dài; chồi non dày lông vàng. Lá tụ ở chót; phiến xoan ngược, dài 15-20 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới gaufre dày lông nâu đỏ; gân-phụ 12-13 cặp; cuống 1 cm, có lông mịn. Chùm-tụ tán dài 6-8 cm. Quả tròn, to 6-8 mm, trên bao hoa còn lại.

Đồngche. Quảng trị.

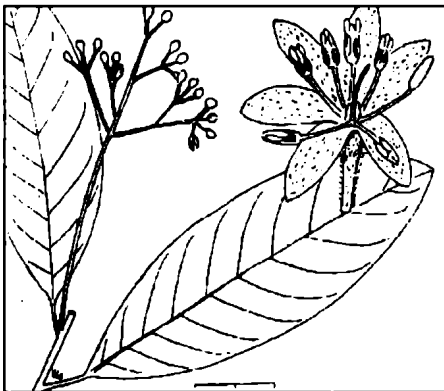
Tree 12 m high; branches, leaves beneath dense rufous hairy; fruits 6-8 mm long.

**1380 - Phoebe tavoyana** Hook.f. Rê-hương, Kháo, Sù lá-to..

Đại mộc nhỏ, 8 m; chồi non có vảy, nhánh non có lông sét. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to 10-25 x 4-8 cm, hơi dài, không lông, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa trắng; phiến hoa 6, có lông mịn; tiểuhụy thụ 9, luânsinh trong ngoạihuống. Quả to bằng đầu đũa, trên chén do bao hoa còn lại.

Gỗ cứng, màu đỏ tươi, làm cột. Trung nguyên, vào 600 m: BTN.

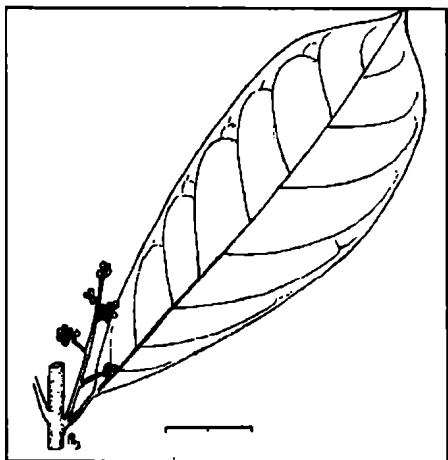
Tree 8 m; leaves lanceolate, glabrous; flowers white; fruits ellipsoid 13 mm long (*P. cuneata* Auct. non Bl.).

**1381 - Phoebe wightii** Meissn.. Sù Wight.

Nhánh không lông, mảnh, đenden. Lá có phiến bầu dục hẹp, vào 13 x 4 cm, không lông, mặt trên màu đường thè, gân-phụ 9-11 cặp, mịn, mặt dưới nâu, lông rất ít, gân-phụ lồi; cuống 8-10 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá, ngắn hơn lá, gần như không lông; hoa có phiến 3 mm, có lông; tiểuhụy thụ 9 cao 3mm, luânsinh trong ngoạihuống. Trái có bao hoa còn lại.

B. đèo Mangiang.

Branches glabrous; panicles glabrous; flowers pubescent.

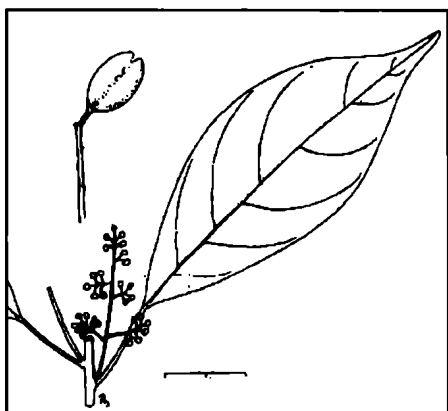


1334 - *Nothaphoebe condensata* Ridl. Giàsụ dày.

Nhánh non có cạnh tà, nhánh già vỏ như có ghe. Lá có phiến thon ngược hay hình muỗng đặc sắc, vào 11 x 4,5 cm, mặt trên ôliu nâu lángláng, gân chánh lồi, gân-phụ lồi trong máng, mặt dưới nâu, gân phụ lồi, 6-7 cặp; cuống tròn, dài 1 cm, có bikhấu. Pháthoa là chùm-tụ tán ở nách lá, dài 3-5 cm; nụ tròn nâu nâu; hoa khít nhau.

N, Phú quốc; II.

Leaves oblanceolate spatulate; panicles 2-3 cm long.

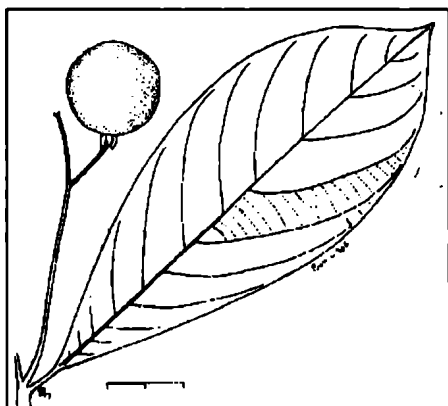


1335 - *Nothaphoebe umbelliflora* Bl. Bòilòi vàng, Giàsụ tán.

Đạimộc cao 12 (30)m; nhánh có rãnh, đen, nhánh già có vỏ u-nần. Lá có phiến thon bánhò, to 11 x 3,7 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, có đuôi, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu dơ, gân lồi; cuống dài 2 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 4-8 cm, mang nhánh như tán, không lông; hoa vàng lục, thơm, có lông; tiểuhụy thụ 9. Trái xoan, to 2x 1,1 cm.

Phú quốc.

Tree 12 m; branches furrowed; leaves glabrous; flowers yellow greenish; fruit ovoide, 2 x 1,1 cm.

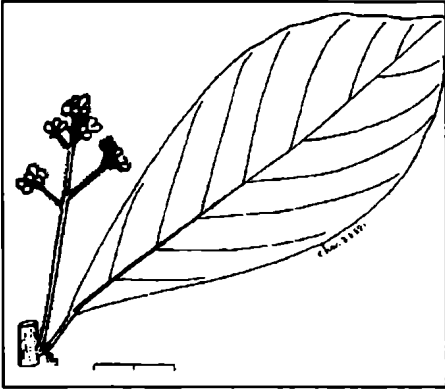


1336 - *Machilus bonii* Lec. Vàng-giền.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, nhóm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 18-26 x 5-8 cm, mỏngmỏng, mặt trên nâu ôliu đậm, gân chánh lóm, mặt dưới nâu mốc, gân phụ, tam cấp lồi; cuống 1-1,4 cm. Pháthoa dài 5-7 cm, ở nách lá, trục có lông; cọng hoa 1 mm; hoa nhóm 3; phiếnhoa 6, có lông 2 mặt; tiểuhụy 9; noãn sào không lông. Trái tròn, to 2,5 cm, trên bao hoa còn lại xụ.

Vỏ xá, Hật tây.

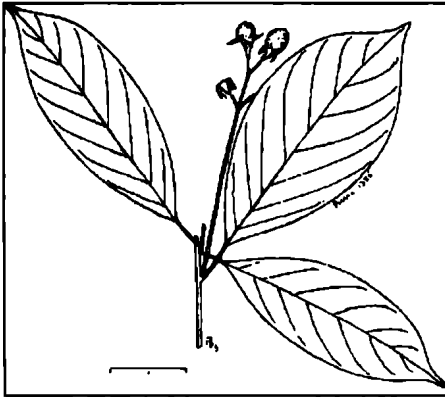
Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits globulous, 2,5 cm across.

**1337 - *Machilus coriacea* A.Chev.** Vàng-giền dai.

Nhánh khìchcòm. Lá chụm lại; phiến thon ngược, dạng lá Đào-lộn-hột, to 12 x 5,5, dày, không lông, mặt trên ôliu vàng, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân phụ, tam cấp lồi thành mạng rõ; cuống đẹp, đen, dài 1,2-1,5 cm. Pháthoả là chùm-tụ tán có lông xám vàng, trục có lông mịn; phiếnhoả 6. có lông; tiểuhụy thụ 9.

Hònbà, 1500m ; IX.

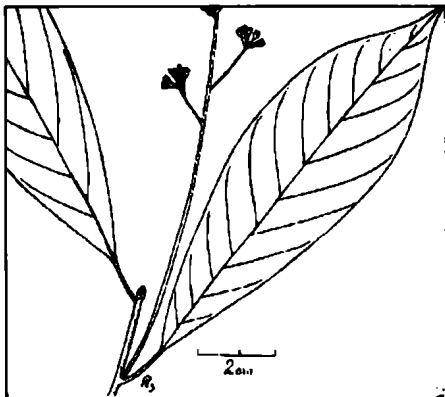
Branches robust; leaves oblanceolate, coriaceous, glabrous; flowers pubescent; fertile stamens 9.

**1338 - *Machilus cochinchinensis* Lec.** Kháo Nambộ.

Đạimộc cao 10-15m ; nhánh hơi mảnh, đen, không lông trừ lúc non có lông mịn vàng. Lá mọc xen; phiến xoan ngược, to 8-10 x 3,5-4 cm, đáy chót buồm, daidai, mặt trên nâu xám xám, gân chánh nâu tươi lõm, mặt dưới có gân-phụ (8 cặp) lồi, nâu đẹp; cuống mảnh, dài 13-15 mm. Pháthoả ở nách lá, dài hơn là, 7-8 cm, cọng có lông mịn. Trái đen tròn, to 7-8 mm, trên baohoả còn lại xụ, mỏng, dài 4 mm, không lông.

Bàolộc, Đờngnai

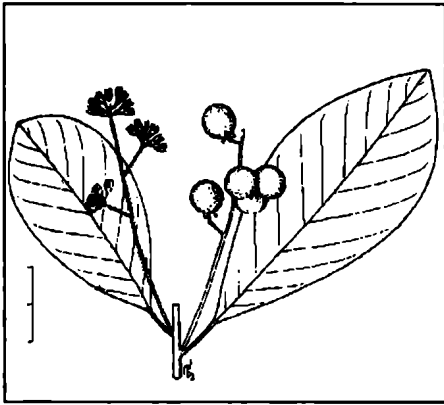
Tree 15 m high; young branches puberulent, soon glabrous;; fruits globulous, black, 7-8 mm across.

**1339 - *Machilus thunbergii* Sieb. & Zucc.** Kháo Thunberg.

Đạimộc 15 m; nhánh không lông, đen khi khô. Lá có phiến xoan ngược, to 11-13 x 3,5-4,5 cm, chót nhọn, đáy tù từ hẹp, dày, láng, mặt dưới nâu mốcmốc, gân-phụ mịn, 10-12 cặp, gân tam cấp hình thang rõ; cuống dài 1,5-2 cm. Pháthoả là chùm-tụ tán dài 7-8 cm, mang tán ít hoả; hoả có lông; phiếnhoả 6, vàng; tiểuhụy thụ 9. Trái tròn, đen, to 1 cm, trên baohoả xụ.

Rừng 600-1400 m, núi Biên, Chộbò, Hànamninh; III-V, 11-12.

Tree 15 m; branches glabrous; leaves glaucous beneath; flowers pubescent; fruits 1 cm across, black.

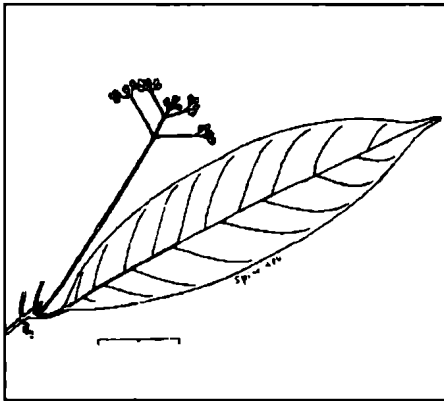


1340 - *Machilus thunbergii* var. *condorensis* Lec.
Khái Cônson, Rê.

Đại mộc 15 m; nhánh đen lúc khô. Lá có phiến xoan thon ngược, dài đến 8 cm, dày, mặt trên nâu, mặt dưới mốc, gân-phụ mịn, 10-11 cặp, bìa nguyên hay hơi dợn; cuống 1,5 cm, không lông. Chùm-tụ tán ở nách lá ngọn; hoa có 6 phiến vàng, có lông, có 5 gân; tiểu nhị thụ 9, tiểu nhị lép 3, noãn sào không lông. Quả tròn to 1 cm, đen.

Hà Nam Ninh, Côn Sơn; III-V, 11-12.

Tree 15 m high; leaves oblanceolate, apex obtusate; fruits globulous 1 cm across.

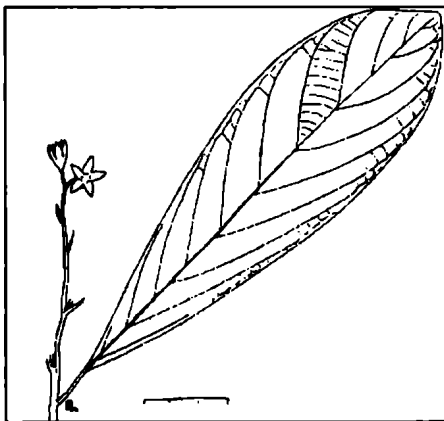


1341 - *Machilus parviflora* Meissn. Kháo hoa nhỏ.

Đại mộc nhỏ; nhánh đen, không lông. Lá có phiến thon ngược, 12-15 x 3-4,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, dày hơi bất xứng, dai, gần như không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm đen. Chùm-tụ tán không lông, dài bằng lá; ba hoa không lông, cao 2,5 mm; tiểu nhị thụ 9, ba phần 4 túi, 3 trong ngoài hướng; noãn sào xoan. Quả dài đến 2 cm.

Công tum.

Tree; branches, leaves glabrous; flowers pubescent; stamens 9, glands 3; berries to 2 cm across.

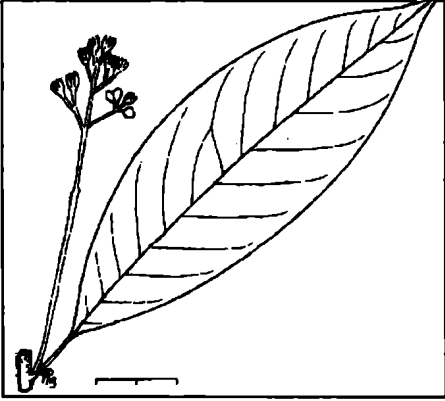


1345 - *Machilus platycarpa* Chun. Rê, Kháo trái đẹp.

Đại mộc cao 20-25 m, đường kính 50 cm; nhánh có lông mịn rồi không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 15-23 (34) x 6-8 (12) cm, dai, cứng, mặt dưới có lông sét, gân phụ 16-20 cặp, nổi rõ; cuống 2-4 cm. Phấn hoa ở ngọn, có lông sét; hao nhỏ, rộng 8 mm; phấn hoa vàng, không lông, dài 8-9 mm; tiểu nhị cao 5-6 mm. Trái tròn dài, to 4 cm, cao 2,2 cm, dòn đậm.

Nghệ Tĩnh.

Tree up to 25 m high; leaves coriaceous, ferruginous pubescent beneath; perianth glabrous, yellow; fruit 4 x 2 cm.

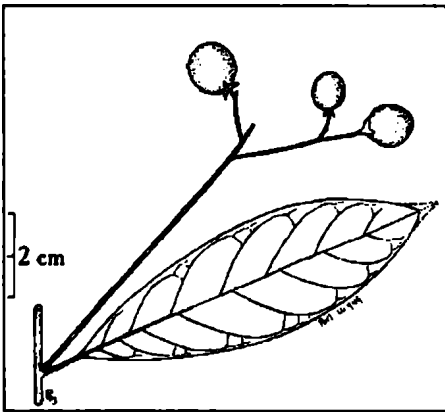


1346 - *Machilus macrophylla* Hemsley . Kháo lá-to.

Đại mộc. Lá có phiến thon thon, to vào 12 x 4 cm, hơi dày, cứng, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên màu đường thè; cuống dài đến 2,5 cm. Pháthoa cao 10 cm, ngắn hơn lá, mang tụtán; hoa cao 4-6 mm; phiếnhoa 6, không lông; 3 luânsinh tiểunhụy thụ, luânsinh trong ngoạihuống. Trái trên baohoa còn lại xụ.

B.

Branches blackish; leaves subcoriceous; flowers 4-6 mm high.



1347 - *Machilus odoratissimus* Nees. Bồiôi đợc, Kháo thơm, Rẻ vàng.

Đại mộc cao; nhánh không lông, thường denden. Lá phiến thon ngược, 8-10 x 3 cm, chót tà hay có mũi, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa vàng xanh; baohoa 6 phiến; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, là tuyến. Phi quả hình cầu to 1,2 cm, đen, trên baohoa còn lại xụ.

Vỏ làm nhan 'trầm'; gỗ hồng lõi, trắng. Biên hòa, Bả rịa, Phú quốc.

Tree; wood yellow; leaves glabrous; flowers yellow green; berries 12 m across, black.

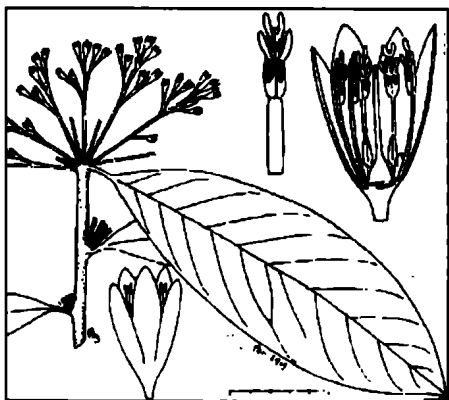


1348 - *Machilus oreophila* Hance. Kháo háo-mua.

Đại mộc; nhánh tròn, to 4 mm. Lá mọc xen phiến thon hẹp, to 17 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên nâu đường thè, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp; cuống 2,7 cm, đen. Pháthoa ở ngọn, cao 14-15 cm, nụ xám sát; hoa nhỏ cao 3-4 mm, phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9.

Vinh phủ 300m; IV.

Tree; leaves lanceolate, glabrous; panicles greyish apprimed pubescent; flowers 4 mm high.



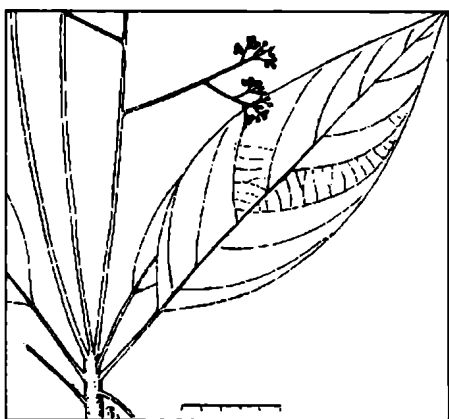
1349 - *Machilus robustus* J.J.Sm.. Kháo mạnh.

Đại mộc 9-15 m; nhánh kích cỡ m, màu không lông. Lá có phiến bầu dục, chót có mũi hay không, đáy chót buồm hay tròn tròn, to 12-26 x 5-8 cm, gân-phụ 5-6 cặp, cách nhau 2-5 cm; cuống 2,5-5 cm. Chùm-tútán dài 12-18 cm; bông hoa 5 mm; phiến hoa 6, có lông to; tiểu nhụy thụ 9, cao 5 mm, ba phần dài; noãn sào không lông.

Trái tròn, to 2,5 cm, trên bao hoa sụ.

Rừng thưa 500m : Bavi: III.

Tree 9-15 m high; branches, leaves glabrous; panicles grouped; flowers silky hairy; fruits globulous 2,5 cm across.

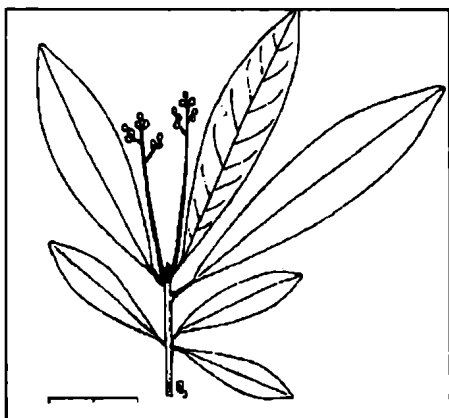


1350 - *Aiseodaphne andersonii* (Gamble) Kost. Vàng trắng Anderson.

Đại mộc cao 20 m, thân to 40 cm; nhánh to như Xoài, có bích hầu dài, không lông. Lá chum ở chót nhánh; phiến xoan thon, to 10,5 x 4 cm, mặt trên nâu, gân phụ (7 cặp), tam cấp lồi rõ, mặt dưới nâu gỗ đậm, có khi hơi mốc, gân-phụ và tam cấp lồi rõ; cuống 3-4 cm. Chùm-tútán to, cao 20-30 cm, dài hơn lá; hoa nhiều, trắng hơi xanh xanh; phiến hoa 6; tiểu nhụy thụ 9.

Công tum, 700m; IX.

Tree 20 high; branches, leaves glabrous; flowers greenish white (*andersonii* King ex Gamble).

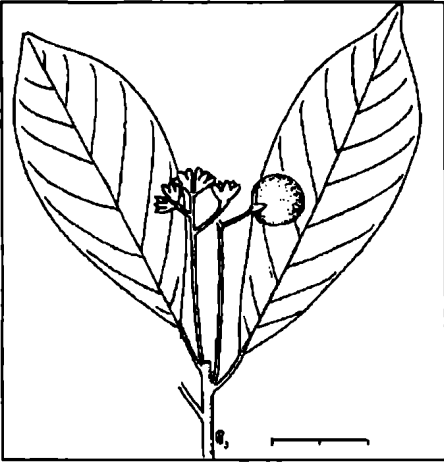


1351 - *Aiseodaphne cavaleriei* (Levl.) Kost.. Vàng trắng Cavalerie.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá nhỏ, thon ngược, to 3- 7 x 0,6-1,6 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn, khó nhận, vào 6-7 cặp, mặt dưới nâu rất đậm; cuống 1 cm. Phấn hoa là chùm-tútán ở nách lá ngọn, đứng, cao 3-4 cm; hoa không lông, cao 3 mm.

Cáná.

Tree; branches glabrous; leaves small; panicles 3-4 cm, erect; flowers 3 m high.

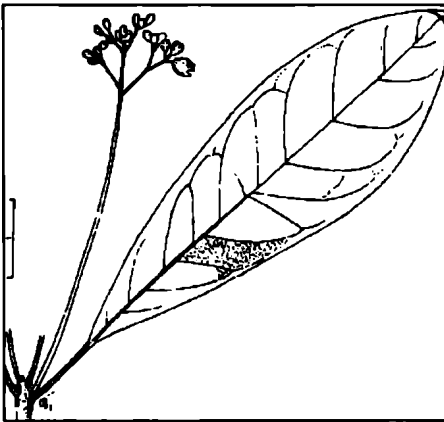


1352 - *Alseodaphne chinensis* Champ. Vàngtrắng Trungquốc.

Đạimộc cao 8 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to hay nhỏ, 6-8 x 2,5-3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân-phụ 7-8 cặp, gân tam cấp thành mạng rõ, mịn, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống đẹp, dài 1,3 cm, nâu. Chùm-tụ tán dài 4-5 cm; hoa rộng 7 mm; phiếnhoa 6, không lông; tiểuhụy thụ 9, baophần 4 buồng. Trái hình cầu, đỏ rồi đen, to vào 1 cm, trên baohoa còn lại ôm.

T.

Tree 8 m high; leaves glabrous; flowers 7 mm large; fruits red, black, 1 cm across, on persistent perianth (*Machilus chinensis* Hemsley).

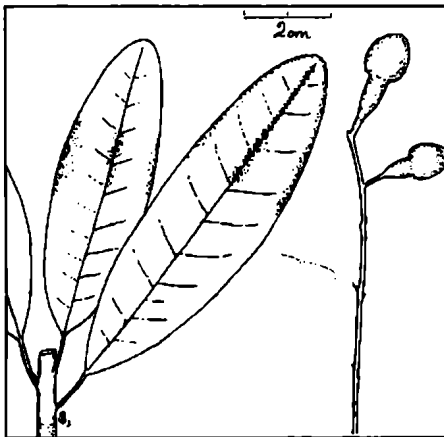


1353 - *Alseodaphne glaucina* (Liouho) Kost. Vàngtrắng mọc.

Đạimộc; nhánh kíchcộm, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, vào 12 x 4 cm, dày cứng, đầu tròn, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, gân tam cấp tạo ở hai mặt một mạng rõ, mịn, mặt trên láng ve-chai, gân chánh vàng, mặt dưới nâu dà, bìa uống xuống; cuống 2-2,5 cm. Pháthhoa hơi dài hơn lá, cao 12-15 cm, không lông; hoa cao 6-7 mm; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9. Trái cao 1 cm, lục, trên cọng phù to dài bằng.

Hònba, Phúkhánh, 1500m; VIII.

Tree up to 20 m high, glabrous; flowers 6-7 mm long; fruits green, 1 cm across (*Machilus glaucinus* Chev. ex Liouho).

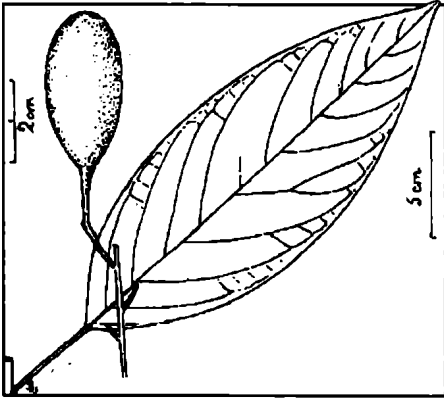


1354 - *Alseodaphne hainainensis* Merr. Vàngtrắng Hainàm.

Đạimộc đến 20 m, đường kính 40 cm; nhánh không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến trôn dài, to 7-10 x 2,5-3 cm, tà tròn 2 đầu, mặt trên láng, gân tam cấp thành mạng mịn rõ, gân-phụ mịn (9 cặp), bìa uống xuống, mặt dưới hơi lù; cuống dài 1-1,3 cm. Pháthhoa cao 10 cm, nhánh dài 2-3 cm. Trái tròntròn, cao 1 cm trên cọng phù to dài bằng, màu lục.

B; 8.

Tree up to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles 1 cm long; fruit green on renfled peduncle.

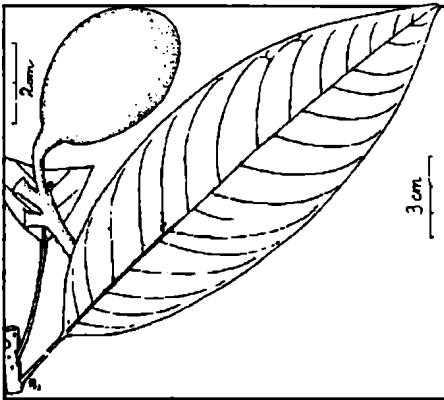


1355 - *Aseodaphne lanuginosa* Kost.. Vàng trắng nhung.

Đại mộc; đợt non đầy lông tơ dày; nhánh già có bikhầu tròn. Lá có phiến bầu dục đn thon, to đến 25 x 9 cm, chót thon, đáy tà, mặt trên nâu xám, lu, gân-phụ (9-10 cặp) lồi, mặt dưới nâu dodò, gân các cấp lồi cao; cuống dài 4,5 cm. Pháthoá dài, cho ra trái hình trứng to 4 x 2 cm, trên cọng hơi phù, dài 1,5 cm.

Sapa

Tree; young branches red velvety; fruit ovoide, 4 x 2 cm

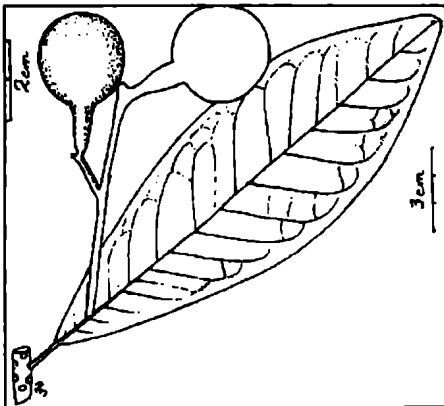


1356 - *Aseodaphne petiolaris* Hook.f.. Vàng trắng có-cuống.

Đại mộc to; nhánh mọc vòng, to bằng ngón tay, vỏ có nhiều bikhầu tròn. Lá chụm gần nhau; phiến bầu dục dài, to 20-25 x 10-15 cm, mặt trên láng, có mạng, mặt dưới nâu, dày, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài đến 4 cm, khi rụng để lại theo lá tròn. Chùm-tụ tán dài bằng 1/2 lá, nhánh thưa; hoa có cọng ngắn; phiếnhoa 6, bằng nhau. Trái hình trứng, láng, to 4,5 x 3 cm, dài hơn cọng phù.

Ven rừng: Thanhhoá; 1.

Tree; leaves grouped, fruits ovoide, to 4,5 x 3 cm, on a renfled pedoncule.

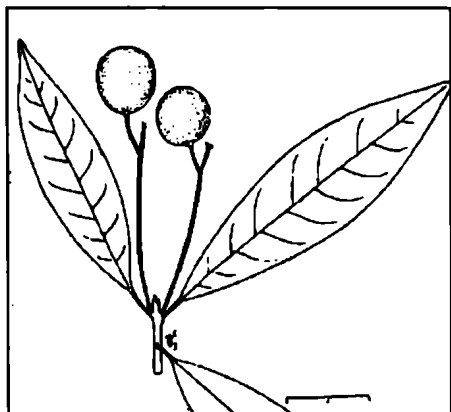


1357 - *Aseodaphne rhododendropsis* Kost.. Vàng trắng Hồngmộc.

Đại mộc cao 20 m, hay hơn; thân to 40 cm; nhánh có theo lá tròn to. Lá có phiến thon ngược, đến 18 x 6,5 cm, hai đầu tà, dày, cứng, gân-phụ (14-18 cặp), tam cấp lồi thành mạng rõ ở 2 mặt, mặt trên nâu hơi láng, mặt dưới nâu; cuống to, dài 1,5 cm. Pháthoá cho trái tròn, to 2,5 cm, đen, trên cọng phù to, dài 1,5 cm.

Núi Bidoup, Lãđồng.

Tree 20 m high; leaves with proeminent fine venation; fruits globulous to 2,5 cm across.

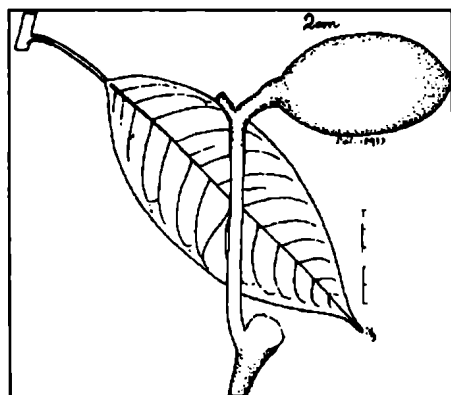


1358 - *Alseodaphne tonkinensis* Liouho. Vàngtrắng Bắc bộ.

Đại mộc 12 m; thân to 25 cm; nhánh mảnh, không lông, láng láng, nâu đậm. Lá có phiến thon, to 8,5 x 2,5 cm, chót tằm, mặt trên nâu lu, gân-phụ rất mịn, 8-9 cặp, mặt dưới nâu đẹp; cuống 6-7 mm. Pháthoá dài 3-4 cm, ngắn hơn lá, cho ra trái hình cầu to 16 mm, đen.

Tiên yên, Thừa thiên; V, 11.

Tree 12 m high; branches glabrous; leaves lanceolate; fruit globulous, black, 16 mm across.

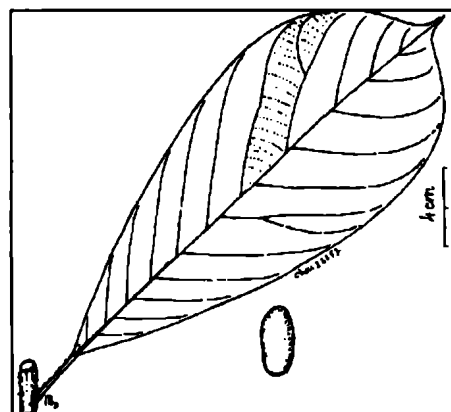


1359 - *Alseodaphne utilis* Kost.. Vàngtrắng hữu ích.

Đại mộc cao 20 m, thân to 60 cm; nhánh to 4 mm. Lá có phiến bầu dục thon, đến 18 x 6,7 cm, chót có mũi, đáy tằm, mặt trên nâu sậm, gân các cấp lồi, mặt dưới nâu, gân tam cấp tạo mạng yếu; cuống dài đến 5 cm. Pháthoá cao 7 cm, mang trái hình trứng, to đến 5 x 3 cm, trên một phần phù ngắn.

Ven rừng, 1000 m; Thanhhoá; 1.

Tree 20 m high; branches glabrous; leaves longly petiolated; fruit ovoide, up 5 x 3 cm.

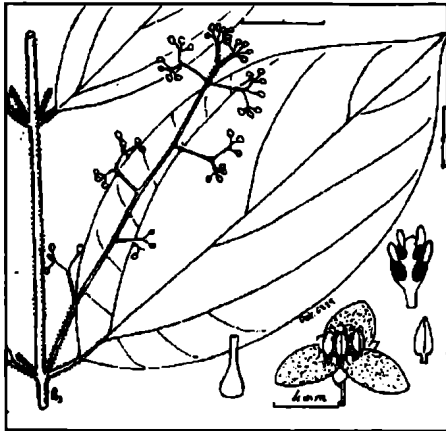


1360 - *Alseodaphne velutina* Chev.. Vàngtrắng lông.

Nhánh và cuống có lông dày denden. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, đầu tròn có đuôi đến 1 cm, đáy tù từ hẹp trên cuống, to 26 x 11 cm, mặt trên ôliu vàng vàng, láng, mặt dưới mốcmố, có gân chánh và phụ (10-12 cặp) có lông mịn đen; cuống 12-15 mm. Trái xoan cao 2,2 cm; hột to 17 x 10 x 6 mm.

T; 4.

Branches, petiole, veins beneath blackish hairy; fruits ovoide, 22 mm long.

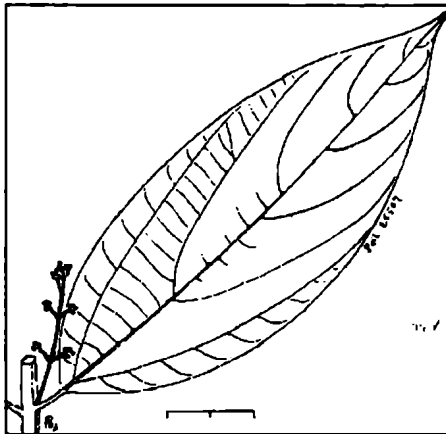


1361 - *Caryodaphnopsis baviensis* (Lec.) A. Shaw. Giàsụ Bavi.

Bụi; nhánh hơi trườn; nhánh và cuốn dây lông hoe. Lá mọc đối hay xen, có phiến xoan, to vào 15 x 8 cm có lông ở gân chánh mặt trên, mặt dưới mómóc, gân chia nhánh cách đáy phiến vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán mảnh, có lông nâu, dài bằng 1/2 lá; lá dài 3, 1 mm, cánh hoa 3, to hơn, dài 4 mm, có lông dày ở mặt trong; tiểuụy thụ 9, tiểuụy lép 3; noãn sào không lông.

Dựa suối: Bavi, Hoà bình; V.

Thicket; branches slightly sarmentous, rufous pubescent; petals 4 mm high pubescent; ovary glabrous.

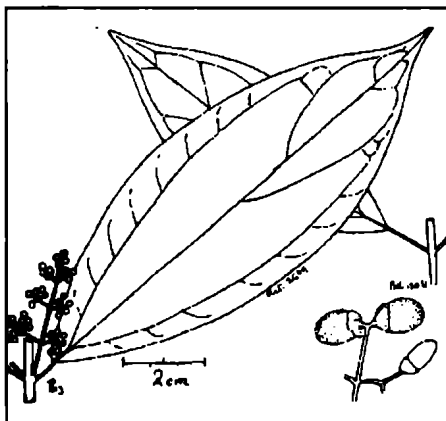


1362 - *Caryodaphnopsis poilanei* Kost.

Đại mộc cao 8 m; nhánh non vuôn vuôn, không lông, đen. Lá có phiến xoan thon, to 24 x 9,6 cm, chót nhọn, mặt trên không lông, láng láng, nâu đậm, gân chánh, phụ lôm, mặt dưới vàng móm, gân-phụ một cặp mọc đối dài gần gần đáy, gân khác lồi, nâu, 3-4 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán 4-6 cm, ở nách lá, có lông sít nâu; hoa có 9 tiểuụy thụ, 3 tiểuụy lép. Trái to trên cọng phủ.

Lào cai, 600m; IV.

Tree 8 m; branches, leaves glabrous; panicles 4-6 cm long.

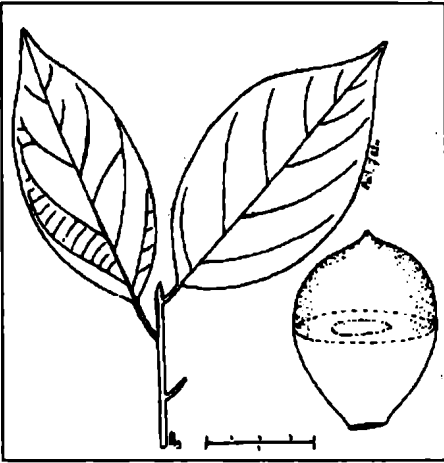


1363 - *Caryodaphnopsis tonkinensis* (Lec.) A. Shaw. May-phông

Đại mộc cao 12 m; nhánh mảnh, có lông dài, nâu đen. Lá mọc đối; phiến bầu dục nhọn hai đầu, vào 9-13 x 3,5-4,5 cm, chót có mũi, không lông, mặt trên nâu đậm đỏ, mặt dưới nâu dợt, gân đỏ, một cặp gân đi từ gần đáy, mảnh, gân-phụ khác 2 cặp; cuống vào 1 cm. Chùm-tụ tán cao 4-5 cm; hoa có 6 phiến hoa có lông; tiểuụy thụ 9, lép 3. Phi quả cao vào 1 cm trên bao hoa còn lại hình chén.

Gỗ vàng lợt, nhẹ, không bền. Rừng thưa, trung nguyên: Bavi, 500 m, đến Quảng trị

Tree 12 m high; leaves glabrous; panicles 4-5 cm; flowers small, pubescent (*Nothaphoebe tonkinense* Lec.).

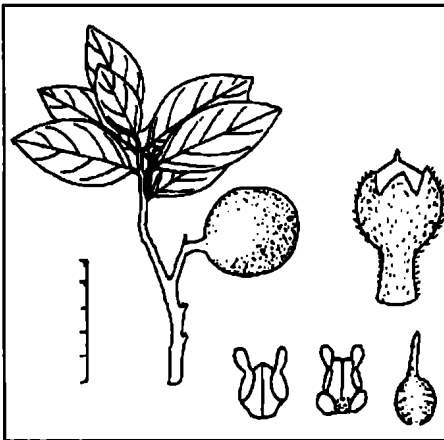


1364 - *Potameia chinensis* (Allen) Kost. Rạch Trung quốc.

Nhánh denden, không lông trừ ở phần rất non có lông sét. Lá có phiến xoan, , 5-15 x 3-7 cm, thường nhỏ, cứng giòn, mặt trên nâu láng, gân ít rõ, 4 cặp, mặt dưới nâu, gân phụ, tam cấp lồi và rõ, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, đen, hình trụ. Trái bằng trái cau nhỏ, dài 3,5 - 5,5 cm, cứng, một hạt.

Rừng luôn luôn xanh, 600m: Hải vân; 9.

Branches blackish; leaves coriaceous; fruit 1-seeded, up to 5,5 cm long.

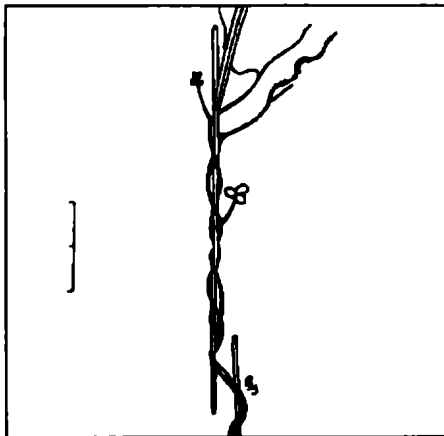


1365 - *Syndiclis lotungensis* S.Lee De.

Đại mộc 10-25 m, thân to 50-60 cm, vỏ nâu xám, thơm long não; nhánh non có lông nâu đen hay sét. Lá mọc đối hay xen, nhóm ở chót nhánh; phiến bầu dục xoan, to 10-12 x 5-7 cm, hơi bất xứng, không lông, gân phụ 5 cặp; cuống 2 cm, có lông nâu đen. Phái hoa 4 cm, có lông sét; hoa lưỡng phái, nhỏ, xanh xanh; 4 phiến hoa; tiểu nhụy thụ 4, lép 4, có lông hay không. Quả hạch cứng to 3-4(5) cm, nâu đen; hạt 1.

Caolăng, Vĩnh phú; IX-X, 12 (hình theo Đào).

Tree up to 25 m high; bark camphor smelling; leaves 10-12 cm long; panicles 2,5-4 cm long; flowers bisexual; drupe 3-4 cm across.

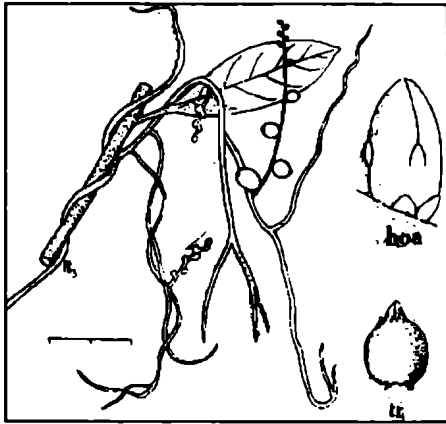


1366 - *Cassytha capillaris* Meissn. Toxanh chỉ.

Cỏ bán ký sinh xanh, leo quấn có vòi hút nhựa nguyên của cây chủ; thân mảnh (dưới 1 mm). Gié ngắn (1-1,5 cm), mang hoa nhỏ, khít nhau ở chót; dài và vành thành ống tròn; tiểu nhụy thụ 9, lép 3, noãn sào tụ do. Bao hoa đồng trường xoan, cao 2-2,5 mm, bao lấy búp quả nhỏ, đen.

Thường gặp trên Hòa bản, N.

Hemiparasite (on Poaceae) filiforme, green; short spike.



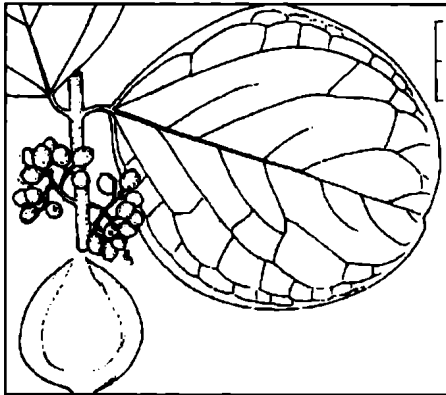
1367 - *Cassytha filiformis* L.. Tô xanh.

Cỏ bánkýsinh vàng xanh, leo quấn, có vòi hút nhựa nguyên cây chủ; thân có lông mịn, to hơn loài trên (1.5mm). Gié dài 2-5 cm; hoa nhỏ có 3 láhoa phụ; dài và vành dính thành ống tròn; tiểuhụy thụ 9, lép 3; noãn sào tụdo. Bế quả cứng, đen, trong baohoa đồngtrường.

Dùng làm thuốc trị bệnh phổi và dươngmai. Nhiều ở rừng còi, rừng thưa khắp cùng; I-XII.

Hemiparasite a little more robust than the precedent; spike longer.

MONIMIACEAE .

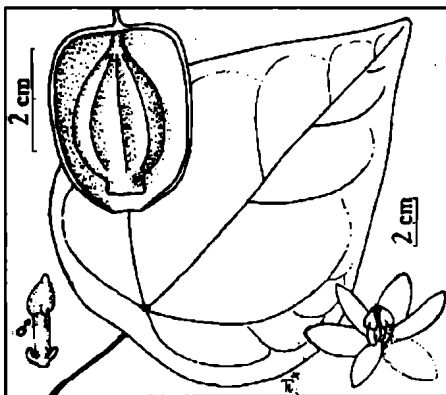


1368 - *Kibara* sp.

Tiểumộc; thân, lá có lông mịn hình sao. Lá có phiến tròn, to 12 x 13, 5, đầu tròn hơi lõm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 4-5 cặp, mặt dưới màu xám; cuống 1-2 cm. Chùm-tụ tán ngoài nách lá, cao 2 cm, đồngchu, có lông hình sao; hoa đực nhỏ, trong đế hình bầu với 4 răng ở miệng, tiểuhụy... Hoa cái hình chén mà 1/2 trên rụng như nắp khi hoa nở; tâmbi nhiều, không vòi nhụy. Quả nhẵn cứng.

Mẫu vật, Lunet 1880, đề vùng Sài Gòn ?.

HERNANDIACEAE : họ Liễuđăng.

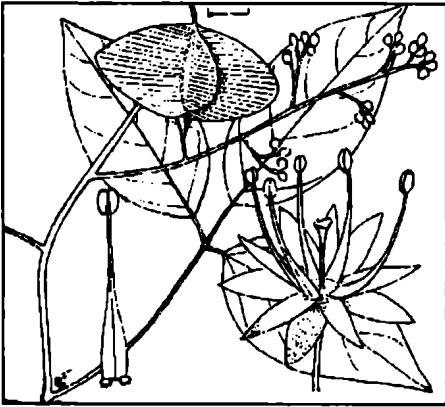


1369 - *Hernandia nymphaefolia* (Presl) Kubitski. Tung.

Đạimộc trung; vỏ xám. Lá có phiến xoan tamgiác, gân hình lông, không lông, dày như da; cuống dài hơn phiến. Hoa đơnphái đồngchu, từng nhóm 3 trong bao vàngvàng, hai hoa cạnh đực, hoa giữa cái; baohoa 6-8 phiến; tiểuhụy 3, chỉ to. Bế quả trong baohoa phũ ra to, vàngvàng trông như trái Mận.

Mủ tốt để làm mát lông ở da; vỏ lá xố tấy; hạt chứa 51% dầu. Dựa biển vùng Phúquốc; II, 3.

Littoral tree; leaves peltate; flowers 2 male, 1 female; akenes in developed involucre (*Biasoletia nymphaefolia* Presl.).

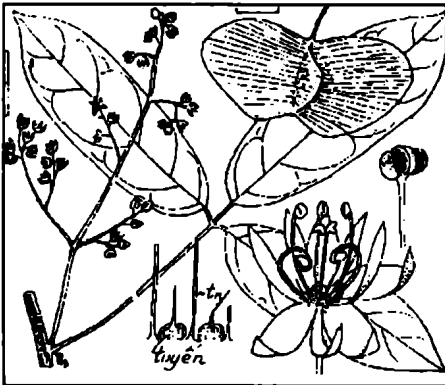


1370 - *Illigera celebica* Miq..

Tiểumộc leo. Lá-phụ to, dài đến 10-17 cm, láng, lúc khô không đen; cuống 12 cm. Pháthoa ở ngọn, to, dài 40-50 cm; nụ tròn; ládài to hơn cánhhoa, dày lông mặt trong; cánhhoa có lông 2 mặt; tiểunhụy 5, phù ở đáy, chỉ cong quanh baophần lúc trong nụ; 2 tuyến trước mỗi tiểunhụy. Bếquả có 4 cánh, cánh dài, cao 2-2,5 cm.

Rừng còi, rừng thưa: Làocai, Bắcgiang, Thanhhoa, Bìnhtrịthiên, Bảolộc.

Climber; leaflets glabrous; panicles to 50 cm long; drupes 4-winged.



1371 - *Illigera parviflora* Dunn. Liêndàng hoanhồ.

Dây leo khá to; nhánh có rãnh dọc, không lông. Lá -phụ thon, dài đến 13 cm, rộng 4,5 cm, mặt trên đen, mặt dưới ôliu lúc khô, gân-phụ 3-5 cặp; cuống phụ 1-1,5 cm, cuống chung 1-1,5 cm. Chùm-tútán có lông mịn, dài gần bằng lá; nụ cao 6 mm, đen lúc khô; đài có lông mịn, vành hẹp hơn; tiểunhụy chỉ cong trong nụ, 5 tuyến có mũi dài. Quảnhâncứng có 2-4 cánh, cánh dài 2-3 cm.

Từ Làocai đến Côngtum; IV.

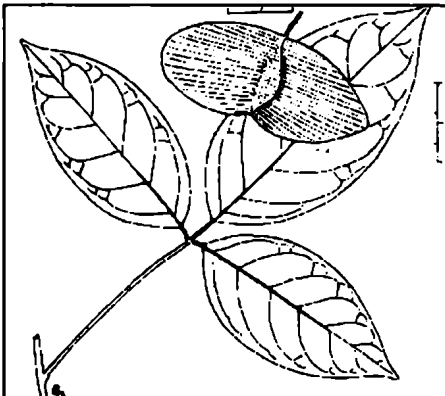
Climber; branches glabrous; panicles puberulent; stamens 5; drupes with 2-3 cm long wing.

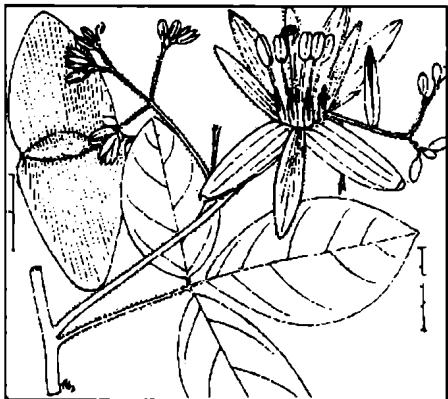
1372 - *Illigera pierrei* Gagn.. Liêndàng Pierre.

Dây leo dài đến 20 m; nhánh có sọc dọc, không lông. Lá-phụ không lông, rộng 4-8 cm, gân-phụ 5-7 cặp, domatie ở nách gân. Chùm-tútán dài 15 cm; hoa đỏ, noãnào hạ, lầdài 6 mm, cánhhoa 2,5 mm, tiểunhụy 5, chỉ ngay trong nụ. Dựcquả rộng 5-7 cm.

Biênhoà và Lựctính: Mỹtho, Vĩnhlong..

Climber 20 m long; panicles 15 cm long; samarus 5-7 cm large.



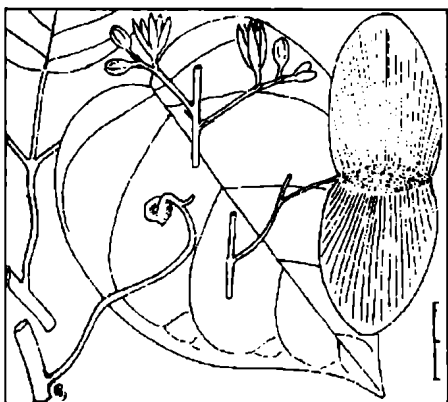


1373 - *Illigera rhodantha* Hance. Liêndăng hoa-dò.

Dây leo; nhánh non có lông sét vàng. Lá-phụ lúc khô không đen, mặt dưới dây lông xám vàng, dài 3-13 cm, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa dây lông xám vàng; nụ cao , hoa cao 8 mm, cánhhoa nhỏ hơn ládài; tiểuhụy 10, chỉ có phụbộ mỏng, có lông, cao đến 3 mm. . Dụcquả rộng 7 cm.

Từ Lào cai, đến Tây ninh, Đờng nai.

Climber; petioles, inflorescences yellow greyish pubescent; samares 7 cm large.

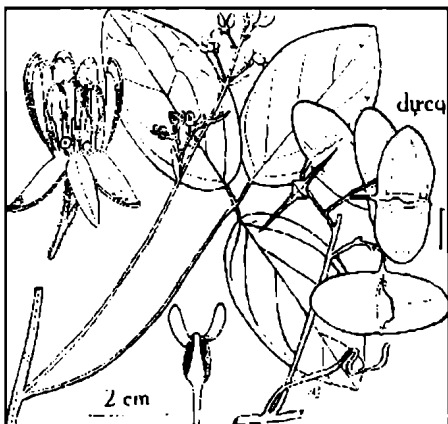


1374 - *Illigera trifoliata* (Griff.)Dunn. ssp. *cucullata* (Merr.) Kub.. Liêndăng bầu.

Dây leo, có vòi. Lá-phụ dày, không lông, to, dài đến 15 cm, hình tim ở đáy, gân-phụ 4-6 cặp; cuống chung 6-12 cm. Pháthoa có lông xám xám; nụ xoắn, cao 7-9 mm; tiểuhụy 10, có tuyến ở chỉ giữa tiểuhụy; noãn sào không hay có ít lông xám. Dụcquả to , rộng 8-9 cm.

Rừng còi, rừng khô: Lào cai.

Climber; leaflets ovate, coriaceous, glabrous; samares 8-9 cm large (*I. cucullata* Merr.).



1375 - *Illigera thorelii* Gagn. Liêndăng Thorel, Luôichó.

Dây leo; thân xanh, có rãnh. Lá-phụ có 3 cặp gân; cuống chung cm. Chùm-tútán ở nách lá; hoa trắng; noãn sào hạ; ládài 4 mm, cánhhoa nhỏ; tiểuhụy 5, chỉ ngay trong nụ, có 2 tuyến có cọng, gắn ở chỉ. Dụcquả rộng 3-3,5 cm.

Biên hòa, Lựctinh; X.

Climber; panicles as long as leaves; samares 3,5 cm large.



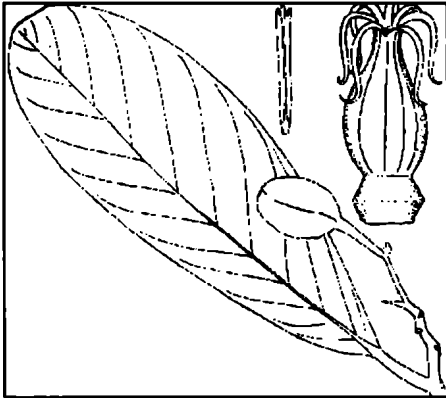
1376 - *Gyrocarpus americanus* Jacq. ssp. *americanus*. Luânquá.

Đại mộc cao 25 m, thân có chạng; nhánh non to. Lá khít nhau ở ngọn nhánh; phiến hình tim hay có 3 thùy, không lông, gân ở đáy 3-5; cuống mảnh. Phát hoa gồm tán dày, 3-5 hoa; hoa đơn phái nhỏ, không cánh hoa; hoa đực có 4-7 tiểu nhụy, bao phấn nở do nắp; hoa cái có 2-4 tiểu nhụy lép. Dục quả có 2 lá đài thành cánh dài; hạt 1.

Phước Tuy, Côn Sơn; XI.

Tree with buttresses; leaves glabrous, 3-lobate or not; flowers unisexual; fruits 2-winged.

DILLENIACEAE : họ Sổ.

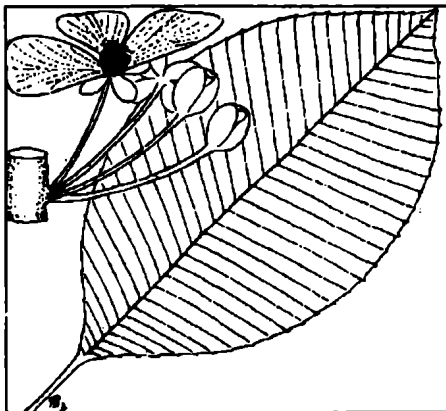


1377 - *Dillenia blanchardii* Pierre. Sổ Blanchard.

Đại mộc cao 10-15 m. Lá có phiến xoan ngược, dài 10-15 cm, lúc nhỏ có lông ở mặt dưới và gân, gân-phụ 10-13 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Hoa 1-2 ở chót nhánh; cọng có 1 tiền điệp ở giữa; lá đài không lông; tiểu nhụy như nhau, nở do lỗ ở đầu; tâm bì 5-7. Manh nang.

Rừng dày từ Vọng Phu đến N, Côn Sơn (hình theo Pierre).

Tree 15 m high; leaves pubescent beneath; sepals glabrous; carpels 7; follicles.

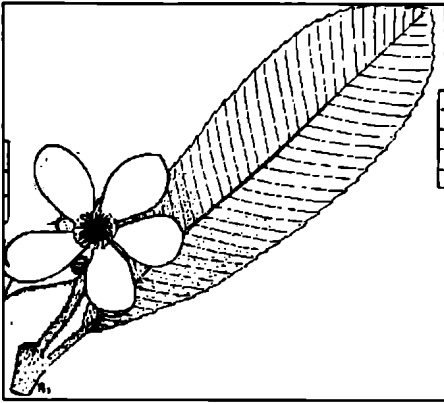


1378 - *Dillenia obovata* (Bl.) Hoogland. Sổ xoan.

Đại mộc rụng lá vào mùa khô, cao đến 35 m, gỗ có lõi đodò. Phiến xoan, to 20-40 x 12-20 cm, đáy tà hẹp, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 35-50 cặp; cuống 1,5-4 cm. Hoa cô độc hay 2-3, trước khi lá xuá thien; cọng 3-4 cm; lá đài cao 3-4 cm; vành rộng 14-16 cm, vàng tươi; tiểu nhụy đến 200, thành hai nhóm; tâm bì 9-11, 25-35-noãn. Trái trong lá đài đồng trường màu cam, thành khối to 3,5-4 cm; hạt đỏ.

Nambô, Phú Quốc.

Deciduous tree, to 35 m high; leaves pubescent (*Colbertia obovata* Bl.; *D. harmandii* Pierre).

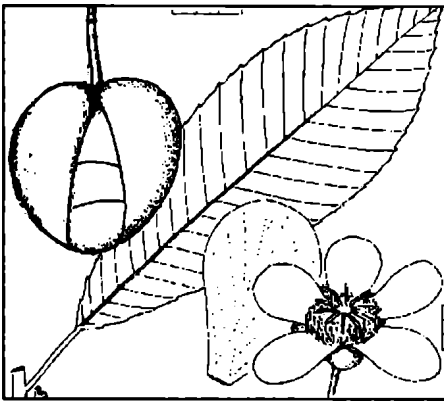


1379 - *Dillenia hookeri* Pierre. Sổ Hooker.

Bụi thấp, hay đại mộc 10-15 m; nhánh non có lông dày. Phiến dài đến 30 cm, lúc non có lông ở hai mặt, lúc lớn mặt trên không lông; cuống dài 2 cm. Pháthoa 2 hoa; cọng có 3 tiêndiệp; hoa vàng tươi; láđài ngoài có lông; tiểuhụy có baophần ngay; tâmbì 6-7. Manhnang.

Đất trắng, ẩm-ướt: Đờngnai; II-VII.

Bush or tree up to 15 m high; leaves pubescent beneath; flowers bright yellow; carpels 6-7.

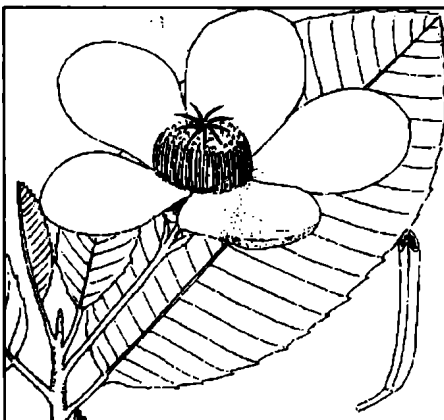


1380 - *Dillenia indica* L. Sổ bà, Sổ Ân; Elephant Apple.

Đạimộc 12-30 m, to 1,2 m; vỏ xám, tróc thành vảy dađiác. Phiến không lông, dài đến 40 cm, bìa có răng có mũi nhọn, gân-phụ 25-40 cặp. Hoa còđộc, rộng 10 cm, vàng tươi; láđài không lông; tiểuhụy ngay, tiểuhụy trong ưỡn ra; tâmbì vào 10. Manhnang trong láđài phủ mập, chua chua, dạng trái tròn to 8-10 cm; hạt hình thận, không từ-y.

Lá rụng vào V; gỗ làm máng. Đường Nhatrang đi Ninhhoa; ; V-VI.

Tree up to 30 m, deciduous; flowers yellow; follicles in globulous accrescent calyx.

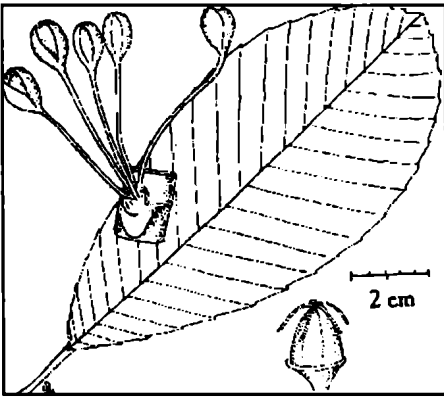


1381 - *Dillenia ovata* Wall. ex Hook.f. & th.. Sổ trai.

Đạimộc luônluôn xanh, cao 10-15 m. Phiến to 10-20 x 7-12 cm, có lông 2 mặt, gân-phụ 18-25 cặp; cuống 3-4,5 cm, có lông dày. Hoa còđộc ở chót nhánh; cọng 1 cm; láđài dài 2,5-3 cm, cánhhoa vàng chanh, dài 6-7 cm; tiểuhụy trên 100, thành 2 nhóm; tâmbì vào 10, không lông, noãn vào 50. Manhnang trong đài đờngtrườg thành khối to 6 cm, vàng; hạt 5 x 11 mm, nâu đậm, không lông.

Rừng bình và trungnguyên: từ Nhatrang đến Phúquốc; II-IV.

Sempervirent tree, 15 m high; leaves pubescent; flowers yellow; accrescent sepals on fruits yellow, 6 cm across.

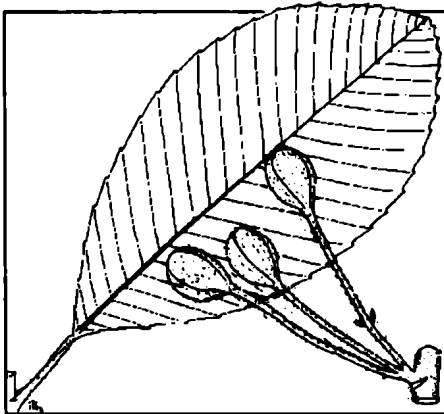


1382 - *Dillenia pentagyna* Roxb.. Số ngũ-thu.

Đại mộc 8-10 m hay hơn, rụng lá từ tháng 11 đến tháng 3; vỏ xám, tróc từng dề. Phiến không lông, rất to, dài hơn 35 cm (ở chồi non), mặt dưới vàng, gân-phụ 3-40 cặp. Hoa 5-8, rất to; cọng không tiêndiệp; cánhhoa vàng; hai luânsinh tiênhụy trong uôn ra; tâmbì 5. Manhnang trong đài đổngtrưởng cam-dỏ, to, ăn được.

Gỗ tốt. Rừng từ Quảngtrị đến Biênhòa; II-IV.

Deciduous tree over 10 m high; leaves very large; flowers yellow; carpels 5; calyx accrescent.

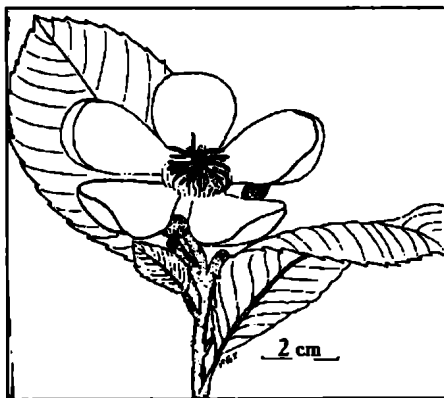


1383 - *Dillenia scabrella* (D.Don) Roxb. Số nhám.

Đại mộc cao đến 30 m; thân xám, vỏ đỏ. Lá xuấthiện vào III; phiến xoan ngược, dài vào 18 cm, gân-phụ 32 cặp, bia có răng nhọn; cuống 3-7 cm. Hoa 2-4, rất to, hiện trước lá; cọng có tiêndiệp ở giữa; 5-6 luânsinh tiênhụy; tâmbì 5. Manhnang.

Gỗ làm xường, ván. Đổngnai; I-IV.

Deciduous tree up to 30 m high; flowers yellow; carpels 5; follicles (*Colbertia scabrella* (Roxb. nom. nud.) D.Don; *D.elata* Pierre).

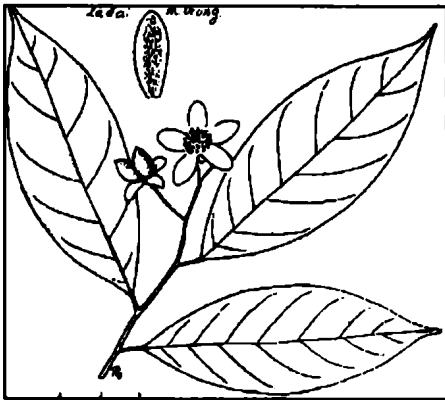


1384 - *Dillenia turbinata* Fin. & Gagn.. Lọng tia, Số bông-vụ.

Đại mộc; nhánh non có long hoe. Phiến xoan hay bầudục, dài đến 35 cm, có lông dày mặt dưới, gân-phụ 16 cặp; cuống tròn, dài 3 cm. Tụ tán có long hoe; hoa 2, to 4-5 cm; láđài 5, có lông mặt ngoài; tiênhụy trong đài và uôn ra ngoài; tâmbì 9. Manhnang.

Rừng: Ninhbinh, Quảngtrị, Đầnnắng; lá,Từ II, và hoa I-II (hình theo Fin. & Gagn.).

Deciduous tree; branches, inflorescence..rufous hairy; carpels 9.

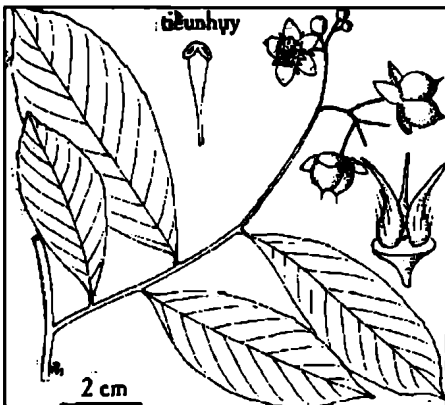


1385 - *Tetracera akara* (Burm.f.) Merr.. Dây Túngiac.

Tiểumộc trườn. Lá có phiến gần như nguyên, bầuduc thon, to 7-7 x 2,5-3,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy nhọn, không nhám (ít khi hơi nhámnhám), gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Pháthhoa ít hoa, rộng 3 cm; láđài 4, mặt trong đầy lông tơ; cánhhoa 3-4; tiểunhụy nhiều; tâmbì 1. Manhnang cho hạt có từ-y ria.

Nambộ.

Climber; leaves not rough; inflorescence few flowered; sepals sericeous inside; follicle; seeds arillated (*Calophyllum akara* Burm.f.)..

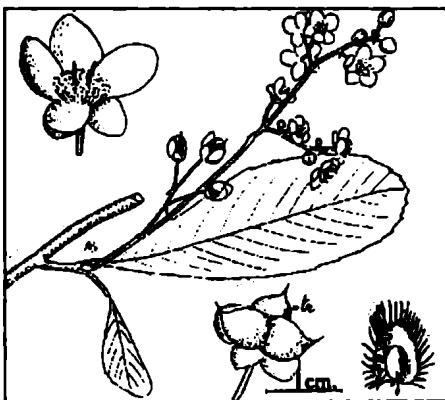


1386 - *Tetracera indica* (Chr. & Panz.) Merr.. Chiề.

Dây leo cao 2-5 m; nhánh non có lông. Lá có phiến láng, dài 10-20 cm, chót có mũi ngắn, bìa có răng thưa. Chùm-tútán ở ngọn, ít hoa; hoa trắng, rộng 2,5 cm; láđài không lông mặt trong; tiểunhụy nhiều; tâmbì 3-4. Manhnang tròntròn; hạt có từ-y ria, dài 1 cm.

Bụi, ven rừng: Địnhquán, Đờngnai, Cónson; X, 10.

Climber up 5 m long; leaves glabrous; sepals glabrous; carpels 3-4; seed arillated (*Assa indica* Houtt. ex Chr. & Panz.; *T. assa* DC.).

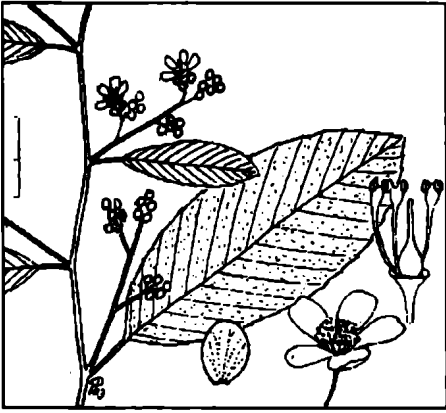


1387 - *Tetracera loureiri* (Fin. & Gagn.) Craib. Dây Chiề, Túngiac Loureiro.

Dây leo; nhánh gần như không lông. Lá có phiến xoắn ngược, chót tròn hay tà, to 15-23 x 3 cm, không lông nhưng nhám trừ ở gân chánh, gân-phụ 12-15 cặp. Chùm-tútán dài 18 cm; hoa rộng 13 mm, trắng hay hường, thơm; tiểunhụy nhiều; tâmbì 2(3). Manhnang; hạt 1, từ-y ria.

Sàigòn, Đờngnai, Châuđốc; III-IV.

Climber; leaves rough; panicle large; carpels 2; seeds arillated (*T. sarmentosa* var. *loureiri* Fin.& Gagn.).

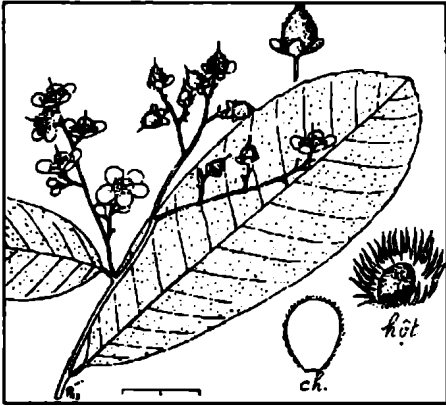


1388 - *Tetracera sarmentosa* (L.) Vahl. ssp. *asiatica* (Lour.) Hoogl. Dây Chiêu.

Dây leo; thân, lá rất nhám (dây lông tám silic). Phiến bầu dục, to 7-10 x 2,5-3,5 cm, tà 2 đầu, gân-phụ 14-15 cặp, tậncùng trong rặng nhỏ. Chùm-tụ tán ở nách; cọng hoa ngắn; hoa nhỏ, rộng 1 cm; cánhhoa xoan, không lông; tiểunhụy có chungđôi rộng; tâmbì 1, không lông. Manhnang không lông; hạt có tù-y rià.

Ven rừng, lùm, bụi;BTN.

Climber; leaves very rough; flowers white; carpel 1; seeds arillated (*Seguiera asiatica* Lour.).



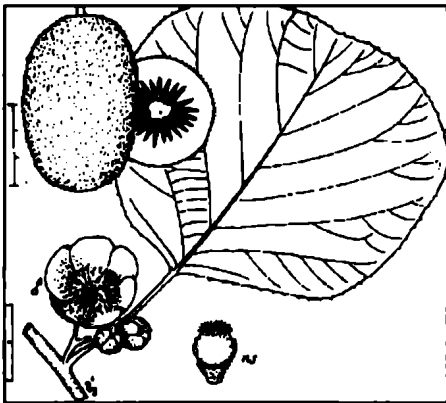
1389 - *Tetracera scandens* (L.) Merr. Dây Chiêu, Túgiác leo.

Dây trườn, có lông nhám vì tám SiO₂. Phiến cũng rất nhám, bầu dục, không dài hơn 10 cm. Chùm-tụ tán to ; ládài 5; cánhhoa 5, trắng, mau rặng; tiểunhụy nhiều; tâmbì 1. Manhnang có lông; hạt 1-2, có tù-y rià, đỏ.

Lá dùng như giấy nhám; lợitiểu, trị phù thận, hạnhiệt, lợc máu. Khắp cùng ở rừng thưa, ven rừng, 0-1000m ; V-VIII.

Climber; leaves very rough; panicles large; carpels hairy; seeds red arillated (*Tragia scandens* L.).

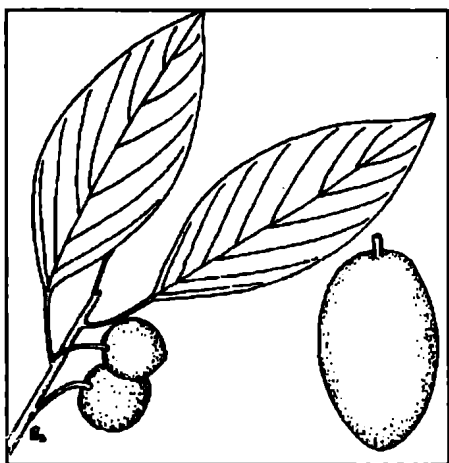
ACTINIDIACEAE: họ Dươngđào.



1390 - *Actinidia chinensis* Planch. Dươngđào Trungquốc.

Dây trườn to; thân có nhánh ngắn mang lá gần nhau. Phiến tròntròn, chót ngang hay hơi lõm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn dày; cuống 4-5 cm Hoa tạpphái; ládài 6 ; cánhhoa 6, trắng ửng vàng cam; tiểunhụy nhiều, vàng; noãnào lép ở hoa đực, do 20-30 tâmbì dính nhau, vòi nhụy 20-30. Phi quả có lông nâu dài; nạc xanhxanh; hạt nhỏ, đen.

Nên dunhập trồng ở nước ta, ở vùng núi cao, như Đàlạt, Sapa.

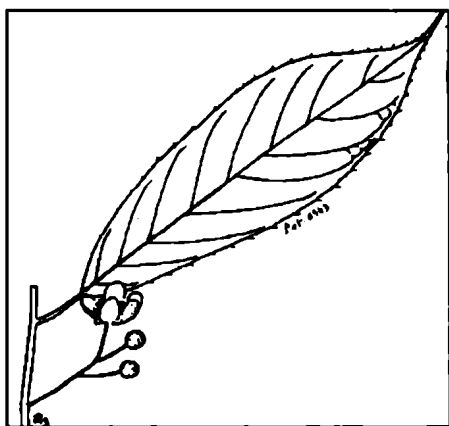


1391 - Actinidia callosa Lindl. var. **indochinensis** (Merr.) Li. Dương đào Đông dương.

Dây leo cao; thẹo lá có mục (chai). Lá có phiến tương đỏi nhỏ, xoan, nhọn 2 đầu, không lông, gân-phụ songhành, xéo, 6-7 cặp; cuống mành, dài 1-1,3 cm. Pháthoà 1-3 hoa trắng hay hường; cánhhoa cao bằng hai lấđài; tiểunhụy 30, vàng; noãnào có lông, có nhiều nuốm búcxạ. Phi quả trên cọng 1 cm, hình cầu, to 1-2 cm; hột nhiều, nhỏ, đẹp đẹp.

Đèo Lô-qui-hồ, Lào cai; XI, 11.

Climber; branches verrucose; leaves glabrous; flowers white; carpels hairy; berries to 2 cm long (*A.indochinensis* Merr.).

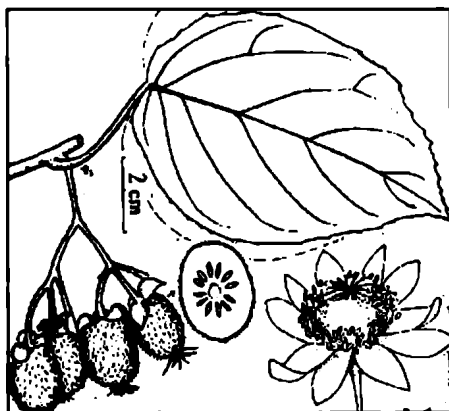


1392 - Actinidia coriacea (Fin. & Gagn.) Dunn.. Dương đào dai.

Dây leo cao; nhánh, lá không lông. Lá có phiến thon ngược, to 11 x 3,5 cm, chót có đười, đáy tà, bìa có răng như gai mềm, gân-phụ 8 cặp; cuống 1,3-1,5 cm. Chùm ít hoa, cọng như chỉ dài 1 cm ; nụ tròn; hoa rộng 2 cm; lấđài không lông; cánhhoa trắng; tiểunhụy nhiều; noãnào nhiều buồng. Phi quả.

Núi cao: Sapa, 1800m; IV, 11.

Climber; branches, leaves glabrous; racemes few-flowered; petals white; berries (*A. callosa* var. *coriacea* Fin. & Gagn.).

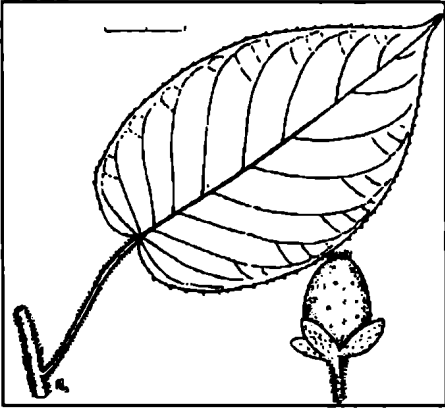


1393 - Actinidia latifolia (Gardn. & Champ.) Merr.. Dương đào lá-rộng.

Dây trườn; nhánh non có lông sất. Lá có phiến xoan, đáy tà tròn, hay lõm, như nhùng ở mặt dưới, bìa có răng. Biệtchủ; hoa có 5 lấđài; 5 cánhhoa trắng; nhiều tirunhụy; noãnào nhiều buồng. Phi quả có lông nằm nâu, có đài còn lại, nạc chua, hột nhiều.

Núi cao : Côngtum, Đàlạt; V, 5-6. Var. *indochinensis* (Li) Li; lông ở mặt dưới lá thưa; Quảng ninh.

Climber; leaves dense pubescent beneath; dioecious; petals white; berries (*Heptaca latifolia* Gardn. & Champ.; *A. championii* Benth.).

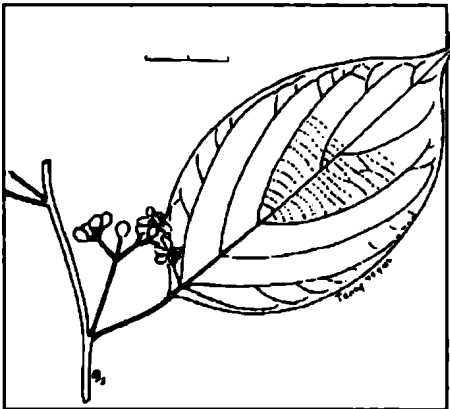


1394 - *Actinidia petelotii* Diels. Dương đào Petelot.

Dây leo; thân, cuống, pháthoá dày lông phún màu sôcôla dài đến 5 mm. Phiến xoan, đến 12 x 7 cm, chót tà, có mũi, đáy hình tim, gân-phụ 9 cặp, bia có răng nhọn, mặt trên nâu ửng đỏ, gân chánh và phụ lõm, mặt dưới nâu, gân chánh dày lông phún, gân-phụ lồi. Trái hình trứng dài 15 mm, vòi nhụy hơn 10; lá đài có lông to ở lưng.

Đèo Lô-qui-Hồ, 1800 m; 8.

Climber; branches, inflorescence brown hirsute; berries to 15 mm long.

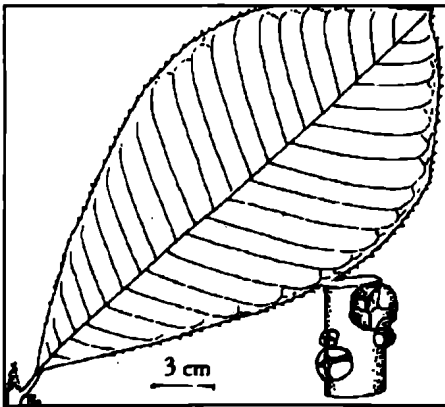


1395 - *Actinidia tonkinensis* Li. Dương đào Bắc bộ.

Dây leo; nhánh không lông, trừ lúc non có lông màu sét. Phiến xoan, to 9 x 6,5 cm, chót tà, có mũi, đáy tròn, không lông, óliu xám 2 mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 cm. Tụ tán lưỡngphân ở nách lá, cộng chung 2 cm; lá đài có lông vàngvàng; cánhhoa 6-7 mm; tiểunhụy nhiều; noãn sào dày lông, nhiều buồng. Quả. Rất gần *A. latifolia*. Hảininh.

Rất gần *A. latifolia*. Hảininh.

Climber; young branches ferruginous pubescent; leaves glabrous; petals 6-7 mm; ovary hirsute.

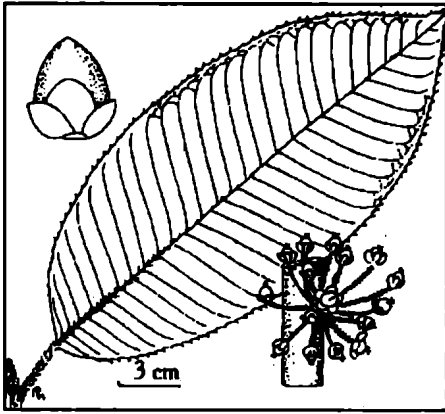


1396 - *Saurauja armata* Sôdá nhọn.

Tiểumộc 3-5 m; nhánh to cỡ cây viết chì, không lông. Lá có phiến to, xoan ngược, dài vào 20-25 cm, rộng 12-15 cm, bia có răng nhọn, gân-phụ 18-23 cặp, gắn gần thẳng góc; cuống 2-3 cm, dày lông tamgiác. Hoa không cộng, 1-3 ở nhánh già, rộng 1 cm; lá đài 5; cánhhoa 5, rộng 12 mm; tiểunhụy theo 10 hàng; noãn sào có lông dày, vòi nhụy 5, rời nhau. Quả nhiều hạt, ăn được.

Laichâu.

Shrub 3 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary hairy; berries (*S. dillenioides* Gagn.).

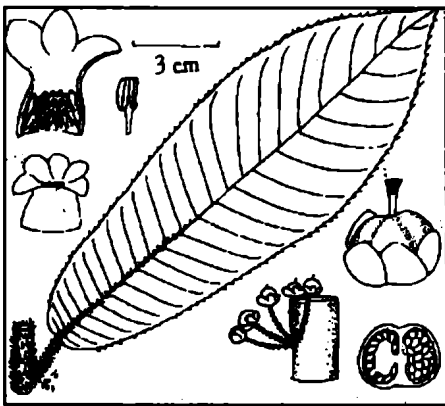


1397 - Saurauja fasciculata Wall. Sớ dá bớ.

Nhánh non nâu đỏ, có lông năm to, dày. Lá to; phiến dài đến 30 cm, mặt trên có lông socola ở gân chánh, lúc khô nâu đen, mặt dưới có lông mịn dày, lúc khô nâu đỏ, gân-phụ 30 cặp, bia có răng nhọn; cuống 2-3 cm. Chùm; cọng 1,5 cm; hoa rộng 15 mm; lá đài có ria lông; noãn sào không lông, vòi nhụy 5 dính nhau ở 1/2 dưới. Trái cao 5 mm.

Trảng có tiếm mớ, 700-1200 m, Piaouac, Sapa.

Leaves to 30 cm long, dense pubescent beneath; glomerules; styles 5 (*S. petelotii* Merr.).

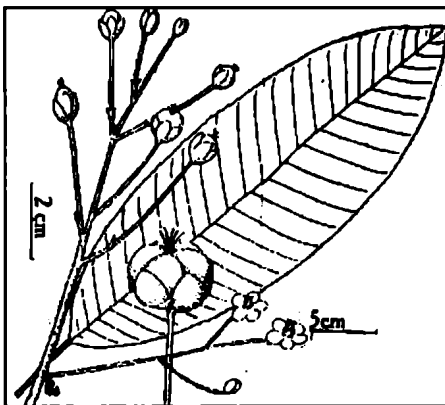


1398 - Saurauja macrotricha Kurz. Sớ dá lông-to.

Nhánh và cuống có lông dày hoe. Phiến bầu dục thon, có lông hoe ở gân chánh, mặt trên nâu đen lúc khô, mặt dưới dày lông hoe đỏ, gân-phụ 22 cặp, bia có răng nhọn, không đều; cuống 1,5 cm, dày lông. Chùm; cọng mảnh, có lông, dài 8 mm; lá đài xoan, không lông; vành dính thành ống ngắn, không lông. Phi quả rộng cỡ 6-8 mm.

Sapa; VII.

Branches, petiole rufous hairy; fascicles; petals adherent; berries 8 mm across.

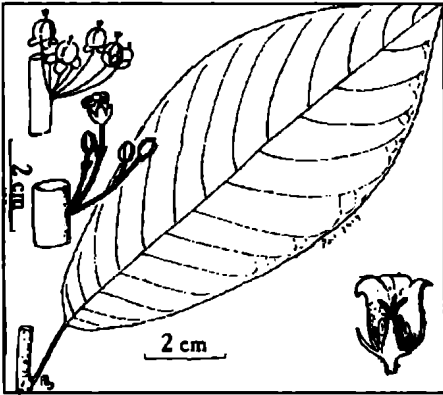


1399 - Saurauja nepaulensis DC.. Sớ dá Nép al.

Đại mớ nhỏ, gốc to 25 cm; nhánh có lông hình vảy. Lá to; phiến dài 20-25 cm, bầu dục, lúc khô lục dợt, gân-phụ 30-35 cặp, bia có răng nhọn, mặt dưới có lông mịn; cuống 2-3 cm, có vảy. Chùm-tútán dài hơn lá, có lông mịn; hoa huồng, tâm tím, không thom; lá đài có lông dày ở đáy; noãn sào với 5 vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Phi quả.

Phi quả được ăn. Núi cao: Sapa, Thanhhoá, Đalạt; XII.

Treelet; branches with scale-like hairs; panicles longer than leaves; flowers with long pedicels; berries.



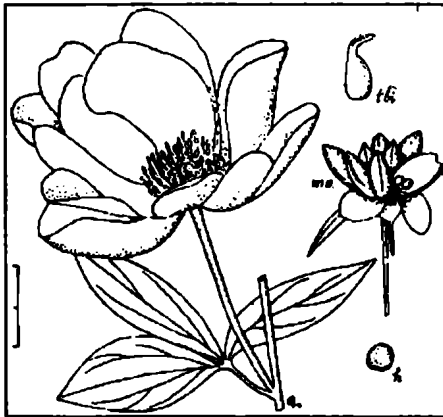
1400 - *Saurauja roxburghii* Wall.. Sódá Roxburgh.

Bụi cao 3-4 m; nhánh có vảy nhỏ. Lá dài 20-30 cm, đáy nhọn hay tù, có lông mịn màu bạc mặt dưới nâu đỏ, lúc khô nâu đen mặt trên, bìa có răng nằm, gân-phụ 13-18 cặp; cuống dài 3-4 cm, có vảy nằm. Chùm; cọng như chi, có 2 tiêndiệp; ládài không lông; cánhhoa hương lợt; tiênhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Quả to 5-6 mm, trắng, nạc trịn.

Binhtrithiên, Quảngnam, Đalat; IV-V.

Shrub 3-4 m high; branches, petiole with scale-like hairs; fascicle; flower pink; berries 8 mm across (*S. poilanei* Gagn., *S. thorelii* Gagn.).

PAEONIACEAE : họ Bạchthược.

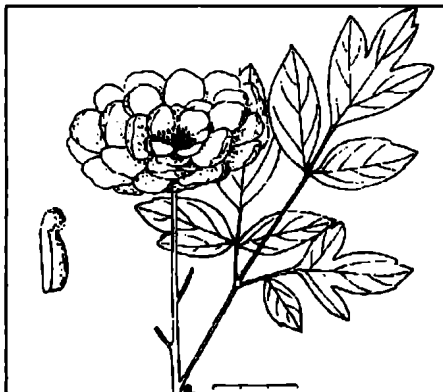


1401 - *Paeonia albiflora* Pallas. Bạchthược trắng; Paeony; Paeonia de Chine.

Bụi cao 50-70 cm, daniên, có củ; thân xám, không lông. Lá dưới 2 lần kép, lá trên mang 3 lá-phụ xoắn thon, thường có bìa và gân tia. Hoa to, thường đôi, ở nách lá ngọn và ngọn, thơm; cánhhoa trắng, hay đỏ; tiênhụy nhiều, baophấn vàng; tâmbì rời, 4-5, đỏ. Manhnang có quâbì dày; hạt tròntròn, nâu lằng, to 7-8 mm. $2n = 10$.

Trồng vì hoa to; (hình một phần theo Bois).

Ornamental; flowers white or red, fragrant.



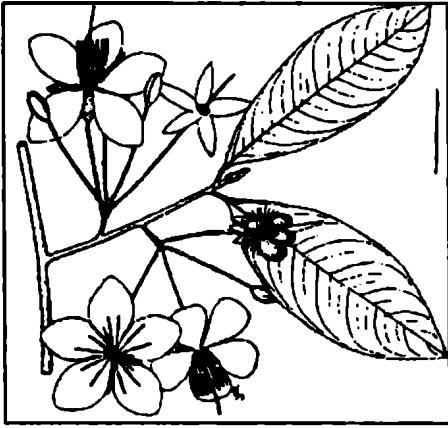
1402 - *Paeonia suffruticosa* Andr.. Bạchthược cao; Chinese tre-paeony; Pivoine en arbre.

Cò daniên thành bụi cao đến 2 m; thân không lông. Lá 2 lần kép, xanh đậm; lá-phụ nguyên hay có thùy. Hoa to, ở chót nhánh, rộng đến 20 cm, thơm; thường đôi, cánhhoa nhiều, trắng, đỏ hay hương; tiênhụy nhiều, vàng; tâmbì 5, rời, không lông. Manhnang; quâbì dày. $2n = 10$.

Trồng vì hoa. Vỏ là mấudonbì, trị kinhphong.

Cultivated herb up to 2 m high; flowers white, pink or red.

OCHNACEAE : Họ Mai.

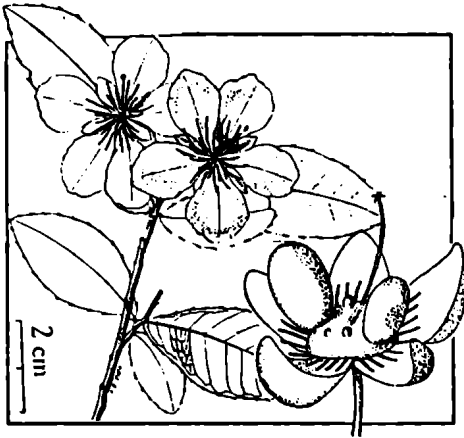


1403 - *Ochna integerrima* (Lour.) Merr.. Mai, Huynhmai; Champax.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ. Lá có phiến bầu dục, daidai, không lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng thấp; cuống 4-7 mm. Tàn phòng có cọng ngắn; hoa có cọng dài; lá đài 5 xanh; cánh hoa 10-10 (Mai đôi), vàng tươi, đế rụng; tiểu nhụy nhiều, nâu; tâm bì 5-20, không lông; vòi nhụy 1. Quả hạch cứng 1-10 quanh một đế hoa phù, đen; hạt 1.

Vỏ đáng bố đường tiêu hoá. Thường trồng; hoa trở 15 ngày sau khi lấy lá. Rừng cỏi từ Quảng trị trở vào, đến 1200 m; I-IV.

Small tree; leaves glabrous; corymbs; flowers yellow; drupes black (*Elaeocarpus integerrima* Lour.; *O.harmandii* Lec...).



1404 - *Ochna atropurpurea* DC.. Mai đỏ.

Tiểu mộc; nhánh nâu đỏ. Lá có phiến không lông, dày, cứng, bìa có răng có gai nhọn; cuống ngắn. Hoa vàng, không trở rộ mà lè-tè trong năm; lá đài 5, xanh; cánh hoa 5 vàng; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 10-15, một vòi nhụy. Quả hạch cứng đen quanh đế hoa đồng trường to, đỏ, tồn tại lâu.

Trồng vì hoa và phát trái đẹp, góc Nam Phích hầu; I-XII.

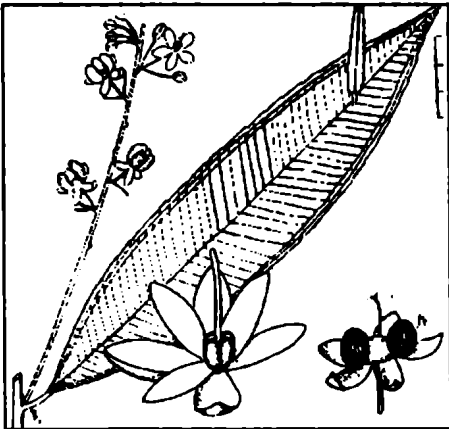
Ornamental; leaves sharply toothed; flowers yellow, calyx dark purple; drupes on accrescent red receptacle.

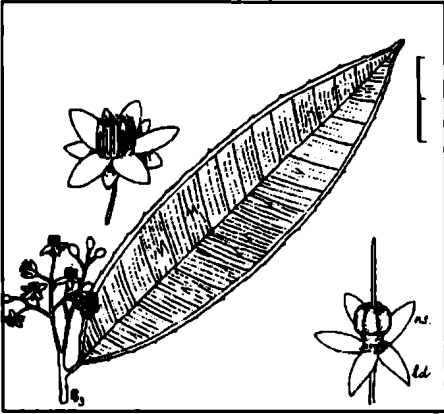
1405 - *Gomphia serrata* (Geartn.) Kanis. Mai cánh-lóm.

Đại mộc 6-10 m. Lá có phiến tròn dài, dài 10-14 cm, không lông, cứng, láng chói mặt trên, gân-phụ vào 10 cặp, mảnh. Chùm-tụ tán ở nách, mang tán; hoa vàng; lá đài dài 5 mm; cánh hoa vàng, dài 4-6 mm; tiểu nhụy 10; tâm bì 5. Quả hạch cứng đỏ hay đen, to 6 x 4,5 mm; hạt 1.

Rừng cỏi từ Quảng trị đến Nha trang; XI-III.

Small tree up to 10 m; leaves glabrous; flowers yellow; carpels 5; drupes black (*Meesia serrata* Geartn.; *Ouratea lobopetala*. Gagn...).



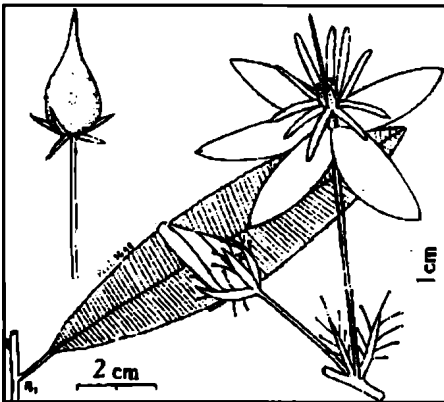


1406 - *Gomphia striata* (V. Tiegh.) C.F. Wei. Mai sọc.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon, nhỏ hơn loài trên, to vào 11 x 3 cm, bìa có răng nhọn, thưa, gân-phụ khít nhau, gần gần như thẳng góc vào gân chính, mặt trên láng; cuống 4-5 mm, lábe giữa cuống, có 2 răng. Chùm ngắn, ở nách lá hay ngọn; hoa rộng vào 8 mm; lá đài đồng trường; cánh hoa tà; tiểu nhị nhiều; tâm bì 5, trên thu đài. Quả hạch cứng 5, đen.

Huế, Đà Nẵng.

Shrub; branches glabrous; leaves long to 11 cm; panicles short; flowers yellow, 8 mm across (*Campylocercum striatum* V. Tiegh.).



1407 - *Indosinias involocrata* (Gagn.) Vid. Cây Đông dương.

Tiểu mộc cao 2,5 m. Lá có phiến thon dài, không lông, bìa có răng nhọn, gân-phụ nhiều, gần thẳng góc vào gân chính. Chùm-tụ tán ngắn; hoa vàng; lá hoa có lông đầu phù tròn, lá đài cũng vậy; cánh hoa 5, mỏng, dài 2 cm; tiểu nhị lép 5-10, dẹp dạng cánh hoa; đỉnh phôi trác mô. Nang cao 1,3 cm.

Rừng còi, vào 1700m: Vọng phu, Phú Khánh; V, 5.

Shrub to 2,5 m high; leaves glabrous; flowers yellow; staminods petal-like; capsule (*Distephania involocrata* Gagn.)

THEACEAE : họ Trà.

1a - noãn sào hạ, cho ra quả mang dài ở trên

Anneslea

1b - noãn sào thượng

Archytea

2a - tiểu nhị dính thành 5 bó; tán phồng

2b - tiểu nhị không dính thành bó

3a - hoa to, có nhiều lá hoa giống lá đài

4a - trái giống quả hạch cứng

Pyrenaria

4b - nang

5a - hạt tròn, không cánh

Camellia

5b - hạt có cánh

Gordonia

3b - hoa nhỏ, đơn hay tạp phái; quả

Eurya

3c - hoa không như trên

4a

4a - nang, hạt có cánh

Schima

4b - piquá hay trái không tự khai

5a - noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1-2 hạt

Ternstroemia

5b - noãn sào 3 buồng, ít hạt

Tristylum

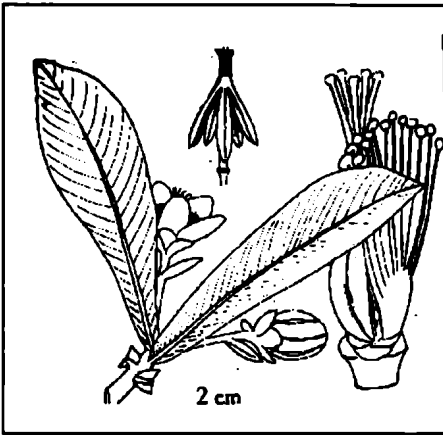
5c - noãn sào hơn 2 buồng, mỗi buồng nhiều hạt

6a - hạt không cánh

Adinandra

6b - hạt có cánh

Hartia

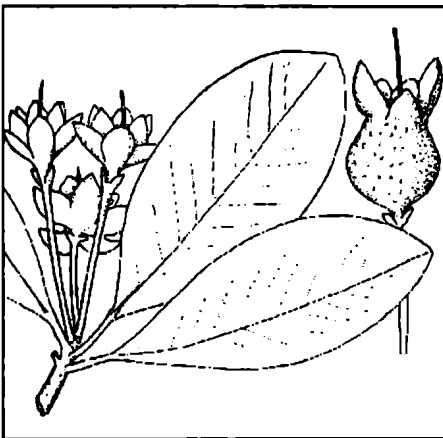


1408 - *Archytea wahlIIi* Choisy. Chun-nôm.

Đại mộc cao 15 m; nhánh ngang như Bàng, thân có rễ càykêu. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược hơi hình muỗng, từ từ hẹp từ 1/3 trên, láng ở mặt trên, gân-phụ nhiều. Tánphòng ở ngọn; lá dài 5, có màu; cánhhoa 5, hương; tiểuhụy thành 5 bó; noãn sào 5 buồng. Nang hùyngán thành 5 mảnh.

Rừng lầy bìnhnguyên, Phúquốc; VIII-XII (hình theo Pierre).

Tree; diageotropic branches; still roots; fascicles of stamens 5; septicidal capsules.

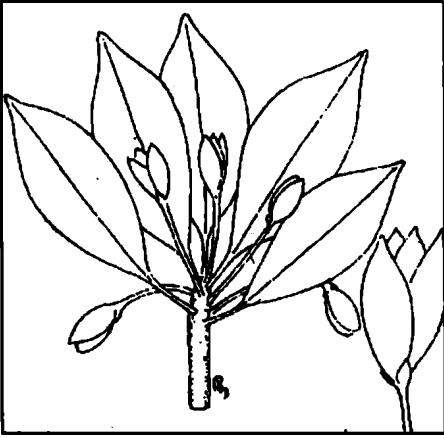


1409 - *Anneslea fragrans* Wall.. Luốngxương.

Đại mộc cao 10 m; gỗ đỏ. Lá có phiến bầu dục, vào 12 x 6 cm, dày, dai, không lông, có đốm đen mặt dưới. Tánphòng 6-4 hoa, cọng dài; lá dài 5; cánhhoa 5, dính nhau ở đáy; tiểuhụy 30-50 rời, baophấn đầu nhọn; noãn sào hạ, 3 buồng. Piquá tròn, to 2,5cm, có đài còn lại to; hạt 2-3.

Hạnhhệt. Rừng luôn luôn xanh, vùng núi: Phúkhánh, Đàlat, Dilinh; XII, 3.

Tree 10 m high; wood red; corymb; ovary inferior; berries.

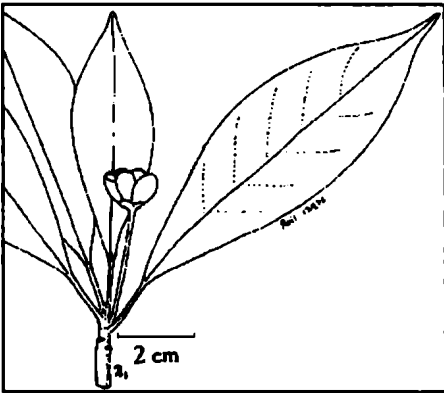


1409b - *Anneslea fragrans* var. *ternstroemoides* (Gagn.) Kob.. Luốngxương trà.

Nhánh xám xám. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục thon, 5-7 x 2-3 cm, hai đầu chót buồm, mặt trên denden lúc khô, gân-phụ không rõ; cuống 1-1,7 cm. Cọng ở nách lá, dài 2 cm; tiêndiệp ở đáy dài; lá dài dài 11 mm, bia ria; cánhhoa 11 mm; tiểuhụy nhiều, chỉ ngắn; noãn sào trung, buồng 2, 3-noãn, nướm chẻ 2.

Tam đảo (hình theo Gagnepain).

Leaves ovate acute; ovary 2-celled, loges 3-ovulated (*Adin. ternstroemoides* Gagn.).

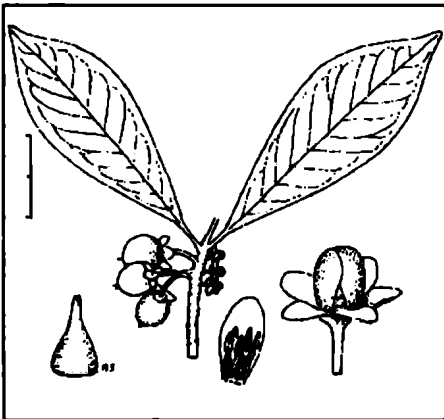


1410 - *Ternstroemia chapaensis* Gagn.. Quảnhoa.

Đại mộc 12-15 m; nhánh xám xám, lúc non to 4-5 mm. Lá có phiến thon, dài 7-9 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, gân mịn, khó nhận, đen ở mặt trên, nâu da mặt dưới; cuống to, dài 1,5-2 cm. Hoa trên cọng dài 3-4 cm, màu vàng hay trắng; tiêndiệp 2, dưới dài; lá dài tròn, to 7 mm; tiểuhụy nhiều; nhụy cái lép hình chùy. Trái tròn to 13 mm.

Sapa; VIII.

Tree 12-15 m high; leaves lanceolate, glabrous; flowers yellowish or white; fruits 13 mm across.

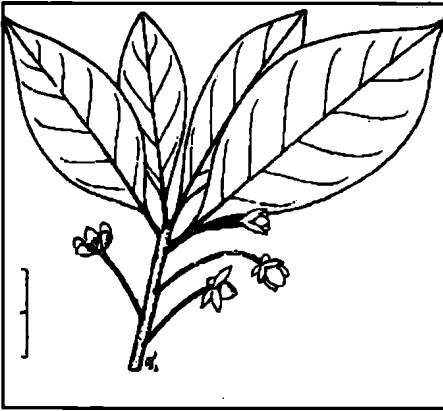


1411 - *Ternstroemia japonica* Thunb. Giang núi.

Đại mộc 4-15 m. Lá có phiến thon ngược, 5-7 x 2,5 cm, dày, mặt trên óliu lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp, mảnh; cuống 1 cm. Hoa đồng chu, ở phần nhánh già; tiêndiệp liền dưới dài; lá dài có răng; cánhhoa vàng lợt, rộng 1 cm; tiểuhụy 4-5 vòng, baophần có mũi; noãn sào 2 buồng, vòi nhụy chẻ hai. Trái láng, nâu đỏ, to 1 cm; hạt 1-2 mỗi buồng.

Vùng núi: Bạch má, Lâm đồng, Chửachan, Phú quốc; VI, 8.

Tree up to 15 m high; leaves 5-7 cm long, coriaceous; flowers light yellow; fruits red brown, 1 cm across.

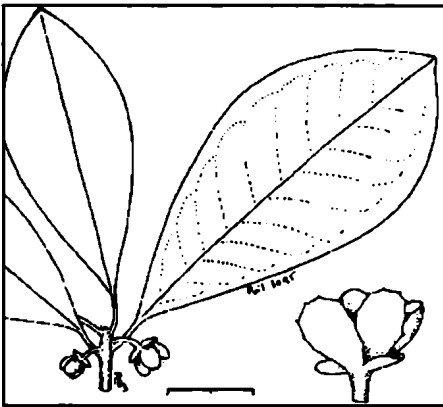


1412 - *Ternstroemia gymnanthera* (W. & A.) Sprague. Giang hoa-trần.

Bụi hay cây đứng cao 5-10 m; nhánh thô, không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan thon, 5-10 x 2,5-5 cm, đáy tù hẹp trên cuống, cứng, không lông, gân rõ mặt dưới, 5 cặp; cuống đến 1,5 cm. Hoa vàng, cò độc, rộng 1,8 cm; cọng 1-1,5 cm; lá đài 5, cánh hoa 5; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, vòi chẻ 3. Trái xoan, dài 1,5 cm.

Rừng trên 700m: Laichâu, Sơnla.

Shrub or tree up to 10m; leaves glabrous, coriaceous; flowers yellow; fruits ovoid, 15 mm long (*gymnanthera* W. & Arn.).



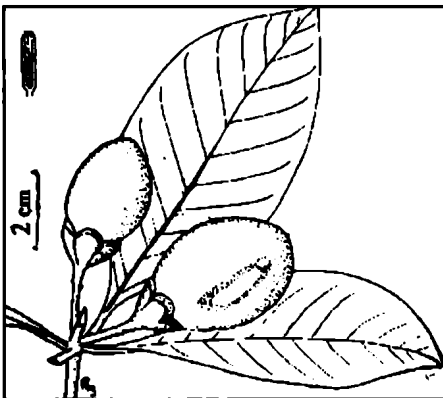
1413 - *Ternstroemia kwangtungensis* Merr. Giang Quảng Đông.

Tiểu mộc 4-5 m, không lông; nhánh kích cỡ. Lá dạng của *Scyphiphora*, chụm ở chót nhánh; phiến dài 7-10 cm, dày, dai, lúc khô nâu ửng đỏ mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân gần như không rõ; cuống to, dài 7-23 mm. Hoa ở nách lá, rộng vào 1,5 cm; cọng 1 cm; lá đài 5, trên 2 tiền diệp. Trái tròn, cao 13 mm, có vòi còn lại, có 4 nướm.

Núi, vùng Nhatrang: Hòn Hèo, Hòn Tre;

IV.

Shrub 4-5 m, glabrous; leaves coriaceous; flowers 1.5 cm large; fruits globulous 13 mm across.

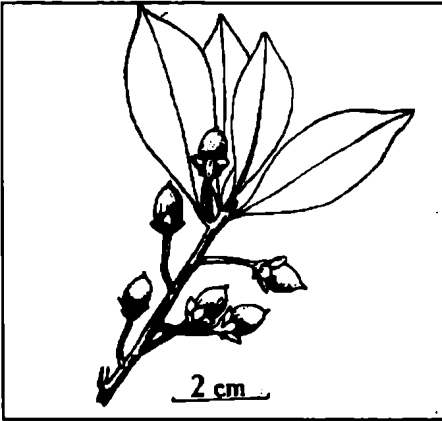


1414 - *Ternstroemia penangiana* Choisy. Huynh nương.

Đại mộc 12 m; nhánh non to, xám. Lá có phiến bầu dục, dài 10-18 cm, dai, không lông, gân-phụ 11-13 cặp. Hoa cò độc, đục hay lưỡng phái, trắng rồi vàng, hay hồng; cọng 1,5 cm; lá đài mập; tiểu nhụy 8-9; noãn sào 2 buồng 2-noãn. Quả xoan, to 4 x 2-3 cm, đỏ; mỗi buồng chứa 2 hạt.

Đồng Nai, Bà Rịa, Phú Quốc; III, 12 (hình theo Pierre).

Tree 12 m high; flowers male and bisexual, white, yellowish or pink; berries, loges 2, 2-seeded.

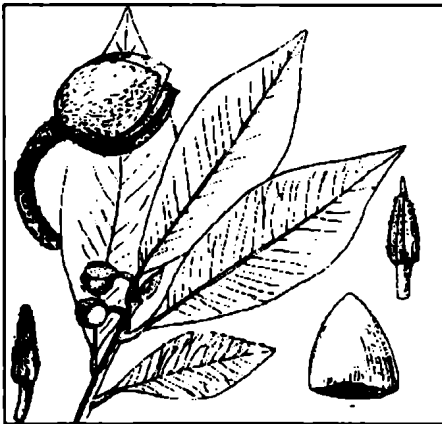


1415 - *Ternstroemia pseudoverticillata* Merr. & Chun var. *meridionalis* Gagn. Huynhnhuong Nam.

Tiểumộc cao 6m; nhánh non đỏ, không lông, như gắn theo luânsinh. Lá chụm ở chót nhánh; phiến dài 4-5 cm, dai, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 vấp; cuống ngắn. Hoa cóđộc; láđài 5, có ria lông. Trái cao 1 cm; hạt 1, xoan, vàngvàng; vòi nhụy còn lại 3 thùy.

Hảivân (hình theo Gagnepain).

Treelet 6m high; branches grouped; leaves glabrous; sepals ciliated; fruits 1 cm long.

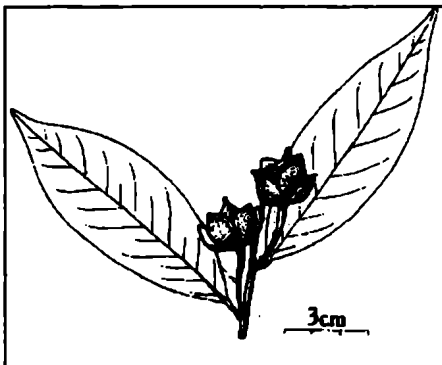


1416 - *Adinandra annamensis* Gagn.. Sum đỏ.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non có lông nằm hoe. Lá có phiến thon, dài đến 8-9 cm, có lông nằm mặt dưới, bìa có răng nằm nhỏ; cuống ngắn, có lông. Hoa cóđộc; cọng dài 1 cm; láđài có lông dày; cánhhoa cao 5 mm; baophấn dày lông; noãnào có lông. Trái khô, không tụ khai.

Quảngtrị.

Tree 15 m high; leaves appressed hairy beneath; petals 5 mm high; anthers hairy; ovary hairy.

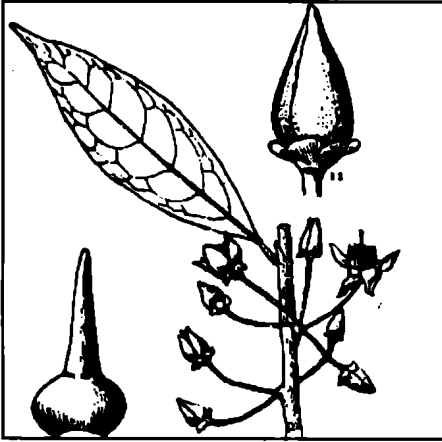


1417 - *Adinandra caudata* Gagn.. Sum đuôi, Sa-lô.

Đạimộc, vỏ đỏ; nhánh non có lông to. Lá có phiến thon, chót có đuôi, dài 8-17 cm, mặt dưới có lông nằm; cuống có lông to. Hoa có cọng dài 2,5 cm; láđài có lông nằm. Trái non to 1,5 cm, cao 1,2 cm; hạt nâu, to 1,5-2 mm.

Bạchmã (hình một phần theo Gagnepain).

Tree, bark red; branches, leaves beneath.. silky pubescent; fruits 1,5 x 1,2 cm; seeds brown.

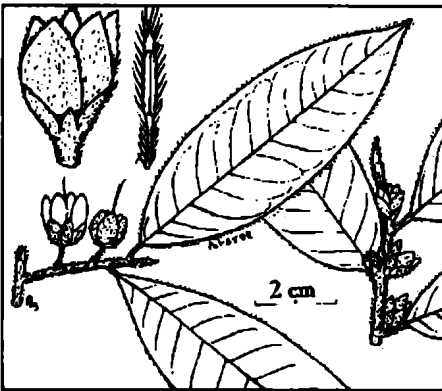


1418 - *Adinandra donnaiensis* Gagn. Sa-lô, Sum Đờngnai.

Đại mộc 8-15 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 6-10 cm, hai đầu nhọn, không lông, bìa có răng nhỏ, tà, thưa; cuống 6-7 mm. Tán phòng trên nhánh 2 năm; cánh hoa tròn, không lông; tiểu nhụy nhiều; nhụy cái không lông. Trái tròn, đen, to 7-8 mm, không khai.

Bồ đứ, Sóng bé (hình theo Gagnepain).

Tree up to 15 m high; leaves glabrous; corymb on old branches; fruits globose, black, 7-8 mm across.

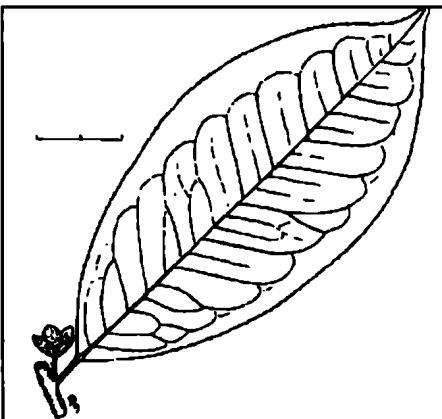


1419 - *Adinandra glischochroma* Hand.-Maz. var *hirta* (Gagn.) Kob. Sum lông.

Đại mộc 12-13 m; nhánh non đầy lông vàng, to 3 mm. Phiến thon, lúc non có ria lông vàng, mặt trên không lông, gân-phụ mảnh, vào 12 cặp, nâu đen lúc khô, mặt dưới đầy lông. Hoa ở phần già của nhánh; lá dài đầy lông vàng, liền trên 2 tiêngiệp; cánh hoa 5, không lông; tiểu nhụy đầy lông, bao phấn có chóp hình chùy; noãn sào đầy lông dài. Trái khô, không khai.

Rừng thưa: Sapa, 1500 m; IV.

Tree 12-13 m high; leaves yellow pubescent beneath; petals glabrous; ovary hairy (*Adinandra hirta* Gagn.).

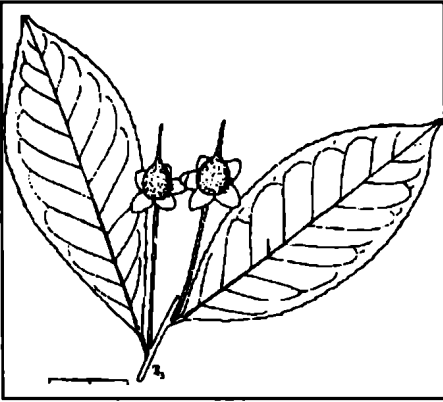


1420 - *Adinandra hainensis* Hay. Sum Hainam.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến xoan, to 10-12 x 5-5,5 cm, mặt trên ôliu, gân-phụ mịn, 9-10 cặp, mặt dưới ôliu nâu nâu, gân chánh lồi, bìa có răng nằm; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 5-7 mm; lá dài có lông tơ; noãn sào và vòi nhụy có lông. Trái khô, không khai.

Haininh; VI

Tree; branches finely pubescent; flowers axillary; sepals silky pubescent; ovary pubescent.

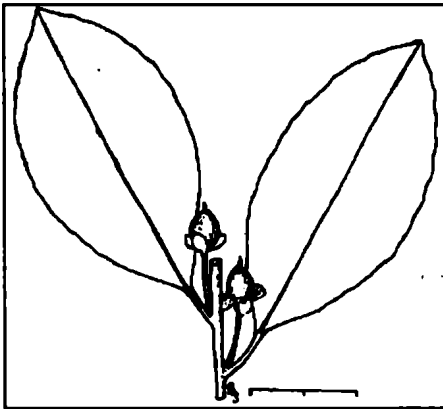


1421 - *Adinandra integerrima* T. And. in Hook.f.
Sum nguyên-ven.

Đại mộc nhỏ; nhánh ngang, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, dài 8-10 cm, có ít lông nằm ở mặt dưới; cuống dài 1 cm. Hoa cô độc, trên cọng dài 2 cm; lá đài có lông; cánh hoa cao 1,5 cm; tiểu nhị và noãn sào có lông. Trái không khai, xoan, có lông; hạt đẹp.

Trung và cao nguyên đến Phú quốc; 12.

Small tree; branches diageotropic; young branches appressed hairy; petals 1,5 cm high; stamens, ovary hairy.

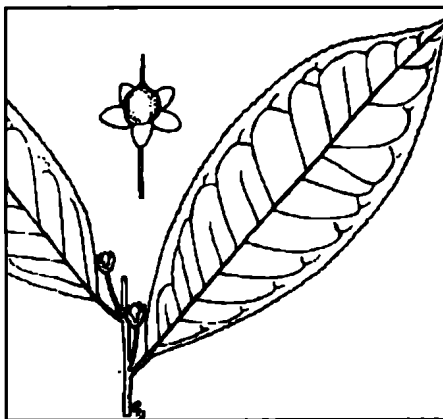


1422 - *Adinandra microcarpa* Gagn. Sum trái nhỏ.

Đại mộc; nhánh già không lông, nâu đen, nút. Lá có phiến xoan, vào 6,5 x 3 cm, đầu tù, có khi có đuôi ngắn, hay lõm, đáy hơi tù từ hẹp trên cuống, gân-phụ không rõm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 7 mm. Hoa ở nách lá, cô độc, cọng ngắn, vào 1,5 cm, không lông; lá hoa mau rụng. Cong trái dài 1-1,5 cm; trái nhỏ, 7 x 6 mm, mũi 1,5 mm trên lá đài xoan cao 3,5 mm, bia có ria lông.

Hòn-Bà, 1000 - 1500m; 8.

Tree; veins not apparent; peduncles short; fruits ovoid, 7 x 6 mm.

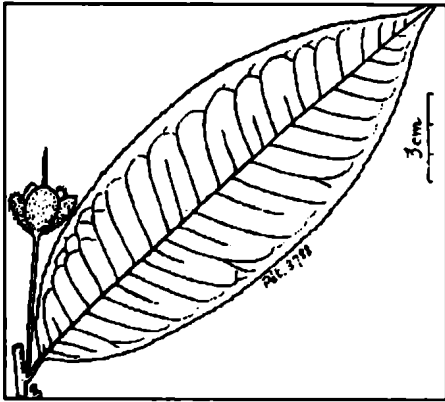


1423 - *Adinandra millettii* (H. & A.) Benth. & Hook. f. ex Hance. Sum Millett

Đại mộc cao 10 m; nhánh nhiều, nâu đậm, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 10-10 x 3,5-4 cm, mỏng, bia có răng nhỏ, gân-phụ rất mịn, 8-10 cặp, không đều; cuống 6 mm. Hoa gắn trên nách lá; cọng cô độc, dài đến 2,5 cm; lá đài có lông ở lưng; cánh hoa dài hơn lá đài không nhiều; tiểu nhị hơi dính nhau ở đáy vào cánh hoa; noãn sào có lông. Trái tròn tròn.

Dựa cùngrầu, Sapa, Tam Đảo; VII.

Tree 1 m high; pedicels long; petals slightly longer than sepals, stamens inserted on petals base; ovary pubescent

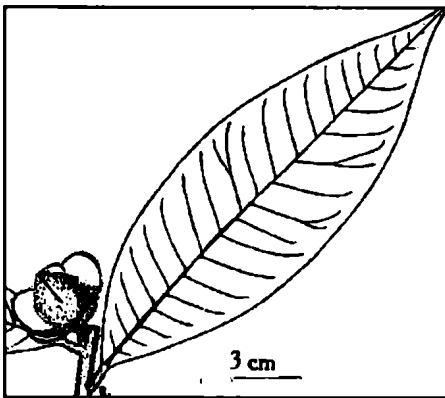


1424 - Adinandra petelotii Gagn.. Sum Petelot.

Đại mộc; nhánh to, lúc non có lông nằm, rồi không lông, nâu đen. Lá có phiến to đến 18 x 6 cm, tròn dài thon, bìa có răng, gân-phụ nhiều, mịn, không đều, mặt trên không lông, mặt dưới xanh xanh; cuống 1 cm, lá bẹ có lông to chói, mau rụng. Cọng ở nách, dài 2,5-3 cm, có lông; hoa to; lá đài cao 10-14 mm, xoan, có lông dày mặt ngoài; noãn sào có lông. Trái non có lông dày, vàng, khô không tự khai, to 1 cm.

Sapa, 1800 m; VIII.

Young branches appressed hairy; leaves glabrous; sepals densely pubescent outside; fruits hairy, 1 cm across.

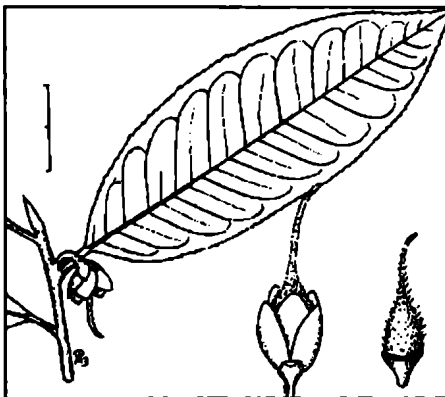


1425 - Adinandra poilanei Gagn. Sum Poilane.

Đại mộc 20 m; nhánh non, cuống, lá như nhung vàng hay sôcôla. Lá có phiến to, dài đến 15-25 cm, láng, dày như da, nâu ôliu mặt trên, vàng sôcôla mặt dưới, gân phụ mịn, 14-16 cặp; cuống to, dài 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; lá đài cao 1,5 cm; cánh hoa không lông. Trái non to 13-14 mm, có lông nâu như nhung vàng, cũng như lá đài còn lại; buồng 5.

Pnom Sapoum, Bả Lộc; 2.

Tree 2m high; branches, petioles, sepals yellow or brown velvety; pedicels short.;

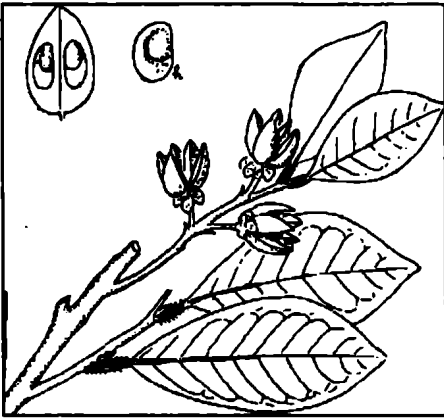


1426 - Adinandra rubropunctata Merr. & Chun. Sum điểm-dỏ.

Đại mộc 7-10 m; nhánh non có lông màu sét dày, mau rụng. Lá có phiến dai, to 9-10 x 3-4 cm, bìa có răng mịn, mặt dưới có đốm đỏ, gân có lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống có lông, dài 5-7 mm. Hoa ở nách lá, vàng vàng; cọng 7-10 mm, có lông sét như lá đài và mặt ngoài cánh hoa; cánh hoa 12 x 6 mm; tiểu nhụy vào 25, chỉ không lông, ba phần có lông ngắn; noãn sào và vòi có lông. Trái không khai.

Tiên Yên, Quảng Trị.

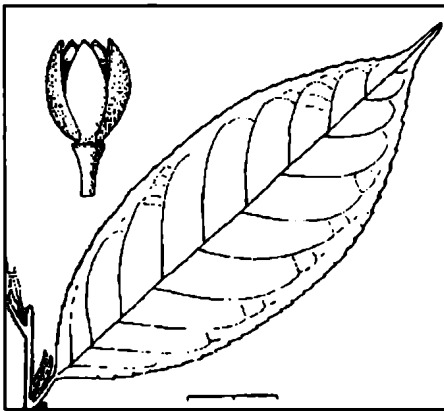
Tree 7-10 m high; branches ferruginous pubescent; leaves red punctuated beneath; flowers yellowish; filaments glabrous.

**1427 - *Hartia tonkinensis* Merr.**

Đại mộc nhỏ; nhánh to 1 mm, chũ chi, có lông nằm, màu không lông. Lá có phiến xoan tròn dài, to 3-6 x 2-2,8 cm, đáy nhọn, nhu da hay hơi cứng, bìa nguyên, cứng; cuống 5-8 mm, có lông, có cánh hẹp. Hoa cô độc ở nách lá; bông 7-8 mm, có lông; lá đài 4 mm, có lông. Nang tròn, không lông, to 1 cm, có lá đài còn lại xoan, có lông, cao 4 mm, xụ; mảnh 5; hạt đẹp, 2,5 x 4 mm, nâu, có cánh hẹp.

Sapa, Tam Đảo; 11.

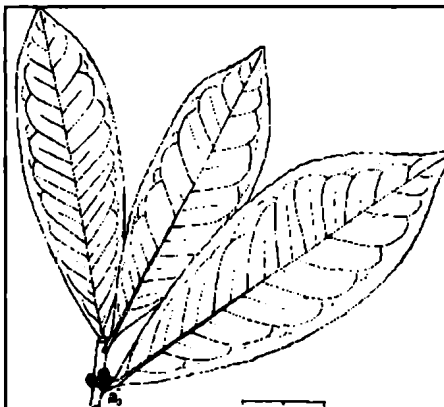
Small tree; branches appressed pubescent; leaves coriaceous; capsules 1 cm; seeds winged.

**1428 - *Hartia yunnanensis* Hu.**

Nhánh non có lông. Lá có phiến dạng lá Trà, bầu dục, đến 12 x 5 cm, chót có đuôi, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ vào 11 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu dà; cuống 1 cm, có lông. Nang hơi xoan, cao 1 cm; mảnh 5, không lông; hạt có cánh.

Caolăng; 8.

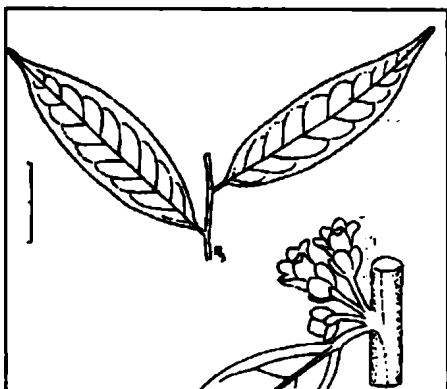
Branches pubescent; leaves elliptic caudate; capsule 1 cm long; seeds winged.

**1429 - *Eurya acuminata* DC. var. *euprista* Korth..**
Chơn trã nhọn.

Tiểu mộc 1-4 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, to 10 x 3,5 cm, dày, dai, bìa có răng thấp, thường uốn xuống, gân-phụ cách nhau 2-3 mm, mặt dưới có lông. Hoa chụm ở nách lá; nụ không lông, to 2,5 mm; cánh hoa 5; tiểu nhụy 15-20; vòi nhụy rời nhau.

Vùng núi cao: Sapa, Tam Đảo, Đà Lạt; IX-X.

Shrub 1-4 m; branches finely pubescent; leaves puberulent beneath; styles free.

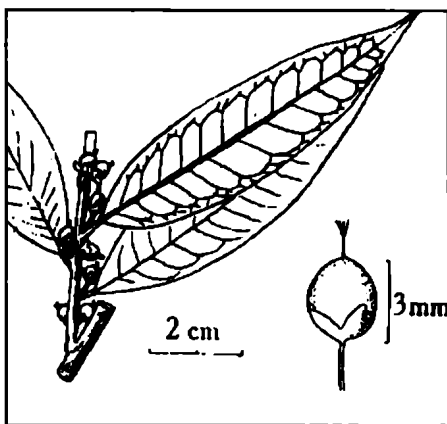


1430 - *Eurya acuminata* DC. var. *groffii* Merr. Chơn trà nhọn.

Tiểu mộc vào 3 m, không lông; nhánh non nâu đen, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, to 6,5 x 1,6 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên lục nâu, mặt dưới vàngvàng, bìa có răng rất mịn; cuống 2 mm. Chùm biệt chu ở nách lá; cọng 2-3 mm; hoa thơm, cao vào 2 mm; cánh hoa xanhxanh; noãn sào có ít lông.

Hàininh; XII.

Shrub 3 m high, glabrous; leaves 6,5 x 1,6 cm; dioecious; flowers fragrant, petals greenish.

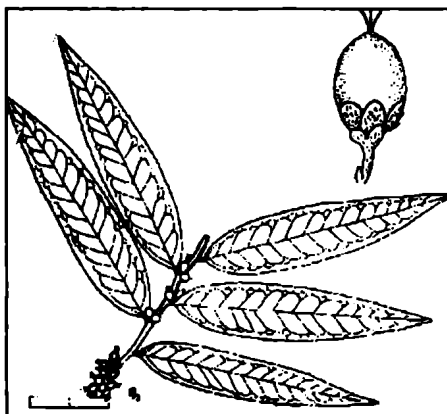


1431 - *Eurya annamensis* Gagn. Chơn trà Trung bộ.

Tiểu mộc 5-6 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầu dục dài, vào 8 x 2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới ít lông trừ ở gân dầy lông tơ, bìa có răng mịn. Hoa cái 2-4 ở nách lá; tiêngiệp 2; lá dài không bằng nhau; noãn sào không lông. Trái tròn, to 3-5 mm.

Lạng sơn, Lào cai, Thanh hóa (hình theo Gagnepain).

Treelet 5-6 m high; branches pubescent; leaves pubescent on veins beneath; ovary glabrous.

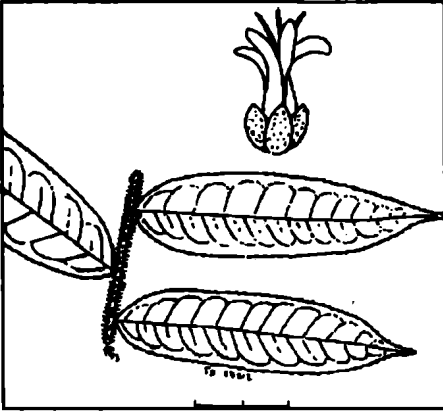


1432 - *Eurya cerasifolia* (D. Don) Kob. Linh lá sori.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh non có lông đen hay hung, vỏ nâu đỏ. Lá có phiến thon, to, đến 20 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu xám, gân-phụ 12-15 cặp, lóm, mặt dưới nâu, gân-phụ rất lồi, bìa có răng đều; cuống 1 cm. Chùm 2 mm như chùm; cọng hoa 3-4 mm, không lông; nụ tròn, to 3-3,5 mm; cánh hoa không lông, cao 3-4 mm. Trái to 3 mm; vòi nhụy 3, ròi.

Lạng sơn, Phú-yên, Quảng trị.

Treelet 6 m; branches black or brown hairy; very short racemes; flowers glabrous; berries 3 mm (*E. acuminata* var. *wallichiana* Steud., var. *cerasifolia* (D. Don) Keng; *E. symplocifolia* Bl.).

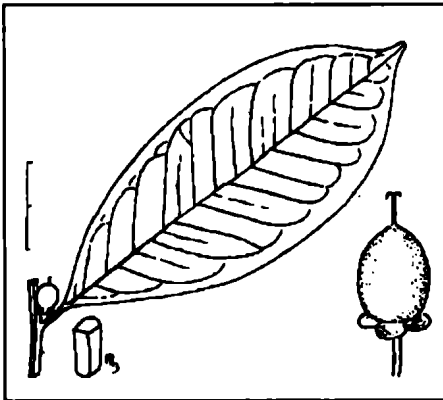


1433 - *Eurya ciliata* Merr.. Linh, Linh lông.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có lông đứng, nâu, dài 1-1,5 mm; nhánh già nâu đẹp. Lá có phiến thon tròn dài hẹp, to 6-7 x 2 cm, chót nhọn, đáy tròn, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng; cuống rất ngắn hay vắng. Biệtchu; hoa cao 4 mm; lá đài có lông, cao 2 mm; cánhhoa không lông, cao 4 mm. Trái tròntròn, cao 4-5 mm, có lông to.

Hàininh; XI.

Shrub 2 m; branches brown hirsute; petiole short or absent; petals 4 mm high; fruit hairy.

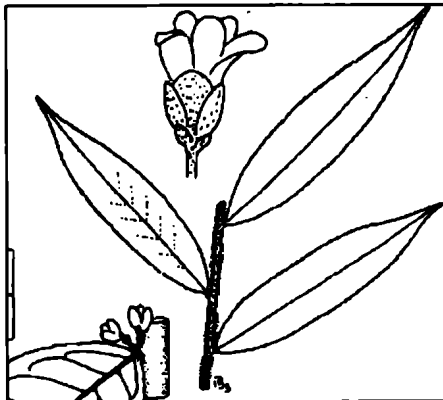


1434 - *Eurya cuneata* Kob. var. *glabra* Kob.. Linh chót-buồm.

Nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, 9 x 4,5 cm, đầu tù tròn, có mũi, đáy nhọn, hơi tù tù hẹp trên cuống, không lông, hơi dày, gân-phụ 9 cặp, mịn, mặt trên óliu đậm, mặt dưới lục hay nâu lợt; cuống 5-6 mm. Biệtchu; cánhhoa không lông; vòi nhụy dính nhau dài. Trái tròntròn, to 5 x 4,5 mm, đen, có vòi còn lại chẻ hai.

Hàininh; 11.

Branches angulated, glabrous; petals glabrous; styles lengthly coherent.

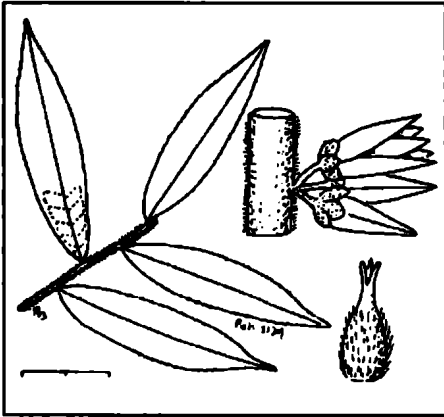


1435 - *Eurya distichophylla* Hemsl.. Linh songđỉnh.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có lông đứng. Lá songđỉnh; phiến nhỏ, 7,5 x 1,8 cm, tròn dài hẹp, chót có đuôi, đáy tròn, bìa có răng mịn, gân-phụ rất mịn, cách nhau vào 5 mm; cuống rất ngắn. Biệtchu; hoa ở nách lá, 1-2; cọng 4-6 mm; lá đài 3 mm, có lông. Trái đen.

Hàininh; XII.

Shrub 2 m high; branches hispid; leaves distichous; petals white, 5 mm long.

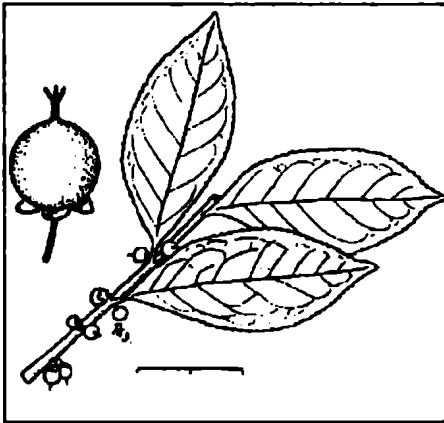


1436 - *Eurya distichophylla* var. *henryi* (Hemsl.) Kob.. Linh Henry.

Tiểumộc cao 3 m hay hơn; nhánh có lông vàng phún, nhánh già không lông, nâu đậm. Lá có phiến nhỏ, 5 x 1,2 cm, mặt trên không lông, nâu đậm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, khó nhận, mặt dưới có lông nằm, nâu lợt, bia có răng tà nằm; cuống ngắn, 1 mm. Biệtchu; chụm ở nách lá; cọng ngắn, có lông; nụ nhọn; lá đài dài 1 mm, tròn, có ít lông; cánhhoa 3,5 mm, nhọn, không lông.

Tam Đảo., 1000 m.

Shrub more than 3 m high; branches yellow hispid; leaves narrow; sepals ovate, pubescent; petals 3,5 mm.

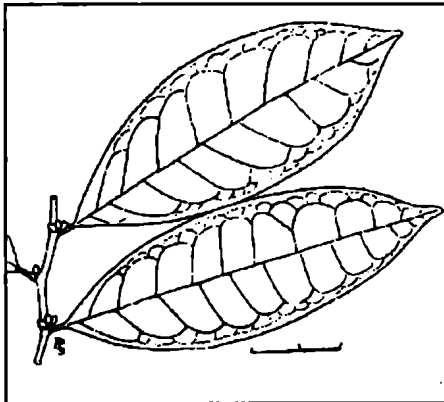


1437 - *Eurya japonica* Thunb.. Chontrà Nhật, Linh.

Tiểumộc 1-6 m, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 2-10 cm, chót có đuôi ngắn. Chụm 1-3 hoa nhỏ, biệtchu; lá đài 2-4 mm; tiểunhụy 10-19; noãn sào không lông, 3 buồng, 3 vòi nhụy. Quả tròn, tím, to 4 mm; hạt có tú-y và phôi nhũ.

Rừng còi, ven đường mòn, trung và cao nguyên; XI-I, 1. Var. *aurescens* (R. & W.) Kob.: lá to hơn, dày hơn, dai, chót tròn và đột ngột có đuôi, mặt dưới vàng.

Shrub 1-6 m, glabrous; stamens 10-19; berries 3-4 mm, purple.

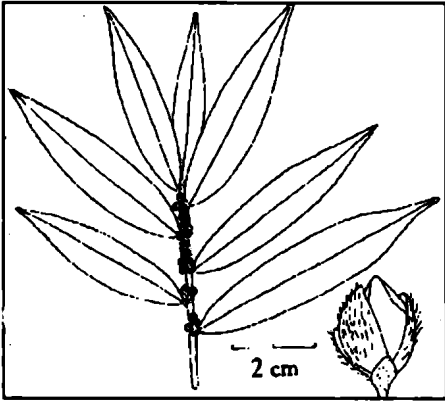


1438 - *Eurya japonica* var. *harmandii* Pierre. Chontrà Harmand.

Cây cao độ 3 m; nhánh có lông mịn, màu nâu rồi xám nâu. Lá có phiến bầu dục, dài đến 10 cm, rộng đến 4 cm, dai, bia có răng mịn. Chụm; lá hoa và lá đài có lông; vòi nhụy 3, rời nhau ở chót mà thôi; noãn sào không lông, 8-12 noãn.

Rừng Thông, Đà Lạt; XII.

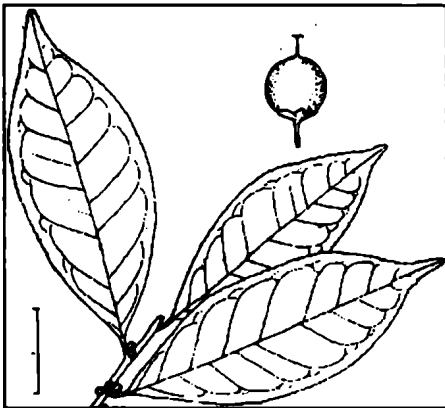
Shrub 3 m high; leaves larger; bracts and sepals pubescent.

1439 - *Eurya laotica* Gagn.. Linh Lào.

Đạimộc 18 m; nhánh tròn, lúc non đầy lông vàng. Lá khít nhau; phiến thon, dài 4-7 cm, lúc khô đen ở mặt trên, vàng ở mặt dưới, bìa có răng mịn, gân rất mịn; cung đầy lông dài 2 mm. Biệtchủ; chụm ở nách lá; cọng 2 mm; lá đài cao 3 mm, có lông, trên 2 tiêndiệp; cánhhoa không lông; tiểunhụy nhiều; nhụy cái lép có ít tơ.

Sapa; VIII.

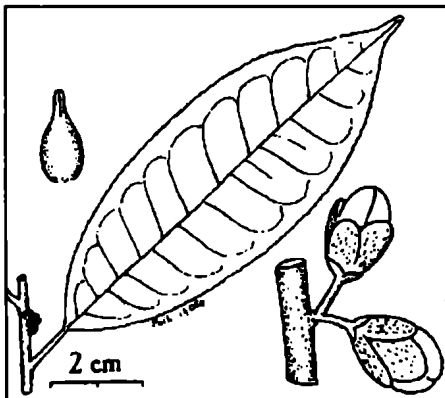
Tree 18 m; branches, petioles yellow pubescent; glomerules; sepals pubescent; gynode hairy.

1440 - *Eurya nitida* Korth.. Chè-cầu.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non không lông; vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục nhọn hai đầu, không lông, bìa có răng nhỏ, thấp; cuống 5-8 mm. Biệtchủ; hoa vàng đậm, đơm thành chụm; vòi nhụy dính nhau gần đến chót. Quả tròn.

Rừng từ 300 đến 900 m; XII-IV.

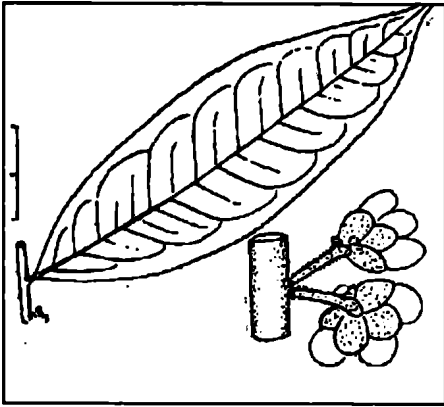
Treeliet; branches glabrous; flowers yellow; styles 2, lengthly jointed.

1441 - *Eurya persicaefolia* Gagn.. Linh lá đào.

Tiểumộc cao 5 m ; nhánh không lông, xám lúc khô. Phiến dài 12-15 cm, như da, lúc khô lục nâu, gân lốm, mặt dưới nâu tái, bìa có răng mịn; cuống 1 cm, đỏđỏ. Biệtchủ; chụm ngoài nách lá; cọng hoa 1 mm, nụ 2 mm; lá đài tròn hay xoan, rộng 2,5 mm, trên 2 tiêndiệp; cánhhoa cao 5 mm; tiểunhụy nhiều ở hoa đực; noãnào không lông.

Núi cao: Tamđảo, Hasonbinh; XI.

Treeliet 5 m; branches glabrous; extra-axillary glomerules; sepals pubescent; ovary glabrous.

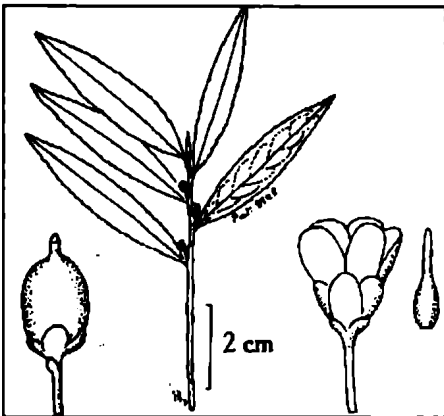


1442 - *Eurya quinquelocularis* Kob. Linh năm-buồng.

Tiểumộc cao 2-3 m; thân có lông dài vàng, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, to 11 x 3,2 cm, chót có đuôi, đáy tà, bìa có răng mịn, gân-phụ 10-11 cặp, mặt trên nâu đen, láng láng, mặt dưới có lông vàng ở gân chánh; cuống 2 mm, có lông vàng. Biệtchu; hoa 1-2, thơm; cọng, tiêndiệp và láchai có lông mịn; cánhhoa không lông, trắng; noãn sào 5 buồng.

Hàininh; XI.

Shrub 2-3 m high; branches, leaves beneath, calyx yellow pubescent; petals white. loges 5.

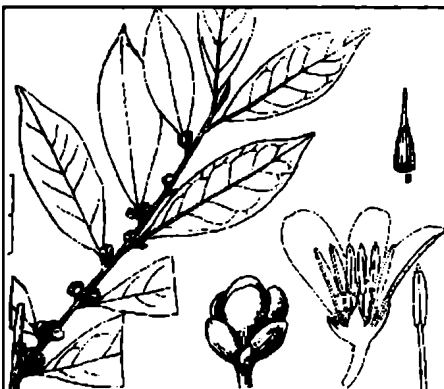


1443 - *Eurya stenophylla* Merr. Linh lá-hẹp.

Tiểumộc không lông; nhánh mịn, có cánh thấp, nâu đỏ. Phiến nhỏ, thon dài 3-5 cm, rụng vào 8mm, lúc khô đen, bìa có răng nhỏ, gân khó nhận; cuống 2 mm. Hoa cái 1-3 ở nách lá, nhỏ; cọng 3-5 mm; láchai 5, không lông, trên 2 tiêndiệp; cánhhoa 5, thon; noãn sào không lông, 6 buồng, vòi nhụy 2. Trái non xoan, cao 7 mm, có vòi còn lại.

Vào 1300 m, Sapa.

Treelet glabrous; leaves small; flowers on 3-5 mm pedicels; ovary glabrous; fruits 7mm long.

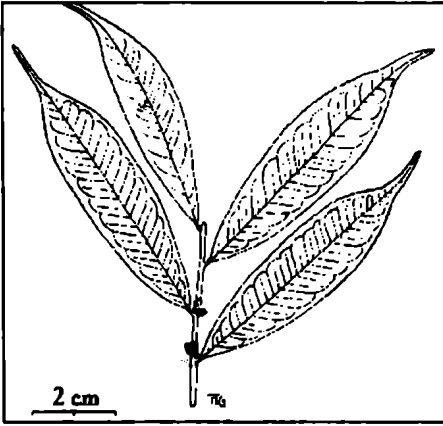


1444 - *Eurya tonkinensis* Gagn. Linh Bắc bộ.

Đạimộc nhỏ, 8-10 m; nhánh non không lông, dò nâu. Lá có phiến dài 7-10 cm, mỏng, không lông, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh. Hoa 2-5 ở nách lá; hoa cái có bầu nhụy không lông, 3 vòi nhụy chẻ hai; hoa đực có nhiều tiêunhụy. Quả nhỏ.

Thùathiên (hình theo Gagnepain).

Tree 8-10 m; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; ovary glabrous, styles 3, bifurcate.

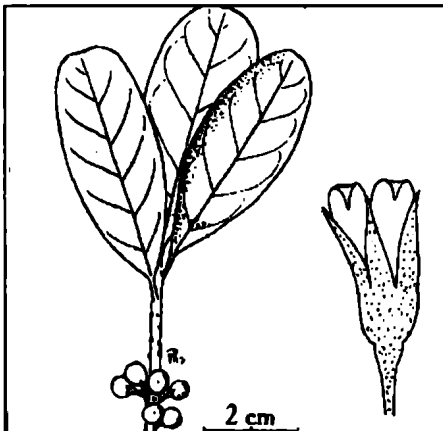


1445 - *Eurya trichocarpa* Korth.. Linh trái-có-lông.

Đại mộc 4-15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, không lông, hơi mỏng, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh; cuống có lông. Hoa 1-2 ở nách; lá đài cao 1,5-2,5 mm; noãn sào có lông tơ trắng, vòi nhụy 3. Trái 4,5 mm, có lông nằm.

Laichâu, Ninhthuận, Langbian, Bàolộc; IV.

Tree 4-15 m high; branches glabrous; ovary silky pubescent; fruits appressed hairy.

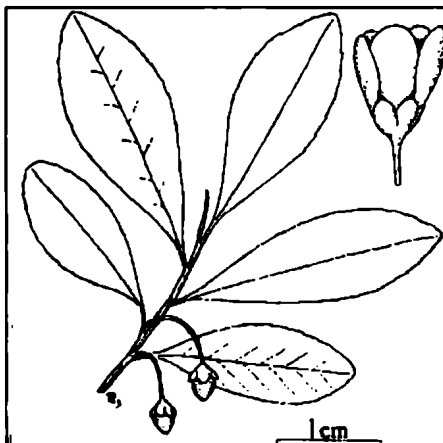


1446 - *Eurya turfosa* Gagn.. Linh mùn.

Tiểu mộc cao 2,5 m. Lá có phiến tròn dài, đầu tròn hay hơi lõm, dày, dai, không lông, bìa uốn xuống. Biệt chu; hoa 1-3, rộng 3 mm; lá đài có lông, bìa có tuyến; noãn sào không lông, 3 buồng, vòi nhụy 3 dính nhau ở 2/3 dưới.

Đất lầy; Hòn Vọngphụ.

Treelet 2,5 m high; leaves elliptic oblong, apex round or retuse; sepals glandulous; styles united to 2/3.

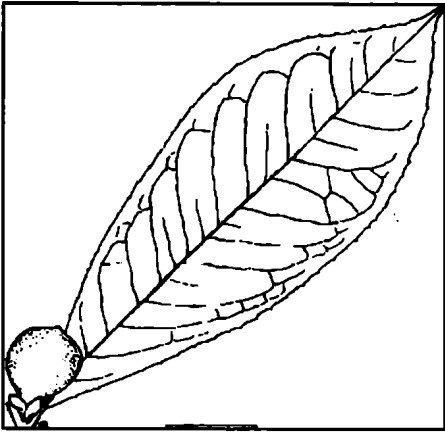


1447 - *Tristylum ochraceum* (DC.) Merr.. Tamthư.

Tiểu mộc 4m; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, dày, dai, gân mảnh khó thấy ở mặt dưới, bìa có răng thưa tà. Hoa lưỡngphái, cở đực ở nách lá; rộng dài 1,5-2 cm; cánh hoa 5, to 1 cm; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng. Trái khô, nhọn; hạt ít, to 7 x 5 mm.

Đèo Hảivân; XII.

Shrub 4 m high; leaves glabrous; flowers bisexual; ovary 3-celled; indehiscent fruits.

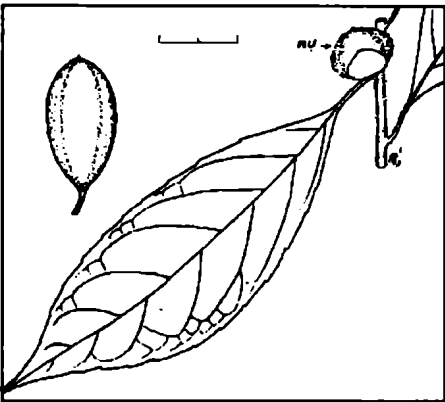


1448 - *Pyrenaria garretiana* Craib. Thạch Châu Garrett.

Đại mộc 8 m; nhánh có lông dày nâu, nhánh già nâu tro. Lá có phiến khá dày, cứng, xoắn thon ngược, 10-14 x 4-5, mặt trên nâu vàng vàng, gân-phụ không đều, 11-13 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1 cm, có lông phún nâu. Hoa có cọng 5 mm; lá hoa 2, dài đến 1 cm; lá đài dạng lá hoa; cánh hoa dài 18 mm, dính nhau ở đáy; tiểu nhị ngắn, vàng; vòi nhụy 5. Quả hạch cứng xoắn tròn, to 18 x 20 mm.

Sapa.

Tree 8 m high; leaves coriaceous; bracteoles 1 cm long; petals 1,8 cm long, united at base; styles 5; drupes.

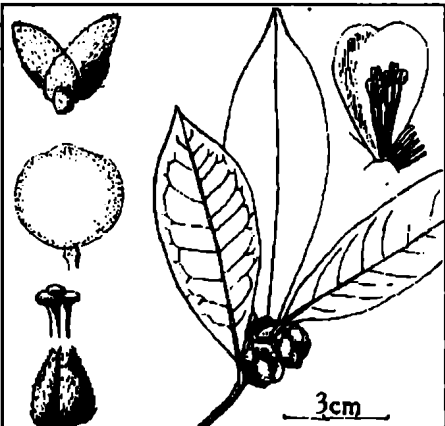


1449 - *Pyrenaria jonquieriana* Pierre. Thạch Châu Jonquieri.

Đại mộc 15 m. Lá có phiến mỏng, bìa có răng, mặt dưới nâu lúc khô. Hoa không cọng, vàng vàng hay trắng; 11-13 phiến hoa, phiến to nhất cao 1,5 cm, bìa rìa lông; cánh hoa chót lớn, màu ngà; 3-6 hàng tiểu nhị vàng; noãn sào 3 buồng. Quả hạch cứng dài 3,5 cm; hạt 1-3.

Núi cao 800-1700 m: Vọng Phu, Bạch Mã, Đà Lạt.

Tree 15 m high; leaves membranous; flowers bright yellow; stamens yellow; drupe 3,5 cm long.

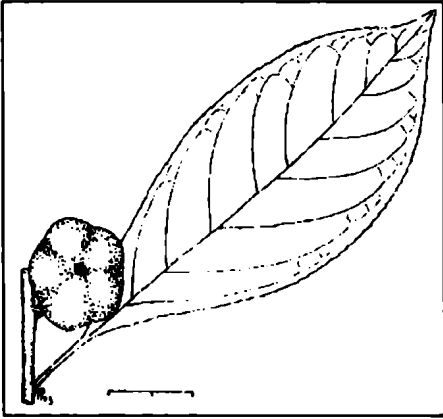


1450 - *Pyrenaria poilaneana* Gagn. Thạch Châu Poilane.

Đại mộc 13 m; nhánh non mảnh, không lông. Lá dài 7-10 cm, không lông, tái ở mặt dưới (nâu lúc khô), bìa có răng. Hoa trắng, rộng 3 cm; lá đài như tờ ở mặt ngoài; cánh hoa dính nhau ở đáy; tiểu nhị nhiều; noãn sào 3 buồng, có lông phún, vòi nhụy 3. Quả hạch cứng tròn, dẹp, to 3,5 cm; hạt 20 x 8 mm.

Núi cao: Quảng Trị, Bạch Mã, Braian (hình một phần theo Gagnepain).

Tree 13 m; branches, leaves glabrous; flowers white; ovary 3-celled; drupe.



1451 - *Pyrenaria serrata* Bl. Thạchchâu răng-cưa.

Đại mộc cao vào 10 m; nhánh tròn, có lông mịn. Phiến bầu dục xoan ngược, to 7-10 x 3-5 cm, đáy tù từ hẹp trên cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 8-10 cặp, như da, láng, nâu lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm. Quả hạch cứng to, bẹp, đầu lõm, rộng 2,5-3 cm.

Bavi, 800m; 11.

Tree 10 m; branches finely pubescent; leaves coriaceous, glabrous; drupes.

Camellia L. : Trà hoa, Trà.

1a - noãn sào 5 buồng; vòi nhụy 5; lá dài và lá hoa như nhau; hoa có cọng

s.g. *Protocamellia*

2a - lá hoa và lá dài to (s. *Archicamellia*)

C. pleurocarpa

2b - lá hoa và lá dài nhỏ (s. *Stercocarpus*)

C. dormoyana...yunnanensis

1b - noãn sào thường 3 buồng; vòi nhụy dính nhau

2a - lá hoa và lá dài như nhau; hoa thường to

s.g. *Camellia*

3a - chỉ tiểu nhụy rời nhau

3b - chỉ tiểu nhụy dính nhau ở đáy thành ống (s. *Camellia*)

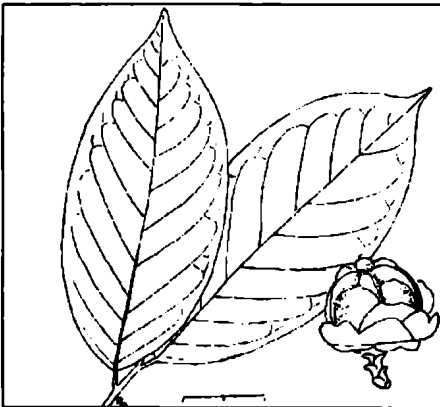
2b - lá hoa thường khác lá dài

3a - noãn sào 3(5) buồng

s.g. *Thea*

3b - thường chỉ có 1 buồng thụ

s.g. *Metacamellia*

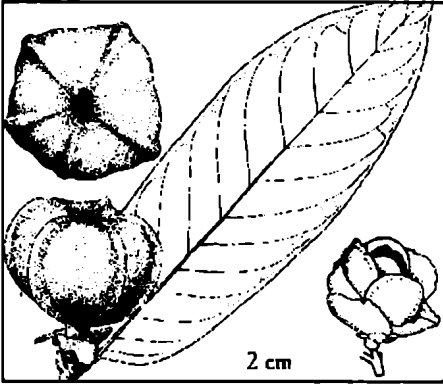


1452 - *Camellia pleurocarpa* (Gagn.) Sealy. Trà hoa trái-mòng.

Đại mộc nhỏ, nhánh to. Lá có phiến bầu dục, dài 12-15 cm, đáy tròn, đầu tù, bìa nguyên hay có răng tù, gân-phụ 10-12 cặp, cong cách bìa 3-4 mm; cuống 5-10 mm. Hoa như không cọng, cô độc ở chót nhánh; lá hoa và lá dài giống nhau. Nang trên đài còn lại cao 2 cm, tròn, bẹp, cao 3 cm, rộng 3,5 cm, có 5 rãnh, vòi còn lại: mảnh 5, hộ 1, to 2,4 x 1,9 cm, phôi nhiều.

Thanh hóa (hình theo Gagnepain).

Small tree; leaves entire or denticulated on margin; pedicels short; bracts sepal-like; loges 5; capsule (*Thea pleurocarpa* Gagn.).

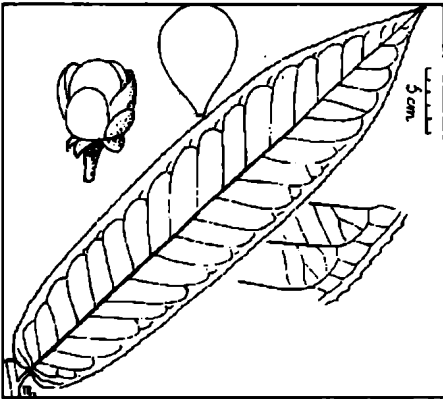


1453 - *Camellia dormoyana* (Pierre) Sealy. Trà hoa Dormoy.

Đại mộc 10 m; nhánh màu sét, rời bạc. Lá có phiến to, dai, không lông, mặt dưới nâu, lu. Hoa trắng, gần như không cọng; 19 lá hoa, là đài và cánh hoa; cánh hoa có lông; đến 11 luẩn sinh tiểu nhụy. Nang tròn hơi bẹp, nở hay không, có 5 sổng lồi.

Rừng dày: Thanh hóa, Quảng trị, Tây ninh, Phú quốc; I-II, 12.

Tree 10m; branches ferruginous; flowers white; capsule with 5 cotes (*Thea dormoyana* Pierre).

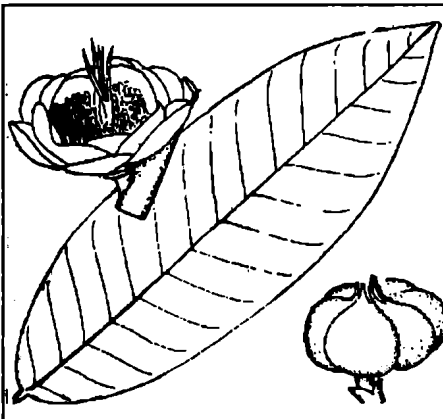


1454 - *Camellia krempfii* (Gagn.) Sealy. Trà hoa Krempf.

Nhánh kích cỡ, không lông. Lá có phiến tròn dài hẹp, to 25-35 x 8 cm, đầu tù, đáy hình tim, gân-phụ nhiều, bìa có răng nhọn, thấp; cuống to, dài 1-1,5 cm. Hoa cô độc ở nách lá, to; lá hoa 6, tù tù to, xoan; là đài có lông như phần ở ngoài; cánh hoa 10 hơi to hơn là đài; tiểu nhụy có chỉ có lông như nhưng ở 1/2 dưới; noãn sào tròn, có lông tơ dày, vòi nhụy 5, rời nhau. Nang 5 mảnh.

Hòn Bà.

Branches robust, glabrous; leaves to 35 cm long; petals slightly longer than sepals; capsules 5-valved (*Thea krempfii* Gagn.).

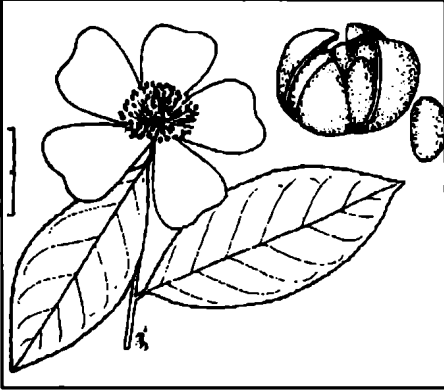


1455 - *Camellia piquetiana* (Pierre) Sealy. Trà hoa Piquet.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh to. Lá có phiến rất to, dài đến 50 cm, dày, không lông, nâu đen lúc khô. Chùm 1-5 hoa đỏ; lá hoa 7; cánh hoa 7, cao 2,5 cm; 6-7 luẩn sinh tiểu nhụy vàng. Nang bán cầu hay dẹp, to 5 cm; 5-6 buồng, mỗi buồng 2 hạt.

Bàilộc, Biênhòa (hình theo Pierre).

Treelet 5 m high; leaves large, to 50 cm long; flowers red; capsule 5 cm large (*Thea piquetiana* Pierre).



1456 - *Camellia sasanqua* Thunb.. Sò, Trà-mai.

Đại mộc nhỏ 5-7 m; nhánh không lông, mảnh, vỏ xám. Lá có phiến xoan bầu dục, tương đối nhỏ, 3-7 x 1-3 cm, dày, không lông, gân rõ 2 mặt, mảnh; cuống ngắn, 2-4 mm. Hoa tương đối nhỏ (rộng 4 cm), thơm, trắng, ở chót nhánh; lá đài tròn, cao 1 cm; cánh hoa cao 17 mm; tiểu nhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào có lông, vòi nhụy 3. Nang to vào 3 cm, quả dày cứng; hạt 2-3, mỗi buồng.

Trồng để lấy hạt cho dầu: B đến Thanh Hóa, Bình Trị Thiên.

Small tree; branches, leaves glabrous; flowers white; capsules, lobes 2-3 seeded.

1457 - *Camellia oleifera* C. Abel.. Du-trà, Sò.

Đại mộc đến 11 m; thân to 8-12 cm, xám xám. Lá có phiến to 6-8 x 2,5-4,5 cm, hơi dày, vàng vàng lúc khô, gân-phụ rõ; cuống 5-6 mm, không lông. Hoa 1-2 ở nách lá ở chót nhánh, không cọng, rộng 5-6(9) cm; lá hoa và lá đài 6-7, bán nguyệt, dài 7-9 mm, lưng có lông tơ bạc; cánh hoa dài 3,5 cm; tiểu nhụy nhiều, bao phấn lốm ở đầu; noãn sào tròn, có lông trắng, vòi nhụy 3-4, rời nhau từ đáy. Nang 3-4 mảnh, mập, to 3-4,5 cm, có lông vàng; hạt dài 2,5 cm.

B đến Cà Ná; trái dùng bắt cá, hạt cho dầu dùng như loài trên; VI-VIII.

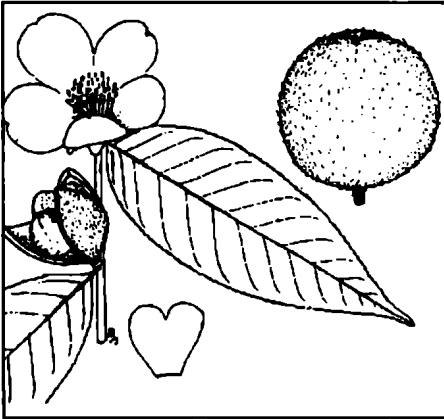
Tree 11 m high; branches, leaves glabrous; flowers 5(9) cm broad; capsules 4,5 cm across; seeds 2,5 cm long.

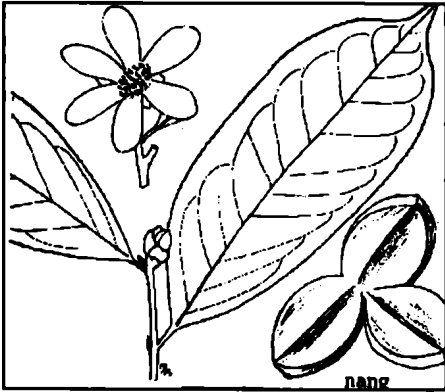
1458 - *Camellia vietnamensis* Huang ex Hu. Trà hoa Việt Nam.

Đại mộc 4-8 m, thân to đến 30 cm, vỏ nâu hay nâu xám, nhánh non có lông xám thưa. Lá tròn dài bầu dục, to 5-12 x 2-5 cm, bìa có răng, không hay có ít lông, gân-phụ 10-11 cặp; cuống 1 cm. Hoa 1-2 ở ngọn hay nách lá, to; lá hoa và lá đài 9, cao đến 23 mm, chót lốm; cánh hoa 5-7, dài 4,5-6 cm; tiểu nhụy nhiều, chỉ 12-17 mm; bầu nhụy tròn, đầy lông, vòi 3-5. Nang tròn, to 4-5 cm; hạt 6-15, dài 2 cm.

Huang ghi rằng mang từ Việt Nam, trồng ở Kwangsi.

Tree 4-8 m; branches laxy pubescent; petals



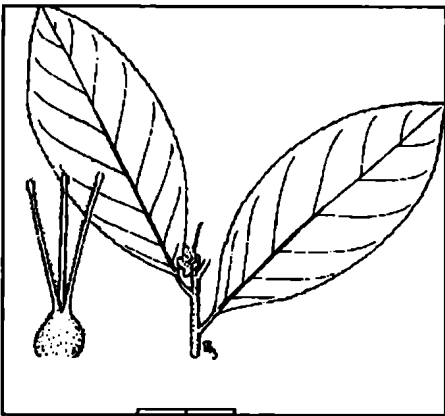


1459 - *Camellia furfuracea* (Merr.) Coh.-Swart.
Trà hoa cám.

Đại mộc 8-10 m, tàn rậm, nhánh không lông, hơi kích cộm. Lá có phiến dày, nâu đen lúc khô, bìa có răng nhỏ hay tà, không lông; cuống 1 cm. Hoa 2 ở chót, rộng 3-3,5 cm; lá hoa và lá đài 7-8; noãn sào có lông, vòi nhụy 2-3, rời. Trái to 2,5-3,5 cm, nâu cám (dạng trái Sò khi), to 2 cm; mảnh 3.

Rừng ở đất nhiều đá: Yên Bái, Quỳnh Sơn, Hải Vân, Công Tum, Braian; 800-1200 m; XI.

Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; ovary glabrous; capsule woody valved (*Thea furfuracea* Merr.; *Thea blovenensis* Gagn.).

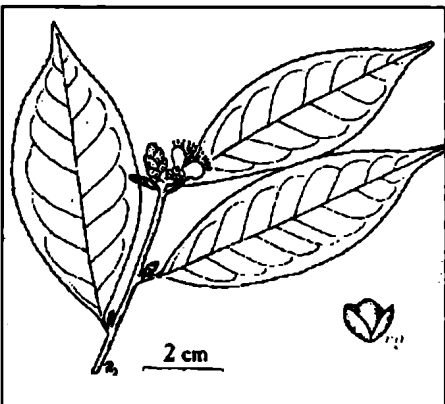


1460 - *Camellia gaudichaudii* (Gagn.) Sealy.
Trà hoa Gaudichaud.

Nhánh không lông, vàng nâu. Lá có phiến dai, không lông, dài 6-7 cm, gân-phụ 5-7, bìa có răng thấp; cuống không lông. Hoa thường 1 ở chót nhánh; lá hoa giống lá đài, có lông như tơ ở mặt ngoài; bầu nhụy có lông, vòi nhụy 3-4, rời nhau, có lông.

Đàn ông.

Branches, leaves glabrous; flowers terminal; sepals sericeous outer; styles 3-4, free (*Thea gaudichaudii* Gagn.; *T. hongkongensis* Pierre, non Seem.).

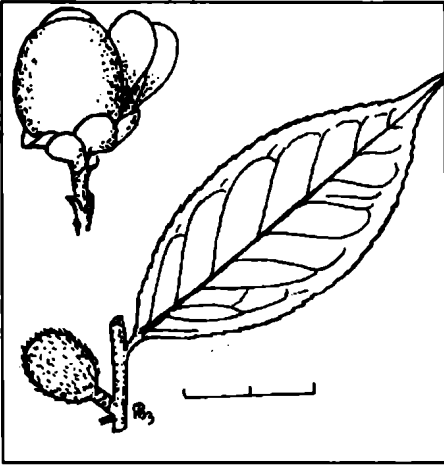


1461 - *Camellia kissi* Wall. Trà nhụy-ngấn.

Tiểu mộc 2 m; nhánh non có lông mịn, nhánh già có vỏ tróc thành mảy hoe hoe. Lá có phiến mỏng màng, bìa có răng mịn; cuống có lông mịn. Hoa 2-3 ở chót, nhỏ, thơm; lá hoa và lá đài 9, vàng lục, lưng có lông; cánh hoa trắng, có rìa lông; noãn sào đầy lông, vòi nhụy dính 2,5 mm. Nang 1 cm.

Đà Lạt; IX.

Shrub 2 m high; leaves submembranous; petals white; capsule 1 cm long (*T. brachystemon* Gagn., *C. drupifera* Pierre).

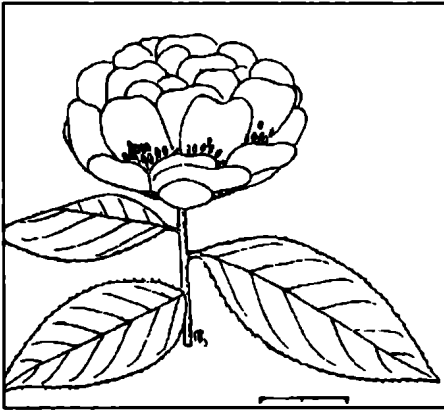


1462 - *Camellia lutescens* Dyer. Trà hoa vàngvàng.

Nhánh không lông. Lá có phiến không lông, nhỏ, 5-6, 5 x 2,2-2,8 cm, xoan, chót có đuôi ngắn, đáy tà, gân-phụ không đều, 8-9 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu hay nâu đậm, bì có răng; cuống 5 mm, dẹp. Hoa nhỏ, có nụ to 1,5 cm, có lông; cộng hoa có láhoa và lá đài 8; cánhhoa 6; noãnào có lông, vòi nhụy 3, ngắn. Trái có lông vàng.

Vinh yên.

Branches, leaves glabrous; bracts and sepals 8; petals 6; ovary pubescent; styles 3, short.



1463 - *Camellia japonica* L.. Trà hoa Nhật.

Tiểu mộc trồng vì hoa. Lá có phiến dày như da, bầu dục, nhọn hai đầu, bì có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa to ở chót nhánh, rộng đến 10 cm, đỏ thắm, thường đôi; cánhhoa đầu lớn; tiểu nhụy nhiều, vàng tươi, có khi thành nhóm xen với cánhhoa. Nang to 3-4 cm; quả bì cứng như gỗ; hạt 1-3 mỗi buồng.

Hànội, Đà Lạt.

Cultivated for its big red flowers.

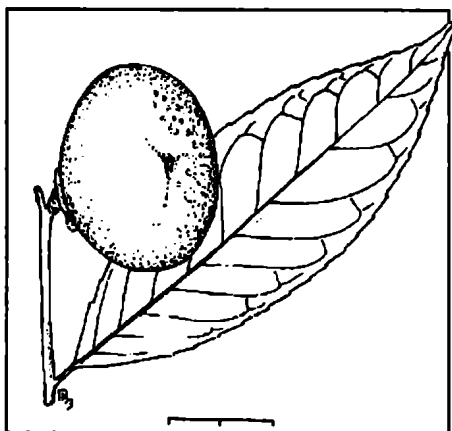


1464 - *Camellia corallina* (Gagn.) Sealy. Trà hoa san-hô.

Đại mộc nhỏ, đến 8m; thân to 20 cm; nhánh non có lông nằm, nhánh già xám tro. Lá có phiến thon, dài 7-11cm, cứng, láng mặt trên, không lông; cuống 5-7 mm, lúc non có lông. Hoa ở nách lá, màu đỏ san hô, rộng 1,5-2 cm; lá đài có lông ở lưng, cao 5 mm; cánhhoa 8 mm; tiểu nhụy chỉ dài 1 cm; noãnào có lông trắng; vòi nhụy 3. Nang tròn, to 17 mm.

Bàna, 1000-1100 m.

Tree 8 m high; branches appressed hairy; flowers corail red; ovary pubescent; capsule thick walled (*Thea corallina* Gagn.).

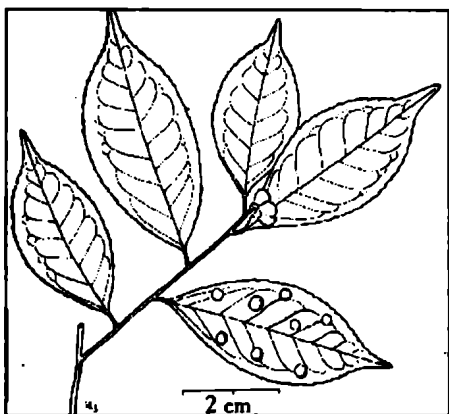


1465 - *Camellia fleuryi* (Chev.) Sealy. Trà hoa Chevalier.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròn dài thon, 9-11 x 3-3,7 cm, gân phụ vào 10 cặp, bìa có răng thưa, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới ôliu; cuống 5 mm. Hoa không cọng, rộng 3 cm; lá hoa và lá đài giống nhau; cánh hoa vàng, có lông tơ hai mặt; chỉ tiểu nhụy dài 12 mm; vòi nhụy 3, rời. Trái tròn, bẹp, cao 28, rộng 35 mm, trắng trắng, có vảy nhỏ lúc khô,

Hòn Bà, 800m; 9.

Tree; branches, leaves glabrous; flowers yellow; styles 3, free; capsule 35mm large (*Thea fleuryi* Chev.).

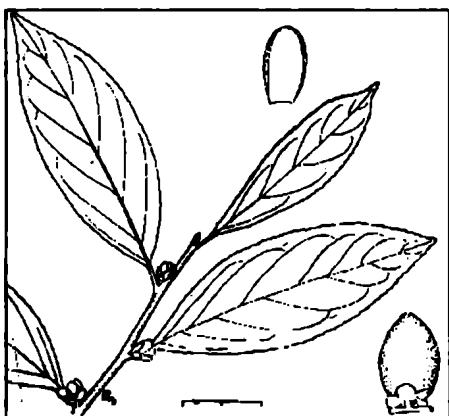


1466 - *Camellia nematodea* (Gagn.) Sealy. Trà hoa hấp trùng.

Đại mộc 7-8 m; nhánh rất mảnh, xám trắng, không lông. Lá có phiến mỏng, không lông, thường có nốt do hấp trùng gây ra; cuống mảnh. Hoa cô độc ở gần ngọn nhánh; cọng 7 mm; lá hoa 2-3; cánh hoa 7-8 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau phần nửa.

Ninh Hòa.

Tree 7-8 m high; leaves with nodosity by nematodes; petals 7-8 mm; ovary glabrous; styles united on 1/2 (*Thea nematodea* Gagn.).

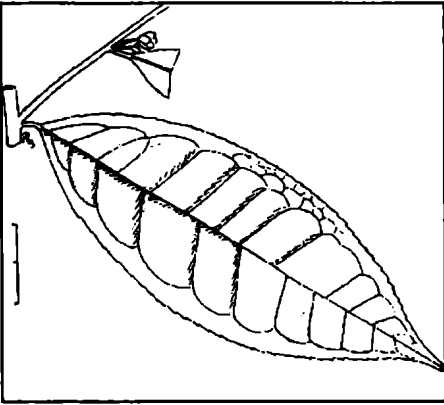


1467 - *Camellia nervosa* (Gagn.) Chang. Trà hoa gân.

Đại mộc cao 20 m; nhánh màu trắng trắng, không lông. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, bìa có răng, gân phụ 7 cặp, mặt dưới màu đỏ lúc khô; cuống to hơi có cánh. Hoa cô độc, nhỏ, gần như không cọng; lá hoa và lá đài 7; cánh hoa 5; bầu nhụy không lông, vòi nhụy 3, ngắn, rời nhau. Nang to bằng trái cam.

Vùng Dì Linh.

Tree to 20 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary glabrous, styles 3, free; fruit large.

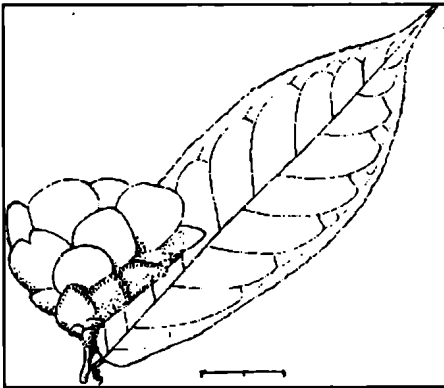


1468 - *Camellia gilbertii* (Chev.) Sealy. Tràhoa Gilbert.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh mảnh, có lông ngắn, thưa. Lá có phiến dày, bầu dục thon, 10-10 x 4,5 cm, gaufré vì gân lõm mặt trên, lồi mặt dưới, nâu, bìa uốn xuống; cuống tròn, dài 6-7 mm. Hoa nhỏ, 1-2 ở nách lá; rộng 3-4 mm, láhoa và ládài 6-8, nhỏ; cánhhoa 7-8, vàng, to 7-8 x 5mm; tiểuhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau ở 1/2 dưới. Nang nhỏ.

Lá giống lá Trà song gaufré. Phúthọ.

Shrub 2-3 m high; leaves waffled beneath; flowers small; capsule small (*Thea gilbertii* Chev.).

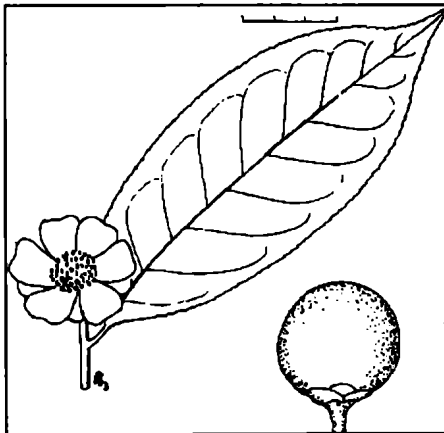


1469 - *Camellia flava* (Pit.) Sealy. Tràhoa vàng.

Tiểumộc 2-5 m; nhánh vỏ xám trắng. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, dai, không lông, đầu có đuôi nhọn, đáy tròn. Hoa cõđộc, rộng 2-4 mm, có 4-5 tiêndiệp; ládài 5; cánhhoa 10-13, vàng; tiểuhụy nhiều, tiểuhụy ngoài dính nhau ở chi; bầu noãn có lông, 5 buồng, vòi nhụy 5, có lông tơ.

Hồabình; XII-III.

Shrub 2-5m high; leaves glabrous; flowers yellow; styles 5, hairy (*Thea flava* Pit.).

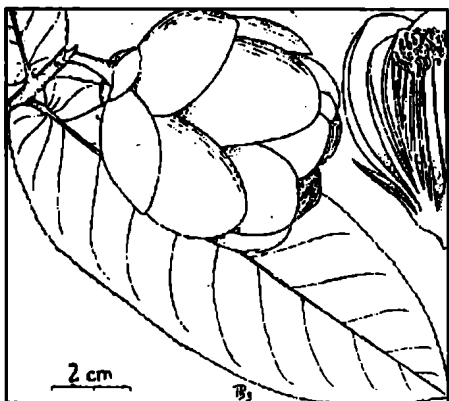


1470 - *Camellia chrysantha* (Hu) Tuyama. Tràhoa hoa-vàng.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròn dài, 11-14 x 4-5 cm, không lông, bìa có răng nhỏ, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 6-7 mm. Hoa cõđộc trên rộng 7-10 mm; láhoa 5, không rụng; hoa vàng đậm; ládài 5; cánhhoa 8-10, cao 3 cm; tiểuhụy nhiều; noãn sào không lông, vòi 3-4 dính nhau một phần. Nang to 3 cm, quả dày 3 mm.

B: Mon-Son-Hun ;III.

Branches glabrous; flowers deep yellow; ovary glabrous; styles 3-4; capsule 3 cm across (*Thea chrysantha* Hu).

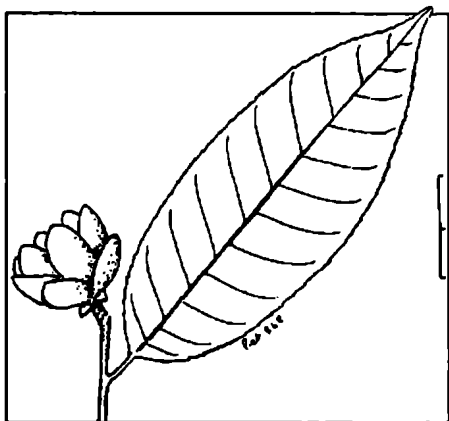


1471- *Camellia amplexicaulis* (Pit.) Coh.-Swart. Trà hoa lá-ôm.

Tiểu mộc cao 3 m. Lá có phiến bầu dục dài, dài đến 25 cm, đáy hình tim có tai ôm thân, không lông, dai, mặt trên láng; cuống ngắn. Hoa to, 1-3, rộng dài 1,5 cm; phiến hoa 15, đỏ chói, cao 3-4 cm; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Nang có 3 rãnh dọc.

Trồng ở B T; I-V.

Cultivated shrub 3 m high; leaves amplexicaudate, glabrous; flowers large, red (*Thea amplexicaulis* Pit.).

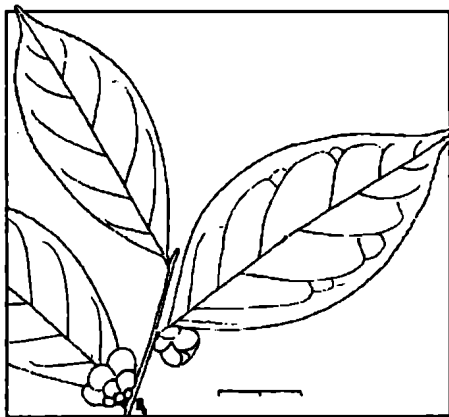


1472 - *Camellia petelotii* (Merr.) Sealy. Trà hoa Petelot.

Nhánh mảnh, to 2 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 18 x 7 cm, chót tà hay nhọn có đuôi ngắn, đáy tròn, không lông, gân-phụ 10-11 cặp, bia có răng nằm; cuống dài 2 cm, không lông. Phấn hoa có rộng 1 cm, mang 3-4 lá hoa; lá dài 5, cao 1,5 cm; cánh hoa 14, cao 2 cm; tiểu nhụy nhiều, cao 1,5 cm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3.

Tam đảo; II.

Branches, leaves glabrous; petals 14, 2 cm long; ovary glabrous; styles 3 (*Thea petelotii* Merr.).

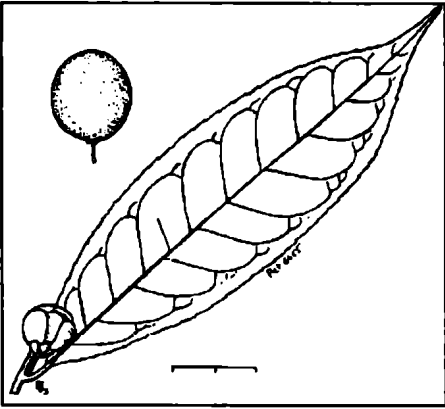


1473 - *Camellia indochinensis* Merr. Trà hoa Đông dương.

Đại mộc nhỏ, không lông; nhánh mảnh, vỏ màu trắng đẹp. Lá có phiến xoan rộng, dài 5-8 cm, đáy tù hẹp trên cuống, không lông, mỏng, mặt dưới mốc mốc vàng lợt lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Hoa cô độc ở nách lá, rộng 2,5 cm; lá dài 8-9, tròn, trắng; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào tròn, vòi nhụy 3. Nang 4 x 2 cm.

Vùng voi: Cao Lạng, Hà Bắc; XII.

Small tree; branches white; flowers white; styles 3; capsules 4 x 2 cm.



1474 - *Camellia pubicosta* Merr.. Tràhoa gân-có-lông.

Đại mộc 4-10 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục hẹp, chót có đuôi 1-1,5 cm, nhu da, mỏng, lúc khô mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh có lông mịn, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng mịn. Hoa 1-2, cọng 6-8 mm; nụ to 1 cm; lá đài có ria lông; cánhhoa 11-20 x 7mm; tiểuhụy nhiều, chỉ 4-8 mm, không lông; vòi nhụy 3, rời, dài 8 mm. Trái tròn, to 2,5 cm; hạt 1, to 18 mm, tròn, láng.

Dạng Trà. Bavi, Vinh, Hảivân, Hòn Bà, 700m.

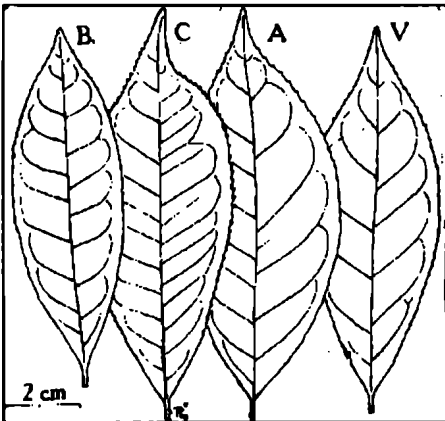
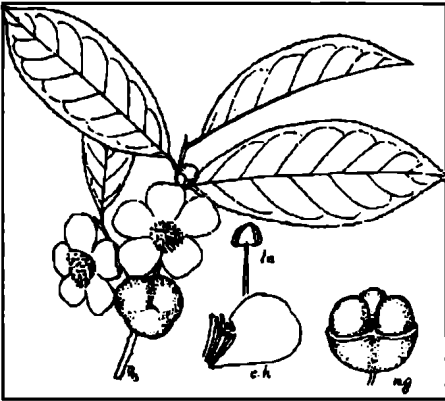
Tree 4-10 m high; leaves subcoriaceous, pubescent on mibrub beneath; sepals ciliated; styles 3; capsule 2-2,5 cm across (*C. yersinii* Chev. ex Gagn.).

1475 - *Camellia sinensis* (L.) O.Ktze. Trà; Tea; Théier.

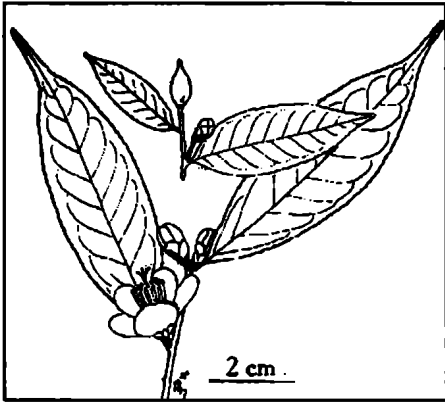
Đại mộc 7-10m, hay tiểumộc trồng. Lá không lông, dày, bìa có răng nhỏ. Hoa rộng 3-4 cm, trắng, thơm; dài không đều, ở trong nhiều láhoa dạng láđài; cánhhoa đầu lớn; tiểuhụy đến 200, baophần vàng. Nang có 3 cạnh tròn; hạt 1 mỗi buồng.

Trồng từ bình đến caonguyên. Lá chứa caféin, teophilin...

Cultivated everywhere principally from midle altitude (*Thea sinensis* L.).



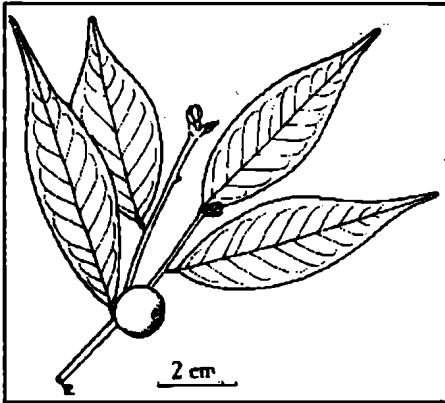
1476 - Var. *bohea* (L.) Pierre, lá không đuôi, hoa cóđộc, láđài có lông ở trong hay không, có ria lông, cánhhoa 5-6, vòi nhụy dính ở dưới (B); var *viridis* (L.) Pierre, lá nhọn, lục tươi, hoa 1-4, láđài có lông, cánhhoa 5-9, vòi nhụy rời (V, Hls); var *assamica* (Mast.) Pierre, lá có đuôi, hoa 1-4, mặt trong láđài không lông, cánhhoa 7-9, vòi nhụy rời ở chót (A); var *cantonensis* (Lour.) Pierre, lá có đuôi, hoa thường 1 ở ngon, láđài có lông ở trong, cánhhoa 7-9, vòi nhụy rời gần chót (C).



1477 - *Camellia tsai* Hu. Tràhoa sa, Mãngtang.
 Đại mộc 12 m; nhánh mảnh, có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, chót có đuôi nhọn dài, mỏng, không lông trừ ở gân, mặt trên denden, mặt dưới nâu đỏ lúc khô. Hoa ở nách; nụ cao 1,3 cm; lá hoa và lá đài 8-10; cánh hoa trắng, cao 12-17 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Nang tròn, to 1,2 cm. Thường có nốt hình thoi (= *T. fusiger* Gagn.).

Vùng núi cao: Laichâu, Lào cai, Hải văn, Dilinh; XII-IV.

Tree 12 m; branches finely pubescent; flowers white; capsules 2,5 cm across.



1478 - *Camellia assimilis* Champ.ex Benth. Tràhoa đồng.

Đại mộc cao 8 m; nhánh có lông ngắn. Lá có phiến nhỏ, thon, chót thành đuôi nhọn dài, gân-phụ mịn khó thấy; cuống 3-5 mm. Hoa 2 ở chót nhánh, cao 3 cm, không cọng; lá hoa và lá đài 7, có lông tơ; cánh hoa 5; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau gần trọn. Trái to 12-20 mm; mảnh 2-3 mỏng (dày 1,5 mm); hạt 1.

Lào cai, Quảng trị; XII, 6.

Tree 8 m high; branches puberulent; flowers 3 cm high; sepals sericeous; styles 3, united; capsule 1-seeded.

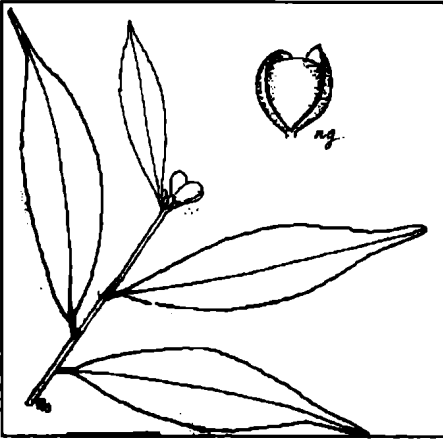


1479 - *Camellia caudata* Wall. Tràhoa đuôi.

Đại mộc 6-10 m; nhánh non mảnh, có lông ở phần non. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, mỏng mỏng, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa nhỏ 1-2 ở ngọn; lá đài có lông ngắn ở mặt ngoài; cánh hoa 1 cm, vàng; tiểu nhụy nhiều, chỉ có lông; noãn sào có lông, vòi nhụy dính nhau gần trọn, vào 6 mm. Nang cao 15 mm; hạt 1.

Quảng yên, Bạch má, Bà na, Càn á; IX-XI.

Tree 6-10 m high; branches pubescent; leaves submembranous; flowers yellow; ovary hairy; capsules 15 mm high.



1480 - *Camellia elongata* (Rehd. & Wils.) Rehd.
Tràhoa dài.

Đại mộc 6-12 m ; nhánh mảnh, xám, không lông. Lá có phiến thon dài, 5-7 x 1,5-2 cm, chót có đuôi dài nhọn, không lông, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, mặt dưới nâu đen lúc khô. Hoa 2 ở chót nhánh, nhỏ; láhoa 5-7; cánhhoa 8-15 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau. Nang to 2 cm; hạt 1, nâu.

Bàna, 1000m.

Tree 6-12 m; branches glabrous; petals 8-15 mm long; ovary glabrous, styles 3, united; capsule 2 cm across (*Thea elongata* Rehd. & Wils.).

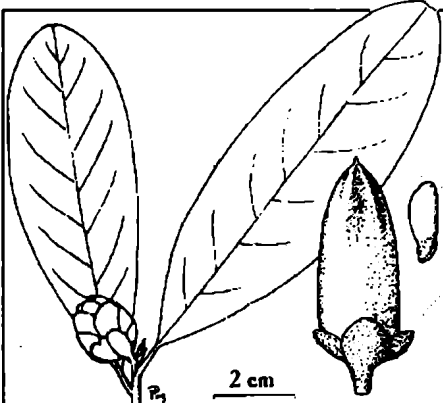


1482 - *Camellia langbianensis* (Gagn.)
Phamhoang n.c. (*Dankia langbianensis* Gagn., Fl. Gén. Ind., Suppl. 1,2 : 198, 1939)

Đại mộc 5-6 m; thân to 10-12 cm; nhánh non ít lông. Lá tròn dài, nhọn, 15-17 x 4-5,5 cm, lúc lớn không lông, bìa có răng, gân-phụ 10-12 cặp. Hoa cô độc ở nách lá, to hơn 2 cm; lá đài 5, có lông mịn mặt ngoài; cánhhoa 5, tròn, to 8 mm, có lông; tiểu nhụy nhiều, 4-5 tiểu nhụy lép; noãn sào có 5 vòi nhụy. Nang rộng 6 cm, cho ra mảnh gấn như ngói sao.

Langbian và Dankia (hình theo Gagnepain).

Treelet 5-6 m high; leaves glabrous; flowers solitary, pubescent; staminodes 4-5; styles 5; capsules 6 cm across.

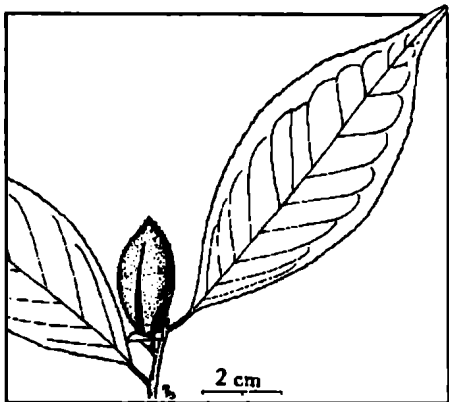


1483 - *Gordonia axillaris* (Roxb.) Dietr.
Gồ đờng nách.

Đại mộc cao 8 m; nhánh to, vỏ nứt dọc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, đến 12 x 4 cm, chót tròn hay lõm, như da, không lông, gân-phụ khó thấy, xanh đậm mặt trên, vàng xanh lúc khô. Hoa to, hường hay trắng. Nang to cao 4 cm, có cạnh ở đầu và dài còn lại có lông vàng dày; hạt có cánh.

Bạch mã, 1500m.

Tree 8 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white or pink; capsule 4 cm long; seeds winged (*Polyspora axillaris* Roxb.).

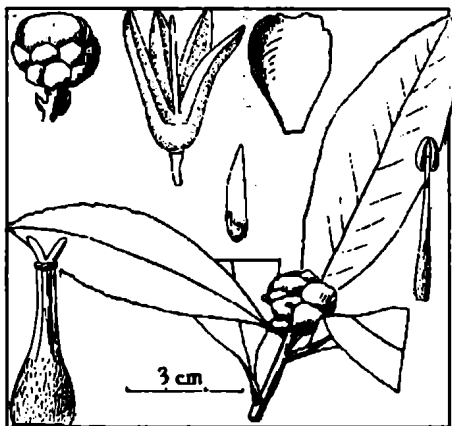


1484 - Gordonia balansae Pit.. Gò đồng Balansa.

Đại mộc cao 8; nhánh non có lông như tơ. Lá có phiến thon, dài 10 cm, chót có đuôi, dai, gân rõ mặt trên, 10-13 cặp; cuống 4-8 mm. Hoa cô độc ở ngọn; lá hoa 2, dạng lá dài; cánh hoa vàng vàng, dính nhau 2 mm, có lông tơ mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, vòi nhụy 1. Nang non có lông tơ, cao 3 cm, mảnh 3; hạt có cánh.

Bavi, Dân nắng, 600m; VIII, 8.

Tree 8 m high; branches pubescent; petals yellowish, coherent at base; capsules 3-valved; seeds winged.

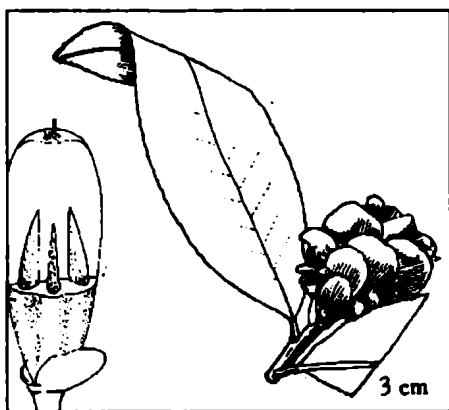


1485 - Gordonia bidouensis Gagn. Gò đồng Bô đúc.

Đại mộc cao 25 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon ngược, dai, cứng, gân-phụ 10-12 cặp, rất mảnh; cuống 1 cm. Hoa ở ngọn, trắng, rộng vào 6-7 cm; lá dài và lá hoa vào 10; cánh hoa cao 3 cm; tiểu nhụy nhiều; vòi nhụy 1, núm 5. Nang cao 3-5 cm, rộng vào 2 cm; hạt có cánh, dài 15 mm.

Bồ đúc, Sông Bé (hình theo Gagnepain).

Tree up to 25 m high; leaves coriaceous; flowers terminal, white, 6-7 cm across; capsules 3-5 cm long; seeds winged.

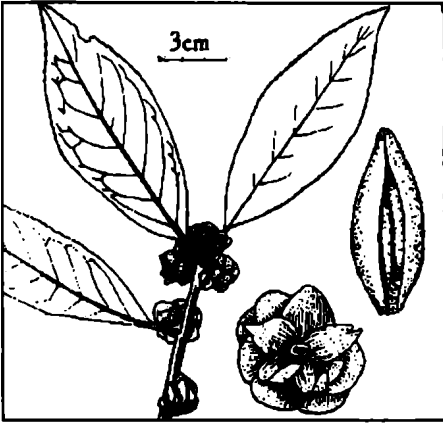


1486 - Gordonia gigantiflora Gagn.. Gò đồng hoa to.

Tiểu mộc 6m; nhánh non to 4-5 mm. Lá có phiến bầu dục dài, dày, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống 7-8 mm, không lông. Hoa cô độc ở ngọn, rất to; lá hoa giống lá dài; cánh hoa dài, cao 4,5 cm, có lông như tơ mặt ngoài, dính nhau ở đáy; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 7 buồng. Nang hình trụ, to, cao 6 cm, có mặt lõm; hạt có cánh.

Công tum (hình hoa theo Gagnepain).

Treelet 6 m high; leaves glabrous; flowers large; petals 4,5 cm long, sericeous outside, united at base; capsules 6 cm long.

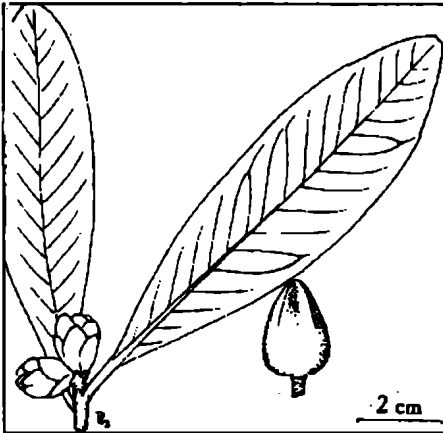


1487 - *Gordonia intricata* Gagn. Gòđồng vương.

Đạimộc cao 8 m; nhánh non không lông, vàngvàng. Lá có phiến không lông, lúc khô vàng xanh mặt trên, vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống có lông mịn. Hoa không cọng; láhoa như láchai; cánhhoa 1cm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1, núm 3. Nang cao 4 cm, rộng 1,8 cm; hạt dài 18 mm.

Caonguyên: Bạchmá, Côngtum, Bàna.; 11 (hoa theo Gagnepain).

Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; style 1; capsules 4 x 1,8 cm.

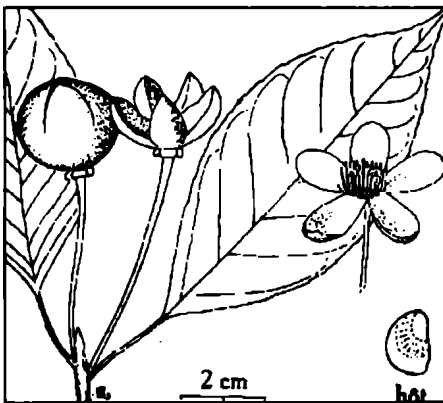


1488 - *Gordonia tonkinensis* Pit. Gòđồng Bắcbộ.

Đạimộc cao đến 12 m; vỏ xám; nhánh non không lông. Lá có phiến bầuđục dài, vào 12 x 3,5 cm, chót có ít răng tà, dày, dai, không lông, gân-phụ rất mịn; cuống to, dài 12 mm. Hoa to 1-2 cm; láchai có lông trắng mịn. Nang cao 2 cm.

Bạchmá, Bàna; VII-XII, 4.

Tree 12 m high; branches, leaves glabrous; sepals white hairy; capsules 2 cm long.



1489 - *Schima wallichii* (DC.) Korth. ssp. *noronhae* (Bl.) Bloemb. Săngsóc nguyên.

Đạimộc cao 25 m, thân to 15cm; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầuđục, nhọn 2 đầu, to 7-13 x 2,5-5 cm, bìa từ nguyên đến có răng nằm, dai, lúc khô nâu mặt dưới, vàng xanh mặt trên; cuống có lông mịn nằm. Hoa trắng, thơm; tiêndiệp 2; cánhhoa to 15 mm; tiểunhụy nhiều, ngắn hơn cánhhoa; noãnào đầy lông tơ. Trái đầy lông tơ, to 1,5-3,5 cm; hạt cao 8 mm, có cánh.

Vỏ chứa saponin, thuốc cá; hoa có vị thuốc. Núi cao: Sapa, Cáná, Bòđúc; I, 6.

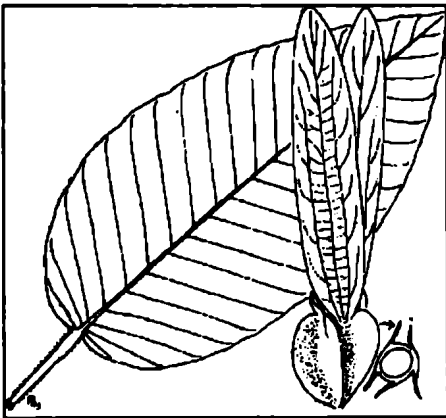
Tree to 25 m high; flowers fragrant; petals 1,5 cm high; ovary sericeous; capsules 1,5-3,5 cm diameter (*Gordonia wallichii* DC., *S.crenata* Korth., *S.khasyana* Dyer ex Hook.f...).

DIPTEROCARPACEAE : họ Dầu.

Đại mộc to, có resin; lá có lábe rụng sớm; trái thường có cánh do lá đài đồngtrường; gỗ quan trọng, thường hay qui

Các giống:

- | | |
|---|-----------------------|
| 1a - thùy của đài liềnmảnh, nếu đồngtrường thì cho 2 cánh to, 3 nhỏ | Dipterocarpeae |
| 2a - ống đài dính vào trái | <i>Anisoptera</i> |
| 2b - ống đài không dính hay dính bánphần vào trái | |
| 3a - đài cho 2 cánh to; gân-phụ songhàng, gân tamcấp hình thang | <i>Dipterocarpus</i> |
| 3b - đài không như trên, có khi không đồngtrường; gân tamcấp thành mạng | <i>Vatica</i> |
| 1b - thùy của đài kếtlợp, đồngtrường như nhau, có khi không đồngtrường | |
| 2a - thùy đồngtrường cho ra 5 cánh; gân tamcấp hình thang | <i>Parashorea</i> |
| 2b - thùy đồngtrường không bằng nhau | |
| 3a - cánh 2, to bằng nhau | <i>Hopea</i> |
| 3b - cánh 3 to, 2 ngắn; gân tamcấp hình thang | <i>Shorea</i> |

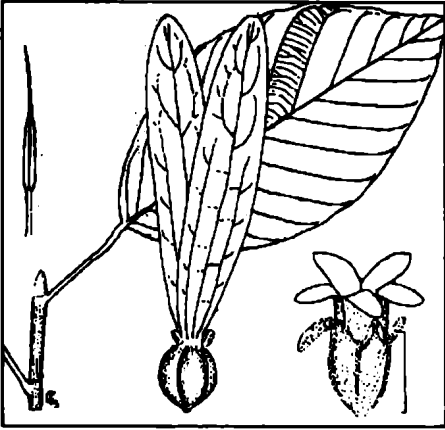


1490 - Dipterocarpus alatus Roxb.. Dầu con-rái, Dầu nước.

Đại mộc rất to, cao đến 45 m; vỏ xám; nhánh non, cuống, lábe, mặt dưới lá có lông dày. Phiến xoan bầu dục, to, ở cây con có thể dài 30 cm, đáy tròn hay hơi lõm gân-phụ 15-20 cặp, phiến xếp dọc theo gân-phụ; lábe to, dài 6-9 cm, hồng, mau rụng. Chùm; hoa hồng, mùi hơi é; lá đài 5, 2 to; cánh hoa vắn; tiểu hụy vào 30. Bế quả hình bông vụ, trong đài có 2 cánh to, dodò; ống đài có cánh thấp.

Rừng luôn luôn xanh, đến 500m; Tr dựa lợ; oleoresin là dầu-chai. Từ Nhatrang vào; XII-IV, 3-5.

Big tree, up to 45 m high; fructiferous calyx tube winged, wings up to 15 cm long.

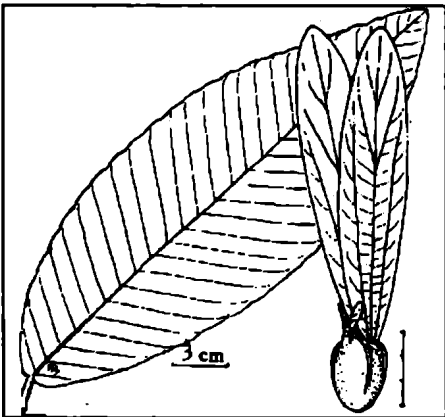


1491 - *Dipterocarpus costatus* Gaertn.. Dầu cát., Dầu mít.

Đại mộc 25-40 m; nhánh non có lông hình sao vàng. Phiến lá xoan bầu dục, dài 8-14 cm, láng mặt trên, dày lông hình sao mặt dưới; cuống có lông hình sao. Chùm 5-7 cm; hoa hồng cam; cánh hoa dài 17-20 mm; tiểu nhụy vào 20; noãn sào có lông. Đài ở trái có ống có 5 sóng; cánh dài 6-10 cm.

Gỗ cứng, tốt; oleoresin nhiều. Rừng hỗn hợp, rừng thưa, đến 1200m; XII-VII, 1-9.

Tree 25-40 m high; leaves ovate-elliptic, 8-14 cm long; fructiferous calyx tube 5-ribbed, winged lobes 6-10 cm long.

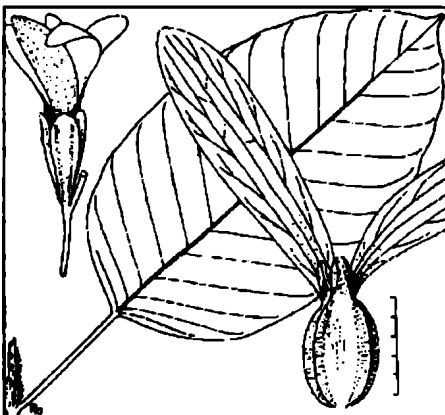


1492 - *Dipterocarpus dyeri* Piere. Dầu song-nàng.

Đại mộc rất to, cao đến 40 m; nhánh non, lá bé, mặt dưới lá, phả hoa có lông hình sao. Phiến bầu dục tròn dài, to, dài đến 40 cm; cuống ít lông, lá bé dài 20 cm. Chùm 8-18 cm; cánh hoa hồng, dài 3-5 cm; tiểu nhụy 30. Đài ở trái to 4-5 cm, có 5 sóng ở 1/2 trên; cánh to 20-23 x 3-5,5 cm.

Gỗ sậm hơn gỗ Dầu; oleoresin nhiều. Rừng ven suối, dựa rạch, cao độ thấp: Đờng nai, Sông bé, Tây ninh, Phú quốc; XII-II, 12-8.

Tree, up to 40 m high; leaves elliptic-oblong, to 40 cm long; fructiferous calyx tube 4-5 cm long; winged lobes 20-23 cm long.

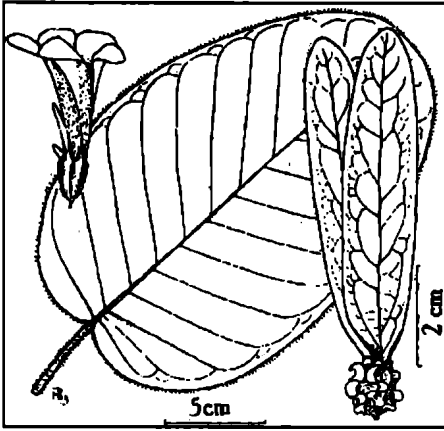


1493 - *Dipterocarpus grandiflorus* Blco. Dầu hoa-to.

Đại mộc cao 25-40 m; thân to hơn 1 m; vỏ rơi thành vảy. Phiến xoan bầu dục, to 13-24 x 8-14 cm, đáy tà hay tròn tròn, không lông; lá bé to, mau rụng. Chùm dài đến 25 cm, hoa 2-5; đài hình trụ cao 2 cm, có 5 cạnh; cánh hoa dài 3 cm, đỏ đỏ; tiểu nhụy 30. Đài ở trái to, bầu dục, có 5 cánh thấp; cánh to dài 14-25 cm.

Rừng dày ẩm, đến 600m. Bình trị thiên, Lâm đồng; I-II, 11-7.

Tree up to 40 m; leaves ovate-elliptic; racemes 25 cm long; fructiferous calyx ellipsoid 5-winged; winged lobes to 25 cm long.

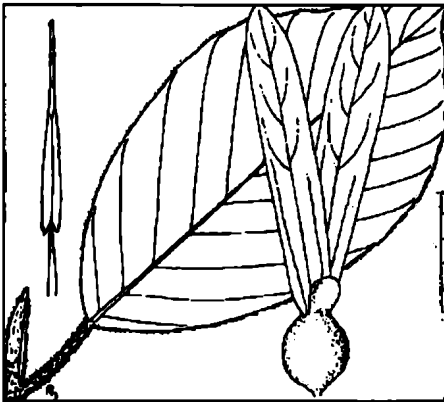


1494 - *Dipterocarpus intricatus* Dyer. Dầu trai, Dầu lông.

Đại mộc cao 20-25 m; nhánh, lá, mặt dưới lá có lông hình sao sét hay xám. Phiến dài 12-18 cm (ở cây trẻ, đến 30 cm), đầu tròn; lá, mặt dài 3 cm. Chùm 12-18 cm; ống dài có cánh ngoằn ngoèo; cánh hoa dài 3 cm, mặt trong hường; tiểu nhụy 30. Đài ở trái có cánh dài 8-10 cm, đỏ.

Gỗ cứng, tốt; oleoresin. Rừng ẩm, nhất là rừng thay-lá, đến 500m, từ Côngtum đến Phú quốc; I-IV, 3-6.

Tree up to 25 m; leaves ovate; calyx tube undulate winged; petals 3 cm long; calyx tube undulate-winged; lobes 8-10 cm long.

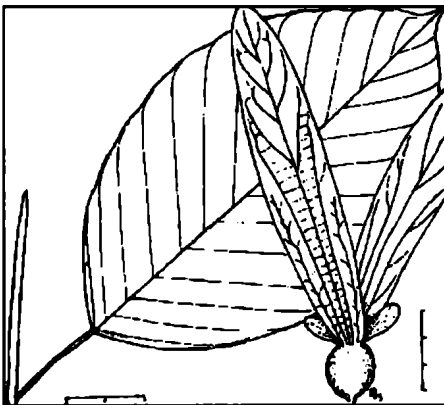


1495 - *Dipterocarpus baudii* Korth.. Dầu Baud.

Đại mộc đến 40 m; nhánh, lá, mặt dưới lá dày lông hình sao đỏ. Phiến bầu dục hay xoan ngược, dài đến 20-30 cm; lá, mặt đỏ, mau rụng. Chùm dài 9 cm; hoa hường; cánh hoa dài 4,5 cm; tiểu nhụy 30. Đài ở trái gần như tròn, cao đến 3 cm, cánh to dài 15-18 cm, có lông hình sao.

Rừng dày vùng nham thạch, đến 800m. Quảngnam-Đà Nẵng, Côngtum, Lâm đồng, Đồng nai; XI-I, 12-6.

Tree 40 m high; leaves obovate-elliptic, long to 25 cm; fructiferous calyx globulous 3 cm high, winged lobes 15-18 cm long

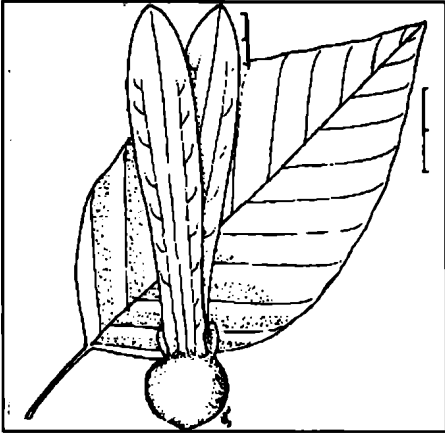


1496 - *Dipterocarpus hasseltii* Bl.. Dầu Hasselt.

Đại mộc cao đến 45 m; nhánh, lá, phách hoa không lông. Phiến bầu dục xoan, dài đến 14 cm, gân-phụ 10-15 cặp; lá, mặt xanh, hẹp. Chùm 8-15 cm, hoa 2-8; đài láng; cánh hoa dài 5-6,5 cm; tiểu nhụy 30. Đài ở trái hình trứng cao 2-3 cm; cánh to dài 12-20 cm, gần như không lông.

Rừng dày bình nguyên cho đến 1000m: Bình trị thiên, Lâm đồng; XI-II, 2-4.

Tree up to 45 m high, glabrous; leaves ovate-elliptic; petals 5,5-6,5 cm long; fructiferous calyx ovoid up to 3 cm high; winged lobes 12-20 cm long.

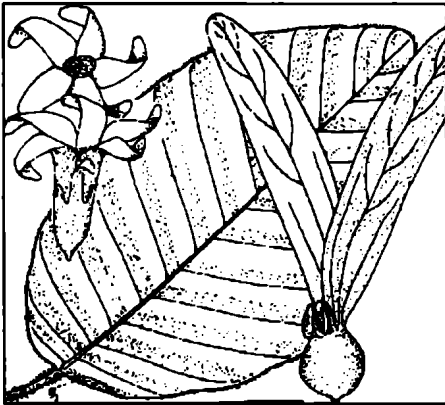


1497 - *Dipterocarpus kerrii* King. Dầu cà-luân.

Đạimộc to, cao đến 30 m, thân to đến 1,2 m; nhánh to 3 mm. Phiến xoan, tương đối nhỏ, 8-13 x 4-7 cm, đầu tù nhọn, đáy tù, bìa dợn, không lông; lá-bẹ dài 8 cm. Chùm dài 8 cm; hoa vào 5; nụ cao 2,5 cm; cánhhoa có lông tơ dày mặt ngoài; tiểuhụy 30, mũi dài; noãn sào có lông ở chót. Trái trong đài to 3,5 x 3 cm; cánh lớn to 14 x 3-3,5 cm, cánh nhỏ cao 1 cm.

Rừng bán-thay-lá, Lâmđồng, 1000 m; 2.

Tree to 30 m high; leaves ovate lanceolate, glabrous; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 14 x 3-3,5 cm

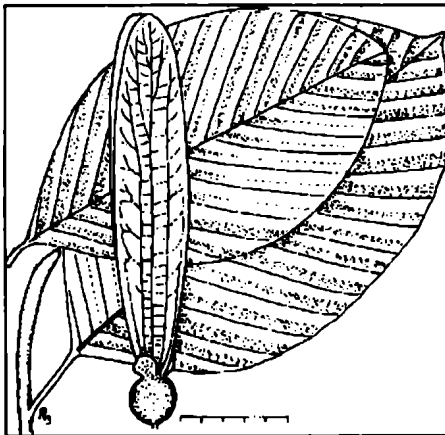


1498 - *Dipterocarpus obtusifolius* Teysm.. Dầu tràben, Dầu đỏ.

Đạimộc đến 35 m, có lông nhiều ở nhánh (màu không lông), cuống, mặt dưới lá và chùm. Phiến xoan, to, đầu tù, đáy tròn hay hơi lõm; lá-bẹ dài 12 cm. Chùm dài 5 cm, mang 5-6 hoa; cánhhoa hẹp, dài 4 cm; tiểuhụy 30. Đài ở trái tròntròn; cánh dài đến 13 cm, đỏ nâu.

Gỗ tốt. Rừng thưa đến 1500m, T N; II-III, 4-5. Var *subnudus* Ryan & Kerr: nhánh, lá, cánh ở đài không lông; Càná, Dran, Sôngbé, Châuđốc, dưới 600 m.

Tree 35 m high; leaves ovate or ovate elliptic, pubescent or glabrous; winged lobes 13 x 3,7 cm.

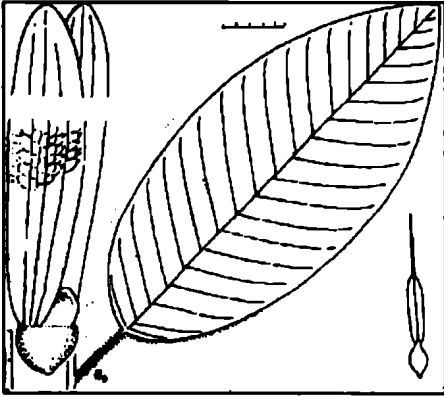


1499 - *Dipterocarpus retusus* Bl.. Chò đá, Chò nâu, Chò nén.

Đạimộc 20-30 m; nhánh không lông, có bikhẩu rõ. Phiến xoan rộng, to, dài 20-27 (40) cm, cứng, xếp dọc theo gân-phụ, không lông trừ mặt dưới có ít lông cứng ở gân; cuống 3-4 cm, có lông; lábẹ 4 cm. Chùm 12-16 cm, 6-10 hoa; cánhhoa dài 5-6 cm; tiểuhụy đến 36. Đài ở trái tròn, cao 3,5 cm; cánh to 12 x 3,5 cm, cánh nhỏ cao 2 cm; bẻquả có lông tơ.

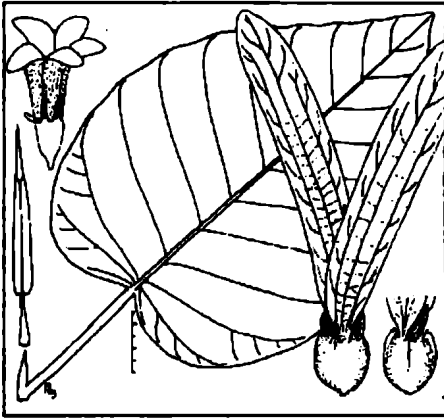
Rừng vào 800-1500m, B; IX-II, 10-6.

Tree 20-30 m high; leaves elliptic oblong, 20-27 cm long; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 12 x 3,5 cm (*D.tonkinensis* A.Chev.)



1500 - *Dipterocarpus gracilis* Bl. Dầu thanh.
 Đại mộc; chồi, lá bé, mặt dưới lá, cuống có lông dày nhám nhám, hung; nhánh non to 3 mm. Phiến bầu dục, to 8-15 x 4-10 cm, đáy tù, gân-phụ 12-20 cặp; cuống 2-2,5 cm, lá bé dài 5 cm. Chùm 9 cm; nụ to 25 x 8 mm; đài có lông ngắn; tiểu nhụy vào 30, ba phần có mũi dài. Đài ở trái không lông, hình chén; 2 cánh to 14 x 2,5 cm, 3 nhỏ 2,2 x 1 cm.

Tim lại ở Việt Nam.



1501 - *Dipterocarpus tuberculatus* Roxb. Dầu đồng, Dầu sang-son; Eng Tree.

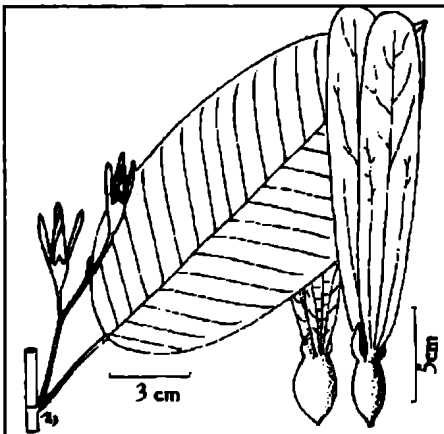
Đại mộc cao 25 m; nhánh non đỏ, có lông hình sao. Phiến xoan rộng, hình tim ở đáy, to hay rất to; lá bé đỏ, dài 5 cm. Chùm 4-8 hoa; đài có sóng nhỏ; cánh hoa đỏ; tiểu nhụy 30. Đài ở trái không lông, có sóng ngắn ở trên; cánh to 13 x 3 cm.

Var **tomentosus** Kerr: mặt dưới lá, cuống và lá bé đầy lông hình sao; lá 25-30 x 15-20 cm.

Var **grandifolius** (Teijsm.) Craib: phiến rất to, đến 50 x 35 cm, dẹt, không lông; Phanrang; lá dùng như lá Sen để gói-ghém.

Rừng thưa, T; XII-I, 3-7.

Tree 25 m high; leaves ovate cordate, large, hairy or glabrous; winged lobes 13 x 3 cm.

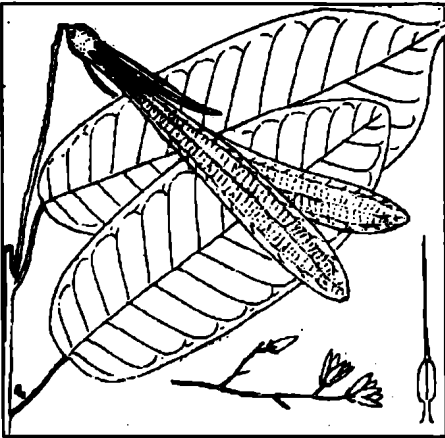


1502 - *Dipterocarpus turbinatus* Gaertn.f. Dầu con-rái đỏ, Chò, Chò chang.

Đại mộc 25-35 m, thân to đến 80 cm, nhánh không lông. Phiến xoan tròn dài, to 17-24 x 9-12 cm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 16-19 cặp. Chùm 7-14 cm; hoa 3-7; đài hình trụ; cánh hoa hương, dài 3 cm; tiểu nhụy 30. Đài ở trái hình thoi, dài 3 cm; cánh không lông, dài 9-13.

Gỗ tốt; dầu rất đặc, dùng làm thuốc. Rừng dày, rừng ven suối, rừng bán thay-lá: từ Bìnhtrị thiên đến Cônson; XI-III, 3-6.

Tree 25-35 m high; leaves glabrous; fructiferous calyx tube fusiform; winged lobes 9-13 cm long

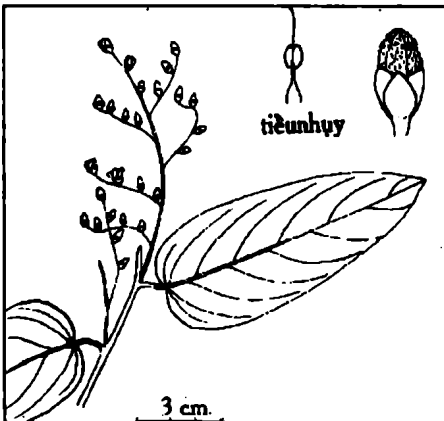


1503 - *Anisoptera costata* Korth. Vênvên.

Đại mộc to, cao đến 40 m; nhánh có lông hình sao. Phiến tròn dài, chót tằm hay nhọn, đáy tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao và đốm sét; cuống mảnh, lá bẹ thon, nhỏ. Chùm 10 cm; hoa có mùi gắt; cánh hoa trắng; tiểu nhụy 30-35, mũi rất dài. Đài ở trái hình bầu dĩnh tròn vào trái, mang 2 cánh to dài 10-11 cm, không lông và 3 cánh nhỏ, hẹp.

Gỗ vàng vàng, cứng, sớ mịn. Rừng dày, dưới 500 m : Thủ Đức, Bà Rịa, Phú Quốc; XI-II, 3-4.

Tree to 40 m high; leaves pubescent beneath; flowers white; fruit adherent to calyx tube; winged lobes 11 cm long (*A. cochinchinensis* Pierre, *A. robusta* Pierre).

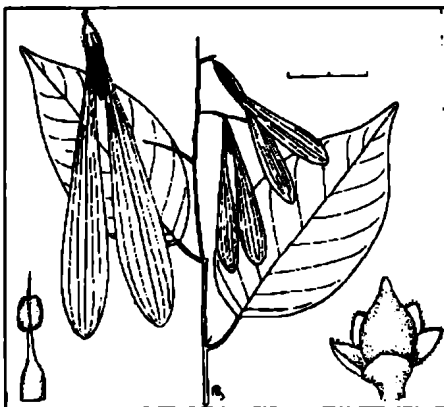


1504 - *Hopea cordata* Vidal. Sao hình-tim.

Đại mộc; nhánh đẽo đen, không lông. Phiến xoan thon, hình tim ở đáy, nơi đây phát xuất 2 cặp gân-phụ, không lông. Chùm-tụ tán trong một phẳng; hoa thưa, nụ cao 6 mm; lá dài không lông; cánh hoa có lông; tiểu nhụy 15, chung đôi có một sợi cao nối dài; noãn sào không lông.

Đất cát ven biển: Cam Ranh; V (hình theo Vidal).

Tree; branches glabrous; leaves ovate-lanceolate, cordate at base; ovary glabrous.

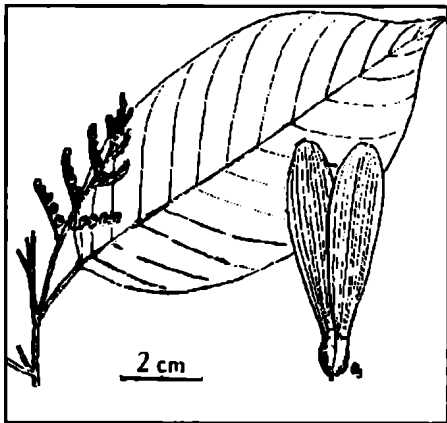


1504 - *Hopea ferrea* Pierre in Lan.. Săng-dào, Sao tia.

Đại mộc cao 25-35 m, không lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 4-7 cm, chót nhọn, đáy tằm, không lông, gân-phụ 8-11 cặp, có domatie ở đáy; lá bẹ rụng sớm. Chùm dài hơn lá; cánh hoa 2-3 mm; tiểu nhụy 15. Trái hình trụ dài 1 cm, đen; đài có 2 cánh to dài 3-4 cm, 7 gân, và 3 cánh nhỏ không đều.

Gỗ nâu đỏ, nặng, rất tốt, không mối mọt. Rừng thấp, thường ven suối, dưới 700m: Công Tum, Bà Rịa, Phú Quốc; VII-IX, 2-4.

Leaves ovate acuminate, glabrous; fruits 1 cm long, black; winged lobes 3-3,8 cm long.

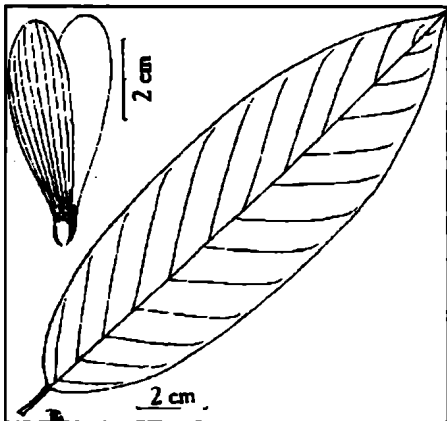


1505 - *Hepea hainanensis* Merr. & Chun. Sao Hải Nam.

Đại mộc 10 m, gỗ vàng vàng; nhánh non có lông hình sao, mau rụng. Lá có phiến bầu dục tròn dài, 9-11 x 4,5 cm, đáy tròn, không lông; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụ tán trong 1 phẳng, dài 8 cm; hoa gắn một bên; cánh hoa cao 2 mm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy 15; noãn sào không lông. Trái cao 1 cm; dài có 2 cánh to dài 6-7 cm, cánh nhỏ 1 cm.

Rừng luôn luôn xanh, 400-600 m: Nghệ Tĩnh; VII-IX.

Tree 10 m high or more; branches stellate pubescent; leaves glabrous; winged lobes 6-7 cm long.

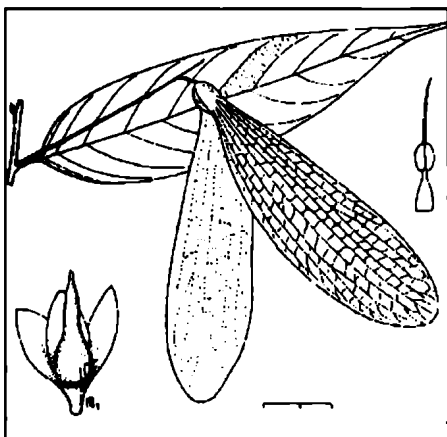


1506 - *Hepea helferi* (Dyer) Brandis. Sao xanh.

Đại mộc đến 20-30 m, thân to đến cả m, cóchang; mù vàng lợt; nhánh non có lông. Phiến tròn dài, đến 21 x 7,5 cm, gân-phụ 15-17 cặp, mặt dưới trắng trắng. Pháthoá ở nách, dài 8-12 cm, có lông; cánh hoa dài 5 mm; tiểu nhụy 15, ba phần có 1 gai dài. Trái dài 1 cm; dài có cánh lớn dài 5-5,7 cm.

Rừng thay-lá, dưới 1000m. Trồng dây đó ở Lục Tĩnh; IX-II, 2-4.

Tree to 30 m high; leaves oblong-lanceolate, glabrous; fruit 1 cm long; winged lobes 5,7 cm long (*H. dealbata* Hope).

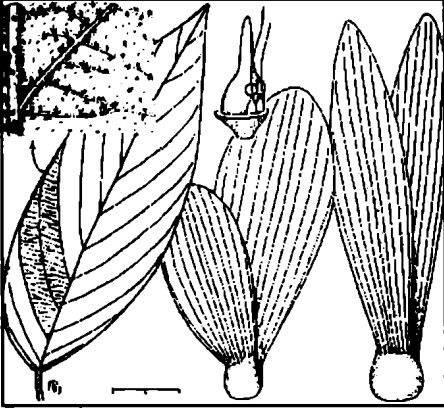


1507 - *Hepea chinensis* (Merr.) Hand.-Mazz. Hong quang, Táo, Vu, May-chi.

Đại mộc trung hay to, gỗ trắng trắng; nhánh không lông. Phiến tròn dài, 10-13 x 2,5-3,5 cm, chót có mũi dài, không lông, gân-phụ vào 10 cặp, lồi ở mặt dưới, lúc khô lục xám; cuống 6 mm. Chùm-tụ tán mảnh, dài 8 cm, không lông; nụ hình chùy; cánh hoa có lông ở mặt ngoài; tiểu nhụy 15; noãn sào không lông. Trái cao 13-15 mm; dài có cánh to dài 5,5-9,5 cm.

Gỗ cứng, không mối mọt. Rừng dưới 1000m: Quảng Ninh; VII-IX, 2.

Tree; branches, leaves glabrous; leaves oblong-lanceolate; fruit 15 mm high; winged lobes to 9,5 cm long (*Shorea chinensis* Merr.; *H. hongayensis* Tard.).



1508 - *Hopea mollissima* C.Y.Wu. Sao mềm, Sao mặt-quỳ, Gù tấu.

Đại mộc đến 30 m, thân to đến 60 cm; nhánh có lông dày xám hay hoe. Phiến tròn dài bầu dục, 16-18 x 5-6 cm, đáy bất xứng, mặt dưới có lông mịn hình sao, gân-phụ 8-10 cặp, có lông. Chùm-tụ tán ở nách, dài 5-12 cm, có lông hình sao; hoa trắng, thơm; cánh hoa dài 2-4 mm; tiểu nhụy 10-15, có tơ dài 1-1,2 mm. Trái xoan, cao 2cm; dài có cánh to dài 9-12 cm, nhỏ dài 1,5 cm.

Gỗ vàng xám, nặng, cứng, tốt. Rừng luôn luôn xanh, 400-800 m, B; VII-VIII, 3-4.

Tree to 30 m high; leaves dense rufous tomentous on veins beneath; fruits 2 cm long; winged lobes 9-12 cm long.

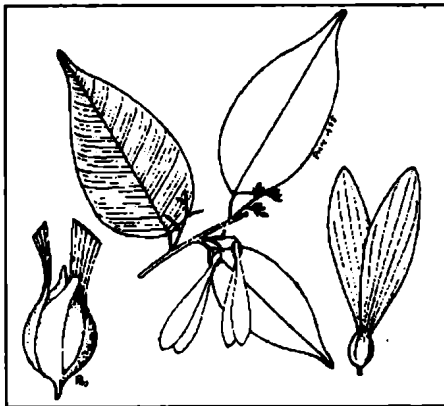


1509 - *Hopea odorata* Roxb. Sao đen; Golden Oak.

Đại mộc cao đến 40 m, gốc không chang; nhánh non có lông sát. Lá có phiến xoan thon, đáy hơi bất xứng, không lông, mặt dưới có domatie; cuống đen lúc khô. Chùm-tụ tán trong một phẳng; hoa vàng lợt; cánh hoa dài 4-5 mm; tiểu nhụy 15. Trái dài 6 mm; dài có 2 cánh to, vàng, dài 5-6 cm.

Gỗ xám vàng, cứng, không mối mọt, không mục; resin trắng là Rock dammar. Rừng dày, thường ven suối, dưới 900m; I-III, 4-5. Tr dựa lộ.

Tree 30 m high; branches, leaves glabrous; flowers light yellow; winged lobes 5-6 cm long.

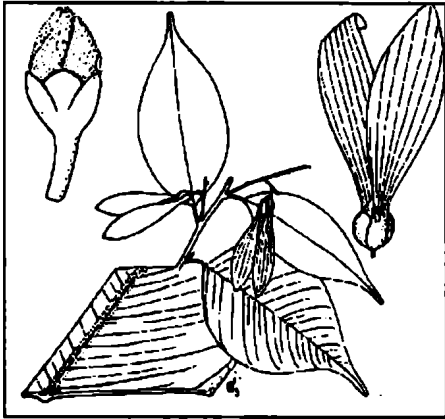


1510 - *Hopea pierrei* Hance. Kiên kiên; Merrawan Giam.

Đại mộc nhỏ, 15-20 m, có rễ chân-nôm nhiều; nhánh non đỏ, có lông mau rụng. Phiến xoan, nhỏ, dài 6-7,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, gân-phụ nhiều, mảnh. Chùm-tụ tán nhỏ; lá dài có resin đỏ; cánh hoa hình phẳng; tiểu nhụy 15. Trái cao 8mm; dài có cánh to dài 2,3-4 cm.

Vỏ để gò thành phiến, làm vách; gỗ chắc, tốt. Rừng luôn luôn xanh dưới 900 m; Phú quốc; thay *H. odorata* trên 600m.

Tree 20 m high; still roots; leaves glabrous; winged lobes 23-40 mm long.

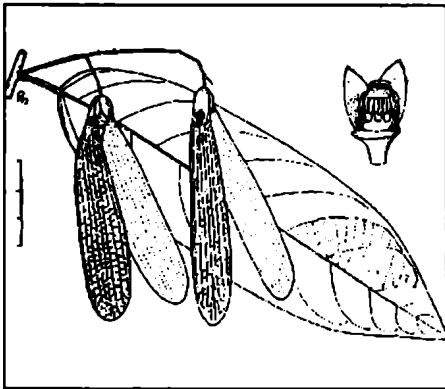


1511 - *Hoepa siamensis* Heim. Kiênkiền.

Đại mộc 20-40 m, có khi có rễ càykêu; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan, bầu dục, dài 3,5- 8,5 cm, chót có đuôi, không lông, láng, ít khi có domatie ở nách gân-phụ. Chùm-tụ tán 2-3 cm, không lông; rộng 2,5 mm; cánh hoa dài 7-10 mm, có lông mặt ngoài; tiểu hụy 15, ba phần có mũi dài. Trái xoan cao 1cm; dài có cánh dài 3-4,5 cm.

Rừng luôn luôn xanh dưới 1200 m: Bình trí thiên, Đăclac, Lâm đồng; IX-III, 2-5.

Tree 20-40 m high; leaves ovate elliptic caudate, glabrous; winged calyx lobes 3-4,5 cm long.

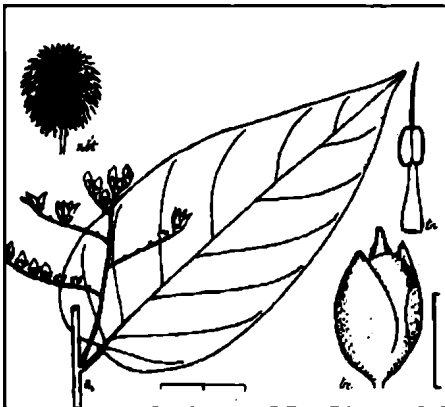


1512 - *Hoepa recopei* Pierre. So-chai, Chò chai, Chò-chi.

Đại mộc 35 m; nhánh non đỏ, có lông mịn. Phiến tròn dài, dài 16-30 cm, không lông, đáy hơi bất xứng, ở cây trẻ gân hơi hình-lọng. Chùm-tụ tán 10-12 cm; lá dài trong rìa lông; cánh hoa đỏ, hình phẳng, dài 4-5 mm; tiểu hụy 10, chỉ dính nhau thành ống. Trái dài 1 cm; dài có cánh dài 8-9,5 cm.

Gỗ bền, tốt. Rừng dày, dựa rạch, bình nguyên: Nghệtinh, Đờngnai; XI-XII, 3-4.

Tree 35 m high; branches puberulent; leaves oblong, glabrous; flowers red; winged lobes 8-9,5 cm long.

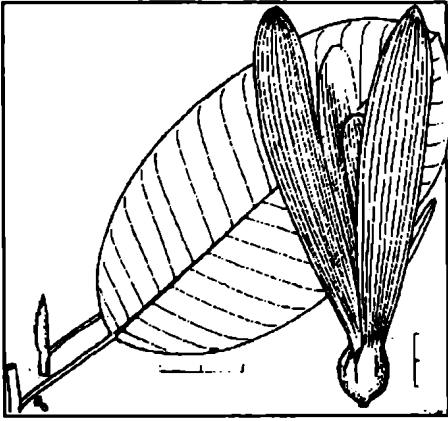


1513 - *Hoepa reticulata* Tard.. Sao mạng.

Đại mộc nhỏ, 10-15 m; vỏ đen. Phiến xoan xoan tròn dài, dài 6-7,5 cm, chót nhọn, hơi huốt, không lông, gân-phụ thành mạng đều để nhận. Chùm-tụ tán không lông; cánh hoa dài 5 mm; tiểu hụy 10-15; noãn sào không lông. Trái xoan, cao 1 cm; dài không cánh.

Gỗ vàng vàng. Rừng ven suối, 200-600m: Càná. Ở *H. thorelii* Pierre (bên Lào), dài cũng không phát triển thành cánh.

Tree 15 m high; leaves glabrous; fruits ovoid; no winged lobes on calyx.

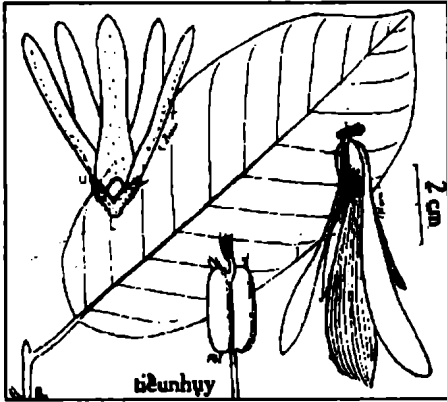


1514 - *Shorea hypochra* Hance. Vênvên bộp, trắng, xanh; Lauan meranti.

Đại mộc cao 40 m; vỏ đỏ đỏ; nhánh non, cuống, mặt dưới lá có lông hình sao màu sét hay bạc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 6,5-16,5 cm, mặt trên không lông; lá bẹ đỏ. Chùm-tútán dài 20 cm; cánh hoa dài 13 mm, hồng; tiểu nhụy 15-30, ba phần có sợi dài hơn nó. Trái cao 3 cm; dài có cánh to dài 12-13 cm, cánh ngắn 6-8 cm.

Gỗ vàng, qui. Phú quốc; XII-IV, 1-4.

Tree 40 m high; leaves stellate hairy beneath; petals pink; fruits 3 cm long; winged calyx lobes to 12-13 cm long.

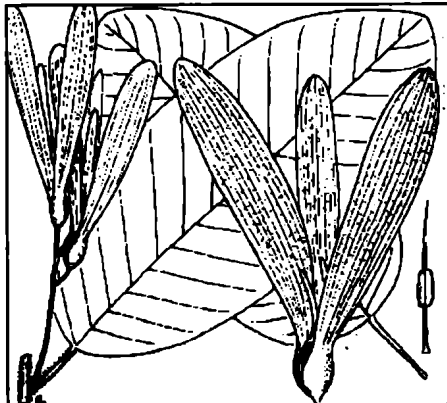


1515 - *Shorea obtusa* Wall.. Cà-chác, Cà-chi; Meranti.

Đại mộc 15-30 m; vỏ đỏ đỏ; nhựa vàng nâu. Phiến bầu dục hay tròn dài, dài 7-11,5 cm, mặt dưới có ít lông hay không, có domatie; lá bẹ 5-6 mm, màu rặng. Chùm-tútán 6-12 cm; hoa nhỏ; cánh hoa dài 9-12 mm, vàng vàng; tiểu nhụy 25-30, ba phần có vài lông, phụng ngắn, rìa lông. Trái cao 18 mm; dài có 3 cánh to, dài 4-5 cm, có lông.

Rừng thưa: Công tum, Biên hòa; I-II, 4-6.

Tree 30 m high; leaves sparsely pubescent beneath; flowers yellow; winged lobes pubescent, 3 long to 4-5 cm, 2 small.

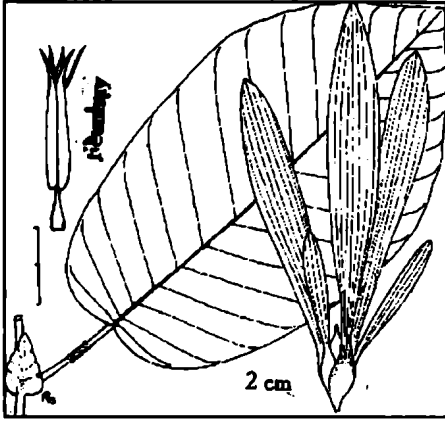


1516 - *Shorea roxburghii* G. Don. Xén đỏ, mù, cật; Laune Meranti.

Đại mộc đến 30 m, gỗ vàng đỏ; nhựa vàng vàng. Phiến dài 8-14 cm, có lông ngắn ở gân; lá bẹ 2-4 mm, có lông, màu rặng. Chùm-tútán có lông hay không; lá dài có lông và rìa lông; cánh hoa vàng vàng, 1,5 cm; tiểu nhụy 14-17, ba phần có lông gai rất dài. Trái cao 2 cm; dài có 3 cánh to, dài đến 8,5-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Gỗ tốt; vỏ dùng ngăn nhựa Thối lốt dầy men. Rừng luôn luôn xanh, rừng bán-thay-lá, dưới 1300m: từ Bình trị thiên, đến Phú quốc; I-II, 3-5.

Tree to 30 m high; leaves pubescent or not beneath; long winged lobes to 9 cm long (*S. cochinchinensis* Pierre).

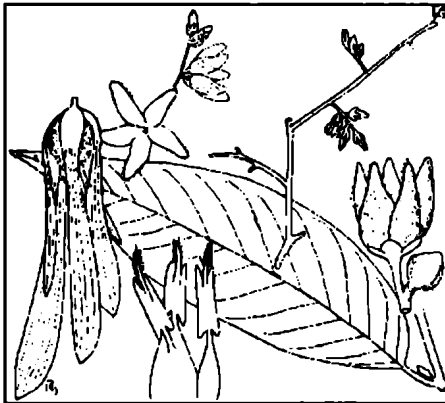


1517 - *Shorea siamensis* Miq.. Cánhác xanh, Cẩmliền.

Đạimộc 10-25 m, có lá rụng vào mùa khô; nhánh xám, có lông hình sao như nhung. Phiến xoan hay trònđài, dài đến 15 cn, đáy hơi lõm, mặt trên óliu lắg, mặt dưới như nhung xám vì lông hình sao; lábẹ hình tim congcong. Chùm-tụtán thưa; láđài 1 cm; cánhhoa 1-3 cm, vàngvàng, có lông; tiểunhụy 15, có 5 mũi. Trái cao 2,2 cm; đạì có 3 cánh to dài 7,5 cm, 2 nhỏ, màu gổ lắg; mầm lục.

Gổ cứng nhất, nhưng dễ tét. Rừng thưa, 100-900m, từ Bìnhtrịthiên trở vào; III-IV, 4-5.

Tree 20 m high; leaves pubescent or tomentous; anthers 5-pointed; 3 winged calyx lobes 10 cm long (*Pentacme siamensis* (Miq.) Kurz).



1518 - *Shorea falcata* Vid.. Chai lá-phắg.

Đạimộc 5-12 m, vỏ nâu xám; hoa, nhánh non có lông hình sao xám vàng. Phiến thon hơi cong, dài 8-10 cm, dày cứng, vàng mặt dưới, gân-phụ 18-20 cặp; lábẹ rụng sớm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 10-15 cm; hoa vàng; đạì vàng, cao 3,5 mm, cánhhoa vàng có bột đỏ, bìa có ria lông, cao 1,3 cm; tiểunhụy 50-70, phậbộ có lông; noẩnsào có tơ. Trái tròn,rồng 1 cm; đạì có 3 cánh to, dài 5-6,5 cm, 2 cánh nhỏ, nâu.

Rừng còi: Camranh; V-VI, 9.

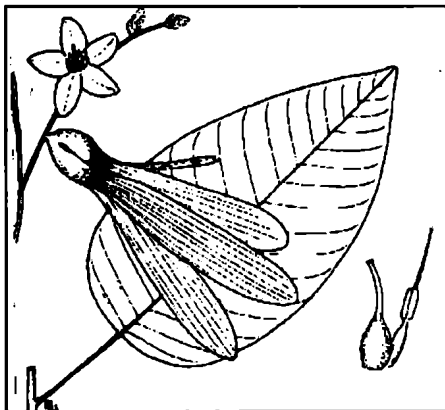
Tree 5-12 m; branches finely yellowish gray stellate pubescent; leaves oblong-falciform; stamens 50-70; 3 winged calyx lobes 5-6,5 cm long.

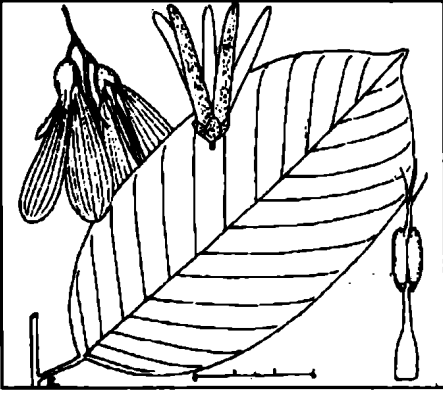
1519 - *Shorea farinosa* C.Fisch.. Choe.

Đạimộc to, cao đến 45 m; lá rụng một phần theo mùa. Phiến bầuđục, to 7,5-15 x 2,5-6 cm, dai, mỏng, gân-phụ 13-20 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 3-3cm. Chùm-tụtán 10 cm, nhánh mang 6 hoa tặ một bên; láđài 3 to, 2 nhỏ, có lông mặt ngoài; cánhhoa 12-13 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 25, mũi dài. Trái to 3 x 1,5 cm, trong đạì có 3 cánh to 4-7 x 1 cm, 2 nhỏ dài 1-2 cm.

Rừng bìnhnguyên, Cambốt; có thể có ở Tâyninh; III-V,3-5.

Tree to 45 m high; leaves oblong-lanceolate or oblong; winged calyx lobes 4-7 cm long.



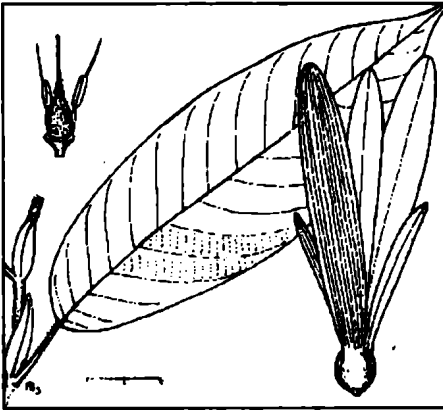


1520 - *Shorea guiso* (Blco) Bl. Chai, Chò, Bòbò.

Đại mộc 20-30 m, to cả m ở gốc, có chang thấp; vỏ nâu xám ửng vàng; nhánh có vảy hình lông. Phiến tròn dài thon, dài 10,5 cm, chót có mũi ngắn, gân như không lông, gân-phụ lồi mặt dưới; cuống đen, lábe xoan, dài 3-4 mm. Chùm dài 6-7 cm; lá dài có lông mặt ngoài; cánh hoa vàng tươi, dài 13 mm; tiểu thụ 20-40, chung đôi thành mũi dài có tơ dài. Trái xoan, dài 1,5 cm; dài có 3 cánh to dài 4,5-5,7 cm, 2 nhỏ.

Gỗ không tốt lắm, nhưng quan trọng vì cho rất nhiều chai (resin) vàng lợt. Rừng dày: Thuận Hải, Đờngnai, Sôngbé; III-IV, 3.

Tree 20-30 m high; leaves, chartaceous, glabrescent; petals light yellow; winged lobes to 5,7 cm long (*S. vulgaris* Pierre).

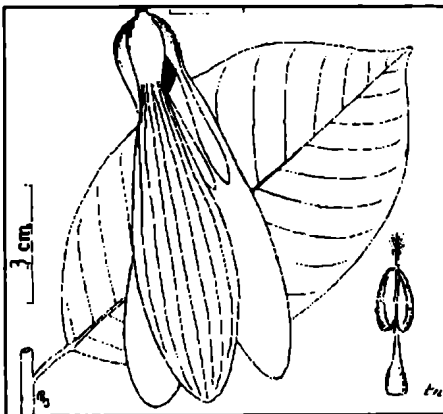


1521 - *Shorea henryana* Pierre. Sén nghệ, Sén hỏqua.

Đại mộc 30-40 m; gỗ trắng trắng; nhánh non có lông dày, ngắn, vàng hoe. Phiến tròn dài thon, dài 10-17 cm, mặt dưới có lông, trắng trắng; cuống 1 cm, lábe hình phẳng, dài 2 cm. Chùm đến 17 cm; lá dài có lông dày, cao 3 mm; cánh hoa thon, dài 5 mm, có lông tơ bạc mặt ngoài; tiểu thụ 25-30, mũi rất dài. Trái cao 22 mm; dài có 3 cánh to, dài đến 13 cm, 2 cánh nhỏ.

Gỗ tốt. Rừng dưới 900m: Đờngnai.

Tree to 40 m high; leaves ovate lanceolate, finely pubescent beneath; winged lobes of calyx tube to 13 cm long.

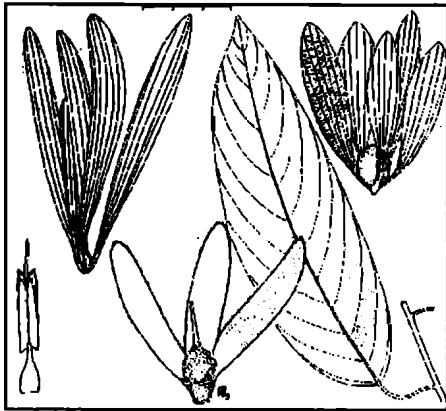


1522 - *Shorea thorelii* Pierre. Chai, Chai Thorel.

Đại mộc cao 40 m, vỏ nâu đỏ, tiết resin. Phiến tròn dài, dài 8-14 cm, không lông, dai; lábe hình phẳng có 3 gân, cao 9 mm. Chùm dài 7-8 cm; lá dài có lông bạc mặt ngoài; cánh hoa vàng vàng hay hường; tiểu thụ hơn 30, chung đôi dài thành mũi dài có lông. Trái cao 13 mm; dài có 3 cánh to dài 5-5,6 cm, 2 cánh nhỏ.

Cho nhiều chai (resin). Rừng luôn luôn xanh ráo, 50-300 m: Buônmethuột, Đờngnai, Tâyninh; III-IV, 3-5.

Tree to 40 m high; leaves ovate oblong, glabrous; petals yellowish; fruits 13 mm long; winged lobes of calyx tube to 5,6 cm long (*Parashorea laotica* Tard.).



1523 - Parashorea chinensis Wang Hsie. Chòchì Trungquốc.

Đại mộc to, cao 40-65 m; thân to đến 1,5 m, có chạng; nhánh có lông hình sao. Phiến tròn dài thon, 6-20 x 3-8 cm, không lông, láng ở mặt trên, có lông hình sao rải rác mặt dưới; lá bẹ xoan, cao 1-3 cm. Chùm-tụ tán dài 7-11 cm; lá dài dài 10-11 mm; cánh hoa dài 3-11 mm, vàng vàng, có lông trắng; tiểu hụy 12-15; noãn sào có lông tơ. Trái cao 22-28 mm; dài có 3 cánh to dài 7-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Rừng vào 300-700 m, thường ven suối: Hátuyên, Hànamnhình, Lâmđông; IV-V, 6-8.

Tree to 65 m high, with buttresses; branches stellate pubescent; flowers yellowish; fruits 28 mm long; winged calyx lobes to 8 cm long.

1524 - Parashorea stellata Kurz. Chòchì; Batiglan.

Đại mộc 20-40 m; vỏ denden, nút thành miếng da giác; nhánh non đẹp đẹp, có lông mịn. Phiến tròn dài thon, dài 10-15 cm, dai, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 18-24 cặp; cuống đen, mảnh. Chùm tụ tán dài 5-8 cm, có lông hình sao; cánh hoa 6-8 mm, có lông xám; tiểu hụy 12-15; noãn sào có lông. Trái tròn, to 1 cm; dài có 5 cánh dài đến 15 cm.

Gỗ hương huông. Rừng dưới 600 m; từ sát Trungquốc đến sông Đạhoà; V, 5.

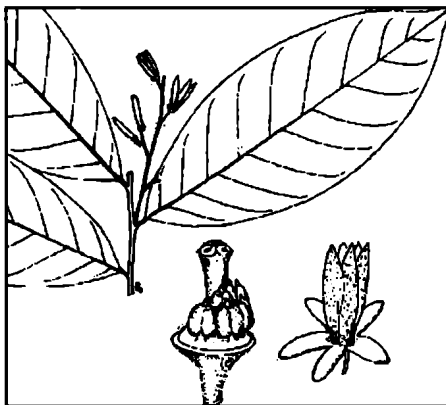
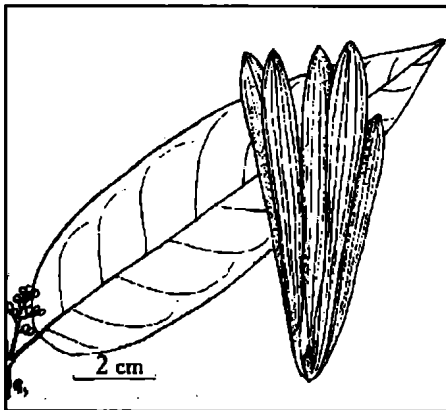
Tree up to 40 m high; leaves oblong lanceolate, glabrous; petals 6-8 mm long; calyx winged lobes 5, long to 15 cm (*P. poilanei* Tard.).

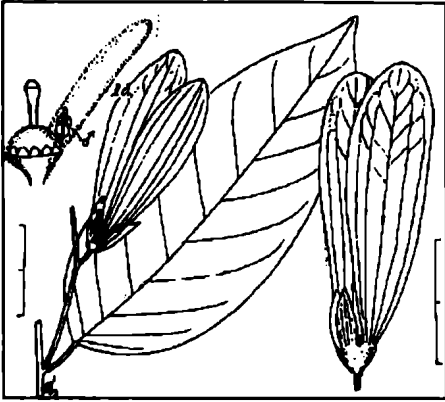
1525 - Vatica chevalieri (Gagn.) Smitin.. Tầu muối.

Đại mộc trung hay to; nhánh không lông. Phiến tròn dài, to 5-8 x 2-3 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 5-10 mm. Pháth hoa chia nhánh, dài 5-9 cm, có lông hình sao xám xám; lá dài rời, dài 3,5-4 mm; cánh hoa 5, vắn, dài 7-9 mm, có lông mịn; tiểu hụy 15, chỉ ngắn; noãn sào có 6 rãnh, có lông xám.

Hátuyên, Hàsonbình; IV-VI.

Tree; branches, inflorescence greyish pubescent; leaves glabrous; petals 7-9 mm (*Brachypodandra chevalieri* Gagn..).



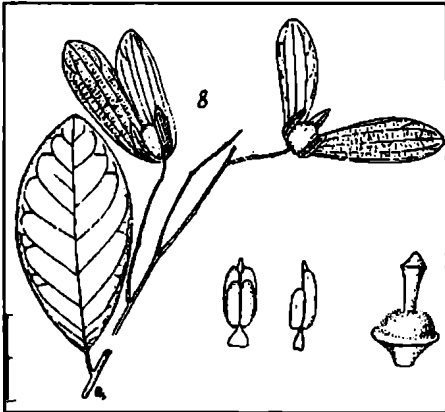


1526 - *Vatica cinerea* King. Táu mật, Vu.

Đại mộc 15-20 m, thân to đến 40 cm, vỏ xám; mù trong, nhánh non và pháthoa có lông mịn hình sao, mau rụng. Lá có phiến to 10,5 x 5 cm, không lông, dai; lá bé 2-4 mm. Chùm-tụ tán; lá đài có lông; cánh hoa dài 1 cm; tiểu nhụy 15. Trái bầu dục; dài có cánh to 4-5 x 1,5 cm, cánh nhỏ 0,7 - 1,2 cm.

Rừng luôn luôn xanh, dưới 900 m: Hason binh đến Phú quốc; IX-1.

Tree 15-20 m high; branches, inflorescence stellate pubescent; winged calyx lobes to 4-5 x 1,5 cm (*V. tonkinensis* Chev.).

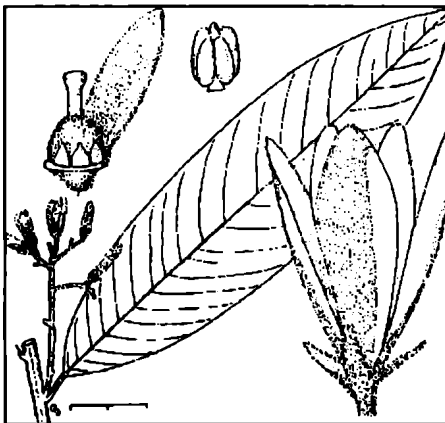


1527 - *Vatica mangachapoi* Blanco subsp. *obtusifolia* (Elm.) Ashton. Táu duyên hải.

Đimộc nhỏ, thân to 25 cm; nhánh không lông, già nâu đen. Lá có phiến bầu dục, nhỏ, 4,2-5,7 x 1,5-2,6 cm, chót tù, dai, không lông, bia uốn xuống, gân tam cấp hình mạng. Chùm-tụ tán 6-10 cm, nhánh dài 2-3 cm; cọng hoa 1-2 mm; hoa thơm, cao 1 cm; nụ có lông trắng sát; tiểu nhụy 15, cao 0,7 mm; noãn sào có lông sát trắng. Trái 8 x 7 mm; cánh dài như rì, 2 to đến 3,3-4 x 1,2-1,3 cm.

Đồi cát duyên hải, T; VII, 9.

Small tree; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; stamens 15; winged lobes to 4 x 1,3 cm (*V. tonkinensis* Chev. ex Tard.).

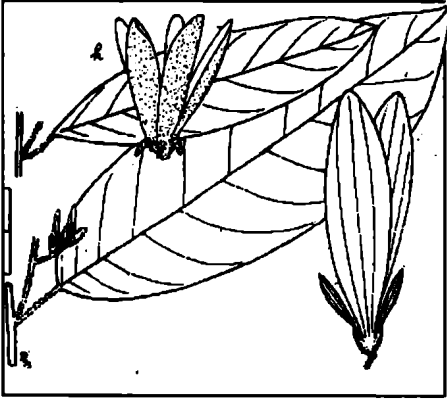


1528 - *Vatica diospyroides* Sym.. Làu táu thị, Táu muối.

Đại mộc 10-15 m, vỏ xám, gỗ vàng vàng; nhánh non có lông dày, vàng. Phiến to đến 24 x 6,5 cm, không lông mặt trên, có lông hình sao vàng vàng, mau rụng mặt dưới; cuống denden, lá bé 3-4 mm. Chùm-tụ tán 10 cm; dài có lông hình sao vàng; cánh hoa dài 2 cm, ngà; tiểu nhụy 15. Trái xoan nhọn; dài có cánh đứng, có lông thưa.

Gỗ không mục, không mối mọt. Nơi ẩm lầy: Laichâu, Nghệ Tĩnh; I-VIII, 11-12.

Tree 15 m high; veins raised upper and under surfaces; branches, inflorescences yellow tomentose.

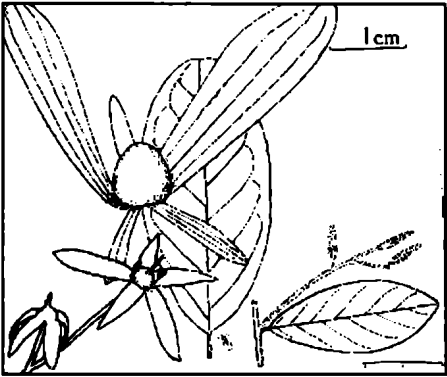


1529 - *Vatica odorata* (Griff.) Sym. subsp. *odorata*. Làu tấu trắng, Tấu vỏ vàng.

Đại mộc đến 30 m, vỏ vàng đodò, nhánh, lá, pháthoa có lông dày màu hoe sét. Phiến bầudui thon, 9-10 x 3-7,5 cm, gân tam cấp thành mạng mịn rõ. Chùm-tụ tán 4-6 cml ládài không bằngnhau; cánhhoa hương, dài 8 mm; tiểunhụy 15; noãn sào có lông. TRái tròntròn to 8 mm; cánh dài to đến 3,8 x 0,6 cm.

Gỗ nâu vàng. Rừng dày trên cát, dưới 900 m: Hátuyên, Bạchmã...Tây ninh; II-XI, 4-9.

Tree 20-30m high; branches, inflorescences yellow tomentose; ; sepals inequal; winged calyx lobes to 3,8 x 0,6 cm (*Synaptea odorata* Griff.; *V. astrotricha* Dyer).

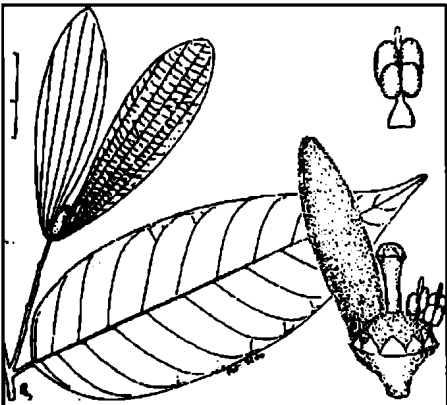


1530 - *Vatica odorata* subsp. *brevipetiolata* Phamhoang. Tấu lá-nhỏ, Tấu ngầu.

Khác với loài-phụ mẫu trên ở lá có phiến nhỏ hơn, to 4-7 x 1,5- 2,6 cm, với cuống cũng ngắn hơn.

Rừng vùng núi, B: Hoàngliênsơn, Uôngbí, Vịnh Hảlong, Hônggay; V-VII, 12.

Differt from subsp. *odorata* by its leaves smaller, its petioles shorter (*V. fleuryana* Tard.)

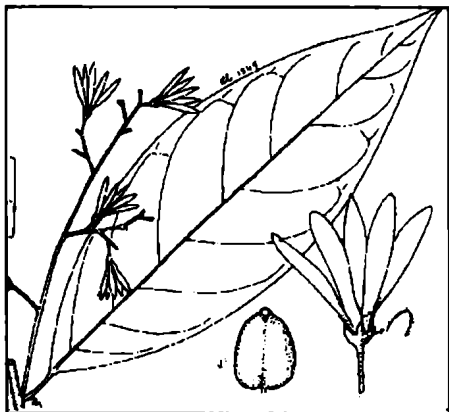


1531 - *Vatica subglabra* Merr.. Tấu xanh, Tấu nước.

Đạimộc cao 15-30 m, thân to 40-60 cm; nhánh rất mau không lông. Phiến bầuduc trònđài, to 7-13 x 2,5-5,5 cm, chót nhọn, mỏng, dài, gân-phụ 10-12 cặp, gân tam cấp thành mạng; cuống 5-8 mm. Chùm-tụ tán 7-10 cm; ládài 1,2 mm, mặt ngoài có lông xám; cánhhoa 5, mặt ngoài có lông; tiểunhụy 10-15, chỉ ngắn; noãn sào có lông. Trái cao 7 mm; cánh to 3,5-6 x 1,4-1,7 cm.

Rừng 100-900m, Hảsonbình đến Nghệ tinh; IV-V, 7-8.

Tree to 30 m high; branches, leaves glabrous; flowers grey pubescent; winged calyx lobes to 6 x 1,7 cm.



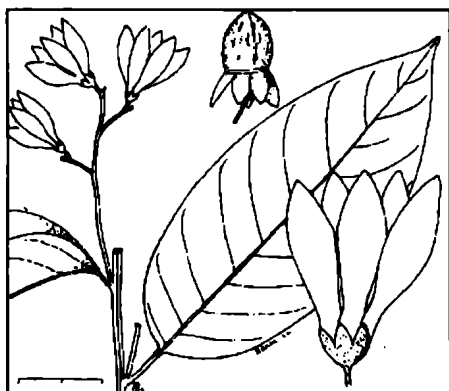
1532 - *Vatica pauciflora* (Korth.) Bl. Táo ít-hoa.

Đạimộc trung hay to (15-30-40m), thân to vào 40 cm, có chạng; resin vàngvàng. Phiến bầuđục xoan, dài 6-15 cm, dài, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 9-24 mm, không lông. Chùm-tụ tán 8 cm, ở nách lá và ngọn; nhánh mảnh; ládài tamgiác dài 2 mm; cánhhoa dài 10-14 mm; tiểuhụy cao 1mm. Trái xoan có 3-4 rãnh, nhám, cao 13-15 mm, dài không đồngtrường thành cánh, mà dính tròn vào đáy trái.

Rừng lầy vùng đồng bằng, Bìnhtrịthiên;

XII

Tree 15-30 m high; leaves elliptic, ovate-lanceolate, glabrous; fruits ovoide on sepals not accrescent (*Retinodendron pauciflora* Korth.).



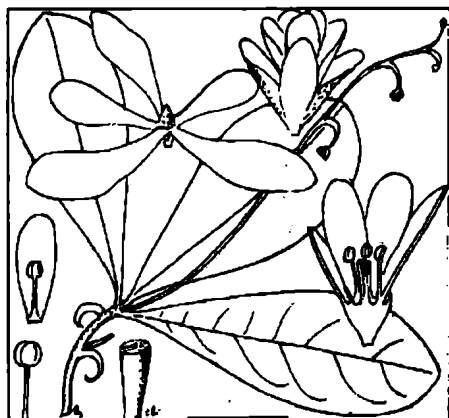
1533 - *Vatica philastreana* Pierre. Táo nước, Táo thị.

Đạimộc 15-30 m, thân to đến 60 cm, vỏ láng; nhánh non có lông mịn xám. Phiến trònđài thon, to 12-15 x 3-9 cm, mặt trên láng, mặt dưới mốcmốc, có lông thưa hay không lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 8-12 mm, lábẹ xoan thon, mau rụng. Chùm-tụ tán; hoa thơm; ládài 2 mm; cánhhoa 15 mm; tiểuhụy 12-15; noãn sào có lông. Trái xoan, to 1,2-2 x 1,2 cm, 3 cạnh tròn; dài còn lại xụ.

Dựa rạch: Phúkhánh, Tâyninh; III-VII, 4.

Tree 15-30 m; branches greyish puberulent; leaves pubescent or glabrous beneath; flowers fragrant; fruit ovoide on calyx refracted (*V. thorelii* Pierre).

ANCISTROCLADACEAE : họ Trungquân.

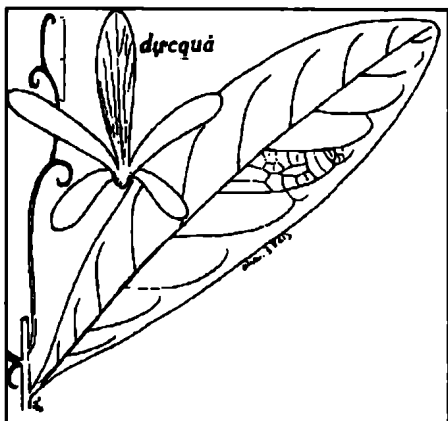


1534 - *Ancistrocladus cochinchinensis* Gagn. Trungquân nam.

Dây leo nhờ nhánh cong thánh mấu. Lá ở thân non dài đến 20-25 cm, thon ngược, láng, không lông. Pháthoa ở chót nhánh; hoa đỏ; ládài 5; cánhhoa 5; tiểuhụy 10, baophấn rộng hơn cao; noãn sào hạ, nuốm hình móng ngựa. Trái có 5 cánh ngang, không bằng nhau, láng.

Rừng luôn luôn xanh, Biênhòa; IV.

Hookek big climber; leaves coriaceous, glabrous; ovary inferior; fruits 5-winged.

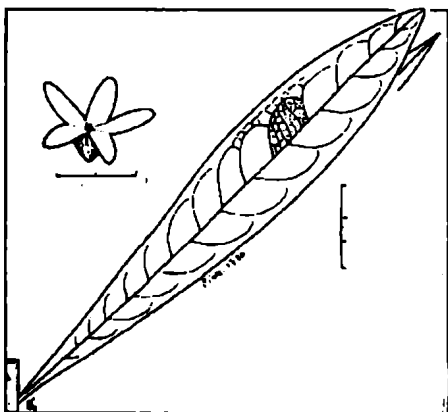


1535 - *Ancistrocladus tectorius* (Lour.) Merr.
Trungquần lợp-nhà.

Dây leo có nhánh cong thành mấu. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30 cm; cuống 1-2 cm. Pháthoa thông, lưỡngphân; hoa không cọng, đỏ đậm; ládài 5 đỉnh hau; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, baophần cao hơn rộng; noãn sào hạ, nuốm 3, hình móng ngựa. Trái có cánh rộng cỡ 1 cm, đỏ.

Đồng bào thường dùng lá lợp nhà. Rừng luôn luôn xanh, Đờngnai, Phúquốc; III-V, 3-5

Big hooked climber; flowers dark red; ovary inferior; wings red (*Bembix tectorius* Lour.; *A. extensus* Wall.).



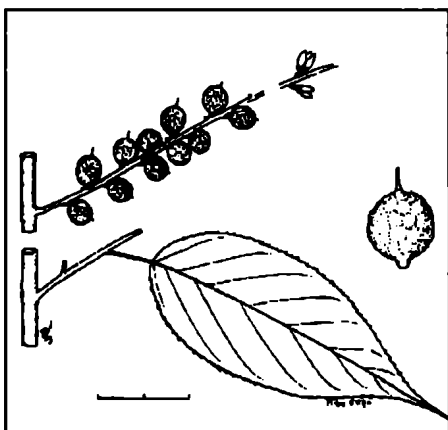
1536 - *Ancistrocladus wallichii* Pl. Trungquần Wallich.

Tiểumọc trườn; nháhh không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến thon hẹp, đến 17 x 2,5 cm, nhọn hai đầu, đáy tùtù hẹp thành cuống ngắn, dai, không lông, gân-phụ 15 cặp. Pháthoa 10 cm, lưỡngphân 2-3 lần; hoa nhỏ; dài không có sóng; cánhhoa trắng; tiểunhụy 10, nộihuống; nuốm tròn. Trái có 5 cánh ngắn, cứng, dài đến 2 cm mà thối.

Nơi ẩm: Đờngnai, Tâyninh.

Climber, glabrous; leaves narrow oblanceolate; calyx not ribbed; wings up 2 cm long.

STACHYURACEAE : họ Vigié.



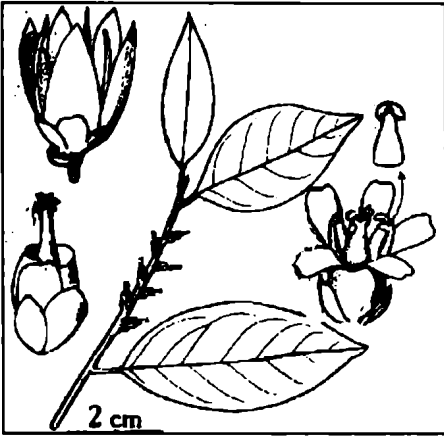
1537 - *Stachyurus sinensis* Franchet. Vigié Trungquốc.

Đạimọc nhỏ; nhánh mảnh, vỏ xám đen, bikhầu trắng. Lá có phiến xoan thon, chót có đuôi nhọn, dài, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ 7 cặp, xéo, có lông ở mặt dưới; cuống 1 cm. Chùm hiện trước lá, trên thẹo lá đã rụng, dài 5-8 cm; láhoa 1-2 mm; tiêndiệp 2; ládài 4, dài 3 mm; cánhhoa 4, dài 5 mm; tiểunhụy 8; noãn sào 4 buồng. Phiquả tròn xoan, đen.

Dựa thác, Lô-qui-Hồ, Sapa; VIII, 7.

Small deciduous tree; leaves caudate, glabrous; flowers 4-merous; berries black.

PENTAPHYLACEAE : họ Ngũmặc.



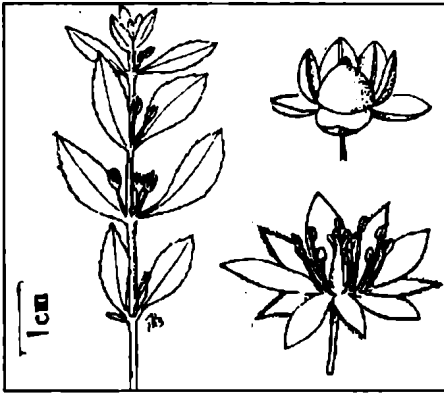
1538 - *Pentaphylax euryoides* Gartn. & Champ.. Ngũmặc linh.

Bụi hay đạimộc nhỏ; nhánh non màu sậm, không lông. Lá có phiến xoắn, to đến 3-8 x 2,5-3 cm, như da, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1 cm. Gié giữa hai phần nhánh có lá; láhoa và tiêndiệp nhỏ; hoa có cọng hay không; cánhhoa 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy 5, có chỉ rộng, baophần nhỏ, nõ do lỗ; noãnào 5 buồng, mỗi buồng 2-noãn treo. Nang cátvách nhỏ; hạt dài 4-6 mm.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Tamdào, Bạchmã.

Shrub or small tree, glabrous; spike; petals 4-5 mm long; capsules septicidal (*P. spicata* Merr.).

ELATINACEAE : họ Đanthảo.

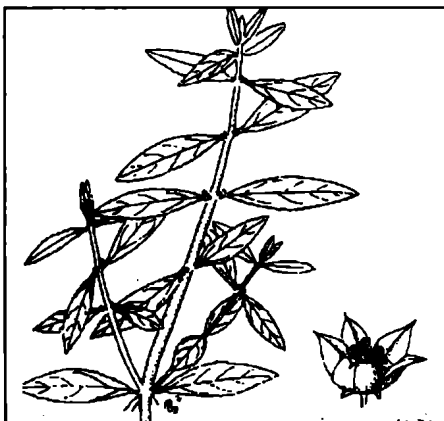


1539 - *Bergia ammanioides* Roxb.. Biệtgia, Ruộng-cây.

Cỏ nằm hay đứng, cao 20-40 cm, thường ít nhánh, có lông dày, trắng. Phiến từуз hẹp thành cuống, gân-phụ 3 cặp; lábẹ tamgiác cao 1-2 mm. Chụm ở nách lá; hoa nhỏ có lông đỏ, cọng 3-7 mm; cánhhoa 5, ngắn hơn ládài; tiểunhụy 10-3. Nang vào 1 mm, có dài còn lại, nõ thành 5 mảnh, còn thaitòa ở giữa.

Ruộng và bờ ruộng, N; XII-V.

Annual, ascending, to 40 cm high; flowers red pubescent; stamens 3-10; capsules 5-valved.

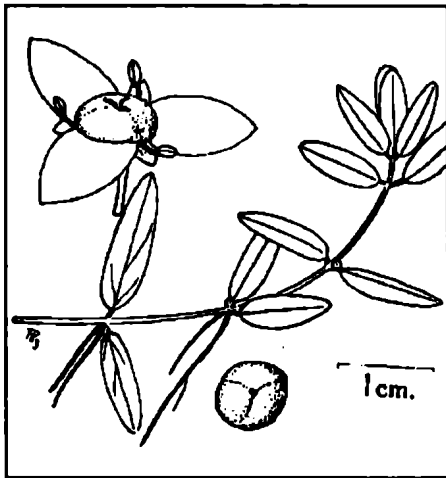


1540 - *Bergia capensis* L.. Biệtgia vùng-Cap.

Cỏ bò rồi đứng, có rễ sáiv; thân đỏđỏ hay xanh, không lông. Lá dưới có cuống 1-5 mm, lá trên không cuống, bìa có răng mịn, gân-phụ 3-4 cặp; lábẹ đứng cao 2-3 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, 5-phân; ládài cao 1,5-2 mm; cánhhoa trắng; tiểunhụy 5; noãnào hình cầu, không lông. Nang tròn có 5 rãnh, cao 2,5 mm; hạt nhiều, có mạng.

Đất lầy; II-VI.

Herbe ascending, glabrous; flowers small; petals white; capsules 2,5 mm high.



1541 - Elatine ambigua Wight. Dành thảo ngồ.

Cỏ yếu, nhất niên, chìm và nổi, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6 mm, màu lục tươi; cuống ngắn; rễ sợi; dài. Hoa nhỏ có cọng ngắn, ở nách lá; cánh hoa nhỏ, trắng; tiểu nhụy 3; noãn sào bẹp. Nang nhỏ, rộng 1,5 mm, vách mỏng.

Trên bùn của mương, ao, 1-1500m; I-XII.

Hydrophyte; leaves 4-6 mm long; flowers white; capsules 1,5 mm across.

GUTTIFERAE : họ Bứa.

1a - lá dài 2

1b - lá dài 4-5

2a - buồng 2-noãn

3a - noãn sào 1- buồng

3b - noãn sào nhiều buồng

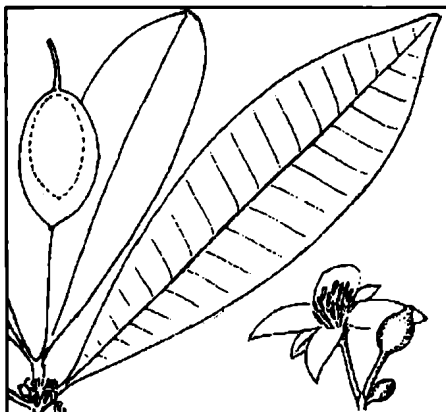
2b - buồng 2-n-noãn

Ochrocarpus

Calophyllum

Garcinia

Mesua

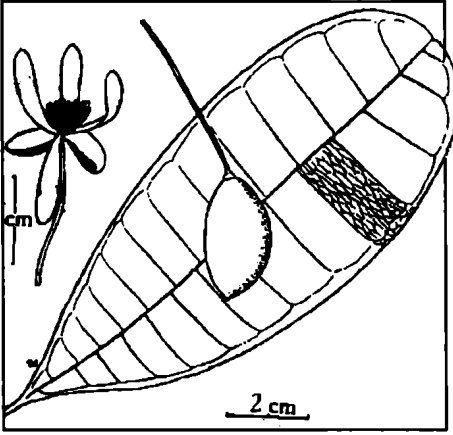


1542 - Ochrocarpus siamensis T. Anders. Trau trầu.

Đại mộc to, cao đến 25 m, nạc vỏ đỏ; nhánh non vuông. Lá lúc non đỏ; phiến xoan thon, nhọn 2 đầu, hay chót hơi tà, không lông, dai, gân tam cấp thành mạng; cuống 5-10 mm. Chụm ở nách; hoa tạp phái, có cọng ngắn, 1 cm; lá dài 2, dài 4 mm; cánh hoa 4, cao 7 mm, trắng; tiểu nhụy 60-90; noãn sào không lông, noãn 1. Quả hạch cứng xoan, dài 2,5-3 cm, cọng dài 1,5 cm.

Lục tinh; gỗ tốt; quả ăn được.

Tree to 25 m high, glabrous; leaves coriaceous; flowers white; drupes 2,5-3 cm long.

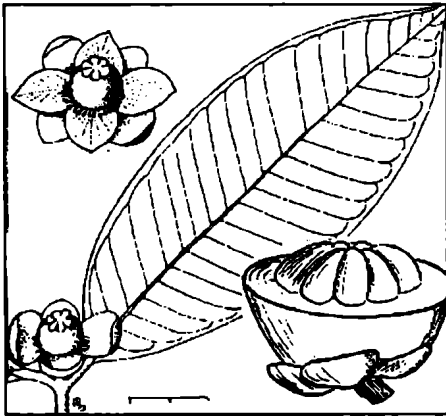


1543 - *Ochrocarpus siamensis* var. *odoratissimus* Pierre. Bạch mai, Mai mù-u.

Đại mộc gặp ở vùng Sài Gòn, có khi trồng. Khác var. *siamensis* trên ở chỗ lá cũng to nhưng có đầu tròn, thường hơi lõm. Cứng tapphái, hoa trở trắng cây, to hơn, có cọng dài hơn, đến 2,5 cm; cánh hoa trắng, thơm. Quả hân cứng xoan, đầu nhọn, trên cọng dài.

Vùng Sài Gòn; III, 3-4.

Differt of var *siamensis* by leaves roundish or emarginate at apex; flowers larger, fragrant.

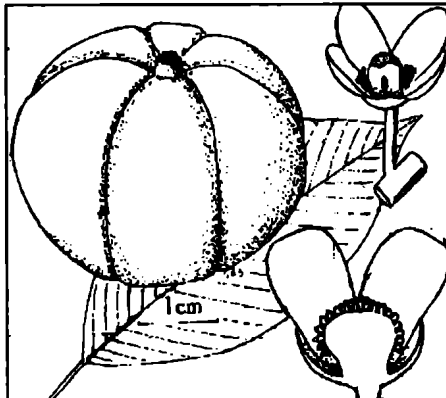


1544 - *Garcinia mangostana* L.. Mãng cầu; Mangosteen; Mangoustaniaer.

Đại mộc cao đến 20 m, có nhựa dịch vàng. Lá dày cứng, mọc đối, mặt dưới màu hơi lợt. Hoa tapphái, thường cái và lưỡng phái; lá dài 4, đỏ điều mặt trong; cánh hoa trắng ứng đỏ, dày, mau rụng; tiểu hụy nhiều; nõm hình mâm. Quả nâu tím-dậm; hạt 5-8 bì trắng, chua chua ngọt ngọt, ngon.

Trái qui; vỏ chứa nhiều tanin, trị kiết, vàng da. Trồng ở bình nguyên, N; II-V; 5-8.

Cultivated for its very appreciated berries.

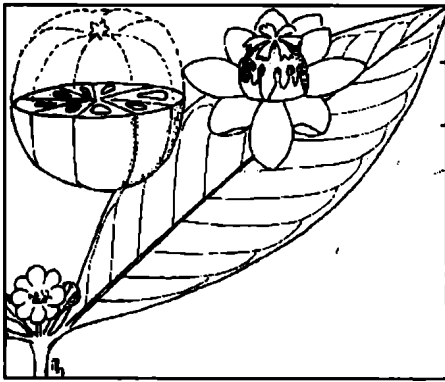


1545 - *Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy. Bứa nhà, Taichua.

Đại mộc cao 15 m; vỏ vàng ở trong. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mỏng, dai, gân-phụ 26-40. Hoa đực 1-5 ở nách; cánh hoa 5; tiểu hụy thành 5 nhóm; nõn sào 6-10 buồng. Quả to 5 cm có rãnh, vàng, quả bì đỏ; hạt 6-10.

Quả chua, dùng nấu canh; hạt chua ngọt. Thông thường ở bình và trung nguyên, từ Quảng Trị vào; IV.

Tree 15 m high; stamens in 5 groups; berries yellow; seeds 6-10 (*Oxycarpus cochinchinensis* LOur.; *G.louireiri* Pierre).

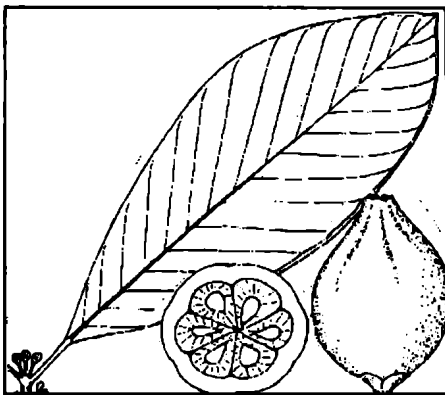


1546 - *Garcinia cowa* Roxb.. Tai-chua.

Đại mộc cao đến 18 m; vỏ xám đen; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 7-12 x 3-5 cm. Hoa đực chụm 3-8 ở chót nhánh; cánh hoa dài bằng hai lá đài; tiểu nhụy nhiều. Hoa lưỡng phái có đực; tiểu nhụy thành 4 nhóm; núm hình ngôi sao 4-8 tia. Trái màu cam, có 4-8 rãnh dọc; từ-y chua.

B.

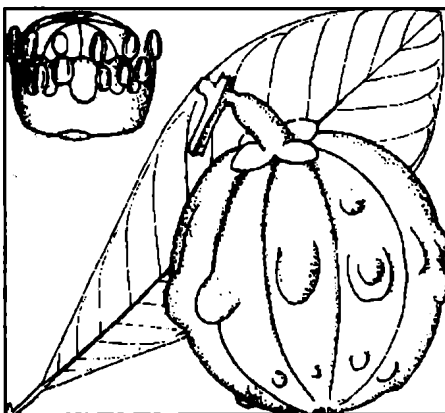
Tree to 18 m high; bark dark grey; petals longer than sepals; berries 4-8 grooved.



1547 - *Garcinia pedunculata* Roxb.. Bứa cọng.

Đại mộc cao 15-20 m; vỏ xốp; mũ trắng. Lá có phiến xoan ngược, to 15-20 x 4-10 cm, đáy nhọn; cuống 2-3 cm. Hoa đực nhóm 8-12 hoa ở chót nhánh; lá đài tròn; cánh hoa tròn dài; tiểu nhụy thành đầu 4 cạnh. Hoa lưỡng phái có đực, có tiểu nhụy thành 4 nhóm 4-8 tiểu nhụy, núm thành 6-9 tia đẹp. Trái vàng cam, láng, to; hạt 6-9, bì ngọt.

Tree to 20 high; leaves oblanceolate; fruits orange; seeds 6-9.

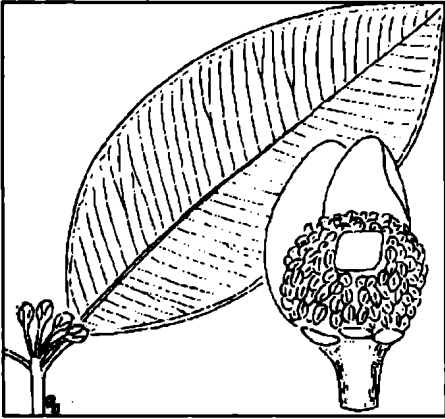


1548 - *Garcinia planchonii* Pierre. Bứa Planchon.

Đại mộc 20 m, to 50 cm ở gốc; mũ vàng. Lá có phiến thon ngược, dày, dai, gân-phụ 18-20 cặp. Chùm-tútán; hoa có 4 lá đài; 4 cánh hoa cao 7 mm, 12-24 tiểu nhụy, chỉ dính thành ống ôm nhụy cái; nhụy cái 8 buồng. Trái to 8-9 cm, vàng lục, có rãnh cạn, và có u-nần; hạt 8. Hoa đực...

Trái thường được cắt lát phơi khô, lấy vị chua; hạt ăn được. Hà Sơn Bình, Quảng Trị, Đồng Nai; I-XII, 1-12 (hoa theo Pierre).

Tree to 2 m high; fruits green yellow, to 9 cm large.

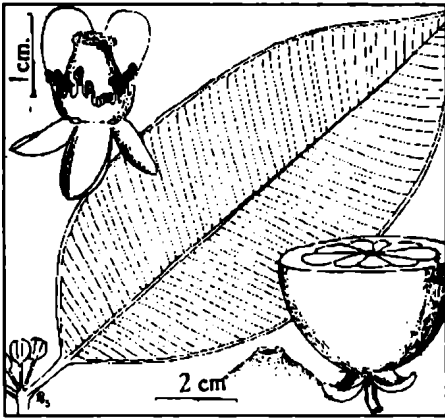


1549 - *Garcinia bassacensis* Pierre. Búa Hàu giang.

Đại mộc; nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 8-12 cm, gân-phụ 18-20 cặp, cách nhau 3-5 mm; cuống 1-1,5 cm. Hoa 6-10, ở chót nhánh, đơnphái; hoa đực có cộng dài 1,3 cm, nụ tròn, to 6-8 mm; lá đài 4, cao 1 cm; cánh hoa 4, cao 1,1 cm; tiểu nhụy 4 bó thành đầu tròn, chót là nhụy cái lép có nướm vuông.

Lục tinh.

Tree glabrous; male flowers with staminal fascicles 4, forming a head.

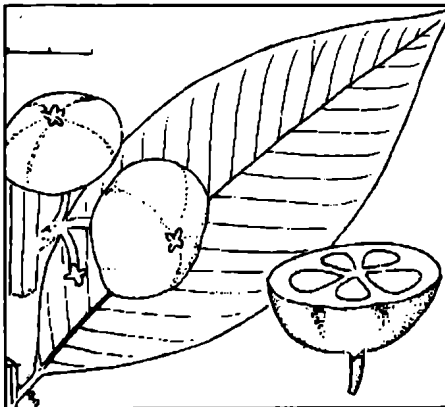


1550 - *Garcinia benthami* Pierre. Búa Bentham.

Đại mộc cao 25 m; mù trắng trở nên đen khi ra nắng, gỗ đỏ. Lá có phiến bầu dục tròn dài, vào 13 x 6 cm, gân-phụ khít nhau, tạo một gân bìa mịn. Hoa ở chót nhánh; cánh hoa 4, vàng vàng, cao 1,2 cm; tiểu nhụy rất nhiều, chỉ thành ống quanh nhụy cái, noãn sào 8-10 buồng. Trái to 4-4,5 cm, nạc trắng ngon; hạt 5-10.

Cà ná, dèo Braian, Nam; 1,4 (hoa theo Pierre).

Tree 25 m high; latex white; flowers yellowish; fruits 4,5 cm across.

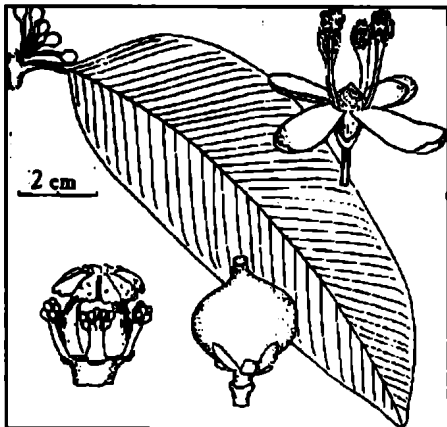


1551 - *Garcinia tinctoria* (DC.) Wight. Búa nhuộm.

Đại mộc cao 8-12 m; gỗ vàng vàng; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, to 25-35 x 7-8 cm, không lông, gân cách nhau 4-7 cm; cuống 2-4 mm. Hoa trên nhánh ngắn riêng, lưỡngphái, lá đài 5, lá đài trong to hơn; cánh hoa cao 1 cm; tiểu nhụy thành 3-4 bó xen với phiến hạt; noãn sào 5 buồng. Trái hơi bẹp, cao 3-4 cm, rộng 3,5-4,5 cm; hạt cao 2,5 cm.

Rừng dưới 800 m: Lào cai, Vĩnh phú, Hà nam ninh, Thanh hoá; II-IV, 6-8.

Tree 8-12 m high; flowers on short branches; fruits slightly depressed, 3-4 cm across (*G. cambodgiensis* Vesque).

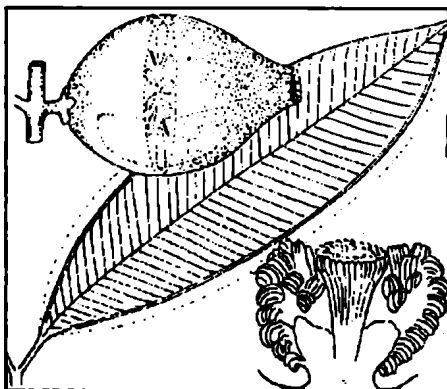


1552 - *Garcinia delopyana* Pierre. Búa Delpy.

Đại mộc 10m; mù vàng, nhiều. Lá có phiến tròn dài thon, chót có mũi, màu sét mặt dưới, gân-phụ khít nhau. Hoa đực 5-8; cánh hoa 4; tiểu nhụy nhiều trên một đế lồi; hoa lưỡng phái cở đợc. Trái có mũi 5-7 mm, 6-7 buồng, 6-7 hạt; quáchi xỏp, vàng; hạt cong, dài 1,6 cm.

Vỏ dùng nhuộm. Phú quốc; I (hoa theo Pierre).

Tree 1 m high; oleoresine yellow; leaves ferruginous beneath; fruit with a bec.

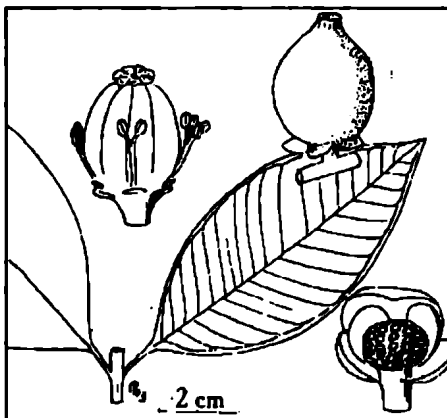


1553 - *Garcinia ferrea* Pierre. Rời mặt, Gỏi.

Đại mộc cao 30 m; nhánh ngang, vỏ đợdỏ. Lá đợdỏ ở mặt dưới lúc khô; phiến tròn dài, gân-phụ mịn cách nhau 2-3 mm, gân sát bìa 0,5 mm. Hoa đực nhóm 3-5; hoa cái cở đợc; cánh hoa dày cao 9 mm; tiểu nhụy 4 bó, quanh nhụy cái lép cao. Trái xoan, to 3 x 4,5 cm; hạt 5-8.

Rừng tù Hòn Bà đến Phú quốc; XII-I (hoa theo Pierre).

Tree to 30 m high; leaves oblong reddish beneath on dry; fruit 3 x 4,5 cm.

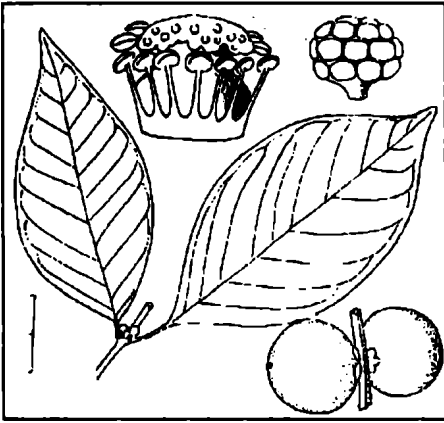


1554 - *Garcinia fusca* Pierre. Búa lửa.

Đại mộc cao 8 m; gỗ đợdỏ. Lá có phiến tương đợi nhỏ, denden lúc khô. Tán 3 hoa đực, cánh hoa 4; tiểu nhụy gấn thành đầu; hoa lưỡng phái cở đợc, noãn sào có rãnh đợc. Trái có mũi to do vòi nhụy; hạt dài 12-15 mm.

Trái ăn đợc. Rừng bình nguyên, tù Quảng trị đến Sông Bẻ, Thủ đức; IV, 5-9 (hoa theo Pierre).

Tree 8 m high; leaves blackish on dry; fruit pointed.

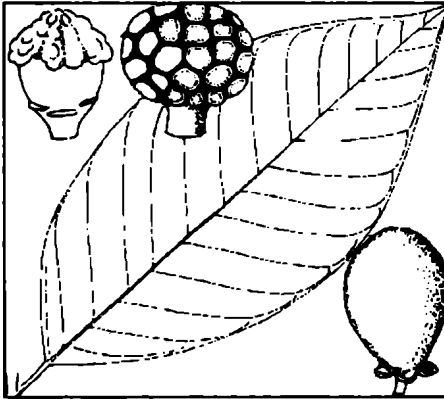


1555 - *Garcinia gaudichaudii* Planch. & Triana. Vàngnghê, Gò.

Đại mộc 10 m, thân to 6-10 cm; mù nhiều vàng. Lá có phiến bầu dục chót nhọn, hơi dày. Hoa đực 1-8 ở nách lá; cánh hoa 4, vàng, dày, cao 1,2 cm; tiểu nhị 10-25 trên một đế hình cầu có cọng; hoa lưỡng phái cớ đợc; noãn sào 4 buồng. Trái chứa 1-4 hột cong cong.

Từ Huế đấn Tây ninh..., Phú quốc; III, 3-4 (hoa theo Pierre).

Tree 10 m high; leaves subcoriaceous; stamens in head; fruits 1-4-seeded.

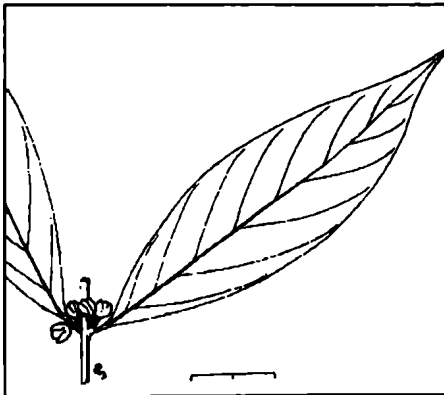


1556 - *Garcinia handburyi* Hook.f.. Vàngnghê, Dảng hoàng; Siamese Gamboge Tree; Gomme-gutte.

Đại mộc 15 m, to 20 cm ở gốc; mù màu vàng nghê; nhánh thông, vuông lúc non. Lá có phiến xoan tròn dài bầu dục, dai. Hoa đực 1-5, ở nách hay chót nhánh không lá; cánh hoa 4 cao 7 mm, vàng; tiểu nhị thành một đầu tròn. Hoa cái 1-3; bầu nhụy 4 buồng. Trái to 2,5 cm; hột 1-4, dài 1,5-2 cm.

Mù dùng nhuộm vàng. Trảng bom, Phú quốc; XI, 5 (hoa theo Pierre).

Tree to 15 m high; oleoresine yellow; fruits globulous, 2,5 cm diameter.

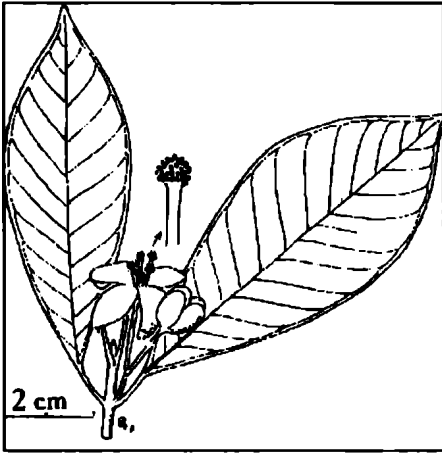


1557 - *Garcinia gracilis* Pierre. Búa xê, Gò chai.

Đại mộc; nhánh non vuông, không lông, lúc khô đen. Lá có phiến xoan thon, tương đợc nhỏ, 11 x 3 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 17-20 cặp, xéo; cuống 5-8 mm. Hoa đực chụm 2-3 ở nách, cọng 1 cm; lá dài 4; cánh hoa 4, hơi nhỏ hơn lá dài; tiểu nhị 12-17, trên một đế lồi, theo 2-3 hàng. Hoa cái hay lưỡng phái cớ đợc; tiểu nhị đính 1-4 thành lông. Trái non tròn, 7-8 buồng.

B; I-II.

Tree; leaves lanceolate; stamens 12-17 on prominent receptacle on male flowers, in 1-4 phalanges on bisexual flowers.

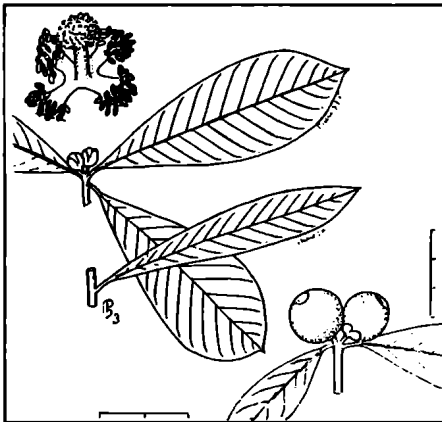


1558 - *Garcinia hainanensis* Merr. Búa Hainam.

Đại mộc 10 m; nhánh non tròn, to 2 mm. Lá có phiến xoắn ngược, to 8-10 x 2,5-4 cm, nhu da, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài vào 12 mm. Tụ tán 2 hoa; hoa to, rộng 3 cm; lá đài 4; cánh hoa 4; tiểu nhụy thành 4 nhóm trên cọng cao 8 mm, mang nhiều bao phấn không chỉ, 2 buồng; nhụy cái lép hình dù, cao 4 mm. Hoa cái...

Tam Đảo, 1200 m; V.

Tree 10 m high; leaves coriaceous; cymes 2-florous; flowers 3 cm across; stamens forming 4 pedunculated heads.

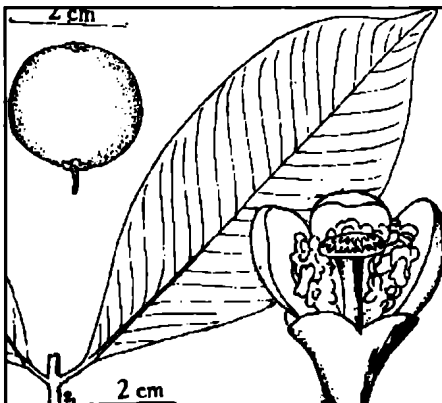


1559 - *Garcinia harmandii* Pierre. Búa mọi.

Đại mộc cao 10 m có nhánh từ gốc; vỏ vàng. Lá có phiến hình muỗng, chót có mũi nhọn, gân cách nhau 2,5-3,5 mm. Hoa đực 3-6, hoa cái cô độc; cánh hoa vàng vàng, dày, cao 8 mm; tiểu nhụy thành 4 bó quanh nhụy cái lép. Trái đỏ, to 1-2 cm; hạt 2, nạc ngọt.

Trái ăn được. Rừng cao độ thấp: Hòn Bà, Đồng Nai, Tây Ninh; II-III, 3 (hoa theo Pierre).

Tree 10 m high; petals yellowish; fruits red, 1-2 cm across; seeds 2.

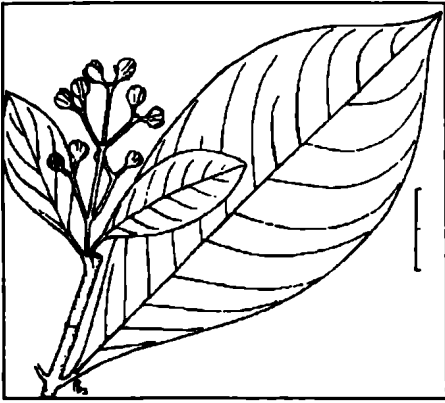


1560 - *Garcinia lanessanii* Pierre. Búa Lanessan.

Đại mộc 10 m, to 12 cm ở gốc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 6-8 cm, có gân mịn. Tán hoa đực. hoa cái cô độc; cánh hoa 4, cao 3 mm; tiểu nhụy thành 4 nhóm, đáy dính vào cánh hoa; noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1 noãn. Trái cao 2,5 cm, đỏ đỏ; hạt 1-2.

Vỏ dùng nhuộm. Tây Ninh (hoa theo Pierre).

Tree 10 m high; stamens in 4 groups; ovary 2-celled; fruits reddish, 2,5 cm across.

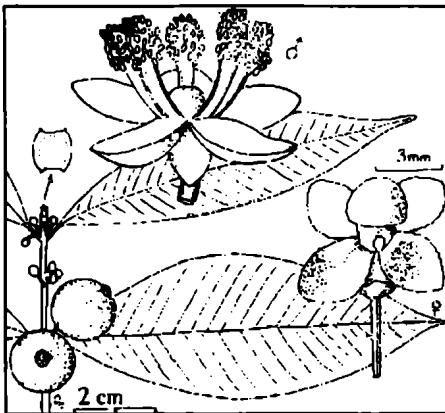


1561 - *Garcinia mackeaniana* Craib. Xén mù.

Đại mộc 12 m; nhánh ngang, lúc non vuôngvuông, vàng, rồi tròn, đen. Lá có phiến xoan ngược, to, dài đến 20 cm, đáy chít buồm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 12 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán đực cao 4-7 cm; lá đài 4; cánh hoa 4, vàng, cao 7,5 mm; tiểu nhụy thành 4 lông, mỗi lông mang 10 baophấn; nhụy cái lép cao 1,8 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1400m.

Tree 12 m high; leaves to 20 cm long; flowers yellow; stamens forming 4 phalanges.



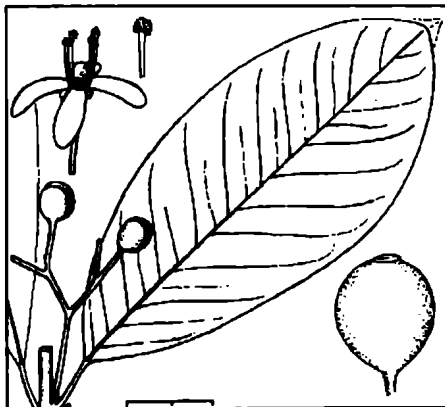
1562 - *Garcinia merguensis* Wight. Sơn vé.

Đại mộc 20 m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, dài 8-10 cm, chót nhọn hay có đuôi 5-15 mm, gân-phụ mảnh. Hoa đơn phái, đồng chu, 4-6-phần, cánh hoa 4-6. tiểu nhụy thành 4-6 bó có cọng; noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1 noãn. Trái tròn, nhỏ, to vào 12 mm, màu vàng lục; hạt to 6-8mm.

Trái ăn được; vỏ dùng nhuộm.

Từ Quảng trị, Thủ thiên, Công tum đến N; II-V, 5-6 (hoa theo Pierre).

Tree 20 m; flowers monoecious; ovary 2-celled; fruits green yellow.

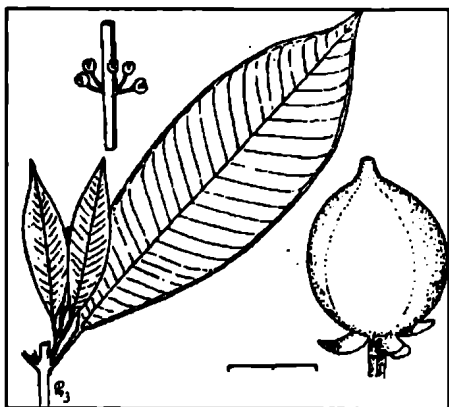


1563 - *Garcinia multiflora* Champ. ex Benth. Dọc.

Đại mộc 10-15 m; nhánh ngang, có mù. Lá có phiến bầu dục, to đến 12 x 4,5 cm, chót tròn, hay tà có mũi, đáy tà hay chót buồm, dày như da, gân-phụ 10-13 cặp. Tụ tán ở nách, nụ tròn; hoa to; cánh hoa cao 1,5 cm; hoa đực có 4 bó tiểu nhụy, cao 1,2 cm; hoa cái có 4-6 bó tiểu nhụy lép, noãn sào 2 buồng. Trái tròn tròn, vàng lúc chín, ăn được; hạt 4, chứa nhiều dầu.

Caolăng, Vinh phủ; IV-VIII, 5-9.

Tree 10-15 m high; ; petals 1,5 cm long; stamens in 4 phalanges; fruits 2,5-4 cm across.

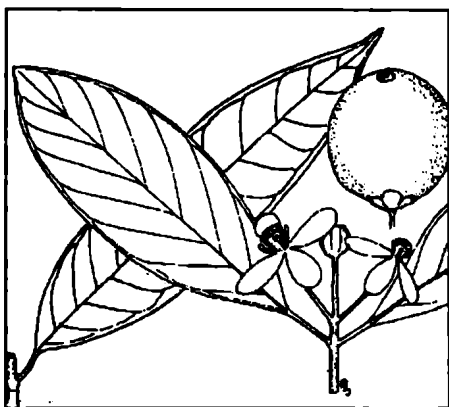


1564 - *Garcinia nigrolineata* Pl. ex T.And.. Búa lần-den.

Đại mộc 10-14 m, thân to vào 20 cm; nhánh non như tròn. Lá có phiến xoắn thon, to 10 x 3,5 cm, chót có mũi; gân-phụ mảnh, nhiều, cách nhau 4 mm, ít rõ mặt trên; cuống 1 cm. Hoa đực 3-9 trên nhánh ngắn, cộng 6-10 mm; lá đài tròn; cánh hoa 3 mm; tiểu nhụy vào 25, tạo thành một khối tròn; nhụy cái lép vàng. Hoa cái cõ độc; noãn sào 5-7 buồng. Trái tròn, to 3 cm, màu cam.

T.

Tree 10-14 m high; petals 3 mm; stamens 25 in a head; ovary 5-7-celled; fruits orange, 3 cm across.

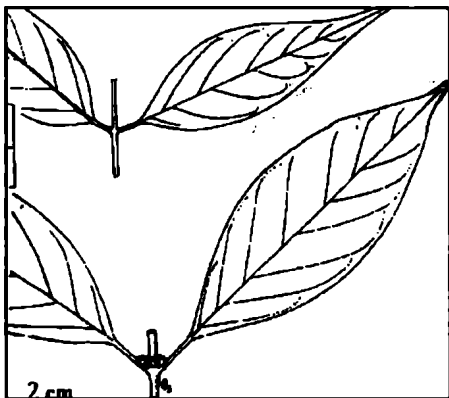


1565 - *Garcinia oblongifolia* Champ. ex Benth.. Búa lá-tròn dài.

Đại mộc nhỏ, cao đến 8 m; nhánh non to 2 mm, có 4 cạnh, lúc khô đen đi. Lá có phiến tròn dài, to 7-8 x 2-3 cm, lúc khô màu hung, gân-phụ 7-10 cặp, mảnh; cuống 6-8 mm. Phấn hoa đực 3-7 hoa; lá đài 4 mm; cánh hoa 6 mm; tiểu nhụy 30-35, không chỉ, gắn quanh một đế 4 cạnh. Hoa cái cõ độc, có 4 tiểu nhụy, noãn sào 8 buồng. Trái to 2 cm, vàng.

Bình trị thiên, Quảng Nam Đà Nẵng.

Tree to 8 m high; leaves oblong lanceolate; petals 6 mm; fruits 2 cm across.

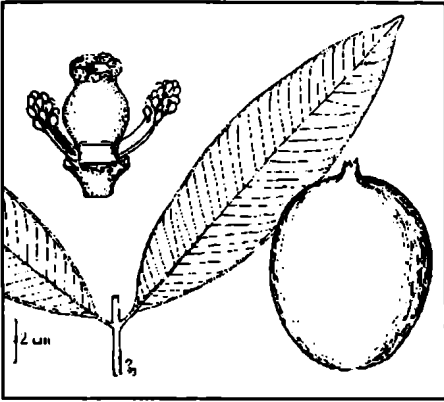


1566 - *Garcinia oligantha* Merr.. Búa ít hoa.

Bụi 1,5 m; nhánh yếu, to 1 mm, xanh xanh. Lá có phiến xoắn thon, bầu dục, dài 5-9 cm, lúc tái lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh. Hoa cái cõ độc; 4 lá đài cao 3 mm, 12 tiểu nhụy lép; noãn sào 4 buồng. HOA đực 1-3 ở nách lá, không cộng; cánh hoa 4; tiểu nhụy 12, rời nhau, không nhụy cái lép. Trái non tròn dài, cao 1,5-2 cm, rộng 5-6 mm.

Bàna, Phanrang.

Shrub; leaves chartaceous; stamens 12, free together; ovary 4-celled.

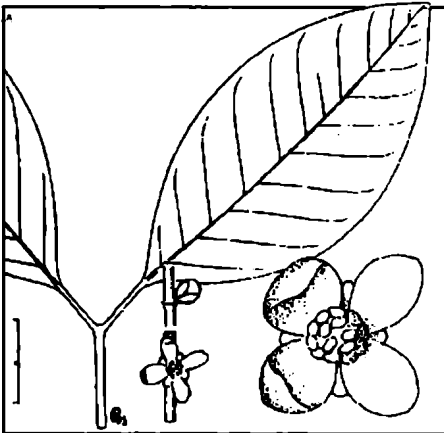


1568 - *Garcinia oliveri* Pierre Búa núi.

Đại mộc cao đến 30 m; vỏ tróc thành miếng; mù vàng. Lá có phiến tròn dài thon, dài 10-27 cm, chót nhọn, gân-phụ 35-40 cặp; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-6, cánh hoa 5, cao 1 cm; tiểu nhụy thành 4 bó; hoa lưỡng phái có noãn sào 9-10 buồng. Trái to 4-5 cm, quắp đỏ; hạt 6-10.

Đọt non, trái chua dùng nấu canh. Nhatrang, Lựctinh, Phúquốc; XI-V (hoa theo Pierre).

Tree to 30 m high; leaves 10-27 cm long; petals 1 cm long; ovary 9-10-celled; fruit red, 6-10-seeded.

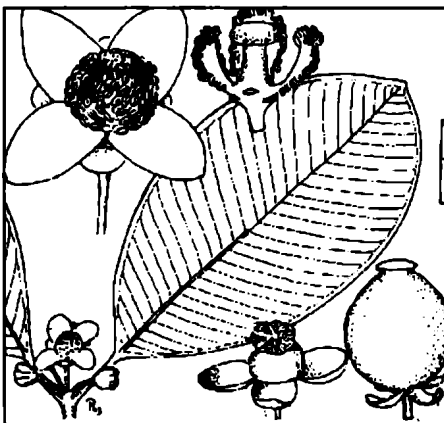


1569 - *Garcinia poilanei* Gagn. Búa Poliane.

Đại mộc cao 8 m; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, dài đến 11 cm, cứng, móm móm lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa đực cô độc, vàng, 4-phân, nhụy đực mang 15-18 baophấn hình đầu đinh, không nhụy cái lép.

Vùng Dilinh (hình theo Gagnepain).

Tree 8 m high; branches 4-angled; male flowers solitary; stamens 15-18 in a head.

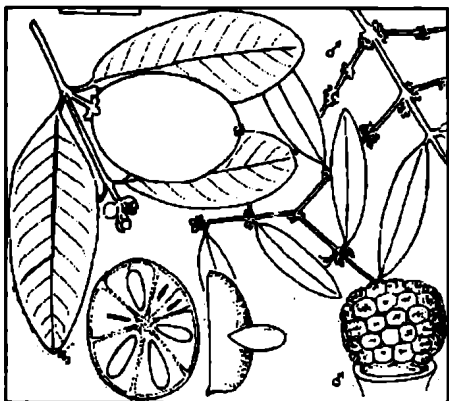


1570 - *Garcinia schefferi* Pierre Búa Scheffer.

Đại mộc cao 15 m; mù vàng, trở nên đen khi ra nắng. Lá có phiến xoan, có gân khít nhau. Hoa đực 1-3, hoa cái cô độc; cánh hoa cao 1,5 cm, mỏng; tiểu nhụy thành 4 bó, quanh nhụy cái lép; noãn sào 8 buồng. Trái lằng, cao 3,5 cm; hạt 2.

Vùng cát: Thủathiên, Braian, Bàrija; Phúquốc; 9 (hoa theo Pierre).

Tree to 15 m high; petals 1,5 cm long; fruits 2-seeded.

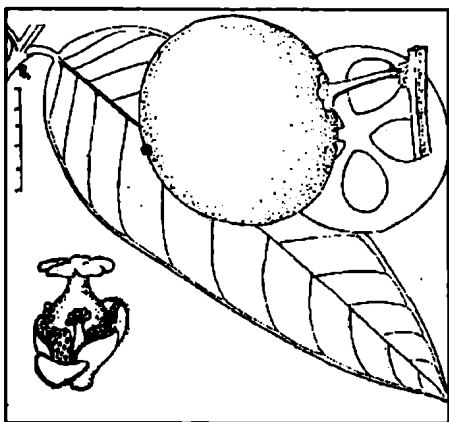


1571 - *Garcinia schomburgkiana* Pierre. Búa đồng.

Đại mộc nhỏ; nhánh non vuông vuông, denden. Lá có phiến bầu dục thon, tương đối nhỏ, 9x 2,5 cm, dày, dai, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5 mm. Hoa đực và lưỡngphái; lá đài 4; cánh hoa 4, dài vào 6-7 mm; ô hoa đực. tiểuhụy nhiều, trên đế hình đầu tròn; hoa lưỡngphái có 15-20 tiểuhụy thành 4 bó. Trái xoan, to bằng trứng gà, vàng.

Vùng phen: Đồng-tháp-mười.

Small tree; leaves 9x 2,5 cm; polygamous; petals 6-7 mm; in bisexual flowers, stamens in 4 fascicles; fruit yellow.

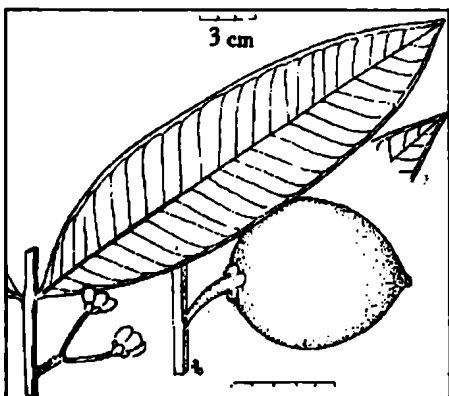


1572 - *Garcinia vilersiana* Pierre Vàng nhạ.

Đại mộc 15 m; mù nhiều, vàng; nhánh mọc đối, vuông, vỏ màu vàng lục, lúc non có lông. Lá không lông, gân-phụ thưa, 12-14 cặp; cuống 10-15 mm. Hoa đực và lưỡngphái; lá đài 5, có ria lông; cánh hoa 5, dài 8 mm; tiểuhụy thành 2-7 bó, ngắn ở hoa lưỡngphái; noãn sào 6 buồng. Trái to 5-6 cm, vàng xanh; hạt 3-5.

Công tum, núi Dinh, Côn sơn; II-III, 3-6.

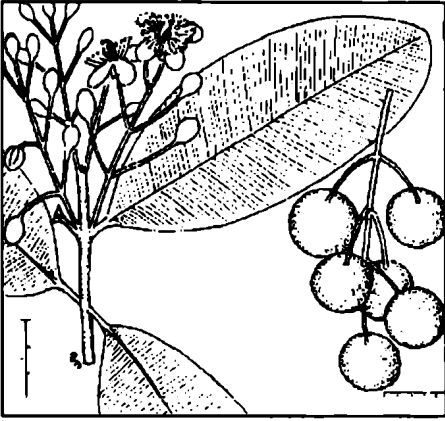
Tree 15 m high; bark green yellow; polygamous; fruits 5-6 cm across, yellow.



1573 - *Garcinia xanthochymus* Hook.f. Bua mù-vàng.

Đại mộc; nhánh non vuông, vàngvàng hay nâu. Lá xô phiến tròn dài, to, dài đến 30 cm, rộng 6-8 cm, dày láng, nâu tươi lúc khô; gân-phụ cách nhau vào 1-1,3 cm; cuống ngắn. Hoa ở nách lá già, rộng vào 1 cm, rộng 2 cm; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa trắng, cao 8 mm, 5 bó tiểuhụy, mỗi bó gồm vào 3-5 baophần, nhụy cái lép nhỏ; hoa cái có bao hoa như trên, tiểuhụy lép, noãn sào 5 buồng. Trái tròn, to 9 cm; hạt 1-5. T N.

Tree; leaves oblong, to 30 cm long; petals white; fascicles of 3-5 stamens; fruits yellow, up to 9 cm long.

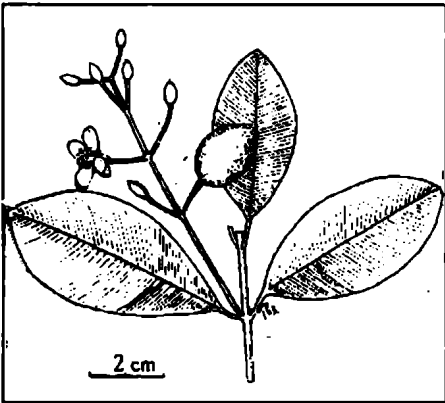


1574 - *Calophyllum inophyllum* L.. Mù-u; Alexander Laurel, Laurel Wood; Laurier d'Alexandrie.

Đại mộc to; vỏ tiết oleoresin vàng-xanh. Lá có phến tròn dài, dài đến 15-17 cm, xanh đậm, gân-phụ nhiều, khít nhau. Chùm dài 5 cm; hoa trắng; lá dài 4, trắng; cánh hoa 4; tiểu nhụy nhiều, vàng; tâm bì không lông. Quả hạch cứng hình cầu vàng to đến 3 cm.

Mùi và dầu lấy từ hạt có vị thuốc; gỗ lâu mục. Thông thường dựa rạch, bình nguyên, từ Hải phòng đến Panjang; IX-VI.

Tree; oleoresin green yellow; flowers white; drupe 3-4 cm diameter.

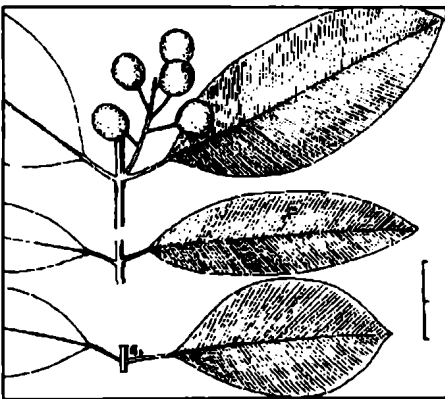


1575 - *Calophyllum balansae* Pit.. Rù-ri.

Bụi hay đại mộc đến 25 m; thân có vỏ xám. Lá có phiến xoan, to vào 6 x 3 cm, mỏng, đầu tù, đáy hơi nhọn, gân-phụ rất mịn, nhiều, khít nhau; cuống 6-8 mm. Chùm ở nách lá chót nhánh, dài 5-10 cm, thưa; cánh hoa 4, trắng; tiểu nhụy nhiều; noãn sào không lông. Trái non bầu dục, cao 2 cm.

Quảng trị, Bạch mã.

Tree to 25 m high; leaves ovate, 6 x 3 cm; petals 4, white; ovary glabrous, drupe.

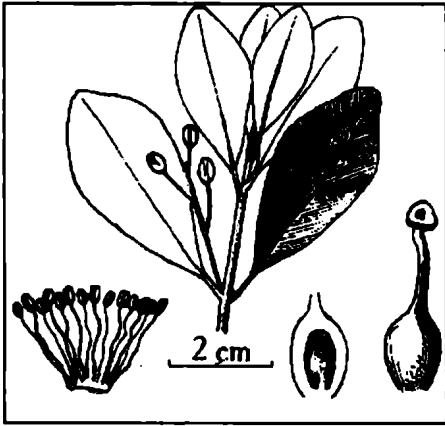


1576 - *Calophyllum calaba* L. var. *bracteatum* (Wight) Stevens. Còng tia.

Đại mộc cao 25 m, to 30 cm ở gốc; nhánh, phách hoa, lá non có lông đỏ. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 5-8 x 3-4 cm, gân-phụ rất mịn, khít nhau; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách lá hay ngọn; cánh hoa 4, trắng, cao 7 mm; tiểu nhụy nhiều. Quả hạch cứng trắng lúc chín, hình cầu, to 1,2 cm; nhân to 6 mm.

Gỗ cứng, lõi nâu đỏ, dùng đóng thuyền. Vùng núi, rừng triền, đất cát, từ Nghệ an qua Bảo lộc đến N; I, 3

Tree 25 m high; branches, inflorescence, young leaves reddish pubescent; flowers white; drupes white (*C. burmanni* var. *bracteatum* Wight; *C. saigonense* Pierre).

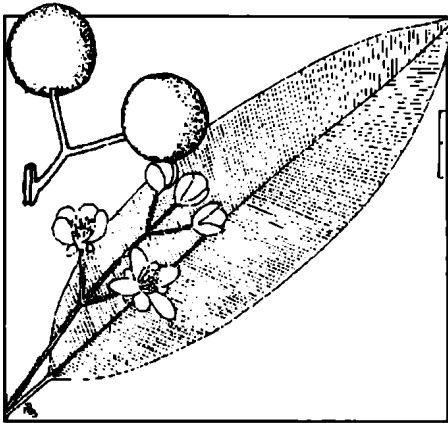


1577 - *Calophyllum ceriferum* Gagn.ex Stevens. Khổng, Choi.

Đại mộc 5-8 m, nhánh ngang, nhánh non và cuống lá có 1 lớp sáp trắng. Lá có phiến bánhình thon ngược, to 2,5-3 x 2 cm, lục tươi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau. Chùm ở ngọn, dài 5-7 cm; hoa nhỏ, trắng, thơm; cánhhoa dài 7 mm, tiểuhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào không lông. Quả hạch cứng tròn to 1,5 cm.

Nhatrang, Càná (hình theo Gagnepain).

Tree 5-8 m; branches diageotropic; young branches, petiole covered by a white cirous; flowers white; drupe globulous, 1,5 cm diameter.

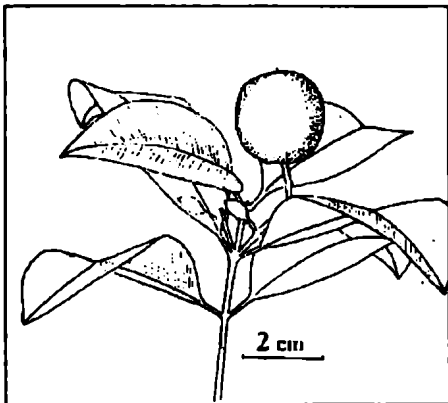


1578 - *Calophyllum dongnaiense* Pierre. Còng nước.

Đại mộc cao m.; to 40 cm ở góc, gỗ dodò. Lá có phiến tròn dài thon, to 20 x 4-4,5 cm, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa là chùm ở nách lá và ngọn nhánh; hoa trắng, cánhhoa cao vào 1 cm; tiểuhụy nhiều. Quả hạch cứng hình cầu, to 2 cm.

Biên hòa; II,3.

Tree 20 m high; leaves oblong lanceolate; flowers white; drupe 2 cm diameter.

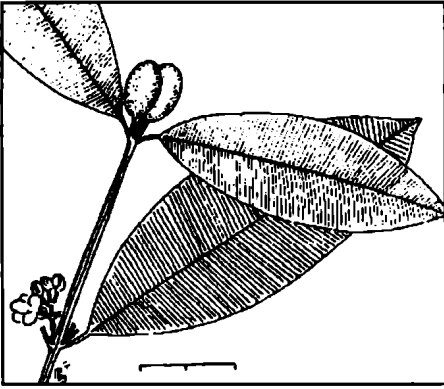


1579 - *Calophyllum dryobalanoides* Pierre. Còng núi, Còng trắng.

Đại mộc cao 30 m, thân to 45 cm, vỏ đỏ, gỗ dodò; nhánh non vuông. Lá có phiến bầu dục thon, chót có mũi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống đến 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn, ngắn; hoa có 4-2 cánhhoa trắng, nhiều tiểuhụy. Quả hạch cứng hình cầu to 2,2 cm; nhân 1 cm.

Quảng trị, Bạch mã, Bà rịa; VII, 9 (hình theo Pierre).

Tree to 30 m ; young branches quadrangulate; flowers white; drupes 2,2 cm diameter.

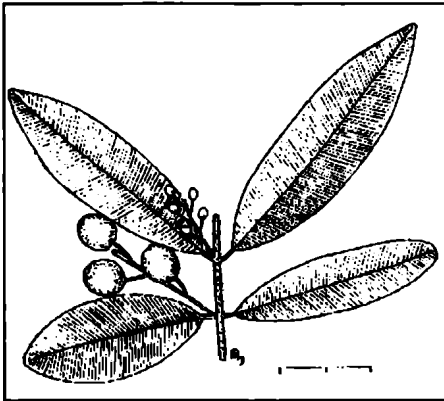


1580 - *Calophyllum membranaceum* Gardn. & Champ. Cồng da.

Tiểumộc 1-5 m; thân to vào 10 cm, nhánh có 4 cạnh nhọn, hơi dẹp, có lông sát lúc non. Lá có phiến trònđài bầuđục, to 4-13 x 1,5-4,5 cm, tà nhọn 2 đầu, mỏng song cứng, láng, gân-phụ khít nhau (cách vào 2 mm); cuống 0,5-1,4 cm. Pháthoa 3-9 hoa; láhoa bầuđục to 1,8 mm; phiếnhoa 8(12), dài 3-4,5 mm; tiểuhụy nhiều, chỉ dài 3-4,5 mm. Quảhâncứng bầuđục, dài 15-18 mm.

Quảngninh, Vĩnhphú, Phúthọ.

Treelet 1-5 m high; racemes 3-9 white flowers; drupes ellipsoide, 18 mm long (*C. bonii* Pit., *C. tonkinensis* Pit.).

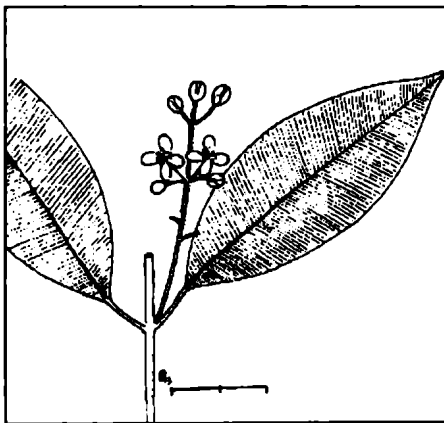


1581 - *Calophyllum pisiferum* Pl. ex Triana. Cồng dây

Tiểumộc cao vào 2 m; nhánh non, cuống lá, pháthoa có lông sét quẩn. Lá có phiến da hình, bầuđục trònđài thon, dài 5-8 cm, chót nhọn đến tròntròn; cuống 5 mm. Pháthoa là chùm ở nách lá, ngắn; cánhhoa vàng; tiểuhụy nhiều. Quảhâncứng hình cầu to 1 cm, trắng.

Cồn, rạch, Lụctĩnh; IX-XI, 1.

Shrub 2 m high; young branches, petioles, inflorescences ferruginous undulate hairy; flowers yellow; drupes white (*C. retusum* Wall.).

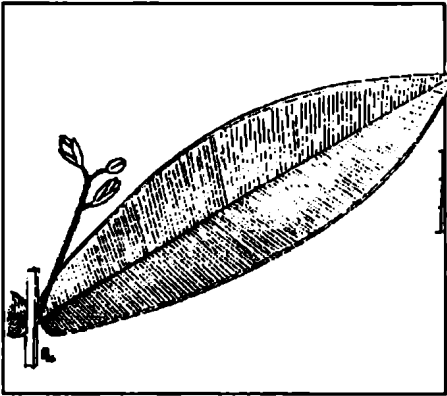


1582 - *Calophyllum polyanthum* Wall. ex Choisy. Cồng nhiều-hoa.

Đạimộc cao đến 15 m; nhánh nhỏ, vuông, không lông, đen. Lá có phiến bầuđục thon, to 6-8 x 2,5-3 cm, nhọn 2 đầu, dai, láng, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau (cách nhau 1 mm). Chùm ở nách lá, dài cỡ với lá; trục và cọng có lông mịn; hoa nhóm 1-5, cọng 5-7 mm; lấđài 4, cao 2 mm; cánhhoa 5 mm, trắng; tiểuhụy nhiều.

Rừng luôn luôn xanh, Bàna.

Tree 15 m; branches glabrous, quadrangulate; flowers white; petals 5 mm.

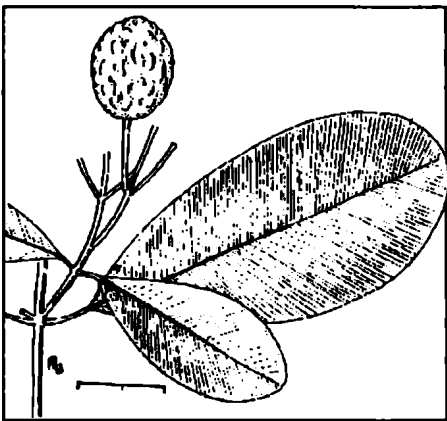


1583 - *Calophyllum poilanei* Gagn. ex Stevens.
Cồng Poilane.

Tiểu mộc cao 3-4 m; nhánh non vuông hay có 4 cánh thấp. Lá có phiến tròn dài thon ngược, dài 15-22 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 6 mm. Chùm có lông hoe, ít hoa; hoa trắng, thơm; tiêndiệp 2, to; cánhhoa cao 14 mm; tiểunhụy có chỉ dính nhau ở đáy. Trái...

Hòn Vọng phu.

Shrub 3-4 m high; branches quadrangulate or 4-winged; leaves coriaceous; racemes white pubescent; flowers white; filaments coherent at base.



1584 - *Calophyllum rugosum* P.F.Stev. Cồng nhám.

Đại mộc đến 12 m, thân to vào 20 cm; nhánh đẹp, 4 cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, to 3-10 x 1,5-5,4 cm, chót tròn hay hơi lõm, đáy nhọn hay hơi tròn (có khi hình tim), cứng, láng, gân-phụ không lồi; cuống 1-1,2 cm. Pháthoa ở ngọn nhánh, và nách lá chót; cọng 13-20 mm; phiến hoa 6; tiểunhụy nhiều. Quả nhẵn cứng hình cầu hay xoan, cao 2 cm, khi khô nhăn nhủ; nội quả bì dày 0,25 mm.

Lâm đồng, 2000m; 10.

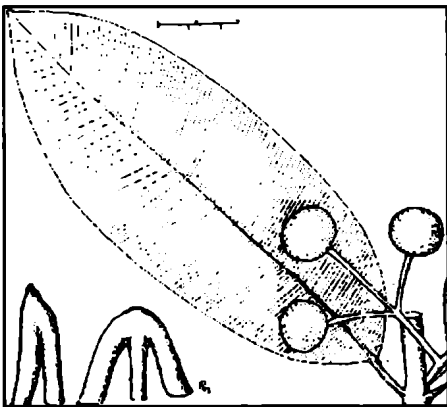
Tree 12 m high; leaves 3-10 cm long; drupes globulous or ovoide, 2 cm across.

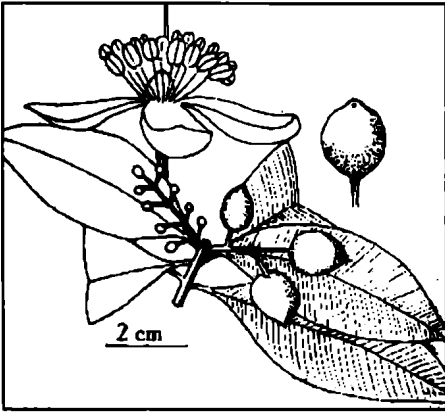
1585 - *Calophyllum soulatri* Burm.f.. Cồng trắng; Nicobar Canoe Tree.

Đại mộc cao 30 m, có phécăn hình đầu gối; giác trắng, lõi đỏ. Lá có phiến tròn dài, to 12-17 x 4,5-6 cm, gân-phụ nhiều, mảnh, khít nhau; cuống có lông hoe. Chùm-tụ tán; lá dài 4; cánhhoa vắng; tiểunhụy có chỉ trắng trắng. Quả nhẵn cứng hình cầu, to 1 cm.

Rừng lầy 5-1000 m; VI-XII.

Tree 30 m high; rhizophores; petioles ru fous pubescent; flowers white; petals absent; drupes 1 cm across (*C. spectabile* Auct. non Wild.).



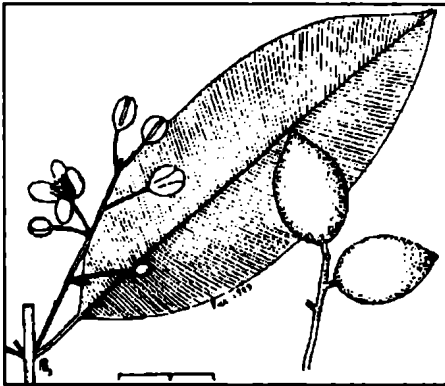


1586 - *Calophyllum tetrapterum* Miq. Vảy-óc.

Đạimộc cao 20 m, không lông, thân to 35 cm ở gốc; gỗ đỏ; nhánh 4 cạnh rời tròn. Lá có phiến xoan, 2 đầu nhọn, to 6-8 x 2-2,5 cm, dai, gân nhiều, mảnh, khít nhau, lồi 2 mặt. Chùm ngắn hơn lá; ládài 4; cánhhoa vàng; tiểuhụy 40-50; noãnào xoan. Quảnhâncứng xoan, cao 15 mm, rộng hơn 1 cm; nhân tròn.

Gỗ dodò, bền. Phúquốc; VIII-XII.12.

Tree 20 m high; young branches quadrangulate; petals absent; drupes 15 x 10 mm (*C. pulcherrimum* Auct. non Wall.).

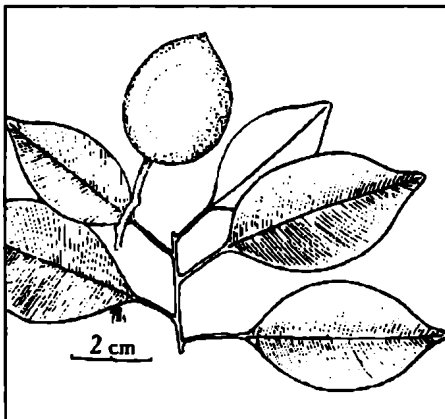


1587 - *Calophyllum thorelii* Pierre. Cồng mù-u.

Đạimộc cao 30 m, thân to 60 cm ở gốc, gỗ đỏ. Lá có phiến trònđài, vào 10 x 4 cm, mặt trên láng, mặt dưới dợt, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 10-12 mm. Chùm ngắn; cánhhoa 4, cao 1 cm; tiểuhụy nhiều. Quảnhâncứng xoan cao 2,5 cm, rộng 1,5 cm.

Gỗ tốt. Rừng 5-1000m, từ Nhatrang đến Phúquốc; III, 3.

Tree 30 m; leaves glabrous; petals 1 cm long; drupes 2,5 x 1,5 cm.

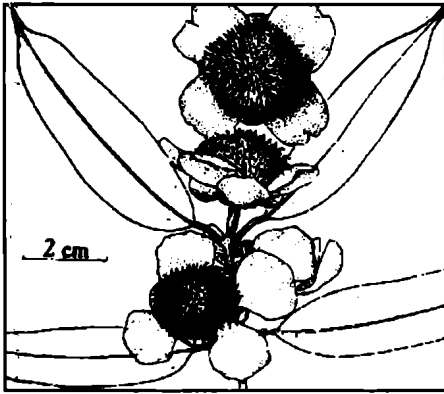


1588 - *Calophyllum touranensis* Gagn ex Stevens . Choi.

Đạimộc cao 12 m; thân ngay, nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 2-3,5 cm, cứng song mỏng, gân-phụ nhiều khít nhau; cuống yếu, dài 2-3 cm. Pháthoa kép, dài 4-5 cm; hoa... Quảnhâncứng tròntròn, to 4 x 3,5 cm; nhân 1, to 2 x 1,7 cm.

QuảngnamĐànằg.

Tree 12 m; leaves coriaceous; petioles 2-3 cm; drupes 4 x 3,5 cm.

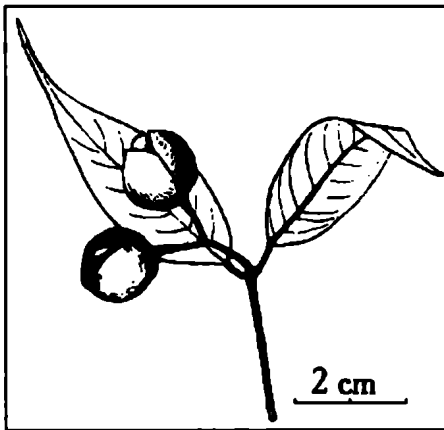


1589 - *Mesua ferrea* L. Váp; Ironwood, Indian Rose Chesnut; Bois d'anis.

Đại mộc 10-20 m, tàn rậm, nhánh nhỏ. Lá có phiến tròn dài thon, chót nhọn, không lông, mốt trắng mặt dưới, gân-phụ khó nhận; cuống 1 cm. Hoa cô độc, thơm; cọng 5-7 mm; lá đài xanh, không lông; cánh hoa 4, trắng, dài 2 cm; tiểu hụy nhiều, ba phần vàng, chỉ dính nhau ở đáy. Nang.

Gỗ rất cứng; vỏ đắng bở. Rừng: Vinhphú, và trồng: Hàtinh, Sài Gòn; III

Tree to 20 m high; leaves glaucous beneath; flowers white, anthers yellow, fragrant; capsules.

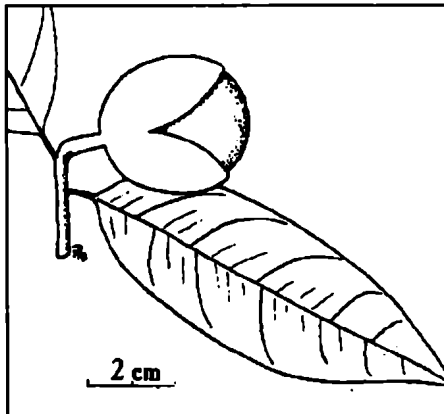


1590 - *Mesua clemensorum* (Gagn.) Kosterm. Váp Clemens.

Tiểu hay đại mộc, nhánh non mảnh. Lá có phến thon, chót có đuôi dài, dài đến 8 cm, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 5-6 mm. Phá hoa ở chót nhánh, 1-2 hoa; hoa rộng 1,5-2 cm; lá đài to 1,5 cm; tiểu hụy nhiều.

Núi Bàna (hình theo Gagnepain).

Shrub or tree; leaves membranous, lanceolate caudate; flowers 1,5-2 cm large (*M. clemensorum* Gagn.).

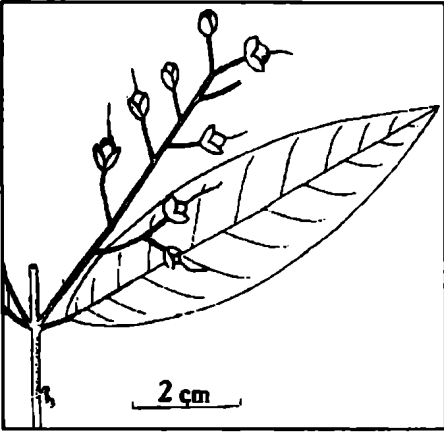


1591 - *Mesua ferruginea* (Pierre) Kosterm. Váp sét.

Đại mộc cao 10-25 m, gỗ đỏ. Lá mọc đối hay xen, có phiến tròn dài, to 5-15 x 2-4,5 cm, không lông, dai, ôliu lúc khô, gân-phụ thành mạng lồi mặt dưới. Chùm; lá đài 4; cánh hoa 4; tiểu hụy nhiều; tâm bì 4-noãn. Trái hình cầu to 3-4 cm, có lá đài to 3 cm ôm lấy; quả bì cứng, mỏng; hạt 1-2.

Dựa rạch: Vinhphú, N; I-XII.

Tree 10-25 m high; racemes; petals 4; fruits 3-4 cm diameter, in accrescent sepals.

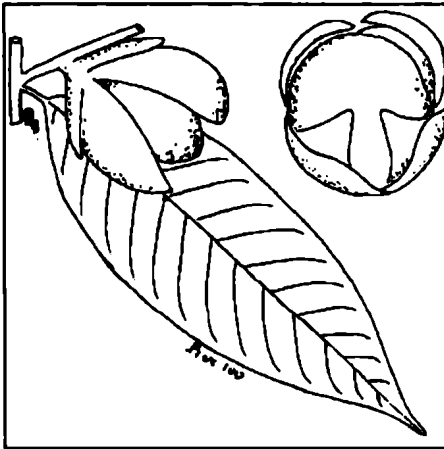


1592 - *Mesua floribunda* (Wall.) Kosterm.. Vấp nhiều-hoa.

Đại mộc không lông; nhánh non tròn. Lá có phiến tròn dài thon, dài 7-10 cm, chót nhọn nhọn, đáy tù, mỏng, cứng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-10 mm. Chùm-tụ tán ở chót nhánh; hoa rộng 2 cm; lá đài trong to, có ria lông; cánh hoa tù; tiểu nhụy nhiều. Trái to trong đài đồng trường.

Nambộ,

Tree glabrous; panicles; flowers 2 cm large; fruits in accrescent sepals (*Kayea floribunda* Wall.).

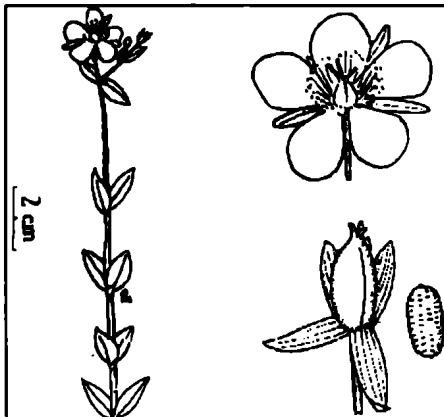


1593 - *Mesua macrocarpa* (Pierre) Kosterm.. Vấp trái-to.

Đại mộc cao 8 m, thân to 10 cm ở gốc; nhánh non tròn. Lá có phiến tròn dài thon, to 7-10 x 3-3,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 12-15; cuống dài 5 mm. Hoa... Trái hình cầu, cao 4 cm, rộng đến 5,5 cm; lá đài ôm trái tròn, dày; quả bì mỏng, khai thành 2-3 phiến; hạt đen

Dựa rạch Sài Gòn, đến vùng nước lợ; gỗ tốt.

Tree 8 m high; leaves glabrous; capsules 4 x 5,5 cm in accrescent sepals; seeds black (*Kayea microcarpa* Pierre).

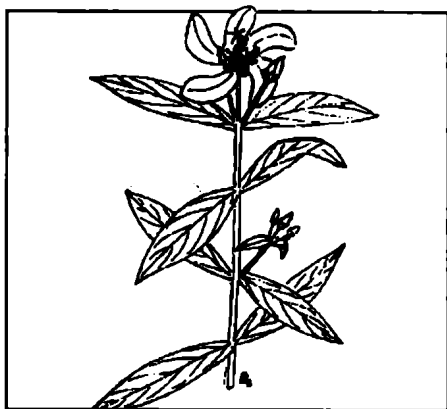


1594 - *Hypericum japonicum* Thunb. ex Murr.. Ban Nhật; St-John's Wort.

Cỏ nhỏ, 1-2-niên, cao 40 cm, thân có 4 cạnh. Lá có phiến không cứng, nhỏ, dài 1-1,5 cm, có đốm trong, không lông. Hoa vàng; lá đài 5, không ria lông; cánh hoa dài bằng lá đài; tiểu nhụy thành 3 nhóm. Nang cao 4 mm, nở thành 3 mảnh; hạt nhỏ, 0,3 mm.

Hạt thui liếm; trị rắn cắn? Cỏ dại, nơi ẩm, ruộng; B, Sapa, Huế, Đà Lạt; II-VIII, 2--8.

Annual or biannual herb; leaves pellucid dotted; flowers yellow; capsules.

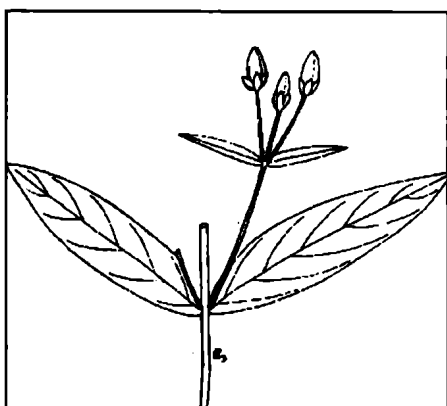


1595 - *Hypericum ascyron* L.. Ban rổ.

Cỏ daniên, không lông, cao 50-80 cm; nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến thon, 5-10 x 1-2 cm. đáy có khi hình đầu tên, có đốm trong, gân-phụ 5 cặp; cuống vắng. Hoa ở ngọn, 1-3, to; rộng dài 1-1,5 cm; lá đài 5, không rìa lông; cánhhoa 5, vắn, dài 2,5-3,5 cm, vàng đỏđỏ; tiểuhụy thành 3 nhóm; noãnào 3 buồng. Nang.

Tr ở B.

Cultivated perennial herb; flowers reddish yellow.

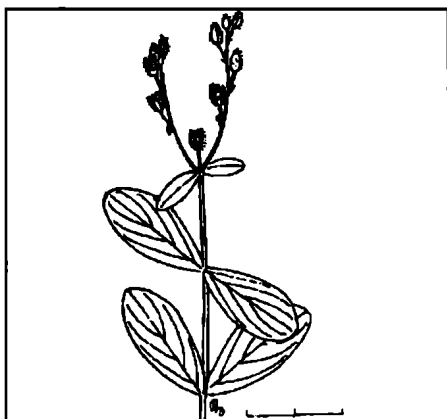


1596 - *Hypericum hookerianum* W. & A. Ban Hooker.

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh tròn, đỏđỏ. Lá có phiến không cuống, thon dài, dài đến 6-7 cm, có đốm trong, denden, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa 3 ở ngọn, trên rộng dài đến 2 cm, rộng 4 cm; lá đài 5, cao 1 cm; cánhhoa 5, cao 2 cm; tiểuhụy thành 5 bó; noãnào 5 cạnh. Nang cao 12 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Sapa.

Herb to 1 m high; leaves pellucid dotted; flowers 4 cm large; capsules (*Norysca hookeriana* (W. & A.) Wight; *H. leschenaultii* Choisy).

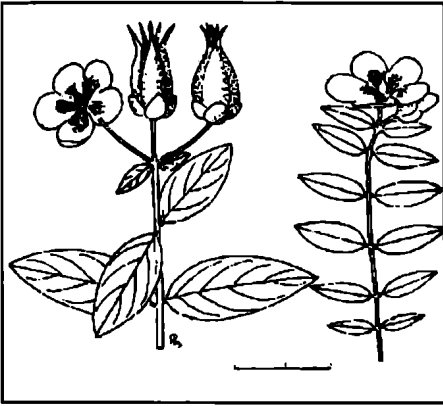


1597 - *Hypericum nepaulense* Chois.in DC. Ban Nêpal.

Cỏ cao 40 cm, có nhánh hay không, thường có thân-chồi. Lá có phiến xoan, không lông, cỡ 3 x 1,5 cm, chót tròn, có đốm trong, gân-phụ 3 cặp xéo. Tụ tán ở ngọn, cao 3-4 cm; rộng 2-3 mm; láhoa nhỏ, có lông tiết đen; lá đài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, vàng; tiểuhụy thành 3 nhóm 9-10; noãnào 1 buồng. Nang nở làm 3 mảnh mang dínhphôi; hạt nhỏ, 0,7 mm.

Vùng núi, B; V.

Herb to 40 cm high; bracts with black glandulous hairs; flowers yellow.

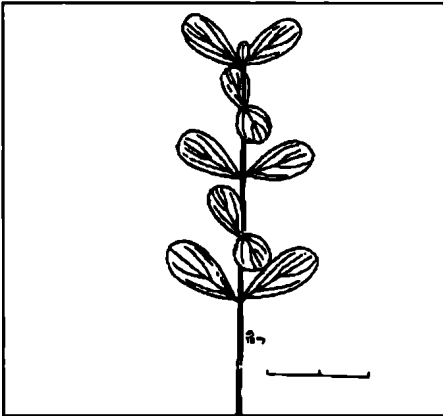


1598 - *Hypericum uralum* Hamilt.. Ban tràn.

Cỏ cao 1 m, nhánh tròn, vỏ đỏ. Lá có phiến xoan hay tròn dài, dài 3-5 cm, dai, không lông, có đốm trong, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-3 mm. Tánphòng 3-5 hoa, hoa rộng 4 cm; lá đài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, cao 2 cm; tiểuhụy thành 5 bó. Nang cao 12 mm; hạt nhiều.

Var. *attenuatum* (Chois.) Gagn. (h.bên phải): lá nhỏ, dài vào 1,5 cm. Đèo Lô-qui-Hồ, Đàlat; VII.

Herb to 1 m high; flowers yellow; petals 2 cm long (*Norysca urala* (Hamilt.) K.Koch.; *H. patulum* Thunb. ex Murr.).

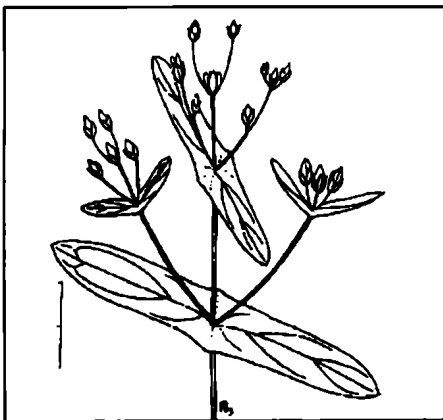


1599 - *Hypericum petiolatum* Hook.f. & Thoms.. Ban có-cuống.

Bụi nhỏ; thân cao 15-25 cm, không lông. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, to 1-2 x 0,6-1 cm, chót tròn, đáy thon, mỏng, có đốm trong, gân-phụ 2-3 cặp, rất xéo; cuống ngắn, 1-2 mm. Pháthoa 3 hoa nhỏ; cọng 6-8 mm; lá đài 3 mm; cánhhoa vàng đậm, hơi dài hơn lá đài; tiểuhụy thành 3 nhóm. Nang vừa thò ra khỏi đài; hạt rất nhỏ.

Dùng trong bài thuốc làm men rượu. Dưa rạch, Sông Đà.

Herb 15-25 cm high, glabrous; petals dark yellow, 3-4 mm long; capsules slightly longer than calyx.

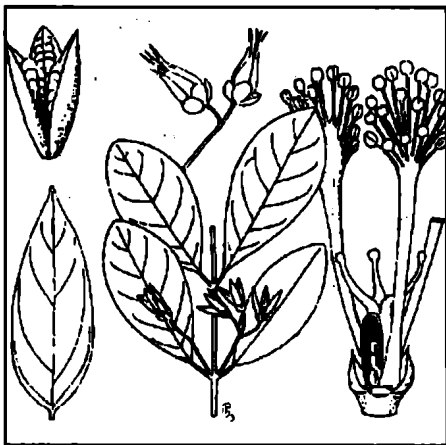


1600 - *Hypericum sampsonii* Hance. Ban Sămson.

Cỏ daniên, có mùi thơm, cao 40-80 cm, không lông; thân tròn, to 2-3 mm, đỏđỏ. Lá mọc đối, hai phiến đốidiện dính nhau ở đáy, tròn dài, 5-8 x 1,5-3,5 cm, mỏng, có đốm trong, bìa nguyên, gân-phụ 2-3 cặp. Pháthoa ở ngọn nhánh; cọng hoa mảnh, 1-1,5 cm; hoa vàng; cánhhoa dài 5-6 mm; tiểuhụy thành 3 bó. Nang cao 6 mm; hạt nhiều, dài 1 mm.

Ruộng: Hànamninh, Hàsonbinh; VIII.

Perennial; leaves connate at base; flowers yellow; capsules 6 mm high.



1601 - *Cratoxylon maingayi* Dyers in Hook.f.
Thành nganh.

Tiểu mộc cao 5 m, nhánh non đỏ. Lá có phiến xoan ngược, lục dợt, có đốm trong, cuống đỏ. Chùm 4 hoa không lông, cao 1 cm; cánh hoa 6-7 mm, có vảy tiết ở đáy; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang tròn xoan, cao 5 mm; hạt có cánh.

Rừng còi, hậu lập: Huế, Đà Nẵng, Langbian; III-V; 3 (hình một phần theo Pierre).

Treelet 5 m high; leaves light green; glandulous punctuations; racemes 2-4-flowered; flowers yellow; winged seeds (*C. harmandii* Pierre).

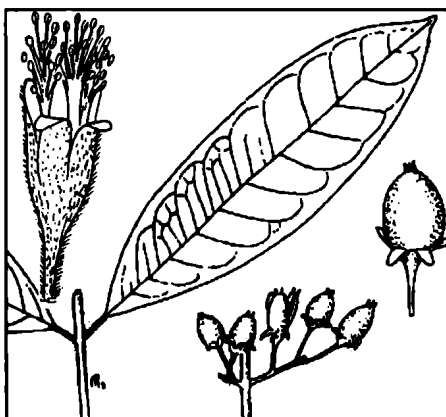


1602 - *Cratoxylon formosum* (Jack.) Dyer.
Thành nganh đẹp.

Đại mộc cao đến 20 m, có gai ở gốc, rụng lá vào XII. Lá có phiến bầu dục, to 8 x 4 cm, chót tà, mỏng, không lông, có đốm trong. Hoa chụm 3-8, trắng hay hồng, thơm; cánh hoa cao 11-15 mm, có vảy ở đáy; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang cao 14 mm, cao bằng hai dài; hạt có cánh.

Gỗ đỏ. Sinh cảnh hồ: N; III-IV.

Tre deciduous, to 20 m high; flowers axillary white or pink, fragrant.

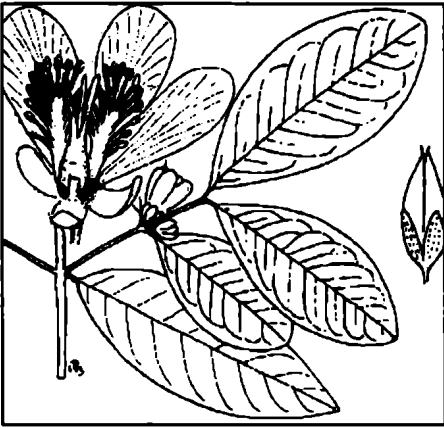


1603 - *Cratoxylon formosum* subsp. *prunifolium* (Kurz) Gog. Thành nganh đẹp, Đồ-ngon.

Đại mộc cao 12 m, có gai ở thân, gỗ đỏ; nhánh non có lông dày vàng hoe. Lá có mùi, tròn dài, 10 x 3 cm, lúc non có lông, nhất là mặt dưới, gân-phụ 10-12 cặp. Nhánh ngắn mang hoa có lá; hoa có lông; cánh hoa đỏ, không đốm, cao 15 mm, có vảy tiết; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang cao 10 mm; hạt 5-6 mm, có cánh.

Lá uống cho tiêu, nhất là cho phụ nữ mới sanh; giải nhiệt; gỗ hồng, tốt. BTN; IV, 9

Tree 12 m high; young branches, leaves red yellow pubescent; petals red; capsules 1 cm long (*C. prunifolium* Kurz).

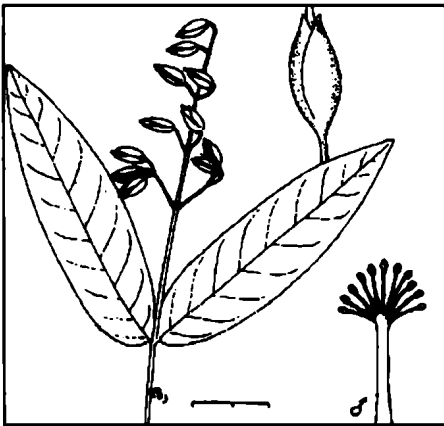


1604 - *Cratoxylum cochinchinensis* (Lour.) Bl.
Thànhngạnh nam.

Đạimộc cao 10-15 m, có gai ; vỏ trắngtrắng. Lá có phiến xoan ngược, chót tà hay nhọnnhon, mỏng, nâu tươi vàngvàng, mặt dưới mốc trắng; cuống 2-5 mm. Hoa 1-4, dờ-đều, không lông, cọng dài bằng cuống lá; cánhhoa hẹp, dài 9 mm, không vảy tiết; tiểunhụy thành 3 bó. Nang dài bằng hai dài, 12 mm; hạt nhiều, dài 8 mm, có cánh.

Gỗ hồng, nặng, dẻo, tốt. Sinh cánh hồ, N; V-VII (hoa theo Pierre).

Tree 10-15 m high; leaves glaucous beneath; flowers red; capsules 12 mm long (*Hypericum cochinchinensis* Lour.; *C. polyanthum* Korth.).



1605 - *Cratoxylum sumatranum* (Jack.) Bl. subsp. *nerifolium* (Kurz) Gog.
Thànhngạnh lá-hẹp.

Đạimộc cao 15 m; vỏ nâu đỏ (đùng nhuộm). Lá có phiến tròn dài thon hẹp, to 5-10 x 2-3 cm, dàydày như da, gân-phụ 9-10 cặp; cuống rất ngắn. HOa đơm thành tụtán 3 hoa ở lá ngọn, hay chùm-tụtán nhỏ ở ngọn; cọng dài 12 mm; lá dài không lông; cánhhoa dài 6-8 mm, không vảy tiết; tiểunhụy thành 3 bó. Nang dài bằng dài.

Gỗ nâu đỏ, cứng. Sinh cánh hồ: Đờngnai, Tâyninh; I-II.

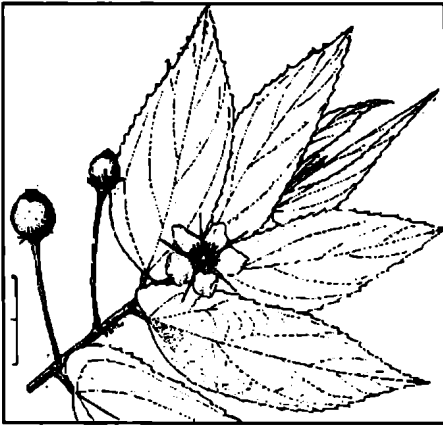
Tree to 15 m; bark red brown; leaves narrow oblong lanceolate, shortly petiolated; flowers red; capsules not longer than calyx (*C. nerifolium* Kurz).

ELAEocarpaceae : họ Côm.

- 1a - quả tròn; hạt nhiều nhỏ; lá songđỉnh
1b - trái là quảhìnhcứng
1c - trái là nang có gai

Muntingia
Elaeocarpus

Sloanea
Hainania

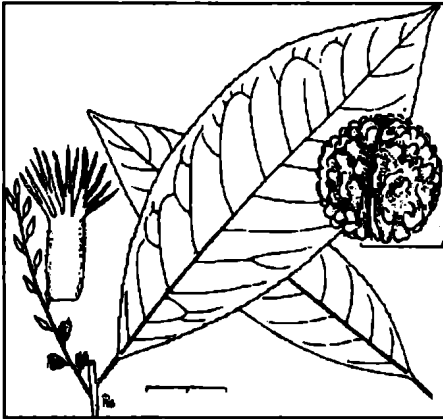


1606 - Muntingia calabura L. Mậtsâm, Trúng-cá; Panama Cherry Tree, Calabura.

Đại mộc nhỏ; nhánh ngang và sà. Lá song đĩnh, có lông trịn; phiến có đáy bất xứng, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có lông trắng; lá bẹ nhu kim. Hoa cớ đợc, có cọng dài 2-3 cm, trắng; lá đài nhọn; cánh hoa xoan; tiểu hụy nhiều; nuốm không vôi nhụy. Quả to 1-1,5 cm, đỏ; hạt rất nhiều, trong nạc ngọt.

Tr cho đến 1000m để lấy bóng mát; ở Cambốt, lá dùng trị bệnh gan, lợi kinh; hoa trăn-luýnsúc.

Cultivated tree ; berries red, eatable.



1607 - Elaeocarpus angustifolius Bl. Côm lá-hẹp.

Đại mộc nhỏ, cao vào 5 m, thân có đường kính đến 17 cm. Lá có phiến xoan có thể hẹp, to 10-12 x 3-5 cm, bia có răng mằm, gân-phụ 11-13 cặp, mặt trên oliu nâu, mặt dưới nâu lục lợc; cuống dài 8 mm. Chùm ngắn hơn lá; cọng hoa 2 mm; hoa cao 5 mm; cánh hoa trắng, 12 ria; noãn sào có lông. Quả hãn cứng màu lam khi chín; nhân tròn to cỡ 1,5 cm, có unãn khúckhuỷu.

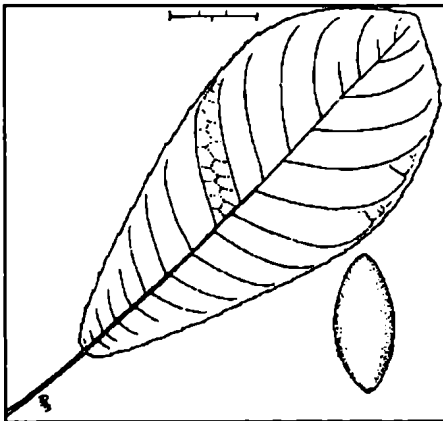
Nhân dùng làm chuối. Dựa nước vùng núi, vào 800m.

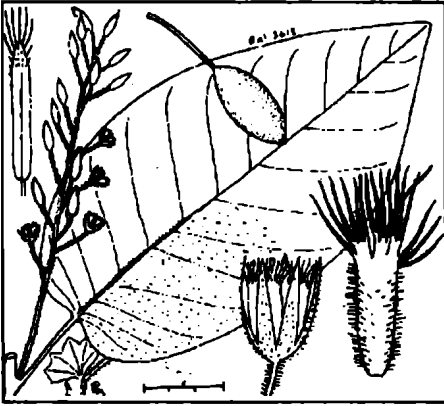
Tree 5 m; leaves 10-12 cm long; petals white, lacinations 12; pyrena globulous (*E. ganitus* Auct.; *E. sphaericus* Auct.).

1608 - Elaeocarpus apiculatus Mast. in Hook.f. Côm mũi.

Đại mộc; nhánh kich cộm. Lá có phiến to bầu dục xoan ngược, đến 15 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy tù hẹp, bia có răng thưa nằm, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi, hơi nhám; cuống 2-2,7 cm. Chùm ở nách lá; cánh hoa trắng, có 12 ria; noãn sào có lông. Quả hãn cứng xoan, to 3,5 x 1,5 cm, màu lam lúc chín.

Tree; branches robust; petals white, lacinations 12; drupes 3,5 x 1,5 cm.



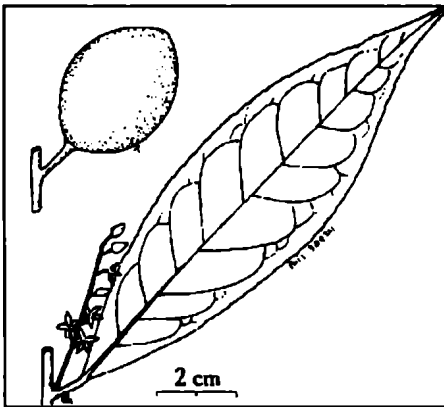


1609 - *Elaecarpus balansae* A.DC.. Côm Balansa.

Đại mộc cao 7-20 m, thân to đến 50 cm, nhánh to có lông vàng hoe. Lá có phiến to, dài 20-30 cm, có lông dày mặt dưới và gân mặt trên, bìa nguyên, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 2-2,5 cm. Chùm dài 10-13 cm, có lông hoe mịn, ở nách lá hay lá rụng; lá đài có lông; cánh hoa có lông mặt trong, rìa 16-18; tiểu nhụy có lông ở đầu bao phấn, đĩa mật có lông; noãn sào có lông, buồng 2. Quả hạch cứng xoan, 2,5 x 1,3 cm.

Laichâu, Tuyên quang, Ninh bình.

Tree 7-20 m; young branches rufous hairy; petals with 16-18 laciniations; drupe ovoide, 2,5 cm long (*E. stipulaceus* Gagn.).

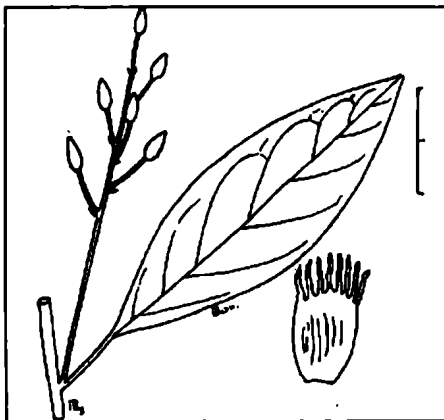


1610 - *Elaecarpus bidoupensis* Gagn.. Côm Bờ đúc.

Đại mộc cao 20 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến thon, vào 13 x 3,5 cm, không lông, lúc khô xám đen, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 8-12 cặp; cuống đen, dài 1 cm. Chùm ngắn, 4 cm, không lông; hoa nhỏ; cánh hoa có 9 rìa. Quả hạch cứng tròn dài, dài 3,5 cm; nhân 1-hột.

Bờ đúc, Lâm đồng.

Tree up to 20 m high; leaves glabrous; petals with 9 laciniations; drupes ovoide 3,6 x 3 cm.

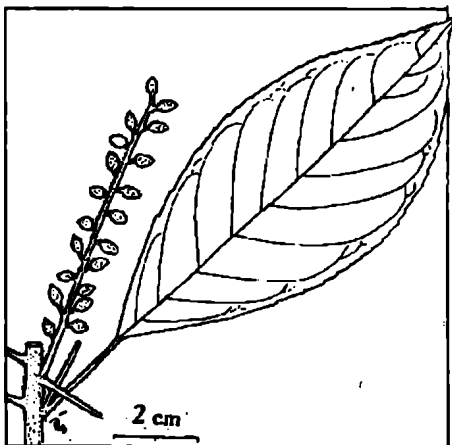


1611 - *Elaecarpus bonii* Gagn.. Chồi-dà.

Đại mộc; nhánh khít như mọc vòng, không lông. Lá có phiến thon, nhỏ, dài 5-7 cm, nâu đen lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Chùm dài gần bằng lá, 5-7 cm, không lông; hoa thưa, nhỏ, rộng dài; lá đài không lông mặt ngoài; cánh hoa có 8 rìa, có lông 2 mặt; tiểu nhụy 15-20; đĩa mật do 10 tuyến; noãn sào dày lông, buồng 3. Trái...

Ninh bình, Bạch mã; III-IV.

Tree; branches, leaves glabrous; petals pubescent, laciniations 8; ovary hairy.

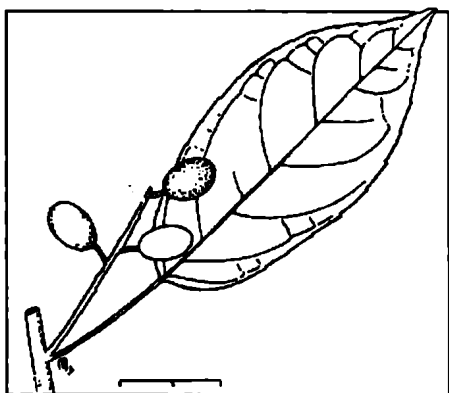


1612 - *Elaeocarpus coactilus* Gagn. Côm nhung.

Đại mộc cao 12 m; nhánh non to, có lông; mặt dưới lá, phất hoa, nụ có lông như nhung hoe. Lá có phiến bầu dục xoan, vào 12 x 5 cm, mặt trên láng, bìa uốn xuống, có răng đều, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 2,5 cm. Chùm dài 10 cm; nụ cao 4-6 mm trên cọng rất ngắn; cánh hoa có lông, mang 15-16 ria; tiểu hụy nhiều; noãn sào 3 buồng 2-noãn.

Nhatrang; V.

Tree 12 m high; branches, leaves, inflorescences rufous velvety; petals with 15-16 lacinations.

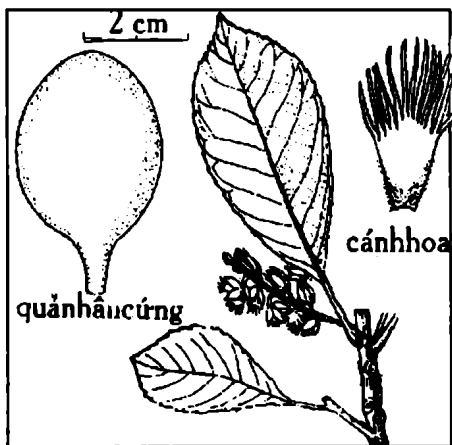


1613 - *Elaeocarpus chinensis* (G. & Ch.) Hook.f. Côm Trung quốc.

Đại mộc nhỏ, cao cỡ 5 m; nhánh Lá có phiến nhỏ hay to, dài 6-11 cm, bầu dục chót tằm, đáy tròn, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 2-3 cm. Chùm ở nách lá. Quả hạch cứng xoan, dài 1,2 cm.

B.

Treelet 5 m high; leaves lengthly petiolated; drupes ovoid, 1,2 cm long (*Friesia chinensis* Gardn. & Champ.).

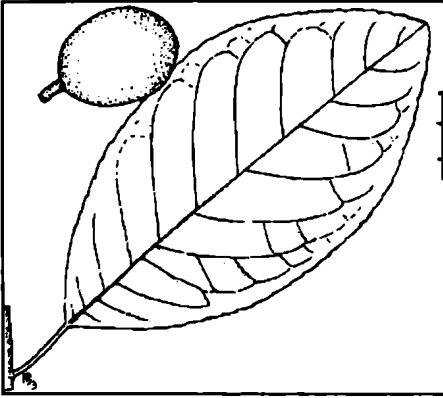


1614 - *Elaeocarpus darlacensis* Gagn. Côm Đá lác.

Đại mộc cao 9 m; nhánh non to, có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan ngược, cứng, dai, có lông hoe ở gân mặt dưới, gân-phụ 8-11 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Chùm dài 4-6 cm, có lông sét; cánh hoa có 15 ria; tiểu hụy nhiều; noãn sào đầy lông hoe. Quả hạch cứng to 3 x 2,5 cm; nhân 1-hột.

Chu-Yang-Sinh (hình một phần theo Gagnepain).

Tree 9 m high; branches, leaves on veins beneath, inflorescence dense ferruginous hairy; drupes 3 x 2,5 cm.

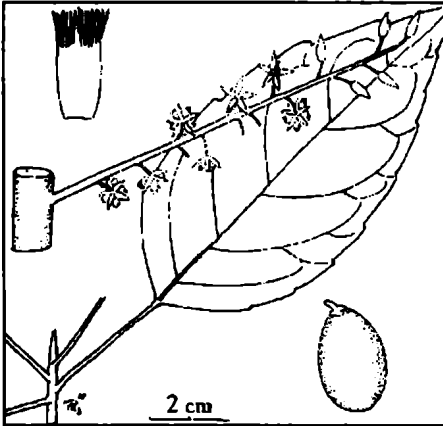


1615 - *Elaeocarpus fleuryi* Chev. ex Gagn.. Côm Fleury.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to đến 15 x 8 cm, dày như da, bìa có răng nằm, gân-phụ 10 cặp, mặt trên ôliu, mặt dưới vàng hay nâu; cuống 2-2,5 cm. Quả hạch cứng hình trứng, to đến 3 x 2,5 cm; nhân xoan nhọn 2 đầu, có unần mịn.

T.

Tree; leaves ovate-elliptic, to 15 x 8 cm; drupes ovoid, to 3 x 2,5 cm; pyrena ovoid acute at two ends.

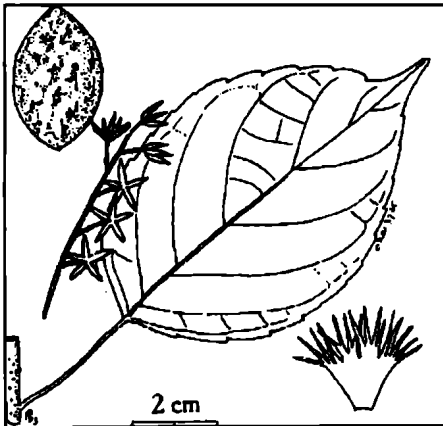


1616 - *Elaeocarpus floribundus* Bl.. Côm hoa nhiều, Côm trâu; Rugged Oil Fruit.

Đại mộc cao 20 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan, vào 11 x 5 cm, dày, dai, không lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 7 cặp; cuống dài. Chùm ở nhánh già, dài 10-15 cm; nụ cao 0,8-1 cm; cánh hoa có 30-40 rìa; tiểu nhụy 30-35. Quả hạch cứng xoan, dài 2,5 cm.

Nhatrang, Báo lộc; IV.

Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; racemes 10-15 cm long, on old branches; petals with 30-40 laciniations; drupes 2,5 cm long.

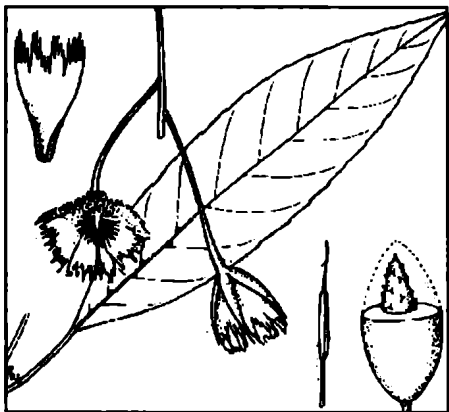


1617 - *Elaeocarpus gagnepainii* Merr.. Côm Gagnepain.

Đại mộc cao đến 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, to 10 x 6 cm, bìa có răng thưa nằm, chót có mũi, đáy tròn, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu sậm đen, láng, mặt dưới nâu dà; cuống dài 3-4 cm, đen. Chùm ở nách lá, dài 6-10 cm; hoa trắng, thơm; lá dài 6-7 mm; cánh hoa có 17-20 rìa; noãn sào đầy lông. Quả hạch cứng to; nhân có unần, dài 3,5 cm.

Nhatrang; IV.

Tree 15 m high; branches glabrous; flowers white, fragrant; petals with 17-20 laciniations; pyrena to 3,5 cm long (*E. nitens* Gagn.).

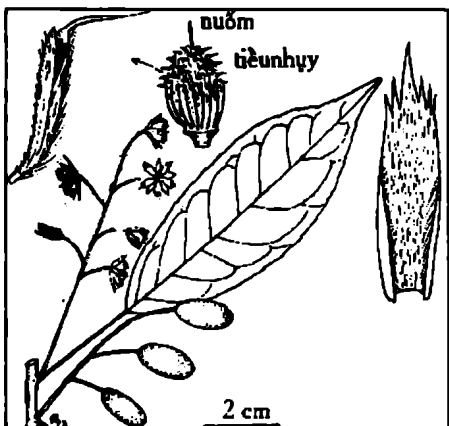


1619 - Elaeocarpus grandiflorus J.E.Smith. Côm bông-lớn.

Đại mộc cao 15 m; nhánh gần như mọc chụm nhau. Lá xoan hay tròn dài, to 13 x 3,5 cm, không lông, mặt dưới có domatie ở nách gân, bìa có răng thưa; cuống 1,5-3 cm. Chùm ít hoa; cọng hoa dài 3 cm; hoa to, trắng; lá dài có lông hoe mặt trong; cánh hoa có 25-30 rìa; tiểu nhụy có mũi dài. Quả hạch cứng to 3 x 1,5 cm; nhân có u nhọn.

Dựa rạch, suối, vùng núi, đến 900m: Hà Sơn Bình, Quảng Trị, Prens; II-VI; 3-6.

Tree 15 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes 3 cm long (*E. stapfianus* Gagn., *E. rivularis* Gagn.).



1620 - Elaeocarpus griffithii (Wight) A. Gray. Côm Griffith.

Đại mộc đến 25 m; nhánh non có lông mịn, mau không lông. Lá có phiến bầu dục, to 9-14 x 3-4,5 cm, không lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 cm, có 2 tuyến ở chót. Chùm dài 4-5 cm, có lông tơ mịn; đài có lông dày; cánh hoa 5-6(9) rìa; tiểu nhụy 35, ba phần có lông tơ; tuyến 5; noãn sào có lông dày, 4 buồng. Quả hạch cứng 1,5-2 x 1,6 cm, đen; nhân có u ngắn.

Bờ nước từ Tuyên Quang, đến Phú Quốc; III-VI, 4-6.

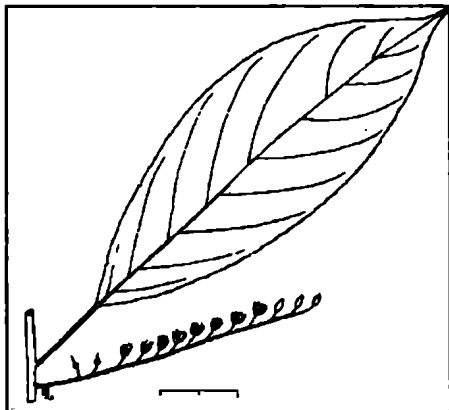
Tree 25 m high; petiole with 2 glands; petals with 5 lacinations (*E. dubius* A.DC.; *E. bachmaensis* Gagn., *E. yenztangensis* Hu).

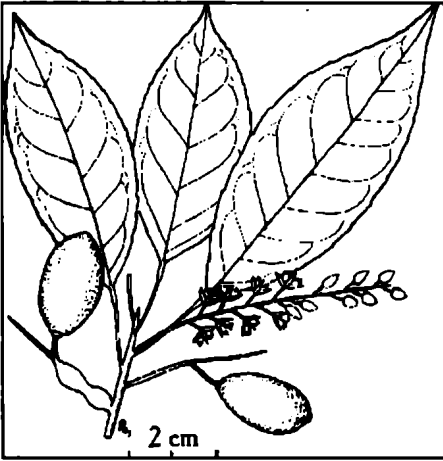
1621 - Elaeocarpus griseopuberulus Merr.. Côm lông-xám.

Đại mộc; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, phách hoa có lông nâu xám; nhánh già dẹt, có bích hầu tròn. Lá có phiến thon, vào 12 x 4 cm, gân phụ 7-10 cặp; cuống 2 cm. Phách hoa ở nách lá rụng, mảnh, dài 8 cm; hoa nhỏ; cọng 3 mm; lá dài 4 mm, thon, có lông xám; cánh hoa có rìa. Quả hạch cứng.

Núi cao : Sapa, 1500 m; IX.

Tree; branches, leaves beneath..brownish grey pubescent; flowers 8 mm large.



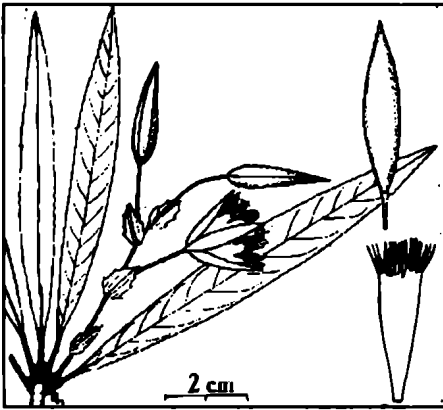


1622 - *Elaeocarpus grumosus* Gagn.. Côm có-mụt.

Đạimộc cao 15m; nhánh non mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến bầu dục thon, to 6-10 x 3-3,5 cm, lục đậm, khi khô xanhxanh mặt trên, nâu hay nâu đậm mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp; cuống phù ở chót và có 1-2 tuyến. Chùm dài 5-10 cm, dày; hoa thơm, trắng; nụ tròntròn, cao 4-5 mm; dài dài 7-8 mm; cánhhoa mang 17-22 ria. Quảnhâncứng xoan, dài 3-4 cm.

Cầná, Dilinh.

Tree 15 m high; flowers white; petals with 17-22 laciniations; drupes 3-4 cm long.

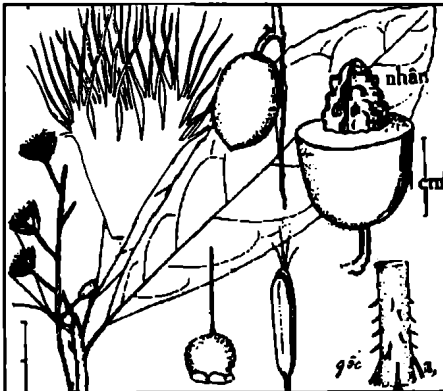


1623 - *Elaeocarpus hainanensis* Oliv. in Hook.. Riri nang-tai, mảnh-tang.

Đạimộc nhỏ; nhánh gần như không lông. Lá chụm ở ngọn; phiến thon hẹp, dài 10-14 cm, bìa có răng nhọn, nâu dợt lúc khô; cuống 11-15 mm. Chùm có láhoa rộng, bìa có răng; hoa trắng, thơm; cánhhoa cao 1,5 cm, có vào 35 ria. Quảnhâncứng hình thoi, dài 2,5 cm.

Trên suối: Cao lạng, Quảng bình, Thủathiên, Đà nẵng.

Small tree; branches glabrous; leaves narrow; petals with 35 laciniations; drupes to 2,5 cm long.

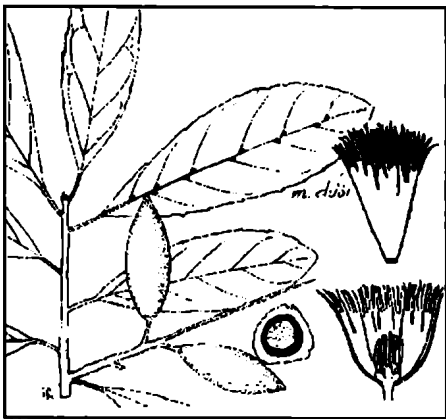


1624 - *Elaeocarpus harmandii* Pierre. Côm Harmand.

Đạimộc cao 15 m; thân có rế cạchêu. Lá có phiến bầu dục thon ngược, vào 12 x 4 cm, bìa có răng thưa năm, gân-phụ 7-8cặp; cuống 1,5 cm. Chùm dài 8 cm; láđài có lông bạc mặt ngoài, láng mặt trong; cánhhoa có 30 ria; tiểunhụy vào 35, chót có râu. Quảnhâncứng to 3 x 2 cm; hạt 1.

Dựa rạch, 5-1800 m: Phúkhánh, Langbian, Châuđốc, Cônson; VIII, 8.

Tree 15 m high; leaves glabrous; petals with 30 laciniations; drupes 3 x 2 cm.

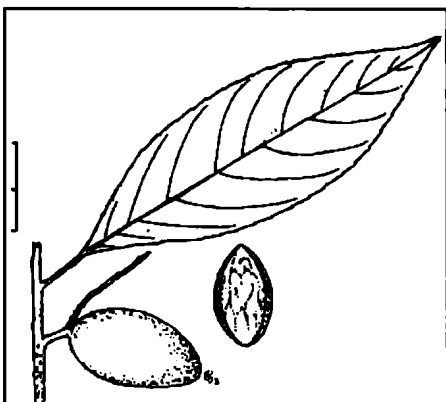


1625 - *Elaeocarpus hygrophilus* Kurz. Côm háo-
ấm, Càna.

Đại mộc đến 25 m; gỗ trắng; nhánh non ít lông. Lá có phiến bầu dục thon ngược, nhỏ, 7-9 x 2,5-3 cm, chót tròn hay tà, bình có răng thưa, gân-phụ 6 cặp, có domatie ở nách; cuống 1 cm. Chùm có lông bạc; lá dài có lông nằm, bạc; cánh hoa có 18-20 ria; tiểu hụy 20; noãn sào có lông. Quả hạch cứng bầu dục nhọn, dài 3 cm; nhân 1 hạt.

Vỏ bổ, dùng lọc máu cho phụ nữ mới sanh. Dựa rạch suối, N đến Đalat; IX-III, 7-9.

Tree 25 m; leaves glabrous, domaties beneath; inflorescence silver pubescent; drupes 3 cm long (*E. madopetalus* Pierre).

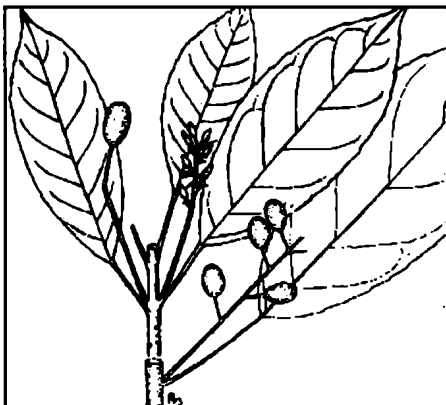


1626 - *Elaeocarpus indochinensis* Merr. Côm
Đông dương.

Đại mộc 15-20 m, thân to 60 cm; nhánh non mảnh, có lông tái. Lá có phiến bầu dục thon, vào 10 x 3 cm, mỏng, ít lông ngắn ở mặt dưới; cuống 1 cm, có lông tái. Chùm dài 2-3 cm, nhiều hoa; cánh hoa có 12 ria, mặt ngoài không lông; noãn sào không lông. Quả hạch cứng xoan dài 2,2-3 cm; nhân dài 2 cm, cứng, chạm trở cạn, 1-hạt.

Thung lũng Dran, Bàolộc; 1.

Tree 20 m high; leaves sparsely hairy beneath; flowers small; petals with 12 laciniations; drupes to 3 cm long (*E. parviflorus* Gagn. p.p., non A. Rich., nec Spanoghe).

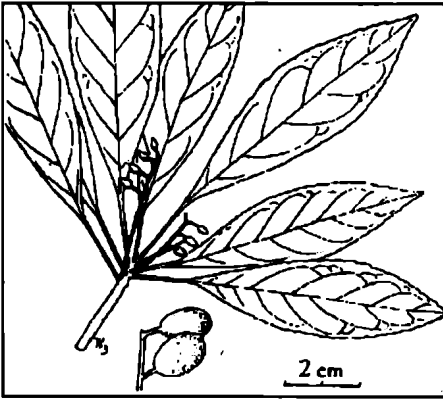


1627 - *Elaeocarpus japonicus* Sieb. & Zucc. Côm
Nhật.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to đến 10-13 x 4-5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên oliu nâu, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 3-6 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 2 cm, có lông mịn. Quả hạch cứng xoan, cao 8-10 mm, đầy lông hình sao, bạc.

Vào 1000m: Sapa, Bàolộc; 4.

Tree; branches glabrous; drupes ovoide, silver pubescent (*E. yunnanensis* Brandis.).

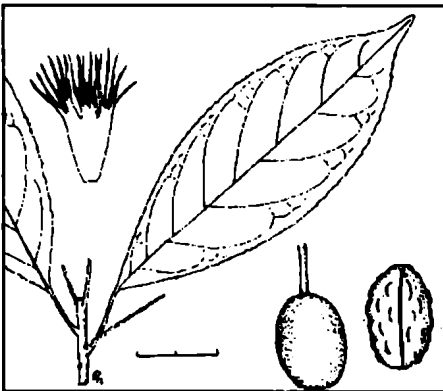


1628 - *Elaecarpus kontumensis* Gagn.. Côm Côm-tum.

Đại mộc 10 m; nhánh xám, không lông. Lá khít ở chót nhánh; phiến thon, tương đối nhỏ, 5-8 x 2-2,5 cm, không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm ngắn, dài 3-4 cm; nụ trắng, cao 2-3 mm; cánh hoa cao 3 mm, rìa 6-7, ngắn; tiểu nhụy nhiều; noãn sào có lông hoe. Quả hạch cứng xoan, dài 15 mm.

Quảng Nam, Côm-tum; II, 2.

Tree 10 m; branches glabrous; racemes short; petals with 6-7 laciniations; drupes 15 mm long.

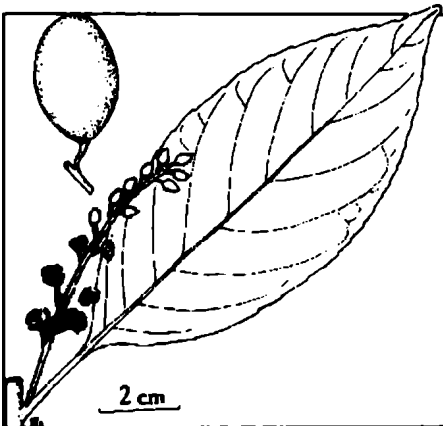


1629 - *Elaecarpus lanceifolius* Roxb.. Côm là-thon.

Đại mộc cao 20 m, thân có rễ chân nôm, tầng rậm. Lá có phiến bầu dục thon, nâu nâu lúc khô, có lông mặt dưới; cuống có lông xám. Chùm; hoa trắng; lá đài dày lông vàng vàng; cánh hoa có 30-35 rìa; tiểu nhụy không có mũi dài. Quả hạch cứng cao 3 cm; nhân có 3 rãnh.

Trái ăn được. Bờ nước: Sapa, Quảng Ninh, Đồng Nai, Châu Đốc; III, 8.

Tree 20 m high; leaves pubescent beneath; drupes 3 cm long (*E. lacunosus* Wall. ex Kurz.).

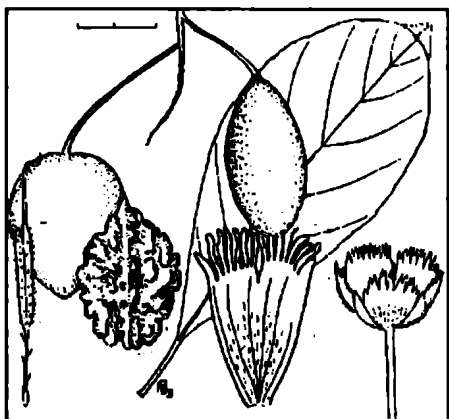


1630 - *Elaecarpus limitanus* Hand.-Mazz.. Côm biên.

Đại mộc 10 m; nhánh non và mặt dưới lá có lông dày như nhung sẫm nâu xám. Phiến dạng lá Dầu, bầu dục, dài 10-16 cm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 2-2,5 cm. Chùm nhiều bông, dài 5-8 cm; hoa trắng, nụ có lông vàng vàng; lá đài cao 5 mm; cánh hoa với 20-22 rìa; tiểu nhụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, to 3 x 2,2 cm.

Núi vào 1500 m: Quảng Trị, Bàna; VII, 12.

Tree 10 m high; branches, leaves beneath greyish brown velvety; flowers white; petals with 20-22 laciniations; drupes 3 cm long.

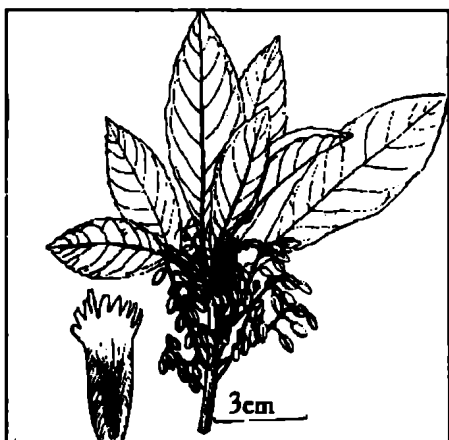


1631 - *Elaeocarpus macroceras* (Turcz) Merr.. Côm sùng-to; Stelted Oil Fruit.

Đại mộc nhỏ; thân có rễ chân-nôm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, vào 10 x 4,5 cm, chót tròn hay tà, bia có răng thấp; cuống dài 2 cm. Chùm; hoa có cọng dài 3-4 cm; lá đài có lông trắng mặt ngoài; cánh hoa có 16 rìa; vào 90 tiểu hụy, chỉ có mũi dài. Quả hạch cứng to 3,5 x 2,5 cm, trên cọng dài 4-5 cm.

Dựa rạch: Dilinh đến Láithieu, Thủ Đức, Bà Rịa, Béntre; VII-II, 6-7.

Tree ; stilt roots; petals with 16 laciniations; drupes 3,5 cm long (*E. littoralis* Teijsm. & Binn.).

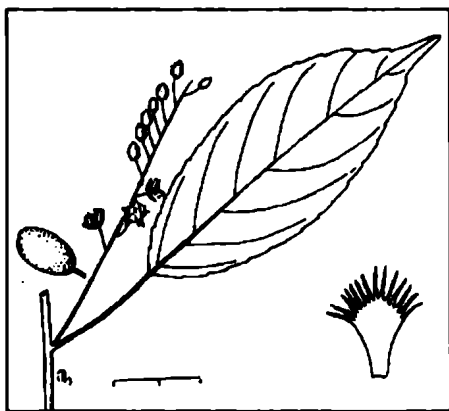


1632 - *Elaeocarpus medioglaber* Gagn.. Côm giữa-trụi.

Đại mộc 20 m; nhánh non to. Lá mọc khít nhau; phiến thon, dài 5-9 cm, không lông; cuống dài 1,5 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm, trục và nụ có lông; nụ tròn dài; lá đài có lông; cánh hoa có lông, rìa 9; tiểu hụy nhiều; noãn sào không lông, 3-buồng. Quả hạch cứng.

Đèo Braian, Lâm Đồng (hình theo Gagnepain).

Tree 20 m ; leaves glabrous; racemes 6 cm long; petals pubescent, laciniations 9; ovary glabrous.

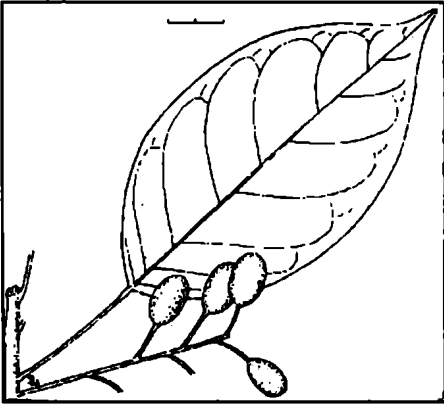


1633 - *Elaeocarpus nitidus* Jack. Lé núi, Côm láng.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến bầu dục, to 7-10 x 3-3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, bia có răng thưa, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ đẹp; cuống 2,5 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; nụ xoan; lá đài không lông; cánh hoa cao 5 mm, mang vào 16 rìa; tiểu hụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, dài 1,5 cm.

T.

Tree; branches glabrous; petiole to 3 cm long; petals with 16 laciniations; drupes 15 mm

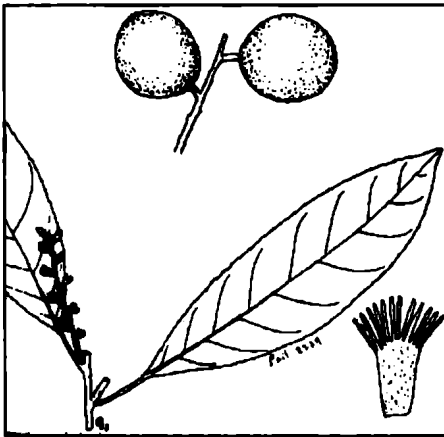


1634 - *Elaeocarpus ovalis* Miq.. Côm xoan.

Đại mộc 10-20 m; nhánh kịch cộm, không lông. Phiến xoan rộng, to 10-15 x 7-8 cm, chót tròn hay có mũi, bìa dứng hay nguyên, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-6 cm. Chùm cao hơn cuống, dài đến 12 cm, ở nách lá đã rụng; cánh hoa cao 9 mm, có 13 ria; tiểu nhụy vào 45. Quả hạch cứng xoan, xanh xanh, dài 17 mm; nhân có sợi.

Núi Chửachan, 800m; V, 6-8.

Tree 10-12 m; branches, leaves glabrous; racemes 12 cm long, on defoliate part; lacinations 13; drupe.

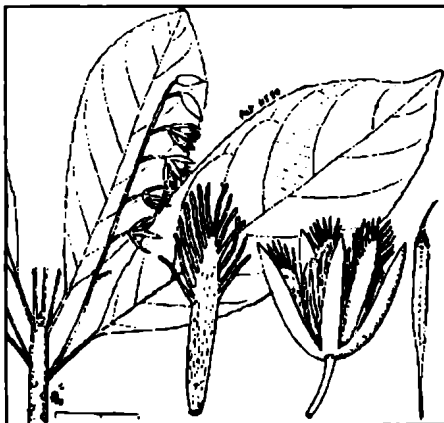


1635 - *Elaeocarpus parviflorus* Gagn.. Côm hoa nhỏ.

Đại mộc; nhánh mảnh, non có lông to xám. Phiến thon, to 9 x 2 cm, 2 mặt không lông, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm dài 3 cm, có lông xám tro dày; cánh hoa có 12 ria; tiểu nhụy nhiều. Quả hạch cứng hình cầu, to vào 2 cm.

T.

Tree; branches greyish silky pubescent; petals with 12 lacinations; drupes globulous, 2 cm diameter.

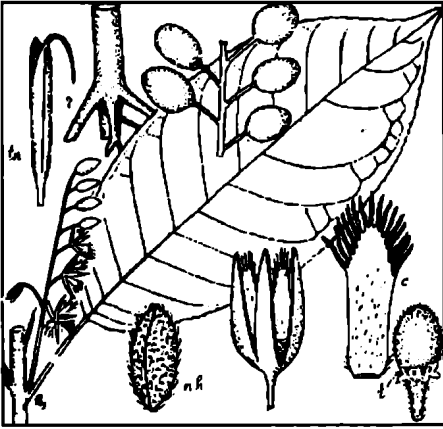


1636 - *Elaeocarpus petelotii* Merr. Côm Petelot.

Đại mộc; nhánh có vỏ xám, không lông. Lá chum ở chót nhánh; phiến xoan ngược, đến 11 x 4 cm, đáy chót buồm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nằm, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm dài 10 cm; hoa cao 1 cm; lá đài không lông; cánh hoa có lông nằm, 14 ria; baophấn có mũi nhọn; noãn sào có lông.

Tam Đảo, 800m; XII.

Tree glabrous except inflorescence; petals with 14 lacinations; anthers pointed.



1637 - *Elaeocarpus petiolatus* (Jack.) Wall. ex Kurz. Cây có-cuống.

Đại mộc cao 20 m; nhánh đen, thường có resin đỏ. Phiến xoan bầu dục dài 12-15 cm, không lông, lúc khô nâu đậm, gân-phụ 9-10 cặp, có domatie ở nách; cuống 1,5-2 cm. Chùm dài bằng 1/2 lá; lá dài có lông mặt ngoài và phía trên trong; cánh hoa có 18-19 ria; tiểu hụy, vào 30, có mũi dài; 10 tuyến mật quanh noãn sào. Quả hạch cứng tròn dài, cao 1,5 cm; nhân có sợi; hạt 1.

Rừng thưa, 100-1200m; từ Lào cai đến Định Quán, Phú Quốc; XII, 11.

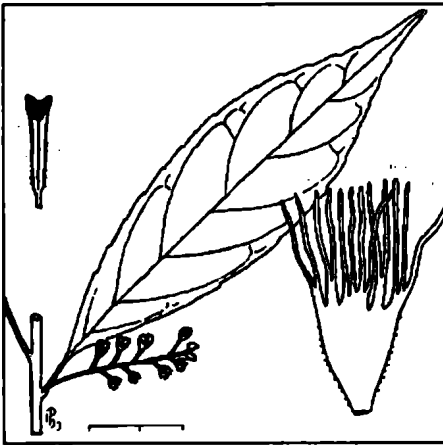
Tree 20 m high; stilt roots; leaves with domaties; laciniations 18-19; drupes 1,5 cm long (*Monoceras petiolata* Jack.; *E. ovalis* Miq.).

1638 - *Elaeocarpus poilanei* Gagn. Tô.

Đại mộc cao 10-12 m, thân to đến 30 cm; nhánh mảnh, ít lông. Phiến thon, vào 11 x 3 cm, mỏng, không lông, lúc khô nâu đen, bia có răng thưa thấp, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ngắn, 3 cm; hoa nhỏ; lá dài 3 mm; cánh hoa có lông mịn, 10-12 ria dài; tiểu hụy có ba phần có lông, không mũi; tuyến mật 5, quanh noãn sào có lông. Quả hạch cứng...

Dựa sông, rạch, vào 700m: Bạch Mã, Ninh Hòa, sông Kô (Phước Khánh)

Tree 12 m high; leaves glabrous; racemes short; flowers small; laciniations 10-12.

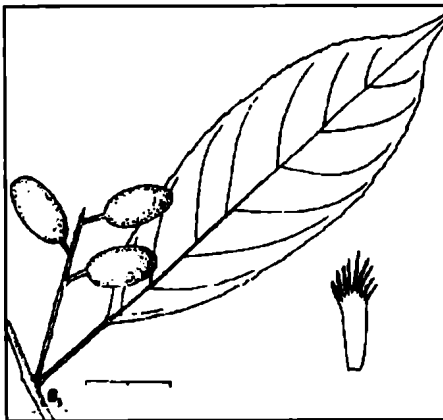


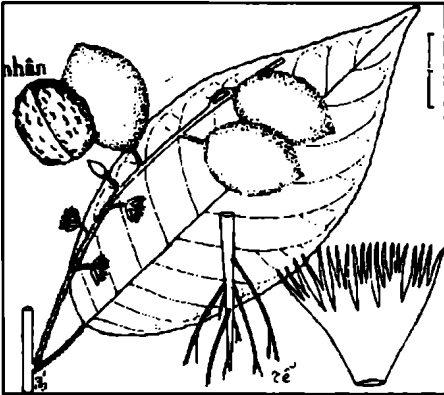
1639 - *Elaeocarpus prunifolius* Wall. ex Muell. Cây lá -prun.

Đại mộc 12-15 m; nhánh nâu, không lông, trừ lúc thật non có lông xám bạc. Phiến xoan thon, to 11,5 x 4 cm, chót có đuôi, đáy tà, mỏng, bia có răng nằm thưa, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu; cuống 2 cm. Chùm ở nách lá, dài 2 cm; cánh hoa có 9-11 ria. Quả hạch cứng xoan, dài 2 cm.

Phước Thọ.

Tree 15 m high; branches siver grey pubescent; petiole 3 cm long; petals with 9-11 laciniations; drupes 2 cm long.



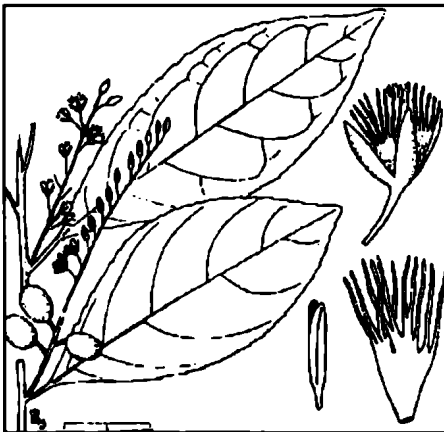


1640 - Elaeocarpus tectorius (Lour.) Poir. Đước núi, Chanchan.

Đại mộc nhỏ, thân có rễ chân-nôm; nhánh non có lông mịn. Phiến bầu dục thon, to 12 x 4,5 cm, chót thon, đáy tròn tròn, mặt dưới như nhung mịn xám, đỏ trước khi rụng, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm ở nách, dài 10-16 cm; hoa nhỏ, trắng; cánh hoa có lông, có 25 ria; tiểu nhụy 10-30; 5 tuyến mật quanh noãn sào. Quả hạch cứng cao 2,5 cm; hạt 1.

Gỗ màu ngà, không tốt. Rừng dựa suối: từ Thanhhoá, Khánh hòa đến Châu đốc, Hàtiên, Phú quốc; VI-IX, 12.

Tree; stilt roots; leaves velvety beneath; flowers white; petals with 25 laciniations (*E. dongnaiense* Pierre; *E. robustus* Roxb.).

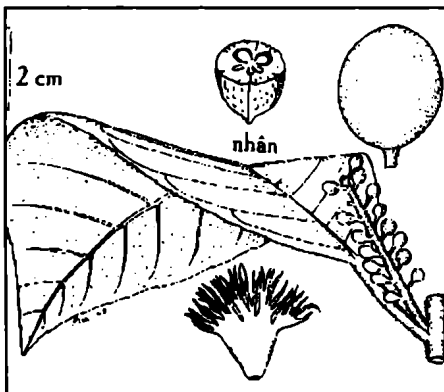


1642 - Elaeocarpus silvestris (Lour.) Poir. Côm Trâu.

Đại mộc; nhánh mảnh, có lông trắng trắng. Phiến thon, xoan thon, 8-10 x 3,5-4 cm, không lông, lúc khô nâu sôcôla 2 mặt, gân-phụ 6-7 cặp, bia có răng nằm; cuống 1-1,5 cm. Chùm 4-5 cm; hoa cao 5 mm; lá đài không lông; cánh hoa không lông, có 11-12 ria dài; tiểu nhụy 20-22, ba phần không mũi; tuyến mật 5 quanh noãn sào. Quả hạch cứng xoan hay bầu dục, dài 1,5 cm; nhân như lạng, có 3 sóng dọc.

Bạc can, Ninh bình; VI.

Tree; branches white pubescent; petals with 11-12 laciniations; drupe 1,5 cm long (*Adenodus silvestris* Lour.; *E. decipiens* Hemsl.).

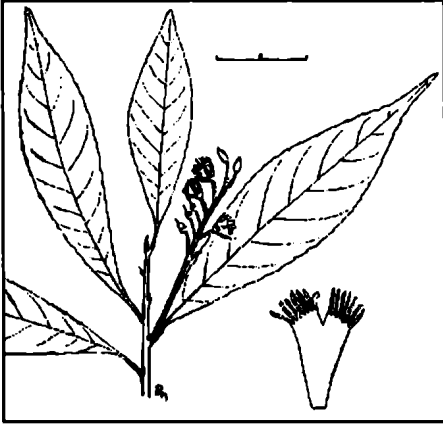


1643 - Elaeocarpus stipularis Bl. Côm lá-bẹ, Chanchan; Benjoin Oil Fruit.

Đại mộc 20 m; nhánh có lông dày hoe. Phiến bầu dục, chót nhọn, có lông mềm vàng mặt dưới; cuống phù 2 đầu. Chùm ở nách lá có lông vàng hoe; hoa có cọng ngắn; lá đài có lông mặt ngoài; cánh hoa có 24 ria; tiểu nhụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, có lông mịn, to 3 x 2,3 cm.

Dựa rạch, vùng núi đến 1500 m., BTN.

Tree 20 m; branches, leaves beneath densely rufous pubescent; laciniations 24; drupes pubescent, 3 x 2,3 cm (*E. tomentosus* Bl.; *E. thorelii* Pierre).

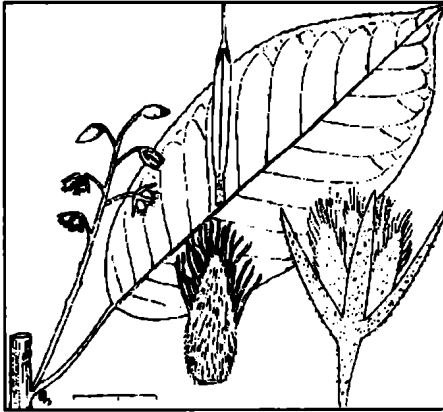


1644 - *Elaeocarpus tonkinensis* A.DC.. Côm Bắc Bộ.

Đại mộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to 5-7 x 1,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, không lông, lúc khô nâu nâu dạng lá Trà, gân-phụ mảnh, 8 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 3-5 cm; hoa nhỏ; láchai không lông; cánhhoa chẻ hai và mang 15-16 rìa ngắn; tiểuhụy 40; đĩa mật nguyên, có lông; noãn sào có lông, buồng 3.

Thủ pháp, Bạch mã; IV.

Tree 8 m high; branches glabrous; leaves glabrous lanceolate; petals with 15-16 laciniations.

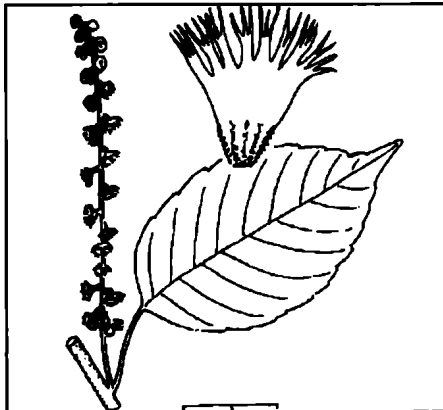


1645 - *Elaeocarpus varunua* Ham.. Côm .

Đại mộc cao 15-18 m; nhánh có lông ngắn. Phiến bầu dục, to 12 x 5,5 cm, chót nhọn, lúc khô ôliu đen, gân-phụ 12 cặp, bìa có răng nằm nhỏ; cuống dài 6 cm, không lông. Chùm dài bằng 1/2 lá; hoa đỏ, cao 1 cm; láchai có lông ở mặt ngoài; cánhhoa có lông tơ nằm ngược, dày mặt trong, rìa 17-20; tiểuhụy vào 40, có mũi. Quả hạch cứng bầu dục, dài bằng 2,5 lần ngang.

Suối ẩm, vào 1300m: Bắc càn, Fan-si-pan.

Tree to 18 m high; branches shortly pubescent; laciniations 17-20; drupes ellipsoide.

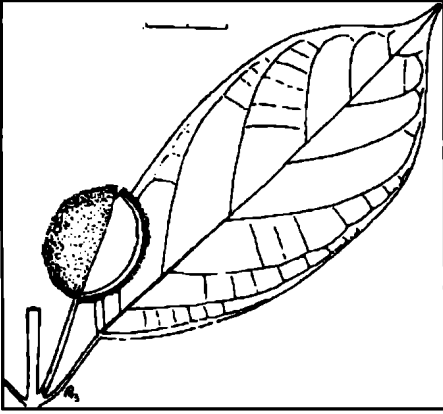


1646 - *Elaeocarpus viguieri* Gagn.. Nhôi.

Bụi; nhánh kích cộm, có lông hoe lúc non. Phiến xoan rộng, to 7 x 3,7 cm, đáy tròn, không lông, bìa có răng to thưa, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 3,5 cm. Chùm dài bằng hay hơn lá; cọng hoa vào 7 mm; láchai nhọn, có lông mặt ngoài; cánhhoa có 25-28 rìa; tiểuhụy nhiều, ba phần không mũi; noãn sào đầy lông.

Ninh bình (hình theo Gagnepain).

Shrub; branches rufous pubescent; petals with 25-28 laciniations (*E. quercifolius* Gagn.).

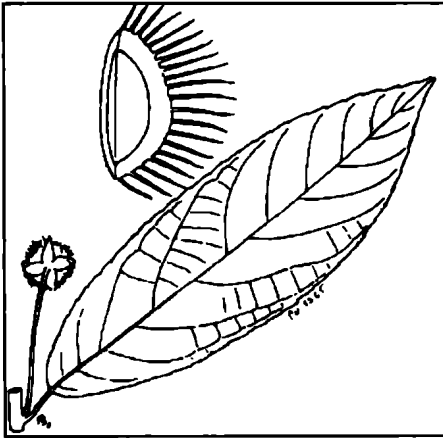


1647 - Sloanea chingiana Hu. Sô-loan Ching.

Đại mộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to đến 15- 18 x 8,5 cm, mỏng, bìa nguyên, gân-phụ 7 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, với gân sậm màu hơn; cuống dài 3,5 cm, nâu đậm. Hoa ở nách lá. Trái hình cầu to 3 cm; mảnh 4, mỏng, có gai đứng, khít, cao 1-1,5 mm, hoe.

Rừng vào 1500 m: Sapa.

Tree; leaves membranous, long to 15-18 cm; capsules covered by dense small spines.

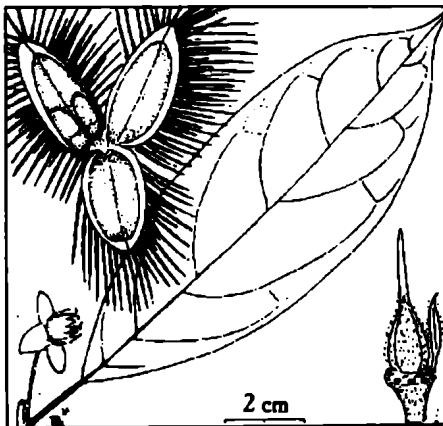


1648 - Sloanea hemsleyana (Ito) Rehder. Sô-loan Hemsley.

Đại mộc; nhánh có bích hầu xoan tròn dài. Lá có phiến thon, to đến 18 x 6 cm, mỏng, mặt trên nâu ô liu, mặt dưới nâu tươi, bìa có răng nằm, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1-2 cm. Hoa ở nách lá, rộng 2 cm; cọng dài 3,5 cm, có lông; lá dài 4, dài 7 mm, dính nhau ở đáy, có lông dày; cánh hoa có 6 rìa ở đầu. Nang 4 mảnh, cao 4,5 cm; gai dài 1,5 cm; hạt có từ-y..

Rừng 1600-1800 m, Sapa.

Tree; leaves membranous; petals 4, 6 tooth at apex; capsule 4-valved, spines 1,5 cm long.

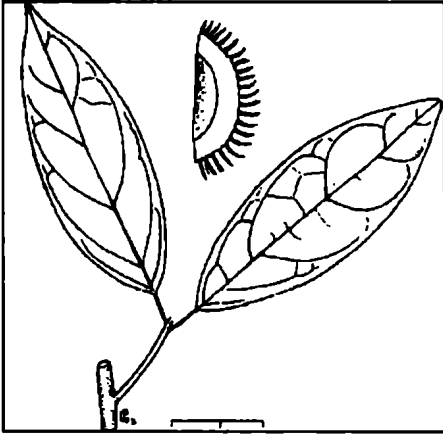


1649 - Sloanea sinensis (Hance) Hemsl.. Sô-loan Trung quốc.

Đại mộc nhỏ, không lông trừ ở hoa. Lá khít nhau ở chót nhánh; phiến thon, to 6-10 x 4-4,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 2-3,5 cm. Hoa có đực ở nách lá; cọng dài 2 cm; lá dài dày, dính nhau ở đáy; cánh hoa đứng, nhỏ hơn lá dài, đầu có răng; tiểu nhụy nhiều, bao phấn có mũi; noãn sào có tơ cứng. Trái tròn, to 6-7 cm kể cả gai; buồng 3-6 chứa 4-5 hạt có từ-y cam, bao 3/4 hạt.

Rừng vùng núi cao: Thanh hoá đến Lâm đồng.

Small tree, glabrous except flowers; petals 4, erect, toothed at apex; capsules 6-7 cm across with spines; seeds arillated.

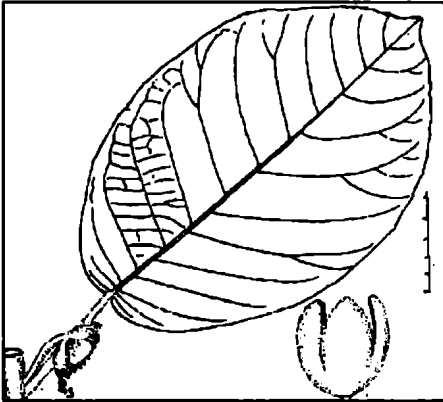


1650 - Sloanea sigun (Bl.) K.Schum.. Sô-loan.

Đại mộc nhỏ, cao 8-10 m, không lông trừ ở chồi non. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục, nhỏ, 6-8 x 2, 5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống ở lá dưới dài đến 7 cm, ở lá trên ngắn hơn (1 cm). Hoa cô độc ở nách lá. Nang tròn, to 4 cm (không kể gai); mảnh 4-5, dày 5 mm, có gai ngay, có thể cao đến 1 cm; hạt 2-4 mỗi mảnh, có từ-y.

Vùng núi cao: Langbian.

Tree 10 m high, glabrous except young parts; leaves 6-8 cm long; capsules 4cm across (spines excepted); seeds arillated (*Echinocarpus sigun* Bl.).

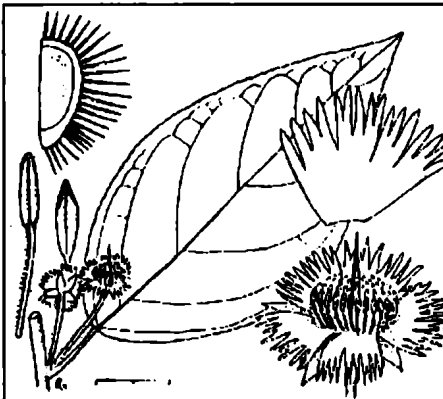


1651 - Sloanea tomentosa (Benth.) Rehd. ex Wils.. Sô-loan lông-dày.

Đại mộc cao 15 m; nhánh non, cuống, gân chánh mặt dưới lá, hoa đầy lông hoe. Phiến xoan ngược, to, dài đến 30 cm, bìa có răng nằm thưa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, có lông, gân-phụ và tam cấp lồi thành mạng to; cuống 5-6 cm. Hoa rộng 2,5 cm; cộng dài 2,5 cm; cánh hoa đung, có răng ở chót, có lông hoe mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều. Nang có lông dày, cao 4,5 cm.

Dựa suối, Mường Xen (Lào cai), 900 m; IX, 9.

Tree 15 m high; branches, petioles, midrib beneath, flowers, capsules densely rufous pubescent.



1652 - Hainania trichosperma Merr.. Hải nam hạt-có-lông.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan rộng, gân-phụ 6 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có lông mềm, vàng lúc khô, bìa có răng nằm, thưa; cuống 2-3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; lá đài xoan, đầy lông mặt ngoài; cánh hoa cao 1 cm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều; noãn sào có lông, vòi nhụy không lông. Nang cao 2-2,5 cm, không kể gai; mảnh 4, gai cao 15 mm..

Vạn linh (Langson), 400m; 2-3.

Tree 10 m; leaves softly velvety beneath; flowers, 1-3, pubescent; petals laciniated; capsules 2,5 cm across (spines not included) (*Sloanea mollis* Gagn.).

TỰ-VÙNG

<p>A</p> <p>Abies 1/271</p> <p>Acampe</p> <p>Aconitum 1/402</p> <p>Acrophorus 1/237</p> <p>Acrosorus 1/140</p> <p>Acrostichum 1/84</p> <p>Actinidia 1/505</p> <p>Actinodaphne 1/438</p> <p>Adiantaceae 1/59</p> <p>Adiantum 1/66</p> <p>Adinandra 1/515</p> <p>Aglaomorpha 1/103</p> <p>Alphonsea 1/341</p> <p>Alseodaphne 1/492</p> <p>Amentotaxaceae 1/281</p> <p>Amentotaxus 1/281</p> <p>Ampelopteris 1/159</p> <p>Anamirta 1/410</p> <p>Anaxagorea 1/328</p> <p>Ancistrocladaceae 1/555</p> <p>Ancistrocladus 1/555</p> <p>Anemone 1/397</p> <p>Angiopteridaceae 1/45</p> <p>Angiopteris 1/46</p> <p>Anisoptera 1/545</p> <p>Anneslea 1/512</p> <p>Annona 1/299</p> <p>Annonaceae 1/297</p> <p>Anomianthus 1/302</p> <p>Antrophyum 1/70</p> <p>Arachniodes 1/235</p> <p>Araiostegia 1/249</p> <p>Araucaria 1/272</p> <p>Arcangelisia 1/410</p> <p>Archangiopteris 1/45</p> <p>Archytea 1/412</p> <p>Argemone 1/421</p>	<p>Aristolochia 1/375</p> <p>Aristolochiaceae 1/375</p> <p>Artabotrys 1/309</p> <p>Arthromeris 1/121</p> <p>Arthropteris 1/253</p> <p>Asarum 1/379</p> <p>Asplenium 1/176</p> <p>Athyrium 1/191</p> <p>Azolla 1/261</p> <p>Azollaceae 1/261</p>	<p>B</p> <p>Barclaya 1/389</p> <p>Barclayaceae 1/389</p> <p>Beilschmiedia 1/470</p> <p>Belvisia 1/130</p> <p>Berberidaceae 1/403</p> <p>Berberis 1/403</p> <p>Bergia 1/557</p> <p>Blechnaceae 1/257</p> <p>Blechnum 1/257</p> <p>Bolbitis 1/237</p> <p>Botrychium 1/44</p> <p>Brainea 1/258</p>	<p>C</p> <p>Cabomba 1/389</p> <p>Cabombaceae 1/389</p> <p>Calocedrus 1/276</p> <p>Calophyllum 1/569</p> <p>Calymnodon 1/139</p> <p>Camellia 1/527</p> <p>Cananga 1/325</p> <p>Caryodaphnosis 1/496</p> <p>Cassytha 1/497</p> <p>Cebatha 1/412</p> <p>Cephalomanes 1/95</p>	<p>Cephalotaxaceae 1/280</p> <p>Cephalotaxus 1/280</p> <p>Ceratophyllaceae 1/390</p> <p>Ceratophyllum 1/390</p> <p>Ceratopteris 1/58</p> <p>Cheilanthes 1/60</p> <p>Cheilopleuria 1/100</p> <p>Cheilopleuriaceae 1/100</p> <p>Chloranthaceae 1/355</p> <p>Chloranthus 1/355</p> <p>Christella 1/172</p> <p>Cibotium 1/145</p> <p>Cinnamomum 1/424</p> <p>Circaeocarpus 1/358</p> <p>Cissampelos 1/358</p> <p>Clematis 1/391</p> <p>Cocculus 1/412</p> <p>Colysis 1/115</p> <p>Coniogramme 1/65</p> <p>Coptis 1/402</p> <p>Corydalis 1/422</p> <p>Coryphopteris 1/167</p> <p>Coscinium 1/411</p> <p>Cratoxylon 1/578</p> <p>Crepidomanes 1/93</p> <p>Crypsinus 1/123</p> <p>Cryptocarya 1/465</p> <p>Cryptomeria 1/274</p> <p>Ctenitis 1/208</p> <p>Ctenitopsis 1/209</p> <p>Ctenopteris 1/136</p> <p>Cunninghamia 1/274</p> <p>Cupressaceae 1/275</p> <p>Cupressus 1/275</p> <p>Cyathca 1/143</p> <p>Cyathaceae 1/143</p> <p>Cyathocalyx 1/326</p> <p>Cyathostemma 1/302</p> <p>Cycadaceae 1/263</p> <p>Cycas 1/263</p>
---	---	--	--	---

Marattia	I/50		P	Pyrrhosia	I/105
Marattiaceae	I/58				
Marsilea	I/260	Pachygone	I/420	Q	
Marsileaceae	I/268	Pachylarnax	I/289		
Mecodium	I/88	Paconia	I/509	Quercifilix	I/220
Meiogyne	I/325	Paeniaceae	I/509		
Melodorum	I/334	Papaveraceae	I/420	R	
Menispermaceae	I/405	Papaver	I/420		
Meringium	I/87	Parabaena	I/409	Ranunculaceae	I/390
Mesua	I/574	Paragramma	I/104	Ranunculus	I/400
Metathelypteris	I/160	Paraleptochilus	I/121	Rauwenhoffia	I/303
Michelia	I/290	Paramichelia	I/296	Rumohra	I/250
Microgonium	I/96	Parashorea	I/552		
Microlepia	I/146	Parkeriaceae	I/58	S	
Microsorium	I/111	Parvatia	I/404		
Miliusa	I/335	Pellaea	I/62	Sabina	I/276
Mitrella	I/335	Pentaphyllaceae	I/557	Sageraea	I/301
Mitrephora	I/345	Pentaphylax	I/557	Salvinia	I/261
Monachosorum	I/151	Peperomia	I/359	Salviniaceae	I/261
Monimlaceae	I/498	Pericampylus	I/411	Sarcandra	I/356
Myristica	I/348	Persea	I/483	Sargentodoxia	I/404
Myristicaceae	I/348	Phoebe	I/483	Sargentodoxiaceae	I/404
Myrmecopteris	I/115	Photinopteris	I/241	Saurauja	I/507
	N	Phymatosorus	I/110	Saururaceae	I/357
		Pinaceae	I/269	Saururus	I/357
		Pinus	I/269	Schima	I/539
Naravelia	I/396	Piper	I/361	Schizaea	I/54
Nelumbo	I/387	Piperaceae	I/358	Schizaceae	I/54
Nelumbonaceae	I/387	Pityrogramma	I/63	Schizandra	I/385
Neocheiropteris	I/131	Plagiogyra	I/51	Scleroglossum	I/140
Neocinnamomum	I/437	Plagiogyraceae	I/51	Selaginella	I/27
Neolitsea	I/455	Platyterium	I/105	Selaginellaceae	I/27
Nephrolepis	I/254	Pneumatopteris	I/172	Selliguea	I/122
Nothaphoebe	I/488	Podocarpaceae	I/277	Shorea	I/549
Notholaena	I/62	Podocarpus	I/277	Sloanea	I/593
Nymphaea	I/387	Podophyllum	I/403	Sphaerocionium	I/89
Nymphaceae	I/387	Polyalthia	I/315	Sphaerostephanos	I/171
	O	Polypodiaceae	I/101	Sphenomeris	I/157
		Polypodium	I/132	Stachyuraceae	I/556
		Polystichum	I/222	Stachyurus	I/556
Ochna	I/510	Popowia	I/348	Stauntonia	I/404
Ochnaceae	I/510	Potameia	I/497	Stechelocarpus	I/300
Ochrocarpus	I/558	Pronephrium	I/168	Stegogramma	I/170
Oleandra	I/252	Prosaptia	I/139	Stenochlaena	I/84
Onychium	I/59	Pseudocyclosorus	I/166	Stephania	I/414
Ophioglossaceae	I/42	Pseudophegopteris	I/159	Syndiclis	I/497
Ophioglossum	I/42	Pseuduvaria	I/342	Syngamma	I/64
Orophea	I/338	Psilotaceae	I/22		
Osmundaceae	I/50	Pteridium	I/150	T	
Osmunda	I/50	Pteridrys	I/209		
		Pteris	I/74	Taenitis	I/64
		Pygnarrhena	I/409	Taipeinidium	I/157
		Pyrenaria	I/520	Taxodiaceae	I/273

Taxodium	I/273
Taxus	I/279
Tectaria	I/211
Ternstroemia	I/413
Tetracera	I/504
Thalictrum	I/399
Theaceae	I/511
Thelypteridaceae	I/157
Thelypteris	I/163
Thottea	I/381
Thuja	I/277
Thyrsopteridaceae	I/145
Tiliacora	I/414
Tnomiscium	I/406
Tinospora	I/407
Trichomanes	I/89
Trigonospora	I/166
Tristylum	I/525
Tsoongiendendron	I/297
Tsuga	I/272

U

Uvaria	I/303
---------------	-------

V

Vandenboschia	I/94
Vatica	I/552
Victoria	I/388
Vittaria	I/72

W

Woodwardia	I/258
-------------------	-------

X

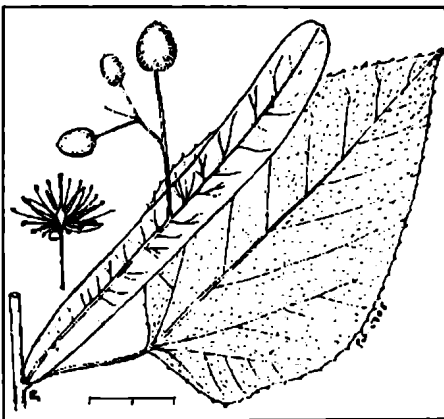
Xiphopteris	I/138
Xylopia	I/327

Z

Zippelia	I/359
-----------------	-------

TILIACEAE : họ Cò-ke.

- 1a - tután dính vào láhoa *Tilia*
- 1b - pháthoa không dính vào láhoa
 - 2a - dụcquả
 - 3a - láđài rời *Colona*
 - 3b - láđài dính; đaimộc
 - 4a - hoa có tiểuhụy lép *Pentace*
 - 4b - không có tiểuhụy lép *Berrya*
 - 2b - không là dụcquả
 - 3a - hoa có cánhhoa teo *Leptonychus*
 - 3b - không có cánhhoa teo
 - 4a - trái tròn, nhỏ, có móc *Triumphetta*
 - 4b - trái không móc
 - 5a - láđài dính thành ống có răng hay khía; có tiểuhụy lép *Brownlowia*
 - 5b - láđài rời
 - 6a - nang tròn *Schoutenia*
 - 6b - nang có khía hay rãnh
 - 7a - hoa đơnphái
 - 8a - lá không domatie *Burretiodendron brilletii*
 - 8b - lá có domatie có lông *Excentrodendron*
 - 7b - hoa lưỡngphái *Corchorus*
 - 6c - quảnhâncứng hay trái không khai *Grewia*

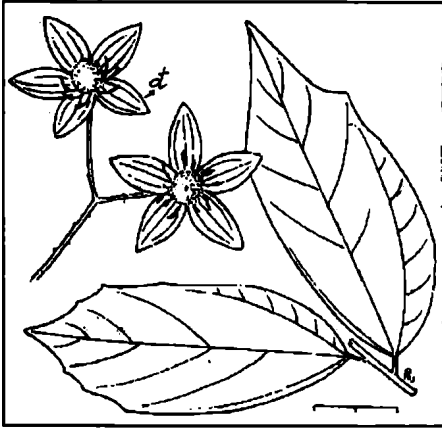


1653 - *Tilia mesembrinos* Merr..

Đaimộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bấtxúng, đáy một bên tròntròn, một bên tà, bìa có răng thưa, nhỏ, gân ở đáy 3-4, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông trắng; cuống dài 2-3 cm. Tután 3 hoa ở nách lá, cộng dính dài vào láhoa; láhoa dài 15 cm, rộng 1,5 cm, đầu tròn. Bếquả tròn, to 1 cm, có mục.

Rừng vào 1600 m, Sapa; 8.

Tree; leaves white pubescent beneath; peduncule lengthly united to bract.

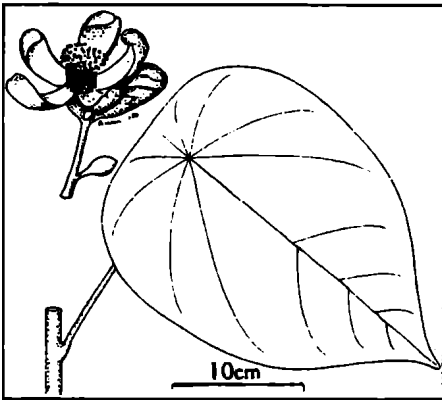


1654 - *Schoutenia ovata* Korth.. Sontàn trúng.

Đại mộc cao 25 m, đường kính đến 40 cm, vỏ xám trắng; nhánh non đầy lông. Lá song đính; phiến dài 7-10, dày lông trắng mạng nhện mặt dưới, đáy bất xứng, gân ở đáy 3; lá bẹ 1 cm. Chùm-tụ tán ngắn ở nách lá; nụ 5-7 mm; dài có lông sét; cánh hoa 5-7 mm; tiểu nhụy 15-30, tiểu nhụy lép 5. Nang tròn, to 6-7 mm, đầy lông trên lá đài còn lại đỏ, cao 1 cm.

Dạng Còke. Phanrang, Sài Gòn (Dinh Độc lập), Tây Ninh; 2-3.

Tree 25 m high; branches densely pubescent; staminodes 5; fruits on persistent calyx.

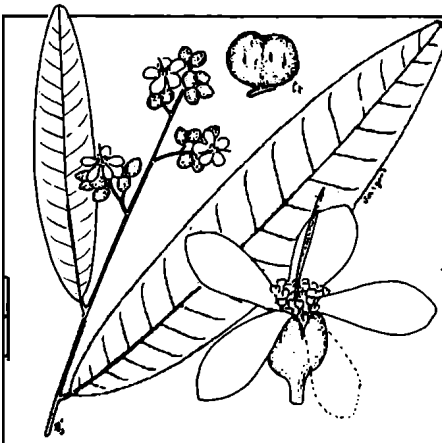


1655 - *Brownlowia densiana* Pierre. Lobo.

Đại mộc cao 15-25 cm. Lá có phiến hình lòng, to, dài 20-25 cm, mặt dưới trắng; cuống dài 15-20 cm. Chùm-tụ tán to; nụ tròn tròn nhọn; lá đài 1 cm, dính nhau; cánh hoa dài 2,5 cm; tiểu nhụy nhiều, bao phần hình móng ngựa, và 5 tiểu nhụy lép; noãn sào nhọn, do 5 tâm bì.

Dịnh Quán, Biên Hòa, Bình Tuy; III-V (hoa theo Pierre).

Tree to 25 m high; leaves pettate; staminodes 5; carpelles 5.

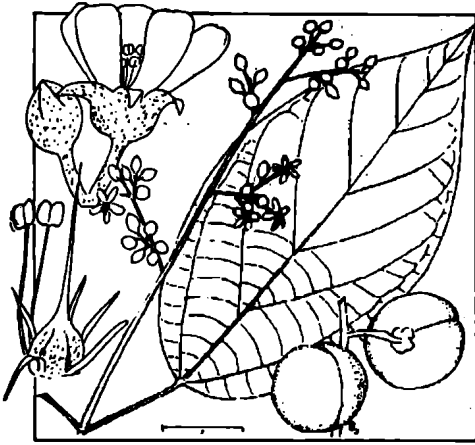


1656 - *Brownlowia emarginata* Pierre. Tà-seng, Sang-dú.

Đại mộc nhỏ; gỗ đỏ; nhánh yếu, đỏ lúc non. Lá khít nhau; phiến tròn dài, đến 13 x 3 cm không lông, mặt dưới có lông hình sao ở gân chính; cuống ngắn. Chùm-tụ tán có lông hình sao; nụ tròn; lá đài 3-5, dính nhau đến 1/2; cánh hoa 5, cao 8 mm; tiểu nhụy nhiều, tiểu nhụy lép 5; noãn sào đầu tròn, 5 tâm bì. Béquả 1-3, to vào cm, 1-hột.

Tây Ninh; III-V.

Small tree; leaves oblong lanceolate, stellate pubescent on nerves beneath; staminodes 5; achenes 1-3.

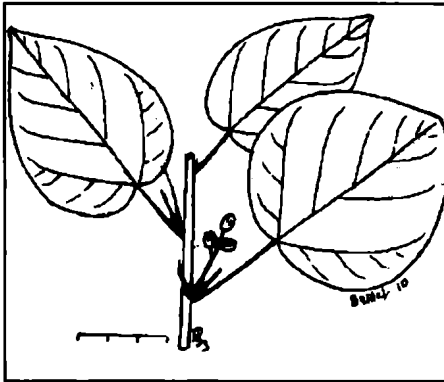


1657 - *Brownlowia tabularis* Pierre. Bang, Lác-hoa.

Đại mộc to, cao 30-40 m; gỗ dòn, tốt; vỏ tróc thành mây như Bànglăng, song thân không chang; nhánh, cuống lá và phát hoa đầy lông hình sao. Lá có phiến trắng và đầy lông hình sao mặt dưới, gân ở đáy 3; cuống 5-6 cm. Chùm-tụ tán; nụ tròn, nhọn; lá đài dính nhau; tiểu nhụy nhiều, tiểu nhụy lép 5; noãn sào nhọn. Bề quả 1-3, to 3-4 cm, có 1 rãnh; hạt 1.

Phước Khánh, Biên Hòa; III-IV, 8.

Tree to 40 m high; rhytidomes; branches, petioles, inflorescences...stellate pubescent; achenes 1-seeded, to 4 cm diameter.

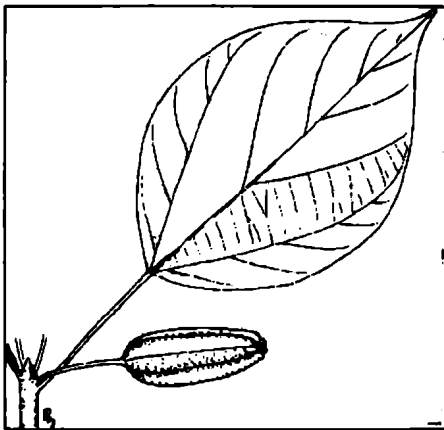


1658 - *Burretiodendron brilletii* (Gagn.) Kost. Kiên-quang

Đại mộc; nhánh có lông hình sao mịn, xám. Lá có phiến xoan rộng hay tròn tròn, to 7-11 x 4-10 cm, chót nhọn với mũi tù, đáy hình tim cạn, gân rất mịn, gân ở đáy 5, gân-phụ 5 cặp, dài, mặt dưới có lông hình sao rải rác; cuống dài 1,5-4 cm. Chùm chùm-tụ tán dài đến 4 cm, có lông hình sao; cọng hoa 1-2 mm; hoa đực dài 7 mm, rộng 1 cm; lá đài láng mặt trong; cánh hoa ngắn hơn; tiểu nhụy 15-18, dính nhau; nhụy cái lép 1 mm.

Hoà Bình.

Tree; branches, leaves beneath, inflorescence stellate pubescent; dioecious; male flowers with pistillode stellate pilose (*Parapentace brilletii* Gagn.).

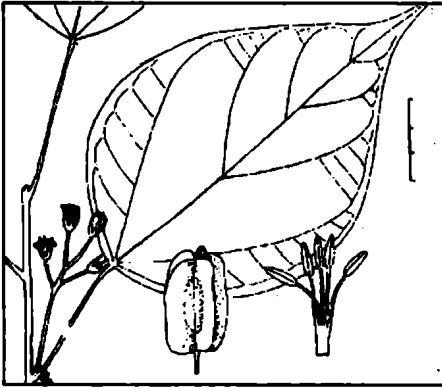


1659 - *Excentrodendron hsiemu* (Chung & How) Chiang & Miav. Nghiênn

Đại mộc đến 30 m, thân to 80 cm, gỗ nặng; nhánh không lông. Lá mọc xen; phiến xoan rộng, dài 10-12 cm, đáy tròn hay hơi lõm, chót tù, gân ở đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, mặt dưới có domatie; cuống dài 4-5 cm, lá bẹ mau rụng. Tụ tán ở nách lá; hoa nhỏ, vàng vàng; hoa đực có 5 cánh hoa; 5 bó 5 tiểu nhụy. Nang dài 3-4 cm, rộng 1,5 cm, trên cọng dài 2 cm.

Đến 800m : Cao Lạng, Tuyên Quang, Quảng Ninh.

Tree 30 m high; domaties; dioecious;



1660 - Excentrodendron tonkinensis (Chev.) Ching & Miav. Nghiến.

Đại mộc; nhánh không lông, to 5 mm. Lá có phiến xoan rộng, đáy tròn, chót nhọn, có mũi dài, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-7 cặp, mặt dưới có domatie; cuống dài 5-7 cm, phù 2 đầu, Chùm ít hoa ở nách; hoa đơn phái cao 1 cm; dài 5 thùy; cánh hoa cao 13 mm, rộng 5 mm; 5 bó 5 tiểu nhụy, nhụy cái lép nhỏ. Nang cao 3,5 cm, có cánh cao 1 cm.

Gỗ cứng, bền; vỏ nhiều tanin. Bắc Giang, Thái Nguyên, Hòa Bình.

Tree; leaves with domaties; fruits 3,5 cm long, wings 1 cm high (*Pentace tonkinensis* Chev.).

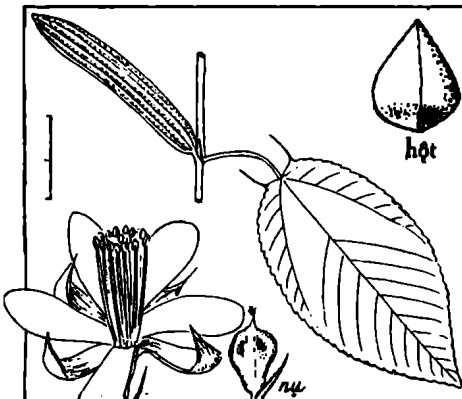


1661 - Corchorus capsularis L.. Bố, Đai; White Jute; Jute.

Cỏ nhất niên, cao 1-2 m. Lá có phiến thon, đáy tròn, có 2 tai nhọn, không lông; lá bé hình kim. Hoa vàng; cánh hoa 5, dài 4-6 mm; tiểu nhụy 15-20; noãn sào hình chùy. Nang hình cầu, có 10-12 cạnh tròn; mảnh 5-6, 5 hạt mỗi mảnh, dài 3 mm; hạt nhiều.

Trồng lấy sợi và thường hoang, ở An, lá xem như là bố; 1-XII.

Cultivated; leaves ovate lanceolate; capsules globulous.

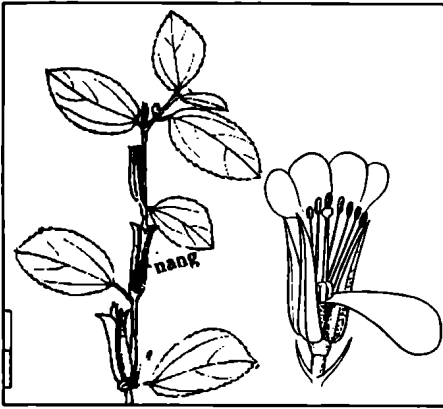


1662 - Corchorus olitorius L.. Bố, Đai, Nalta Jute, Tossa Jute, Jews Mallow; Corète potagère.

Cỏ nhất niên, cao 1-2 m, ít nhánh. Lá có phiến xoan, đáy có 2 tai nhọn, không lông; lá bé hình kim. Hoa thường 1 ở nách lá, vàng; tiểu nhụy 20-45; noãn sào có lông. Nang đỏ, dài dn 7 cm, có 10 cạnh nhọn; hạt nhiều.

Trồng lấy sợi (tốt hơn loài trên), và lá (rau; làm tăng sự tiết sữa), ít khi hoang, chịu đất ráo

Cultivated for its fiber and as legum.

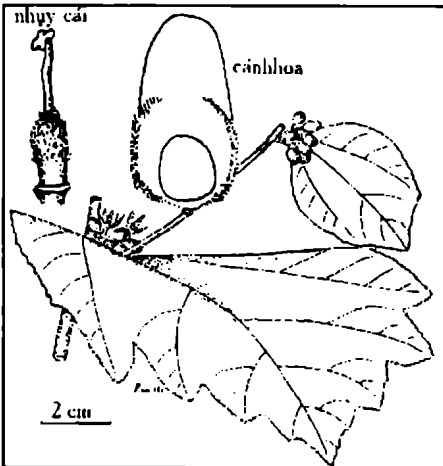


1663 - Corchorus aestuans L. Bồ đại, Rộp.

Cỏ cứng, thường hơi nằm; thân đỏ, nhánh có hàng lông. Lá có phiến xoan bầu dục, không tai nhọn ở đáy; lá chẻ nhọn. Hoa 2-3, nhỏ, ở nách, vàng, không lông; cánh hoa 5; tiểu nhụy 25-30; noãn sào trên thu đài. Nang óm, ép vào thân, nở thành 3-4 mảnh; hạt nhiều.

Đọt non ăn được. Đất hoang, dựa lộ, 0-1000m.

Leaves not auriculated; capsules appressed to stem (*C. acutangulus* Lamk.).

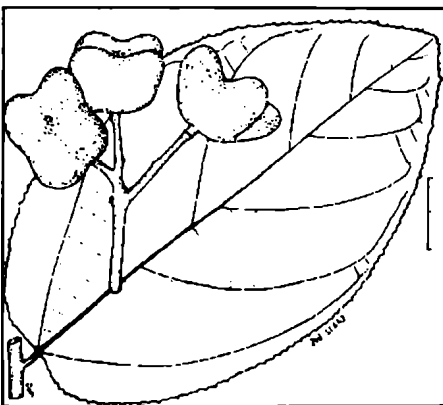


1664 - Grewia abutilifolia Vent. ex Juss. Giam lá-rộng.

Tiểu mộc 2 m; nhánh non có lông hình sao nâu nâu. Lá có phiến xoan rộng tròn, có khi có thùy cạn, có lông hình sao thưa, gân ở đáy 3; cuống 1-2 cm. Chùm dây; cánh hoa cao bằng 1/3 dài, có vòng lông quanh đĩa mật; noãn sào đầy lông. Trái 4 hay 2-3 cạnh, ít lông; 2-4 nhân 1-2-hạt.

Cầná, Dran; VI-VII.

Shrub 2 m high; branches, leaves stellate pubescent; dense glomerule.

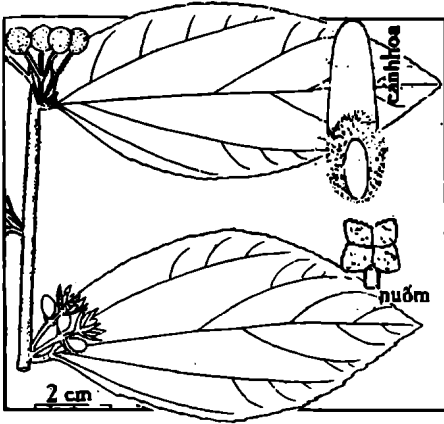


1665 - Grewia acuminata Juss. var. grandis Gagn. Giam lá-to.

Dây leo, dài 8-10 m; nhánh có lông hình sao, to 3-4 mm. Lá có phiến to, dài đến 15 cm, rộng 12, bìa có răng đúng, mặt trên có lông ngắn, mặt dưới có lông dài, đáy có 3 gân; cuống đầy lông, dài 1 cm, lá chẻ mau rụng. Phấn hoa ở ngọn và nách lá; cọng có lông. Trái to hơn, rộng đến 2,5 cm, 4-hòn.

Ven rừng, vùng Định Quán.

Woody climber; leaves 15 x 12 cm; fruits tetradymous, 2,5 cm across.

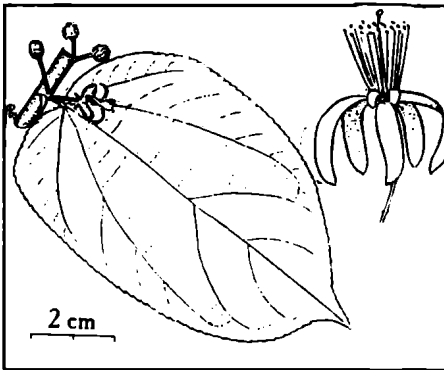


1666 - *Grewia acuminata* var. *pierrei* Gagn.. Còke Pierre.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh non tròn, có lông mềm. Lá có phiến bầu dục, to vào 5 x 3 cm, chót tà hay hơi nhọn, đáy bấtxúng, có lông mịn, gân ở đáy 3-5. Hoa thành chùm tụtán ở nách; nụ tròn, đầy lông; cánhhoa có lông mặt ngoài gần đáy, và lông quanh tuyến mật; tiểuhụy nhiều. Trái đen, cao 8-9 mm.

Rừng thưa, rừng còi: Biênhòa.

Treelet to 6 m high; leaves ovate-lanceolate, pubescent beneath; fruits black.

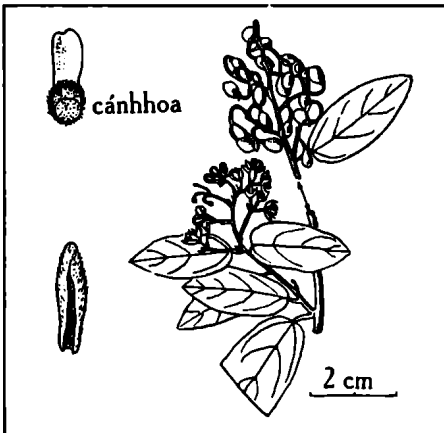


1667 - *Grewia asiatica* L.. Còke Achau.

Tiểumộc cao 3-6 m; nhánh non có lông nhiều. Lá có phiến dadạng thường bầu dục, có lông trắng mặt dưới lúc non; láe nhọn, dài hơn cuống. Tụtán ở nách; hoa trắng; lấđài có lông dài mặt trong; cánhhoa cao 4-5 mm, có vòng lông quanh đĩa mật; tiểuhụy nhiều; noãn sào đầy lông. Quảnhâncứng đen, có lông sát, to 8-9 mm, nhàn 4 hay ít hơn.

Rừng thưa, rừng còi: Hãnaminh, Hoãnbinh, Buônmethuốt, Phanrang, Dran, Biênhòa...; IV-XI.

Treelet 3-6 m high; leaves white pubescent beneath; drupes black, 8-9 mm across.

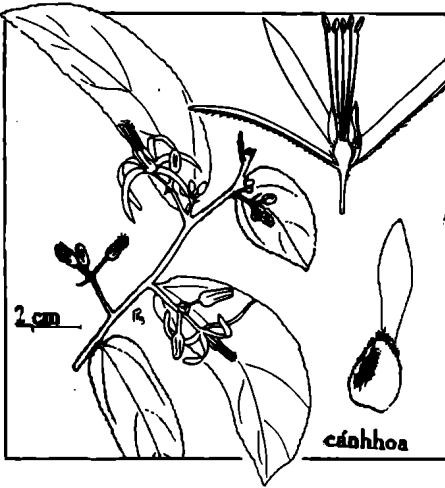


1668 - *Grewia annamica* Gagn.. Còke Trungbộ.

Cây cao 4-5 m; nhánh non có lông mịn, rời lảng, nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 3,5-8 cm, lúc non có lông hình sao rời lảng mặt trên, mặt dưới đầy lông trắng, gân ở đáy 3, bìa như nguyên. Chùm-tụtán ở ngọn và nách; cánhhoa có vòng lông quanh nơi giáp tuyến mật; hũngthuđài cao 1 mm. Quảnhâncứng đen, to bằng đầu đũa; hột 1.

Đưa biển, từ Khánhhòa đến Phanrang (hình theo Gagnepain).

Treelet 4-10 m; young branches pubescent; leaves white pubescent beneath; drupes black.

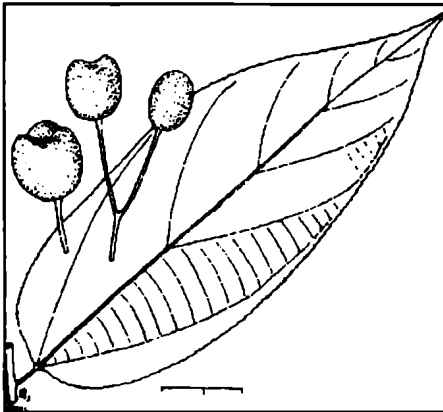


1669 - *Grewia astropetala* Pierre. Còke cánh-sao, Meo.

Bụi hơi leo; nhánh mảnh, có lông hình sao hoe. Lá có phiến tròn dài, chót nhọn, nhám ở mặt trên, mặt dưới có lông hình sao, gân ở đáy 3. Biệtchủ; pháthoả ngắn, có lông hoe; láđài 8-9 mm, hẹp; cánhhoa ngắn, bằng 1/2 láđài; tiểunhụy 12-22; noãnào đầy lông, 2 buồng. Trái mập, to 9 mm, nhân 4, 1-hột.

Đất hoang, còi; Đàngng, Braian, Biênhòa, Lựctinh, 5-1000m; VI- VIII, 9.

Shrub, also scandens; leaves stellate pubescent beneath; dioecious; petals shorter than sepals; drupes 9 mm across.

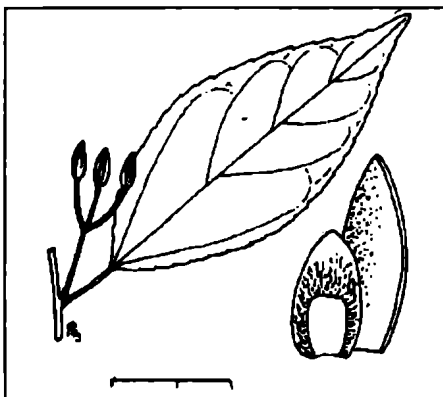


1670 - *Grewia astropetala* Pierre var. *laotica* Gagn.. Còke Lào.

Cây trườn; nhánh hơi mảnh. Lá to hơn trên, đến 15 x 5,5 cm, đáy tròn, chót nhọn. Trái cũng to hơn, đến 2 x 1,7 cm tròn hay 2-3-hòn; nhân 4, mỗi nhân 1-hột.

Nhatrang.

Differt of typical var. by its leaves bigger, and drupes to 2 cm long.

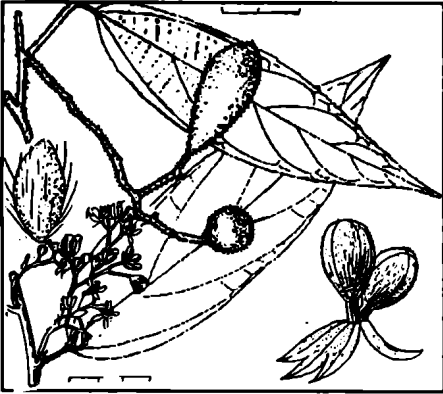


1671 - *Grewia bilamellata* Gagn.. Còke hai-phiến.

Tiểumộc 1 m, hơi trườn, gần như không lông. Lá có phiến hình bánhình, to 5-6,5 x 2,3-2,7 cm, đáy bấtxúng, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 0,5-1 cm, lábẹ mau rụng. Tụtán 3 hoa ở nách lá; cọng 1 cm; nụ có 5 cạnh; láđài 7-8 mm; cánhhoa ngắn hơn, có lông quanh vùng giáp tuyến tiết; tiểunhụy nhiều; noãnào 4-buồng 1-noãn. Trái không lông, lõm làm hai (hai-hòn), mỗi bên 2 hột.

Ninhbinh; IX, 9.

Shrub 1 m high, almost glabrous; cyme 3-flowered; fruits didymous.

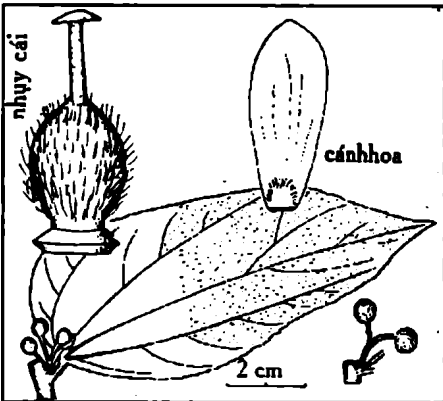


1672 - *Grewia bulot* Gagn.. Bùlốt.

Đại mộc đến 15 m; nhánh non có lông trắng trắng. Lá có phiến tròn dài thon, dài 13-25 cm, có lông dày hình sao ngắn mặt dưới, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụ tán ở nách và ngọn; cánh hoa xoan, có vòng lông quanh đĩa mật; hơn 15 tiểu nhụy, hùng thụ dài 1,5 mm; noãn sào có lông. Quả hạch cứng to 3 x 2 cm, có lông dày hay sát, nạc chua chua; nhân, 1, có xơ.

Vùng núi; Quảng Trị, Hải Vân, đèo An Khê, Dilinh; 12.

Tree to 15 m high; branches, leaves beneath whitish pubescent; androgynophore 1,5 mm; drupes to 3 x 2 cm.

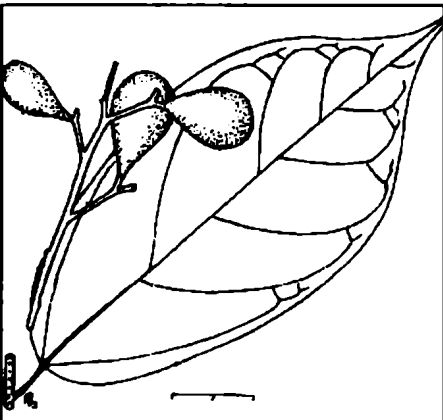


1673 - *Grewia celtidifolia* Juss.. Còke lá-sếu.

Tiểu mộc; nhánh tròn, có lông mịn. Lá có phiến xoan, đáy tròn, bất xứng, gân 5, chót tà nhọn, bìa có răng nhỏ. Tụ tán 2-3 ở nách lá; hoa vàng; cánh hoa dày lông ở phần dưới quanh vùng đựng tuyến tiết; noãn sào có lông ở phần trên. Quả hạch cứng đen, to 5-7 mm.

Biên Hòa.

Shrub; branches finely pubescent; flowers yellow; drupes black (*G. eriocarpa* Juss.; *G. excelsa* Pierre).

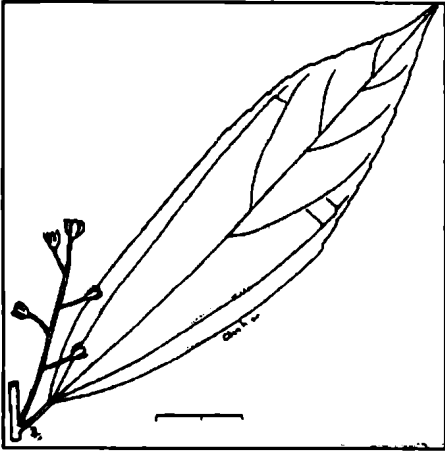


1674 - *Grewia calophylla* Kurz. Còke lá-đẹp.

Cây... Lá có phiến xoan bầu dục, đến 14 x 6 cm, đáy tròn, chót nhọn, bìa nguyên, dày, không lông mặt trên, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 10-13 mm, tròn. Phất hoa cao 10 cm; hoa.. Trái hình xấp xỉ, cứng cứng, láng, cao 2-2,5 cm.

Bạch má; 4.

Leaves glabrous; inflorescence 10 cm long; drupes 2,5 cm.

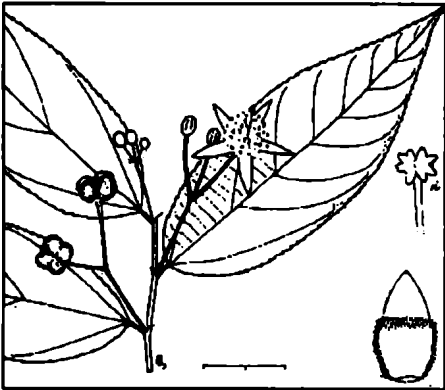


1675 - *Grewia eberhardtii* H.Lec.. Còke Eberhardt.

Cây..Nhánh tròn, có lông hình sao. Lá có phiến thon, to 12-15 x 3-4 cm, đáy tà, chót hơi nhọn, daidai, không lông, bìa có răng thưa ở 1/2 trên; cuống 10-12 mm, lábẹ 4 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 6-12 cm; hoa chùm 3, cọng 6-8 mm; lá đài 5 mm; cánhhoa 5; tiểuhụy nhiều, chỉ có lông; noãn sào không lông, buồng 4-noãn.

Huế, Đà Nẵng.

Leaves subcoriaceous, glabrous; inflorescence 6-12 cm long; sepals 5 mm long; ovary glabrous.

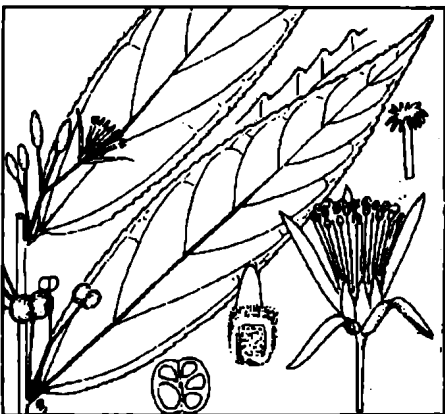


1676 - *Grewia glabra* Bl.. Còke không-lông.

Tiểumọc; nhánh không lông, nâu nâu. Lá có phiến, dạng như lá Bó, láng mặt trên, gàn như không lông mặt dưới, gân từ đáy 3; lábẹ như kim. Tụ tán 2-3 hoa; lá đài cao 1 cm; lá đài cao 1 cm, mặt trong không lông; cánhhoa có vòng lông quanh vùng giáp tuyến tiết mật. Trái cao 1 cm, rộng 6-7 mm, nhân 4.

Bình Nguyên, Nha Trang, Phú Quý; VII, 9.

Treelet glabrous; cymes 3-flowered; drupes 1 cm across, pyrenes 4 (*G. leavigata* Auct. non Vahl).

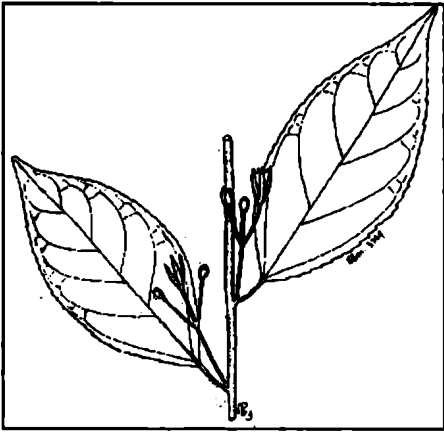


1677 - *Grewia hirsuta* Vahl. Còke lông.

Tiểumọc 1m, nhánh yếu, đầy lông hình sao hoe. Lá có phiến thon, to 6-13 x 1,7-3,5 cm, đầy lông 2 mặt, bìa có răng mịn, gân từ đáy 3; lábẹ 8-10 mm. Chùm-tụ tán ngắn ở nách, cọng 3-7 mm; cánhhoa ngắn hơn đài, có vòng lông quanh nơi giáp vùng tiết mật; tiểuhụy nhiều; noãn sào đầy lông. Trái 2-4-hòn, rộng 8-9 mm, nhân 2-hột, 2.

Trung Nguyên: Lạng Sơn, Cà Ná, Lâm Đồng; IV-XII, 2.

Shrub 1 m; branches densely rufous stellate pubescent; leaves lanceolate, pubescent; fruits 9 mm across.

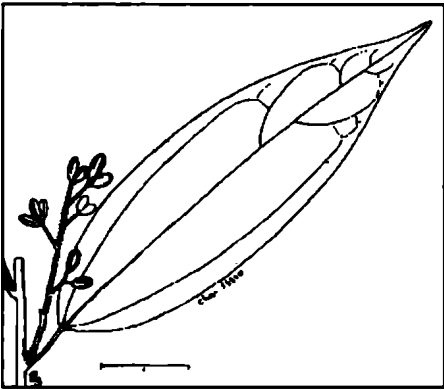


1678 - *Grewia langsonensis* Gagn.. Còke Langson.

Đại mộc cao 11 m; nhánh không lông, to 1 mm. Lá có phiến bầu dục thon, dài 5-8 cm, chót nhọn, không lông, gân từ đáy 3; cuống mảnh, dài 6-8 mm, lábe mau rụng. Tụ tán mảnh, cao hơn cuống, 3 hoa, cộng hoa dài 1,5 cm; nụ tròn; lá đài hẹp, cao 11 mm; cánh hoa nhỏ, cao 2,5-3 mm; hùng thụ dài ngắn; tiểu thụ nhiều; noãn sào 4 buồng.

Langson.

Tree 7-11 m, glabrous; petals 2,5-3 mm; androgynophore short; ovary 4-celled.



1679 - *Grewia laurifolia* Hook.f.ex Mast.. Rừng rền, Bùlốt.

Đại mộc 15-20 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông. Lá có phiến tròn dài thon, đến 20 x 8 cm, dạng như lá Quế với 3 gân từ đáy, dài, không lông, láng, bìa nguyên; cuống mảnh dài 1,5 cm, không lông. Chùm-tụ tán ở nách, dày lông hình sao vàng; lá đài dày lông mặt trong; cánh hoa cao 4,3 mm; tiểu thụ nhiều; noãn sào không lông, vòi nhụy có núm nhỏ. Quả hạch cứng vàng, chồi, hình xấp xỉ, cao 1,5 cm; nhân 1.

Rừng luôn luôn xanh, 100m: Quảng trị, Đà Nẵng; IV.. Còn gọi là *Microcos laurifolia* (Mast.) Burr.. vì núm nhỏ.

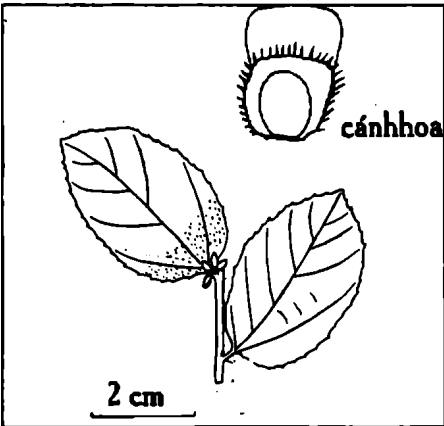
Tree; leaves glabrous; leaves triplinerve; panicle yellow tomentose; drupe 1,5 cm high.

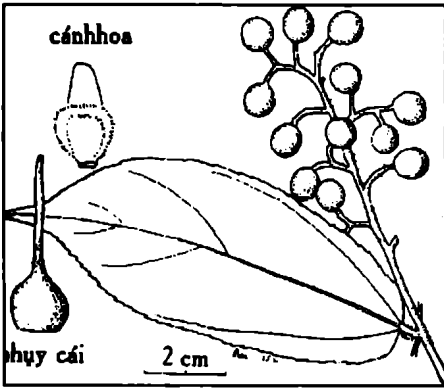
1680 - *Grewia oligandra* Pierre. Giám thiếu hùng.

Tiểu mộc ; nhánh yếu, có lông ngắn hoe. Lá có phiến bầu dục, dài 4-5 cm, có lông nhám, vàng ở mặt dưới, gân ở đáy 3; cuống 3-4 mm, lábe mau rụng. Chùm nhỏ, dày; hoa tạp phái hay biệt chu; đài cao 4 mm; cánh hoa cao 2 mm, có vòng lông quanh nơi giáp với tuyến tiết mật; tiểu thụ 8-12. Trái..

Dựa biển, vùng Bà Rịa; VIII.

Shrub; leaves rough pubescent; glomerule; stamens 8-12.

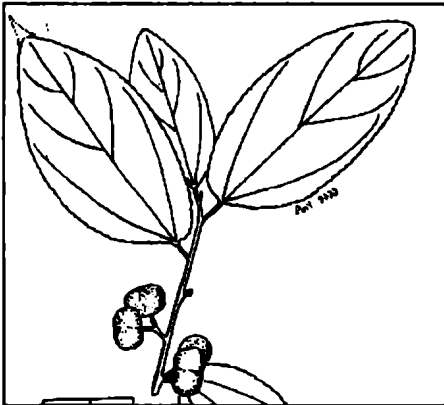




1681 - *Grewia paniculata* Roxb. ex DC.. Bunglai.
 Bụi hay đại mộc đến 20 m; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến thon nhọn, đến 18 x 6 cm, có lông ở gân, gân ở đáy 3, bìa gân như nguyên; lábe nguyên hay chẻ hai. Chùm-tụ tán ở ngọn; ládài có lông hai mặt; cánhhoa ngắn, bằng 1/2 ládài, có vòng lông quanh vùng đưng tuyến mật; tiểuhụy nhiều; vòi nhụy có núm nhỏ. Trái đen, có 1 cm, chuachua.

Dùng trị lãi. B đến Quảngtrị, Đàngng; IV-IX (hình theo Pierre).

Bush or tree 20 m high; panicles stellate pubescent; stigmata small; fruits black (*G. microcos* Auct. non L., *Microcos tomentosa* J.E.Sm.).

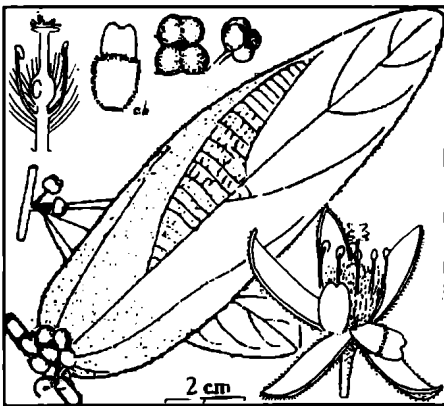


1682 - *Grewia polygama* Roxb.. Còke tạphái.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông vàng, to 2 mm. Lá trung, có phiến bầuđục, đầu tà hay nhọn, đáy bấtxúng, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 4-6 mm, lábe cao 5 mm, mau rụng. Tụ tán 2-3 hoa; hoa đực và lưỡngphái trên 2 cây riêng (tạphái); cánhhoa 4, cao 2 mm; tiểuhụy cỡ 30; noãn sào đầy lông tơ. Trái to 1 cm, hai-hòn.

Vùng núi vào 300 m: Bàrija.

Shrub 2 m high; branches yellow pubescent; polygamous; fruits didymous.

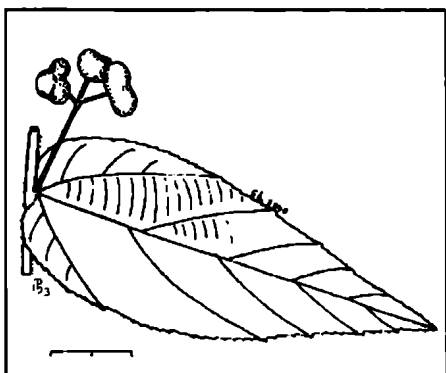


1683 - *Grewia retusifolia* Kurz. Giam lá-tà.

Bụi 1 m; nhánh mịn, đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầuđục hay trònđài, dài 5-10 cm, đầu tà hay tròn, đáy gần như đốixúng, có lông trắng mặt dưới, denden lúc khô; lábe 5 mm. Hoa đônphái, trên 1-3 trục 3-4 hoa, vàng; cánhhoa xoan, có lông quanh vùng tiết mật; vào 8-12 tiểuhụy; noãn sào nhiều lông, 4 buồng. Trái vuông, rộng 6-8 mm, tách làm 2 phần 2-hột.

Ninhbinh, Sontây, sông Đờngnai; V-VIII, 5-8 (hình theo Pierre).

Bush 1 m hgh; leaves elliptic oblong round at apex; flowers yellowish; fruits 6-8 mm across.



1684 - *Grewia sessiliflora* Gagn.. Còke không-cương.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh, cuống, pháthoa đầy lông vàng. Lá không cương hay có cương rất ngắn; phiến bầuduc thon, đáy bấtxung, chót nhọn, bia có răng nhọn, có lông nâu dày mặt dưới; lábe hẹp, cao 1 cm, mau rụng. Pháthoa có láhoa hẹp dài; hoa tạpphái; lấđài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 2 lần ngắn hơn, tiểunhụy 15-17. Trái to 1 cm, 4-hòn, nâu; nhân 4.

Caolạng; XI,1.

Shrub 2 m high; branches, petioles, inflorescences yellow pubescent; leaves sessile; fruits 4-dymous.

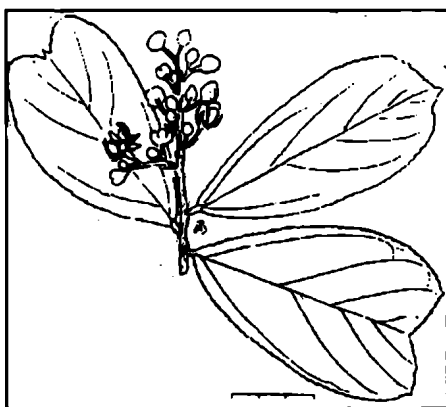


1685 - *Grewia sinuata* Wall.. Còke dợn.

Bụi cao 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông. Lá có phiến trònđài thon, dài 4-14 cm, đáy tròn hay cắt ngang hay hơi hình tim, bia có thùy nhỏ tròn, thưa, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 5 mm, lábe 5 mm, mau rụng. Chùm-tútán ngắn; cọng hoa ngắn; lấđài có lông 2 mặt; cánhhoa đầu lỏm, 2 lần ngắn hơn lấđài, có lông ở 2 mặt và quanh vùng giáp với tuyến tiết; tiểunhụy 40; noãnào không lông. Trái hình xấp, cao 7-8 mm, 1-nhân.

Trên rạch, với Homonoia, Phúquốc; IV-V, 6-8.

Bush 2 m high; leaves sinuate; panicles short; stamens 40; ovary glabrous; drupe pear-shaped.

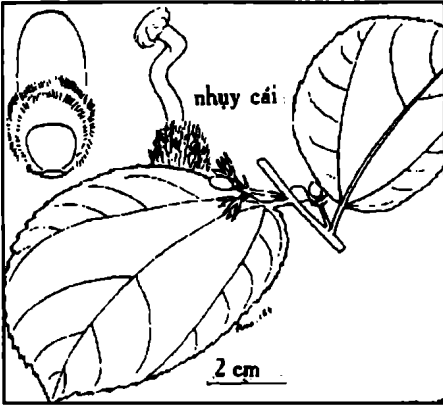


1686 - *Grewia tomentosa* Roxb. ex DC.. Còke.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; lá có đầu tà hay thường có 2 thùy đặcsắc, không hay có lông. Chùm-tútán ở ngọn; hoa lưỡngphái, thomthơm; cánhhoa 5, vàng; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy có nướm nhỏ. Trái tròn, đen, to cỡ 8-10 mm.

Rẻ trị đau bụng. Ven rừng, rừng hậulập, thôngthường, từ Nhatrang, Đàlạt, đến N; I-XII.

Small tree; leaves glabrous or pubescent, often bilobate; flowers yellow; stigma small; drupes black (*Microcos tomentosa* J.E.Sm.).

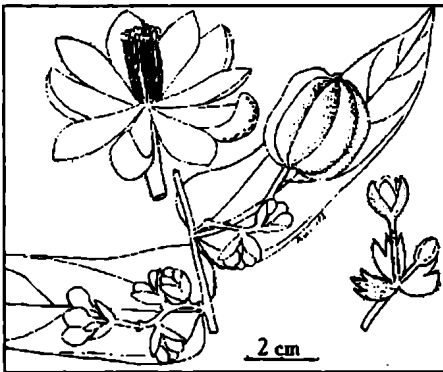


1687 - *Grewia urenaefolia* (Pierre) Gagn.. Còke lá-ké.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến xoan tà, dài 3-8 cm, có lông hình sao nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 3; cuống 1-1,5 cm. Hoa trên 1-2 trục 3-hoa, lưỡngphái; ládài 6 mm; cánhhoa ngắn, bằng 1/3 ládài; noãn sào đầy lông, 2 buồng.

Côngtum, Biênhòa; XI-III (hình theo Pierre).

Bush; branches, leaves beneath stellate pubescent; flowers bisexual; petals short; ovary hirsute.

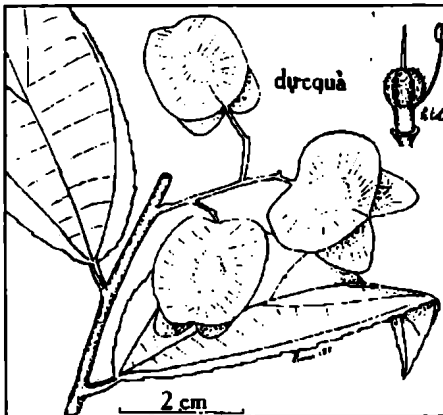


1688 - *Colona auriculata* (H.Baill.) Craib. Bờ-an.

Bụi cao 1-5m, nhánh xiêng, đầy lông trắngtrắng. Lá songđỉnh; phiến trònđài thon, đáy rất bấtxung, gân từ đáy 3-4, mặt dưới đầy lông; lábẹ dài 1,5 cm. Hoa vàng, có lông; cánhhoa vàng có đốm đỏ; tiểunhụy nhiều; noãn sào có lông trên, hùngthưđài. Trái tròn, to 2 cm, có 5 cánh có lông; hạt nhiều

Đất hoang, ráo: Biênhòa, Bàrja; VI-VIII (hình theo Pierre).

Bush, 1-5 m high; leaves asymmetric densely pubescent beneath; flowers yellow; fruits 5-winged (*Columbia auriculata* H.Baill.).

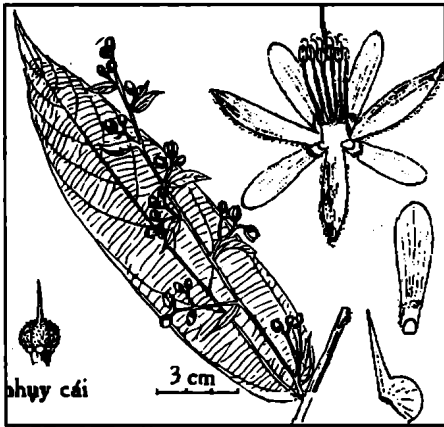


1689 - *Colona evecta* (Pierre) Gagn.. Chàm-ron.

Đaimộc cao 6-20 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến thon, có lông hình sao, gân từ đáy 3; lábẹ dài, mau rụng. Chùm-tụ tán to ở ngọn; ládài đầy lông trắng; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy nhiều; noãn sào có 5 khía. Trái tròn, đầy lông, có 3-4 cánh cao bằng bề ngang của trái, dính nhau ở phía trên và dưới hạt; hạt 6-7 mm.

Côngtum, Biênhòa, Lựctinh; XI, 11 (hình theo Pierre).

Tree 6-20 m high; branches stellate pubescent; panicles terminal; fruit with 3-4 wing (*Columbia evecta* Pierre).

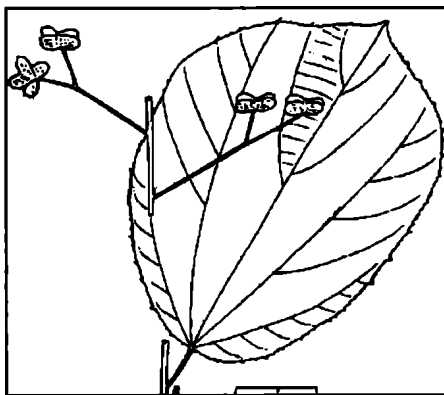


1690 - Colona evrardii Gagn. Bờ-an Evrard.

Nhánh non có lông vàng, rời không lông. Lá có phiến tróndài thon, dài đến 18 cm, đáy bấtxúng hay đốixúng, gân ở đáy 3, nhámnhám, mặt dưới có lông. Chùm-tụ tán dài bằng lá, có lông vàng; nụ có cạnh; cánhhoa trắng, có vòng lông quanh nơi đựng đĩa mật; hùngthudài ngắn; noánsào có 3-5 cạnh, có lông hình sao. Trái...

Côngtum, Trjạn; XI.

Branches, inflorescence yellow pubescent; leaves asymmetrical at base; petals white; androgynophore short.

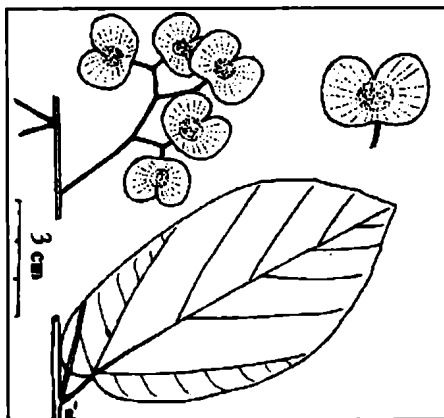


1691 - Colona floribunda (Wall.) Craib. Bờ-an nhiều-bông.

Đạimộc trung; nhánh cólông hình sao. Lá có phiến xoan ngược, to 10-18 x 6-13 cm, đầu tròn, có mũi ngắn, đáy tròn, bià có răng to và nhỏ, gân từ đáy 5, 2 chạy gần đến chót phiến, gân-phụ khác 2 cặp, có lông nhám; cuống 1,2 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn; hoa nhóm 3, có cọng; tiểuhụy nhiều; hùngthudài; noánsào có lông. Trái có cánh, rộng 1 cm; hột 4.

T.

Leaves obovate, up to 10 x 7,5 cm; fruit with 4 wings (*Columbia floribunda* Wall.).

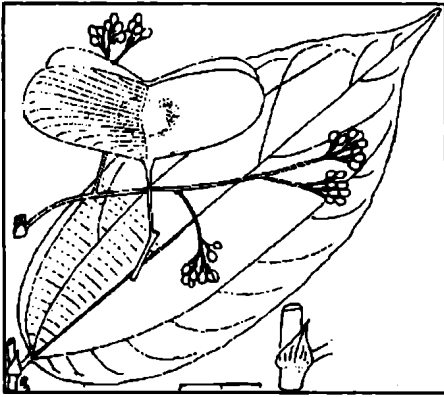


1692 - Colona nubla Gagn. Nu-bla.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh có lông như phần, hay không. Lá có phiến bầuduc xoan ngược, đáy bấtxúng, gân từ đáy 3-4; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán dài bằng lá; hoa nhỏ; cánhhoa dài 6 mm, có vòng lông quanh nơi đựng tuyến mật; hùngthudài 1 mm; noánsào có lông hình sao. Nang có 3 cánh, rộng 2 cm, cánh cao 1 cm.

Vùng khô: Phanrang.

Treelet 6 m high; branches puberulent; leaves asymmetrical at base; fruits 3 winged.

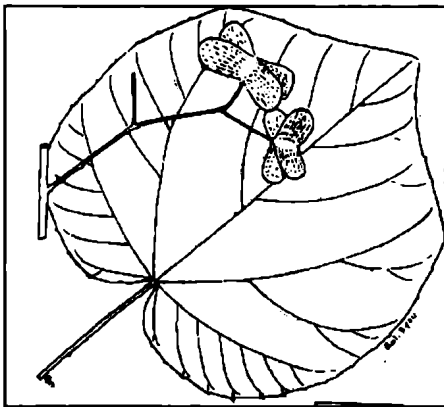


1693 - *Colona poilanei* Gagn. Chông.

Đại mộc nhỏ cao 11m, thân to 20-25 cm; nhánh to 2-3 mm, có lông tái. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 10-16 cm, đáy tròn, hơi bất xứng, gân ở đáy 5, bìa có răng nằm, thưa, dày, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới đầy lông tái; cuống 5-7 mm, lábe tam giác rộng. Chùm-tụ tán; nụ tròn, vàng; lá đài cao 7 mm; cánh hoa cao 4-5 mm; tiểu hụy 25-30; noãn sào 3 cạnh, có lông. Trái có 4 cánh, rộng 3 cm.

Vỏ cho sợi tốt. Thường ven suối: Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình.

Tree to 11 m high; long panicles; fruits 3 cm large with wings.

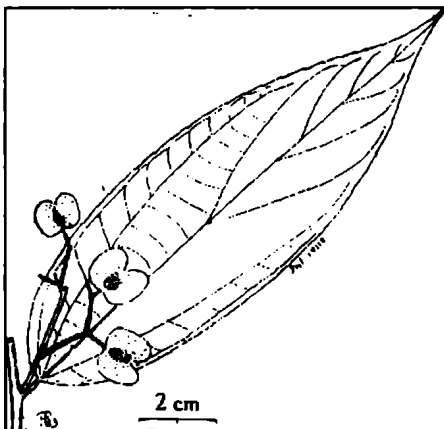


1694 - *Colona scabra* (A.DC.) Gagn. Bờ-an nhám.

Đại mộc cao 8 m; nhánh nhám vì lông hình sao. Lá có phiến to, gần như tròn lục giác, đường kính đến 15 cm, đầu tù, đáy hình tim, bìa có răng thưa nhỏ, nhọn, gân ở đáy 5, một cặp chạy đến 2/3 phiến, cứng, nhám vì lông hình sao ngắn; cuống dài 5-6 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 30 cm. Trái có 4 cánh ngang, rộng 2,5 cm, cao 7 mm; hạt 1/mảnh.

Bavi; 2.

Leaves orbicular cordate; fruits winged, 2,5 cm large (*Columbia scabra* A.DC.).

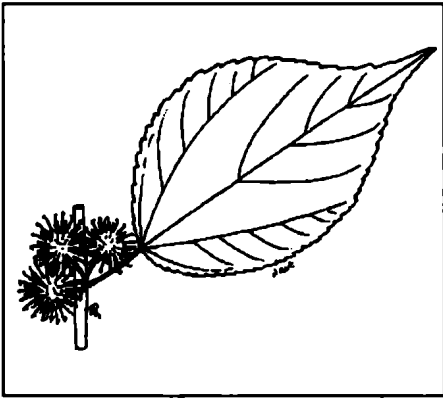


1695 - *Colona thorelii* (Gagn.) Gagn. Cọ-mại nháp, Bờ-an Thorel.

Đại mộc trung; nhánh có lông như nhung, vàng. Lá có phiến tròn dài, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tù tròn, bìa có răng thưa, cuống và mặt dưới có lông như nhung vàng. Chùm-tụ tán cao 4-5 cm. Nang 3-mảnh, rộng 7 mm, có lông vàng, cánh như nhung; hạt 1/mảnh, hoehoe.

Vỏ cho sợi, gỗ làm bột giấy. Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Công Tum, Buônmethuôt, Dran; 7-8.

Tree, yellow velvety; fruits 3-winged, 7 mm large (*Columbia thorelii* Gagn.).

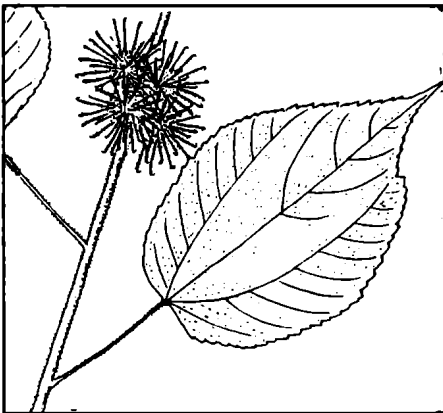


1696 - *Triumfetta annua* L.. Gai đầu nhát niên.

Cỏ nhỏ, cao 50-60 cm, nhát niên, gần như không lông (lông có 1 hàng lông dọc). Lá có phiến xoan, to 8 x 4,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy hơi bất xứng, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 5 cặp, bìa có răng; cuống 1,5 cm, lá bẹ như kim. Tután 3-hoa ở nách; cánh hoa màu cam, dài bằng lá đài; tiểu hụy 10; noãn sào 4 buồng. Trái có móc dài, đường kính đến 1,5 cm kể cả móc.

B.

Annual, to 60 cm high, almost glabrous; fruits globulous, with hooks, to 1,5 cm across.

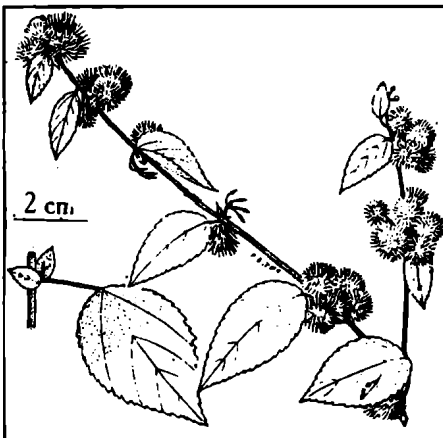


1697 - *Triumfetta pilosa* Roth. Gai đầu vàng.

Bụi nhiều nhánh; nhánh tròn, có lông dày vàng. Lá có phiến xoan, chót nhọn, vào 8 x 5 cm, bìa có răng; cuống dài. Chùm 3-6 bông 3-hoa; nụ cao 6 mm; cánh hoa hẹp; hòng dài ngắn, mang 10 tiểu hụy; noãn sào 4 buồng. Nang to 1 cm; móc cao 0,6-1 cm, có lông mịn dày trắng.

Vùng núi cao: Cao Lạng, Yên Bái, Fan-si-Pan, Quảng Nam, Đà Lạt, Bảo Lộc.

Bush; branches densely white pubescent; fruits with more 6 mm long hairy hooks.

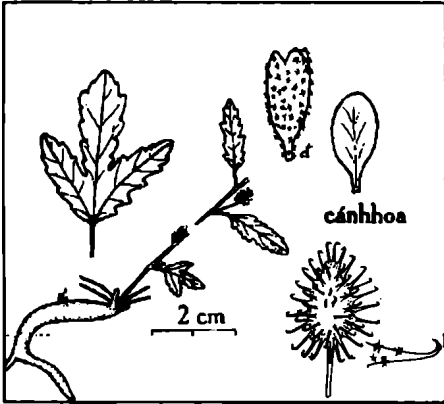


1698 - *Triumfetta pseudocana* Sprague & Craib. Gai đầu lông.

Bụi; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, gân ở đáy 5, mặt dưới có lông hình sao trắng; lá bẹ 4 mm. Chùm dày; hoa vàng; tiểu hụy 10. Nang rộng đến 1,5 cm, kể cả gai, gai già cong, có lông; mảnh 4.

Đất hoang, 0-1000 m, nhất là trung nguyên, B T N.

Bush; branches, fruits stellate tomentose; fruits 1,5 cm across with hooks (*T. tomentosa* Boj.).

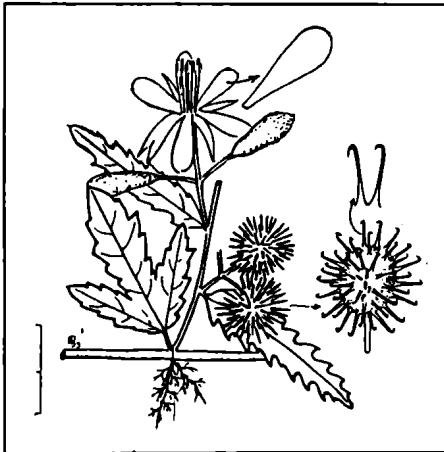


1699 - *Triumfetta grandidens* Hance. Gaidầu răng-to.

Bụi; thân không rễ ở mắt; nhánh mảnh, nằm. Lá đa dạng, lá dưới thân có 3 thùy sâu, lá trên tròn dài, có ít lông ở gân, gân ở đáy 3-5; lá bẹ 2 mm. Cọng 1-3 ở nách, mang 1-2 hoa; đài có lông hình sao; tiểunhụy 10. Nang tròn, với gai, rộng 7-8 mm, gai móc có lông hình sao ở đáy.

Dựa biển, B T N; XII-II, 12-4.

Spreading but not rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits 7-8 mm with hooks.

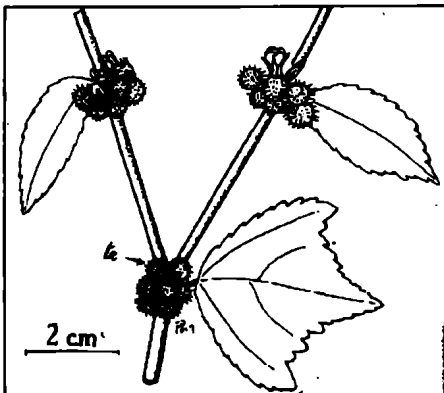


1700 - *Triumfetta repens* (Bl.) Merr. & Rolfe. Gaidầu bò.

Cây nằm ở đất, có rễ ở mắt. Lá đa dạng, tròn, xoan, có 3-5 thùy sâu hay cạn, không lông; cuống 2-15 mm. Trục 3 hoa; lá đài 1 cm; cánhhoa vàng, dài 8 mm; tiểunhụy 25-30. Trái tròn, có gai ngay, dài 2-3 mm, không lông; buồng 4-3.

Dựa biển: Phú quốc; XII-II.

Spraeding shrub, rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits with glabrous hooks (*T. radicans* Boj.).

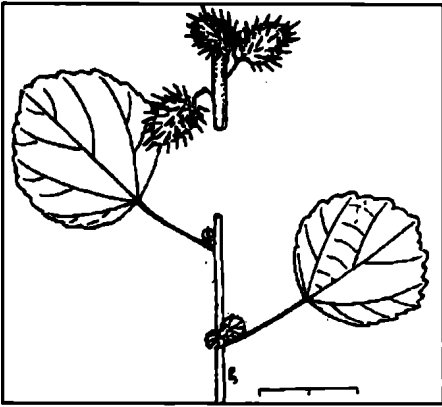


1701 - *Triumfetta bartramia* L. Gaidầu hình-thoi.

Tiểumộc đứng, cao đến 1,5 m; nhánh có 1 hàng lông dọc. Lá có phiến xoan đầu nhọn, hay rộng hơn ngang khi có 3 thùy, bìa có răng, gân từ đáy 3-5. Chùm có lông; lá đài 5 mm; cánhhoa màu gạch tòm; tiểunhụy 10. Trái rộng 12 mm (kể luôn) gai móc không lông.

Đất hoang, dựa lộ, bình đến cao nguyên: B T N đến Phú quốc; I-XII.

Erect shrub; leaves polymorphous; petals orange; fruits with short glabrous hooks (*T. rhomboidea* Jacq.).



1702 - *Triumfetta rotundifolia* Lamk.. Gai đầu bánhồ.

Bụi. Lá có phiến tròntròn, to 2,5-5 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nằm tà, mặt trên nhám, mặt dưới có lông dày; cuống 1 cm. Tụ tán ở nách; lá đài có lông trắng; tiểunhụy 15-25. Trái xoan, cao 6-8 mm, có lông mịn, có gai ngay.

N ?.

Shrub; leaves orbicular, densely pubescent beneath; fruits 6-8 mm high, spines not hooked.

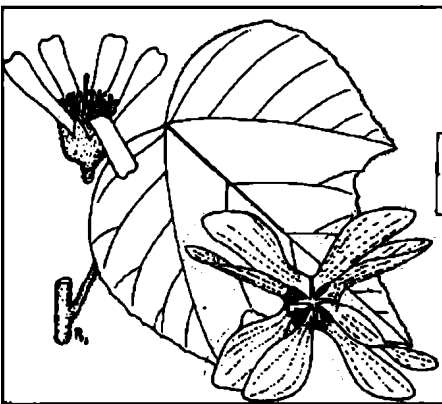


1703 - *Berrya cordifolia* (Willd.) Burret. Tách.

Đại mộc trung, tàn dày; gỗ dodò, tốt. Lá lúc non có lông hình sao, xoan tim, dài đến 20 cm, không lông; cuống dài đến 13 cm. Chùm-tụ tán; hoa trắng, cao 8 mm; dài 5 mm, có lông dày; tiểunhụy rất nhiều; noãn sào có lông, 2-3 buồng. Dục quả có 3 cánh chẻ hai.

Phú thọ, Đà Nẵng; Trồng dựa lộ ở Sài Gòn, Cảnh tho.; XII-V, 4-7.

Tree; leaves ovate cordate; flowers white; fruits 3-winged (*Espera cordifolia* Willd.; *B. ammonilla* Roxb.).



1704 - *Berrya mollis* Wall.. Trai tách.

Đại mộc 20 m; gỗ nâu dợt; nhánh non có lông. Lá có phiến to, có 3 thùy cạn, có lông và tuyến mặt dưới; cuống dài 10-12 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn; nụ nhọn; cánh hoa trắng, chót lôm; tiểunhụy nhiều; hùng thụ dài 1 mm; noãn sào có lông. Dục quả có 6 cánh dài 2-3 cm; hạt có phôi nhũ.

Gỗ tốt. Biền hòa; VI-IX, 6-9.

Tree 20 m high; leaves pubescent glandulous beneath; terminal panicle, flowers white; fruit with 2-3 cm long wings.



Printed by

MEKONG PRINTING

AN OVERNIGHT SERVICE COMPANY

Tel: (714) 531-3848 * Fax: (714) 531-2272